VŨ XUÂN THÁI

Gốc và Nghĩa
TỪ VIỆT THÔNG DỤNG



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

GỐC VÀ NGHĨA TỪ VIỆT THÔNG DỤNG

VŨ XUÂN THÁI

GỐC VÀ NGHĨA TỪ VIỆT THÔNG DỤNG

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Cùng độc giả,

Văn học Việt nam có hai biến cố quan trọng ở đầu thế kỷ thứ XX: Hán học đã bị Pháp ngữ thay thế và chữ quốc ngữ đã được truyền bá khắp nơi trên nước Việt. Sách chữ Nôm không còn thấy bầy bán ở các nhà sách và sách viết bằng chữ Quốc ngữ, theo mẫu tự La tinh, đã được dùng trong các trường tiểu học mà quyển đầu tiên là sách vỡ lòng.

Tuy rằng chữ Hán cũng như chữ Nôm không còn được dùng để viết nữa, nhưng tiếng đọc từ Hán vẫn tiếp tục được dùng và đọc như từ Việt và được gọi là từ Hán Việt (từ Việt gốc Hán).

Sau gần một thế kỷ, Quốc ngữ gồm chữ Việt và tiếng Việt, nay là Việt ngữ đã là ngôn ngữ chính thức của Việt Nam.

Hiện nay, tiếng Việt gồm có từ Việt của dân tộc Kinh và từ Việt gốc Hán, gốc Pháp, gốc Anh ...

Qua một thời gian sử dụng trên ba miền Bắc Trung Nam của đất nước, một số từ đã bị biến đổi, một số từ mới được phát sinh, có âm đọc và ý nghĩa của từ bị sai lệch với gốc rất nhiều.

Việc tìm lại gốc của các từ kể trên là rất cần thiết và là trách nhiệm của người nghiên cứu văn học Việt Nam.

Khó khăn lớn nhất là những chứng nhân lịch sử về hình thành các từ mới sắp mai một vì tuổi tác nay đã rất cao.

Vì lý do trên, quyển sách "Gốc và Nghĩa Từ Việt Thông Dụng" được ra mắt độc giả với mục đích được trả lại gốc cho một số từ từ Việt bị biến đổi về chữ cũng như về nghĩa, để tiếng Việt được hiểu và dùng chính xác.

Và để kiện toàn Việt Ngữ, độc giả sẽ thấy trong quyển sách này một số gần đầy đủ các từ Tục, Dung tục, Tầm thường được giải thích rõ gốc và nghĩa để việc sử dụng tiếng Việt được thêm phần thanh nhã, lịch sự.

Tác giả

Tháng 8, năm 1998

BẢNG CHỮ TẮT

(A) = Anh ngữ

B = miền Bắc

D.t. = Dung tục

đ.p. = địa phương

(H) = gốc Hán

N = miền Nam

Ngc = chính nghĩa

Ngp = nghĩa phụ

(P) = Pháp ngữ

T = miền Trung

T.t = tầm thường

Tục = thô tục.

(V) = gốc Việt



A

A DI ĐÀ PHẬT
ADI ĐÀ (V) : phiên âm tiếng **PHẠN**
PHẬT (H) : do chữ **PHẠN. PHẬT ĐÀ.**
*Hiệu của đức **PHẬT**.*
Nay được các Tăng ni, Phật tử dùng để chào nhau.

A DUA
A (H) : nương tựa, hùa theo.
DUA (V) : đọc sai từ **DU** (H): nịnh hót.
Theo hùa, bắt chước một kẻ nào (để nịnh hót, bợ đỡ).

A GIAO
A (H) : lời giáo đầu.
GIAO (H) : keo, dùng da trâu nấu thành cao.
Một thứ keo rất dính, hoà tan vào vôi nước để quét vôi lên tường, bám vào tường.

A PHIẾN (Xem **NHA PHIẾN**).

A PHỤ
PHỤ (H) : nương tựa.
PHỤ (H) : thêm vào.
Hùa theo mà quy luỵ.

A TÒNG
A (H) : nương tựa.
TÒNG (H) : đi theo.
Đi theo, hùa theo, bắt chước mà làm.

A TỲ
Phiên âm tiếng **PHẠN**: Không gián đoạn.
Tên một địa ngục mà kẻ phạm tội rất nặng phải đến để chịu hình phạt và ở tại đó mãi.

Á CHÂU
Á (H) : tên lục địa **Á TẾ Á.**
CHÂU (H) : đất liền rộng lớn.
Châu Á ở phía đông của Thế giới.

Á ĐÔNG
Á (H) : châu Á

ĐÔNG (H) : phía **ĐÔNG.**
*vùng đất phía **ĐÔNG** của châu Á.*

Á HẬU
Á (H) : hạng thứ nhì.
HẬU (H) : Hoa hậu.
*Chữ mới để gọi người được xếp hạng nhì trong một cuộc thi phụ nữ đẹp sau **HOA HẬU**.*

Á KHẨU
Á (H) : câm, không nói được
KHẨU (H) : miệng
Miệng không nói được, bị câm.

Á KHÔI
Á (H) : dưới một bậc.
KHÔI (H) : người đứng hạng nhất
Người đứng hạng nhì.
Người thi đậu hạng nhì.

Á KIM
Á (H) : dưới một bậc.
KIM (H) : kim loại.
Chất không phải hẳn là kim loại.

Á NGUYÊN
Á (H) : hạng nhì.
NGUYÊN (H) : người đứng đầu
Người đỗ hạng nhì trong kỳ thi hương thời xưa.

Á THÁNH
Á(H) : dưới một bậc.
THÁNH(H) : vị thần được tôn thờ.
Vị thánh hạng thứ.

ÁC BÁ
ÁC (H) : điều xấu, điều ác.
BÁ (H) : kẻ tài sức hơn người.
kẻ có quyền thế làm điều ác với người chung quanh.

ÁC BÁO
ÁC(H) : điều xấu, điều ác.
BÁO (H) : Bù trả lại.
kẻ làm ác sẽ phải nhận hậu quả xấu.

ÁC CẢM
ÁC (H) : không tốt.
CẢM (H) : mối rung động trong lòng
Chỉ sự không ưa thích hoặc ghét bỏ.
Cảm tình xấu

ÁC CHIẾN
ÁC (H): dữ dội
CHIẾN (H) : đánh nhau
Đánh nhau dữ dội.

ÁC ĐẢNG
ÁC (H) : hung tợn, dữ.
ĐẢNG (H) : một số người liên kết với nhau.
Bọn người hung dữ hợp với nhau làm điều xấu.

ÁC ĐỨC
ÁC (H) : hung dữ.

ĐỨC (H) : điều may mắn được hưởng.
Tính xấu, độc ác làm hại người khác.

ÁC GIẢ
ÁC (H) : điều ác.
GIẢ (H) : tiếng chỉ người.
Kẻ làm điều ác.

ÁC HẠI
ÁC (H) : điều ác.
HẠI (H) : làm hại người khác.
Làm hại, làm điều ác với người.

ÁC KHẨU
ÁC (H) : điều xấu.
KHẨU (H) : miệng người.
Người chỉ dùng lời nói để làm hại người khác.

ÁC LIỆT
ÁC (H) : điều ác.
LIỆT (H) : yếu, kém, dở.
Điều xấu và kém; nhưng nay lại hiểu là: Dữ dội.

ÁC MỘNG
ÁC (H) : xấu, dở.
MỘNG (H) : giấc mơ.
Nằm mơ thấy điều ghê sợ.

ÁC NGHỊCH
ÁC (H) : điều xấu.
NGHỊCH (H) : trái đạo thường.
Làm điều xấu trái đạo thường, như giết cha mẹ.

ÁC NGHIỆP
ÁC (H) : điều xấu
NGHIỆP (H) : theo kinh nhà **PHẬT**, công việc mình làm trong kiếp này lại là kết quả của kiếp sau của mình.
Kết quả việc làm xấu do thân, khẩu và ý, mà sẽ phải chịu hậu quả xấu ở kiếp sau.

ÁC NGHIỆT
ÁC (H) : điều xấu.
NGHIỆT (H) : mầm mống xấu.
Nguyên nhân dẫn tới điều ác, điều xấu.
Ta còn hiểu là: ác độc và hà khắc.

ÁC NGÔN
ÁC (H) : độc, dữ.
NGÔN (H) : lời nói.
Lời nói độc ác xấu xa, có hại cho người khác.

ÁC NHÂN
ÁC (H) : độc hại.
NHÂN (H) : người.
Người xấu hay làm hại người khác.

ÁC ÔN
ÁC (H) : độc hại.
ÔN (H) : bệnh truyền nhiễm.
Kẻ hung ác, gieo tai hoạ như hung thần gieo rắc bệnh ôn

dịch, bệnh truyền nhiễm làm chết nhiều người.

ÁC PHU
ÁC (H) : điều xấu, độc hại.
PHU (H) : người chồng.
Người chồng độc ác.

ÁC PHỤ
ÁC (H) : điều ác độc.
PHỤ (H) : người đàn bà.
Người vợ, người đàn bà độc, dữ, làm điều ác.

ÁC QUỶ
ÁC (H) : độc , dữ.
QUỶ (H) : ma, quỷ.
Quỷ ác, dữ.

ÁC TĂNG
ÁC (H) : độc dữ.
TĂNG (H) : ông sư.
Người tu hành độc ác, làm hại người khác.

ÁC TÂM
ÁC (H) : độc dữ.
TÂM (H) : lòng dạ.
Lòng dạ ác, xấu làm hại người.

ÁC TẬT
ÁC (H) : bệnh tật khó chữa
TẬT (H) : bệnh hoạn.
Bệnh khó chữa.
Bệnh lạ, không có cách chữa trị.

ÁC THẦN
ÁC (H) : điều ác.
THẦN (H) : ông thần.
Vị thần thường làm hại người.
Vị thần về mặt dữ tợn, trừng trị kẻ xấu.

ÁC THÚ
ÁC (H) : độc, dữ.
THÚ (H) : loài vật bốn chân.
Con vật hung dữ, hại người.

ÁC TỬ
ÁC (H) : xấu, độc.
TỬ (H) : con phải chết.
Đứa con xấu, làm hại tới cha mẹ.
Chỉ sự chết không bình thường, do tai nạn.

ÁC Ý
ÁC (H) : xấu, độc.
Ý (H) : điều nghĩ ngợi.
Nghĩ xấu, hại người.

ÁCH CÙNG
ÁCH (H) : khốn khổ.
CÙNG (H) : cuối hết.
Khốn khổ mà không có cách thoát khỏi.

ÁCH GIỮA ĐÀNG
ÁCH (V) : cái khoằm bằng gỗ ở trâu bò.
GIỮA ĐÀNG (V) : ở giữa đường đi
Đi đường thấy cái khoằm bằng gỗ (mắc lên cổ trâu, bò để kéo xe), nằm ở giữa đường đi.
(ngp): Việc rắc rối xảy ra bất chợt.

ÁCH HẦU
ÁCH (H) : ngăn chặn lại.
HẦU (H) : cổ họng.
Bóp cổ, chẹn họng.

ÁCH NẠN
ÁCH (H) : khốn cùng.
NẠN (H) : tai nạn.
Tai nạn lớn xảy ra.

ÁCH TẮC
ÁCH (H) : bị ngăn chặn lại.
TẮC (H) : không thông, bị lấp.
ngược: Thời vận có nhiều điều khó khăn, ngăn trở
ngược: Bị chặn lại không có lối thoát.

AI ĐIẾU
AI (H) : buồn rầu.
ĐIẾU (H) : thăm hỏi nhà có tang.
Viếng thăm nhà có tang.

AI OÁN
AI (H) : buồn rầu.
OÁN (H) : thù giận.
Buồn, giận.
Thảm thương, trông có vẻ oán hận.

AI TRẦN
AI (H) : bụi cát do gió thổi tung.
TRẦN (H) : cuộc đời.
*Cuộc đời bụi bẩn. (cũng nói **TRẦN AI**)*
ngược: Ô trọc, Cuộc đời.

AI TỬ
AI (H) : có tang mẹ.
TỬ (H) : con.
*Người có tang mẹ (**CÔ TỬ** có tang cha. **CÔ AI TỬ**: cha mẹ đều chết).*

ÁI ÂN
ÁI (H) : yêu mến, yêu thích.
ÂN (H) : sự yêu thương.
Tình yêu thương giữa trai gái, vợ chồng.
*Sự chung chạ nam nữ (cũng nói **ÂN ÁI**).*

ÁI HOA
ÁI (H) : yêu, thích.
HOA (H) : bông hoa.
Chỉ kẻ đa tình đối với đàn bà đẹp.

ÁI HỮU
ÁI (H) : yêu mến.
HỮU (H) : bạn bè.
Bạn bè thương mến nhau.

ÁI KÍNH
ÁI (H) : yêu mến.
KÍNH (H) : trọng người khác
*Yêu mến và trọng nể. (Cũng nói **KÍNH ÁI**).*

ÁI LUYẾN
ÁI (H) : yêu mến
LUYẾN (H) : quấn quít, không quên.

*Thương mến và quấn quít không rời. (Cũng nói **LUYẾN ÁI**).*

ÁI LỰC
ÁI (H) : yêu mến.
LỰC (H) : sức mạnh.
Sức mạnh của sự yêu mến, của tình yêu.

ÁI MỘ
ÁI (H) : yêu mến.
MỘ (H) : mến, mến mộ.
Yêu thích.
Yêu mến, nói lòng dân đối với quan cai trị, học trò đối với thầy, tỏ ý không muốn quan, thầy đổi đi làm nơi khác.

ÁI NGẠI
ÁI (H) : yêu.
NGẠI (H) : hoang mang, không biết phải nghĩ sao.
Thương mà không biết phải nghĩ sao.
Tiếc mà ngại, áy náy không đành lòng.

ÁI NỮ
ÁI (H) : yêu.
NỮ (H) : con gái.
Người con gái yêu (gọi con gái của người khác, có ý kính trọng).

ÁI QUẦN
ÁI (H) : yêu.
QUẦN (H) : bầy, đàn.
Yêu người cùng loại, chủng tộc.

ÁI QUỐC
ÁI (H) : yêu.
QUỐC (H) : nước nhà.
Yêu nước nhà, coi nước trọng hơn bản thân và gia đình của mình.

ÁI SỦNG
ÁI (H) : yêu.
SỦNG (H) : quý rất nhiều.
*Yêu chuộng hết lòng. (Cũng nói **SỦNG ÁI**)*

ÁI THA
ÁI (H) : yêu.
THA (H) : người khác
*Yêu thương người (Nghĩa như: **VỊ THA**)*

ÁI TÌNH
ÁI (H) : yêu.
TÌNH (H) : tình cảm.
*Lòng thương yêu giữa trai gái (cũng nói: **TÌNH ÁI**).*

ÁI ƯU (Xem **ƯU ÁI**)

ẢI QUAN
ẢI (H) : chỗ đất hiểm trở.
QUAN (H) : cửa đi vào lãnh thổ một nước
*Cửa đặt ở nơi hiểm trở làm lối vào lãnh thổ một nước. (cũng nói: **QUAN ẢI**).*

AI TỬ
AI (H) : thắt cổ.
TỬ (H) : chết.
Chết bằng cách thắt cổ.

AM HIỂU
AM (H) : nhớ rõ.
HIỂU (H) : biết rõ.
Biết thật rõ ràng, thông suốt.

AM LUYỆN
AM (H) : nhớ rõ.
LUYỆN (H) : làm nhiều lần cho quen.
Tập nhiều lần để nhớ và quen việc.

AM THỤC
AM (H) : nhớ rõ.
THỤC (H) : biết rất rõ.
Hiểu rõ, rất quen thuộc.

AM TỰ
AM (H) : miếu nhỏ để thờ **PHẬT**.
TỰ (H) : nhà lớn để thờ **PHẬT**.
*Nơi thờ **PHẬT**.*

AM TƯỜNG
AM (H) : nhớ rõ.
TƯỜNG (H) : rõ ràng, hiểu rõ.
Hiểu thật rõ ràng do đã từng trải (nói về vật chất và tinh thần).

ÁM ẢNH
ÁM (H) : tối tăm.
ẢNH (H) : hình ảnh.
Hình ảnh tối tăm.
Nay ta hiểu là: Theo sát, không rời, không sao bỏ được, quấy nhiễu làm khó chịu, làm nghĩ ngợi không thôi.

ÁM CHỈ
ÁM (H) : giấu không cho người khác biết.
CHỈ (H) : hướng về, lấy ngón tay mà trỏ.
Cho người khác biết ngầm ý của mình.

ÁM CHUYỂN
ÁM (H) : giấu, không cho người khác biết.
CHUYỂN (H) : dời chỗ, chuyển sang.
Ngầm đổi việc và chỗ của người dưới quyền.
Thuyên chuyển ngầm

ÁM CHƯỚNG
ÁM (H) : tối tăm.
CHƯỚNG (H) : che lấp.
Che lấp cho tối tăm. Thường nói về ý nghĩ bị tối tăm.

ÁM ĐẠM
ÁM (H) : tối tăm.
ĐẠM (H) : lạt lẽo.
*Tối tăm lạt lẽo. Ta thường nói **ÁM ĐẠM**.*

ÁM ĐỘC
ÁM (H) : giấu, không nhìn.

ĐỘC (H) : đọc chữ, đọc sách.
Đọc thuộc lòng, không phải nhìn vào sách.

ÁM HẠI
ÁM (H) : giấu, lén, kín đáo.
HẠI (H) : hao tổn.
Hại người một cách lén lút, kín đáo.

ÁM HIỆU
ÁM (H) : ngầm.
HIỆU (H) : dấu hiệu.
Dấu hiệu ngầm để nhận ra người cần gặp hoặc để thông tin cho nhau.

ÁM KHÍ
ÁM (H) : ngầm.
KHÍ (H) : khí giới.
Khí giới dùng để hại ngầm người.

ÁM MÃ
ÁM (H) : kín đáo.
MÃ (H) : dấu hiệu.
Dấu hiệu hoặc con số chỉ sự việc gì, người ngoài cuộc không hiểu biết được.

ÁM MUỘI
ÁM (H) : không rõ ràng.
MUỘI (H) : tối tăm.
Ngầm, lén, giấu người khác.

ÁM QUẺ
ÁM (H) : tối tăm.
QUẺ (V) : quẻ bói.
Nói về người mà sự có mặt đã làm cho người đang làm việc bói toán không bói được.
(Ngụ) Ngăn trở công việc

ÁM SÁT
ÁM (H) : ngầm.
SÁT (H) : giết.
Giết lén người không đề phòng.

ÁM TẢ
ÁM (H) : ngầm.
TẢ (H) : viết.
Viết không nhìn vào sách, tai nghe người đọc mà viết theo.

ÁM THỊ
ÁM (H) : ngầm.
THỊ (H) : bảo cho biết.
Ngầm chỉ bảo cho biết.

ÁM TRỢ
ÁM (H) : Ngầm.
TRỢ (H) : giúp đỡ.
Giúp ngầm.

ÁM ỨC
ÁM (H) : không rõ ràng.
ỨC (H) . đọc là **ÁO** (H) : buồn rầu.
Buồn, giận hờn không rõ ràng.
(Ta quen nói ẤM ỨC)

ẢM ĐẠM
ẢM (H) : tối tăm.
ĐẠM (H) : lạt lẽo.

*Tối tăm lạt lẽo. (cũng nói là **ÁM ĐẠM**)*

ÁM MUỘI (Xem **ÁM MUỘI**)

AN BÀI
AN (H) : yên ổn.
BÀI (H) : sắp xếp, bày ra.
Sắp đặt yên ổn.

AN BANG
AN (H) : yên ổn.
BANG (H) : một nước một quốc gia.
Trị nước cho yên ổn.

AN BẦN
AN (H) : yên ổn.
BẦN (H) : nghèo, thiếu thốn.
Sống yên trong cảnh nghèo của mình.

AN CƯ
AN (H) : yên ổn.
CƯ (H) : ở, nơi ở.
Ở yên, sống yên ổn.

AN DÂN
AN (H) : làm cho yên ổn.
DÂN (H) : dân chúng.
Làm cho dân sống yên ổn.

AN DƯỠNG
AN (H) : yên ổn.
DƯỠNG (H) : nuôi nấng.
Nuôi nấng ở yên một chỗ.
Nơi nuôi các người già yếu, cô đơn. (còn gọi là: VIỆN DƯỠNG LÃO).

AN ĐỊNH
AN (H) : yên ổn.
ĐỊNH (H) : ngừng yên một chỗ.
Làm cho yên ổn một nơi đang bị xáo trộn.

AN LẠC
AN (H) : yên ổn.
LẠC (H) : vui mừng.
Yên ổn, vui vẻ.

AN MỆNH
AN (H) : yên ổn.
MỆNH (H) : cuộc đời đã định sẵn.
Sống yên với cuộc sống đã được Trời sắp đặt.

AN NAM
AN (H) : yên ổn.
NAM (H) : nước ở phía Nam (Trung Quốc)
*Tên nước Việt Nam vào đời **LÝ***
*Tên nước Việt nam vào thời kỳ **PHÁP THUỘC**.*

AN NGUY
AN (H) : yên ổn.
NGUY (H) : có thể hại tới mình.
Yên ổn và có thể hại tới mình.

AN NHÀN
AN (H) : yên ổn.
NHÀN (H) : rảnh rang.

Yên ổn, rảnh rang.

AN NHIÊN
AN (H) : yên ổn.
NHIÊN (H) : như thế.
Yên ổn, vô sự.

AN NINH
AN (H) : yên ổn.
NINH (H) : yên ổn
Yên ổn, không có chuyện gì xảy ra.

AN ỔN
AN (H) : yên.
ỔN (H) : không rối loạn.
Yên và vững

AN PHẬN
AN (H) : yên.
PHẬN (H) : cuộc đời một con người.
Ở bằng lòng với cuộc sống của mình.

AN SINH
AN (H) : yên.
SINH (H) : kiếp sống.
Cuộc sống yên ổn.

AN TÁNG
AN (H) : yên.
TÁNG (H) : chôn người chết.
Chỉ việc chôn cất người chết.

AN TÂM
AN (H) : yên.
TÂM (H) : lòng.
Yên lòng, không còn phải lo nghĩ, ước cầu điều gì.

AN THAI
AN (H) : yên.
THAI (H) : đứa trẻ con nằm trong bụng mẹ.
Giữ yên đứa con trong bụng.

AN THÂN
AN (H) : yên.
THÂN (H) : thân mình.
Chỉ cuộc sống ẩn dật

AN THẦN
AN (H) : yên.
THẦN (H) : tinh thần.
Làm cho tinh thần được yên ổn.

AN THIỀN
AN (H) : yên.
THIỀN (H) : phiên âm tiếng **PHẠN:** Chỉ sự yên lặng tuyệt đối.
*Tiếng nhà **PHẬT:** ngồi thật yên lặng thân mình để suy nghĩ tìm lẽ **ĐẠO PHẬT.***
*(Xem **THAM THIỀN**)*

AN TĨNH
AN (H) : yên ổn.
TĨNH (H) : yên lặng, không có tiếng động.
Không có sự gì xảy ra.

AN TOẠ
AN (H) : yên.

TOẠ (H) : ngồi.
Ngồi yên tại chỗ.

AN TOÀN
AN (H) : yên ổn.
TOÀN (H) : trọn vẹn.
Hoàn toàn yên ổn, không có sự nguy hiểm

AN ỦI (Xem **AN UỶ**)

AN UỶ
AN (H) : yên.
ỦY (H) : vỗ về cho yên.
*Khuyên giải để được yên lòng (Thường nói **AN ỦI**)*

AN VỊ
AN (H) : yên.
VỊ (H) : ngôi thứ, chỗ đứng.
Ở yên tại chỗ, tại địa vị của mình.

ÁN BINH
ÁN (H) : ngừng lại, ngăn lại.
BINH (H) : quân lính.
Dừng quân lại, không tiến, không giao chiến.

ÁN LÝ
ÁN (H) : xem xét.
LÝ (H) : lẽ phải, trái.
Xem xét lẽ phải trái việc xét xử.

ÁN MA
ÁN (H) : vỗ vào, đập vào.
MA (H) : cọ xát.
Cách đấm bóp để trị bệnh của Đông y.

ÁN MẠCH
ÁN (H) : ngăn lại.
MẠCH (H) : mạch máu.
Lấy tay đặt trên mạch máu, nghe nhịp máu chảy để định bệnh. Thường nói: bắt mạch, xem mạch, coi mạch.

ÁN NGHIỆM
ÁN (H) : xem xét.
NGHIỆM (H) : bằng chứng có thể tin được.
Xem xét để biết bằng chứng có đúng không.

ÁN NGỰ
ÁN (H) : ngăn lại.
NGỰ (H) : trị yên.
*Ngăn lại, không cho tiến. (Thường nói **ÁN NGỮ**)*

ÁN NGỮ (xem **ÁN NGỰ**)

ÁN SÁT
ÁN (H) : xem xét.
SÁT (H) : xem kỹ lưỡng.
Xem xét kỹ lưỡng.
Tên chức vụ quan xử án thời trước 1945.

ÁN THƯ
ÁN (H) : loại bàn cao.
THƯ (H) : sách đọc.

Bàn cao để đọc sách, để xếp sách đọc.

ÁN TỪ

ÁN (H) : xem xét.

TỪ (H) : lời nói, lời văn.

Lời lẽ trong giấy tờ xét xử, trong bản án.

ANH ĐÀO

ANH (H) : tên một loại cây, hoa đẹp.

ĐÀO (H) : cây đào.

Tên một loại cây, hoa màu hồng nhạt, nở vào mùa xuân, thấy nhiều ở ***NHẬT BẢN.***

ANH HÀO

ANH (H) : người tài giỏi hơn người.

HÀO (H) : tài sức hơn người.

Người tài giỏi hơn người.

ANH HOA

ANH (H) : phần đẹp, quý nhất.

HOA (H) : bông hoa.

Phần tốt đẹp, tài giỏi ẩn kín trong người.

ANH HỒN

ANH (H) : chỉ phần tốt đẹp nhất.

HỒN (H) : linh hồn.

Hồn linh thiêng của người đã chết.

ANH HÙNG

ANH (H) : người tài giỏi hơn người.

HÙNG (H) : mạnh mẽ, dũng cảm.

Người tài giỏi hơn người, làm được việc lớn.

ANH KIỆT

ANH (H) : người tài giỏi hơn người.

KIỆT (H) : tài trí vượt người thường.

Tài trí, giỏi hơn người.

ANH LINH

ANH (H) : phần tốt đẹp nhất.

LINH (H) : tốt đẹp, linh thiêng.

Cái quý thiêng liêng.

Cái khí anh hoa đẹp đẽ linh thiêng chung đúc lại.

ANH MINH

ANH (H) : phần tốt đẹp nhất.

MINH (H) : sáng suốt.

Sự hoà hợp giữa bạn bè.

Tài trí và sáng suốt hơn người.

ANH TÀI

ANH (H) : phần tốt đẹp nhất.

TÀI (H) : có thể làm được việc khó.

Giỏi, tài hơn người

ANH THƯ

ANH (H) : phần tốt đẹp nhất.

THƯ (H) : con gái, đàn bà.

Người đàn bà tài giỏi.

ANH TÚ

ANH (H) : phần tốt đẹp nhất.
TÚ (H) : đẹp, giỏi.
Tài giỏi, tốt đẹp, hơn người.

ANH TUẤN
ANH (H) : phần tốt đẹp nhất.
TUẤN (H) : tài giỏi hơn người.
Tài giỏi xuất sắc.

ÁNH NGUYỆT
ÁNH (H) : tia sáng phản chiếu.
NGUYỆT (H) : trăng.
Ánh trăng, ánh sáng trăng phản chiếu lại.

ẢNH HƯỞNG
ẢNH (H) : cái bóng.
HƯỞNG (H) : tiếng vang.
Sự liên quan từ việc này sang việc khác như hình tạo ra bóng, tiếng động tạo ra tiếng vang.
Chỉ sự liên quan với nhau mà làm thay đổi tính chất của nhau.

AO GIÁC
AO (H) : lõm xuống.
GIÁC (H) : góc.
Một góc lớn hơn 180^{o}, trong toán học.

AO KÍNH
AO (H) : lõm xuống.
KÍNH (H) : cái gương để soi.
*Gương lõm mặt, trong **VẬT LÝ HỌC**.*

AO THAU
AO (H) : cái chậu bằng đồng.
THAU (H) . đồng pha (không nguyên chất)
Chỉ cái chậu bằng đồng, thường dùng để rửa mặt (trước năm 1940). Ta gọi "Cái thau" thay vì "ao thau"

ÁO DÀI
ÁO (V) : cái áo mặc ngoài cùng.
DÀI (V) : có vạt áo dài.
*Trong thập niên 1940, áo mặc ngoài của phụ nữ đã được hoạ sĩ **"CÁT TƯỜNG"** tạo dáng lại, lưng eo nhỏ, sát lưng, mặc với quần trắng. Và áo dài vẫn liên tục được sửa đổi theo thời trang. Áo mặc ngoài của phụ nữ trước những năm 1940 là áo "tứ thân", 4 mảnh. (**CÁT TƯỜNG**: tên hiệu của hoạ sĩ. Dịch chữ **TƯỜNG** (V): Bức tường (nhà): **LE MUR** (Chữ **PHÁP**) và hoạ sĩ **"CÁT TƯỜNG"** lấy bút danh là **"LE MUR"**).*

ÁO GIÁP
ÁO (V) : áo mặc che thân, ngực.
GIÁP (H) : hai lần vải.
Áo dày, binh sĩ mặc khi ra trận. Nay áo giáp chủ yếu che phần ngực và bụng, lưng, chống đỡ đạn súng nhỏ hoặc các mảnh đạn nổ nhỏ.

ÁO (H) : hối hận.
NÃO (H) : buồn khổ.
*Buồn rầu. (Thường nói **ÁO NÃO**).*

ÁO ẢNH
ÁO (H) : không có thật.
ẢNH (H) : hình bóng.
Hình bóng không có thật, tạo ra do trí tưởng tượng của ta, hoặc do cảnh vật, máy móc tạo ra.

ÁO CẢNH
ÁO (H) : không có thật.
CẢNH (H) : phong cảnh.
Những cảnh vật nhìn thấy mà không phải là thật.

ÁO GIÁC
ÁO (H) : không có thật.
GIÁC (H) : hiểu, biết rõ.
Cái cảm giác không có thật.

ÁO HOÁ
ÁO (H) : không có thật.
HOÁ (H) : thay đổi.
Sự thay đổi không có thật.
Chỉ sự thay đổi ở đời.
Có khi dùng để nói về cái chết của con người.

ÁO MỘNG
ÁO (H) : không có thật.
MỘNG (H) : giấc mơ.
Điều mơ tưởng hão huyền, không có thật.

ÁO NÃO (Xem **ÁO NÃO**)

ẢO THUẬT
ẢO (H) : không có thật.
THUẬT (H) : cái tài khéo.
Tài khéo làm được những việc không có thật.

ẢO TƯỞNG
ẢO (H) : không có thật.
TƯỞNG (H) : nghĩ tới, nhớ tới.
Điều suy nghĩ, tưởng nhớ không đúng với sự thật.

ẢO TƯỢNG
ẢO (H) : không có thật.
TƯỢNG (H) : hình trạng hiện ra.
Hình ảnh hiện ra không đúng với sự thật.

ÁP BÁCH
ÁP (H) : sấn tới gần.
BÁCH (H) : áp bức.
Sấn tới gần để buộc người khác phải làm.

ÁP BỨC
ÁP (H) : sấn tới gần.
BỨC (H) : cưỡng ép.
*Như "**ÁP BÁCH**".*

ÁP CHẢO
ÁP (V) : ép sát.
CHẢO (V) : đồ dùng bếp để rán, chiên.
Một cách để nấu ăn dùng chảo nóng, ít mỡ làm món ăn chín nhanh, sắp bị cháy sém. (Thí dụ: "phở áp chảo").

ÁP CHẾ
ÁP (H) : sấn tới gần.
CHẾ (H) : đè nén, ngăn cấm.
Dùng uy quyền để ngăn cản người khác.

ÁP ĐẢO
ÁP (H) : sấn tới gần.
ĐẢO (H) : tới, đến.
Sấn tới.

ÁP ĐẢO
ÁP (H) : sấn tới gần.
ĐẢO (H) : đánh ngã.
Sấn tới xô ngã.

ÁP ĐẶT
ÁP (H) : sấn tới gần.
ĐẶT (V) : để vào chỗ.
(ngp): Dùng uy lực để cho một người ngồi vào một chức vụ, để mọi người phải theo một luật lệ nào.

ÁP ĐIỆU
ÁP (H) : ép vào, kèm sát.
ĐIỆU (H) : dẫn từ nơi này đến nơi khác.
Bắt người dẫn đi.

ÁP GIẢI
ÁP (H) : ép vào, kèm sát .
GIẢI (H) : làm chia lìa.
Đi sát và dẫn về; đi kèm phạm nhân và dẫn đến một nơi khác.

ÁP LỰC
ÁP (H) : ép lại, ép xuống.
LỰC (H) : sức mạnh.
Sức mạnh vật chất hoặc tinh thần bắt phải làm theo.

ÁP TẢI
ÁP (H) : sấn tới gần.
TẢI (H) : chuyên chở hàng bằng xe hoặc thuyền.
Đi theo phương tiện chuyên chở hàng hoá hay người.

ÁP TRIỆN
ÁP (H) : ép xuống.
TRIỆN (H) : con dấu (con dấu dùng ngày xưa được khắc bằng lối chữ ***"TRIỆN"***).
Đóng dấu vào công văn.

ÁT CHẾ
ÁT (H) : ngăn lại, chặn lại.
CHẾ (H) : đè nén, ngăn cấm.
Ngăn cản, cấm làm.

ÁT CHỦ BÀI
ÁT (V) : âm đọc chữ "**AS**" là lá bài đứng hàng đầu của những lá bài cào.
CHỦ BÀI (V) : đứng hàng nhất của bài.
Lá bài " ÁT" đứng hàng đầu của phần bài đang cầm trên tay.

ÀN BỜI (Tục)
ĂN (V) : một cách nói để đối phương xấu hổ.
BỜI (V) : bộ phận sinh dục trẻ nam

Câu chửi tục của trẻ nhỏ miền Bắc (d.p. B).

ĂN BUỒI (Tục)
ĂN (V) một cách nói để đối phương xấu hổ.
BUỒI (V) : bộ phận sinh dục nam.
Câu chửi tục thường thấy ở nông thôn miền Bắc (d.p.B).

ĂN CHƠI
ĂN (V) : ăn uống.
CHƠI (V) : chơi bời trác táng.
Chỉ kẻ phóng túng bừa bãi.
Nói về món ăn, không coi là món ăn chính.

ĂN ĐÁCH (Tục)
ĂN (V) : được (nói về đánh bạc).
ĐÁCH (V) : chỉ bộ phận sinh dục **NỮ**.
Câu chửi tục, nói quen miệng rồi thành quen tai, vì phần đông không hiểu nghĩa (d.p. B).

ĂN ĐÉO (Tục)
ĂN (V) : được (nói về đánh bạc).
ĐÉO (V) : giao hợp nam nữ.
Câu văng tục nói nhiều ở giới ít học (d.p. B).

ĂN ĐẾCH (Tục)
ĂN (V) : được (nói về đánh bạc).
ĐẾCH (V) : chỉ bộ phận sinh dục **NAM**
Câu văn tục nói nhiều ở giới trẻ nông thôn (d.p. B).

ĂN ĐIẾU (Tục)
ĂN (V) : được (nói về đánh bạc).
ĐIẾU (V) : dương vật, bộ phận sinh dục **NAM.**
Câu văng tục ở giới trẻ, nói nhiều ở tỉnh thành (d.p. B).

ĂN ĐỒ (tục)
ĂN (V) : nói một cách để đối phương xấu hổ.
ĐỒ (V) : âm (d.p. B) chỉ bộ phận sinh dục **NỮ**
*Câu chửi tục của một số **NỮ** miền **BẮC**.*

ĂN GIỜ
Âm đọc chữ **ENJEU** (P) : *vào cuộc chơi.*
Hợp điệu, cùng làm ăn hợp cách với nhau.

ĂN RỞ
ĂN (V) : ăn uống.
RỞ (V) : kém vị ngon.
Nói về phụ nữ mang thai, thích ăn những thức ăn kém vị ngon (quả chua, cay, đắng...) mà lúc bình thường không ăn.

ĂN TRẮC
ĂN (V) : được, thắng lợi.
TRẮC (H) : lường trước được kết quả sự việc.
*Biết trước được kết quả tốt. (đừng nhầm với **CHẮC** (rắn), phản nghĩa với **LÉP**.*

AN VẠ
AN (V) : hưởng, được lấy.
VẠ (V) : hình phạt, tiền phạt.
Đợi lấy tiền phạt; bắt người phạm lỗi trả tiền bồi thường bằng cách ngồi hay nằm tại chỗ xảy ra sự việc cho đến khi lấy được đủ tiền phạt.

ÂM BA
ÂM (H) : tiếng, giọng.
BA (H) : làn sóng.
*Làn sóng tiếng động (dịch từ **SOUND WAVE**) (A).*
Tiếng vang, ảnh hưởng tạo được.

ÂM BINH
ÂM (H) : cõi chết.
BINH (H) : quân lính.
Lính ở cõi âm.
Lực lượng từ cõi chết của thầy phù thuỷ.

ÂM BỘ
ÂM (H) : khí âm, chỉ về đàn bà.
BỘ (H) : một phần.
Phần bên ngoài của bộ phận sinh dục nữ.

ÂM CUNG
ÂM (H) : cõi chết.
CUNG (H) : nơi VUA ở.
*Nơi ở của **DIÊM VƯƠNG**.*
Cõi chết.

ÂM CỰC
ÂM (H) : trái với dương
CỰC (H) : đầu cùng
Cực, đầu điện âm trong hình điện.
*Tận cùng của **ÂM** để bắt đầu thành **DƯƠNG** (nói về **ÂM DƯƠNG**)*

ÂM CƯỜNG
ÂM (H) : tiếng, giọng.
CƯỜNG (H) : mạnh mẽ.
Độ mạnh, lớn của tiếng động.

ÂM DƯƠNG
ÂM (H) : khí âm.
DƯƠNG (H) : khí dương.
*Chỉ **ĐẤT** và **TRỜI; NAM** và **NỮ;** cõi **SỐNG** và **CHẾT;** mặt đồng tiền **XẤP** và **NGỬA** (phía có chữ có hình).*

ÂM ĐẠO
ÂM (H) : thuộc về đàn bà.
ĐẠO (H) : đường đi.
Con đường trong bộ phận sinh dục của đàn bà.

ÂM ĐIỆU
ÂM (H) : tiếng, giọng.
ĐIỆU (H) : tiếng nhạc lên xuống.
Mức cao thấp nối tiếp của các âm thanh.

ÂM ĐỘC
ÂM (H) : im lặng, ngầm.
ĐỘC (H) : độc ác.

Ác ngầm, không lộ để người khác biết. (Thường nói: ***THẦM ĐỘC****).*

ÂM ĐỨC
ÂM (H) : im lặng, ngầm.
ĐỨC (H) : điều tốt, việc tốt.
Việc làm tốt, người chung quanh không biết nhưng thần thánh biết và sẽ thưởng cho.

ÂM GIAI
ÂM (H) : tiếng, giọng.
GIAI (H) : đẹp đẽ.
Một chuỗi âm thanh xếp theo thứ tự cao thấp.

ÂM GIỚI
ÂM (H) : âm phủ.
GIỚI (H) : cõi.
Nơi âm phủ, cõi chết.

ÂM HÀNH
ÂM (H) : bộ hồn dái của đàn ông.
HÀNH (H) : thân cây nhỏ.
Bộ phận tròn và dài của cơ quan sinh dục đàn ông, còn gọi là **NGỌC HÀNH.**

ÂM HIỂM
ÂM (H) : im lặng, ngầm.
HIỂM (H) : độc ác.
Độc ác, hại người mà không để lộ ra ngoài.

ÂM HỘ
ÂM (H) : thuộc về đàn bà.
HỘ (H) : cửa.
Cửa mình của đàn bà.

ÂM HỒN
ÂM (H) : âm phủ.
HỒN (H) : linh hồn.
Linh hồn người chết.

ÂM KẾ
ÂM (H) : ngầm.
KẾ (H) : sự tính toán.
Tính toán, sắp xếp ngầm, giữ kín.

ÂM KHÍ
ÂM (H) : cõi chết.
KHÍ (H) : hơi, không khí.
Hơi khí lạnh lẽo như ở cõi chết.

ÂM LỊCH
ÂM (H) : chỉ mặt trăng.
LỊCH (H) : phép tính năm tháng ngày giờ.
Tính thời gian theo vận chuyển của mặt trăng.
Lịch ***TÀU****, lịch* ***TA****.*

ÂM LUẬT
ÂM (H) : tiếng, giọng.
LUẬT (H) : phép tắc đặt ra.
Các phép tắc luật của nhạc, thường gọi là **NHẠC LÝ.**

ÂM MƯU
ÂM (H) : ngầm, kín.
MƯU (H) : sắp đặt tính toán.
Tính toán sắp đặt ngầm, giữ kín.
Cùng nghĩa với ***ÂM KẾ****.*

ÂM NANG
ÂM (H) : hòn dái của đàn ông.
NANG (H) : cái túi, cái bao đựng.
Cái túi chứa hai hòn dái của cơ quan sinh dục đàn ông.

ÂM NGHĨA
ÂM (H) : cách đọc.
NGHĨA (H) : nghĩa chữ.
Cách đọc và nghĩa chữ.

ÂM NHẠC
ÂM (H) : tiếng, giọng.
NHẠC (H) : âm thanh và tiết điệu.
Sự hoà hợp âm thanh, sắp xếp cao thấp cho dễ nghe và có ý nghĩa.

ÂM PHẦN
ÂM (H) : cõi chết.
PHẦN (H) : ngôi mộ.
Mồ mả của người chết.

ÂM PHÙ
ÂM (H) : âm phủ, quỷ thần.
PHÙ (H) : giúp đỡ.
Được các thánh thần giúp đỡ.
Được quỷ thần giúp đỡ.

ÂM PHỦ
ÂM (H) : cõi chết.
PHỦ (H) : cái nhà lớn.
Nơi hồn người chết ở.

ÂM QUAN
ÂM (H) : âm phủ.
QUAN (H) : các vị quan.
Quỷ thần, vị quan ở âm phủ.

ÂM SÁT
ÂM (H) : ngầm, lén.
SÁT (H) : giết chết.
*Giết lén. (Cũng nói là: **ÁM SÁT**).*

ÂM SẮC
ÂM (H) : tiếng, giọng.
SẮC (H) : màu, vẻ.
Nét riêng của âm thanh, phân biệt khác nhau dù cùng cao độ hoặc cường độ.

ÂM THANH
ÂM (H) : tiếng, giọng.
THANH (H) : tiếng, nói.
*Tiếng phát ra nghe được. (Cũng nói **THANH ÂM**).*

ÂM THẦN
ÂM (H) : âm phủ.
THẦN (H) : vị thần.
Vị thần ở âm phủ.
Vị thần đàn bà.

ÂM TÍN
ÂM (H) : tiếng.
TÍN (H) : tin tức.
Tin tức về người hay việc.

ÂM TRẠCH
ÂM (H) : âm phủ.
TRẠCH (H) : mồ mả.
*Mồ mả của người chết (**ÂM PHẦN**).*

ÂM TY
ÂM (H) : âm phủ.

TY (H) : chỗ làm việc quan.
*Cõi chết, (như **ÂM CUNG, ÂM PHỦ**).*

ẤM Á
ẤM (V) : **ÂM** (H): tiếng.
Á (V) : **Á** (H) : tiếng kêu.
Câm, không nói được.
Tiếng ú ớ không ra lời của người câm.
*Nói không trôi chảy, ngọng ngịu. (Còn nói là **ẤM Ớ** hay **Ú Ớ**).*

ẤM CÚNG
ẤM (V) : sức nóng vừa, dễ chịu.
CÚNG (V) : **CUNG** (H) : thân mình.
Thấy sức nóng vừa, dễ chịu cho thân mình.

ẤM SINH
ẤM (H) : che chở.
SINH (H) : học trò.
*Học trò của trường **QUỐC TỬ GIÁM** của Triều đình vì ông cha có công lao.*

ẤM THỤ
ẤM (H) : che chở.
THỤ (H) : trao cho.
Được trao chức vụ vì ông cha có công lao với Triều đình, không do đỗ đạt.

ẤM TỬ
ẤM (H) : che chở.
TỬ (H) : con.
*Con quan được hưởng theo công lao của ông cha (thường gọi: **CẬU ẤM**).*

ẤM ỨC (Xem **ÁM ỨC**)

ẨM ĐỒ
ẨM (H) : uống.
ĐỒ (H) : bọn, nhóm người.
*Bè bạn uống rượu, như **TỬU ĐỒ**.*

ẨM THỰC
ẨM (H) : uống.
THỰC (H) : ăn vào miệng.
Việc ăn uống.

ẨM TRÁC
ẨM (H) : uống.
TRÁC (H) : miếng ăn.
Miếng ăn, miếng uống.
Việc ăn uống.

ÂN ÁI
ÂN (H) : sự yêu thương.
ÁI (H) : yêu mến.
Tình yêu thương giữa vợ chồng, trai gái.
*Sự chung chạ nam nữ (Cũng nói: **ÁI ÂN**).*

ÂN CẦN
ÂN (H) : sự yêu thương.
CẦN (H) : giúp đỡ.
Cảm tình đậm đà.
Sự đối đãi, săn sóc hết lòng.

ÂN ĐỨC
ÂN (H) : cái ơn.

ĐỨC (H) : điều tốt, việc tốt.
Việc làm tốt cho người khác.
Hưởng ơn ***TRỜI PHẬT*** *vì đã làm việc tốt.*

ÂN HẬN
ÂN (H) : lòng lo lắng.
HẬN (H) : giận.
Tức giận và lo lắng.

ÂN HUỆ
ÂN (H) : ơn.
HUỆ (H) : yêu thương.
Yêu thương và cho ơn.
Những thứ nhận được của người trên.

ÂN NGHĨA
ÂN (H) : ơn.
NGHĨA (H) : cư xử theo lẽ phải.
Ân huệ và cư xử tốt đẹp.
Cảm tình mặn nồng đối với nhau.

ÂN NHÂN
ÂN (H) : ơn.
NHÂN (H) : người.
Người đã làm ơn, đã giúp ta.

ÂN OÁN
ÂN (H) : ơn.
OÁN (H) : hờn giận xâu xa.
Ân huệ và oán thù.
Trả ơn và trả oán.

ÂN SƯ
ÂN (H) : ơn.
SƯ (H) : thầy dạy học.
Ông thày có công ơn với học trò.
Ông thầy hoặc quan trường (chấm thi) đã chấm cho mình đỗ.

ÂN THƯỞNG
ÂN (H) : ơn.
THƯỞNG (H) : khen, ban tiền hoặc chức tước cho người có công.
Cho điều lợi vì đã có công, với tính cách ân huệ.

ÂN TÌNH
ÂN (H) : ơn.
TÌNH (H) : tình cảm.
Mắc ơn người đã thương cảm mình.

ÂN XÁ
ÂN (H) : ơn.
XÁ (H) : thả ra.
Tha tội cho tội nhân chưa hết hạn tù để làm ơn.

ẤN BẢN
ẤN (H) : in.
BẢN (H) : sách, bản.
Bản in, sách in.

ẤN CHỈ
ẤN (H) : in.
CHỈ (H) : giấy.
Giấy in, giấy dùng để in.
Mẫu giấy, mẫu đơn in sẵn để người dùng viết thêm vào chỗ để trống.

ẤN CÔNG
ẤN (H) : in.
CÔNG (H) : người thợ.
Người thợ in.

ẤN ĐỊNH
ẤN (H) : in.
ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.
Sự việc đã sắp đặt trước, như đã in vào, không thay đổi được nữa.

ẤN HÀNH
ẤN (H) : in.
HÀNH (H) : đi.
In sách báo và phân phối các nơi.

ẤN LOÁT
ẤN (H) : in.
LOÁT (H) : hai trục ép vào nhau để in.
Việc in ra giấy, dùng máy in trục lăn.

ẤN PHẨM
ẤN (H) : in.
PHẨM (H) : món đồ.
Sách báo, giấy tờ đã in ra.

ẤN QUÁN
ẤN (H) : in.
QUÁN (H) : nhà.
Nhà in.

ẤN TÍCH
ẤN (H) : in.
TÍCH (H) : dấu chân, vết chân.
Vết in, dấu vết.

ẤN TÍN
ẤN (H) : con dấu.
TÍN (H) : tin là thật.
Vật dụng bằng gỗ, đá, xương, ngà... có khắc chữ để làm tin, của quan chức ngày xưa.
Con dấu in lên công văn để làm tin.

ẤN TƯỢNG
ẤN (H) : in.
TƯỢNG (H) : hình trạng hiện ra.
Hình ảnh in sâu trong trí nhớ.

ẨN CƯ
ẨN (H) : kín đáo.
CƯ (H) : ở.
Sống kín đáo, không muốn ra hoạt động với đời.

ẨN DANH
ẨN (H) : giấu, núp.
DANH (H) : tên, tiếng tăm.
Che giấu tên mình, không cho ai biết.

ẨN DẬT
ẨN (H) : giấu, núp.
DẬT (H) : rảnh rang.
Người có tài ở ẩn, sống kín đáo, lánh đời.

ẨN HIỆN
ẨN (H) : che khuất.
HIỆN (H) : lộ ra rõ ràng.

Lúc thấy lúc không.

ẨN KHUẤT
ẨN (H) : che khuất.
KHUẤT (H) : cong lại.
Kín đáo che lấp, khó thấy, có ý trốn tránh.

ẨN KHÚC
ẨN (H) : che khuất.
KHÚC (H) : cong.
*Sâu kín quanh co, nỗi lòng thầm kín. (Cũng nói: **UẨN KHÚC**).*

ẨN NHẪM
ẨN (H) : che khuất.
NHẪM (H) : chịu đựng.
Gắng giữ, giấu kín trong lòng mình, có vẻ bất như ý, không cho lộ mặt ra.

ẨN SĨ
ẨN (H) : ở ẩn.
SĨ (H) : người giỏi.
Người có tài đức mà ở ẩn, không ra làm việc nước.

ẨN SỐ
ẨN (H) : giấu, không biết.
SỐ (H) : con số đếm.
Số đếm không biết, phải tìm ra.

ẨN TÀNG
ẨN (H) : giấu, không biết.
TÀNG (H) : cất giấu, che đậy.
Giấu cất, ngầm chứa, chứa đựng, không phô ra.

ẨN TẬT
ẨN (H) : giấu, không biết.
TẬT (H) : bệnh, tàn phế.
Bệnh kín, người ngoài khó biết.

ẨN THÂN
ẨN (H) : che giấu.
THÂN (H) : thân thể.
Tìm nơi ở để giấu mình.

ẨN TÍCH
ẨN (H) : che giấu.
TÍCH (H) : dấu vết chân.
Che giấu không ai tìm được.

ẨN TRẮC
ẨN (H) : che giấu.
TRẮC (H) : thương xót.
*Mối thương đau ngầm kín trong lòng. (Thường nói: **TRẮC ẨN**)*

ẨN TU
ẨN (H) : che dấu.
TU (H) : tu hành.
Người sống ở riêng biệt để tu hành.

ẨN TƯỚNG
ẨN (H) : che giấu.
TƯỚNG (H) : hình dáng thân thể.
Dấu vết, nét riêng biệt ở chỗ khó thấy trên thân thể, có quần áo che khuất, ở chân tay.

ÂU CHÂU
ÂU (H) : tên lục địa **EUROPE** (P), âm Trung Quốc rút gọn.
CHÂU (H) : đất liền, rộng lớn.
Châu âu ở phía Tây Thế giới.

ÂU HÓA
ÂU (H) : **ÂU CHÂU.**
HÓA (H) : thay đổi.
*Thay đổi theo cách thức sống của người **ÂU CHÂU.***

ÂU MỸ
ÂU (H) : **ÂU CHÂU.**
MỸ (H) : **MỸ CHÂU.**
Hai châu văn minh tiên tiến trên thế giới.

ÂU PHỤC
ÂU (H) : **ÂU CHÂU.**
PHỤC (H) : quần áo.
*Quần áo của người **ÂU CHÂU;** may cắt theo kiểu quần áo người **ÂU CHÂU.***

ÂU TÂY
ÂU (H) : **ÂU CHÂU.**
TÂY (H) : hướng **TÂY.**
*Chỉ các nước văn minh ở phương Tây. (cũng nói: **TÂY ÂU**).*

ẤU TRĨ
ẤU (H) : trẻ nhỏ, non nớt.
TRĨ (H) : trẻ con.
Bé nhỏ, non nớt.

ẤU TRĨ VIÊN
ẤU TRĨ (H) : trẻ nhỏ.
VIÊN (H) : vườn chơi.
Vườn trẻ, vườn chơi dành cho trẻ nhỏ.

ẤU TRÙNG
ẤU (H) : non nớt.
TRÙNG (H) : con sâu, con bọ.
Sâu mới nở, còn nhỏ.

ẨU ĐẢ
ẨU (H) : đánh nhau.
ĐẢ (H) : đánh, lấy tay đánh.
Đánh nhau, đánh đấm lẫn nhau.

ẨU TẢ
ẨU (H) : nôn mửa.
TẢ (H) : bệnh ỉa chảy.
Nôn mửa và đi cầu chảy.
Bị dịch tả.

B

BABA

BABA (V) : âm đọc chữ **PAPA** (P): cha.
Tiếng trẻ con gọi cha.
Tên một loài bò sát, sống dưới nước và trên cạn.

BA BỊ

BA (V) : số ba.
BỊ (V) : cái bị, túi.
*Nguồn gốc: Trước năm 1940, có nhiều người dỗ trẻ con nín khóc không được, đưa trẻ con ra cửa, chỉ vào một người ăn mày, tay cầm bị gậy, mặc lam lũ và dọa: "Ông **BA BỊ** ơi, bé này nó khóc, ông bắt nó đi..." và trẻ con sợ và không khóc nữa. Ông "**BABỊ**" là tên dân chúng đặt cho một vị tu hành sống trong khoảng đời chúa **NGUYỄN PHÚC THUẦN** (1765 - 1777). Không biết vị này quê quán ở đâu, tên họ là gì. Vì thường thấy trú trong đình nên đặt tên gọi là "**TRUNG ĐÌNH HOÀ THƯỢNG**". Vị tăng này đi khất thực các làng mang theo mình ba cái bị. Một cái đựng cá thịt nếu có ai cho, rồi cho kẻ ăn xin khác; một cái để đựng món ăn chay để dùng; một cái lớn để khi đi đến đâu cần nghỉ, sẽ treo lên mái đình mà ngồi vào. Đêm thì trì tụng ngày đi lang thang khắp nơi, hình hài nhớp nhúa, tóc xù, áo quần không có, phải đóng khố, trẻ con trông thấy đều sợ hãi. Danh từ " **ÔNG BA BỊ**" để dọa trẻ con thời ấy. "**BA BỊ CHÍN QUAI, MƯỜI HAI CON MẮT HAY BẮT TRẺ CON**".*

BA ĐÀO

BA (H) : sóng nước.
ĐÀO (H) : sóng lớn.
Chỉ chung sóng nước.
Chỉ tình trạng vất vả, lận đận.

BA ĐẬU

BA (H) : bồ cào của nhà nông.

ĐẬU (H) : đỗ, đậu, loại thực phẩm.
*Tên một loại cây, thân có gai nhọn (rặng hồ cào nhà nông), hạt và lá có chất độc, hạt có thể ép lấy dầu, dầu có chất độc, để sát trùng hoặc để làm vị thuốc. (Thường nói: **BÃ ĐẬU**).*

BA GÁC
BA GÁC (V) : đọc âm Pháp của chữ "**BAGAGE**" = hành lý, hàng hoá.
Xe dùng để chở hàng hoá nhẹ (thường là của hành khách đi tàu, xe) mang theo người.

BA GAI
BA GAI (V) : đọc âm chữ **PAGAILLE** (P) : sự lộn xộn, bê bối.
Xuất hiện từ năm 1950, thường dùng trong quân đội miền Nam (thí dụ lính ba gai: lính không theo kỷ luật quân đội)

BA HOA
BA (H) : đẹp đẽ.
HOA (H) : tiếng nhiều người nói ồn ào.
Nói nhiều, gây ồn ào, nói đẹp tốt, thường tự khoe và không thực.

BA KẾT
BA (H) : hợp lại, dính lại.
KẾT (H) : hợp lại, thân thiết với nhau.
Theo kẻ khác nịnh bợ để kiếm lợi.
Cố gắng.

BA LY
BA (H) : tên một loại tre cứng, thường dùng làm hàng rào.
LY (H) : cái hàng rào đan ghép bằng tre.
Cái hàng rào bằng tre cứng.

BA MƯƠI LĂM
35 : số đếm: ba mươi lăm.
Chỉ con dê (Ngp).
*Nguồn gốc: ở miền Nam trong những năm trước 1954, có sòng bạc lớn ở **CHỢ LỚN** mở số **ĐỀ**. Một tờ giấy lớn được cuộn tròn không thấy chữ và hình phía trong và cuộn giấy được treo gần trần nhà. **ĐỀ** nghĩa là đưa cao lên, thắt lại, buộc nút lại, và là điều may mắn được **TRỜI** cho. Tất cả có 40 số, mỗi số được vẽ theo hình thú vật, số 35 là hình con dê. Đến giờ mở cuốn giấy treo đó, những người đánh số mới biết số trúng và tên thú vật. (ngp). Chỉ người ham thú vui xác thịt, như con dê đực.*

BA MƯƠI SÁU CHƯỚC
36: số đếm ba mươi sáu.

CHƯỚC (H) : sắp đặt, tính toán *36 mưu kế dụng binh ngày xưa. Mưu kế thứ 36 là chạy trốn.*

BA MƯƠI SÁU KIỂU (D.t)
36 : số đếm: ba mươi sáu
KIỂU (H) : cách thức, hình dạng.
Những lối hành dâm xác thịt của phương Tây đã được một số người kiếm ăn bằng cách bán lén lút những hình ảnh dâm ô này, gồm 36 hình khác nhau.

BA QUÂN : dịch từ **TAM QUÂN** (H)
BA (V) : tam (H): số ba.
QUÂN (H) : đạo quân.
*Trong cách dùng binh ngày xưa, quân lính được chia làm ba đạo quân: **TRUNG QUÂN** (ở giữa), **TẢ QUÂN** (ở bên trái), **HỮU QUÂN** (bên phải); mỗi đạo quân có 12.500 người.*

BA QUE
BA (V) : số ba.
QUE (V) : thanh tre nhỏ.
*Một trò đánh bạc trước năm 1930 tại miền Bắc. Cách chơi: Kẻ chủ trò chơi nắm trong tay 3 cái que, trong đó có 1 cái que xỏ qua một cái lá. Người chơi rút một que, nếu có lá thì được tiền, nếu không có lá thì thua mất tiền. Người chủ cuộc chơi có đủ cách để người chơi không rút được que có lá, một cách lừa bịp trắng trợn. Người chủ trò đánh bạc này bị khinh bỉ, được gọi là "tên **BA QUE XỎ LÁ**".*

*(ngp) : Những người có hành vi lừa đảo tương tự được gọi là **ĐỒ BA QUE XỎ LÁ** hoặc là **DÂN BA QUE**.*

BA SẠO (Xem **BA XẠO**)

BA SINH
BA (H) : số 3 : **TAM** (H).
SINH (H) : đời sống.
*Dịch từ **TAM SINH** (H) : đầu thai chuyển sang ba lần
Ba kiếp sống.*

BA SON
BA (V) : thứ hai trong số anh em ruột (d.p. N).
SON (V) : tên gọi, tên người.
*Tên một người cung cấp nhân công cho **XƯỞNG SỬA CHỮA TÀU CỦA HẢI QUÂN PHÁP** trước năm 1954.*
*Nguồn gốc: trước năm 1945 **HẢI QUÂN PHÁP** có một xưởng sửa chữa tàu biển ở bờ sông **SÀI GÒN**, nhân viên là lính thuỷ và **SĨ QUAN HẢI QUÂN**. Hàng ngày,*

xưởng sửa chữa cần một số lao động phổ thông để di chuyển dụng cụ, thu dọn vệ sinh trong xưởng. Vì là một cơ xưởng quân sự nên người Pháp đòi hỏi có người giới thiệu, tránh sự phá hoại do người ngoài. Một người ***VIỆT*** *tên thường gọi là* ***BA SON*** *được giao việc cung cấp số nhân công hàng ngày. Những người có sức lao động muốn làm, đều phải qua ông chủ thầu* ***"BA SON"****, người tìm việc được đưa đến ông* ***BA SON*** *để vào làm* ***"SỞ BA SON"****. Họ tưởng lầm về quyền hạn của ông chủ thầu nhân công lao động người* ***VIỆT*** *này.*

BA TRỢN

BA (V) : Có nghĩa khinh thường.

TRỢN (V) : **TRƠN** (V): ngu dốt.

*Chỉ người không đứng đắn về lời nói và cử chỉ (****TRỢN*** *: giọng miền* ***NAM****)*

*Người ngu dốt (****TRƠN****): (d.p B)*

BA VẠN (tục)

BA (V) : số 3.

VẠN (H) : mười nghìn.

Số lượng nhiều, thường dùng trong những chuyện thơ văn ngày trước như: "ba vạn sáu nghìn ngày là mấy" = một trăm năm qua nhanh.

Từ nói tục để chỉ âm hộ của nữ do câu nói tục khi phái nữ xưa dùng để chửi nhau, bắt nhau "ăn" ba vạn chín chu mu "l... bà". (Tục).

Từ nói đùa trong khi chơi đánh bài lá 120 cây như đánh chắn hoặc tổ tôm, lúc "bốc" hoặc có người đánh ra quân bài "tam vạn"; người trong cuộc chơi nói "Ba vạn đấy, ngon lắm, ăn đi" rồi cười. (nói tục rõn chơi)

(Xem ***CHÍN NGHÌN****) (D.t)*

BA VÓ

BA VÓ (V) : **BA ĐÓ** (âm miền Nam): đọc âm chữ **BAVURE** (P): vụn sắt, vụn kim khí trong việc bào, tiện...

Vỏ bào kim khí khi khoan, tiện.

BA XẠO

BA (V) : có ý coi thường.

XẠO (H) : đọc sai âm chữ **XÁO** (H): khéo.

Loại người khéo nói dối trá, đặt chuyện để lừa người nghe.

BA XI ĐẾ

BA (V) : số ba, vài ba chai.

XI (V) : xá xị

ĐẾ (V) : rượu, chỉ rượu lậu làm ở nơi có cỏ đế che khuất, tránh nhà ***ĐOAN*** lùng bắt rượu lậu.

Uống ba chai (đã dùng đựng nước xá xị có vị gần giống với vị

nước ngọt ***COCA*** *hoặc* ***PEPSI)*** *đựng rượu (lậu), mỗi chai có dung lượng khoảng 30cl.*
Thường chỉ rượu trắng, mạnh, độ cồn cao.

BÁ ÁC
BÁ (H) : người đứng đầu, lớn hơn hết; gieo rắc.
ÁC (H) : điều xấu, điều ác.
Gieo rắc điều xấu (Xem ***ÁC BÁ****).*

BÁ CÁO
BÁ (H) : gieo rắc khắp nơi.
CÁO (H) : nói cho biết.
Nói cho mọi nơi đều biết sự việc (Xem ***BÁO CÁO****).*

BÁ CHỨNG
BÁ (H) : trăm.
CHỨNG (H) : bệnh hoạn.
Trăm thứ bệnh.
Nhiều thứ bệnh.

BÁ ĐẠO
BÁ (H) : ỷ vào sức mạnh.
ĐẠO (H) : lẽ phải ai cũng phải theo.
Đường lối cai trị dân dựa vào sức mạnh.

BÁ VƯƠNG
BÁ (H) : Vua nước chư hầu.
VƯƠNG (H) : Vua.
Chỉ những người có quyền hành cao nhất.

BÀ CHẰN
BÀ (V) : người phụ nữ đứng tuổi.
CHẰN (V) : mụ phù thuỷ.
Cũng đọc ***BÀ CHẰNG, BÀ DẰN****.*
Tên đặt cho mụ phù thuỷ trong truyện cổ tích.

BÀ CON
BÀ (H) : mẹ chồng.
CON (V) : âm đọc sai chữ **CÔNG** (H) : bố mẹ chồng.
Bố mẹ chồng.
Nguồn gốc: Trong thời kỳ ***HÁN HỌC*** *đang thịnh có hai vợ chồng có học* ***HÁN VĂN*** *ở tỉnh về quê thăm bố mẹ của người chồng. Khi về đến cổng làng, người quen thăm hỏi, người vợ nói là về thăm "****BÀ CÔNG****". Khi cả nhà xum họp, có họ hàng, hàng xóm đến chơi thăm hỏi, người con dâu ở tỉnh về đứng lên nói bắt đầu bằng câu: Thưa* ***BÀ CÔNG CÔ BÁ****". Đó là từ* ***HÁN****, có nghĩa là : "Xin được thưa với cha mẹ (chồng), các bác, các cô".*
Và sau đó câu mở đầu này được nhiều nơi sử dụng. Vì là vùng quê văn hoá còn thấp, giọng địa phương còn nặng nên từ ***BÀ CÔNG*** *đã đọc sai thành " **BÀ CON**" cho tới nay chưa được sửa lại cho đúng từ gốc là " **BÀ CÔNG CÔ BÁ**" (H).*

BÀ CÔ
BÀ (V) : người bà, ngang hàng **BÀ NỘI, BÀ NGOẠI**.
CÔ (V) : em gái của cha.
Em gái của ông nội.
(ngp) : *Cô em gái của chồng, chưa đi lấy chồng.*
Người đàn bà chết trẻ, không chồng.

BÀ CÔNG (Xem **BÀ CON**).

BÀ CỐT
BÀ (V) : người đàn bà nhiều tuổi.
CỐT (V) : **ĐỒNG CỐT**: thờ cúng thần thánh.
Người đàn bà làm nghề đồng bóng để sinh sống.

BÀ ĐÀ
BÀ (V) : người phụ nữ nhiều tuổi.
ĐÀ (V) : tên người.
Tên một phụ nữ trong thần thoại.

BÀ ĐANH
BÀ (V) : người phụ nữ nhiều tuổi.
ĐANH (V) : tên người.
*Tên một phụ nữ trong thời **VUA LÊ** đã xây chùa **PHÚC LÂM** ở làng **THUỴ KHÊ (HÀ NỘI)**.*

BÀ GÍ
BÀ (V) người phụ nữ nhiều tuổi.
GÍ (V) : tên gọi.
*Người có khả năng đặc biệt làm trung gian thông tin giữa linh hồn và người sống. (cũng gọi là **CÔ GÍ, CÔ HỒN**).*

BÀ MỖ
BÀ (V) : đàn bà nhiều tuổi.
MỖ (V) : người đàn bà làm thầy dạy học.
*Bà giáo (Cũng đọc là **BÀ MẪU**).*

BÀ MỤ
BÀ (V) : phụ nữ nhiều tuổi.
MỤ (H) : **MẪU** (H) : người đàn bà già.
Bà chuyên nghề đỡ đẻ.
Bà vú nuôi.

BÀ SƠ
BÀ (V) : phụ nữ nhiều tuổi.
SƠ (H) : vợ ông tổ đầu tiên dòng họ, đọc âm chữ **SOEUR** (P).
Bà vợ ông tổ đầu tiên của dòng họ.
*Bà "nữ tu" đạo Thiên Chúa. (Cũng đọc là **MA SƠ**, âm từ **MA SOEUR** (P)).*

BÀ XÃ
BÀ (V) : tiếng gọi kính trọng phụ nữ đứng tuổi.
XÃ (H) : đơn vị hành chính ở thôn quê.
Vợ ông xã trưởng (ở thôn quê)
*Nguồn gốc: khoảng năm 1940, tại Hà nội có tờ tuần báo trào phúng **PHONG HOÁ**, đăng một chuyện xảy ra ở một vùng quê. Anh A và Anh B là hai bạn thân*

từ nhỏ; Anh A "mua" được một chức xã trưởng, một chức có danh mà không có quyền nhưng có đặc lợi là không phải làm lao động công ích của xã. Anh B đến chơi nhà anh A, gặp chị A, hỏi: "Anh A đâu hở chị?" Chị A vênh mặt trả lời: "Ông **XÃ** *tôi ở sau vườn đấy".*

Thời Pháp thuộc, những chức việc tại các công sở đều được đọc thành những cấp bậc trong ngành **HÀNH CHÍNH**;*làm* **THÔNG NGÔN** *là ông* **THÔNG**, *làm thư ký ở* **TOÀ ÁN** *là ông* **LỤC SỰ**, *làm thư ký ở toà* **CÔNG SỨ** *ở* **PHỦ TOÀN QUYỀN**, *sở* **QUAN THUẾ** là ông **PHÁN CÔNG SỨ**, ông **PHÁN TOÀN QUYỀN**, ông **PHÁN NHÀ ĐOAN**... và những ông công chức này rất hãnh diện.

Sau khi đọc bài trào phúng trên của báo **PHONG HOÁ**, có một số lớn các vị có chức quyền thấp chột dạ và thấm thía sự mai mỉa của người khác. Để cho người đối thoại hiểu ngầm là đã đọc bài báo trào phúng đó nên đã đổi cách gọi vợ, chồng mình " **ÔNG PHÁN" NHÀ TÔI**, " **ÔNG ĐỐC" NHÀ TÔI**, "bà **PHÁN**", "bà **ĐỐC**" là **ÔNG XÃ, BÀ XÃ** (thay cho chồng tôi, vợ tôi) và từ năm 1940 đến nay, chữ **ÔNG XÃ, BÀ XÃ** đã mặc nhiên được thay cho "**NHÀ TÔI**") "**CHỒNG TÔI**" hoặc "**CHỒNG TÔI**" hoặc "**VỢ TÔI**" một cách vô tình.

BÃ ĐẬU (Xem **BA ĐÂU**).

BÁC ÁI
BÁC (H) : rộng lớn.
ÁI (H) : yêu.
Lòng yêu mến mọi người.

BÁC CỔ
BÁC (H) : hiểu biết rộng.
CỔ (H) : xưa, cũ.
Hiểu rõ về những việc thời trước.
Đồ vật cổ, xưa.

BÁC HOÀN
BÁC (H) : chống lại lời nói của người.
HOÀN (H) : trả lại.
Trả lại tờ đơn, không chấp nhận ý của đơn.

BÁC HỌC
BÁC (H) : rộng lớn.
HỌC (H) : hiểu biết do thầy dạy học đọc sách.
Học rộng, hiểu biết nhiều.

BÁC HỒI
BÁC (H) : chống lại ý kiến của người khác.
HỒI (H) : đáp lại, trả lời.
Không chấp nhận và trả về kèm theo lý do.

BÁC KHƯỚC
BÁC (H) : chống lại lời nói của người khác.
KHƯỚC (H) : từ chối.
Từ chối, không chịu nhận.

BÁC SĨ
BÁC (H) : rộng lớn.
SĨ (H) : người có học.
Người học rộng

BÁC VẬT
BÁC (H) : rộng lớn.
VẬT (H) : người có học.
Người học rộng, biết nhiều.
*Người đậu **ĐẠI HỌC** ngành **Y**.*

BẠC ÁC
BẠC (H) : nhỏ nhen, đáng khinh.
ÁC (H) : độc hại.
*Xấu xa, hành động trái đạo thường, hay dùng với chữ "**BẤT NHÂN**".*

BẠC BÀI (xem **BÀI BẠC**)

BẠC ĐÃI
BẠC (H) : nhỏ nhen, đáng khinh.
ĐÃI (H) : đối xử.
Đối xử xấu, coi thường.

BẠC ĐỨC
BẠC (H) : mỏng.
ĐỨC (H) : điều may mắn được hưởng.
Được rất ít may mắn.
*Một lối nói khiêm tốn. (Cũng nói **ĐỨC BẠC**).*

BẠC MẠNG
BẠC : mỏng.
MẠNG (V) : **MỆNH** (H) : cuộc đời được trời định sẵn.
Đời khổ hoặc chịu nhiều bất hạnh, hoặc chết sớm.

BẠC NGHỆ
BẠC (H) : nhỏ nhen.
NGHỆ (H) : nghề nghiệp.
Nghề tầm thường, nhỏ mọn.
Nghề không kiếm được nhiều tiền.

BẠC NGHĨA
BẠC (H) : mỏng.
NGHĨA (H) : việc theo đường lối phải.
Đối xử không theo lẽ phải.
Không nhớ ơn, phụ ơn.

BẠC NHƯỢC
BẠC (H) : mỏng.
NHƯỢC (H) : yếu đuối.
Yếu đuối, không còn sức lực.

BẠC PHẬN (Xem **PHẬN BẠC**)

BẠC PHU
BẠC (H) : bạc nghĩa.
PHU (H) : người đàn ông, người chồng.
Người đàn ông đối xử không còn tình nghĩa.

BẠC PHÚC
BẠC (H) : mỏng, ít.

PHÚC (H) : điều may mắn được hưởng trong đời.
Không được hưởng điều may mắn trong đời.
*(Thường nói **PHÚC BẠC**, lời than thở).*

BẠC TÌNH
BẠC (H) : mỏng.
TÌNH (H) : lòng thương mến.
Đối xử không còn thương yêu nữa.

BÁCH BIẾN
BÁCH (H) : một trăm.
BIẾN (H) : cách thay đổi.
Nhiều cách thay đổi, biến hoá.

BÁCH BỘ
BÁCH (H) : một trăm.
BỘ (H) : bước.
Cách trăm bước.
Một cách đi thong thả, đi từng bước ngắn.

BÁCH BỔ
BÁCH (H) : một trăm.
BỔ (H) : thêm vào cho đủ, chất thuốc thêm vào người để đủ sức khoẻ.
Thứ thuốc đem thêm ích lợi cho tất cả bộ phận trong cơ thể người.

BÁCH CHIẾN
BÁCH (H) : một trăm.
CHIẾN (H) : đánh nhau.
Đánh nhau trăm trận, dự nhiều trận đánh và thắng trận, có công lao lớn, rất quen với việc đánh nhau.

BÁCH GIẢI
BÁCH (H) : một trăm.
GIẢI (H) : trừ đi.
Thứ thuốc chữa được rất nhiều bệnh.

BÁCH HIẾP
BÁCH (H) : đè nén, áp bức.
HIẾP (H) : dùng sức mạnh hay thế lực ép buộc người khác.
*Buộc người khác bằng sức mạnh làm theo ý mình. Cũng nói **HIẾP BÁCH**. (Xem **HIẾP BỨC**).*

BÁCH KẾ
BÁCH (H) : một trăm.
KẾ (H) : tính toán, sắp đặt.
Trăm điều sắp đặt trước; rất nhiều mưu.

BÁCH KHOA
BÁCH (H) : một trăm.
KHOA (H) : môn, ngành.
Chỉ chung các ngành học, các ngành sinh hoạt trong xã hội.

BÁCH NGHỆ
BÁCH (H) : một trăm.
NGHỆ (H) : nghề.
Trăm nghề, nhiều ngành nghề.

BÁCH NHẬT
BÁCH (H) : một trăm.

NHẬT (H) : ngày.
Trăm ngày; lễ cầu siêu sau một trăm ngày cho người chết.

BÁCH NIÊN
BÁCH (H) : một trăm.
NIÊN (H) : năm.
Một trăm năm, chỉ cuộc đời con người.

BÁCH PHÁT
BÁCH (H) : một trăm.
PHÁT (H) : bắn ra.
Bắn trăm phát (đều trúng đích).

BÁCH PHẦN
BÁCH (H) : một trăm.
PHẦN (H) : chia nhỏ.
Cách đo lường, các đơn vị dùng được chia thành mười, trăm phần...

BÁCH QUAN
BÁCH (H) : một trăm.
QUAN (H) : ông quan.
Ý nói có nhiều ông quan, tất cả Triều đình.

BÁCH TẬT
BÁCH (H) : một trăm.
TẬT (H) : bệnh.
Nhiều bệnh tật, mọi bệnh tật.

BÁCH THẢO
BÁCH (H) : một trăm.
THẢO (H) : cây cỏ.
Trăm thứ cây cỏ, chỉ chung loại thực vật.

BÁCH THIẾT
BÁCH (H) : một trăm.
THIẾT (H) : gấp rút.
Gấp rút, cần kíp.

BÁCH THÚ
BÁCH (H) : một trăm.
THÚ (H) : thú vật.
Trăm loài vật, chỉ chung các loài thú vật.

BÁCH TÍNH
BÁCH (H) : một trăm.
TÍNH (H) : họ (tên).
Trăm họ, toàn dân, dân thường.

BÁCH TUẾ
BÁCH (H) : một trăm.
TUẾ (H) : năm.
*Một trăm năm. (Xem **BÁCH NIÊN**).*

BÁCH VIỆT
BÁCH (H) : một trăm.
VIỆT (H) : dân tộc **VIỆT**.
*Chỉ chung các dân tộc cư ngụ ở phía **NAM TRUNG QUỐC** thời xưa.*

BẠCH BẢN
BẠCH (H) : trắng.
BẢN (H) : tấm gỗ mỏng, tờ giấy.
Tờ giấy trắng.
(Tục) : chỉ âm hộ (nữ) không có lông.

BẠCH CẦU
BẠCH (H) : trắng.

CẬU (H) : con ngựa trẻ, khoẻ.
Con ngựa trắng nhỏ, khoẻ (chạy ngang qua cửa sổ).
(Ngb) : Thời gian qua nhanh như cái bóng con ngựa chạy ngang cửa sổ.

BẠCH CHỦNG
BẠCH (H) : trắng.
CHỦNG (H) : giống, loại.
*Giống người da trắng, chỉ người **ÂU CHÂU**.*

BẠCH CUNG
BẠCH (H) : trắng.
CUNG (H) : toà nhà.
*Toà nhà sơn màu trắng, dịch từ **WHITE HOUSE** (A).*
DINH TỔNG THỐNG HOA KỲ (NHÀ TRẮNG).

BẠCH DIỆN
BẠCH (H) : trắng.
DIỆN (H) : mặt (người).
Mặt trắng, chỉ người trẻ tuổi, thiếu kinh nghiệm.

BẠCH DƯƠNG
BẠCH (H) : trắng.
DƯƠNG (H) : cây dương liễu.
Tên một thứ cây lớn, thường trồng ở nơi có mồ mả, lá một mặt xanh, một mặt trắng, phát tiếng reo nhẹ khi có gió, gỗ dùng làm que diêm (quẹt).

BẠCH ĐINH
BẠCH (H) : trắng.
ĐINH (H) : người trai tới tuổi trưởng thành (18 tuổi).
*Thường dân, không có địa vị, chức tước trong xã hội. (Cùng nghĩa với **BẠCH DÂN**).*

BẠCH HẮC
BẠCH (H) : trắng.
HẮC (H) : màu đen.
*Trắng và đen, phải và trái, ngay thẳng và gian dối. (cũng nói: **HẮC BẠCH**).*

BẠCH HẦU
BẠCH (H) : trắng.
HẦU (H) : cổ họng.
Bệnh sưng yết hầu, có mầu trắng, hay lây, trở thành nặng nguy hiểm rất nhanh.

BẠCH HỔ
BẠCH (H) : trắng.
HỔ (H) : con hổ.
Con hổ trắng.
Tên một chòm sao trên trời.

BẠCH HUYẾT CẦU
BẠCH (H) : trắng.
HUYẾT CẦU (H) : hạt máu nhỏ.
Loại huyết cầu trong máu, không màu sắc.

BẠCH KIM
BẠCH (H) : trắng.
KIM (H) : kim khí quý.
*Tên một loại hợp kim quý màu trắng, chất **PLATINE** (P).*

BẠCH LẠP
BẠCH (H) : trắng.
LẠP (H) : sáp ong.
Sáp ong trắng, sáp màu trắng.
Cây đèn, nến (đèn cây màu trắng).

BẠCH MAI
BẠCH (H) : trắng.
MAI (H) : cây mai.
Cây mai có hoa trắng.

BẠCH MY
BẠCH (H) : trắng.
MY (H) : lông mày.
***BẠCH MY THẦN**: thần mày trắng, thường được các nhà chứa gái thờ, là Tổ sư nghề chứa gái.*

BẠCH NGỌC
BẠCH (H) : trắng.
NGỌC (H) : đá quý.
Thứ ngọc quý màu trắng.

BẠCH NHÃN
BẠCH (H) : trắng.
NHÃN (H) : mắt, quả nhãn.
Mắt trắng, có nhiều lòng trắng hơn lòng đen.
*Trái nhãn, hột màu trắng, gọi là nhãn **BẠCH LONG** , sau năm 1945 có thể đã bị tuyệt chủng.*

BẠCH NHẠN
BẠCH (H) : trắng.
NHẠN (H) : con ngỗng trời.
Con ngỗng trời màu trắng.

BẠCH NHẬT
BẠCH (H) : trắng.
NHẬT (H) : ngày.
*Ban ngày; (thường nói **THANH THIÊN BẠCH NHẬT**).*

BẠCH OAN
BẠCH (H) : trắng.
OAN (H) : không có mà bị nghi ngờ buộc tội là có.
Bày tỏ nỗi oan ức.

BẠCH THOẠI
BẠCH (H) : trắng.
THOẠI (H) : nói chuyện, lời nói.
Lời nói thường ngày (nói trắng, dễ hiểu).
Tiếng Quốc ngữ (Trung Quốc).

BẠCH THỐ
BẠCH (H) : trắng.
THỐ (H) : con thỏ.
(Ngữ) : Mặt trăng; ngày xưa cho rằng trong trăng có con thỏ giã thuốc (chữa bệnh)

BẠCH THỦ
BẠCH (H) : trắng.
THỦ (H) : đầu người, tay người.
Đầu bạc, chỉ người già.
Tay trắng, chỉ người trẻ không có tiền bạc, sự nghiệp.

BẠCH THƯ
BẠCH (H) : trắng.
THƯ (H) : sách.

Loại sách quý, viết hoặc in trên lụa trắng.

BẠCH TUYẾT
BẠCH (H) : trắng.
TUYẾT (H) : hạt mưa nhỏ đông đặc vì lạnh.
Tuyết trắng.

BẠCH YẾN
BẠCH (H) : trắng.
YẾN (H) : chim yến.
Chim yến lông trắng.

BÁI BIỆT
BÁI (H) : lạy, chắp tay để trước ngực.
BIỆT (H) : rời ra.
Lạy chào trước khi ra đi.

BÁI NGHÊNH
BÁI (H) : lạy, chắp tay để trước ngực.
NGHÊNH (H) : đón tiếp.
*Chỉ sự đón tiếp kính cẩn. (Cũng nói **NGHÊNH BÁI**).*

BÁI PHỤC
BÁI (H) : lạy, chắp tay để trước ngực.
PHỤC (H) : nghe theo, tin theo.
Kính trọng và khen người tài giỏi.
Cúi đầu sát đất mà lạy, cử chỉ của kẻ thất khuất phục.

BÁI TẠ
BÁI (H) : lạy, chắp tay để trước ngực.
TẠ (H) : cám ơn.
Chỉ sự kính cẩn biết ơn.

BÁI THỌ
BÁI (H) : lạy, chắp tay để trước ngực.
THỌ (H) : sống lâu, tuổi già.
Lạy mừng chúc thọ vào dịp sinh nhật của người cao tuổi.

BÁI TỪ
BÁI (H) : lạy, chắp tay để trước ngực.
TỪ (H) : chia tay.
Lạy trước khi chia tay một cách kính cẩn.

BÁI VỌNG
BÁI (H) : lạy, chắp tay để trước ngực.
VỌNG (H) : trông, ngóng trông.
*Trông về phương xa mà lạy, (Cũng nói **VỌNG BÁI**).*

BÀI BÁC
BÀI (H) : chê bai.
BÁC (H) : chống lại, không cùng ý kiến.
Phản đối, chê bai và bỏ đi.

BÀI BẠC
BÀI (H) : tấm thẻ, lá bài.
BẠC (H) : trò chơi có tiền.
*Chơi bài được thua bằng tiền; (Cũng nói **BẠC BÀI**).*

BÀI BẢN
BÀI (H) : bài ca.
BẢN (H) : vở kịch, một hồi tuồng.
Những bài hát và kịch diễn có viết sẵn trước để hát và diễn theo (không phải tuỳ hứng mà ca diễn).
Theo cách đã tập luyện trước.

BÀI BINH
BÀI (H) : bày ra.
BINH (H) : quân lính.
Dàn binh trước khi đánh nhau.

BÀI HÀI
BÀI (H) : vui chơi.
HÀI (H) : chọc cười.
Vui đùa cười giỡn.

BÀI HIỆU
BÀI (H) : tấm bảng.
HIỆU (H) : cửa hàng, tiệm buôn.
Tấm bảng ghi tên cửa hiệu.

BÀI HƯỚC
BÀI (H) : vui chơi.
HƯỚC (H) : nói để chọc cười.
Chọc cười và chế nhạo người.
Chỉ con hát, phường chèo thường hay nói bông đùa.

BÀI KHÁNG
BÀI (H) : chê bai.
KHÁNG (H) : ngăn cản, chống cự.
Chống đối lại.

BÀI KHOÁ : dịch nghĩa chính từ **KEY LESSON** (A).
Bài chữa lại (bài làm của học trò).

BÀI LIỆT
BÀI (H) : bày ra.
LIỆT (H) : thứ tự, hàng lối.
Bày xếp các vật thành hàng.

BÀI NGOẠI
BÀI (H) : chê bai.
NGOẠI (H) : hàng hoá nước ngoài.
Chê bai nước ngoài, chê hàng hoá, người... và tự cho nước mình có nhiều điều hay đẹp.

BÀI TÂY
BÀI (H) : bài cào.
TÂY (H) : phương Tây.
*(Ngc) : Bài lá của **ÂU MỸ**.*
(Ngn) : Chỉ những người sống bằng nghề dùng lá bài cào để kiếm ăn lừa bịp. Dân bịp bợm.
*Nguồn gốc: Trước năm 1940, ở **HÀ NỘI**, trên hè phố Hàng **NGANG**, có một bọn sống bằng nghề đánh bạc để bịp những người nhẹ dạ. Họ trải trên mặt hè phố một cái khăn mặt, đặt lên trên ba lá bài cào úp mặt và để cạnh nhau, một lá có hình **VUA**, màu đỏ; hai lá có hình lá ba cánh đen, hoặc lá nhọn đen. Một người, loại cò mồi, đặt tiền vào một lá bài, lúc mở lên là mầu đỏ, người làm cái trả tiền được và người làm cái nhặt hết*

ba lá bài cầm vào tay phải, đặt nhanh từng lá trên khăn mặt. Tên cò mồi mời người đứng bên thấy dễ được, định đặt tiền lên lá bài mà tên cò mồi đã kéo nhẹ lên lộ màu đỏ. Lúc sắp đặt vào đúng lá bài đó người làm cái đã mở hắn ra, tên cò mồi trách người định đánh đã đặt tiền quá chậm. Lần kế tiếp, khi đặt tiền thì không phải đặt vào quân đỏ nữa và đã bị thua.
Gọi là bài tây, hay là bọn bài tây là ám chỉ bọn tráo bài chuyên nghiệp, thay đen đổi trắng nhanh, bọn lừa bịp.

BÀI TẨY (Xem **LẬT TẨY**).

BÀI TIẾT
BÀI (H) : bỏ.
TIẾT (H) : tống ra ngoài.
Tống ra, cho chảy ra khỏi người. Chỉ việc tống các cặn bã hoặc nước bẩn ra khỏi thân thể.

BÀI TRÍ
BÀI (H) : bày ra.
TRÍ (H) : sắp đặt.
Sắp đặt các vật ra một cách đẹp mắt.

BÀI TRỪ
BÀI (H) : chê bai.
TRỪ (H) : bỏ đi.
Làm cho mất đi.

BÀI VỊ
BÀI (H) : miếng gỗ mỏng.
VỊ (H) : ngôi thứ.
*Một tấm gỗ viết tên, tuổi, chức tước người chết để thờ. Còn gọi: **LINH VỊ, THẦN VỊ**.*

BÀI VỞ
BÀI (V) : tập giấy viết bài (văn).
VỞ (V) : quyển tập.
Quyển vở để tập viết bài tập.
*Có người lại hiểu nghĩa của **BÀI BẢN**. (Xem **BÀI BẢN**).*

BÀI XÍCH
BÀI (H) : chê bai.
XÍCH (H) : bác bỏ đi.
Chê bai, đòi phải trừ bỏ đi.

BÃI BINH
BÃI (H) : bỏ.
H (H) : quân lính.
Kéo quân lính về, không đánh nhau nữa.

BÃI CHỨC
BÃI (H) : bỏ.
CHỨC (H) : chức vị.
*Bỏ chức vụ đi, cùng nghĩa với **CẤT CHỨC**.*

BÃI CÔNG
BÃI (H) : bỏ.
CÔNG (H) : việc làm.
Một cách phản đối chủ nước, không làm việc tại chỗ để đòi hỏi chủ điều gì.

BÃI DỊCH
BÃI (H) : bỏ.
DỊCH (H) : việc nhà binh.
Cho nghỉ việc, không còn trong quân đội.

BÃI KHOÁ
BÃI (H) : bỏ.
KHOÁ (H) : thời gian học tập.
Các học trò phản đối nhà trường bằng cách không đến trường để học tập, đòi hỏi nhà trường làm một việc gì cho học trò.

BÃI LUẬT
BÃI (H) : bỏ.
LUẬT (H) : một đạo luật.
Bỏ và không áp dụng một đạo luật.

BÃI MIỄN
BÃI (H) : bỏ.
MIỄN (H) : trừ bỏ đi.
Không cho giữ chức vụ nữa.

BÃI THỊ
BÃI (H) : bỏ.
THỊ (H) : chợ.
Không mang hàng đến chợ để bán, một cách phản đối nhà cầm quyền.

BÃI TRUẤT
BÃI (H) : bỏ.
TRUẤT (H) : giáng xuống.
Bỏ, không cho giữ chức vụ cũ và giáng xuống cấp dưới.

BẠI HOẠI
BẠI (H) : hư hỏng.
HOẠI (H) : không dùng được nữa.
Làm hư hỏng, nói về tiếng tăm gia đình, về phong tục của nước nhà.

BẠI HỦ
BẠI (H) : hư hỏng.
HỦ (H) : mục nát.
*Hư hỏng, thối nát, cũng nói **HỦ BẠI**.*

BẠI LIỆT
BẠI (H) : hư hỏng.
LIỆT (H) : không cử động được.
Chân tay, người không cử động được nữa.

BẠI LOẠI
BẠI (H) : hư hỏng.
LOẠI (H) : loài.
Hạng người xấu xa, hư hỏng.

BẠI LỘ
BẠI (H) : hư hỏng.
LỘ (H) : bên ngoài biết.
Hỏng việc, để người ngoài biết việc mình, biết mưu kế của ta định thi hành.

BẠI SẢN
BẠI (H) : hư hỏng.
SẢN (H) : của cải.
Làm tiêu hao của cải, không còn tiền của nữa.

BẠI TÁN
BẠI (H) : hư hỏng.
TÁN (H) : tan vỡ.
*Thua chạy, tan vỡ hàng ngũ quân lính. (Cũng nói: **TÁN BẠI**).*

BẠI TỐ
BẠI (H) : hư hỏng.
TỐ (H) : kiện thưa.
Thua kiện.

BẠI TRẬN
BẠI (H) : hư hỏng.
TRẬN (H) : đánh nhau.
Thua trận, đánh nhau bị thua.

BẠI TỤNG
BẠI (H) : hư hỏng.
TỤNG (H) : thưa kiện
*Thua kiện (như **BẠI TỐ**).*

BẠI TỬ
BẠI (H) : hư hỏng.
TỬ (H) : con.
Đứa con hư, làm cha mẹ buồn lòng.

BẠI TƯỚNG
BẠI (H) : Thua.
TƯỚNG (H) : quan võ cao cấp, chỉ huy quân lính.
Ông tướng đánh nhau, bị thua trận.

BẠI VONG
BẠI (H) : thua.
VONG (H) : mất.
Thua trận nên mất mạng hoặc mất nước.

BÁM TRỤ
BÁM (V) : giữ tay chặt vào.
TRỤ (H) : cái cột chôn xuống đất.
Bíu, giữ chặt, không rời bỏ nơi mình ở.

BAN ÂN
BAN (H) : cấp, tặng cho dân.
ÂN (H) : ơn.
Làm điều ơn, giúp đỡ dân. (Nói về Vua ban phát tiền, vật cho dân).

BAN BẠCH
BAN (H) : màu sắc không thuần nhất.
BẠCH (H) : trắng.
Tóc lốm đốm trắng, đen lẫn lộn. Bệnh ban của trẻ con.

BAN BỆ
BAN (H) : thứ bậc tổ chức hành chính.
BỆ (H) : bậc thềm.
***BAN** và **BỆ** cũng là bậc, đồng hoá bậc thềm (bước lên xuống) với bậc tổ chức **HÀNH CHÍNH**, có ý giễu cợt, coi thường.*

BAN BỐ
BAN (H) : cấp cho.
BỐ (H) : nói rõ ra.
Nói cho các nơi được biết rõ sự việc.

BAN CẤP
BAN (H) : cấp cho.
CẤP (H) : đem cho.
Người trên đem cho, cấp cho người dưới.

BAN HÀNG
BAN (H) : ngang nhau.
HÀNG (H) : hàng lối.
Cùng thứ hạng ngang nhau.

BAN HÀNH
BAN (H) : cấp cho.
HÀNH (H) : làm.
Đưa luật pháp ra để dân chúng làm theo.

BAN THƯỞNG
BAN (H) : cấp cho.
THƯỞNG (H) : đền công.
Người trên cho tiền hoặc chức vị để đền công cho người dưới.

BAN TRƯỢNG
BAN (H) : màu sắc lẫn lộn.
TRƯỢNG (H) : cây gậy để người già cầm chống lúc đi.
Cây gậy có vằn.

BÁN CẦU
BÁN (H) : một nửa.
CẦU (H) : trái đất hình tròn.
Nửa trái đất.

BÁN DẠ
BÁN (H) : một nửa.
DẠ (H) : ban đêm.
*Nửa đêm. (Cũng nói: **DẠ BÁN**).*

BÁN ĐẢO
BÁN (H) : một nửa.
ĐẢO (H) : vùng đất nổi lên giữa biển.
Vùng đất nhô ra biển có một phần dính với đất liền.

BÁN KÍNH
BÁN (H) : một nửa.
KÍNH (H) : đường kính vòng tròn.
Nửa đường kính, đoạn đi từ tâm đến chu vi của vòng tròn.

BÁN KHAI
BÁN (H) : một nửa.
KHAI (H) : mở mang thay đổi.
Mở mang nửa chừng, đang mở mang, tình trạng của các nước chậm tiến.

BÁN NGUYỆT
BÁN (H) : một nửa.
NGUYỆT (H) : mặt trăng.
Nửa mặt trăng, nửa vòng tròn. Có khi dùng để tả hình dáng lông mày.

BÁN NHẬT
BÁN (H) : một nửa.
NHẬT (H) : ban ngày.
Nửa ngày, một buổi.

BÁN TÍN
BÁN (H) : một nửa.
TÍN (H) : tin vào việc gì.
Chỉ tin có phần nào thôi.

BÁN TRỜI
BÁN (V) : đưa vật cho người để lấy tiền.
TRỜI (V) : ông trời.
Chỉ con người ăn chơi, phung phí tiền bạc quá mức, bán tất cả để lấy tiền tiêu kể cả ông Trời cũng bán khi cần. (diều)

BÁN TRÚ
BÁN (H) : một nửa.
TRÚ (H) : ban ngày.
Thường nói về học sinh ở lại trường, buổi trưa, ăn nghỉ tại trường và tiếp tục học chiều.

BÀN DÂN THIÊN HẠ
BÀN DÂN (V) : đọc sai âm từ **HÁN** "**BÀNG DƯƠNG** (H)" biến mênh mông, khắp nơi.
THIÊN HẠ (H) : **TRỜI ĐẤT** : khắp cả.
*Biển rộng khắp nơi trong trời đất; khắp mọi nơi trên trái đất (Xem **BÀNG DƯƠNG**).*

BÀN ĐỊNH
BÀN (V) : trao đổi ý với nhau.
ĐỊNH (V) : việc đồng ý làm.
Trao đổi ý kiến và quyết định làm gì

BÀN GIAO
BÀN (H) : cái mâm (để giấy tờ).
GIAO (H) : đưa cho nhau.
Việc người rời bỏ chức vụ đưa cho người đến nhận chức vụ cácgiấy tờ hồ, sơ công việc cũ và đang làm dở dang. (Để vào cái mâm - thời xưa).
Ngày nay: Trao việc đang làm cho người tới thay thế chức vụ ta phải rời bỏ.

BÀN HOÀN
BÀN (H) : vui sướng.
HOÀN (H) : trở lại, quay lại.
*Bối rối vui mừng không nói ra được. (Ta quen nói **BÀNG HOÀNG**).*

BÀN LỘNG
BÀN (H) : điểm tra sự việc.
LỘNG (H) : khinh lờn.
Nói xấu ai, nói ra, nói vào.

BÀN LUẬN
BÀN (H) : bàn bạc.
LUẬN (H) : phê bình.
Bàn bạc và xét đoán công việc.

BÀN THẠCH
BÀN (H) : cái bàn, cái mâm.
THẠCH (H) : đá.
Tảng đá lớn, dày, rộng, khó lay chuyển.
*Chỉ sự vững chắc, kiên cố. (Xem: **ĐÁ BÀN**).*

BẢN CHỨC
BẢN (H) : **BỔN** (H) : thuộc về ta.
CHỨC (H) : chức vị, quyền hạn.
Tiếng tự xưng của một vị có quyền thế trước dân chúng.

BẢN ĐỒ
BẢN (H) : tấm mỏng, giấy in.
ĐỒ (H) : bức vẽ.
Tấm vẽ hình thế đất đai, đồ vật.

BẢN HỌA
BẢN (H) : gỗ mỏng, giấy in.
HỌA (H) : vẽ.
Bản vẽ đồ vật, công trình nhà, máy...

BẢN KIỀU
BẢN (H) : ván, gỗ.
KIỀU (H) : cầu.
Cây cầu làm bằng gỗ ván.

BẢN LĨNH
BẢN (H) : **BỔN** (H) : thuộc về mình.
LĨNH (H) : đứng đầu, giữ việc chỉ huy.
Có tài năng.
Còn hiểu là: Thủ đoạn không tốt

BẢN LỀ
BẢN (H) : ván gỗ.
LỀ (V) : khớp khuỷu.
Cái khớp bằng kim khí gắn ở cạnh gỗ ván gỗ.
Dịch nghĩa chính chữ ***CHARNIÈRE*** *(P) : bộ phận gắn vào cánh cửa, làm thay đổi hướng quay của vật được gắn bản lề.*

BẢN QUYỀN
BẢN (H) : sách in sản phẩm trí tuệ.
QUYỀN (H) : quyền lợi được có.
Quyền lợi của tác giả được có theo luật về ***BẢN QUYỀN TÁC GIẢ***

BẢN SẮC
BẢN (H) : những gì thuộc về ta.
SẮC (H) : vẻ đẹp.
Vẻ đẹp về những gì thuộc về ta, về nước ta.

BẢN THÂN
BẢN (H) : thuộc về mình.
THÂN (H) : nói về mình.
Thuộc về thân phận mình.

BẢN VỊ
BẢN (H) : thuộc về mình.
VỊ (H) : chỗ đứng.
Chỗ đứng của mình, vị trí vững chắc.

BẠN BÈ
BẠN (V) : người cùng chí hướng, sở thích.
BÈ (H) : bọn.
Người cùng sở thích chơi với nhau.

BẠN HÀNG
BẠN (V) : người cùng nghề.
HÀNG (H) : hàng hoá.
Người giao thiệp với mình, cùng làm nghề bán cùng loại hàng như mình.

BANG GIAO
BANG (H) : một nước
GIAO (H) : thông với nhau.

Việc liên hệ đối xử giữa các nước với nhau.

BANG TÁ
BANG (H) : giúp đỡ.
TÁ (H) : giúp đỡ.
Giúp đỡ công việc.
*Chức vị về **HÀNH CHÍNH** coi trị dân tộc ít người miền núi, giữ chức phụ tá **TRI CHÂU** trước năm 1945.*

BANG TRỢ
BANG (H) : giúp đỡ.
TRỢ (H) : giúp đỡ.
Giúp đỡ lẫn nhau.

BANG TRƯỞNG
BANG (H) : hội những người **TRUNG QUỐC** ở cùng một tỉnh.
TRƯỞNG (H) : người đứng đầu.
*Người đứng đầu **BANG** (tại nước ngoài **TRUNG QUỐC**) để giúp đỡ lẫn nhau.*

BÁNG BỔ
BÁNG (H) : chế giễu.
H (H) : thêm vào.
Hùa theo để chế giễu thêm nữa.

BÁNG HUỶ
BÁNG (H) : chế giễu.
HUỶ (H) : nói xấu.
Chế giễu, điều nói xấu của kẻ khác.

BÀNG CHÚ
BÀNG (H) : bên cạnh.
CHÚ (H) : giải nghĩa.
Lời giải nghĩa ghi ở bên cạnh.

BÀNG DƯƠNG
BÀNG (H) : nước lớn.
DƯƠNG (H) : biển lớn.
Rộng lớn, mênh mông nước biển.

BÀNG HANH
BÁNG (H) : bên cạnh.
HANH (H) : thông suốt.
*Về tự mãn, kiêu căng, (thường nói: **ĐÀNH HANH**).*

BÀNG HOÀNG (Xem **BÀN HOÀN**).

BÀNG NHÂN
BÀNG (H) : bên cạnh.
NHÂN (H): người.
Người ngoài cuộc.

BÀNG QUAN
BÀNG (H) : bên cạnh.
QUAN (H) : xem thấy.
Người đứng ở một bên mà xem sự việc.

BÀNG QUANG
BÀNG (H) : cạnh sườn.
QUANG (H) : bong bóng.
Tên chỉ bọng đái, nơi chứa đựng nước đái trước khi thải ra ngoài.

BÀNG THÍNH
BÀNG (H) : bên cạnh.
THÍNH (H) : nghe bằng tai.
Ngồi nghe mà không được góp ý kiến.

Một cách dự lớp của học sinh không đậu chính thức.

BẢNG NHÃN
BẢNG (H) : bảng yết thị.
NHÃN (H) : mắt.
Đỗ bậc thứ nhì trong khoa thi Đình ngày trước theo thứ tự ***TRẠNG NGUYÊN, BẢNG NHÃN, THÁM HOA.***

BANH TA LÔNG
BANH (V) : rách toang.
TA LÔNG (V) : âm chữ Pháp (**TALON**): mép vỏ xe có giây thép phía trong.
Mép vỏ xe bị rách lòi giây thép phía trong.

BÁNH TÉT
BÁNH (V) : cái bánh làm bằng bột gạo nếp.
TÉT (V) : tết. (đ.p.N).
Một loại bánh bằng gạo nếp ở miền ***NAM****, khác với bánh chưng về hình (bánh cuộn tròn, dài) và nhân bằng trái cây. Đọc sai âm của chữ* ***TẾT (TIẾT).***

BÁNH VẼ
BÁNH (V) : cái bánh làm bằng bột.
VẼ (V) : làng **VẼ** gần **HÀ NỘI.**
Tên một loại bánh bằng bột nếp sản xuất từ làng ***VẼ (ĐÔNG NGẠC)*** *ở phía* ***BẮC HÀ NỘI****, vào dịp* ***TẾT NGUYÊN ĐÁN****. Bánh* ***VẼ*** *màu trắng, hình tròn, đường kính dài khoảng 10 cm, trong bánh rất xốp, không có nhân và rất nhẹ: cắn một miếng, bánh tan nhanh trong miệng; ăn một bánh vẽ lớn xong thì coi như răng miệng có dính bánh mà thôi. Vì vậy cụm từ "cho ăn bánh vẽ" có nghĩa là cho ăn nhiều mà không có bao nhiêu vào trong bụng.*

BÀNH TỔ
BÀNG (H) : tên người.
TỔ (H) : ông tổ.
Tên một người trong truyền thuyết ***CỔ TRUNG QUỐC*** *sống trên 700 tuổi.*

BÀNH TRƯỚNG
BÀNH (H) : to lớn.
TRƯỚNG (H) : mênh mông.
Lan rộng ra, phồng lớn ra.

BAO BÌ
BAO (H) : bọc ngoài.
BÌ (H) : da.
(Ngành ***Y TẾ****) Phần da bọc quy đầu đàn ông (prépuce). Nay chỉ* ***BAO GÓI*** *các hàng hoá thực phẩm bán trên thị trường.*

BAO BIỆN
BAO (H) : bọc ngoài.
BIỆN (H) : đầy đủ.
Nắm hết công việc để làm một mình.

BAO CẤP
BAO (H) : bọc ngoài.
CẤP (H) : tất cả, đem đến cho đủ.
Nắm hết việc và đem cho đầy đủ.

BAO CÓI
BAO (V) : một túi đựng.
CÓI (H) : một loại cỏ mọc ở nước lợ, để đan chiếu, dép...
Túi đan bằng (cỏ) cói.

BAO CÔNG
BAO (H) : tính gộp lại.
CÔNG (H) : việc làm.
Người thầu nhận hết công việc để làm thuộc về nhân công mà thôi, không mua vật liệu.
Tên vị quan xử án rất giỏi của ***TRUNG HOA*** *(thời cổ).*

BAO DUNG
BAO (H) : gồm chứa.
DUNG (H) : tha thứ.
Chỉ tính tình độ lượng, tha thứ, che chở mọi người.

BAO DỤNG
BAO (H) : bọc lại.
DỤNG (H) : dùng.
Cam đoan là tốt, dùng tốt, nếu không vừa ý sẽ đổi lại hoặc trả lại tiền mua. Thường chỉ nói: ***BAO*** *hoặc* ***BẢO ĐẢM****.*

BAO GÓI
BAO (H) : bọc kín phía ngoài.
GÓI (V) : bọc thành hình khối vuông hoặc hình chữ nhật.
Một cách trình bày hàng hoá, hoặc bảo quản đồ vật.

BAO HÀM
BAO (H) : bọc lại.
HÀM (H) : chứa đựng.
Bao gồm những thứ bên trong.

BAO HỘP
BAO (H) : bọc kín ở phía ngoài.
HỘP (V) : cái hộp.
Một cách trình bầy hàng hoá có giá trị cao.

BAO LA
BAO (H) : gồm chứa.
LA (H) : cái lưới.
Rộng lớn gồm tất cả.

BAO LÝ
BAO (H) : gồm chứa.
LÝ (H) : bên trong.
Chỉ chung các loại bao, túi, hộp...

BAO QUẢN
BAO (V) : ít, không đáng kể.
QUẢN (V) : coi sóc, để ý tới.
Việc không cần lo liệu nhiều, không cần phải quan tâm tới nhiều.

BAO QUÁT
BAO (H) : gồm chứa.
QUÁT (H) : bao gồm tất cả.
Gồm tóm tất cả các thứ.

BAO THẦU
BAO (H) : gồm chứa.
THẦU (H) : **THÂU** (H) : **THỤ** (H) : nhận lấy.
Nhận làm tất cả các việc như mua vật liệu, cung cấp nhân công..., để hoàn thành công việc.

BAO TIÊU
BAO (H) : gồm chứa.
TIÊU (H) : hết sạch, không còn gì.
Nhận tất cả và tiêu thụ hết.

BAO VI
BAO (H) : bọc lại.
VI (H) : vòng vây.
*Vây kín như bọc gói lại. (Xem **BỊ GÍ**).*

BÁO ÂN
BÁO (H) : đáp lại.
ÂN (H) : ơn.
Trả ơn, đáp lại bằng việc tốt.

BÁO BỔ
BÁO (H) : đáp lại.
H (H) : giúp ích cho.
Trả ơn bằng cách đem lại lợi ích cho họ.

BÁO BIẾN
BÁO (H) : nói cho biết.
BIẾN (H) : điều tai hoạ.
Nói cho biết tai hoạ đã xảy ra.

BÁO CÁO
BÁO (H) : nói cho biết.
CÁO (H) : nói rõ ra.
*Nói những việc đã xảy ra (Xem **BÁ CÁO**).*

BÁO CHÍ (Xem **BÁO CHỈ**).

BÁO CHỈ
BÁO (H) : báo tin.
CHỈ (H) : giấy.
*Tờ báo, giấy để in báo. Ta quen gọi **BÁO CHÍ**.*

BÁO CÔ
BÁO (V) : trả, đền.
CÔ (V) : tội lỗi.
Đền tội. (Khi có tội, toà án xử người phạm lỗi phải đền trả lỗi đã phạm phải như nuôi ăn người bị thương tật...).

BÁO CỪU
BÁO (H) : đáp lại.
CỪU (H) : thù hằn.
Trả thù.

BÁO ĐÁP
BÁO (H) : tờ báo.
ĐÁP (H) : đền bù.
Đền ơn, trả lại những điều mà người khác đã giúp mình.

BÁO GIỚI
BÁO (H) : tờ báo.
GIỚI (H) : khu vực.
Chỉ chung những người viết báo, sống bằng nghề viết báo.

BÁO HIẾU
BÁO (H) : đáp lại.

HIẾU (H) : hết lòng thờ phụng cha mẹ.
Đền đáp công ơn nuôi dạy của cha mẹ.

BÁO HIỆU
BÁO (H) : bảo cho biết.
HIỆU (H) : lệnh đưa ra.
Ra dấu, báo cho biết có việc xảy ra.

BÁO OÁN
BÁO (H) : đáp lại.
OÁN (H) : thù hận.
Trả thù.

BÁO PHỤC
BÁO (H) : đáp lại.
PHỤC (H) : sự trở lại.
Đền trả lại những điều ân oán ngày trước.

BÁO QUỐC
BÁO (H) : đáp lại.
QUỐC (H) : nước nhà.
Đền ơn nước, giúp nước.

BÁO TẠ
BÁO (H) : đáp lại.
TẠ (H) : cảm ơn.
Đền đáp lại để cảm ơn.

BÁO TANG
BÁO (H) : báo tin.
TANG (H) : cái lễ đối với người chết.
*Báo cho người thân thuộc biết tin cái chết của một người trong gia đình. (Cùng nghĩa: **CÁO TANG**).*

BÁO THÙ
BÁO (H) : trả lại.
THÙ (H) : nỗi căm tức lớn nuôi ở trong lòng.
Đáp lại lòng oán hận, làm hại kẻ thù.

BÁO TIỆP
BÁO (H) : đem tin đến.
TIỆP (H) : tin thắng trận.
Mong tin báo việc đánh trận thắng địch.

BÁO TRẠNG
BÁO (H) : bảo cho biết.
TRẠNG (H) : tờ giấy.
Tờ giấy viết sự việc đã xảy ra.

BÁO TRI
BÁO (H) : bảo cho biết.
TRI (H) : biết.
*Nói cho biết, như **CÁO TRI**.*

BÁO TỬ
BÁO (H) : đem tin đến.
TỬ (H) : chết.
Đem tin về người chết cho gia đình họ.

BÁO ỨNG
BÁO (H) : trả lại.
ỨNG (H) : đáp lại một cách linh nghiệm.

BÁO XỨNG
BÁO (H) : trả lại.

XỨNG (H) : ngang bằng với.
Đền đáp lại ngang bằng với điều đã nhận của người, cả ân lẫn oán.

BẢO ẢNH
BẢO (H) : bọt nước.
ẢNH (H) : cái bóng.
Chỉ sự vật không bền lâu, chỉ cuộc đời rất mong manh, dễ tan biến, như bọt nước, như cái bóng người.

BẢO CHẾ
BẢO (H) : nướng trên lửa.
CHẾ (H) : làm ra.
Sao nướng để làm ra các thứ thuốc.
Chế tạo ra những loại thuốc dân tộc để chữa bệnh.

BẢO ĐỆ
BẢO (H) : cùng cha mẹ sinh ra.
ĐỆ (H) : em trai.
Em trai ruột.

BẢO THAI
BẢO (H) : đứa trẻ còn trong bọc ở bụng mẹ.
THAI (H) : có mang.
Đứa trẻ còn trong bụng mẹ, chưa ra đời.

BẢO TỬ
BẢO (H) : vật hình tròn ngoài có mang bọc.
TỬ (H) : mầm giống loài động vật, thực vật.
Chỉ hạt phấn nhỏ trong nhị hoa.

BẢO AN
BẢO (H) : giữ gìn.
AN (H) : yên.
Giữ cho yên ổn.

BẢO ANH
BẢO (H) : giữ gìn.
ANH (H) : trẻ mới sinh.
Gìn giữ, chăm sóc trẻ nhỏ.

BẢO ẤN
BẢO (H) : **BỬU** (H) : quý báu.
ẤN (H) : con dấu.
Cái ấn quý, chỉ cái ấn của Vua.

BẢO BỐI
BẢO (H) : quý báu.
BỐI (H) : vật quý.
Vật quý báu.

BẢO CHỦ
BẢO (H) : nhận lãnh trách nhiệm.
CHỦ (H) : người đứng đầu.
Người nhận lãnh trách nhiệm. Còn gọi là ***NGƯỜI BẢO LÃNH****.*

BẢO CHỨNG
BẢO (H) : nhận lãnh trách nhiệm.
CHỨNG (H) : làm bằng.
Nhận lãnh trách nhiệm với vật gì làm bằng.

BẢO CỔ
BẢO (H) : gìn giữ.
CỔ (H) : vật cổ, di tích xưa để lại.
Giữ gìn các vật từ xưa để lại.

Giữ lề lối sống của các đời trước, không chịu bỏ để theo lối ngày nay.

BẢO DƯỠNG
BẢO (H) : gìn giữ.
DƯỠNG (H) : nuôi nấng.
Gìn giữ và nuôi nấng (con trẻ).
Ngày nay còn để chỉ cách săn sóc máy móc để máy không bị hỏng.

BẢO ĐẢM
BẢO (H) : nhận lãnh trách nhiệm.
ĐẢM (H) : gánh vác.
Nhận hết trách nhiệm về sự không bền, tốt của hàng hoá (sẽ sửa chữa, thay thế...).

BẢO ĐAO
BẢO (H) : quí báu.
ĐAO (H) : một loại binh khí.
Cây đao quí, rất tốt.

BẢO HÀNH
BẢO (H) : nhận lãnh trách nhiệm.
HÀNH (H) : làm việc.
Nhận lãnh trách nhiệm nếu làm việc không tốt (đối với máy móc).

BẢO HIỂM
BẢO (H) : nhận lãnh trách nhiệm.
HIỂM (H) : nguy hại cho người.
Nhận lãnh trách nhiệm của người mua phiếu bảo hiểm khi xảy ra việc nguy hại, bằng cách đền tiền cho nạn nhân.

BẢO HOÀ (Xem **BÃO HOÀ**).

BẢO HOÀNG
BẢO (H) : giữ gìn.
HOÀNG (H) : nhà Vua.
Ủng hộ nhà vua, trung thành với Vua.

BẢO HỘ
BẢO (H) : giữ gìn.
HỘ (H) : giúp đỡ, che chở.
Che chở, giúp đỡ.

BẢO HỘ NHÂN
BẢO HỘ (H) : che chở, giúp đỡ.
NHÂN (H) : người.
*Tên chỉ người lớn có tư cách được pháp luật công nhận, nhận nuôi trẻ mồ côi hoặc trẻ bị cha mẹ bỏ rơi, như là cha mẹ của trẻ. (Còn gọi là **GIÁM HỘ**).*

BẢO KÊ
BẢO (H) : giữ.
KÊ (H) : ngăn cản lại.
Giữ lại, ngăn cản lại.
Hành động ngăn cản, giữ lại của kẻ xấu làm nghề che chở gái bán dâm.

BẢO KIẾM
BẢO (H) : quý báu.
KIẾM (H) : cây gươm.
Cây gươm quý, rất tốt.

BẢO LÃNH
BẢO (H) : nhận lãnh trách nhiệm.

LÃNH (H) : nhận một người hay một vật gì.
Nhận lãnh trách nhiệm về nuôi nấng hoặc về sai trái luật pháp do người hay vật tạo ra.

BẢO LƯU
BẢO (H) : giữ gìn.
LƯU (H) : để lại cho đời sau.
Giữ lại, cất đi để dùng sau này.

BẢO MẪU
BẢO (H) : giữ gìn, nuôi nấng.
MẪU (H) : mẹ.
Bà vú nuôi, như mẹ nuôi.

BẢO NGỌC
BẢO (H) : quý báu.
NGỌC (H) : viên ngọc.
Viên ngọc quý.

BẢO PHÁP
BẢO (H) : quý báu.
PHÁP (H) : phép, luật lệ nhà **PHẬT.**
*Chỉ pháp lý nhà **PHẬT**.*

BẢO QUẢN
BẢO (H) : giữ gìn.
QUẢN (H) : coi sóc.
Giữ gìn coi sóc để luôn luôn được tốt.

BẢO QUYẾN
BẢO (H) : quý báu.
QUYẾN (H) : người thân, họ hàng.
Một cách nói kính trọng, chỉ gia đình người khác.

BẢO TÀNG
BẢO (H) : quý báu.
TÀNG (H) : nơi cất giữ.
Cất giữ các đồ vật quý (của Quốc gia).
Nơi cất giữ và trưng bầy các đồ vật cổ, quý của Quốc gia.

BẢO THÁP
BẢO (H) : quý báu.
THÁP (H) : cái tháp, nhà nhỏ, cao có nhiều tầng, mái nhọn.
*Tháp quý, tháp trong chùa nhà **PHẬT**.*

BẢO THỦ
BẢO (H) : giữ gìn.
THỦ (H) : giữ thật kỹ.
Giữ lối sống và tư tưởng của mình một cách bướng bỉnh, không chịu sửa đổi cho hợp thời.

BẢO TOÀ
BẢO (H) : quý báu.
TOÀ (H) : ngôi nhà lớn.
*Chỉ chỗ **PHẬT** ngồi, nơi cao quý.*

BẢO TOÀN
BẢO (H) : giữ gìn.
TOÀN (H) : nguyên vẹn.
Giữ gìn sự vật nguyên vẹn không mất mát hư hao.

BẢO TỒN
BẢO (H) : giữ gìn.
TỒN (H) : còn, bền vững.
Giữ gìn để sự vật không thay đổi hoặc hư hỏng vì thời gian.

BẢO TRÌ
BẢO (H) : nhận lãnh trách nhiệm.
TRÌ (H) : giữ gìn, nắm giữ.
Nhận lãnh trách nhiệm để giữ được lâu dài.

BẢO TRỌNG
BẢO (H) : nhận lãnh trách nhiệm.
TRỌNG (H) : nặng, quan hệ.
Coi việc giữ gìn thân thể là việc quan trọng.

BẢO TRỢ
BẢO (H) : nhận lãnh trách nhiệm.
TRỢ (H) : giúp đỡ.
Chăm sóc và giúp đỡ về vật chất.

BẢO VẬT
BẢO (H) : quý báu.
VẬT (H) : những cái có trong khoảng trời đất.
Vật quý.

BẢO VỆ
BẢO (H) : giữ gìn.
VỆ (H) : che chở.
Che chở không cho người và vật làm hại.

BÃO HÒA
BÃO (H) : no, đầy đủ.
HÒA (H) : tan đều, lẫn lộn.
Nói về một chất đặc tan trong một chất lỏng tới khi không tan thêm được nữa.

BẠO CHÚA
BẠO (H) : hung tợn, ác độc.
CHÚA (H) : **CHÚ** (H) : người đứng đầu, Vua
Ông Vua tàn bạo, ác độc.

BẠO ĐỘNG
BẠO (H) : hung tợn, ác.
ĐỘNG (H) : không yên, hành động.
Hung tợn, hành động mạnh bạo do giận dữ.
Dùng sức người, gậy, dao ngắn, đá... để chống lại áp bức.

BẠO HÀNH
BẠO (H) : hung tợn.
HÀNH (H) : việc làm.
Việc làm hung tợn dựa vào sức mạnh.

BẠO HỔ
BẠO (H) : dùng tay không mà bắt.
HỔ (H) : con hổ.
(Ngb): Làm những việc nóng nảy, hung tợn.
Dùng tay không mà bắt được hổ.

BẠO TÁO
BẠO (H) : dữ tợn.
TÁO (H) : nóng nảy.
*Nóng nảy dữ dằn, không sợ nguy hiểm. (Còn nói **TÁO BẠO**).*

BÁT BỬU
BÁT (H) : tám, số tám.
BỬU (H) : **BẢO** (H) : quí báu.
Tám vật quí của tám vị tiên.

Một món ăn có tám thứ ngon, đắt tiền.

BÁT GIỚI
BÁT (H) : tám.
GIỚI (H) : ngăn cấm.
*Tám điều cấm không được làm của nhà **PHẬT**.*
*Khí giới đánh nhau dùng bổ cào (**BÁT**: bổ cào, một dụng cụ của nhà nông).*

BÁT MAN : âm đọc chữ "**BAT MAN**" (A) : **NGƯỜI DỢI.**
Nhân vật chính trong phim truyện cùng tên.

BÁT NGHĨA đọc âm chữ **PHẠN**: Prajna: trí tuệ.
Thoát ly được tư tưởng hắc ám, bậy bạ.

BÁT PHỐ
BÁT (V) : âm tiếng Pháp chữ **BATTRE**: đánh đập.
PHỐ (V) : đường phố, hè phố.
Tiếng thường dùng trong giới trẻ trước năm 1945. Tả cách đi chơi trên hè phố, gót giày đập, gõ trên hè phố.
Đi chơi trên phố phường để ngắm người, ngắm hàng bày trong tủ kính.

BÁT QUÁI
BÁT (H) : tám.
QUÁI (H) : quẻ.
*Tám quẻ của **KINH DỊCH** là: **CÀN (TRỜI), KHẢM (NƯỚC), CẤN (NÚI), CHẤN (ĐIỆN ĐÔNG, SẤM, SÉT), TỐN (GIÓ), LY (LỬA), KHÔN (ĐẤT), ĐOÀI (ĐẦM TRẠCH)**.*

BÁT TIÊN
BÁT (H) : tám.
TIÊN (H) : vị Tiên.
*Tám vị Tiên trong truyền thuyết **TRUNG QUỐC**.*

BÁT TIẾT
BÁT (H) : tám.
TIẾT (H) : khoảng thời gian của khí hậu.
*Khi lập lịch hàng năm, lấy vị trí của **NƯỚC** hoặc của **THỦ ĐÔ**. Người **TRUNG QUỐC** có **TÁM TIẾT**, là thời gian tính theo khí hậu trong năm, gồm có các tiết: **LẬP XUÂN, LẬP HẠ, LẬP THU, LẬP ĐÔNG, XUÂN PHÂN, THU PHÂN, HẠ CHÍ** và **ĐÔNG CHÍ**. Nếu ta thấy những tiết này không đúng với khí hậu nơi mình đang sinh sống, đó là vì **TRUNG QUỐC** ở trong vùng **ÔN ĐỚI** và **VIỆT NAM** thuộc vùng **NHIỆT ĐỚI**.*

BÁT TRÂN
BÁT (H) : tám.
TRÂN (H) : quý.

Theo quan niệm xưa, tám món ăn quý gồm:
*1. Gan rồng; 2.Tuỷ phượng; 3.Thai con báo; 4.Đuôi cá gáy; 5.Chả thịt chim cú (**CHIM HÀO**); 6.Môi đười ươi; 7.Bàn chân gấu; 8.Nhượng chân heo sữa.*

BÁT VỊ
BÁT (H) : tám.
VỊ (H) : vị thuốc.
Tên bài thuốc có tám thứ thuốc dùng chung với nhau.

BẠT CHÚNG
BẠT (H) : vượt lên trên.
CHÚNG (H) : số đông người.
Vượt hơn mọi người.

BẠT MẠNG
BẠT (H) : mau, lấy.
MẠNG (H) : thân mình.
***CHẠY BẠT MẠNG**: chạy thật nhanh để thoát thân, cứu lấy mạng sống.*

BẠT PHÁCH (Xem **ĐOẠT PHÁCH**).

BẠT QUẦN
BẠT (H) : vượt lên trên.
QUẦN (H) : số người đông.
*Vượt hơn hẳn người thường. Đồng nghĩa với **SIÊU QUẦN**.*

BẠT THÂN
BẠT (H) : mau.
THÂN (H) : thân thể mình người.
Thoát thân được nhanh.

BẠT VÍA
BẠT (H) : thoát.
VÍA (H) : phần linh hồn.
Linh hồn rời khỏi thể xác, lạc phách.
Nói về sự sợ hãi cực độ.

BẠT THIỆP
BẠT (H) : đi qua cỏ.
THIỆP (H) : đi qua nước.
Chỉ sự đi xa, qua nhiều khó khăn, gian nan.
Từng trải trong giao tiếp.

BÀY ĐẶT (Xem **ĐẶT BÀY**).

BẢY CHỮ
BẢY (V) : số bảy.
CHỮ (V) : một chữ, tiếng.
*Bảy chữ, mỗi chữ là một phương cách của một kỹ nữ dùng, để cho khách làng chơi say mê mình. Bảy chữ đó là: **KHẤP, TIỄN, THÍCH, THIÊU, GIÁ, TẨU, TỪ**. (Thường nói: **VÀNH NGOÀI BẢY CHỮ, VÀNH TRONG TÁM NGHỀ**).*

BẮC BÁN CẦU
BẮC (H) : phía bắc.
BÁN CẦU (H) : nửa quả đất.
Phần nửa trái đất ở phương Bắc.

BẮC BĂNG DƯƠNG
BẮC (H) : phía bắc.
BĂNG DƯƠNG (H) : biển lạnh nước cứng thành băng.

Biển bằng ở phía Bắc của quả đất.

BẮC CỰC
BẮC (H) : phía bắc.
CỰC (H) : phần đất ở một đầu của quả đất, chỗ không bị ảnh hưởng của sự quay của trái đất.
Đầu phía Bắc của quả đất.

BẮC ĐẨU
BẮC (H) : phía bắc.
ĐẨU (H) : tên sao, sao **ĐẨU**.
Tên chòm sao có hảy ngôi sao ở phía trên Bắc Cực.

BẮC HÀ
BẮC (H) : phía bắc.
HÀ (H) : chỉ chung sông ngòi.
*Tên chỉ miền **BẮC VIỆT NAM**.*

BẮC KỲ
BẮC (H) : phía bắc.
KỲ (H) : , vùng đất.
*Vùng đất ở phía Bắc của **KINH ĐÔ HUẾ**.*

BẮC PHÁI
BẮC (H) : phía bắc.
PHÁI (H) : các phái học văn, học võ.
*Các phe, các phái học văn, học võ ở phương **BẮC**.*

BẮC THUỘC
BẮC (H) : phía bắc.
THUỘC (H) : thuộc địa, vùng đất bị nước khác thống trị.
*Dưới quyền cai trị của phương **BẮC**, là **TRUNG QUỐC**.*

BẮC TÔNG
BẮC (H) : phía bắc.
TÔNG (H) : một ngành, một chi phái **PHẬT GIÁO**.
*Một chi phái **PHẬT GIÁO** ở phía **BẮC TRUNG HOA**.*

BẮC TRIỀU
BẮC (H) : phía bắc.
TRIỀU (H) : đời nhà Vua.
*Triều đại phía Bắc, là **TRIỀU VUA MẠC** trong thời nước **VIỆT NAM** chia thành **NAM** và **BẮC TRIỀU**.*

BẮN SẺ
BẮC (V) : dùng súng, dùng cung để giết.
SẺ (V) : chim sẻ.
*Gốc chữ ở **VĂN TỰ TRUNG QUỐC**, dịch chữ **XẠ TƯỚC**; **XẠ**: bắn, **TƯỚC**: chim sẻ (đúng nghĩa là con **CÔNG**) được vẽ ở **BÌNH PHONG**(chắn gió); người muốn làm phò mã phải bắn cung, nếu mũi tên trúng mắt con **CÔNG** thì sẽ được **VUA** gả **CÔNG CHÚA**.*
(Ngp) : Hỏi vợ hoặc kén rể.
*(V) : Một từ thuộc về quân sự, dịch chữ Pháp: **TIRCROISÉ**: bắn súng, để các đường đạn đi chéo nhau như hình chữ "**THẬP**". Từ 2, 3 chỗ đặt súng nhắm vào*

*cùng một mục tiêu. (đừng nhầm với **BẮN TỈA**: bắn từng người riêng rẽ).*

BĂNG DƯƠNG
BĂNG (H) : nước đông lại.
DƯƠNG (H) : biển.
Nước biển đông đặc vì thời tiết quá lạnh.

BĂNG ĐẢNG
BĂNG (V) : dịch chữ Pháp: "**BANDE**": toán bọn người tụ họp để làm việc phi pháp.
ĐẢNG (H) : phe nhóm, bọn người.
Tổ chức của một số người hành động phi pháp.

BĂNG ĐIỂM
BĂNG (H) : nước đông đặc.
ĐIỂM (H) : chấm.
Một điểm chỉ nhiệt độ nhất định trên đường biểu diễn nhiệt độ của nước, khi nước đóng thành băng.

BĂNG ĐƠ RÔN : theo âm chữ Pháp: **BANDEROLE**: tấm biểu ngữ bằng vải treo ngang.
Biểu ngữ.

BĂNG GẠC
BĂNG (V) : **BANDE** (P) : miếng vải, hẹp, dài.
GẠC (V) : **GAZE** (V) : vải thưa, mỏng.
Hai loại vải dùng để bó, che vết thương.

BĂNG GHẾ
BĂNG (V) : theo âm Pháp: **BANC** (P) : ghế dài.
GHẾ (V) : ghế ngồi.
*Còn nói là **GHẾ BĂNG** để phân biệt với các loại ghế ngồi khác. Ghế dài bằng gỗ.*

BĂNG HÀ
BĂNG (H) : nước đông đặc thành tảng.
HÀ (H) : sông.
Tới mùa xuân, băng đóng ở núi bắt đầu tan vỡ, trôi theo nước lẫn tảng băng như dòng sông.
(Ngp) : Vua chết.

BĂNG HOẠI
BĂNG (H) : hư hỏng.
HOẠI (H) : hỏng nát, không dùng được.
Hư hỏng, đổ nát.

BĂNG HUYẾT
BĂNG (H) : hỏng, mất.
HUYẾT (H) : máu.
Một bệnh của phụ nữ, huyết ra không ngừng.

BĂNG NHÂN
BĂNG (H) : trong sạch, làm mối.
NHÂN (H) : người.
Người trung gian làm mối, mưu cho hai họ kết dâu gia với nhau.

BĂNG PHIẾN
BĂNG (H) : nước đá.
PHIẾN (H) : mảnh.

Hoá chất trắng cứng như nước đá, có mùi thơm, dùng để diệt côn trùng làm hại quần áo.

BĂNG QUA
BĂNG (H) : vượt qua sông mà không dùng thuyền.
QUA (V) : đi ngang khỏi nơi nào.
Đi qua một cách nhanh vội. (Thí dụ: băng qua đường).

BĂNG SÔNG
BĂNG (H) : vượt qua sông mà không dùng thuyền.
SÔNG (V) : con sông.
Vượt qua sông bằng cách bơi hoặc lội.

BĂNG TANG
BĂNG (V) : đọc âm chữ Pháp: "**BANDE**": miếng vải nhỏ, dài.
TANG (H) : có tang, để tang người chết.
Miếng vải đen, gắn vòng ở tay áo hoặc miếng vải đen nhỏ hình chữ nhật gắn ở áo, ngang ngực, để tang người thân.

BĂNG TUYẾT
BĂNG (H) : nước đông đặc.
TUYẾT (H) : hạt nước đông đặc nhỏ, bay như mưa.
Chỉ sự trong sạch thanh khiết.
Nước đông thành đá và tuyết lạnh, trắng.

BẰNG CẤP
BẰNG (H) : chứng cứ.
CẤP (H) : đem cho.
Giấy phát cho người thi đậu sau các khoá học, khoá thi... để làm chứng cứ.

BẰNG CHỨNG
BẰNG (H) : chứng cứ.
CHỨNG (H) : làm bằng.
Vật để làm tin để rõ sự thực.

BẰNG CỨ
BẰNG (H) : chứng cứ.
CỨ (H) : dựa vào.
Vật làm tin, theo đó mà nói chuyện.

BẰNG ĐẢNG
BẰNG (H) : bạn bè.
ĐẢNG (H) : phe nhóm, bọn người.
Phe nhóm, bè lũ.

BẰNG HỮU
BẰNG (H) : bạn bè.
HỮU (H) : bạn.
Bạn bè.

BẰNG KHOÁN
BẰNG (H) : chứng cứ.
KHOÁN (H) : tờ giấy làm bằng.
Tờ giấy làm bằng.
Giấy chứng nhận chủ quyền nhà ở.

BẰNG KHÔNG
BẰNG (H) : chứng cứ.
KHÔNG (H) : chẳng có gì.
Tự dưng, bỗng dưng. Cũng nói: ***BÌNH KHÔNG.***

BẰNG LIÊU
BẰNG (H) : bạn bè.
LIÊU (H) : bạn cùng làm quan.
Bạn bè cùng làm quan với nhau.
*Cùng nghĩa với: **ĐỒNG LIÊU**.*

BẰNG MÔN
BẰNG (H) : bạn bè.
MÔN (H) : cửa, chỉ dòng họ, trường.
Bạn bè cùng lớp, cùng trường.
*Cũng nói: **ĐỒNG MÔN**.*

BẰNG VAI
BẰNG (V) : ngang bằng.
VAI (V) : cái vai, hai vai.
Vai của hai người cao bằng nhau.
(Ngb) : Địa vị, tuổi tác bằng nhau.
*(Thường nói: **BẰNG VAI, BẰNG VẾ**).*

BẤT ĐỊA
BẤT (V) : lấy, túm lấy.
ĐỊA (H) : **TÌ** : (âm Quảng Đông): tiền.
Tiếng Việt (lóng) của một số người làm ăn bất chính, như ở trường hợp vũ nữ lấy được nhiều tiền của khách đi nhảy (khiêu vũ) tức là "bắt được tiền".
*Nguồn gốc: **ĐỊA** (H) : là đất tiếng **QUẢNG ĐÔNG** đọc là **TÌ**, chữ **TÌ** đọc nặng âm theo **ANH NGỮ** của chữ T, mà tiếng Việt đọc là Tê, là âm đầu của chữ Tiền. Vậy, **ĐỊA** là **TIỀN**. Và **BẤT ĐỊA** là **BẤT TIỀN**: gặp người khách kém khôn ngoan và bắt phải trả cho mình nhiều tiền.*
Lấy nhiều tiền của khách làng chơi.

BẤT TÊ : đọc theo âm chữ Pháp:
PORTEUR: người phu.
Người phu mang xách hành lý ở bến xe, bến tàu.

BẨM BẠCH
BẨM (H) : thưa với người trên.
BẠCH (H) : rõ ràng.
Thưa chuyện, nói rõ sự việc.

BẨM BÁO
BẨM (H) : thưa với người trên.
BÁO (H) : nói cho biết tin tức.
Thưa trình về tin tức được biết.

BẨM PHÚ
BẨM (H) : nhận được của Trời cho.
PHÚ (H) : ban cho.
*Được Trời ban cho. (Thường nói **PHÚ BẨM**).*

BẨM SINH
BẨM (H) : nhận được của Trời cho.
SINH (H) : ra đời.
Được Trời ban cho từ lúc chào đời.

BẨM THỤ

BẨM (H) : nhận được của Trời cho.
THỤ (H) : nhận.
*Cùng nghĩa với **BẨM PHÚ, BẨM SINH**.*
Được Trời ban cho từ lúc chào đời.

BẨM THỪA
BẨM (H) : thưa với người trên.
THỪA (H) : vâng theo lệnh trên mà làm.
Vâng lệnh người trên mà thi hành.

BẨM TÍNH
BẨM (H) : nhận được.
TÍNH (H) : tính nết.
Tính nết đã có sẵn từ lúc ra đời.

BẤN XÚC XÍCH
BẤN (V) : bối rối, cuống quít.
XÚC (H) : bộ chữ của **TRUNG QUỐC**, có nghĩa "bước chân phải".
XÍCH (H) : bộ chữ của **TRUNG QUỐC** có nghĩa là "bước chân trái".
*Hai chữ **XÚC** và **XÍCH** viết cạnh nhau thành chữ **HÀNH** (H) : đi, bước đi (bằng hai chân).*
Bối rối bước chân phải, bước chân trái, không biết đưa chân nào đi trước.

BẦN BẠCH
BẦN (H) : nghèo, ít tiền..
BẠCH (H) : trong sạch.
Nghèo nàn mà trong sạch.

BẦN CÙNG
BẦN (H) : nghèo, ít tiền.
CÙNG (H) : nghèo khổ.
Nghèo khổ, cùng cực.
Rất nghèo khổ.

BẦN DÂN
BẦN (H) : nghèo, ít tiền.
DÂN (H) : người dân.
Dân nghèo.

BẦN ĐẠO
BẦN (H) : nghèo, ít tiền.
ĐẠO (H) : người tu hành.
Người tu hành nghèo khổ tự xưng.

BẦN HÀN
BẦN (H) : nghèo, ít tiền.
HÀN (H) : nghèo khổ.
Nghèo khổ.

BẦN HUYẾT
BẦN (H) : nghèo, ít.
HUYẾT (H) : máu.
Bệnh thiếu máu trong người.

BẦN KHỐN
BẦN (H) : nghèo, ít.
KHỐN (H) : khổ sở.
Nghèo khổ cùng cực.

BẦN TIỆN
BẦN (H) : nghèo, ít.
TIỆN (H) : thấp hèn.
Nghèo khổ, tính tình thấp hèn.

BẤT BIẾN
BẤT (H) : không.
BIẾN (H) : thay đổi.
Không thay đổi.

BẤT BÌNH
BẤT (H) : không.
BÌNH (H) : công bình, ngay thẳng.
Không công bằng, không ngang bằng.
Tức giận vì không vừa lòng.

BẤT BÌNH ĐẲNG
BẤT BÌNH (H) : không ngang bằng.
ĐẲNG (H) : thứ bậc.
Không ngang hàng, không cùng ở một thứ bậc.

BẤT CẨN
BẤT (H) : không.
CẨN (H) : thận trọng giữ gìn.
Lơ đãng trong công việc, không thận trọng nên xảy ra sự việc.

BẤT CẬP
BẤT (H) : không.
CẬP (H) : kịp, tới.
Không tới mức, chưa đúng mức.

BẤT CÂU
BẤT (H) : không.
CÂU (H) : ràng buộc.
Không hạn chế, sao cũng được.

BẤT CẨU
BẤT (H) : không.
CẨU (H) : sơ sài.
Không làm sơ sài, ý nói: làm cẩn thận, giữ gìn.

BẤT CHẤP
BẤT (H) : không.
CHẤP (H) : chẹn lấp.
Không làm đúng theo lẽ thường. Nay ta hiểu là: Không câu nệ gì cả.

BẤT CHÍNH
BẤT (H) : không.
CHÍNH (H) : đúng phải.
Không ngay thẳng, làm việc xấu xa.

BẤT CỐ
BẤT (H) : không.
CỐ (H) : để ý tới.
Không cần để ý tới.

BẤT CÔNG
BẤT (H) : không.
CÔNG (H) : cùng chung, công bằng.
Không đồng đều, không công bằng, có sự thiên vị.

BẤT CỘNG
BẤT (H) : không.
CỘNG (H) : cùng nhau.
Không cùng nhau làm gì.
BẤT CỘNG ĐẠI THIÊN: *(Vì có mối thù rất lớn nên không cùng sống dưới Trời).* ***(ĐẠI*** *(H) : đội).*

BẤT DI
BẤT (H) : không.

DI (H) : dời chỗ.
Không dời chỗ, không đổi chỗ, không dời đổi. (Xem thêm VẠN BIẾN).

BẤT DIỆT
BẤT (H) : không.
DIỆT (H) : hết, mất đi.
Không mất, còn mãi.

BẤT DỰ
BẤT (H) : không.
DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.
Không tính được để biết trước, không chuẩn bị trước.

BẤT ĐẠT
BẤT (H) : không.
ĐẠT (H) : thành công.
Không đi tới được, không thành công.

BẤT ĐẮC
BẤT (H) : không.
ĐẮC (H) : được.
Không được.

BẤT ĐẮC DĨ
BẤT ĐẮC (H) : không được.
DĨ (H) : đến nỗi.
Cực chẳng đã (nên phải làm, phải nhận).

BẤT ĐẮC KỲ TỬ
BẤT ĐẮC (H) : không được.
KỲ (H) : mong đợi.
TỬ (H) : chết.
Không được cái chết mà ai cũng mong đợi là chết lành, chết trên giường bệnh.
Có người dùng: "BẤT TỬ" cùng một ý đó.

BẤT ĐỊNH
BẤT (H) : không.
ĐỊNH (H) : yên ổn.
Thay đổi luôn.

BẤT ĐỒ
BẤT (H) : không.
ĐỒ (H) : mưu tính sắp đặt.
Không giống nhau.
Trái ngược, chống đối nhau.

BẤT ĐỒNG
BẤT (H) : không.
ĐỒNG (H) : cùng nhau.
Không giống nhau.
Trái ngược, chống đối nhau.

BẤT ĐỘNG
BẤT (H) : không.
ĐỘNG (H) : hoạt động.
Không cử động, không xê dịch, giữ im lặng.

BẤT ĐỘNG SẢN
BẤT ĐỘNG (H) : không xê dịch.
SẢN (H) : của cải.
Những của cải không xê dịch được như: nhà cửa, ruộng đất...

BẤT GIÁC
BẤT (H) : không.
GIÁC (H) : hiểu rõ.

Không hiểu tại sao.

BẤT HẠNH
BẤT (H) : không.
HẠNH (H) : điều phúc.
Vô lễ, không tôn kính người trên.

BẤT HẠNH
BẤT (H) : không.
HẠNH (H) : may mắn.
Không may, vô phúc.

BẤT HIẾU
BẤT (H) : không.
HIẾU (H) : hết lòng với cha mẹ.
Không hết lòng đối xử với cha mẹ mà còn làm trái ngược lại.

BẤT HOÀ
BẤT (H) : không.
HOÀ (H) : êm đẹp.
Không được êm đẹp, chống đối lẫn nhau.
Có sự xích mích.

BẤT HOẶC
BẤT (H) : không.
HOẶC (H) : nghi ngờ.
Không còn lầm lẫn, ngờ vực.

BẤT HỢP LỆ
BẤT (H) : không.
HỢP LỆ (H) : theo cách thức vẫn có.
Không đúng với điều đã được đặt ra.

BẤT HỢP PHÁP
BẤT (H) : không.
HỢP PHÁP (H) : đúng theo luật lệ quốc gia.
Không đúng theo luật lệ đã định.

BẤT HỢP TÁC
BẤT (H) : không.
HỢP TÁC (H) : cùng chung sức mà làm việc.
Không chịu làm chung việc với người khác.

BẤT HỢP THỜI
BẤT (H) : không.
HỢP THỜI (H) : đúng lúc.
Không đúng lúc, không phải lúc.

BẤT HỦ
BẤT (H) : không.
HỦ (H) : mục nát, suy bại.
Không bị hư hỏng, mục nát.
Luôn luôn có giá trị.

BẤT KHẢ
BẤT (H) : không.
KHẢ (H) : có thể.
Không thể được.

BẤT KHẢ KHÁNG
BẤT KHẢ (H) : không thể được.
KHẢ (H) : chống lại.
Không thể chống lại, không làm khác được.

BẤT KỲ
BẤT (H) : không.
KỲ (H) : hẹn.

Không ngờ có, không hẹn mà gặp.
Cái gì cũng được, lúc nào cũng được.

BẤT LIỆU
BẤT (H) : không.
LIỆU (H) : tính toán, sắp đặt công việc.
Không ngờ trước được việc xảy ra.

BẤT LINH
BẤT (H) : không.
LINH (H) : linh thiêng, ứng nghiệm.
*Không linh thiêng, không ứng nghiệm. (Xem thêm: **VÔ VẬT**).*

BẤT LỢI
BẤT (H) : không.
LỢI (H) : có ích.
Không ích gì, có hại.

BẤT LUẬN
BẤT (H) : không.
LUẬN (H) : bàn bạc.
Không kể, không bàn tới.

BẤT LỰC
BẤT (H) : không.
LỰC (H) : sức mạnh.
Không làm được vì không có sức, có tài.
Bệnh của đàn ông không có khả năng sinh dục.

BẤT LƯƠNG
BẤT (H) : không.
LƯƠNG (H) : tốt đẹp.
Không tốt đẹp mà còn xấu xa, đáng khinh.
Lừa đảo, trộm cắp.

BẤT LY
BẤT (H) : không.
LY (H) : chia lìa.
Không rời ra khỏi, lúc nào cũng ở cùng.

BẤT LÝ
BẤT (H) : không.
LÝ (H) : lẽ phải.
Không để ý tới, không quan tâm đến.

BẤT MÃN
BẤT (H) : không.
MÃN (H) : đầy đủ.
Không vừa lòng.
Bực bội vì không đúng ý mình.

BẤT MINH
BẤT (H) : không.
SÁNG (H) : sáng.
Không rõ ràng, có sự gian dối.

BẤT MỤC
BẤT (H) : không.
MỤC (H) : hoà hợp.
Không hoà hợp với nhau.

BẤT NGHI
BẤT (H) : không.
HỢP (H) : thích hợp.
Không thích hợp.

BẤT NGHĨA
BẤT (H) : không.
NGHĨA (H) : cư xử phải đạo.
*Ăn ở đối xử xấu xa. (Cũng nói: **BẤT NGHÌ**).*

BẤT NHÃ
BẤT (H) : không.
NHÃ (H) : đẹp đẽ, thanh cao.
Không được lịch sự, thanh cao. Thô tục.

BẤT NHÂN
BẤT (H) : không.
NHÂN (H) : lòng thương người.
Độc ác, không có lòng thương người.

BẤT NHẪN
BẤT (H) : không.
NHẪN (H) : đành lòng.
Không nỡ lòng.

BẤT NHẤT
BẤT (H) : không.
NHẤT (H) : chỉ có một.
Không chắc chắn, dễ thay đổi.

BẤT ỔN
BẤT (H) : không.
ỔN (H) : yên, không rối loạn.
Không yên ổn, có rối loạn. Không vững vàng.

BẤT PHÀM
BẤT (H) : không.
PHÀM (H) : tầm thường.
Không tầm thường; hơn nhiều người.

BẤT PHÂN
BẤT (H) : không.
PHÂN (H) : chia ra.
Không thấy rõ, không biết rõ.

BẤT PHÚ
BẤT (H) : không.
PHÚ (H) : giầu.
Không giầu có.

BẤT PHỤC
BẤT (H) : không.
PHỤC (H) : nghe theo, tin theo.
Không chịu tin, không chịu nghe theo.

BẤT QUÁ
BẤT (H) : không.
QUÁ (H) : qua đi.
Chỉ vì, chẳng qua là.

BẤT QUÂN
BẤT (H) : không.
QUÂN (H) : đồng đều.
Không đều bằng nhau.

BẤT QUYẾT
BẤT (H) : không.
QUYẾT (H) : lòng dạ không thay đổi.
Trong lòng không vững, còn do dự, không dứt khoát.

BẤT TÀI
BẤT (H) : không.
TÀI (H) : có thể làm được việc.

Không có khả năng, kém cỏi, để làm được việc.

BẤT TẬN
BẤT (H) : không.
TẬN (H) : hết.
Không hết, còn kéo dài mãi.

BẤT TẤT
BẤT (H) : không.
TẤT (H) : ắt phải.
Không cần phải.

BẤT THÀNH
BẤT (H) : không.
THÀNH (H) : nên việc.
Hỏng việc, hư hại, không đạt.

BẤT THÀNH CÚ
BẤT THÀNH (H) : không đạt.
CÚ (H) : câu văn.
Không thành câu văn thông thường.

BẤT THÀNH VĂN
BẤT THÀNH (H) : không là.
VĂN (H) : chữ nghĩa.
Không viết ra thành câu đúng, văn viết không thành thạo.

BẤT THẦN
BẤT (H) : không.
THẦN (H) : thời giờ, lúc.
Không kể lúc nào, thình lình.

BẤT THỂ DIỆN
BẤT (H) : không.
DIỆN (H) : danh dự.
*Mất danh dự, không mặt mũi nào để giao tiếp. (Thường nói: **MẤT THỂ DIỆN**).*

BẤT THIỆN
BẤT (H) : không.
THIỆN (H) : tốt lành.
Không tốt lành, xấu xa độc ác. Gian dối, trộm cắp, lừa đảo.

BẤT THỜI
BẤT (H) : không.
THỜI (H) : mùa trong năm.
*Không trúng mùa, bị mất mùa. Thình lình. (Xem **BẤT THẦN**).*

BẤT THỨC THỜI : Thường nói: **KHÔNG THỨC THỜI**.
BẤT (H) : không.
THỨC THỜI (H) : hiểu biết về mọi sự đang xảy ra ở chung quanh ta.
Không hiểu việc đang xảy ra trong đời sống.

BẤT TIỆN
BẤT (H) : không.
TIỆN (H) : thuận lợi.
Không được dễ dàng, không được thuận lợi.

BẤT TIẾU
BẤT (H) : không.
TIẾU (H) : giống với.
Chỉ đứa con hư hỏng (không giống với cha mẹ đang là gương tốt).

BẤT TÍN
BẤT (H) : không.
TÍN (H) : tin, nghe theo.
Không tin tưởng, không còn được lòng tin.

BẤT TÍN NHIỆM
BẤT TÍN (H) : không tin tưởng.
NHIỆM (H) : gánh vác chức vụ.
Không còn tin vào việc làm trong chức vụ đó.

BẤT TỈNH
BẤT (H) : không.
TỈNH (H) : hiểu rõ chung quanh.
Bị mê man, không biết gì ở chung quanh.
Bị ngất.

BẤT TOÀN
BẤT (H) : không.
TOÀN (H) : trọn vẹn.
Không được yên ổn, đầy đủ.

BẤT TRẮC
BẤT (H) : không.
TRẮC (H) : ngờ trước, lường trước.
Không lường trước được.
Không chắc chắn, tin tưởng được.

BẤT TRI
BẤT (H) : không.
TRI (H) : biết.
Không biết, không được rõ.

BẤT TRUNG
BẤT (H) : không.
TRUNG (H) : hết lòng.
Không hết lòng đối xử, phản lại Vua.

BẤT TUÂN
BẤT (H) : không.
TUÂN (H) : nghe theo, làm theo.
Không nghe theo, làm theo lệnh.

BẤT TÚC
BẤT (H) : không.
TÚC (H) : đủ.
Không đủ, còn thiếu. Bị khuyết tật.

BẤT TUYỆT
BẤT (H) : không.
TUYỆT (H) : cắt đứt.
Không bị đứt, bị cắt.
Còn kéo dài mãi.

BẤT TỬ (1)
BẤT (H) : không.
TỬ (H) : chết.
Không chết, sống rất lâu (trường sinh); tiếng tốt còn lại ở các đời sau vì có công lao với dân.

BẤT TỬ (2): rút gọn cụm từ **BẤT ĐẮC KỲ TỬ**.
Lúc chết không được chết lành.
Tiếng nguyền rủa (miền Nam) (*xem **BẤT ĐẮC KỲ TỬ***).

BẤT TƯƠNG CAN
BẤT (H) : không.

TƯƠNG CAN (H) : dính dấp ràng buộc với nhau.
Không dính líu gì.

BẤT TƯƠNG ĐẮC
BẤT (H) : không.
TƯƠNG ĐẮC (H) : hợp ý nhau.
Không hợp ý nhau, đối chọi nhau.

BẤT TƯƠNG PHÙNG
BẤT (H) : không.
TƯƠNG PHÙNG (H) : gặp nhau.
Không gặp nhau, không nhìn thấy nhau.

BẤT TƯỜNG
BẤT (H) : không.
TƯỜNG (H) : tốt lành.
Không lành, không may.
Việc rủi.

BẤT ỨNG
BẤT (H) : không.
ỨNG (H) : bằng lòng.
Không thuận, không bằng lòng.

BẤU XẤU : (Tiếng lóng)
BẤU (V) : bám vào để leo.
XẤU (V) : cây xấu (B).
*Nguồn gốc: Có một số người không nhà, sống ở hè phố **HÀ NỘI**, khi cây xấu trồng ở công viên hoặc ở đại lộ có trái, họ trèo hái trái để bán mà sống. **BẤU XẤU** là tên chỉ những kẻ vô nghệ đó. (Thời gian 1940 - 1945).*
Ám chỉ người ăn bám bạn bè (coi bạn bè như cây xấu có trái).

BẦU BẠN
BẦU (H) : nhiều.
BẠN (H) : người giao thiệp với mình, chơi với mình.
*Chữ **BẦU** phát âm địa phương thành **BỒ BẠN** và chữ **BỒ** lại gán cho là bạn trai hoặc bạn gái. **BỒ BẠN** lại được chế giễu thành **BỒ BỊCH** chữ **BỒ** dây được hiểu là một thứ thùng đan bằng tre, có nắp đậy, thường dùng ở miền **BẮC** và **BỊCH** là một loại túi để đựng ở miền **NAM**.*
*(Ngc) : Các người bạn, bạn bè. (**BỒ BỊCH** biến thể của **BẦU BẠN, BỒ BẠN**).*
(Ngp) : Từ chế giễu hoặc bông đùa, so sánh người với đồ vật dùng để chứa đựng.

BẦU CHỦ
BẦU (V) : che chở.
CHỦ (H) : người đứng đầu.
Chủ toạ, cai quản, bảo lãnh.

BẦU TRỜI : dịch từ "**HỒ THIÊN**" là cái bầu chứa đựng trời, đất, trăng, sao, theo một truyền thuyết của **TRUNG QUỐC.**
(Ngp) : Một cõi riêng của mỗi người.

BẪY CÒ KE

BẪY (V) : dụng cụ để bắt sống thú rừng.
CÒ KE (B) : tên gọi.
Bẫy bắt chồn, cáo, cày.

BÉO BỔ
BÉO (H) : có chất dầu mỡ.
BỔ (H) : thêm vào cho đủ.
Vị ngon và thêm chất tốt cho cơ thể.
*(Ngp) : Có nhiều lợi. (được đọc trại thành **BÉO BỞ** có ý diễu cợt).*

BÈ BỐI
BÈ (V) : vẩn vơ, bất định.
BỐI (V) : xáo trộn.
Vẩn vơ và xáo trộn.

BÊ RÊ : Phiên âm chữ Pháp: **BÉRÊT**: mũ nồi, một loại mũ bằng nỉ (dạ) không có vành, ở giữa mũ có một cọng bằng dạ, ngắn khoảng 2 phân dùng để nhấc mũ lên khi mũ để ở mặt bàn hoặc một mặt phẳng.

BẾ KHÍ
BẾ (H) : làm tắc nghẽn không lưu thông được.
KHÍ (H) : hơi thở.
Làm tắc hơi, không thở được.
Chết vì ngạt thở.

BẾ KINH
BẾ (H) : không lưu thông được
KINH (H) : kinh nguyệt.
Chỉ bệnh phụ nữ, đường kinh nguyệt không thông.

BẾ MẠC
BẾ (H) : chấm dứt, đóng lại.
MẠC (H) : cái màn che phía trên.
Hạ màn, bỏ màn ở phía trên sân khấu để màn che hết sân khấu.
Chấm dứt.
Ngày nay, kéo màn từ hai bên sân khấu để che hết sân khấu.
(Ngp) : Đã trình diễn xong vở kịch, vở tuồng.

BẾ MÔN
BẾ (H) : cài then đóng cửa.
KHÍ (H) : cửa.
Đóng cửa, không cho ngoài và trong được giao tiếp.

BẾ QUAN
BẾ (H) : cài then đóng cửa.
QUAN (H) : cửa ải, cửa quan.
Đóng cửa biên giới, không giao thiệp với nước ngoài.

BẾ TẮC
BẾ (H) : tắc nghẽn.
TẮC (H) : không thông.
*Bị nghẽn, bị tắc, không thông, (Cũng quen đọc **BÍ TẮC**).*

BỆ VỆ
BỆ (H) : cái bậc thềm.
VỆ (H) : người làm việc phòng bị giữ gìn.
Người vệ sĩ của Vua đứng trước thềm.

(Ngp) : Dáng điệu oai nghiêm như người vệ sĩ.

BỂ ÁI
BỂ (H) : chỉ biển mênh mông, rộng lớn.
ÁI (H) : tình yêu.
Tình yêu mênh mông như biển cả.

BỂ DÂU
BỂ (H) : biển xanh: **THƯƠNG HẢI** (H).
DÂU (H) : ruộng dâu: **TANG ĐIỀN** (H).
BIỂN XANH RUỘNG DÂU.
(Ngp) : Vạn vật thường có thay đổi rất nhiều như biển xanh hoá thành ruộng dâu.

BỂ KHỔ
BỂ (V) : **HẢI** (H) : biển rộng.
KHỔ (H) : sự cực khổ.
*Sự cực khổ của người có nhiều, giống như con người sống ở giữa biển mênh mông (theo đạo **PHẬT** là **KHỔ HẢI**).*

BỂ MÁNH
BỂ (V) : vỡ, hỏng (địa phương Nam).
MÁNH (V) : mánh khoé, mưu cơ.
*Sự lừa dối bị người khám phá và né tránh. (tiếng lóng của bọn bất lương, đi lừa). (Phản nghĩa là **TRÚNG MÁNH**).*

BẾN CẢNG
BẾN (V) : nơi tàu bè đến và đi.
CẢNG (H) : cửa bể, cửa sông, nhánh sông.
Khu đất ở cửa bể, cửa sông dành cho tàu bè đến và đi.

BỆNH ÁN
BỆNH (H) : bệnh tật.
ÁN (H) : án khảo, khảo xét và cân nhắc hơn kém.
Tờ ghi bệnh chứng để khảo xét cách chữa bệnh.

BỆNH CĂN
BỆNH (H) : bệnh tật, đau ốm.
CĂN (H) : nguồn sinh ra, gốc.
Nơi sinh ra bệnh, nguyên do của đau ốm.

BỆNH CHỨNG
BỆNH (H) : bệnh tật, sự đau ốm.
CHỨNG (H) : bệnh, trạng thái của bệnh thấy ở bên ngoài.
*Trạng thái, dấu vết phát hiện ra ngoài của bệnh. (Cũng nói: **CHỨNG BỆNH**).*

BỆNH HOẠN
BỆNH (H) : bệnh tật.
HOẠN (H) : tai vạ.
Chỉ bệnh tật, đau yếu do tai hoạ, vận hạn sinh ra.

BỆNH LÝ
BỆNH (H) : bệnh tật.
LÝ (H) : cái lẽ của sự vật.
Nguyên nhân và trạng thái của bệnh.

BỆNH NÃO
BỆNH (H) : sự đau ốm.
NÃO (H) : buồn khổ.
Buồn khổ về đau ốm.

BỆNH NGUYÊN
BỆNH (H) : sự đau ốm.
NGUYÊN (H) : nguồn gốc.
*Nguyên do sinh ra bệnh. (Xem **BỆNH CĂN**).*

BỆNH NHÂN
BỆNH (H) : bệnh tật.
NHÂN (H) : người.
Người bị bệnh, người mắc bệnh.

BỆNH TẬT
BỆNH (H) : bệnh tật, sự đau ốm.
TẬT (H) : sự tàn phế trên cơ thể do bệnh sinh ra.
Nói chung: bị bệnh, đau yếu.

BỆNH TÌNH
BỆNH (H) : sự đau ốm.
TÌNH (H) : sự thật hiện tại.
Tình trạng đang có do bệnh sinh ra.

BỆNH TRẠNG
BỆNH (H) : sự đau ốm.
TRẠNG (H) : hình, vẻ lộ ra ngoài.
Tình trạng bệnh đang mắc phải.

BỆNH VIỆN
BỆNH (H) : sự đau ốm.
VIỆN (H) : nhà lớn, có tường bao bọc.
Nơi chữa bệnh, bệnh nhân có thể ăn, ở để chữa đến khi khỏi hết bệnh.
Nhà thương.

BỆNH XÁ
BỆNH (H) : sự đau ốm.
XÁ (H) : nhà để ở.
Nhà thương có diện tích nhỏ, phương tiện và nhân viên không nhiều, chữa trị những bệnh thông thường. (ở vùng nông thôn, vùng cao).

BẾT BÁT
BẾT (H) : say rượu.
BÁT (H) : hai chân chạm nhau, bước đi không thuận.
*Say rượu, đi không vững. Thường nói: "**SAY BẾT BÁT**".*

BI AI
BI (H) : buồn thương.
AI (H) : bi thương.
Buồn rầu thê thảm.

BI ĐÁT
BI (H) : buồn thương.
ĐÁT (H) : buồn khổ, đau đớn.
Buồn đau, buồn thảm.

BI HOAN
BI (H) : buồn thương.
HOAN (H) : vui vẻ.
Buồn vui lẫn lộn, buồn và vui là lẽ thường trong cuộc đời.

BI KỊ

BI (H) : bia đá hình chữ nhật.
KỆ (H) : bia đá hình tròn.
Hai loại bia vuông và tròn có khắc chữ.

BI KỊCH
BI (H) : buồn thương.
KỊCH (H) : vở tuồng.
Một vở kịch có nội dung và kết cục đau buồn.

BI QUAN
BI (H) : buồn thương.
QUAN (H) : điều ý thức được.
Có nhận thức buồn thảm về cuộc đời.

BI THẢM
BI (H) : buồn thương.
THẢM (H) : buồn rầu đau đớn.
Buồn đau khổ cực.

BI THIẾT
BI (H) : buồn thương.
THIẾT (H) : rất.
Rất buồn thương.

BI THƯƠNG
BI (H) : buồn thương.
THƯƠNG (H) : đau đớn xót xa.
Buồn đau xót xa.

BI TRÁNG
BI (H) : buồn thương.
TRÁNG (H) : khoẻ mạnh.
Vừa buồn thương, vừa hùng mạnh.

BÍ ẨN
BÍ (H) : giấu kín.
ẨN (H) : che dấu.
Che dấu điều bí mật.

BÍ HIỂM
BÍ (H) : giấu kín.
HIỂM (H) : khó khăn, trở ngại.
Kín đáo, khó hiểu.

BÍ MẬT
BÍ (H) : giấu kín.
MẬT (H) : kín đáo.
Dấu kín để không ai biết.

BÍ QUYẾT
BÍ (H) : giấu kín.
QUYẾT (H) : cách thức hay.
Cách thức hay được giữ kín.

BÍ TẮC (Xem **BẾ TẮC**).

BÍ THUẬT
BÍ (H) : giấu kín.
THUẬT (H) : cách thức.
Phương pháp hay được giữ kín cho riêng mình.

BÍ THƯ
BÍ (H) : giấu kín.
THƯ (H) : sách, giấy tờ.
Giấy tờ giữ kín.
*Nhân viên hành chính coi giữ giấy tờ thuộc loại "**MẬT**".*

BÍ TỈ
BÍ (V) : **BỊ** (H) : phải chịu, mắc phải.
TỈ (V) : **TỬU** (H) : rượu.

Nay có nghĩa là say rượu không còn biết sự việc chung quanh.

BÍ TIỂU
BÍ (V) : **BẾ** (H) : không thông.
TIỂU (H) : tiểu tiện.
Đường tiểu tiện không thông, không đi tiểu được vì bệnh làm nghẽn đường tiểu.

BÍ TRUYỀN
BÍ (H) : giấu kín.
TRUYỀN (H) : để lại cho người sau.
Dạy môn học, phương pháp đặc biệt cho người khác một cách kín đáo.

BÌ PHU
BÌ (H) : da bọc ngoài thân thể.
PHU (H) : lớp da.
Phần da bọc ngoài thân thể.

BỈ BÁNG
BỈ (H) : khinh rẻ.
BÁNG (H) : chế giễu.
*Chê bai, khinh rẻ. (Xem **PHỈ BÁNG**).*

BỈ LẬN
BỈ (H) : keo kiệt.
LẬN (H) : tham lam.
*Keo kiệt và tham lam. (Xem **BIỂN LẬN**).*

BỈ LẬU
BỈ (H) : keo kiệt.
LẬU (H) : kém cỏi, thấp hèn.
Keo kiệt, thấp hèn, quê mùa.

BỈ NGẠN
BỈ (H) : thô tục.
NGẠN (H) : câu nói có từ lâu đời, được lưu truyền khắp nơi.
*Lời nói ở chốn quê mùa. (Đồng nghĩa với: **TỤC NGỮ, NGẠN NGỮ**).*

BỈ NGÔN
BỈ (H) : khinh rẻ.
NGÔN (H) : lời nói.
Lời nói thô tục đáng khinh.

BỈ NGỮ
BỈ (H) : thô tục.
NGỮ (H) : tiếng nói của một dân tộc.
Lời nói thô tục.

BỈ NHÂN
BỈ (H) : thô tục.
NHÂN (H) : người.
Tự xưng tỏ ý khiêm nhường.

BỈ THỬ
BỈ (H) : kia.
THỬ (H) : này.
*Cái kia, cái này; chỉ sự so sánh. (Thường nói: **VỈ THỬ**).*

BĨ THÁI
BĨ (H) : tên quẻ bói không thông suốt, vận xấu.
THÁI (H) : tên quẻ bói, giao thông được tốt, vận tốt (thuộc **BÓI DỊCH**).

Vận xấu, vận tốt.

BĨ VẬN
BĨ (H) : xấu.
VẬN (H) : khí số của một người, của một nước.
*Lúc người hoặc nước gặp lúc hoạn nạn. (Thường nói **VẬN BĨ**).*

BỊ ÁN
BỊ (H) : phải chịu.
ÁN (H) : xét xử.
Phải chịu sự xét xử của toà án. Nhận lãnh hình phạt do Toà án phán quyết.

BỊ CAN
BỊ (H) : phải chịu, mắc phải.
CAN (H) : dính dáng tới.
Vì dính dáng tới việc nên phải ra Toà.

BỊ CÁO
BỊ (H) : phải chịu, mắc phải.
CÁO (H) : báo cho biết.
Bị thưa kiện, người bị thưa kiện.

BỊ CẠO
BỊ (H) : phải chịu, mắc phải.
CẠO (V) : lấy dao sắc cắt râu tóc sát da.
*Dịch nghĩa chính chữ Pháp "**RASER**": bị mắng nặng lời. Vì làm sai nên bị mắng thậm tệ.*

BỊ CHUY
BỊ (H) : phải chịu.
CHUY (V) : âm tiếng Pháp: "**TUER**": giết.
*Nguồn gốc: Được dùng trong những năm 1940 trong giới học sinh **TRUNG HỌC ở HÀ NỘI. HỌC SINH** ngỗ nghịch hoặc lười biếng bị giáo viên để ý, thường bị gọi nhiều lần lên bảng để hỏi bài, phải trả lời những câu hỏi khó; học sinh thường nói: "Bị chuy" vì thường bị điểm xấu. Bị để ý và bị hại bằng điểm xấu (ở trường học).*

BỊ ĐỘNG
BỊ (H) : phải chịu.
ĐỘNG (H) : làm việc, hành động.
Bị ảnh hưởng ngoài mà phải làm theo, không hành động theo ý mình được.

BỊ GẬY
BỊ (H) : cái túi đựng.
GẬY (V) : cái gậy để chống đỡ khi đi.
*(Ngp) . Đi ăn xin, bị gậy là vật cầm tay của người ăn mày. (Xem Phòng **BỊ***

BỊ MỌC SỪNG
BỊ (H) : phải, chịu.
MỌC SỪNG (V) : có cái sừng ở (như sừng hươu, nai...) ở trên đầu.
*Dịch chữ Pháp: "**COCU**": người bị vợ cắm sừng, có vợ ngoại tình*

và được minh hoạ người đàn ông có sừng ở đầu.
"COCU" được hiểu là: cái đầu bịcái sừng mọc ra, đầu "bị mọc sừng".
Người chồng có vợ ngoại tình.

BỊ SẠC
BỊ (H) : phải, chịu.
SẠC (V) : âm đọc chữ Pháp: **SACRER**: chửi thề.
Bị chửi mắng. (Thí dụ: bị gọi là con khỉ, phản người, đồ bẩn thỉu...) (theo lối người Pháp).

BỊ SỐC
BỊ (H) : phải, chịu.
SỐC (V) : âm chữ Pháp: "**CHOC**": bị đụng mạnh; bị choáng váng.
Bị một việc có ảnh hưởng tâm lý làm choáng váng.
Nói về thuốc tiêm kích thích, làm cho người bệnh bị choáng, nhịp tim bị chậm lại, bị ngất.

BỊ TỬU
BỊ (H) : mắc phải.
TỬU (H) : rượu.
*Say rượu. Ta quen nói "**SAY BÍ TỈ**".*

BÍCH BÁO
BÍCH (H) : bức tường
BÁO (H) : tờ báo.
Tờ báo viết tay, dán lên bảng, lên tường để người trong một sở, xưởng máy... tham gia viết và đứng đọc.

BÍCH CÂU
BÍCH (H) : màu xanh biếc.
CÂU (H) : dòng nước nhỏ.
Ngòi nước có màu nước xanh biếc của rong rêu.
*Tên đất ở ngoại ô thành thành **THĂNG LONG** ở (đời **LÊ**).*

BÍCH ĐÀO
BÍCH (H) : màu xanh biếc.
ĐÀO (H) : cây đào.
Tên một loại cây thuộc giống đào, quả rất ngon.
(Nay) Tên một loại cây đào hoa màu đỏ thắm.

BÍCH HỌA
BÍCH (H) : bức tường.
HỌA (H) : hình vẽ.
Bức vẽ trên tường.

BÍCH NGỌC
BÍCH (H) : màu xanh biếc.
NGỌC (H) : loại đá quý.
Một loại ngọc màu xanh biếc.

BIẾM HỌA
BIẾM (H) : chê bai, chỉ trích điều sai.
HỌA (H) : tranh vẽ.
Loại tranh vẽ, bức vẽ để giễu cợt chê bai những sai lầm đang xảy ra trong xã hội.

BIÊN (H) : chỗ đất hai nước sát cạnh nhau.
ẢI (H) : cửa ngõ ra vào giữa hai nước.
Cửa đặt ở biên giới để hai bên thông thương.

BIÊN BẢN
BIÊN (H) : viết chép.
BẢN (H) : tờ giấy.
Tờ ghi các việc xảy ra, có chứng nhận của người liên quan có mặt.

BIÊN CẢNH
BIÊN (H) : đường chia giữa hai nước.
CẢNH (H) : bờ cõi.
Nơi đất giáp ranh giữa hai nước.

BIÊN CHẾ
BIÊN (H) : theo thứ tự mà lập ra.
CHẾ (H) : phép tắc.
Chỉ sự tổ chức quân đội.
Nay chỉ sự tổ chức hành chính.

BIÊN CƯƠNG
BIÊN (H) : đường chia giữa hai nước.
CƯƠNG (H) : cõi, bờ cõi.
*Nơi giáp ranh giữa hai nước. (đồng nghĩa với **BIÊN CẢNH**).*

BIÊN GIANG
BIÊN (H) : một bên.
GIANG (H) : sông.
Một bên sông.

BIÊN GIỚI
BIÊN (H) : đường chia.
GIỚI (H) : cái ranh giữa hai nước.
Khu đất giữa hai nước.

BIÊN LAI
BIÊN (H) : viết, chép.
LAI (H) : lại, đưa lại.
Chép ra giấy rồi đưa lại.
Giấy nhận đã bán, trao đổi để làm bằng.

BIÊN PHONG
BIÊN (H) : viết, chép.
PHONG (H) : niêm lại.
*Tờ giấy viết, đóng dấu và dán ở giữa hai cánh cửa, không cho mở cửa. (Ta thường nói: **NIÊM PHONG**).*

BIÊN PHÒNG
BIÊN (H) : đường chia giữa hai nước.
GIỚI (H) : gìn giữ, ngăn ngừa.
Gìn giữ biên giới, ngăn ngừa xâm lấn.

BIÊN SOẠN
BIÊN (H) : viết, chép.
SOẠN (H) : thuật lại, kể lại.
Ghi chép, thuật lại.

BIÊN TẬP
BIÊN (H) : viết, chép.
TẬP (H) : thu góp lại.
Thu góp tài liệu để viết thành sách, thành báo, thành bản tin cho đài phát thanh, truyền hình.

BIÊN TẬP VIÊN
BIÊN TẬP (H) : thu góp tài liệu để viết thành sách, báo, bản tin tức.
VIÊN (H) : người.
Người giữ việc thu góp và viết bài cho tờ báo hoặc đài truyền thanh, truyền hình.

BIÊN THUẬT
BIÊN (H) : viết, chép.
THUẬT (H) : kể lại.
Viết kể lại sự việc.

BIÊN THUỲ
BIÊN (H) : đường chia giữa hai nước.
THUỲ (H) : ven bờ.
Ranh giới giữa hai nước.

BIẾN BÁO
BIẾN (H) : khắp mọi nơi.
BÁO (H) : nói cho biết.
Nói cho tất cả đều biết.

BIẾN BỐ
BIẾN (H) : khắp mọi nơi.
BỐ (H) : nói rõ ra.
Nói rõ sự việc để các nơi đều biết.

BIẾN CÁCH
BIẾN (H) : thay đổi.
CÁCH (H) : bỏ đi.
Thay cũ đổi mới.

BIẾN CẢI
BIẾN (H) : thay đổi.
CẢI (H) : đổi.
Thay đổi sửa mới.

BIẾN CHẤT
BIẾN (H) : thay đổi.
CHẤT (H) : phần cốt yếu.
Thay đổi phần cốt yếu, mất phần tốt đẹp và trở thành xấu.
Nói về người phạm sai lầm, tiêu cực.

BIẾN CHẾ
BIẾN (H) : thay đổi.
CHẾ (H) : làm ra.
Từ nguyên liệu thô làm ra loại sản phẩm tốt.

BIẾN CHUYỂN
BIẾN (H) : thay đổi.
CHUYỂN (H) : xoay vần.
Thay đổi từ chỗ này, hình thái này sang hình thái khác, thay đổi khác trước.
Ý nói mọi việc không cố định.

BIẾN CỐ
BIẾN (H) : thay đổi.
CỐ (H) : sự việc.
Việc lớn xảy ra trong nước làm thay đổi chính thể.

BIẾN DỊCH
BIẾN (H) : thay đổi.
DỊCH (H) : thay đổi.
Sự thay đổi nhiều.

BIẾN ĐỘNG
BIẾN (H) : thay đổi.
ĐỘNG (H) : rối loạn.

Sự thay đổi thình lình, làm rối loạn trật tự cũ.

BIẾN HÓA
BIẾN (H) : thay đổi.
HOÁ (H) : thay đổi một cách tự nhiên.
Thay đổi khác hẳn từ vật này đổi thành vật khác.

BIẾN LOẠN
BIẾN (H) : thay đổi.
LOẠN (H) : rối loạn, chiến tranh.
Điều tai hoạ xảy ra, làm rối loạn tất cả.
Có chiến tranh.

BIẾN THÁI
BIẾN (H) : thay đổi.
THÁI (H) : vẻ bên ngoài.
Thay đổi dáng dấp, vẻ mặt bên ngoài.

BIẾN THIÊN
BIẾN (H) : thay đổi.
THIÊN (H) : dời chỗ.
Thay đổi, dời chỗ.

BIẾN TÍNH
BIẾN (H) : thay đổi.
TÍNH (H) : tính chất.
Thay đổi tính chất.

BIỂN LẬN
BIỂN (H) : lòng dạ hẹp hòi.
LẬN (H) : tham lam.
Keo kiệt bủn xỉn.
Tham lam keo kiệt.

BIỆN BÁC
BIỆN (H) : tranh luận.
BÁC (H) : bẻ lại, vặn lại.
Tranh luận, bác bỏ ý kiến của người khác, nêu ý kiến của mình.

BIỆN BẠCH
BIỆN (H) : tranh luận.
BẠCH (H) : rõ ràng.
Tranh luận, đưa lý lẽ để nêu rõ vấn đề.
Tìm cách để minh oan.

BIỆN BIỆT
BIỆN (H) : xét rõ.
BIỆT (H) : phân chia.
Xem xét để phân biệt phải trái rõ ràng.

BIỆN CHỨNG
BIỆN (H) : xét rõ.
CHỨNG (H) : bằng cớ.
Tranh luận, viện dẫn chứng rõ rệt.

BIỆN CHỨNG PHÁP
BIỆN CHỨNG (H) : dẫn chứng.
PHÁP (H) : phương pháp.
Phương pháp biện luận, dẫn chứng với bằng cớ cụ thể để giải thích sự vật.

BIỆN HỘ
BIỆN (H) : khéo nói.
HỘ (H) : giúp đỡ, che chở.

Dùng lời, lấy lý lẽ thuận tai để che chở cho người.

BIỆN LUẬN
BIỆN (H) : khéo nói.
LUẬN (H) : bàn bạc.
Lấy lời nói khéo, mang lý lẽ ra bàn bạc để phân biệt phải trái.

BIỆN LÝ
BIỆN (H) : sắp đặt, giải quyết việc.
LÝ (H) : bàn bạc.
Sắp đặt giải quyết việc.
*Tên một chức vụ tại **TOÀ ÁN**, nhiệm vụ là ghi nhận những việc sai pháp luật để chuyển ra **TOÀ ÁN** để xét xử.*

BIỆN MINH
BIỆN (H) : tranh luận.
MINH (H) : làm sáng tỏ.
Tranh luận để đưa ra lý lẽ làm rõ sự việc.

BIỆN NGÔN
BIỆN (H) : tên một loại mũ đội khi mặc lễ phục (thời xưa).
NGÔN (H) : lời nói.
Lời nói, lời tựa ở trang đầu quyển sách. (Coi như cái mũ của quyển sách).

BIỆN OAN
BIỆN (H) : tranh luận.
OAN (H) : việc sai trái mà mình không làm.
Tranh luận để bày tỏ sự thật về việc làm sai trái bị người nghi ngờ là mình đã làm.

BIỆN PHÁP
BIỆN (H) : sắp đặt giải quyết công việc.
PHÁP (H) : cách thức.
Phương pháp giải quyết việc.

BIỆN TỘI
BIỆN (H) : trị tội.
TỘI (H) : việc sai pháp luật.
Trừng trị người mắc tội.

BIỆT BẠCH
BIỆT (H) : phân rõ.
BẠCH (H) : rõ ràng.
Phán ra rõ ràng, không lẫn lộn.

BIỆT ĐÃI
BIỆT (H) : ngoài khác.
ĐÃI (H) : đối xử.
Đối xử một cách riêng, khác với người thường.

BIỆT HIỆU
BIỆT (H) : ngoài khác.
HIỆU (H) : tên dùng ngoài đời, không phải là tên thật.
Tên gọi riêng, ngoài tên thật vẫn dùng.

BIỆT LY
BIỆT (H) : chia ra, riêng ra.
LY (H) : lìa.
Từ giã một người để đi xa, chưa biết khi nào gặp lại.

BIỆT PHÁI
BIỆT (H) : ngoài khác.
PHÁI (H) : sai khiến.
Được sai đi làm việc khác với việc đang làm.

BIỆT TÀI
BIỆT (H) : ngoài khác.
TÀI (H) : tài giỏi.
Tài giỏi chỉ mình có mà thôi.

BIỆT THỰ
BIỆT (H) : riêng.
THỰ (H) : ngôi nhà lớn.
Ngôi nhà lớn ở riêng biệt với các nhà chung quanh, có hàng rào kín đáo.

BIỆT XỨ
BIỆT (H) : ngoài khác.
XỨ (H) : nơi đang ở.
Xa lìa nơi mình đang ở, bỏ xứ mình để ở nơi xa.

BIỂU BÌ
BIỂU (H) : ở ngoài.
BÌ (H) : da.
Lớp da bọc thân thể ở ngoài cùng.

BIỂU DIỄN
BIỂU (H) : bên ngoài.
DIỄN (H) : trình bầy đúng như đã luyện tập.
Bày tỏ tài giỏi đã luyện tập cho mọi người xem.

BIỂU DƯƠNG
BIỂU (H) : bên ngoài.
DƯƠNG (H) : đưa cao lên để tất cả đều biết.
Khen ngợi người và để cho mọi người đều rõ.

BIỂU ĐỒ
BIỂU (H) : bảng ghi chép để nhận biết.
ĐỒ: bức vẽ.
Bức vẽ mà hình dáng đường gạch nối giúp cho người xem biết hiện tình công việc.

BIỂU ĐỒNG TÌNH
BIỂU (H) : bên ngoài.
ĐỒNG TÌNH (H) : cùng một lòng.
Tỏ bày sự đồng lòng.

BIỂU HIỆN
BIỂU (H) : bên ngoài.
HIỆU (H) : lộ ra rõ ràng.
Lộ rõ ra bên ngoài.

BIỂU HIỆU
BIỂU (H) : bên ngoài.
HIỆU (H) : tượng trưng.
Dấu hiệu lộ rõ ra ngoài để nhận biết tình trạng hay một ý nghĩa gì.

BIỂU LỘ
BIỂU (H) : bên ngoài.
LỘ (H) : rõ ra bên ngoài.
Ở ngoài nhìn thấy rõ.

BIỂU NGỮ

BIỂU (H) : bày tỏ ra để ai cũng thấy.
NGỮ (H) : lời nói.
Nói ý của ta, bày tỏ ra để ai cũng thấy.
Tên gọi tấm bảng, mảnh vải dài có viết chữ lớn, các khẩu hiệu trong các cuộc biểu tình.

BIỂU QUYẾT
BIỂU (H) : bày tỏ ra để ai cũng thấy.
QUYẾT (H) : chắc chắn không thay đổi.
Cho mọi người biết sự dứt khoát định đoạt về việc gì.

BIỂU THỊ
BIỂU (H) : bày tỏ ra để ai cũng thấy.
THỊ (H) : bày ra, bảo cho biết.
Tỏ ra bên ngoài để mọi người biết rõ.

BIỂU TÌNH
BIỂU (H) : bày tỏ ra để ai cũng thấy.
TÌNH (H) : điều cảm thấy.
Bày tỏ ý kiến của mình với đám đông cùng một ý đó.

BIỂU TRƯNG
BIỂU (H) : bày tỏ ra để ai cũng thấy.
TRƯNG (H) : bằng chứng cho thấy đúng với sự thật.
Sự việc đáng tin hiện rõ ra ngoài.

BIỂU TỰ
BIỂU (H) : bên ngoài.
TỰ (H) : tên chữ của một người.
Tên dùng ở ngoài đời.

BIỂU TƯỢNG
BIỂU (H) : bên ngoài.
TƯỢNG (H) : hình trạng hiện ra.
Hình ảnh hiện ra bên ngoài có mang một ý nghĩa riêng.

BIỂU XÍCH
BIỂU (H) : bên ngoài.
XÍCH (H) : thước đo.
Một bộ phận gắn trên súng để nhắm bắn.

BINH BIẾN
BINH (H) : người lính.
BIẾN (H) : tai họa.
Rối loạn, tai họa do quân lính tạo ra.
Chiến tranh giữa các quốc gia.

BINH CÁCH
BINH (H) : người lính.
CÁCH (H) : da đã thuộc rồi dùng làm mũ, áo giáp.
Các quân trang.
Cũng chỉ: Giặc giã, chiến tranh.

BINH CÔNG
BINH (H) : người lính.
CÔNG (H) : người thợ.

Người lính thợ, làm các việc đúc khí giới, xây cất đồn, trại...; Vẫn gọi là ***CÔNG BINH****.*

BINH ĐAO
BINH (H) : người lính.
ĐAO (H) : loại khí giới thời trước.
(Ngp) Giặc giã, chiến tranh.

BINH ĐỘI
BINH (H) : người lính.
ĐỘI (H) : đoàn người có tổ chức.
Toán quân, đơn vị quân đội.

BINH KHÍ
BINH (H) : người lính.
KHÍ (H) : khí giới.
Những dụng cụ chiến tranh: gươm, súng...

BINH LỬA : do chữ **BINH HOẢ** (H).
BINH (H) : người lính.
HOẢ (H) : lửa.
(Ngp) : Chiến tranh, giặc giã, vì lúc đó thường có đốt phá nhà cửa. (Cũng nói ***LỬA BINH****).*

BINH LỰC
BINH (H) : người lính.
LỰC (H) : sức mạnh.
Sức mạnh quân đội. (Thường nói: ***QUÂN LỰC****).*

BINH LƯỢC
BINH (H) : người lính.
LƯỢC (H) : sự tính toán, sắp đặt.
Phương pháp, mưu cơ sử dụng đánh trận.

BINH LƯƠNG
BINH (H) : người lính.
LƯƠNG (H) : thức ăn, gạo phát cho quân lính.
Gạo, thực phẩm để quân lính dùng. (Cũng nói: ***QUÂN LƯƠNG****).*

BINH MÃ
BINH (H) : người lính.
MÃ (H) : ngựa.
Nói chung: quân lính, phương tiện vận tải và di chuyển, ngựa được dùng nhiều.

BINH NHU
BINH (H) : người lính.
NHU (H) : cần dùng.
Chỉ chung tất cả các vật dụng của quân lính (Cũng nói ***QUÂN NHU****).*

BINH NHUNG
BINH (H) : người lính.
NHUNG (H) : binh khí hoặc quân lính.
Có nghĩa như ***BINH NHU, BINH CÁCH****. nói chung: Quân lính được trang bị võ khí.*

BINH PHÁP
BINH (H) : người lính.
PHÁP (H) : cách thức.
Phương pháp dùng quân khi chiến tranh.
Luật lệ quân đội.

BINH PHÍ
BINH (H) : người lính.
PHÍ (H) : số tiền tiêu dùng.
Tiền dùng vào chiến tranh.

BINH PHÙ
BINH (H) : người lính.
PHÙ (H) : cái thẻ dùng làm tin.
Vật làm tin trong việc chỉ huy quân đội.

BINH QUA
BINH (H) : người lính.
QUA (H) : một loại vũ khí.
Chiến tranh.

BINH QUYỀN
BINH (H) : người lính.
QUYỀN (H) : điều được làm.
Quyền chỉ huy quân đội.

BINH SỰ
BINH (H) : người lính.
SỰ (H) : sự việc.
Công việc quân đội.

BINH THƯ
BINH (H) : người lính.
THƯ (H) : sách dạy.
Sách dạy cách dùng quân lính trong chiến tranh.

BINH TÌNH
BINH (H) : người lính.
TÌNH (H) : tình hình.
Tình trạng tâm lý trong quân đội.

BÌNH AN
BÌNH (H) : yên ổn.
AN (H) : yên ổn.
*Yên ổn, không có việc xáo trộn xảy ra. (Cũng nói: **BÌNH YÊN**).*

BÌNH BÌNH
BÌNH (H) : bằng nhau đồng đều.
Thường thường, không có gì khác lạ xảy ra.

BÌNH BỒNG
BÌNH (H) : bèo.
BỒNG (H) : tên một loại cỏ.
*(Ngp) : Trôi nổi, không có nơi ở nhất định (**BÌNH**: bèo, trôi theo nước; **BỒNG**: cỏ nhẹ gió thổi đi mọi hướng).*

BÌNH DÂN
BÌNH (H) : giản dị.
DÂN (H) : người dân.
Người thường trong nước, không có chức vị.

BÌNH DỊ
BÌNH (H) : giản dị.
DỊ (H) : sơ sài.
Dễ dãi, không cầu kỳ.

BÌNH DIỆN
BÌNH (H) : bằng phẳng.
DIỆN (H) : bề mặt.
Mặt phẳng.
Một phía nào, một hướng nào đó.

BÌNH ĐẲNG
BÌNH (H) : bằng nhau.

ĐẲNG (H) : thứ bậc.
Cùng hạng bậc, ngang hàng.

BÌNH ĐỊA
BÌNH (H) : bằng phẳng.
ĐỊA (H) : đất.
Vùng đất bằng phẳng.
Vùng đất có nhà cửa, dân cư bị tàn phá không còn lại gì.

BÌNH ĐỊNH
BÌNH (H) : yên ổn.
ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.
Làm cho yên ổn.
Dùng sức quân đội dẹp tan giặc, không còn xáo trộn nữa.

BÌNH GIÁ
BÌNH (H) : yên ổn.
GIÁ (H) : giá tiền.
Giá bán hàng hoá trở lại vừa phải, không có sự tăng giá quá cao, vô lý.

BÌNH HÀNH
BÌNH (H) : bằng nhau.
HÀNH (H) : đi.
Đi ngang đều nhau, đi song song, cách nhau đều khoảng.

BÌNH HOÀ
BÌNH (H) : yên ổn.
HOÀ (H) : êm đẹp.
*Yên ổn, quang cảnh êm đềm. (Cũng nói **HOÀ BÌNH**).*

BÌNH KHANG
BÌNH (H) : yên ổn.
KHANG (H) : yên.
*Tên một làng ở **TRUNG QUỐC**, tại ngoại ô thành **TRƯỜNG AN**, đời **ĐƯỜNG**, nơi cư ngụ dành riêng cho bọn ca kỹ ở.*
Chỉ nơi có gái điếm hành nghề.

BÌNH KHƯƠNG
BÌNH (H) : yên ổn.
KHƯƠNG (H) : một cách đọc của chữ **KHANG**, để tránh từ **BÌNH KHANG**: vui vẻ.
Yên ổn, bình thường vui vẻ.

BÌNH KHÔNG
BÌNH (H) : yên ổn.
KHÔNG (H) : chẳng có gì.
*Bỗng dưng, tự nhiên sự việc xảy ra. (Cũng nói **BẰNG KHÔNG**).*

BÌNH LUẬN
BÌNH (H) : bàn luận tìm nghĩa lý.
LUẬN (H) : phê bình.
Bàn luận để tìm lẽ phải, nghĩa lý sự việc.

BÌNH MINH
BÌNH (H) : yên ổn.
MINH (H) : sáng.
Lúc bắt đầu sáng, khoảng thời gian đầu của một ngày.

BÌNH NGHỊ
BÌNH (H) : bàn luận.
NGHỊ (H) : bàn luận.
Bàn luận sự việc một cách công bằng.

BÌNH NGUYÊN
BÌNH (H) : bằng phẳng.
NGUYÊN (H) : vùng đất rộng và bằng.
Vùng đồng bằng.

BÌNH NHẬT
BÌNH (H) : đồng đều.
NHẬT (H) : ngày.
Ngày thường như các ngày khác.

BÌNH PHÀM
BÌNH (H) : giản dị.
PHÀM (H) : thấp kém.
Tầm thường, không có gì đáng kể.

BÌNH PHẨM
BÌNH (H) : bàn luận phải trái.
PHẨM (H) : khen chê.
Khen chê bàn tán.

BÌNH PHÂN
BÌNH (H) : đồng đều.
PHÂN (H) : chia ra.
Chia đều, chia thành những phần bằng nhau.

BÌNH PHONG
BÌNH (H) : ngăn, che.
PHONG (H) : gió.
Tấm chắn gió (thường làm bằng bốn mảnh) đứng trước bàn tiếp khách, chắn gió mạnh thổi từ cửa gần đó.
(Ngb) : Người đứng che đỡ việc làm của người khác.

BÌNH PHỤC
BÌNH (H) : yên ổn.
PHỤC (H) : sự trở lại.
Trở lại bình thường, như trước. Đã khỏi bệnh.

BÌNH PHƯƠNG
BÌNH (H) : bằng nhau.
PHƯƠNG (H) : vuông vức.
Hình vuông, mặt vuông.
*Về **TOÁN HỌC**: Số tự nhân với nó.*

BÌNH QUÂN
BÌNH (H) : bằng nhau.
QUÂN (H) : đều nhau.
Đồng đều.

BÌNH QUYỀN
BÌNH (H) : bằng nhau.
QUYỀN (H) : đều được có, được làm và được đòi hỏi.
Quyền được có ngang nhau.

BÌNH SA
BÌNH (H) : bằng phẳng.
SA (H) : cát.
Bãi cát bằng phẳng, rộng lớn.

BÌNH SINH
BÌNH (H) : bằng phẳng.
SINH (H) : đời sống.
Suốt đời, trong cuộc đời của mình.

BÌNH TÂM
BÌNH (H) : yên ổn.
TÂM (H) : tấm lòng.

Yên lòng trở lại, không lo buồn, giận ghét.

BÌNH THÂN
BÌNH (H) : yên ổn.
THÂN (H) : thân mình.
Đứng thẳng người (sau khi quỳ).

BÌNH THỜI
BÌNH (H) : yên ổn.
THỜI (H) : chỉ thời gian.
Lúc được yên ổn, không loạn, giặc.

BÌNH THUẬN
BÌNH (H) : yên ổn.
THUẬN (H) : xuôi theo.
Yên ổn, êm xuôi.

BÌNH THƯỜNG
BÌNH (H) : yên ổn.
THƯỜNG (H) : không biến đổi.
Không có sự biến đổi, vẫn được yên ổn.

BÌNH TĨNH
BÌNH (H) : yên ổn.
TĨNH (H) : yên lặng.
Không bị dao động, giữ nguyên vẻ yên ổn.

BÌNH TRỊ
BÌNH (H) : yên ổn.
TRỊ (H) : làm cho yên ổn.
Dẹp yên rối loạn, làm cho yên ổn.

BÌNH VĂN
BÌNH (H) : bàn luận.
VĂN (H) : bài văn.
Đọc bài văn để cùng nghe và bàn luận khen chê.

BÌNH YÊN (Xem **BÌNH AN**).

BỈNH BÚT
BỈNH (H) : nắm, giữ lấy.
BÚT (H) : cái bút viết.
Cầm bút, giữ việc viết bài, viết báo.

BÍT TẤT
BÍT (V) : bịt, che kín.
TẤT (H) : đầu gối.
Vật che chân và đầu gối bằng vải, len để chống lạnh. (Miền Nam gọi là ĐỚ).

BỎ SỪ
BỎ (V) : không còn giữ, cầm lấy được.
SỪ (H) : cái bừa.
Người nông dân sử dụng nông cụ, thương mến cái bừa, rất buồn khi phải lìa bỏ cuộc đời và cái bừa của họ (t.đ.: Chết bỏ sừ) Bỏ vật quý gắn liền vào cuộc sống của ta.

BỌT BÈO
BỌT (V) : bong bóng nước.
BÈO (V) : âm đọc sai chữ **BÀO** (H) : cái bọt nước, bong bóng nước.
Bọt nước.
(Ngp) : Thứ loại không đáng kể.

BỒ ĐÀO

BỎ (H) : đi trốn.
ĐÀO (H) : trốn.
Trốn tránh vì có tội.
Trốn mất.

BỎ ĐÃNG
BỎ (H) : đi trốn.
ĐÃNG (H) : buông thả.
Rong chơi phóng túng.

BỎ RÁC
BỎ (V) : đọc âm thiếu chữ **ĐÉPÔT** (P): nơi tạm chứa, tạm cất.
RÁC (V) : thứ không dùng đến, bỏ đi.
Chỗ chứa tạm rác ở trên đường phố, đợi xe chở rác đến lấy, mang đi.

BỐ CẢNH
BỐ (H) : bày ra.
CẢNH (H) : những thứ bày ra trước mắt có thể ngắm được.
Việc sắp xếp các chi tiết cảnh vật trong bức vẽ.
*Cách bày phong cảnh trên sân khấu. (Xem **BỐI CẢNH**).*

BỐ CÁO
BỐ (H) : nói rõ ra.
CÁO (H) : nói cho biết.
Nói rõ viết để mọi người biết.

BỐ CHÍNH
BỐ (H) : bày ra.
CHÍNH (H) : việc sắp đặt trong nước hay một địa phương.
Thi hành đường lối trị dân.
Tên một chức vụ hành chánh ở các tỉnh, thời Pháp thuộc.

BỐ CỤC
BỐ (H) : sắp xếp ra.
CỤC (H) : sự sắp đặt việc gì.
Việc sắp xếp.
Cách sắp đặt chi tiết và ý tứ trong bài văn.

BỐ PHÒNG
BỐ (H) : sắp xếp ra.
PHÒNG (H) : gìn giữ, ngăn chặn.
Sắp xếp binh lính ở các nơi hiểm yếu ở biên giới và ở nội địa.

BỐ RÁP
BỐ (H) : kinh hoàng, sợ hãi.
RÁP (V) : âm tiếng Pháp: **RAFLE**: bắt hết.
Phương pháp đi lùng bắt làm mọi người sợ hãi.

BỐ THÍ
BỐ (H) : tiền bạc.
THÍ (H) : đem cho.
Đem tiền bạc phân phát cho người nghèo.

BỐ TRẬN
BỐ (H) : sắp xếp ra.
TRẬN (H) : quân lính dàn thành hàng lối để đánh giặc.
Sắp xếp quân lính theo cách riêng để giao chiến.

BỐ TRÍ

BỐ (H) : sắp xếp ra.
TRÍ (H) : sắp đặt.
Sắp xếp người hoặc vật theo ý hoặc mục đích riêng.

BỒ BỊCH
BỒ (V) : vật dụng để đựng đan bằng tre (B).
BỊCH (V) : túi để chứa đựng (N).
Hai vật dụng thông thường để chứa đựng.
*Từ dùng để dỗn người có bạn trai hay bạn gái thay vì **BẦU BẠN, BỒ BẠN**.*

BỒ ĐỀ : Phiên âm tiếng **PHẠN: BOUDI: ĐẠI GIÁC.**
Cây bồ đề.

BỒ ĐỀ TỬ
BỒ ĐỀ (H) : cây **BỒ ĐỀ.**
TỬ (H) : hạt.
*Hạt của cây **BỒ ĐỀ.***
Chuỗi tràng hạt. (Hạt cây bồ đề).

BỒ ĐOÀN
BỒ (H) : cây lác, cây cói.
ĐOÀN (H) : vật tròn.
Cái gối tròn làm bằng cói (lác) thường được các vị tăng quỳ gối lên khi tụng kinh.

BỒ LIỄU
BỒ (H) : cây lác, cây cói.
LIỄU (H) : cây liễu.
*Tên một loại cây mềm yếu, còn có tên là **THUỶ DƯƠNG**.*
Chỉ phái nữ vì chân tay yếu mềm.

BỒ TÁT : Phiên âm tiếng **PHẠN BONDHISATHA: BỒ ĐỀ TÁT THUỶ.**
*Chỉ bậc tu hành **PHẬT GIÁO**, đã tự giác được bản tính, dẫn dắt chúng sinh, đắc đạo sẽ thành **PHẬT**.*

BỔ CHÍNH
BỔ (H) : thêm vào cho đủ.
CHÍNH (H) : sửa lại cho đúng.
Thêm cho đủ và sửa cho đúng.

BỔ DI
BỔ (H) : thêm vào cho đủ.
DI (H) : thiếu sót.
Thêm vào chỗ thiếu sót.

BỔ DỤNG
BỔ (H) : thêm vào cho đủ.
DỤNG (H) : đem ra mà dùng.

BỔ DƯỠNG
BỔ (H) : thêm vào cho đủ.
DƯỠNG (H) : nuôi nấng.
Thêm chất cần thiết để nuôi thân thể.

BỔ HUYẾT
BỔ (H) : thêm vào cho đủ.
HUYẾT (H) : máu.
Thêm chất cần thiết để cho máu tốt, nhiều.

BỔ ÍCH
BỔ (H) : thêm vào cho đủ.

ÍCH (H) : có lợi.
Thêm lợi, đem nhiều sự tốt tới.

BỔ KHUYẾT.
BỔ (H) : thêm vào cho đủ.
KHUYẾT (H) : thiếu sót.
Thêm vào chỗ thiếu sót.

BỔ NHIỆM
BỔ (H) : thêm vào cho đủ.
NHIỆM (H) : chức vụ đang làm.
Đặt người vào nhận chức vụ chưa có người thay thế.

BỔ SUNG
BỔ (H) : thêm vào cho đủ.
SUNG (H) : đưa vào cho đủ.
Đưa thêm vào cho đầy đủ.

BỔ TRỢ
BỔ (H) : thêm vào cho đủ.
TRỢ (H) : giúp đỡ thêm.
Giúp đỡ thêm vào.

BỔ TÚC
BỔ (H) : thêm vào cho đủ.
TÚC (H) : giúp đỡ.
Thêm vào cho đầy đủ.

BỘ ANH : Cũng nói: **BỘ CHỊ, ÔNG, BÀ.**
BỘ (V) : trình độ.
Thường gặp những từ này ở giới thanh niên, khi gặp người khác nói tới mình, chạm tự ái... "Bộ anh ấy là... mà dám làm như vậy".
Anh có trình độ (gì) mà ...?

BỘ BINH
BỘ (H) : đi bằng chân.
BINH (H) : lính.
Quân lính di chuyển bằng chân hoặc dùng phương tiện vận chuyển trên đường bộ.
Quân lính đánh giặc trên đất liền.

BỘ ĐIỆU
BỘ (H) : bước đi
ĐIỆU (H) : dời chỗ.
*Cách đi đứng,cử chỉ của một người (Cũng nói **ĐIỆU BỘ**).*

BỘ ĐỘI
BỘ (H) : đi bằng chân.
ĐỘI (H) : quân lính.
Toán quân đi chân, đánh nhau trên đất liền.
Chỉ chung quân đội.

BỘ GIÓ
BỘ (H) : cử chỉ.
GIÓ (V) : phần bên ngoài.
*Đồng nghĩa với từ **HÁN: PHONG CÁCH**.*
Cử chỉ, bộ điệu bên ngoài (N).

BỘ HẠ
BỘ (H) : gồm chung.
HẠ (H) : bên dưới.
Người ở dưới quyền chỉ huy của mình.

BỘ HÀNH
BỘ (H) : bước.
HÀNH (H) : đi.

Đi chân, không dùng các phương tiện vận chuyển.

BỘ LẠC
BỘ (H) : một loại
LẠC (H) : chỗ tụ họp, cư trú.
Một chủng tộc bán khai sống tụ họp thành dòng họ, tộc riêng, thường cư trú ở vùng cao.

BỘ TRƯỞNG
BỘ (H) : một ngành.
TRƯỞNG (H) : đứng đầu.
*Viên chức hàng đầu của một **BỘ** trong **CHÍNH PHỦ**.*

BỘ VÓ : (Xem **BỘ GIÓ**).

BỘ XƯƠNG CÁCH TRÍ
BỘ XƯƠNG (V) : toàn thể phần xương của thân thể con người.
CÁCH TRÍ (H) rút ngắn của "**CÁCH VẬT TRÍ TRÌ**" (H): (tìm đến vật mà đạt tới sự hiểu biết): môn học tìm hiểu đến các sự vật thiên nhiên như động vật, thực vật. (**KHOA HỌC TỰ NHIÊN**).
Nguồn gốc: Trước những năm 1940, trong các trường **TRUNG HỌC** thường có một bộ xương người thật hoặc giả để các học sinh được nhìn thấy các loại xương của người. Nổi bật là hai bộ xương sườn, nhìn rõ từng cái. Khi thấy một người nào quá gầy, các xương sườn nổi rõ, học sinh thường nhớ tới bộ xương ở lớp học **CÁCH TRÍ**, và nói: "Đấy là bộ xương **CÁCH TRÍ**".
(Ngp) : Người gầy trơ xương sườn.

BỐC ĐỒNG
BỐC (V) : tăng cao, lên cao.
ĐỒNG (V) : môn tôn giáo thờ **THẦN THÁNH.**
*(Ngc) : Người thờ cúng phải "ngồi đồng" mới được **THẦN THÁNH** nhập vào để ban ân. Khi được **THẦN THÁNH** nhập, người ngồi đồng rất cao hứng và cho tiền; trái cây (phát lộc rất nhiều cho những người đứng cầu xin ở chung quanh, gọi là **BỐC ĐỒNG**.*
(Ngp) : Làm những việc quá đáng.

BỐC PHÉT : Hay dùng trong giới thanh niên học sinh.
BỐC (H) : bói toán để biết việc tương lai.
PHÉT (H) : tiếng địa phương, chỉ sự nói sai, đặt ra để nói hay, nói tốt.
Có ý chê hai vì nói sai quá mức.

BỐC PHỆ
BỐC (H) : bói bằng xương mai và bụng rùa.
PHỆ (H) : bói bằng cỏ thị, một loại cỏ cứng.
Chỉ sự bói toán.

BỐC SƯ

BỐC (H) : bói bằng xương mai và bụng rùa.
SƯ (H) : chỉ người bói (ngày xưa là một chức quan giữ việc bói toán).
Ông thầy bói giỏi.

BỐC THƠM
BỐC (V) : dùng bàn tay và năm ngón nắm lấy vật mềm, mịn, rời rạc.
THƠM (V) : mùi dễ ngửi.
Tay nắm được vật rời, mịn có mùi thơm (Ngc).
*Bốc còn có nghĩa là bói toán. Chiêm bốc: xem bói. Người bói thường hay nói tốt cho người xem bói, cùng nghĩa với từng bốc, khen cái hay, cái tốt (thơm) của người. **BỐC THƠM** là từ chỉ việc khen người nhưng có ý chê bai vì khen quá đáng, cái dở cũng khen hay và gợi lên hình ảnh của người có con nít, nhiều lúc bốc phải phân của trẻ còn trong thời kỳ bế ẵm.*

BỐC TRỜI
BỐC (V) : dùng năm ngón tay nắm lấy.
TRỜI (V) : vùng trời cao, tiền rời.
*Lấy bàn tay nắm cả Trời (dịch từ **THIÊN THAO** (H) : ngập trời).*
(Ngp) : Tính khí ngông nghênh, tiêu tiền quá mức, hoang phí (thời xưa), kẩy tiền không đếm, dùng tay bốc cả nắm tiền rời (tiền lẻ), đọc sai là Trời) mà tiêu.

BỘC BẠCH
BỘC (H) : phơi bày.
BẠCH (H) : tỏ rõ ra.
Bày tỏ một cách rõ ràng.

BỘC DƯỢC
BỘC (H) : cháy và nổ lớn.
DƯỢC (H) : thuốc.
Thuốc dùng làm đạn, pháo để phá nổ.

BỘC LỘ
BỘC (H) : phơi bày.
LỘ (H) : rõ ra ngoài.
Bày tỏ cho người ngoài rõ.

BỘC PHÁ
BỘC (H) : cháy và nổ lớn.
PHÁ (H) : làm vỡ tan.
Tên chỉ một loại pháo dùng để phá các rào cản của địch mà Công binh sử dụng.

BỘC PHÁT
BỘC (H) : bùng lên.
PHÁT (H) : bắn ra.
Vận may đến, tiền và danh vọng đến rất nhanh và nhiều.

BỐI BÁC [1]
BỐI (V) : đánh phấn, xoá bỏ.
BÁC (V) : giả dối.
Làm cho tốt đẹp, tốt để che giấu, lừa người. (Thí dụ: làm việc bồi

bác: làm lấy lệ cho qua giờ, xong việc).

BỒI BÁC [2]
BỒI (V) : làm xấu thêm.
BÁC (V) : khinh thường.
(Ngb) : Việc tốt mà chê bai, đặt điều nói xấu để khinh thường (Thí dụ: hành động như vậy là dùng, xin đừng bồi bác nữa).

BỒI BÀN
BỒI (H) : chén uống rượu, uống trà.
BÀN (H) : mâm.
Tiệc rượu.

BỒI CẢNH
BỒI (H) : cái lưng, mặt sau.
CẢNH (H) : những thứ bày ra trước mắt có thể ngắm được.
Phần cuối sân khấu, sau lưng diễn viên.
*Chỉ hoàn cảnh khi sự việc xảy ra. (Xem **PHỐI CẢNH, BỐ CẢNH**).*

BỒI BÀN
BỒI (V) : âm đọc chữ **BOY** (A) : người trai trẻ phục vụ ở hàng ăn uống.
BÀN (V) : bàn ăn uống.
Chỉ nhân viên phục vụ ăn uống ở nhà hàng ăn.

BỒI BỔ
BỒI (H) : vun đất vào gốc cây để nuôi cây.
BỔ (H) : thêm vào.
Giúp thêm vào cho tốt, mạnh.

BỒI CƠ
BỒI (H) : xây đắp.
CƠ (V) : nền móng, trái tim (**COEUR** (P)).
Làm cho vững chắc nền móng.
Tên một lá bài Tây, hình người Nam có vẽ ở bên cạnh hình quả tim.

BỒI DƯỠNG
BỒI (H) : vun đắp
DƯỠNG (H) : nuôi nấng.
Thêm chất bổ để tăng sức khoẻ.
*Từ mới chỉ số tiền mà người dân trả công làm việc ngoài sở, cho công nhân của **CÔNG TY** có dịch vụ liên quan đến đời sống dân chúng.*

BỒI HOÀN
BỒI (H) : đền bù.
HOÀN (H) : trả lại.
Trả lại của cải đã lấy của người khác.

BỒI HỒI
BỒI (H) : quanh co, không tiến lên được.
HỒI (H) : quay trở lại, trở về.
Lòng dạ rung động, dùng dằng.
Đi tới, đi lui mà hổ đi không đành lòng.

BỒI KHOẢN
BỒI (H) : đền bù.

KHOẢN (H) : số tiền dành cho việc gì.
Số tiền phải trả đền bù thiệt hại cho người khác.

BỒI TÂN
BỒI (H) : phụ tá.
TÂN (H) : người khách.
Người thay mặt chủ để tiếp khách.

BỒI TẾ
BỒI (H) : phụ tá.
TẾ (H) : việc tế lễ.
Người tế phụ giúp người chủ tế.

BỒI THẨM
BỒI (H) : phụ tá.
THẨM (H) : xét xử.
Người phụ vào việc xét xử.
*Một số người được **TOÀ ÁN** cử ra, có mặt ở phiên **TOÀ** và được góp*

BỒI THƯỜNG
BỒI (H) : đền bù.
THƯỜNG (H) : đền trả.
Đền trả để bù đắp sự thiệt hại đã gây ra.

BỒI TIỀN
BỒI (H) : đền bù.
TIỀN (H) : số tiền.
Số tiền phải bù trả thêm.

BỒI TIẾP
BỒI (H) : ngồi một bên.
TIẾP (H) : đón nhau.
Ngồi một bên để mời tiếp nhau về ăn uống.

BỘI BẠC
BỘI (H) : xoay lưng lại.
BẠC (H) : nhỏ nhen, đáng khinh.
Đối xử tồi tệ, phản đạo thường.

BỘI NGHĨA
BỘI (H) : phản lại.
NGHĨA (H) : đường lối cư xử theo lẽ phải.
Đối xử phản lại cách đối xử tốt đẹp của người.

BỘI NGHỊCH
BỘI (H) : phản lại.
NGHỊCH (H) : gây rối loạn.
Làm phản, chống đối lại, làm rối loạn.

BỘI PHẢN
BỘI (H) : phản lại.
PHẢN (H) : làm ngược lại.
Không theo nữa mà còn trở mặt chống lại.

BỘI PHẦN
BỘI (H) : gấp nhiều lần.
PHẦN (H) : một miếng của vật đã bị chia cắt.
Tăng thêm nhiều lần.

BỘI SỐ
BỘI (H) : gấp nhiều lần.
SỐ (H) : con số đếm.
Con số kết quả của sự nhân con số khác lên nhiều lần.

BỘI THU
BỘI (H) : gấp nhiều lần.
THU (H) : gom lại.
Thu gom được rất nhiều, quá mức dự kiến nhiều lần.

BỘI TÍN
BỘI (H) : phản lại.
TÍN (H) : thành thật.
Không giữ được lời hứa, phản lại lòng tin.
Lừa tiền bạc của người đã cho mượn.

BỘI ƯỚC
BỘI (H) : phản lại.
ƯỚC (H) : lời hẹn hò.
Không giữ lời đã hẹn trước.
Làm sai khế ước đã ký kết.

BÔN BA
BÔN (H) : chạy.
BA (H) : sóng.
Sóng nước đánh nhanh.
(Ngb) : Đi nhiều, nhọc mệt, vất vả, hết nơi này đến nơi khác.

BÔN BÔN
BÔN (H) : chạy.
*Dáng chạy nhanh (thường nói **BON BON**).*

BÔN CẠNH
BÔN (H) : chạy.
CẠNH (H) : đua tranh giành giật.
Chạy chọt, tranh giành.

BÔN TRANH
BÔN (H) : chạy.
TRANH (H) : giành nhau.
Chạy chọt, tranh giành nhau.

BÔN TẨU
BÔN (H) : chạy.
TẨU (H) : chạy.
Trôi nổi vất vả, để kiếm sống.

BỐN BỂ
BỐN (V) : số 4.
BỂ (V) : biển.
Dịch từ **TỨ HẢI** (H). Ngày xưa, người **TRUNG HOA** tưởng **TRUNG QUỐC** có biển bao quanh bốn phía và gọi **TRUNG QUỐC** là **HẢI NỘI** và các nước khác là **HẢI NGOẠI**.
BỔN CHÍNH : (Xem **CHÍNH BỔN**).

BỔN ĐIẾM
BỔN (H) : gốc, gốc cây.
ĐIẾM (H) : cửa hàng.
Cửa hàng chính (còn có các chi nhánh nữa).

BỔN KIM
BỔN (H) : gốc, gốc cây.
KIM (H) : tiền bạc.
Tiền vốn.

BỔN LĨNH
BỔN (H) : thuộc về mình.
LĨNH (H) : nắm giữ việc chỉ huy.
Tài năng.
*Các thủ đoạn không chính đáng. (Thường nói: **BẢN LĨNH**).*

BỔN NĂNG
BỔN (H) : thuộc về mình.
NĂNG (H) : tài năng.
Sự tài giỏi để làm được việc, tự nhiên mà có.

BỔN PHẬN
BỔN (H) : thuộc về mình.
PHẬN (H) : việc làm phải làm tuỳ theo vị trí xã hội hay gia đình của mỗi người.
Phần việc của mình phải làm khi sống trong xã hội, trong gia đình.

BỔN SƯ
BỔN (H) : thuộc về mình.
SƯ (H) : ông thầy.
Ông thầy dạy mình chữ hoặc giáo lý.
*Chỉ **ĐỨC PHẬT THÍCH CA MẦU NI**.*

BỔN TIỆM
BỔN (H) : thuộc về mình.
TIỆM (V) : cửa hàng.
Cửa hàng chính, cửa hàng của tôi (người chủ cửa hàng nói).

BÔNG ĐỒ
BÔNG (V) : bông hoa.
ĐỒ (H) : bản vẽ.
HOA ĐỒ : bản vẽ.
*Nguồn gốc:Trong những năm 1945 và sau đó trong cả nước có phong trào dùng chữ **VIỆT** thay cho chữ **PHÁP** người **VIỆT** nói chuyện với nhau cũng phải dùng toàn tiếng **VIỆT**, không được dùng tiếng **PHÁP** dù đã quen nói. Trong lãnh vực kỹ thuật, những chữ **PHÁP** đã được thay, phát xuất từ **HÀ NỘI**. Các bản vẽ kỹ thuật xây cất đã dùng từ **HOẠ ĐỒ** thay chữ **DESSIN**; khi giới vào miền **NAM** chữ **HỌA** đã bị mất dấu "nặng", (vì máy chữ không có) và được đọc là "**HOA ĐỒ**", vì **HOA** (B) : **BÔNG** (N). **HỌA ĐỒ** đã được đổi thành **BÔNG ĐỒ** tại miền **NAM**.*

BỒNG BỘT
BỒNG (H) : vẻ tươi tốt.
BỘT (H) : mạnh mẽ.
Vẻ nóng nảy, mạnh mẽ.

BỒNG ĐẢO : (Xem **BỒNG LAI**).

BỒNG LAI
BỒNG (H) : cỏ bồng
LAI H) : cỏ lai.
Cỏ bông và cỏ lai.
*Tên một trong ba đảo ở biển **BỘT HẢI**(bể **ĐÔNG**), có một quả núi có các tiên ở; còn gọi là **BỒNG ĐẢO** (đảo có cỏ bồng).*
(Ngp) : Chỗ ở đẹp đẽ, thích thú.

BỔNG LỘC
BỔNG (H) : tiền lương tháng của quan lại.

LỘC (H) : tiền bạc của cải Vua ban cho các quan, ngoài tiền lương tháng.
Tiền lương tháng và của cải Vua ban.

BỘT NHIÊN
BỘT (H) : thình lình.
NHIÊN (H) : như thế.
Thình lình thay đổi, biến sắc.

BỘT PHÁT
BỘT (H) : thình lình.
PHÁT (H) : khởi lên.
*Thình lình khởi lên mạnh mẽ (không phải **BỘC PHÁT**).*

BỦA SUA : âm đọc chữ **TOUJOURS** (P) : luôn luôn, mãi mãi.
Cứ làm, làm luôn luôn, bao giờ cũng.
*nguồn gốc: Trong những năm cuối 1900, học sinh môn Pháp văn (Trường Trung Học Võ Trường Toản, T. P. Hồ Chí Minh) đã đọc trại chữ **TOUJOURS** là **BỦA SUA** để đùa giỡn và đã được định nghĩa khác là: bao giờ cũng làm bừa.*

BÚN BÒ
BÚN (V) : thực phẩm làm từ bột gạo.
BÒ (V) : tên gọi (địa phương **HUẾ**).
*Tên một loại bún, làm bằng gạo tẻ, thân bún lớn, khoảng ba lần những loại bún thường dùng. **BÚN BÒ** được ăn với **GIÒ HEO(CHÂN HEO)** nấu chín. Khi được mang bán điểm tâm, có khách hàng thắc mắc là **BÚN BÒ GIÒ HEO** chỉ có bún và giò heo mà thiếu bò. Vì lẽ đó nhà hàng đã thêm thịt bò vào **BÚN BÒ GIÒ HEO** để chiều khách không biết **BÚN BÒ** là tên gọi loại bún lớn ở **HUẾ**.*

BÚT CHIẾN
BÚT (H) : cái bút, dụng cụ để viết.
CHIẾN (H) : đánh nhau.
Chỉ sự tranh luận một cách quyết liệt trên báo chí về một đề tài.

BÚT DANH
BÚT (H) : cái bút.
DANH (H) : tên gọi.
Tên riêng cho tác giả của bài văn, bài báo.

BÚT ĐÀM
BÚT (H) : cái bút.
ĐÀM (H) : nói chuyện.
Dùng bút để viết một loại chữ viết mà hai người đều biết nghĩa nhưng đọc khác nhau, để nói chuyện với nhau. Đây là trường hợp các nước có học, dùng chữ

TRUNG HOA trong sinh hoạt nhưng đọc theo âm riêng của mỗi nước.

BÚT HIỆU
BÚT (H) : cái bút.
HIỆU (H) : cái tên dùng ở ngoài đời, không phải tên thật.
Tên riêng khi viết văn, viết báo.

BÚT KÝ
BÚT (H) : cái bút.
KÝ (H) : ghi chép.
Một lối viết văn ghi lại sự việc đã qua.

BÚT PHÁP
BÚT (H) : cái bút.
PHÁP (H) : phép.
Phương pháp viết chữ.
Cách hành văn của văn sĩ, cách vẽ của họa sĩ.

BÚT TÍCH
BÚT (H) : cái bút.
TÍCH (H) : dấu vết để lại.
Dấu vết của bút viết, các chữ viết để lại trên giấy.

BÚT TOÁN
BÚT (H) : cây bút.
TOÁN (H) : làm tính số.
Dùng bút để tính số trên giấy, công việc của người làm kế toán.

BỨC BÁCH
BỨC (H) : cưỡng ép.
BÁCH (H) : áp bức.
Ép buộc phải làm.

BỨC CẬN
BỨC (H) : cưỡng ép.
CẬN (H) : gần.
Sát gần lại để ép buộc.

BỨC HIẾP
BỨC (H) : cưỡng ép.
HIẾP (H) : dùng sức mạnh hay thế lực mà ép buộc người khác.
Dùng sức mạnh và quyền uy để ép buộc người khác.

BỨC HÔN
BỨC (H) : cưỡng ép.
HÔN (H) : cưới hỏi.
Việc hôn nhân bị ép buộc mà thành.

BỨC THIẾT
BỨC (H) : cưỡng ép.
THIẾT (H) : cần có.
Gấp rút cần có.

BỨC TỬ
BỨC (H) : cưỡng ép.
TỬ (H) : chết.
Bắt buộc phải chết.

BỨC XÚC
BỨC (H) : cưỡng ép.
XÚC (H) : gấp rút.
Cấp bách, gấp rút phải làm.

BƯỞI NÀM ROI
BƯỞI (V) : quả bưởi.

NẰM ROI (V) : dùng roi đánh năm lần vào người.
*Tên đặt cho một loại bưởi ngon ở vùng **VĨNH LONG**. Trong quận **BÌNH MINH**, có một nông dân trồng vườn, có cây bưởi trái ngon, thường bị các trẻ nhỏ vào vườn lấy trộm. Khi trẻ bị bắt, chủ vườn lấy roi đánh năm roi vào mông tối thả. Tên "**BƯỞI NẰM ROI**" đã được đặt để chỉ trái bưởi của nhà vườn đó và là loại bưởi ngon.*

BƯU CHÍNH
BƯU (H) : thư từ truyền theo đường bộ.
CHÍNH (H) : sắp đặt công việc.
Công việc chuyển thư từ và đồ vật (có kích thước và trọng lượng được giới hạn) gửi từ nơi này đến nơi khác.

BƯU CỤC
BƯU (H) : thư từ truyền theo đường bộ.
CỤC (H) : **CUỘC** (V) : sự sắp đặt cho một công việc gì.
*Cơ quan làm công việc nhận và phát thư từ và đồ vật (có lệ phí riêng). (Cũng nói **BƯU CHÍNH CỤC**)*
*Ngày nay dùng điện để chuyển tin nên được gọi là **BƯU ĐIỆN**.*

BƯU DỊCH
BƯU (H) : thư từ truyền theo đường bộ.
DỊCH (H) : thư từ vận chuyển bằng ngựa.
*Việc vận chuyển thư từ, giấy tờ của **BƯU CỤC**.*

BƯU ĐIỆN : (Xem **BƯU CỤC**).

BƯU HOA
BƯU (H) : thư từ truyền theo đường bộ.
HOA (H) : bông hoa.
*Một gửi tặng hoa cho nhau do **BƯU CỤC T.P. HỒ CHÍ MINH** đảm nhận, khoảng đầu **THẬP NIÊN** 1990. (Cũng nói **ĐIỆN HOA**).*

BƯU HỐI
BƯU (H) : bưu điện.
HỐI (H) : gửi tiền từ nước này sang nước khác.
*Gửi tiền theo tổ chức của **BƯU ĐIỆN**.*

BƯU KIỆN
BƯU (H) : bưu điện.
KIỆN (H) : một gói hàng.
*Vật phẩm đóng thành gói, kích thước và trọng lượng đã được **BƯU ĐIỆN** ấn định để gửi từ nơi này sang nơi khác.*

BƯU PHẨM
BƯU (H) : bưu điện

PHẨM (H) : đủ thứ vật dụng.
*Các thứ hàng hoá gửi theo đường **BƯU ĐIỆN**.*

BƯU PHÍ
BƯU (H) : bưu điện
PHÍ (H) : số tiền tiêu dùng, số tiền phải trả.
*Tiền phải trả khi gửi thư, vật phẩm theo đường **BƯU ĐIỆN**.*

BƯU PHIẾU
BƯU (H) : bưu điện
PHIẾU (H) : tờ giấy làm bằng.
*Tờ giấy của **BƯU ĐIỆN** đưa lại cho người gửi tiền để chuyển cho người nhận, người này tới **BƯU ĐIỆN** địa phương để được trả tiền.*

BƯU TÁ
BƯU (H) : bưu điện.
TÁ (H) : giúp đỡ.
Nhân viên phát thư.

BƯU TÍN
BƯU (H) : bưu điện.
TÍN (H) : tin tức.
*Thư từ gửi theo đường **BƯU ĐIỆN**.*

C

CA BA

CA (V) : đọc âm **PHÁP** chữ **QUART**: gác đêm, phiên làm việc thứ ba.

BA (V) : toán làm việc thứ ba.

Phiên làm việc (toán) thứ ba tại các công xưởng tổ chức làm cả ban đêm.

Lớp học buổi trưa của học sinh Tiểu Học.

CA BÀI CON CÁ

CA BÀI (V) : hát một bài hát.

CON CÁ (V): chỉ chung loài cá.

Hát một bài mà chủ đề là con cá.

(Ngb) : Kêu xin lải nhải.

*Nguồn gốc: Trước năm 1940, tại **HÀ NỘI**, nơi xe điện đi, phải chờ xe điện ngược chiều tới, chạy qua rồi mới khởi hành, có vài người ăn mày mù, cầm gậy, tay sờ lên hông xe mà xin tiền, nói như hát câu: "... con cá nó sống vì nước, chúng con sống vì các ông các bà"... Và được đặt tên là"**BÀI CA CON CÁ**", theo giới trẻ **HÀ NỘI** trước 1945.*

CA BẢN

CA (H) : bài hát.

BẢN (H) : sách chép bài.

Sách chép bài hát.

CA DAO

CA (H) : bài hát

DAO (H) : bài hát không thành chương khúc rõ rệt, câu hát ngắn.

Câu hát ngắn được lưu truyền trong dân chúng.

CA ĐÊM

CA (V) : âm chữ **PHÁP**: **QUART**: giờ gác đêm (bốn giờ liên tiếp).

ĐÊM (V) : ban đêm.

Phiên canh gác ban đêm, giờ trực đêm.

Phiên làm việc ban đêm.

CA ĐOÀN

CA (H) : hát.

ĐOÀN (H) : tụ họp lại.
Một tổ chức gồm một số người theo nghề hát.

CA KHÚC
CA (H) : hát.
KHÚC (H) : bài hát, bài nhạc.
Bài hát.

CA KỊCH
CA (H) : hát.
KỊCH (H) : tuồng hát.
Tuồng hát có diễn viên vừa diễn vừa hát.

CA KÍP
CA (V) : do chữ **QUART** (P) : giờ gác đêm.
KÍP (V) : do chữ **EQUIPE** (P) : toán thợ.
Toán gác ban đêm.
Ta còn hiểu là toán thợ làm việc trong khoảng giờ đã được phân định trong ngày và đêm.

CA KỸ
CA (H) : hát.
KỸ (H) : người con gái làm nghề hát.
Phụ nữ làm nghề ca hát.
Chỉ phụ nữ hành nghề bán dâm.

CA LÂU
CA (H) : hát.
LÂU (H) : lầu.
Nhà có lầu, nơi có người làm nghề ca hát thường hát ở đây.

CA LÝ
CA (H) : hát.
LÝ (H) : làng, xóm nhà ở vùng quê.
Bài hát mộc mạc của dân vùng quê.

CA NGÂM
CA (H) : hát.
NGÂM (H) : đọc kéo dài, giọng cao thấp thay đổi.
Hát và đọc văn thơ theo âm điệu êm tai.

CA NHI
CA (H) : hát.
NHI (H) : người con gái.
Đào hát.

CA NỮ
CA (H) : hát.
NỮ (H) : người phụ nữ.
Người phụ nữ theo nghề hát để sinh sống.

CA SĨ
CA (H) : hát.
SĨ (H) : có học, giỏi.
Người làm nghề hát, có tài.

CA TRÙ
CA (H) : hát.
TRÙ (H) : cái thẻ để đếm đồ vật khi qua cửa kho.
Một lối hát bỏ thẻ, người nghe thấy chỗ nào hay, ném một thẻ

để thưởng cho cô gái hát, có giá trị bằng tiền.
Hát Ả đào, hát Cô đầu.

CA TỤNG
CA (H) : hát.
TỤNG (H) : khen ngợi.
Khen ngợi bằng lời nói.

CA VE : âm đọc rút gọn chữ **CAVALIÈRE** (P) : người phụ nữ cưỡi ngựa.
Chỉ cô gái làm nghề khiêu vũ (nhảy đầm) tại vũ trường với khách đến nhảy nhưng không có phụ nữ đi

CA VŨ
CA (H) : hát.
VŨ (H) : múa.
Múa và hát.

CA XƯỚNG
CA (H) : hát.
XƯỚNG (H) : ngâm cao giọng.
*Hát lớn tiếng (Còn nói **XƯỚNG CA**).*

CÁ BIỆT
CÁ (H) : một cái, một người.
BIỆT (H) : riêng rẽ.
Riêng mỗi cái, từng người, không lẫn lộn.

CÁ CÀY
CÁ (V) : cái chốt.
CÀY (V) : cái cày, dụng cụ nhà nông.
Cái chốt ở cái cày, thường làm bằng gỗ cứng.
(Ngp) : Người tính nết cứng rắn quá mức.

CÀ BÔNG : âm đọc thiếu chữ **VAGABOND**(P): kẻ lang thang không nhà.
Chỉ dân du đãng thành thị, đi lang thang ngoài đường có hành động xấu.
Ngụ ý chê bai kẻ vô lại.

CÀ GIỰT
CÀ (V) : cà bông, lang thang.
GIỰT (V) : giựt đồ.
Kẻ lang thang đi cướp giật đồ ở ngoài phố.

CÀ TRỚN
CÀ (H) : cà bông, du đãng.
TRỚN (V) : **TRƠN** (V) : **BA TRƠN** (V) : ngu dốt.
Du đãng ngu dốt.
Có cử chỉ và lời nói sỗ sàng, bậy bạ.

CÀ SA : Phiên âm chữ **PHẠN (KASAYA)**: màu xấu xa.
*Tên chỉ áo riêng của tu sĩ **PHẬT GIÁO**.*
*Ngày xưa **CÀ SA** làm bằng gai thô, hoặc may bằng nhiều mảnh vải đủ loại, đủ màu sắc vì quan niệm là đã đi tu thì áo mặc là loại rất tầm thường.*

CÁCH BIỆT
CÁCH (H) : rời ra.
BIỆT (H) : riêng rẽ.
Xa lìa.

CÁCH CHỨC
CÁCH (H) : bỏ đi.
CHỨC (H) : công việc thuộc về phần mình.
Phế bỏ chức vụ đương làm của một người nào đó đã phạm lỗi nặng.

CÁCH ĐẤU
CÁCH (H) : lề lối.
ĐẤU (H) : so hơn thua.
Lề lối đánh nhau.

CÁCH MẠNG : (Xem **CÁCH MỆNH**).

CÁCH MỆNH
CÁCH (H) : bỏ đi.
MỆNH (H) : mệnh Trời, đạo Trời đã định sẵn, không thay đổi được.
*Thay đổi mau chóng từ một thể chế cai trị này sang một thể chế khác, thay đổi mau chóng cái cũ để thay vào cái mới. (Cũng nói: **CÁCH MẠNG**).*

CÁCH NGÔN
CÁCH (H) : lề lối.
NGÔN (H) : lời nói.
Lời nói hay dùng làm khuôn phép noi theo.

CÁCH NHẬT
CÁCH (H) : không thông được với nhau.
NHẬT (H) : ngày.
Không liền ngày, một ngày có, một ngày không.
Cách một ngày.

CÁCH TRÍ : từ rút gọn của "**CÁCH VẬT TRÍ TRI**"(H): tìm đến vật mà đạt tới sự hiểu biết. (Xem **BỘ XƯƠNG CÁCH TRÍ**).

CÁCH TRỞ
CÁCH (H) : rời xa.
TRỞ (H) : ngăn cản.
Bị ngăn lại không cho gặp, gần nhau.

CAI QUẢN
CAI (H) : trông nom công việc.
QUẢN (H) : đứng đầu coi sóc công việc.
Đứng đầu trông nom công việc.

CAI TỔNG
CAI (H) : trông nom công việc.
TỔNG (H) : một đơn vị hành chánh gồm có nhiều làng.
*Người đứng đầu một **TỔNG** ngày trước (N).*
Chánh tổng (B).

CAI TRỊ
CAI (H) : trông nom công việc.
TRỊ (H) : sắp đặt công việc.
Sắp đặt công việc để được yên ổn trong nước.

CẢI THẾ
CẢI (H) : che, trùm.
THẾ (H) : cuộc đời.
Chỉ người tài giỏi bậc nhất.

CẢI ÁC
CẢI (H) : sửa đổi.
ÁC (H) : việc trái đạo thường.
Sửa đổi điều làm hại người.

CẢI BIÊN
CẢI (H) : thay đổi, sửa đổi.
BIÊN (H) : viết, chép.
Viết lại, có thay đổi so với bản viết đầu tiên.

CẢI BIẾN
CẢI (H) : thay đổi, sửa đổi.
BIẾN (H) : thay đổi khác hẳn cũ.
*Thay đổi thành cái khác hẳn trước. (Cũng nói **BIẾN CẢI**).*

CẢI CÁCH
CẢI (H) : thay đổi, sửa đổi.
CÁCH (H) : bỏ đi.
Thay đổi hẳn, bỏ cũ làm mới.

CẢI CANH
CẢI (H) : thay đổi, sửa đổi.
CANH (H) : thay đổi.
*Sửa lại mới cho tốt hơn. (Cũng nói **CANH CẢI**).*

CẢI CHÍNH
CẢI (H) : thay đổi, sửa đổi.
CHÍNH (H) : sửa lại cho đúng.
Thay cái cũ, sửa lại cho đúng.

CẢI GIÁ
CẢI (H) : thay đổi, sửa đổi.
GIÁ (H) : lấy chồng.
Lấy chồng khác.

CẢI HOÁN
CẢI (H) : thay đổi, sửa đổi.
HOÁN (H) : đổi cho nhau.
*Sửa đổi, thay đổi thứ khác. (Cũng nói **HOÁN CẢI**).*

CẢI HỐI
CẢI (H) : thay đổi, sửa đổi.
HỐI (H) : giận mình vì đã lầm lỗi.
*Giận thân vì đã sai lầm và sửa lỗi đã phạm (Cũng nói **HỐI CẢI**).*

CẢI LÃO
CẢI (H) : thay đổi, sửa đổi.
LÃO (H) : tuổi già.
Làm cho trẻ lại. Thường nói: "Cải lão hoàn đồng": thay thân hình già nua để trở thành trẻ thơ.

CẢI LƯƠNG
CẢI (H) : thay đổi, sửa đổi.
LƯƠNG (H) : tốt đẹp.
Sửa đổi để được tốt đẹp hơn.
*Tên một loại ca kịch ở **MIỀN NAM VIỆT NAM**.*

CẢI TÀ
CẢI (H) : thay đổi, sửa đổi.
TÀ (H) : xấu xa.
*Bỏ điều làm xấu xa. Thường nói: **"CẢI TÀ QUI CHÁNH"**: từ bỏ việc*

làm xấu xa để trở thành người tốt.

CẢI TÁNG
CẢI (H) : thay đổi, sửa đổi.
TÁNG (H) : chôn.
*Bỏ chỗ cũ, đem chôn vào nơi khác. Tục lệ có từ xưa (B), khi mãn tang, thân nhân đào mộ, lấy xương rửa sạch, cho vào cái **"TIỂU"** (áo quan nhỏ) mang chôn vào một nơi cố định.*

CẢI TẠO
CẢI (H) : thay đổi, sửa đổi.
TẠO (H) : làm ra.
Làm lại cái mới, thay đổi hoàn toàn cái cũ.

CẢI THIỆN
CẢI (H) : thay đổi, sửa đổi.
THIỆN (H) : tốt đẹp.
Sửa đổi lại để được tốt đẹp.

CẢI TIẾN
CẢI (H) : thay đổi, sửa đổi.
TIẾN (H) : tốt đẹp hơn.
Sửa đổi để được tốt đẹp hơn trước.

CẢI TỔ
CẢI (H) : thay đổi, sửa đổi.
TỔ (H) : nối lại, kết lại, tổ chức.
Sửa lại cách tổ chức, điều hành công việc.

CẢI TRANG
CẢI (H) : thay đổi, sửa đổi.
TRANG (H) : mặc y phục để người khác không nhận ra được.
Thay đổi cách ăn mặc và tô điểm mặt để giống người khác hoặc để người không nhận ra ta được.

CẢI TỬ
CẢI (H) : thay đổi, sửa đổi.
TỬ (H) : chết.
*Thường nói **"CẢI TỬ HOÀN SINH"**. (**CẢI TỬ**: đổi sự chết; **HOÀN SINH**: sống lại).*
Đang chết được sống lại.

CÃI CHÀY : Thường nói: **"CÃI CHÀY CÃI CỐI"**
CÃI (V) : bác bỏ ý kiến của người.
CHÀY (V) : một vật dụng để giã gạo, (gạo để trong cối).
*Nguồn gốc: Từ gốc là: **CÃI CHẦY; CHẦY** có nghĩa là chậm, "Trả chầy" vẫn được những người khất nợ dùng, xin khất trả chậm. Người có nợ bực tức nói: "Đừng khất chầy khất cối nữa hãy trả ngay đi". Khất cối được dùng có ngụ ý việc khất trả chậm là không có thực tâm (điều) "Cãi cối cãi chày" lại được nói trại từ **CÃI CỐ**: cố gắng cãi, cố cãi. "Cãi cố" được dụng ý đọc là **"CÃI CỐI"** và thêm **CÃI CHÀY** để tỏ ý coi thường việc tranh cãi về lý luận của người*

*đối thoại. (**CỐI, CHÀY** là hai dụng cụ để giã gạo).*

CÃI CỐ : (Xem **CÃI CHÀY**).

CAM KẾT
CAM (H) : bằng lòng.
KHỔ (H) : họp lại thân thiết với nhau.
Bằng lòng giữ đúng lời đã nói.

CAM KHỔ
CAM (H) : vị ngọt.
KHỔ (H) : vị đắng.
Ngọt và đắng, chỉ nỗi vui buồn của người đời.

CAM TÂM
CAM (H) : đành chịu.
TÂM (H) : lòng.
Đành lòng mà chịu đựng.

CAM THẢO
CAM (H) : ngọt.
THẢO (H) : cỏ.
Tên một loại cây nhỏ, cành có vị ngọt, dùng làm dược liệu.

CAM TÍCH
CAM (H) : bệnh cam.
TÍCH (H) : gầy.
Bệnh của trẻ con vì ăn hậy, sinh bệnh gầy còm.

CẢM ÂN
CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.
ÂN (H) : cái ơn.
*Ơn huệ nhận được của người khác làm lòng dạ của ta rung động. (Cũng nói: **CẢM ƠN, CÁM ƠN**). Sau những năm 1945 chữ **VIỆT** đã tiếp tục được thay thế chữ **PHÁP**, chỉ tiếc rằng có một số từ dịch không được sát nghĩa. (Thí dụ: câu chữ **PHÁP: MERCI POUR VOTRE ATTENTION...**): cảm ơn ông đã chú ý..., đã được dịch là: **CẢM ƠN SỰ CHÚ Ý CỦA ÔNG...** vì bỏ sót nghĩa của chữ **POUR**: vì đã, về việc.*

CẢM ĐỘNG
CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.
ĐỘNG (H) : rung động, không yên.
Làm cho rung động thương cảm.

CẢM GIÁC
CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.
GIÁC (H) : hiểu, biết rõ.
Nhận biết sự việc do ngũ quan của thân thể đem lại.

CẢM HÀN
CẢM (H) : nhiễm vào người.
HÀN (H) : lạnh.
Bệnh cảm do lạnh nhiễm vào người.

CẢM HOÁ
CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.

HOÁ (H) : làm cho thay đổi.
Làm cho lòng người thấy cái xấu để tự đổi thành tốt.

CẢM HOÀI
CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.
HOÀI (H) : nhớ tới.
Nhớ tới người, tới cảnh làm rung động lòng người.

CẢM HỨNG
CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.
HỨNG (H) : vui vẻ trong lòng.
Sự vui phát từ trong lòng làm thêm vui thích.

CẢM KHÁI
CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.
KHÁI (H) : buồn giận vì chí khí không đạt.
Nỗi buồn giận làm rung động trong lòng.

CẢM KÍCH
CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.
KÍCH (H) : xúc động trong lòng.
Ngoại cảnh làm cho rung động.

CẢM MẠO
CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.
MẠO (H) : xâm phạm.
Bệnh do thời tiết thay đổi nhanh, khí lạnh hay nóng xâm phạm.

CẢM ƠN
CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.
ƠN (V) : **ÂN** (H) cái ơn.
*Ân huệ nhận được của người khác làm ta xúc động (Xem **CẢM ÂN**). Cũng nói **CẢM ƠN**.*

CẢM PHONG
CẢM (H) : nhiễm vào người.
PHONG (H) : gió.
*Bệnh do nhiễm gió độc. (Cũng nói **CẢM GIÓ**).*

CẢM PHỤC
CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.
PHỤC (H) : nghe theo, tin theo.
Kính trọng vì tài và đức của người.

CẢM QUAN
CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.
QUAN (H) : bộ phận của cơ thể thuộc **NGŨ QUAN**.
*Nhận biết do **NGŨ QUAN** chuyển lại.*

CẢM TẠ
CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.
TẠ (H) : cảm ơn.
Xúc động và biết ơn.

CẢM THÔNG
CẢM (H) : cảm động đến tính tình ở trong.
THÔNG (H) : hiểu suốt hết.
*Hiểu suốt hết sự việc mà hiểu rõ lòng dạ nhau. (Cũng nói **THÔNG CẢM**).*

CẢM THƯƠNG
CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.
THƯƠNG (H) : đau xót.
*Đau xót làm lòng xúc động. (Cũng nói **THƯƠNG CẢM**).*

CẢM TÍNH
CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.
TÍNH (H) : nết riêng.
Tính chất dễ bị xúc động.
(VẬT LÝ) Tính chất của một vật.

CẢM TÌNH
CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.
TÌNH (H) : điều cảm thấy trong lòng do ngoại cảnh mà có.
Làm rung động do ngoại cảnh gây ra.
Cảm động vì đã có sự đồng tình.

CẢM TỬ
CẢM (H) : dám làm, không sợ.
TỬ (H) : chết.
Dám làm, dù chết cũng không sợ.
Quân lính vào chỗ nguy hiểm liều chết mà đánh.

CẢM ỨNG
CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.
ỨNG (H) : đáp lại.
Vì lòng rung động mà đáp lại.
Cảm tình được cảm giác tạo thành.

CẢM XÚC
CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.
XÚC (H) : đụng chạm.
*Vì đụng chạm vào ngoại vật, ngoại cảnh mà lòng rung động. (Cũng nói: **XÚC CẢM**).*

CAN ÁN
CAN (H) : phạm vào.
ÁN (H) : xem xét.
Phạm luật và đã bị xét xử có tội.

CAN CHI
CAN (H) : thập can.
CHI (H) : thập nhị chi.
*Chữ tắt của **THẬP CAN** và **THẬP NHỊ CHI** được dùng tính năm tháng thời xưa.*

CAN DỰ
CAN (H) : dính dáng tới.
DỰ (H) : tham gia vào.
Dính dáng vào việc gì, cùng làm việc gì.

CAN ĐẢM

CAN (H) : dính dáng tới.
ĐẢM (H) : **ĐỞM** (V) : mật.
Gan và mật, chỉ sự dũng mãnh không sợ gì.

CAN GIÁN
CAN (H) : cầu xin.
GIÁN (H) : lấy lời phải mà ngăn điều trái.
Lấy lời phải để ngăn lại điều trái định làm của người trên.

CAN GỖ
CAN (V) : âm chữ PHÁP "CANNE" : cái gậy.
GỖ (V) : bằng gỗ.
Gậy chống khi đi, làm bằng gỗ.

CAN HỆ
CAN (H) : dính dáng tới.
HỆ (H) : ràng buộc.
Dính dấp tới, ràng buộc tới.
Việc to lớn có dính dáng đến nhiều người nhiều việc khác.
*(Xem thêm **QUAN HỆ**).*

CAN LIÊN
CAN (H) : dính dáng tới.
LIÊN (H) : liền với nhau.
Dính dáng tới người hay sự việc.
*(Cũng nói **LIÊN CAN**).*

CAN PHẠM
CAN (H) : dính dáng tới.
PHẠM (H) : đụng chạm vào.
Dính dáng tới luật pháp và phạm vào luật.
Người phạm pháp, có tội.

CAN PHẾ
CAN (H) : gan.
PHẾ (H) : phổi.
Gan và phổi.
(Ngb) : Chí lòng thành thật.

CAN QUA
CẠN (H) : cái mộc làm bằng da dùng để che thân thể khi đánh nhau bằng đao, kiếm.
QUA (H) : cái giáo.
Cái mộc và cái giáo. Khi đánh nhau bằng gươm đao, hai loại này dùng làm khí giới thông thường trong các trận đánh.
Chỉ cuộc chiến tranh.

CAN THIỆP
CAN (H) : dính dáng tới.
THIỆP (H) : dính líu vào việc gì.
Dính dáng vào việc của người khác.

CAN TRƯỜNG
CAN (H) : gan.
TRƯỜNG (H) : ruột.
Chỉ sự mạnh dạn, táo bạo.
Người có khí phách.

CÁN BỘ
CÁN (H) : trông nom, gánh vác một việc gì.
BỘ (H) : chức vụ cấp dưới.
Viên chức ở cấp thấp được trông nom làm việc gì

CÁN LỘ
CÁN (H) : phần chính, cốt yếu.

LỘ (H) : đường đi.
Đường chính, đường cái, đường lớn.

CẦN LUYỆN
CẦN (H) : giỏi việc.
LUYỆN (H) : nhiều kinh nghiệm.
Giỏi việc, thuần thục, nhiều kinh nghiệm.

CẦN SỰ
CẦN (H) : trông nom, gánh vác một việc gì.
SỰ (H) : làm việc.
*Viên chức cấp dưới trông nom, làm một việc gì thuộc về **HÀNH CHÍNH**.*

CẦN TÀI
CẦN (H) : giỏi việc.
TÀI (H) : giỏi.
*Giỏi giang. (Cũng nói **TÀI CẦN**).*

CẦN DỠ
CẦN (V) : khinh xuất, khờ khạo.
DỠ (V) : dở, không đúng.
Khinh xuất, táo bạo không đúng việc.

CẦN KHÔN
CẦN (H) : chỉ về **TRỜI**.
KHÔN (H) : chỉ về **ĐẤT**.
*Tên hai quẻ bói trong bát quái. Những vật to lớn trong **TRỜI, ĐẤT**.*

CẦN TRỞ
CẢN (H) : ngăn lại.
TRỞ (H) : khó thể vượt qua.
Ngăn lại không cho qua.

CẠN TÌNH
CẠN (V) : **CAN** (H) : khô, không có nước.
TÌNH (H) : tình cảm giữa người với người.
*Hết tình người. Thường nói **"CẠN TÌNH RÁO MÁNG"** so sánh lòng người với cái máng nước trâu bò uống bị khô cạn.*

CANH CẢI
CANH (H) : thay đổi.
CẢI (H) : sửa đổi.
Thay đổi, sửa lại cho tốt hơn.

CANH CỔ
CANH (H) : khoảng thời gian một phần năm của đêm.
CỔ (H) : cái trống.
Tiếng trống báo hiệu từng canh trong đêm.

CANH ĐIỀN
CANH (H) : cày ruộng.
ĐIỀN (H) : ruộng.
Cày ruộng.

CANH MỤC
CANH (H) : cày ruộng.
MỤC (H) : chăn nuôi thú vật.
Cày ruộng và chăn nuôi trâu bò.

CANH NÔNG
CANH (H) : cày ruộng.
NÔNG (H) : việc làm ruộng.

Cày ruộng và trồng lúa.

CANH PHIÊN
CANH (H) : khoảng thời gian một phần năm của đêm.
PHIÊN (H) : lần, thay đổi theo thứ tự.
Lần lượt thay nhau để nghe ngóng tình hình trong mỗi canh đã được chỉ định.

CANH PHÒNG
CANH (H) : khoảng thời gian một phần năm của đêm.
PHÒNG (H) : gìn giữ ngăn ngừa từ trước sẵn sàng đối phó để giữ an ninh.
Gìn giữ an ninh ban đêm. Nay ta hiểu là gìn giữ an ninh suốt ngày đêm.

CANH TÂN
CANH (H) : thay đổi.
TÂN (H) : mới.
Đổi mới.
Bỏ cái cũ, thay thế bằng cái mới.

CANH TÁC
CANH (H) : cày ruộng.
TÁC (H) : làm ra.
Cày cấy chung các việc về làm ruộng.

CANH THIẾP
CANH (H) : tuổi tác.
THIẾP (H) : tờ giấy.
Tờ giấy viết tên tuổi của đôi trai gái trong ngày đính hôn để nhà trai và nhà gái trao đổi cho nhau. (thời xưa).

CẢNH THÀNH
CẢNH (H) : cuối cùng.
THÀNH (H) : nên việc.
Cuối cùng được nên việc.

CẢNH BỊ
CẢNH (H) : báo trước để phòng giữ.
BỊ (H) : sắp đặt trước.
Sắp đặt việc phòng ngừa để đối phó với việc bất trắc.

CẢNH BINH
CẢNH (H) : báo trước để phòng giữ.
BINH (H) : người lính.
*Người lính giữ gìn an ninh. Còn gọi là **QUÂN CẢNH**.*

CẢNH CÁO
CẢNH (H) : báo trước để phòng giữ.
CÁO (H) : báo cho biết.
Báo cho biết để phòng ngừa.
*Một biện pháp hành chánh đối với nhân viên lỗi nhẹ lần đầu tiên (Xem **KHIỂN TRÁCH**).*

CẢNH GIỚI
CẢNH (H) : sáng sủa.
GIỚI (H) : tốt đẹp.
Giữ lòng đối xử tốt đẹp, không làm hại.

CẢNH HUỐNG
CẢNH (H) : bờ cõi.
HUỐNG (H) : tình cảnh.
Tình trạng và hoàn cảnh.

CẢNH LẠI
CẢNH (H) : báo trước để phòng ngừa.
LẠI (H) : viên chức hạng thấp.
Viên chức hạng thấp trong ngành cảnh sát.

CẢNH NGỘ
CẢNH (H) : chỉ chung những thứ mình thấy chung quanh.
NGỘ (H) : gặp gỡ.
Hoàn cảnh gặp phải.

CẢNH QUAN
CẢNH (H) : chỉ chung những thứ ta thấy chung quanh.
QUAN (H) : điều xem thấy.
Điều ta thấy ở chung quanh nơi đó.

CẢNH SÁT
CẢNH (H) : báo trước để phòng ngừa.
SÁT (H) : xem xét kỹ.
Phòng ngừa bất trắc, xem xét kỹ về an ninh.
Một ngành hoạt động giữ an ninh trong phạm vi thành phố và các thị xã.

CẢNH SẮC
CẢNH (H) : những thứ bày ra trước mắt, có thể ngắm được.
SẮC (H) : vẻ đẹp của cảnh vật.
Vẻ đẹp của các vật ở trước mắt.

CẢNH TỈNH
CẢNH (H) : răn dạy.
TỈNH (H) : chợt hiểu ra.
Được bảo cho biết rõ sự việc.

CẢNH TRÍ
CẢNH (H) : những thứ bày ra trước mắt, có thể ngắm được.
TRÍ (H) : óc hiểu biết, tâm hồn.
Phong cảnh xúc động đến tâm hồn ta.

CẢNH TƯỢNG
CẢNH (H) : những thứ bày ra trước mắt, có thể ngắm được.
TRÍ (H) : hình trạng.
Những điều, những vật nhìn thấy quanh ta.

CẢNH VẬT
CẢNH (H) : những thứ bày ra trước mắt, có thể ngắm được.
VẬT (H) : chỉ mọi thứ, mọi loại.
Tất cả những thứ ở quanh ta.

CÀNH DAO
CÀNH (V) : nhánh cây.
DAO (H) : tên một thứ ngọc đẹp.
Nhánh cây trang trí nơi giàu sang làm bằng ngọc dao.
Chỉ nơi quyền quý trong xã hội.

CẠNH TRANH
CẠNH (H) : đua tranh.

TRANH (H) : giành đua nhau, đua nhau.
Đua chen giành giật, ganh đua.

CAO CẤP
CAO (H) : ở trên.
CẤP (H) : thứ bậc.
Bậc trên, bậc cao.
(Ngp) : Thứ tốt đẹp nhất.

CAO CƯỜNG
CAO (H) : ở trên.
CƯỜNG (H) : mạnh mẽ.
Tài giỏi hơn người.

CAO DANH
CAO (H) : ở trên.
DANH (H) : tiếng tốt.
Tiếng tăm lớn, nhiều người biết.

CAO DÀY
CAO (V) : trời cao.
DÀY (V) : đất dày.
*Thu gọn câu: **TRỜI CAO, ĐẤT DÀY** dịch từ câu **"THIÊN CAO ĐỊA HẬU"**(H).*
(Ngp) : trong trời đất.

CAO DƯỢC
CAO (H) : cô đặc lại thành chất dẻo.
DƯỢC (H) : thuốc chữa bệnh.
Thuốc chữa bệnh được luyện thành chất dẻo.

CAO ĐẲNG
CAO (H) : ở trên.
ĐẲNG (H) : giai cấp.
Hạng cao, cấp cao, bậc cao.
Ngành học đào tạo nhân viên có trình độ thực hành cao.

CAO ĐƠN HOÀN TÁN (H) : các thuốc chữa bệnh được bào chế theo bốn loại:
CAO (H) : thuốc luyện thành chất dẻo.
ĐƠN (H) : thuốc để riêng biệt từng thứ.
HOÀN (H) : thuốc viên.
TÁN (H) : thuốc bột.
(Ngp) : Cách chế thuốc từ các dược liệu để thành thuốc chữa bệnh.

CAO ĐỘ
CAO (H) : ở trên.
ĐỘ (H) : mức theo chiều thẳng đứng.
*Mức cao. (Cũng nói: **ĐỘ CAO**).*

CAO GIÁ
CAO (H) : ở trên.
GIÁ (H) : số tiền.
*Tiền mua phải trả nhiều, giá bán cao. (Cũng nói: **GIÁ CAO**).*

CAO HỨNG
CAO (H) : ở trên, lớn.
HỨNG (H) : nổi dậy trong lòng.
Niềm vui lớn cảm thấy đang nổi ở trong lòng.

CAO KỲ
CAO (H) : ở trên, lớn.
KỲ (H) : lạ lùng, ít thấy.

Chí tình tình làm cao sang hơn người.

CAO LÂU
CAO (H) : ở trên, lớn.
LÂU (H) : lầu, gác.
Lầu cao.
*Chỉ tiệm ăn **TRUNG QUỐC** có lầu. Tiệm ăn lớn.*

CAO LUẬN
CAO (H) : ở trên, lớn.
LUẬN (H) : bàn việc, phê bình.
Bàn bạc về việc lớn lao.

CAO LƯƠNG
CAO (H) : thịt béo.
LƯƠNG (H) : gạo ngon, gạo trắng.
*(Ngb) : Thức ăn ngon của nhà quyền quý. (Cũng nói: **CAO LƯƠNG MỸ VỊ**).*

CAO MINH
CAO (H) : ở trên.
MINH (H) : sáng sủa.
Học rộng và sáng suốt; xử sự giỏi.
Dùng để tôn xưng người khác.

CAO NGUYÊN
CAO (H) : ở trên.
NGUYÊN (H) : sáng sủa.
Vùng rộng và bằng ở nơi chung quanh có núi.

CAO NHÃ
CAO (H) : ở trên.
NHÃ (H) : thanh cao, đẹp đẽ.
Thanh cao, đẹp đẽ hơn người.

CAO NHÂN
CAO (H) : ở trên.
NHÂN (H) : người.
Người tài giỏi, đức độ hơn đời.

CAO NIÊN
CAO (H) : ở trên.
NIÊN (H) : tuổi.
Nhiều tuổi, người già, cụ già.

CAO QUÝ
CAO (H) : đáng tôn kính.
QUÝ (H) : cao cả, không thấp hèn.
Người cao cả, đáng kính trọng.

CAO SẢN
CAO (H) : nhiều.
SẢN (H) : làm ra, sinh ra.
Nhiều của cải, mức sản xuất cao.

CAO SĨ
CAO (H) : hơn người.
SĨ (H) : người có học thức, đức hạnh.
Người có phẩm hạnh cao thượng.

CAO SIÊU
CAO (H) : hơn người.
SIÊU (H) : vươn cao lên.
Vượt cao nhiều hơn mức thường.

CAO TĂNG
CAO (H) : hơn người.
TĂNG (H) : vị tu theo đạo **PHẬT**.

*Bậc tu hành theo đạo **PHẬT** có đạo hạnh lớn.*

CAO THÂM
CAO (H) : ở trên.
THÂM (H) : ở dưới thấp.
*Rút gọn từ: **TRỜI CAO BIỂN SÂU.***
Cao, sâu. (Ngb): Nhiều, lớn và công phu.

CAO THỦ
CAO (H) : hơn người.
THỦ (H) : người giỏi trong một ngành gì.
Người có tài trong một ngành nào.
(Ngb) : Người giỏi võ nghệ.

CAO THƯỢNG
CAO (H) : hơn người.
THƯỢNG (H) : đứng đầu.
Vượt lên trên mức thường.

CAO TỔ
CAO (H) : ở trên.
TỔ (H) : ông tổ một dòng họ.
Ông tổ đời xưa.

CAO TRÌNH
CAO (H) : ở trên.
TRÌNH (H) : cách thức.
Cách thức trên cách thông thường.
Ta nay lại hiểu là: " Ở mức cao".

CAO VỌNG
CAO (H) : lớn, nhiều.
VỌNG (H) : ngóng trông.
Sự mong ước lớn lao.

CAO XẠ
CAO (H) : ở trên.
XẠ (H) : bắn súng.
(Súng) bắn lên cao, nhắm vào máy bay.

CÁO BẠCH
CÁO (H) : nói rõ ra.
BẠCH (H) : rõ ràng.
Nói cho mọi người được biết rõ.

CÁO BỆNH
CÁO (H) : xin phép.
BỆNH (H) : bệnh tật.
Xin phép không làm việc nào đó vì bị bệnh tật.

CÁO BIỆT
CÁO (H) : nói rõ ra.
BIỆT (H) : riêng rẽ.
Từ giã, chia tay.

CÁO CHUNG
CÁO (H) : nói rõ ra.
CHUNG (H) : hết.
Chấm dứt, hoàn thành công việc.
Chết, lúc cuối cùng của đời người.

CÁO CÙNG
CÁO (H) : nói rõ ra.
CÙNG (H) : cuối, hết.

Báo cho biết là đã bị phá sản, hết tiền của để kinh doanh, và không trả nợ được nữa.

CÁO GIẢ OAI HÙM : dịch ở từ "**HỒ GIẢ HỔ OAI**": cáo mượn oai hùm.
GIẢ (H) : mượn.
(Ngb): Mượn tiếng oai của người lớn người có quyền thế để doạ nạt kẻ khác.

CÁO GIÁC
CÁO (H) : nói rõ ra.
GIÁC (H) : hiểu rõ.
Báo cho biết về việc xấu, tội lỗi của người mà chưa ai được biết.

CÁO KÌNH
CÁO (H) : con cáo.
KÌNH (H) : cá voi.
(Ngb) : Giặc cướp.

CÁO LÃO
CÁO (H) : xin phéo.
LÃO (H) : già, cao tuổi.
Lấy cớ già yếu để xin nghỉ việc công.

CÁO PHÓ
CÁO (H) : nói rõ ra.
PHÓ (H) : báo cho biết việc tang.
Báo tin người chết.

CÁO TẠ
CÁO (H) : xin phép.
TẠ (H) : xin từ biệt.
Xin phép chia tay.

CÁO TANG
CÁO (H) : báo tin.
TANG (H) : có người chết.
*Báo tin người chết. (Cùng nghĩa với **CÁO PHÓ**).*

CÁO THỊ
CÁO (H) : nói rõ ra.
THỊ (H) : bảo cho biết.
Viết ra giấy để mọi người xem để nói rõ cho biết một việc gì.

CÁO THÚ
CÁO (H) : nói rõ ra.
THÚ (H) : nhận mình đã làm lỗi gì.
Nói cho ai biết việc mình đã làm có tội với luật pháp.

CÁO TỐ
CÁO (H) : nói rõ ra.
TỐ (H) : vạch tội người khác.
*Trình báo nơi công quyền về việc xấu của người. (Cũng nói **TỐ CÁO**).*

CÁO TỘI
CÁO (H) : nói rõ ra.
TỘI (H) : việc phạm pháp luật.
Trình báo nơi công quyền tội lỗi đã phạm của người.

CÁO TRẠNG
CÁO (H) : nói rõ ra.
TRẠNG (H) : kể ra.
Đơn thưa kiện, kể rõ tội lỗi của người.

CÁO TRI
CÁO (H) : nói rõ ra.
TRI (H) : biết.
Báo cho mọi nơi biết.

CÁO TỪ
CÁO (H) : nói rõ ra.
TỪ (H) : không nhận.
Xin được không nhận (lời mời ở lại)
*Nói điều chia tay. (Xem **CÁO BIỆT**).*

CÀO CÀO
CÀO (V) : tên gọi một loại côn trùng có cánh mỏng.
*Tên gọi loại côn trùng có cánh ngoài màu xanh lục, cánh trong màu đỏ, đầu thon, nhọn (danh từ miền **BẮC**).*
*Con châu chấu (danh từ miền **NAM**).*

CÁO BẢN
CÁO (H) : bài văn chưa sửa chữa.
BẢN (V) : **BỔN** (H) : lúc mới đầu.
Bài văn viết xong, chưa sửa chữa.

CÁO THƠM
CÁO (H) : cọng lúa.
THƠM (H) : mùi thơm.
Lúa thơm.
(Ngp) : Chỉ chung sách hay.

CÁT CỨ
CÁT (H) : chia cắt.
CỨ (H) : chiếm giữ.
Cắt một vùng đất và chiếm giữ riêng.

CÁT ĐỊA
CÁT (H) : tốt đẹp.
ĐỊA (H) : đất.
Chỗ đất lành để chôn người chết.

CÁT HUNG
CÁT (H) : tốt đẹp.
HUNG (H) : xấu.
Việc tốt và việc không may.

CÁT KÉT : đọc âm chữ **CASQUETTE** (P).
Mũ có một vành rộng che phía trước.

CÁT NHẬT
CÁT (H) : tốt đẹp.
NHẬT (H) : ngày.
Ngày tốt, ngày lành.

CÁT PHÂN
CÁT (H) : cắt.
PHÂN (H) : chia.
Chia cắt (đất đai).

CÁT TÁNG
CÁT (H) : tốt, lành.
TÁNG (H) : chôn.
*Tục lệ **VIỆT NAM** sau khi chôn người chết được ba năm, thân quyến người chết làm việc cải táng: bốc mả, rửa xương người chết xếp vào tiểu sành (**TIỂU QUAN**: áo quan nhỏ) mang chôn*

vĩnh viễn ở nơi khác. Đó là việc chôn cất tốt lành.
(Ngp) : bốc mả, cải táng.

CÁT TUYẾN
CÁT (H) : cắt.
TUYẾN (H) : đường thẳng.
Đường cắt, danh từ ***TOÁN HỌC*** *chỉ "**SÉCANTE**"(P).*

CÁT TƯỜNG
CÁT (H) : tốt lành.
TƯỜNG (H) : điều phúc.
Điều lành.

CAY NGHIỆT
CAY (V) : cay go: rất khó khăn.
NGHIỆT (H) : độc ác, gieo tai hoạ.
Người khó tính và độc ác.

CẮM DÙI
CẮM (V) : lấy vật cứng đẩy một đầu xuống nằm vào trong vật mềm.
DÙI (V) : cắm dùi, vật có đầu nhọn để làm lỗ.
*Được dịch hoặc dịch từ "**LẬP CHUỲ GHI ĐỊA**": miếng đất nhỏ bé vừa đủ cắm mũi dùi.*
Từ tục, ý nói đất đai đang ở hoặc đang canh tác rất nhỏ hẹp, chỉ bằng chỗ hiểm của phụ nữ.
Còn nói: "Không có đất để cắm dùi". Ý tục, như trên: "không có đất để ở, dù chỉ đủ để cắm dùi".
Trong lúc buồn bực, đây là một hình thức nói tục mà thanh để cho hả bớt giận phiền. (D.t)

CĂN BẢN
CĂN (H) : gốc, rễ, cái gốc rễ của sự việc.
BẢN (V) : **BỔN** (H) : gốc cây.
Gốc rễ chính của sự việc.
Nguyên do chính đáng. Có nền tảng vững vàng.

CĂN BỆNH
CĂN (H) : gốc rễ, cái gốc rễ của sự việc.
BỆNH (H) : sự đau ốm, bệnh tật.
Nguồn gốc sinh ra bệnh, nơi phát sinh ra bệnh.

CĂN CƠ
CĂN (H) : rễ cây, cái gốc.
CƠ (H) : nền nhà.
Gốc cây và nền nhà. Chỉ cơ sở chính yếu để nương tựa. Nay ta lại hiểu theo nghĩa: Rất cẩn thận.

CĂN CỨ
CĂN (H) : rễ cây, cái gốc.
CỨ (H) : chiếm giữ.
Nơi dùng làm cơ sở để nương tựa.
Việc đã làm, được dùng để chứng minh là đúng.
Nơi đóng quân.

CĂN CƯỚC
CĂN (H) : gót chân.

CƯỚC (H) : cẳng chân.
Giấy ghi tên tuổi quê quán... của người đó, theo đó biết rõ lý lịch một người.

CĂN DO
CĂN (H) : rễ, gốc.
DO (H) : từ đó mà ra.
Nguyên nhân một việc phát sinh từ đâu.

CĂN DUYÊN
CĂN (H) : rễ, gốc.
DUYÊN (H) : nhân vì.
Nguyên nhân một việc phát sinh từ đâu.

CĂN ĐẾ
CĂN (H) : rễ, gốc.
ĐẾ (H) : cuống hoa.
*Cơ sở vững chắc. Do từ "**THÂM CĂN CỐ ĐẾ**" (H): rễ sâu, cuống vững.*

CĂN NGUYÊN
CĂN (H) : rễ, gốc.
NGUYÊN (H) : nguồn nước.
*Chỉ gốc rễ, cội nguồn sự việc. (Cùng nghĩa với "**CĂN DO, CĂN DUYÊN**").*

CĂN ME
CĂN (V) : **CANH** (B) : để ý đến.
ME (V) : hột me, một lối đánh bạc bằng cách đếm hột quả me chín.
*Nguồn gốc: Từ trước năm 1950 ở miền Nam, phát sinh từ sòng bạc "**ĐẠI THẾ GIỚI**" ở **CHỢ LỚN**. Trong sòng bạc công khai, có một cách đánh bạc gọi là "**ME HUÊ KỲ**". Người cầm cái có một số hạt me (lấy từ quả me đã chín), một cái bát (chén ăn cơm) và một que tre khoảng 40 cm. Phía sau người cầm cái có một tấm bảng, chia thành nhiều ô vuông để viết số đã mở. Người cầm cái que gạt một số hạt trong đống hạt me để trên bàn và nhanh tay lấy cái bát úp lên số hạt này. Người đánh bạc đặt tiền lên các số 1,2,3,4 ghi trên bàn. Khi mọi người đã đặt tiền xong, người cầm cái lật ngửa bát, để sang một bên, lấy que tre gạt mỗi lần bốn hột trong số hạt me để đánh bạc, số hạt me còn lại từ 1 đến 4 là số trúng.*
*Ở trong sòng bạc có nhiều bàn chơi **ME HUÊ KỲ**. Người chơi bạc có kinh nghiệm sẽ xem các bảng ghi số trúng của mỗi bàn. Nếu thấy ở một bàn nào ghi ở bảng trúng nhiều lần một số nào đó, người đánh bạc kiên trì đánh theo số đó, chắc chắn sẽ trúng. Mỗi khi thua sẽ tăng tiền đặt lên, và khi trúng số thì đã lấy lại được tiền thua và thêm tiền được bạc nữa. Lúc đó nên đi ra khỏi sòng mới chắc là đánh bạc được.*

*Cách đánh bạc này gọi là đánh "**CĂN ME**", nghĩa là chú ý đến số trúng nhiều lần ở bàn chơi "**ME HUÊ KỲ**" để đặt tiền.*
(Ngb): Để ý rình việc, chắc chắn sẽ xảy ra để kiếm lợi.

CĂN TIN : đọc âm chữ **CANTINNE** (P).
Quán ăn trong trường, trong trại của quân đội.

CĂNG CĂNG
CĂNG (H) : khoe khoang.
*Vẻ kiêu ngạo. (Cũng nói **CĂNG CĂNG** (V)).*

CANG KIÊU
CĂN (H) : khoe khoang.
KIÊU (H) : lòng dạ khinh bạc.
*Khoe khoang, khinh thường mọi người. (Cũng nói **KIÊU CĂNG**).*

CẤM BINH
CẤM (H) : nơi Vua ở.
BINH (H) : quân lính.
Lính bảo vệ an ninh nơi cung Vua.

CẤM CHỈ
CẤM (H) : không cho làm.
CHỈ (H) : cấm đoán.
Ngăn chặn, không cho làm.

CẤM CỐ
CẤM (H) : giam.
CỐ (H) : giam cấm.
Giam lại, nhốt lại.

CẤM ĐỊA
CẤM (H) : không cho làm.
ĐỊA (H) : vùng đất.
Vùng đất, nơi mà không ai được tới sinh sống hoặc qua lại.

CẤM ĐOÁN
CẤM (H) : không cho làm.
ĐOÁN (H) : dứt khoát.
Ngăn chặn dứt khoát không cho làm.

CẤM HOẢ
CẤM (H) : không cho làm.
HOẢ (H) : lửa.
*Không cho phép dùng lửa (để làm bếp, thắp sáng). Thường nói: **CẤM LỬA**: không được mang lửa tới gần.*

CẤM KHẨU
CẤM (H) : không nói được.
KHẨU (H) : mồm.
Bị câm, không nói được, không đối đáp được.
Miệng cắn chặt răng lại vì bệnh nặng.

CẤM KỴ
CẤM (H) : không cho làm.
KỴ (H) : ngăn cấm.
Không được xúc phạm tới, không được tới gần, phải tránh xa.

CẤM LỆNH
CẤM (H) : không cho làm.

LỆNH (H) : bố cáo ra cho mọi người biết.
*Lời của **CHÍNH PHỦ** không cho phép dân làm một việc gì. (Cũng nói: **LỆNH CẤM**).*

CẤM LỬA : (Xem **CẤM HOẢ**).

CẤM PHÒNG
CẤM (H) : nơi Vua ở.
PHÒNG (H) : nơi ở.
Căn phòng Vua ở.
(Ngp): Ở trong phòng, không được ra ngoài.

CẤM QUÂN
CẤM (H) : nơi vua ở.
QUÂN (H) : binh lính.
Quân lính bảo vệ nơi Vua ở.

CẤM THÀNH
CẤM (H) : nơi Vua ở.
THÀNH (H) : tường cao và dài.
Tường cao, bao bọc nơi Vua ở. Cấm không được vào trong nếu không được phép.

CẤM TRẠI
CẤM (H) : nhốt lại.
TRẠI (H) : nơi đóng quân.
Cấm binh lính ra khỏi nơi đóng quân.

CẤM VẬN
CẤM (H) : không cho làm.
VẬN (H) : vận chuyển hàng hoá.
Biện pháp trừng phạt kinh tế, ngăn chặn mọi phương tiện chuyển ra vào một quốc gia.

CẦM CA
CẦM (H) : đánh đàn.
CA (H) : ca hát.
Đánh đàn và ca hát.
Nghề ca hát.

CẦM CÂN NẢY MỰC
CẦM CÂN : (Ngp): giữ đúng luật lệ công.
NẢY MỰC : vẽ đường thẳng bằng cách dùng dây chỉ thấm mực đen, căng hai đầu dây đặt ở hai điểm đã định trước và kéo cao giữa sợi dây, bỏ tay nhanh để dây đánh dấu một đường thẳng trên gỗ định cưa xẻ.
(Ngp) : Người có quyền cao về luật lệ.

CẦM CỐ
CẦM (H) : nắm giữ lấy.
CỐ (H) : thế vào, đền đắp vào.
Vay tiền và để lại vật hoặc giấy tờ để bảo đảm số tiền vay.

CẦM CỰ
CẦM (H) : bắt giữ.
CỰ (H) : ngăn giữ, phản đối.
Chống lại và ngăn giữ lại để địa điểm không bị chiếm.

CẦM ĐÈN ĐỎ
CẦM (V) : lấy tay giữ vật gì.

ĐÈN ĐỎ (V) : đèn sáng ở trong hộp kính màu đỏ.
Nguồn gốc: Trong tổ chức đi và đỗ tại nhà ga cho xe lửa (tàu hoả), ban đêm dùng đèn đỏ để làm hiệu. Trước khi xe chuyển bánh, một nhân viên hoả xa cầm đèn đỏ đi từ đầu tàu kéo đến toa xe cuối cùng, kiểm soát an toàn xong, đứng ở cạnh toa xe chót của đoàn tàu, dùng đèn đỏ ra hiệu cho người lái tàu cho tàu chạy.
(Ngp) : Người đứng chót trong bảng tên xếp hạng.

CẦM KỲ
CẦM (H) : tên một thứ đàn.
KỲ (H) : cờ.
*Bốn thứ mà người có học thức ngày trước cần biết là: **CẦM, KỲ, THI, HOẠ**...*
(Ngp) : Tình bằng hữu của những người cùng nhau đánh đàn và chơi cờ.

CẦM NHẦM
CẦM (H) : dùng tay giữ vật gì.
NHẦM (H) : sai, lẫn.
(Ngp) : Ăn cắp. Có kẻ tham lấy đồ vật của người bị phát hiện, nói là vô ý đã cầm đồ vật của người, thay vì cầm đồ vật của mình.

CẦM SẮT
CẦM (H) : đàn CẦM.
SẮT (H) : đàn SẮT.
Hai nhạc khí thời cổ, âm thanh rất hoà hợp với nhau.
(Ngp) : Vợ chồng hoà hợp.

CẦM THÚ
CẦM (H) : loài chim.
THÚ (H) : loài thú.
Chỉ chung loài vật.
(Ngp) : Con người dã man.

CẦM TRỊCH
CẦM (H) : dùng tay giữ vật gì.
TRỊCH (H) : ném xuống, gieo xuống.
*Vật ném xuống. Trong sòng bạc, người cầm cái dùng những con súc sắc để gieo xuống chiếu bạc, chữ HÁN là **TRỊCH SẮC**.*
Điều khiển sự đánh bạc, cầm và ném xuống.
(Ngp) : Định đoạt công việc, cho làm hoặc ngưng lại tuỳ ý.

CẨM BÀO
CẨM (H) : gấm.
BÀO (H) : áo dài, áo mặc để dự các buổi lễ ở Triều đình.
Áo dài bằng gấm của Quan thời xưa.

CẨM, CÒ : đọc tắt của từ **PHÁP "COMMISSAIRE DE POLICE"** : cảnh sát trưởng.
*Miền Bắc thường gọi là **ÔNG CẨM**, Miền Nam gọi là **ÔNG CÒ**.*

CẨM NANG
CẨM (H) : gấm.
NANG (H) : túi.
*Ở **TRUNG QUỐC**, thời xưa, có một cách điều khiển các tướng sĩ ở xa **KINH ĐÔ** hoặc các sứ giả theo sách lược đã dự trù, là trao cho một túi gấm, ở trong túi có quyển sách nói rõ cách hành động để đối phó trong mọi tình huống của sự việc.*
(Ngb) Quyển sách hướng dẫn về việc gì.

CẨM NHUNG
CẨM (H) : gấm.
NHUNG (H) : loại vải dày, có một mặt rất mềm, êm tay.
Gấm và nhung, hai loại vải đẹp, quý.

CẨM THẠCH
CẨM (H) : gấm.
THẠCH (H) : đá.
Một loại ngọc màu xanh lá, có vân như gấm.

CẨM TÚ
CẨM (H) : gấm.
TÚ (H) : thêu chỉ màu.
Loại gấm thêu.

CĂN CỐT
CĂN (H) : gân.
CỐT (H) : xương.
Chỉ sức mạnh của thân thể (thể lực).

CĂN ĐAI
CĂN (H) : cái khăn giữ tóc.
ĐAI (H) : cái đai ở ngang lưng để giữ áo ngoài cho gọn gàng.
Vật kèm theo y phục của các Quan thời xưa.

CĂN LỰC
CĂN (H) : gân.
LỰC (H) : sức mạnh.
Sức mạnh của bắp thịt chân tay.

CĂN QUẮC
CĂN (H) : khăn đội đầu.
QUẮC (H) : chỉ phụ nữ.
Chỉ người đàn bà tài giỏi, làm nổi việc lớn.

CĂNG CĂNG
CĂNG : đọc sai âm **CĀNG** (H): khoe khoang.
Vẻ mặt vênh lên, khoe khoang.
*(Xem **CĂNG CANG** (gốc).*

CẦN CẨU
CẦN (H) : thanh sắt, gỗ dài.
CẨU (H) : cẩu, móc.
*Tên chỉ một vật dụng điều khiển bằng máy, có một cần dài và dây cáp (câble) điều khiển, để mang và xê dịch thùng hàng hoá. Dụng cụ làm việc như một cần cẩu, các công nhân làm việc đa số là người **HOA**, đọc chữ cẩu thành cẩu (không có nghĩa).*
(Ngc) Cần máy cẩu, nhấc, di chuyển, xếp đặt hàng hoá.

CẦN GẤP
CẦN (H) : gấp rút.
CỨ (H) : mau chóng.
Gấp rút, không thể chậm trễ.

CẦN CỨ
CẦN (H) : chăm chỉ.
CỨ (H) : mệt nhọc.
Chăm việc, chịu khó.

CẦN DÂN
CẦN (H) : siêng năng.
DÂN (H) : người dân.
Người dân siêng năng làm việc.

CẦN KIỆM
CẦN (H) : chăm việc.
KIỆM (H) : không hoang phí.
Chăm việc và dè sẻn.

CẦN LAO
CẦN (H) : siêng năng.
LAO (H) : mệt nhọc.
Siêng năng khó nhọc.

CẦN MẪN
CẦN (H) : siêng năng.
MẪN (H) : mau lẹ.
Siêng năng, nhanh nhẹn.

CẦN THIẾT
CẦN (H) : gấp rút.
THIẾT (H) : thật nhanh.
Phải có rất sớm.

CẦN VỤ
CẦN (H) : mệt nhọc.
VỤ (H) : việc làm.
Người làm công việc mệt nhọc.

CẦN VƯƠNG
CẦN (H) : giúp đỡ.
VƯƠNG (H) : Vua.
Cứu giúp Vua, giúp đỡ Vua để lấy lại ngôi Vua bị cướp mất.

CẨN MẬT
CẨN (H) : thận trọng giữ gìn.
MẬT (H) : kín đáo.
Thận trọng, kín đáo.

CẨN THẬN
CẨN (H) : thận trọng giữ gìn.
THẬN (H) : coi trọng.
Giữ gìn kỹ lưỡng, không coi thường.

CẨN TRỌNG
CẨN (H) : thận trọng giữ gìn.
TRỌNG (H) : coi trọng.
Thận trọng giữ gìn, không coi thường.

CẬN CHIẾN
CẬN (H) : gần.
CHIẾN (H) : đánh giặc.
Đánh giặc bằng cách sát gần để giết địch.

CẬN ĐẠI
CẬN (H) : gần.
ĐẠI (H) : đời.
Đời gần đây, những năm trước.

CẬN GIANG
CẬN (H) : gần.
GIANG (H) : sông.
Vùng đất bên sông.

CẬN GIAO
CẬN (H) : gần.
GIAO (H) : ngoài kinh đô.
Vùng đất ngoại ô của kinh đô.

CẬN LAI
CẬN (H) : gần.
LAI (H) : tới.
Gần tới đây, thời gian mới qua.

CẬN LÂN
CẬN (H) : gần.
LÂN (H) : xóm.
Gần nơi có xóm làng.

CẬN THÀNH
CẬN (H) : gần.
THÀNH (H) : cửa lưới trên sân bóng đá.
Gần sát cửa lưới trên sông bóng đá. (ngôn từ Bóng đá).

CẬN THÂN
CẬN (H) : gần.
THÂN (H) : cha mẹ.
Ở gần cha mẹ.

CẬN THẦN
CẬN (H) : gần.
THẦN (H) : bề tôi của Vua.
Người được Vua tin dùng, được gần Vua.

CẬN THỊ
CẬN (H) : gần.
THỊ (H) : (mắt) nhìn.
Nhìn Bệnh về mắt, chỉ nhìn rõ khi đeo gần mắt.

CẬN TIẾP
CẬN (H) : gần.
TIẾP (H) : sát liền.
*Sát gần với nhau. Cũng nói: **TIẾP CẬN**.*

CẬN VỆ
CẬN (H) : gần.
VỆ (H) : che chở giữ gìn.
Đi theo sát để bảo vệ tính mạng.

CẤP BÁCH
CẤP (H) : gấp rút.
BÁCH (H) : thúc đẩy.
Công việc thúc đẩy phải làm gấp rút.

CẤP BÁO
CẤP (H) : gấp.
BÁO (H) : kể lại cho biết.
Phải gấp rút báo tin.

CẤP CỨU
CẤP (H) : gấp rút.
CỨU (H) : giúp người thoát khỏi tai nạn.
Gấp rút cứu người ra khỏi tai nạn.

CẤP DƯỠNG
CẤP (H) : đem cho.
DƯỠNG (H) : nuôi nấng.
Đem tiền hoặc thực phẩm đến để nuôi nấng.

CẤP KHOẢN
CẤP (H) : đem cho.

KHOẢN (H) : một số tiền dành riêng cho việc gì.
Tiền cho, đưa cho.

CẤP LƯƠNG
CẤP (H) : đem cho.
LƯƠNG (H) : thực phẩm.
Đem thức ăn đến cho. Nay ta lại hiểu là cho tiền hàng tháng để chi tiêu.

CẤP PHÁT
CẤP (H) : đem cho.
PHÁT (H) : mở ra.
Lấy ra và đưa cho.
(Ngb) : Đưa tận tay cho từng người.

CẤP SỐ
CẤP (H) : thứ bậc.
SỐ (H) : con số đếm.
Những số được sắp xếp thành một hàng có thứ tự, liên hệ nhất định và thứ bậc nối tiếp nhau. (danh từ Toán học).

CẤP THIẾT
CẤP (H) : gấp rút.
THIẾT (H) : thật nhanh.
*Rất cần gấp rút (xem **NHẤT THIẾT**).*

CẤP THỜI
CẤP (H) : gấp rút.
THỜI (H) : đúng với lúc đó.
Gấp rút liền lúc đó.

CẤP TIẾN
CẤP (H) : gấp rút.
TIẾN (H) : đúng với lúc đó.
Gấp rút liền lúc đó.

CẤP TIẾN
CẤP (H) : gấp rút.
TIẾN (H) : tới trước.
Tiến bộ thật nhanh.
Một chủ trương đòi cải cách tình trạng xã hội thật nhanh.

CẤP TÍNH
CẤP (H) : gấp rút.
TÍNH (H) : nết riêng.
Có đặc tính thay đổi gấp rút; thường nói về bệnh biến chuyển mau chóng thành nguy hiểm.

CẤP TỐC
CẤP (H) : gấp rút.
TỐC (H) : nhanh chóng.
Nhanh gấp rút, không được chậm trễ.

CẬP BA LỜI : đọc theo âm từ **PHÁP: COMME PAS L'OEIL** : Như không có mắt.
Mắt nhìn không rõ.

CẬP CÁCH
CẬP (H) : kịp.
CÁCH (H) : lề lối.
Đúng thể thức, lề lối.
Đúng tư cách, đúng trình độ.

CẬP KÊ
CẬP (H) : đến lúc.
KÊ (H) : cái trâm cài đầu.

*Kịp, đến tuổi cài trâm, tuổi 15, ở **TRUNG QUỐC**; con gái đã lớn, có thể lập gia đình.*

CẬP NHẬT
CẬP (H) : kịp.
NHẬT (H) : ngày.
Kịp ngày, đúng ngày. Công việc ghi vào sổ, ngày nào việc tới, ghi trong ngày đó.

CẤT CHỨC : (Xem **BÃI CHỨC**).

CẬT LỰC
CẬT (H) : dùng sức.
LỰC (H) : sức mạnh.
Dùng tới sức mạnh của cơ thể.

CẬT (H) : hỏi vặn.
TỘI (H) : tội lỗi.
Hỏi vặn để tìm điều phạm luật.

CẬT VẤN
CẬT (H) : hỏi vặn.
VẤN (H) : hỏi.
Hỏi vặn, hỏi cho ra lẽ.

CÂU CHẤP
CÂU (H) : giữ chặt.
CHẤP (H) : làm đúng theo.
Giữ vững ý của mình, làm theo ý riêng.

CÀU KẾT : (Xem **CẤU KẾT**).

CÀU LẠC BỘ : phiên âm chữ **"CLUB"** (A) : hội quán, theo âm **TRUNG QUỐC (CƠ LƠ BƠ)**, viết theo chữ **TRUNG QUỐC**, được dịch sang từ **VIỆT** là **"CÂU LẠC BỘ"** (không có nghĩa cho mỗi từ **VIỆT**).
Tổ chức quy tụ một số người cùng có chung sở thích như thể thao (quần vợt, bơi lội, văn thơ, khoa học, sưu tầm...)

CÂU LỄ
CÂU (H) : giữ chặt.
LỄ (H) : cách cư xử đẹp đẽ.
Quá chú trọng về cách cư xử bề ngoài xã giao.

CÂU LIÊM
CÂU (H) : con dao lưỡi cong, cái liềm.
LIÊM (H) : cái liềm.
Con dao lưỡi cong như cái liềm có cán dài (thường dùng trong việc chữa cháy nhà nông thôn).

CÂU LƯU
CÂU (H) : bắt lại.
LƯU (H) : giam giữ lại.
Bắt và giam lại.

CÂU NỆ
CÂU (H) : giữ chặt.
NỆ (H) : gò bó.
*Gò bó trong ý nghĩ riêng. Cùng nghĩa với **CÂU CHẤP**.*

CÂU RÚT : đọc theo âm chữ **ANH "CROSS"**: dấu chữ thập.
*Cây thánh giá, cây gỗ đóng thành chữ **THẬP(+)**.*

CÂU THÚC
CÂU (H) : giữ chặt.
THÚC (H) : cột, trói lại.
Trói buộc.

CẤU KẾT
CẤU (H) : tạo nên.
KẾT (H) : ràng buộc.
*Móc nối, ràng buộc chặt chẽ với nhau. (Cũng nói: **CÂU KẾT**).*

CẤU TẠO
CẤU (H) : mưu việc.
TẠO (H) : làm ra.
Làm thành, gây ra.

CẤU TRÚC
CẤU (H) : dựng lên.
TRÚC (H) : xây cất.
Xây dựng.

CẦU ÂN
CẦU (H) : xin.
ÂN (H) : việc ơn.
Xin người giúp việc lớn.

CẦU BÔNG
CẦU (V) : phương tiện giao thông để vượt qua kinh rạch.
BÔNG (V) : gạch bông, lát gạch màu.
Cầu nối hai bờ kinh có lát gạch bông ở mặt cầu.
*Nguồn gốc: Trước năm 1955, khu dân cư **DAKAO** có một cầu sắt nối liền **SAIGÒN** và **GIA ĐỊNH**. Cũng giống như các cầu sắt khác do người **PHÁP** tạo dựng ở các vùng ngoại ô, các cầu này được người dân **SAIGÒN** đặt tên, theo tên khu vực dân cư, theo tên đường trên đó có cầu, hoặc tên loại vật liệu làm cầu. Do đó, khu **DAKAO** có cầu **DAKAO**, khu chợ **TRƯƠNG MINH GIẢNG** có cầu **TRƯƠNG MINH GIẢNG**, gần cầu **DAKAO** có cầu **SẮT** v.v. Sau năm 1955, vì cầu nhỏ, hẹp, không phù hợp với mật độ giao thông tăng cao, Ty Công Chánh Gia Định đã thay thế một số cầu cũ, trong đó có cầu **DAKAO** và cầu **TRƯƠNG MINH GIẢNG** bằng cầu sắt rộng, có sức mang nặng cao hơn; ngoài ra, hai cầu đều có hai lối đi bộ bằng xi măng, thay thế cho ván gỗ, trên mặt lối đi có lát gạch màu trang trí, loại gạch "**MOSAIQUE**", gạch nhỏ vuông 2cm cạnh, có màu khác nhau, xếp thành hoa văn đẹp.*
*Cầu **DAKAO** xây xong trước, dân cư ở khu **DAKAO** gọi cây cầu mới là **CẦU BÔNG**, cây cầu đầu tiên có lối đi lát gạch bông. Cầu ở đường **TRƯƠNG MINH GIẢNG** cũng có lối đi lát gạch bông, không được gọi là **CẦU BÔNG** vì tránh nhầm lẫn với **CẦU BÔNG***

*mới ở **DAKAO** và vẫn được lấy tên cũ là **CẦU TRƯƠNG MINH GIẢNG**.*

CẦU CỨU
CẦN (H) : xin.
CỨU (H) : giúp đỡ khỏi tai nạn.
Xin giúp đỡ khỏi hoạn nạn.

CẦU DANH
CẦU (H) : tìm kiếm.
DANH (H) : tiếng tốt.
Tìm kiếm chức vụ cao, không phải do tài thực của bản thân.

CẦU ĐẢO
CẦU (H) : xin.
ĐẢO (H) : cúng tế, cầu xinvới quỷ thần.
Thời xưa, khi thời tiết không thuận lợi cho nông nghiệp, dân làm đàn cúng quỷ thần xin giúp, làm mưa để có nước trồng lúa.

CẦU ĐÚC
CẦU (V) : phương tiện giao thông nối hai bờ sông.
ĐÚC (V) : thành hình do khuôn tạo ra.
*Thông thường, tên đặt cho một cái cầu bằng bê tông, cấu tạo với sắt làm cốt, thường gặp ở miền Tây **NAM BỘ**, nơi làm những cầu bê tông thay thế cho cầu sắt bị hư nát.*

CẦU HÀNG[1]
CẦU (H) : xin.
HÀNG (H) : chịu thua và nghe theo.
Xin chịu thua, không đánh nhau nữa.

CẦU HÀNG[2]
CẦU (V) : phương tiện giao thông nối hai bờ sông.
HÀNG (H) : chiếc cầu nổi làm bằng nhiều chiếc thuyền ghép lại.
*Tên một chiếc cầu đã thay thế cầu tạm làm bằng phao ở địa phận **HẢI PHÒNG (BẮC VIỆT NAM)**.*

CẦU HIỀN
CẦU (H) : tìm kiếm.
HIỀN (H) : người có tài năng và đức độ.
Thời xưa các Vua Chúa ra lệnh cho các quan tìm người tài giỏi để giúp nước khi có việc lớn khó giải quyết.
Mời người có tài ra giúp nước (thời xưa).

CẦU HOÀ
CẦU (H) : xin.
HOÀ (H) : không chống chọi lẫn nhau.
Xin đối phương cho dàn xếp êm đẹp những mâu thuẫn đã nảy sinh, vì sợ bị thua trận.

CẦU HÔN

CẦU (H) : xin.
HÔN (H) : việc lấy vợ lấy chồng.
Xin được làm đám cưới, lấy làm vợ.

CẦU KHẨN
CẦU (H) : xin.
KHẨN (H) : rất thành thật.
Xin một cách chân thành để được giúp đỡ.

CẦU KHỈ
CẦU (V) : phương tiện giao thông qua đường nước.
KHỈ (V) : âm đọc chữ **KHI** (H) : cây cầu nhỏ, tạm bợ để vượt qua một dòng nước. (âm địa phương)
Cầu tạm bằng tre đóng xuống lạch nước làm chân cầu, thân cầu thường bằng thân cây (tràm, cau...) có cây tre dài dọc theo cầu làm chỗ vịn tay.
*Nguồn gốc: Sau khi mở mang bờ cõi xuống phía **NAM** (V.N), chữ **HÁN** được dùng rất nhiều để chỉ những đồ vật, trong đó có **CẦU KHI**, đã được đọc theo âm địa phương thành **CẦU KHỈ**, một loại cầu tạm rất khó đi qua.*

CẦU KỲ
CẦU (H) : tìm kiếm.
KỲ (H) : lạ lùng, ít thấy.
Tìm thứ hiếm có mà dùng, không thích những thứ bình thường, giản dị, sẵn có.

CẦU LỢI
CẦU (H) : tìm kiếm.
LỢI (H) : tiền bạc, sự có ích.
Tìm để lấy điều lợi về mình.
Việc làm có mục đích kiếm lợi về tiền bạc.

CẦU NGUYỆN
CẦU (H) : xin.
NGUYỆN (H) : cầu khấn van xin
Cầu thần linh ban cho theo lời khấn.

CẦU SIÊU
CẦU (H) : xin.
SIÊU (H) : **SIÊU THOÁT**: vượt ra khỏi vòng sinh tử luân hồi.
*Một lễ cúng để cho các linh hồn còn bơ vơ được vượt ra khỏi kiếp luân hồi, được về cõi **PHẬT**.*

CẦU TÀI
CẦU (H) : xin.
TÀI (H) : của cải tiền bạc.
*Cầu xin được tiền bạc. Thường được dùng với ý diễu "cười **CẦU TÀI**", một cách cười rất nhũn nhặn để được cho tiền bạc hoặc ơn huệ.*

CẦU TỲ
CẦU (H) : tìm kiếm.
TỲ (H) : lầm lỗi.

Tìm lầm lỗi. (Xem XUYMAO).

CẦU TIẾN
CẦU (H) : tìm kiếm.
TIẾN (H) : tốt đẹp hơn lên.
Mong được lên cao hơn, tốt đẹp hơn bây giờ.

CẦU TOÀN
CẦU (H) : tìm kiếm.
TOÀN (H) : trọn vẹn.
Tìm kiếm hoặc cố sức để mọi việc được tốt đẹp trọn vẹn.

CẦU TỰ
CẦU (H) : xin.
TỰ (H) : nối theo con cháu.
Đến đền chùa khấn, cúng lễ để xin thần linh ban cho con trai để nối dõi.

CẦU VINH
CẦU (H) : tìm kiếm.
VINH (H) : vẻ vang sung sướng.
Tìm, xin danh lợi, địa vị.

CẦU HÀNG
CẦU (V) : âm đọc sai chữ **CÂU** (V): dùng giây ở đầu có móc để nhấc vật nặng.
HÀNG (V) : hàng hoá.
Dùng máy điều khiển cần dài có dây cáp và móc để nâng và xếp các kiện hàng nặng.

CẦU HỢP
CẨU (H) : sơ sài, tạm bợ.
HỢP (H) : trai gái lấy nhau.
Lấy nhau không cưới hỏi, sống với nhau tạm bợ.

CẨU MÃ
CẨU (H) : chó.
MÃ (H) : ngựa.
Chỉ người dưới quyền trung thành, và giống như ngựa (để cưỡi), chó (để giữ nhà).

CẨU THẢ
CẨU (H) : sơ sài, tạm bợ.
THẢ (H) : vừa cái này, vừa cái kia.
KHông cẩn thận, xong thì thôi, làm bừa bãi.

CẨU TRỆ
CẨU (H) : chó.
TRỆ (H) : lợn sề, lợn nái.
Chỉ người độc ác xấu xa; tiếng để mắng chửi, về người như chó, lợn.

CẬU ẤM : (Xem **ẤM TỬ**).

CÂY GẠO
CÂY (V) : (Ngp) to lớn, mạnh mẽ.
GẠO (V) : thóc, gạo.
Chỉ người bạn học rất chăm chỉ, có ý khen, phục tài.
*Từ dỗn nói trong giới học sinh **TRUNG HỌC** trước năm 1945 tại **HÀ NỘI**, chỉ bạn học nghèo, học rất chăm, mục đích có bằng **TỐT NGHIỆP** để ra đời kiếm sống, kiếm gạo. Bạn học này chăm*

học tất cả các môn học trong lớp, không trừ môn nào. (Xem ***HỌC GẠO****).*

CÂY QUỲNH
CÂY (V) : loài thực vật.
QUỲNH (H) : một thứ ngọc quý và đẹp.
Tên chỉ một loại cây có hoa đẹp nở về đêm.

CÂY QUỲNH CÀNH GIAO
CÂY (V) : giống như cây.
CÀNH (V) : giống như cành cây.
QUỲNH, GIAO (H) : ngọc quý.
Ngọc ***QUỲNH*** *được tạo thành hình thân cây và ngọc* ***GIAO*** *được tạo thành cành cây và là đồ trang trí của nhà quyền quý giàu có (để ngắm nhìn).*
(Ngp) Tả người đẹp rất đẹp, như "cây ngọc giao" ở trong "rừng ngọc quỳnh".

CÂY SI
CÂY (V) : thực vật có thân gỗ cứng.
SI (V) : một loại cây lá nhỏ, dày, láng; cây nhỏ được trồng trong vườn cảnh hoặc trong chậu cảnh, đồng âm với "si tình".
Chỉ người si tình, có dáng điệu đờ đẫn trước mặt người con gái mà anh ta say mê. (Cũng nói: "Trồng cây si trước người đẹp")

CÂY VÀNG
CÂY (V) : âm đọc sai chữ **ANH** : **"K"**: **KÊ**: đọc thành cây (giọng **NAM**).
VÀNG (V) : vàng (bạc).
Được dùng nhiều, sau năm 1975 tại miền ***NAM*** *để chỉ lạng vàng.*
Nguồn gốc: Sau năm 1930, tại ***HÀ NỘI****, các thanh niên gọi* ***TIỀN*** *là* ***TÊ*** *(Chữ T theo âm* ***PHÁP****) sau gọi là* ***TỈ*** *(chữ T theo âm* ***ANH****) vì hồi đó, những năm cuối của* ***TRUNG HỌC*** *có học* ***ANH NGỮ****. Vì* ***TÊ*** *và* ***TỈ*** *đã quá thông dụng nên* ***TIỀN*** *được gọi tên khác.* ***TIỀN*** *=* ***KIM TIỀN*** *(của cải vàng bạc) và chữ đầu của* ***KIM*** *là* ***K*** *đọc theo âm* ***ANH****; thanh niên hỏi nhau:* ***"TIỀN*** *đâu?" theo tiếng* ***PHÁP*** *và* ***ANH*** *là:* ***"OÙ CÀ "KÊ"?*** *(u sà kê). Sau năm 1975, vàng được gọi là* ***KIM****, đọc tắt là* ***KÊ****, hiểu ngầm là* ***LẠNG VÀNG****. Và* ***KÊ*** *được đọc thành cây là do vậy.*

CHA CÀNG CHÚ KIẾT
CHA, CHÚ (V) : chỉ người vô danh nào đó.
CÀNG (H) : cán giáo, cây giáo.
KIẾT (H) : cây mác.
(Ngp) : Ám chỉ người mà mình không biết, không quen.
Nguồn gốc: Thời xưa, Trương tuần là trưởng nhóm dân làng được cử ra canh gác an ninh

cho làng; khi giới mang theo lúc đi tuần là gậy, cây giáo, cây mác. Hôm nào đó, đang lúc trực canh, một tuần phu chạy tìm Trương tuần báo cho biết mới giữ một người lạ, người ấy nói là có quen biết Trương tuần. Sẵn ở tay tuần đinh có cây mác, cây giáo, Trương tuần nói: "Ta không biết nó là ***CHA CĂNG CHÚ KIẾT*** *nào cả".*
Ngày nay, miền ***NAM*** *sẽ nói "Ta không biết nó là thằng* ***SOÀI****, thằng* ***ỔI*** *nào cả" nếu ở trường hợp trước mặt anh thanh niên đó là thúng soài, thúng ổi...*

CHÁNH SỰ VỤ
CHÁNH (H) : người đứng đầu sắp đặt.
SỰ VỤ (H) : công việc.
Người đứng đầu một sở thuộc ngành ***HÀNH CHÍNH*** *lo việc sắp đặt công việc, dưới quyền có các* ***PHÒNG, BAN****.*

CHÀO HỎI
CHÀO (V) : cử chỉ trước người mới gặp, tỏ lòng kính trọng.
HỎI (V) : hỏi thăm sức khoẻ.
Cúi nhẹ đầu trước người quen, gặp ở ngoài đường phố hoặc ở một nơi nào và hỏi thăm sức khoẻ.

CHÀO MỜI
CHÀO (V) : cử chỉ trước người mới gặp, tỏ lòng kính trọng.
MỜI (V) : giới thiệu hàng hoá để khách mua hàng.
Cúi nhẹ đầu trước người khách hàng và giới thiệu hàng hoá để khách mua.

CHÀO ÔNG
CHÀO (V) : cử chỉ trước người mới gặp, tỏ lòng kính trọng.
ÔNG (V) : Ông nội, ông ngoại hoặc người đàn ông đứng tuổi.
Lời bảo của cha hoặc mẹ một trẻ nhỏ khi đến nhà ***ÔNG, BÀ NỘI*** *hay* ***NGOẠI****, phải đứng trước* ***ÔNG, BÀ*** *cúi đầu để tỏ lòng kính trọng của cháu.*
Nguồn gốc: Cha mẹ dắt trẻ nhỏ đến thăm ***ÔNG BÀ****. Trước khi đi, cha mẹ dặn con: "Khi gặp* ***ÔNG BÀ****, con phải đi nhanh tới trước mặt* ***ÔNG BÀ****, đứng thẳng và cúi đầu để tỏ lòng kính trọng". Trẻ nhỏ đã được hướng dẫn cách chào rất rõ ràng. Khi tới nhà* ***ÔNG BÀ****, cha mẹ trẻ nhỏ nhắc con. "Con vào chào* ***ÔNG*** *đi". Đứa trẻ nhỏ đi tới trước mặt* ***ÔNG****, đứng thẳng người. Cha mẹ lại nhắc to: "Con chào* ***ÔNG*** *đi". Trẻ nhỏ liền nói theo "Con chào* ***ÔNG*** *ạ". (Xem thêm* ***HOAN HÔ****).*

CHẠP PHÔ : (Xem TẠP PHỐ).

CHÁY DỰC
CHÁY (V) : lửa đốt.
DỰC (V) : đọc sai chữ **DỤC** (H) : cháy sáng, chiếu sáng.
Cháy lớn, toả sáng xung quanh.

CHÀY KÌNH
CHÀY (V) : loại búa gỗ.
KÌNH (H) : cá voi.
Tên gọi cái chày, cái búa gỗ để đánh chuông lớn ở chùa, có chạm khắc hình cá voi.

CHẮC ẨN : (Xem **TRẮC ẨN**).

CHÂM CHỈ : (Xem **CHÂM CHỈ**).

CHẮT CHIU
CHẮT (V) : ép, siết lại.
CHIU (V) : tiết kiệm.
Tiết kiệm tối đa.

CHÂM BIẾM
CHÂM (H) : cái kim nhọn.
BIẾM (H) : chê bai, chỉ trích.
Chỉ trích cái sai lầm của người một cách diễu cợt sâu sắc.

CHÂM CHỈ
CHÂM (H) : kim khâu.
CHỈ (H) : để may áo, khâu áo.
Việc nữ công, dùng kim chỉ để may quần áo.
(Ngp) : Chỉ người siêng năng làm việc.
*Còn gọi là **CHÂM CHỈ**.*

CHÂM CHƯỚC
CHÂM (H) : rót vào.
CHƯỚC (H) : rót ra.
Rót rượu vào chén, san qua sẻ lại để cho các chén có rượu đều nhau.
(Ngp) : Sắp đặt, xê dịch để cho công việc được êm đẹp.

CHÂM CỨU
CHÂM (H) : dùng kim chích
CỨU (H) : dùng ngải để đốt.
Một lối chữa bệnh cổ truyền không uống thuốc mà dùng kim và ngải để chích và đốt tại các huyệt đạo người bệnh.

CHÂM KHOA
CHÂM (H) : dùng kim để chích.
KHOA (H) : môn, ngành.
Cách chữa bệnh bằng kim chích vào huyệt đạo.

CHÂM NGÔN
CHÂM (H) : khuyên răn.
NGÔN (H) : lời nói.
Lời khuyên răn để cư xử tốt ở đời.

CHÂN CHÂU
CHÂN (H) : thành thật, có thật.
CHÂU (H) : hạt ngọc trai.
Hạt ngọc trai thứ thật.

CHÂN CHỈ
CHÂN (V) : tua, cột, buộc.
CHỈ (V) : sợi chỉ.
*Tua cột bằng chỉ để làm đẹp. Thường nói: **CHÂN CHỈ HỘT***

BỘT: tua kết bằng chỉ màu và hột bột gắn ở đường viền dưới bức tranh (xưa).
(Ngb) : Làm ăn lương thiện, thật thà, chắc chắn.

CHÂN CHÍNH
CHÂN (H) : thành thật, có thật.
CHÍNH (H) : đúng, phải.
Thành thật, ngay thẳng.

CHÂN DUNG
CHÂN (H) : có thật.
DUNG (H) : vẻ mặt.
Hình mặt đúng thật.
Tranh hoặc ảnh vẽ hay chụp vẻ mặt thật của người.

CHÂN GIẢ
CHÂN (H) : thành thật, có thật.
GIẢ (H) : không là thật.
Tranh giả, đúng sai.

CHÂN KHÔNG
CHÂN (H) : thành thật, có thật.
KHÔNG (H) : rỗng, không có gì.
Khoảng không có gì, dù là không khí (hydrô, oxy), hoàn toàn không có.

CHÂN KINH
CHÂN (H) : thành thật, có thật.
KINH (H) : sách nhà **PHẬT**.
Loại kinh sách thật, không phải giả mạo.

CHÂN LÝ
CHÂN (H) : có thật.
LÝ (H) : lẽ phải
Cái lẽ thật của sự việc.

CHÂN NHÂN
CHÂN (H) : có thật.
NHÂN (H) : người.
Người tu đạo đã thành tiên.

CHÂN PHƯƠNG
CHÂN (H) : có thật.
PHƯƠNG (H) : vuông, ngay ngắn.
Thật thà chất phác, rõ ràng, ngay ngắn.

CHÂN QUỲ
CHÂN (V) : cái chân.
QUỲ (H) : cái chân của đồ vật.
Thường nói: "Cái sập chân quỳ": cái giường bằng gỗ có chân cong cong (loại giường đẹp đặc biệt).

CHÂN TÂM
CHÂN (H) : thành thật.
TÂM (H) : tấm lòng.
Lòng thành thật, ngay thẳng.

CHÂN THÀNH
CHÂN (H) : thành thật.
THÀNH (H) : ngay thật.
Không dối trá.

CHÂN THẬT
CHÂN (H) : thành thật.
THẬT (H) : không dối trá.
Hoàn toàn không thật.

CHÂN TÍNH
CHÂN (H) : thành thật.

TÍNH (H) : nết riêng của mỗi người.
Nết riêng có sẵn của người, của loài vật.

CHÂN TÌNH
CHÂN (H) : thành thật.
TÌNH (H) : điều cảm thấy trong lòng.
Lòng thành thật.

CHÂN TU
CHÂN (H) : thành thật.
TU (H) : sửa sang cho tốt đẹp.
Theo tôi chỉ của đạo để thành thật sửa mình không có mục đích ngoài khác.

CHÂN TƯỚNG
CHÂN (H) : thành thật.
TƯỚNG (H) : hình dáng vẻ mặt, thân mình.
Hình dạng thật của con người.

CHẤN CHỈNH
CHẤN (H) : sắp đặt lại.
CHỈNH (H) : thứ tự.
Sắp đặt lại công việc cho đúng, có thứ tự.

CHẤN ĐỘNG
CHẤN (H) : rung động.
ĐỘNG (H) : không ở yên một chỗ.
Rung động, lung lay.
(Ngb) : Vang dội khắp nơi.

CHẤN HƯNG
CHẤN (H) : sắp đặt lại công việc.
HƯNG (H) : tốt đẹp hơn lên.
sắp xếp lại cho tốt đẹp hơn.

CHẤN PHÁT
CHẤN (H) : vẻ phấn khởi.
PHÁT (H) : bắn ra, toả ra.
Phấn khởi tinh thần.

CHẨN BẦN
CHẨN (H) : cứu giúp.
BẦN (H) : nghèo.
Mang gạo, tiền đến phân phát cho người nghèo.

CHẨN CỨU
CHẨN (H) : cứu giúp.
CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.
Đem tiền, đồ vật giúp cho người bị nạn, sống thiếu thốn.

CHẨN ĐOÁN
CHẨN (H) : xem xét.
ĐOÁN (H) : phán xét.
Xem xét người bệnh để biết là bệnh gì.

CHẨN MẠCH
CHẨN (H) : xem xét.
MẠCH (H) : nhịp máu chạy trong huyết quản.
Xem xét nhịp máu chạy trong huyết quản để đoán bệnh.

CHẨN MỘNG
CHẨN (H) : xem xét.
MỘNG (H) : giấc mơ.
Đoán giấc mơ để biết lành dữ.

CHẨN TẾ

CHẨN (H) : cứu giúp.
TẾ (H) : giúp đỡ.
Cứu giúp người nghèo đói.

CHẨN THÍ
CHẨN (H) : cứu giúp.
THÍ (H) : đem cho.
Cho tiền bạc giúp người bị nạn.

CHẨN TRỊ
CHẨN (H) : xem xét.
TRỊ (H) : chữa bệnh.
Xem đoán bệnh và chữa bệnh.

CHẤP CHIẾU
CHẤP (H) : cầm.
CHIẾU (H) : bằng chứng.
Giữ lấy để làm bằng chứng.

CHẤP CHƯỞNG
CHẤP (H) : cầm.
CHƯỞNG (H) : nắm giữ công việc.
Nắm giữ, điều hành công việc.

CHẤP ĐƠN
CHẤP (H) : cầm.
ĐƠN (H) : tờ giấy ghi việc kiện tụng.
Nhận tờ ghi việc cần giải quyết của người để xem xét.

CHẤP HÀNH
CHẤP (H) : cầm.
HÀNH (H) : làm việc.
Làm theo đúng việc đã ghi, đã hảo.

CHẤP KINH
CHẤP (H) : cầm.
KINH (H) : sách vở do thánh hiền trước tác.
Giữ đạo thường.

CHẤP LỄ
CHẤP (H) : cầm.
LỄ (H) : cách cư xử đẹp đẽ.
Giữ đúng phép đối xử đẹp đẽ.
Giữ phép đối xử đẹp đẽ vào lúc không cần thiết.

CHẤP NÊ
CHẤP (H) : cầm.
NÊ (H) : gò bó.
*Gò bó vào ý riêng của mình mà không nghe ai. (Cũng nói: **CHẤP NỆ : CÂU NỆ**).*

CHẤP NHẬN
CHẤP (H) : cầm.
NHẬN (H) : bằng lòng.
Chịu là đúng, bằng lòng.

CHẤP NHẤT
CHẤP (H) : cầm.
NHẤT (H) : một.
Giữ vững ý riêng, không thay đổi.

CHẤP PHÁP
CHẤP (H) : cầm.
PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.
Nắm giữ luật lệ quốc gia, cứ theo luật lệ mà thi hành.

CHẤP TRUNG
CHẤP (H) : cầm.

TRUNG (H) : mức bình thường.
Giữ cách đối xử ở mức bình thường.

CHẤP UY
CHẤP (H) : cầm, công nhận một việc gì.
UY (H) : oai nghiêm làm cho người khác khiếp sợ.
Có sức mạnh tôn nghiêm đáng nể.

CHẤP Ý
CHẤP (H) : cầm.
Ý (H) : làm theo điều mình nghĩ.
Giữ lấy ý riêng của mình, không

CHẬP TRÙNG
CHẬP (H) : núp kín, giấu kín.
TRÙNG (H) :sâu bọ.
Loài sâu bọ sống trong đất.
(Ngp) : Nói về sông núi liền sát nhiều lớp.

CHẤT LIỆU
CHẤT (H) : cái làm nền vật.
LIỆU (H) :thứ có thể dùng chế tạo đồ vật.
Các thứ làm thành vật.

CHẤT LƯỢNG
CHẤT (H) : tính cách của vật.
LƯỢNG (H) :sức chứa đựng.
Sức chứa nhiều phần tốt của sự vật.

CHẤT PHÁC
CHẤT (H) : thật thà.
PHÁC (H) :đồ vật làm chưa thành, mới có hình vẻ ngoài.
Thật thà, chân thật.

CHẤT VẤN
CHẤT (H) : hỏi kỹ, gạn hỏi.
VẤN (H) :hỏi.
Hỏi kỹ cho ra lẽ.

CHÂU BẢO
CHÂU (H) : quý báu.
BẢO (H) :vật quý.
*Chỉ chung các vật quý (vàng, bạc, ngọc...) (Thường nói: **CHÂU BÁU**).*

CHÂU BÁU : (Xem **CHÂU BẢO**).

CHÂU CHẤU
CHÂU (V) : **CHẤU** (V) : con châu chấu.
CHẤU (V) : con châu chấu.
*Tên một loại côn trùng có cánh, đầu vuông (danh từ miền **BẮC**).*
*Tên một loại côn trùng có cánh ngoài xanh, trong đỏ, đầu nhọn (danh từ miền **NAM**). (Xem **CÀO CÀO**).*

CHẬU THAU
CHẬU (V) : đồ dùng trong nhà chứa nước để rửa mặt, rửa rau...
THAU (V) : đồng pha, không nguyên chất.
Cái chậu bằng đồng thường để rửa mặt (xưa) (ta quen gọi là cái thau).

CHE DÙ
CHE (V) : lấy một vật to rộng ngăn chặn để người không bị nước mưa, tia nắng... đụng vào.
DÙ (V) : một dụng cụ che nắng có cán thẳng. Khác với ô (miền **BẮC**) cái dù hình dẹt, nhẹ, che nắng.
*(Ngp) : Danh từ miền **BẮC** chỉ những người nình hót, luôn gần những người sang giàu để hưởng lợi. (Đi theo cầm dù để che người có tiền có quyền).*

CHÈ CHAI
CHÈ (V) : rút gọn của "**BAO CHÈ**".
CHAI (V) : vật đựng nước bằng thuỷ tinh.
*Nguồn gốc: Những người mua "**VE CHAI**" ở **HÀ NỘI** trước những năm 1940 thường rao mua: "**AI BÁN CHÈ CHAI?**". Thời trước, có một số hiệu bán chè (trà) ngon dùng một loại bao bằng thiếc, hình trụ, miệng nhỏ có nắp đậy để đựng chè bán. Vì bao chè bằng thiếc nên người mua ve chai hỏi mua (xem thêm: **VE CHAI**) và mua những chai đựng rượu bằng thuỷ tinh.*
(Ngp) Bao chè (trà) thiếc và chai lọ thuỷ tinh.

CHÉN TẠC : Thường nói: "**CHÉN TẠC CHÉN THÙ**".
TẠC (H) : khách rót rượu mời lại chủ.
THÙ (H) : chủ rót rượu mời khách.
CHÉN (V) :một vật dụng để uống rượu.
Tả cuộc uống rượu giữa chủ và khách, rót rượu cho nhau uống.

CHÉN TÁCH
CHÉN (V) : vật dụng để uống trà hay rượu không có quai cầm.
TÁCH (V) :đọc âm chữ **PHÁP**: "**TASSE**": vật dụng uống trà có quai cầm.
Vật dụng uống trà, rượu thường được làm bằng sứ.

CHẾ BIẾN
CHẾ (H) : làm ra, chế tạo.
BIẾN (H) : thay đổi.
Từ cái cũ làm thành cái mới về hình dáng và cách dùng cũng khác trước.

CHẾ ĐỘ
CHẾ (H) : phép tắc.
ĐỘ (H) : luật lệ.
Phép tắc, luật lệ.

CHẾ NGỰ
CHẾ (H) : ngăn cấm.
NGỰ (H) : chống lại.
Ngăn chặn lại, kìm giữ lại.

CHẾ PHỤC
CHẾ (H) : làm ra.
PHỤC (H) : chỉ chung quần áo.

Quần áo được may theo kiểu đã định để cho một tổ chức mặc.
*Quần áo để tang cha mẹ. (Cũng nói: **PHỤC CHẾ**).*
Dùng sức mạnh ép buộc người phải nghe theo.

CHẾ TÀI
CHẾ (H) : ngăn cấm.
TÀI (H) : giảm bớt.
Ngăn chặn, giảm bớt.

CHẾ TẠO
CHẾ (H) : làm ra.
Ý (H) : làm thành.
Làm thành vật gì.

CHẾ TIẾT
CHẾ (H) : ngăn cấm.
TIẾT (H) : giảm bớt.
*Ngăn chặn để giảm bớt. (Cũng nói: **TIẾT CHẾ**).*

CHẾ XUẤT
CHẾ (H) : làm ra.
XUẤT (H) : ra, mang ra khỏi nước.
Làm ra các vật dụng để mang bán ở nước ngoài.

CHẾT BẤT TỬ : Lấy nghĩa của từ "**BẤT ĐẮC KỲ TỬ**".
*Chết không bình thường vì tai nạn đột ngột. (Xem **BẤT TỬ**[2]).*

CHẾT DŨ : dịch từ "**DŨ TỬ**" (H).
TỬ (H) : chết (V).
DŨ (H) : đói rét bệnh hoạn.
Chết vì đói hoặc bệnh.

CHI BIỆN
CHI (H) : tiêu dùng tiền bạc.
BIỆN (H) : sắp đặt giải quyết công việc.
Tiêu dùng tiền vào việc giải quyết công việc.

CHI CẤP
CHI (H) : tiêu dùng tiền bạc.
CẤP (H) : đem cho.
Mang cho tiền.

CHI DỤNG
CHI (H) : tiêu dùng tiền bạc.
DỤNG (H) : dùng.
Tiêu tiền vào việc sinh hoạt.

CHI ĐIẾM
CHI (H) : nhánh cây, bộ phận phụ.
ĐIẾM (H) : cửa hàng.
Cửa hàng nhỏ thuộc cửa hàng chính gốc.

CHI ĐỘI
CHI (H) : bộ phận phụ.
ĐỘI (H) : đoàn người có tổ chức.
Toán quân lính, một phần của đoàn quân lớn.

CHI LAN
CHI, LAN (H) : hoa chi, hoa lan là loại hoa thơm.
Nói về người tốt, bạn bè tốt.

CHI LI
CHI (H) : chia ra.

LI (H) : chia lìa, rời rạc.
Chia lìa.
(Ngp) : Tâm tính nhỏ nhặt, vụn vặt, keo kiệt.

CHI LỘ
CHI (H) : chia ra.
LỘ (H) : đường đi lớn.
Đường nhánh từ đường đi lớn rẽ ra.

CHI LƯU
CHI (H) : chia ra.
LƯU (H) : dòng sông.
Sông nhánh, từ sông lớn rẽ ra.

CHI NHÁNH
CHI (H) : bộ phận phụ.
NHÁNH (V) : cành cây nhỏ.
Cành nhỏ của nhánh cây.
Cửa hàng nhỏ của cơ sở chính.

CHI PHÁI
CHI (H) : chia ra.
PHÁI (H) : ngành riêng biệt.
Một nhánh, một phe nhóm tách rời từ phe chính.

CHI PHÍ
CHI (H) : tiêu dùng tiền bạc.
PHÍ (H) : số tiền tiêu dùng.
Số tiền phải tiêu ra.

CHI PHIẾU
CHI (H) : tiêu dùng tiền bạc.
PHIẾU (H) : tấm giấy ghi chép sự việc.
Tấm giấy để lấy tiền tại ngân hàng.

CHI PHÓ
CHI (H) : tiêu dùng tiền bạc.
PHÓ (H) : đưa cho, trao cho.
Lấy tiền để trả.

CHI PHỐI
CHI (H) : nắm giữ.
PHỐI (H) : phân chia, sắp xếp.
Giữ việc phân chia sắp xếp.

CHI THỦY
CHI (H) : nhánh phụ.
THỦY (H) : dòng nước.
Sông nhánh.

CHI TIẾT
CHI (H) : cành cây.
TIẾT (H) : đốt cây.
Những việc nhỏ nhặt trong một bộ phận lớn.

CHI TIÊU
CHI (H) : tiêu dùng tiền bạc.
TIÊU (H) : mất đi.
Bỏ tiền để trả cho công việc đã làm xong.

CHI TRÌ
CHI (H) : nắm giữ.
TRÌ (H) : giữ chắc.
Cầm chắc, giữ vững.

CHI VIỆN
CHI (H) : tiêu dùng tiền bạc.

VIỆN (H) : giúp đỡ.
Cứu giúp bằng tiền hoặc quân lực để cứu nguy.

CHÍ CÔNG
CHÍ (H) : rất.
CÔNG (H) : công bình.
Rất công bình, không thiên vị.

CHÍ ĐOẢN : (Xem **ĐOẢN CHÍ**).

CHÍ GIAO
CHÍ (H) : tốt đẹp.
GIAO (H) : tình bạn.
Tình bạn rất tốt, rất thân thiết.

CHÍ HIẾU
CHÍ (H) : rất.
HIẾU (H) : hết lòng với cha mẹ.
Đối xử hết lòng với cha mẹ.

CHÍ HƯỚNG
CHÍ (H) : điều mà lòng mình muốn tới.
HƯỚNG (H) : Nghiêng về, thiên về.
Lòng muốn theo về mục đích cao cả.

CHÍ KHÍ
CHÍ (H) : điều mà lòng mình muốn tới.
KHÍ (H) : hơi thở.
Lòng theo mục đích cao cả và nghị lực phi mạnh.

CHÍ NGUYỆN
CHÍ (H) : điều mà lòng mình muốn tới.
NGUYỆN (H) : mong mỏi.
Tự lòng mong muốn làm việc gì.
Lòng mong muốn rất nhiều.
Quân tình nguyện, đến một nước khác đánh nhau.

CHÍ NHÂN
CHÍ (H) : rất, nhiều.
NHÂN (H) : người, lòng thương yêu người như thương yêu mình.
Người cao thượng, đạo đức lớn.
Rất thương yêu người.

CHÍ SĨ
CHÍ (H) : điều mà lòng mình muốn tới.
SĨ (H) : người nghiên cứu học vấn.
Kẻ sĩ có tiết tháo, có chí khí hơn người.

CHÍ TÂM
CHÍ (H) : được.
TÂM (H) : lòng.
Rất thành khẩn, nhất quyết làm cho được.

CHÍ THÀNH
CHÍ (H) : rất.
THÀNH (H) : thật lòng.
Lòng rất thật, không giả dối.

CHÍ THÂN
CHÍ (H) : rất.
THÂN (H) : gần gụi.
Rất gần với mình như cha mẹ, anh em.

Cũng chỉ bạn bè gần, đối xử yêu thương như anh em.

CHÍ THIỆN
CHÍ (H) : rất.
THIỆN (H) : tốt đẹp.
Tốt đẹp cùng cực.

CHÍ THÚ
CHÍ (H) : điều mà lòng mình muốn tới.
THÚ (H) : niềm vui thích.
Niềm vui thích mà lòng hướng về, như là gia đình.
Để hết lòng hết dạ vào việc.

CHÍ TÌNH
CHÍ (H) : rất.
TÌNH (H) : điều cảm thấy trong lòng.
Rất thành thật.

CHÍ TÔN
CHÍ (H) : rất, nhiều.
TÔN (H) : cao quý.
Cực cao quý, rất được kính trọng.

CHÍ TỬ
CHÍ (H) : đến, tới.
TỬ (H) : chết.
Cho tới chết, làm cho phải chết.

CHỈ ẨU
CHỈ (H) : thôi, ngừng lại.
ẨU (H) : nôn, mửa.
Làm hết nôn mửa.

CHỈ DẪN
CHỈ (H) : dùng ngón tay mà trỏ.
DẪN (H) : đưa tới.
Trỏ hướng đi đường và đưa tới nơi.
Bảo cách làm cho đúng.

CHỈ ĐẠO
CHỈ (H) : dùng ngón tay mà trỏ.
ĐẠO (H) : đường đi, lẽ phải.
Trỏ đường, bảo cách phải làm.

CHỈ ĐIỂM
CHỈ (H) : dùng ngón tay mà trỏ.
ĐIỂM (H) : trỏ cho thấy.
Trỏ cho thấy.
(Ngp) : Người làm nghề dò xét.

CHỈ ĐỊNH
CHỈ (H) : dùng ngón tay mà trỏ.
ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.
Chọn đặt người vào công việc gì.
Sắp xếp đặt người theo ý đã có trước.

CHỈ GIÁO
CHỈ (H) : dùng ngón tay mà trỏ.
GIÁO (H) : dạy bảo.
Dạy bảo, bày vẽ cách làm.

CHỈ HUY
CHỈ (H) : dùng ngón tay mà trỏ.
HUY (H) : dùng tay mà vẫy.
Sai khiến, thường nói về điều khiển binh sĩ.

CHỈ HUYẾT
CHỈ (H) : làm ngừng lại.

HUYẾT (H) : máu.
Làm cầm máu lại, không chảy ra ngoài.

CHỈ KHÁI
CHỈ (H) : làm ngừng lại.
KHÁI (H) : ho.
Làm cho hết ho.

CHỈ NAM
CHỈ (H) : dùng ngón tay mà trỏ.
NAM (H) : hướng Nam.
Trỏ hướng Nam.
*Trỏ đúng hướng như cây kim trong **ĐỊA BÀN**.*

CHỈ SỐ
CHỈ (H) : dùng ngón tay mà trỏ, bảo cho biết.
SỐ (H) : con số đếm.
*Con số trỏ sự việc gì, hoặc tình trạng gì. (như tăng, giảm...) (Xem **TỶ SỐ**).*

CHỈ TỆ
CHỈ (H) : giấy.
TỆ (H) : tiền bạc.
Tiền bằng giấy (giá trị ghi bằng số, bằng chữ trên giấy).

CHỈ THỊ
CHỈ (H) : dùng ngón tay mà trỏ.
THỊ (H) : bảo cho biết.
Bảo cho biết rõ mà làm, thường được ghi trên giấy.

CHỈ TIỀN
CHỈ (H) : giấy.
TIỀN (H) : tiền bạc.
Tiền giấy làm riêng để đốt cho người chết tức là tiền âm phủ.

CHỈ TRÍCH
CHỈ (H) : dùng ngón tay mà trỏ.
TRÍCH (H) : trách điều lỗi.
Mang việc làm sai của người để chê trách.

CHỈ XÍCH
CHỈ (H) : dùng ngón tay mà trỏ.
XÍCH (H) : bác bỏ đi.
Đem chuyện người ra để bài bác.

CHÍCH ẢNH.
CHÍCH (H) : lẻ loi.
ẢNH (H) : cái bóng.
Bóng người lẻ loi, chỉ sự cô đơn.

CHIÊM BÁI
CHIÊM (H) : nhìn với vẻ kính phục.
BÁI (H) : lạy.
Nhìn và lạy, lòng kính phục.

CHIÊM BỐC
CHIÊM (H) : xem.
BỐC (H) : bói toán.
*Xem bói, bói toán dùng mai rùa, bỏ đồng tiền vào lắc rồi đổ ra bàn (bói **DỊCH**).*

CHIÊM NGHIỆM
CHIÊM (H) : nhìn, xem.
NGHIỆM (H) : cái bằng chứng có thể tin được.

Sự việc đã xảy ra, nay ta xem, lần tới có đúng như thế chăng.

CHIÊM NGƯỠNG
CHIÊM (H) : Ngẩng mặt lên mà trông.
NGƯỠNG (H) : kính trọng và yêu mến.
Trông lên với vẻ kính trọng yêu mến.
Nhìn ngắm với ý kính phục.

CHIÊM TINH
CHIÊM (H) : ngẩng mặt lên mà trông.
TINH (H) : ngôi sao trên trời.
Chỉ chung việc bói toán.
Thời xưa, nhìn sao trên Trời để đoán việc nước.

CHIẾM CỨ
CHIẾM (H) : lấy làm của mình.
CỨ (H) : chiếm giữ.
Lấy một nơi nào và giữ riêng cho mình.

CHIẾM DỤNG
CHIẾM (H) : lấy làm của mình.
DỤNG (H) : dùng.
Lấy làm của riêng để sử dụng.

CHIẾM ĐOẠT
CHIẾM (H) : lấy làm của mình.
ĐOẠT (H) : dùng uy lực hoặc sức mạnh để lấy vật gì của người.
Lấy vật của người bằng sức mạnh hoặc thế lực.

CHIẾM HỮU
CHIẾM (H) : lấy làm của mình.
HỮU (H) : cái mình có.
Lấy của người làm của riêng.

CHIẾM LĨNH
CHIẾM (H) : lấy làm của mình.
LĨNH (H) : giữ việc chỉ huy.
Đoạt đất đai hoặc vật gì và giữ quyền chỉ huy công việc giữ gìn.

CHIẾN BÀO
CHIẾN (H) : đánh giặc.
BÀO (H) : áo giáp.
Áo giáp mặc khi ra trận.

CHIẾN BINH
CHIẾN (H) : đánh giặc.
BINH (H) : quân lính.
Lính đánh giặc.

CHIẾN CÔNG
CHIẾN (H) : đánh giặc.
CÔNG (H) : việc đã làm được.
Có công lớn trong việc đánh thắng giặc.

CHIẾN CỤ
CHIẾN (H) : đánh giặc.
CỤ (H) : đầy đủ đồ đạc.
Binh khí và đồ dùng trong việc đánh giặc.

CHIẾN CỤC
CHIẾN (H) : đánh giặc.
CỤC (H) : cuộc, sự sắp đặt cho công việc gì.

Tình hình cuộc đánh giặc.
Cuộc chiến tranh.

CHIẾN DỊCH
CHIẾN (H) : đánh giặc.
DỊCH (H) : việc nhà binh.
Việc đánh giặc.
Việc binh đặc biệt thi hành trước trận đánh, giúp cho việc đánh giặc dễ dàng.

CHIẾN ĐẤU
CHIẾN (H) : đánh giặc.
ĐẤU (H) : tranh hơn thua.
Đánh nhau để giành phần thắng.

CHIẾN ĐẤU CƠ
CHIẾN ĐẤU (H) : đánh nhau.
CƠ (H) : phi cơ, máy bay.
Tên đặt cho loại máy bay riêng để bắn máy bay địch đang bay trên trời.

CHIẾN ĐỊA
CHIẾN (H) : đánh giặc.
ĐỊA (H) : đất.
Vùng đất hai bên đánh nhau.

CHIẾN HẠM
CHIẾN (H) : đánh giặc.
HẠM (H) : tàu chiến.
Tàu thuỷ dành vào việc đánh giặc.

CHIẾN HÀO
CHIẾN (H) : đánh giặc.
HÀO (H) : đường rãnh đào sâu ở ngoài thành để chống giặc.
Hố sâu, dài để ngăn giặc đến gần thành.

CHIẾN HOÀ
CHIẾN (H) : đánh giặc.
HOÀ (H) : thôi đánh nhau.
Hai giải pháp cần chọn lấy một khi có cuộc xâm chiếm hoặc đe doạ của địch quân mạnh là đánh nhau hoặc không đánh nhau.

CHIẾN HỮU
CHIẾN (H) : đánh giặc.
HỮU (H) : bạn.
Người cùng ra trận, coi nhau thân thiết.

CHIẾN LỢI PHẨM
CHIẾN (H) : đánh giặc.
LỢI PHẨM (H) : vật dùng được.
Những vật lấy được của địch sau trận chiến mang về cho quân nhà.

CHIẾN LƯỢC
CHIẾN (H) : đánh giặc.
LƯỢC (H) : sự tính toán sắp đặt.
Đường lối được định trước để đánh giặc.

CHIẾN PHÁP
CHIẾN (H) : đánh giặc.
PHÁP (H) : cách thức.

Cách thức đã được nghiên cứu áp dụng trong việc nhà binh.

CHIẾN SĨ
CHIẾN (H) : đánh giặc.
SĨ (H) : người đàn ông.
Người lính đánh giặc.

CHIẾN SỬ
CHIẾN (H) : đánh giặc.
SỬ (H) : ghi chép sự việc xảy ra.
Sách ghi chép những việc chiến tranh trong nước hoặc giữa các nước.

CHIẾN SỰ
CHIẾN (H) : đánh giặc.
SỰ (H) : việc xảy ra.
Cuộc đánh giặc.

CHIẾN THẮNG
CHIẾN (H) : đánh giặc.
THẮNG (H) : hơn, được.
Đánh được giặc.

CHIẾN THỜI
CHIẾN (H) : đánh giặc.
THỜI (H) : chỉ thời gian.
*Lúc đánh nhau, đang có giặc. (Cũng nói **THỜI CHIẾN**).*

CHIẾN THUẬT
CHIẾN (H) : đánh giặc.
THUẬT (H) : cách thức.
Cách thức dàn quân để tiến lui ở mặt trận.

CHIẾN THUYỀN
CHIẾN (H) : đánh giặc.
THUYỀN (H) : dụng cụ để chở người và đồ vật trên mặt nước.
Tàu chiến, thuyền chở quân lính đánh giặc trên sông, biển.

CHIẾN THƯ
CHIẾN (H) : đánh giặc.
THƯ (H) : lá thư trao đổi tin tức.
Thư tuyên chiến gửi cho quân địch.

CHIẾN THƯƠNG
CHIẾN (H) : đánh giặc.
THƯƠNG (H) : làm hại.
Thân thể bị tổn hại vì đánh giặc.

CHIẾN TÍCH
CHIẾN (H) : đánh giặc.
TÍCH (H) : công lao lập được.
Công lao đã ghi được trong lúc đánh giặc.

CHIẾN TRANH
CHIẾN (H) : đánh giặc.
TRANH (H) : giành nhau.
Đánh giặc để được thắng lợi.

CHIẾN TRẬN
CHIẾN (H) : đánh giặc.
TRẬN (H) : cuộc đánh giặc.
Cách thức dàn quân để đánh giặc.
Nơi quân lính hai bên dàn quân.

CHIẾN TRƯỜNG
CHIẾN (H) : đánh giặc.
TRƯỜNG (H) : nơi chỗ.

Nơi quân lính hai bên đánh nhau.

CHIẾN TUYẾN
CHIẾN (H) : đánh giặc.
TUYẾN (H) : đường đi.
Đường ở giữa phân chia nơi đàn quân của hai bên.

CHIẾN TỬ
CHIẾN (H) : đánh giặc.
TỬ (H) : chết.
*Chết vì đánh giặc (Cũng nói **TỬ CHIẾN**).*

CHIẾN TƯỚNG
CHIẾN (H) : đánh giặc.
TƯỚNG (H) : quan võ cao cấp chỉ huy quân lính.
Vị tướng chỉ huy quân lính ở mặt trận.

CHIẾN VỤ
CHIẾN (H) : đánh giặc.
VỤ (H) : công việc.
Việc đánh giặc.

CHIẾT ĐOẠN
CHIẾT (H) : bẻ, gãy.
ĐOẠN (H) : cắt đứt.
Bẻ gãy, làm chia lìa.

CHIẾT KHẤU
CHIẾT (H) : bẻ, gãy.
KHẤU (H) : rút, cắt bớt đi.
Bớt đi, trừ đi một phần trong tổng khoản.

CHIẾT LIỄU
CHIẾT (H) : bẻ, gãy.
LIỄU (H) : cành liễu.
Bẻ cành liễu.
(Ngp) : Chia tay.
*Thời xưa ở Trung Quốc, đời Hán, tại **BÁ KIỀU**, một chiếc cầu ở phía đông **TRÀNG AN** có thói quen tiễn khách qua cầu này, thường bẻ một cành liễu đưa cho khách đi, làm roi ngựa.*

CHIẾT QUẾ
CHIẾT (H) : bẻ, gãy.
QUẾ (H) : cành quế.
Bẻ cành quế.
(Ngp) : Thi đậu.

CHIẾT TỰ
CHIẾT (H) : bẻ, gãy.
TỰ (H) : chữ.
Phân tích chữ để đoán sự việc tốt xấu, một cách bói chữ thời xưa.

CHIẾT YÊU
CHIẾT (H) : bẻ, gãy.
YÊU (H) : cái lưng.
*Tên một cái bát bằng sứ để đựng thức ăn, miệng rộng, lưng bát thắt hẹp. (Thường nói: **BÁT CHIẾT YÊU**).*
Cái lưng, có eo lưng nhỏ.

CHIÊU AN
CHIÊU (H) : lấy tay vẫy gọi.
AN (H) : bình an.

Kêu gọi giặc cướp về hàng để được yên ổn.

CHIÊU BÀI
CHIÊU (H) : lấy tay vẫy gọi.
BÀI (H) : tấm bảng.
Tấm bảng viết chữ mời khách treo ở cửa tiệm.

CHIÊU BINH
CHIÊU (H) : lấy tay vẫy gọi.
BINH (H) : quân lính.
Kêu gọi người đi lính cho ta.

CHIÊU DƯƠNG
CHIÊU (H) : sáng sủa.
DƯƠNG (H) : mặt trời.
Mặt trời sáng tỏ.

CHIÊU ĐÃI
CHIÊU (H) : gọi lại với ta.
ĐÃI (H) : đối xử.
Mời và tiếp đón ăn uống.

CHIÊU HIỀN
CHIÊU (H) : gọi lại với ta.
HIỀN (H) : có tài và đức.
Mời người có tài đức ra để làm việc nước.

CHIÊU HOẠ
CHIÊU (H) : tự rước vào mình.
HOẠ (H) : tai nạn.
Rước lấy tai nạn vào mình.

CHIÊU HỒI
CHIÊU (H) : lấy tay vẫy gọi.
HỒI (H) : trở về.
Gọi về, gọi quân lính địch về hàng.

CHIÊU HỒN
CHIÊU (H) : một lễ cúng để gọi các linh hồn về với tổ tiên.
HỒN (H) : linh hồn.
Một lễ cúng các linh hồn phần nhiều lưu lạc, không có người cúng giỗ, để gọi các linh hồn về với tổ tiên, tại một nơi.

CHIÊU KHÁCH
CHIÊU (H) : mời gọi.
KHÁCH (H) : người mua hàng.
Mời chào khách đến mua hàng.

CHIÊU MỘ
CHIÊU (H) : mời gọi.
MỘ (H) : kêu gọi tới.
Tìm mời, kêu gọi người đến làm việc với ta.

CHIÊU NẠP
CHIÊU (H) : mời gọi.
NẠP (H) : nhận lấy.
Mời gọi để thâu nhận người.

CHIÊU OÁN
CHIÊU (H) : tự nhận vào mình.
OÁN (H) : thù oán.
Tự làm cho mình nhận lấy oán thù.

CHIÊU TẬP
CHIÊU (H) : mời gọi.
TẬP (H) : tụ họp lại.
Mời gọi về tụ họp.

CHIÊU THUỐC
CHIÊU (H) : cái ấm để nấu trà, nấu thuốc.
THUỐC (V) : thuốc Bắc (Trung Quốc), thuốc Nam (trong nước) gồm thảo mộc... khô, chữa bệnh. Một đồ dùng để nấu thuốc lá, rễ... cây mà ta đã đọc quen là **SIÊU THUỐC (SẮC THUỐC)**

CHIẾU ÁN
CHIẾU (H) : căn cứ theo.
ÁN (H) : bản án.
Xem và dựa theo bản án mà nghị tội.

CHIẾU CHỈ
CHIẾU (H) : lệnh của Vua
CHỈ (H) : ý của Vua.
Tờ lệnh của Vua báo cho dân biết ý định của Vua về một việc gì.

CHIẾU CỐ
CHIẾU (H) : ánh sáng mặt trời.
CỐ (H) : để ý tới.
Để ý tới, chú tâm lo lắng tới. (Khách) đến mua hàng.

CHIẾU DANH
CHIẾU (H) : căn cứ theo.
DANH (H) : tên.
Dựa theo tên mà bảo làm.

CHIẾU LỆ
CHIẾU (H) : căn cứ theo.
LỆ (H) : cách thức quan làm từ trước.
Làm theo cách thức vẫn làm từ trước.
(Ngp) : Làm việc không chú tâm mà chỉ làm qua loa cho xong việc.

CHIẾU LỆNH
CHIẾU (H) : lệnh của Vua.
LỆNH (H) : sai khiến.
Tờ giấy chép ý của Vua sai bảo dân phải làm.

CHIẾU LUẬT
CHIẾU (H) : căn cứ theo.
LUẬT (H) : phép tắc đặt ra để dân trong nước làm theo.
Căn cứ theo pháp luật mà thi hành.

CHIẾU ỨNG
CHIẾU (H) : soi bóng.
ỨNG (H) : đáp lại.
Trên dưới thuận ý với nhau.
*(Ngp) : Giúp đỡ. (Cũng nói **ỨNG CHIẾU**).*

CHÍN CHẮN
CHÍN (V) : không xanh (nói về trái cây không cứng (cơm chín).
CHẮN (V) : rất chu đáo, sốt sắng.
*Người sốt sắng, rất chu đáo "**ĂN NÓI CHÍN CHẮN**": lời nói rõ ràng, cẩn thận, kỹ càng.*

CHÍN NGHÌN (tục)
CHÍN (V) : số đếm 9.
NGHÌN (V) : số đếm 1.000

Từ rút gọn của cụm từ **BA VẠN CHÍN NGHÌN**, thường thấy trong lời chửi nhau ngoài đường, giữa một số phụ nữ lao động, được đọc trẹo thành: **BA VẠN CHÍN CHU MU** (L.) để xuôi tai nghe.
*Trong giới trung lưu dùng chữ **CHÍN NGHÌN** ngắn gọn, đủ để nhắc ngầm người nghe hai chữ tục kế tiếp, để đùa vui trong khi đánh bài lá, chỉ con bài **CỬU VẠN**.*
Từ thanh ý tục chỉ "rất nhiều bộ phận sinh dục nữ."

CHINH CHIẾN
CHINH (H) : đánh giặc.
CHIẾN (H) : đánh nhau.
Tình hình chiến tranh, mang quân lính đi đánh nước khác để dành lấy đất đai.

CHINH PHẠT
CHINH (H) : đánh giặc.
PHẠT (H) : đánh nhau.
Chiến tranh do nước lớn mang quân đi đánh nước nhỏ để hỏi tội.

CHINH PHU
CHINH (H) : đánh giặc.
PHU (H) : người.
Người lính đi đánh giặc nơi xa.

CHINH PHỤ
CHINH (H) : đánh giặc.
PHỤ (H) : người vợ.
Người đàn bà có chồng là lính phải đi đánh giặc nơi xa.

CHINH PHỤC
CHINH (H) : đánh giặc.
PHỤC (H) : nghe theo, tin theo.
Mang quân đánh chiếm nước khác để cai trị, bắt dân nước bị chiếm phải theo ý mình.

CHÍNH BIẾN
CHÍNH (H) : việc sắp đặt công việc trong nước.
BIẾN (H) : thay đổi.
Sự thay đổi đột ngột việc sắp đặt lề lối trong nước.

CHÍNH BỔN
CHÍNH (H) : chủ yếu.
BỔN (H) : gốc, bản viết đúng nhất.
*Bản đúng nhất, nói về sách, giấy tờ. (cũng nói **BỔN CHÍNH**).*

CHÍNH CHUYÊN
CHÍNH (H) : ngay thẳng.
CHUYÊN (H) : làm riêng một việc gì.
(Ngb) : Một lòng một dạ với chồng.

CHÍNH CUNG
CHÍNH (H) : chủ yếu.
CUNG (H) : nơi ở của Vua.
Nơi chủ yếu Vua ở.
Vợ chính thức của Vua.

CHÍNH DANH

CHÍNH (H) : đúng.
DANH (H) : gọi tên.
Gọi tên cho đúng là...

CHÍNH DIỆN
CHÍNH (H) : phía trước.
DIỆN (H) : mặt.
Mặt phía trước (đối ngược là mặt phía sau).

CHÍNH ĐẠI
CHÍNH (H) : ngay thẳng.
ĐẠI (H) : to lớn.
Ngay thẳng và rộng lớn, chỉ về tính cách quân tử.

CHÍNH ĐÁNG
CHÍNH (H) : đúng phải.
ĐÁNG (V) : **ĐƯƠNG** (H) : thích hợp.
Hợp lý, hợp pháp, thích hợp, phải thế.

CHÍNH ĐẢNG
CHÍNH (H) : việc sắp đặt trong nước.
ĐẢNG (H) : một đoàn thể có tổ chức cùng hướng tới mục đích chung.
Một tổ chức gồm những người có cùng ý kiến, đường lối sắp đặt việc nước.

CHÍNH ĐẠO
CHÍNH (H) : đúng phải.
ĐẠO (H) : đường đi, lẽ phải.
Con đường, lẽ phải ai cũng phải đi theo.
Đường lối chính để tu cho thành đạo.

CHÍNH KHÁCH
CHÍNH (H) : việc sắp đặt trong nước.
KHÁCH (H) : chỉ người.
Người được chủ trương đường lối sắp đặt việc trong nước.

CHÍNH KHÍ
CHÍNH (H) : ngay thẳng.
KHÍ (H) : chí khí của một người.
Khí tiết ngay thẳng của trung thần, liệt sĩ.

CHÍNH KIẾN
CHÍNH (H) : việc sắp đặt trong nước.
KIẾN (H) : sự hiểu biết.
Ý riêng về sắp đặt việc nước.

CHÍNH LỘ
CHÍNH (H) : đúng phải.
LỘ (H) : đường đi, lẽ phải.
Con đường ai cũng phải theo.

CHÍNH LÝ
CHÍNH (H) : đúng phải.
LÝ (H) : lẽ phải.
Lẽ phải, lý đúng.

CHÍNH NGẠCH
CHÍNH (H) : chủ yếu, chính thức.
NGẠCH (H) : bậc, hạng.
*Bậc hạng chính thức trong tổ chức nhân viên của **NHÀ NƯỚC***

CHÍNH NGHĨA
CHÍNH (H) : đúng, phải.
NGHĨA (H) : việc phải.
Lẽ phải được mọi người chấp nhận.

CHÍNH NGỌ
CHÍNH (H) : đúng.
NGỌ (H) : buổi trưa, giờ **NGỌ**.
Đúng giữa trưa, tức là 12 giờ.

CHÍNH NHÂN
CHÍNH (H) : ngay thẳng.
NHÂN (H) : người.
Người ngay thẳng, tính tốt.

CHÍNH NHẬT
CHÍNH (H) : chủ yếu.
NHẬT (H) : ngày.
Ngày mồng một, ngày chủ yếu của âm lịch.

CHÍNH PHẠM
CHÍNH (H) : chủ yếu.
PHẠM (H) : kẻ gây tội.
Kẻ chủ yếu đã gây nên tội.

CHÍNH PHỦ
CHÍNH (H) : việc sắp đặt trong nước.
PHỦ (H) : cái phà lớn.
Cơ quan trung ương có quyền lực cao nhất, sắp đặt các việc trong nước.

CHÍNH QUẢ
CHÍNH (H) : chủ yếu.
QUẢ (H) : kết cục của việc làm.
*Theo **PHẬT GIÁO**, việc tu hành đã đạt được kết cục mong ước.*

CHÍNH QUY
CHÍNH (H) : chủ yếu.
QUY (H) : quy tắc phải theo.
Chủ yếu và theo đúng quy tắc.

CHÍNH QUYỀN
CHÍNH (H) : việc sắp đặt trong nước.
QUYỀN (H) : điều được làm, được đòi hỏi.
Cơ quan hoặc người giữ việc điều hành trong nước.

CHÍNH SÁCH
CHÍNH (H) : việc sắp đặt trong nước.
SÁCH (H) : kế hoạch.
Kế hoạch để điều hành việc nước.

CHÍNH SÓC
CHÍNH (H) : chủ yếu.
SÓC (H) : ngày mồng một, đầu tháng âm lịch.
Ngày mồng một, tháng giêng âm lịch.

CHÍNH SỬ
CHÍNH (H) : chủ yếu.
SỬ (H) : ghi chép sự việc xảy ra trong một quốc gia.
Sách chép sử do Vua cho lệnh viết hoặc được Vua chấp nhận.

CHÍNH (H) : việc sắp đặt trong nước.
SỰ (H) : chỉ chung các việc xảy ra.
Việc xảy ra, việc trông coi sắp đặt trong nước.

CHÍNH TÀ
CHÍNH (H) : ngay thẳng.
TÀ (H) : cong, xéo.
Nói về người tốt, kẻ xấu.

CHÍNH TẢ
CHÍNH (H) : đúng phải.
TẢ (H) : viết ra.
*Một cách dạy viết ở trường **TIỂU HỌC**, đọc chậm một bài văn ngắn để tập cho học sinh viết đúng chữ của bài đọc.*

CHÍNH TÂM
CHÍNH (H) : ngay thẳng.
TÂM (H) : chỉ tấm lòng.
Lòng dạ ngay thẳng tốt đẹp.
Làm cho lòng dạ được ngay thẳng.

CHÍNH THẤT
CHÍNH (H) : ngay thẳng, chủ yếu.
THẤT (H) : nhà.
Người vợ chính thức, vợ cả, người vợ là vai chính cầm quyền trong nhà.

CHÍNH THỂ
CHÍNH (H) : việc sắp đặt trong nước.
THỂ (H) : cách thức.
Cách thức tổ chức cơ quan công quyền trong nước.

CHÍNH THỐNG
CHÍNH (H) : ngay thẳng.
THỐNG (H) : mới tỏ, nối tiếp nhau.
Dòng dõi chính.
Nhất thống cả thiên hạ.

CHÍNH THỨC
CHÍNH (H) : đúng phải.
THỨC (H) : đường lối.
Đường lối được nhìn nhận là đúng cách.

CHÍNH TÔNG
CHÍNH (H) : đúng, phải.
TÔNG (H) : dòng họ.
Dòng dõi chính.
Dòng dõi đích thực.

CHÍNH TỔNG
CHÍNH (H) : chủ yếu.
TỔNG (H) : địa phận hành chánh gồm nhiều làng họp lại.
*Viên chức đứng đầu một tổng còn được gọi là **CHÁNH TỔNG** hoặc **CAI TỔNG** (đp.N).*

CHÍNH TRỊ
CHÍNH (H) : việc sắp đặt trong nước.
TRỊ (H) : làm cho yên ổn.
Việc sắp đặt trông nom coi trông việc trong nước cho yên.

CHÍNH TRỊ PHẠM

CHÍNH TRỊ (H) : việc sắp đặt trông coi việc trong nước cho yên.
PHẠM (H) : kẻ gây tội.
Người làm hại tới sự sắp đặt yên ổn công việc trong nước.

CHÍNH TRUNG
CHÍNH (H) : đúng.
TRUNG (H) : ở giữa.
Đúng phải, chỉ sự ngay thẳng, không thiên lệch.

CHÍNH TRUYỀN
CHÍNH (H) : đúng.
TRUYỀN (H) : trao lại cho người sau.
Được dạy lại thật đúng.

CHÍNH TRỰC
CHÍNH (H) : ngay thẳng.
TRỰC (H) : thẳng.
Ngay thẳng.

CHÍNH XÁC
CHÍNH (H) : đúng.
XÁC (H) : thật, đúng.
Thật đúng.

CHÌNH CHÌNH (Xem **TRÌNH TRÌNH**).

CHÌNH ÌNH (Xem **TRÌNH ÌNH**).

CHỈNH BỊ
CHỈNH (H) : sắp đặt ngay ngắn, thứ tự.
BỊ (H) : hoàn toàn đầy đủ.
Sắp đặt thứ tự đầy đủ.

CHỈNH ĐỐN
CHỈNH (H) : sắp đặt ngay ngắn, thứ tự.
ĐỐN (H) : sửa soạn, sắp xếp.
Sửa sang, sắp đặt cho ngay ngắn, thứ tự, đúng đắn.

CHỈNH LÝ
CHỈNH (H) : sắp đặt ngay ngắn, thứ tự.
LÝ (H) : sửa sang sắp đặt công việc.
*(Cùng nghĩa với **CHỈNH ĐỐN**).*
Sửa sang, sắp đặt cho ngay ngắn, thứ tự, đúng đắn.

CHỈNH NGHI
CHỈNH (H) : sửa sang.
NGHI (H) : bộ mặt bề ngoài.
Sửa sang lễ nghi bề ngoài cho được tốt đẹp.

CHỈNH TỀ
CHỈNH (H) : ngay ngắn.
TỀ (H) : bằng nhau, không so le.
Ngay ngắn, đều nhau.
Nói về cách mặc lễ phục, quần áo ngay ngắn, gọn.

CHÓP BU
CHÓP (V) : phần cao nhất.
BU (V) : cái lông để nhốt gia cầm, gà, vịt.
Chỗ cao nhất, cái chỏm lông gà.
(Ngp) : Người ở địa vị cao (một từ dụng ý coi thường). (T.t)

CHỢ BÚA
CHỢ (V) : nơi tụ họp để buôn bán.
BÚA (V) : âm đ.p. Bắc Trung Việt đọc chữ. **BỐ** (H) : bày, bày hàng để bán.
Nơi tụ họp bày hàng để buôn bán trong làng, xóm để buôn bán (thời xưa)
Cái chợ, nơi quy định để mua bán.

CHƠI BỜI
CHƠI (V) : một hình thức giải trí, trái nghĩa với làm việc.
BỜI (V) : cùng nghĩa với **CHƠI**, tiếng địa phương (**BẮC TRUNG PHẦN V.N**).
Giải trí, không làm việc.

CHU CẤP
CHU (H) : đến nơi, đến chốn.
CẤP (H) : đem đến cho đủ.
Cho tiền bạc vật, dụng đầy đủ, đến nơi, đến chốn để sống.

CHU DI (Xem **TRU DI**).

CHU DU
CHU (H) : vòng quanh.
DU (H) : đi chơi, rong chơi.
Đi chơi khắp nơi chốn.

CHU ĐÁO
CHU (H) : vòng quanh, đến nơi đến chốn.
CHỐN (H) : tới, đến.
(N...) : *Đi đến các nơi chốn.*
(Ngp) : *Công việc đầy đủ tốt đẹp tới được mọi nơi, chỗ nào cũng tốt đẹp, thoả đáng.*

CHU KỲ
CHU (H) : vòng quanh.
KỲ (H) : thời gian.
Thời gian cần để một vật quay một vòng.
Thời gian tính từ khi rời khỏi đến lúc trở lại đúng điểm xuất hạn đầu xuất phát.

CHU LƯU
CHU (H) : vòng quanh.
LƯU (H) : nước chảy.
Nước chảy vòng quanh.

CHU NIÊN
CHU (H) : một vòng
NIÊN (H) : năm.
Vừa đúng một năm.

CHU SA
CHU (H) : màu đỏ đậm.
SA (H) : cát.
Tên một khoáng chất màu đỏ, dùng làm thuốc chữa bệnh.

CHU TẤT
CHU (H) : đến nơi đến chốn.
TẤT (H) : tất cả, gồm hết.
Mọi việc đều ổn thoả, kết quả tốt, không sơ sót.

CHU TOÀN
CHU (H) : một vòng, khắp nơi.
TOÀN (H) : trọn vẹn.

Đồng nghĩa với ***CHU ĐÁO, CHU TẤT.***
Công việc đầy đủ tốt đẹp.
Mọi việc đều ổn thoả, kết quả tốt.

CHU TRÌNH
CHU (H) : một vòng, khắp nơi.
TRÌNH (H) : đường đi.
Một vòng đường đi.

CHU TỬ
CHU (H) : cái thuyền.
TỬ (H) : chỉ người.
Người chèo thuyền, đẩy thuyền.

CHU VI
CHU (H) : một vòng.
VI (H) : đường bao quanh.
Đường bao vòng quanh.

CHÚ ÂM
CHÚ (H) : ghi chép.
ÂM (H) : cách đọc.
Ghi cách đọc.

CHÚ CƯỚC
CHÚ (H) : ghi chép.
CƯỚC (H) : bên dưới.
Lời ghi thêm để giải nghĩa ở cuối trang sách (Cũng nói ***CƯỚC CHÚ).***

CHÚ DẪN
CHÚ (H) : ghi chép.
DẪN (H) : đưa tới.
Lời giảng để người đọc hiểu rõ lời văn.

CHÚ GIẢI
CHÚ (H) : ghi chép.
GIẢI (H) : nói rõ ra.
Phần ghi thêm để nói cho rõ nghĩa.

CHÚ MỤC
CHÚ (H) : hướng ý vào.
MỤC (H) : con mắt.
Nhìn kỹ, chăm chú nhìn.

CHÚ TÂM
CHÚ (H) : hướng ý vào.
TÂM (H) : lòng dạ.
Để ý nhiều vào việc gì.

CHÚ THÍCH
CHÚ (H) : hướng ý vào.
THÍCH (H) : giảng rõ nghĩa.
Giảng rõ nghĩa của câu văn.

CHÚ TRỌNG
CHÚ (H) : hướng ý vào.
TRỌNG (H) : nặng, nhiều.
Để ý nhiều về việc gì, đặt nặng lòng dạ vào vấn đề gì.

CHỦ BÀI
CHỦ (H) : đứng đầu.
BÀI (H) : con bài (một lá bài trong cỗ bài).
Con bài quan trọng trong một ván bài. (Xem ***ÁT CHỦ BÀI).***

CHỦ BIÊN
CHỦ (H) : người đứng đầu.
BIÊN (H) : viết, chép.

Người đứng đầu trông coi công việc viết các mục đăng trên tờ báo.

CHỦ BÚT
CHỦ (H) : người đứng đầu.
BÚT (H) : cây bút.
Cây bút chủ yếu, người chịu trách nhiệm về các bài viết ở tờ báo.

CHỦ CÁN
CHỦ (H) : người đứng đầu.
CÁN (H) : phần chính.
Người chủ yếu đứng ra lo việc gì.

CHỦ CHIẾN
CHỦ (H) : nắm giữ.
CHIẾN (H) : đánh giặc.
Người giữ vững lập trường đánh nhau để giải quyết vấn đề tranh chấp giữa hai quốc gia.

CHỦ CHỐT
CHỦ (H) : chính yếu.
CHỐT (H) : then cài cửa, cái trục chặn cửa.
Bộ phận chính đóng mở cửa.
Kẻ đứng đầu điều khiển (có ý coi thường). (T.t)

CHỦ CÔNG
CHỦ (H) : người đứng đầu.
CÔNG (H) : tiếng xưng hô gọi người có chức tước.
*Tiếng các Quan gọi Vua. (Thường nói **CHÚA CÔNG**).*

CHỦ DANH
CHỦ (H) : chính yếu.
DANH (H) : một người.
Tên chính yếu, kẻ thủ phạm.

CHỦ ĐẠO
CHỦ (H) : chính yếu.
ĐẠO (H) : chỉ dẫn, đường lối.
Đường hướng chính yếu.

CHỦ ĐÍCH
CHỦ (H) : chính yếu.
ĐÍCH (H) : vật để nhắm bắn.
Điều cốt yếu nhắm vào.

CHỦ ĐỘNG
CHỦ (H) : tự mình.
ĐỘNG (H) : làm việc.
Tự ý mình làm.

CHỦ HOÀ
CHỦ (H) : nắm giữ
HOÀ (H) : êm đẹp, không chống chọi lẫn nhau.
Giữ lập trường dàn xếp xích mích để giải quyết tranh chấp giữa hai nước, tránh chiến tranh.

CHỦ HỘ (Xem **HỘ CHỦ**).

CHỦ HÔN
CHỦ (H) : nắm giữ.
HÔN (H) : việc lấy vợ lấy chồng.
Người đứng đầu lo việc cưới gả cho người khác.

CHỦ KHÁCH
CHỦ (H) : người chủ nhà.
KHÁCH (H) : người đến thăm.
Người chủ nhà và người đến thăm.

CHỦ KHẢO
CHỦ (H) : nắm giữ.
KHẢO (H) : sát hạch.
Người nắm giữ việc thi hạch học trò.

CHỦ LỰC
CHỦ (H) : chính yếu.
LỰC (H) : sức mạnh.
Sức mạnh chính yếu.

CHỦ MƯU
CHỦ (H) : người đứng đầu.
MƯU (H) : sự sắp đặt tính toán.
Đứng đầu bày ra việc, sắp đặt tính toán.

CHỦ NGHĨA
CHỦ (H) : nắm giữ.
NGHĨA (H) : việc phải.
Điều đúng, tư tưởng và học thuyết mà ta cho là phải và hành động theo.

CHỦ NHÂN
CHỦ (H) : người đứng đầu.
NHÂN (H) : người.
Người chủ nhà (đối với người đến chơi, thăm).
*Người sở hữu. (cũng nói **CHỦ NHÂN ÔNG**).*

CHỦ NHẬT
CHỦ (H) : người đứng đầu, Chúa.
NHẬT (H) : ngày.
*Ngày của **CHÚA**, ngày đầu của tuần lễ.*

CHỦ NHIỆM
CHỦ (H) : người đứng đầu.
NHIỆM (H) : gánh vác, nhận lãnh.
Người đứng đầu nhận lãnh một việc gì.
Người đứng đầu một tờ báo, chịu mọi trách nhiệm về tờ báo.

CHỦ QUAN
CHỦ (H) : tự mình.
QUAN (H) : điều ý thức được.
Điều nhận xét sự việc theo ý riêng mình.

CHỦ QUẢN
CHỦ (H) : người đứng đầu.
QUẢN (H) : đứng đầu coi sóc công việc.
Người đứng đầu điều khiển công việc.

CHỦ QUYỀN
CHỦ (H) : người có vật gì.
QUYỀN (H) : điều được có, được làm, được đòi hỏi.
Quyền được có vật gì, được sử dụng theo ý riêng, không ai được cản trở.

CHỦ SỰ
CHỦ (H) : người đứng đầu.
SỰ (H) : việc làm.

Người đứng đầu trông coi làm một việc gì.
Chức vụ hành chánh trông coi công việc của một phòng (như ***TRƯỞNG PHÒNG****).*

CHỦ TÂN
CHỦ (H) : chủ nhà.
TÂN (H) : người đến thăm.
Chủ nhà và khách đến thăm.

CHỦ TỊCH
CHỦ (H) : đứng đầu.
TỊCH (H) : ngồi.
Người ngồi ở chỗ quan trọng nhất ở cuộc họp, của một tổ chức.

CHỦ TRÌ
CHỦ (H) : đứng đầu.
TRÌ (H) : nắm giữ.
Người đứng đầu nắm giữ mọi việc.

CHỦ TRƯƠNG
CHỦ (H) : nắm giữ.
TRƯƠNG (H) : sắp đặt.
Điều quyết làm cho được.
Giữ vững và làm theo đường lối riêng.

CHỦ TỪ
CHỦ (H) : chính yếu.
TỪ (H) : lời văn.
Tiếng chính yếu trong câu văn, phát xuất mọi hành động trong câu.

CHỦ TƯỚNG
CHỦ (H) : đứng đầu.
TƯỚNG (H) : quan võ cao cấp chỉ huy quân đội.
Người đứng đầu quân đội.

CHÚA TỂ (Xem **CHỦ TỂ**).

CHÙA THIỀN
CHÙA (V) : nơi thờ **PHẬT**.
THIỀN (H) : phiên âm tiếng **PHẠN : DYNA** chỉ đạo **PHẬT**.
Chùa ***PHẬT****.*

CHÙA TRIỀN
CHÙA (V) : nhà thờ **PHẬT**, của **PHẬT**.
TRIỀN (H) : ngôi nhà dân có một gia đình ở.
Nhà cửa của ***PHẬT*** *và của dân (không phải của mình).*

CHUẨN BỊ
CHUẨN (H) : sửa soạn sẵn.
BỊ (H) : hoàn toàn đầy đủ.
Sửa soạn đầy đủ trước.

CHUẨN ĐÍCH
CHUẨN (H) : mức độ.
ĐÍCH (H) : vật để nhắm bắn.
Vật để nhắm bắn; kết quả hướng tới; mức độ để theo.

CHUẨN MỰC
CHUẨN (H) : đúng, chắc.
MỰC (H) : đường thẳng kẻ bằng mực.

Đúng theo đường kẻ mực đã có, đã vẽ.

CHUẨN NHẬN
CHUẨN (H) : bằng lòng.
NHẬN (H) : tiếp đón vào.
Bằng lòng nhận vào.

CHUẨN PHÊ
CHUẨN (H) : bằng lòng.
PHÊ (H) : viết ý kiến của mình.
*Viết ý kiến của mình bằng lòng cho phép. (Cũng nói **PHÊ CHUẨN**).*

CHUẨN TƯỚNG
CHUẨN (H) : sửa soạn sẵn, sắp sửa.
TƯỚNG (H) : võ quan cao cấp.
Tên gọi một cấp bậc trong quân đội dưới cấp thiếu tướng.

CHUẨN UÝ
CHUẨN (H) : sửa soạn sẵn, sắp sửa.
UÝ (H) : võ quan cao cấp.
*Tên gọi một cấp bậc trong quân đội dưới cấp **THIẾU UÝ**.*

CHUẨN XÁC
CHUẨN (H) : đúng chắc.
XÁC (H) : thật, đúng.
Chắc đúng, không sai lệch.

CHUẨN Y
CHUẨN (H) : bằng lòng.
Y (H) : chấp nhận cho đúng như đã xin.
Bằng lòng cho đúng như đã xin.

CHÚC MỤC
CHÚC (H) : chú ý.
MỤC (H) : nhìn.
*Chú ý nhìn cho rõ (cũng nói **CHÚ MỤC**).*

CHÚC THỌ
CHÚC (H) : nói điều lành cho người khác.
THỌ (H) : tuổi già.
Mừng và nói điều tốt lành cho người sống lâu

CHÚC THƯ
CHÚC (H) : dặn dò.
THƯ (H) : ghi chép.
Tờ ghi chép lời dặn dò của người sắp chết.

CHUNG CHẠ
CHUNG (V) : nhiều người cùng ở, cùng sống với nhau.
CHẠ (V) : mất trật tự.
Đông người cùng sống với nhau thường mất trật tự.
*Thường nói "**HỄ CHUNG THÌ CHẠ**": khi chung sống chung đông người, thường dễ mất trật tự.*

CHUNG CỔ
CHUNG (H) : suốt cho tới chết.
CỔ (H) : xưa, lâu đời.
Thường thường, từ xưa tới nay.

CHUNG CỤC

CHUNG (H) : cuối cùng.
CỤC (H) : cuộc, lúc.
Sau cùng, kết cục, kết quả.

CHUNG CƯ (Xem **CHÚNG CƯ**).

CHUNG ĐIỂM
CHUNG (H) : cuối cùng.
ĐIỂM (H) : cái chấm.
Chỗ cuối cùng.

CHUNG ĐỈNH
CHÚC (H) : chuông.
ĐỈNH (H) : một loại chảo lớn nấu ăn.
*Chỉ nhà quyền quý thời xưa, nuôi nhiều người dưới quyền, tới giờ ăn phải đánh chuông kêu người ở xa về, thức ăn nấu bằng chảo lớn. (Cũng nói **ĐỈNH CHUNG**).*

CHUNG KẾT
CHUNG (H) : hết.
KẾT (H) : cuối cùng.
*Sau cùng. Trong thể thao, lần thi đấu sau cùng để xếp hạng **NHẤT, NHÌ** và **BA**.*

CHUNG KIẾP
CHUNG (H) : hết.
KIẾP (H) : đời người.
Trọn đời người.

CHUNG NIÊN
CHUNG (H) : hết.
NIÊN (H) : năm.
Hết năm, suốt năm.

CHUNG QUY
CHUNG (H) : cuối cùng.
QUY (H) : về.
Sau cùng, kết cục, kết quả.

CHUNG THẨM
CHUNG (H) : cuối cùng.
THẨM (H) : xét xử.
Lần xét xử cuối cùng.

CHUNG THÂN
CHUNG (H) : suốt cho tới hết.
THÂN (H) : thân thể.
Trọn đời, suốt đời.

CHUNG THUỶ
CHUNG (H) : cuối cùng.
THUỶ (H) : bắt đầu.
Chỗ cuối cùng và chỗ bắt đầu. Chỉ lòng dạ không thể thay đổi, trước sau như một.

CHUNG TÌNH
CHUNG (H) : đúc kết lại.
TÌNH (H) : tình trai gái hoặc vợ chồng yêu nhau.
Lòng yêu trai gái bền vững.

CHÚNG CƯ
CHÚNG (H) : đông đảo người.
CƯ (H) : nơi ở.
*Nơi đông người, sống trong các phòng của một toà nhà lớn (Ta quen nói **CHUNG CƯ**).*

CHÚNG DÂN
CHÚNG (H) : mọi người.
DÂN (H) : người trong nước.

*Mọi người trong nước (Cũng nói: **DÂN CHÚNG**).*

CHÚNG KHẨU
CHÚNG (H) : đông người, nhiều người.
KHẨU (H) : miệng.
*Thường nói: "**CHÚNG KHẨU ĐỒNG TỪ**": nhiều người cùng nói một lời như nhau: (**ĐỒNG** (H): cùng, **TỪ** (H): lời nói).*

CHÚNG SINH
CHÚNG (H) : đông đảo, người, vật.
SINH (H) : **SANH** (H) : sống.
*Mọi vật đang sống; có sinh mạng. (Cũng nói: **CHÚNG SANH**).*

CHỦNG ĐẬU
CHỦNG (H) : **CHÚNG** (H) : gieo giống.
ĐẬU (H) : bệnh đậu.
Một cách phòng ngừa bệnh đậu; lấy mũi thép sắc (hình giống ngòi bút viết mực) rạch nhẹ trên da cánh tay để cho nước có vi trùng bệnh đậu đã bị yếu, ngấm vào máu, tạo ra sức để kháng bệnh đậu.

CHÚNG LOẠI
CHÚNG (H) : loài, giống nòi.
LOẠI (H) : giống nhau.
Loài, giống động vật hoặc thực vật giống nhau.

CHÚNG TỘC
CHÚNG (H) : loài, giống nòi.
TỘC (H) : loài, dòng họ.
Giống người cùng dòng họ.

CHUỐC RƯỢU
CHUỐC (V) : đọc sai âm chữ **CHƯỚC** (H): rót rượu mời.
RƯỢU (V) : rượu uống.
Mời rượu để người uống không từ chối được và sẽ bị say rượu.

CHUỐI GIÀ
CHUỐI (V) : cây chuối.
GIÀ (V) : **GIÀ HƯƠNG** (H): chuối tiêu.
Tên cây chuối có trái dài hơi cong (đp. N)

CHUỐI TIÊU
CHUỐI (V) : cây chuối.
TIÊU (H) : **HƯƠNG TIÊU** (H) : chuối tiêu.
*Tên cây chuối có trái dài hơi cong (đp. B) Trong văn thơ còn được gọi là: **BÁ TIÊU**.*

CHUY BÀI (Xem **BỊ CHUY**).

CHUYÊN CẦN
CHUYÊN (H) : chăm chỉ.
CẦN (H) : chăm chỉ, chịu khó.
Chăm chỉ, siêng năng làm.

CHUYÊN CHẾ
CHUYÊN (H) : tự mình.
CHẾ (H) : phép tắc.
Tự mình đặt ra phép tắc, luật lệ.

CHUYÊN CHÍNH
CHUYÊN (H) : tự mình.
CHÍNH (H) : sắp đặt việc trong nước.
Cai trị theo cách độc đoán.

CHUYÊN CHÚ
CHUYÊN (H) : chăm chỉ.
CHÚ (H) : hướng ý tưởng vào.
Để hết ý nghĩ vào.

CHUYÊN GIA
CHUYÊN (H) : riêng về việc gì.
GIA (H) : bậc học giả, người tài.
Người hiểu biết rành về một môn, ngành hoạt động nào.

CHUYÊN KHOA
CHUYÊN (H) : riêng về việc gì.
KHOA (H) : môn, ngành.
Môn học nghiên cứu về một ngành nào.

CHUYÊN MẠI
CHUYÊN (H) : riêng về việc gì.
MẠI (H) : bán.
Độc quyền bán loại sản phẩm hàng hoá.

CHUYÊN MÔN
CHUYÊN (H) : riêng về việc gì.
MÔN (H) : ngành riêng biệt.
Làm rành một ngành riêng nào, thường là ngành ***KỸ THUẬT, KHOA HỌC, Y HỌC.***

CHUYÊN NGHIỆP
CHUYÊN (H) : riêng về việc gì.
NGHIỆP (H) : nghề.
Theo một nghề riêng biệt.

CHUYÊN NHẤT
CHUYÊN (H) : một mình.
NHẤT (H) : chỉ có một.
Chỉ có một, không thay đổi.

CHUYÊN QUYỀN
CHUYÊN (H) : tự mình.
QUYỀN (H) : điều được có, được làm.
Một mình nắm giữ hết quyền hành.

CHUYÊN TÂM
CHUYÊN (H) : riêng về việc gì.
TÂM (H) : lòng lo lắng, chú ý vào.
Để hết lòng vào việc gì.

CHUYÊN TRÁCH
CHUYÊN (H) : riêng về việc gì.
TRÁCH (H) : phần việc về mình mong làm được.
Phần việc riêng phải lo toan cho tốt đẹp.

CHUYÊN TRỊ
CHUYÊN (H) : riêng về việc gì.
TRỊ (H) : chữa bệnh.
Chữa riêng về một bệnh gì.

CHUYÊN VIÊN
CHUYÊN (H) : riêng về việc gì.
VIÊN (H) : người giữ một việc gì.
Người hiểu biết, làm việc rành về một môn, ngành hoạt động nào.

CHUYỂN BẠI
CHUYỂN (H) : xoay vần.
BẠI (H) : thua.
*Xoay đổi từ thua (sang thắng). (Thường nói: **CHUYỂN BẠI VI THẮNG**).*

CHUYỂN BÁNH
CHUYỂN (H) : dời chỗ.
BÁNH (H) : bánh xe.
Xe bắt đầu lăn bánh.

CHUYỂN BIẾN
CHUYỂN (H) : dời chỗ, xoay vần.
BIẾN (H) : thay đổi.
*Thay đổi khác trước. (Cũng nói **BIẾN CHUYỂN**).*

CHUYỂN DAO
CHUYỂN (H) : lay động.
DAO (H) : vẫy qua, lắc lại.
Lay chuyển, lắc qua lắc lại.

CHUYỂN DI
CHUYỂN (H) : lay động.
DI (H) : dời đi chỗ khác.
*Dời chỗ, thay đổi. (Cũng nói: **DI CHUYỂN**).*

CHUYỂN DỊCH
CHUYỂN (H) : lay động.
DỊCH (H) : thay đổi.
*Dời đổi chỗ, từ nơi này sang nơi khác. (Cũng nói **DỊCH CHUYỂN**).*

CHUYỂN ĐẠT
CHUYỂN (H) : dời sang, truyền sang cho người khác.
ĐẠT (H) : tới, đến.
Đưa giùm vật của người này cho người khác.

CHUYỂN ĐỆ
CHUYỂN (H) : dời sang.
ĐỆ (H) : đưa đi.
Đưa lên nơi có quyền cao hơn.

CHUYỂN ĐỘNG
CHUYỂN (H) : dời chỗ.
ĐỘNG (H) : không yên một chỗ.
Không còn ở yên, không ở chỗ cũ mà rời ra nơi khác.

CHUYỂN GIAO
CHUYỂN (H) : dời sang.
GIAO (H) : trao cho.
Đưa lại cho người khác.

CHUYỂN HOÁN
CHUYỂN (H) : dời chỗ.
HOÁN (H) : đổi cho nhau.
Đổi đi đổi lại cho nhau.

CHUYỂN MẠI
CHUYỂN (H) : dời sang.
MẠI (H) : bán.
Bán lại cho người khác.

CHUYỂN NGỮ
CHUYỂN (H) : truyền sang.
NGỮ (H) : lời nói.
Tiếng nói được dùng để truyền đạt ý tưởng.

CHUYỂN QUYỀN
CHUYỂN (H) : dời chỗ.

QUYỀN (H) : điều được có, được làm.
Không còn giữ quyền hành nữa, quyền hành đã trao cho người khác.

CHUYỂN TẢI
CHUYỂN (H) : dời chỗ.
TẢI (H) : chở bằng xe hoặc thuyền.
Chở đi, dời đi chỗ khác bằng xe hoặc phương tiện khác.

CHUYỂN VẬN
CHUYỂN (H) : dời chỗ.
VẬN (H) : xoay vần.
*Chở đi nơi khác (nói về hàng hoá). (Cũng nói **VẬN CHUYỂN**).*

CHƯ HẦU
CHƯ (H) : đông, nhiều.
HẦU (H) : Vua nước nhỏ, lệ thuộc nước lớn.
Các Vua nước nhỏ, phục tùng nước lớn.
Thời nay: các nước nhỏ bị nước lớn điều khiển mọi mặt.

CHƯ HỮU
CHƯ (H) : đông, nhiều.
HỮU (H) : bạn.
Các bạn.

CHƯ QUÂN
CHƯ (H) : đông, nhiều.
QUÂN (H) : tiếng tôn xưng người khác.
Các ông.

CHƯ TÔN
CHƯ (H) : đông, nhiều.
TÔN (H) : tiếng kính trọng để gọi người khác.
Các ngài.

CHƯ TƯỚNG
CHƯ (H) : đông, nhiều.
TƯỚNG (H) : người cao cấp chỉ huy quân đội.
Các tướng.

CHƯ VỊ
CHƯ (H) : đông, nhiều.
VỊ (H) : tiếng kính trọng để gọi người khác.
Các ông.

CHỨC CHƯỞNG
CHỨC (H) : công việc thuộc về phần mình.
CHƯỞNG (H) : nắm giữ công việc.
Công việc đang nắm giữ.

CHỨC DỊCH
CHỨC (H) : công việc thuộc về phần mình.
DỊCH (H) : người bị sai khiến.
Người làm việc trong dinh, trong phủ của quan lại xưa.

CHỨC NĂNG
CHỨC (H) : công việc thuộc về phần mình.
NĂNG (H) : sự tài giỏi để làm nổi việc.
Người có tài để làm được việc đã giao phó.

CHỨC NGHIỆP
CHỨC (H) : công việc thuộc về phần mình.
NGHIỆP (H) : công việc làm.
Công việc làm trong xã hội.

CHỨC NỮ
CHỨC (H) : dệt vải, lụa.
NỮ (H) : người con gái.
Người con gái dệt vải; chị dệt vải.
Tên đặt cho một ngôi sao, thuộc truyện cổ tích, là vợ của ***NGƯU LANG*** *(người chăn trâu) cũng là tên một ngôi sao.*

CHỨC PHẨM
CHỨC (H) : phẩm trật quan lại.
PHẨM (H) : bực quan cao thấp.
Cấp bực trong ngành quan lại.

CHỨC PHẬN
CHỨC (H) : công việc thuộc về phần mình.
PHẬN (H) : địa vị trong xã hội.
Phần việc đã được giao phải làm tốt.
Địa vị nhận lãnh trong xã hội.

CHỨC QUYỀN
CHỨC (H) : công việc thuộc về phần mình.
QUYỀN (H) : điều được có, được làm.
Quyền lực có được khi nhận việc quan trọng.

CHỨC SẮC
CHỨC (H) : phẩm trật quan lại.
SẮC (H) : thứ, bậc.
Phẩm trật của Vua ban để làm việc quan.
(Ngp) : Người có chức quyền cao.

CHỨC TƯỚC
CHỨC (H) : phẩm trật quan lại trong Triều đình.
TƯỚC (H) : danh vị cao quý Vua phong cho các quan có công lớn.
Phẩm trật của Vua ban để làm việc quan.
(Ngp) : Người có chức có quyền cao.

CHỨC TRỌNG
CHỨC (H) : phẩm trật quan lại trong Triều đình.
TRỌNG (H) : nặng, lớn.
Thường nói: ***CHỨC TRỌNG QUYỀN CAO****: chức vụ nặng lớn, oai quyền rất nhiều.*

CHỨC VỊ
CHỨC (H) : phẩm trật quan lại trong Triều đình.
VỊ (H) : ngôi thứ.
Cấp bậc cao thấp theo công việc quan.

CHỨC VIÊN
CHỨC (H) : công việc thuộc về phần mình.
VIÊN (H) : người được giao phó việc công.

*Chỉ những người làm việc công trong các tổ chức hành chánh. (Cũng nói **VIÊN CHỨC**).*

CHỨC VỤ
CHỨC (H) : công việc thuộc về phần mình.
VỤ (H) : công việc.
Công việc được giao phó, thuộc phần mình.

CHUNG DIỆN (Xem **TRANG DIỆN**).

CHỨNG BỆNH
CHỨNG (H) : trạng thái nhận thấy bên ngoài, trên người bệnh.
BỆNH (H) : sự đau ốm, bệnh tật.
Chỉ chung các bệnh làm người đau khổ.
*Trạng thái, dấu vết của bệnh hiện ra ngoài. (Cũng nói **BỆNH CHỨNG**).*

CHỨNG CỨ
CHỨNG (H) : bằng cớ.
CỨ (H) : dựa vào.
Những bằng cớ để dựa vào mà biết được sự thật.

CHỨNG DẪN
CHỨNG (H) : bằng cớ.
DẪN (H) : đưa tới.
*Đưa ra để làm bằng. (Cũng nói **DẪN CHỨNG**).*

CHỨNG GIÁM
CHỨNG (H) : nhận thực.
GIÁM (H) : xem xét, soi chiếu.
Xem xét để nhận thực cho.

CHỨNG KHOÁN
CHỨNG (H) : làm bằng.
KHOÁN (H) : tờ giấy làm bằng.
Tờ giấy làm bằng có giá trị thay cho tiền bạc.

CHỨNG LÂM
CHỨNG (H) : nhận thực.
LÂM (H) : đi đến.
Đến xem xét để nhận thực cho.

CHỨNG MINH
CHỨNG (H) : bằng cớ.
MINH (H) : rõ ràng.
*Đưa bằng cớ để rõ ràng sự việc. (Cũng nói **MINH CHỨNG**).*

CHỨNG NGHIỆM
CHỨNG (H) : nhận thực.
NGHIỆM (H) : xem xét tìm tòi cho đúng.
Xem, tìm kỹ để nhận ra sự thật.

CHỨNG NHÂN
CHỨNG (H) : nhận thực.
NHÂN (H) : người.
*Người làm chứng. (Xem **NHÂN CHỨNG**).*

CHỨNG NHẬN
CHỨNG (H) : nhận thực.
NHẬN (H) : biết rõ.
Biết rõ và nhận là đúng.

CHỨNG QUẢ
CHỨNG (H) : nhận thực.

QUẢ (H) : kết quả.
*Đạt được kết quả tốt trong sự tu hành đạo **PHẬT**.*

CHỨNG TÁ
CHỨNG (H) : nhận thực.
TÁ (H) : giúp đỡ.
*Người làm chứng (như **CHỨNG NHÂN**).*

CHỨNG THƯ
CHỨNG (H) : làm bằng.
THƯ (H) : tờ giấy.
Tờ giấy làm bằng.

CHỨNG THỰC
CHỨNG (H) : nhận thực.
THỰC (H) : đúng.
Nhận là đúng sự thực.

CHỨNG THƯƠNG
CHỨNG (H) : nhận thực.
THƯƠNG (H) : làm hư hao.
Nhận thực là thân thể đã bị tổn hại.

CHỨNG TÍCH
CHỨNG (H) : làm bằng.
TÍCH (H) : dấu vết để lại.
Dấu vết để lại làm bằng.

CHƯỚC LƯỢNG
CHƯỚC (H) : sắp đặt tính toán.
LƯỢNG (H) : đo, đong.
Cân nhắc, xê dịch cho thoả đáng.

CHƯƠNG CÚ
CHƯƠNG (H) : một phần trong cuốn sách.
CÚ (H) : câu văn.
Bài văn và câu văn.

CHƯƠNG TRÌNH
CHƯƠNG (H) : đường lối sắp đặt trước.
TRÌNH (H) : cách thức.
Tờ giấy ghi rõ cách thức, thứ tự các công việc để theo đó mà làm trong buổi họp, buổi trình diễn ca kịch, vũ nhạc...

CHƯỚNG KHÍ
CHƯỚNG (H) : hơi độc trong rừng núi.
KHÍ (H) : chỉ không khí.
Hơi khí độc bốc ra từ trong rừng núi.

CHƯỞNG BẠ
CHƯỞNG (H) : nắm giữ công việc.
BẠ (H) : sổ ghi chép sự việc.
Viên chức trông coi sổ sách trong cơ quan hành chánh.

CHƯỞNG KHẾ
CHƯỞNG (H) : nắm giữ công việc.
KHẾ (H) : tờ giấy ghi những điều đã đồng ý và phải làm đúng.
Viên chức trông coi giấy tờ mua bán, giao kèo.

CHƯỞNG LÝ
CHƯỞNG (H) : nắm giữ công việc.
LÝ (H) : sửa sang sắp đặt công việc.

Viên chức nắm giữ công việc trong ***TOÀ ÁN***.

CO VÒI
CO (V) : rút ngắn lại.
VÒI (H) : phần mũi của con voi, vật.
(Ngp) : Sợ hãi, rất sợ.
Nguồn gốc: Thời xưa con nít (trai) thường không mặc quần, vì quần dễ bẩn hoặc vì tiết kiệm. Khi sợ hãi đột ngột, bộ phận sinh dục co rút lại, như hình vòi voi thu nhỏ lại. (Thường nói: sợ "co vòi" lại).

CÓ HẬU
CÓ (V) : trái nghĩa với không.
HẬU[1] (H) : rút gọn của từ **HẬU VỊ** (H): thức ăn ngon, vị ngon kéo dài.

HẬU[2] (V) : tốt đẹp.
Có vị ngon, sau khi ăn hoặc uống, nuốt hết mà vẫn còn thấy vị ngon ở cổ họng.
Có kết cục tốt đẹp, thường nói về cách cư xử và kết cục của một tuồng hát, một vở kịch.

CÒ MỒI
CÒ (V) : con cò.
MỒI (V) : làm mồi nhử.
Con cò làm mồi nhử.
Người đứng ra làm việc gì hoặc nói lừa dối để người khác làm theo và mất tiền cho người chủ mưu.
Nguồn gốc: ở miền quê, một cách bẫy cò thông thường là dùng một con cò đã được huấn luyện, đứng ở nơi đặt bẫy, để các con cò khác tưởng lầm là nơi cò mồi đứng là chỗ an toàn. Khi cò tới gần cò mồi thì đụng phải bẫy và mắc bẫy.

CÒ TEM
CÒ (V) : con cò, hình con cò.
TEM (V) : đọc theo âm chữ **PHÁP**: "**TIMBRE**": phí tổn phải trả khi gửi thư.
Tem thư có in hình con cò.
Nguồn gốc: Thời Pháp thuộc, ở miền ***NAM****, hình con vật được in trên "tem" dán bao thơ, phát hành đầu tiên là hình* ***CON CÒ****, phía sau là hình biểu tượng* ***MẶT TRỜI****. Thay vì nói dán* ***TEM****(chữ* ***PHÁP****), người dán nhìn thấy hình con cò trên* ***TEM****, nói là dán* ***CÒ****. Và từ "****TEM CÒ****" đã được sử dụng cho đến thập niên 1940 thì được thay bằng* ***TEM*** *ở miền* ***NAM****.*

CỎ VÊ : đọc theo âm **PHÁP** chữ: "**CORVÉE**": việc nặng nhọc.
Buộc phải làm việc nặng nhọc.
Nguồn gốc: Thời ***PHÁP****, một số phạm nhân án nhẹ thường được dùng làm công việc giản đơn ở*

gần nơi giam giữ như nhổ cỏ, làm vệ sinh quét dọn hè đường, công viên... những việc này gọi theo chữ ***PHÁP*** *là* ***CORVÉE*** *(cỏ vê) nên một số người liên tưởng đến công việc nhổ cỏ của các phạm nhân, không biết đến các việc nặng nhọc khác mà tù nhân phải làm.*

CÓC CẦN (Tục)
CÓC (V) : biến âm của chữ "**CẶC**", chỉ bộ phận sinh dục nam (tiếng miền **BẮC**).
CẦN (V) : không có không được.
Tiếng văng tục núp dưới dạng thanh, nghĩa là: không cần tới.

CÓC KHÔ (Tục)
CÓC (V) : biến âm của chữ "**CẶC**", chỉ bộ phận sinh dục nam (tiếng miền **BẮC**).
KHÔ (V) : héo, không có nước.
Không có gì cả. (Nói tục dạng thanh).

CÓC SỢ (Tục)
CÓC (V) : biến âm của chữ "**CẶC**" (Tục).
SỢ (V) : ngại, lo chống đối.
Văng tục, ý nói không hề sợ chút nào.

CON CHIÊN
CON (V) : con người.
CHIÊN (H) : đọc theo âm **PHÁP**: **CHRÉTIEN**: người theo đạo **THIÊN CHÚA**.
CON CHIÊN *dây không phải là con cừu dù là chữ* ***"PASTEUR"*** *được dịch là* ***MUC SƯ*** *(****MỤC****: người chăn nuôi bò, cừu) hoặc* ***LINH MỤC****: người chăn dắt linh hồn. Chữ* ***CHIÊN*** *(H) nghĩa là: đồ vật, thảm dệt bằng lông thú và từ* ***CHIÊN CỪU*** *(H) nghĩa là: áo lạnh dệt bằng lông thú.*
Tín đồ đạo ***THIÊN CHÚA****.*

CON CÔI
CON (V) : người con nhỏ tuổi.
CÔI (V) : **CÔ** (H) : cha chết.
Người con nhỏ tuổi có cha chết.

CÒN ĐEN Dịch từ **LÊ DÂN** (H)
LÊ (H) : đen, đông đảo.
DÂN (H) : người dân, con dân.
Dân đen, dân chúng có đầu đen (vì không có mũ đội, che đầu tóc đen).
Dân chúng, thường dân.

CON KINH
CON (V) : chỉ vật, động vật.
KINH (V) : nước chảy thông suốt, không bị ngăn cản.
Trong ngành dẫn thoát thuỷ, chữ ***PHÁP****: "****CANAL****" được dịch là con kinh: dòng nước do người đào, khác với* ***CON RẠCH****, dòng nước thiên nhiên. Trong ngành*

truyền thống có chữ ***CANAL****: vì đã dùng trước trong ngành* ***DẪN THOÁT THUỶ*** *là con kinh, nên đã được dịch là* ***KÊNH*** *(N) thay vì* ***LUỒNG SÓNG*** *sát nghĩa hơn.*
Dòng chảy do người đào để dẫn hoặc thoát nước.

CON ÔNG
CON (V) : người con.
ÔNG (V) : người ông.
Từ rút gọn của ***CON ÔNG CHÁU CHA, CON CHÁU, CHA ÔNG, (CON CHÁU****: dòng dõi,* ***CHA ÔNG****: bậc tiền bối có danh vọng, quyền thế).*
(Ngp) : Bọn bất tài, sống nhờ thế lực của nhà để hưởng lợi trong xã hội.

CON RANH
CON (V) : chỉ người, có ý khinh rẻ.
RANH (V) : ma trẻ con.
Danh từ mạ lỵ coi người đối thoại là ma quỷ nhỏ tầm thường. (Cũng nói ***RANH CON****). (T.t).*

CỌP ĐÊ : Đọc theo âm **PHÁP**, chữ "**COPIER**": chép lại, (học sinh miền **NAM** hay dùng).
Chỉ việc học sinh kém ngồi gần bạn, nhìn bài đang viết để chép lại khi đang thi ở lớp.
Chỉ việc làm phỏng theo người khác.

CÔ AI TỬ
CÔ (H) : cha chết.
AI TỬ (H) : người con có tang mẹ.
Người con mà cha mẹ đều chết.

CÔ ÂN
CÔ (H) : bỏ đi.
ÂN (H) : cái ơn.
Phụ ơn, quên việc tốt người đã làm cho mình. (Thường nói: vô ân, vô ơn).

CÔ ĐẦU
CÔ (V) : người con gái trẻ.
ĐẦU (V) : đào, ả đào, ca trù.
Tiếng gọi các cô gái làm nghề hát ***"Ả ĐÀO"*** *thời xưa, trước năm 1954. Nơi tập trung nhiều nhà hát* ***"Ả ĐÀO"ở HÀ NỘI*** *là phố* ***KHÂM THIÊN****. Có 2 loại* ***"CÔ ĐẦU"****.* ***"CÔ ĐẦU HÁT"*** *và* ***"CÔ ĐẦU RƯỢU"****, không biết hát, chỉ làm công việc phục vụ các* ***QUAN VIÊN*** *trong tiệc và sau tiệc tại nhà hát* ***"Ả ĐÀO"****.*

CÔ ĐỘC
CÔ (H) : một mình.
ĐỘC (H) : một mình.
Chỉ có một mình, đơn chiếc.
Sống lẻ loi, riêng rẽ.

CÔ ĐƠN
CÔ (H) : một mình.
ĐƠN (H) : chỉ có một mình.
Chỉ có một mình. (Cùng nghĩa với ***CÔ ĐỘC****).*

CÔ GÍ
CÔ (V) : người đàn bà.
GÍ (V) : tên gọi.
Tiếng miền ***NAM*** *chỉ người* ***NỮ*** *làm trung gian giữa người sống với những linh hồn có liên quan với người đó về những việc đã và sắp xảy ra. Miền* ***BẮC*** *gọi là* ***CÔ HỒN****. (Cũng nói:* ***BÀ GÍ****).*

CÔ HÀN
CÔ (H) : một mình.
HÀN (H) : nghèo khổ.
Nghèo khổ đơn chiếc, không người để nương nhờ.

CÔ HỒN
CÔ (H) : lẻ loi, một mình.
HỒN (H) : linh hồn.
Những hồn ma không có người cúng ăn hoặc đốt cho vàng, tiền...
Tiếng gọi ***CÔ GÍ*** *(miền* ***NAM****) là người trung gian nói hộ các linh hồn về những việc đã và sắp xảy ra với người sống, người thân của linh hồn được gọi về để hỏi việc.*

CÔ LẬP
CÔ (H) : lẻ loi, một mình.
LẬP (H) : đứng thẳng.
Đứng, sống lẻ loi, không ai giúp.

CÔ LẬU
CÔ (H) : quê mùa, thấp kém.
LẬU (H) : kém cỏi.
Tiếng khiêm nhường, tự cho là quê mùa, kém cỏi về về kiến thức.

CÔ NHI
CÔ (H) : cha chết.
NHI (H) : trẻ con.
Đứa trẻ mất cha, trẻ mồ côi.

CÔ NHI VIỆN
CÔ (H) : trẻ mồ côi.
NHI VIỆN (H) : nhà lớn.
Tên gọi nhà nuôi trẻ mồ côi.

CÔ PHÒNG
CÔ (H) : lẻ loi.
PHÒNG (H) : cái phòng.
Sống lẻ loi một mình một phòng.
Đàn bà vắng chồng.

CÔ PHỤ
CÔ (H) : lẻ loi.
PHỤ (H) : người đàn bà.
Người đàn bà goá.

CÔ QUẢ
CÔ (H) : cha chết.
QUẢ (H) : chồng chết.
Con mất cha, vợ mất chồng.

CÔ THÂN
CÔ (H) : một mình.
THÂN (H) : chỉ con người.
Một mình lẻ loi, không có ai giúp đỡ. (Cũng nói ***THÂN CÔ****).*

CÔ THẾ
CÔ (H) : một mình.
THẾ (H) : quyền lực mạnh.

*Một mình phải chống đỡ, những việc chèn ép, không có thế lực. (Cũng nói: **THẾ CÔ**).*

CÔ THÔN
CÔ (H) : lẻ loi, một mình.
THÔN (H) : làng xóm.
Xóm làng lẻ loi ở nơi hẻo lánh.

CÔ TỊCH
CÔ (H) : lẻ loi một mình.
TỊCH (H) : hoàn toàn yên lặng.
Vắng vẻ quạnh hiu.

CÔ TỬ
CÔ (H) : cha chết.
TỬ (H) : con.
Con có tang cha.

CỐ CHẤP
CỐ (H) : vững chắc.
CHẤP (H) : giữ chặt.
Giữ vững chắc ý riêng, không thay đổi.

CỐ CHỦ
CỐ (H) : xưa, cũ.
CHỦ (H) : người có vật gì.
Người chủ cũ của vật đã bị mất.

CỐ CÙNG
CỐ (H) : vững chắc.
CÙNG (H) : nghèo khổ.
Giữ vững, sống yên ổn trong cảnh nghèo khổ; chỉ đức quân tử, sống trong sạch.

CỐ CỰU
CỐ (H) : xưa, cũ.
CỰU (H) : tình bạn cũ.
Chỉ tình bạn xưa.

CỐ ĐẾ
CỐ (H) : vững chắc, cứng rắn.
ĐẾ (H) : cuống hoa, cuống trái.
*Gốc rễ cứng, chắc. (Xem **THÂM CĂN**).*
(Ngp) : Gốc rễ của sự việc.

CỐ ĐỊNH
CỐ (H) : vững chắc.
ĐỊNH (H) : không dời chỗ.
Ở yên một chỗ.

CỐ ĐÔ
CỐ (H) : xưa, cũ.
ĐÔ (H) : nơi Triều đình, Chính phủ của một nước.
*Nơi mà ngày xưa **VUA** đã đặt **TRIỀU ĐÌNH**.*

CỐ GIA
CỐ (H) : xưa, cũ.
GIA (H) : nhà.
Nhà cũ.

CỐ GIAO
CỐ (H) : xưa, cũ.
GIAO (H) : tình bạn chơi với nhau.
Tình bạn cũ.

CỐ HƯƠNG
CỐ (H) : xưa, cũ.
HƯƠNG (H) : làng.
Làng cũ, nơi ta ở lúc nhỏ.

CỐ HỮU

CỐ (H) : xưa cũ.
HỮU (H) : bạn cùng chí hướng.
Bạn cũ, đã lâu không gặp.

CỐ KẾT
CỐ (H) : vững chắc.
KẾT (H) : thắt, buộc lại với nhau.
*Thân mật, liên lạc mật thiết với nhau. (Xem **CẤU KẾT, CẤU KẾT**).*

CỐ KHÁCH
CỐ (H) : quay đầu lại mà nhìn.
KHÁCH (H) : người mua hàng, khách hàng.
*Người đến mua hàng tại cửa hàng của ta. Ta thường dùng Quý khách để tôn xưng người đến cửa hàng của ta. Người đến mua hàng được trọng nể, thay vì gọi là **CỐ KHÁCH**, đã được gọi là Quý khách, có thể có sự nhầm lẫn vì đôi khi lẫn âm **CỐ** với **QUÝ**. Có người đã phân biệt hai từ Quý khách và Cố khách nên khi nói đến người mua hàng đã nói và viết: "Quý khách hàng" để tránh hiểu lầm với Quý khách là người đến thăm, đáng quý trọng của ta.*

CỐ KỴ
CỐ (H) : để ý tới.
KỴ (H) : không ưa, ghét.
*Kiêng tránh, ghét bỏ. (Xem **CẤM KỴ**).*

CỐ LÝ
CỐ (H) : xưa, cũ.
LÝ (H) : làng quê.
Làng xưa, quê cũ.

CỐ NHÂN
CỐ (H) : xưa, cũ.
NHÂN (H) : người.
Người bạn cũ, người tình xưa.

CỐ NHIÊN
CỐ (H) : nguyên nhân.
NHIÊN (H) : như thế.
Vốn đã như thế, nhất định như vậy.

CỐ QUẬN
CỐ (H) : xưa cũ.
QUẬN (H) : đơn vị khu vực hành chánh lớn bằng phủ, huyện.
Quê cũ.

CỐ QUỐC
CỐ (H) : xưa, cũ.
QUỐC (H) : nước.
Nước cũ quê xưa. Đã lâu năm đi xa nước nhà thì gọi nước là cố quốc.

CỐ SÁT
CỐ (H) : chủ ý.
SÁT (H) : giết chết.
Chủ ý giết người.

CỐ SỰ
CỐ (H) : xưa, cũ.
SỰ (H) : việc xảy ra.
*Chuyện xưa, việc cũ. (Khác với **SỰ CỐ**).*

CỐ TẬT
CỐ (H) : vững chắc.
HOẠN (H) : bệnh hoạn nết xấu.
Bệnh lâu ngày không khỏi.
Chỉ tính nết xấu không sửa được.

CỐ THỔ
CỐ (H) : xưa cũ.
THỔ (H) : đất.
Đất cũ, quê xưa, nơi đã từng đi ngang qua hoặc đã ở đó rồi.

CỐ TRI
CỐ (H) : xưa, cũ.
TRI (H) : biết.
Nơi quen biết cũ, bạn xưa, đã biết nhau từ lâu.

CỐ TỪ
CỐ (H) : nhất định.
TỪ (H) : chối, không nhận.
Nhất định chối, nhất định không nhận lời yêu cầu.

CỐ VẤN
CỐ (H) : hỏi ý kiến.
KIẾN (H) : hỏi cho biết.
Bàn bạc, hỏi ý người giỏi hơn.
Viên chức chỉ có nhiệm vụ bày tỏ ý kiến khi được hỏi.

CỔ BẢN
CỔ (H) : xưa, cũ, một thành phần.
BẢN (H) : cuốn sách, bài hát, tiền vốn.
Cuốn sách xưa, bài hát cũ.
Tiền vốn của mỗi cổ phần trong công ty.

CỔ ĐẠI
CỔ (H) : xưa, cũ.
ĐẠI (H) : một đời.
Đời xưa, thời rất xa xưa.

CỔ ĐIỂN
CỔ (H) : xưa, cũ.
ĐIỂN (H) : sách vở thời xưa, phép tắc cũ.
Sách vở đời trước.
Quan niệm và phép tắc thời xưa.

CỔ ĐÔNG
CỔ (H) : một thành phần.
ĐÔNG (H) : người chủ.
Người có cổ phần, tiền hùn trong công ty.

CỔ HỌC
CỔ (H) : xưa, cũ.
HỌC (H) : nhờ thầy dạy, đọc sách để hiểu biết.
Cách học văn chữ ngày trước.

CỔ HY
CỔ (H) : xưa, cũ.
HY (H) : ít.
Từ dùng để chỉ người 70 tuổi, vì thời xưa người sống đến 70 tuổi rất hiếm có.

CỔ KHÂU
CỔ (H) : xưa, cũ.
KHÂU (H) : cái gò, cồn mả.
Gò mả.

CỔ KIM
CỔ (H) : xưa, cũ.
KIM (H) : nay, hiện nay.
Xưa, nay.
Thời xưa, ngày nay.

CỔ KÍNH
CỔ (H) : xưa, cũ.
KÍNH (H) : cái gương soi.
Cái gương đã cùng soi với nhau ngày trước. Nay ta lại hiểu là: kính trọng vật cổ.

CỔ LAI
CỔ (H) : xưa, cũ.
LAI (H) : lại, đến.
Từ xưa trở về nay.

CỔ LỆ
CỔ (H) : xưa, cũ.
LỆ (H) : cách thức quen làm từ trước.
Cách thức xưa, phép tắc cũ.

CỔ LỖ
CỔ (H) : xưa, cũ.
LỖ (H) : ngu đần.
Ngu đần, thô, xấu, cũ, xưa.

CỔ MỘ
CỔ (H) : xưa, cũ.
MỘ (H) : mồ mả.
Ngôi mộ xưa.

CỔ NGỮ
CỔ (H) : xưa, cũ.
NGỮ (H) : lời nói.
Người xưa nói.
Câu nói hay vẫn nói từ xưa.

CỔ NHẠC
CỔ (H) : thời xưa.
NHẠC (H) : âm thanh và tiết điệu, âm nhạc.
Âm nhạc thời xưa.
Loại nhạc được tấu lên với nhạc cụ dân tộc.

CỔ NHÂN
CỔ (H) : xưa, cũ.
NHÂN (H) : người.
Người xưa, các cụ ngày trước.

CỔ PHẦN
CỔ (H) : một thành phần.
PHẦN (H) : cái đã bị chia ra.
Phần đã định trước phải đóng vào quỹ của công ty cổ phần, công ty tư doanh.

CỔ QUÁI
CỔ (H) : xưa, cũ.
QUÁI (H) : lạ lùng.
Lạ lùng, khó trông, không hợp thời.

CỔ SƠ
CỔ (H) : xưa, cũ.
SƠ (H) : thời cổ.
Thời cổ xưa, lúc bắt đầu có người.

CỔ THI
CỔ (H) : xưa, cũ.
THI (H) : bài thơ.

Văn thơ ngày xưa, thơ theo phép làm thơ ngày xưa.

CỔ THỤ
CỔ (H) : xưa, cũ.
THỤ (H) : cây cối.
Cây cối mọc đã lâu đời, cây to cao.

CỔ TÍCH
CỔ (H) : xưa, cũ.
TÍCH (H) : lúc trước.
Từ xưa đã xây dựng nên.
Dấu vết xưa còn lại.

CỔ VĂN
CỔ (H) : xưa, cũ.
VĂN (H) : chữ nghĩa.
Bài viết đời xưa.
Loại văn viết theo văn pháp thời trước.

CỔ VÕ (Xem **CỔ VŨ**).

CỔ VŨ
CỔ (H) : đánh trống.
VŨ (H) : múa điệu múa.
Đánh trống và múa hát để khen ngợi, khuyến khích.

CỔ XUÝ
CỔ (H) : đánh trống.
XUÝ (H) : thổi sáo.
Đánh trống và thổi kèn để thúc quân tiến đánh.
Làm cho phấn khởi.
Thúc giục, khuyến khích.

CỐC, LY
CỐC (V) : âm đọc chữ "**CUP**" (A): vật dụng để uống nước, rượu. (đp. B)
LY (V) : âm đọc từ "**PÒLY**" (**QUAN HOẢ**) rút gọn: thuỷ tinh loại tốt (pha lê) (đp. N).
Chỉ một vật dụng uống nước.
*Nguồn gốc: Vì có nguồn gốc khác nhau và nơi gọi khác nhau (đều làm bằng thuỷ tinh), nên miền **BẮC** gọi là "**CỐC**", miền **NAM** gọi là "**LY**". Nay **CỐC** và **LY** được làm bằng các nguyên liệu khác: kim khí, nhôm, giấy, chất dẻo... để dùng vào những việc khác nhau.*

CỐC VŨ
CỐC VŨ (H) : tốt đẹp.
VŨ (H) : mưa.
Mưa lành.
*Tên chỉ **THỜI TIẾT** vào các ngày 20 hoặc 21 tháng tư dương lịch.*

CÔI CÚT
CÔI (V) : **CÔ** (H): cha chết.
CÚT (V) (đp. B) : không có cha, bị ruồng bỏ.
Trẻ không có cha, cha chết, bị ruồng bỏ, sống không nơi nương tựa.

CÔN ĐẢO
CÔN (V) : **CÔN LÔN** (V) : âm đọc rút gọn từ **POULO CONDORE** (P).
ĐẢO (H) : vùng đất nổi lên giữa biển.

Đảo Côn Lôn nơi có nhà tù chính trị của Pháp xây dựng trong thời ***PHÁP THUỘC****.*

CÔN ĐỒ
CÔN (H) : cây gậy.
ĐỒ (H) : bọn, nhóm người.
Bọn xấu xa, vô lại, thường đánh nhau.

CÔN LÔN : Đọc âm từ **POULO CONDORE** (P) rút gọn, tên đảo ở miền **NAM V.N.**, do Pháp đặt tên.
Tên một hòn đảo ở ngoài biển ***NAM V.N.****, nơi giam tù chính trị thời Pháp thuộc (trùng tên với một hòn núi bên Trung Quốc)*

CÔN QUYỀN
CÔN (H) : cây gậy.
QUYỀN (H) : nắm tay.
Môn võ bằng gậy và môn võ bằng tay.

CÔN TRÙNG
CÔN (H) : đông đảo, nhung nhúc.
TRÙNG (H) : sâu bọ.
Chỉ chung loài sâu bọ, (vì giống sâu bọ sinh sản rất nhiều, nên gọi là ***CÔN****).*

CÔNG AN
CÔNG (H) : chung.
AN (H) : yên ổn, an ninh.
Tình hình an ninh chung trong xã hội.

CÔNG AN VIÊN
CÔNG AN (H) : an ninh chung.
VIÊN (H) : viên chức.
Tên gọi viên chức làm việc gìn giữ an ninh thuộc ***BỘ NỘI VỤ****.*

CÔNG BÀ
CÔNG (H) : bố chồng.
BÀ (H) : mẹ chồng.
Bố mẹ chồng. (Xem ***BÀ CÔNG****).*

CÔNG BÁO
CÔNG (H) : việc quan, thuộc chính phủ.
BÁO (H) : tờ báo.
Loại báo riêng của nhà nước, đăng những văn kiện ***HÀNH CHÁNH*** *các* ***LUẬT LỆ*** *mới hoặc sửa đổi, lưu hành nội bộ, và dân chúng có thể tham khảo ở* ***THƯ VIỆN*** *thành phố...*

CÔNG BINH
CÔNG (H) : người thợ.
BINH (H) : lính.
Người lính thợ.
Tên một binh chủng làm việc xây cất doanh trại, công trình phòng thủ, chế tạo... trong Quân Đội.

CÔNG BÌNH
CÔNG (H) : ngay thẳng.
BÌNH (H) : bằng nhau.
Ngay thẳng, đồng đều, không nghiêng lệch.

CÔNG BỐ
CÔNG (H) : chung.

BỐ (H) : nói rõ ra.
Nói, làm cho mọi người, mọi nơi đều biết sự việc.

CÔNG BỘC
CÔNG (H) : chung.
BỘC (H) : đầy tớ.
Đầy tớ chung, chỉ người làm việc nước, làm việc trong ***CHÍNH PHỦ****.*

CÔNG ÁN
CÔNG (H) : chung.
ÁN (H) : việc.
Làm việc công.

CÔNG CHÁNH[1]
CÔNG (H) : công tác, việc chung của quốc gia.
CHÁNH (H) : bậc lớn nhất
Thời xưa, chức quan đầu coi về việc công tác.
Nay ta lại hiểu là: Việc làm cầu, đường...

CÔNG CHÁNH[2]
CÔNG (H) : công bằng.
CHÁNH (H) : ngay thẳng.
Công bằng, ngay thẳng.

CÔNG CHÚ (H) : (Xem **CÔNG CHÚA**).

CÔNG CHÚA
CÔNG (H) : tước hiệu thứ nhất trong năm tước thời cổ.
CHÚA (H) : **CHỦ** (H) : người đứng đầu.
Con gái của Vua được gọi là ***CÔNG CHỦ****, nay gọi trại thành* ***CÔNG CHÚA****.*

CÔNG CHÚNG
CÔNG (H) : cùng chung.
CHÚNG (H) : mọi người.
Chỉ chung mọi người.

CÔNG CHỨC
CÔNG (H) : chung.
CHỨC (H) : công việc thuộc về phần mình.
Người làm việc trong các cơ quan ***CHÍNH PHỦ****.*

CÔNG CHỨNG
CÔNG (H) : chung.
CHỨNG (H) : bằng cớ.
Bằng cớ chung mà ai cũng phải nhìn nhận là đúng.

CÔNG CỘNG
CÔNG (H) : chung.
CỘNG (H) : cùng nhau.
Thuộc về mọi người, cùng chung cho mọi người.

CÔNG CỤ
CÔNG (H) : người thợ.
CỤ (H) : đồ dùng.
Vật dụng để làm việc.

CÔNG CỬ
CÔNG (H) : cùng chung.
CỬ (H) : đưa lên.
Do dân bầu lên.

CÔNG DANH

CÔNG (H) : công nghiệp.
DANH (H) : danh dự.
*Có công nghiệp và danh dự; hai chữ chính trong bốn chữ: **CÔNG TOẠI DANH THÀNH**: **CÔNG DANH** đã được toại (thoả lòng) và thành (nên).*

CÔNG DÂN
CÔNG (H) : chung.
DÂN (H) : người trong nước.
Người trong nước, người có đầy đủ quyền lợi và bổn phận của người dân chân chính trong nước.

CÔNG DỤNG
CÔNG (H) : được việc.
DỤNG (H) : dùng.
Dùng vào việc.
Hiệu quả của vật ta đang dùng vào việc gì.

CÔNG ĐIỀN
CÔNG (H) : chung.
ĐIỀN (H) : ruộng đất.
Ruộng đất thuộc về tài sản quốc gia.

CÔNG ĐIỆN
CÔNG (H) : việc chung.
ĐIỆN (H) : điện báo.
Thư từ, giấy tờ liên quan đến việc chung, chuyển bằng điện báo đến các công sở.

CÔNG ĐOÀN
CÔNG (H) : người thợ.
ĐOÀN (H) : tụ họp lại.
Tổ chức tụ họp những người thợ, công nhân làm việc trong các công ty...

CÔNG ĐỒNG
CÔNG (H) : cùng chung.
ĐỒNG (H) : họp lại.
Cùng nhau, chung nhau.
Một tổ chức rộng lớn quy tụ những người có cùng một liên hệ nào (về tôn giáo).

CÔNG ĐỨC
CÔNG (H) : việc đã làm được.
ĐỨC (H) : điều tốt đẹp.
Việc lớn và điều tốt đẹp đã làm cho chùa, đền.
Chỉ chung việc thiện đã làm được.

CÔNG ĐƯỜNG
CÔNG (H) : việc quan.
ĐƯỜNG (H) : ngôi nhà lớn.
Nơi xử án. Toà án.

CÔNG GIÁO
CÔNG (H) : chung.
GIÁO (H) : con đường tu hành.
Tôn giáo được các quốc gia thừa nhận là tôn giáo chính của nước.

CÔNG HÀM
CÔNG (H) : việc chung.
HÀM (H) : cái bao thơ.

Thư về việc chung, trao đổi giữa hai quốc gia, do hai cơ quan ngang hàng nhau viết.

CÔNG HIỆU
CÔNG (H) : việc đã làm được.
HIỆU (H) : đúng như mong muốn.
Kết quả việc đã làm.
Có kết quả tốt.

CÔNG HUẤN (Xem **HUÂN CÔNG**).

CÔNG ÍCH
CÔNG (H) : chung
ÍCH (H) : có lợi.
Điều lợi chung cho mọi người, cho quốc gia, dân tộc.

CÔNG KHAI
CÔNG (H) : chung.
KHAI (H) : mở ra.
Mở ra để mọi người trông thấy.
Không dấu diếm.

CÔNG KHỐ
CÔNG (H) : chung.
KHỐ (H) : kho cất tiền.
Kho cất chứa tiền của nhà nước.

CÔNG KHỐ PHIẾU
CÔNG KHỐ (H) : kho chứa tiền của nhà nước.
PHIẾU (H) : tờ giấy làm bằng.
*Giấy chứng nhận của **CHÍNH PHỦ** vay tiền của dân, có mức lời và kỳ hạn trả, để **CHÍNH PHỦ** làm việc ích chung, do **CÔNG KHỐ** phát hành.*

CÔNG KÍCH
CÔNG (H) : đem binh đến đánh, chỉ trích lỗi lầm của người.
KÍCH (H) : chém giết, bài bác chê bai.
Tiến đánh giặc.
Chỉ trích, chê bai lỗi của người.

CÔNG LAO
CÔNG (H) : việc đã làm được.
LAO (H) : cực khổ nhọc nhằn.
Những khó nhọc để việc được thành.

CÔNG LẬP
CÔNG (H) : chung.
LẬP (H) : dựng nên.
*Do nhà nước thành lập để phục vụ dân chúng như **TRƯỜNG HỌC, BỆNH VIỆN**...*

CÔNG LỆ
CÔNG (H) : chung.
LỆ (H) : cách thức quen làm từ trước.
Cách thức chung quen làm từ trước.

CÔNG LỘ
CÔNG (H) : chung.
LỘ (H) : đường đi.
Đường đi do nhà nước giữ trật tự đường phố để dân chúng sử dụng.

Một bộ phận của cơ quan an ninh giữ trật tự đường phố.

CÔNG LUẬN
CÔNG (H) : chung.
LUẬN (H) : phê bình.
*Lời bàn tán phê bình của mọi người. (Xem **DƯ LUẬN**).*

CÔNG LỰC
CÔNG (H) : chung, thuộc chính quyền.
LỰC (H) : sức mạnh.
*Sức mạnh để làm nên việc, sức mạnh để giữ gìn an ninh trong nước. (Xem **CU LI**).*

CÔNG LÝ
CÔNG (H) : chung.
LÝ (H) : lẽ phải.
*Lẽ phải mà mọi người phải theo. Pháp luật được **TOÀ ÁN** bảo vệ.*

CÔNG MINH
CÔNG (H) : không có tư tâm, không nghĩ đến lợi riêng.
MINH (H) : sáng.
Thẳng thắn và sáng suốt (nói về người).

CÔNG MÔN
CÔNG (H) : chung.
MÔN (H) : cửa.
Chỉ nơi làm việc quan, nơi xử kiện thời xưa.

CÔNG NGHỆ
CÔNG (H) : người thợ.
NGHỆ (H) : việc làm đòi hỏi sự khéo léo.
Nghề của thợ, nghề chân tay.

CÔNG NGHIỆP
CÔNG (H) : người thợ.
NGHIỆP (H) : công việc làm.
Việc chế tạo các đồ vật bằng chân tay hoặc máy móc.

CÔNG NGUYÊN
CÔNG (H) : chung.
NGUYÊN (H) : bắt đầu.
*Lịch chung lấy năm khởi đầu được mọi người nhìn nhận là năm sinh của chúa **GIÊ SU**.*

CÔNG NHÂN
CÔNG (H) : người thợ.
NHÂN (H) : người.
Người làm việc bằng chân tay. Người thợ, người làm công việc nặng.

CÔNG NHẬN
CÔNG (H) : chung.
NHẬN (H) : bằng lòng.
Mọi người cho là đúng, đều nhận là đúng.

CÔNG NHIÊN
CÔNG (H) : rõ ràng.
NHIÊN (H) : như thế.
Rõ ràng như thế, ai cũng thấy.

CÔNG NHO
CÔNG (H) : chung.

NHO (H) : **NHU** (H): cần dùng, cần đến.
Số tiền do một số người đóng góp để dùng vào việc chung.
Tiền quỹ dùng chung cho làng xã.

CÔNG NƯƠNG
CÔNG (H) : ông, người có chức.
NƯƠNG (H) : tiếng gọi người con gái.
Con gái nhà quyền quý.

CÔNG PHÁP
CÔNG (H) : chung.
PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.
Chỉ chung những phép tắc luật lệ giữa quốc gia và dân chúng.

CÔNG PHẠT
CÔNG (H) : đem binh đi đánh giặc.
PHẠT (H) : đánh giặc.
Đem quân đi đánh nhau.
Hậu quả không tốt của sự lạm dụng thuốc chữa bệnh hoặc dùng nhầm thuốc.

CÔNG PHẪN
CÔNG (H) : chung.
PHẪN (H) : oán giận.
Lòng tức giận chung của mọi người.
Tức giận vì lẽ phải chung bị xâm phạm.

CÔNG PHU
CÔNG (H) : nỗi khó nhọc vất vả khi làm việc.
PHU (H) : công việc nặng.
Chỉ chung những vất vả khó khăn để làm xong công việc nặng nhọc.
(Ngb) : Làm một việc gì cần phải khó nhọc và thời gian.

CÔNG QUẢ
CÔNG (H) : việc đã làm được.
QUẢ (H) : cái kết cục của sự việc.
*Chỉ chung những việc thiện đã làm, có ảnh hưởng tốt tới cái nghiệp của mình (theo **PHẬT GIÁO**).*

CÔNG QUÁN
CÔNG (H) : chung.
QUÁN (H) : nhà rộng để tiếp khách.
Nhà trọ của chính phủ để cho viên chức đi công tác đến ở trong thời gian ngắn.

CÔNG QUẢN
CÔNG (H) : chung.
QUẢN (H) : đứng đầu coi sóc công việc.
Do chính phủ trông coi điều hành công việc.

CÔNG QUYỀN
CÔNG (H) : chung.
QUYỀN (H) : điều được có, được làm.

*Chỉ chung những quyền mà **NHÀ NƯỚC** để cho dân được hưởng.*

CÔNG SẢN
CÔNG (H) : chung.
SẢN (H) : của cải.
*Của cải của **QUỐC GIA** như nhà cửa, đất đai, rừng...*

CÔNG SỞ
CÔNG (H) : chung.
SỞ (H) : nơi, chốn.
*Nơi đặt cơ quan **CHÍNH PHỦ** để làm việc với dân chúng.*

CÔNG SUẤT
CÔNG (H) : việc đã làm được.
SUẤT (H) : phần đóng góp nhất định.
Sức làm việc của một động cơ tính theo đơn vị thời gian (giờ).

CÔNG SỨ
CÔNG (H) : chung.
SỨ (H) : viên chức thay mặt **CHÍNH PHỦ** ở nước ngoài.
*Viên chức đặc trách thay mặt **CHÍNH PHỦ** tại nước ngoài.*
*Thời **PHÁP THUỘC**: Tỉnh trưởng người **PHÁP** ở **BẮC KỲ**.*

CÔNG TÁC
CÔNG (H) : chung.
TÁC (H) : làm ra, gây ra.
*Làm việc cho cơ quan của **CHÍNH PHỦ**.*

CÔNG TÂM
CÔNG (H) : ngay thẳng.
TÂM (H) : tấm lòng.
Lòng không thiên vị, làm việc thẳng thắn.

CÔNG THẦN
CÔNG (H) : được việc.
THẦN (H) : bề tôi giúp việc cho Vua.
*Người dưới quyền sai bảo của Vua, đã làm được nhiều việc có lợi cho Vua hoặc **TRIỀU ĐÌNH**.*

CÔNG THỔ
CÔNG (H) : chung.
THỔ (H) : đất.
*Đất công, đất thuộc quyền coi quản của **CHÍNH PHỦ**.*

CÔNG THỦ
CÔNG (H) : đem binh mà đánh.
THỦ (H) : gìn giữ cho khỏi mất.
Đem binh ra đánh và đặt binh để giữ cho khỏi mất nơi đang chiếm đóng.
Chỉ phép điều khiển quân khi tiến, khi dừng.

CÔNG THỰ
CÔNG (H) : chung.
THỰ (H) : chỗ làm việc của **CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**.
*Nhà lớn dùng cho cơ quan **CHÍNH PHỦ**.*
*Nay còn hiểu là nhà của **CHÍNH PHỦ**.*

CÔNG THỨC

CÔNG (H) : chung.
THỨC (H) : kiểu.
Phép tắc chung mọi người phải theo.
*Về **TOÁN HỌC**, một phép tính đã định sẵn.*

CÔNG TỐ
CÔNG (H) : chung.
TỐ (H) : vạch tội người khác.
*Thay mặt **CHÍNH PHỦ** mà buộc tội.*
***CÔNG TỐ VIỆN**: cơ quan lo việc buộc tội, đặt tại **TOÀ ÁN**.*

CÔNG THƯƠNG
CÔNG (H) : nghề thợ dùng chân tay làm việc.
THƯƠNG (H) : nghề buôn bán.
Nghề làm thợ và nghề buôn bán.

CÔNG TRÁI
CÔNG (H) : chung.
TRÁI (H) : món nợ.
*Món nợ mà dân cho **CHÍNH PHỦ** vay.*
*Giấy chứng nhận **CHÍNH PHỦ** vay tiền của dân gọi là: **CÔNG TRÁI PHIẾU**.*

CÔNG TRƯỜNG
CÔNG (H) : người thợ.
TRƯỜNG (H) : nơi, chỗ.
Nơi những thợ làm việc, thường là chỗ ngoài trời.

CÔNG TƯ
CÔNG (H) : chung.
TƯ (H) : riêng.
Nhà nước và tư nhân.

CÔNG TỬ
CÔNG (H) : ông (tiếng tôn xưng).
TỬ (H) : con.
Tiếng để chỉ con trai nhà quyền quý.

CÔNG TY
CÔNG (H) : chung, cùng chung.
TY (H) : **TƯ** (H) : riêng, cái gì không phải của công.
Đoàn thể gồm một số người cùng bỏ tiền để kinh doanh.

CÔNG VĂN
CÔNG (H) : chung.
VĂN (H) : chữ nghĩa, thư từ.
*Chỉ chung các giấy tờ trao đổi giữa các cơ quan **CHÍNH PHỦ**.*

CÔNG VIÊN
CÔNG (H) : chung.
VIÊN (H) : vườn.
Vườn do nhà nước làm để dân chúng đến chơi, nghỉ và giải trí.

CÔNG VỤ
CÔNG (H) : chung.
VỤ (H) : việc làm.
*Việc thuộc **CHÍNH PHỦ**, giao cho các viên chức làm.*

CÔNG ƯỚC
CÔNG (H) : chung.
ƯỚC (H) : lời hẹn.

Văn kiện ghi các điều được nhiều quốc gia thoả thuận tôn trọng việc thi hành.

CÔNG XA
CÔNG (H) : chung.
XA (H) : xe dùng để chuyên chở người hoặc vật dụng.
*Xe dùng trong cơ quan **CHÍNH PHỦ** để các viên chức lo việc chung, di chuyển ở trong thành phố hoặc các tỉnh trong nước.*

CÔNG XÃ
CÔNG (H) : chung.
XÃ (H) : một nhóm người cùng việc làm, cùng chủ trương họp lại với nhau.
*Nơi làm việc chung do **CHÍNH PHỦ** hoặc một đoàn thể tự trị đặt ra.*

CÔNG XÚC
CÔNG (H) : cho mọi người thấy.
XÚC (H): phạm vào.
Xúc phạm công khai, cố ý để cho mọi người thấy.

CÔNG XƯỞNG
CÔNG (H) : người thợ
XƯỞNG (H) : nhà lớn để thợ họp lại làm việc
Chỗ của thợ làm việc.

CỐNG HIẾN
CỐNG (H) : dâng lên.
HIẾN (H) : người dưới biếu người trên.
Dâng, biếu người trên vì nể sợ.

CỐNG NẠP
CỐNG (H) : dâng lên.
NẠP (H) : đem nộp.
Đem dâng cho người trên tiền hoặc đồ vật đã định trước. (Trường hợp các Chư hầu phải làm thời xưa).

CỐNG PHẨM
CỐNG (H) : dâng lên.
PHẨM (H) : món đồ vật.
Đồ vật dâng biếu Vua, thời xưa.

CỘNG ĐỒNG
CỘNG (H) : cùng nhau.
ĐỒNG (H) : họp lại.
Cùng chung, tụ họp lại thành đoàn thể.

CỘNG HOÀ
CỘNG (H) : cùng nhau.
HOÀ (H) : êm đẹp, không chống đối nhau.
Một thể chế chính trị định rằng chủ quyền quốc gia thuộc về toàn dân.

CỘNG SẢN
CỘNG (H) : hợp lại.
SẢN (H) : của cải.
Một chủ nghĩa chính trị bãi bỏ quyền tư hữu, mọi tài sản đều thuộc quyền quốc gia, giai cấp vô sản nắm chính quyền.

CỘNG (H) : cùng nhau.
SỰ (H) : làm việc.
Làm việc chung vào một mục đích nào.
Cùng góp sức để làm việc.

CỘNG TÁC
CỘNG (H) : cùng nhau.
TÁC (H) : làm ra.
Chung nhau làm việc.

CỐT CÁCH
CỐT (H) : bộ xương.
CÁCH (H) : ngay thẳng.
Dáng người, vóc dáng bề ngoài.

CỐT KHÍ (Xem **KHÍ CỐT**).

CỐT LÕI
CỐT (H) : bộ xương.
LÕI (H) : phần giữa phía trong.
Phần chính yếu.

CỐT NHỤC
CỐT (H) : xương.
NHỤC (H) : thịt.
Tình mật thiết đối với nhau, vì như xương đỡ lấy thịt, thịt bọc lấy xương.

CỐT TUỶ
CỐT (H) : xương.
TUỶ (H) : chất mỡ trong ống xương, phần tốt đẹp nhất.
Chất mỡ, chất mềm trong xương.
(Ngp) : Phần tốt đẹp nhất của sự việc.

CỐT TỬ
CỐT (H) : chính yếu.
TỬ (H) : phần.
Phần chính yếu.

CỐT TƯỚNG
CỐT (H) : xương.
TƯỚNG (H) : hình dáng thân thể mặt mũi.
Dáng người và hình thể, đầu, mặt.

CƠ BẢN
CƠ (H) : nền móng.
BẢN (H) : gốc cây.
Nền gốc.

CƠ BẮP
CƠ (H) : **CƠ PHU** (H): da thịt.
BẮP (V) : phần thịt, một khối có gân cứng.
(Ngp) : Chỉ sức mạnh của thân thể, da thịt.

CƠ CẤU
CƠ (H) : nguồn gốc, nền móng.
CẤU (H) : tạo nên, sà nhà.
(Ngp) : Gốc được tạo dựng nên.
Nền móng và sà nhà.

CƠ CHẾ
CƠ (H) : nền móng.
CHẾ (H) : luật pháp.
Nền tảng luật pháp.

CƠ CHỈ
CƠ (H) : nền móng.
CHỈ (H) : cái chân.
Nền móng, chân móng.

(Ngp) : (Người) Khôn ngoan, sành sỏi.

CƠ CÙNG
CƠ (H) : đói.
CÙNG (H) : nghèo khổ.
Nghèo đói rất khổ sở.

CƠ DUYÊN
CƠ (H) : **CƠ HỘI** (H): lúc, dịp.
DUYÊN (H) : **NHÂN DUYÊN** (H): tình nghĩa vợ chồng.
Đến lúc thành đôi vợ chồng.

CƠ ĐỒ
CƠ (H) : nền móng.
ĐỒ (H) : bản đồ (là vật quan hệ cho một nước).
(Ngp) : Công việc làm nền tảng.
Sự nghiệp tạo được.

CƠ ĐỐC : Đọc theo âm chữ **CHRIST** (ANH) qua chữ viết **TRUNG QUỐC**, dịch sang **HÁN VIỆT**.
*Tôn giáo **THIÊN CHÚA**.*

CƠ ĐỘNG
CƠ (H) : máy móc.
ĐỘNG (H) : không ở yên một chỗ.
Làm việc, thay đổi chỗ luôn.

CƠ GIỚI
CƠ (H) : máy móc.
GIỚI (H) : đồ dùng.
Vật dụng bằng máy.

CƠ HÀN
CƠ (H) : đói.
HÀN (H) : lạnh, rét.
Đói rét.
(Ngp) : Nỗi khổ cực ở đời.

CƠ HỌC
CƠ (H) : máy móc.
HỌC (H) : môn học ở trường do thầy học dạy.
(Danh từ) Môn học về máy móc, động lực.
(Tính từ) Máy móc, không có người điều khiển.
*Nguồn gốc: Sau năm 1945, vì có nhu cầu thay chữ **PHÁP** bằng chữ **VIỆT** trong văn từ và giao dịch nên đã có một số từ đã dịch không sát nghĩa, một số từ **PHÁP** đã được dịch theo nghĩa chính thay vì nghĩa phụ và cũng không phân biệt danh từ hay tính từ. Vì vậy đã có những câu như "dân số tăng theo cơ học (nghĩa chính)" ta được hiểu là "dân số tăng theo nhịp mà con người không kiểm chế, điều khiển tăng giảm được nữa". (Dân đẻ như máy) (Xin xem thêm từ "**KINH TẾ**").*

CƠ HỘI
CƠ (H) : lúc.
HỘI (H) : gặp gỡ.
Dịp may, lúc tốt.
(Ngp) : Thừa dịp tốt mà hưởng lợi.

CƠ HỒ
CƠ (H) : dịp, lúc.
HỒ (H) : tiếng nghi vấn trợ từ.
Gần như, có thể.

CƠ KHÍ
CƠ (H) : máy móc.
KHÍ (H) : đồ dùng.
Đồ dùng là máy móc.

CƠ KHỔ
CƠ (H) : đói.
KHỔ (H) : mệt nhọc.
Đói khát nhọc nhằn, nghèo túng.

CƠ KIM
CƠ (H) : nguồn gốc.
KIM (H) : tiền.
Tiền vốn để kinh doanh, buôn bán.

CƠ MẬT
CƠ (H) : quan trọng.
MẬT (H) : kín đáo.
Việc quan trọng phải giữ kín.

CƠ MAN
CƠ (H) : số đông.
MAN (H) : đầy rẫy nhiều.
Có rất nhiều.

CƠ MƯU
CƠ (H) : khéo léo.
MƯU (H) : sự sắp đặt tính toán.
Sự sắp xếp khéo léo. (Cũng nói: MƯU CƠ).

CƠ NĂNG
CƠ (H) : máy móc.
NĂNG (H) : sự tài giỏi để làm nổi việc.
Sức làm việc của máy.

CƠ NGHI
CƠ (H) : quan trọng, chính yếu.
NGHI (H) : nên.
Điều mà ta nên làm. (Xem CƠ NGƠI).

CƠ NGHIỆP
CƠ (H) : nền tảng.
NGHIỆP (H) : công việc làm.
Nền tảng có lúc ban đầu.
Của cải có được do công việc làm ăn.

CƠ NGƠI
CƠ (H) : nền tảng.
NGƠI (H) : **NGHI** (H): thích hợp.
Quyền sử dụng, điều khiển bất động sản đang có.

CƠ NGŨ
CƠ (H) : trung đoàn, số đông.
NGŨ (H) : năm người lính đứng một hàng.
Một tổ chức trong quân đội.

CƠ QUAN
CƠ (H) : quan trọng.
QUAN (H) : nơi mà việc làm có tổ chức liên lạc chặt chẽ.
Bộ phận chính điều khiển toàn thể bộ máy.
Bộ phận chính yếu điều khiển công việc.

CƠ SỞ
CƠ (H) : nền nhà.
SỞ (H) : tảng đá kê chân cột (nền cột).
*Chỉ nền móng chính yếu; căn cứ chắc chắn. (Xem **SỰ CỐ**).*

CỜ XÍ (Xem **KỲ XÍ**).

CU LI : Đọc âm tiếng **PHÁP** chữ **COOLIE**: người phu, công nhân giản đơn, (chữ **COOLIER** viết theo giọng người **PHÁP** đọc từ **CÔNG LỰC**) (Trung Quốc).
CÔNG (H) : công nhân, người lao động.
LỰC (H) : sức mạnh để làm việc.
Người lao động giản đơn, người phu.
(Ngp) : Kẻ xấu, có hành động và lời nói thô tục.

CÚ PHÁP
CÚ (H) : câu văn.
PHÁP (H) : cách thức.
Phép tắc viết văn, ngắt câu đúng, đặt câu đúng cách thức.

CÚ SỐC : Đọc theo âm **PHÁP** "**COUP DE CHOC**".
Bị choáng váng như bị vật gì đụng mạnh vào đầu, vào tim.

CÙ LAO
CÙ (H) : nhọc nhằn.
LAO (H) : công lao.
Công lao nhọc nhằn.
*(Ngp) : Công cha mẹ sinh đẻ, nuôi con khó nhọc. (Chín chữ **CÙ LAO**: chín điều khó nhọc).*
Chỉ hòn đảo nhỏ ở sông.
Một lối nấu ăn bằng dụng cụ nhà bếp gồm lò than cải hình trụ, phần trên thành ống khói, phần dưới khoét cửa để than hồng thành lò than đơn nối hình xuyến ở phần giữa.

CỦ CẢI (D.t.)
CỦ (V) : phần cây rau mọc dưới đất hoặc sát mặt đất.
CẢI (V) : loại rau.
Loại rau ăn, củ màu trắng và lá màu xanh đều ăn được. Củ có hình trụ trung bình dài từ 10 đến 15 cm.
*(Ngp) : Ám chỉ bộ phận sinh dục nam trong câu: "**NÓI PHẢI, CỦ CẢI NGHE CŨNG ĐƯỢC**" (Dạng nói tục dưới dạng thanh).*

CỦ KHOAI (D.t.)
CỦ (V) : phần thực vật mọc dưới đất.
KHOAI (V) : khoai lang.
Phần thực vật để ăn mọc dưới đất của rau khoai lang.
*(Ngp) : Ám chỉ bộ phận sinh dục nam trong câu: "**CON KIẾN MÀ KIỆN CỦ KHOAI**", so sánh con kiến là người dân thường có ý định nhờ pháp luật để kiện với*

kẻ có quyền thế, giàu có là củ khoai. (Dạng tục dưới dạng thanh)

CỦ SÁT
CỦ (H) : xem xét lại.
SÁT (H) : xem xét kỹ.
Soát xem lại thật kỹ.

CỦ SOÁT (Xem **CỦ SÁT**).

CỤ THỂ
CỤ (H) : đầy đủ đồ đạc.
THỂ (H) : hình trạng.
Hình trạng đầy đủ có thật.

CUA GÁI
CUA (V) : đọc âm chữ **COUR** (P): trong cụm từ "**FAIR LA COUR À UNE FILLE**": tán tỉnh một cô gái.
GÁI (V) : thiếu nữ.
Tán gái, tỏ tình với một thiếu nữ.

CỦA ĐỂ
CỦA (V) : tiền bạc.
ĐỂ (H) : tiền vốn, tiền để dành .
*Tiền bạc làm vốn, tiền cất giữ (Thường nói: **CÓ CỦA ĂN, CỦA ĐỂ**).*

CỦA NỢ
CỦA (V) : tiền bạc, vật quý.
NỢ (V) : tiền bạc hoặc phẩn vật chất đã vay, đã nhận nhưng chưa trả lại người đã đưa.

Chỉ người hoặc vật bị coi rẻ, làm khó chịu, không ai muốn mang theo; thứ, loại không phải của ta.

CÚC CUNG
CÚC (H) : cúi xuống.
CUNG (H) : thân mình.
Cúi mình xuống làm lễ.
Chỉ sự hết lòng nghe theo.

CÚC DỤC
CÚC (H) : nuôi nấng.
DỤC (H) : nuôi cho lớn.
Nuôi lớn và dạy bảo.
Chỉ công ơn cha mẹ.

CÚC HOA
CÚC (H) : tên một loại hoa đẹp.
HOA (H) : bông hoa.
*Tên chỉ một loại hoa, loại màu vàng nở vào mùa thu. (Cũng nói **HOA CÚC**).*

CỤC BỘ
CỤC (H) : một phần (trong toàn thể).
BỘ (H) : gồm chung.
Một phần trong toàn thể công việc.

CỤC CẰN
CỤC (V) : thô lỗ.
CẰN (V) : càu nhàu, lẩm bẩm.
Tính thô lỗ, bất lịch sự.

CỤC DIỆN
CỤC (H) : lúc.

DIỆN (H) : mặt người.
Tình hình, tình thế lúc đó.

CỤC NGOẠI
CỤC (H) : **CUỘC** (V): sự sắp đặt cho một việc gì.
NGOẠI (H) : ngoài.
*Ở ngoài công việc, không thuộc việc đã sắp đặt. (Thường nói: **NGOẠI CUỘC**).*

CỤC TRƯỞNG
CỤC (H) : một phần trong toàn thể.
TRƯỞNG (H) : đứng đầu.
*Người đứng đầu một đơn vị **HÀNH CHÁNH TRUNG ƯƠNG**.*

CỤC XÚC
CỤC (V) : cục cằn, thô lỗ, bất lịch sự.
XÚC (V) : nổi giận dữ dội.
Tính thô lỗ, cục cằn, dễ nổi giận dữ dội.

CUNG CẤM
CUNG (H) : nhà ở của **VUA** và **HOÀNG GIA**.
CẤM (H) : nơi **VUA** ở.
*Nơi ở của **VUA** và **HOÀNG GIA**.*

CUNG CẨN
CUNG (H) : nghiêm trang kính cẩn.
CẨN (H) : kính trọng.
Nghiêm trang kính trọng.

CUNG CẤP
CUNG (H) : đưa tới.
CẤP (H) : đem đến cho đủ.
Đem tiền hoặc thứ cần dùng đến cho.

CUNG CẦU
CUNG (H) : đưa tới.
CẦU (H) : tìm kiếm.
Sự mang vật đến và sự cần dùng vật trong sinh hoạt.

CUNG CHIÊU
CUNG (H) : làm tờ khai việc đã làm.
CHIÊU (H) : nhận tội.
Làm tờ khai tội và nhận tội.

CUNG CHÚC
CUNG (H) : nghiêm trang, kính cẩn.
CHÚC (H) : nói điều lành cho người khác.
Kính cẩn nói điều lành đến cho người khác.

CUNG ĐIỆN
CUNG (H) : nơi ở của **VUA** và **HOÀNG GIA**.
ĐIỆN (H) : toà nhà to lớn.
*Nhà to lớn, nơi ở của **VUA** và **HOÀNG GIA**.*

CUNG ĐIỆU
CUNG (H) : chỉ chung âm điệu của bài nhạc, bài hát.
ĐIỆU (H) : tiếng nhạc lên xuống.
Chỉ chung âm bậc tiếng nhạc cao thấp.

CUNG ĐÌNH
CUNG (H) : cung điện, nhà lớn.
ĐÌNH (H) : sân.
*Nơi **VUA** ở.*
*Sân rộng trước nơi **VUA** ở.*

CUNG ĐOẠN
CUNG (H) : hình cái cung.
ĐOẠN (H) : đứt, cắt đứt.
Một phần của cái vòng bị cắt đứt như hình cái cung.

CUNG ĐỐN
CUNG (H) : đem cho.
ĐỐN (H) : lập tức.
Mang đến cho lập tức.

CUNG HIẾN
CUNG (H) : đem cho.
HIẾN (H) : dâng lên.
Mang dâng biếu.

CUNG HỶ
CUNG (H) : nghiêm trang, kính cẩn.
HỶ (H) : vui mừng.
Kính mừng.

CUNG KHAI
CUNG (H) : nói thật về mình.
KHAI (H) : mở ra, nói ra.
Nói thật về việc đã làm.

CUNG KHIÊM
CUNG (H) : nghiêm trang kính cẩn.
KHIÊM (H) : nhún nhường.
*Kính cẩn và nhún nhường. (Cũng nói **KHIÊM CUNG**).*

CUNG KIẾM
CUNG (H) : cái cung.
KIẾM (H) : cây kiếm.
Những người có võ thuật. (thời xưa).

CUNG KÍNH
CUNG (H) : nghiêm trang, kính cẩn.
KÍNH (H) : lòng dạ lễ phép.
Nghiêm trang, kính trọng.
Vẻ mặt nghiêm chỉnh, lòng dạ lễ độ.

CUNG MÂY
CUNG (V) : cung điện.
MÂY (V) : mây trên trời.
*Chỉ mặt trăng ở giữa mây, ở trong trăng có cung điện của **HẰNG NGA** (ý nghĩ thời xưa).*

CUNG NGA
CUNG (H) : cung điện.
NGA (H) : người con gái.
*Người con gái ở trong cung điện; **CUNG NỮ**.*

CUNG NỮ
CUNG (H) : cung điện.
NỮ (H) : người con gái.
*Người hầu gái trong **CUNG VUA**.*

CUNG PHI
CUNG (H) : nơi ở của **VUA** và **HOÀNG GIA**.

PHI (H) : vợ của **VUA**.
*Vợ thứ của **VUA**.*

CUNG PHỤNG
CUNG (H) : đem cho.
PHỤNG (H) : dâng lên, đưa lên.
Dâng biếu thật đầy đủ những thứ cần dùng.
Khoản đãi đầy đủ.

CUNG TẦN
CUNG (H) : nơi ở của **VUA** và **HOÀNG GIA**.
TẦN (H) : chức quan đàn bà.
*Chức quan đàn bà trong cung **VUA**.*

CUNG THẤT
CUNG (H) : nơi ở của **VUA** và **HOÀNG GIA**.
THẤT (H) : nhà ở.
*Nhà ở của **VUA** và **HOÀNG GIA**.*

CUNG THỈNH
CUNG (H) : nghiêm trang kính cẩn.
THỈNH (H) : mời mọc.
Kính mời.

CUNG THỦ
CUNG (H) : cái cung.
THỦ (H) : người giỏi trong việc làm gì.
Người bắn cung.

CUNG THƯƠNG
CUNG và **THƯƠNG** (H) : tên hai âm trong năm âm của cổ nhạc **TRUNG QUỐC**.
Âm nhạc.

CUNG TIỄN
CUNG (H) : cái cung.
TIỄN (H) : cái tên.
Cung tên.

CUNG ỨNG
CUNG (H) : **CUNG CẤP**, đem tới cho dùng.
ỨNG (H) : **ỨNG TIẾP**, chào mời, đối đãi.
*Một bộ phận hành chánh có trách nhiệm cung cấp các vật liệu và đồ dùng cho **CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**.*

CÚNG DÀNG
CÚNG (V) : **CUNG** (H): dâng, hiến.
DÀNG (V) : **DƯỢNG** (H): dâng biếu người trên.
*Dâng biếu, cúng **PHẬT**.*

CÚNG DƯỜNG (Xem **CÚNG DÀNG**).

CÙNG CỐC
CÙNG (H) : cuối.
CỐC (H) : cái hang.
Cái hang núi ở rất xa.

CÙNG CỰC
CÙNG (H) : nghèo khổ.
CỰC (H) : tận cùng.

Tới chỗ cuối cùng của sự nghèo khổ.
Rất nghèo khổ.

CÙNG DÂN
CÙNG (H) : nghèo khổ.
DÂN (H) : người dân.
Người dân nghèo khổ, không tự kiếm sống được.

CÙNG ĐINH
CÙNG (H) : nghèo khổ.
ĐINH (H) : người trai tới tuổi trưởng thành.
*Người con trai nghèo khổ (như **CÙNG DÂN**).*

CÙNG ĐỒ
CÙNG (H) : cuối.
ĐỒ (H) : đường đi.
Cuối đường, không còn đi được nữa.
*(Ngb) : Bước đường cùng, không xoay trở được để thoát ra khỏi sự khó khăn, khốn khổ cùng cực. (Thường nói: **ĐƯỜNG CÙNG**).*

CÙNG KHỔ
CÙNG (H) : nghèo khổ.
KHỔ (H) : hoạn nạn.
Nghèo nàn đau khổ.

CÙNG KHỐN
CÙNG (H) : nghèo khổ.
KHỐN (H) : tai nạn.
Nghèo và bị tai nạn, không còn cách xoay trở để thoát ra khỏi.

CÙNG KIỆT
CÙNG (H) : cuối, hết.
KIỆT (H) : không còn gì.
Hết tất cả, không còn chút gì.

CÙNG KỲ
CÙNG (H) : song song với.
KỲ (H) : lúc.
Ở vào thời gian tương tự.

CÙNG LÝ
CÙNG (H) : cuối, hết.
LÝ (H) : làng, lý lẽ.
Làng xóm ở xa các nơi đông dân.
Hết cách biện minh.

CÙNG QUẪN
CÙNG (H) : nghèo khổ.
QUẪN (H) : không biết tính toán xoay trở ra sao.
Nghèo khổ quá, hoặc gặp bước đường cùng, không biết xoay trở thoát ra khỏi.

CÙNG TẬN
CÙNG (H) : cuối, hết.
TẬN (H) : không còn gì.
Hết, không còn chút gì.
Chỗ cuối cùng.

CÙNG THÔNG
CÙNG (H) : khốn khổ, hết tiền của.
THÔNG (H) : suốt qua, tiến lên vinh quang.
Lúc cùng khổ và lúc sung sướng.

CỦNG CỐ
CỦNG (H) : chắc chắn.
CỐ (H) : vững chắc, bền chặt.
Làm cho vững chắc.

CUỐC BỘ
CUỐC (V) : đọc âm chữ **COURSE** (P): chạy, thi đua bằng chân.
BỘ (H) : đi bằng chân.
Đi bằng chân quãng đường dài.

CUỐC XE
CUỐC (V) : đọc âm chữ **COURSE** (P): quãng đường đi qua.
XE (V) : xe chuyên chở.
Quãng đường đi bằng xe. (Thí dụ: xe cyclo, xích lô).

CUỒNG CUỒNG
CUỒNG (H) : sợ hãi.
CUỒNG (H) : điên rồ.
Sợ hãi quá mức, không tự chủ được.

CUỒNG BẠO
CUỒNG (H) : điên rồ.
BẠO (H) : hung tợn.
Hung tợn như điên rồ.

CUỒNG ĐIÊN
CUỒNG (H) : điên rồ.
ĐIÊN (H) : bệnh mất trí.
*Bệnh mất trí. (Cũng nói **ĐIÊN CUỒNG**).*

CUỒNG NHIỆT
CUỒNG (H) : điên rồ.
NHIỆT (H) : nóng nảy.
*Nóng nảy điên rồ (Cũng nói **NHIỆT CUỒNG**).*

CUỒNG PHONG
CUỒNG (H) : điên rồ.
PHONG (H) : gió.
Gió thổi rất mạnh, thổi theo chiều gió khác nhau như điên rồ.

CUỒNG SI
CUỒNG (H) : điên rồ.
SI (H) : ngu đần.
Ngu dốt, điên khùng.

CUỒNG SĨ
CUỒNG (H) : điên rồ.
SĨ (H) : người có học.
Người có tài nhưng không thành đạt tự buông thả như người điên.

CUỒNG XIÊN
CUỒNG (H) : buông thả, không giữ gìn.
XIÊN (V) : xéo, không thẳng.
Chỉ những lời nói không giữ gìn lễ giáo, nói bóng, nói xéo, làm mất lòng người.

CÚP CUA[1]
CÚP (V) : đọc âm chữ **COUPE** (P) của động từ "**COUPER**": cắt, bỏ, ngăn chặn.
CUA (V) : đọc âm chữ **COURS** (P): lớp học, tiết học trong lớp.
Bỏ lớp, không dự bài giảng ở lớp.

CÚP CUA[2]
CÚP (V) : đọc âm chữ **COUPE** (P) của động từ "**COUPER**": cắt, hớt ngắn (cắt tóc).
CUA (V) : đọc âm chữ **COURT** (P): ngắn.
Cắt tóc ngắn.

CÚP ĐIỆN
CÚP (V) : đọc âm chữ **COUPE** (P): cắt.
ĐIỆN (H) : nguồn điện.
*Ngắt điện, không cung cấp điện. Có những từ tương tự về cắt, bỏ như **CÚP NƯỚC, CÚP LƯƠNG, CÚP TÓC*** (B) theo động từ **COUPER** (P): cắt, ngắn, ngưng cung cấp.

CƯ DÂN
CƯ (H) : ở, sinh sống.
DÂN (H) : người dân.
*Những người đang ở tại địa phương nào (Cũng nói **DÂN CƯ**).*

CƯ NGỤ
CƯ (H) : ở, sinh sống.
NGỤ (H) : ở.
*Ở tại nơi nào (Cũng nói **NGỤ CƯ**).*

CƯ SĨ
CƯ (H) : ở, sinh sống.
SĨ (H) : người có học.
Người có học, có tài, ở nhà, không ra làm việc nước.
*Người tu đạo **PHẬT** sống tại nhà, không đến chùa làm **TĂNG**.*

CƯ SỞ
CƯ (H) : ở, sinh sống.
SỞ (H) : nơi, chốn.
Nơi ở.

CƯ TANG
CƯ (H) : ở, sinh sống.
TANG (H) : chịu tang chế, cái lễ đối với người chết.
Đang để tang.

CƯ THẤT
CƯ (H) : ở, sinh sống.
THẤT (H) : nhà ở.
Nhà dùng để ở.

CƯ TRÚ
CƯ (H) : ở, sinh sống.
TRÚ (H) : ở.
Ở tại địa phương nào.

CƯ XỬ
CƯ (H) : ở, sinh sống.
XỬ (H) : xem xét để quyết định phải trái.
Ăn ở, đối đãi.

CỨ HIỂM
CỨ (H) : chiếm giữ.
HIỂM (H) : nơi đất trọng yếu.
Chiếm giữ nơi trọng yếu để bảo vệ các nơi khác.

CỨ HỮU
CỨ (H) : chiếm giữ.
HỮU (H) : cái mình có.
Chiếm giữ làm của mình.

CỨ LÝ

CỨ (H) : dựa vào.
LÝ (H) : cái lẽ của sự vật.
Theo lẽ mà nói, mà xét.

CỨ THỰC
CỨ (H) : dựa vào.
THỰC (H) : sự thật.
Dựa vào sự thực.

CỪ KHÔI
CỪ (H) : to lớn, giỏi.
KHÔI (H) : đứng đầu.
Người giỏi nhất, người tài đứng đầu.

CỬ BINH
CỬ (H) : đưa lên.
BINH (H) : quân đội.
Đem quân đi đánh.

CỬ BỘ
CỬ (H) : cất, nhấc lên.
BỘ (H) : bước.
Cất bước mà đi.

CỬ CHỈ
CỬ (H) : cất, nhấc lên.
CHỈ (H) : dáng điệu.
Nói chung về cách đi đứng, dáng điệu.

CỬ ĐỘNG
CỬ (H) : cất, nhấc lên.
ĐỘNG (H) : không yên một chỗ.
Chân tay, thân thể không ở yên một chỗ.

CỬ HÀNH
CỬ (H) : cất, nhấc lên.
HÀNH (H) : đem ra làm.
Việc được mang ra làm.

CỬ NHẠC
CỬ (H) : cất, nhấc lên.
NHẠC (H) : âm nhạc.
Dùng các nhạc khí để tấu lên nhạc.

CỬ NHÂN
CỬ (H) : tiến dẫn, thi đậu.
NHÂN (H) : người.
*Danh vị người thi đậu **HƯƠNG THÍ** ngày trước.*
*Danh vị của người tốt nghiệp **ĐẠI HỌC** ngày nay, (trừ ngành **KỸ THUẬT**) thời gian học 4 năm.*

CỬ TẠ
CỬ (H) : cất, nhấc lên.
TẠ (H) : vật nặng bằng kim khí, dụng cụ thể dục, thể thao.
Nhấc tạ lên khỏi đầu, thi đấu thể thao.

CỬ TOẠ
CỬ (H) : cất, nhấc lên.
TOẠ (H) : ngồi.
Tất cả những người ngồi nghe diễn thuyết hay hội bàn việc gì.

CỰ ĐỊCH
CỰ (H) : ngăn chống.
ĐỊCH (H) : kẻ thù.
Chống đánh kẻ thù.

CỰ GIÁC
CỰ (H) : cách xa.

GIÁC (H) : cái góc.
Góc dùng để tính khoảng cách từ chỗ người đứng ở chỏm góc tới vật ở cách xa.

CỰ LY
CỰ (H) : cách xa.
LY (H) : lìa xa.
Khoảng cách.

CỰ NHO
CỰ (H) : to lớn.
NHO (H) : người học rộng.
Người học đạo ***KHỔNG MẠNH*** *tài giỏi.*

CỰ NỰ
CỰ (V) : phản đối.
NỰ (V) : **NỘ** (H): giận, dữ dội.
Phản đối dữ dội.

CỰ PHÁCH
CỰ (H) : to lớn.
PHÁCH (H) : to lớn.
Tài giỏi hơn người.

CỰ PHÚ
CỰ (H) : to lớn.
PHÚ (H) : giàu có.
Rất giàu có.

CỰ THẤT
CỰ (H) : to lớn.
THẤT (H) : nhà ở.
Ngôi nhà lớn, gia đình quyền thế.

CỰ THƯƠNG
CỰ (H) : to lớn.
THƯƠNG (H) : việc buôn bán.
Nhà buôn lớn.

CỰ TUYỆT
CỰ (H) : phản đối.
TUYỆT (H) : cắt đứt.
Chống đối và cắt đứt liên lạc.

CỬA SẤM : Dịch từ "**LÔI MÔN**", một cửa thành của **TRUNG QUỐC** ngày xưa, ở đấy có một cái trống, tiếng trống vang đi rất xa (như tiếng sấm).
Lời nói khiêm nhường là: ***KHÔNG ĐEM TRỐNG VẢI QUA CỬA SẤM (MÀ ĐÁNH TRỐNG) VÌ TRỐNG CÓ MẶT BỊT VẢI, ĐÁNH KHÔNG RA TIẾNG.***
(Ngp) : Người kém cỏi không khoe tài trước người giỏi hơn mình.

CỬA TỨ
CỬA (V) : cái cửa để vào nhà.
TỨ (V) : **TỬ** (H) : chết.
Cửa chết. (Xem: ***CỬA TỬ****).*

CỬA TỪ
CỬA (V) : nhà [dịch chữ **MÔN** (H)].
TỪ (H) : **TỪ BI** (H) : yêu mến và thương xót (lời **PHẬT** đối với chúng sinh), chùa.
Cửa nhà ***CHÙA****.*

CỬA TỬ
CỬA (V) : cái cửa ra vào.
TỬ (H) : chết.
Cửa vào cõi chết.

CỰC BÁCH
CỰC (H) : gấp rút.
BÁCH (H) : đè nén, áp bức.
Áp bức gấp rút.

CỰC ĐẠI
CỰC (H) : rất, vô cùng.
ĐẠI (H) : to lớn.
Chỗ cao nhất, mức cuối cùng.

CỰC ĐỈNH
CỰC (H) : rất, vô cùng.
ĐỈNH (H) : **ĐÍNH** (H): chỗ rất cao, đỉnh đầu.
Nơi cao nhất (đỉnh núi, đỉnh đầu).

CỰC ĐOAN
CỰC (H) : rất, vô cùng.
ĐOAN (H) : cái đầu, cái gốc.
Đầu cùng, chỉ sự quá đáng.

CỰC ĐỘ
CỰC (H) : đầu cùng.
ĐỘ (H) : đo lường.
Mức cao nhất, mức tận cùng.

CỰC HÌNH
CỰC (H) : khốn khổ.
HÌNH (H) : sự trừng phạt.
Sự trừng phạt đau khổ.

CỰC HỮU
CỰC (H) : đầu cùng.
HỮU (H) : phía phải.
Danh từ chính trị chỉ phái có chủ trương bảo thủ trong ***NGHỊ VIỆN.***

CỰC KHỔ
CỰC (H) : nhọc nhằn.
KHỔ (H) : mệt nhọc.
Nhọc thân xác, mệt tâm trí.

CỰC KỲ
CỰC (H) : đầu cùng, rất, vô cùng.
KỲ (H) : lạ lùng.
Lạ lùng vô cùng.

CỰC LẠC
CỰC (H) : rất.
LẠC (H) : vui.
Chỗ rất vui, rất sung sướng.

CỰC LẠC THẾ GIỚI.
CỰC LẠC (H) : rất vui sướng.
THẾ GIỚI (H) : cõi đời.
Chỉ nơi, chỉ nước ***PHẬT*** *ở.*
Cũng chỉ cõi chết.

CỰC LỰC
CỰC (H) : rất, lắm.
LỰC (H) : sức mạnh.
Hết sức.

CỰC TẢ
CỰC (H) : đầu cùng.
TẢ (H) : phía trái.
Danh từ chính trị, chỉ phái có chủ trương cấp tiến, đòi đổi mới, ngồi riêng phía trái trong ***NGHỊ VIỆN.***

CỰC TIỂU
CỰC (H) : vô cùng.
TIỂU (H) : nhỏ, bé.
Rất nhỏ bé, nhỏ nhất.

CỰC TÍM : Dịch từ **ULTRA VIOLET** (P)
CỰC (H) : rất, lắm (**ULTRA**).
TÍM (V) : màu tím (**VIOLET**).
Chỉ loại ánh sáng màu tím có trong ánh sáng mặt trời.

CƯỚC CHÚ
CƯỚC (H) : dưới chân.
CHÚ (H) : giải nghĩa sách.
Lời ghi thêm ở dưới bài văn để cho rõ nghĩa.

CƯỚC PHÍ
CƯỚC (H) : đi đường.
PHÍ (H) : số tiền tiêu dùng.
*Tiền phải trả khi gửi thư từ, gói đồ vật đến một nơi khác, qua **BƯU ĐIỆN (BƯU CỤC)**.*

CƯƠNG CƯỜNG
CƯƠNG (H) : tính cứng cỏi.
CƯỜNG (H) : mạnh mẽ.
Tính cứng cỏi, mạnh mẽ.

CƯƠNG ĐỘ
CƯƠNG (H) : cứng rắn.
ĐỘ (H) : mức nhiều ít.
Mức cứng rắn của vật thể.

CƯƠNG GIỚI
CƯƠNG (H) : đất đai trong nước.
GIỚI (H) : cái mốc làm dấu giữa hai vùng đất.
Bờ cõi đất của một quốc gia.

CƯƠNG KỶ
CƯƠNG (H) : phần chủ yếu.
KỶ (H) : phép tắc.
*Chỉ chung phép tắc, luật lệ (Cũng nói **KỶ CƯƠNG**).*

CƯƠNG LĂNH
CƯƠNG (H) : cái dây lớn ở miệng lưới, điều khiển cái lưới; phần chủ yếu.
LĂNH (H) : **LĨNH** (H) : cái cổ áo; đứng đầu.
Phần cốt yếu.

CƯƠNG NGẠNH
CƯƠNG (H) : cứng cỏi.
NGẠNH (H) : mạnh.
Tính cứng rắn, không dễ khuất phục.

CƯƠNG NGHỊ
CƯƠNG (H) : cứng cỏi.
NGHỊ (H) : giải quyết.
Cứng rắn quả quyết.

CƯƠNG NHU
CƯƠNG (H) : cứng cỏi.
NHU (H) : mềm yếu.
Cứng và mềm; chỉ cách đối xử ở đời, tuỳ lúc, tuỳ thời mà cứng rắn hay nhũn nhặn.

CƯƠNG QUYẾT
CƯƠNG (H) : cứng cỏi.
QUYẾT (H) : không thay đổi ý kiến.
Cứng rắn, không lay chuyển, không đổi ý.

CƯƠNG THIẾT
CƯƠNG (H) : hợp kim gang.
THIẾT (H) : sắt.
Gang sắt, loại kim khí rất cứng.

CƯƠNG THỔ
CƯƠNG (H) : đất đai trong nước.
THỔ (H) : đất.
Đất đai của một quốc gia.

CƯƠNG THƯỜNG
CƯƠNG (H): **TAM CƯƠNG** (H): ba mối dây liên hệ chính trong nước giữa **QUÂN THẦN (VUA TÔI), PHU THÊ (VỢ CHỒNG), PHỤ TỬ (CHA CON).**
THƯỜNG (H) : **NGŨ THƯỜNG** (H): đức tính hàng ngày mà người dân phải có là: **NHÂN, NGHĨA, LỄ, TRÍ, TÍN.**
Cách đối xử và đức tính phải có.

CƯƠNG TOẢ
CƯƠNG (H) : dây buộc ngựa (bắt ngựa đi đứng trong một giới hạn nào).
TOẢ (H) : cái khoá mõm ngựa.
Chỉ sự mất tự do, bị ràng buộc.

CƯƠNG TRỰC
CƯƠNG (H) : cứng cỏi.
TRỰC (H) : thẳng thắn.
Tính cứng cỏi và thẳng.

CƯỜNG BẠO
CƯỜNG (H) : sức mạnh.
BẠO (H) : hung tợn.
Hung dữ có sức mạnh.

CƯỜNG ĐẠI
CƯỜNG (H) : sức mạnh.
ĐẠI (H) : to lớn.
To lớn có sức mạnh.

CƯỜNG ĐẠO
CƯỜNG (H) : sức mạnh.
ĐẠO (H) : ăn trộm.
Kẻ cướp.

CƯỜNG ĐỘ
CƯỜNG (H) : sức mạnh.
ĐỘ (H) : mức nhiều ít.
mức độ sức mạnh.

CƯỜNG HÀO (Xem **HÀO CƯỜNG**).

CƯỜNG QUỐC
CƯỜNG (H) : sức mạnh.
QUỐC (H) : nước nhà.
Nước mạnh.

CƯỜNG QUYỀN
CƯỜNG (H) : sức mạnh.
QUYỀN (H) : sức áp đặt ý của mình bắt người phải theo.
Thế lực mạnh bắt người phải theo ý của mình.

CƯỜNG TOAN
CƯỜNG (H) : sức mạnh.
TOAN (H) : vị chua.
*Nước "át xít". (Âm chữ **ACIDE**).*

CƯỜNG TRÁNG
CƯỜNG (H) : sức mạnh.
TRÁNG (H) : khoẻ mạnh.
Có sức mạnh.

CƯỠNG BÁCH
CƯỠNG (H) : dùng sức để cố làm cho được.
BÁCH (H) : áp bức.
Dùng sức mạnh để ép buộc người phải nghe theo.
Cách làm bắt buộc.

CƯỠNG CHẾ
CƯỠNG (H) : dùng sức để bắt người phải làm cho được.
CHẾ (H) : luật pháp.
Ép buộc bằng luật pháp.

CƯỠNG DÂM
CƯỠNG (H) : dùng sức để cố làm cho được.
DÂM (H) : thú vui xác thịt.
Dùng sức mạnh hoặc quyền lực để thoả mãn ham muốn xác thịt.

CƯỠNG HIẾP
CƯỠNG (H) : dùng sức để cố làm cho được.
HIẾP (H) : áp đặt ý của mình bằng sức mạnh hoặc thế lực.
Dùng sức mạnh để ép buộc người.
Dùng sức mạnh hoặc quyền lực để thoả mãn ham muốn xác thịt.

CƯỠNG TỬ
CƯỠNG (H) : bắt ép.
TỬ (H) : chết.
Bị người bắt phải chết bằng tay của mình. (Thí dụ: bắt uống thuốc độc).

CỨU BẦN
CỨU (H) : giúp đỡ.
BẦN (H) : nghèo thiếu.
Giúp cho người nghèo thức ăn hoặc tiền.

CỨU BỆNH
CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.
BỆNH (H) : đau yếu, bệnh tật.
Chữa cho khỏi bệnh.

CỨU BINH
CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.
BINH (H) : quân lính.
Quân lính đến để giúp đỡ, giải vây.

CỨU CÁNH
CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.
CÁNH (H) : chỗ cuối cùng.
Lối đi cuối cùng đạt tới để thoát khỏi khó khăn.

CỨU CẤP
CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.
CẤP (H) : gấp rút.
*Giúp chữa gấp rút (cũng nói **CẤP CỨU**)*

CỨU ĐÓI
CỨU (V) : giúp người khỏi tai nạn.
ĐÓI (H) : không có ăn.
Giúp đỡ thoát chết đói.

CỨU HOẢ
CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.
HOẢ (H) : lửa cháy.
Chữa cháy.

CỨU HỘ
CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.
HỘ (H) : giúp đỡ.
Giúp đỡ khi có tai nạn.

CỨU MỆNH
CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.
MỆNH (H) : sự sống.
Giúp đỡ thoát chết, thoát hiểm.

CỨU NGUY
CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.
NGUY (H) : lo sợ vì sinh mạng có thể bị hại.
Giúp đỡ lúc sinh mạng bị đe doạ.

CỨU SINH
CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.
SINH (H) : mạng sống.
Giúp để được sống.

CỨU THẾ
CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.
THẾ (H) : cuộc đời.
Giúp người sống khỏi đau khổ, tai nạn.

CỨU TINH
CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.
TINH (H) : ngôi sao trên trời, vị thần.
Vị thần cứu giúp, coi người giúp đỡ mình như thần tiên trên Trời xuống trần thế.

CỨU TRỢ
CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.
TRỢ (H) : giúp đỡ.
Giúp đỡ để thoát khỏi khó khăn.

CỨU TỬ
CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.
TỬ (H) : chết.
Giúp cho thoát chết.

CỨU VÃN
CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.
VÃN (H) : kéo lại.
*Giúp đỡ, lấy lại cái gì đã mất. (Cũng nói: **VÃN CỨU**).*

CỨU VIỆN
CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.
VIỆN (H) : cứ giúp.
*Giúp đỡ khỏi tai hoạ. (Cũng nói **VIỆN CỨU**).*
Nói về quân lính đến giải nguy khi sắp thua.

CỨU XÉT
CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.
XÉT (H) : **SÁT** (H): thấy rõ.
Xem xét lại để biết rõ hơn.

CỪU ĐỊCH
CỪU (H) : thù giận.
ĐỊCH (H) : kẻ thù.
Kẻ thù chống đối lại ta vì thù giận.

CỪU HẬN
CỪU (H) : thù giận.
HẬN (H) : oán ghét
Oán giận, thù oán.

CỬU NHÂN
CỬU (H) : thù giận.
NHÂN (H) : người.
Kẻ thù.

CỬU SÁT
CỬU (H) : thù giận.
SÁT (H) : giết chết.
Giết người vì thù giận.

CỬU THỊ
CỬU (H) : thù giận.
THỊ (H) : trông, nhìn.
Coi nhau là kẻ thù.

CỬU CHƯƠNG
CỬU (H) : chín.
CHƯƠNG (H) : một phần của sách.
Tên một cách làm tính nhân số đơn vị gồm chín bảng liên tiếp.

CỬU HẠN
CỬU (H) : lâu.
HẠN (H) : nắng.
Nắng lâu ngày (mà gặp được mưa lành).

CỬU NGŨ
CỬU (H) : số chín.
NGŨ (H) : số năm.
*Chín mươi lăm (95) là số quẻ **CÀN** trong kinh **DỊCH** "tượng rồng bay".*
Ngôi Vua.

CỬU PHẨM
CỬU (H) : thứ chín.
PHẨM (H) : bậc quan cao thấp.
*Bậc quan thứ chín trong **TRIỀU ĐÌNH** ngày xưa.*

CỬU TRÙNG
CỬU (H) : số chín.
TRÙNG (H) : lần, lớp.
Chỗ Vua ngồi cao chín bậc.
Chỉ Nhà Vua.

CỬU TỬ
CỬU (H) : chín phần mười.
TỬ (H) : chết.
*Thường nói: "**CỬU TỬ NHẤT SINH**": sinh mạng nguy khốn, chín phần là chết, chỉ có một phần sống (mười phần chết: **THẬP TỬ** là đã chết rồi). (Xem **THẬP TỬ NHẤT SINH**).*

CỬU VẠN
CỬU (H) : chín.
VẠN (H) : mười nghìn.
Tên một con bài lá, tượng trưng bằng hình vẽ một lao công vác một thùng hàng trên vai.
*Trong thập niên 1980-1990, tên đặt cho những người khuân vác thuê tại cửa khẩu, nơi biên giới miền **BẮC V.N.***

CỰU CHIẾN BINH
CỰU (H) : cũ, lâu.
CHIẾN BINH (H) : lính đánh giặc.
Người đã đi lính nay đã trở lại thành thường dân.

CỰU GIAO
CỰU (H) : cũ, lâu.
GIAO (H) : tình bạn.
Tình bạn cũ.

CỰU HIỀM
CỰU (H) : cũ.
HIỀM (H) : ghét bỏ.
Mối thù ghét cũ.

CỰU HỌC SINH
CỰU (H) : cũ, lâu.
HỌC SINH (H) : học trò.
Học trò của ông thầy dạy nào, của một trường học nào, đã rời khỏi trường lớp nhiều năm rồi.

CỰU HỮU
CỰU (H) : cũ, lâu.
HỮU (H) : bạn.
Người bạn cũ.

CỰU LỆ
CỰU (H) : cũ, lâu.
LỆ (H) : lề lối, phép tắc.
Lề lối, phép tắc đã có trước.

CỰU TỤC
CỰU (H) : cũ, lâu.
TỤC (H) : thói quen.
Thói quen cũ của một nơi nào, một địa phương nào.

D

DÃ CẦM
DÃ (H) : hoang, không có chủ nuôi.
CẦM (H) : loại chim, gà.
Chim, gà sống ngoài trời.

DÃ CHIẾN
DÃ (H) : vùng thôn quê, bán khai.
CHIẾN (H) : đánh nhau.
Đánh nhau ở vùng thôn quê.
Đánh nhau không theo binh pháp thường có.

DÃ DÂN
DÃ (H) : vùng nông thôn.
DÂN (H) : người.
Người dân sống ở vùng quê. (Cũng nói ***DÂN DÃ****).*

DÃ MAN
DÃ (H) : mọi rợ.
MAN (H) : dân tộc bán khai.
Người sống ở rừng núi, chưa được khai hoá.
Tính độc ác như người mọi rợ.

DÃ NGOẠI
DÃ (H) : vùng nông thôn.
NGOẠI (H) : ngoài.
ở vùng quê.

DÃ NHÂN
DÃ (H) : mọi rợ.
NHÂN (H) : người
Dân mọi rợ, người bán khai.
Con đười ươi.

DÃ PHÁO
DÃ (H) : nơi đồng bằng.
PHÁO (H) : loại súng đạn cỡ lớn.
Súng đại bác dùng đánh nhau ở đồng bằng (khác với loại súng ***SƠN PHÁO*** *dùng ở vùng núi).*

DÃ SỬ
DÃ (H) : chốn dân gian.
SỬ (H) : sách ghi chép sự việc xảy ra trong nước.
Sách chép việc đã xảy ra trong nước do người dân tự soạn, truyền lại với nhau.

DÃ TÂM
DÃ (H) : mọi rợ.

TÂM (H) : lòng dạ người.
Tính độc ác như người bán khai.

DÃ TẬT
DÃ (V) : **DŨ** (H): khỏi bệnh.
BỆNH (H) : tật bệnh.
*Khỏi bệnh, hết bệnh tật (**THUỐC ĐẮNG DÃ TẬT**).*

DÃ THÚ
DÃ (H) : hoang, không có chủ nuôi dạy.
THÚ (H) : loài vật bốn chân.
Loài vật bốn chân sống hoang, ở ngoài trời.

DẠ ẨM
DẠ (H) : buổi chiều tối.
ẨM (H) : uống.
Uống rượu ban đêm.

DẠ BÁN
DẠ (H) : ban đêm.
BÁN (H) : một nửa.
*Nửa đêm. (Cũng nói **BÁN DẠ**).*

DẠ ĐỀ
DẠ (H) : ban đêm.
ĐỀ (H) : gào khóc.
Khóc ban đêm (nói về trẻ nhỏ).

DẠ HÀNH
DẠ (H) : ban đêm.
HÀNH (H) : đi từ nơi này đến nơi khác.
Đi trong đêm tối.

DẠ KHÁCH
DẠ (H) : ban đêm.
KHÁCH (H) : người ngoài tới nhà mình.
Người đến nhà lúc đêm tối; chỉ kẻ trộm.

DẠ LAN
DẠ (H) : ban đêm.
LAN (H) : muộn trễ.
Đêm khuya.

DẠ QUANG
DẠ (H) : ban đêm.
QUANG (H) : ánh sáng.
Chiếu sáng trong đêm tối.
Chỉ chất lân tinh, chữ viết hoặc dấu hiệu thấy sáng rõ bóng đêm.

DẠ VŨ
DẠ (H) : ban đêm.
VŨ (H) : cơn mưa, buổi diễn múa hát.
Mưa đêm.
Cuộc khiêu vũ ban đêm.

DẠNG THỨC
DẠNG (H) : kiểu.
THỨC (H) : kiểu, lối.
Hình kiểu (nói về quần áo).

DANH BÚT
DANH (H) : tiếng tốt.
BÚT (H) : cái bút viết.
Chỉ người viết văn hay hoặc vẽ giỏi.

DANH CA
DANH (H) : tiếng tốt.
CA (H) : hát.

Người nổi tiếng vì hát hay.

DANH CẦM
DANH (H) : tiếng tốt.
CẦM (H) : đàn, người đánh đàn.
Người đánh đàn hay, nổi tiếng.

DANH DỰ
DANH (H) : tiếng tốt.
DỰ (H) : tiếng khen.
Tiếng tốt đã có của người.
Lời khen tặng.

DANH ĐƯƠNG
DANH (H) : tiếng tốt.
ĐƯƠNG (H) : nêu cao lên.
*Tên người có tiếng tốt được đọc lên để mọi người biết. (Cũng nói: **ĐƯƠNG DANH**).*

DANH GIA
DANH (H) : tiếng tốt.
GIA (H) : gia đình.
Gia đình có tiếng tốt.

DANH GIÁ
DANH (H) : tiếng tốt.
GIÁ (H) : giá trị.
Tiếng tốt và giá trị.

DANH HIỆU
DANH (H) : tên gọi.
HIỆU (H) : tên tự đặt, dùng ở ngoài đời.
Tên thật và tên dùng ngoài đời.
Chỉ chung tên gọi.

DANH HOA
DANH (H) : nổi tiếng.
HOA (H) : loài hoa.
Loài hoa thơm, đẹp nổi tiếng.

DANH HOẠ
DANH (H) : nổi tiếng.
HOẠ (H) : bức vẽ.
Bức tranh vẽ đẹp nổi tiếng.
Người hoạ sĩ nổi tiếng.

DANH LAM
DANH (H) : nổi tiếng.
LAM : chữ tắt của chữ **PHẠN**: **GIÀ LAM:** ngôi chùa **PHẬT**.
*Ngôi chùa **PHẬT** nổi tiếng.*

DANH LỢI
DANH (H) : nổi tiếng.
LỢI (H) : tiền bạc thâu về.
Chỉ chung tiếng tốt và tiền bạc.
*(Cũng nói **LỢI DANH**).*

DANH LƯU
DANH (H) : nổi tiếng.
LƯU (H) : hạng người.
Hạng người tiếng tăm.
Tiếng tăm còn truyền lại các đời sau.

DANH MÔN
DANH (H) : nổi tiếng.
MÔN (H) : một nhà, một dòng họ.
Gia đình nổi tiếng.

DANH MỤC
DANH (H) : tên gọi.
MỤC (H) : gọi tên.
Tên gọi.

DANH NGHĨA
DANH (H) : tên gọi.
NGHĨA (H) : ý nghĩa.
Tên gọi và ý nghĩa của tên gọi đó.
(Ngb) : *Hành động theo tên gọi và ý nghĩa của tên*

DANH NGÔN
DANH (H) : hay.
NGÔN (H) : lời nói.
Câu nói có ý hay, nhiều người biết.

DANH NHÂN
DANH (H) : tiếng tốt.
NHÂN (H) : người.
Người nổi tiếng một thời hay qua nhiều năm, được nhiều người biết.

DANH NHO
DANH (H) : tiếng tốt.
NHO (H) : học giả có tri thức.
*Người có học vấn (thuộc về người thông hiểu giáo lý **KHỔNG MẠNH**).*

DANH Ô
DANH (H) : tiếng tốt.
Ô (H) : nhớp bẩn.
*Danh tiếng bị nhơ bẩn. Do câu: **DANH Ô NAN THỤC** (**NAN**:khó; **THỤC**: thuộc): thanh danh khi bị nhơ nhớp thì khó rửa sạch lại được. (Cũng nói: **Ô DANH**).*

DANH PHẬN
DANH (H) : tiếng tốt.
PHẬN (H) : địa vị trong xã hội.
Tiếng tăm và địa vị trong xã hội.

DANH SÁCH
DANH (H) : tên gọi.
SÁCH (H) : tờ giấy ghi, quyển sổ.
Bản ghi tên, quyển sổ ghi chép tên họ.

DANH SĨ
DANH (H) : tiếng tốt.
SĨ (H) : người có học vấn.
Người tài về văn học nổi tiếng.

DANH SƠN
DANH (H) : tiếng tốt.
SƠN (H) : quả núi.
Phong cảnh ở nơi quả núi đẹp, nổi tiếng.

DANH SƯ
DANH (H) : tiếng tốt.
SƯ (H) : ông thầy.
Ông thầy dạy học nổi tiếng.

DANH TÀI
DANH (H) : tiếng tốt.
TÀI (H) : giỏi hơn người.
*Người giỏi nổi tiếng. (Cũng nói **TÀI DANH**).*

DANH THANH
DANH (H) : tiếng tốt.
THANH (H) : tiếng tăm.
*Có tiếng tăm tốt. (Cũng nói **THANH DANH**).*

DANH THẮNG
DANH (H) : tiếng tốt.
THẮNG (H) : tốt đẹp hơn.
Cảnh vật đẹp nổi tiếng.

DANH THẦN
DANH (H) : tiếng tốt.
THẦN (H) : người bề tôi của Vua.
Người bề tôi giỏi, có tài đức nổi tiếng.

DANH THẾ
DANH (H) : tiếng tốt.
THẾ (H) : đời người.
*Nổi tiếng một đời. (Cũng nói: **THẾ DANH**).*

DANH THIẾP
DANH (H) : tên, họ.
THIẾP (H) : tấm giấy viết chữ.
Tờ giấy nhỏ, dày, ghi tên họ, địa chỉ, nghề nghiệp dùng trong giao thiệp hoặc thương mại.

DANH THỦ
DANH (H) : nổi tiếng.
THỦ (H) : người giỏi trong công việc gì.
Người nổi tiếng giỏi trong ngành thể thao.

DANH TIẾT
DANH (H) : tiếng tốt.
TIẾT (H) : lòng dạ ngay thẳng, không thay đổi.
Tiếng tốt và lòng dạ không thay đổi (nói về phụ nữ).

DANH TÍNH
DANH (H) : tên gọi.
TÍNH (H) : họ.
*Họ và tên. (Cũng nói **TÍNH DANH**).*

DANH TỘC
DANH (H) : tiếng tốt.
TỘC (H) : dòng họ.
Dòng họ nổi tiếng.

DANH TỪ
DANH (H) : tên gọi.
TỪ (H) : lời nói.
Tiếng gọi tên một sự vật nào, chỉ một sự vật.
Tên gọi do nhiều chữ họp thành.

DANH TỰ
DANH (H) : tên gọi.
TỰ (H) : tên chữ của một người.
Tên gọi và tên chữ.
Chữ gọi tên sự vật.

DANH TƯỚNG
DANH (H) : nổi tiếng.
TƯỚNG (H) : vị chỉ huy quân đội.
Vị tướng đánh trận nổi tiếng giỏi.

DANH VỊ
DANH (H) : tiếng tốt.
VỊ (H) : ngôi thứ.
Tiếng tốt và địa vị cao trọng xã hội.

DANH VỌNG
DANH (H) : tiếng tốt.

VỌNG (H) : tiếng tăm.
Tiếng tăm và được nhiều người kính trọng.

DANH XƯNG
DANH (H) : tên gọi.
XƯNG (H) : kêu tên.
*Nói tên mình để người khác biết (Cũng nói: **XƯNG DANH**).*

DAO ĐỘNG
DAO (H) : lay động qua lại.
ĐỘNG (H) : không ở yên một chỗ.
Động đậy, lắc qua lắc lại.

DAO TRÌ
DAO (H) : tên một thứ ngọc đẹp.
TRÌ (H) : cái ao.
Chỉ cái ao nước trong vườn của Vua.

DÂM BÔN
DÂM (H) : dâm dục.
BÔN (H) : chạy.
Trai gái theo nhau vì dâm dục mà không cưới hỏi.

DÂM DẬT
DÂM (H) : dâm dục.
DẬT (H) : quá độ, buông thả.
Buông thả theo thú vui xác thịt trai gái.

DÂM DỤC
DÂM (H) : ham thú vui xác thịt trai gái.
DỤC (H) : lòng ham muốn.
Lòng ham muốn thú vui xác thịt trai gái.

DÂM ĐÃNG
DÂM (H) : ham thú vui xác thịt trai gái.
ĐÃNG (H) : buông thả, không kìm giữ.
Buông thả theo lòng ham muốn thú vui xác thịt.

DÂM ĐẠO
DÂM (H) : ham thú vui xác thịt trai gái.
ĐẠO (H) : ăn trộm.
Ham thú vui trai gái và đi ăn trộm là hai thói xấu.

DÂM HÀNH
DÂM (H) : ham thú vui xác thịt trai gái.
HÀNH (H) : làm.
Làm công việc ăn nằm lén lút trai gái.

DÂM LOẠN
DÂM (H) : ham thú vui xác thịt trai gái.
LOẠN (H) : lộn xộn, mất trật tự.
*Ăn nằm lộn xộn với nhiều người không kể đến huyết thống và các liên hệ khác. (Cũng nói: **LOẠN DÂM**).*

DÂM Ô
DÂM (H) : ham thú vui xác thịt trai gái.
Ô (H) : nhơ bẩn.

Nhơ bẩn về ham thú vui xác thịt trai gái.

DÂM PHỤ
DÂM (H) : ham thú vui xác thịt trai gái.
PHỤ (H) : người đàn bà.
Người đàn bà ham thú vui xác thịt.

DÂM THẦN
DÂM (H) : ham thú vui xác thịt trai gái.
H (H) : bậc thiêng liêng được thờ phụng.
Vị thần ham thú vui xác thịt trai gái.

DÂM THƯ
DÂM (H) : ham thú vui xác thịt trai gái.
THƯ (H) : quyển sách.
Sách đồi truỵ, khiêu gợi lòng ham muốn thú vui xác thịt.

DÂM TỪ
DÂM (H) : ham thú vui xác thịt trai gái.
TỪ (H) : miếu thờ thần.
Nhà thờ, thờ các thần dâm dục.

DÂM VŨ
DÂM (H) : mưa lâu không dứt.
VŨ (H) : mưa.
*Mưa dầm, ta quen nói **MƯA DẦM**.*

DẪM VỎ CHUỐI
DẪM (V) : chân đạp lên trên.
VỎ CHUỐI (V) : vỏ ngoài quả chuối chín.
(Ngp) : Hỏng thi.
*Ta thường nói **THI TRƯỢT, ĐI THI BỊ TRƯỢT**. Đi trên đường, đạp chân lên vỏ chuối chín vứt ở lối đi, chân không vững, bị trượt ngã. Bị hỏng thi tức là **THI TRƯỢT**, cùng nghĩa với **TRƯỢT NGÃ**, được thay bằng cụm từ "**DẪM VỎ CHUỐI**" để chế giễu.*

DÂN BẸP
DÂN (H) : người (có ý coi thường).
BẸP (V) : không tròn, bị dẹt, bị méo.
*Ám chỉ những người hút thuốc phiện, nằm nghiêng bên bàn đèn thuốc phiện để hút, tai bị đè dẹt (tai bẹp) trên gối đầu cứng. (Cũng nói **DÂN LÀNG BẸP** tức là những người tai bẹp, người nghiện hút của làng toàn người hút thuốc phiện).*

DÂN BIỂU
DÂN (H) : người dân trong nước.
BIỂU (H) : **ĐẠI BIỂU** (H): người thay mặt cho người khác.
*Người được dân bầu để thay mặt dân tham dự **HỘI NGHỊ TOÀN QUỐC (QUỐC HỘI)** bênh vực quyền lợi chung.*

DÂN CA
DÂN (H) : người dân trong nước.
CA (H) : bài hát.
Bài hát của dân gian.

DÂN CHÍNH
DÂN (H) : người dân trong nước.
CHÍNH (H) : chính sách: việc sắp đặt trong nước hay một địa phương.
Việc sắp xếp đời sống cho người dân.
Người sinh sống trong xã hội, không phục vụ quân đội.

DÂN CHỦ
DÂN (H) : người dân trong nước.
CHỦ (H) : tự mình.
Chính sách do dân đảm trách mọi công việc trong nước.

DÂN CHÚNG
DÂN (H) : người dân trong nước.
CHÚNG (H) : số đông.
Chỉ mọi người trong nước (Cũng nói ***CHÚNG DÂN****).*

DÂN CÔNG
DÂN (H) : người dân trong nước.
CÔNG (H) : người thợ.
Người dân làm việc của người thợ, người dân bị buộc làm việc chân tay cho nhà nước không có thù lao và tự lo liệu ăn, ngủ.

DÂN CƯ
DÂN (H) : người dân trong nước.
CƯ (H) : ở, sinh sống.
Những người đang ở tại địa phương nào.

DÂN DÃ
DÂN (H) : người dân trong nước.
DÃ (H) : vùng nông thôn.
Người dân sống ở vùng quê.
Người dân quê mùa, thô lỗ.

DÂN ĐEN
DÂN (H) : người dân trong nước.
ĐEN (V) : dịch chữ **LÊ** (H) nghĩa là đen (Xem **LÊ DÂN**).
Người dân thường, người không có chức tước, địa vị trong xã hội, những người ngu dại.

DÂN DỤNG
DÂN (H) : người dân.
DỤNG (H) : dùng.
Người dân sử dụng, không thuộc về quân sự.

DÂN GIAN
DÂN (H) : người dân.
GIAN (H) : khoảng.
Trong chỗ nhân dân ở.

DÂN LUẬT
DÂN (H) : người dân.
LUẬT (H) : phép tắc đặt ra để mọi người phải theo.
Phép tắc đặt ra để giải quyết những việc thuộc liên hệ giữa nhân dân trong nước.

DÂN MÍT
DÂN (H) : người dân.

MÍT (V) : âm cuối của phát âm chữ **PHÁP** "**ANNAMITE**": người **AN NAM**: chỉ người **VIỆT NAM**, dưới thời **PHÁP** thuộc; (**AN NAM**: miền Trung ngày trước).
*Danh từ chỉ người **VIỆT** trong thời **PHÁP THUỘC** có ý coi thường, so sánh với người **PHÁP**, kẻ cai trị.*

DÂN NGUYỆN
DÂN (H) : người dân.
NGUYỆN (H) : mong mỏi, trông đợi.
Lòng mong mỏi của người dân trong nước.

DÂN PHE
DÂN (H) : người dân.
PHE (V) : âm cuối của chữ **AFFAIRE** (**PHÁP**): công việc làm ăn gian lận, phi pháp.
*Chỉ bọn người buôn bán không chính đáng dùng mánh khoé để kiếm lời trong bất kỳ công việc gì (chữ này xuất hiện trong năm trước 1960). Đã được thêm chữ: **PHE PHẨY** hàm ý khinh thị (thường nói: **PHE PHẨY QUẠT MÁT**).*

DÂN PHI
DÂN (H) : người dân.
PHI (V) : đọc sai âm chữ **PHÁP**: **FUME** của động từ **FUMER**: hút (thuốc phiện).
Chỉ bọn người hút thuốc phiện, có ý khinh miệt (từ lóng).

DÂN PHU
DÂN (H) : người dân.
PHU (H) : người làm công việc nặng.
*Người dân phải làm những công việc thuộc lao động giản đơn cho nhà nước. (Xem **DÂN CÔNG**).*

DÂN QUỐC
DÂN (H) : người dân.
QUỐC (H) : nước nhà.
Một quốc gia theo chế độ dân chủ.

DÂN QUYỀN
DÂN (H) : người dân.
QUYỀN (H) : điều được có, được làm được đòi hỏi.
*Chỉ những quyền của người dân đối với chính phủ **DÂN CHỦ**.*

DÂN SINH
DÂN (H) : người dân.
SINH (H) : sinh sống.
Đời sống của người dân, việc kiếm công việc làm ăn của người trong nước.

DÂN SỐ
DÂN (H) : người dân.
SỐ (H) : con số, chỉ nhiều, ít.
Số người cư ngụ trong một vùng, một tỉnh hay một nước.

DÂN SỰ
DÂN (H) : người dân.
SỰ (H) : chỉ chung các việc làm.
*Công việc của người dân trong nước, không phục vụ cho quân đội (như **DÂN CHÍNH**).*

DÂN TÂM
DÂN (H) : người dân.
TÂM (H) : lòng dạ của người.
Lòng dạ của người dân đối với chính phủ.

DÂN TÌNH
DÂN (H) : người dân.
TÌNH (H) : điều cảm thấy trong lòng.
Tình trạng sinh sống của người dân.
*Cùng nghĩa với **DÂN TÂM**.*

DÂN TỘC
DÂN (H) : người dân.
TỘC (H) : dòng họ.
Dòng giống của số người trong một nước có nhiều chủng tộc.
Nói chung, dân một quốc gia.

DÂN TRÍ
DÂN (H) : người dân.
TRÍ (H) : sự hiểu biết.
Sự hiểu biết của người dân trong cách sinh sống, đối xử với người và với luật pháp.

DÂN TRỊ
DÂN (H) : người dân.
TRỊ (H) : làm cho yên ổn.
Đường lối cai trị của một quốc gia mà quyền quyết định thuộc về người dân.

DÂN TỤC
DÂN (H) : người dân.
TỤC (H) : thói quen có từ lâu đời của một vùng, một quốc gia.
Thói quen của người dân trong nước.

DẪN CHỨNG
DẪN (H) : đưa tới.
CHỨNG (H) : bằng cớ.
Đưa bằng cớ ra để cho lời nói được nhận là đúng.

DẪN DỤ
DẪN (H) : dắt đưa.
DỤ (H) : dùng lời nói để người khác theo ý mình.
Dắt người theo đường lối của mình bằng lời nói.

DẪN ĐẠO
DẪN (H) : dắt đưa.
ĐẠO (H) : đường lối.
Chỉ dẫn cách thức hành động.

DẪN ĐỘ
DẪN (H) : dắt đưa.
ĐỘ (H) : giúp đỡ.
Một cách bắt kẻ phạm pháp trong nước đã trốn ra một nước khác nhờ chính phủ nước ngoài bắt và trao lại kẻ phạm pháp. (Phải ký kết thoả thuận trước giữa hai quốc gia.)

DẪN HỎA
DẪN (H) : đưa tới.
HỎA (H) : lửa cháy.
Dễ bắt lửa, dễ sinh hoả hoạn.

DẪN LỘ
DẪN (H) : dắt đưa.
LỘ (H) : đường đi.
Đi trước để dắt người đi trên đường lạ.

DẪN LỰC
DẪN (H) : lôi kéo.
ĐỘ (H) : sức mạnh.
Sức hút của một số loài vật làm cho vật khác bị kéo lại gần.

DẪN THÂN
DẪN (H) : đưa tới.
THÂN (H) : mình.
Tự mình đi đến nơi nào bất lợi cho ta.

DẪN THUỶ
DẪN (H) : đưa tới.
THUỶ (H) : mình.
Làm cho nước chảy tới nơi cần tưới, bằng cách đào kinh dẫn, đặt ống nước...

DÂNG HIẾN (Xem **HIẾN DÂNG**).

DẬT CƯ
DẬT (H) : ở ẩn.
CƯ (H) : ở tại nơi nào.
Ở xa người quen, người thân.
Ở yên, sống yên vui ở nơi nào.

DẬT HỤI
DẬT (H) : cướp giật, dùng sức tay lấy đồ vật của người khác.
HỤI (V) : đọc chữ "**HỘI**" âm miền **NAM**, đọc "**HỌ**" âm miền **BẮC** trong từ: **CHƠI HỤI, CHƠI HỌ**. (Xem **GIỰT HỌ**).
Mua hụi rồi không đóng tiền nữa.
*Nguồn gốc: Những người buôn bán thường tổ chức chơi "**HỤI**", có một người làm **CHỦ HỤI**. Mục đích: các "**HỤI VIÊN**" đóng tiền hàng tháng cho **CHỦ HỤI** và hàng tháng "**HỤI VIÊN**" họp lại để mua hụi. Người mua được hụi là người bỏ thăm kín (vào một cái chén ăn cơm úp miệng xuống) ghi tiền lời cao nhất. "**CHỦ HỤI**" thu tiền của các **HỤI VIÊN** trừ tiền lời, để đưa cho người mua được hụi. Người đã mua hụi rồi phải trả cho đủ tiền hụi tháng cho **CHỦ HỤI; HỤI VIÊN** đã mua hụi mà không đóng tiền nữa gọi là "**NGƯỜI DẬT HỤI**", các **HỤI VIÊN** chưa được mua hụi, mất tiền đã đóng là "**NGƯỜI BỊ DẬT HỤI**" (N). Miền **BẮC** gọi là (**GIỰT HỌ**).*

DẬT LẠC
DẬT (H) : rảnh, nhàn hạ.
LẠC (H) : vui.
Nhàn và vui.

DẬT LE
DẬT (V) : lấy, giật (âm miền **NAM**).
LE (V) : đọc âm chữ **L'AIR**: gió mát.
*Đi hóng mát, hóng gió mát. (Xem **GIỰT LE**).*

DẬT SĨ
DẬT (H) : ở ẩn.
SĨ (H) : người có học vấn.
Người có tài không chịu ra làm việc giúp nước.

DẤU ẤN
DẤU (V) : vết.
ẤN (H) : **ẤN TƯỢNG** (H): hình ảnh in vào óc.
Dấu vết của hình tượng sau khi tiếp xúc, hãy còn in sâu vào óc.

DI CẢO
DI (H) : để lại.
CẢO (H) : sách vở.
Tác phẩm văn chương của người chết để lại cho con cháu.

DI CHIẾU
DI (H) : để lại.
CHIẾU (H) : lệnh của Vua.
Tờ ghi mệnh lệnh và những điều dặn bảo của Vua trước khi băng hà (chết).

DI CHÚC
DI (H) : để lại.
CHÚC (H) : dặn dò.
Lời dặn dò trước khi lâm chung, có ghi lên giấy tờ.

DI CHUYỂN
DI (H) : dời đi nơi khác.
CHUYỂN (H) : dời chỗ.
Đổi chỗ, từ nơi này sang chỗ khác hoặc từ người này tới người khác.

DI CƯ
DI (H) : dời đi nơi khác.
CƯ (H) : chỗ ở.
Dời chỗ sinh sống sang nơi khác.

DI DÂN
DI (H) : dời đi nơi khác.
DÂN (H) : người dân.
Chính phủ mang dân từ một nơi sinh sống khó khăn đến một nơi mới có thể dễ sinh sống hơn.
Người dân đến sinh sống tại nơi khác.

DI DỊCH
DI (H) : dời đi nơi khác.
DỊCH (H) : thay đổi.
Dời đổi ra chỗ khác.

DI DƯỠNG
DI (H) : chỉ sự nuôi nấng.
DƯỠNG (H) : nuôi nấng.
Nuôi nấng cho tốt đẹp (nói về tinh thần).

DI ĐÀ : Nói tắt **A DI ĐÀ PHẬT**, phiên âm tiếng **PHẠN**.

*Hiệu của **ĐỨC PHẬT, VỊ PHẬT** sáng suốt không sao lường được.*

DI ĐỘC
DI (H) : để lại.
ĐỘC (H) : thứ làm hại.
Điều tai hại để lại cho người sau.

DI HÀI
DI (H) : để lại.
HÀI (H) : xương thịt của hình thể con người.
Thân thể vật chất của người sau khi chết, hồn xuất ra khỏi thân xác.
Chỉ bộ xương người chết.

DI HẬN
DI (H) : để lại.
HẬN (H) : oán giận.
Lòng oán giận để lại đời sau.

DI HOẠ
DI (H) : để lại.
HOẠ (H) : tai vạ.
Điều tai hại để lại cho đời sau.

DI HUẤN
DI (H) : để lại.
HUẤN (H) : dạy bảo.
Lời dạy bảo của người trước để lại.

DI NGÔN
DI (H) : để lại.
NGÔN (H) : lời nói.
Lời nói của người đã chết để lại.
Lời nói để lại lúc lâm chung.

DI PHONG
DI (H) : để lại.
PHONG (H) : nếp sống theo thói quen lâu đời.
Nếp sống theo thói quen của đời trước để lại.

DI SẢN
DI (H) : để lại.
SẢN (H) : của cải.
Của cải người trước để lại.

DI TẶNG
DI (H) : cho người khác.
TẶNG (H) : cho, biếu.
Cho, biếu vật cho nhau.

DI TÍCH
DI (H) : sót lại.
TÍCH (H) : dấu vết đời xưa để lại.
Dấu vết để lại.

DI TINH
DI (H) : mất đi.
TINH (H) : chất lỏng từ bộ phận sinh dục giống đực tiết ra lúc giao hợp.
Bệnh đàn ông, tinh khí tự nhiên chảy ra.

DI TRÚ
DI (H) : dời đi chỗ khác.
TRÚ (H) : ở.
Dọn đến ở một nơi khác, nước khác.

DI TRUYỀN
DI (H) : để lại.
TRUYỀN (H) : trao lại cho người sau.
*Để lại cho con cháu, đã tiếp nhận huyết thống của ông bà, cha mẹ, những bệnh tật, tính tình, những "**ZEN**" đã có.*

DI TRƯỢNG
DI (H) : người dì, người chị hay em gái của mẹ.
TRƯỢNG (H) : tiếng kính trọng, để gọi người lớn hơn mình.
*Tiếng gọi người chồng của dì. Miền **BẮC** gọi là chú, bác. Miền **NAM** gọi là **DƯỢNG**, liến âm của **DI TRƯỢNG**.*

DI TỤC
DI (H) : để lại.
TỤC (H) : thói quen có từ lâu đời của một nước.
Thói quen đời trước để lại.

DI XÚ
DI (H) : để lại.
XÚ (H) : hôi thối.
Tiếng xấu để lại.

DÍ BẮT (XEM VÍ BẮT).

DĨ CHÍ
DĨ (H) : đến nỗi.
CHÍ (H) : đến, tới.
Cho đến nỗi.

DĨ ĐỘC
DĨ (H) : lấy, dùng.
ĐỘC (H) : có hại.
*Dùng cái độc. Thường nói: **DĨ ĐỘC TRỊ ĐỘC**: dùng cái độc để trị cái độc. Đây là một cách dùng thuốc để trị bệnh của ngành Y.*

DĨ HẬU
DĨ (H) : đến.
HẬU (H) : lúc sau.
Về sau.

DĨ NHIÊN
DĨ (H) : xong rồi.
NHIÊN (H) : như thế.
Đã như vậy rồi.

DĨ THƯỢNG
DĨ (H) : đến.
THƯỢNG (H) : trên.
Trở lên trên.

DĨ TIỀN
DĨ (H) : đến.
TIỀN (H) : trước.
Trở về trước.

DĨ VÃNG
DĨ (H) : xong rồi.
VÃNG (H) : đã qua.
Đã qua rồi.

DỊ BANG
DỊ (H) : khác nhau.
BANG (H) : một quốc gia.
Nước ngoài, quốc gia khác.

DỊ BẨM
DỊ (H) : không giống thông thường.
BẨM (H) : cái nhận được do Trời cho.
Tính chất khác thường do Trời cho.

DỊ BIỆT
DỊ (H) : khác.
BIỆT (H) : riêng rẽ.
Khác xa nhau.

DỊ DẠNG
DỊ (H) : khác.
DẠNG (H) : kiểu.
Kiểu khác bình thường.
Hình dáng khác thường.

DỊ ĐIỂM
DỊ (H) : khác.
ĐIỂM (H) : cái chấm.
Chỗ khác nhau.

DỊ ĐOAN
DỊ (H) : khác.
ĐOAN (H) : nguyên do.
Niềm tin khác lạ, chỉ lòng tin không chính đáng, ngay thẳng.
Tin ngưỡng lạ lùng.

DỊ ĐỒNG
DỊ (H) : khác.
ĐỒNG (H) : giống nhau.
Giống nhau và khác nhau.

DỊ GIẢN
DỊ (H) : dễ dàng.
GIẢN (H) : sơ sài.
*Sơ sài bình thường. (Cũng nói **GIẢN DỊ**).*

DỊ GIÁO
DỊ (H) : khác.
GIÁO (H) : tôn giáo.
Tôn giáo khác với tôn giáo ta đang theo.
Tôn giáo lạ lùng.

DỊ HÌNH
DỊ (H) : lạ lùng.
HÌNH (H) : mặt mũi, dung mạo.
Hình dáng quái lạ.

DỊ KỲ
DỊ (H) : khác thường.
KỲ (H) : lạ lùng.
*Khác thường, chưa từng thấy. (Cũng nói **KỲ DỊ**).*

DỊ MƯU
DỊ (H) : khác thường.
MƯU (H) : lạ lùng.
Có ý khác, có mưu mô khác thường.

DỊ NGHỊ
DỊ (H) : khác thường.
NGHỊ (H) : bàn luận.
Lời bàn khác, lời chê bai, phản đối.

DỊ NHÂN
DỊ (H) : lạ lùng.
NHÂN (H) : người.
Người khác với người thường.

Chỉ người thuộc tiên, thánh.

DỊ TÂM
DỊ (H) : khác.
TÂM (H) : lòng dạ.
Lòng dạ khác; lòng thay đổi, làm phản.

DỊ TẬT
DỊ (H) : lạ lùng.
TẬT (H) : sự tàn phế trên cơ thể do bệnh hoạn gây ra; nết xấu.
Nết xấu do bị tàn phế vì bệnh hoạn.

DỊ THƯỜNG
DỊ (H) : lạ lùng.
THƯỜNG (H) : luôn luôn có.
Lạ lùng, hiếm khi xảy ra.

DỊ TÍNH
DỊ (H) : lạ lùng.
TÍNH (H) : họ, phái, tính nết.
*Khác phái (phái **NAM**, phái **NỮ**).*
Tính nết khác lạ.

DỊ TỘC
DỊ (H) : khác lạ.
TỘC (H) : dòng họ, giống nòi.
Khác dòng họ.
Khác giống nòi.

DỊ TỤC
DỊ (H) : khác lạ.
TỤC (H) : thói quen có từ lâu của một nước, một vùng.
Thói quen khác lạ, thói quen xấu xa.

DỊ TƯỚNG
DỊ (H) : khác lạ.
TƯỚNG (H) : diện mạo hình dáng con người.
Mặt mũi hình dáng lạ thường.

DỊ VẬT
DỊ (H) : khác lạ.
VẬT (H) : chỉ chung mọi thứ, mọi loài.
Vật lạ ít thấy.
Vật quý, hiếm có.

DỊCH ÂM
DỊCH (H) : chuyển tiếng nước này sang tiếng nước khác cùng nghĩa.
ÂM (H) : cách đọc.
Ghi cách đọc chữ ngoại quốc.
*Đồng nghĩa với **PHIÊN ÂM***

DỊCH BẢN
DỊCH (H) : chuyển tiếng nước này sang tiếng nước khác cùng nghĩa.
BẢN (H) : quyển sách.
Quyển sách dịch từ một sách ngoại quốc.

DỊCH ĐỊA
DỊCH (H) : thay đổi.
ĐỊA (H) : vùng đất, chỗ đứng trong xã hội.
Bỏ chỗ mình đang đứng để đặt mình vào chỗ của người khác (mới rõ việc làm đúng hay sai).

DỊCH CHUYỂN (Xem **CHUYỂN DỊCH**).

DỊCH GIẢ
DỊCH (H) : chuyển tiếng nước này sang tiếng nước khác cùng nghĩa.
GIẢ (H) : chỉ người.
Người làm công việc dịch sách nước ngoài.

DỊCH HẠCH
DỊCH (H) : bệnh truyền nhiễm.
HẠCH (H) : hột tròn, cứng, nổi trong thân thể làm đau nhức.
Bệnh làm chết người vì nổi hạch do bọ chét mang mầm bệnh từ chuột bị bệnh sang nhiều người.

DỊCH HOẠ
DỊCH (H) : bệnh truyền nhiễm.
HOẠ (H) : tai vạ, điều không may xảy tới.
Điều không may to lớn do bệnh truyền nhiễm chết nhiều người xảy ra.

DỊCH NGHĨA
DỊCH (H) : chuyển tiếng nước này sang tiếng nước khác cùng nghĩa.
NGHĨA (H) : cái ý chứa đựng bên trong.
Nói rõ ý nghĩa của chữ.

DỊCH ÔN
DỊCH (H) : bệnh truyền nhiễm lan mau và chết người.
ÔN (H) : bệnh do thú vật phát sinh.
Bệnh truyền nhiễm lan nhanh, chết nhiều người do thú vật bị bệnh lây sang người.

DỊCH TẢ
DỊCH (H) : bệnh truyền nhiễm.
TẢ (H) : bệnh ỉa chảy.
Bệnh nhiễm trùng qua đường tiêu hoá, nôn mửa, tiêu chảy, thân thể mất nước mà chết.

DỊCH TỄ
DỊCH (H) : bệnh truyền nhiễm.
TỄ (H) : bệnh tật, đau ốm.
Bệnh tật mắc phải do bệnh truyền nhiễm.

DỊCH TRUYỀN
DỊCH (H) : nước, chất lỏng.
TRUYỀN (H) : đưa vào thân thể.
Loại nước, có lẫn chất khác, đưa vào thân thể để chữa bệnh hoặc phòng bệnh.

DỊCH VỊ (Xem **VỊ DỊCH**).

DỊCH VỤ
DỊCH (H) : sai khiến.
VỤ (H) : công việc.
Công việc do người thuê sai khiến để làm, có trả tiền công.

DIÊM ĐIỀN
DIÊM (H) : muối ăn.
ĐIỀN (H) : ruộng.

Ruộng muối, khoảng đất có bờ bao nước biển, muối lắng đọng trên mặt đất khi nước bốc hơi.

DIÊM VƯƠNG : Theo tiếng **PHẠN** đọc đủ chữ là **DIÊM LA VƯƠNG**.
Quỷ vương, Vua coi quản ma quỷ, là Chúa coi ngục giam các linh hồn ở cõi ÂM.

DIỄM CA
DIỄM (H) : đẹp đẽ.
CA (H) : bài hát.
Bài hát đẹp, nói về tình yêu.

DIỄM LỆ
DIỄM (H) : đẹp đẽ.
LỆ (H) : đẹp đẽ lộng lẫy.
Đẹp lộng lẫy.

DIỄM TÌNH
DIỄM (H) : đẹp đẽ.
TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.
Nói về cái đẹp của lòng yêu trai gái.

DIÊN MAN
DIÊN (H) : dài, kéo dài.
MAN (H) : bò lan ra (nói về thứ cây leo).
Bò lan, kéo dài không dứt.

DIÊN NIÊN
DIÊN (H) : dài, kéo dài.
NIÊN (H) : tuổi tác.
Sống lâu, kéo dài tuổi tác.

DIÊN THỌ
DIÊN (H) : dài, kéo dài.
THỌ (H) : tuổi già.
Kéo dài tuổi già, sống lâu.

DIÊN TỊCH
DIÊN (H) : cái chiếu đan bằng tre thời xưa.
TỊCH (H) : bữa tiệc.
Chiếu ngồi ăn uống, chỉ tiệc, rượu.

DIÊN TRÌ
DIÊN (H) : kéo dài.
TRÌ (H) : chậm.
*Làm một việc gì chậm chạp, kéo dài thời giờ. Cũng nói **TRÌ DIÊN**.*

DIỄN BIẾN
DIỄN (H) : làm ra.
BIẾN (H) : thay đổi.
Sự việc tiếp tục xảy ra và thay đổi khác.

DIỄN BINH
DIỄN (H) : làm ra như đã tập luyện.
BINH (H) : quân lính.
*Quân lính đã luyện tập cách đi theo hàng lối và mang các vũ khí để trình diễn trước Thượng cấp và công chúng. (Xem **ĐIỂM BINH**).*

DIỄN CA
DIỄN (H) : nói rộng, suy rộng ra.
CA (H) : bài hát.
Nói rộng ra bằng câu hát.

DIỄN ĐÀN
DIỄN (H) : nói rộng ra, suy rộng ra.
ĐÀN (H) : chỗ để đứng nói chuyện trước nhiều người.
Chỗ dành riêng để đứng diễn thuyết, nói về một việc gì, trước đông người nghe.

DIỄN ĐẠT
DIỄN (H) : nói rộng, suy rộng ra.
ĐẠT (H) : thông suốt, không bị ngăn cản.
Nói rộng ra để ý nghĩa câu nói tới được người khác hiểu rõ.

DIỄN GIẢ
DIỄN (H) : nói rộng, suy rộng ra.
GIẢ (H) : chỉ người.
Người đứng ở chỗ nói chuyện để nói rộng vấn đề gì trước đông người nghe.

DIỄN GIẢI
DIỄN (H) : nói rộng, suy rộng ra.
GIẢI (H) : nói rõ ra.
Nói rộng và nói rõ ý nghĩa của vấn đề.

DIỄN GIẢNG
DIỄN (H) : nói rộng, suy rộng ra.
GIẢNG (H) : nói rõ ý nghĩa.
Nói rộng và nói rõ ý nghĩa của bài học trước học trò.

DIỄN KỊCH
DIỄN (H) : làm ra, theo đúng như đã luyện tập.
KỊCH (H) : tuồng hát.
Trong tuồng hát, diễn viên dùng cử chỉ và lời nói lập lại những điều đã luyện tập từ trước.

DIỄN NGHĨA
DIỄN (H) : suy rộng ra.
NGHĨA (H) : cái ý chứa đựng bên trong.
Nói rộng ra ý kiến của mình việc lịch sử mà viết thành tiểu thuyết.

DIỄN THUYẾT
DIỄN (H) : nói rộng ra.
THUYẾT (H) : lời nói.
Nói rộng ý kiến của mình về một đề tài để mọi người nghe.

DIỄN TIẾN
DIỄN (H) : làm ra.
TIẾN (H) : đi theo thời gian.
Thay đổi theo thời gian và đi theo chiều hướng đã định.

DIỄN TỪ
DIỄN (H) : nói rộng ra.
TỪ (H) : lời nói.
Lời nói rộng ra về một vấn đề gì.

DIỄN VĂN
DIỄN (H) : nói rộng ra.
VĂN (H) : bài viết.
Đọc trước đám đông một bài viết nói rộng về một vấn đề gì.

DIỄN VÕ
DIỄN (H) : làm ra, theo đúng như đã luyện tập.
VÕ (H) : **VŨ** (H) : quân sự, nghề võ.
Trình diễn các thế võ đã tập luyện.

DIỆN CỐT
DIỆN (H) : cái mặt.
CỐT (H) : xương.
Xương mặt.

DIỆN HỘI
DIỆN (H) : cái mặt.
HỘI (H) : gặp gỡ.
*Gặp mặt. (Cũng nói **HỘI DIỆN**).*

DIỆN MẠO
DIỆN (H) : cái mặt.
MẠO (H) : nét mặt.
Hình khuôn mặt và ngũ quan (mày, mắt, tai, mũi, miệng).

DIỆN TÍCH
DIỆN (H) : bề mặt.
TÍCH (H) : chứa, giữ.
Bề mặt, rộng dài tính thành thước vuông.

DIỆN TIỀN
DIỆN (H) : cái mặt.
TIỀN (H) : trước.
Trước mặt.

DIỆP LỤC TỐ
DIỆP (H) : lá cây.
LỤC TỐ (H) : chất làm nên màu xanh.
*Chất màu xanh lá cây. (Cũng nói: **LỤC DIỆP TỐ**).*

DIỆT CHỦNG
DIỆT (H) : mất đi, hết.
CHỦNG (H) : giống nòi.
Mất hẳn nòi giống.

DIỆT KHẨU
DIỆT (H) : mất đi, hết.
KHẨU (H) : cái miệng của người.
Làm mất tiếng nói, giết chết người biết việc làm sai của mình để bịt miệng, không còn ai tiết lộ sự thật nữa.

DIỆT TÍCH
DIỆT (H) : mất đi, hết.
TÍCH (H) : dấu vết.
Làm mất hết dấu vết.

DIỆT TỘC
DIỆT (H) : mất đi, hết.
TỘC (H) : dòng họ.
Cả họ bị giết chết.

DIỆT TRỪ
DIỆT (H) : mất đi, hết.
TRỪ (H) : không còn nữa.
Mất hết, không còn gì, chết hết dòng giống.

DIỆU KẾ
DIỆU (H) : thần tình, vượt khỏi mức bình thường.
KẾ (H) : sắp đặt trước công việc.
Sự tính toán, sắp đặt công việc rất tài giỏi.

DIỆU KỲ
DIỆU (H) : thần tình, vượt khỏi mức bình thường.
KỲ (H) : lạ lùng, ít thấy.
Tài giỏi lạ lùng. (Cũng nói ***KỲ DIỆU****).*

DIỆU PHÁP
DIỆU (H) : thần tình, vượt khỏi mức bình thường.
PHÁP (H) : phép mầu nhiệm.
Chỉ phép luật.
Cách thức rất hay, rất hữu hiệu.

DIỆU THỦ
DIỆU (H) : khéo léo.
THỦ (H) : cái tay.
Khéo tay.
Thủ đoạn hay.

DIỆU TUYỆT
DIỆU (H) : khéo léo.
TUYỆT (H) : rất tốt.
Rất đẹp, rất khéo, rất hay. (Cũng nói ***TUYỆT DIỆU****).*

DIỄU BINH (Xem **DIỄN BINH**).

DIỄU VÕ (Xem **DIỄN VÕ**).

DINH DƯỠNG
DINH (H) : mưu làm việc, lo làm.
DƯỠNG (H) : nuôi lớn, nuôi nấng.
Làm việc nuôi lớn (thân thể).

DINH THỰ
DINH (H) : **DOANH** (H) : nhà cửa.
THỰ (H) : ngôi nhà lớn.
Ngôi nhà lớn thuộc chính phủ.

DĨNH NGỘ
DĨNH (H) : tài giỏi vượt mức bình thường.
NGỘ (H) : tỉnh ra mà hiểu biết.
Thông minh vượt bực, hiểu biết mọi việc.

DO DỰ
DO (H) : còn, còn lại.
DỰ (H) : sẵn sàng trước.
Ngần ngừ, không quyết định hẳn.

DO LAI
DO (H) : từ đâu.
LAI (H) : lại tới.
Từ đâu lại, nguyên nhân sự việc. (Cũng nói ***LAI DO****).*

DOANH ĐIỀN
DOANH (H) : lo việc.
ĐIỀN (H) : ruộng.
Làm ruộng, khai khẩn đất hoang để làm ruộng.

DOANH NGHIỆP
DOANH (H) : lo việc.
NGHIỆP (H) : Công việc làm.
Chỉ cung cấp nghề buôn bán.

DOANH TRẠI
DOANH (H) : trại lính.
TRẠI (H) : nơi đóng quân, có phòng giữ chung quanh.
Nơi đóng quân, có bảo vệ chung quanh.

DỐT ĐẶC
DỐT (V) : kém hiểu biết, không thông minh.
ĐẶC (H) : con trâu đực.
*Con trâu đực ngu tối (một câu mắng, chê người, có người nói: **"DỐT ĐẶC CÁN MAI"**, chữ **"CÁN MAI"** có nghĩa là cái thanh tre đực, thanh gỗ làm tay cầm của cái **MAI**, một dụng cụ của nhà nông. Với dụng ý đánh lạc suy nghĩ của người đối thoại và tạo cho chữ "đặc" nghĩa là không rỗng để tránh gây thù ghét nếu chữ **"ĐẶC"** được người đối thoại hiểu nghĩa đúng của chữ **HÁN: CON TRÂU ĐỰC** (D.n).*

DU CA
DU (H) : vui vẻ.
CA (H) : hát, bài hát.
Bài hát của những người lang thang, không nghề nghiệp

DU CÔN
DU (H) : kẻ lông bông.
CÔN (H) : cây gậy, kẻ vô lại dữ dằn, xấu xa.
*Bọn xấu xa, vô lại. (Cũng gọi là **CÔN ĐỒ**).*

DU DI
DU (H) : lông bông.
DI (H) : thay đổi, dời đi chỗ khác.
Thay đổi ý định, bỏ làm việc này và đưa tiền bạc vào làm việc khác.

DU DƯƠNG
DU (H) : xa, dài.
DƯƠNG (H) : cao.
Chỉ âm thanh cao thấp véo von, âm điệu hay.

DU ĐÃNG
DU (H) : kẻ lông bông.
ĐÃNG (H) : buông thả, không kiềm chế.
Kẻ rong chơi, phóng túng, không chịu làm việc.

DU HÀNH
DU (H) : đi chơi.
HÀNH (H) : đi.
Đi chơi.

DU HỌC
DU (H) : đi xa.
HỌC (H) : nhờ thầy dạy để thêm hiểu biết.
Đi ra nước ngoài để theo đuổi việc học hành.

DU HỒN
DU (H) : làm cho nhẹ nhàng.
HỒN (H) : linh hồn, cảm xúc trong lòng.
Làm cho tinh thần được êm, nhẹ, dễ chịu.

DU HÝ
DU (H) : giao thiệp, chơi với người khác.
HÝ (H) : vui chơi.
Vui chơi trong các cuộc vui.

DU KHÁCH
DU (H) : đi xa.
KHÁCH (H) : người đi đường.
Người đi chơi xa, người đi du lịch.

DU KÍCH
DU (H) : rình rập, nhòm ngó.
KÍCH (H) : chém giết.
Rình rập để chém giết, một chiến thuật đánh giặc, dùng ít người.

DU KÝ
DU (H) : đi xa.
KÝ (H) : ghi chép.
Ghi chép những điều đã nghe nhìn trong cuộc đi xa.

DU LÃM
DU (H) : đi chơi.
LÃM (H) : xem.
Đi chơi qua nhiều nơi, nhiều nước.

DU MỤC
DU (H) : đi từ nơi này qua nơi khác.
MỤC (H) : chăn nuôi thú vật.
Chăn nuôi thú vật đi từ nơi này qua nơi khác, nơi có cỏ tốt.
Bộ lạc sống bằng chăn nuôi trâu bò mà không có nơi sinh sống cố định.

DU NGOẠN
DU (H) : đi xa.
NGOẠN (H) : ngắm nghía, thưởng thức phong cảnh.
Đi chơi xa để ngắm cảnh đẹp.

DU NHÂN
DU (H) : đi xa.
NHÂN (H) : người.
Người đi chơi xa.

DU NHẬP
DU (H) : chở đồ vật từ nơi này tới nơi khác.
NHẬP (H) : mang vào.
Chở đồ vật, mang cách sinh hoạt của nước ngoài vào nước mình.

DU NỊNH
DU (H) : **A DU** (H): **A DUA** (V): hùa theo, bắt chước theo.
NỊNH (H) : tâng bốc, làm vui lòng người khác để thủ lợi.
Bắt chước theo người khác để tâng bốc người để kiếm lợi.

DU SƠN
DU (H) : đi chơi.
SƠN (H) : núi.
Đi chơi thăm, ngắm cảnh núi rừng.

DU THỦ
DU (H) : lông nhông.
THỦ (H) : cái tay, kẻ.
Chỉ người lười biếng, lông nhông.

DU THỰC
DU (H) : vui vẻ.
THỰC (H) : ăn uống.
Kẻ ham ăn uống, vui sướng.

DU TỬ
DU (H) : trôi nổi, lòng bông.
TỬ (H) : người.
Kẻ xa nhà, đi lông bông khắp nơi.

DU VỊNH (Xem **DU VỊNH**).

DU XUÂN
DU (H) : đi chơi.
XUÂN (H) : mùa xuân.
Đi chơi ngắm cảnh, hoa, cây mùa xuân.

DU GÌ
DU (H) . bất cứ chuyện nào xảy ra.
GÌ (V) : cái gì, việc nào xảy đến.
Bất kể việc gì, chuyện gì xảy ra.

DŨ TỬ
DŨ (H) : ốm đau bệnh hoạn.
TỬ (H) : bị giam cầm.
Bị giam cầm và ốm đau nặng.

DŨ TỬ
DŨ (H) : ốm đau bệnh hoạn.
TỬ (H) : chết.
*Đói hoặc bệnh hoạn mà chết. (Cũng nói **CHẾT DŨ**).*

DỤ DỖ
DỤ (H) : lừa dối.
DỖ (V) : nói hay, nói tốt để kẻ khác nhẹ dạ, nghe theo.
Lừa dối bằng lời nói kẻ nhẹ dạ.

DỤC ANH
DỤC (H) : nuôi nấng.
ANH (H) : đứa trẻ mới lọt lòng.
Nuôi nấng trẻ nhỏ, nuôi trẻ mồ côi hoặc bị bỏ rơi.

DỤC TÌNH
DỤC (H) : lòng ham muốn.
TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.
Lòng ham muốn thú vui xác thịt giữa trai gái.

DỤC VỌNG
DỤC (H) : lòng ham muốn.
VỌNG (H) : ngóng trông.
Lòng ham muốn trông đợi được thoả ý.

DÙI CUI (D.t.) : Đọc âm chữ **CADOUILLE** (P - tiếng lóng) : dương vật.
*Chỉ cây gậy ngắn (khoảng 45cm) của cảnh sát trật tự thành phố, thời **PHÁP THUỘC**, dùng để dẹp người buôn bán bừng, làm mất trật tự trên hè phố. (có hình dáng cái dương vật).*

DUNG CÔNG
DUNG (H) : kẻ làm thuê.
CÔNG (H) : người thợ.
Người thợ làm thuê cho chủ.

DUNG DỊ
DUNG (H) : chỉ tấm lòng rộng rãi, bao bọc được người.
DỊ (H) : dễ dàng.
Tính dễ dàng, xuề xoà.

DUNG DỊCH
DUNG (H) : **DONG** (H) : tan thành nước.
DỊCH (H) : chất lỏng.
Chất lỏng ở trong có chứa chất hoà tan.

DUNG DƯỠNG
DUNG (H) : tiếp nhận, che chở.
DƯỠNG (H) : nuôi.
Nuôi nấng che chở.

DUNG GIẢI
DUNG (H) : nóng chảy.
GIẢI (H) : chảy thành nước.
Nóng chảy thành chất lỏng.

DUNG HẠNH
DUNG (H) : vẻ mặt.
HẠNH (H) : nết tốt.
Vẻ mặt và tính nết, hai trong bốn cái hay, đẹp của nữ, theo quan niệm thời xưa.

DUNG HOÀ (Xem **DUNG HỢP**).

DUNG HỢP
DUNG (H) : tiếp nhận.
HỢP (H) : vừa với, đúng với, hoà hợp.
Làm cho đều hoà.

DUNG LƯỢNG
DUNG (H) : tiếp nhận.
LƯỢNG (H) : sức chứa đựng.
*Sức chứa, thể tích. Cùng nghĩa với **DUNG TÍCH**.*

DUNG MẠO
DUNG (H) : vẻ mặt.
MẠO (H) : khuôn mặt, nét mặt.
Vẻ mặt, hình dáng mặt và ngũ quan (mày, mắt, mũi, tai, miệng).

DUNG MÔI
DUNG (H) : tan chảy thành nước.
MÔI (H) : vật ở giữa để làm cho hai vật khác tiếp giáp nhau.
Chất lỏng có thể hoà tan chất khác.

DUNG NẠP
DUNG (H) : chứa đựng.
NẠP (H) : nhận lấy.
Thâu nhận.

DUNG NGHI
DUNG (H) : vẻ mặt.
NGHI (H) : mặt ngoài.
*Vẻ mặt ngoài. (Cũng nói **NGHI DUNG**).*

DUNG NHAM
DUNG (H) : nóng chảy.
NHAM (H) : đá núi.
Khoáng chất nóng chảy do núi lửa phun ra.

DUNG NHAN
DUNG (H) : nét mặt.

NHAN (H) : màu sắc giữa khoảng mắt và lông mày.
Dáng mặt, nét mặt đoan trang là một trong bốn cái hay, đẹp của phụ nữ (công, dung, ngôn, hạnh) (quan niệm thời trước).

DUNG NHÂN
DUNG (H) : tấm lòng rộng rãi, bao bọc được người.
NHÂN (H) : người.
Rộng lượng với người.

DUNG QUANG
DUNG (H) : vẻ mặt.
QUANG (H) : sáng sủa.
Vẻ mặt sáng sủa.

DUNG SẮC
DUNG (H) : vẻ mặt.
SẮC (H) : vẻ đẹp của mặt người con gái.
Vẻ đẹp của mặt người con gái.

DUNG THA
DUNG (H) : chỉ tấm lòng rộng rãi, bao bọc được người.
THA (H) : kẻ khác.
Lòng rộng rãi, tha thứ lỗi lầm cho người.

DUNG THÂN
DUNG (H) : tiếp nhận.
THÂN (H) : chỉ con người.
Ở yên, sống yên ổn.

DUNG THỨ
DUNG (H) : lòng rông rãi.
THỨ (H) : đem lòng mình để suy hiểu người khác mà không chấp nhất, trách phạt gì cả.
Lòng dạ rộng rãi, coi người như mình, không trách phạt, oán thù.

DUNG TÍCH
DUNG (H) : chứa đựng.
TÍCH (H) : cất giữ.
*Sức chứa, thể tích. (Cùng nghĩa với **DUNG LƯỢNG**).*

DUNG TỤC
DUNG (H) : dụng ngôn, lời nói thường.
TỤC (H) : tục tử, người tầm thường thiển lậu.
Lời nói không cao nhã, tầm thường, thô bỉ.

DŨNG CẢM
DŨNG (H) : tinh thần mạnh mẽ.
CẢM (H) : dám làm, không sợ hãi.
Tinh thần mạnh, không sợ nguy hiểm.

DŨNG KHÍ
DŨNG (H) : tinh thần mạnh mẽ.
KHÍ (H) : hơi thở, sức mạnh.
Vẻ mạnh dạn, không sợ hãi.

DŨNG LỰC
DŨNG (H) : tinh thần mạnh mẽ.
LỰC (H) : sức mạnh.
Sức mạnh cơ bắp và tinh thần.

DŨNG LƯỢC
DŨNG (H) : tinh thần mạnh mẽ.

LƯỢC (H) : sự tính toán, sắp đặt.
Tinh thần mạnh mẽ, trí mưu tài giỏi.

DŨNG SĨ
DŨNG (H) : tinh thần mạnh mẽ.
SĨ (H) : người đàn ông.
Người có sức mạnh cơ bắp và tinh thần dám làm điều phải dù có nguy hiểm cũng không sợ.

DŨNG TƯỚNG
DŨNG (H) : tinh thần mạnh mẽ.
TƯỚNG (H) : vị quan võ chỉ huy quân đội.
Vị tướng võ không sợ khó khăn nguy hiểm.

DỤNG BINH
DỤNG (H) : sai khiến.
BINH (H) : quân lính.
Điều khiển quân lính để đánh thắng giặc.

DỤNG CÔNG
DỤNG (H) : đem ra mà dùng.
CÔNG (H) : nỗi khó nhọc vất vả khi làm việc.
Gắng sức để mà làm.

DỤNG CỤ
DỤNG (H) : đồ dùng.
CỤ (H) : đầy đủ đồ đạc.
Đồ dùng.

DỤNG HIỀN
DỤNG (H) : sai khiến.
HIỀN (H) : có tài năng và đức độ.
Đặt người có tài đức vào chức vụ khó để giúp nước.

DỤNG KẾ
DỤNG (H) : dùng.
KẾ (H) : sắp đặt trước công việc.
Sắp đặt trước công việc để mọi việc đi theo hướng và mục đích đã định.

DỤNG MƯU
DỤNG (H) : dùng.
MƯU (H) : tính toán sắp đặt công việc từ trước.
Sắp đặt công việc theo tính toán từ trước để cứ theo đó mà làm.

DỤNG NHÂN
DỤNG (H) : dùng, sai khiến.
NHÂN (H) : người.
Dùng người vào đúng việc.

DỤNG TÂM
DỤNG (H) : đem ra mà dùng.
TÂM (H) : chỉ tấm lòng.
Để hết lòng dạ vào, đạt kết quả theo ý mình.

DỤNG TRÍ
DỤNG (H) : đem ra mà dùng.
TRÍ (H) : sự hiểu biết.
Để hết sự hiểu biết của mình vào công việc.

DỤNG VŨ
DỤNG (H) : đem ra mà dùng.
VŨ (H) : **VÕ** (H) : quân sự.

Dùng tới sức mạnh quân đội, mang quân đi đánh nhau.
Dùng sức mạnh để đạt mục đích.

DỤNG Ý
DỤNG (H) : dùng.
Ý (H) : điều mong muốn.
Làm việc với mục đích mong muốn.

DUY KỶ
DUY (H) : chỉ có.
KỶ (H) : mình, thân mình.
Chỉ biết về mình, ích kỷ.

DUY LÝ
DUY (H) : thiên về.
LÝ (H) : lẽ phải.
Thiên về lẽ phải, về sự suy nghĩ của trí óc.

DUY MỸ
DUY (H) : thiên về.
MỸ (H) : vẻ đẹp.
Thiên về cái đẹp, chỉ biết cái đẹp.

DUY NGÃ
DUY (H) : chỉ có.
NGÃ (H) : tôi, ta.
Chỉ biết có mình.

DUY NHẤT
DUY (H) : chỉ có.
NHẤT (H) : một.
Chỉ có một.

DUY TÂM
DUY (H) : hướng về.
TÂM (H) : tấm lòng.
Hướng về lòng người, về tinh thần.

DUY TÂN
DUY (H) : hướng về.
TÂM (H) : mới.
Hướng về mới, theo và đổi mới.

DUY THA
DUY (H) : thiên về.
THA (H) : kẻ khác.
Thiên về mọi người hơn về mình.

DUY THỰC
DUY (H) : chỉ có.
THỰC (H) : sự thật.
Chỉ biết có sự thực ở đời.

DUY TRÌ
DUY (H) : buộc lại.
TRÌ (H) : nắm giữ.
Ràng buộc, gìn giữ.

DUY TU
DUY (H) : duy trì, giữ gìn.
TU (H) : **TU BỔ** (H): sửa sang cho tốt đẹp, thêm cho đầy đủ.
Giữ gìn không để hư hỏng và làm thêm cho tốt đẹp.

DUY VẬT
DUY (H) : hướng về.
VẬT (H) : vật chất.
Thiên về vật chất, chỉ biết có vật chất.

DUYÊN CỐ
DUYÊN (H) : nhân vì.
CỐ (H) : nguyên nhân.
*Lý do, nguyên nhân. (Thường nói: **DUYÊN CỚ**).*

DUYÊN DO
DUYÊN (H) : duyên cớ, nguyên nhân.
DO (H) : vì đâu mà ra.
Nguyên nhân vì đâu mà ra sự việc.

DUYÊN HÀ
DUYÊN (H) : vùng đất gần sông biển, nơi theo.
HÀ (H) : sông.
Vùng đất gần sông.
Nơi theo đường sông mà đi.

DUYÊN HẢI
DUYÊN (H) : vùng đất gần sông biển.
HẢI (H) : biển.
Vùng đất theo bờ biển.

DUYÊN KIẾP
DUYÊN (H) : mối liên lạc được định sẵn.
KIẾP (H) : một đời người.
Mối ràng buộc vào cuộc đời đã được định sẵn do Trời đã sắp xếp.

DUYÊN NỢ
DUYÊN (H) : mối liên lạc được định sẵn.
NỢ (H) : điều tốt đã nhận được từ kiếp trước mà chưa báo đáp được.
Sự cực khổ phải chịu để báo đáp việc tốt đã nhận từ kiếp trước.

DUYÊN PHẬN
DUYÊN (H) : mối liên lạc được định sẵn.
PHẬN (H) : cái phần tốt hay xấu mà trời đã chia cho mỗi người.
Những may rủi của đời người đã được định sẵn.

DUYÊN SỐ
DUYÊN (H) : mối liên lạc được định sẵn.
SỐ (H) : cuộc đời được Trời sắp đặt từ trước.
Mối liên lạc giữa vợ chồng sống đời với nhau đã được sắp đặt từ trước.

DUYÊN TÌNH
DUYÊN (H) : mối liên lạc đã được định sẵn.
TÌNH (H) : lòng yêu thương.
*Mối ràng buộc và lòng yêu thương giữa vợ chồng (Cũng nói **TÌNH DUYÊN**).*

DUYÊN TRÁI
DUYÊN (H) : mối liên lạc đã được định sẵn.
TRÁI (H) : nợ, món nợ.
*(Xem **DUYÊN NỢ**).*

DUYỆT BINH
DUYỆT (H) : Xem xét tình hình quân đội.
BINH (H) : quân lính.
Coi xét quân lính.
Coi xét trình diễn quân lính đi theo hàng, mang theo vũ khí trong dịp lễ lớn, một cách khoa trương quân lực.

DUYỆT LÃM
DUYỆT (H) : nhìn qua.
LÃM (H) : coi.
Coi, xem qua.

DUYỆT LỊCH
DUYỆT (H) : trải qua.
LỊCH (H) : đi qua.
*Từng trải. (Cũng nói **LỊCH DUYỆT**).*

DUYỆT Y
DUYỆT (H) : nhìn qua.
Y (H) : chấp nhận cho đúng như điều đã cầu xin.
Chấp nhận cho thi hành.

DƯ ÂM
DƯ (H) : thừa ra.
ÂM (H) : tiếng động.
Tiếng động còn lại, sau tiếng động lớn.

DƯ BA
DƯ (H) : thừa ra.
BA (H) : sóng nước.
Làn sóng thừa còn lại.
Chỉ tiếng vang của một sự việc lớn trong quần chúng.

DƯ DẬT
DƯ (H) : thừa ra.
DẬT (H) : đầy tràn ra ngoài.
Thừa, quá đủ.
*Chỉ đời sống đầy đủ, có tiền bạc để dành (Cũng nói **DƯ GIẢ**).*

DƯ ĐỊA (Xem **ĐỊA DƯ**).

DƯ ĐỒ
DƯ (H) : đất đai.
ĐỒ (H) : bức vẽ hình dáng người hay vật.
Bản vẽ hình thế đất đai, địa đồ.

DƯ GIẢ (Xem **DƯ DẬT**).

DƯ HƯỞNG
DƯ (H) : thừa ra.
HƯỞNG (H) : tiếng vang, tiếng dội.
Tiếng vang còn lại.
Tiếng thơm để lại.

DƯ LUẬN
DƯ (H) : đám đông.
LUẬN (H) : bàn bạc.
Lời bàn bạc của dân chúng.

DƯ SỐ
DƯ (H) : thừa ra.
SỐ (H) : con số, số tiền.
Con số còn lại.
Số tiền còn thừa.

DƯ THỪA
DƯ (H) : thừa ra.
THỪA (H) : còn lại.
Nhiều quá mức cần dùng.
Phần còn lại sau khi đã sử dụng.

DỰ ÁN
DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.
ÁN (H) : xem xét.
Bản sắp đặt trước về việc gì, để trình lên cấp trên.

DỰ BỊ
DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.
BỊ (H) : sắp đặt sẵn cho đầy đủ.
Sắp đặt sẵn trước cho đầy đủ.

DỰ CÁO
DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.
CÁO (H) : nói cho biết.
Nói cho biết trước khi làm.

DỰ ĐỊNH
DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.
ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.
Sắp đặt trước, có ý muốn làm.

DỰ ĐOÁN
DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.
ĐOÁN (H) : phán xét.
Ước lượng trước việc sẽ xảy ra thế nào.

DỰ KHOA
DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.
KHOA (H) : khoá học.
*Khoá học để chuẩn bị học hoặc thi vào ngành chuyên môn. (Thường nói **KHOÁ DỰ BỊ**).*

DỰ KIẾN
DỰ (H) : góp mặt, góp phần.
KIẾN (H) : mắt nhìn thấy.
Có mặt lúc xảy ra việc và được nhìn thấy.
Có ý nghĩa trước khi làm việc gì.

DỰ KIM (Xem **TRỮ KIM**).

DỰ LIỆU
DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.
LIỆU (H) : tính toán sắp đặt công việc.
Sắp đặt trước để đối phó với sự không tốt xảy ra.

DỰ MƯU
DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.
MƯU (H) : sự sắp đặt, tính toán.
Sự tính toán sắp đặt trước.
Có tham gia vào sự tính toán sắp đặt trước.

DỰ PHÒNG
DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.
PHÒNG (H) : giữ gìn, ngăn ngừa từ trước.
Có cách thức để ngăn chặn trước.

DỰ THẢO
DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.
THẢO (H) : viết sơ ra giấy.

Viết trước ra giấy một cách sơ sài.

DỰ THẨM
DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.
THẨM (H) : xét xử.
Xét hỏi trước về việc để đưa ra toà xét xử.
Tên chức vị người công chức phụ trách việc.

DỰ THÍ
DỰ (H) : góp mặt.
THÍ (H) : thi tài.
*Có mặt để thi tài về môn **VĂN** hay môn **VÕ**.*

DỰ THÍNH
DỰ (H) : góp mặt.
THÍNH (H) : nghe bằng tai.
Có mặt để được nghe nói, mà không được góp ý kiến.

DỰ TOÁN
DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.
TOÁN (H) : mưu tính sắp đặt.
Tính trước, sắp đặt trước.

DỰ TRÙ
DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.
TRÙ (H) : tính toán sắp đặt trước.
Sắp đặt công việc trước để hoàn thành.
Ước lượng số tiền cần có để làm xong việc.

DỰ TRỮ
DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.
TRỮ (H) : để dành.
Cất chứa trước, đã để dành, phòng khi cần dùng.

DỰ ƯỚC
DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.
ƯỚC (H) : hẹn hò.
Hẹn trước với nhau, khi chưa xảy ra.

DỤC CHÁY
DỤC (H) : đọc sai chữ gốc là **DỤC** (H): cháy sáng.
CHÁY (V) : có lửa.
Cháy làm sáng rất rõ.

DỤC SÁNG
DỤC (H) : đọc sai chữ gốc là **DỤC** (H): cháy sáng.
SÁNG (V) : ánh sáng.
Chiếu sáng rất mạnh.

DỰNG VỢ : Câu nói thường là **DỰNG VỢ GẢ CHỒNG**, thay vì nói **DỰNG GẢ VỢ CHỒNG**.
DỰNG (H) : đưa con gái về nhà chồng.
GẢ (V) : cưới, cho lấy chồng.
*Cho con gái lấy chồng, có lễ cưới hỏi. (Xem cách đặt câu có vần dễ nói ở câu **CÔNG ĂN VIỆC LÀM, XUẤT QUỶ NHẬP THẦN, BUÔN THẦN BÁN THÁNH, BUÔN PHẤN BÁN SON.**).*

DỰNG XÂY
DỰNG (V) : để đứng thẳng, làm thành.

XÂY (V) : lấy hồ vữa để gắn gạch, đá làm thành nhà.
*Công việc của thợ làm nhà. (Cũng nói: **XÂY DỰNG**).*

DƯỢC HOÀN
DƯỢC (H) : thuốc chữa bệnh.
HOÀN (H) : viên tròn.
*Viên thuốc chữa bệnh (của **ĐÔNG Y**).*

DƯỢC KHOA
DƯỢC (H) : thuốc chữa bệnh.
KHOA (H) : môn, ngành.
Ngành học các loại thuốc và cách chế thuốc trị bệnh.

DƯỢC LIỆU
DƯỢC (H) : thuốc chữa bệnh.
LIỆU (H) : thứ có thể dùng chế tạo đồ vật.
Các thứ có thể chế tạo thành thuốc chữa bệnh.

DƯỢC PHẨM
DƯỢC (H) : thuốc chữa bệnh.
PHẨM (H) : một vật đã được làm xong.
Vị thuốc, thuốc đã chế tạo, mang ra dùng để trị bệnh.

DƯỢC PHÒNG
DƯỢC (H) : thuốc chữa bệnh.
PHÒNG (H) : ngôi nhà.
Nhà buôn bán thuốc chữa bệnh.

DƯỢC SĨ
DƯỢC (H) : thuốc chữa bệnh.
SĨ (H) : người có học vấn.
*Người đã học và tốt nghiệp trường dạy cách chế tạo thuốc trị bệnh theo **TÂY Y**.*

DƯỢC SƯ
DƯỢC (H) : thuốc chữa bệnh.
SƯ (H) : ông thầy dạy học, vị tăng, thầy chùa.
Người dạy cách chế thuốc trị bệnh.
Người giỏi về cách chế thuốc trị bệnh.
*Tên một quyển **KINH PHẬT**.*

DƯỢC THUỶ
DƯỢC (H) : thuốc chữa bệnh.
THUỶ (H) : nước.
Thuốc nước, ở trong đó thuốc chữa bệnh đã hoà tan.

DƯỢC TÍNH
DƯỢC (H) : thuốc chữa bệnh.
TÍNH (H) : chất riêng có sẵn.
Tính chất riêng của vị thuốc.

DƯỢC TỬU
DƯỢC (H) : thuốc chữa bệnh.
TỬU (H) : rượu.
Rượu có thuốc hoà tan ở trong.
Rượu thuốc.

DƯỚI CƠ
DƯỚI (V) : kém không bằng.
CƠ (H) : mưu cơ khôn, khéo.
*Không giỏi bằng, kém khôn khéo. (Xem: **THẤP CƠ**).*

DƯƠNG CẦM
DƯƠNG (H) : chỉ nước ngoài.
CẦM (H) : đàn.
*Tên chỉ đàn "**PIANO**", một nhạc khí của **TÂY PHƯƠNG**, dùng ngón tay ấn lên phím đàn và dùng chân để tăng giảm âm thanh.*

DƯƠNG DANH
DƯƠNG (H) : đưa lên cao cho ai cũng thấy.
DANH (H) : tiếng tăm.
Làm cho mọi người biết tiếng tăm của mình.

DƯƠNG DƯƠNG
DƯƠNG (H) : đưa lên cao cho mọi người thấy.
Vẻ tự đắc.

DƯƠNG GIAN
DƯƠNG (H) : chỉ về cuộc sống.
GIAN (H) : cái khoảng.
Cõi sống.

DƯƠNG LỊCH
DƯƠNG (H) : mặt trời.
LỊCH (H) : phép tính năm tháng ngày giờ.
Phép tính thời gian, năm tháng ngày giờ theo mặt trời.

DƯƠNG LIỄU
DƯƠNG (H) : cây dương.
LIỄU (H) : cây liễu.
Cây dương liễu và cây liễu trồng ở bên đường bên hồ, cành lá mềm yếu làm tăng cảnh đẹp.

DƯƠNG NGÔN
DƯƠNG (H) : cao, rõ ràng.
NGÔN (H) : lời nói.
Nói rõ cho mọi người biết, nói phao, nói điều không có xảy ra.

DƯƠNG OAI (Xem **DƯƠNG UY**).

DƯƠNG THẾ
DƯƠNG (H) : chỉ về cuộc sống.
THẾ (H) : cuộc đời.
*Cuộc sống đời người. (Cùng nghĩa với **DƯƠNG GIAN**).*

DƯƠNG TRẠCH
DƯƠNG (H) : chỉ về cuộc sống.
TRẠCH (H) : nhà ở.
Nhà ở (tại cõi trần thế).

DƯƠNG TRẦN
DƯƠNG (H) : chỉ về cuộc sống
TRẦN (H) : bụi, cuộc đời.
Cõi đời người.

DƯƠNG VẬT
DƯƠNG (H) : chỉ về đàn ông.
VẬT (H) : đồ đạc, chỉ bộ phận sinh dục.
Bộ phận sinh dục của đàn ông.

DƯƠNG VÂY (Xem **DƯƠNG VI**).

DƯƠNG VI
DƯƠNG (H) : duỗi thẳng ra.
VI (H) : **VÂY** (V) : bộ phận của cá dùng để bơi.
Duỗi thẳng vây cá, chỉ dáng điệu dữ tợn của con cá trước khi

*đánh nhau. (Cũng nói: **DƯƠNG VÂY, DƯƠNG OAI**).*

DƯƠNG UY
DƯƠNG (H) : rõ ràng.
UY (H) : dáng bề ngoài khiến người khác phải nể sợ.
*Làm rõ cái oai của mình cho mọi người biết. (Cũng nói **DƯƠNG OAI**).*

DƯỠNG BỆNH
DƯỠNG (H) : chữa, trị bệnh.
BỆNH (H) : bệnh tật.
Chữa trị cho bệnh được khỏi hẳn, trong khi sức khoẻ còn kém.

DƯỠNG DỤC
DƯỠNG (H) : nuôi nấng.
DỤC (H) : nuôi cho lớn.
Nuôi nấng, chăm sóc cho lớn lên.

DƯỠNG ĐIỀU
DƯỠNG (H) : giữ trong mình khỏi phí sức.
ĐIỀU (H) : làm cho hoà hợp.
*Nuôi nấng chăm sóc cho thân thể trở lại bình thường. (Cũng nói **ĐIỀU DƯỠNG**).*

DƯỠNG KHÍ
DƯỠNG (H) : nuôi nấng.
KHÍ (H) : chỉ không khí.
*Một thứ đòi hỏi trong không khí nhờ đó sinh vật có thể sống được. (Ta thường gọi: **ÔC XY**, đọc chữ **PHÁP OXYGÈNE**).*

DƯỠNG LÃO
DƯỠNG (H) : nuôi nấng.
LÃO (H) : người già.
Nuôi người già.

DƯỠNG LÃO VIỆN
DƯỠNG LÃO (H) : nuôi người già.
VIỆN (H) : nhà lớn có tường bao.
Nơi nuôi người già không có con cháu nuôi ăn hoặc quá nghèo khổ.

DƯỠNG MẪU
DƯỠNG (H) : nuôi nấng.
MẪU (H) : mẹ.
Người mẹ nuôi.

DƯỠNG NỮ
DƯỠNG (H) : nuôi nấng.
NỮ (H) : con gái.
Con gái nuôi.

DƯỠNG PHỤ
DƯỠNG (H) : nuôi nấng.
PHỤ (H) : người cha.
Người cha nuôi.

DƯỠNG SINH
DƯỠNG (H) : nuôi.
SINH (H) : đẻ.
*Để và nuôi là công ơn cha mẹ. (Mẹ sinh để, cha nuôi nấng, nên sửa **CHA SINH MẸ DƯỠNG** thành **CHA DƯỠNG MẸ SINH**).*
Một phương pháp luyện tập thân thể cho người có tuổi để phục hồi sức khoẻ và chữa bệnh.

DƯỠNG THÂN
DƯỠNG (H) : nuôi.
THÂN (H) : cha mẹ.
Nuôi nấng cha mẹ già.

DƯỠNG TÍNH
DƯỠNG (H) : nuôi nấng.
TÍNH (H) : tính tình.
Gìn giữ tính tình được tốt.

DƯỠNG TỬ
DƯỠNG (H) : nuôi.
TỬ (H) : con.
Con nuôi.

DƯỢNG DÌ
DƯỢNG (V) : chồng của người **DÌ**.
DÌ (V) : em gái hay chị của mẹ.
*Người chồng và em (hay chị) gái của mẹ. (Xem **DI TRƯỢNG: DƯỢNG**).*

DỰT LE
DỰT (V) : đọc chữ **GIỰT** (B) theo giọng **NAM**.
LE (V) : âm chữ **L'AIR** (P): không khí, gió mát.
*(Xem **GIỰT LE**).*

Đ

ĐA CẢM
ĐA (H) : nhiều.
CẢM (H) : mối rung động trong lòng.
Hay xúc động khi nhìn thấy cảnh vật gì.

ĐA DÂM
ĐA (H) : nhiều.
DÂM (H) : lòng ham thú vui xác thịt trai gái.
Ham thú vui xác thịt trai gái quá mức.

ĐA DẠNG
ĐA (H) : nhiều.
DẠNG (H) : kiểu, thứ, loại.
Nhiều kiểu, loại khác nhau.
Nhiều dáng vẻ khác nhau.

ĐA DỤC
ĐA (H) : nhiều.
DỤC (H) : ham muốn.
Nhiều điều ham muốn trong lòng.

ĐA DỤNG
ĐA (H) : nhiều.
DỤNG (H) : dùng để, cách dùng.
Nhiều lợi ích, dùng được nhiều việc.

ĐA ĐOAN
ĐA (H) : nhiều.
ĐOAN (H) : mối.
Nhiều mối, nhiều chuyện lôi thôi.
Bận rộn nhiều việc rắc rối.

ĐA MANG[1]
ĐA (H) : nhiều.
MANG (H) : kẹp đồ vật dưới cánh tay mà đi.
Thường được hiểu là ***MANG NHIỀU, BẬN RỘN CÔNG VIỆC, CÓ NHIỀU LIÊN HỆ với PHỤ NỮ.***

ĐA MANG[2]
ĐA (H) : **ĐÀ** (V) : . cõng, chở đồ vật (**QUẢNG ĐÔNG** đọc là **THỔ**).
MANG (H) : gắng sức.
Gắng sức cõng chở đồ vật thêm nữa (đèo bòng).

ĐA NĂNG
ĐA (H) : nhiều.
NĂNG (H) : sự tài giỏi để làm nổi việc.
Nhiều tài giỏi để làm nổi việc. Nhiều khả năng, nhiều tài hơn người.

ĐA NGHI
ĐA (H) : nhiều.
NGHI (H) : nghi ngờ.
Việc gì cũng nghi ngờ là sai.

ĐA NGÔN
ĐA (H) : nhiều.
NGÔN (H) : nói, lời nói.
*Nói nhiều, nói những lời không cần thiết. (Thường nói: **ĐA NGÔN ĐA QUÁ**: nói nhiều lời, nhiều lầm lỗi).*

ĐA PHẦN
ĐA (H) : nhiều.
PHẦN (H) : cái đã bị chia ra.
Phần nhiều, phần đông.

ĐA PHƯƠNG
ĐA (H) : nhiều.
PHƯƠNG (H) : hướng.
Nhiều hướng, nhiều phía, nhiều phe phái.

ĐA SẦU
ĐA (H) : nhiều.
SẦU (H) : buồn rầu.
Hay buồn rầu, dễ bị xúc động vì những việc nhỏ nhặt.

ĐA SỐ
ĐA (H) : nhiều.
SỐ (H) : con số để đếm người, đồ vật.
Số đông, phần nhiều.

ĐA SỰ
ĐA (H) : nhiều.
SỰ (H) : việc xảy ra.
Nhiều chuyện mình làm ra. Hay dính dấp vào chuyện không thuộc về mình.

ĐA TẠ
ĐA (H) : nhiều.
TẠ (H) : cảm ơn.
Cảm ơn nhiều, rất biết ơn.

ĐA TÀI
ĐA (H) : nhiều.
TÀI (H) : sự giỏi giang.
Giỏi việc về nhiều ngành khác nhau.

ĐA THẦN
ĐA (H) : nhiều.
THẦN (H) : bậc thiêng liêng được thờ phụng.
Tín ngưỡng thờ nhiều vị thần cùng một lúc.

ĐA THÊ
ĐA (H) : nhiều.
THÊ (H) : người vợ.
Có nhiều vợ.

ĐA TÌNH
ĐA (H) : nhiều.

TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.
Nhiều tình cảm, dễ yêu những người mới gặp mặt.

ĐÁ BÀN : Dịch từ "**BÀN THẠCH**"(H).
ĐÁ (V) : **THẠCH** (H) : đá , cứng.
BÀN (H) : cái bàn.
*Tảng đá rất lớn, dài, rộng và rất nặng. (Xem **BÀN THẠCH**).*

ĐÁ VÀNG : Dịch từ "**KIM THẠCH**"(H).
ĐÁ (V) : **THẠCH** (H) : đá, dùng để làm bia. (Người xưa ghi công lao của các người có danh tiếng lên bia và đỉnh)
VÀNG (V) : **KIM** (H): vàng, loại kim khí dùng để đúc chuông và đỉnh (kim loại quý).
Chỉ những việc gì lâu dài, bền bỉ.

ĐÀ CÔNG
ĐÀ (H) : bánh lái thuyền.
CÔNG (H) : người thợ.
*Người lái thuyền, lái tàu trên sông. (Thường gọi là **TÀI CÔNG**, âm **QUẢNG ĐÔNG**).*

ĐÀ ĐAO
ĐÀ (H) : dắt, kéo.
ĐAO (H) : dao lớn có cán ngắn hoặc dài, loại binh khí ngày xưa.
Một thế võ, giả thua để địch thủ tới gần thì quay đao thật nhanh chém vào người địch.

ĐẢ ĐẢO
ĐẢ (H) : đánh.
ĐẢO (H) : ngã xuống.
Đánh đổ.
Tiếng hô chỉ sự phản kháng mạnh.

ĐẢ ĐỘNG
ĐẢ (H) : đánh.
ĐỘNG (H) : không yên chỗ.
Đụng chạm tới (bằng lời nói).
Nói tới ai, về việc gì.

ĐẢ KÍCH
ĐẢ (H) : đánh.
KÍCH (H) : bài bác, chê bai.
Bài bác chê bai mạnh mẽ.

ĐẢ PHÁ
ĐẢ (H) : đánh.
PHÁ (H) : làm vỡ, làm tan nát.
Đánh cho tan nát.
Chỉ sự chống đối mạnh mẽ.

ĐẢ TỰ : Dịch chữ **VIỆT** :"**ĐÁNH MÁY CHỮ**" ra chữ **HÁN VIỆT.**
ĐÁNH (V) : **ĐẢ** (H): gõ trên máy.
CHỮ (V) : **TỰ** (H): máy chữ.
*Nguồn gốc: Năm 1945, sau ngày 19-8, các công sở đã bỏ chữ **PHÁP** để thay bằng chữ **VIỆT**. Trong ngạch nhân viên trung cấp, có nhân viên đánh **MÁY CHỮ** tiếng **PHÁP** là "**DACTYLOGRAPHE**", dịch là "**NGƯỜI ĐÁNH MÁY CHỮ**", thấy quá tầm thường, lấy chữ **HÁN***

*thay thế là "**ĐÁ TỰ VIÊN**", chữ mới đặt nghe lạ tai, gây ấn tượng tốt cho nghề nghiệp của "**THƯ KÝ ĐÁNH MÁY**"; và "**MÁY ĐÁNH CHỮ**" đã được đặt tên là "**ĐÁ TỰ CƠ**".*
Đánh máy chữ.

ĐÃ KHÁT
ĐÃ (V) : rồi, xong, hết,khỏi.
KHÁT (H) : khô miệng, muốn uống nước.
Hết khát, không còn muốn uống thêm nữa.

ĐÃ QUÁ
ĐÃ (V) : rồi, xong, hết,khỏi, đã thoả.
QUÁ (H) : vượt hơn mức bình thường.
*Hoàn toàn thoả mãn, không còn muốn gì nữa.[Tục ngữ V.N.: **NO DA, ĐÃ THÈM** (đp. B)]. (**QUÁ**, rút gọn từ **QUÁ MỨC, QUÁ MỨC**: vượt quá lệ thường).*
Không còn muốn thêm nữa và đã vượt qua mức thường.

ĐẠC ĐIỀN
ĐẠC (H) : đo lường.
ĐIỀN (H) : ruộng.
Đo ruộng (để biết diện tích).

ĐÁCH CẦN
ĐÁCH (H) : bộ phận sinh dục của NỮ (đp. B).
CẦN (H) : cần dùng.
Không cần đến (nói TỤC).

ĐÁI TẬT
ĐÁI (H) : đeo, mang.
TẬT (H) : bệnh tật.
Mang bệnh, có bệnh.

ĐÁI TỘI : Do câu "**ĐÁI TỘI LẬP CÔNG**" (H)
ĐÁI (H) : đội trên đầu.
TỘI (H) : tội lỗi, phạm luật.
Đội tội trên đầu (xin ra mặt trận) mà lập công để chuộc lại tội đã phạm.

ĐÀI CÁC
ĐÀI (H) : gác nhà làm cao, có thể trông xa được.
CÁC (H) : cái gác.
Chỉ những nhà quyền quý.
Làm ra vẻ sang trọng.

ĐÀI PHÁT THANH
ĐÀI (H) : cột bằng kim khí rất cao, ở trên gắn các bộ phận phát sóng điện **RADIO** để truyền âm thanh đến các cột thu và máy thu thanh **RADIO**.
PHÁT THANH (H) : bắn âm thanh ra ngoài.
*Chỉ nhà phát sóng **RADIO**, truyền thanh. (Nghe đài: nghe **RADIO**; **CÓ ĐÀI**: có máy thu thanh).*

ĐÀI SEN
ĐÀI (H) : cái chân đèn.
SEN (H) : hoa sen.

Một dụng cụ để cắm nến (đèn cầy) hoặc để đèn, có hình hoa sen.

ĐÀI TRUYỀN HÌNH
ĐÀI (H) : cột bằng kim khí cao thường dùng sắt làm sẵn, tiết diện hình chữ **I, L, U, V**... ở trên có gắn bộ phận phát sóng tín hiệu.
TRUYỀN HÌNH (H) : đưa các tín hiệu về hình ảnh đến các máy thu hình. Ta quen gọi **TRUYỀN HÌNH** là **TIVI** theo âm tiếng **ANH** rút gọn chữ **TELEVISION** còn lại chữ cái (**T.V.**).
Nhà phát sóng hình thu trên màn ảnh nhỏ.

ĐÃI BÔI
ĐÃI (H) : tiếp đón, đối xử, đối trá.
BÔI (H) : cái chén uống rượu, uống trà.
(Ngp) : Làm cho qua việc, tiếp đón không thực lòng.

ĐÀI CÔNG
ĐÃI (H) : chậm chạp, lười biếng.
CÔNG (H) : người thợ.
*Làm việc chậm, lười để phản đối người thuê làm (ta quen gọi là **LÃN CÔNG**).*

ĐÃI KHÁCH
ĐÃI (H) : đối xử.
KHÁCH (H) : người đến thăm.
Tiếp đón và đối xử người tới thăm.

ĐÃI NGỘ
ĐÃI (H) : đối xử.
NGỘ (H) : đối xử.
Đối xử tốt.

ĐẠI ÂN
ĐẠI (H) : to lớn.
ÂN (H) : cái ơn.
*Ơn huệ lớn (của **VUA** cho **DÂN**).*

ĐẠI BÁC
ĐẠI (H) : to lớn.
BÁC (H) : súng lớn bắn hòn đá lớn vào thành giặc (thời xưa).
*Súng lớn để bắn đạn lớn đi xa và đạn nổ khi tới đích. (Cũng gọi là **ĐẠI PHÁO**).*

ĐẠI BẢN DOANH
ĐẠI (H) : to lớn.
BẢN DOANH (H) : trại lính to lớn.
Nơi ở của vị tướng chỉ huy quân lính trong khi đánh giặc.

ĐẠI BÀNG : (Xem **ĐẠI BẰNG**).

ĐẠI BẰNG
ĐẠI (H) : to lớn.
BẰNG (H) : loại chim rất lớn.
Con chim rất lớn loài chim ăn thịt.
(Ngp) : Tù nhân mạnh ức hiếp tù nhân khác trong phòng giam.

ĐẠI BIỂU
ĐẠI (H) : thay thế.

BIỂU (H) : ở bên ngoài.
Người thay mặt cho các người khác.

ĐẠI BINH
ĐẠI (H) : to lớn.
BINH (H) : quân lính.
Toán quân đông, mạnh.

ĐẠI CÁT
ĐẠI (H) : rất.
CÁT (H) : tốt.
Rất tốt (thường nói về ngày tốt cưới hỏi).

ĐẠI CHIẾN
ĐẠI (H) : lớn.
CHIẾN (H) : đánh nhau.
Cuộc đánh nhau lớn, có nhiều nước tham dự.

ĐẠI CỤC
ĐẠI (H) : lớn.
CỤC (H) : **CUỘC** (V): một phần trong toàn thể.
Tình hình chung.
Việc lớn.

ĐẠI CƯƠNG
ĐẠI (H) : to lớn.
CƯƠNG (H) : cái dây lớn ở miệng lưới đánh cá để kéo lưới lên.
Dây lớn của cái lưới đánh cá.
(Ngp) : Phần chính yếu của vấn đề.

ĐẠI DANH
ĐẠI (H) : to lớn.
DANH (H) : tiếng tăm.
Tiếng tăm nhiều người biết.

ĐẠI DANH TỪ
ĐẠI (H) : thay thế.
DANH TỪ (H) : tên gọi sự vật.
Trong **NGỮ PHÁP**; Chữ dùng để chỉ người và vật, khi không dùng đến tên người hay tên vật, thay thế danh từ.

ĐẠI DIỆN
ĐẠI (H) : thay thế.
DIỆN (H) : mặt người.
Thay mặt (người nào).

ĐẠI DOANH
ĐẠI (H) : lớn.
DOANH (H) : chỗ quân lính đóng hoặc nhà của chính quyền.
Nơi đặt bộ chỉ huy của vị tướng trong lúc đánh giặc.

ĐẠI DỤNG
ĐẠI (H) : lớn.
DỤNG (H) : dùng vào việc.
Dùng vào việc lớn.

ĐẠI DƯƠNG
ĐẠI (H) : lớn.
DƯƠNG (H) : biển.
Biển lớn.

ĐẠI ĐA SỐ
ĐẠI (H) : lớn.
ĐA SỐ (H) : số đông.
Phần lớn, số rất nhiều.

ĐẠI ĐAO
ĐẠI (H) : lớn.
ĐAO (H) : một thứ binh khí xưa; con dao có cán dài.
Cây đao lớn, một thứ binh khí thời xưa.

ĐẠI ĐẠO
ĐẠI (H) : lớn.
ĐẠO (H) : con đường đi, tên trộm.
Con đường lớn, cách cư xử chính yếu.
Tên trộm lừng danh, trộm các vụ lớn.

ĐẠI ĐẾ
ĐẠI (H) : lớn.
ĐẾ (H) : ông vua.
Ông vua của một nước lớn, mạnh.

ĐẠI ĐỂ
ĐẠI (H) : lớn.
ĐỂ (H) : cái gốc, cái rễ.
Nói về nét chung, về tổng quát.

ĐẠI ĐỞM
ĐẠI (H) : lớn.
ĐỞM (H) : túi mật trong buồng gan (bụng người).
Túi mật lớn.
(Ngb) : Rất can đảm, không biết sợ.

ĐẠI ĐỘ
ĐẠI (H) : lớn.
ĐỘ (H) : giúp đỡ.
Lòng dạ tốt, giúp đỡ người.

ĐẠI ĐỘI
ĐẠI (H) : lớn.
ĐỘI (H) : toán quân lính, toán người có tổ chức.
Toán quân lớn.
Tên một đơn vị quân đội gồm ba trung đội.

ĐẠI ĐỒNG
ĐẠI (H) : lớn.
ĐỒNG (H) : cùng nhau.
Cùng chung sống trong một phạm vi lớn.
Sống trong một quốc gia lý tưởng, không còn biên giới quốc gia, không phân biệt giai cấp, chủng tộc.

ĐẠI ĐỘNG MẠCH
ĐẠI (H) : lớn.
ĐỘNG MẠCH (H) : ống dẫn máu đỏ, sạch tới các bộ phận của thân thể.
Ống dẫn máu lớn, dẫn máu đỏ từ tim đến các bộ phận của thân thể.

ĐẠI ĐỨC
ĐẠI (H) : lớn.
ĐỨC (H) : ơn huệ.
Ơn huệ to lớn.
*Danh từ tôn xưng vị cao tăng trong **PHẬT GIÁO**.*

ĐẠI GIA
ĐẠI (H) : lớn.
GIA (H) : nhà.

Nhà quyền quý, gia đình to lớn, cao sang.

ĐẠI GIÁC
ĐẠI (H) : lớn.
GIÁC (H) : hiểu rõ, biết rõ.
Hiểu rõ đột nhiên về một vấn đề lớn.

ĐẠI HẢI
ĐẠI (H) : lớn.
HẢI (H) : biển.
Biển lớn.

ĐẠI HÁN
ĐẠI (H) : tiếng dùng để tôn xưng người khác.
HÁN (H) : người dân của nước **HÁN (T.Q)**.
*Thời cổ **TRUNG QUỐC**, dân tộc **HÁN** được nổi tiếng hùng mạnh, gây được sự kính nể của các lân quốc và trong nhiều thế hệ sau.*
*Danh từ chỉ người đàn ông cao lớn, mạnh khoẻ, giỏi võ nghệ như người dân của nước **HÁN** thời xưa ở **TRUNG QUỐC**.*
Người đàn ông khoẻ mạnh.

ĐẠI HÀN
ĐẠI (H) : rất.
HÀN (H) : lạnh.
Rất rét lạnh.
*Tên chỉ nước **NAM TRIỀU TIÊN**.*
*Tên chỉ thời tiết trong lịch hàng năm của **TRUNG QUỐC**, khoảng thời gian 20 hoặc 21 tháng giêng, dương lịch, lúc đó trời rét rất nhiều.*

ĐẠI HẠN
ĐẠI (H) : lớn.
HẠN (H) : nắng lâu, không mưa.
*Trời không mưa, nắng to làm khô cạn nguồn nước tưới cho **NÔNG NGHIỆP**.*

ĐẠI HÌNH
ĐẠI (H) : lớn.
HÌNH (H) : sự trừng phạt kẻ có tội.
*Sự trừng phạt nặng nề của **LUẬT PHÁP**.*

ĐẠI HỌC
ĐẠI (H) : lớn.
HỌC (H) : bậc học.
*Bậc học cao, ở trên bậc **TRUNG HỌC**.*

ĐẠI HỘI
ĐẠI (H) : lớn.
HỘI (H) : tụ họp lại.
Cuộc họp mặt có đông người tham dự.

ĐẠI HỒNG PHÚC
ĐẠI (H) : lớn.
HỒNG PHÚC (H) : phúc lớn, được việc tốt lành như giàu, sang, sống lâu.
Được may mắn rất lớn.

ĐẠI HỒNG THỦY
ĐẠI (H) : lớn.

HỒNG THUỶ (H) : nước lụt lớn.
Nước lụt lớn, làm ngập khắp nơi.

ĐẠI HUYNH
ĐẠI (H) : lớn.
HUYNH (H) : anh.
*Người anh lớn, anh **CẢ (BẮC)**, anh **HAI (NAM)**.*

ĐẠI KHÁI
ĐẠI (H) : lớn.
KHÁI (H) : bao quát nét lớn.
Nói chung về toàn thể.
Nay có nghĩa là: sơ sài. (Khác xa với nghĩa ban đầu).

ĐẠI KHÁNH
ĐẠI (H) : lớn.
KHÁNH (H) : chúc mừng.
Lễ mừng lớn.

ĐẠI LÃN
ĐẠI (H) : lớn.
LÃN (H) : lười.
Rất lười.

ĐẠI LIỆM
ĐẠI (H) : lớn.
LIỆM (H) : bọc thây người chết.
*Dùng vải bó thi hài người chết (sau tiểu liệm) rồi cho vào áo quan. (Xem vào **TIỂU LIỆM**).*

ĐẠI LIÊN
ĐẠI (H) : lớn.
LIÊN (H) : nói tắt của từ "**SÚNG LIÊN THANH**".
Loại súng liên thanh hạng nặng gắn trên xe hoặc trên giá súng để bắn.

ĐẠI LOẠI
ĐẠI (H) : lớn.
LOẠI (H) : nói chung, tổng quát.
Nói chung về toàn thể.

ĐẠI LỘ
ĐẠI (H) : lớn.
LỘ (H) : đường đi.
Con đường lớn trong thành phố.

ĐẠI LỤC
ĐẠI (H) : lớn.
LỤC (H) : miền đất rộng lớn.
Vùng đất rất lớn, đất liền.

ĐẠI LƯỢC
ĐẠI (H) : lớn.
H (H) : sơ sài, qua loa.
Bao gồm một cách sơ sài, tóm tắt.

ĐẠI LƯỢNG
ĐẠI (H) : lớn.
LƯỢNG (H) : lòng dạ bao dung, sức chứa đựng.
Lòng dạ rộng rãi, bao dung.
*Phần tích chứa lớn (**TOÁN HỌC**).*

ĐẠI LÝ
ĐẠI (H) : thay thế.
LÝ (H) : **LÝ SỰ** (H): sắp xếp công việc, lo công việc
Về ngoại giao: thay mặt một nước để sắp xếp công việc.

Về thương mại: thay mặt hãng buôn chính để giao dịch.

ĐẠI MẠCH
ĐẠI (H) : lớn.
MẠCH (H) : lúa tẻ.
Thứ lúa tẻ có hạt lớn, hạt có tua dài, thân lúa dùng để đan mũ.

ĐẠI NAM
ĐẠI (H) : lớn.
NAM (H) : nước **VIỆT NAM**.
*Tên nước **VIỆT NAM** dưới triều **NGUYỄN**.*

ĐẠI NẠN
ĐẠI (H) : lớn.
NẠN (H) : điều rủi ro xảy tới.
Việc không may lớn gặp phải.

ĐẠI NGHỊ
ĐẠI (H) : lớn.
NGHỊ (H) : bàn luận.
Chế độ chính trị để nhân dân bầu chọn người đại diện để tham gia việc nước.

ĐẠI NGHĨA
ĐẠI (H) : lớn.
NGHĨA (H) : việc phải.
Lẽ phải to lớn, chính đáng.

ĐẠI NGHIỆP
ĐẠI (H) : lớn.
NGHIỆP (H) : công việc làm.
Công việc lớn.

ĐẠI NGÔN
ĐẠI (H) : lớn.
NGÔN (H) : lời nói.
Nói quá sự thật.

ĐẠI NGUYỆT
ĐẠI (H) : lớn.
NGUYỆT (H) : tháng.
*Tháng âm lịch đủ 30 ngày, trái với **TIỂU NGUYỆT** là tháng thiếu, có 29 ngày.*

ĐẠI NHÂN
ĐẠI (H) : lớn.
NHÂN (H) : người.
Tiếng tôn xưng người quyền quý.

ĐẠI PHÁO
ĐẠI (H) : lớn.
PHÁO (H) : súng lớn, có tầm bắn xa, đạn rơi ở đâu thì nổ ở đó.
*Ngày nay chỉ loại súng lớn, tầm bắn xa. (Xem **ĐẠI BÁC**).*

ĐẠI PHÁP
ĐẠI (H) : lớn.
PHÁP (H) : phép tắc.
*Phép lớn, chỉ **PHẬT PHÁP** (luật pháp nhà chùa).*

ĐẠI PHONG
ĐẠI (H) : lớn.
PHONG (H) : gió.
*Gió lớn, thổi mạnh; gió **BÃO**.*

ĐẠI QUAN
ĐẠI (H) : lớn.
QUAN (H) : áo quan, mũ của các vị đại thần.

Áo quan (hòm) để xác người chết vào trước khi chôn hay thiêu.
Vị đại thần trong chế độ quân chủ.

ĐẠI QUÂN
ĐẠI (H) : lớn.
QUÂN (H) : quân lính.
Toán lính rất đông, mạnh có đủ loại khí giới.

ĐẠI QUỐC
ĐẠI (H) : lớn.
QUỐC (H) : nước, quốc gia.
Nước lớn, mạnh.

ĐẠI QUI MÔ
ĐẠI (H) : lớn.
QUI MÔ (H) : thước và khuôn.
Khuôn khổ rộng lớn.

ĐẠI SẢNH
ĐẠI (H) : lớn.
SẢNH (H) : nhà lớn.
*Nhà lớn để tiếp khách (của một bộ phận quan trọng thuộc **CHÍNH QUYỀN**).*

ĐẠI SỐ
ĐẠI (H) : lớn.
SỐ (H) : tên của một môn **TOÁN HỌC**.
Dùng số và dấu âm (-), dương (+) để tính toán.

ĐẠI SƯ
ĐẠI (H) : lớn.
SƯ (H) : vị tăng.
*Tiếng tôn xưng vị cao tăng (**PHẬT GIÁO**).*

ĐẠI SỨ
ĐẠI (H) : thay thế.
SỨ (H) : viên chức của **CHÍNH PHỦ** tới cư ngụ tại nước ngoài để lo việc ngoại giao.
*Người thay mặt **CHÍNH PHỦ** tại nước ngoài.*

ĐẠI SỰ
ĐẠI (H) : lớn.
SỰ (H) : việc.
Việc lớn.

ĐẠI TÁ
ĐẠI (H) : lớn.
TÁ (H) : giúp, cấp bậc sĩ quan quân đội trên cấp **UÝ**, dưới cấp **TƯỚNG**.
*Cấp bậc trong **QUÂN ĐỘI** trên cấp **TRUNG TÁ** hoặc **THƯỢNG TÁ**.*

ĐẠI TÀI
ĐẠI (H) : lớn.
TÀI (H) : sự giỏi giang.
Rất giỏi.

ĐẠI TANG
ĐẠI (H) : lớn.
TANG (H) : việc ma chay.
Cha, mẹ chết.
Để tang cha, mẹ.

ĐẠI THÁNH
ĐẠI (H) : lớn.
THÁNH (H) : người cực giỏi, vượt người thường.
Bậc tài giỏi vô cùng.
*Ông **THÁNH** rất tài giỏi.*

ĐẠI THẮNG
ĐẠI (H) : lớn.
THẮNG (H) : khắc phục được.
Dẹp hẳn được địch trong một trận lớn.
Một việc tốt đẹp đã làm được trong buôn bán lớn, việc cạnh tranh.

ĐẠI THẦN
ĐẠI (H) : lớn.
THẦN (H) : người bề tôi giúp việc cho **VUA**.
*Trong chế độ quân chủ, các **QUAN** lớn từ **THƯỢNG THƯ** trở lên, được gọi là **ĐẠI THẦN**.*

ĐẠI THỂ
ĐẠI (H) : lớn.
THỂ (H) : hình trạng.
*Bao gồm chung, tổng quát. (Cùng nghĩa với **ĐẠI KHÁI**).*

ĐẠI THỤ
ĐẠI (H) : lớn.
THỤ (H) : cây cối.
Cây lớn sống lâu năm.

ĐẠI THỬ
ĐẠI (H) : lớn.
THỬ (H) : nắng, con chuột.
Nắng to.
*Tên **THỜI TIẾT** của lịch **TRUNG QUỐC**, khoảng ngày 23 hoặc 24 tháng 7 dương lịch thường có nắng to.*
*Tên con **KANGUROO** ở **ÚC CHÂU** (con chuột lớn có túi ở trước bụng để nuôi con).*

ĐẠI THƯƠNG
ĐẠI (H) : lớn.
THƯƠNG (H) : buôn bán.
Việc buôn bán lớn.
*Người buôn bán lớn là **ĐẠI THƯƠNG GIA**.*
*Việc buôn bán lớn là **ĐẠI THƯƠNG NGHIỆP**.*

ĐẠI TIỆN
ĐẠI (H) : lớn.
TIỆN (H) : chỉ chung việc bài tiết.
*Đi tiêu, đi cầu (tiếng miền **NAM**).*

ĐẠI TĨNH MẠCH
ĐẠI (H) : lớn.
TĨNH MẠCH (H) : ống dẫn máu hết dưỡng khí trở về phổi.
Đường dẫn máu lớn đưa máu từ các bộ phận của thân thể về tim, phổi để lọc sạch...

ĐẠI TOÀN
ĐẠI (H) : lớn.
TOÀN (H) : trọn vẹn.
Trọn vẹn đầy đủ.

ĐẠI TRÀ
ĐẠI (H) : lớn.
TRÀ (V) : đọc sai chữ **TRÀN** (V): đầy khắp nơi, tràn đầy rộng khắp.
Trải rộng khắp nơi.
Tràn đầy mọi nơi.

ĐẠI TRÀN (Xem **ĐẠI TRÀ**).

ĐẠI TRÍ
ĐẠI (H) : lớn.
TRÍ (H) : sáng suốt.
Sự hiểu biết sâu rộng.

ĐẠI TRIẾT
ĐẠI (H) : lớn.
TRIẾT (H) : sáng suốt, hiểu biết mọi lẽ.
Hiểu biết sâu rộng mọi việc.

ĐẠI TRƯỜNG
ĐẠI (H) : lớn.
TRƯỜNG (H) : ruột.
Ruột già.

ĐẠI TRƯỢNG PHU
ĐẠI (H) : lớn.
TRƯỢNG PHU (H) : người đàn ông tài giỏi, đáng kính.
Người đàn ông tài giỏi, có chí khí.

ĐẠI TỪ BI
ĐẠI (H) : lớn.
TỪ BI (H) : tiếng nhà **PHẬT**, chỉ lòng thương người đau khổ.
Rất thương người lầm lỗi, đau khổ.

ĐẠI TỰ
ĐẠI (H) : lớn.
TỰ (H) : chữ viết.
Chữ viết lớn.

ĐẠI TƯỚNG
ĐẠI (H) : lớn.
TƯỚNG (H) : võ quan cao cấp chỉ huy.
*Vị tướng chỉ huy nhiều cánh quân, trên cấp **TRUNG TƯỚNG**.*

ĐẠI ÚY
ĐẠI (H) : lớn.
ÚY (H) : chức võ quan cấp dưới.
*Cấp võ quan trên cấp **TRUNG ÚY, THƯỢNG ÚY**.*

ĐẠI ƯỚC
ĐẠI (H) : lớn.
ƯỚC (H) : tóm tắt.
Phỏng chừng.

ĐẠI VĨ TUYẾN
ĐẠI (H) : lớn.
VĨ TUYẾN (H) : đường ngang tưởng tượng bao quanh trái đất.
*Đường rất lớn, rộng, bao vòng quanh ngang trái đất theo đó có thể xác định được vị trí một nơi của **TRÁI ĐẤT**.*

ĐẠI VƯƠNG
ĐẠI (H) : lớn.
VƯƠNG (H) : ông **VUA**.

*Tiếng tôn xưng vị **VUA** hoặc vị **ĐẠI THẦN** được phong tước **VƯƠNG**.*

ĐẠI XÁ
ĐẠI (H) : lớn.
XÁ (H) : tha cho.
Tha hết các tội nhân hoặc giảm tội cho các tội nặng.

ĐAM MÊ
ĐAM (H) : chỉ sự say mê.
MÊ (H) : ham thích tới độ say đắm không biết gì.
Say đắm theo đuổi, không còn biết suy nghĩ phân biệt tốt xấu nữa.

ĐÀM ĐẠO
ĐÀM (H) : nói chuyện.
ĐẠO (H) : đường đi, lẽ phải ai cũng phải theo.
Trò chuyện về cách sống theo lẽ phải.

ĐÀM HOÀ
ĐÀM (H) : nói chuyện.
HOÀ (H) : êm đẹp, không chống chọi lẫn nhau.
*Nói chuyện để mang đến sự êm đẹp, chấm dứt chống đối, chiến tranh, xung đột. (Cũng nói **HOÀ ĐÀM**).*

ĐÀM LUẬN
ĐÀM (H) : nói chuyện.
LUẬN (H) : bàn bạc.
*Trò chuyện, bàn bạc. (Cũng nói **LUẬN ĐÀM**).*

ĐÀM PHÁN
ĐÀM (H) : nói chuyện.
PHÁN (H) : dứt khoát về việc gì.
Nói chuyện để giải quyết công việc.

ĐÀM SUYỄN
ĐÀM (H) : đờm, nước dính do bệnh sinh ra ở cổ họng.
SUYỄN (H) : bệnh kéo đờm ở cổ làm khó thở.
Bị khó thở vì có đờm ở cổ họng.

ĐÀM THOẠI
ĐÀM (H) : nói chuyện.
THOẠI (H) : lời nói.
Nói chuyện, trao đổi ý kiến.

ĐÀM TIẾU
ĐÀM (H) : nói chuyện.
TIẾU (H) : chê cười.
Bàn bạc và chê cười.

ĐẢM BẢO
ĐẢM (H) : nhận lãnh.
BẢO (H) : nhận lãnh trách nhiệm.
*Nhận trách nhiệm về vật, về người khi có sự thiệt hại. (Cũng nói: **BẢO ĐẢM**).*

ĐẢM ĐƯƠNG
ĐẢM (H) : gánh vác.
ĐƯƠNG (H) : nhận lãnh.
Nhận lãnh làm việc gì.

ĐẢM ĐANG
ĐẢM (H) : gánh vác.
ĐANG (V) : **ĐƯƠNG** (H) : nhận lãnh mọi việc.
Nhận làm tất cả công việc của gia đình.
Thường nói phụ nữ giỏi gánh vác hết công việc của nhà đang sống với chồng, con.

ĐẢM LƯỢC
ĐẢM (H) : trái mật, túi mật ở buồng gan.
LƯỢC (H) : sự tính toán sắp đặt.
Can đảm và giỏi việc sắp đặt công việc binh.

ĐẢM NHIỆM
ĐẢM (H) : gánh vác.
NHIỆM (H) : nhận lãnh trách nhiệm.
Nhận lãnh chức vụ để làm công việc và chịu trách nhiệm.

ĐẢM PHỤ
ĐẢM (H) : gánh vác.
PHỤ (H) : vác trên lưng.
Gánh vác, chịu lãnh việc.
Chỉ phần đóng góp thêm của người dân vào việc công ích xã hội.

ĐẠM BẠC
ĐẠM (H) : vị lạt (nhạt: trái với mặn).
BẠC (H) : mỏng, ít.
Ăn lạt, mặc quần áo mỏng (không được ấm).
Cuộc sống nghèo, thiếu thốn.

ĐAN QUẾ
ĐAN (H) : đỏ.
QUẾ (H) : cây quế.
Cây quế đỏ (vỏ cây màu đỏ).
Chỉ sự tài giỏi, thi đỗ ở kỳ thi cấp cao (thời xưa).

ĐAN TÂM
ĐAN (H) : đỏ.
TÂM (H) : lòng.
Lòng son, bụng dạ không thay đổi.

ĐAN THANH
ĐAN (H) : đỏ.
THANH (H) : xanh.
Chỉ việc vẽ tranh, nét vẽ.

ĐÀN ÁP
ĐÀN (H) : co giãn.
ÁP (H) : đè xuống.
Đè nén, ép buộc.

ĐÀN HẶC
ĐÀN (H) : tránh điều lỗi.
ÁP (H) : kể tội.
Kể tội để trách móc.

ĐÀN HỒI
ĐÀN (H) : giãn ra.
HỒI (H) : quay lại, trở về.
Giãn ra và co lại như cũ.

ĐÀN LỰC
ĐÀN (H) : co giãn.
LỰC (H) : sức.
Sức làm giãn ra.

ĐÀN TRÀNG
ĐÀN (H) : chỗ để đứng tế lễ.
TRÀNG (H) : chỗ đất để tế thần.
Nơi dùng để tế lễ, cuộc tế lễ thần ở ngoài trời.

ĐẢN BẠCH
ĐẢN (H) : trứng của loài chim, gà, vịt...
BẠCH (H) : trắng.
Lòng trắng của trứng.
Tên một chất trong cơ thể động vật có tính chất của lòng trắng trứng.

ĐẢN NHẬT
ĐẢN (H) : sinh đẻ.
NHẬT (H) : ngày.
Ngày sinh, sinh nhật.

ĐẢN SINH
ĐẢN (H) : sinh đẻ.
SINH (H) : đẻ ra.
*Sinh ra đời, thường dùng để chỉ ngày sinh các bậc thánh (**PHẬT ĐẢN SINH**, thường nói: **NGÀY PHẬT ĐẢN**).*

ĐẠN HOÀN
ĐẠN (H) : viên đạn bắn đi bằng súng.
HOÀN (H) : viên.
*Viên đạn. (Cũng nói là **ĐẠN TỬ**).*

ĐẠN MÃ TỬ
ĐẠN (H) : viên đạn bắn đi bằng súng.
MÃ TỬ (H) : cái để làm dấu hiệu.
Loại đạn khi bắn súng chỉ có tiếng nổ mà không có viên kim khí bắn ra như đạn thông thường để giết hại.

ĐANG CAI (Xem **ĐƯƠNG CAI**).

ĐÁNG LÝ
ĐÁNG (H) : đúng.
LÝ (H) : lẽ phải.
Đúng theo lẽ phải.

ĐẢNG BỘ
ĐẢNG (H) : một đoàn thể có tổ chức cùng hướng tới mục đích chung.
BỘ (H) : một phần.
Một phần của tổ chức đảng, tại một địa phương.

ĐẢNG GIAN
ĐẢNG (H) : đoàn thể có nhiều người liên kết với nhau.
GIAN (H) : người ác, làm điều rất bậy, giặc cướp.
*Đảng giặc cướp, ở trong nước. (Cũng nói **GIAN ĐẢNG**).*

ĐẢNG PHÁI
ĐẢNG (H) : đoàn thể có nhiều người liên kết với nhau.
PHÁI (H) : ngành riêng biệt.
Phe, nhóm chính trị.

ĐẢNG TRƯỞNG
ĐẢNG (H) : đoàn thể có nhiều người liên kết với nhau.
TRƯỞNG (H) : đứng đầu.
Người đứng đầu một đảng chính trị.
Người đứng đầy một bọn, một nhóm, thường gọi là ***ĐẦU ĐẢNG****.*

ĐẢNG VIÊN
ĐẢNG (H) : đoàn thể có nhiều người liên kết với nhau.
VIÊN (H) : người có chức phận hoặc giữ một việc gì.
Người tham gia một đảng chính trị.

ĐĂNG PHỤ
ĐĂNG (H) : buông thả không kìm giữ.
PHỤ (H) : người đàn bà.
Người đàn bà tính nết buông thả, ham thú vui xác thịt.

ĐĂNG TRÍ
ĐĂNG (H) : lay động.
TRÍ (H) : sự hiểu biết.
Chỉ tình trạng quên việc đang làm trong một thời gian ngắn.

ĐĂNG TỬ
ĐĂNG (H) : buông thả không kìm giữ.
TỬ (H) : người đàn ông.
Người đàn ông ham thú vui chơi, không chịu làm ăn sinh sống.

ĐANH ĐÁ
ĐANH (V) : **ĐINH** (V) : vật nhọn bằng chất liệu cứng hoặc kim khí; chỉ tính chất trơ tráo, táo bạo.
ĐÁ (V) : khoáng chất, đá, thạch, chỉ tính chất cứng rắn.
Thường nói về tính người phụ nữ táo bạo, không biết thẹn, lì lợm, ưa cãi nhau. ***"ĐANH ĐÁ CÁ CÀY"*** *(Xem* ***CÁ CÀY****).*

ĐÁNH CHÉN
ĐÁNH (V) : đánh giặc.
CHÉN (V) : đồ dùng để uống bằng sứ không có quai cầm.
Nguồn gốc: Thời xưa, ở vùng nông thôn, dân chúng tham gia vào việc giữ nước, chống giặc, có những trận giặc ngoại xâm kéo dài, khi thắng được giặc, lòng dân hào khí rất cao và không giảm sút trong những năm yên ổn sau đó. Trong công việc hàng ngày, người dân vẫn quen dùng những từ thường dùng trong khi ở trong quân đội. Nói đến nhân viên hành chính dưới quyền: "Các lính của tôi"; Đi uống chén rượu ở nhà có giỗ lại nói là "Đi đánh chén" ở nhà có giỗ.
Việc ăn uống trong dịp vui đặc biệt nào (thường dùng ở nông thôn (B)).

ĐÁNH ĐỤNG
ĐÁNH (V) : đánh giặc.
ĐỤNG (V) : đánh nhau, chém giết (như **ĐỤNG GIẶC**) khi vô tình gặp địch.
*Chỉ việc góp tiền mua heo hò để giết thịt và chia phần thịt trong dịp **TẾT NGUYÊN ĐÁN** hoặc các dịp đặc biệt khác. (Xem **ĐÁNH CHÉN**).*

ĐÁNH LẬN
ĐÁNH (V) : làm việc gì.
LẬN (V) : lừa dối.
Lừa dối bằng cách thay đổi hàng hoá, đưa hàng xấu cho người mua thay vì tiền đưa mua là hàng tốt.

ĐÁNH SỐ ĐỀ
ĐÁNH (V) : đánh bạc.
SỐ ĐỀ (V) : số đếm đã ghi trước.
*Một lối đánh bạc bằng con số, theo thoả thuận với nhau, khi số đề không còn được mở công khai hàng ngày tại sòng bạc **ĐẠI THẾ GIỚI** ở **CHỢ LỚN** nữa.*
*Sau này, trò chơi đã được thay thế bằng những con số, như số đầu, số cuối trong một số trúng giải của một cuộc mở số **KIẾN THIẾT**, của số bảng xe hơi đi qua mặt... những người đánh bạc đã có giao ước riêng với nhau. Có những người lén lút đứng đầu việc thu tiền mua số đề và chi trả những người trúng số, người này được gọi là **CHỦ ĐỀ**, là **HUYỆN ĐỀ**, có nhiều trung gian mang sổ đi ghi số, tên người chơi đề và thu tiền mua số...*

ĐÀNH HANH
ĐÀNH (V) : âm (đ.p) đọc chữ **ĐANH** (V): mạnh dạn, hay cãi cọ.
HANH (V) : âm (đ.p) đọc chữ **HÀNH** (H): làm.
*Tính nết trơ tráo, táo bạo, lì lợm, ưa gây sự. (Thường nói về phụ nữ) (xem **BÀNG HANH**).*

ĐAO BINH
ĐAO (H) : dao, vũ khí thời trước, có loại dao lớn, cán ngắn (đoản đao) và loại dao lớn, cán dài (đại đao).
BINH (H) : quân lính.
*Chỉ việc chiến tranh, giặc giã. (Cũng nói **BINH ĐAO**).*

ĐAO CUNG
ĐAO (H) : con dao, tên một loại vũ khí ngày xưa.
CUNG (H) : cái cung.
Chỉ hai loại binh khí ngày xưa. Chỉ nghề võ.

ĐAO KIẾM
ĐAO (H) : con dao, tên một loại vũ khí ngày xưa.
KIẾM (H) : thanh gươm, một loại binh khí thời xưa.

Chỉ chung đồ binh khí.

ĐAO PHỦ
ĐAO (H) : con dao, tên một loại vũ khí ngày xưa.
PHỦ (H) : cái búa.
Dao và búa là đồ dùng của đồ tể, người giết thịt trâu, bò, heo (lợn).

ĐAO PHỦ THỦ
ĐAO PHỦ (H) :dao và búa.
THỦ (H) : người.
Chỉ người làm việc hành hình tội nhân, điều khiển máy chém người bị tội tử hình (chặt cổ rời khỏi mình).

ĐAO THƯƠNG
ĐAO (H) : con dao, tên một loại vũ khí ngày xưa.
THƯƠNG[1] (H) : bị thương, thân thể bị hư hao.
THƯƠNG[2] (H) : cây giáo, vũ khí ngày xưa.
Bị thương vì đao.
Cây đao và cây thương (cây giáo).

ĐÁO ĐẦU
ĐÁO (H) : tới, đến.
ĐẦU (H) : cái đầu, hạng cao hơn hết.
Cuối cùng, sau hết

ĐÁO ĐỂ
ĐÁO (H) : tới, đến.
ĐỂ (H) : cái đáy, cuối cùng.
Cuối cùng, rốt cục, sau rốt.
*Chỉ tính người nữ không thua kém ai (từ miền **BẮC**).*

ĐÁO HẠN
ĐÁO (H) : tới, đến.
HẠN (H) : mức không được vượt qua.
Đến ngày đã định (thường dùng trong thương trường, những món nợ hoặc món tiền đến ngày phải trả).

ĐÀO BINH
ĐÀO (H) : rời bỏ.
BINH (H) : người lính.
Người lính rời bỏ hàng ngũ, trốn ra khỏi đội ngũ.

ĐÀO HOA
ĐÀO (H) : cây đào.
HOAH (H) : bông, hoa.
Hoa của cây đào.
*Tên một "**SAO**" trong cách tính "**TỬ VI**"nếu trong cung **MỆNH (MẠNG)** có sao này, sẽ có nhiều tình duyên, đối với **NỮ** thì nhiều tình duyên không tốt.*

ĐÀO LUYỆN
ĐÀO (H) : nhào nặn, hun đúc đồ gốm.
LUYỆN (H) : tập nhiều lần cho quen cho giỏi.
Nung đồ đất, đồ gốm và rèn đồ sắt.

Chỉ sự tập tành để đạt được mức tài giỏi về một ngành nào.

ĐÀO MỎ
ĐÀO (V) : dùng cuốc, xẻng để tìm kiếm trong đất.
MỎ (H) : nơi chứa các vật liệu quý giá dưới mặt đất.
Từ chỉ người đàn ông bất tài, tìm vợ nơi nhà giàu để hưởng tiền của và an nhàn nơi nhà vợ.
Khai thác mỏ, tìm vật quý dưới mặt đất.

ĐÀO NGUYÊN
ĐÀO (H) : cây đào.
NGUYÊN (H) : nguồn nước.
Nguồn gốc: Theo truyền thuyết TRUNG QUỐC, một ngư phủ đánh cá trên dòng nước bên núi, thấy có hoa đào trôi trên mặt nước, cứ theo dòng nước có hoa mà chèo thuyền đến một nơi có người ở khá đông. Sau khi trở về thuật chuyện cho mọi người, ngư phủ trở lại tìm thì không thấy nơi đó nữa; người được kể lại chuyện đó ngờ rằng ông thuyền chài đã lạc vào cảnh tiên.
Chỉ nơi tiên ở.

ĐÀO NGŨ
ĐÀO (H) : chạy trốn.
NGŨ (H) : tổ chức quy tụ nhiều người lính.
Chỉ người đi lính, bỏ hàng ngũ quân đội.

ĐÀO QUÂN
ĐÀO (H) : rời bỏ.
QUÂN (H) : lính.
Bỏ trốn khỏi hàng ngũ quân đội, không tham dự chiến tranh.

ĐÀO TẠO
ĐÀO (H) : nhào nặn, hun đúc đồ gốm.
NẶN (H) : làm ra.
Chỉ con người đã được tập luyện ở một nơi đặc biệt về một ngành riêng nào.

ĐÀO TẨU
ĐÀO (H) : bỏ trốn.
TẨU (H) : chạy.
Chạy trốn.

ĐÀO THẢI
ĐÀO (H) : gạn lọc.
THẢI (H) : bỏ đi.
Gạn lọc lấy cái tốt, bỏ cái xấu.
Bị loại ra khỏi nơi đang hoạt động.

ĐÀO YÊU
ĐÀO (H) : cây đào.
YÊU (H) : cây cối còn non.
Cây đào non.
Chỉ người con gái đẹp, rất trẻ.

ĐẢO CHÍNH
ĐẢO (H) : đánh ngã.

CHÍNH (H) : chính quyền, cơ quan hoặc nhân vật đang coi giữ việc nước.
Lật đổ chính quyền đương thời.

ĐẢO ĐIÊN
ĐẢO (H) : ngược lại.
ĐIÊN (H) : ngã, đổ.
Xáo trộn, đổi ngược. (Cũng nói ***ĐIÊN ĐẢO****).*

ĐẢO QUỐC
ĐẢO (H) : vùng đất nổi lên giữa biển.
QUỐC (H) : một quốc gia.
Một quốc gia ở giữa biển, trên các đảo.

ĐẢO VŨ
ĐẢO (H) : cúng tế cầu xin với quỷ thần.
VŨ (H) : mưa.
Cúng tế để cầu mưa, vì đang bị hạn hán.

ĐẠO CÔ
ĐẠO (H) : tôn giáo.
CÔ (H) : người đàn bà.
Người đàn bà tu hành, biết phù phép.

ĐẠO CHÍCH
ĐẠO (H) : ăn trộm.
CHÍCH (H) : tên một tay ăn trộm nổi tiếng thời **THƯỢNG CỔ TRUNG QUỐC.**
Kẻ trộm.

ĐẠO DIỄN
ĐẠO (H) : chỉ dẫn.
DIỄN (H) : làm ra, theo đúng như.
Người chỉ dẫn cách đóng tuồng, đóng kịch, đóng phim.

ĐẠO ĐẠT
ĐẠO (H) : lẽ phải ai cũng phải theo.
ĐẠT (H) : đưa lên.
Trình bày ý kiến của mình để người có thẩm quyền được rõ.

ĐẠO ĐỨC
ĐẠO (H) : lẽ phải ai cũng phải theo.
ĐỨC (H) : điều tốt đẹp đã đạt nhờ tu dưỡng tính tình.
Chỉ chung những điều thuộc lẽ phải và nết tốt mà mọi người phải theo.

ĐẠO GIÁO
ĐẠO (H) : tôn giáo.
GIÁO(H) : con đường tu hành.
Chỉ một thứ tín ngưỡng thờ thần tiên.
Chỉ chung các tôn giáo, tín ngưỡng.

ĐẠO HẠNH
ĐẠO (H) : lẽ phải mà ai cũng phải theo.
HẠNH (H) : nết tốt.
Chỉ nết tốt và lối sống cao đẹp.

ĐẠO HIẾU (Xem **HIẾU ĐẠO**).

ĐẠO LÝ
ĐẠO (H) : lẽ phải mà ai cũng phải theo.
LÝ (H) : cái lẽ của sự vật.
Lẽ phải mà ai cũng phải theo.

ĐẠO MẠO
ĐẠO (H) : tôn giáo, tu hành.
MẠO (H) : vẻ mặt.
Vẻ mặt nghiêm trang, vẻ mặt người tu hành.

ĐẠO NGHĨA
ĐẠO (H) : lẽ phải.
NGHĨA (H) : đường lối cư xử theo lẽ phải.
Lối sống theo lẽ phải mà ai cũng phải theo.

ĐẠO NHÂN
ĐẠO (H) : người tu hành biết phù phép.
NHÂN (H) : người.
Người tu hành biết phù phép.

ĐẠO PHÁP
ĐẠO (H) : tôn giáo.
PHÁP (H) : phép tắc.
Phép tắc riêng của tôn giáo.

ĐẠO SĨ
ĐẠO (H) : người tu hành.
SĨ (H) : người đàn ông.
Người đàn ông có phép thuật thần tiên.

ĐẠO TẶC
ĐẠO (H) : kẻ cướp.
TẶC (H) : kẻ trộm.
Trộm cướp.

ĐẠO VĂN
ĐẠO (H) : ăn trộm.
VĂN (H) : văn thơ.
Lấy văn thơ của người khác làm, nhận là của mình.

ĐÁP LỄ
ĐÁP (H) : trả lời.
LỄ (H) : cách cư xử đẹp đẽ.
Đền bù lại sự cư xử tốt đẹp của người đối với mình.

ĐÁP SỐ
ĐÁP (H) : trả lời.
SỐ (H) : con số.
Con số tìm được, trả lời câu hỏi của bài toán.

ĐÁP TỪ
ĐÁP (H) : trả lời.
TỪ (H) : lời nói.
Câu nói dùng để trả lời những điều mà người trước đã nói.

ĐÁP ỨNG
ĐÁP (H) : trả lời.
ỨNG (H) : đáp lại.
Trả lời câu nói của người đối thoại.
Đáp lại một cách mau chóng.

ĐÁP VẤN
ĐÁP (H) : trả lời.
VẤN (H) : hỏi cho biết.

Hỏi và trả lời. (Cũng nói ***VẤN ĐÁP****).*

ĐẠP ĐẤT
ĐẠP (H) : dẫm chân lên.
ĐẤT (V) : mặt đất.
Đứng trên mặt đất.
Chỉ cách nén đất mềm bằng cách dùng sức mạnh bàn chân.

ĐẠP ĐỔ
ĐẠP (H) : co chân lại và dùng sức của bàn chân mà đẩy mạnh ra.
ĐỔ (V) : làm ngã.
Dùng chân làm đổ ngã đồ vật.
Chỉ một cách phá hoại làm thiệt hại người khác.

ĐẠP THANH
ĐẠP (H) : dẫm chân lên.
THANH (H) : màu xanh, cỏ xanh.
Đi chơi trong mùa xuân trên đồng cỏ xanh.
Đi chơi vào dịp ***TIẾT THANH MINH*** *ở ngoài trời.*

ĐẠT LẠI : Phiên âm tiếng **MÔNG CỔ**: biển lớn.
Hiệu của giáo chủ ***HOÀNG GIÁO*** *ở* ***TÂY TẠNG****, phiên âm tiếng* ***MÔNG CỔ*** *có nghĩa là biển lớn, đạo hạnh của vị giáo chủ mênh mông như biển lớn.*
Thường nói: ***ĐẠT LẠI LẠT MA*** *(****MA LẠT****: thầy tu).*

ĐẮC CHÍ
ĐẮC (H) : được.
CHÍ (H) : điều tốt mà lòng cố ý làm để đạt được.
Đạt được việc tốt to lớn đã mong mỏi.
Vẻ thoả mãn hiện trên nét mặt, lời nói của người tự cho là giỏi hơn người.

ĐẮC DỤNG
ĐẮC (H) : được.
DỤNG (H) : dùng.
Được dùng vì có nhiều lợi ích.

ĐẮC ĐẠO
ĐẮC (H) : được.
ĐẠO (H) : tu hành.
Tu hành đã đạt được mức độ mong đợi.

ĐẮC HIẾU
ĐẮC (H) : được.
HIẾU (H) : lòng thảo của con đối với cha mẹ.
Đã tỏ rõ được lòng thảo của con đối với cha mẹ.

ĐẮC LỰC
ĐẮC (H) : được.
LỰC (H) : sức mạnh.
Làm việc giỏi.

ĐẮC NHÂN TÂM
ĐẮC (H) : được.
NHÂN TÂM (H) : lòng người.
Được mọi người đồng tình, yêu mến.

ĐẮC SÁCH
ĐẮC (H) : thành công.
SÁCH (H) : kế hoạch.
Kế hoạch; mưu lược đã thành công.

ĐẮC THẮNG
ĐẮC (H) : thâu lượm được.
THẮNG (H) : hơn được.
Thâu lượm được sự hơn người.
Được lợi, hơn trong tranh đua.

ĐẮC THẾ
ĐẮC (H) : được.
THẾ (H) : quyền lực mạnh mẽ.
Được hoàn cảnh có đủ lợi điểm hơn người.

ĐẮC THỜI
ĐẮC (H) : được.
THỜI (H) : tình hình thuận lợi.
Được vào dịp thuận lợi để có kết quả.

ĐẮC TỘI
ĐẮC (H) : được.
TỘI (H) : trái với luật pháp.
Phạm vào lỗi nặng, phải trừng phạt.

ĐẮC TRUNG
ĐẮC (H) : được.
TRUNG (H) : hết lòng với VUA với NƯỚC.
Được tỏ rõ đã phục vụ hết lòng với VUA với NƯỚC NHÀ.

ĐẮC Ý
ĐẮC (H) : được.
Ý (H) : điều mong muốn.
Được đúng như lòng mong muốn.
Chỉ vẻ dáng của người được điều mong muốn đã mãn nguyện.

ĐẶC ÂN
ĐẶC (H) : riêng ra.
ÂN (H) : cái ơn.
Ơn cho riêng người nào.

ĐẶC BIỆT
ĐẶC (H) : riêng ra.
BIỆT (H) : phân ra cho rõ.
Riêng hẳn ra, khác với cái khác.

ĐẶC CÁCH
ĐẶC (H) : riêng ra.
CÁCH (H) : phép tắc, lề lối.
Theo lề lối riêng, không theo phép cư xử bình thường.

ĐẶC DỊ
ĐẶC (H) : riêng ra.
DỊ (H) : lạ lùng.
Riêng biệt, khác lạ.

ĐẶC GIÁ
ĐẶC (H) : riêng ra.
GIÁ (H) : giá tiền.
Giá tiền của hàng mang bán được tính rẻ hơn bình thường để mau hết.

ĐẶC HỨA
ĐẶC (H) : riêng ra.

HỨA (H) cho phép.
Cho phép riêng.

ĐẶC KHOẢN
ĐẶC (H) : riêng ra.
KHOẢN (H) : một số tiền dành vào việc tiêu dùng gì.
Món tiền dành cho một việc gì.
*Một điều ghi trong **KHẾ ƯỚC** nói riêng về một vấn đề gì.*

ĐẶC NHIỆM
ĐẶC (H) : riêng ra, đặc biệt.
NHIỆM (H) : gánh vác, nhận lãnh.
Nhận lãnh một việc riêng, hoàn toàn đặc biệt khác với việc đang gánh vác.

ĐẶC PHÁI
ĐẶC (H) : riêng ra.
PHÁI (H) : sai khiến.
Sai phái riêng để làm gì.

ĐẶC QUYỀN
ĐẶC (H) : vượt lên trên.
QUYỀN (H) : điều được làm hay được đòi hỏi.
Điều được làm vượt quá quyền mà chức vụ đang làm cho phép.

ĐẶC SAN
ĐẶC (H) : riêng rẽ.
SAN (H) : sách báo in ra.
Sách báo in ra và phát hành vào một dịp đặc biệt nào đó.

ĐẶC SẢN
ĐẶC (H) : riêng ra, vượt lên trên.
SẢN (H) : sản phẩm, thứ có hoặc làm ra được.
Chỉ những thứ sản phẩm hoặc thực phẩm chỉ có thấy ở một địa phương nào.

ĐẶC SẮC
ĐẶC (H) : riêng ra, vượt lên trên.
SẮC (H) : thứ, loại.
Thứ, loại có tính chất tốt hơn vượt các thứ loại thông thường.

ĐẶC SỨ
ĐẶC (H) : riêng ra, vượt lên trên.
SỨ (H) : viên chức thay mặt **CHÍNH PHỦ** để lo việc ngoại giao ở nước ngoài.
*Một viên chức thay mặt **CHÍNH PHỦ** ra nước ngoài để lo việc ngoại giao đặc biệt mới phát sinh.*

ĐẶC TÀI
ĐẶC (H) : vượt lên trên.
TÀI (H) : sự giỏi giang.
Có sự giỏi hơn hẳn các người khác, có tài giỏi mà người thường không có.

ĐẶC THÙ
ĐẶC (H) : riêng ra.
THÙ (H) : khác hẳn.
Riêng biệt, khác hẳn với chung quanh.

ĐẶC TÍNH
ĐẶC (H) : riêng ra.

TÍNH (H) : tính chất, điều có sẵn bên trong.
Tính chất riêng.

ĐẶC TRƯNG
ĐẶC (H) : riêng ra.
TRƯNG (H) : điều hiện ra ngoài.
Điểm riêng khác hiện ra ngoài.

ĐẶC ƯỚC
ĐẶC (H) : riêng ra.
ƯỚC (H) : lời hẹn.
Sự giao kết riêng để giải quyết một việc gì.

ĐĂM CHIÊU
ĐĂM (V) : phía phải.
CHIÊU (V) : phía trái. (Tiếng địa phương miền ***BẮC***). (Tay đăm: tay phải; Tay chiêu: tay trái).
Mải suy nghĩ việc gì, chưa tìm được cách giải quyết. Thí dụ: "vẻ mặt đăm chiêu".

ĐẮN ĐO
ĐẮN (V) : cân nhắc xem nặng nhẹ, nhiều ít.
ĐO (V) : đo xem dài, ngắn.
Cân xem nặng nhẹ, đo xem dài ngắn.
*(Ngp) : Chưa quyết định (từ miền **BẮC**).*

ĐĂNG BẠ
ĐĂNG (H) : ghi chép vào.
BẠ (H) : **BỘ** (H): sổ ghi chép sự việc.
*Ghi vào sổ **BẠ** để chứng nhận chủ quyền các vật đang sử dụng, theo luật lệ **HÀNH CHÁNH**.*

ĐĂNG BÁO
ĐĂNG (H) : ghi chép vào.
BÁO (H) : tờ báo.
Ghi lên báo, thường là báo hàng ngày để mọi người cùng biết.

ĐĂNG CAI (Xem **ĐƯƠNG CAI**).

ĐĂNG ĐÀI
ĐĂNG (H) : trèo lên, lên cao.
ĐÀI (H) : cái nhà cao, cái bục cao để diễn thuyết.
Bước lên bục cao để diễn thuyết.

ĐĂNG ĐÀN
ĐĂNG (H) : trèo lên, lên cao.
ĐÀN (H) : chỗ để đứng nói chuyện hoặc tế lễ.
Bước lên chỗ dành để nói chuyện hay tế lễ.

ĐĂNG HOẢ
ĐĂNG (H) : đèn.
HOẢ (H) : lửa.
Đèn và lửa, chỉ công sức học hành.

ĐĂNG KHOA
ĐĂNG (H) : lên.
KHOA (H) : kỳ thi.
Thi đậu, thi đỗ.

ĐĂNG KÝ
ĐĂNG (H) : ghi chép vào.
KÝ (H) : sách ghi chép sự vật.

Ghi chép vào sổ sách.

ĐĂNG QUANG
ĐĂNG (H) : lên cao.
QUANG (H) : ánh sáng.
Vua lên ngôi.

ĐĂNG TRÌNH
ĐĂNG (H) : lên.
TRÌNH (H) : đường.
Lên đường để tiến đến một nơi nào.

ĐĂNG ĐĂNG
ĐĂNG (H) : vọt cao lên.
Về hưng thịnh cao (thường dùng trong câu ***ĐĂNG ĐĂNG SÁT KHÍ****: vẻ chém giết hiện ra rõ mạnh bên ngoài).*

ĐĂNG VÂN
ĐĂNG (H) : nhảy lên cao.
VÂN (H) : mây.
Cưỡi mây mà đi.

ĐĂNG CẤP
ĐĂNG (H) : ngang nhau.
CẤP (H) : thứ bậc.
Thứ bậc trên dưới.

ĐĂNG THỨC
ĐĂNG (H) : ngang nhau.
THỨC (H) : kiểu lối.
Danh từ toán học, chỉ hai lượng bằng nhau được biểu diễn bằng hai mệnh đề toán học tương đương.

ĐẮT HÀNG
ĐẮT (V) : được ưa thích, mến chuộng.
HÀNG (V) : đồ vật bày bán.
Hàng hoá bày bán được nhiều người ưa thích đến mua.

ĐẶT BÀN
ĐẶT (V) : thoả thuận, đồng ý làm một việc gì, về các điều khoản sẽ phải làm.
BÀN (V) : bàn tiệc, bàn ăn ở nhà hàng, khách sạn.
Dành bàn ăn, dành chỗ trước ở phòng ăn của một nhà hàng, một khách sạn.

ĐẶT BÀY
ĐẶT (V) : để ở một chỗ nào.
BÀY (V) : để vật gì để nhìn thấy đẹp.
Bịa ra, nói việc không có để người khác tin là có thật. (Cũng nói: ***BÀY ĐẶT****).*

ĐẶT CỌC
ĐẶT (V) : để xuống.
CỌC (V) : sự đoán chắc.
Đưa tiền "cọc", để đoán chắc về việc đã thoả thuận.

ĐẶT ĐỀU (Xem **ĐẶT ĐIỀU**).

ĐẶT ĐIỀU
ĐẶT (V) : bịa, nói đến.
ĐIỀU (V) : việc, chuyện.
Tạo bằng lời nói chuyện không có thật.

ĐÂM LAO
ĐÂM (V) : dùng sức đẩy vật nhọn vào.
LAO (H) : một loại tre rất cứng.
Dùng cây tre (lao) vót nhọn để đâm, một loại khí giới săn thú rừng của người thượng cổ.
*Thường nói: "**ĐÂM LAO PHẢI THEO LAO**": khi đã dính dấp vào một việc làm nguy hiểm, quan trọng, phải làm cho tới cùng để đạt kết quả tốt.*

ĐẮM BÙN
ĐẮM (V) : dùng bàn tay nắm lại để đánh, vất mạnh vật gì vào chỗ nào.
BÙN (V) : đất nhão, phát âm lệch chữ "**BUỒI**", bộ phận sinh dục **NAM** (từ miền **BẮC**).
*Từ TỤC, trong câu "**ĐẮM BÙN SANG AO**"[1] hoặc "**QUA SÔNG ĐẮM BÙN VÀO SÓNG**"[2].*
Có nghĩa là vô ích, mất công.
Chỉ tính chất vô ơn của những kẻ được giúp qua lúc khó khăn.

ĐẤU BỔ
ĐẤU (H) : vây bọc, bao quanh.
BỔ (H) : bắt bớ.
Vây bắt người.

ĐẤU GIÁ
ĐẤU (H) : tranh hơn thua.
GIÁ (H) : giá tiền.
Một hình thức bán hàng, quy tụ một số người muốn mua, tranh nhau trả giá cao để mua một vật gì đặc biệt, người trả giá cao nhất sẽ là chủ của vật đó.

ĐẤU KHẨU
ĐẤU (H) : tranh hơn thua.
KHẨU (H) : miệng người.
Cãi nhau, cãi lộn.

ĐẤU LỰC
ĐẤU (H) : tranh hơn thua.
LỰC (H) : sức mạnh.
Đánh nhau, tranh hơn thua bằng sức mạnh của cơ bắp.

ĐẤU THỦ
ĐẤU (H) : so tài, tranh hơn kém.
THỦ (H) : người.
Người so tài cao thấp với người khác trong các cuộc thi về sức, tài, trí...

ĐẤU TRANH
ĐẤU (H) : tranh hơn kém.
TRANH (H) : giành nhau.
*Giành nhau để lấy phần hơn. (Cũng nói **TRANH ĐẤU**).*

ĐẤU TRÍ
ĐẤU (H) : tranh hơn kém.
TRÍ (H) : sự hiểu biết.
Tranh hơn thua bằng mưu mẹo.

ĐẤU VÕ
ĐẤU (H) : đánh nhau.
VÕ (H) : võ nghệ.

Phân định hơn kém bằng tài võ nghệ, tay không hoặc khí giới.

ĐẤU XẢO
ĐẤU (H) : tranh tài.
XẢO (H) : tài khéo.
Thi tài về khéo léo tạo đồ vật.
Nơi trưng bày các sản phẩm trong nước để so sánh mức tài khéo làm thành các sản phẩm, một cách khuyến khích công nghệ chế tạo.

ĐẦU CÁI
ĐẦU (H) : cái đầu.
CÁI (H) : cái nắp, che trùm.
Đỉnh đầu, chóp đầu.
Thường dùng để chỉ người đứng đầu, có nhiệm vụ chi trả tiền.

ĐẦU CƠ
ĐẦU (H) : xung vào.
CƠ (H) : lúc, dịp.
Nắm lấy dịp tốt để làm lợi cho mình như ở trường hợp buôn bán, thấy hàng khan hiếm, mua hàng tích trữ lại, bán ra khi có lợi cao.

ĐẦU CỐT
ĐẦU (H) : cái đầu.
CỐT (H) : xương.
Xương đầu, vỏ não.

ĐẦU ĐÀ : Phiên âm tiếng **PHẠN**: phiền não.
Một phép tu khổ hạnh.
*Người đàn ông tu khổ hạnh (**PHẬT GIÁO**), như đi xin ăn, ngồi ngủ ở gốc cây, nhập định bên mả để trừ sạch phiền não.*

ĐẦU ĐÀN
ĐẦU (H) : đứng đầu, đứng trước..
ĐÀN (V) : một số đông người hay động vật.
Đứng đầu một số người vô lại.
Đứng đầu đàn thú vật để dẫn dắt.

ĐẦU ĐẢNG
ĐẦU (H) : đứng đầu, đứng trước.
ĐẢNG (H) : nhóm người liên kết để làm những việc phi pháp.
Một từ khinh bỉ, chỉ tên đứng đầu một nhóm ăn cướp, ăn cắp, làm điều trái luật pháp.

ĐẦU ĐINH
ĐẦU (H) : phần đầu (trái với cuối), cái đầu.
ĐINH (V) : cái đinh nhọn.
Đầu nhọn của cái đinh; ung nhọt (B).
*Chữ mới, ám chỉ lối cắt tóc ngắn gần sát da đầu. Loại kiểu tóc theo tiếng **PHÁP** là tóc ngắn (**COURT**) đọc âm **VIỆT** là "**CUA**", được thêm chữ đinh để đùa giỡn, và cho hình ảnh cái "**MAI CON CỦA ĐINH**" (một loại **RÙA**) giống như đầu cắt tóc ngắn.*

ĐẦU ĐƠN
ĐẦU (H) : đưa cho.
ĐƠN (H) : tờ đơn ghi sự đòi hỏi của mình.
Nạp tờ đơn vào nơi nhận giải quyết những đòi hỏi của mình như: kiện cáo, xin gia nhập vào quân đội.

ĐẦU ĐỘC
ĐẦU (H) : ném vào.
ĐỘC (H) : chất độc.
Bỏ chất độc vào thực phẩm để giết người.

ĐẦU HÀNG
ĐẦU (H) : do từ **ĐỆ ĐẦU**: cúi đầu.
HÀNG (H) : do từ **HÀNG PHỤC**: chịu thua mà xin theo.
Chịu thua xin theo dưới quyền sai khiến.

ĐẦU MỐI
ĐẦU (H) : cái đầu, phần trên cùng.
MỐI (V) : đầu sợi dây.
Đầu sợi dây, điểm chính, điểm gốc từ đó tìm ra các điểm phụ.

ĐẦU MỤC
ĐẦU (H) : cái đầu, người chỉ huy.
MỤC (H) : con mắt.
Người đứng đầu đồng bọn.

ĐẦU NÃO
ĐẦU (H) : cái đầu.
NÃO (H) : bộ óc.
Phần quan trọng, chủ yếu. Người đứng đầu chỉ huy.

ĐẦU NẬU (Xem **ĐẦU NÃO**).

ĐẦU PHIẾU
ĐẦU (H) : ném vào.
PHIẾU (H) : lá phiếu bầu.
*Bỏ vào thùng phiếu tờ giấy có ghi ý kiến của mình về việc lựa chọn người thay mặt mình để tiếp xúc với chính quyền, hoặc tham dự **QUỐC HỘI**.*

ĐẦU QUÂN
ĐẦU (H) : gia nhập.
QUÂN (H) : quân đội.
Xung vào lính, xin nhập ngũ.

ĐẦU RUỒI
ĐẦU (V) : cái đầu.
RUỒI (V) : con ruồi.
*Tên đặt cho một bộ phận gắn ở trên đầu súng để ngắm bắn, dịch nghĩa chính của chữ **MOUCHE (PHÁP)** con ruồi.*

ĐẦU SỎ
ĐẦU (V) : cái đầu, đứng đầu, chỉ huy..
SỎ (H) : cái đầu con vật (heo, lợn).
*Kẻ đứng đầu bọn làm bậy, phạm pháp. (Thường dùng ở miền **BẮC**).*

ĐẦU TÀU
ĐẦU (H) : ở trước.
TÀU (V) : đoàn xe hoả.

Bộ máy kéo ở trước đoàn tàu hoả.
(Ngọ) : Người dẫn dắt.

ĐẦU THAI
ĐẦU (H) : xung vào, nhập vào.
THAI (H) : cái [illegible] đứa trẻ còn nằm trong bụng mẹ.
Theo thuyết luân hồi, hồn người chết được nhập vào bào thai để được sinh ra làm người một lần nữa.

ĐẦU THỐNG
ĐẦU (H) : cái đầu.
THỐNG (H) : đau đớn.
Đau đầu, bệnh nhức đầu.

ĐẦU TƯ
ĐẦU (H) : ném vào, bỏ vào.
TƯ (H) : vốn bỏ ra.
Bỏ vốn ra kinh doanh.

ĐẬU CÔ VE
ĐẬU (H) : loài cây đậu.
CÔ VE (V) : âm đọc thiếu của từ **PHÁP (HARICOT VERT)**: một loại rau quả đậu dài hơn và nhỏ hơn ngón tay út, màu xanh lá cây.
Trái đậu, thuộc loại rau.

ĐẬU HỦ
ĐẬU (H) : đậu nành.
HỦ (H) : nát.
*Tên thường gọi : **ĐẬU PHỤ** (B) hoặc **ĐẬU HỦ** (N).*
Thực phẩm làm bằng đậu nành, thành từng bánh.

ĐẬU LẠC
ĐẬU (H) : hạt đậu.
LẠC (H) : lạc hoa sinh, đậu phụng, đậu lạc: (Tếng miền **BẮC**), gọi **LẠC**; (tiếng miền **NAM**) gọi **ĐẬU PHỤNG, ĐẬU PHỘNG.**
*Chỉ hạt của một loại đậu có chất dầu dùng trong thực phẩm. (Xem **PHÁ SÁNG**).*

ĐÈN CẦY
ĐÈN (V) : thắp sáng.
CẦY (V) : đọc sai âm **CÂY** (V): hình tròn, dài.
*Tiếng miền **NAM**; chỉ cây nến dùng để thắp sáng, ngày xưa làm bằng sáp ong, ngày nay làm bằng "**PARAFINE**" một chất lệu lấy từ dầu mỏ (dầu thô) có hình trụ dài, đường kính và chiều dài được làm theo công dụng, ở giữa có tim bằng sợi bông vải.*
*Nguồn gốc: Theo hình của đèn, miền **NAM** gọi là cây, một loại đèn cây. Nhưng trong giao dịch mua bán, đèn cây đã được nhấn thêm dấu, thành đèn cầy trong trường hợp sau đây:*
*Trước năm 1940, ở những phố nhỏ của **SÀI GÒN** có những tiệm nhỏ bán những tạp phẩm, hầu hết chủ tiệm bán hàng là người*

HOA. Trẻ em người VIỆT được bố mẹ sai đi mua "đèn cây" ở những tiệm "TẠP PHỐ" này, nói với chủ tiệm "Bán cho tôi đèn cây". Chủ tiệm HOA không sõi tiếng VIỆT, hỏi lại: "Nị mua đèn cầy hả". Thấy chữ ĐÈN CÂY bị người bán sửa lại và lấy tay chỉ vào đèn cây, trẻ mua hàng gật đầu: "Mua đèn CẦY"; và từ đó đèn CÂY được gọi là đèn CẦY, tuy rằng nhà nông đi cầy không bao giờ đốt đèn cầy để làm ruộng ban đêm.

ĐÈN ĐỎ

ĐÈN (V) : cái đèn dầu hôi (miền NAM) dầu hoả, dầu lửa (miền BẮC).

ĐỎ (V) : màu đỏ, kính che gió màu đỏ.

Nguồn gốc: Đèn dầu hình vuông, bốn mặt có kính màu đỏ, là một dụng cụ báo hiệu của nhân viên HOẢ XA tại các nhà ga. Ban đêm, xe lửa trước khi khởi hành, người lái tàu phải được thông báo khởi hành bằng tín hiệu ánh sáng của một nhân viên HOẢ XA. Người này có (cầm) xách một đèn đỏ và đứng ở cạnh toa cuối của đoàn tàu, lắc lư đèn nhiều lần để cho người lái tàu trông thấy. Đó là dấu hiệu cho tàu khởi hành. Thông thường, ở toa cuối cùng có gắn đèn đỏ.

(Ngp) : Đứng cuối bảng xếp hạng.

ĐÈN MĂNG SÔNG

ĐÈN (V) : cái đèn để thắp sáng.

MĂNG SÔNG (H) : âm đọc chữ **MANCHON** (P): ống nối ngắn bằng sợi "amiăng".

Đèn dầu có bộ phận tạo áp lực trong hình dầu để phun dầu vào một ống "măng sông" bằng sợi không bị cháy tan; trong ống, dầu được đốt cháy rất sáng, toả qua thông gió bằng thuỷ tinh của đèn.

ĐÊ ĐIỀU

ĐÊ (H) : bờ đất cao, đắp ở hai bên bờ sông để ngăn nước tràn.

ĐIỀU (H) : dải, vật hẹp và dài.

Chỉ những bờ đê dài ngăn lụt. Đê, dải đê.

ĐÊ HẠ

ĐÊ (H) : thấp.

HẠ (H) : thấp kém.

Thấp hèn.

ĐÊ HÈN

ĐÊ (H) : thấp.

HÈN (H) : đáng khinh, đê tiện (nói về vật chất và tinh thần).

Thấp kém (về vật chất và tinh thần).

ĐÊ MẠT

ĐÊ (H) : thấp.

MẠT (H) : thấp hèn, nhỏ mọn.
Thấp kém, hèn mọn.

ĐÊ MÊ
ĐÊ (H) : thấp.
MÊ (H) : mơ hồ, không rõ.
Cúi đầu xuống thấp và mê man.
Nghĩa thường hiểu: Mê mẩn.

ĐÊ MỜ
ĐÊ (V) : phụ âm "đ".
MỜ (V) : phụ âm "m".
*Đọc chữ đầu của hai chữ "**ĐỨ MẸ**" (miền **NAM**) hoặc "**Đ. MẸ**" (miền **BẮC**) hoặc "**ĐẺ EM**", theo âm **PHÁP** (TỤC).*
*Câu chửi thề của hai miền thường thấy ở giới bình dân, quen miệng nói và trở thành vô nghĩa (với người nói). Đã có một thời trong khoảng chiến tranh thế giới lần II, các báo đăng tin chiến sự, viết tắt chữ **ĐỒNG MINH** là **Đ.M.** và một số người đã sử dụng từ "**ĐỒNG MINH**" thay cho **Đ. M.**, vừa hạ được bực tức và vẫn cho là không phải lời chửi tục bình dân.*

ĐÊ TIỆN
ĐÊ (H) : thấp.
TIỆN (H) : kém, hèn.
Thấp hèn.

ĐẾ CHẾ
ĐẾ (H) : chỉ ông Vua.
CHẾ (H) : lệnh Vua.
Chỉ chung luật lệ do Vua đặt ra.
Chỉ chế độ quân chủ, Vua đứng đầu.

ĐẾ CƯ
ĐẾ (H) : chỉ ông Vua.
CƯ (H) : ở.
*Nơi Vua ở, chỉ **KINH ĐÔ**.*

ĐẾ ĐÔ
ĐẾ (H) : chỉ Vua.
ĐÔ (H) : nơi Vua đặt triều đình, nơi đặt **CHÍNH PHỦ** của nước.
Nơi Vua đặt triều đình.

ĐẾ NGHIỆP
ĐẾ (H) : chỉ ông Vua.
NGHIỆP (H) : công việc làm.
Công lao to lớn của Vua đối với đất nước.

ĐẾ QUỐC
ĐẾ (H) : chỉ ông Vua.
QUỐC (H) : một nước.
Nước rộng lớn, gồm các nước nhỏ đã chiếm được.

ĐẾ VƯƠNG
ĐẾ (H) : chỉ ông Vua.
VƯƠNG (H) : người đứng đầu một vùng đất; ông Vua.
Chỉ chung các Vua Chúa, có một đời sống dư thừa, xa hoa.

ĐỀ ÁN
ĐỀ (H) : đưa lên.
ÁN (H) : xem xét.

Giấy tờ trình bầy về một việc quan trọng đưa ra để bàn cãi trước khi thi hành.

ĐỀ BẠT
ĐỀ (H) : đưa lên.
BẠT (H) : tiến cử lên một người trong cả bọn.
Tiến cử người tài để người trên xét dùng.

ĐỀ CAO
ĐỀ (H) : đưa lên.
CAO (H) : ở trên.
Khen người, nêu thành tích đặc sắc, nâng cao giá trị của người được khen.

ĐỀ CẬP
ĐỀ (H) : nắm lấy.
CẬP (H) : đến, tới.
Nói tới vấn đề gì.

ĐỀ CỬ
ĐỀ (H) : đưa lên.
CỬ (H) : tiến dẫn.
Đưa người có khả năng ra để mọi người lựa chọn, xét, dùng.

ĐỀ CƯƠNG
ĐỀ (H) : đưa lên.
CƯƠNG (H) : phần chủ yếu.
Phần chủ yếu được đưa ra.

ĐỀ DANH
ĐỀ (H) : viết vào.
DANH (H) : tên.
Viết tên, ghi tên lên bảng, lên giấy.

ĐỀ ĐẠT
ĐỀ (H) : đưa lên.
ĐẠT (H) : tới, đến.
Nói đến vấn đề gì để đưa lên người trên xem xét.

ĐỀ ĐỐC
ĐỀ (H) : nắm giữ, **QUAN ĐỀ**.
ĐỐC (H) : đốc trách, coi sóc.
Tên quan võ thời xưa giữ binh quyền một tỉnh.
Sĩ quan cao cấp Hải quân tương đương với cấp Thiếu tướng lục quân.

ĐỀ HÌNH
ĐỀ (H) : bầy ra, nhắc lại sự cũ.
HÌNH (H) : hình phạt.
Xét lại tội để trừng phạt.
*Tên một **TOÀ ÁN** do **PHÁP** đặt ra để xử các vụ án chính trị trước năm 1945.*

ĐỀ HUỀ
ĐỀ (H) : cầm.
HUỀ (H) : dắt tay nhau mà đi.
Đem theo.
Nay lại hiểu là: đông đủ, vui vẻ cả.

ĐỀ KHÁNG (Xem **ĐỀ KHÁNG**).

ĐỀ LẠI
ĐỀ (H) : nắm giữ để biết rõ.

LẠI (H) : viên chức hạng thấp ở phủ quan.
Viên chức coi giữ giấy tờ ở phủ huyện, thư ký ở văn phòng phủ.

ĐỀ LAO
ĐỀ (H) : nắm giữ để biết rõ.
LAO (H) : nhà tù.
Người phụ trách xem xét tội nhân trong lúc bị giam giữ.
Nay ta lại hiểu là: Nhà tù.

ĐỀ MỤC
ĐỀ (H) : viết vào.
MỤC (H) : điều khoản.
Hàng chữ viết ở đầu đoạn văn, tóm tắt ý chính của đoạn văn.
*Tóm tắt ý chính của một tờ đơn gửi cơ quan **NHÀ NƯỚC** (viết dưới **NƠI NHẬN ĐƠN**).*

ĐỀ NGHỊ
ĐỀ (H) : đưa lên.
NGHỊ (H) : bàn luận.
Đưa việc lên để bàn luận.

ĐỀ PHÒNG
ĐỀ (H) : nắm giữ để biết rõ.
PHÒNG (H) : gìn giữ để ngăn ngừa.
Nắm giữ sự việc để ngăn ngừa việc không hay xảy ra.

ĐỀ TÀI
ĐỀ (H) : cái đầu bài đưa ra trong kỳ thi để thí sinh làm.
TÀI (H) : tài liệu.
Đầu bài thi.

ĐỀ ƯỚC
ĐỀ (H) : đưa lên.
ƯỚC (H) : lời hẹn.
Giao hẹn với nhau.

ĐỀ XUẤT
ĐỀ (H) : đưa lên.
XUẤT (H) : ra.
*Đưa ra việc gì để bàn cãi. (Cũng như **ĐỀ NGHỊ**).*

ĐỀ XƯỚNG
ĐỀ (H) : đưa lên.
XƯỚNG (H) : đưa ra trước.
Đưa ra việc gì mới lạ để người khác theo.
Đưa ra trước, làm trước nhất.

ĐỂ DIỆN
ĐỂ (H) : đáy.
DIỆN (H) : mặt.
Cái mặt đáy.

ĐỂ ĐƯƠNG
ĐỂ (H) : chống cự.
ĐƯƠNG (H) : chống lại.
*Chống cự lại, ngăn lại. (Xem **ĐIỂN ĐƯƠNG**).*

ĐỂ KHÁNG
ĐỂ (H) : chống cự.
KHÁNG (H) : ngăn cản.
Chống cự, ngăn cản.
Ngăn chặn, tiêu diệt vi trùng xâm nhập vào người.

ĐỆ HUYNH
ĐỆ (H) : em.

Giấy tờ trình bầy về một việc quan trọng đưa ra để bàn cãi trước khi thi hành.

ĐỀ BẠT
ĐỀ (H) : đưa lên.
BẠT (H) : tiến cử lên một người trong cả bọn.
Tiến cử người tài để người trên xét dùng.

ĐỀ CAO
ĐỀ (H) : đưa lên.
CAO (H) : ở trên.
Khen người, nêu thành tích đặc sắc, nâng cao giá trị của người được khen.

ĐỀ CẬP
ĐỀ (H) : nắm lấy.
CẬP (H) : đến, tới.
Nói tới vấn đề gì.

ĐỀ CỬ
ĐỀ (H) : đưa lên.
CỬ (H) : tiến dẫn.
Đưa người có khả năng ra để mọi người lựa chọn, xét, dùng.

ĐỀ CƯƠNG
ĐỀ (H) : đưa lên.
CƯƠNG (H) : phần chủ yếu.
Phần chủ yếu được đưa ra.

ĐỀ DANH
ĐỀ (H) : viết vào.
DANH (H) : tên.
Viết tên, ghi tên lên bảng, lên giấy.

ĐỀ ĐẠT
ĐỀ (H) : đưa lên.
ĐẠT (H) : tới, đến.
Nói đến vấn đề gì để đưa lên người trên xem xét.

ĐỀ ĐỐC
ĐỀ (H) : nắm giữ, **QUAN ĐỀ**.
ĐỐC (H) : đốc trách, coi sóc.
Tên quan võ thời xưa giữ binh quyền một tỉnh.
Sĩ quan cao cấp Hải quân tương đương với cấp Thiếu tướng lục quân.

ĐỀ HÌNH
ĐỀ (H) : bầy ra, nhắc lại sự cũ.
HÌNH (H) : hình phạt.
Xét lại tội để trừng phạt.
*Tên một **TOÀ ÁN** do **PHÁP** đặt ra để xử các vụ án chính trị trước năm 1945.*

ĐỀ HUỀ
ĐỀ (H) : cầm.
HUỀ (H) : dắt tay nhau mà đi.
Đem theo.
Nay lại hiểu là: đông đủ, vui vẻ cả.

ĐỀ KHÁNG (Xem **ĐỀ KHÁNG**).

ĐỀ LẠI
ĐỀ (H) : nắm giữ để biết rõ.

HUYNH (H) : anh.
Anh em.

ĐỆ NHẤT
ĐỆ (H) : thứ tự từ trên dưới, trước sau.
NHẤT (H) : hàng đầu.
Thứ tự, đứng đầu bảng xếp hạng.

ĐỆ TRÌNH
ĐỆ (H) : chuyển đi, chuyển lên.
TRÌNH (H) : đưa lên người trên.
Mang đến, chuyển lên cấp trên.

ĐỆ TỬ
ĐỆ (H) : em, em trai.
TỬ (H) : con trai.
Người học trò, người nhỏ tuổi.

ĐẾCH CẦN (TỤC)
ĐẾCH (V) : bộ phận sinh dục **NAM** (đp. B).
CẦN (H) : cần dùng.
Không cần đến. (Văng tục).

ĐẾN RĂNG
ĐẾN TẬN RĂNG Dịch nghĩa chính từ "**JUSQU'AUX DENTS**" (P).
"Trang bị khí giới" rất nhiều, đầy đủ, mang đầy người.

ĐỀU HOÀ (Xem **ĐIỀU HOÀ**).

ĐỀU CÁNG
ĐỀU (V) : người phu khiêng cáng (đp. B).

CÁNG (V) : võng mắc lên cây tre dài để di chuyển người nằm.
*Người phu khiêng cáng; lời mắng chửi (Xem **THẲNG ĐỀU**).*

ĐĨ ĐIẾM
ĐĨ (V) : người bán dâm (nữ).
ĐIẾM (V) : **ĐIÊM** (H) : nói dối, gian dối.
Người phụ nữ bán dâm.
Người phụ nữ đốn mạt, ăn nói gian dối.

ĐỊA BÀN
ĐỊA (H) : đất, mặt đất.
BÀN (H) : cái bàn, mâm, khu vực.
*Dụng cụ chỉ hướng **BẮC - NAM**, kim chỉ **NAM**.*
(Ngp) : Đất hoạt động, nơi dùng làm cơ sở.

ĐỊA CẦU
ĐỊA (H) : đất.
CẦU (H) : khối tròn.
Trái đất, quả đất.

ĐỊA CHẤN
ĐỊA (H) : đất.
CHẤN (H) : rung động.
Động đất, đất bị rung động.

ĐỊA CHẤT
ĐỊA (H) : đất.
CHẤT (H) : tính cách của sự vật.
Các vật chất tạo thành quả đất.

ĐỊA CHỈ
ĐỊA (H) : đất.

CHÍ (H) : sách vở ghi chép sự vật.
Loại sách về ***ĐỊA LÝ****.*

ĐỊA CHỈ
ĐỊA (H) : nền móng.
CHỈ (H) : nền nhà.
Chỗ ở của người. Nơi ở có ghi: số nhà, tên đường phố, quận huyện, tỉnh...

ĐỊA CHỦ
ĐỊA (H) : vùng đất.
CHỦ (H) : người có vật gì.
Người có ruộng, có đất, có quyền sử dụng đất đai.

ĐỊA DANH
ĐỊA (H) : vùng đất.
DANH (H) : tên gọi.
Tên đặt cho vùng đất.

ĐỊA CƯ
ĐỊA (H) : vùng đất.
CƯ (H) : đất đai.
Chỉ chung đất đai.

ĐỊA ĐẠO
ĐỊA (H) : vùng đất.
ĐẠO (H) : đường đi.
Chỉ đường ngầm đào dưới mặt đất để di chuyển bí mật, trong trận đánh du kích.

ĐỊA ĐẦU
ĐỊA (H) : vùng đất.
ĐẦU (H) : ở đầu, tận cùng.
Vùng đất; chỗ cuối của một miền đất.

ĐỊA ĐIỂM
ĐỊA (H) : vùng đất.
ĐIỂM (H) : cái chấm.
Chỉ rõ nơi nào của miền đất đang nói tới.

ĐỊA ĐỒ
ĐỊA (H) : vùng đất.
ĐỒ (H) : bức vẽ.
Bản vẽ hình thể đất đai.

ĐỊA GIỚI
ĐỊA (H) : vùng đất.
GIỚI (H) : cái ranh giữa hai vùng đất.
Bờ cõi một vùng đất, nơi giáp ranh với vùng đất khác.

ĐỊA HẠ
ĐỊA (H) : đất.
HẠ (H) : ở dưới.
Dưới đất. Ở dưới mặt đất.

ĐỊA HẠT
ĐỊA (H) : vùng đất.
HẠT (H) : trông coi.
Vùng đất có dấu phân ranh rõ ràng với vùng đất kế bên, đang được cai quản.

ĐỊA HÌNH
ĐỊA (H) : vùng đất.
HÌNH (H) : thế đất.
Hình thế của đất: cao, thấp, bằng phẳng, gồ ghề...

ĐỊA LÔI
ĐỊA (H) : mặt đất.

LÔI (H) : tiếng sấm.
Chất nổ, một loại dụng cụ giết giặc chôn dưới đất, loại mìn dùng trong quân đội.

ĐỊA LỢI
ĐỊA (H) : đất.
LỢI (H) : sự có ích.
Những lợi ích vật chất do đất mang lại cho người, chỉ hoa lợi mùa màng.

ĐỊA LÝ
ĐỊA (H) : đất.
LÝ (H) : cái lẽ của sự vật.
Chỉ chung mọi sự hiểu biết về đất đai của một quốc gia.

ĐỊA NGỤC
ĐỊA (H) : đất.
NGỤC (H) : nhà giam.
Nhà giam ở dưới đất, ở âm ty.
*Nơi trị tội linh hồn của các người độc ác. (Theo thuyết của **ĐẠO PHẬT**).*

ĐỊA ỐC
ĐỊA (H) : đất đai.
ỐC (H) : nhà ở.
Nhà ở và đất đai.

ĐỊA PHẬN
ĐỊA (H) : đất.
PHẬN (H) : các phần dành cho.
Phần đất, vùng đất có giới hạn rõ rệt.

ĐỊA PHỦ
ĐỊA (H) : đất.
PHỦ (H) : nhà lớn dùng vào việc quan.
Nhà dưới đất; cõi chết; cõi âm.
*Nơi **DIÊM VƯƠNG** xử tội.*

ĐỊA PHƯƠNG
ĐỊA (H) : đất.
PHƯƠNG (H) : vùng đất.
Vùng đất, khu vực riêng biệt.

ĐỊA TÀNG
ĐỊA (H) : đất.
TÀNG (H) : chôn dấu.
Những thứ chôn dấu ở dưới đất.
Những vật được mặt đất che lấp.

ĐỊA TẦNG
ĐỊA (H) : đất.
TẦNG (H) : tầng, lớp.
Các tầng, các lớp đất khác nhau họp thành vỏ trái đất.

ĐỊA THẾ
ĐỊA (H) : vùng đất.
THẾ (H) : dáng cao thấp, bằng phẳng, gồ ghề...
*Hình dáng cao thấp, bằng phẳng gồ ghề... của đất (như **ĐỊA HÌNH**).*

ĐỊA TÔ
ĐỊA (H) : đất ruộng.
TÔ (H) : thuế ruộng.
Thuế đánh vào ruộng đất, tuỳ theo sự sắp xếp loại ruộng đất tốt xấu, cao thấp.

ĐỊA VỊ
ĐỊA (H) : chỗ đứng trong xã hội.
VỊ (H) : ngôi thứ, chỗ đứng.
Chỗ đứng trong xã hội, người có quyền chức trong ngành cai trị xã hội.

ĐỊA VỰC
ĐỊA (H) : vùng đất.
VỰC (H) : khu có giới hạn.
Một vùng đất, một khu đất rộng.

ĐÍCH ĐÁNG
ĐÍCH (H) : đúng thật.
ĐÁNG (H) : đúng.
Rất đúng, mọi người đều nhận là đúng thật.

ĐÍCH MẪU
ĐÍCH (H) : đúng là dòng dõi chính thức.
MẪU (H) : mẹ.
Mẹ ruột.

ĐÍCH PHỤ
ĐÍCH (H) : đúng là dòng dõi chính thức.
PHỤ (H) : cha.
Cha ruột.

ĐÍCH THÂN
ĐÍCH (H) : đúng thật.
THÂN (H) : mình người, chỉ con người.
Chính mình đã làm, không nhờ người khác thay thế.

ĐÍCH THẬT
ĐÍCH (H) : đúng thật.
THẬT (V) : sự thực.
Đúng là sự thực, không sai lầm.

ĐÍCH THÊ
ĐÍCH (H) : người vợ chính thức.
THÊ (H) : vợ.
Vợ chính thức.

ĐÍCH TRUYỀN
ĐÍCH (H) : đúng là dòng dõi chính thức.
TRUYỀN (H) : để lại cho đời sau.
Ngành chính thức của một tôn giáo hay một ngành học thuật nào đã được truyền lại.

ĐÍCH TÔN
ĐÍCH (H) : đúng là dòng dõi chính thức.
TÔN (H) : cháu.
Cháu trai trưởng của dòng họ, là con trai trưởng của người trưởng nam.

ĐÍCH TỬ
ĐÍCH (H) : đúng là dòng dõi chính thức.
TỬ (H) : con.
Con trai trưởng.

ĐÍCH XÁC
ĐÍCH (H) : đúng thật.
XÁC (H) : chắc chắn đúng.
Rất đúng, chắc chắn đúng sự thực.

ĐỊCH ĐẢNG
ĐỊCH (H) : chống đối.
ĐẢNG (H) : đoàn thể có nhiều người liên kết với nhau.
Phe đảng chống đối đảng của ta.

ĐỊCH HOẠ (Xem **ĐỊCH HOẠ**).

ĐỊCH QUÂN
ĐỊCH (H) : kẻ thù, giặc.
QUÂN (H) : quân lính.
Quốc gia thù nghịch với nước của ta.

ĐỊCH THỦ
ĐỊCH (H) : chống đối.
THỦ (H) : người.
Kẻ chống đối ta, người cùng ta tranh tài sức trong cuộc tranh đua thể thao, võ nghệ.

ĐIẾM ĐÀNG
ĐIẾM (V) : đọc sai âm chữ **ĐIỀM** (H) : khéo nói, ăn nói gian xảo.
ĐÀNG (V) : **ĐƯỜNG** (V) : ngoài đường.
Loại người ngoài đường, ăn nói lừa dối.
Bọn lừa đảo ngoài đời.

ĐIẾM NHỤC
ĐIẾM (H) : chỉ sự nhục nhã.
NHỤC (H) : nhơ bẩn, hổ thẹn.
Rất hổ thẹn, làm cho hổ thẹn tột cùng.

ĐIỀM ĐẠM
ĐIỀM (H) : yên ổn.
ĐẠM (H) : lạt lẽo.
Sống yên ổn và không thấy vui thích.
Ta lại hiểu là: tình tình trầm lặng, không hoạt bát, không lộ vẻ vui buồn.

ĐIỀM LÀNH
ĐIỀM (H) : dấu hiệu báo trước.
LÀNH (V) : tốt, vui.
Dấu hiệu báo cho biết trước có sự vui mừng sắp xảy ra.

ĐIỀM NHIÊN
ĐIỀM (H) : ngồi yên không lay động.
NHIÊN (H) : vậy.
Tình trạng con người không để ý tới việc đang xảy ra.

ĐIỀM TĨNH
ĐIỀM (H) : ngồi không yên lay động.
TĨNH (H) : yên lặng.
Trong lòng không bị xáo động, không lộ vẻ vui buồn, giữ được vẻ bình thường.

ĐIỂM BINH
ĐIỂM (H) : xem xét.
BINH (H) : quân lính.
Xem xét quân lính, cho quân lính đi theo hàng lối qua trước mặt để xem xét tình trạng quân đội.
*(Xem **DIỄN BINH**).*

ĐIỂM CHỈ
ĐIỂM (H) : lấy ngón tay mà trỏ vào hoặc ấn vào.
CHỈ (H) : ngón tay.
Lấy đầu ngón tay có dính mực ấn vào giấy, để có dấu tay, thay cho chữ ký.

ĐIỂM DANH
ĐIỂM (H) : đếm người đọc tên.
DANH (H) : tên.
Đếm người bằng cách gọi tên từng người, để biết người có mặt và người vắng mặt.

ĐIỂM HUYỆT
ĐIỂM (H) : lấy ngón tay ấn vào.
HUYỆT (H) : chỗ hiểm yếu trên cơ thể.
Về võ thuật, lấy ngón tay ấn vào chỗ hiểm yếu trên cơ thể của địch thủ làm cho địch thủ không cử động được nữa.

ĐIỂM TÂM
ĐIỂM (H) : bữa ăn sáng sớm, ăn sơ sài.
TÂM (H) : tin, chỉ cái bụng.
Bữa ăn lót lòng buổi sáng.

ĐIỂM TRANG
ĐIỂM (H) : cái chấm.
TRANG (H) : làm đẹp.
*Sửa sang, sắp xếp, thêm bớt cho dễ nhìn. (Xem **TRANG ĐIỂM**).*

ĐIỂM YẾU
ĐIỂM (H) : cái chỗ.
YẾU (H) : không được mạnh.
Chỗ yếu kém, không bằng người khác.

ĐIÊN CUỒNG
ĐIÊN (H) : bệnh mất trí.
CUỒNG (H) : điên rồ.
Mất trí khôn, có hành động điên rồ.

ĐIÊN ĐẢO
ĐIÊN (H) : đổ xuống, ngã xuống.
ĐẢO (H) : đánh ngã.
*Bị xáo trộn, khuấy động ngược lại. (Cũng nói **ĐẢO ĐIÊN**).*

ĐIÊN MẠT
ĐIÊN (H) : cái gốc cây.
MẠT (H) : cái ngọn cây.
Gốc và ngọn (cây).

ĐIỀN BỘ (Xem **ĐIỀN TỊCH**).

ĐIỀN CHỦ
ĐIỀN (H) : ruộng để trồng trọt, cấy cày.
CHỦ (H) : người có vật gì.
Người có ruộng, chủ ruộng.

ĐIỀN ĐỊA
ĐIỀN (H) : ruộng để trồng trọt, cấy cày.
ĐỊA (H) : đất đai.
Chỉ chung ruộng đất.

ĐIỀN SẢN
ĐIỀN (H) : ruộng để trồng trọt, cấy cày.
SẢN (H) : của cải.

Của cải thuộc về ruộng đất.

ĐIỀN THỔ
ĐIỀN (H) : ruộng để trồng trọt, cấy cày.
THỔ (H) : đất.
Chỉ chung ruộng đất.
Loại đất để trồng trọt, canh tác.

ĐIỀN TỊCH
ĐIỀN (H) : ruộng.
TỊCH (H) : sổ sách.
Sổ sách ghi chép ruộng đất của dân trong nước.

ĐIỀN TÔ
ĐIỀN (H) : ruộng.
TÔ (H) : thuế ruộng.
Thuế ruộng.

ĐIỀN TRẠCH
ĐIỀN (H) : ruộng.
TRẠCH (H) : nhà ở.
Ruộng nương nhà cửa.

ĐIỀN VIÊN
ĐIỀN (H) : ruộng.
VIÊN (H) : vườn.
*Thường nói: **THÚ ĐIỀN VIÊN**: sự ưa thích ở nhà lo việc ruộng vườn, không muốn ra làm quan (thời xưa).*
Ruộng vườn.
Chỉ cuộc sống an nhàn ở thôn quê.

ĐIỀN ĐƯƠNG
ĐIỀN (H) : cầm thế đồ đạc để lấy tiền.
ĐƯƠNG (H) : đem đồ vật đi cầm thế.
*Cầm đồ, đem đồ vật đi cầm thế để lấy tiền. (Ta quen đọc là: **ĐỂ ĐƯƠNG**).*

ĐIỂN HÌNH
ĐIỂN (H) : phép tắc.
HÌNH (H) : khuôn mẫu để đúc đồ vật.
Khuôn mẫu, phép tắc tiêu biểu cho những cái khác.

ĐIỀN MẠI
ĐIỀN (H) : cầm thế.
MẠI (H) : bán.
*Bán tạm thời, một hình thức cầm thế. (Xem **ĐOẠN MẠI**).*

ĐIỂN NHÃ
ĐIỂN (H) : phép tắc.
NHÃ (H) : đẹp đẽ thanh cao.
Chỉ chung ngôn ngữ, hành động có phép tắc, đẹp đẽ thanh cao.

ĐIỂN TRAI
ĐIỂN (H) : rút gọn từ **ĐIỂN NHÃ**: hành động có phép tắc, ngôn ngữ đẹp đẽ.
TRAI (V) : người ít tuổi, con trai.
*Chỉ người con trai ưa nhìn (từ miền **BẮC**).*

ĐIỆN ẢNH
ĐIỆN (H) : điện.

ẢNH (H) : cái bóng, cái hình, tấm hình.
Chiếu bóng, chiếu phim, "xi nê ma".

ĐIỆN BÁO
ĐIỆN (H) : điện.
BÁO (H) : tin tức.
Tin tức được truyền đi bằng điện.

ĐIỆN BÌNH
ĐIỆN (H) : điện.
BÌNH (H) : cái lọ cao cổ, dụng cụ đựng nước.
*Dụng cụ chứa, giữ điện. (Cũng nói: **BÌNH ĐIỆN, ẮC QUY**).*

ĐIỆN CƠ
ĐIỆN (H) : điện.
CƠ (H) : máy móc.
Máy chạy bằng điện.

ĐIỆN CỰC
ĐIỆN (H) : điện.
CỰC (H) : đầu cùng.
Bộ phận ở đầu và ở cuối dòng điện, phát ra điện.

ĐIỆN GIẢI
ĐIỆN (H) : điện.
BIẢI (H) : làm chia lìa ra.
Dùng điện để phân chia những vật đã cấu tạo một hợp chất.

ĐIỆN HOA
ĐIỆN (H) : điện.
HOA (H) : bông hoa.
*Một cách gửi hoa tươi qua bưu điện đến người nhận. (tại **T.P. HỒ CHÍ MINH**, sau năm 1990).*

ĐIỆN HỌC
ĐIỆN (H) : điện.
HỌC (H) : môn học.
Ngành học về điện, nghiên cứu và áp dụng vào đời sống.

ĐIỆN KHÍ
ĐIỆN (H) : điện.
KHÍ (H) : sức ép, đồ dùng, hơi.
*Sức điện, hơi điện (miền **NAM**).*
Các dụng cụ về điện, đồ dùng về điện.

ĐIỆN LỰC
ĐIỆN (H) : điện.
LỰC (H) : sức mạnh.
Sức mạnh của điện; cung cấp điện để dân sử dụng.

ĐIỆN NĂNG
ĐIỆN (H) : điện.
NĂNG (H) : làm nổi việc.
Sự tài giỏi của điện để làm nổi việc.

ĐIỆN QUANG
ĐIỆN (H) : điện.
QUANG (H) : ánh sáng.
Ánh sáng của điện, tia điện bắn ra.

ĐIỆN THỊ
ĐIỆN (H) : điện.
THỊ (H) : trông, nhìn.

*Một phát minh dùng điện truyền hình ảnh đi khắp nơi, có máy tiếp nhận hình ảnh và âm thanh. (Thường nói: **TIVI**).*

ĐIỆN THOẠI
ĐIỆN (H) : điện.
THOẠI (H) : nói chuyện.
Nói chuyện qua máy điện truyền tiếng nói đi.

ĐIỆN TRỞ
ĐIỆN (H) : điện.
TRỞ (H) : ngăn cản.
Sức cản điện không qua nhanh được vật dẫn điện.

ĐIỆN TỪ
ĐIỆN (H) : điện.
TỪ (H) : đã có sức hút vật.
Sức hút vật (sắt) do ảnh hưởng của điện.

ĐIỆN TỬ
ĐIỆN (H) : điện.
TỬ (H) : chỉ vật nhỏ.
Hạt cực nhỏ mang điện (hạt điện cực nhỏ).

ĐIỆN XA
ĐIỆN (H) : điện.
XA (H) : xe.
Xe chạy bằng điện, xe điện.

ĐIỆP BÁO
ĐIỆP (H) : giấy của **CHÍNH QUYỀN** báo cho dân việc gì; dò xét.
BÁO (H) : nói cho biết.
Tờ giấy của chính quyền công khia báo cho dân biết sự việc.
Nói lại những điều dò xét được.

ĐIỆP CÚ
ĐIỆP (H) : nhắc lại một lần nữa.
CÚ (H) : câu văn.
Câu văn, câu thơ lập lại.

ĐIỆP KHÚC
ĐIỆP (H) : nhắc lại một lần nữa.
KHÚC (H) : bài hát.
Một đoạn bài hát, bài nhạc được trình tấu lại.

ĐIỆP MỘNG
ĐIỆP (H) : con bướm.
MỘNG (H) : giấc mơ.
Truyện cổ, có người nằm mơ hoá bướm.
*Nay chỉ giấc mơ. (Cũng nói **MỘNG ĐIỆP**).*

ĐIỆP NGỮ
ĐIỆP (H) : nhắc lại một lần nữa.
NGỮ (H) : lời nói.
Tiếng lặp lại.

ĐIỆP VĂN
ĐIỆP (H) : giấy của **CHÍNH QUYỀN** báo cho dân việc gì
VĂN (H) : công văn.
*Bài nói chuyện của **CHÍNH QUYỀN** với dân chúng về việc gì.*

ĐIỆP VIÊN
ĐIỆP (H) : dò xét, nghe ngóng.

VIỄN (H) : người giữ một việc làm gì.
Người dò xét tình hình bên địch.

ĐIỀU ÁC
ĐIỀU (H) : gian xảo, đối trá.
ÁC (H) : hung tợn, dữ dằn.
Gian dối, hại người.

ĐIÊU KHẮC
ĐIÊU (H) : chạm trổ.
KHẮC (H) : đục sâu vào.
Một nghệ thuật, đục chạm vào gỗ, đá để tạo hình, vật.

ĐIÊU LINH
ĐIÊU (H) : héo tàn.
LINH (H) : rơi rụng.
Héo rụng, chỉ sự chết.

ĐIÊU LUYỆN
ĐIÊU (H) : chạm trổ.
LUYỆN (H) : nấu kim loại bỏ chất tạp dơ.
(Ngb) : Chạm trổ, nung rèn.
Tài giỏi, đã được đào tạo vững chắc.

ĐIÊU NGOA
ĐIÊU (H) : gian xảo, đối trá.
NGOA (H) : nói dối, nói quá sự thật.
Gian xảo nói quá sự thật để lừa dối.

ĐIÊU TA
ĐIÊU (H) : héo tàn.
TA (H) : héo rụng.
Héo tàn, rơi rụng...

ĐIÊU TÀN
ĐIÊU (H) : héo tàn.
TÀN (H) : héo mòn.
Hư hỏng, tan nát.

ĐIÊU THOA
ĐIÊU (H) : gian xảo, đối trá.
THOA (H) : lập mưu để người kiện tụng lẫn nhau.
Lập mưu hại người khiến họ kiện tụng lẫn nhau.

ĐIÊU TOA
ĐIÊU (H) : gian xảo, đối trá.
TOA (V) : hạ danh giá người.
Nói dối trá, hạ danh giá người.

ĐIÊU TRÁ
ĐIÊU (H) : gian xảo, đối trá.
TRÁ (H) : giả đối.
Gian dối, tìm cách lừa người.

ĐIÊU XẢO
ĐIÊU (H) : gian xảo, đối trá.
XẢO (H) : khéo léo.
Gian dối, tìm cách lừa người.

ĐIẾU KHÁCH
ĐIẾU (H) : thăm hỏi nhà có tang.
KHÁCH (H) : người ngoài tới nhà mình.
Người tới viếng nhà có tang.

ĐIẾU PHÚNG
ĐIẾU (H) : thăm hỏi nhà có tang.
PHÚNG (H) : lễ vật đem đến điếu.

*Lễ vật đem đến và thăm hỏi nhà có tang. (Thường nói: **PHÚNG ĐIẾU**).*
*Có nơi ghi: "**XIN MIỄN PHÚNG ĐIẾU**": xin bỏ lễ vật và thăm hỏi. Ta hiểu là: xin đừng mang lễ vật mà thôi.*

ĐIẾU TANG
ĐIẾU (H) : thăm hỏi nhà có tang.
TANG (H) : cái lễ đối với người chết.
Tới thăm hỏi nhà có người chết. Lời đọc trước quan tài, nói tốt về người chết.

ĐIỀU BINH
ĐIỀU (H) : làm cho hoà hợp.
BINH (H) : quân lính.
Sắp đặt quân lính trong khi đánh giặc hoặc đề phòng trong thời bình.

ĐIỀU CANH
ĐIỀU (H) : làm cho hoà hợp.
CANH (H) : món canh.
Nêm món canh cho vừa ăn.
*(Ngb) : Có tài trị nước. (Đừng hiểu **CANH** là **CANH NÔNG**).*

ĐIỀU CHỈNH
ĐIỀU (H) : làm cho hoà hợp.
CHỈNH (H) : sắp đặt ngay ngắn, có thứ tự.
Sửa đổi lại cho đúng.

ĐIỀU DƯỠNG (Xem **DƯỠNG ĐIỀU**).

ĐIỀU DƯỠNG VIÊN
ĐIỀU DƯỠNG (H) : nuôi nấng chăm sóc bệnh nhân được trở lại bình thường.
VIÊN (H) : người giữ một việc gì.
Người chăm sóc bệnh nhân.

ĐIỀU ĐÌNH
ĐIỀU (H) : làm cho hoà hợp.
ĐÌNH (H) : ngừng lại.
Nói chuyện để ngưng sự tranh chấp và làm cho hai bên hoà hợp.

ĐIỀU ĐỘ
ĐIỀU (H) : làm cho hoà hợp.
ĐỘ (H) : phép tắc, luật lệ.
Làm cho điều hoà ở mức thường, không quá nhiều hoặc quá ít.

ĐIỀU ĐỘNG
ĐIỀU (H) : làm cho hoà hợp.
ĐỘNG (H) : làm việc.
Sắp đặt người để làm việc.

ĐIỀU HÀNH
ĐIỀU (H) : làm cho hoà hợp.
HÀNH (H) : đem ra làm, đem ra dùng.
Sắp đặt các công việc đem ra thi hành.

ĐIỀU HOÀ
ĐIỀU (H) : làm cho hoà hợp.
HOÀ (H) : êm đẹp, không chống đối.
Làm cho việc được êm đẹp.

ĐIỀU KHIỂN
ĐIỀU (H) : làm cho hoà hợp.
KHIỂN (H) : sai khiến.
Sai khiến, sắp đặt người làm việc.

ĐIỀU KHOẢN
ĐIỀU (H) : một phần nhỏ trong vấn đề lớn.
KHOẢNH (H) : điều nói riêng về việc gì.
Một việc nhỏ trong vấn đề lớn.
Một điều nói riêng trong một đạo luật, một hiệp ước.

ĐIỀU KIỆN
ĐIỀU (H) : một phần nhỏ trong vấn đề lớn.
KIỆN (H) : một phần, một việc.
Cái phải có để có được cái khác, theo thoả thuận.

ĐIỀU KINH
ĐIỀU (H) : làm cho hoà hợp.
KINH (H) : chỉ sự hành kinh của phụ nữ.
Làm cho kinh nguyệt được điều hoà.

ĐIỀU LỆ
ĐIỀU (H) : một vấn đề nhỏ trong vấn đề lớn.
LỆ (H) : cách thức quen làm từ trước.
Việc bắt buộc làm, chia thành phần rõ rệt.

ĐIỀU TIẾT
ĐIỀU (H) : làm cho hoà hợp.
TIẾT (H) : kiềm chế, giảm bớt.
Làm cho điều hoà ở mức bình thường.

ĐIỀU TRẦN
ĐIỀU (H) : từng khoản, từng việc.
TRẦN (H) : bày tỏ.
Bày tỏ rõ ràng từng việc một.

ĐIỀU TRỊ
ĐIỀU (H) : lường tính, tính toán xem xét.
TRỊ (H) : sửa trị, chữa bệnh.
Chữa bệnh; tính toán để làm hết bệnh.
Xem xét bệnh để chữa bệnh.

ĐIỀU ƯỚC
ĐIỀU (H) : từng khoản, từng việc.
ƯỚC (H) : lời hẹn.
Sự giao kết của những người có liên quan theo từng việc một.

ĐIỆU BỘ
ĐIỆU (H) : tốt, đẹp.
BỘ (H) : bước đi.
Dáng đi đẹp đẽ.

ĐIỆU NGHỆ
ĐIỆU (H) : tốt, đẹp, tài giỏi.
NGHỆ (H) : tài khéo, giỏi.
Tài giỏi, khéo léo.

ĐINH NINH
ĐINH (H) : mạnh mẽ.
NINH (H) : yên ổn.
Mạnh mẽ và yên ổn.

Nay ta lại hiểu là: Nhớ việc rất rõ, không sai lầm được.

ĐINH PHU
ĐINH (H) : người con trai tới tuổi trưởng thành.
PHU (H) : công việc nặng.
Người đàn ông làm công việc thuộc lao động giản đơn do quan sai khiến.

ĐINH TRÁNG
ĐINH (H) : người con trai tới tuổi trưởng thành.
TRÁNG (H) : mạnh khoẻ.
Người đàn ông khoẻ mạnh.

ĐÍNH CHÍNH
ĐÍNH (H) : sửa đổi lại.
CHÍNH (H) : đúng.
Sửa lại cho đúng.

ĐÍNH GIAO
ĐÍNH (H) : bàn bạc để quyết định.
GIAO (H) : kết hợp lại với nhau.
Kết bạn, nhận là bạn.

ĐÍNH HÔN
ĐÍNH (H) : ước hẹn.
HÔN (H) : trai gái kết làm vợ chồng.
Định trước việc kết làm vợ chồng.

ĐÍNH ƯỚC
ĐÍNH (H) : ước hẹn.
ƯỚC (H) : lời hẹn.
Giao hẹn trước việc sẽ như vậy, không thay đổi.

ĐÌNH ÁN
ĐÌNH (H) : ngừng lại.
ÁN (H) : xem xét.
Ngưng vụ án lại, chưa xét tới.

ĐÌNH BẢN
ĐÌNH (H) : ngừng lại.
BẢN (H) : chỉ chung sách vở.
Không in sách, báo nữa, ngừng xuất bản sách, báo.

ĐÌNH CHỈ
ĐÌNH (H) : ngừng lại.
CHỈ (H) : thôi, không làm nữa.
Ngừng lại và thôi không làm nữa.

ĐÌNH CHIẾN
ĐÌNH (H) : ngừng lại.
CHIẾN (H) : đánh nhau.
Ngừng đánh nhau giữa hai bên.

ĐÌNH CHỨC
ĐÌNH (H) : ngừng lại.
CHỨC (H) : công việc thuộc về phần ta phải làm.
Ngưng việc, không cho làm việc nữa.

ĐÌNH CÔNG
ĐÌNH (H) : ngừng lại.
CÔNG (H) : việc làm.
Ngừng làm việc.

Một hình thức của công nhân phản đối hoặc yêu sách người chủ nước.

ĐÌNH ĐỐN
ĐÌNH (H) : ngừng lại.
ĐỐN (H) : dừng lại.
Bị ngưng lại, dừng lại.

ĐÌNH HOÃN
ĐÌNH (H) : ngừng lại.
HOÃN (H) : dời lại để lúc khác làm.
Ngừng lại và để lúc khác tiếp tục làm.

ĐÌNH HỌC
ĐÌNH (H) : ngừng lại.
HỌC (H) : nhờ thầy dạy để thêm hiểu biết.
Đuổi khỏi trường học, không cho học nữa.
Kỷ luật của nhà trường đối với học sinh.

ĐÌNH THẦN
ĐÌNH (H) : ngừng lại.
THẦN (H) : quan.
Quan trong Triều đình.

ĐÌNH TRỆ
ĐÌNH (H) : ngừng lại.
TRỆ (H) : ứ đọng, không tiến triển.
Ngừng lại, không tiến triển được.

ĐỈNH CHUNG
ĐỈNH (H) : đồ dùng đựng nhiều thức ăn tại các nhà phú quý.
CHUNG (H) : chuông.
*Cái đỉnh và cái chuông; tới giờ ăn cơm tại các nhà quyền quý, rung chuông báo để các người làm trong nhà tới ăn cơm và thức ăn đã để trong cái đỉnh (thời cổ **TRUNG QUỐC**).*
Nay chỉ các nhà quyền quý.

ĐĨNH ĐẠC
ĐĨNH (H) : vẻ đẹp đẽ.
ĐẠC (H) : bước đi chậm chậm, cái chuông lớn, cái mõ.
Vẻ đẹp của bước đi khoan thai, trịnh trọng và của lời nói rõ như tiếng chuông, tiếng mõ.

ĐỈNH ĐẠC
ĐỈNH (H) : vượt lên trên, giỏi.
ĐẶC (H) : riêng rẽ, chỉ có một mình.
Riêng biệt, vượt lên trên.
Giỏi đặc biệt.

ĐỊNH CANH
ĐỊNH (H) : ngừng yên một chỗ
CANH (H) : canh nông, trồng lúa.
Làm ruộng tại một nơi nhất định, không rời chỗ. (Nói về dân tộc ít người, không đốt nương, làm rẫy nữa).

ĐỊNH CHẾ
ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.
CHẾ (H) : luật pháp, phép tắc.

Luật pháp và phép tắc của nước đã được sắp đặt từ trước.

ĐỊNH CƯ
ĐỊNH (H) : ngừng yên một chỗ
CƯ (H) : ở, nơi ở.
Nơi ở đặt tại một nơi và không rời chỗ.

ĐỊNH ĐOẠT
ĐỊNH (H) : không thay đổi.
ĐOẠT (H) : quyết định nên làm việc hay không.
Quyết định dứt khoát về công việc gì.

ĐỊNH GIÁ
ĐỊNH (H) : không thay đổi.
GIÁ (H) : giá bán hàng.
*Giá bán không thay đổi. (Thường dùng và nói: **GIÁ NHẤT ĐỊNH**).*
Ấn định giá bán

ĐỊNH HỒN
ĐỊNH (H) : yên tĩnh.
HỒN (H) : tâm hồn.
Tâm hồn, lòng dạ trở lại yên tĩnh: (sau một cơn xáo trộn mạnh).

ĐỊNH HƯỚNG
ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.
HƯỚNG (H) : xoay về, thiên về.
Theo đường lối đã sắp đặt trước.

ĐỊNH KIẾN
ĐỊNH (H) : không thay đổi.
KIẾN (H) : chỉ sự hiểu biết.
Theo ý kiến đã có sẵn từ trước.

ĐỊNH KỲ
ĐỊNH (H) : không thay đổi.
KỲ (H) : thời hạn.
Thời hạn đã sắp đặt từ trước.

ĐỊNH LIỆU
ĐỊNH (H) : không thay đổi.
LIỆU (H) : tính toán sắp đặt công việc.
Sắp đặt tính toán trước công việc.

ĐỊNH LƯỢNG
ĐỊNH (H) : không thay đổi.
LƯỢNG (H) : số nhiều ít.
Số lượng vật chất đã ghi cho biết trước là không thay đổi.

ĐỊNH LÝ
ĐỊNH (H) : không thay đổi.
LÝ (H) : cái lẽ của sự vật.
Lẽ phải không thay đổi được.
*Danh từ **TOÁN HỌC** chỉ mối tương quan đã được chứng minh.*

ĐỊNH MỆNH
ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.
MỆNH (H) : cuộc đời do Trời định sẵn.
Cuộc đời tốt, xấu đã được Trời sắp đặt.

ĐỊNH NGHĨA
ĐỊNH (H) : không thay đổi.

NGHĨA (H) : cái ý chứa đựng bên trong.
Nói rõ ý của sự việc, tính chất riêng không lẫn được với thứ khác.

ĐỊNH PHẬN
ĐỊNH (H) : đã sắp đặt trước.
PHẬN (H) : số mệnh đã định sẵn.
Vận mệnh của con người đã định trước.

ĐỊNH THẦN
ĐỊNH (H) : yên tĩnh.
THẦN (H) : tinh thần, lòng dạ.
Tự làm cho đầu óc được bình tĩnh trở lại để chú ý đến sự việc trước mắt.

ĐỊNH TỘI
ĐỊNH (H) : quyết chắc.
TỘI (H) : lỗi lầm.
Nêu những lỗi lầm đã mắc phải để đưa ra hình phạt tương xứng.

ĐỊNH ƯỚC
ĐỊNH (H) : quyết chắc.
ƯỚC (H) : lời hẹn.
Lời hẹn chắc chắn, không thay đổi.

ĐO ĐẠC
ĐO (V) : dùng thước để biết kích thước, nóng lạnh...
ĐẠC (H) : tính toán, đo lường.
Dùng thước hoặc máy để biết, kích thước, nhiệt độ, khoảng cách...

ĐO LƯỜNG
ĐO (V) : dùng thước để biết kích thước, nóng, lạnh...
LƯỜNG (V) : đo, đong, đếm (chữ HÁN là **LƯỢNG**, ta quen đọc **LƯỜNG**.
Dùng thước hoặc dụng cụ máy móc để biết kích thước, nặng nhẹ, nhiều ít...

ĐO LY TẤC
ĐO (V) : dùng thước để biết kích thước.
LY TẤC (V) : những phần nhỏ của thước đo.
Đo kích thước của vật.

ĐO NI TẤC (Xem **ĐO LY TẤC**).

ĐOẠ ĐÀI
ĐOẠ (H) : rơi xuống.
ĐÀI (H) : chà đạp, tàn phá.
Bị ngã xuống và chà đạp, bắt phải chịu khổ cực.

ĐOẠ ĐÀY (Xem **ĐOẠ ĐÀI**).

ĐOẠ THAI
ĐOẠ (H) : hư hỏng.
THAI (H) : bào thai.
Làm hư thai.

ĐOÁI HOÀI
ĐOÁI (H) : nhìn trở lại.
HOÀI (H) : nhớ tới.
Nhìn trở lại để nghĩ tới.

ĐOAN CHÍNH
ĐOAN (H) : ngay thẳng.

CHÍNH (H) : đúng.
Ngay thẳng, đúng lẽ phải.

ĐOAN TRANG
ĐOAN (H) : ngay thẳng.
TRANG (H) : dáng mặt nghiêm chỉnh.
Thẳng thắn, nghiêm trang.

ĐOAN TRINH
ĐOAN (H) : ngay thẳng.
TRINH (H) : lòng trong sạch, ngay thẳng của phụ nữ.
Thẳng thắn, trong sạch.

ĐOAN TÚC
ĐOAN (H) : ngay thẳng.
TÚC (H) : vẻ mặt nghiêm trang, kính cẩn.
Thẳng thắn, kính cẩn.

ĐOÁN BỆNH
ĐOÁN (H) : thấy triệu chứng biết nguyên cớ.
BỆNH (H) : bệnh tật.
Xem triệu chứng bên ngoài biết nguyên nhân và tình trạng bệnh tật.

ĐOÀN KẾT
ĐOÀN (H) : tụ họp lại.
KẾT (H) : họp lại thân thiết với nhau.
Tụ họp thân thiết với nhau để sinh hoạt.

ĐOÀN THỂ
ĐOÀN (H) : tụ họp lại.
THỂ (H) : cách thức.
Một số người tụ họp nhau lại có tổ chức rõ ràng.

ĐOÀN TỤ
ĐOÀN (H) : tụ họp lại.
TỤ (H) : gom họp tại một chỗ.
Gom lại họp mặt tại một chỗ.

ĐOÀN VIÊN[1]
ĐOÀN (H) : tụ họp lại.
VIÊN (H) : người có chức phận, hay giữ một việc gì.
Người thuộc thành phần của đoàn thể.

ĐOÀN VIÊN[2]
ĐOÀN (H) : quây quần lại thành vòng tròn.
VIÊN (H) : tròn.
*Những người thân trong gia đình cùng nhau tụ hội, vợ chồng xa cách nay lại gặp mặt... xum họp với nhau. (Cùng nghĩa với **ĐOÀN TỤ**).*

ĐOẢN CHÍ
ĐOẢN (H) : ngắn, yếu kém.
CHÍ (H) : cái ý muốn to lớn mạnh mẽ.
*Cái chí khí ngắn, không có chí khí lớn. (Cũng nói **CHÍ ĐOẢN**).*

ĐOẢN ĐAO
ĐOẢN (H) : ngắn.
ĐAO (H) : con dao.
Cây đao cán ngắn.

ĐOẢN KIẾM
ĐOẢN (H) : ngắn.
KIẾM (H) : thanh gươm.
Cây gươm, lưỡi gươm ngắn.

ĐOẢN MỆNH
ĐOẢN (H) : ngắn.
MỆNH (H) : đời sống.
Cuộc đời ngắn ngủi, chết sớm.

ĐOẢN VỊ
ĐOẢN (H) : ngắn.
VỊ (H) : cái nếm được, biết được bằng lưỡi.
Điều ngon, vui ngắn ngủi do thức ăn uống hoặc ý nghĩ hay đẹp do sự vật mang lại rất ít.
*Nguồn gốc: Thời kỳ chữ **HÁN** hưng thịnh, dùng chữ **ĐOẢN VỊ** (H) để chê người với ý nghĩa rất thâm thuý mà không làm mất lòng người bị chê.*
*Khi uống trà, vị trà kém ngon, các cụ nói: **TRÀ ĐOẢN VỊ** (vị ngon của trà không giữ lâu ở cổ).*
*Khi chê người phụ nữ kém cỏi trong công việc nhà thay vì dùng **"ĐOẢN VỊ"**, các cụ bỏ chữ **VỊ** và nói **"CON GÁI ĐOẢN"** và phát âm đã bị sai lệch, sau này thành từ "con gái **ĐOẢNG**", "tâm tính **ĐOẢNG**"...*

ĐOẠN ĐẦU ĐÀI
ĐOẠN (H) : cắt đứt.
ĐẦU (H) : cái đầu.
ĐÀI (H) : cái nhà cao.
Chỗ đất cao đặt máy chém, dùng để chém đầu kẻ có tội (cho mọi người trông thấy).

ĐOẠN MẠI
ĐOẠN (H) : đứt.
MẠI (H) : bán.
Bán đứt, không chuộc lại nữa.

ĐOẠN TÌNH
ĐOẠN (H) : đứt.
TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.
Không còn liên lạc với nhau nữa.

ĐOẠN TRƯỜNG
ĐOẠN (H) : đứt.
TRƯỜNG (H) : ruột.
Điều xảy ra bi thảm và khổ cực làm cho người ta cảm thấy như tan ruột nát lòng.
(Ngp) : Việc rất đau đớn, thảm thiết.

ĐOẠN TUYỆT
ĐOẠN (H) : cắt đứt.
TUYỆT (H) : hoàn toàn không có gì.
Cắt đứt, không còn dính líu tới nữa.

ĐOẠT CHỨC
ĐOẠN (H) : bỏ đi, lấy đi.
CHỨC (H) : công việc thuộc về phần mình.

Không cho làm việc nữa, bãi chức.

ĐOẠT NGÔI

ĐOẠN (H) : dùng sức mạnh vật chất hay tinh thần để lấy thứ gì cho mình.

NGÔI (H) : ngôi Vua.

Bắt Vua phải nhường ngôi bằng sức mạnh của vũ khí hoặc quyền lực.

ĐOẠT PHÁCH

ĐOẠN (H) : lấy đi.

PHÁCH (H) : cái thể xác để hồn nương tựa.

Lấy đi cái thể xác.

*Rất sợ hãi, sợ mất vía. (Xem **PHIÊU HỒN**).*

ĐOẠT QUYỀN

ĐOẠN (H) : lấy đi.

QUYỀN (H) : sức mạnh bắt người khác phải theo mình.

Cướp quyền hành của người đang giữ quyền.

ĐOẠT VỊ

ĐOẠN (H) : lấy đi.

VỊ (H) : ngôi thứ.

Cướp ngôi Vua.

ĐÓN TIẾP

ĐÓN (H) : đợi và gặp người hẹn đến.

TIẾP (H) : cách thức mời uống, ăn hoặc nói chuyện với khách.

Cách cư xử với khách đến nhà.

ĐÒN BẨY : Dịch chữ **LEVIER** (P)

ĐÒN (V) : một đoạn gỗ (cây) hay sắt.

BẨY (V) : đẩy lên cao, khỏi mặt đất.

Phương pháp xê dịch hoặc nhấc một vật nặng bằng một cái đòn (một thanh gỗ, sắt...) đặt trên một điểm tựa gần đầu đòn có vật nặng và xa tay người ấn đòn nhấc vật nặng.

(Ngp) : Dụng cụ, sức mạnh làm xê dịch, thúc đẩy công việc.

ĐÒN SÁNG TAN

ĐÒN (V) : bị đanh lên thân thể.

SÁNG TAN (V) : âm đọc chữ **CENTRALE** chữ cuối của từ **MAISON CENTRALE**: nhà tù Trung ương tức **HOẢ LÒ, NHÀ TÙ HOẢ LÒ, NHÀ ĐÁ** ở **HÀ NỘI**.

*Đòn rất đau khi vào nhà tù **HOẢ LÒ** (sau những năm 1930 vì tù **CHÍNH TRỊ**).*

ĐÓNG ĐÔ

ĐÓNG (V) : đặt cơ quan nhà nước.

ĐÔ (H) : kinh đô, nơi có **TRIỀU ĐÌNH**.

*Đặt **TRIỀU ĐÌNH**.*

(Ngp) : Ở lỳ một chỗ nào.

ĐÔ CHÍNH

ĐÔ (H) : **ĐÔ THỊ** (H): thành phố lớn đông dân cư.

CHÍNH (H) : **CHÍNH QUYỀN** cơ quan việc tổ chức và điều hành đời sống của dân trong thành phố.
Cơ quan chính quyền thành phố.

ĐÔ HỘ
ĐÔ (H) : nơi đặt **TRIỀU ĐÌNH**.
HỘ (H) : trông nom, che chở.
Cai trị những vùng đất phụ thuộc vào nước lớn đã lấn chiếm được của nước nhỏ.

ĐÔ HỘI
ĐÔ (H) : nơi đặt **TRIỀU ĐÌNH**.
HỘI (H) : tụ họp lại.
Vùng đất tụ họp đông người đến sinh sống.

ĐÔ THÀNH
ĐÔ (H) : nơi đặt **TRIỀU ĐÌNH**.
THÀNH (H) : tường cao, dài bảo vệ dân cư đông đúc chống giặc.
*Thời xưa, tường cao dài bao bọc cung điện của **TRIỀU ĐÌNH**, nhà cửa, nơi có dân cư đông đúc, để chống giặc.*
*Thời nay, chỉ nơi đông dân cư nhất của một vùng, một nước, nơi đặt **CHÍNH PHỦ** của nước.*

ĐÔ THỊ
ĐÔ (H) : nơi đặt **TRIỀU ĐÌNH**.
THỊ (H) : nơi dân cư đông đúc, buôn bán, sản xuất hàng hoá.
Thành phố lớn, đông dân cư sống buôn bán.

ĐỐ KỴ
ĐỐ (H) : ghen ghét người hơn ta về sắc đẹp .
KỴ (H) : ghét tức người giỏi hơn.
Ghen ghét người tài sắc, hơn ta.

ĐỒ ĐẢNG
ĐỒ (H) : bọn, nhóm người.
ĐẢNG (H) : phe nhóm.
Người cùng bọn, cùng phe, nhóm.

ĐỒ ĐỆ
ĐỒ (H) : học trò
ĐỆ (H) : em, em trai.
Kẻ học trò; nhận một người là học trò của ta.

ĐỒ GIẢI
ĐỒ (H) : bức vẽ hình người hay vật.
GIẢI (H) : nói rõ ra.
Phần chữ ghi dưới bức vẽ, nói rõ ý nghĩa của bức vẽ đó.

ĐỒ HỌA (Xem **HOẠ ĐỒ**).

ĐỒ LONG
ĐỒ (H) : làm thịt súc vật.
LONG (H) : con rồng.
Làm thịt rồng.
(Ngp) : Nghề nghiệp cao sang nhưng không có lợi thiết thực cho xã hội.

ĐỒ LÔ
ĐỒ (V) : vật dụng.

LÔ (V) : âm đầu của âm chữ **PHÁP** "**LOCAL**": trong xứ sản xuất.
*Vật dụng sản xuất trong xứ (trái nghĩa với **ĐỒ NGOẠI**).*

ĐỒ MÃ
ĐỒ (V) : vật dụng.
MÃ (V) : do chữ "hàng mã", loại sản phẩm bằng giấy, tre nứa, theo hình dáng những vật dụng trong đời sống hàng ngày.
Chỉ những vật dụng có hình dáng đẹp nhưng không bền tốt.

ĐỒ MỸ KÝ
ĐỒ (V) : nữ trang không có giá trị cao.
MỸ KÝ (H) : tên hiệu làm nữ trang không phải vàng (tại **HÀ NỘI**).
Nữ trang giả vàng.
Vàng giả
*Nguồn gốc: Trước năm 1940, tiệm **MỸ KÝ** ở **HÀ NỘI** làm và bán nữ trang không phải là vàng, nữ trang giả vàng. **ĐỒ MỸ KÝ** là nữ trang giả vàng hoặc không có giá trị cao.*

ĐỒ NHO
ĐỒ (V) : thầy đồ, thầy giáo dạy chữ **HÁN.**
NHO (H) : chữ **NHO**, (**NHO GIÁO**) chữ **HÁN.**
*Thầy dạy chữ **NHO** (chữ **HÁN**) ở nhà (trước năm 1930)*

ĐỒ TẦM TẦM
ĐỒ (V) : vật dụng.
TẦM TẦM (V) : đọc âm của chữ **PHÁP TAM TAM**: cái trống (loại dùng ở trường học thời xưa).
Chỉ những vật dụng không dùng được lâu (lý do: hầu hết đã được tân trang hoặc sắp hỏng).
*Nguồn gốc: Khoảng đầu những năm 1940 và những năm trước, ở phố **TRƯỜNG THI (HÀ NỘI)** có một cửa hàng bán đấu giá những hàng hoá, vật dụng đang được bày trong cửa hàng, vật dụng của người dân thành phố mang đến nhờ bán. Ngoài cửa hàng trên lề đường gần cửa ra vào có đặt một cái trống lớn sơn màu đỏ, kiểu trống vẫn được dùng trong các trường học thời bấy giờ; thời gian bắt đầu cuộc đấu giá được báo hiệu bằng tiếng trống và nhà bán đấu giá lấy tên hiệu là "**MAISON TAM TAM**": **NHÀ TẦM TẦM**.*

ĐỒ TỂ
ĐỒ (H) : làm thịt súc vật.
TỂ (H) : giết thịt súc vật.
Người làm thịt súc vật.

ĐỒ THÁN
ĐỒ (H) : bùn đất.
THÁN (H) : than đốt.
Bùn và than, nơi dơ bẩn, cực khổ.

Vì quen dùng chữ ***THÁN*** *với nghĩa là than thở nên lại hiểu là: than thở vì sống cực khổ.*

ĐỒ XÔI
ĐỒ (H) : lúa nếp.
XÔI (H) : gạo nếp chín (bằng hơi nước nóng).
Nay được hiểu là: cách làm chín gạo nếp bằng hơi nước nóng trong nồi chõ.

ĐỔ BÁC
ĐỔ (H) : đánh bạc.
BÁC (H) : đánh bạc.
Đánh bạc, trò bài bạc ăn tiền.

ĐỔ THỪA
ĐỔ (H) : gán, buộc, quy lỗi.
THỪA (H) : vâng làm theo: **THỪA HÀNH**.
Không nhận lỗi, gán lỗi cho người, vì đã vâng lời làm theo lệnh của người trên hoặc vì nguyên cớ nào khác.

ĐỘ CAO (Xem **CAO ĐỘ**).

ĐỘ KHẨU
ĐỘ (H) : giúp đỡ, cứu vớt.
KHẨU (H) : miệng, thân người.
Nuôi miệng, nuôi thân mình. (Xem ***ĐỘ THÂN****).*

ĐỘ LƯỢNG
ĐỘ (H) : dụng cụ để đo lường.
LƯỢNG (H) : đo, đong.
Đo lường.
Chỉ lòng dạ rộng hẹp của người.

ĐỘ NHẬT
ĐỘ (H) : giúp đỡ, cứu vớt.
NHẬT (H) : ngày.
Sống cho qua ngày.

ĐỘ THÂN[1]
ĐỘ (H) : giúp đỡ, cứu vớt.
THÂN (H) : cha mẹ.
Nuôi nấng, giúp đỡ cha mẹ.

ĐỘ THÂN[2]
ĐỘ (H) : cứu giúp.
THÂN (H) : thân mình.
Nương nhờ tấm thân.

ĐỘ THẾ
ĐỘ (H) : cứu giúp.
THẾ (H) : cuộc đời.
Cứu giúp cho đời, cho mọi người.

ĐỘ TRÌ
ĐỘ (H) : cứu giúp.
TRÌ (H) : giúp đỡ.
Che chở, giúp đỡ cho.

ĐỐC CÔNG
ĐỐC (H) : xem xét.
CÔNG (H) : thợ.
Người đứng đầu toán thợ, cai thợ.

ĐỐC HỌC
ĐỐC (H) : xem xét.
HỌC (H) : giáo dục.

Tên chức vị của viên quan thời xưa coi sóc việc học hành tại tỉnh.

ĐỐC LÝ
ĐỐC (H) : xem xét.
LÝ (H) : sửa sang, sắp đặt công việc.
*Viên chức **PHÁP** cao cấp, đứng đầu hành chánh **ĐÔ THÀNH**, **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH PHỐ**.*

ĐỐC PHỦ SỨ
ĐỐC (H) : xem xét.
PHỦ (H) : yên ủi, phủ dụ.
SỨ (H) : chức quan.
*Tên một chức quan tại **NAM BỘ** thời **PHÁP THUỘC**, tương đương với **TRI PHỦ** ở **BẮC BỘ**.*

ĐỐC TỜ : Đọc âm chữ **DOCTEUR** (P): cao học ngành Y của **PHÁP** thời trước.
Bác sĩ ngành Y thời nay.

ĐỘC ÁC
ĐỘC (H) : làm hại.
ÁC (H) : hung tợn.
Hung tợn, làm hại người.

ĐỘC ÂM
ĐỘC (H) : một mình
ÂM (H) : tiếng.
*Tiếng nói, mỗi tiếng chỉ các vật hữu hình hay vô hình, trái với **ĐA ÂM**, nhiều tiếng liền nhau để chỉ các vật hữu hình hay vô hình.*

ĐỘC ẨM
ĐỘC (H) : một mình.
ẨM (H) : uống.
Uống trà, uống rượu ngồi một mình.

ĐỘC BẢN
ĐỘC (H) : đọc sách.
BẢN (H) : sách in.
Sách để đọc các bài văn mà không bàn luận, giảng giải.

ĐỘC CANH
ĐỘC (H) : riêng biệt, chỉ có một.
CANH (H) : cày ruộng.
Chỉ trồng một loại thực vật.

ĐỘC CHẤT
ĐỘC (H) : làm hại.
CHẤT (H) : cái thể của vật.
Thứ làm hại, làm chết người, vật.

ĐỘC CHIẾM
ĐỘC (H) : riêng biệt, một mình.
CHIẾM (H) : lấy làm của mình.
Giữ lấy cho riêng mình.

ĐỘC CƯỚC
ĐỘC (H) : có một mà thôi.
CƯỚC (H) : chân.
Chỉ có một chân, chân kia cụt mất.

ĐỘC DƯỢC
ĐỘC (H) : làm hại.

DƯỢC (H) : thuốc.
Thuốc uống làm chết người.

ĐỘC ĐÁO
ĐỘC (H) : một mình.
ĐÁO (H) : tới, đến.
Chỉ có một mình đã làm, việc mà chỉ có một người làm được.

ĐỘC ĐOÁN
ĐỘC (H) : riêng biệt ra.
ĐOÁN (H) : định đoạt.
Định đoạt công việc theo ý riêng, không theo ý người khác.

ĐỘC GIẢ
ĐỘC (H) : đọc chữ, đọc sách.
GIẢ (H) : chỉ người.
Người đọc sách, đọc báo.

ĐỘC HẠI
ĐỘC (H) : làm hại.
HẠI (H) : gây thiệt thòi, hao tổn.
Làm hại tới mạng sống của người.

ĐỘC HÀNH
ĐỘC (H) : một mình.
HÀNH (H) : đi.
Đi đường một mình.

ĐỘC KẾ
ĐỘC (H) : làm hại.
KẾ (H) : sắp đặt trước công việc.
Mưu ác hại người.

ĐỘC LẬP
ĐỘC (H) : một mình.
LẬP (H) : đứng thẳng.
Đứng vững một mình, không cần sự giúp đỡ của người.

ĐỘC NHẤT
ĐỘC (H) : một mình.
NHẤT (H) : một.
Chỉ có một mà thôi.

ĐỘC QUYỀN
ĐỘC (H) : một mình.
QUYỀN (H) : điều được làm.
Chỉ có một mình được làm mà thôi.

ĐỘC SÁT
ĐỘC (H) : làm hại, thuốc độc.
SÁT (H) : giết.
Giết người bằng thuốc độc, đầu độc.

ĐỘC TÀI
ĐỘC (H) : một mình.
TÀI (H) : cân nhắc, tính toán.
Một mình sắp đặt công việc theo ý riêng của mình.

ĐỘC TẤU
ĐỘC (H) : một mình.
TẤU (H) : đánh đàn, đánh nhạc khí.
Đánh đàn một mình, chơi nhạc khí một mình.

ĐỘC THÂN
ĐỘC (H) : một mình.
THÂN (H) : chỉ con người.
Chỉ có một mình, chưa kết hôn, sống một mình.

ĐỘC THỦ
ĐỘC (H) : làm hại.
THỦ (H) : việc làm.
Việc làm hại người; một miếng võ có thể làm chết người.

ĐỘC TÔN
ĐỘC (H) : một mình.
TÔN (H) : cao quý.
Một mình là cao quý, không có ai cao quý bằng.
Tự cao tự đại.

ĐÔI CO
ĐÔI (V) : phát âm sai của chữ **ĐỐI** (H): xem xét.
CO (V) : phát âm sai chữ **CƠ** (H): nguồn gốc.
Xem xét sự việc có mặt cả hai bên thực hiện.

ĐÔI MÁCH
ĐÔI (V) : **ĐỐI** (H): xem xét.
MÁCH (V) : tố cáo, buộc lỗi.
Xét sự tố cáo buộc lỗi đúng hay sai.
*Thường nói: "**NGỒI LÊ ĐÔI MÁCH**": đến nhiều nơi để nghe và bàn cãi các điều thị phi ở ngoài đường phố.*

ĐỐI ẨM
ĐỐI (H) : trước mặt nhau.
ẨM (H) : uống trà, rượu.
Ngồi với nhau uống trà, uống rượu.

ĐỐI CHẤT
ĐỐI (H) : trước mặt nhau.
CHẤT (H) : hỏi kỹ, gạn hỏi.
Hỏi lý lẽ sự việc đã xảy ra giữa hai bên, để hai phía trả lời những câu hỏi sẽ tìm ra sự thật.

ĐỐI CHIẾU
ĐỐI (H) : trước mặt nhau.
CHIẾU (H) : bằng chứng.
So chứng cứ với nhau có giống nhau không.

ĐỐI CHỨNG
ĐỐI (H) : trước mặt nhau.
CHỨNG (H) : bằng cớ.
Đứng trước mặt nhau trưng ra bằng cớ.

ĐỐI DIỆN
ĐỐI (H) : trước mặt nhau.
DIỆN (H) : mặt.
Trước mặt nhau.

ĐỐI ĐÃI
ĐỐI (H) : trước mặt nhau.
ĐÃI (H) : cư xử.
Cư xử với người trước mặt.

ĐỐI ĐÁP
ĐỐI (H) : trả lời.
ĐÁP (H) : trở lại nói cho biết.
Trả lời câu người hỏi ta.

ĐỐI ĐẦU
ĐỐI (H) : nghịch ý với người.
ĐẦU (H) : cái đầu.
Ghét nhau, chống lại nhau.

ĐỐI ĐỊCH
ĐỐI (H) : nghịch ý với người.
ĐỊCH (H) kẻ thù.
Chống đối với người, coi như kẻ thù.

ĐỐI KHÁNG
ĐỐI (H) : nghịch ý với người.
KHÁNG (H) : chống cự.
Ngăn cản, chống cự lại.

ĐỐI LẬP
ĐỐI (H) : nghịch ý với người.
LẬP (H) : đứng thẳng.
Ở thế đứng ra chống lại nhau.

ĐỐI NGOẠI
ĐỐI (H) : hướng về.
NGOẠI (H) : bên ngoài.
Hướng về bên ngoài mà lo việc của nước nhà.

ĐỐI NỘI
ĐỐI (H) : hướng về.
NỘI (H) : ở trong.
Hướng về bên trong mà lo việc của nước nhà.

ĐỐI PHÓ
ĐỐI (H) : trả lời.
PHÓ (H) : trao cho.
Lo quyết giải quyết sao cho thích hợp.

ĐỐI PHƯƠNG
ĐỐI (H) : nghịch nhau.
PHƯƠNG (H) : phía.
Người chống lại ta.

ĐỐI TÁC
ĐỐI (H) : ngang bằng nhau.
TÁC (H) : làm việc.
*Thường nói: "**ĐỐI TÁC VIÊN**", là người của một nước được người nước ngoài đến chỉ dẫn việc.*
Trong một lãnh vực ngành nghề nào, người đối tác cùng làm việc và giải quyết bình đẳng công việc với người nước ngoài đến giúp.

ĐỐI THOẠI
ĐỐI (H) : trước mặt nhau.
THOẠI (H) : nói chuyện.
Nói chuyện với nhau.
Một thể văn thường dùng trong giáo khoa ngoại ngữ gồm những câu nói và trả lời giữa các nhân vật gặp nhau.

ĐỐI THỦ
ĐỐI (H) : nghịch nhau.
THỦ (H) : chỉ con người.
Người chống lại mình, những người cùng tranh tài trong các cuộc thi tài thể thao.

ĐỐI TƯỢNG
ĐỐI (H) : trước mặt nhau.
TƯỢNG (H) : hình trạng.
Vật ở trước mặt ta.
Tư tưởng mà ta nhắm tới.

ĐỐI BẠI
ĐỐI (H) : đổ nát.

BẠI (H) : hư hỏng, không dùng được.
Đổ nát, hư hỏng. Nay ta lại hiểu là xấu xa.

ĐỔI PHONG
ĐỔI (H) : đổ nát.
PHONG (H) : nếp sống theo thói quen lâu đời.
Nếp sống đẹp đẽ từ xưa đã bị mất.

ĐỔI TỆ
ĐỔI (H) : đổ nát.
TỆ (H) : xấu xa.
*Hư hỏng, xấu xa. (Cũng nói **TỒI TỆ**).*

ĐỘI HÌNH
ĐỘI (H) : đoàn người có tổ chức.
HÌNH (H) : cái khuôn, cái mẫu.
Cách xếp đặt của đoàn người khi ra ngoài mặt trận hoặc ra sân đá bóng.

ĐỘI NGŨ
ĐỘI (H) : quân đội.
NGŨ (H) : tổ chức binh đội thời xưa cứ năm người gọi là một **NGŨ**.
Quân lính xếp thành hàng.

ĐỘI SỔ
ĐỘI (H) : để trên đầu.
SỔ (H) : sổ ghi thứ tự giỏi kém.
Kém nhất, thường nói về học sinh học lực kém phải xếp hạng chót, cuối sổ xếp hạng. Được ghi ở cuối quyển sổ xếp hạng.

ĐỘI TRƯỞNG
ĐỘI (H) : quân đội, đoàn người.
TRƯỞNG (H) : đứng đầu.
Người đứng đầu một đoàn người.

ĐỘI TUYỂN
ĐỘI (H) : đoàn người có tổ chức.
TUYỂN (H) : lựa chọn.
Một đoàn, một tổ chức được lựa chọn có thành tích giỏi, có nhiều người tài giỏi ở các đội trong nước được gọi vào đội tuyển.

ĐỘI XẾP
ĐỘI (H) : đoàn người có tổ chức.
XẾP (V) : trưởng, đứng đầu, đọc theo âm chữ **PHÁP**: "**CHEF**".
*Người đứng đầu toán lính cảnh sát, nói chung; người lính cảnh sát trong thời **PHÁP** đô hộ miền **BẮC**, coi trật tự trong **THÀNH PHỐ**.*

ĐÔN ĐỐC
ĐÔN (H) : gắng sức.
ĐỐC (H) : xem xét.
Cố gắng coi sóc công việc, thúc đẩy để công việc được làm nhanh.

ĐÔN HẬU
ĐÔN (H) : nhiều, dày dạn.
HẬU (H) : tốt đẹp.

Lòng chân thật, có đức độ.

ĐỐN BINH
ĐỐN (H) : ngưng lại.
BINH (H) : quân lính.
Cho quân dừng lại, không tiến lên nữa.

ĐỐN MẠT
ĐỐN (H) : khốn khổ.
MẠT (H) : thấp hèn.
Hành động thấp hèn, đáng khinh.

ĐỐN THỦ
ĐỐN (H) : cúi mình cho đầu chạm đất.
THỦ (H) : cái đầu.
Lạy và để đầu chạm đất.

ĐỒN ẢI
ĐỒN (H) : trại đóng quân.
ẢI (H) : ngăn trở.
Trại quân ở nơi hiểm yếu.

ĐỒN BINH
ĐỒN (H) : trại đóng quân.
BINH (H) : quân lính.
Nơi đóng quân.
Trại quân có nhà, hàng rào phòng thủ.

ĐỒN ĐIỀN
ĐỒN (H) : trại đóng quân.
ĐIỀN (H) : ruộng lúa.
Nơi lập trại lính, cho lính khai khẩn đất hoang, thành ruộng để cày cấy thu hoa lợi để nuôi quân (thời xưa).
Khu đất rộng lớn để trồng lúa.

ĐỒN LUỸ
ĐỒN (H) : trại đóng quân.
LUỸ (H) : tường cao và dày.
Tường cao và dày bao quanh trại lính để chống giặc.

ĐỒN LƯƠNG
ĐỒN (H) : trại đóng quân.
LƯƠNG (H) : lúa gạo để nuôi quân.
Cất chứa lúa gạo để nuôi quân lính.

ĐỒN THÚ
ĐỒN (H) : trại đóng quân.
THÚ (H) : đóng binh ở biên giới.
Đóng quân ở biên giới để phòng giặc.

ĐỒN TRÚ
ĐỒN (H) : trại đóng quân.
TRÚ (H) : đóng quân tạm ở nơi nào.
Đóng quân giữ bờ cõi, sát nơi biên giới.

ĐỘN TỆ
ĐỘN (H) : ngu dốt, chậm chạp.
TỆ (H) : hư hỏng.
Ngu dốt, kém cỏi.

ĐỘN THỔ
ĐỘN (H) : lui về ở ẩn.
THỔ (H) : đất.

Trốn xuống đất.
Chui xuống đất mà đi, một pháp thuật của đạo sĩ thời cổ.

ĐÔNG CHÍ
ĐÔNG (H) : mùa đông.
CHÍ (H) : đến, tới.
Tên thời tiết vào ngày 22 hoặc 23 tháng 12 dương lịch, mùa đông đã tới.

ĐÔNG CUNG
ĐÔNG (H) : hướng **ĐÔNG**.
CUNG (H) : chỉ nhà ở của **VUA** và **HOÀNG GIA**.
*Toà nhà ở phía **ĐÔNG**, trong khu ở của **VUA**, dành cho **THÁI TỬ**.*
*Chỉ vị **THÁI TỬ** sẽ kế **NGÔI VUA**.*

ĐÔNG DƯƠNG
ĐÔNG (H) : phía đông **Á CHÂU**.
DƯƠNG (H) : chỉ nước ngoài.
*Tên gọi vùng đất phía **ĐÔN NAM Á CHÂU** gồm **VIỆT NAM, CĂM PU CHIA** và **LÀO**.*

ĐÔNG ĐÔ
ĐÔNG (H) : phía **ĐÔNG**.
ĐÔ (H) : nơi đặt **TRIỀU ĐÌNH**.
*Tên gọi thành **THĂNG LONG** dưới thời **HỒ QUÝ LY**.*

ĐÔNG HẢI
ĐÔNG (H) : hướng **ĐÔNG**.
HẢI (H) : biển.
*Biển phía đông, biển **ĐÔNG**.*

ĐÔNG HÀN
ĐÔNG (H) : mùa đông.
HÀN (H) : lạnh, rét.
*Cái rét lạnh của mùa **ĐÔNG**.*

ĐÔNG LÂN
ĐÔNG (H) : phía **ĐÔNG**.
LÂN (H) : hàng xóm.
*Nhà hàng xóm ở phía **ĐÔNG**.*

ĐÔNG PHONG
ĐÔNG (H) : phía **ĐÔNG**.
PHONG (H) : gió.
*Gió thổi từ hướng **ĐÔNG**.*
Gió mùa xuân.

ĐÔNG PHƯƠNG
ĐÔNG (H) : phía **ĐÔNG**.
PHƯƠNG (H) : hướng.
*Hướng **ĐÔNG**.*
*Vùng đất phía **ĐÔNG**. (Cũng nói **PHƯƠNG ĐÔNG**).*

ĐÔNG Y
ĐÔNG (H) : phía **ĐÔNG**.
Y (H) : chữa bệnh, cái áo.
*Cách chữa bệnh của dân tộc vùng đất phía **ĐÔNG**, vùng **ĐÔNG Á** châu.*
*Cái áo mặc mùa **ĐÔNG**, áo ấm.*

ĐỐNG LƯƠNG
ĐỐNG (H) : cái cột nhà.
LƯƠNG (H) : cái rường nhà, cái sà nhà.
Rường cột chống đỡ nhà.
*Chỉ người tài gánh vác việc nước. (Cũng nói **LƯƠNG ĐỐNG**).*

ĐỒNG ÂM
ĐỒNG (H) : giống nhau.
ÂM (H) : cách đọc.
Chỉ hai chữ có cách đọc giống nhau.

ĐỒNG BÀO
ĐỒNG (H) : chung nhau, cùng nhau.
BÀO (H) : cái bọc ở ngoài thai nhi, cái áo mặc ngoài.
Cùng một bọc, anh em cùng một cha hoặc cùng một mẹ.
*Quân lính ở chung với nhau (**ĐỒNG TRẠCH**), mặc áo ngoài (**BÀO**) chung nhau, mặc áo lót cũng chung nhau, như anh em thân giúp đỡ nhau.*
Chỉ người cùng một dòng giống, cùng một nước vì xem nhau như anh em có một cha, mà Trời là cha lớn hoặc có một mẹ là Đất là mẹ lớn.

ĐỒNG BỆNH
ĐỒNG (H) : cùng.
BỆNH (H) : bệnh tật.
Có bệnh, mắc bệnh giống nhau.
(Ngp) : Cùng bệnh, biết sự khổ sở giống nhau nên cùng thương nhau.

ĐỒNG BÓNG
ĐỒNG (V) : lên đồng.
BÓNG (V) : lên bóng.
*Nguồn gốc: Tại **VIỆT NAM** (miền **BẮC**) có một tín ngưỡng thờ cúng thần thánh, có tục lệ lên **ĐỒNG**, lên **BÓNG**. **BÀ ĐỒNG** là bà chủ nơi thờ cúng tổ chức lễ lên **ĐỒNG**, bà **ĐỒNG** hoặc những tín nữ có căn (phải ngồi **ĐỒNG** để cầu xin khỏi bệnh, gặp may, tránh rủi) đến đền thờ Thánh, mang lễ vật và tiền (để phát lộc) và mặc quần áo đẹp phù hợp với vị Thánh khi ngồi **ĐỒNG** trước bàn thờ. Có cung văn đàn hát và các bạn bè đứng sau để giúp đỡ. **VỊ THÁNH** sẽ nhập vào người ngồi đồng và người ngồi đồng có cử chỉ và lời nói như vị Thanh (gọi là lên **BÓNG**) và phán lời đối với các cầu xin của người chung quanh.*
(Ngp) : Tính đồng bóng là tính hay thay đổi, vui giận rất nhanh, tâm tính bất thường.

ĐỒNG CHẤT
ĐỒNG (H) : cùng.
CHẤT (H) : cái làm nên vật.
Cùng chung một vật thể mà thành.

ĐỒNG CHÍ
ĐỒNG (H) : cùng.
CHÍ (H) : điều mà lòng mình hướng tới.

Người có cùng một niềm mong mỏi với ta.
Một cách gọi người cùng trong đảng phái chính trị.

ĐỒNG CÔ[1]

ĐỒNG CẬU[2]
ĐỒNG (V) : lên đồng.
CÔ (V) : người nữ trẻ tuổi.
CẬU (V) : người nam trẻ tuổi.
*Người lên **ĐỒNG**, có vị **NỮ** thánh trẻ, nhập vào.*
*Người lên **ĐỒNG**, có vị **NAM** thánh trẻ, nhập vào.*

ĐỒNG CƯ
ĐỒNG (H) : cùng.
CƯ (H) : ở.
Cùng ở trong một nhà, một nơi.

ĐỒNG ĐẢNG
ĐỒNG (H) : cùng.
ĐẢNG (H) : một đoàn thể có tổ chức, cùng hướng tới mục đích chung.
Cùng một đoàn thể, cùng phe nhóm.

ĐỒNG ĐẠO
ĐỒNG (H) : cùng.
ĐẠO (H) : đường, đạo giáo.
Cùng một môn phái học thuật hay tôn giáo.

ĐỒNG ĐẲNG
ĐỒNG (H) : cùng.
ĐẲNG (H) : ngang nhau.
Ngang hàng, cùng cấp bậc.

ĐỒNG ĐIỆU
ĐỒNG (H) : cùng.
ĐIỆU (H) : luật lệ của âm nhạc.
Cùng một lòng, một dạ, một cách nghĩ.

ĐỒNG GIAO
ĐỒNG (H) : cùng.
GIAO (H) : tình bạn.
Bạn chơi với nhau.

ĐỒNG HÀNH
ĐỒNG (H) : cùng.
HÀNH (H) : đi.
Cùng đi với nhau trên một con đường đến cùng một nơi.

ĐỒNG HOÁ
ĐỒNG (H) : cùng.
HÓA (H) : thay đổi.
Trở thành giống nhau.

ĐỒNG HỌC
ĐỒNG (H) : cùng.
HỌC (H) : nhờ thầy dạy để thêm hiểu biết.
Cùng học một lớp, một thầy.

ĐỒNG HỒ
ĐỒNG (H) : kim khí màu vàng.
HỒ (H) : cái bầu đựng nước.
Cái bầu đựng nước bằng đồng.
Nay chỉ dụng cụ để xem giờ, phút, giây.
Nguồn gốc: Ngày xưa, dùng bình bằng đồng đựng đầy nước,

có một cái thẻ khắc từng độ chia thời gian, đáy hình có lỗ nhỏ để nước thấm từ từ ra ngoài, làm nước vơi dần và mặt nước trong hình tới vạch khắc trên thẻ chỉ giờ lúc đó của ngày.

ĐỒNG HƯƠNG
ĐỒNG (H) : cùng.
HƯƠNG (H) : làng.
Cùng làng, cùng quê.

ĐỒNG KHÍ
ĐỒNG (H) : cùng.
KHÍ (H) : hơi thở.
Cùng chung tâm tính.

ĐỒNG KHOA
ĐỒNG (H) : cùng.
KHOA (H) : khoa thi.
Cùng thi đỗ một khoa thi với nhau (thời xưa).

ĐỒNG LIÊU
ĐỒNG (H) : cùng.
LIÊU (H) : ông quan.
*Cùng làm quan, bạn cùng làm quan với nhau tại một **BỘ**, một **PHỦ**.*

ĐỒNG LOẠI
ĐỒNG (H) : cùng.
PHỦ (H) : giống nòi.
Cùng một loài, cùng một chủng tộc.

ĐỒNG MINH
ĐỒNG (H) : cùng.
MINH (H) : thề ước.
Cùng thề với nhau; chỉ các nước khi có chiến tranh thế giới, liên kết với nhau, giúp đỡ nhau để chống kẻ thù chung.

ĐỒNG MÔN
ĐỒNG (H) : cùng.
MÔN (H) : cửa.
Cùng cửa, nói về học sinh cùng học một trường.

ĐỒNG MƯU
ĐỒNG (H) : cùng.
MƯU (H) : sự sắp đặt tính toán.
Cùng bàn tính và dùng một cách hành động giống nhau.

ĐỒNG NGHĨA
ĐỒNG (H) : cùng.
NGHĨA (H) : ý nghĩa.
Cùng một ý nghĩa.

ĐỒNG NGHIỆP
ĐỒNG (H) : cùng.
NGHIỆP (H) : công việc làm ăn.
Cùng làm một nghề để sinh sống.

ĐỒNG NHẤT
ĐỒNG (H) : cùng.
NHẤT (H) : một.
Cùng là một, không khác nhau.

ĐỒNG NIÊN
ĐỒNG (H) : cùng.
NIÊN (H) : năm, tuổi.
Cùng tuổi, cùng năm sinh.

ĐỒNG QUY
ĐỒNG (H) : cùng.
QUY (H) : gom vào một chỗ.
Cùng mang về một chỗ để gom vào.

ĐỒNG SÀNG
ĐỒNG (H) : cùng.
SÀNG (H) : cái giường để nằm.
Cùng chung giường, chỉ vợ chồng sống chung.

ĐỒNG SINH
ĐỒNG (H) : cùng.
SINH (H) : sống.
*Thường dùng khi thề ước với nhau: "**ĐỒNG SINH, ĐỒNG TỬ**": cùng sống chết với nhau.*

ĐỒNG SU
ĐỒNG (H) : tiền (bằng đồng).
SU (H) : âm chữ **PHÁP** (SOU).
*Trong thời **PHÁP THUỘC**, tiền lưu hành trong nước, có tiền: **ĐỒNG SU** bằng 1/100 **ĐỒNG BẠC** (bằng bạc hoặc bằng giấy); thường nói "**KHÔNG CÓ ĐỒNG SU DÍNH TÚI**": rất nghèo, không có tiền.*

ĐỒNG SỰ
ĐỒNG (H) : cùng.
SỰ (H) : làm việc.
Cùng làm việc giống nhau ở một sở; làm cùng sở.

ĐỒNG TÂM
ĐỒNG (H) : cùng.
TÂM (H) : lòng.
Cùng một lòng, một ý với nhau.

ĐỒNG THANH
ĐỒNG (H) : cùng.
THANH (H) : tiếng.
Cùng cất tiếng nói hoặc hát lên một lần.

ĐỒNG THỜI
ĐỒNG (H) : cùng.
THỜI (H) : đúng với lúc đó.
Cùng một lúc. Cùng lúc đó.

ĐỒNG TỊCH
ĐỒNG (H) : cùng.
TỊCH (H) : cái chiếu.
Cùng nằm chung một chiếu.
(Ngp) : Chỉ vợ chồng.

ĐỒNG TÍNH
ĐỒNG (H) : cùng.
TÍNH (H) : loài, giống, đực, cái, phái nam, phái nữ.
Cùng một giống hoặc nam, hoặc nữ.

ĐỒNG TÌNH
ĐỒNG (H) : cùng.
TÌNH (H) : điều cảm thấy trong lòng, ý nghĩ.
Cùng một ý, một lòng.

ĐỒNG TỘC
ĐỒNG (H) : cùng.
TỘC (H) : họ hàng, loài.
Cùng một loài, một dòng họ.

ĐỒNG TÔNG
ĐỒNG (H) : cùng.
TÔNG (H) : tổ tiên, dòng họ.
Cùng một gốc, dòng họ.

ĐỒNG TUẾ
ĐỒNG (H) : cùng.
TUẾ (H) : năm, tuổi.
Cùng sinh trong một năm, cùng tuổi.

ĐỒNG TỬ[1]
ĐỒNG (H) : con ngươi mắt.
TỬ (H) : con cái, chỉ vật.
Con ngươi mắt.

ĐỒNG TỬ[2]
ĐỒNG (H) : cùng.
TỬ (H) : chết.
*Thường dùng khi thề ước với nhau: "**ĐỒNG SINH, ĐỒNG TỬ**": cùng sống chết với nhau.*
Cùng chết với nhau.

ĐỒNG LÝ
ĐỒNG (H) : coi sóc, chỉnh đốn công việc.
LÝ (H) : sửa sang, sắp đặt công việc.
*Tên một chức vụ hành chánh cao nhất của một **BỘ** trong chính phủ.*

ĐỘNG BINH
ĐỘNG (H) : chuyển vận.
BINH (H) : quân lính.
Điều động quân đi đánh giặc.

ĐỘNG CƠ
ĐỘNG (H) : không yên một chỗ.
CƠ (H) : máy móc.
Cái máy để kéo hoặc quay một bộ phận gắn với máy.
Nguyên nhân thúc đẩy.

ĐỘNG DỪNG
ĐỘNG (H) : làm di chuyển.
DỪNG (H) : phần cốt của tường làm bằng phên tre, phía ngoài trát đất bùn để làm bức vách (nhà lá).
Làm lay chuyển tất cả.

ĐỘNG ĐỊA
ĐỘNG : lay động.
ĐỊA : đất.
*Làm lay chuyển cả mặt đất. (Thường nói: "**KINH THIÊN ĐỘNG ĐỊA**": làm một việc to lớn, ảnh hưởng làm lay chuyển cả **TRỜI ĐẤT**).*

ĐỘNG HỌC
ĐỘNG (H) : không yên một chỗ.
HỌC (H) : ngành khảo cứu.
Ngành học, ngành khảo cứu về sự vận chuyển của vật thể.

ĐỘNG KINH
ĐỘNG (H) : rối loạn.
KINH (H) : kinh mạch (đường dẫn máu).
Tên bệnh mà bệnh nhân không đứng được vì chân tay co giật.

ĐỘNG LỰC
ĐỘNG (H) : làm việc.
LỰC (H) : sức mạnh.
Sức vận chuyển của máy móc.
Sức thúc đẩy để hành động.

ĐỘNG MẠCH
ĐỘNG (H) : chuyển vận.
MẠCH (H) : đường ống dẫn máu trong thân thể.
Ống dẫn máu đỏ sạch tới các phần của thân thể để nuôi tế bào.

ĐỘNG PHÒNG
ĐỘNG (H) : kín đáo như trong hang động.
PHÒNG (H) : cái phòng.
Phòng ngủ của vợ chồng mới cưới (rất kín đáo).
Phòng ngủ của vợ chồng mới cưới, kín đáo như hang động.

ĐỘNG SẢN
ĐỘNG (H) : không yên một chỗ.
SẢN (H) : của cải.
Của cải có thể đem đi được như: tiền, vàng bạc.

ĐỘNG TÁC
ĐỘNG (H) : vận chuyển.
TÁC (H) : làm ra.
Sự cử động thân thể, chân tay để làm việc gì.

ĐỘNG TÂM
ĐỘNG (H) : lay chuyển.
TÂM (H) : tấm lòng.
Rung động lòng thương; xúc động.

ĐỘNG THỔ
ĐỘNG (H) : đụng vào.
THỔ (H) : đất.
Đụng vào đất; bắt đầu xây cất nhà, xưởng máy, đào đất làm móng nhà.

ĐỘNG THỦ
ĐỘNG (H) : làm việc.
THỦ (H) : tay.
Bắt tay vào việc làm.

ĐỘNG TĨNH
ĐỘNG (H) : nhộn nhịp.
TĨNH (H) : yên lặng.
Chỉ tình hình, tin tức từ một nơi nào được yên ổn hẳn có việc rắc rối mới xảy ra.

ĐỘNG TỪ
ĐỘNG (H) : không yên một chỗ.
TỪ (H) : chữ.
Một chữ trong một câu văn chỉ sự làm việc hoặc hành động.

ĐỘNG VẬT
ĐỘNG (H) : cử động.
VẬT (H) : loài vật.
Chỉ chung các loài vật cử động được, di chuyển được.

ĐỘNG VIÊN
ĐỘNG (H) : làm việc.
VIÊN (H) : tiếng để đếm số người.

Gọi, gom góp người vào việc chiến tranh.
(Ngp). Khuyến khích người.

ĐỘT BIẾN
ĐỘT (H) : thình lình.
BIẾN (H) : thay đổi.
Thay đổi thình lình, không biết trước.

ĐỘT ĐƯỜNG (Xem **ĐƯỜNG ĐỘT**).

ĐỘT KÍCH
ĐỘT (H) : thình lình.
KÍCH (H) : chém giết.
Thình lình nhảy ra chém giết.

ĐỘT NGỘT
ĐỘT (H) : cao, nhô ra.
NGỘT (H) : cao mà bằng phẳng (nói về đỉnh núi, đỉnh đồi).
Cao vọt, cao ngất.
(Ngp) : Thình lình, bất chợt.

ĐỘT NHẬP
ĐỘT (H) : thình lình.
NHẬP (H) : vào.
Xông vào thình lình.

ĐỘT NHIÊN
ĐỘT (H) : thình lình.
NHIÊN (H) : như thế.
Thình lình.

ĐỘT PHÁ
ĐỘT (H) : thình lình.
PHÁ (H) : làm tan nát.
Làm tan nát thình lình.

ĐỘT PHÁT
ĐỘT (H) : thình lình.
PHÁT (H) : khởi lên, dựng lên.
Thình lình khởi lên thịnh vượng.

ĐỘT QUỴ
ĐỘT (H) : thình lình.
QUỴ (H) : quỳ gối xuống.
Thình lình ngã quỳ xuống; thường nói về bệnh tim mạch làm bệnh nhân ngã thình lình khi có mạch máu bị đứt.

ĐỘT XUẤT
ĐỘT (H) : thình lình.
XUẤT (H) : hiện ra.
Thình lình phát sinh.

ĐƠN ÂM
ĐƠN (H) : chỉ có một.
ÂM (H) : tiếng.
Tiếng một, chỉ ngôn ngữ mà mỗi chữ là một âm, trái với ngôn ngữ "ĐA ÂM", mỗi chữ có nhiều âm thanh hợp thành.

ĐƠN BẠC
ĐƠN (H) : chỉ có một.
BẠC (H) : mỏng.
Mỏng manh (quần áo mỏng).
Chỉ cảnh nghèo khó.

ĐƠN CỬ
ĐƠN (H) : chỉ có một.
CỬ (H) : đưa lên.
Đưa một vấn đề riêng để tiêu biểu cho các trường hợp chung.

ĐƠN DANH
ĐƠN (H) : chỉ có một.
DANH (H) : tên.
Chỉ có một tên, chỉ có một người.

ĐƠN ĐIỆU
ĐƠN (H) : chỉ có một.
ĐIỆU (H) : tiếng nhạc lên xuống.
Một chủ trương, một học thuyết không được mọi người hưởng ứng.
Điệu nhạc được xướng lên mà không có ai họa lại.

ĐƠN ĐỘC
ĐƠN (H) : chỉ có một.
ĐỘC (H) : một mình.
Chỉ có một mình.

ĐƠN GIẢN
ĐƠN (H) : chỉ có một.
GIẢN (H) : sơ sài.
Sơ sài, dễ dàng.

ĐƠN PHƯƠNG
ĐƠN (H) : chỉ có một.
PHƯƠNG (H) : hướng, phía.
Một phía, không có sự hưởng ứng của các phía khác.

ĐƠN SƠ
ĐƠN (H) : chỉ có một.
SƠ (H) : thưa, ít.
Dễ dàng, ít khó khăn, ít rắc rối.

ĐƠN THÂN
ĐƠN (H) : chỉ có một.
THÂN (H) : mình.
Chỉ có một mình, sống lẻ loi.

ĐƠN THUẦN
ĐƠN (H) : chỉ có một.
THUẦN (H) : chuyên nhất, không pha trộn.
Chỉ có một chất, không có chất khác lẫn vào.

ĐƠN TÍNH
ĐƠN (H) : chỉ có một.
TÍNH (H) : chất riêng.
Chỉ có một chất.

ĐƠN VỊ
ĐƠN (H) : chỉ có một.
VỊ (H) : ngôi thứ.
Lượng được lựa chọn, không thay đổi, dùng để đo các lượng cùng loại.
*(Ngp) : Chỉ một tổ chức nhỏ của **QUÂN ĐỘI**.*

ĐỦ ĐỒ
ĐỦ (V) : không ít, không thiếu.
ĐỒ (V) : âm chữ **PHÁP**: "**DOSE**": phần thuốc uống trong một lần, liều thuốc.
Đủ phần (ăn, uống) trong một lần.

ĐÚNG ĐẮNG
ĐÚNG (V) : đúng.
ĐẮNG (H) : phải như vậy.
Rất đúng, phải như vậy.

ĐÚNG ĐẮN
ĐÚNG (V) : đúng.
ĐẮN (V) : cân xem nặng nhẹ, nhiều ít.
Cân đo đúng.
(Ngp) : *Chân thật (Xem* ***ĐÚNG ĐẮN****).*

ĐỤNG ĐỘ
ĐỤNG (V) : chạm vào, đánh nhau.
ĐỘ (V) : lần, dịp, hiệp.
Hiệp đánh nhau.
(Ngp) : *Cuộc gặp gỡ bất chợt.*

ĐỤNG GIẶC
ĐỤNG (V) : chạm vào, đánh nhau.
GIẶC (V) : quân thù.
Gặp và đánh nhau với giặc.

ĐUỐC HOA (Xem **HOA CHÚC**).

ĐUỐC TUỆ
ĐUỐC (V) : cây đuốc, đèn.
TUỆ (H) : trí tuệ sáng suốt, minh mẫn của **PHẬT**.
Trí tuệ sáng suốt minh mẫn của ***PHẬT*** *là đuốc soi sáng cho người: (Thường nói:* ***HOA ĐÀM ĐUỐC TUỆ*** *(****HOA****: bông hoa;* ***ĐÀM****:* ***CỒ ĐÀM*** *là họ nhà* ***PHẬT****).*
(Ngp) : *Tu hành (để tự giác).*

ĐÚT ĐẦU (TỤC)
ĐÚT (V) : cho vật cứng vào khoảng trống hẹp.
ĐẦU (V) : cái đầu.
Từ ***TỤC*** *nói thanh và nói một phần của câu:* ***"ĐÚT ĐẦU CHA NÓ VÀO"****.*
Nguyên gốc: Một bài thơ lục bát, không rõ tác giả, nói về ***"HÁI CHÈ"*** *của mấy cô công nhân":*
"RỦ NHAU LÊN NÚI HÁI CHÈ
GẶP THẰNG PHẢI GIÓ NÓ ĐÈ EM RA
EM VAN NÓ CŨNG CHẲNG THA
NÓ ĐEM NÓ ĐÚT ĐẦU CHA NÓ VÀO"*.*
(Ngp) : *Chui vào.*

ĐỨC BẠC[1]
ĐỨC (H) : đạo đức, điều phải ta nên theo.
BẠC (H) : mỏng.
Làm điều tốt quá ít.

ĐỨC BẠC[2]
ĐỨC (H) : đạo đức, điều phải ta nên theo.
BẠC (H) : mỏng ít.
Được hưởng ít điều phúc, vì phúc đức của ông cha để lại có rất ít.

ĐỨC DỤC
ĐỨC (H) : đạo đức, điều phải ta nên theo.
DỤC (H) : nuôi.
Việc nuôi dạy đạo đức.

ĐỨC HẠNH
ĐỨC (H) : đạo đức, nết tốt ở trong lòng.
HẠNH (H) : **HÀNH** (H): làm; nết tốt được thi hành ra.
Có nết tốt ẩn trong tâm và nết tốt được thi hành ra.
Có nết tốt, đạo đức và phẩm hạnh.

ĐỨC SUY
ĐỨC (H) : đạo đức.
SUY (H) : kém, xuống thấp.
Việc tốt ở ngoài đời, mỗi ít người làm

ĐỨC TÍNH
ĐỨC (H) : đạo đức.
TÍNH (H) : tính tình.
Tốt riêng của mỗi người.
Người có tính tình cao thượng.

ĐỨNG ĐẮN
ĐỨNG (V) : người đứng tuổi, trung niên.
ĐẮN (V) : cân, xem nặng, nhẹ.
Cử chỉ của người đứng tuổi, từng trải, xử thế giỏi, làm việc xử sự có cân nhắc.
Người đáng tin cậy, cử chỉ và lời nói có được cân nhắc trước khi làm.

ĐƯƠNG CAI
ĐƯƠNG (H) : nhận lấy, gánh vác.
CAI (H) : bao quát tất cả.
Nhận làm trọn vẹn, bao quát tất cả công việc.
Nhận tổ chức hội họp, cúng lễ, ăn uống chịu mọi tổn phí.

ĐƯƠNG CỤC
ĐƯƠNG (H) : chủ nhiệm, chịu gánh.
CỤC (H) : cuộc, lúc, vận hội.
Người thực sự ở trong cuộc, nhúng tay vào việc để giải quyết công việc.

ĐƯƠNG ĐẦU
ĐƯƠNG (H) : ngăn che, chống.
ĐẦU (H) : cái đầu, người.
Người đứng ra chống lại.

ĐƯƠNG ĐỊA
ĐƯƠNG (H) : đang.
ĐỊA (H) : chỗ, nơi.
Đang ở chỗ xảy ra sự việc.
Ngay tại chỗ. (Xem thêm ***THỰC TẾ****).*

ĐƯƠNG GIA
ĐƯƠNG (H) : chủ nhiệm, chịu gánh.
GIA (H) : nhà.
Người chịu gánh vác tất cả việc nhà.
Người chủ nhà.

ĐƯƠNG KIM
ĐƯƠNG (H) : đang.
KIM (H) : nay, bây giờ.
Đang lúc này, vào đúng giờ phút này.

ĐƯƠNG NHIÊN
ĐƯƠNG (H) : đích đáng, phải thế.
NHIÊN (H) : như thế.
Đích đáng là thế, phải như thế.

ĐƯƠNG QUYỀN
ĐƯƠNG (H) : đang.
QUYỀN (H) : uy quyền.
Đang có uy quyền.

ĐƯƠNG SỰ
ĐƯƠNG (H) : chủ nhiệm, gánh vác.
SỰ (H) : việc.
Người gánh vác công việc.

ĐƯƠNG THẾ
ĐƯƠNG (H) : đang.
THẾ (H) : đời.
Đời nay, ngày nay.

ĐƯƠNG THỜI
ĐƯƠNG (H) : đang.
THỜI (H) : lúc.
Đang lúc bấy giờ, đang lúc đó, hồi đó.

ĐƯƠNG TRƯỜNG
ĐƯƠNG (H) : đang.
TRƯỜNG (H) : nơi, chỗ.
Đang ở chỗ xảy ra sự việc.
Nói về phạm tội quả tang.

ĐƯỜNG BỆ
ĐƯỜNG (H) : nhà lớn, nhà chính.
BỆ (H) : bậc thềm.
Nhà và bậc thềm.
Phân vị VUA, TÔI ví như ĐƯỜNG, BỆ.
(Ngp) : Dáng điệu oai nghiêm, trang trọng.

ĐƯỜNG CÙNG (Xem CÙNG ĐỒ).

ĐƯỜNG ĐỘT
ĐƯỜNG (H) : xông xáo.
ĐỘT (H) : chợt, thốt nhiên.
Thốt nhiên xông vào.
Bất chợt tới gặp, không báo trước.

ĐƯỜNG ĐƯỜNG
ĐƯỜNG (H) : rực rỡ, sáng đẹp.
Vẻ sáng sủa, rực rỡ, phân minh.
Bộ dạng oai vệ, chững chạc.

ĐƯỜNG HOÀNG
ĐƯỜNG (H) : rực rỡ, sáng đẹp.
HOÀNG (H) : rực rỡ.
Rực rỡ, chính đại, rõ ràng.
Dáng điệu thẳng thắn, trang trọng.

ĐƯỜNG KÍNH[1]
ĐƯỜNG (V) : nét kẻ thẳng.
KÍNH (H) : trực kính, đường thẳng đo hình tròn lớn nhỏ.
Đường trực kính, đường thẳng đi qua tâm hình tròn để đo xem lớn, nhỏ bao nhiêu.

ĐƯỜNG KÍNH[2]
ĐƯỜNG (H) : đường ngọt, làm từ mía.

KÍNH (H) : gương soi bằng thuỷ tinh.
Đường thực phẩm lóng lánh như thuỷ tinh của gương soi.

ĐƯỜNG XÁ
ĐƯỜNG (V) : đường đi.
XÁ (H) : nhà trọ, quán trọ.
Đường đi và nhà trọ.
Đường giao thông trên bộ.

E

E LỆ
E (V) : sợ, lo sợ.
LỆ (H) : dừng lại.
Dừng lại vì lo, vì sợ.

E NGẠI
E (V) : sợ, lo sợ.
NGẠI (H) : hoang mang.
Hoang mang lo sợ, không dám làm.

E SỢ
E (V) : sợ
SỢ (V) : sợ hãi.
Sợ hãi.

EO HẸP
EO (V) : chỗ bị thắt lại.
HẸP (V) : chật hẹp.
Chật hẹp, không thoáng rộng. Thiếu thốn, khó khăn.

EO SÁCH
EO (V) : làm khó chịu.
SÁCH (H) : đòi hỏi.
*Làm khó chịu để đạt được sự đòi hỏi. (Xem về **YÊU SÁCH**).*

ÉO LE
ÉO (V) : thay đổi.
LE (V) : không đều.
Thay đổi, rắc rối bất thường.

ẺO LẢ
ẺO (V) : yếu, không cứng cáp.
LẢ (V) : không thẳng, mềm.
Người gầy, ốm, dáng đi mềm yếu.

ÉP DUYÊN
ÉP (V) : bắt buộc.
DUYÊN (H) : duyên vợ chồng.
Bắt ép lấy làm vợ hoặc lấy làm chồng.

Ê ẨM
Ê (V) : đau mất cảm giác.
ẨM (V) : **ẨN** (H): dấu ở trong.
Bị đau đớn lan vào phía trong không rõ đau ở chỗ nào.

Ê HỀ
Ê (V) : dồi dào.
HỀ (V) : rất nhiều.

Đầy tràn, dồi dào, trù phú.

Ế HÀNG
Ế (V) : không có người mua.
HÀNG (V) : hàng hóa.
Hàng hoá không có người mua.

ÊM ÁI
ÊM (V) : mềm.
ÁI (V) : nhẹ nhàng, ngọt ngào.
Cho cảm giác mềm mại, dịu nhẹ.
Tiếng êm dịu, nhẹ nhàng.

ÊM BÙA (Xem **YỂM BÙA**).

G

GA LĂNG : Âm đọc chữ **GALANT** (P): lịch sự, nhã nhặn.
*Cách đối xử ân cần của người đàn ông đối với phụ nữ, tránh dùng từ "**NỊNH ĐẦM**" dễ gây ác cảm.*

GÀ ÁC
GÀ (V) : con gà, loại gia cầm.
ÁC (V) : âm đọc sai chữ **HẮC** (H): đen.
Loại gà nhỏ, lông trắng, da đen, xương đen.

GÁC DAN : Âm đọc chữ **GARDIEN** (P): người canh giữ, giữ cửa nhà.
Người bảo vệ nhà, kho hàng.

GÁC TÍA
GÁC (V) : từng gác, lầu: **CÁC** (H).
TÍA (V) : mầu đỏ sậm: **TỬ** (H) (dịch từ "**TỬ CÁC**" (H)).
Lầu mầu đỏ sậm, tượng trưng cho nhà sang trọng, quyền quý.

GẠCH NỐI
GẠCH (V) : một đường kẻ nhỏ.
NỐI (V) : ở giữa.
*Dịch từ **TRAIT D'UNION** (P).*
Cái gạch, kẻ nhỏ nhỏ ở giữa một từ kép.

GÁI ĐIẾM
GÁI (V) : phụ nữ trẻ.
ĐIẾM (H) : đọc sai chữ **ĐIÊM** (H): nói khéo, nói dối.
Người con gái nói khéo, nói dối. Nay chỉ: người con gái làm nghề bán dâm.

GÀN QUẢI
GÀN (V) : ngăn cản (đp. B).
QUẢI (H) : ngăn trở.
Ngăn chặn, cản trở.

GẠO DỰ
GẠO (V) : thóc đã xay bỏ vỏ ngoài.
DỰ (H) : chỉ chung các loại lúa gạo.
Chỉ một loại gạo ngon, xếp hạng dưới tám thơm.

GẮT QUÁ
GẮT (V) : nghiêm khắc.
QUÁ (H) : vượt qua, hơn.
Rất nghiêm khắc.

GÂY CẤN
GÂY (V) : làm thành.
CẤN (V) : trách móc, mắng nhiếc.
Làm thành sự căng thẳng trong đối xử, làm mất lòng.

GÂY HẤN
GÂY (V) : làm thành.
HẤN (H) : chống đối, thù ghét.
Làm ra việc chống đối, thù ghét.

GẦY GỘC
GẦY (V) : người ốm, ít thịt hơn bình thường.
GỘC (V) : cành, cây củi.
Gầy ốm như cành cây, thanh củi.

GẬY GỘC
GẬY (V) : thân tre nhỏ dài, tròn.
GỘC (V) : cành cây, thanh củi.
Cây gậy tre, cây gậy gỗ.

GIA ÂN
GIA (H) : thêm.
ÂN (H) : ơn.
Làm ơn cho ai.

GIA BIẾN
GIA (H) : gia đình.
BIẾN (H) : cảnh ngộ.
Việc bất bình thường, tai hoạ thình lình xảy ra trong gia đình.

GIA CẢNH
GIA (H) : gia đình.
NGỘ (H) : cảnh ngộ.
Cảnh ngộ, tình trạng gia đình.

GIA CẦM
GIA (H) : gia đình.
CẦM (H) : loại chim gà nuôi.
Loài chim, gà nuôi trong nhà.

GIA CHÁNH
GIA (H) : gia đình.
CHÁNH (H) : khuôn phép.
Khuôn phép trị nhà, cách tổ chức cuộc sống trong gia đình. Việc bếp nước, nấu nướng của người phụ nữ trong gia đình.

GIA CHỦ
GIA (H) : gia đình.
CHỦ (H) : người đứng đầu.
Người chủ gia đình, người đứng đầu gia đình.

GIA CỐ
GIA (H) : thêm.
CỐ (H) : bền chắc.
Làm tăng thêm sự bền chắc, làm cho chắc chắn hơn.

GIA CÔNG
GIA (H) : thêm.
CÔNG (H) : việc làm.
Thêm sức lực vào việc làm chưa xong.
Nay ta hiểu là: làm công cho người khác, nhận nguyên liệu để

làm ra sản phẩm để lấy tiền công.

GIA CỤ
GIA (H) : gia đình.
CỤ (H) : đồ dùng, đồ đạc.
Đồ đạc trong nhà.

GIA CƯ
GIA (H) : nhà.
CƯ (H) : ở.
Nhà ở.

GIA DỤNG
GIA (H) : gia đình.
DỤNG (H) : dùng.
Dùng trong nhà.
Đồ dùng trong nhà.

GIA ĐẠO
GIA (H) : gia đình.
ĐẠO (H) : đường lối, phép tắc.
Đường lối, phép tắc mà mọi người trong gia đình phải theo.

GIA ĐÌNH
GIA (H) : nhà.
ĐÌNH (H) : sân.
Chỉ mọi người sống chung một nhà.
Nơi những người thân trong nhà đoàn tụ với nhau.

GIA GIẢM
GIA (H) : thêm.
GIẢM (H) : bớt.
Thêm, bớt.

GIA GIÁO
GIA (H) : gia đình.
GIÁO (H) : giáo dục, dậy con.
Sự giáo dục trong gia đình.
Sự dạy dỗ, phép nhà.

GIA HÌNH
GIA (H) : thêm.
HÌNH (H) : hình phạt.
Thi hành hình phạt lên thân thể người phạm tội (đánh đập, bắt phải làm việc nặng nhọc).

GIA HỘI
GIA (H) : tốt, đẹp.
HỘI (H) : họp.
Cuộc họp tốt đẹp.
Bữa tiệc lớn.

GIA KHẨU
GIA (H) : gia đình.
KHẨU (H) : miệng, chỉ con người.
Số người trong gia đình.

GIA LỄ
GIA (H) : tốt, đẹp.
LỄ (H) : cuộc lễ.
Cuộc lễ tốt đẹp: lễ cưới.
Gia đình nền nếp, cư xử đẹp đẽ.

GIA NGẪU
GIA (H) : tốt, đẹp.
NGẪU (H) : một cặp, thành đôi.
Tốt đôi, đẹp đôi.

GIA NHÂN
GIA (H) : nhà.
NHÂN (H) : người.

Người làm việc trong nhà, dưới sự sai bảo của chủ nhà.

GIA NHẬP
GIA (H) : thêm.
NHẬP (H) : vào.
Xung vào một đoàn thể nào.

GIA OAN
GIA (H) : thêm, trao cho vật gì.
OAN (H) : điều oan ức.
Đem đến, trao điều oan ức, điều đau khổ không đáng phải chịu.

GIA PHẢ
GIA (H) : gia đình.
PHẢ (H) : sách ghi sự việc theo thứ tự.
Sách ghi chép các thế hệ trong gia đình, chú trọng đến ngành trưởng là chủ yếu.

GIA PHÁP
GIA (H) : gia đình.
PHÁP (H) : phép tắc.
Phép tắc mà mọi người trong nhà phải theo.
Phép tắc dùng để sửa trị người trong nhà làm sai.

GIA PHONG
GIA (H) : gia đình.
PHONG (H) : nếp sống theo lối quen lâu đời.
Nếp sống tốt đẹp đã có sẵn trong nhà từ xưa.

GIA QUYẾN
GIA (H) : gia đình.
QUYẾN (H) : thân thuộc, họ hàng.
Chỉ chung những người thân ở trong nhà.

GIA SẢN
GIA (H) : gia đình.
SẢN (H) : của cải.
Của cải trong nhà.

GIA SÚC
GIA (H) : gia đình.
SÚC (H) : loài vật nuôi trong nhà.
Loài vật nuôi trong nhà như: ngựa, trâu, bò, dê, gà, vịt, chó, lợn...

GIA SƯ
GIA (H) : gia đình.
SƯ (H) : thầy dạy học.
Ông thầy tới dạy con cái trong nhà.

GIA SỰ
GIA (H) : nhà.
SỰ (H) : việc.
Việc nhà, việc liên quan đến mọi người trong gia đình.

GIA TÀI
GIA (H) : gia đình.
TÀI (H) : tài sản, của cải tiền bạc.
Của cải tiền bạc, nhà cửa, ruộng vườn ông bà, bố mẹ để lại.

GIA TĂNG
GIA (H) : thêm.

TĂNG (H) : nhiều hơn lên.
Thêm lên nhiều.

GIA THẤT
GIA (H) : nhà.
THẤT (H) : nhà ở.
Nói về vợ chồng.
Chỉ việc lập gia đình.

GIA THẾ
GIA (H) : gia đình.
THẾ (H) : quyền lực mạnh mẽ.
Địa vị cao của gia đình trong xã hội.
Nói chung: hoàn cảnh, tình trạng gia đình.

GIA THUỘC
GIA (H) : gia đình.
THUỘC (H) : họ hàng, thuộc về.
Chỉ chung mọi người trong nhà.

GIA TIÊN
GIA (H) : gia đình.
TIÊN (H) : trước, người trước.
Chỉ chung tổ tiên của nhà.

GIA TÔ GIÁO
GIA TÔ (H) : dịch ra chữ **VIỆT** theo chữ **TRUNG QUỐC** phiên âm chữ **CHRIST** (A).
GIÁO (H) : tôn giáo.
Thiên chúa giáo.

GIA TỘC
GIA (H) : gia đình.
TỘC (H) : dòng họ.
Họ hàng của gia đình.

GIA TRẠCH
GIA (H) : gia đình.
TRẠCH (H) : nhà ở.
Nhà ở.

GIA TRỌNG
GIA (H) : thêm.
TRỌNG (H) : nặng.
Về pháp luật làm cho tội đã phạm lại bị nặng thêm.

GIA TRUYỀN
GIA (H) : gia đình.
TRUYỀN (H) : trao lại cho người sau.
Được trao lại từ đời ông, cha đến các đời con cháu trong nhà.

GIA TRƯỞNG
GIA (H) : gia đình.
TRƯỞNG (H) : đứng đầu.
Người đứng đầu trong gia đình.

GIA TƯ
GIA (H) : nhà.
TƯ (H) : của cải, tiền bạc.
Tiền của trong nhà.

GIA VỊ
GIA (H) : thêm.
VỊ (H) : vị ngon của thức ăn.
Thêm vị ngon vào thức ăn.

GIÁ HOẠ
GIÁ (H) : vẩy cho, đem qua cho.
HOẠ (H) : tiếng ác, điều không may.

Vẩy tiếng ác cho người khác.
Đem tai họa đổ lên người khác.

GIÁ THÀNH
GIÁ (H) : giá trị của đồ vật.
THÀNH (H) : xong việc.
Giá trị của đồ vật khi làm xong, bao gồm tiền mua vật liệu và tiền công làm.

GIÁ THÚ
GIÁ (H) : lấy chồng.
THÚ (H) : lấy vợ.
Việc lấy vợ, gả chồng.
Việc kết hôn.

GIÁ TRỊ
GIÁ (H) : số tiền xứng với vật.
TRỊ (H) : đánh giá.
Số tiền với đồ vật xứng đáng với nhau.
Mức cao thấp, tốt xấu của đồ vật.

GIÀ LAM : Phiên âm tiếng **PHẠN** (tiếng nhà **PHẬT**).
*Ngôi chùa **PHẬT**.*

GIÀ TĂNG
GIÀ (H) : **GIÀ LAM**, chùa **PHẬT**.
TĂNG (H) : ông sư, người đàn ông đi tu theo đạo **PHẬT**.
*Chỉ chung giới tu sĩ đạo **PHẬT**.*

GIẢ DẠNG
GIẢ (H) : giống như thật, nhưng không phải là thật.
DẠNG (H) : hình, mẫu.
Làm thành hình dáng giống người khác.

GIẢ DANH
GIẢ (H) : không phải là thật.
DANH (H) : tên người.
Mượn tên, lấy tên người khác làm tên mình.
Tên giả, không phải tên thật của người đó.

GIẢ ĐỊNH
GIẢ (H) : không phải là thật.
ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.
Sắp đặt trước coi như đã có thật.

GIẢ HẠN
GIẢ (H) : nghỉ ngơi.
HẠN (H) : thời gian định trước.
Thời gian nghỉ việc đã định trước.

GIẢ MẠO
GIẢ (H) : không phải là thật.
MẠO (H) : làm giả.
Làm ra đồ vật giống thật để lừa người.

GIẢ NHƯ
GIẢ (H) : ví, so sánh, nếu.
NHƯ (H) : giống với.
Nếu sự việc giống với...

GIẢ SAY
GIẢ (H) : không phải là thật.
SAY (V) : không tỉnh táo, say rượu.

Nói và làm sai quấy giống như người say rượu tuy rằng không thực say rượu.

GIẢ SƠN
GIẢ (H) : giống như thật.
SƠN (H) : núi.
Núi giả, hòn non bộ, để làm cảnh.

GIẢ SỬ
GIẢ (H) : nếu.
SỬ (H) : nói là.
Nếu lời đặt điều ra là..., ...
Nếu như, ví bằng.

GIẢ TƯỞNG
GIẢ (H) : không phải là thật.
TƯỞNG (H) : tưởng tượng, do ý nghĩ tạo ra cái không có nơi hiện tại.
Việc và vật chỉ có trong ý nghĩ, tư tưởng mà tạo thành.

GIẢ THIẾT
GIẢ (H) : ví, nếu.
THIẾT (H) : đặt, ví thử.
Nếu đặt ra như có thật.
Ví thử.

GIẢ THUYẾT
GIẢ (H) : ví, nếu.
THUYẾT (H) : lời giải thích.
Nếu cho lời giải thích là thật...

GIẢ TRANG
GIẢ (H) : giống như thật.
TRANG (H) : bộ dạng, ý phục.
Đổi bộ dạng, thay quần áo để giống người khác.

GIÃ TỪ
GIÃ (V) : nói lời xa nhau.
TỪ (H) : từ biệt, chia tay.
Nói lời chia tay.

GIÁC ĐẤU
GIÁC (H) : ganh đua.
ĐẤU (H) : đánh nhau.
Ganh đua bằng sức mạnh mà tranh hơn nhau.

GIÁC NGỘ
GIÁC (H) : hiểu biết.
NGỘ (H) : hiểu thấu ý.
Hiểu thật rõ ý.
Tỉnh ra mà hiểu rõ.

GIÁC QUAN
GIÁC (H) : hiểu biết do cảm xúc.
QUAN (H) : cơ quan giữ một việc.
Bộ phận thân thể có chức trách giúp ta nhận biết bên ngoài như tai, mắt, mũi...

GIÁC THƯ
GIÁC (H) : bảo cho biết rõ.
THƯ (H) : văn thư.
Lá thư nói cho người khác rõ điều gì.

GIAI ÂM : (Xem **ÂM GIAI**).

GIAI CẤP
GIAI (H) : thứ bậc.
CẤP (H) : bậc thềm.

Thứ bậc, hạng người sống trong xã hội.

GIAI ĐIỆU
GIAI (H) : tốt, đẹp.
ĐIỆU (H) : tiếng nhạc lên xuống.
Tiếng nhạc lên xuống êm tai.

GIAI ĐOẠN
GIAI (H) : bậc thềm bậc thang.
ĐOẠN (H) : một khúc ngắn.
Một phần của việc, theo từng thời kỳ để làm từng đoạn một.

GIAI LÃO
GIAI (H) : điều.
LÃO (H) : già.
Đều già.
Lời chúc đôi vợ chồng ăn ở hoà thuận với nhau đến già.

GIAI NGẪU
GIAI (H) : tốt, đẹp.
NGẪU (H) : một cặp, thành đôi.
Một đôi tốt đẹp.
Chỉ cặp vợ chồng xứng đôi.

GIAI NHÂN
GIAI (H) : đẹp.
NHÂN (H) : người.
Người đẹp. Người con gái đẹp.

GIAI THOẠI
GIAI (H) : đẹp, hay.
THOẠI (H) : câu chuyện.
Câu chuyện hay.

GIẢI ÁCH
GIẢI (H) : trừ bỏ, tiêu tan.
ÁCH (H) : cảnh ngộ khốn cùng.
Làm tiêu tan cảnh ngộ khốn cùng.
Trừ bỏ tai hoạ.

GIẢI BINH
GIẢI (H) : tan.
BINH (H) : quân lính.
Giải tán, cho quân lính giải ngũ, trở về thành dân thường.

GIẢI CẢM
GIẢI (H) : tiêu tan.
CẢM (H) : cảm mạo, bị ốm vì nắng, gió.
Làm hết bệnh cảm mạo.

GIẢI CHỨC
GIẢI (H) : phân tách cho rõ lẽ.
CHỨC (H) : trả lời.
Trả lời và phân tách rõ vấn đề.

GIẢI ĐỘC
GIẢI (H) : tiêu tan.
ĐỘC (H) : chất làm hại.
Làm tiêu tan mất chất làm hại người.

GIẢI GIÁP
GIẢI (H) : cởi ra, lột ra.
GIÁP (H) : áo giáp mặc khi ra trận.
Cởi bỏ áo giáp, trở thành dân thường.
Đầu hàng địch.

GIẢI HOÀ
GIẢI (H) : tiêu tan mối thù oán.

HOÀ (H) : dàn hoà, thôi không chống nhau.
Làm tiêu tan mối thù oán, hai bên dàn hoà không đánh nhau nữa.

GIẢI KHÁT
GIẢI (H) : tiêu tan.
KHÁT (H) : muốn uống nước.
Uống nước để tiêu tan cơn khát.

GIẢI LAO
GIẢI (H) : tiêu tan.
LAO (H) : mệt nhọc.
Làm cho hết buồn phiền.

GIẢI MUỘN
GIẢI (H) : trừ bỏ, tiêu tan.
MUỘN (H) : buồn phiền.
Làm cho hết buồn phiền.

GIẢI NGHĨA
GIẢI (H) : phân tách cho rõ sự, lẽ..
NGHĨA (H) : ý nghĩa chứa bên trong.
Nói rõ ý nghĩa.

GIẢI NGỘ
GIẢI (H) : hiểu biết.
NGỘ (H) : hiểu rõ.
Hiểu rõ.

GIẢI NHIỆT
GIẢI (H) : trừ bỏ, tiêu tan.
NHIỆT (H) : nóng.
Làm cho hết nóng.

GIẢI OAN
GIẢI (H) : cởi ra, lột ra.
OAN (H) : điều không đúng gây khổ cho người.
Cởi bỏ nỗi khổ không do mình làm mà phải chịu.

GIẢI PHÁP
GIẢI (H) : giải đáp.
PHÁP (H) : phương pháp.
Cách giải đáp một bài toán, một vấn đề phải giải quyết.
Cách thức gỡ rối công việc.

GIẢI PHÂN
GIẢI (H) : trừ bỏ, tiêu tan.
PHÂN (H) : rối ren.
Gỡ rối.
Dàn xếp ổn thoả.

GIẢI PHẪU
GIẢI (H) : bửa ra, mổ ra.
PHẪU (H) : phanh ra.
*Mổ xẻ người để chữa bệnh, (động từ) (Xem **PHẪU THUẬT**).*

GIẢI PHIỀN
GIẢI (H) : trừ bỏ, tiêu tan.
PHIỀN (H) : nỗi buồn bực.
Làm cho hết buồn bực.

GIẢI PHÓNG
GIẢI (H) : cởi ra, lột ra.
PHÓNG (H) : buông, thả.
Thả ra, buông ra, cho được tự do.

GIẢI QUYẾT
GIẢI (H) : giải đáp.
QUYẾT (H) : quyết định.
Quyết định cách thức để giải đáp, gỡ rối một vấn đề, một công việc.

GIẢI SẦU
GIẢI (H) : tiêu tan.
SẦU (H) : lo buồn.
Làm cho tiêu tan lo buồn.

GIẢI TÁN
GIẢI (H) : tiêu.
TÁN (H) : tan.
Làm tan vỡ ra, chia lìa ra.

GIẢI THỂ
GIẢI (H) : tan.
THỂ (H) : toàn thể, tất cả một bộ phận.
Làm lìa tan toàn thể của một bộ phận cơ quan nhà nước.
Xoá bỏ tất cả một bộ phận cơ quan nhà nước.

GIẢI THÍCH
GIẢI (H) : phân tách cho rõ sự lẽ.
THÍCH (H) : nói rõ nghĩa ra.
Phân tách và nói rõ nghĩa ra.

GIẢI THOÁT
GIẢI (H) : cởi ra, lột ra.
THOÁT (H) : khỏi, thoát khỏi.
Được cởi bỏ ràng buộc, thoát khỏi mắc vướng để được tự do.

GIẢI THƯỞNG
GIẢI (H) : phần thưởng.
THƯỞNG (H) : khen, tặng tiền, vật.
Phần thưởng trong cuộc thi tài, sức.

GIẢI TÍCH
GIẢI (H) : phân tách cho rõ sự, lẽ.
TÍCH (H) : gỡ ra, chia rẽ.
Phân tách, chia rẽ cho rõ ràng.

GIẢI TRÍ
GIẢI (H) : cởi ra, mở ra.
TRÍ (H) : trí não.
Khi làm việc xong, trí não bị mệt, cởi mở cho trí não được khoan khoái (bằng cách nghe âm nhạc, xem ca kịch...)

GIẢI TRỪ
GIẢI (H) : trừ bỏ, tiêu tan.
TRỪ (H) : bỏ đi.
Bỏ đi, làm cho tiêu tan đi.

GIẢI TỦ
GIẢI (H) : dẫn, dắt đi.
TỦ (H) : tù nhân.
Dẫn người có tội đi từ nơi này đến nơi khác.

GIẢI VI
GIẢI (H) : trừ bỏ, tiêu tan.
VI (H) : vòng vây.
Phá vỡ vòng vây của địch hoặc phá một điều gì khó khăn.

GIAM CẤM
GIAM (H) : giữ tại nhà ngục.

CẤM (H) : không cho làm một điều gì.
Bắt nhốt kẻ có tội vào nhà tù.

GIAM CẦM
GIAM (H) : giữ tại nhà ngục.
CẦM (H) : bắt giữ.
Bắt và giữ kẻ có tội tại nhà ngục.

GIAM CỨU
GIAM (H) : giữ tại nhà ngục.
CỨU (H) : xem xét.
Bắt giữ để xét hỏi tội.

GIAM HÃM
GIAM (H) : giữ tại nhà ngục.
HÃM (H) : hố, hầm bẫy bắt thú.
Bị cầm, giữ tại một chỗ.

GIAM NGỤC
GIAM (H) : nơi nhốt kẻ có tội.
NGỤC (H) : nhà tù.
Nhà tù, nơi nhốt kẻ tội.

GIAM PHÒNG
GIAM (H) : giam giữ.
PHÒNG (H) : phòng ngừa.
Giữ tại nhà ngục để ngăn ngừa chạy trốn hoặc đi làm hại.
Phòng giam giữ kẻ có tội.

GIÁM ĐỊNH
GIÁM (H) : xem xét.
ĐỊNH (H) : quyết chắc, không thay đổi.
Xem xét để quyết định tình hình, sự việc.

GIÁM ĐỐC
GIÁM (H) : coi xét, coi sóc.
ĐỐC (H) : sai khiến kẻ dưới.
Người coi sóc, sai khiến kẻ dưới.
*Chức vụ đứng đầu một **NHA** thuộc **BỘ**, (Trung ương) có nhiều **SỞ** dưới quyền.*

GIÁM HỌC
GIÁM (H) : xem xét, coi sóc.
HỌC (H) : ngành giáo dục.
Xem xét việc học, ngành giáo dục.
Một chức vụ trong trường học.

GIÁM HỘ
GIÁM (H) : xem xét, coi sóc.
HỘ (H) : giúp đỡ, che chở.
Công việc giúp đỡ đời sống và che chở trẻ mồ côi hoặc xa gia đình.

GIÁM KHẢO
GIÁM (H) : xem xét.
KHẢO (H) : khảo xét, xem xét cẩn thận.
Xem xét cẩn thận.
Chỉ vị giáo sư chấm thi.

GIÁM MỤC
GIÁM (H) : xem xét.
MỤC (H) : quan coi đầu một **CHÂU**.
Tên một chức sắc cao của Thiên chúa giáo coi một vùng theo đạo.

GIÁM SÁT
GIÁM (H) : xem xét.
SÁT (H) : xem xét, bẻ bắt.
Một chức vụ thuộc ngành ***TƯ PHÁP***.

GIÁM THỊ
GIÁM (H) : xem xét, coi.
THỊ (H) : trông, nhìn.
Một chức vụ trong trường học, trông coi học sinh khi có mặt ở trường.

GIẢM ÁN
GIẢM (H) : bớt đi, trừ đi.
ÁN (H) : hình phạt do Toà án định.
Làm nhẹ, làm bớt hình phạt đã bị Toà xử.

GIẢM GIÁ
GIẢM (H) : bớt đi.
GIÁ (H) : giá bán, giá tiền.
Bớt giá tiền, hạ giá bán.

GIẢM HÌNH
GIẢM (H) : bớt đi.
HÌNH (H) : hình phạt.
Bớt sự trừng phạt, cho được nhẹ tội.

GIẢM THIỂU
GIẢM (H) : bớt đi.
THIỂU (H) : ít.
Làm cho bớt đi, làm cho ít đi.

GIẢM THỌ
GIẢM (H) : bớt đi.
THỌ (H) : sống lâu.
Làm giảm bớt sự sống lâu đáng lẽ có, khiến phải chết sớm hơn.

GIẢM TỘI
GIẢM (H) : bớt đi, nhẹ đi.
TỘI (H) : lỗi nặng.
Làm nhẹ bớt lỗi nặng đã phạm phải.

GIẢM TỔN
GIẢM (H) : bớt đi.
TỔN (H) : mất mát, thiếu hụt.
Làm cho sự hao hụt bớt đi phần nào.

GIAN ÁC
GIAN (H) : gian dối làm điều bậy.
ÁC (H) : làm hại người.
Làm điều bậy. Gian dối làm hại người.

GIAN DÂM
GIAN (H) : thông dâm.
DÂM (H) : ham thú vui xác thịt.
Ham thú vui trai gái, thông dâm với người.

GIAN ĐẢNG
GIAN (H) : kẻ làm điều ác, điều bậy.
ĐẢNG (H) : đoàn thể có nhiều người liên kết với nhau.
Đoàn thể làm điều ác, điều bậy, trộm cướp.

GIAN GIÁO
GIAN (H) : giảo dối.

GIẢO (H) : khéo léo, nhiều mưu.
Gian dối, khéo léo, nhiều mưu để lừa người.

GIAN HIỂM
GIAN (H) : gian dối làm điều bậy.
HIỂM (H) : tìm cách hại người.
Làm điều bậy, dối trá, tìm cách hại người.

GIAN HÙNG
GIAN (H) : gian dối làm điều bậy.
HÙNG (H) : tài sức hơn người.
Kẻ có tài nhưng làm điều dối trá, ác độc, lừa đời để thủ lợi.

GIAN KHI
GIAN (H) : gian ác.
KHI (H) : lừa đối.
Kẻ gian ác dối trá.

GIAN KHỔ
GIAN (H) : khó khăn.
KHỔ (H) : mệt nhọc.
Khó khăn mệt nhọc.

GIAN LẬN
GIAN (H) : gian dối.
LẬN (H) : keo cú tiếc của không cho người.
Người gian trá và keo cú không cho người cái gì.

GIAN NAN
GIAN (H) : bị ngăn trở khó làm được.
NAN (H) : làm việc khó xong.
Công việc bị ngăn trở, vất vả làm mà khó xong việc.

GIAN NGOAN
GIAN (H) : gian ác.
NGOAN (H) : tham lam.
Tham lam, gian ác.

GIAN NGUY
GIAN (H) : gian nan.
NGUY (H) : nguy hiểm.
Vất vả khó khăn, nguy đến tính mạng.

GIAN NHÀ
GIAN (H) : một phần của căn nhà được chia ra.
NHÀ (VH) : nhà ở.
Một phần của căn nhà ở.

GIAN PHI
GIAN (H) : kẻ làm điều ác, điều bậy.
PHI (H) : phi pháp, trái đạo luật quốc gia.
Kẻ gian ác, làm điều bậy, kẻ cướp từ trong mà ra.

GIAN TÀ
GIAN (H) : gian ác, phản bội.
TÀ (H) : cong; không ngay thẳng.
Kẻ gian ác, giả dối, phản bội.

GIAN TẾ
GIAN (H) : kẻ xấu.
TẾ (H) : tinh tế, khéo léo, cẩn thận.

Kẻ đi thám thính tình hình quân sự bên địch một cách cẩn thận.

GIAN THAM
GIAN (H) : gian ác.
THAM (H) : tham lam.
Kẻ gian ác, ham thích tiền của.

GIAN THẦN
GIAN (H) : gian ác, phản bội.
THẦN (H) : lừa gạt.
Kẻ bề tôi giả dối, phản bội.

GIAN TRÁ
GIAN (H) : gian dối.
TRÁ (H) : lừa gạt.
Gian dối, lừa gạt.

GIAN TRUÂN
GIAN (H) : lo lắng.
TRUÂN (H) : khó khăn.
Cảnh ngộ rất khó khăn, lo lắng.

GIAN XẢO
GIAN (H) : gian trá, dối gạt.
XẢO (H) : xảo quyệt, khéo léo gian giảo.
Dối gạt, lừa người rất giỏi.

GIÁN CÁCH
GIÁN (H) : cách ngăn.
CÁCH (H) : xa lìa.
Làm ngăn cách, xa lìa.

GIÁN CAN
GIÁN (H) : lấy lời phải mà ngăn điều trái.
CAN (H) : cầu xin.
Lấy lời phải để ngăn cản, cầu xin người trên đừng làm điều trái.

GIÁN ĐIỆP
GIÁN (H) : đưa mắt nhìn.
ĐIỆP (H) : dò xét nghe ngóng.
Kẻ trà trộn với người dân sinh sống để dò xét tình hình.

GIÁN ĐOẠN
GIÁN (H) : cách ngăn.
ĐOẠN (H) : cắt đứt.
Bị cắt khúc,rời ra.

GIÁN TIẾP
GIÁN (H) : cách ngăn.
TIẾP (H) : nối liền.
Có liên hệ nhưng bị ngăn cách ở giữa.

GIÀN HÁT
GIÀN (H) : những ghế ngồi của nhà hát.
HÁT (V) : nhà hát, nhà diễn tuồng.
Những ghế ngồi của khán thính giả trong nhà hát.

GIẢN DỊ (Xem **DỊ GIẢN**).

GIẢN ĐƠN (Xem **ĐƠN GIẢN**).

GIẢN LƯỢC
GIẢN (H) : sơ sài.
LƯỢC (H) : qua loa.
Sơ sài, qua loa, tóm tắt các điểm chính yếu.

GIẢN TIỆN
GIẢN (H) : sơ sài.
TIỆN (H) : dễ dàng, thuận lợi.
Làm sơ sài để công việc được dễ dàng thuận lợi.

GIANG HÀ
GIANG (H) : sông lớn.
HÀ (H) : sông.
Chỉ chung các sông ngòi.

GIANG HỒ
GIANG (H) : sông lớn.
HỒ (H) : cái hồ.
Người đi nay đây mai đó, những người sống ngoài vòng pháp luật.

GIANG SƠN
GIANG (H) : sông lớn.
SƠN (H) : núi.
Núi sông, chỉ đất nước.

GIÁNG CẤP
GIÁNG (H) : ở bậc trên bị hạ xuống bậc dưới.
CẤP (H) : cấp bậc.
Bị hạ bậc, giảm cấp, hạ chức vụ.

GIÁNG HOẠ
GIÁNG (H) : xuống, đem xuống.
HOẠ (H) : tai vạ.
Tai hoạ do Trời đem xuống.

GIÁNG HOẢ
GIÁNG (H) : xuống.
HOẢ (H) : lửa, sức nóng.
Kéo sức nóng xuống (ngôn từ Y học).

GIÁNG PHÚC
GIÁNG (H) : xuống, đem xuống.
PHÚC (H) : điều may mắn, tốt lành.
Điều may mắn tốt lành do Trời đem xuống.

GIÁNG SINH
GIÁNG (H) : giáng trần, xuống trần.
SINH (H) : sinh trưởng, đẻ ra và lớn lên.
Nói về thần tiên đầu thai xuống trần.

GIÁNG THẾ
GIÁNG (H) : xuống.
THẾ (H) : đời.
Xuống đời, xuống trần để làm việc cứu đời.

GIÁNG TRẦN
GIÁNG (H) : xuống.
TRẦN (H) : trần gian, thế gian.
Nói về thần tiên xuống trần gian để cứu giúp người.

GIÁNG TRẬT
GIÁNG (H) : xuống.
TRẬT (H) : thứ bậc.
Nói về quan lại bị hạ xuống dưới phẩm trật đang có.

GIẢNG ĐƯỜNG
GIẢNG (H) : dạy học, nói chuyện.

ĐƯỜNG (H) : nhà lớn.
Phòng lớn dùng làm nơi nói chuyện, giải thích cho nhiều người nghe, hiểu.

GIẢNG GIẢI
GIẢNG (H) : nói để người hiểu rõ nghĩa.
GIẢI (H) : phân tách cho rõ lẽ, rõ sự.
Phân tách cho rõ lẽ, nói chuyện để người hiểu rõ ý nghĩa.

GIẢNG HOÀ
GIẢNG (H) : nói để người hiểu rõ nghĩa.
HOÀ (H) : sống yên vui.
Nói để người hiểu rõ điều lợi, thu xếp mọi việc để không chống nhau nữa.

GIẢNG HỌC
GIẢNG (H) : nói để người hiểu rõ nghĩa.
HỌC (H) : việc học.
Dạy học.

GIẢNG SƯ
GIẢNG (H) : dạy học.
SƯ (H) : thầy dạy.
Thầy dạy học.
Cấp bậc của ngành giáo dục, dưới cấp bậc giáo sư.

GIẢNG VIÊN
GIẢNG (H) : dạy học.
VIÊN (H) : người đang giữ chức phận gì.
Thầy dạy học.

GIẢNG VÕ
GIẢNG (H) : dạy học.
VÕ (H) : võ nghệ, nghề binh.
Dạy võ nghệ, luyện nghề binh.

GIAO BẢN (Xem **BẢN GIAO**).

GIAO BINH
GIAO (H) : giao chiến.
BINH (H) : binh đội, quân lính.
Quân lính hai bên đánh nhau.

GIAO CẢM
GIAO (H) : cùng.
CẢM (H) : cảm kích, cảm động đến tính tình ở trong.
Cùng cảm động đến tình tình của nhau, thấy rõ lòng nhau.

GIAO CANH
GIAO (H) : nộp, đưa, trao cho.
CANH (H) : canh phòng ban đêm.
Trao nhiệm vụ canh phòng ban đêm cho người đến thay thế.
Thời gian khoảng hai giờ, bằng một phần năm của đêm, qua đi, tiếp sang canh sau (tức là canh nọ tiếp sang canh kia).

GIAO CẤU
GIAO (H) : dâm dục.
CẤU (H) : hợp.
Giống đực, giống cái dâm dục với nhau.

GIAO CHIẾN
GIAO (H) : cùng.

CHIẾN (H) : đánh nhau.
Hai bên quân lính đánh nhau.

GIAO CỐ
GIAO (H) : gắn liền.
CỐ (H) : bền chắc..
Gắn liền bền chặt.
Không đổi ý, rất vững chắc.

GIAO DỊCH
GIAO (H) : nộp đưa, trao cho.
DỊCH (H) : đổi, lấy tiền hay đồ vật đổi cho nhau.
Trao đổi, mua bán với nhau.
Gặp nhau để kinh doanh, làm ăn.

GIAO DU
GIAO (H) : chơi.
DU (H) : đi lại với nhau.
Đi lại, chơi bời với nhau.

GIAO ĐIỂM
GIAO (H) : liền tiếp nhau.
ĐIỂM (H) : cái chấm.
Chỗ đường ngang và dọc gặp nhau.

GIAO HOÀ
GIAO (H) : giao du, đi lại với nhau.
HOÀ (H) : hoà hợp, trong sự êm đẹp.
Chơi bời, đi lại với nhau, chung trong sự êm đẹp.

GIAO HOAN
GIAO (H) : cùng.
HOAN (H) : vui mừng.
Cùng vui với nhau.

GIAO HOÁN
GIAO (H) : nộp, đưa, trao cho.
HOÁN (H) : đổi.
Tờ giao ước, trao đổi cho nhau.

GIAO HOÀN
GIAO (H) : nộp, đưa, trao cho.
HOÀN (H) : trả lại.
Đem trả lại.

GIAO HỢP
GIAO (H) : dâm dục.
HỢP (H) : họp.
Giống đực, giống cái dâm dục với nhau.

GIAO HỮU
GIAO (H) : chơi, qua lại với nhau.
HỮU (H) : bạn cùng chí hướng.
Bạn bè qua lại với nhau.
Có tính cách bạn bè.

GIAO KẾT
GIAO (H) : giao hữu.
KẾT (H) : kết tình, thắt tình.
Kết tình bạn bè với nhau.
Hứa chắc với nhau về việc gì.

GIAO LONG
GIAO (H) : con vật thuộc loài rồng.
RỒNG (H) : con rồng.
(Ngp) : Nơi nguy hiểm, nơi có vực thẳm, hang sâu, chỗ ẩn náu của loài rồng.

GIAO LƯU
GIAO (H) : chơi, qua lại với nhau.
LƯU (H) : đi từ nơi này tới nơi khác.
Từ nơi này tới nơi kia, qua lại gặp nhau.

GIAO NẠP
GIAO (H) : nộp, đưa, trao cho.
NẠP (H) : dâng, nộp.
Đem nộp cho.

GIAO PHÓ
GIAO (H) : nộp, đưa, trao cho.
PHÓ (H) : đưa.
Đưa cho, trao cho.

GIAO THIỆP
GIAO (H) : chơi, qua lại với nhau.
THIỆP (H) : quan hệ, liên lạc.
Qua lại, liên lạc, quan hệ với nhau.

GIAO THOA
GIAO (H) : qua lại với nhau.
THOA (H) : con thoi dệt vải.
Qua lại luôn như con thoi dệt vải

GIAO THÔNG
GIAO (H) : qua lại.
THÔNG (H) : suốt qua, không bị cản.
Qua lại mà không bị cản trở.
Sự đi lại giữa hai nơi.

GIAO THỜI
GIAO (H) : liền tiếp nhau.
THỜI (H) : thời gian.
Thời kỳ cũ thay bằng thời kỳ mới có nhiều chuyển biến khác xưa.

GIAO THỪA
GIAO (H) : liền tiếp nhau.
THỪA (H) : tiếp theo.
Chỉ khoảng thời gian năm cũ hết và bắt đầu năm mới.

GIAO TIẾP
GIAO (H) : chơi, qua lại với nhau.
TIẾP (H) : hội họp, tiếp xúc.
Qua lại, gặp nhau trong cuộc sống.

GIAO TÌNH
GIAO (H) : giao tiếp.
TÌNH (H) : tình cảm.
Tình cảm bạn bè giao tiếp với nhau.

GIAO TRANH
GIAO (H) : cùng.
TRANH (H) : giành nhau.
Đánh nhau, giành phần hơn.

GIAO ƯỚC
GIAO (H) : trao cho.
ƯỚC (H) : lời hẹn.
Hẹn chắc với nhau về việc gì.

GIÁO ÁN
GIÁO (H) : dạy dỗ.
ÁN (H) : án khảo, khảo xét và cân nhắc hơn kém.
Tờ ghi cách giảng dạy bài học cho học sinh, sinh viên.

GIÁO CHỦ
GIÁO (H) : tôn giáo.
CHỦ (H) : người đứng đầu.
Người tạo lập một tôn giáo.
Người đứng đầu một tôn giáo.

GIÁO DÂN
GIÁO (H) : dạy dỗ, tôn giáo.
DÂN (H) : người dân trong nước.
Dạy dỗ người dân trong nước.
Người dân theo Thiên chúa giáo.

GIÁO DỤC
GIÁO (H) : dạy dỗ.
DỤC (H) : nuôi cho khôn lớn.
Nuôi cho khôn lớn và dạy dỗ để thoát ra khỏi tình trạng thái tự nhiên do Tạo hoá sinh ra.

GIÁO ĐỒ
GIÁO (H) : tôn giáo.
ĐỒ (H) : học trò.
Chỉ chung những người theo một tôn giáo nào.

GIÁO ĐƯỜNG
GIÁO (H) : tôn giáo.
ĐƯỜNG (H) : ngôi nhà lớn.
Nhà thờ của Thiên chúa giáo.

GIÁO GIỚI
GIÁO (H) : giáo dục.
GIỚI (H) : khu vực, những người trong ngành nào.
Chỉ chung những người phục vụ trong ngành giáo dục.

GIÁO HOÁ
GIÁO (H) : dạy dỗ.
HOÁ (H) : làm cho thay đổi.
Dạy dỗ người, từ người xấu trở thành người tốt.

GIÁO HOÀNG
GIÁO (H) : Thiên chúa giáo.
HOÀNG (H) : ông VUA.
Tên gọi chức vụ người đứng đầu giáo hội Thiên chúa ở ***RÔMA*** *(nước Ý).*

GIÁO HỌC
GIÁO (H) : dạy dỗ.
HỌC (H) : sự học.
Người dạy học.

GIÁO HỘI
GIÁO (H) : dạy dỗ, tôn giáo.
HỘI (H) : đoàn thể quy tụ những người theo đuổi một mục đích.
Đoàn thể quy tụ những người cùng một tôn giáo.

GIÁO HUẤN
GIÁO (H) : dạy dỗ.
HUẤN (H) : răn dạy.
Dạy bảo.

GIÁO KHOA
GIÁO (H) : dạy dỗ.
KHOA (H) : môn, ngành.
Môn dạy tại trường học.

GIÁO LỆNH
GIÁO (H) : tôn giáo.
LỆNH (H) : lời sai khiến.

Mệnh lệnh, lời sai khiến của Tôn giáo.

GIÁO LÝ
GIÁO (H) : tôn giáo.
LÝ (H) : lẽ phải.
Lẽ phải cao đẹp của tôn giáo.

GIÁO SĨ
GIÁO (H) : tôn giáo.
SĨ (H) : tu sĩ, người tu hành.
Chỉ các tu sĩ Thiên chúa giáo đi truyền đạo.

GIÁO SINH
GIÁO (H) : giáo học, người dạy học.
SINH (H) : học trò.
Người đang theo học tại trường Sư phạm để học nghề dạy học.

GIÁO SƯ
GIÁO (H) : giáo học, người dạy học.
SƯ (H) : thầy.
Thầy dạy học từ bậc Trung học trở lên.

GIÁO TRÌNH
GIÁO (H) : dạy dỗ.
TRÌNH (H) : chương trình, khuôn phép để làm việc.
Chương trình, cách thức dạy dỗ.

GIÁO VIÊN
GIÁO (H) : giáo học, người dạy học.
VIÊN (H) : người giữ việc gì.
Thầy dạy học.

GIẢO CHẠN
GIẢO (H) : gấp rút, vội vàng.
CHẠN (V) : bước chân đi.
Đi nhanh, chân đi gấp rút, vội vàng.

GIẢO HÌNH
GIẢO (H) : thắt cổ.
HÌNH (H) : hình phạt, trừng phạt kẻ có tội.
Trừng phạt kẻ phạm tội bằng cách thắt cổ chết (thời xưa).

GIẢO HOẠT
GIẢO (H) : gian xảo.
HOẠT (H) : nhiều mưu kế.
Kẻ xấu có nhiều mưu kế lừa người.

GIẢO QUYỆT
GIẢO (H) : gian xảo.
QUYỆT (H) : lừa lọc, biến trá.
Kẻ xấu lừa lọc, thay đổi đủ cách để người không xét đoán được.

GIÁP BINH
GIÁP (H) : áo giáp của quân lính ra trận.
BINH (H) : binh khí.
Áo giáp và đồ binh khí.
Chỉ quân lính mặc áo giáp.

GIÁP CÔNG
GIÁP (H) : gần.
CÔNG (H) : công kích, đánh.
Tới gần mà đánh.

Từ hai bên phía địch đánh ép lại cùng một lúc.

GIÁP XÁC
GIÁP (H) : cái vỏ cứng che thân.
XÁC (H) : vỏ ngoài của loài sò, hến, tôm, cua.
Chỉ loài vật có vỏ cứng che thân như sò, hến, tôm, cua...

GIẤC MAI
GIẤC (V) : giấc ngủ.
MAI (H) : cây mơ.
Giấc ngủ dưới cây mơ, cây mai.
(Ngp) : *Mộng đẹp.*

GIÓ BẤC
GIÓ (V) : gió thổi.
BẤC (V) : chỉ phương **BẮC**.
*Gió khô và lạnh từ phương **BẮC** thổi tới.*

GIÓ DẬT
GIÓ (V) : gió thổi.
DẬT (V) : kéo mạnh.
Gió mạnh, thổi như bão.

GIÓ ĐÔNG
GIÓ (V) : gió thổi.
ĐÔNG (H) : hướng **ĐÔNG**.
*Gió từ hướng **ĐÔNG** thổi tới.*

GIỎ LÀN
GIỎ (V) : vật dụng xách tay chứa đựng vật nhỏ.
LÀN (V) : âm đọc sai chữ **LAM** (H): giỏ tre đựng đồ vật.
Vật dụng đan bằng tre, mây, xách tay chứa đồ vật nhỏ.

GIỌT SƯƠNG
GIỌT (V) : hạt nước.
SƯƠNG (H) : hơi nước đọng lại thành hạt rất nhỏ.
Giọt nước do hơi nước bị lạnh đọng lại.
(Ngp) : *Giọt nước mắt lóng lánh.*

GIỚI HẠN
GIỚI (H) : đường chia cách hai vùng.
HẠN (H) : mức không được vượt qua.
Đường ranh, mức không được vượt qua.

GIỚI LUẬT
GIỚI (H) : bó buộc, ngăn cấm.
LUẬT (H) : phép tắc đặt ra.
Phép tắc của nhà chùa, các tăng ni phải giữ.

GIỚI TÂM
GIỚI (H) : phòng bị, giữ gìn.
TÂM (H) : lòng dạ.
Có lòng phòng bị tránh phạm điều xấu.

GIỚI THIỆU
GIỚI (H) : đứng giữa, liên lạc hai bên.
THIỆU (H) : nối tiếp.
Đứng giữa nối tiếp cho hai bên quen nhau.

GIỚI TUYẾN
GIỚI (H) : đường chia cách hai vùng.
TUYẾN (H) : con đường.
Đường phân chia giữa hai vùng đất.

GIỚI TỪ
GIỚI (H) : đứng giữa, liên lạc hai bên.
TỪ (H) : lời nói, chữ.
Chữ đứng giữa, liên lạc hai chữ khác nhau.

GÕ ĐẦU TRẺ
GÕ (V) : lấy roi đánh nhẹ lên.
ĐẦU TRẺ (V) : đầu học trò nhỏ tuổi.
*Lấy roi, lấy thước kẻ dòng chữ, nhỏ bằng gỗ, đánh nhẹ lên đầu học trò nhỏ để nhắc nhở những lỗi đọc hoặc viết trong giờ học. (Thời xưa dạy chữ **HÁN**).*
Ngp.: Dạng chữ học trò nhỏ tuổi, làm nghề dạy học.
*Nguồn gốc: Thời xưa, ông thầy đồ, dạy chữ **HÁN** cho các học trò nhỏ, thường dùng thước gỗ hoặc roi mây để gõ vào đầu học trò nhỏ để nhắc nhở những lỗi đọc hoặc viết trong giờ học.*

GỌI GÍ
GỌI (V) : đọc tên, kêu lại.
GÍ (V) : cô **GÍ**, cô **HỒN**.
*Nhờ cô **GÍ** gọi hồn người thân chết về để hỏi việc đã qua và sắp tới. (Từ miền **NAM**).*

GỌI HỒN
GỌI (V) : đọc tên, kêu lại.
HỒN (H) : hồn người chết.
*Nhờ cô **HỒN** gọi hồn người thân chết để hỏi việc đã qua và việc sắp tới (Từ miền **BẮC**).*

H

HÁ MIỆNG
HÁ (H) : mở lớn ra.
MIỆNG (V) : mồm, phần trong mồm.
(Ngp) : Bắt đầu nói.
Mở miệng lớn.

HÀ BÁ
HÀ (H) : sông.
BÁ (H) : tước **BÁ**, vua chư hầu giỏi.
Tên gọi vị thần coi về sông nước.

HÀ ĐÔNG
HÀ (H) : sông **HOÀNG HÀ**.
ĐÔNG (H) : phía đông.
*Tên vùng đất thuộc tỉnh **SƠN TÂY (TRUNG HOA)**, phía đông sông **HOÀNG HÀ**.*

*Sư tử **HÀ ĐÔNG**[1] : loài sư tử sống ở tỉnh **HÀ ĐÔNG**, rất dữ tợn.*

*Sư tử **HÀ ĐÔNG**[2] : Dịch từ tiếng **HÁN** trong một bài thơ của **TRUNG QUỐC**, ám chỉ người vợ hay ghen, thường quát tháo rầm rĩ.*

HÀ KHẮC
HÀ (H) : nhỏ nhen.
KHẮC (H) : gắt gao, chặt chẽ.
Nhỏ nhen, chặt chẽ, độc ác.

HÀ LẠM
HÀ (H) : quấy rầy, làm phiền.
LẠM (H) : tham lam.
Chỉ quan lại cai trị làm phiền dân và chiếm đoạt tiền công quỹ.

HÀ MÃ
HÀ (H) : sông.
MÃ (H) : ngựa.
Tên chỉ loài động vật có da rất dày sức rất mạnh, sống ở sông nước.

HẠ BÚT
HẠ (H) : thấp.
BÚT (H) : cái bút viết.
Cầm bút bắt đầu viết.

HẠ CAM
HẠ (H) : ở bên dưới.
CAM (H) : bệnh cam.
Một loại bệnh hoa liễu, làm lở loét cơ quan sinh dục.

HẠ CHÍ
HẠ (H) : tên mùa thứ nhì trong năm, sau mùa xuân.
CHÍ (H) : đến, tới.
Tên gọi ngày dài nhất trong năm, ngày 20 hoặc 21 tháng 6 dương lịch, khi mùa hè đến.

HẠ CỐ
HẠ (H) : thấp kém.
CỐ (H) : để ý tới.
Để ý tới người thấp kém.
Lời nói khiêm nhường, khi có người khách đến nhà thăm.

HẠ DU
HẠ (H) : dưới, thấp.
DU (H) : giòng nước.
Giòng nước dưới.
Vùng đất thấp, vùng đồng bằng.

HẠ ĐẲNG
HẠ (H) : bên dưới.
ĐẲNG (H) : thứ bậc, giai cấp.
Hạng dưới, hạng thấp kém.
Lớp người thấp kém trong xã hội.

HẠ GIÁ
HẠ (H) : rơi xuống.
GIÁ (H) : giá tiền.
Giảm giá tiền.

HẠ GIỚI
HẠ (H) : dưới.
GIỚI (H) : cõi đời.
Đời người trên mặt đất (dưới Trời).

HẠ HOẢ
HẠ (H) : rơi xuống.
HOẢ(H) : sức nóng.
Làm bớt nóng vì bệnh làm thân nhiệt tăng.

HẠ HỒI
HẠ (H) : dưới, sau.
HỒI (H) : một lớp tuồng.
Lớp tuồng sau, đoạn tuồng sắp đến.

HẠ HUYỀN
HẠ (H) : dưới, cuối.
HUYỀN (H) : một cung, đoạn của đường tròn.
Chỉ mặt trăng khuyết như vòng cung.
Ngày cuối tháng âm lịch.

HẠ HUYỆT
HẠ (H) : rơi xuống.
HUYỆT (H) : lỗ đào để chôn người chết.
Đặt áo quan xuống lỗ đào để chôn người chết.

HẠ KHÍ
HẠ (H) : rơi xuống.
KHÍ (H) : hơi thở.
Làm cho cơn giận nén xuống.

HẠ LƯU
HẠ (H) : bên dưới thấp.
LƯU (H) : dòng nước chảy, hạng người.
Chỗ cuối dòng nước chảy.
Hạng người thấp kém.

HẠ NGỤC
HẠ (H) : rơi xuống.
NGỤC (H) : nhà tù.
Bắt nhốt vào nhà giam.

HẠ NGUYÊN
HẠ (H) : dưới, thứ ba.
NGUYÊN (H) : ngày rằm.
Ngày rằm thứ ba của ba ngày rằm theo phép lịch của âm lịch cũ.
Ngày rằm tháng 10 âm lịch.

HẠ SĨ
HẠ (H) : dưới.
SĨ (H) : sĩ quan.
Sĩ quan cấp dưới.
Tên một trong ba cấp bậc chỉ huy thấpnhất trong quân đội dưới Trung Sĩ.

HẠ TẦNG
HẠ (H) : dưới.
TẦNG (H) : tầng, lớp, thứ bậc.
Tầng lớp dưới, nền móng xã hội.

HẠ TẦNG
HẠ (H) : dưới.
TẦNG (H) : lớp, bậc.
Chỉ phần từ mặt đất trở xuống.

HẠ THÀNH
HẠ (H) : rơi xuống.
THÀNH (H) : thành trì ngăn giặc.
Chiếm lấy được thành trì của bên địch.

HẠ THỔ
HẠ (H) : bên dưới.
THỔ (H) : đất.
Đặt ở dưới mặt đất.

HẠ THỦ
HẠ (H) : rơi xuống.
THỦ (H) : tay.
Xuống tay, bắt đầu làm việc.
Chém giết.

HẠ TUẦN
HẠ (H) : dưới.
TUẦN (H) : thời gian mười ngày của tháng.
Mười ngày cuối tháng âm lịch.

HẠ VIỆN
HẠ (H) : dưới, dịch nghĩa chữ **LOWER** (A).
VIỆN (H) : nhà Lập pháp, dịch nghĩa chữ **HOUSE** (A).
Tên gọi cơ quan Lập pháp dân chủ mà thành viên là các Đại biểu dân cử.

HÁCH DỊCH
HÁCH (H) : khiến người khác sợ.
DỊCH (H) : to lớn.
Vẻ giận dữ khiến người khác sợ.
Vẻ oai nghiêm, có quyền, coi thường người khác.

HÁCH SẰNG
HÁCH (H) : khiến người khác sợ.
SẰNG (V) : sai, bậy.
Làm vẻ oai nghiêm không đúng chỗ.

HẠCH SÁCH
HẠCH (H) : xem xét, tìm biết.
SÁCH (H) : đòi hỏi.
Đòi hỏi chứng cớ để xem xét công việc.

HÀI CỐT
HÀI (H) : xương khô.
CỐT (H) : xương.
Bộ xương người chết đã lâu.

HÀI ĐỒNG
HÀI (H) : non nớt, thơ ấu.
ĐỒNG (H) : thiếu niên.
Trẻ nhỏ, thiếu niên.

HÀI HOÀ
HÀI (H) : hoà hợp.
HOÀ (H) : êm đẹp.
Tốt đẹp, êm đềm.
Chỉ sự sống hoà hợp của vợ chồng.

HÀI HƯỚC
HÀI (H) : riễu cợt, chọc cười.
HƯỚC (H) : vui đùa.
Chọc cười để vui đùa.

HÀI KỊCH
HÀI (H) : chọc cười.
KỊCH (H) : tuồng hát.
Vở tuồng chọc cười, vui đùa.

HÀI NHI
HÀI (H) : non nớt.
NHI (H) : con trẻ.
Trẻ nhỏ mới sinh, còn non nớt.

HẢI ÂU
HẢI (H) : biển.
ÂU (H) : loại chim nước.
Tên gọi loại chim nước, đầu to, mỏ cứng sinh sống ở nơi hoang vắng trên hòn đảo.

HẢI CẢNG
HẢI (H) : biển nằm trong đất liền..
CẢNG (H) : cửa biển.
Cửa biển nơi tàu biển ra vào.
Bến bờ biển, nơi tàu biển mang hàng đến và đi tới các nước khác.

HẢI CẨU
HẢI (H) : biển.
CẨU (H) : chó.
Tên chỉ loại thú sống ở vùng biển lạnh, phần trên giống loài chó, bơi lội rất giỏi.

HẢI CHIẾN
HẢI (H) : biển.
CHIẾN (H) : đánh nhau.
Quân lính đánh nhau trên mặt biển.
Tàu chiến bắn đạn tầm xa vào tàu giặc.

HẢI ĐẢO
HẢI (H) : biển.

ĐẢO (H) : phần đất nhô lên ngoài biển.
Cù lao, hòn đảo ở biển.

HẢI ĐẠO
HẢI (H) : biển.
ĐẠO (H) : đường.
Đường biển.
Lối đi trên biển của các tàu biển mang đi lại.

HẢI ĐĂNG
HẢI (H) : biển.
ĐĂNG (H) : đèn.
Ngọn đèn lớn dựng ở bờ biển, ánh đèn đêm làm đích để dẫn đường cho tàu bè qua lại.

HẢI GIÁC
HẢI (H) : biển.
GIÁC (H) : cái góc.
Góc biển, chỉ nơi rất xa.

HẢI HÀ
HẢI (H) : biển.
HÀ (H) : sông.
Sông biển.
Chỉ sự to lớn, sự rộng lượng của người tốt ví như sông biển.

HẢI KHẨU
HẢI (H) : biển.
KHẨU (H) : cửa.
Cửa biển.
Nơi sông chảy ra biển.

HẢI LỤC
HẢI (H) : biển, trên biển.
LỤC (H) : đất liền, trên đất liền.
Ở trên bộ và ngoài biển.
Hoạt động ở trên biển và trên đất liền.

HẢI LƯU
HẢI (H) : biển.
LƯU (H) : dòng nước.
Dòng nước biển chảy trong lòng biển.

HẢI LÝ
HẢI (H) : biển.
LÝ (H) : dặm đường.
Đơn vị đường dài, đo đường biển.

HẢI NGOẠI
HẢI (H) : biển.
NGOẠI (H) : ngoài.
Nước ngoài. Ở ngoài nước của ta.
*Người **TRUNG QUỐC** thời xưa cho rằng **TRUNG QUỐC** được bốn biển bao bọc và các nước khác đều có biển ngăn cách với **TRUNG QUỐC**, ở ngoài biển **TRUNG QUỐC**.*

HẢI NỘI
HẢI (H) : biển.
NỘI (H) : ở trong.
*Trong nước, quốc gia có biển bao bọc. (Xem **HẢI NGOẠI**).*

HẢI PHÒNG
HẢI (H) : biển.

PHÒNG (H) : gìn giữ, ngăn ngừa trước.
Việc giữ an ninh ở biển và trên bờ.
*Tên hải cảng lớn của **VIỆT NAM** trong vịnh **BẮC BỘ**.*

HẢI QUAN
HẢI (H) : biển, biển nằm trong đất liền.
QUAN (H) : cửa ở biên giới.
*Cửa biên giới một nước ở cạnh biển. Nay ta lại hiểu là "**THUẾ QUAN**", ở nơi cửa khẩu.*

HẢI QUÂN
HẢI (H) : biển.
QUÂN (H) : binh lính.
Binh lính và tàu chiến bảo vệ trên biển.

HẢI QUỐC
HẢI (H) : biển.
QUỐC (H) : quốc gia.
Một nước gồm các đảo trên biển, ở giữa biển.

HẢI SẢN
HẢI (H) : biển.
SẢN (H) : làm ra.
Chỉ các sản vật lấy được từ biển.

HẢI SÂM
HẢI (H) : biển.
SÂM (H) : cây sâm loại thuốc quý.
Tên một loại địa biển, loại địa rất lớn được dùng làm món ăn bổ như cây sâm, được coi như loại thuốc quý.

HẢI TẢO
HẢI (H) : biển.
TẢO (H) : loài rong rêu.
Rong biển.

HẢI TẶC
HẢI (H) : biển.
TẶC (H) : giặc cướp.
Giặc cướp trên mặt biển.

HẢI TRIỀU
HẢI (H) : biển.
H (H) : nước sông biển lên xuống theo sức hút của mặt trăng.
Nước lên xuống ở biển theo sức hút của mặt trăng.

HẢI TRÌNH
HẢI (H) : biển.
TRÌNH (H) : đường đi.
Đường biển, đường đi, lối đi ở biển.

HẢI VÂN
HẢI (H) : biển.
VÂN (H) : mây
*Tên gọi một đèo cao sát biển ở miền **TRUNG**, mây trắng bay qua đèo, người đứng ở đèo có thể đụng vào mây được.*

HẢI VẬN
HẢI (H) : biển.
VẬN (H) : chuyên chở hàng.

Chuyển vận hàng hoá bằng đường biển.

HẢI VỊ
HẢI (H) : biển.
VỊ (H) : món ăn.
Món ăn gồm sản phẩm biển, món cá biển.

HẢI VỤ
HẢI (H) : biển.
VỤ (H) : việc làm.
Việc chiến đấu của Hải quân trên biển.
Các công tác trên biển.

HÃI HÙNG
HÃI (H) : rất sợ.
HÙNG (H) : mạnh mẽ.
Sự sợ hãi cao độ.

HÃI KINH
HÃI (H) : rất sợ.
KINH (H) : khiếp sợ.
Rất khiếp sợ.

HÃI SỢ
HÃI (H) : rất sợ.
SỢ (H) : mất can đảm.
Bị mất can đảm vì quá sợ.

HẠI NHÂN
HẠI (H) : gây hao tổn.
NHÂN (H) : người.
Gây thiệt hại cho người.

HAM ĂN
HAM (V) : rất ưa thích.
ĂN (V) : ăn uống.
Rất ưa thích việc ăn uống.

HAM MÊ
HAM (V) : rất ưa thích.
MÊ (H) : ưa thích say đắm.
Ưa thích tới độ say đắm, không biết gì khác nữa.

HÁM DANH
HÁM (H) : rất ưa thích.
DANH (H) : tiếng tốt, hay, giỏi.
Ham thích tiếng tăm hơn người.
Rất thích các danh vọng, địa vị.

HÁM LỢI
HÁM (H) : rất ưa thích.
LỢI (H) : tiền bạc thu về.
Rất ưa thích thu lợi về được tiền bạc, của cải.

HÀM DƯỠNG
HÀM (H) : chứa đựng.
DƯỠNG (H) : nuôi nấng.
Nuôi chứa trong lòng.

HÀM ÉN
HÀM (H) : cái cằm.
ÉN (V) : con chim én.
Cằm con én.
Chỉ tướng mạo gian xảo (Xem thêm ***MÀY NGÀ****).*

HÀM HỒ
HÀM (H) : chứa đựng.
HỒ (H) : cổ họng, không rõ.
Chứa đựng ở cổ họng.
Nói không được rõ ràng.

Nay được hiểu là: Nói thiếu suy nghĩ.

HÀM MAI
HÀM (H) : ngậm ở mồm.
MAI (H) : cái thẻ bằng tre.
Ngậm thẻ, ngậm thẻ tre ở mồm để giữ im lặng.
Ngày xưa, lúc kéo quân đi đánh úp địch ở nơi nào, người chỉ huy bắt lính, mỗi người ngậm một cái thẻ tre.

HÀM OAN
HÀM (H) : ôm giữ ở trong lòng.
OAN (H) : điều không đúng gây khổ cho người.
Chịu đựng nỗi oan mà không nói ra được.

HÀM OÁN
HÀM (H) : ngậm.
OÁN (H) : thù ghét.
Mối căm thù nuôi lâu trong lòng.

HÀM SỐ
HÀM (H) : chứa đựng.
SỐ (H) : con số.
*Danh từ **TOÁN HỌC**, chỉ con số chứa đựng con số khác và biến đổi theo con số mà nó chứa đựng.*

HÀM SÚC
HÀM (H) : chứa đựng.
SÚC (H) : nuôi dưỡng.
Giữ trong lòng nhiều kỷ niệm, nhiều ý tứ.

HÀM TIẾU
HÀM (H) : ngậm trong miệng.
TIẾU (H) : cười.
Cười ngậm miệng, nụ cười chúm chím.
Nói về hoa chưa nở hết.

HÃM HẠI
HÃM (H) : cái bẫy để bẫy thú rừng.
HẠI (H) : thiệt thòi, hao tổn.
Làm người khác mắc vào bẫy của ta để làm hại.

HÃM THANH
HÃM (H) : mất đi.
THANH (H) : tiếng động.
Làm mất đi tiếng động.
Loại súng nhỏ có gắn bộ phận làm tiếng nổ nghe rất nhỏ.

HÃM THÀNH
HÃM (H) : mất đi.
THÀNH (H) : thành trì của bên địch.
Chiếm được thành trì của bên địch.
Thành của địch bị phá.

HẠM ĐỘI
HẠM (H) : tàu chiến.
ĐỘI (H) : một đoàn.
Một đoàn tàu chiến, số lượng tàu nhiều ít tuỳ theo quy định mỗi quốc gia.

HẠM TRƯỞNG
HẠM (H) : tàu chiến.
TRƯỞNG (H) : người chỉ huy.
Sĩ quan hải quân chỉ huy một tàu chiến.

HÁN THÀNH (Xem **HÀN THÀNH**).

HÁN TỰ
HÁN (H) : tên chủng tộc lớn nhất và văn minh nhất ở **TRUNG HOA** cổ.
TỰ (H) : chữ viết.
*Chữ viết của chủng tộc **HÁN** ở **TRUNG HOA** thời cổ.*

HÁN VĂN
HÁN (H) : tên chủng tộc lớn nhất và văn minh nhất ở **TRUNG HOA** cổ.
VĂN (H) : chữ nghĩa.
*Văn chương của chủng tộc **HÁN** ở **TRUNG HOA** thời cổ.*

HÀN ĐỚI
HÀN (H) : lạnh.
ĐỚI (H) : **ĐÁI** (H): giải đất.
*Giải đất có thời tiết rất lạnh ở gần hai cực **BẮC**, **NAM** của quả đất.*

HÀN HUYÊN
HÀN (H) : lạnh.
HUYÊN (H) : ấm.
Câu nói trao đổi về thời tiết khi gặp gỡ hỏi han.

HÀN LÂM VIỆN
HÀN (H) : lông, cán bút lông.
LÂM (H) : rừng.
VIỆN (H) : ngôi nhà lớn.
Nơi tụ họp các nhà văn học (rừng bút).
Cơ quan trông coi về văn học nghệ thuật tại một số quốc gia Tây Phương.

HÀN MẶC
HÀN (H) : bút lông.
MẶC (H) : mực viết.
Bút mực, chỉ Văn chương.

HÀN ÔN
HÀN (H) : lạnh, rét.
ÔN (H) : ấm áp.
(Ngp) : Trò chuyện, thăm hỏi bằng những câu thường nói về thời tiết, ấm lạnh...

HÀN SĨ
HÀN (H) : nghèo khổ.
SĨ (H) : người học trò.
Người học trò nghèo.

HÀN THÀNH
HÀN (H) : sông **HÀN**.
THÀNH (H) : thành phố, thủ đô.
*Tên gọi thủ đô nước **ĐẠI HÀN** là **"HANSONG"**, trước năm 1950.*
*Tên gọi thủ đô nước **NAM TRIỀU TIÊN**, là **"SEOUL"** ở bên bờ sông **HÀN**, sau năm 1950.*

HÀN THỬ BIỂU
HÀN (H) : lạnh.

THỬ (H) : nóng.
BIỂU (H) : miêu tả, ghi chép.
Dụng cụ đo nhiệt độ thời tiết.

HÀN THỰC
HÀN (H) : lạnh.
THỰC (H) : ăn.
Ăn lạnh, ăn thức ăn nguội.
Tên gọi Tiết Mùng Ba tháng Ba (âm lịch) của ***TRUNG QUỐC****, thời* ***VUA*** *Tấn bắt thần dân ăn thức ăn nguội (vì cấm đốt lửa) để thương tiếc một bầy tôi trung thành.*

HÀN VI
HÀN (H) : nghèo khổ.
VI (H) : nhỏ.
Nghèo khổ, thấp hèn, không có thế lực gì.

HÃN HỮU
HÃN (H) : ít, không nhiều.
HỮU (H) : có.
Việc hiếm có, rất ít khi xảy ra.

HÃN MÃ
HÃN (H) : mồ hôi.
MÃ (H) : ngựa.
Ngựa đổ mồ hôi vì ngựa chạy nhiều.
(Ngb) : Chỉ công lao chiến trận có nhiều.

HẠN CHẾ
HẠN (H) : mức không được vượt qua.
CHẾ (H) : ngăn cấm.
Ngăn giữ trong một giới hạn nhất định.

HẠN ĐỊNH
HẠN (H) : mức không được vượt qua.
ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.
Mức đã tính trước, để không được vượt qua.

HẠN ĐỘ
HẠN (H) : mức không được vượt qua.
ĐỘ (H) : phép tắc, luật lệ.
Mức mà luật lệ không cho phép vượt qua.

HẠN KỲ
HẠN (H) : mức không được vượt qua.
KỲ (H) : thời hạn, khoảng định trước.
Thời gian đã định trước, không được vượt qua.

HẠN NGẠCH
HẠN (H) : mức không được vượt qua.
NGẠCH (H) : con số đã được ấn định.
Con số đã được ấn định, không được tăng thêm.

HẠN VẬN
HẠN (H) : mức không được vượt qua.
VẬN (H) : cái vần trong tiếng nói.

Vấn đã được định sẵn, người làm thơ phú phải theo.

HÀNG HẢI
HÀNG (H) : dùng thuyền mà đi.
HẢI (H) : biển.
Đi đường biển.

HÀNG HOÁ
HÀNG (H) : chỗ buôn bán.
HOÁ (H) : vật đem bán lấy tiền được.
Đồ vật bày bán.

HÀNG KHÔNG
HÀNG (H) : **HÀNH** (H): đường đi.
KHÔNG (H) : trên không, trên trời.
Ngồi máy bay đêt đi từ nơi này đến nơi khác.

HÀNG LIỆT
HÀNG (H) : một dãy thẳng xết thứ tự.
LIỆT (H) : thứ tự xếp đặt trước sau.
Một dãy thẳng xếp thứ tự trước sau.

HÀNG NGŨ
HÀNG (H) : một dãy thẳng xếp thứ tự.
NGŨ (H) : năm người đi ngang nhau.
Binh lính đứng thành dãy thẳng có thứ tự.
Chỉ quân đội.

HÀNG PHỤC
HÀNG (H) : chịu thua mà xin theo.
PHỤC (H) : nghe theo.
Chịu thua mà xin theo, làm theo sự sai bảo.

HÀNG THẦN
HÀNG (H) : chịu thua mà xin theo.
THẦN (H) : người bề tôi giúp **VUA**.
Người bề tôi chịu thua, xin theo địch để được làm quan.

HÀNG VẬN
HÀNG (H) : cái thuyền.
VẬN (H) : chở đi nơi khác.
Chuyên chở theo đường thuỷ.

HÃNG CHÍNH
HÃNG (H) : cửa hàng, tiệm buôn.
CHÍNH (H) : chủ yếu.
Cửa hàng, tiệm buôn gốc.

HẠNG NGƯỜI
HẠNG (H) : đám người giống nhau.
NGƯỜI (H) : con người.
Đám người giống tính và hành động.

HANH THÔNG
HANH (H) : không bị cản trở.
THÔNG (H) : tới, đến.
Qua suốt tới, không bị cản trở.
Làm gì cũng may mắn dễ dàng.

HÀNH BINH
HÀNH (H) : đi từ nơi này đến nơi khác.
BINH (H) : quân lính.
Đem quân đi đánh giặc.

HÀNH CHỈ
HÀNH (H) : làm việc.
CHỈ (H) : ngưng lại.
Làm việc và ngưng lại.
Cách hành động của một người.

HÀNH CHÍNH
HÀNH (H) : đem ra áp dụng.
CHÍNH (H) : việc sắp đặt trong nước.
Đem áp dụng đường lối quốc gia trong việc nước.
Chỉ các Cơ quan Chính Phủ thi hành chính sách cai trị trong nước.

HÀNH DINH
HÀNH (H) : đường đi.
DINH (H) : nơi đóng quân.
Nơi đóng quân trên đường đi đánh giặc.

HÀNH ĐỘNG
HÀNH (H) : bước đi.
ĐỘNG (H) : làm việc.
Cử chỉ trong lúc làm việc.
Làm việc theo sự sắp đặt trước.

HÀNH GIẢ
HÀNH (H) : bước đi.
GIẢ (H) : chỉ người.
Chỉ vị tăng đi khất thực.

HÀNH HẠ
HÀNH (H) : đem ra làm.
HẠ (H) : thấp kém.
Bạc đãi, ngược đãi.

HÀNH HÌNH
HÀNH (H) : đem ra dùng.
HÌNH (H) : sự trưng phạt kẻ có tội.
Thực hiện sự trừng phạt kẻ có tội.
Giết kẻ có tội.

HÀNH HUNG
HÀNH (H) : làm.
HUNG (H) : xấu.
Làm điều xấu.
Dùng sức mạnh để đánh người khác.

HÀNH KHÁCH
HÀNH (H) : đi từ nơi này đến nơi khác.
KHÁCH (H) : người đi đường.
Người đi xa, người sử dụng phương tiện vận chuyển đi đường (đi xe, đi tàu...).

HÀNH KHẤT
HÀNH (H) : đi từ nơi này đến nơi khác.
KHẤT (H) : ăn xin.
Người đi ăn xin.

HÀNH LANG
HÀNH (H) : đường đi.
LANG (H) : cái chái nhà.

Lối đi có mái che, thông lối từ phòng này sang phòng khác, hoặc từ nhà này sang nhà khác.

HÀNH LỄ
HÀNH (H) : làm.
LỄ (H) : thờ phụng thần thánh.
Thực hiện các nghi lễ thờ cúng thánh thần.

HÀNH LỮ
HÀNH (H) : đi từ nơi này đến nơi khác.
LỮ (H) : dặm đường.
Đi đường.
Đồ dùng cá nhân mang theo khi đi xa.

HÀNH QUÂN
HÀNH (H) : đem ra dùng.
QUÂN (H) : binh lính.
Đem quân đi đánh giặc.

HÀNH QUYẾT
HÀNH (H) : đem ra làm.
QUYẾT (H) : giết kẻ tử tội.
Theo lệnh mà giết kẻ tử tội.

HÀNH SỬ
HÀNH (H) : đem ra dùng.
SỬ (H) : dùng tới.
Đem ra dùng, mang ra áp dụng.

HÀNH THIỆN
HÀNH (H) : làm việc.
THIỆN (H) : tốt lành.
Làm điều tốt.

HÀNH TINH
HÀNH (H) : đi.
TINH (H) : ngôi sao trên Trời.
Các ngôi sao quay chung quanh mặt Trời hoặc quay chung quanh các ngôi sao khác.

HÀNH TRANG
HÀNH (H) : đi từ nơi này đến nơi khác.
TRANG (H) : quần áo đồ đạc.
Chỉ chung quần áo, vật dụng mang theo người khi đi xa.

HÀNH TRÌNH
HÀNH (H) : đi từ nơi này đến nơi khác.
TRÌNH (H) : đường đi.
Quãng đường đi xa.

HÀNH TUNG
HÀNH (H) : bước đi.
TUNG (H) : vết chân.
Dấu vết, tin tức về một người đang hoạt động.

HÀNH VĂN
HÀNH (H) : làm.
VĂN (H) : văn chương, chữ nghĩa.
Làm văn, viết câu văn hay, đẹp.

HÀNH VÂN
HÀNH (H) : đi.
VÂN (H) : mây.
Mây bay.
*Tên một khúc nhạc cổ **VIỆT NAM**.*

HÀNH DIỆN
HÀNH (H) : kiêu căng.
DIỆN (H) : mặt.
Vẻ mặt kiêu căng.

HẠNH NGỘ
HẠNH (H) : may mắn.
NGỘ (H) : gặp gỡ.
Cuộc gặp gỡ may mắn.
May mắn được gặp.

HẠNH NHÂN
HẠNH (H) : cây mận.
NHÂN (H) : hột của quả.
Hột của quả mận dùng làm vị thuốc hoặc thực phẩm.

HẠNH KIỂM
HẠNH (H) : nết tốt.
KIỂM (H) : cách thức.
Chỉ chung các nết tốt.

HẠNH PHÚC
HẠNH (H) : điều may mắn.
PHÚC (H) : việc tốt lành.
Điều tốt lành, may mắn được hưởng.

HAO HAO
HAO (H) : hụt, thiếu, bớt, kém đi.
Thiếu hụt, kém hụt đi. (Thí dụ: Em Ba hao hao giống anh Hai của nó: em Ba trông gần giống như anh Hai của nó).

HAO HỤT
HAO (H) : thiếu đi, bớt đi.
HỤT (H) : thiếu, ngắn.
Bị thiếu, ngắn, kém.

HAO PHÍ
HAO (H) : tốn kém.
PHÍ (H) : tiêu dùng.
Tiêu dùng tốn nhiều tiền vô ích.

HAO TÀI
HAO (H) : tốn kém.
TÀI (H) : của cải, tiền bạc.
Tốn kém tiền bạc.

HAO TỐN
HAO (H) : tốn kém.
TỐN (V) : **TỔN** (H) : bớt đi, giảm đi.
Việc chi tiêu nhiều.

HAO TỔN
HAO (H) : tốn kém.
TỔN (H) : thiếu hụt, mất mát.
Hụt đi, tốn kém, mất mát.

HÁO ĂN
HÁO (V) : **HIẾU** (H): **HÁU** (V): ham thích.
ĂN (V) : ăn uống.
Ham thích ăn uống.

HÁO DANH
HÁO (V) : **HIẾU** (H): ham thích.
DANH (H) : tiếng tăm.
Ham thích tiếng tăm.

HÁO SẮC
HÁO (V) : **HIẾU** (H): ham thích.
SẮC (H) : vẻ đẹp của mặt đàn bà.
Ham thích vẻ đẹp đàn bà.

HẢO TIỀN
HẢO (V) : **HIẾU** (H): ham thích.
TIỀN (H) : tiền bạc.
Ham thích tiền bạc.

HÀO BAO
HÀO (H): cái giây lưng bằng lụa.
BAO (H) : bọc, gói lại.
*Cái giây lưng bằng lụa để bọc, gói tiền; thường được khâu, may thành hình ống dài để tránh rơi rớt. (Cũng nói: **HẦU BAO, RUỘT TƯỢNG**).*

HÀO CƯỜNG
HÀO (H): có tài sức hơn người.
CƯỜNG (H) : có sức mạnh.
Có thế lực lớn, mạnh.

HÀO HIỆP
HÀO (H): tài sức hơn người.
HIỆP (H) : đem tài sức cứu giúp người.
Có tài sức và chuộng giúp người hoạn nạn.

HÀO HOA
HÀO (H): rộng rãi về tiền bạc.
HOA (H) : đẹp đẽ, tực rỡ.
Giàu có, đẹp đẽ.
Vẻ đẹp và cử chỉ lịch sự của đàn ông.

HÀO HÙNG
HÀO (H): tài sức hơn người.
HÙNG (H) : mạnh mẽ, dũng cảm.
Tài sức và dũng cảm hơn người.

HÀO KIỆT
HÀO (H): tài sức hơn người.
KIỆT (H) : tài trí hơn người.
Tài sức, sáng suốt hơn người.

HÀO MỤC
HÀO (H): tài sức hơn người.
MỤC (H) : con mắt.
Người tai mắt, có tiếng tăm tại địa phương.

HÀO PHÓNG
HÀO (H): rộng rãi về tiền bạc.
PHÓNG (H) : buông thả, không giữ gìn.
Tính tiêu tiền rộng rãi, không giữ gìn tiền bạc.

HÀO PHÚ
HÀO (H): tài sức hơn người.
PHÚ (H) : giàu có.
Giàu có và có thế lực.

HÀO QUANG
HÀO (H): sáng suốt.
QUANG (H) : ánh sáng.
Tia sáng rực rỡ.

HÀO SẢNG
HÀO (H): tài sức hơn người.
SẢNG (H) : thanh cao, nhẹ nhàng.
Tính tình cao cả, cử chỉ thanh cao.

HẢO CẦU
HẢO (H): tốt.
CẦU (H) : kết đôi.

Đẹp đôi, tốt đôi.

HẢO HÁN
HẢO (H): tốt đẹp.
HÁN (H) : người đàn ông nước **HÁN**.
*(Ngp) : Người đàn ông mạnh mẽ dũng cảm (như người trai nước **HÁN (CỔ TRUNG HOA)**.*

HẢO HẠNG
HẢO (H): tốt.
HẠNG (H) : bậc, điều, mục.
Loại tốt, thuộc bậc cao.
Hoà hợp tốt đẹp.

HẢO HẠNG
HẢO (H): tốt.
HẠNG (H) : b
(Ngp) : Vợ chồng hoà thuận với nhau.

HẢO SỰ
HẢO (H): tốt đẹp.
SỰ (H) : việc.
Việc tốt lành.
(Ngp) : Việc hôn nhân.

HẢO TÂM
HẢO (H): tốt.
TÂM (H) : lòng.
Tấm lòng tốt, lòng từ thiện.

HẠP TÍNH
HẠP (V): **HỢP** (H): vừa với, đúng có.
TÍNH (H) : nết riêng của mỗi người.
Cùng có tính nết giống nhau.

HÁT BỘ (Xem **HÁT BỘI**).

HÁT BỘI
HÁT (V): diễn tuồng, diễn kịch.
BỘI (V) : tuồng hát, bi kịch, hài kịch.
Diễn tuồng ở nhà hát.

HÁT CHẦU
HÁT (V): ca hát.
CHẦU (V) : dự vào, phụ giúp.
Hát và đánh nhạc khí để phụ vào buổi lễ thần, thánh.

HÁT CÔ ĐẦU
HÁT (V): dự buổi ca hát.
CÔ ĐẦU (V) : **Ả ĐÀO** (H): **Ả ĐÀO**, ca trù.
*Dự buổi ca hát ca trù có **CÔ ĐẦU** hát tại nhà tư nhân tổ chức ăn chơi.*

HÁT MỘT CHẦU
HÁT (V): dự buổi ca hát.
MỘT CHẦU (V) : một buổi ca hát ở nhà tư nhân.
*Dự buổi ca hát ở nhà hát ả đào (hát **CÔ ĐẦU**) hát ca trù, có người cầm chầu (đánh trống nhỏ) tán thưởng những câu hát hay, sau đó có ăn uống...*

HẮC ÁM
HẮC (H): đen tối.
ÁM (H) : không rõ ràng.
Đen tối, đáng nghi ngờ.

Chỉ việc xấu được che đậy.

HẮC BẠCH
HẮC (H): đen.
BẠCH (H): trắng.
Đen và trắng, thiện và ác, xấu và tốt.
Chỉ sự phân biệt rõ ràng trái ngược.

HẮC BÚA (Xem **HÓC BÚA**).

HẠC TỘI
HẠC (H): hạch hỏi để biết sự thật.
TỘI (H): việc làm trái pháp luật.
Hạch hỏi để biết sự thật về việc làm trái luật pháp với ý định buộc nặng tội.

HẠC TRẠNG
HẠC (H): kể tội.
TRẠNG (H): Tờ giấy viết điều muốn nói.
Tờ giấy kê khai tội đã phạm.

HĂNG TIẾT VỊT
HĂNG (V): nổi nóng, nổi giận.
TIẾT VỊT (H): máu con vịt.
(Ngữ): Rất hung hăng trong chốc lát.
Nguồn gốc: Khi cắt tiết (giết) vịt, máu ở cổ vịt được hứng chảy vào một cái bát (chén). Trước khi chết hẳn, vịt dãy rất mạnh, làm thoát khỏi tay người giữ cánh và chân, thoát chạy rất nhanh và một lát sau mới chết hẳn.

HẰNG HÀ
HẰNG (V): âm đọc chữ **GANGE** (P): tên một con sông lớn ở **ẤN ĐỘ**.
HÀ (H): sông.
*Sông **HẰNG (GANGE)** ở vùng **BẮC ẤN ĐỘ**.*

HẰNG NGA
HẰNG (H): mặt trăng vào tuần thượng huyền.
NGA (H): tốt đẹp, tên con gái.
(Ngữ): Chỉ nàng tiên đẹp ở cung Trăng.
*Tên nhân vật thần thoại cổ **TRUNG HOA** trộm thuốc tiên của chồng rồi bay lên cung Trăng.*

HẰNG SẢN
HẰNG (H): lúc nào cũng có.
SẢN (H): vật làm ra.
Sản vật lúc nào cũng có sẵn của địa phương.

HẰNG TÂM
HẰNG (H): lúc nào cũng có.
TÂM (H): lòng tốt.
Tấm lòng tốt lúc nào cũng sẵn sàng giúp đỡ.

HĂM HĂM
HĂM (H): bế tắc, ứ đọng.
Tình tình không bình thường, giải quyết công việc không thoả đáng (nói về người).

Thời tiết dễ chịu (nói về thời tiết), (thí dụ: Trời hàm hâm).

HÀM HẤP
HÀM (V): đun nóng, làm nóng lại.
HẤP (H) : đun cách thuỷ.
Tình trạng nhiệt độ trong người hơi cao.
Hơi bị nóng sốt.

HÀM MỘ
HÀM (H): yêu mến và kính phục.
MỘ (H) : ham thích.
Mến chuộng người.

HÂN HẠNH
HÂN (H): vui mừng.
HẠNH (H): may mắn.
Vui mừng được may mắn, lời nói xã giao khi được giới thiệu.

HÂN HOAN
HÂN (H): vui mừng.
HOAN (H) : vui vẻ.
Vui vẻ, sung sướng.

HẬN KHÍCH
HẬN (H): chống đối.
KHÍCH (H) : giận ghét.
Giận ghét, chống đối.

HẬN LÒNG
HẬN (H): oán giận.
LÒNG (V) : trong tim.
Sự oán giận nằm trong tim, trong lòng.

HẤP DẪN
HẤP (H): hút vào.
DẪN (H) : lôi kéo tới.
Thu hút, lôi cuốn.

HẤP LỰC
HẤP (H): hút vào.
LỰC (H) : sức mạnh.
Sức thu hút, lôi cuốn.

HẤP THỤ
HẤP (H): hút vào.
THỤ (H) : nhận lấy.
Hút vào và nhận lấy.

HẦU BAO (Xem **HÀO BAO**).

HẬU BỊ
HẬU (H): lúc sau.
BỊ (H) : sắp đặt đầy đủ.
Sắp đặt đầy đủ để phòng bất trắc sau này.

HẬU BỐI
HẬU (H): con cháu đời sau, sau.
BỐI (H) : bọn, cái lưng.
Bọn người sinh sau, ít tuổi.
Nói về ung nhọt mọc ở sau lưng.

HẬU CỨ
HẬU (H): phía sau.
CỨ (H) : chiếm giữ.
Phần đất chiếm giữ sau trận tuyến.

HẬU DUỆ
HẬU (H): con cháu đời sau.
DUỆ (H) : con cháu nhiều đời xa.
Con cháu các đời sau này.

HẬU ĐÃI
HẬU (H): tốt đẹp.
ĐÃI (H) : đối xử.
Đối xử tử tế, tốt đẹp.

HẬU HOẠ
HẬU (H): lúc sau.
HOẠ (H) : điều không may xảy tới.
Tai vạ, điều không may xảy ra sau này.

HẬU HOẠN
HẬU (H): lúc sau.
HOẠN (H) : lo lắng, mối hại.

HẬU LAI
HẬU (H): lúc sau.
LAI (H) : đến.
Đến sau này, sẽ tới.
Chỉ thời gian sắp tới.

HẬU MẠI
HẬU (H): lúc sau.
MẠI (H) : bán.
Sau khi bán hàng hoá.
Nay chỉ sự có trách nhiệm của người bán hàng đối với người mua hàng.

HẬU MÔN
HẬU (H): phía sau.
MÔN (H) : cửa.
Cửa phía sau.
Chỗ lỗ đít.

HẬU PHẪU
HẬU (H): sau khi.
PHẪU (H) : giải phẫu, mổ xẻ để chữa bệnh.
*Sau khi bệnh nhân được mổ xẻ, chữa bệnh, **BỆNH VIỆN** còn phải điều dưỡng để vết mổ được lành hẳn.*

HẬU PHI
HẬU (H): vợ chánh thức của VUA.
PHI (H) : vợ VUA.
Vợ chánh thức của VUA.

HẬU PHƯƠNG
HẬU (H): phía sau.
PHƯƠNG (H) : vùng đất.
Vùng đất phía sau.
Chỉ vùng đất yên tĩnh trái với tiền phương, nơi đang giao chiến.

HẬU QUẢ
HẬU (H): lúc sau.
QUẢ (H) : kết cục của sự việc.
Sự kết cục tốt xấu của sự việc.

HẬU SẢN
HẬU (H): lúc sau.
SẢN (H) : đẻ con.
Sau khi sinh đẻ.
Chứng bệnh sảy ra sau khi sinh đẻ.

HẬU SINH
HẬU (H): con cháu đời sau.
SINH (H) : đẻ ra.
Kẻ sinh sau.
Người nhỏ tuổi.

HẬU SỰ
HẬU (H): lúc sau.
SỰ (H) : việc xảy ra.
Việc sau khi chết, việc tang ma.

HẬU TẠ
HẬU (H): lớn lao.
TẠ (H) : cảm ơn.
Biếu tặng nhiều tiền để đền ơn dã khó nhọc giúp đỡ công việc tốt đẹp.

HẬU TẬP
HẬU (H): phía sau.
TẬP (H) : toán lính ẩn núp để đánh úp giặc.
Toán lính ẩn núp phía sau để đánh úp giặc.

HẬU THÂN
HẬU (H): lúc sau, kiếp sau.
THÂN (H) : chỉ con người.
*Con người được sinh ra ở kiếp sau, (theo **PHẬT GIÁO**).*

HẬU THẾ
HẬU (H): lúc sau.
THẾ (H) : cuộc đời.
Đời sau.

HẬU THỔ
HẬU (H): ông VUA (thời cổ).
THỔ (H) : đất.
*Chỉ **ĐẤT**, ông **VUA ĐẤT**. (Xem **HOÀNG THIÊN**).*

HẬU THUẪN
HẬU (H): đằng sau.
THUẪN (H) : tấm mộc che thân.
Tấm mộc để che đỡ tên bắn, giáo mác.
Chỉ sự ủng hộ của người dành cho ta.

HẬU TIẾN
HẬU (H): đằng sau.
TIẾN (H) : đi tới.
Đi đằng sau, lùi ở phía sau.
Chỉ sự kém văn minh của một dân tộc.

HẬU TÌNH
HẬU (H): tốt đẹp.
TÌNH (H) : tấm lòng.
Cách cư xử tốt đẹp.

HẬU TRA
HẬU (H): lúc sau.
TRA (H) : xem xét.
Sẽ xem xét sau này.

HẬU TRỌNG
HẬU (H): dày.
TRỌNG (H) : nặng.
Dày và nặng.
Cách đối xử rất tốt.

HẬU TRƯỜNG
HẬU (H): phía sau.
TRƯỜNG (H) : chỗ đua chen.
Đằng sau chỗ chen đua, tranh giành.

HẬU ỦNG
HẬU (H): phía sau.
ỦNG (H) : giữ, bảo vệ.

Bảo vệ phía sau.

HẬU VẬN
HẬU (H): lúc sau.
VẬN (H) : sự xoay vần của đời người.
Cuộc sống về sau, cuộc sống về già.

HẬU VỊ
HẬU (H) : tốt đẹp.
VỊ (H) : cái nếm được bằng lưỡi.
Thức ăn ngon, vị ngon còn kéo dài sau khi đã nuốt hết.

HẬU XÉT
HẬU (H): lúc sau.
XÉT (H) : coi lại.
Sau này sẽ xem kỹ lại.

HỀ HẤN
HỀ (H): không có gì.
HẤN (H) : vết rạn nứt.
Không bị thiệt hại gì, dù chỉ là xây sát, rạn nứt.

HỆ LUẬN
HỆ (H): sự liên lạc nối tiếp.
LUẬN (H) : bàn bạc.
Căn cứ vào sự liên lạc nối tiếp mà bàn bạc, suy ra việc.

HỆ LỤY
HỆ (H): trói buộc, gò bó.
LỤY (H) : dính dấp tới.
Bị liên can, dính dấp tới.

HỆ SỐ
HỆ (H): ràng buộc.
SỐ (H) : con số.
Con số bị ràng buộc với số khác.

HỆ THỐNG
HỆ (H): sự liên lạc nối tiếp.
THỐNG (H) : nối tiếp nhau có thứ tự.
Sự liên lạc nối tiếp có thứ tự trước sau.

HỆ TÙ
HỆ (H): trói buộc.
TÙ (H) : giam cầm.
Bị trói buộc, giam cầm.

HÊN SUI
HÊN (V): **HẠNH** (H): may mắn.
SUI (V) : sút kém: **SUY** (H).
May và rủi.
*Âm miền **NAM** đọc từ **HẠNH SUY**.*

HẾT SẢY
HẾT (V): không còn nữa, chấm dứt.
SẢY (H) : dùng sàng để hất bỏ vỏ.
*Không còn sức để "**SẢY**" nữa (TỤC).*
*Nguồn gốc: Trong khoảng năm 1970, tại miền **NAM V.N.** có phong trào Hipi, thanh niên sống bê tha phóng túng, một số ăn chơi truỵ lạc. Họ rất kiêu hãnh diện khoe khoang với đồng bọn khi hơn sức lâu bền với các cô gái bán dâm.*

Một lần, có một thanh niên "hipi) đang khoe với bạn thành tích mới đạt được: "Tao làm nó hết sảy" và đưa cao ngón tay cái, tự cho là nhất. "Hết sảy, hết sảy". Anh thanh niên đó mới đi nua dâm; gặp cô gái cần giải quyết sớm với thanh niên này nên đã dùng hau trong ***TÁM NGHỀ****, ra áp dụng. Sau khi "sàng" và tiếp theo là "sảy", "sảy" mệt mà anh thanh niên vẫn lì lợm, cô gái chịu thua... Và anh thanh niên đã khoe với bạn, đã làm cô gái bán dâm phải "hết sảy".*

HẾT SẢY (Xem **HẾT SẢY**).

HẾT Ý
HẾT (V): không còn nữa.
Ý (H) : ý kiến, lời chê bai.
Không còn chê bai được mà phải khen hết lời.
(Ngữ) : Rất hay, rất tốt đẹp.

HIỀM KHÍCH
HIỀM (H): không vừa lòng.
KHÍCH (H) : giận, ghét.
Ghét nhau, chống nhau.

HIỀM KỴ
HIỀM (H): ghét bỏ.
KỴ (H) : không ưa.
Ghen ghét, không ưa nhau.

HIỀM NGHI
HIỀM (H): không tin.
NGHI (H) : ngờ vực.
Ngờ vực, không tin.

HIỀM TỴ
HIỀM (H): ghét bỏ.
TỴ (H) : tránh mặt.
Vì thù ghét mà tránh mặt.

HIỀM ÁC
HIỀM (H): độc hại.
ÁC (H) : tính nết hại người.
Tính tình hành động hại người.

HIỂM CỨ
HIỂM (H): khó khăn, trở ngại.
CỨ (H) : nơi chiếm giữ.
Nơi chiếm giữ gây khó khăn cho địch muốn vượt qua.

HIỂM ĐỊA
HIỂM (H): khó khăn, trở ngại.
ĐỊA (H) : vùng đất.
Vùng đất có nhiều trở ngại.

HIỂM ĐỘC
HIỂM (H): độc ác hại người.
ĐỘC (H) : làm hại.
Làm hại người.

HIỂM NGHÈO
HIỂM (H): khó khăn, trở ngại.
NGHÈO (H) : nguy hiểm
Nhiều khó khăn trở ngại, rất nguy hiểm.

HIỂM NGUY (Xem **NGUY HIỂM**).

HIỂM TRỞ
HIỂM (H): nơi có núi khó leo qua.
TRỞ (H) : nơi sông khó vượt qua được.
Nói về vùng đất khó đi qua vì phải vượt núi, sông nguy hiểm.

HIỂM YẾU
HIỂM (H): khó khăn, trở ngại.
YẾU (H) : trọng đại, quan hệ.
Ngẩng mặt lên, vẻ tự đắc.

HIẾN BINH
HIẾN (H): phép tắc trọng đại.
BINH (H) : người lính.
Người lính giữ gìn kỷ luật quân đội.

HIẾN CHƯƠNG
HIẾN (H): phép tắc, luật lệ.
CHƯƠNG (H) : đường lối sắp đặt trước.
Chỉ chung phép tắc luật lệ ở mức quốc tế.
Văn bản ghi các phép tắc, luật lệ.

HIẾN DÂNG
HIẾN (H): người dưới đưa cho người trên.
DÂNG (H) : đưa một cách cung kính.
Đưa cho người trên một cách kính trọng.

HIẾN ĐỊNH
HIẾN (H): hiến pháp.
ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.
Do Hiến pháp đã sắp đặt và không sửa đổi được.

HIẾN KẾ
HIẾN (H): dâng lên cho người trên.
KẾ (H) : sắp đặt trước công việc.
đưa cho người trên dùng theo cách sắp đặt của ta đã tính toán để công việc hoàn thành tốt.

HIẾN PHÁP
HIẾN (H): phép tắc của nước.
KẾ (H) : luật của nước.
Phép tắc, luật lệ của nước làm căn bản cho các luật lệ trong dân chúng.

HIẾN THÂN
HIẾN (H): dâng cho.
THÂN (H) : mạng sống.
Đem mạng sống của ta dùng vào việc lớn.

HIỀN HẬU
HIỀN (H): rất tài giỏi.
HẬU (H) : tốt đẹp.
Có tài năng và đức độ.

HIỀN NĂNG
HIỀN (H): rất tài giỏi.
NĂNG (H) : làm nổi việc.
Rất tài giỏi, làm được việc khó.

HIỀN NHÂN
HIỀN (H): rất tài giỏi.
NHÂN (H) : người.

Người nhiều tài và làm điều thiện.

HIỀN TÀI
HIỀN (H): có tài, có đức.
TÀI (H) : rất giỏi.
Người có nhiều tài giỏi và đức độ.

HIỀN THÊ
HIỀN (H): có tài, có đức.
THÊ (H) : vợ.
Lời người chồng tôn xưng vợ mình.

HIỀN TRIẾT
HIỀN (H): rất tài giỏi.
TRIẾT (H) : sáng suốt, hiểu hết mọi lẽ.
Người rất tài giỏi, thông suốt mọi lẽ.

HIỂN ĐẠT
HIỂN (H): vẻ vang, có địa vị.
ĐẠT (H): thành công.
Đã thành công tới địa vị cao, vẻ vang.
Nói về thi đậu, làm quan (thời xưa).

HIỂN HÁCH
HIỂN (H): vẻ vang
HÁCH (H) : rõ ràng.
Địa vị vẻ vang, ở đâu cũng nghe thấy danh tiếng.

HIỂN HIỆN
HIỂN (H): rõ ràng.
HIỆN (H) : lộ ra rõ ràng.
Lộ ra ngoài rất rõ.

HIỂN LINH
HIỂN (H): rõ ràng.
LINH (H) : thiêng liêng.
Rất thiêng liêng, lộ rõ bằng sự thật đã thấy.

HIỂN NHIÊN
HIỂN (H): rõ ràng.
NHIÊN (H) : như thế.
Rõ ràng mà ai cũng thấy như vậy.

HIỂN THÁNH
HIỂN (H): rõ ràng.
THÁNH (H) : vị thần được tôn thờ.
Hồn người chết được thành thần linh và lộ rõ cho người sống thấy.

HIỂN VINH
HIỂN (H): rõ ràng.
VINH (H) : vẻ vang.
Vẻ vang, rực rỡ.

HIỆN DIỆN
HIỆN (H): có thật trước mắt.
DIỆN (H) : cái mắt.
Có mặt tại chỗ.

HIỆN ĐẠI
HIỆN (H): ngày nay.
ĐẠI (H) : đời.
Đời nay, đời bây giờ.
Tiến bộ của thời nay.

HIỆN HÀNH
HIỆN (H): đang bây giờ.
HÀNH (H) : làm.
Đang được dùng, đang áp dụng.

HIỆN HÌNH
HIỆN (H): lộ ra rõ ràng.
HÌNH (H) : thân thể.
Lộ rõ hình thể để cho thấy.
Hình trạng hiện tại.

HIỆN HỮU
HIỆN (H): bây giờ.
HỮU (H) : có.
Đang có.
Hiện có trước mắt.

HIỆN KIM
HIỆN (H): có thật trước mắt.
KIM (H): tiền của.
Tiền mặt.
Tiền bạc đang có trong tay.

HIỆN SINH
HIỆN (H): có thật trước mắt.
SINH (H) : kiếp sống.
Cuộc sống đang có.
Kiếp sống đang diễn ra trước mắt.

HIỆN TẠI
HIỆN (H): bây giờ.
TẠI (H) : còn.
Ngay bây giờ, ngay lúc này.

HIỆN THÂN
HIỆN (H): có thật trước mắt.
THÂN (H) : thân hình.
Thân hình có thật ngay trước mắt.
Hiện ra người thật.

HIỆN THỰC
HIỆN (H): có thật trước mắt.
THỰC (H) : sự thật.
Có thật, căn cứ vào sự thật.

HIỆN TRẠNG
HIỆN (H): bây giờ.
TRẠNG (H) : cái vẻ, hình dáng.
Tình hình bây giờ.
Tình trạng đang thấy trước mắt.

HIỆN TRƯỜNG
HIỆN (H): có thật trước mắt.
TRƯỜNG (H) : nơi, chỗ.
Tại chỗ xảy ra sự việc.

HIỆN TƯỢNG
HIỆN (H): có thật trước mắt.
TƯỢNG (H) : hình trạng hiện ra.
Chỉ chung những vật, cảnh đang trông thấy.

HIẾP BỨC
HIẾP (H): dùng sức mạnh hoặc thế lực ép buộc người khác.
BỨC (H) : ép buộc.
Dùng sức mạnh hoặc thế lực để ép buộc người làm theo ý mình.

HIẾP CHẾ
HIẾP (H): dùng quyền, lực ép buộc người.
CHẾ (H) : đè nén.
Ép buộc, đè nén.

HIẾP DÂM
HIẾP (H): dùng sức mạnh ép buộc người.
DÂM (H) : ham thú vui xác thịt trai gái.
Dùng sức mạnh để ép buộc người để thoả mãn ham muốn xác thịt.

HIỆP ĐỊNH
HIỆP (H): hoà hợp với nhau.
ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.
Sắp đặt công việc chung được ổn thoả.

HIỆP ĐOÀN
HIỆP (H): hội họp.
ĐOÀN (H) : quây quần lại.
Quây quần hội họp lại để làm việc.

HIỆP ĐỒNG
HIỆP (H): chung sức chung lòng mà làm.
ĐỒNG (H) : cùng nhau.
Cùng nhau chung sức, chung lòng mà làm việc.

HIỆP HỘI
HIỆP (H): hội họp.
HỘI (H) : đoàn thể quy tụ những người cùng theo đuổi một mục đích.
Đoàn thể quy tụ những người cùng theo đuổi một mục đích.

HIỆP KHÁCH
HIỆP (H): đem tài sức ra giúp người.
KHÁCH (H) : chỉ người.
Người tài giỏi, dũng cảm hay cứu giúp người.

HIỆP LỰC
HIỆP (H): hoà hợp với nhau.
LỰC (H) : sức mạnh.
*Cùng chung sức làm việc. (Xem thêm **HỢP LỰC**).*

HIỆP NGHĨA
HIỆP (H): nhỏ hẹp.
NGHĨA (H) : cái ý.
Cái ý trong phạm vi nhỏ hẹp, nghĩa hẹp (trái với nghĩa rộng), nghĩa đen (nghĩa chính).

HIỆP SĨ
HIỆP (H): đem tài sức ra giúp người.
SĨ (H) : người đàn ông.
Người đàn ông tài giỏi hay giúp người yếu thế.

HIỆP TÁC
HIỆP (H): hòa hợp với nhau.
TÁC (H) : làm việc.
Cũng nhau làm việc chung.

HIỆP THƯƠNG
HIỆP (H): hoà hợp với nhau.
THƯƠNG (H) : bàn bạc, dàn xếp với nhau.
Cùng nhau vàn bạc, giải quyết ổn thoả những vấn đề chung.

HIỆP ƯỚC
HIỆP (H): hoà hợp với nhau.
ƯỚC (H) : lời hẹn.
Cùng nhau họp để giao hẹn giải quyết một việc gì.
Chỉ văn kiện ký sau cuộc họp này.

HIẾU HIẾU
HIẾU (H): vẻ tự đắc.
Dáng vẻ tự đắc.

HIẾU CHIẾN
HIẾU (H): ham thích.
CHIẾN (H) : đánh nhau.
Thích việc đánh nhau.

HIẾU DANH
HIẾU (H): ham thích.
DANH (H) : tiếng tăm.
Ham thích được nổi tiếng.

HIẾU ĐẠO
HIẾU (H): hết lòng với cha mẹ.
ĐẠO (H) : lẽ phải mà ai cũng phải theo.
Bổn phận ở hết lòng với cha mẹ.

HIẾU ĐỄ
HIẾU (H): hết lòng với cha mẹ.
ĐỄ (H) : biết đạo xử với anh em.
Hết lòng với cha mẹ hoà thuận với anh.

HIẾU ĐỘNG
HIẾU (H): ham thích.
ĐỘNG (H) : làm việc.
Chỉ người không thể ngồi yên; tính tình ưa thích hoạt động, làm việc.

HIẾU HẠNH
HIẾU (H): hết lòng với cha mẹ.
HẠNH (H) : nết tốt.
Có nhiều tính tốt và ăn ở hết lòng với cha mẹ.

HIẾU HỌC
HIẾU (H): ham thích.
HỌC (H) : nhờ thầy dạy để có hiểu biết.
Ham thích việc học, chăm học.

HIẾU KÍNH
HIẾU (H): hết lòng với cha mẹ.
KÍNH (H) : coi trọng người khác.
Ăn ở hết lòng với cha mẹ, biết tôn trọng người trên.

HIẾU KỲ
HIẾU (H): ham thích.
KỲ (H) : lạ lùng, ít thấy.
Ham thích chuyện lạ, tính tò mò.

HIẾU NAM
HIẾU (H): hết lòng với cha mẹ.
NAM (H) : con trai.
Con trai có hiếu.

HIẾU NGHĨA
HIẾU (H): hết lòng với cha mẹ.
NGHĨA (H) : đường lối cư xử theo lẽ phải.

Ăn ở hết lòng với cha mẹ đối xử tốt đẹp với các người khác.

HIẾU PHỤC
HIẾU (H): tang cha mẹ.
PHỤC (H) : chỉ chung quần áo.
Quần áo tang.

HIẾU SẮC
HIẾU (H): ham thích.
SẮC (H) : vẻ đẹp của mặt phụ nữ.
Ham thích vẻ đẹp mặt của con gái.

HIẾU SINH
HIẾU (H): ham thích.
SINH (H) : sống.
Ham sống.

HIẾU SỰ[1]
HIẾU (H): ham thích.
SỰ (H) : chỉ chung các việc xảy ra.
Ham thích gây chuyện rắc rối.

HIẾU SỰ[2]
HIẾU (H): tang cha mẹ.
SỰ (H) : việc.
Việc tang của cha mẹ.

HIẾU TÂM
HIẾU (H): hết lòng với cha mẹ.
TÂM (H) : lòng.
Lòng thờ kính cha mẹ.

HIẾU THẢO
HIẾU (H): hết lòng với cha mẹ.
THẢO (H) : thờ phụng cha mẹ.
Hết lòng thờ phụng cha mẹ.

HIẾU THẮNG
HIẾU (H): ham thích.
THẮNG (H) : hơn được.
Ưa thích được hơn người, không chịu thua kém ai.

HIẾU THUẬN
HIẾU (H): hết lòng với cha mẹ.
THUẬN (H) : nghe theo.
Hết lòng với cha mẹ, chiều ý và vâng lời cha mẹ.

HIẾU TRỌNG
HIẾU (H): hết lòng với cha mẹ.
TRỌNG (H) : nặng.
Coi việc hiếu với cha mẹ là nặng, là hơn.

HIẾU TRUNG
HIẾU (H): hết lòng với cha mẹ.
TRUNG (H) : hết lòng thờ **VUA**.
*Ăn ở hết lòng với cha mẹ, hết lòng với **VUA**, với **NƯỚC**.*

HIẾU TỬ
HIẾU (H): hết lòng với cha mẹ.
TỬ (H) : con.
Người con hết lòng với cha mẹ.
Người con đang để tang cha mẹ.

HIỂU THỊ
HIỂU (H): biết rõ.
THỊ (H) : bảo cho biết.
Nói rõ, chỉ bảo cho biết rõ.

HIỆU BUÔN
HIỆU (H): cửa hàng.

BUÔN (V) : nghề mua bán.
Cửa hàng mua và bán hàng hoá.

HIỆU CHÍNH
HIỆU (H): đúng như mong muốn.
CHÍNH (H) : sửa lại cho đúng.
Sửa lại cho đúng như ý muốn.

HIỆU DỤNG
HIỆU (H): đúng như mong muốn.
DỤNG (H) : dùng.
Kết quả tốt, đúng như mong muốn khi đem dùng.

HIỆU ĐÍNH
HIỆU (H): đúng như mong muốn.
ĐÍNH (H) : sửa đổi lại.
Sửa đổi lại đúng như mong muốn.

HIỆU KỲ
HIỆU (H): lệnh ban ra.
KỲ (H) : lá cờ.
Lá cờ dùng để ra lệnh cho binh sĩ (xưa).
Lá cờ của một đoàn thể nào (ngày nay).

HIỆU LỆNH
HIỆU (H): lệnh ban ra.
LỆNH (H) : sai khiến.
Điều nói ra, truyền ra để người khác phải theo mà làm.

HIỆU LỰC
HIỆU (H): đúng như mong muốn.
LỰC (H) : sức mạnh.
Tài sức làm được việc tốt đúng như mong muốn.

HIỆU NGHIỆM
HIỆU (H): đúng như thật.
NGHIỆM (H) : có hiệu quả.
Được kết quả tốt, đúng rõ như thật.

HIỆU QUẢ
HIỆU (H): đúng như mong muốn.
QUẢ (H) : kết cục của sự việc.
Có kết cục tốt, đúng như mong muốn.

HIỆU QUY
HIỆU (H): trường học.
QUY (H) : phép tắc phải theo.
Luật lệ trong trường học, nội quy của trường.

HIỆU SỐ (V)
HIỆU (H) : số.
SỐ (H) : con số chữ dùng để đếm.
Con số.

HIỆU SUẤT
HIỆU (H): đúng như mong muốn.
SUẤT (H) : phần đóng góp nhất định.
Sức góp vào làm việc để đem lại kết quả.

HIỆU TRIỆU
HIỆU (H): đúng như mong muốn.
TRIỆU (H) : gọi từ xa về.
Lời kêu gọi dân chúng ở mọi nơi.

HIỆU TRƯỞNG
HIỆU (H): trường học.
TRƯỞNG (H) : người đứng đầu.
Người đứng đầu một trường học.

HIỆU ỨNG
HIỆU (H): đúng như thật.
ỨNG (H) : hợp với.
Việc xảy ra hợp với cảnh vật và đúng như thật.

HÌNH ẢNH
HÌNH (H): cái phô bày ra ngoài.
ẢNH (H) : bóng.
Bóng dáng người hay vật.

HÌNH DẠNG
HÌNH (H): cái phô bày ra ngoài.
DẠNG (H) : kiểu.
Về bên ngoài về thân người và diện mạo.

HÌNH DUNG
HÌNH (H): thân thể.
DUNG (H) : mặt mũi.
Mặt và dáng dấp của người.
(Ngb) : Tưởng tượng như có ở trước mắt.

HÌNH HÀI
HÌNH (H): thân thể.
HÀI (H) : hình thể con người.
Thân xác con người.

HÌNH HỌC
HÌNH (H): cái hiện ra trước mắt.
HỌC (H) : môn học.
Môn học về các đường nét của hình vẽ trên mặt phẳng hoặc trong không gian.

HÌNH LUẬT
HÌNH (H): trừng phạt kẻ có tội.
LUẬT (H) : phép tắc đặt ra.
Phép tắc đặt ra, ấn định mức trừng phạt kẻ có tội.

HÌNH PHẠT
HÌNH (H): trừng phạt kẻ có tội.
PHẠT (H) : trừng trị.
Cách trừng trị kẻ có tội, tuỳ theo tội đã phạm phải.

HÌNH SỰ
HÌNH (H): trừng phạt kẻ có tội.
SỰ (H) : việc.
Việc trừng phạt kẻ có tội.

HÌNH THÁI
HÌNH (H): cái hiện ra trước mắt.
THÁI (H) : dáng dấp về mặt bên ngoài.
Dáng dấp, cái về bên ngoài thấy được.

HÌNH THẾ
HÌNH (H): cái hiện ra trước mắt.
THẾ (H) : hình dạng đất.
Dáng hình của vùng đất.

HÌNH THỂ
HÌNH (H): dáng bên ngoài của người.
THỂ (H) : thân mình.

Dáng vẻ bên ngoài của thân mình.

HÌNH THÙ
HÌNH (H): dáng vẻ bên ngoài.
THÙ (H) : khác lạ.
Dáng vẻ bên ngoài khác lạ.

HÌNH THỨC
HÌNH (H): cái hiện ra bên ngoài.
THỨC (H) : kiểu, lối.
Cái kiểu, phần bên ngoài.

HÌNH TRẠNG
HÌNH (H): cái hiện ra bên ngoài.
TRẠNG (H) : cái vẻ, cái hình.
Cái vẻ cái dáng hiện ra bên ngoài.

HÌNH TƯỢNG
HÌNH (H): cái hiện ra bên ngoài.
TƯỢNG (H) : hình trạng hiện ra.
Cái hình hiện ra bên ngoài.

HOA CHI[1]
HOA (H): bông hoa.
CHI (H) : cành.
Cành hoa, nhánh hoa.

HOA CHI[2]
HOA (H): tiêu dùng hao phí.
CHI (H) : tiêu dùng được tiền bạc.
Thuế chợ. Đấu thầu, trúng thầu.

HOA CHÚC
HOA (H): cây hoa, gỗ của cây chẻ nhỏ, bôi sáp vào thắp làm đuốc được.
CHÚC (H) : đuốc, nến.
Đuốc hoa, (đuốc làm bằng gỗ hoa).

HOA DẠNG
HOA (H): bông hoa.
DẠNG (H) : cách thức.
Cách thức đẹp như hoa.

HOA ĐĂNG
HOA (H): hội, ngày vui.
ĐĂNG (H) : đèn đốt sáng.
Đèn ngày hội.

HOA HẬU
HOA (H): bông hoa.
HẬU (H) : **HOÀNG HẬU.**
*Hoa đẹp nhất, bà **HOÀNG** của các loài hoa.*
Chỉ cô gái đẹp nhất trong cuộc thi sắc đẹp phụ nữ.

HOA HƯƠNG
HOA (H): bông hoa.
HƯƠNG (H) : mùi thơm.
Mùi thơm của hoa.

HOA HỒNG
HOA (H): bông hoa.
ĐỎ (H) : màu đỏ, màu đỏ lạt.
Tên loại hoa đẹp, cành có gai.
(Ngp) : Tiền trả cho người trung gian.

HOA KHÔI
HOA (H): bông hoa.
KHÔI (H) : đứng hàng đầu.
Đẹp nhất trong các hoa.

Người đẹp nhất trong đám phụ nữ.

HOA KIỀU
HOA (H): **TRUNG HOA, TRUNG QUỐC.**
KIỀU (H) : ở đậu.
*Người **TRUNG QUỐC** ở đậu tại nước khác.*

HOA KỲ
HOA (H): (trông như) bông hoa.
KỲ (H) : cờ.
Vì trên cờ có nhiều ngôi sao (mỗi sao tượng trưng một tiểu bang) trông như những bông hoa.

HOA LỆ
HOA (H): bông hoa.
LỆ (H) : đẹp lộng lẫy.
Bông hoa đẹp lộng lẫy.
Bài trí, trang hoàng rất đẹp.

HOA LIỄU
HOA (H): cây có hoa.
LIỄU (H) : cây liễu.
Nơi có hoa, có liễu, chỉ nhà chứa gái bán dâm.
Bệnh kín của bộ phận sinh dục, do trao đổi tình dục với gái bán dâm mà mắc phải.

HOA MỸ
HOA (H): rực rỡ.
MỸ (H) : đẹp đẽ.
Xinh đẹp rực rỡ.

HOA NGUYỆT
HOA (H): bông hoa,
NGUYỆT (H) : mặt trăng.
Trai gái thường ngắm trăng và xem hoa với nhau.
(Ngp) : Sự tự tình giữa trai gái, thú dâm dục.

HOA NIÊN
HOA (H): bông hoa.
NIÊN (H) : tuổi.
Tuổi hoa, tuổi trẻ.

HOA PHÍ
HOA (H): bông hoa.
PHÍ (H) : hao tốn tiền của.
Tiền mua hoa hao tốn tiền của (vì hoa tàn nhanh).

HOA THƯƠNG
HOA (H): người **TRUNG HOA.**
THƯƠNG (H) : buôn bán.
*Nhà buôn bán người **TRUNG QUỐC**.*

HOA TIỀN
HOA (H): hoa hồng.
TIỀN (H) : tiền bạc.
Tiền hoa hồng, tiền trả cho người trung gian buôn bán.

HOA TIÊU
HOA (H): chống đẩy cho thuyền đi.
TIÊU (H) : hát nghêu ngao.
Chỉ người lái tàu thuỷ.

HOA VIÊN
HOA (H): bông hoa.
VIÊN (H) : vườn.
Vườn hoa.

HOA VƯƠNG
HOA (H): bông hoa.
VƯƠNG (H) : VUA.
*VUA các loài hoa; chỉ hoa **MẪU ĐƠN**.*

HÓA CHẤT
HÓA (H): thay đổi.
CHẤT (H) : vật chất.
Vật chất thay đổi về tính chất.

HÓA CÔNG
HÓA (H): làm cho thay đổi.
CÔNG (H) : người thợ.
Người thợ làm ra và thay đổi vạn vật.
*Chỉ **TRỜI, ÔNG TẠO**.*

HÓA ĐƠN
HÓA (H): vật đem bán lấy được tiền.
ĐƠN (H) : giấy liệt kê các món đồ vật.
Giấy liệt kê các món hàng bán với giá tiền, chứng thực sự mua bán và giao hàng.

HÓA HỌC
HÓA (H): thay đổi.
HỌC (H) : môn học.
Môn học về tính thay đổi của vật chất.

HÓA PHẨM
HÓA (H): thay đổi.
PHẨM (H) : món đồ.
Vật được làm bằng các hoá chất.

HÓA SINH
HÓA (H): thay đổi.
SINH (H) : làm ra.
Trời đất làm ra và thay đổi vạn vật.

HÓA THẠCH
HÓA (H): thay đổi.
THẠCH (H) : đá.
Trở thành đá.
Chỉ các vật chất bị chôn vùi trong đất qua nhiều thế kỷ, thay đổi tính chất và thành đá.

HÒA BÌNH
HÒA (H): êm đẹp.
BÌNH (H) : yên ổn.
Êm đẹp, yên ổn, không có xáo trộn, giặc giã.

HÒA ĐÀM
HÒA (H): êm đẹp, không chống đối.
ĐÀM (H) : bàn luận.
Cuộc bàn luận để chấm dứt chiến tranh giữa hai nước.

HÒA ĐỒNG
HÒA (H): hợp lại.
ĐỒNG (H) : họp lại yên ổn.
Hội họp lại êm đẹp, không chống đối với nhau.

HÒA GIẢI
HÒA (H): êm đẹp.
GIẢI (H) : cởi bỏ đi.
Làm cho êm đẹp, không còn chống đối nhau.

HÒA HÀI
HÒA (H): êm đẹp.
HÀI (H) : hoà hợp.
Chỉ sự chung sống hoà hợp của vợ chồng.

HÒA HẢO
HÒA (H): êm đềm.
HẢO (H) : tốt đẹp.
Êm đềm, tốt đẹp.
Tên một giáo phái ***PHẬT*** *giáo ở miền* ***NAM VIỆT NAM*** *khoảng đầu thế kỷ XX.*

HÒA HOÃN
HÒA (H): êm đềm.
HOÃN (H) : không gấp gáp.
Êm đềm, không còn căng thẳng tình thế.

HÒA HỘI
HÒA (H): êm đẹp.
HỘI (H) : tụ họp lại.
Cuộc họp để bàn bạc sắp đặt, chấm dứt việc chống đối được êm đẹp.

HÒA HỢP
HÒA (H): êm đẹp.
HỢP (H) : họp lại.
Cùng sống trong sự yên ổn êm đẹp.

HÒA KHÍ
HÒA (H): êm đẹp.
KHÍ (H) : chỉ không khí.
Sự êm đẹp của đôi bên.

HÒA MỤC
HÒA (H): êm đẹp.
MỤC (H) : hoà hợp với nhau.
Ăn ở êm đẹp giữa anh em.

HÒA NGHI
HÒA (H): êm đẹp.
NGHI (H) : bàn luận.
Bàn tính sắp xếp công việc được êm đẹp.

HÒA NHÃ
HÒA (H): êm đẹp.
NHÃ (H) : đẹp đẽ, thanh cao.
Êm đẹp, nhã nhặn.

HÒA NHẠC
HÒA (H): lẫn lộn đồng đều.
NHẠC (H) : âm nhạc.
Âm thanh và tiết điệu của các nhạc cụ được hoà lẫn có sự chỉ huy của nhạc trưởng.

HÒA TẤU
HÒA (H): êm đẹp.
TẤU (H) : đánh nhạc lên.
Các nhạc cụ được đánh lên, âm thanh được hoà lẫn với nhau.

HÒA THUẬN
HÒA (H): êm đẹp.
THUẬN (H) : xuôi theo.

Ăn ở êm đẹp, biết bảo nhau, không chống đối nhau.

HÒA THƯỢNG : Dịch âm tiếng **PHẠN**.
*Tên gọi vị tăng **PHẬT** giáo, chức vị cao nhất.*

HÒA ƯỚC
HÒA (H): êm đẹp.
ƯỚC (H) : lời hẹn.
Bản ký kết giữa hai nước giao hẹn giữ tình trạng êm đẹp.

HỎA CHÂU
HỎA (H): lửa.
CHÂU (H) : hạt ngọc trai (loại sò hến).
Tên đặt cho loại đạn lửa bắn lên trời ban đêm, lơ lửng rất lâu trong không trung, soi sáng trận địa, để tìm kẻ địch.

HỎA CÔNG
HỎA (H): lửa.
CÔNG (H) : đem binh mà đánh.
Dùng lửa để đánh giặc.

HỎA DIỆM SƠN
HỎA (H): lửa.
DIỆM (H) : cháy sáng.
SƠN (H) : núi.
Núi lửa, núi phun lửa.

HỎA LÒ
HỎA (H) : lửa.
LÒ (H) : **LÔ** (H) : bếp bằng đất nung, dùng củi hoặc than nấu thức ăn.
Bếp bằng đất nung để đun nấu.
Ông lò (dp. N).
*Nhà Hoả lò, trại giam tạm tù thường phạm hoặc chính trị trong thời **PHÁP** thuộc.*
*Nguồn gốc: Nhà tù **TRUNG ƯƠNG** (dịch chữ **CENTRAL**) được xây trong thành phố **HÀ NỘI**, phố **HOẢ LÒ**, bên cạnh **TOÀ ÁN HÀ NỘI**. Sau khi **TOÀ ÁN** xét xử xong, các phạm nhân được đưa trở lại nhà **HOẢ LÒ**, sau đó được gửi đến các nhà tù khác.*
*Nhà **HOẢ LÒ** còn có tên là **NHÀ ĐÁ**, lấy tên bức tường bằng đá hộc, cao khoảng 4-5 mét bao bọc kín nhà tù.*
*Sau ngày 19-12-1946, các thanh niên **TỰ VỆ** bị nhốt chung với tù thường phạm, các sinh viên và thương gia **HÀ NỘI** trong nhà **HOẢ LÒ**.*
*Trong cuộc kháng chiến **CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC**, nhà **HOẢ LÒ** là nơi giam giữ **TÙ BINH MỸ**, được gọi là khách sạn **HILTON** một cách châm biếm, vì **HILTON HOTEL** là một khách sạn sang trọng ở **NEW YORK (HOA KỲ)**.*
*Sau tháng 11 năm 1994, nhà **HOẢ LÒ** được phá hỏ để xây nhà*

khách sạn cao tầng, phần còn lại phía trước được giữ lại làm nơi lưu niệm và phía trong làm nơi triển lãm ***THƯƠNG MẠI***.

HỎA TAI
HỎA (H): lửa.
TAI (H) : điều hại lớn.
Nạn cháy nhà.

HỎA TÁNG
HỎA (H): lửa.
TÁNG (H) : chôn cất người chết.
Đốt lửa thây người chết thành tro, bỏ vào hũ (lọ) rồi đem chôn.

HỎA THIÊU
HỎA (H): lửa.
THIÊU (H) : đốt cháy.
Dùng lửa đốt cháy.
Một cách chống đối nhà cầm quyền, đổ săng, dầu hỏa lên người và châm lửa đốt, chết (tự thiêu).

HỎA TIỄN
HỎA (H): lửa.
TIỄN (H) : mũi tên.
Mũi tên lửa.
Loại khí giới bắn đầu đạn nổ đi rất xa.
Dụng cụ dùng sức đẩy ống (hoả tiễn) đưa người và dụng cụ khoa học lên không gian.

HỎA TỐC
HỎA (H): lửa.
TỐC (H) : mau chóng.
Rất nhanh, gấp rút.

HỎA TUYẾN
HỎA (H): lửa.
TUYẾN (H) : đường chia cắt.
Chỉ nơi đang có chiến tranh khói lửa.

HỎA XA
HỎA (H): lửa.
XA (H) : xe, tàu.
Tàu hoả, xe lửa.

HỌA CHÍ
HỌA (H): tai hoạ.
CHÍ (H) : đến.
Tai hoạ kéo đến.
*Thường nói: "**HỌA VÔ ĐƠN CHÍ**": tai hoạ không tới có một lần mà nhiều lần hoặc dồn dập.*

HỌA ĐỒ
HỌA (H): vẽ.
ĐỒ (H) : bức vẽ.
Bức vẽ.
Chỉ các bản vẽ kỹ thuật về nhà cửa, máy móc, đất đai, dẫn thoát nước (xem ***BỒNG ĐỒ****).*

HỌA HẠI
HỌA (H): điều không may xảy tới.
HẠI (H) : gây thiệt thòi, hao tổn.
Tai vạ gây thiệt hại, hao tổn.

HỌA LAI
HỌA (H): điều không may xảy tới.
LAI (H) : lại, đến.
Tai hoạ xảy đến.

HỌA MI
HỌA (H): vẽ.
MI (H) : lông mày.
Vẽ lông mày, việc trang điểm của phụ nữ.
Tên một loại chim hót hay.

HỌA PHÚC
HỌA (H): điều không may xảy tới.
PHÚC (H) : điều tốt lành.
Điều không may, điều tốt lành.
May rủi.

HỌA SĨ
HỌA (H): vẽ
SĨ (H) : người có học.
Người giỏi nghề vẽ.

HỌA VẬN
HỌA (H): làm thơ đáp lại bài thơ của người.
VẬN (H) : cái vần trong tiếng nói.
Làm thơ đáp lại bài thơ của người khác theo vần thơ của bài trước.

HỌA VIÊN
HỌA (H): vẽ.
VIÊN (H) : người làm việc.
Người làm việc vẽ tại công sở.

HOẠCH ĐỊNH
HOẠCH (H): tính toán, sắp đặt.
ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.
Công việc được tính toán, sắp đặt trước.

HOÀI BÃO
HOÀI (H): nghĩ tới.
BÃO (H) : ôm ấp trong lòng.
Điều lúc nào cũng nghĩ đến.
Chí chí khí lớn, tài năng.

HOÀI CẢM
HOÀI (H): nghĩ tới.
CẢM (H) : lòng rung động trước ngoại vật.
Lòng rung động trước cảnh vật, nhớ lại chuyện cũ.

HOÀI CỔ
HOÀI (H): nhớ tới.
CỔ (H) : việc đã qua.
Nhớ tiếc cái cũ, việc đã qua lâu, cảm khái làm thành thi văn.

HOÀI NGHI
HOÀI (H): giấu kín.
NGHI (H) : ngờ vực.
Điều ngờ vực không nói ra.

HOÀI NHÂN
HOÀI (H): nhớ tới.
NHÂN (H) : người.
Nhớ tới người.

HOÀI NIỆM
HOÀI (H): nhớ tới.
NIỆM (H) : nghĩ tới.

Tưởng nhớ tới.

HOÀI VỌNG
HOÀI (H): nghĩ tới.
VỌNG (H) : ngóng trông.
Nghĩ tới và mong đợi.

HOẠI HUYẾT
HOẠI (H): hư nát.
HUYẾT (H) : máu.
Tên một bệnh về máu làm thân thể suy yếu.

HOẠI THÂN
HOẠI (H): hỏng.
THÂN (H) : thân mình.
Làm thân mình bị phá hỏng. Tự tử.

HOAN HÔ
HOAN (H): vui vẻ, mừng rỡ.
HÔ (H) : kêu to lên.
*Nguồn gốc: Tại miền **BẮC**, sau ngày 19-8-1945 có nhiều cuộc mít tinh và biểu tình được mở đầu bằng chào cờ và kết thúc bằng hô khẩu hiệu. Để những người đến dự mít tinh hô đúng khẩu hiệu, người hướng dẫn buổi họp đã chỉ cách trước khi hô khẩu hiệu "**VIỆT NAM ĐỘC LẬP MUÔN NĂM**" và mọi người đã hô to "**MUÔN NĂM**" liền ngay sau khi người hướng dẫn hô xong khẩu hiệu. Nhưng lần khác, khi vị chủ tịch tới, người hướng dẫn yêu cầu "xin tất cả hoan hô **CHỦ TỊCH**" thì mọi người đều kêu to "**HOAN HÔ**" thay vì kêu to tên vị **CHỦ TỊCH**. Sự nhầm lẫn này vẫn tồn tại đến nay. Vậy **HOAN HÔ** đã được hiểu sai nghĩa chính, có thể thay bằng **HOAN NGHÊNH** trong nhiều trường hợp đón mừng các vị khách quý.*

HOAN HỶ
HOAN (H): vui mừng.
HỶ (H) : sung sướng.
Vui mừng.

HOAN NGHÊNH
HOAN (H): vui vẻ, mừng rỡ.
NGHÊNH (H) : đón tiếp.
Vui mừng đón tiếp.

HOÁN CẢI
HOÁN (H): đổi cho nhau.
CẢI (H) : thay đổi.
*Sửa đổi, thay thế bằng thứ khác (Cũng nói **CẢI HOÁN**).*

HOÁN CHUYỂN
HOÁN (H): đổi cho nhau.
CHUYỂN (H) : dời chỗ.
*Đổi đi, đổi lại cho nhau. (Cũng nói **CHUYỂN HOÁN**).*

HOÁN VỊ
HOÁN (H): đổi chác.
VỊ (H) : chỗ đứng.
Đổi chỗ.

HOÁN VŨ
HOÁN (H): gọi lớn.
VŨ (H) : mưa.
Gọi lớn để mưa đến.
Nói về cầu đảo khi bị hạn hán thời xưa.

HOÀN BỊ
HOÀN (H): xong việc.
BỊ (H) : hoàn toàn đầy đủ.
Xong việc đầy đủ, không thiếu sót gì.

HOÀN BÍCH
HOÀN (H): lành lặn.
BÍCH (H) : ngọc tròn có lỗ ở giữa.
Viên ngọc lanh lặn, không có tỳ vết.
Chỉ sự hoàn toàn tốt đẹp.

HOÀN CẢNH
HOÀN (H): vây quanh.
CẢNH (H) : chỉ chung các vật ở quanh ta.
Trường hợp gặp phải.

HOÀN CẦU
HOÀN (H): vùng đất lớn.
CẦU (H) : khối tròn, địa cầu.
Khắp nơi trên trái đất.

HOÀN CHỈNH
HOÀN (H): xong việc.
CHỈNH (H) : toàn vẹn, đầy đủ.
Việc đã xong đầy đủ.

HOÀN HẢO
HOÀN (H): đầy đủ.
HẢO (H) : tốt đẹp.
Tốt đẹp trọn vẹn.

HOÀN HỒN
HOÀN (H): trở lại.
HỒN (H) : tinh thần của con người.
Sống lại, hồn trở về nhập vào người.
(Ngp) : *Hết sợ.*

HOÀN LƯƠNG
HOÀN (H): trở về.
LƯƠNG (H) : lành, lương thiện.
Đàn bà bỏ nghề bán dâm trở về làm nghề lương thiện, lấy chồng.

HOÀN MỸ
HOÀN (H): đầy đủ.
MỸ (H) : đẹp đẽ.

HOÀN SINH
HOÀN (H): trả lại.
SINH (H) : sự sống.
Sống lại.

HOÀN TẤT
HOÀN (H): đầy đủ
TẤT (H) : xong.
Xong việc đầy đủ.

HOÀN THÀNH
HOÀN (H): đầy đủ
THÀNH (H) : xong.
Xong việc hẳn, thành công

HOÀN THIỆN
HOÀN (H): đầy đủ.
THIỆN (H) : tốt đẹp.

Tốt đẹp đầy đủ.

HOÀN TOÀN
HOÀN (H): đầy đủ.
TOÀN (H) : trọn vẹn.
Đầy đủ trọn vẹn.

HOÀN TRÁI
HOÀN (H): trả lại.
TRÁI (H) : nợ.
Trả nợ, nói về ***CHÍNH PHỦ*** *trả tiền công phiếu bán cho dân.*

HOÀN TỤC
HOÀN (H): trở lại.
TỤC (H) : tầm thường.
Trở về cuộc sống tầm thường.
Cho người đi tu, bỏ về nhà, không đi tu nữa.

HOÀN VŨ
HOÀN (H): vùng đất lớn.
VŨ (H) : khắp hết cả thế gian.
Khắp cả mọi nơi ở trái đất và trên không bao trùm trái đất.

HOÃN BINH
HOÃN (H): dời lại lúc khác.
BINH (H) : chỉ việc chiến tranh.
Dời việc tiến đánh vào lúc khác, để xem xét và tính toán.

HOẠN LỘ
HOẠN (H): việc làm quan (thời xưa).
LỘ (H) : đường đi.
Nói về ngành làm quan trong Triều đình.

HOẠN NẠN
HOẠN (H): tai hại.
NẠN (H) : điều nguy nan xảy đến.
Những điều khổ cực, nguy nan.

HOANG DÂM
HOANG (H): mê loạn.
DÂM (H) : ham thú vui xác thịt.
Ham mê quá độ thú vui xác thịt.

HOANG ĐÃNG
HOANG (H): mê loạn.
ĐÃNG (H) : buông thả.
Buông thả, không giữ gìn nhân phẩm.

HOANG ĐỊA
HOANG (H): không có người đi tới.
ĐỊA (H) : vùng đất.
Vùng đất không có vết chân người.
Vùng đất phế bỏ không trồng trọt.

HOANG ĐIỀN
HOANG (H): bỏ không.
ĐIỀN (H) : ruộng.
Ruộng không canh tác, bỏ không.

HOANG ĐƯỜNG
HOANG (H): bỏ không, cỏ cây mọc rậm rạp, không khai khẩn, trồng trọt.
ĐƯỜNG (H) : lớn.
(Ngb) : Nơi bỏ hoang rộng lớn.

(Ngr) : Lời nói bao la không đúng sự thật.

HOANG MANG
HOANG (H): **HOẢNG** (H): đầu óc rối loạn.
MANG (H) : lo sợ.
Tâm trí rối loạn, lo sợ, không biết tính sao.

HOANG PHẾ
HOANG (H): bỏ không, không khai phá.
PHẾ (H) : bỏ đi.
Bỏ đi, không dùng đến, để cho hư nát.

HOANG PHÍ
HOANG (H): phóng túng.
PHÍ (H) : hao tốn tiền của.
Hao tốn tiền của vô ích.

HOANG TÀN
HOANG (H): bỏ không.
TÀN (H) : hư nát.
Hư nát, bỏ trống.

HOANG THAI
HOANG (H): bỏ không.
THAI (H) : bào thai.
Bào thai không có người nhìn nhận.

HOANG VU
HOANG (H): bỏ không, không khai khẩn.
VU (H) : cỏ cây um tùm.
Bỏ không, để cây cỏ dại mọc đầy.

HOÀNG CẦM
HOÀNG (H): màu vàng.
CẦM (H) : tên một giống hoa.
Tên một thứ cây, lá màu vàng, dùng làm vị thuốc chữa bệnh.

HOÀNG CÚC
HOÀNG (H): màu vàng.
CÚC (H) : hoa cúc.
Hoa cúc vàng.

HOÀNG CUNG
HOÀNG (H): chỉ ông **VUA**.
CUNG (H) : nhà ở của **VUA** và **HOÀNG GIA**.
*Nhà lớn, nơi ở của **VUA**.*

HOÀNG ĐẢN
HOÀNG (H): màu vàng.
ĐẢN (H) : bệnh đản, bệnh vàng.
Bệnh có những triệu chứng: mắt, mặt, da đều vàng ủng đi đái nước tiểu vàng, đại tiện bị bế, mỏi mệt, hay nằm.

HOÀNG ĐẠO
HOÀNG (H): vàng, mặt trời.
ĐẠO (H) : đường đi.
*Đường tròn mặt Trời di chuyển nhìn từ trái **ĐẤT**.*
Ngày, giờ tốt.

HOÀNG ĐẾ
HOÀNG (H): chỉ ông **VUA**.

ĐẾ (H) : hiệu của người đứng đầu Thiên hạ.
Vị VUA nước lớn (thời xưa).

HOÀNG ĐỒNG
HOÀNG (H): màu vàng.
ĐỒNG (H) : kim loại màu đỏ, mềm.
Đồng vàng, tức thau, loại kim khí đồng đỏ pha kẽm.

HOÀNG GIA
HOÀNG (H): thuộc về VUA.
GIA (H) : gia đình.
Chỉ chung vợ, con, họ hàng nhà VUA.

HOÀNG HẬU
HOÀNG (H): thuộc về VUA.
HẬU (H) : vợ chính thức của VUA.
Tên gọi vợ chính thức của VUA, HOÀNG ĐẾ.

HOÀNG HOA
HOÀNG (H): màu vàng.
HOA (H) : bông hoa.
Tên chỉ hoa cúc.

HOÀNG HÔN
HOÀNG (H): màu vàng.
HÔN (H) : buổi chiều tối.
Buổi chiều vàng.
Lúc gần tối.

HOÀNG KIM
HOÀNG (H): màu vàng.
KIM (H) : kim loại quý.
Vàng. Chỉ tiền bạc.
Chỉ tình trạng xã hội tốt đẹp.

HOÀNG LƯƠNG
HOÀNG (H): màu vàng.
LƯƠNG (H) : hạt kê.
Hạt kê vàng.
(Ngp) : Giấc mộng, đời người ngắn ngủi, công danh phú quý chỉ là giấc mộng, vô nghĩa.

HOÀNG MAI
HOÀNG (H): màu vàng.
MAI (H) : cây mai.
Loại hoa mai màu vàng.

HOÀNG OANH
HOÀNG (H): màu vàng.
OANH (H) : một loại chim nhỏ.
Tên một loại chim nhỏ, lông màu vàng, hót hay.

HOÀNG THÀNH
HOÀNG (H): VUA.
THÀNH (H) : bức tường.
Bức tường bao quanh cung điện VUA.

HOÀNG THÂN
HOÀNG (H): VUA.
THÂN (H) : thân thích.
Những người thuộc họ bên nội của VUA, những ông Hoàng anh, em, chú, bác... của VUA.

HOÀNG THIÊN
HOÀNG (H): chỉ ông VUA.
THIÊN (H) : Trời.
Chỉ Trời, ông VUA TRỜI.

HOÀNG TỘC
HOÀNG (H): VUA.
TỘC (H) : dòng họ.
Dòng họ nhà VUA.

HOÀNG TRIỀU
HOÀNG (H): VUA.
TRIỀU (H) : đời VUA.
Đời VUA hiện tại.

HOÀNG TUYỀN
HOÀNG (H): màu vàng.
TUYỀN (H) : con suối.
Suối vàng, chỉ cõi chết.

HOÀNG TỬ
HOÀNG (H): VUA.
TỬ (H) : con trai.
Con trai của VUA.

HOÀNG HỐT (Xem **HỐT HOÀNG**).

HOÀNH HÀNH
HOÀNH (H): ngang ngược.
HÀNH (H) : làm.
Hành động ngang ngược, bất chấp luật pháp.

HOÀNH TRÁNG
HOÀNH (H): to lớn, rộng rãi.
TRÁNG (H) : to lớn, mạnh mẽ.
Mạnh mẽ, to tát, rộng rãi (nói về cảnh vật).

HOÀNH TỬ
HOÀNH (H): ngắt ngang.
TỬ (H) : chết.
Chết đột ngột, thường do tai nạn hoặc bệnh tim mạch nặng.

HOẠNH HOẸ
HOẠNH (H): hành động ngang ngược
HOẸ (V) : cãi cọ tiền bạc (dpB).
Cãi cọ một cách ngang ngược.

HOẠNH TÀI
HOẠNH (H): không hợp lý.
TÀI (H) : tiền bạc.
Tiền bạc có được một cách không chánh đáng (ăn hối lộ, được bạc...)

HOẠT BÁT
HOẠT (H): cử động, không giữ im.
BÁT (H) : tràn ra ngoài.
Cử động nhanh nhẹn.
Có tài nói, trả lời mau lẹ.

HOẠT ĐẦU
HOẠT (H): trơn, láng.
ĐẦU (H) : cái đầu.
Cái đầu trơn, dễ chui, dễ lọt.
Chỉ kẻ giỏi xoay sở kiếm lợi.

HOẠT ĐỘNG
HOẠT (H): không ở yên.
ĐỘNG (H) : không ở yên một chỗ.
Làm việc trong cuộc sinh sống.
Làm việc nhiều để đạt mục đích đã chọn.

HOẠT KÊ
HOẠT (H): không sát với sự thật.
KÊ (H) : xắp xếp.
Chỉ sự ăn nói, hành động điên đảo, lật lọng.

(Ngp) : Nói khôi hài.
Sắp xếp sự việc để nói trơn tru gây cười.

HOẠT KỊCH
HOẠT (H): đang sống.
KỊCH (H) : tuồng hát.
Vở tuồng sống động, sát với sự thật ngoài đời.

HOẠT KỲ
HOẠT (H): lưu động, không ở yên.
KỲ (H) : thời hạn.
Thời hạn không nhất định.

HOẠT LỰC
HOẠT (H): sống.
LỰC (H) : sức mạnh.
Sức sống. Sức làm việc để sống.

HOẠT PHẬT
HOẠT (H): sống.
PHẬT (H) : ông **PHẬT**.
*Ông **PHẬT** sống.*
*Hiệu của vị **ĐẠT LẠI LẠT MA**, Giáo chủ phái **PHẬT** giáo Tây Tạng.*

HOẮC LẠ
HOẮC (H): không rhấy rõ gì.
LẠ (V) : không quen biết.
Chưa thấy, chưa quen bao giờ.

HOẶC GIẢ
HOẶC (H): không nhất định.
GIẢ (H) : tiếng chỉ người hay vật.
Hay là... có thể là....

HOẶC HOẠC
HOẠC (H): mơ hồ.
Không rõ rệt.

HOẰNG DƯƠNG
HOẰNG (H): nước sâu thẳm.
DƯƠNG (H) : biển lớn.
Biển sâu.

HÓC BÚA
HÓC (V): bị vướng, mắc chặt vào.
BÚA (V) : cái rìu chặt cây của thợ rừng.
Tình trạng lưỡi rìu chặt vào cây của thợ rừng bị mắc chặt vào mắt cây, không kéo lưỡi rìu ra được.
(Ngp) : Rất khó giải quyết.

HỌC BẠ
HỌC (H): việc học.
BẠ (H) : sổ sách.
Sổ ghi việc học tập của học sinh ở trường.

HỌC BỔNG
HỌC (H): việc học.
BỔNG (H) : số tiền được cấp hàng tháng.
*Tiền cấp hàng tháng cho học trò nghèo khổ để tiếp tục học tập, có khi là miễn trả học phí, nếu do **NHÀ NƯỚC** cấp cho học trò nghèo, giỏi.*

HỌC CHÍNH
HỌC (H): việc học.
CHÍNH (H) : phép tắc lề lối.

Việc tổ chức giáo dục trong nước.

HỌC CỤ
HỌC (H): việc học.
CỤ (H) : đầy đủ đồ đạc.
Các đồ vật dùng để dậy học.

HỌC ĐƯỜNG
HỌC (H): việc học.
ĐƯỜNG (H) : ngôi nhà lớn.
Ngôi nhà lớn để học trò đến học tập.
Trường học.

HỌC GẠO
HỌC (V): việc học.
GẠO (H) : cơm gạo.
(Ngữ) : Học rất chăm chỉ.
*Nguồn gốc: Trong thời **PHÁP** thuộc, một số học sinh nhà nghèo, không thể tiếp tục học cao nên thông thường, hết cấp II phải nghỉ học và thi vào công sở làm thư ký để sinh sống, "để kiếm gạo". Vì có mục đích rõ ràng nên các học sinh này rất chăm học, bài làm, bài học luôn luôn được điểm cao tuy rằng không phải là học sinh thông minh. Các bạn cùng lớp đùa dỡn đặt thêm tên cho những bạn học này là: X học gạo, X gạo" và phục tài học, gọi bạn học này là "một cây gạo", vì cây lúa gạo "không còn là cây cỏ (**THẢO**) mà đã thành cây gỗ (**MỘC**), thuộc loại cây cao bóng cả" đáng kính phục.*

HỌC GIẢ
HỌC (H): việc học.
GIẢ (H) : chỉ người.
*Người hiểu biết sâu rộng nhờ công trình học tập, nghiên cứu **VĂN HỌC**.*

HỌC GIỚI
HỌC (H): việc học.
GIỚI (H) : riêng biệt ra.
Chỉ chung những người làm việc trong ngành giáo dục trong nước.

HỌC HÀNH
HỌC (H): việc học.
HÀNH (H) : **HẠNH** (H): tính, nết tốt.
Sức học và tính nết.

HỌC HIỆU
HỌC (H): việc học.
HIỆU (H) : trường học.
Trường học.

HỌC HỎI
HỌC (H): việc học.
HỎI (V) : tra cứu.
Sự học và tìm hiểu.

HỌC KHOA
HỌC (H): việc học.
KHOA (H) : môn, ngành.
Môn học, ngành học.

HỌC KHÓA
HỌC (H): việc học.
KHÓA (H) : thời gian học tập.
Thời gian học tập được định trước.

HỌC KỲ
HỌC (H): việc học.
KỲ (H) : thời hạn.
Thời gian định sẵn cho từng bậc học.

HỌC LỰC
HỌC (H): việc học.
LỰC (H) : sức.
Sức học, khả năng tiếp thu những bài vở ở trường.
Kết quả các kỳ thi kiểm tra và thi lên lớp.

HỌC PHÁI
HỌC (H): việc học.
PHÁI (H) : ngành riêng biệt.
Phe nhóm học giả có cùng ý kiến riêng biệt với phe nhóm học giả khác.

HỌC PHÍ
HỌC (H): việc học.
PHÍ (H) : số tiền tiêu dùng.
Tiền phải trả khi vào học.
Tiền tiêu dùng vào việc học tập.

HỌC SĨ
HỌC (H): việc học.
SĨ (H) : người có học.
Người có học thức lỗi lạc.

HỌC SINH
HỌC (H): việc học.
SINH : người học trò.
Học trò trẻ tuổi.

HỌC TÀI
HỌC (H): việc học.
TÀI (H) : tài năng.
Học giỏi, có năng khiếu về học.

HỌC TẬP
HỌC (H): việc học.
TẬP (H) : theo điều đã học mà làm ra, mà thi hành.
Học hỏi và áp dụng những điều đã học.

HỌC THUẬT
HỌC (H): việc học.
THUẬT (H) : phương pháp.
Chỉ chung phương pháp nghiên cứu học tập.

HỌC THUYẾT
HỌC (H): việc học.
THUYẾT (H) : một hệ thống tư tưởng.
Vấn đề lớn theo đường lối riêng của một hay nhóm học giả nêu ra.

HỌC THỨC
HỌC (H): việc học.
THỨC (H) : hiểu biết.
Sự hiểu biết nhờ việc học tập mà có.

HỌC VẤN
HỌC (H): việc học.
VẤN (H) : hỏi cho biết.
Học cái có sẵn và học hỏi cái chưa biết.
Trình độ học.

HỌC VẤN
HỌC (H): việc học.
VẤN (H) : trình độ học.
Danh hiệu dành cho sinh viên được chấm đậu luận án nghiên cứu về ngành học ở bậc Đại học.

HỌC VỊ
HỌC (H): việc học.
VỊ (H) : ngôi thứ.
Danh hiệu dành cho sinh viên được chấm đậu luận án nghiên cứu về ngành học ở bậc đại học.

HỌC VỤ
HỌC (H): việc học.
VỤ (H) : công việc hành chánh.
Công việc liên quan đến giáo dục.

HỌC XÁ
HỌC (H): việc học.
XÁ (H) : nhà để ở.
Nhà dành riêng cho sinh viên trú ngụ trong khi học tập.

HÒM SIỂNG
HÒM (V): đồ dùng bằng gỗ đựng quần áo, các vật có giá trị.
SIỂNG (V) : hòm bằng mây đan.
Đồ dùng đựng quần áo làm bằng gỗ, bằng mây.

HỌP HÀNH
HỌP (V): gom tụ lại.
HÀNH (V) : chữ thêm để diễu cợt.
*Cuộc họp trong công sở, của **BAN LÃNH ĐẠO**.*
Nguồn gốc: Trong công sở hàng tuần có nhiều lần họp ban lãnh đạo, làm mất nhiều thời giờ, chậm giải quyết công việc hàng ngày. Cuộc họp được một số người gọi là họp hành, âm gần giống học hành với ý diễu cợt nhẹ nhàng.

HÔ DANH
HÔ (H): gọi lớn tiếng.
DANH (H) : tên.
Gọi tên và người có mặt phải trả lời có mặt.

HÔ HÀO
HÔ (H): nói lớn tiếng.
HÀO (H) : kêu gào.
Lớn tiếng kêu gọi người khác hưởng ứng việc làm với mình.

HÔ HẤP
HÔ (H): thở ra.
HẤP (H) : hít vào.
Thở ra, hít vào.

HÔ HOÁN
HÔ (H): kêu to.
HOÁN (H) : gọi to.

Kêu gọi lớn tiếng để mọi người nghe thấy (để ứng cứu).

HỒ ỨNG
HỒ (H): gọi lớn tiếng.
ỨNG (H) : đáp lại.
Gọi và đáp.
Chỉ sự phù hợp, thuận ý.

HỐ GA
HỐ (V): lỗ sâu dưới đất.
GA (V) : đọc âm chữ **REGARD** (P): lỗ thăm trên đường cống rãnh.
Lỗ xây gạch trên đường cống ngầm, đáy lỗ thấp hơn đáy đường cống, để thăm, nhìn xem có đất rác lắng đọng để vét bỏ cho nước thông.
Hố thăm nước cống.

HỒ ĐIỆP
HỒ (H): con bướm.
ĐIỆP (H) : con bướm.
Con bươm bướm.
(Ngp) : Giấc mộng.

HỒ ĐỒ
HỒ (H): không rõ.
ĐỒ (H) : đường đi.
Đường đi không rõ ràng.
Không biết sự việc rõ ràng.
(Ngp) : Làm việc hấp tấp, ăn nói thiếu suy nghĩ, ngu xuẩn.

HỒ HẢI
HỒ (H): cái hồ.
HẢI (H) : biển.
Hồ và biển.
(Ngp) : Có chí khí anh hùng.

HỒ HỞI
HỒ (H): cái hồ.
HỞI (V) : âm (dp. T) đọc chữ **HẢI** (H): biển.
Hồ và biển.
Có chí khí anh hùng.
Nay lại được hiểu là: Vui vẻ, rất vui mừng.

HỒ LÔ
HỒ (H): quả bầu.
LÔ (H) : một thứ rau ăn.
Tên gọi quả bầu.
*Bình đựng rượu hoặc chứa phép thuật của **TIÊN** bằng vỏ cứng quả bầu.*

HỒ LY
HỒ (H): con cáo.
LY (H) : con cầy.
Con cáo, con cầy.
Chỉ người gian ngoan.

HỒ NGHI
HỒ (H): con cáo.
NGHI (H) : ngờ vực.
Ngờ vực.
Theo người xưa, loại cáo dễ cảm thấy sợ, nên luôn luôn ngờ vực với các việc ở quanh con cáo.

HỒ THỈ
HỒ (H): cái cung bằng gỗ.
THỈ (H) : mũi tên.

(Ngp) : Công danh, sự nghiệp.

HỒ TINH
HỒ (H): con cáo.
TINH (H) : ma quỉ.
Con cáo sống lâu năm thành quỉ.

HỔ CỐT
HỔ (H): con hổ, con cọp.
CỐT (H) : xương.
Xương hổ. (Đông y dùng xương hổ làm thuốc, nấu cao).

HỔ HUYỆT
HỔ (H): con hổ, con cọp.
HUYỆT (H) : chỗ ở của loài thú dữ.
Hang hổ, chỗ ở của hổ.
(Ngp) : Nơi nguy hiểm.

HỔ KHẨU
HỔ (H): con hổ, con cọp.
KHẨU (H) : miệng.
Miệng cọp, chỉ nơi nguy hiểm.
Tên gọi phần ở giữa ngón tay cái và ngón tay trỏ của bàn tay úp xuống.

HỔ PHÙ
HỔ (H): nói về võ, binh đội.
PHÙ (H) : vật làm bằng tre dùng để làm tin.
Phù hiệu dùng trong quân đội để làm tin (thời xưa).

HỔ PHỤ
HỔ (H): con hổ, con cọp.
PHỤ (H) : cha, bố.
Cha là con hổ.
(Ngp) : Cha là người tài giỏi.

HỔ TƯỚNG
HỔ (H): nói về võ, binh đội.
TƯỚNG (H) : người chỉ huy quân đội.
Vị tướng chỉ huy dũng mãnh.

HỘ GIÁ
HỘ (H): đi theo sau.
GIÁ (H) : xe VUA đi.
Đi theo xe VUA.

HỖ TRỢ
HỖ (H) : lẫn nhau.
TRỢ (H) : giúp đỡ.
Giúp đỡ lẫn nhau.
*(Xem **HỘ TRỢ**).*

HỖ TƯƠNG
HỖ (H) : lẫn nhau.
TƯƠNG (H) : qua lại với nhau.
Qua lại với nhau.

HỘ CHỦ
HỘ (H) : nhà ở.
CHỦ (H) : người đứng đầu.
Người đứng đầu của nhà.
Người chủ nhà, chủ hộ.

HỘ ĐÊ
HỘ (H) : trông nom, che chở.
ĐÊ (H) : bờ rất cao ngăn lụt.
Trông nom để sửa chữa đê ngăn nước sông tràn qua trong mùa mưa, bão.

HỘ GIÁ
HỘ (H) : che chở.
GIÁ (H) : xe **VUA** đi.
*Bảo vệ xe **VUA** đi, bảo vệ **VUA**.*

HỘ KHẨU
HỘ (H) : nhà ở.
KHẨU (H) : chỉ số người.
Người trú ngụ trong nhà.
Số nhà ở (địa chỉ).

HỘ NIỆM
HỘ (H) : giúp đỡ.
NIỆM (H) : đọc lên.
Giúp nhà chủ có tang đọc kinh cầu nguyện, cầu siêu cho người chết.

HỘ PHÁP
HỘ (H) : giúp đỡ.
LỆ (H) : luật lệ của đạo **PHẬT**.
*Giữ gìn và bảo vệ **PHẬT PHÁP**.*
*Tên một vị **BỒ TÁT**.*
(Ngb) : Rất to lớn, mạnh khoẻ.

HỘ SẢN
HỘ (H) : giúp đỡ.
SẢN (H) : đẻ con.
Giúp đỡ, gìn giữ cho người sinh đẻ.

HỘ SINH
HỘ (H) : giúp đỡ.
SINH (H) : đẻ ra.
Giúp đỡ, trông nom người sinh đẻ.
Nơi có nhân viên làm nghề đỡ đẻ.

HỘ TANG
HỘ (H) : giúp đỡ.
TANG (H) : việc ma chay.
Giúp đỡ công việc cho nhà có người chết.

HỘ THÂN
HỘ (H) : giữ gìn.
THÂN (H) : thân mình.
Bảo vệ thân thể, mạng sống của mình.

HỘ TỊCH
HỘ (H) : dân cư.
TỊCH (H) : sổ sách ghi chép tên tuổi người ở một vùng.
Sổ ghi lý lịch người dân trong vùng.

HỘ TỐNG
HỘ (H) : giữ gìn.
TỐNG (H) : đưa đi.
Đưa đi và che chở dọc đường được an toàn.

HỘ TRÌ
HỘ (H) : giúp đỡ.
TRÌ (H) : giúp đỡ.
Giúp đỡ.

HỘ TRỢ
HỘ (H) : giúp đỡ.
TRỢ (H) : giúp đỡ.
*Giúp đỡ (Xem thêm: **HỖ TRỢ**).*

HỘ VỆ
HỘ (H) : giúp đỡ.
VỆ (H) : giữ gìn.

Đi theo để che chở, giữ gìn tính mạng.

HÔI TANH
HÔI (V) : mùi khó ngửi.
TANH (V) : mùi tôm cá.
Mùi thối, rất khó ngửi.

HỐI CẢI
HỐI (H) : giận thân vì lầm lỗi.
CẢI (H) : thay đổi.
Giận thân đã lầm lỗi, quyết sửa đổi.

HỐI ĐOÁI
HỐI (H) : gửi tiền từ nước này sang nước khác.
ĐOÁI (H) : trao đổi.
Đổi tiền ở Ngân hàng.
Gửi tiền ra nước ngoài bằng giấy tờ chứng nhận qua Ngân hàng.

HỐI HẬN
HỐI (H) : giận thân vì lầm lỗi.
HẬN (H) : oán giận.
Tiếc giận vì đã phạm lỗi lầm.

HỐI LỘ
HỐI (H) : đem tiền của đưa người khác.
LỘ (H) : đem tiền của tới cho người khác.
Đem tiền của đút lót để nhờ chạy việc.

HỐI PHIẾU
HỐI (H) : gửi tiền từ nước này sang nước khác..
PHIẾU (H) : tờ giấy làm bằng.
Giấy đổi tiền hay chuyển tiền giữa các nước.

HỐI QUÁ
HỐI (H) : giận thân vì lầm lỗi.
QUÁ (H) : lỗi lầm.
Giận thân vì lỗi lầm đã làm.

HỐI TÍCH (Xem **HỐI TIẾC**).

HỐI TIẾC
HỐI (H): giận thân vì lầm lỗi.
TIẾC (H) : **TÍCH** (H) : thương xót.
Giận thân và thương xót việc đã lâu.

HỒI ÂM
HỒI (H) : đáp lại.
ÂM (H) : tiếng.
Trả lời thư.
Viết thư đáp lại thư đã nhận.

HỒI BINH
HỒI (H) : quẫy lại.
BINH (H) : quân lính.
Mang quân lính trở về sau khi thắng giặc.

HỒI DƯƠNG
HỒI (H) : quay lại.
DƯƠNG (H) : cuộc sống, dương thế.
Trở về cuộc sống.
Tỉnh lại, sống lại sau khi bất tỉnh.

HỒI ĐÁP
HỒI (H) : quay lại.
ĐÁP (H) : trả lời.
Trả lời lại.
Viết thư trả lời thư đã nhận.

HỒI HƯƠNG
HỒI (H) : trở về.
HƯƠNG (H) : làng, quê.
Trở về làng, về quê cũ.
Từ nước ngoài trở về nước nhà sinh sống.

HỒI HƯU
HỒI (H) : trở về.
HƯU (H) : nghỉ việc.
Công chức nghỉ việc trở về nhà.

HỒI MÔN
HỒI (H) : trở về.
MÔN (H) : một nhà, một dòng họ.
Tiền của mà người vợ mới cưới mang về nhà chồng.

HỒI PHỤC (V)
HỒI (H) : quay về.
PHỤC (H) : trở lại.
Trở lại tình trạng ban đầu.

HỒI SINH
HỒI (H) : quay về.
SINH (H) : sự sống.
Sống lại, tỉnh lại.

HỒI TÂM
HỒI (H) : quay về.
TÂM (H) : lòng.
Trở về tấm lòng tốt.
Từ trước đã làm sai, ác, nay hối hận muốn trở về với lẽ phải, điều tốt.

HỒI TỈNH
HỒI (H) : trở lại.
TỈNH (H) : hiểu về chung quanh.
Tỉnh trở lại sau khi bị mê man.
Hiểu biết điều tốt trở lại.

HỒI TỐ
HỒI (H) : quay lại.
TỐ (H) : ngược về việc lúc trước.
Quay trở lại xét việc lúc trước đã xét định.

HỒI TRÀO
HỒI (H) : trở lại.
TRÀO (H) : triều đình.
Sau khi đi các tỉnh, trở lại Triều đình (nói về VUA).

HỒI TỤC
HỒI (H) : quay lại.
TỤC (H) : tầm thường.
Trở về đời sống bình thường.
Nói về người đi tu, nay bỏ tu.

HỒI TƯỞNG
HỒI (H) : quay lại.
TƯỞNG (H) : nghĩ tới.
Nghĩ lại việc đã qua.

HỒI XUÂN
HỒI (H) : trở lại.
XUÂN (H) : mùa xuân.
Đến mùa xuân, vạn vật đều có vẻ sống lại.

Trạng thái tâm sinh lý của một số người ngoài 40 tuổi cảm thấy mạnh, trẻ lại.

HỘI ẨM
HỘI (H) : tụ họp lại.
ẨM (H) : uống nước.
Họp mặt uống rượu.

HỘI BINH
HỘI (H) : tụ họp lại.
BINH (H) : quân lính.
Đem quân các nước đến họp lại để cùng đánh giặc.

HỘI BINH
HỘI (H) : tụ họp lại.
BINH (H) : quân lính.
Đem quân các nước đến họp lại để cùng đánh giặc.

HỘI CHẨN
HỘI (H) : tụ họp lại.
CHẨN (H) : xem xét.
Tụ họp lại để cùng xem xét.
Nói về các y sĩ tụ họp lại với nhau để xem xét bệnh khó chữa, cần giải phẫu và lấy ý kiến chung nhất.

HỘI CHỢ
HỘI (H) : tụ họp lại.
CHỢ (V) : nơi nhiều người nhiều ngành đến buôn bán.
Nơi tụ họp đông nhiều người, nhiều ngành chế tạo, mang hàng hoá đến trưng bày và bán.

HỘI CHỦ
HỘI (H) : tụ họp lại.
CHỦ (H) : người đứng đầu.
Người đứng đầu một nhóm, một hội, một số người cùng một ý thích...

HỘI DIỆN
HỘI (H) : gặp gỡ.
DIỆN (H) : mặt.
Gặp mặt.

HỘI ĐÀM
HỘI (H) : tụ họp lại.
ĐÀM (H) : nói chuyện, bàn luận.
Tụ họp để nói chuyện hoặc bàn luận một vấn đề gì.

HỘI ĐỒNG
HỘI (H) : tụ họp lại.
ĐỒNG (H) : họp mặt.
Cùng họp lại để lo việc.

HỘI HÈ
HỘI (H) : tổ chức vui chơi.
HÈ (V) : **HỄ** (H): do từ **PHẬT HỄ**: phép tế trừ các ác quái, làm phép trừ ma bên sông. Vì thế, thời xưa coi như một trò chơi, có đông người tới xem.
Các cuộc vui chơi tổ chức vào dịp kỷ niệm, cúng đình... của làng.

HỘI HOẠ
HỘI (H) : dùng nhiều màu mà vẽ.
HOẠ (H) : vẽ thành hình ảnh.
Nghề vẽ tranh.

HỘI HỢP
HỘI (H) : tụ họp lại.
HỢP (H) : họp lại.
Hội họp, tụ họp lại.

HỘI KIẾN
HỘI (H) : tụ họp lại.
KIẾN (H) : gặp mặt.
Gặp mặt.

HỘI NGHỊ
HỘI (H) : tụ họp lại.
NGHỊ (H) : bàn luận.
Họp nhau lại để bàn luận và có quyết định chung.

HỘI NGỘ
HỘI (H) : tụ họp lại.
NGỘ (H) : không hẹn mà gặp.
Cuộc gặp mặt không được hẹn trước.

HỘI NHẬP
HỘI (H) : tụ họp lại.
NHẬP (H) : vào.
Tụ họp lại và thu vào bên trong.

HỘI QUÁN
HỘI (H) : đoàn thể những người cùng theo đuổi một mục đích.
QUÁN (H) : nhà rộng lớn.
Nhà rộng lớn để những hội viên tới gặp nhau.
*Ta quen dùng từ "**CÂU LẠC BỘ**" (xem từ này).*

HỘI THAO
HỘI (H) : tụ họp lại.
THAO (H) : diễn tập việc binh bị.
Tụ họp để diễn tập, tranh tài về binh bị.

HỘI THẢO
HỘI (H) : tụ họp lại.
THẢO (H) : tìm tòi xem xét.
Cuộc họp của những người cùng ngành nghề để tìm tòi xem xét công việc.

HỘI THẨM
HỘI (H) : tụ họp lại.
THẨM (H) : xét xử.
Họp nhau lại để xét xử việc.
Một số người dân thường được mời dự phiên toà xử và được hỏi ý kiến.

HỘI THOẠI
HỘI (H) : tụ họp lại.
THOẠI (H) : nói chuyện.
Tụ họp lại để nói chuyện.

HỘI TRƯỜNG
HỘI (H) : gặp gỡ.
TRƯỜNG (H) : nơi tụ họp đông đảo.
Nơi tụ họp đông đảo, họp mặt.
Nhà lớn dùng làm nơi tụ họp, bàn luận chung cho các nhân viên làm việc trong cơ quan nhà nước.

HỘI TRƯỞNG
HỘI (H) : đoàn thể.
TRƯỞNG (H) : người đứng đầu.

Người đứng đầu một đoàn thể làm công tác xã hội.

HỘI TỤ
HỘI (H) : tụ họp lại.
TỤ (H) : gom lại một chỗ.
Hội họp lại ở một nơi.

HỘI VIÊN
HỘI (H) : đoàn thể.
THÊ (H) : người tham gia đoàn thể.
Người thuộc thành phần của hội, của đoàn thể.

HỘI Ý
HỘI (H) : tụ họp lại, hiểu biết.
Ý (H) : ý kiến, điều nghĩ đúng.
Hiểu ý.
Họp các ý kiến của những người có mặt để quyết định việc.

HÔN ÁM
HÔN (H) : tối tăm.
ÁM (H) : không rõ ràng.
Tối tăm, ngu dốt.

HÔN LỄ
HÔN (H) : việc lấy vợ lấy chồng.
LỄ (H) : cách bày tỏ sự kính trọng.
Lễ cưới.

HÔN MÊ
HÔN (H) : tối tăm.
MÊ (H) : không biết gì nữa.
Bị bất tỉnh, không còn biết gì nữa.

HÔN MUỘI
HÔN (H) : tối tăm.
MUỘI (H) : đầu óc không suy nghĩ.
Đầu óc tối tăm, không hiểu biết.

HÔN NHÂN
HÔN (H) : cha vợ, bố vợ.
NHÂN (H) : cha chồng, bố chồng.
Bố vợ, bố chồng.
Việc lấy vợ lấy chồng.
Việc kết thông gia với nhau.

HÔN PHỐI
HÔN (H) : việc lấy vợ lấy chồng.
PHỐI (H) : thành đôi.
Việc kết hôn thành vợ, thành chồng.

HÔN QUÂN
HÔN (H) : tối tăm.
QUÂN (H) : ông VUA.
Ông VUA đầu óc tối tăm.

HÔN SỰ
HÔN (H) : việc lấy vợ lấy chồng.
SỰ (H) : việc.
Công việc cưới hỏi.

HÔN THÚ
HÔN (H) : việc lấy vợ, lấy chồng.
THÚ (H) : lấy vợ.
Việc lấy vợ, lấy chồng.

HÔN THƯ
HÔN (H) : việc lấy vợ, lấy chồng.
THƯ (H) : viết, ghi chép ra giấy.

Tờ giấy kết hôn, chứng nhận hai người là vợ chồng.

HÔN ƯỚC
HÔN (H) : việc lấy vợ, lấy chồng.
ƯỚC (H) : lời hẹn.
Sự giao hẹn về việc vợ chồng.

HỒN HẬU
HỒN (H) : hoàn toàn.
HẬU (H) : tốt đẹp.
Tình tình hoàn toàn tốt đẹp, đối xử hết lòng.

HỒN NHIÊN
HỒN (H) : giống nhau, ngang như.
NHIÊN (H) : như thế.
Giống như thế, không khác gì.
Tính vô tư, thành thật.

HỒN PHÁCH
HỒN (H) : tinh thần của người.
PHÁCH (H) : thể xác.
Phần hồn và thể xác.

HỒN PHI
HỒN (H) : tinh thần của người.
PHI (H) : bay.
Quá sợ hãi, người đỡ đần, hồn bay mất, chỉ còn lại thể xác.

HỖN CHIẾN
HỖN (H) : nhiều thứ lẫn lộn.
CHIẾN (H) : đánh nhau.
Đánh nhau loạn lên, tất cả đều đánh.

HỖN ĐỘN
HỖN (H) : nhiều thứ lẫn lộn.
ĐỘN (H) : không rõ rệt.
Nhiều thứ lẫn lộn, không phân biệt được.

HỖN HÀO
HỖN (V) : lộn xộn, rối loạn.
HÀO (H) : rất vô lễ.
Cử chỉ, lời nói rất vô lễ, không phân biệt thứ bậc, trên dưới.
Rất hỗn láo.

HỖN HỢP
HỖN (H) : nhiều thứ lẫn lộn.
HỢP (H) : họp lại.
Nhiều thứ trộn lẫn với nhau.

HỖN LOẠN
HỖN (H) : nhiều thứ lẫn lộn.
LOẠN (H) : chỉ việc chiến tranh.
Lộn xộn, cảnh do chiến tranh tạo ra, mất trật tự.

HỖN MANG
HỖN (H) : nhiều thứ lẫn lộn.
MANG (H) : mờ ám.
Rối loạn, lộn xộn, mờ ám.

HỖN TẠP
HỖN (H) : nhiều thứ lẫn lộn.
TẠP (H) : lặt vặt.
Nhiều thứ lặt vặt lẫn lộn, rắc rối.

HỖN TRỌC
HỖN (H) : nhiều thứ lẫn lộn.
TRỌC (H) : bẩn thỉu xấu xa.
Nhiều thứ xấu xa bẩn thỉu lẫn lộn.

HỒNG HÁCH
HỒNG (H) : quát lớn, thét to.
HÁCH (H) : cực giận dữ.
Vẻ cực giận dữ, nói như quát.

HỒNG ĐỨC
HỒNG (H) : to lớn.
ĐỨC (H) : tính tốt do tu dưỡng bản thân.
Nết rất tốt do tự thân tu dưỡng.

HỒNG HOANG
HỒNG (H) : mạnh mẽ.
HOANG (H) : xa xôi.
*Chỉ thời mới thành hình **TRỜI, ĐẤT, VŨ TRỤ**.*

HỒNG HỘC
HỒNG (H) : chim Hồng (ngỗng).
HỘC (H) : chim Hộc (ngỗng).
Hai loại ngỗng trời, chim hồng và chim hộc, bay cao và bay xa. (Ngb) : Người có chí hướng lớn lao.

HỒNG HUYẾT CẦU
HỒNG HUYẾT (H) : máu đỏ.
CẦU (H) : hình tròn.
Hạt máu đỏ, tròn, một thành phần của máu huyết.

HỒNG KỲ
HỒNG (H) : màu đỏ.
KỲ (H) : kỳ.
Cờ đỏ.

HỒNG LÂU
HỒNG (H) : mầu đỏ.
LÂU (H) : lầu, gác.
Lầu hồng, nơi ở của con gái nhà quyền quý thời xưa.
Nhà chứa gái điếm (vì ngày nay rành riêng để đàn bà con gái ở).

HỒNG MAO
HỒNG (H) : chim Hồng, ngỗng trời.
MAO (H) : lông.
Lông chim Hồng, nói đến vật nhẹ, so sánh với lông chim Hồng.

HỒNG NHAN
HỒNG (H) : màu đỏ.
NHAN (H) : màu sắc ở giữa khoảng mắt và lông mày.
Chỉ người đàn bà đẹp.

HỒNG PHÚC
HỒNG (H) : to lớn.
PHÚC (H) : việc tốt lành.
Việc tốt lành lớn được hưởng như giàu, sang, sống lâu...

HỒNG QUÂN
HỒNG (H) : màu đỏ.
QUÂN (H) : binh lính.
Chỉ quân đội Cộng Sản, cờ màu đỏ.

HỒNG QUẦN
HỒNG (H) : màu đỏ lạt.
QUẦN (H) : cái quần.
*Bên **TRUNG QUỐC** thời xưa, con gái, nhà quyền quý thường mặc quần màu hồng.*

Chỉ con gái nhà quyền quý.

HỒNG THẬP TỰ
HỒNG (H) : màu đỏ.
THẬP TỰ (H) : chữ **THẬP** (chữ viết của **TRUNG QUỐC**).
*Chữ **THẬP** (chữ viết của **TRUNG QUỐC**) màu đỏ.*
*Tên và dấu hiệu **CƠ QUAN** từ thiện hoặc nhân viên cứu thương.*

HỒNG THUỶ
HỒNG (H) : nước lụt.
THUỶ (H) : nước.
Nước lụt, nước tràn mặt đất, làm chìm ngập mọi vật.

HỒNG TRẦN
HỒNG (H) : màu đỏ lạt.
TRẦN (H) : bụi.
*(Ngp) : Chỉ cuộc đời (tiếng nhà **PHẬT**).*
Thế giới phồn hoa.
(Ngc) Bụi cát màu đỏ lạt.

HỒNG VÂN
HỒNG (H) : màu đỏ lạt.
VÂN (H) : mây.
Mây màu hồng.

HỐT HOẢNG
HỐT (H) : sợ hãi thình lình.
HOẢNG (H) : óc rối loạn, sợ hãi.
Đầu óc rối loạn, sợ hãi, không nhận định được việc.

HỐT NHIÊN
HỐT (H) : mau lẹ.
NHIÊN (H) : như thế.
Thình lình việc tới rất nhanh.

HỘT SOÀN
HỘT (V) : hạt, viên đá nhỏ.
SOÀN (V) : âm đọc **QUẢNG ĐÔNG** chữ **TOÀN** của từ **TOÀN THẠCH** (H): kim cương.
Viên đá kim cương.
*Nguồn gốc: Trước năm 1954 một số người **HOA (QUẢNG ĐÔNG)** buôn bán đá quý ở khu **CHỢ CŨ**, gọi đá **KIM CƯƠNG** là **TOÀN THẠCH**, gọi tắt là "**SOÀN**" âm **QUẢNG ĐÔNG**, và viên đá **KIM CƯƠNG** được người **SÀI GÒN** đọc là **HỘT SOÀN** (**HẠT KIM CƯƠNG**).*

HƠI ĐỒNG : Dịch từ **ĐỒNG XÚ** (H).
HƠI (V) : hơi bốc ra.
ĐỒNG (H) : tiền đồng bằng kim khí màu đỏ, mềm.
Hơi bốc toả ra từ nhiều tiền đúc bằng đồng.
*(Ngp) : Ảnh hưởng của tiền dùng để mua chuộc, hối lộ, làm nghiêng lệch cán cân **PHÁP LUẬT**.*

HỢP CÁCH
HỢP (H) : đúng với.
CÁCH (H) : phép tắc, lề lối.
Đúng với luật lệ đặt ra.

HỢP CẨN
HỢP (H) : họp lại.
CẨN (H) : chén uống rượu trong lễ cưới làm bằng vỏ quả bầu.
Lễ chuốc rượu ngày xưa giữa hai vợ chồng mới cưới.

HỢP CHÚNG
HỢP (H) : họp lại.
CHÚNG (H) : số đông.
Họp đông người lại để mưu toan công việc.

HỢP CHÚNG QUỐC.
HỢP CHÚNG (H) : họp số đông.
QUỐC (H) : nước, quốc gia.
Một nước gồm nhiều nước nhỏ. Tên gọi nước Mỹ, gồm nhiều Tiểu Bang.

HỢP ĐỜ
HỢP (H) : đúng với.
ĐỜ (V) : âm chữ **JEU** (P) : trò chơi.
Hợp với trò chơi.
Đúng với ý của bạn bè.

HỢP ĐỒNG
HỢP (H) : đúng với.
ĐỒNG (H) : cùng nhau.
Giấy ghi công việc và sự thoả thuận của hai bên giao nhận làm việc gì, có chữ ký làm bằng.

HỢP GU
HỢP (H) : đúng với.
GU (V) : chữ **GOÛT** (P): sở thích.
Đúng với sở thích, đúng khẩu vị.

HỢP KHẨU
HỢP (H) : đúng với.
KHẨU (H) : miệng, ăn ngon.
Ngon miệng, ăn ngon.

HỢP KIM
HỢP (H) : họp lại.
KIM (H) : loại kim khí.
Kim loại do pha trộn thêm một hay nhiều kim loại khác họp thành.

HỢP LỆ
HỢP (H) : đúng với.
LỆ (H) : cách thức quen làm từ trước.
Đúng với cách thức vẫn quen làm.

HỢP LỰC
HỢP (H) : họp lại.
LỰC (H) : sức mạnh.
Chung sức lại để làm việc.

HỢP LY
HỢP (H) : họp lại.
LY (H) : lìa ra.
Họp, tan.

HỢP LÝ
HỢP (H) : đúng với.
LÝ (H) : lẽ phải.
Đúng với lẽ phải.

HỢP NHẤT
HỢP (H) : họp lại.
NHẤT (H) : một.
Họp lại làm một.

HỢP PHÁP
HỢP (H) : đúng với.
PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.
Đúng theo luật lệ nhà nước.

HỢP QUẦN
HỢP (H) : họp lại.
QUẦN (H) : một số đông.
Họp thành đám đông, thành đoàn thể.

HỢP TÁC
HỢP (H) : họp lại.
TÁC (H) : làm ra.
Họp lại để cùng làm việc, sản xuất.

HỢP TẤU
HỢP (H) : họp lại..
TẤU (H) : đánh nhạc lên.
Cùng đánh các nhạc khí, để các âm của tiếng nhạc hoà với nhau.

HỢP THỜI
HỢP (H) : đúng với.
THỜI (H) : lúc.
Đúng lúc.

HỢP THỨC
HỢP (H) : đúng với.
THỨC (H) : đường lối.
Đúng cách, đúng đường lối.

HỢP THỨC HOÁ
HỢP THỨC (H) : đúng cách.
HOÁ (H) : thay đổi.
Làm cho đúng cách để được nhìn nhận.

HỢP Ý
HỢP (H) : đúng với.
Ý (H) : điều nghĩ ra.
Điều mà hai người cùng nghĩ giống nhau.
Việc người làm ta thấy đúng như ta định.

HỦ BẠI
HỦ (H) :mục nát.
BẠI (H) : hư hỏng.
Hư hỏng, mục nát.

HỦ HOÁ
HỦ (H) :mục nát.
HOÁ (H) : thay đổi.
Làm thành mục nát, xấu xa.

HỦ LẬU
HỦ (H) : mục nát.
LẬU (H) : xấu xí, chật hẹp.
Chật hẹp, mục nát, đầu óc ý nghĩ không hợp thời.

HỦ TỤC
HỦ (H) : mục nát.
TỤC (H) : thói quen có từ lâu đời.
Thói quen có từ lâu đời, thói quen xấu xa, thối nát.

HUÂN CHƯƠNG
HUÂN (H) : công lao.
CHƯƠNG (H) : huy hiệu.
Huy hiệu tặng cho người có công với nước.

HUÂN CÔNG
HUÂN (H) : công lao.

CÔNG (H) : công việc đã làm.
Chỉ chung công sức và những khó khăn đã chịu đựng để làm nên việc lớn.

HUÂN NGHIỆP
HUÂN (H) : công lao.
NGHIỆP (H) : công việc làm.
Công lao và việc lớn đã lập được.

HUÂN THƯỞNG
HUÂN (H) : công lao.
THƯỞNG (H) : công việc làm.
Công lao và việc lớn đã lập được.

HUÂN TƯỚC
HUÂN (H) : công lao.
TƯỚC (H) : danh vị cao quý VUA ban cho chư hầu hoặc công thần.
Danh vị tặng cho người có công lớn với nước.

HUẤN CHÍNH
HUẤN (H) : dạy bảo.
CHÍNH (H) : phép tắc, lề lối làm việc.
Giảng dạy về đường lối quốc gia.

HUẤN DỤ
HUẤN (H) : dạy bảo.
DỤ (H) : lời người trên nói cho người dưới hiểu.
Lời dạy bảo một điều gì cho dân chúng.

HUẤN ĐẠO
HUẤN (H) : dạy bảo.
ĐẠO (H) : đưa đường.
Chỉ lối, dẫn dắt của viên chức trông coi ngành giáo dục của phủ, huyện thời trước.

HUẤN LỆNH
HUẤN (H) : dạy bảo.
LỆNH (H) : lời sai khiến.
Lời sai khiến bắt phải làm theo như dạy bảo.

HUẤN LUYỆN
HUẤN (H) : dạy bảo.
LUYỆN (H) : tập nhiều lần cho quen, cho giỏi.
Dạy bảo và bắt tập cho giỏi.

HUẤN THỊ
HUẤN (H) : dạy bảo.
THỊ (H) : bảo cho biết.
Chỉ bảo, răn dạy.

HUẤN TỪ
HUẤN (H) : dạy bảo.
THỊ (H) : lời nói.
Lời dạy bảo.

HUNG ÁC
HUNG (H) : hại người.
ÁC (H) : dữ dằn.
Dữ tợn hại người.

HUNG ĐỒ
HUNG (H) : hại người.
ĐỒ (H) : bọn, nhóm người.
Bọn hại người.

HUNG HÃN
HUNG (H) : hại người.
HÃN (H) : mạnh bạo.
Mạnh bạo hại người.

HUNG HIỂM
HUNG (H) : hại người.
HIỂM (H) : độc ác.
Độc ác hại người.
Tính tình độc ác và gian hiểm.

HUNG KHÍ
HUNG (H) : hại người.
KHÍ (H) : đồ dùng.
Các vật như dao, búa, súng... của côn đồ dùng để ăn cướp, giết người.

HUNG PHẠM
HUNG (H) : hại người.
PHẠM (H) : kẻ gây tội.
Kẻ giết người, gây tội ác.

HUNG TÀN
HUNG (H) : hại người.
TÀN (H) : xấu xa độc ác.
Độc ác hại người.

HUNG TÁNG
HUNG (H) : không tốt lành.
TÁNG (H) : chôn cất người chết.
Việc chôn cất người chết.

HUNG THẦN
HUNG (H) : hại người.
THẦN (H) : ông Thần.
Ông Thần hại người.

HUNG THỦ
HUNG (H) : hại người.
THỦ (H) : kẻ chính tay gây ra việc.
Kẻ giết người, kẻ gây tội ác.

HUNG TÍN
HUNG (H) : không tốt lành.
TÍN (H) : không tốt lành.
Tin tức việc không may đã đến.

HUNG TINH
HUNG (H) : hại người.
TINH (H) : xấu.
Sao xấu.

HÙNG ANH
HÙNG (H) : mạnh mẽ, dũng cảm.
ANH (H) : chỉ người tài giỏi xuất chúng.
Người tài giỏi xuất chúng, làm được việc lớn.

HÙNG BIỆN
HÙNG (H) : tài sức hơn người.
BIỆN (H) : khéo nói.
Có tài tranh luận, lý luận vững vàng.

HÙNG CỨ
HÙNG (H) : mạnh mẽ, dũng cảm.
CỨ (H) : chiếm giữ.
Chiếm giữ dũng cảm, một cách anh hùng.

HÙNG CƯỜNG
HÙNG (H) : anh hùng.
CƯỜNG (H) : có sức mạnh.

Có sức mạnh về quân sự cũng như kinh tế.

HÙNG DŨNG
HÙNG (H) : mạnh mẽ, dũng cảm.
DŨNG (H) : không biết sợ hãi.
Mạnh mẽ, không biết sợ hãi.

HÙNG ĐẢM
HÙNG (H) : con gấu.
ĐẢM (H) : túi mật trong buồng gan.
*Mật gấu, một vị thuốc của **ĐÔNG Y**.*

HÙNG HẬU
HÙNG (H) : mạnh mẽ.
HẬU (H) : lớn lao.
Mạnh mẽ và có nhiều quân lính.

HÙNG HỔ
HÙNG (H) : mạnh mẽ.
HỔ (H) : con hổ, con cọp.
Con hổ, con cọp.
Chỉ dáng điệu sắp gây sự ẩu đả.

HÙNG HỒN
HÙNG (H) : mạnh mẽ.
HỒN (H) : nước vọt lên.
(Ngp) : Nước vọt lên mạnh.
Ngôn ngữ mạnh mẽ truyền cảm.

HÙNG KHÍ
HÙNG (H) : mạnh mẽ.
KHÍ (H) : cái vẻ, dáng.
Vẻ mạnh mẽ, ý chí mạnh mẽ.

HÙNG KIỆT
HÙNG (H) : mạnh mẽ.
KIỆT (H) : tài trí vượt người thường.
Tài trí, sức mạnh hơn người.

HÙNG MẠNH
HÙNG (H) : mạnh mẽ, dũng cảm.
MẠNH (V) : sức lực.
Dũng cảm, mạnh mẽ.
Nói về quốc gia mạnh về quân sự và kinh tế.

HÙNG TÀI
HÙNG (H) : mạnh mẽ, dũng cảm.
TÀI (H) : sự giỏi giang.
Dũng cảm, giỏi giang hơn người.

HÙNG TRÁNG
HÙNG (H) : mạnh mẽ, dũng cảm.
TRÁNG (H) : to lớn.
To lớn mạnh mẽ (nói về người).

HÙNG VỸ
HÙNG (H) : mạnh mẽ.
VỸ (H) : to lớn.
To lớn, mạnh mẽ (nói về cảnh vật).

HUỐNG CHI
HUỐNG (H) : nữa là.
CHI (H) : tới, đến.
Nữa là đến...

HUỐNG HỒ
HUỐNG (H) : nữa là.
HỒ (H) : trợ từ, không có nghĩa gì.
Nữa là tới...

HÚT SÁCH
HÚT (V) : hút thuốc phiện.
SÁCH (H) : tìm kiếm, làm lén.
Tìm kiếm để hút thuốc phiện.
Hút thuốc phiện một cách lén lút.

HUY CHƯƠNG
HUY (H) : vải thêu nhiều màu như lá cờ.
CHƯƠNG (H) : huy hiệu.
Huy hiệu đeo ở ngực do nhà nước hoặc quân đội cấp cho người có công.

HUY ĐỘNG
HUY (H) : lay động.
ĐỘNG (H) : gom góp vào.
gom góp tiền của để làm việc gì.

HUY HIỆU
HUY (H) : vải thêu nhiều màu như lá cờ.
HIỆU (H) : tượng trưng, làm dấu.
Vật đeo ở ngực, trên quần áo, để phân biệt đoàn thể người mang đã gia nhập.

HUY HOÀNG
HUY (H) : sáng rực.
HOÀNG (H) : sáng sủa.
Rực rỡ, chói lọi.

HUY HOẮC
HUY (H) : tan ra.
HOẮC (H) : sự bay đi cực nhanh.
Tan bay cực nhanh.
Tiêu tiền rất phí, nhiều.

HÚY KỴ
HÚY (H) : tránh né.
KỴ (H) : ngăn cấm.
Ngăn cấm, tránh né.

HÚY NHẬT
HÚY (H) : chết.
NHẬT (H) : ngày.
Ngày giỗ của người quá cố.

HỦY BÁNG
HỦY (H) : nói xấu.
BÁNG (H) : chế riễu.
Nói xấu và chế riễu người.

HỦY DIỆT
HỦY (H) : phá hư.
DIỆT (H) : mất đi.
Phá hư, làm mất đi.

HỦY HOẠI
HỦY (H) : phá hư.
HOẠI (H) : hỏng.
Phá hỏng.

HỦY THIÊU
HỦY (H) : ngọn lửa mạnh.
THIÊU (H) : đốt cháy.
Lấy lửa đốt cháy cho hư hỏng.

HUÝCH TƯỜNG
HUÝCH (H) : tranh giành.
TƯỜNG (H) : bức tường, bức vách xây bằng gạch hoặc bằng đất.
Tranh giành bức vách, bức tường.
(Ngp) : Chỉ sự bất hoà giữa anh và em trong nhà.

HUYÊN ĐƯỜNG
HUYÊN (H) : cây kim châm (thảo mộc).
ĐƯỜNG (H) : chỉ người mẹ.
Chỉ người mẹ ruột.

HUYÊN HOA
HUYÊN (H) : tiếng ồn ào.
HOA (H) : tiếng nhiều người nói ồn ào.
Tiếng nhiều người nói ồn ào.

HUYÊN NÁO
HUYÊN (H) : tiếng ồn ào.
NÁO (H) : rối loạn.
Tiếng ồn ào, rối loạn.

HUYÊN THIÊN
HUYÊN (H) : dối trá, ồn ào.
THIÊN (H) : lệch qua một bên, Trời.
Nói ồn ào.
Nói dối trá lệch lạc.
(Ngp) : Rất nhiều, đủ thứ.

HUYỀN ÁN
HUYỀN (H) : treo mắc.
ÁN (H) : vụ xét xử ở **TOÀ ÁN**.
Vụ xét xử tạm đình chỉ lại, chưa kết thúc.
Án treo.

HUYỀN CHỨC
HUYỀN (H) : treo mắc, ngừng.
CHỨC (H) : công việc thuộc phần mình.
Ngưng chức, mất chức, trong khi điều tra nhân viên nhà nước phạm lỗi.

HUYỀN DIỆU
HUYỀN (H) : sâu xa, kín đáo.
DIỆU (H) : khéo léo, thần tình.
Khéo léo, thần tình, vượt khỏi mức thường.

HUYỀN ĐỀ
HUYỀN (H) : treo lên.
ĐỀ (H) : móng đeo, móng chân chó mọc thừa ra, đeo ở ống chân.

HUYỀN HOẶC
HUYỀN (H) : sâu xa, kín đáo.
HOẶC (H) : nghi ngờ.
Khó hiểu nổi.

HUYỀN MÔN
HUYỀN (H) : tu đạo.
MÔN (H) : cửa.
*Tiếng nhà **PHẬT**, chỉ ngôi chùa **PHẬT**.*
*Chỉ giáo lý sâu kín của **PHẬT**.*
*Cái cửa do đấy tu vào đạo **PHẬT**. (Cũng nói **CỬA HUYỀN**).*

HUYỀN PHÁCH
HUYỀN (H) : màu đen.
PHÁCH (H) : khoáng chất quý.
Hạt huyền, một loại đá màu đen.

HUYỀN VI
HUYỀN (H) : sâu xa, kín đáo.

VI (H) : rất nhỏ.
Sâu kín, nhỏ nhặt khó thấy.
Chỉ sự màu nhiệm của ***TRỜI ĐẤT****.*

HUYỄN HOẶC
HUYỄN (H) : dối trá.
HOẶC (H) : lừa gạt.
Lừa gạt người.
(Ngp) : Không sát sự thật, khó hiểu.

HUYỆN ĐƯỜNG
HUYỆN (H) : đơn vị hành chính, dưới **TỈNH**.
ĐƯỜNG (H) : nhà lớn.
Nhà của ***QUAN HUYỆN****, người đứng đầu* ***HUYỆN*** *dùng để ở và làm việc.*

HUYỆN HẠT
HUYỆN (H) : đơn vị hành chính, dưới **TỈNH**.
HẠT (H) : cai quản.
Địa phận của một huyện.

HUYỆN LỆNH
HUYỆN (H) : khu vực hành chính, dưới **TỈNH**.
LỆNH (H) : vị quan đứng đầu đơn vị hành chánh.
Vị quan đứng đầu một ***HUYỆN*** *(thời xưa).*

HUYỆN QUAN
HUYỆN (H) : khu vực hành chính, dưới **TỈNH**.
QUAN (H) : ông quan.
Ông quan ***HUYỆN*** *(thời* ***PHÁP*** *thuộc).*

HUYỆN TÁ
HUYỆN (H) : khu vực hành chính, dưới **TỈNH**.
TÁ (H) : người đứng phó (giúp việc).
Chức quan nhỏ, chức ***LẠI****, giúp việc quan* ***HUYỆN****. (Thời* ***PHÁP*** *thuộc).*

HUYỆN THỪA
HUYỆN (H) : khu vực hành chính, dưới **TỈNH**.
THỪA (H) : giúp đỡ.
Chức quan võ, coi binh lính trong ***HUYỆN*** *(thời* ***PHÁP*** *thuộc).*

HUYỆN UỶ
HUYỆN (H) : khu vực hành chính, dưới **TỈNH**.
UỶ (H) : chức võ quan cấp dưới.
Chức quan võ coi binh lính trong huyện (thời xưa).

HUYẾT BẠCH
HUYẾT (H) : máu.
BẠCH (H) : trắng.
Tên gọi một bệnh án của phụ nữ, cũng gọi là ***BẠCH ĐÁI****.*

HUYẾT BĂNG : (Xem **BĂNG HUYẾT**).

HUYẾT CẦU
HUYẾT (H) : máu.
CẦU (H) : hạt tròn.

*Hạt rất nhỏ, thành phần của máu, có tên là **HỒNG CẦU, BẠCH CẦU**.*

HUYẾT CHIẾN
HUYẾT (H) : máu.
CHIẾN (H) : đánh nhau.
Đánh nhau đổ máu, đánh nhau quyết liệt.

HUYẾT HÃN
HUYẾT (H) : máu.
HÃN (H) : mồ hôi.
Máu và mồ hôi.
Chỉ công lao khó nhọc, nguy hiểm đến tính mạng.

HUYẾT HƯ
HUYẾT (H) : máu.
HƯ (H) : thiếu.
*Bệnh thiếu máu, còn gọi là **BẦN HUYẾT**.*

HUYẾT LỆ
HUYẾT (H) : máu.
LỆ (H) : nước mắt.
Rất đau khổ, khóc đến nỗi chảy máu mắt.

HUYẾT MẠCH
HUYẾT (H) : máu.
MẠCH (H) : ống dẫn máu trong cơ thể.
Đường ống dẫn máu trong người, mạch máu.
Chỉ sự việc rất quan trọng liên hệ tới mạng sống.

HUYẾT NHỤC
HUYẾT (H) : máu.
NHỤC (H) : thịt.
Máu thịt.
Chỉ tình thân ruột thịt.

HUYẾT QUẢN
HUYẾT (H) : máu.
QUẢN (H) : cái ống.
Ống dẫn máu trong cơ thể, ống lớn dẫn từ tim, trước khi phân thành mạch máu nhỏ.

HUYẾT TÂM
HUYẾT (H) : máu.
TÂM (H) : lòng, tim.
Máu và tim.
Lòng rất thành thật.

HUYẾT THANH
HUYẾT (H) : máu.
THANH (H) : sạch sẽ.
Chỉ chất nước trong lấy từ máu ra.
Thuốc pha chế có phẩm chất như chất nước trong lấy từ máu ra.

HUYẾT THỐNG
HUYẾT (H) : máu.
THỐNG (H) : nối tiếp nhau có thứ tự.
Dòng dõi từ một dòng máu.

HUYẾT TỘC
HUYẾT (H) : máu.
TỘC (H) : họ hàng.

Họ hàng cùng chung dòng máu sinh ra.

HUYẾT TƯƠNG
HUYẾT (H) : máu.
TƯƠNG (H) : chất lỏng.
Chất nước trong máu.

HUYỆT CƯ
HUYỆT (H) : cái hang đào trong đất.
CƯ (H) : ở.
Ở trong hang, sinh sống trong hang.
Chỉ thời cổ, ăn lông ở lỗ.

HUYNH ĐỆ
HUYNH (H) : anh.
ĐỆ (H) : em.
Anh và em. Anh em trai.

HUYNH TRƯỞNG
HUYNH (H) : anh.
TRƯỞNG (H) : lớn.
Anh lớn.
Người anh của một toán người.

HUỲNH HOÁNG
HUỲNH (V) : **HUYỄN** (H): loá mắt không thấy gì.
HOÁNG (V) : **HOẢNG** (H): hoảng hốt thấy không được đích xác.
Loá mắt nhìn thấy không đích xác.

HƯ DANH
HƯ (H) : trống không.
DANH (H) : tiếng tăm.
Tiếng tăm trống rỗng, không đúng với tài năng hoặc quyền hành.

HƯ HAO
HƯ (H) : trống không.
HAO (H) : hụt đi.
Thiếu hụt đi.

HƯ KHÔNG
HƯ (H) : trống không.
KHÔNG (H) : chẳng có gì.
Trống không, chẳng có gì.

HƯ NGÔN
HƯ (H) : không sát với sự thật.
NGÔN (H) : lời nói.
Lời nói xa vời, không sát sự thật.

HƯ NGUỴ
HƯ (H) : trống không.
NGUỴ (H) : dối trá.
Dối trá, sai sự thật.

HƯ NHƯỢC
HƯ (H) : thiếu.
NHƯỢC (H) : suy yếu.
Yếu đuối.

HƯ PHIẾM
HƯ (H) : không sát với sự thật.
PHIẾM (H) : không nhất định.
Không đúng với sự thật và thay đổi khác.

HƯ PHÙ
HƯ (H) : không sát với sự thật.
PHÙ (H) : không hợp với sự thật.
Không thiết thực với cuộc sống.

HƯ THỰC
HƯ (H) : không có.
THỰC (H) : sự thật.
Sự thật và không có sự thật.
Có hay không có việc xảy ra,
Tình hình đúng hay sai.

HƯ VỊ
HƯ (H) : trống không.
VỊ (H) : chỗ đứng.
Có địa vị nhưng không có quyền hành.
Có tiếng nhưng không có quyền.

HƯ VINH
HƯ (H) : trống không.
VINH (H) : vẻ vang.
Sự vẻ vang trống rỗng, không có lợi ích gì.

HƯ VÔ
HƯ (H) : trống không.
VÔ (H) : không có gì.
Hoàn toàn không có gì.

HỨA HÔN
HỨA (H) : hẹn trước.
HÔN (H) : việc lấy vợ lấy chồng.
Hẹn trước việc lấy vợ lấy chồng.

HỨA NGUYỆN
HỨA (H) : hẹn trước.
NGUYỆN (H) : cầu khẩn van xin.
Cầu khẩn xin thần linh và hẹn sẽ tạ ơn.

HƯNG BINH
HƯNG (H) : nổi dậy.
BINH (H) : quân lính.
Đem quân đi đánh.
Khởi binh đứng lên chống đánh.

HƯNG KHỞI
HƯNG (H) : thịnh vượng.
KHỞI (H) : nổi dậy.
Trở nên thịnh vượng.

HƯNG LONG
HƯNG (H) : thịnh vượng.
LONG (H) : phong phú.
Giàu có thịnh vượng.

HƯNG NGHIỆP
HƯNG (H) : thịnh vượng.
NGHIỆP (H) : nghề để sinh sống.
Làm cho nghề để sinh sống được thịnh vượng.

HƯNG PHẾ
HƯNG (H) : thịnh vượng.
PHẾ (H) : sa sút.
Thịnh vượng và sa sút.
Sự thay đổi việc đời.

HƯNG QUỐC
HƯNG (H) : thịnh vượng.
QUỐC (H) : nước nhà.
Làm cho nước nhà được thịnh vượng.
Dựng lại nước đã bị suy tàn.

HƯNG VONG
HƯNG (H) : thịnh vượng.
VONG (H) : mất đi.
Thịnh vượng và suy tàn.

HƯNG VƯỢNG
HƯNG (H) : thịnh vượng.
VƯỢNG (H) : tốt đẹp.
Tốt đẹp, thịnh vượng.

HÚNG KHỞI
HÚNG (H) : vui vẻ.
KHỞI (H) : nổi dậy.
Niềm vui nổi lên.

HÚNG THÚ
HÚNG (H) : nổi dậy trong lòng.
THÚ (H) : niềm vui thích.
Cảm thấy trong lòng niềm vui thích.

HÚNG TÌNH
HÚNG (H) : nổi dậy trong lòng.
TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.
Cảm thấy niềm vui trong lòng.
Thấy trong lòng nổi dậy tình trai gái.

HƯƠNG ÁN
HƯƠNG (H) : thơm.
ÁN (H) : cái bàn.
Bàn đốt hương thơm để thờ cúng.

HƯƠNG ÂM
HƯƠNG (H) : làng, khu vực.
ÂM (H) : tiếng, giọng nói.
Tiếng, giọng nói từng địa phương.
Giọng nói vùng quê.

HƯƠNG BINH
HƯƠNG (H) : làng quê.
BINH (H) : lính.
Lính làng.
Tổ chức dân quân trong làng.

HƯƠNG BÌNH
HƯƠNG (H) : cây nhang, cây hương.
BÌNH (H) : cái bình.
Cái bình cắm nhang, cắm hương.
*Hương giang (sông **HƯƠNG**) và **NGỰ BÌNH** (núi **NGỰ**), chỉ cố đô **HUẾ**.*

HƯƠNG BỘ
HƯƠNG (H) : làng quê.
BỘ (H) : sổ bạ, ghi chép sự việc.
Sổ sách ghi chép công việc trong làng.
Người giữ sổ sách trong làng.

HƯƠNG CHỨC
HƯƠNG (H) : làng quê.
CHỨC (H) : công việc thuộc phần mình.
Người được cử ra lo việc chung cho làng.

HƯƠNG ĐẢNG
HƯƠNG (H) : làng quê.
ĐẢNG (H) : xóm.
Nhang đèn, chỉ vật cúng lễ.

HƯƠNG ĐĂNG
HƯƠNG (H) : thơm, cây nhang.
ĐĂNG (H) : đèn.
Nhang đèn, chỉ vật cúng tế.

HƯƠNG HÀO
HƯƠNG (H) : làng quê.
HÀO (H) : tài sức hơn người.
Người có tiếng trong làng.

HƯƠNG HIỆU
HƯƠNG (H) : làng quê.
HIỆU (H) : trường học.
Trường làng.
Trường học của làng.

HƯƠNG HOA
HƯƠNG (H) : cây nhang, cây hương.
HOA (H) : bông hoa.
Nhang và hoa, vật dùng để cúng lễ.

HƯƠNG HOẢ
HƯƠNG (H) : nén nhang, nén hương.
HOẢ (H) : lửa.
*Đốt nhang để thờ cúng **PHẬT**, **THÁNH** hoặc Tổ tiên.*
Chỉ phần gia tài dành riêng vào việc cúng giỗ Tổ tiên.

HƯƠNG HỌC
HƯƠNG (H) : làng quê.
HỌC (H) : học hiệu, trường học.
Trường học ở làng.

HƯƠNG HỘI
HƯƠNG (H) : làng quê.
HỘI (H) : tụ họp lại.
Một số người được cử ra lo việc chung trong làng.

HƯƠNG LIỆU
HƯƠNG (H) : mùi thơm.
LIỆU (H) : thứ dùng để chế tạo ra đồ vật.
Chất có mùi thơm.

HƯƠNG LỬA (Xem **LỬA HƯƠNG**).

HƯƠNG LÝ
HƯƠNG (H) : làng quê.
LÝ (H) : làng quê.
Làng xóm.

HƯƠNG MỤC
HƯƠNG (H) : làng quê.
MỤC (H) : con mắt.
Người tai mắt, có quyền trong làng.

HƯƠNG PHẤN
HƯƠNG (H) : mùi thơm, nước hoa.
PHẤN (H) : bột mịn thoa lên mặt cho đẹp.
Dầu thơm (nước hoa) và phấn thoa mặt.
Chỉ hạng gái bán dâm, buôn hương bán phấn.

HƯƠNG QUÊ
HƯƠNG (H) : làng.
QUÊ (V) : nơi sinh ra.
Làng, nơi sinh ra.
*(Cũng nói **QUÊ HƯƠNG**).*

HƯƠNG THÔN
HƯƠNG (H) : làng quê.

THÔN (H) : một khu xóm trong làng.
Làng xóm vùng quê.

HƯƠNG SƯ
HƯƠNG (H) : làng quê.
SƯ (H) : thầy dạy học.
Thầy giáo làng.

HƯƠNG TIÊU
HƯƠNG (H) : thơm.
TIÊU (H) : **BA TIÊU** (H): cây chuối.
*Tên gọi **CHUỐI TIÊU** (B).*
***CHUỐI GIÀ** (N), **CHUỐI GIÀ HƯƠNG** (N).*

HƯƠNG THƯỜNG
HƯƠNG (H) : làng.
THƯỜNG (H) : người đứng đầu.
*Người đứng đầu một làng, tức **LÝ TRƯỞNG**.*
Chỉ người tuổi cao hoặc có danh vọng trong làng.

HƯƠNG TỤC
HƯƠNG (H) : làng quê.
TỤC (H) : thói quen có từ lâu đời.
Nếp sống quen trong làng.

HƯƠNG ƯỚC
HƯƠNG (H) : làng.
ƯỚC (H) : lời hẹn.
Luật lệ trong làng do dân làng lập ra và hẹn nhau theo đúng.
*(Còn nói: **LỆ LÀNG**).*

HƯƠNG VỊ
HƯƠNG (H) : mùi thơm.
VỊ (H) : thứ nếm được bằng lưỡi.
Mùi thơm và vị ngon.

HƯƠNG XẠ
HƯƠNG (H) : thơm.
XẠ (H) : một chất cứng dưới bụng con chồn xạ.
Chất cứng, mùi thơm, ở dưới bụng con chồn xạ.

HƯỚNG DƯƠNG
HƯỚNG (H) : xoay về.
DƯƠNG (H) : mặt trời.
Xoay hoa về phía mặt trời.
Tên loài hoa màu vàng lúc nào cũng xoay hoa về phía mặt trời.

HƯỚNG ĐẠO
HƯỚNG (H) : thiên về.
ĐẠO (H) : đường đi.
Dẫn đường.
Một tổ chức thanh niên quốc tế.

HƯỚNG NGOẠI
HƯỚNG (H) : ngó mặt về.
NGOẠI (H) : ngoài.
Ngó mặt, xoay ra ngoài.
Thiên về cuộc sống bên ngoài.
(Ngp) : Cho rằng nước ngoài tài giỏi hơn.

HƯỚNG NỘI
HƯỚNG (H) : ngó mặt về.
NỘI (H) : trong.
Ngó mặt, xoay vào trong.
Thiên về cuộc sống bên trong.

HƯỞNG THIỆN
HƯỞNG (H) : nghiêng về.
THIỆN (H) : tốt lành.
Nghiêng về điều lành, muốn làm được điều tốt.

HƯỞNG THƯỢNG
HƯỞNG (H) : thiên về.
THƯỢNG (H) : trên.
Thiên về những điều cao đẹp.

HƯỞNG DỤNG
HƯỞNG (H) : nhận lấy mà dùng.
DỤNG (H) : đem ra mà dùng.
Nhận lấy để dùng.

HƯỞNG DƯƠNG
HƯỞNG (H) : nhận lấy mà dùng.
DƯƠNG (H) : chỉ về cuộc sống.
Được sống những năm, những mùa xuân.

HƯỞNG LẠC
HƯỞNG (H) : nhận lấy mà dùng.
LẠC (H) : vui mừng.
Tiếp nhận sự sung sướng xác thịt.

HƯỞNG LỢI
HƯỞNG (H) : nhận lấy mà dùng.
LỢI (H) : tiền bạc thâu về.
Được thâu về tiền bạc.

HƯỞNG LỘC
HƯỞNG (H) : nhận lấy mà dùng.
LỘC (H) : vật, tiền VUA ban, vật đã cúng thần linh.
Được nhận tiền bạc VUA ban, ngoài tiền về lương bổng.

HƯỞNG PHÚC
HƯỞNG (H) : nhận lấy mà dùng.
PHÚC (H) : nhận lấy mà dùng.
Được sống trong may mắn tốt lành.

HƯỞNG THỌ
HƯỞNG (H) : nhận lấy mà dùng.
THỌ (H) : sống lâu.
Được sống lâu.

HƯỞNG THỤ
HƯỞNG (H) : nhận lấy mà dùng.
THỤ (H) : đem dùng.
Được nhận và được dùng cho mình.

HƯỞNG ỨNG
HƯỞNG (H) : tiếng vang dội lại.
ỨNG (H) : đáp lại.
Đáp lại lời người nói với ta.
Chỉ sự phụ họa, ủng hộ lời kêu gọi của người.

HƯU BỔNG
HƯU (H) : nghỉ việc.
BỔNG (H) : tiền lương tháng của vị quan.
Số tiền cấp hàng tháng cho quan lại đã nghỉ việc.

HƯU CHIẾN
HƯU (H) : nghỉ ngơi.
CHIẾN (H) : đánh nhau.

Nghỉ đánh nhau trong một thời gian.

HƯU DƯỠNG
HƯU (H) : nghỉ ngơi.
DƯỠNG (H) : chữa trị.
Nghỉ ngơi để chữa bệnh.

HƯU NHÀN
HƯU (H) : nghỉ ngơi.
NHÀN (H) : rảnh rang.
Nghỉ ngơi, rảnh rỗi.

HƯU TRÍ
HƯU (H) : nghỉ việc.
TRÍ (H) : tới cùng.
Nghỉ việc vì đã đến số tuổi đã hạn định cho người già yếu.

HƯU TỨC
HƯU (H) : nghỉ ngơi.
TỨC (H) : thôi, ngừng.
Ngưng làm việc để nghỉ ngơi.

HƯU VIÊN
HƯU (H) : nghỉ việc.
VIÊN (H) : người giữ chức vụ gì.
Người có chức vụ đến tuổi phải nghỉ việc.

HỮU ÁI
HỮU (H) : bạn cùng chí hướng.
ÁI (H) : yêu mến.
Tình bạn mến thân thiết với các bạn cùng chí hướng, các bạn cùng ngành nghề.

HỮU BANG
HỮU (H) : thân mật như bạn bè.
BANG (H) : một quốc gia.
Nước bạn, quốc gia bạn.

HỮU CHÍ
HỮU (H) : có.
CHÍ (H) : cái ý muốn to lớn.
Có ý muốn lớn lao, cao cả.

HỮU CƠ
HỮU (H) : có, trái với không.
CƠ (H) : quan trọng, chính yếu.
Chỉ chung các vật, các chất có sự sống.
*Về **HOÁ HỌC**, phân biệt **HỮU CƠ** (**ORGANIQUE** (P)) (gốc **ORGANE**) với vô cơ (**NON ORGANIQUE**)(P).*

HỮU DANH
HỮU (H) : có.
ĐẢNG (H) : tiếng tăm.
Có tiếng tăm, nổi tiếng.

HỮU DỤNG
HỮU (H) : có.
DỤNG (H) : đem ra mà dùng.
Có chỗ dùng được.
Dùng có ích, dùng được việc.

HỮU DUYÊN
HỮU (H) : có.
DUYÊN (H) : mối ràng buộc định sẵn.
Có mối ràng buộc định sẵn với nhau.

HỮU HẠN
HỮU (H) : có.

HẠN (H) : mức không được vượt qua.
Có giới hạn rõ rệt, không được vượt qua.

HỮU HIỆU
HỮU (H) : có.
HIỆU (H) : đúng như mong muốn.
Có kết quả như mong muốn.

HỮU HÌNH
HỮU (H) : có.
HÌNH (H) : cái hiện ra trước mắt.
Có khuôn dáng nhìn thấy được.

HỮU ÍCH
HỮU (H) : có.
ÍCH (H) : có lợi.
Có lợi.

HỮU Ý
HỮU (H) : có.
Ý (H) : điều nghĩ ngợi.
Có dự định trước.
Cố ý.

HỮU NGẠN
HỮU (H) : bên phải.
NGẠN (H) : bờ sông.
*Bờ sông bên phải, theo cách định bờ trái, bờ phải như sau: **ĐỨNG** ở giữa sông, mặt nhìn về phía nước chảy đi (hạ lưu), bên tay phải là **HỮU NGẠN**, bên tay trái là **TẢ NGẠN**.*

HỮU NGHỊ
HỮU (H) : bạn cùng chí hướng.
NGHỊ (H) : tình bạn bè đi lại với nhau.
Tình bạn bè cùng chí hướng, chơi với nhau.

HỮU PHÁI
HỮU (H) : bên phải.
PHÁI (H) : đảng phái riêng.
*Phe đảng thủ cựu trong **QUỐC HỘI** (vì phe này thường ngồi dãy ghế bên phải).*

HỮU QUAN
HỮU (H) : có.
QUAN (H) : ràng buộc, liên hệ với nhau.
Có ràng buộc về trách nhiệm có sự liên hệ với nhau.

HỮU XẠ
HỮU (H) : có.
H (H) : chất thơm ở cục bướu con **XẠ**, một loại thú rừng.
Có mùi thơm.
(Ngp) : Có tài

HỮU SẢN
HỮU (H) : có.
SẢN (H) : của cải.
Có của cải riêng.

HỮU SẮC
HỮU (H) : có.
SẮC (H) : đẹp.
Đẹp.
Có vẻ đẹp.

HỮU TÀI
HỮU (H) : có.
TÀI (H) : tài năng, giỏi.
Giỏi.
Có tài, có năng lực làm được việc.

HỮU TÂM
HỮU (H) : có.
TÂM (H) : lòng tốt.
Có lòng tốt.
Có để ý tới.

HỮU THÂN
HỮU (H) : có.
THÂN (H) : thân mình.
Có thân mình ở trên đời.

HỮU THẦN
HỮU (H) : có.
THẦN (H) : bậc thiêng liêng được thờ phụng.
Chủ trường có thần linh ở trên cuộc sống con người.

HỮU TÌNH
HỮU (H) : có.
TÌNH (H) : tình duyên.
Có tình duyên với nhau.

HỮU Ý
HỮU (H) : có.
Ý (H) : ước lượng trước.
Có sự tính toán, sắp đặt trước.
Cố ý làm như vậy.

HY DI
HY (H) : vui vẻ.
DI (H) : vui vẻ.
Vui vẻ.

HY HÃN
HY (H) : thưa.
HÃN (H) : ít.
Hiếm thấy, ít xảy ra.

HY HỮU
HY (H) : thưa.
HỮU (H) : ít.
Hiếm thấy.
Ít xảy ra.

HY SINH
HY (H) : con vật toàn sắc để cúng thần.
SINH (H) : con vật làm thịt để cúng tế.
Con vật toàn sắc (không đốm, loang) để tế thần.
(Ngp) : Bỏ tất cả (quyền lợi, mạng sống).

HY TIẾU
HY (H) : vui vẻ.
TIẾU (H) : cười.
Cười vui.

HY VỌNG
HY (H) : trông mong.
VỌNG (H) : ngóng trông.
Mong ngóng.

HÝ HƯỚC
HÝ (H) : diễu cợt.
HƯỚC (H) : vui đùa.

Dùng lời bông đùa diễu cợt mua vui.

HÝ KHÚC
HÝ (H) : diễu cợt.
KHÚC (H) : bài hát.
Bài hát mua vui.

HÝ KỊCH
HÝ (H) : diễu cợt.
KỊCH (H) : tuồng hát.
Vở Tuồng, kịch vui.

HÝ LỘNG
HÝ (H) : diễu cợt.
LỘNG (H) : vui chơi.
Trêu diễu vui.

HÝ NGÔN
HÝ (H) : diễu cợt.
NGÔN (H) : lời nói.
Lời nói đùa cợt.

HÝ TRƯỜNG
HÝ (H) : vui chơi.
TRƯỜNG (H) : nơi tụ họp đông đảo.
Rạp hát, nơi diễn tuồng, chỗ vui chơi.
Thường nói để ví cuộc đời như nơi diễn tuồng, diễn kịch.

HỶ SẮC
HỶ (H) : vui mừng.
SẮC (H) : vẻ mặt.
Vẻ mặt vui mừng.

HỶ SỰ
HỶ (H) : vui mừng.
SỰ (H) : việc.
Việc vui mừng (như cưới hỏi, sinh con, thi đỗ...)

HỶ TÍN
HỶ (H) : vui mừng.
TÍN (H) : tin.
Tin vui.

HỶ XẢ
HỶ (H) : vui mừng.
XẢ (H) : bỏ, không cần nữa.
*Vui lòng mà bỏ qua (tín đồ **PHẬT** giáo thường nói).*

I

I TỜ
I : nguyên âm "i".
TỜ : cách đọc phụ âm "t".
*Hai âm chữ **VIỆT** đầu tiên dậy người mù chữ.*
Chỉ người không biết chữ, người mù chữ.
*Nguồn gốc: Sau ngày 19-8-1945, **CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG** bắt đầu thi hành chương trình xoá "**MÙ CHỮ**" trong dân chúng. Tại nơi có nhiều người qua lại, toán kiểm tra "**MÙ CHỮ**" đặt một cái bàn và một cái bảng đen, có viết bằng phấn hai âm I và T rất lớn. Những người qua lại bất kể **NAM, NỮ** và tuổi tác đều đứng lại, đọc âm I và T để kiểm tra. Người đọc được, cho qua luôn, người không biết phải đứng lại để học hai âm I và T, nguyên âm I (i) vẫn đọc là (i) nhưng phụ âm **T** phải đọc là "TỜ". Hai âm đọc là **I TỜ** và là tên đặt cho người mù chữ "**DÂN I TỜ**".*

ÍCH DỤNG
ÍCH (H) : có lợi.
DỤNG (H) : dùng.
Dùng có lợi.

ÍCH ĐIỂU
ÍCH (H) : có lợi.
ĐIỂU (H) : loài chim.
Loài chim có lợi cho người (vì ăn sâu bọ làm hại cây trồng).

ÍCH HỮU
ÍCH (H) : có lợi.
HỮU (H) : người bạn.
Bạn bè có thể giúp đỡ ta.

ÍCH KỶ
ÍCH (H) : có lợi.
KỶ (H) : mình, thân mình.
Có lợi cho mình.
Kẻ chỉ biết cái lợi về mình.

ÍCH LỢI
ÍCH (H) : có lợi, điều tốt.
LỢI (H) : thuận tiện, dễ dàng.
Cho ta điều tốt, dễ dàng, thuận tiện trong công việc.

ÍCH QUỐC
ÍCH (H) : giúp đỡ, có lợi.
QUỐC (H) : nước nhà.
Giúp được vào việc nước, dân được lợi.

ÍCH TRÙNG
ÍCH (H) : giúp đỡ.
TRÙNG (H) : côn trùng.
Loài côn trùng có lợi như ***ONG TẰM****...*
Loài côn trùng diệt côn trùng làm hại cây trồng (nhện, kiến...).

IN ẤN
IN (V) : in bằng máy in.
ẤN (H) : in.
In thành trang, tờ, sách.

K

KÊ BÌ
KÊ (H) : con gà.
BÌ (H) : da.
Da gà.
Da người già, giống da gà.
Sợ hãi cao độ (lúc đó da nổi như da gà).

KÊ CỐT
KÊ (H) : con gà.
CỐT (H) : xương.
Xương gà.
Chỉ sự gầy ốm.

KÊ CỨU
KÊ (H) : khảo xét.
CỨU (H) : xem xét.
Khảo xét, tìm tòi.

KÊ ĐẦU
KÊ (H) : gà.
ĐẦU (H) : cái đầu.
Cái đầu gà.
Chỉ món ăn ngon (đầu gà, má lợn) (quan niệm nông thôn).

KÊ ĐƠN
KÊ (V) : **KẾ**(H) : ghi sổ sách.
ĐƠN (V) : **DANH** (H) : thuốc.
*Viết tên thuốc, cách uống thuốc lên giấy cho người bệnh (xem **KÊ TOA**).*

KÊ KÍCH
KÊ (V) : nâng cao.
KÍCH (V) : độc âm chữ **CRIC** (P): con đội.
Nâng cao bằng con đội.

KÊ MANH
KÊ (H) : con gà.
MANH (H) : mù quáng.
Quáng gà, một bệnh về mắt.

KÊ TOA
KÊ (V) : **KẾ** (H) : ghi sổ sách.
TOA (V) (đp. N) : đơn, (đan) thuốc.
Ghi, viết tên thuốc, cách uống lên tờ giấy cho người bệnh (để mua thuốc).

KÊ HẬU
KÊ (H) : tiếp nối.
HẬU (H) : sau.

Tiếp theo sau.

KẾ HOẠCH
KẾ (H) : sắp đặt trước công việc.
HOẠCH (H) : tính toán, sắp đặt.
Việc sắp đặt trước công việc để người thi hành cứ thế mà theo.

KẾ MẪU
KẾ (H) : tiếp theo sau.
MẪU (H) : mẹ.
Mẹ ghẻ, mẹ kế.

KẾ MƯU
KẾ (H) : sắp đặt trước công việc.
MƯU (H) : sắp đặt tính toán trước.
Sắp đặt tính toán trước công việc để thực hiện ý định.

KẾ NGHIỆP
KẾ (H) : tiếp nối.
NGHIỆP (H) : công việc làm.
Tiếp nối công việc của người trước.

KẾ PHỤ
KẾ (H) : tiếp theo sau.
PHỤ (H) : cha.
Cha ghẻ.

KẾ TẬP
KẾ (H) : tiếp nối.
TẬP (H) : noi theo đời trước.
Nối hưởng tài sản, công lao của cha ông.

KẾ THẤT
KẾ (H) : tiếp theo sau.
THẤT (H) : chỉ việc lập gia đình.
Người vợ sau (vợ trước đã chết).

KẾ THỐNG
KẾ (H) : tiếp nối.
THỐNG (H) : trông coi bao gồm.
Thừa tiếp chức quyền của cha, ông để lại.

KẾ THỪA
KẾ (H) : tiếp nối.
THỪA (H) : nối theo.
Tiếp nối nhận lãnh tài sản của ông cha.

KẾ TIẾP
KẾ (H) : tiếp nối.
TIẾP (H) : giáp liền.
Nối giáp ngay sau.

KẾ TOÁN
KẾ (H) : sổ sách để tính toán.
TOÁN (H) : số lượng nhiều ít.
Tính sổ sách để biết còn bao nhiêu tiền, bao nhiêu hàng hoá.

KẾ TỤC
KẾ (H) : tiếp nối.
TỤC (H) : nối lại.
Tiếp nối việ bị ngưng lại.

KẾ TỬ
KẾ (H) : tiếp theo sau.
TỬ (H) : con.
Con nuôi, vì không còn con đẻ.

KẾ TỰ
KẾ (H) : tiếp theo sau.
TỰ (H) : con, cháu.
Dòng dõi nối tiếp.

KẾ VỊ
KẾ (H) : tiếp theo sau.
VỊ (H) : ngôi thứ.
Nối ngôi VUA.

KỆ KINH
KỆ (H) : bài văn tán tụng hoặc giải thích thêm về một đoạn kinh **PHẬT**.
KINH (H) : sách vở do Thánh hiền trước tác.
*Sách giáo lý nhà **PHẬT**.*

KỆ XÁC
KỆ (B) : tuỳ thích, tuỳ ý.
XÁC (V) : người chết.
Không để ý đến xác chết (của nó).
Một câu như nguyền rủa.

KẾT ÁN
KẾT (H) : phần chót của bài văn.
ÁN (H) : xem xét.
Ấn định hình phạt để chấm dứt việc xử án.

KẾT BẠN
KẾT (H) : họp lại thân thiết với nhau.
BẠN (H) : người cùng chí hướng, chơi với ta.
Giao thiệp đi lại với nhau.

KẾT BĂNG
KẾT (H) : họp lại thân thiết với nhau, tạo nên.
BĂNG (H) : nước đá, đông lại vì lạnh, đọc âm chữ **BANDE** (P): bọn, bầy, lũ xấu xa.
Đông lại thành nước đá.
Họp lại thành bọn làm điều gian ác.

KẾT BÈ
KẾT (H) : tạo nên.
BÈ (V) : cái bè, cái mảng, bạn bè.
Lấy tre, nứa... làm thành cái bè, cái mảng.
Họp nhau lại thành nhóm thân thiết.

KẾT CẤU
KẾT (H) : ràng buộc.
CẤU (H) : tạo thành.
Tạo dựng nên, gây nên.

KẾT CỤC
KẾT (H) : cuối cùng.
CỤC (H) : thu nhỏ.
Rốt cuộc, sau chót là...

KẾT DUYÊN
KẾT (H) : buộc thắt hai sợi dây.
DUYÊN (H) : mối ràng buộc vợ chồng.
Thắt chặt mối ràng buộc đã được định sẵn.
Thành vợ, thành chồng với nhau.

KẾT GIAO
KẾT (H) : họp lại thân thiết với nhau.
GIAO (H) : tình bạn.

Thắt chặt sự đi lại để thành bạn bè.

KẾT HẦU
KẾT (H) : tạo nên.
HẦU (H) : cổ họng.
Cục xương lồi ra trước cổ họng.
(Xem thêm ***YẾT HẦU****).*

KẾT HÔN
KẾT (H) : tạo nên.
HÔN (H) : việc lấy vợ, lấy chồng.
Họp nhau lại, thắt chặt mối liên lạc.
Nay lại hiểu là: làm việc gì là việc chính lại làm kèm thêm việc khác, nhân tiện.

KẾT LIÊN
KẾT (H) : buộc thắt lại.
LIÊN (H) : nối liền.
Sát cánh, cùng nhau hoạt động.

KẾT LIỄU (Xem **LIỄU KẾT**).

KẾT LUẬN
KẾT (H) : cuối cùng.
LUẬN (H) : một thể văn bàn cãi một vấn đề gì.
Lời tóm tắt cuối bài, để kết thúc bàn bạc.

KẾT NẠP
KẾT (H) : họp lại thân thiết.
NẠP (H) : đem vào.
Thâu nhận người vào đoàn thể.

KẾT NGHĨA
KẾT (H) : họp lại thân thiết.
NGHĨA (H) : việc phải.
Vì cư xử theo điều phải ở đời, mà thắt chặt mối ràng buộc với người cùng ý chí.

KẾT OÁN
KẾT (H) : tạo nên.
OÁN (H) : thù ghét.
Gây nên điều thù ghét.

KẾT QUẢ
KẾT (H) : tạo nên.
QUẢ (H) : trái cây.
Tạo nên quả, trái cây.
Sự việc sau cùng, kết cục của sự việc.

KẾT TẬP
KẾT (H) : cuối cùng.
TẬP (H) : tụ họp lại.
Tụ họp sau chót, lần cuối cùng.

KẾT THÂN
KẾT (H) : buộc thắt lại.
THÂN (H) : tình thân.
Thắt chặt tình thân thiết.

KẾT THÚC
KẾT (H) : buộc thắt lại.
THÚC (H) : một bó.
Buộc thành một bó.
Làm để xong việc.

KẾT TINH
KẾT (H) : họp lại.
TINH (H) : trong suốt, lóng lánh.

Đọng lại thành hạt cứng, trong suốt, lóng lánh.

KẾT TOÁN
KẾT (H) : cuối cùng.
TOÁN (H) : tính số.
Tính toán ở sổ sách để có con số sau cùng.

KẾT TÓC
KẾT (H) : buộc thắt lại.
TÓC (V) : dịch chữ **PHÁT** (H): tóc trên đầu.
Vợ chồng kết duyên với nhau.

KẾT TRƯƠNG
KẾT (H) : cuối cùng.
TRƯƠNG (H) : một trang giấy.
Tính sổ sách để có những con số sau cùng.

KHẢ ÁI
KHẢ (H) : nên, có thể.
ÁI (H) : yêu.
Đáng yêu.

KHẢ DĨ
KHẢ (H) : có thể.
DĨ (H) : lấy, dùng.
Có thể lấy, dùng.

KHẢ NĂNG
KHẢ (H) : có thể.
NĂNG (H) : sự tài giỏi để làm nổi việc.
Tài sức có thể làm nổi việc.

KHẢ NGHI
KHẢ (H) : nên, có thể.
NGHI (H) : ngờ vực.
Đáng nghi, khó tin.

KHẢ Ố
KHẢ (H) : nên, có thể.
Ố (H) : ngờ vực.
Đáng ghét.

KHẢ QUAN
KHẢ (H) : có thể.
QUAN (H) : điều ý thức được.
Việc tốt đẹp, có thể xem ngắm được.

KHẢ THI
KHẢ (H) : có thể.
THI (H) : theo sự sắp đặt mà làm ra sự thật.
Có thể theo sự định sẵn mà làm.
Có thể làm được, thi hành được.

KHẢ TÍCH
KHẢ (H) : nên.
TÍCH (H) : tiếc thương.
Đáng tiếc.

KHẢ ÚY
KHẢ (H) : nên.
ÚY (H) : kính phục.
Đáng phục.

KHÁCH DU
KHÁCH (H) : người đi đường.
DU (H) : đi chơi, rong chơi.
Khách đi chơi, khách du lịch.

KHÁCH ĐIẾM
KHÁCH (H) : người đi đường.
ĐIẾM (H) : cửa hàng, cửa tiệm.

Nhà trọ cho người đi đường xa.

KHÁCH KHÍ
KHÁCH (H) : người ngoài tới nhà ta.
KHÍ (H) : chỉ không khí.
Về xa lạ, giữ ý tứ, không thân mật, không chân thành.

KHÁCH QUAN
KHÁCH (H) : người ngoài tới nhà ta.
QUAN (H) : điều ý thức được.
Nhìn và suy nghĩ theo người ngoài cuộc.
Chỉ sự nhận định vô tư.

KHÁCH QUÁN
KHÁCH (H) : người đi đường.
QUÁN (H) : nhà trọ.
Nhà trọ dành cho người đi đường xa.

KHÁCH SẠN
KHÁCH (H) : người đi đường.
SẠN (H) : quán trọ.
Nhà trọ thuộc loại đắt tiền dành cho người đi xa.

KHÁCH SÁO
KHÁCH (H) : người ngoài tới nhà ta.
SÁO (H) : khuôn mẫu sẵn có.
Cách đối xử, lời nói theo khuôn mẫu sẵn có của người ngoài tới nhà ta.

KHÁCH SỘP
KHÁCH (H) : người đến mua hàng.
SỘP (V) : cá đồng loại cá quả màu đen trắng (B), cá lóc bông (N).
(Ngp) : Người khách hàng hào phóng, trả nhiều tiền hơn giá trị của món hàng. Thường nói: Thả con săn sắt, bắt con cá sộp" (đưa bán con cá nhỏ (bảy màu) không có giá trị, lại thu tiền về nhiều, giá trị bằng con cá sộp).

KHÁCH THƯƠNG
KHÁCH (H) : người từ nơi khác tới.
THƯƠNG (H) : buôn bán.
Người lạ đến để bán hàng, mua hàng tại nước ta.

KHAI CHIẾN
KHAI (H) : mở đầu.
CHIẾN (H) : đánh nhau.
Mở đầu cuộc đánh nhau.

KHAI DIỄN
KHAI (H) : mở đầu.
DIỄN (H) : làm ra.
Bắt đầu trình bày cho mọi người xem.

KHAI GIẢNG
KHAI (H) : mở đầu.
GIẢNG (H) : dạy học.
Bắt đầu dạy học (lần đầu hoặc sau thời gian nghỉ hè dài).

KHAI HOA
KHAI (H) : mở ra.
HOA (H) : bông hoa.
Cây có hoa bắt đầu nở.
Chỉ người phụ nữ sinh con.

KHAI HOANG
KHAI (H) : trừ bỏ đi.
HOANG (H) : bỏ không.
Biến vùng bỏ không thành ruộng vườn.

KHAI HOÁ
KHAI (H) : mở đầu.
HOÁ (H) : làm thay đổi.
Mở mang mọi lĩnh vực, làm thay đổi thành văn minh, tiến bộ.

KHAI HỌC
KHAI (H) : mở cửa.
HỌC (H) : dạy học.
Bắt đầu dạy học sau một thời kỳ nghỉ hè dài.

KHAI HUYỆT
KHAI (H) : mở ra.
HUYỆT (H) : lỗ đào để chôn người chết.
Đào lỗ để chôn cất.

KHAI KHẨN
KHAI (H) : mở đầu.
KHẨN (H) : cày đất hoang.
Bắt đầu cày đất hoang làm thành ruộng.

KHAI KHẨU
KHAI (H) : mở ra.
KHẨU (H) : cái miệng.
Mở miệng để bắt đầu nói hoặc cười.

KHAI KHOÁNG
KHAI (H) : mở ra.
KHOÁNG (H) : chỉ các kim loại, các loại đá ở trong đất.
Đào mỏ lấy kim loại, đá quý ở trong lòng đất, còn trong hình thể tự nhiên.

KHAI KINH
KHAI (H) : mở đầu.
KHAI (H) : kinh **PHẬT**.
*Bắt đầu buổi tụng kinh **PHẬT**.*

KHAI LỘ
KHAI (H) : mở ra.
LỘ (H) : con đường.
Mở đường.
Đi trên đường trước tiên.

KHAI MẠC
KHAI (H) : mở ra.
MẠC (H) : cái màn che.
Mở màn, kéo màn lên để bắt đầu trình diễn.
Bắt đầu cuộc lễ, cuộc họp.

KHAI NGHIỆP
KHAI (H) : mở đầu.
NGHIỆP (H) : công việc làm.
Bắt đầu dựng công cuộc lớn của đời người.

KHAI NIÊN
KHAI (H) : mở đầu.

NIÊN (H) : năm.
Mở đầu một năm.
Việc làm đầu tiên trong ngày đầu năm.

KHAI PHÁ
KHAI (H) : làm cho thông suốt.
PHÁ (H) : làm tan vỡ nát không còn gì.
Làm tan nát để cho thông suốt, để tìm ra cái mới.

KHAI PHONG
KHAI (H) : mở ra.
PHONG (H) : phong bì, vật gói kín lại.
Mở gói vật gì đã được niêm kín lại.

KHAI PHÓNG
KHAI (H) : mở ra.
PHÓNG (H) : buông ra, thả ra.
Mở mang, cho được tự do để hoạt động trong mọi lĩnh vực, để tiến bộ hơn.

KHAI QUANG
KHAI (H) : mở ra.
QUANG (H) : sáng sủa.
Mở mang, làm cho sáng sủa.
Chặt bỏ cây cối rậm rạp để làm ruộng vườn.
Chỉ buổi lễ khánh thành tượng PHẬT.

KHAI QUẬT
KHAI (H) : mở ra.
QUẬT (H) : đào lên.
Đào lỗ để lấy vật bị chôn thường là tử thi, để khám nghiệm.

KHAI QUỐC
KHAI (H) : mở đầu.
QUỐC (H) : một nước.
Mở nước, dựng tạo thành một nước mới.

KHAI SÁNG
KHAI (H) : mở đầu, mới.
SÁNG (H) : tạo dựng nên.
Bắt đầy tạo dựng nên.
Mới mở mang tạo dựng nên.

KHAI SƠN
KHAI (H) : mở đầu.
SƠN (H) : núi.
Mở núi, sẻ núi để làm đường đi.
Việc mở mang khó khăn lúc đầu.

KHAI TÁNG
KHAI (H) : mở ra.
TÁNG (H) : chôn cất người chết.
Đã chôn xong, nay đào lên để chôn người chết tại chỗ đất khác cho tốt hơn.

KHAI TÂM
KHAI (H) : mở ra.
TÂM (H) : lòng.
Vỡ lòng, mở lòng.
Bắt đầu dạy học cho người chưa biết chữ.

KHAI THÁC
KHAI (H) : mở ra.
THÁC (H) : vạt rộng ra.
Mở mang cho rộng lớn ra.
Mở mang để tìm kiếm tin tức, các lợi ích khác.

KHAI THIÊN
KHAI (H) : mở đầu.
THIÊN (H) : trời.
Thời kỳ đầu, lúc Trời Đất mới gây dựng.

KHAI THÔNG
KHAI (H) : làm cho thông suốt.
THÔNG (H) : suốt qua, không bị cản trở.
Mở ra cho được đi thông suốt qua, không còn bị cản trở nữa.

KHAI TRIỂN (Xem **TRIỂN KHAI**).

KHAI TRỪ
KHAI (H) : trừ bỏ đi.
TRỪ (H) : làm cho mất đi.
Bỏ đi, làm mất hẳn.
Loại ra khỏi một đoàn thể.

KHAI TRƯƠNG
KHAI (H) : mở ra.
TRƯƠNG (H) : mở lớn ra.
Mở cửa hàng buôn bán lần đầu tiên.

KHAI TRƯỜNG
KHAI (H) : mở đầu.
TRƯỜNG (H) : nơi để học tập.
Mở cửa nơi dạy học cho học sinh bắt đầu vào học niên khoá mới.

KHAI VỊ
KHAI (H) : mở đầu.
VỊ (H) : dạ dày.
Mở đầu, ăn món đầu tiên ở bữa tiệc.
Chỉ thức uống hoặc món ăn dùng trước các món ăn khác.

KHAI XUÂN
KHAI (H) : mở đầu.
XUÂN (H) : mùa xuân.
Mở đầu mùa xuân.
Việc chơi vui tổ chức đầu mùa xuân.

KHÁI HUYẾT.
KHÁI (H) : ho.
HUYẾT (H) : máu.
Ho ra máu, có máu lẫn trong đờm sau khi ho.

KHÁI LUẬN
KHÁI (H) : bao quát.
LUẬN (H) : bàn bạc tranh cãi về một vấn đề gì.
Lời bao quát các ý nghĩa của một vấn đề gì, một cuốn sách nào.

KHÁI LƯỢC
KHÁI (H) : bao quát.
LƯỢC (H) : sơ sài, qua loa.

Bao quát sơ sài, chỉ các ý chính các nét lớn của vấn đề.

KHÁI NIỆM
KHÁI (H) : gồm chung.
NIỆM (H) : nghĩ tới.
Điều suy nghĩ bao gồm trong một phạm vi về việc gì.

KHÁI QUÁT
KHÁI (H) : bao quát.
QUÁT (H) : gồm tất cả.
Gồm các nét lớn, ý chính của sự việc.

KHẢI CA
KHẢI (H) : tiếng nhạc quân đội.
CA (H) : hát.
Quân lính hát và cử nhạc mừng thắng trận.

KHẢI HÀNH
KHẢI (H) : mở.
HÀNH (H) : đi.
Bắt đầu đi.

KHẢI HOÀN
KHẢI (H) : tiếng nhạc quân đội.
HOÀN (H) : trở về.
Quân lính cử nhạc mừng thắng trận trở về.

KHẢI HOÀN MÔN
KHẢI HOÀN (H) : nhạc mừng thắng trận trở về.
MÔN (H) : cổng.
Cổng chào dựng lên vào dịp lễ lớn.

Ở Tây phương, cổng chào kỷ niệm thắng trận.

KHAM KHỔ
KHAM (H) : chịu đựng.
KHỔ (H) : mệt nhọc.
Chịu đựng mệt nhọc.

KHÁM NGHIỆM
KHÁM (H) : xem xét.
NGHIỆM (H) : xem xét tìm tòi cho đúng.
Xem xét vật và tìm tòi dấu vết xem có đúng như đã nhận định ban đầu.

KHÁM PHÁ
KHÁM (H) : xem xét.
PHÁ (H) : làm vỡ.
Xem xét để tìm ra cái chưa biết.

KHÁN GIẢ
KHÁN (H) : xem.
GIẢ (H) : người.
Người xem, người đi coi các cuộc trình diễn (ca hát, thể thao, bóng đá...).

KHÁN HOA
KHÁN (H) : nhìn.
HOA (H) : bông hoa.
Ngắm hoa.

KHÁN HỘ
KHÁN (H) : trông coi.
HỘ (H) : giúp đỡ.
Chăm nom giúp đỡ.

Chỉ nhân viên trông coi bệnh nhân ở các bệnh viện.

KHÁN LỘ
KHÁN (H) : trông coi.
LỘ (H) : đường đi.
Trông coi đường đi để sửa chữa.
Chỉ nhân viên ngành cầu đường trông coi để sửa chữa đường đi.

KHANG KIỆN
KHANG (H) : yên ổn bình thường.
KIỆN (H) : có sức mạnh.
Mạnh khoẻ, bình thường.

KHANG NINH
KHANG (H) : yên ổn bình thường.
NINH (H) : yên ổn.
Yên ổn, bình thường.

KHANG TRANG
KHANG (H) : ngã năm, chỗ năm lối đều qua.
TRANG (H) : ngã sáu, chỗ sáu lối đều qua.
Ngã năm, ngã sáu trong thành phố.
Ta lại hiểu là: rộng rãi, sạch sẽ.

KHÁNG CÁO
KHÁNG (H) : chống cự.
CÁO (H) : báo cho biết.
*Chống lại, không chấp nhận lời tuyên án của **TOÀ ÁN** xét xử và xin được xử lại ở **TOÀ ÁN** khác.*

KHÁNG CỰ
KHÁNG (H) : chống cự.
CỰ (H) : ngăn giữ.
Chống chọi để ngăn chặn.

KHÁNG NGHỊ
KHÁNG (H) : chống cự.
NGHỊ (H) : bàn luận.
Bày tỏ ý kiến bằng bài viết sự chống đối.

KHÁNG THƯ
KHÁNG (H) : chống cự.
THƯ (H) : lá thư.
Lá thư bày tỏ sự chống đối.

KHẢNG KHÁI
KHẢNG (H) : cứng cỏi.
KHÁI (H) : quyết liệt mạnh mẽ.
Cứng cỏi, về quyết liệt mạnh mẽ.

KHANH NHO
KHANH (H) : chôn xuống hố.
NHO (H) : người theo học đường lối **KHỔNG GIÁO**.
*Chôn người học đường lối **KHỔNG GIÁO**. (Đường lối chính trị của **TẦN THỦY HOÀNG** thời xưa ở **TRUNG QUỐC**).*

KHANH TƯỚNG
KHANH (H) : chỉ ông quan to.
TƯỚNG (H) : ông quan võ cao cấp.
Quan văn và quan võ.
Chỉ các quan to trong Triều đình.

KHÁNH CHÚC
KHÁNH (H) : bày tỏ sự vui mừng.

CHÚC (H) : nói điều lành cho người khác.
Bày tỏ sự vui mừng và nói điều tốt lành cho người chủ lễ mừng đó.

KHÁNH HẠ
KHÁNH (H) : chúc mừng.
HẠ (H) : đem lễ tới mừng...
Đem lễ vật tới và chúc mừng.

KHÁNH HỘI
KHÁNH (H) : chúc mừng.
HỘI (H) : tụ họp lại.
Cuộc tụ họp ăn mừng.

KHÁNH HỶ
KHÁNH (H) : chúc mừng.
HỶ (H) : việc vui.
Mừng việc vui mừng.

KHÁNH KIỆT
KHÁNH (H) : hết hoàn toàn.
KIỆT (H) : không còn gì.
Hết tiền của hoàn toàn, không còn gì.

KHÁNH TẬN
KHÁNH (H) : hết hoàn toàn.
TẬN (H) : hết, không còn gì.
Hết tiền của hoàn toàn, không còn gì.

KHÁNH THÀNH
KHÁNH (H) : chúc mừng.
THÀNH (H) : xong việc.
Mừng công việc đã xong.

KHÁNH THỌ
KHÁNH (H) : chúc mừng.
THỌ (H) : sống lâu.
Mừng được sống lâu.

KHÁNH TIẾT
KHÁNH (H) : chúc mừng.
TIẾT (H) : ngày lễ tết nhất định trong năm.
Chúc mừng nhân ngày lễ tết.

KHÁNH VÂN
KHÁNH (H) : tốt lành.
VÂN (H) : mây trên trời.
Đám mây tốt lành, loại mây ngũ sắc, điềm lành báo trước có đời sống thái bình.

KHAO BINH
KHAO (H) : giết súc vật làm tiệc để thưởng quân lính.
BINH (H) : quân lính.
Giết trâu bò làm tiệc thưởng quân sĩ.

KHAO QUÂN
KHAO (H) : giết súc vật làm tiệc để thưởng quân lính.
QUÂN (H) : quân sĩ.
Giết trâu bò làm tiệc thưởng quân sĩ.

KHAO THƯỞNG
KHAO (H) : giết súc vật làm tiệc.
THƯỞNG (H) : đem tiền của chức tước ban tặng cho người có công.

Làm tiệc, ban tặng tiền của chức tước cho người có công.

KHẢO CHỨNG
KHẢO (H) : tìm xét.
CHỨNG (H) : bằng cớ.
Tìm xét bằng cớ cho đúng sự thật.

KHẢO CỔ
KHẢO (H) : tìm xét.
CỔ (H) : xưa cũ.
Tìm tòi và nghiên cứu các vật thời trước để hiểu biết nền văn hoá xưa.

KHẢO CỨU
KHẢO (H) : tìm xét.
CỨU (H) : tìm biết.
Tìm tòi, xem xét.

KHẢO ĐẢ
KHẢO (H) : đánh đập.
ĐẢ (H) : đánh.
Đánh đập.

KHẢO HẠCH
KHẢO (H) : tìm xét.
HẠCH (H) : tìm biết.
Xem xét để biết rõ trình độ học vấn.

KHẢO NGHIỆM
KHẢO (H) : tìm xét.
NGHIỆM (H) : đúng như sự thật.
Tìm tòi, tra xét kỹ.

KHẢO SÁT
KHẢO (H) : tìm xét.
SÁT (H) : thi tài.
Tìm xét sức học, tài năng của người bằng thi cử, thi tài.

KHẢO THÍ
KHẢO (H) : tìm xét.
THÍ (H) : thi tài.
Tìm xét sức học, tài năng của người bằng thi cử, thi tài.

KHẢO TRA
KHẢO (H) : đánh đập.
TRA (H) : xét hỏi.
Dùng cách đánh đập để buộc phải nói sự thật.

KHÁT MỘ
KHÁT (H) : mong muốn.
MỘ (H) : yêu mến.
Mong muốn và yêu mến.

KHÁT VỌNG
KHÁT (H) : mong muốn.
VỌNG (H) : ngóng trông.
Mong ngóng, trông mong điều gì.

KHẮC BẠC
KHẮC (H) : gắt gao, chặt chẽ.
BẠC (H) : nhỏ nhen, đáng khinh.
Tâm tính nhỏ nhen, gắt gao.

KHẮC CHẾ
KHẮC (H) : gắt gao, chặt chẽ.
CHẾ (H) : đè nén.
Đè nén chặt chẽ.

KHẮC CỐT
KHẮC (H) : đục sâu vào.

CỐT (H) : xương.
Ghi nhớ mãi mãi.
Đục sâu vào xương để không quên.

KHẮC KHỔ
KHẮC (H) : gắt gao.
KHỔ (H) : mệt nhọc.
Gắt gao, cực nhọc.

KHẮC KỴ (Xem **KỴ KHẮC**).

KHẮC KỶ
KHẮC (H) : thắng được.
KỶ (H) : mình, ta.
Thắng được mình, thắng được bản thân.
Đè nén dập tắt được ý nghĩ xấu xa.

KHẮC LẬU (Xem **LẬU KHẮC**).

KHẮC NGHIỆT
KHẮC (H) : gắt gao, chặt chẽ.
NGHIỆT (H) : bệnh tật, bất hiếu.
Gắt gao, sinh bệnh tật (nói về thời tiết).
Chặt chẽ, bất hiếu với cha mẹ.

KHẮC PHỤC
KHẮC (H) : thắng được.
PHỤC (H) : nghe theo, tin theo.
Thắng được và bắt phải nghe theo.

KHĂN GÓI
KHĂN (V) : một mảnh vải.
GÓI (V) : cái gói, bọc.
Một gói, bọc bằng mảnh vải, có thể khoác lên vai mà đi.
*(Cũng nói **KHĂN GÓI RA ĐI**).*

KHẲNG ĐỊNH
KHẲNG (H) : có thể được.
ĐỊNH (H) : không thay đổi.
Nhận là có và không thay đổi ý.
Thừa nhận một cách chắc chắn.

KHẲNG KHÁI
KHẲNG (H) : có thể được.
KHÁI (H) : quyết liệt, mạnh mẽ.
Nhận là có một cách quyết liệt mạnh mẽ.
Can đảm.

KHÂM LIỆM
KHÂM (H) : vải bọc thây người chết.
LIỆM (H) : bọc thây người chết để cho vào áo quan.
Lấy vải bọc thây người chết để cho vào áo quan.

KHÂM PHỤC
KHÂM (H) : kính trọng.
PHỤC (H) : nghe theo, tin theo.
Kính trọng về tài giỏi.

KHÂM SAI
KHÂM (H) : tiếng kính trọng để chỉ **VUA**.
SAI (H) : bảo làm, bắt làm.
*Viên quan được **VUA** phái đi, được **VUA** sai khiến đi.*

KHÂM THIÊN
KHÂM (H) : kính trọng.
THIÊN (H) : Trời.
Vâng lệnh Trời.

KHẨN CẤP
KHẨN (H) : gấp rút.
CẤP (H) : mau chóng.
Gấp rút, mau chóng.

KHẨN CẦU
KHẨN (H) : rất thành thật.
CẦU (H) : xin điều gì.
Xin điều gì với tấm lòng thành.

KHẨN ĐIỀN
KHẨN (H) : cày đất hoang.
ĐIỀN (H) : ruộng.
Cày đất hoang làm thành ruộng.

KHẨN HOANG
KHẨN (H) : cày đất hoang.
HOANG (H) : bỏ không.
Cày đất hoang, đất bỏ không để trồng trọt.

KHẨN KHOẢN
KHẨN (H) : cầu xin.
KHOẢN (H) : thành thật.
Lòng thành thật cầu xin.

KHẨN THIẾT
KHẨN (H) : rất thành thật.
THIẾT (H) : cần kíp, gấp rút.
Rất gấp rút, cần kíp.
Rất thành thật, hết lòng.

KHẨN TRƯƠNG
KHẨN (H) : gấp rút.
TRƯƠNG (H) : bày ra.
Gấp rút bày ra.
Nhanh lên, mau lên.

KHẨN YẾU
KHẨN (H) : cần thiết.
YẾU (H) : quan trọng.
Cần thiết, quan trọng.

KHẤP BÁO
KHẤP (H) : khóc chảy nước mắt mà không thành tiếng.
BÁO (H) : nói cho biết.
Khóc mà nói cho biết.
Chỉ sự báo tang.

KHẤP CÁO
KHẤP (H) : khóc chảy nước mắt mà không thành tiếng.
CÁO (H) : thương xót.
Khóc mà nói cho biết.
Chỉ sự báo tang.

KHẤP ĐIẾU
KHẤP (H) : khóc chảy nước mắt mà không thành tiếng.
ĐIẾU (H) : thương xót.
Khóc thương.

KHẤT CÁI
KHẤT (H) : ăn xin.
CÁI (H) : kẻ ăn mày.
Kẻ ăn mày, kẻ ăn xin.

KHẤT LÂN
KHẤT (H) : xin.
LÂN (H) : xót thương.
Xin xót thương.

KHẤT LẦN
KHẤT (H) : xin.
LẦN(V) : bận, lượt phen.
Chỉ việc khất nợ, chưa trả nợ được.
Hẹn đến bận sau sẽ làm.

KHẤT THỰC
KHẤT (H) : xin.
THỰC (H) : ăn vào miệng.
Xin ăn.
*Một đoàn thể gồm thanh thiếu niên đi ăn xin cơm trong thành phố **HÀ NỘI** để cho các người bị đói (năm 1945).*

KHÂU VÀNG
KHÂU (V) : vòng.
VÀNG (V) : vàng, quý kim màu vàng.
Cái nhẫn đeo tay bằng vàng.
*(Thường nói "**KHÂU TAY VÀNG**").*

KHẤU ĐẦU
KHẤU (H) : rập đầu xuống đất mà lạy.
ĐẦU (H) : cái đầu.
Quỳ lạy, để đầu chạm đất.

KHẤU LƯU
KHẤU (H) : rút bớt đi.
LƯU (H) : để lại.
Rút bớt một phần mà giữ lại.
Cầm giữ lại một phần.

KHẤU MÃ
KHẤU (H) : gò cương ngựa.
MÃ (H) : con ngựa.
Kéo, gò cương ngựa để ngựa dừng lại.

KHẤU TRỪ
KHẤU (H) : rút bớt đi.
TRỪ (H) : bỏ đi.
Rút bỏ bớt một phần.

KHẨU CUNG
KHẨU (H) : cái miệng người.
CUNG (H) : nói thật về mình.
Lời khai do đương sự nói, không phải lời viết trên giấy.

KHẨU HIỆU
KHẨU (H) : cái miệng người.
HIỆU (H) : lệnh ban ra.
Lời hô to của đám đông để bày tỏ ý nguyện về một điều gì.

KHẨU KHÍ
KHẨU (H) : cái miệng người.
KHÍ (H) : hơi thở.
Hơi thở qua miệng.
Tâm tình thật của người được lộ ra qua lời nói hoặc thơ văn.

KHẨU LỆNH
KHẨU (H) : cái miệng người.
LỆNH (H) : sai khiến.
Lời nói sai khiến.
Lệnh truyền bằng lời.

KHẨU PHẦN (V)
KHẨU (H) : người.
PHẦN (H) : một số lượng.

Phần ăn, số lượng thức ăn dành cho một người.

KHẨU PHẬT
KHẨU (H) : cái miệng người.
PHẬT (H) : vị **PHẬT**.
*Miệng ông **PHẬT**, lời nói từ bi.*

KHẨU THÍ
KHẨU (H) : cái miệng người.
THÍ (H) : thi tài, thi sức.
Thi bằng lời nói.
Một cách thi mà thí sinh trả lời bằng miệng câu hỏi được nghe hoặc bốc thăm.

KHẨU THIỆT
KHẨU (H) : cái miệng người.
THIỆT (H) : cái lưỡi.
Miệng và lưỡi, chỉ tài ăn nói.
Sự tranh luận, cãi nhau.

KHẨU TRUYỀN
KHẨU (H) : cái miệng người.
TRUYỀN (H) : trao lại cho người sau.
Điều vui thích do ăn uống.
Tính muốn ăn.

KHẨU VỊ
KHẨU (H) : cái miệng người.
VỊ (H) : cái nếm được bằng lưỡi.
Điều vui thích do ăn uống.
Tính muốn ăn.

KHÉT TIẾNG
KHÉT (B) : mùi khó ngửi của vật bị cháy dở,
TIẾNG (V) : tiếng tăm.
Tiếng tăm không tốt được lan truyền.

KHẾ KHOÁN
KHẾ (H) : giao hẹn với nhau.
KHOÁN (H) : tờ giấy làm bằng.
Tờ giấy làm bằng, ghi điều đã thoả thuận phải làm đúng.

KHẾ ƯỚC
KHẾ (H) : giao hẹn với nhau.
ƯỚC (H) : lời hẹn.
Tờ giấy ghi những điều đã giao hẹn với nhau và phải làm đúng.

KHI KHU
KHI (H) : gập gềnh.
KHU (H) : khó đi, quanh co.
Đường đi gập gềnh, quanh co, khó đi.
(Ngb) : Gian nan, khốn cùng.
*(Cũng nói: **KỲ KHU**).*

KHI MẠN
KHI (H) : coi thường.
MẠN (H) : khinh nhờn.
Coi thường, khinh nhờn.

KHI QUÂN
KHI (H) : lừa dối.
QUÂN (H) : **VUA**.
*Dối gạt **VUA**, khinh nhờn **VUA**.*

KHI TRÁ
KHI (H) : lừa dối.
TRÁ (H) : giả dối.
Gian dối, lừa gạt.

KHÍ ÁI
KHÍ (H) : không khí.
ÁI (H) : đè xuống.
Sức ép, sức đẩy của không khí.

KHÍ CẦU
KHÍ (H) : không khí.
CẦU (H) : khối tròn.
Khinh khí cầu.
Quả cầu lớn bằng vải, ở trong có khí nhẹ (khinh khí), bay trong không gian.

KHÍ CHẤT
KHÍ (H) : hơi thở.
CHẤT (H) : tính cách của vật.
Tính tình, tâm tư của người.

KHÍ CƠ
KHÍ (H) : hơi nước.
CƠ (H) : máy.
Máy chạy bằng hơi nước.

KHÍ CỐT
KHÍ (H) : hơi thở.
CỐT (H) : sự cứng cỏi.
Về ngay thẳng, cứng cỏi của con người.

KHÍ CỤ
KHÍ (H) : đồ dùng.
CỤ (H) : đầy đủ đồ đạc.
Đồ dùng để làm việc.

KHÍ ĐOẢN
KHÍ (H) : hơi thở.
ĐOẢN (H) : ngắn.
Ngắn hơi.
(Ngb) : Người tầm thường.

KHÍ GIỚI
KHÍ (H) : đồ dùng.
GIỚI (H) : binh khí.
Đồ dùng để quân lính đánh giặc.

KHÍ HẬU
KHÍ (H) : thời tiết.
HẬU (H) : tình trạng của sự vật theo thời gian.
Tình trạng của trời đất thay đổi theo thời gian, như mưa nắng, gió bão...

KHÍ HUYẾT
KHÍ (H) : hơi.
HUYẾT (H) : máu.
Hơi và máu.
Chỉ tính tình.

KHÍ KHÁI
KHÍ (H) : hơi.
KHÁI (H) : quyết liệt, mạnh mẽ.
Tình tình cứng cỏi, mạnh mẽ, không chịu nhờ cậy, khuất phục ai.

KHÍ LỰC
KHÍ (H) : hơi.
LỰC (H) : sức mạnh.
Hơi sức.
Sức mạnh của người.

KHÍ PHÁCH
KHÍ (H) : phần vô hình.
PHÁCH (H) : phần thể xác.

Tinh thần và thể xác.
Vẻ hiên ngang cứng cỏi.

KHÍ QUẢN
KHÍ (H) : không khí.
QUẢN (H) : cái ống.
Ống dẫn không khí vào phổi.
Phần trên của cuống phổi.

KHÍ SẮC
KHÍ (H) : phần tinh thần.
SẮC (H) : vẻ mặt.
Vẻ mặt có hay không có tinh thần.

KHÍ SINH
KHÍ (H) : hơi.
SINH (H) : sống.
Hơi của sự sống, có sự sống.
Vẻ sống động.

KHÍ TÀI
KHÍ (H) : đồ dùng.
TÀI (H) : gỗ dùng để chế tạo đồ vật.
Gỗ dùng để chế tạo đồ vật hoặc xây cất.

KHÍ THẾ
KHÍ (H) : không khí.
THẾ (H) : quyền lực mạnh mẽ.
Không khí hào hùng.

KHÍ THỂ
KHÍ (H) : không khí.
THỂ (H) : hình trạng.
Ở tình trạng chất hơi.

KHÍ THIÊNG : Dịch từ **TÚ KHÍ** (H).
KHÍ (H) : không khí.
THIÊNG (V) : **TÚ** (H): tốt đẹp.
Không khí tốt đẹp của đất nước chung đúc lại để sinh ra người tài giỏi.

KHÍ TIẾT
KHÍ (H) : tinh thần.
TIẾT (H) : lòng dạ ngay thẳng.
Lòng dạ ngay thẳng, cứng cỏi, không thay đổi.

KHÍ TƯỢNG
KHÍ (H) : không khí.
TƯỢNG (H) : hình trạng hiện ra.
Những hình trạng hiện ra trong bầu trời như mưa gió, nóng lạnh, mây bão...

KHỈ GIÓ
KHỈ (V) : con khỉ.
GIÓ (V) : bị trúng gió độc, bị bệnh.
*Lời mắng nhẹ của một số phụ nữ khi phái **NAM** ngỏ lời trêu chọc và cười với nhau thích thú. (trông như con khỉ trúng gió độc).*

KHỈ KHÔ *(TỤC)*
KHỈ (V) : đọc cố ý sai chữ **KHÍ** (V): chất lỏng do bộ phận sinh dục tiết ra.
KHÔ (V) : đã mất hết phần nước.

*Lời tục dạng thanh, để người đối thoại hiểu nghĩa khác (**KHÍ**: con khỉ) thay vì "**KHÍ KHÔ**".*

KHÍCH BÁC
KHÍCH (V) : **KÍCH** (H) : bài bác, chê bai.
BÁC (H) : chống lại lời nói của người.
Bài bác hành động, lập luận của người khác.

KHÍCH HẤN (Xem **HẤN KHÍCH**).

KHÍCH TƯỚNG (Xem **KÍCH TƯỚNG**).

KHIÊM CUNG (Xem **CUNG KHIÊM**).

KHIÊM NHƯỜNG (Xem **KHIÊM NHƯỢNG**).

KHIÊM NHƯỢNG
KHIÊM (H) : nhún nhường.
NHƯỢNG (H) : nhường cho người khác.
Tự hạ thấp mình để nhường phần hay tốt cho người khác.
*(Ta thường nói: **KHIÊM NHƯỜNG**).*

KHIÊM TỐN
KHIÊM (H) : tự cho mình kém người.
TỐN (H) : nhường nhịn.
Lời lẽ và cử chỉ trong đối xử của người tài giỏi hơn, nhường nhịn người kém hơn mình.
(Ngp) : Ít, không có nhiều.

KHIÊM TỪ
KHIÊM (H) : nhún nhường.
TỪ (H) : lời nói.
Lời nói nhún nhường.

KHIÊM XƯNG
KHIÊM (H) : nhún nhường.
XƯNG (H) : khai ra.
Nói về mình một cách nhún nhường.

KHIẾM DIỆN
KHIẾM (H) : thiếu.
DIỆN (H) : mặt.
Vắng mặt.

KHIẾM KHUYẾT
KHIẾM (H) : thiếu.
KHUYẾT (H) : không đủ.
Thiếu sót.

KHIẾMNHÃ
KHIẾM (H) : thiếu.
NHÃ (H) : đẹp đẽ, thanh cao.
Thiếu sự đẹp đẽ thanh cao.
Thiếu đẹp trong lời nói và cử chỉ.
Không nhã nhặn.

KHIẾM THỊ
KHIẾM (H) : thiếu.
THỊ (H) : nhìn.
Thiếu sự nhìn, mắt bị mù.

KHIÊN HỨNG
KHIÊN (H) : làm cho khuây khoả.
HỨNG (H) : nổi dậy trong lòng.
Làm cho khuây khoả và hứng thú.

KHIÊN TÌNH
KHIÊN (H) : làm cho khuây khoả.
TÌNH (H) : tình tình.
Làm cho tình tình được khuây khoả.

KHIÊN TRÁCH
KHIÊN (H) : vặn hỏi.
TRÁCH (H) : hỏi để bắt lỗi.
Hỏi tội và bắt lỗi.
Một lối xử phạt về hành chính đối với công chức phạm lỗi nặng hơn ***"CẢNH CÁO"***

KHIẾP NHƯỢC
KHIẾP (H) : sợ hãi.
NHƯỢC (H) : yếu đuối.
Yếu đuối và nhát gan.

KHIẾP PHỤC
KHIẾP (H) : sợ hãi.
PHỤC (H) : chịu theo.
Sợ mà chịu theo.

KHIÊU CHIẾN
KHIÊU (H) : khêu chọc.
CHIẾN (H) : đánh nhau.
Khêu chọc để đánh nhau.

KHIÊU DÂM
KHIÊU (H) : khêu chọc.
DÂM (H) : thú vui xác thịt trai gái.
Khêu gợi lòng ham thích thú vui xác thịt trai gái.

KHIÊU ĐỘNG
KHIÊU (H) : khêu chọc.
ĐỘNG (H) : rối loạn.
Khêu gợi cho việc rối loạn lớn thêm.

KHIÊU KHÍCH
KHIÊU (H) : khêu chọc.
KHÍCH (V) : **KÍCH** (H): chê bai, không chấp nhận là đúng.
Khêu chọc cho thêm thù ghét.
Khêu chọc, chê bai để chọc giận, thách thức.

KHIÊU VŨ
KHIÊU (H) : nhảy lên.
VŨ (H) : múa.
Nhảy múa.
Điệu nhảy của Tây phương, một nam, một nữ dìu nhau bước đi hoặc nhảy theo nhạc (nhảy đầm).

KHIẾU NẠI
KHIẾU (H) : kêu ca.
NẠI (H) : chịu đựng.
Kêu ca về việc phi lý phải chịu.

KHIẾU OAN
KHIẾU (H) : kêu ca.
OAN (H) : điều không đúng, gây khổ sở cho người.
Kêu ca về điều đau khổ không do mình làm mà phải chịu hình phạt.

KHIẾU TỐ (V)
KHIẾU (H) : kêu ca.
TỐ (H) : vạch tội người khác.
Kêu nài và vạch tội của người.

KHINH BẠC
KHINH (H) : nhẹ.
BẠC (H) : mỏng.
Nhẹ và mỏng.

KHINH BẦN
KHINH (H) : coi nhẹ.
BẦN (H) : nghèo.
Coi thường người nghèo.

KHINH BỈ
KHINH (H) : hèn mọn.
BỈ (H) : coi rẻ.
Coi rẻ như loại hèn mọn.

KHINH BINH
KHINH (H) : nhẹ.
BINH (H) : người lính.
Người lính mang vũ khí ít và nhẹ để di chuyển nhanh, đánh địch bất ngờ.

KHINH DỊ
KHINH (H) : dễ dàng.
DỊ (H) : sơ sài.
Coi thường, xem như dễ dàng.

KHINH ĐỊCH
KHINH (H) : dễ dàng.
ĐỊCH (H) : kẻ thù.
Coi thường kẻ thù không giỏi bằng ta.

KHINH HỐT
KHINH (H) : dễ dàng.
HỐT (H) : quên mất.
Coi thường không để ý đến.

KHINH KHI
KHINH (H) : dễ dàng.
KHI (H) : coi thường.
Coi rẻ, xem thường.

KHINH KHÍ
KHINH (H) : nhẹ.
KHÍ (H) : hơi.
Loại hơi nhẹ.
*Tên đặt cho khí "**HYDRÔ**".*

KHINH MẠN
KHINH (H) : hèn mọn.
MẠN (H) : coi thường người khác.
Coi thường, coi người là hèn mọn.
Vẻ nghênh ngang tự cho là hơn người.

KHINH MIỆT
KHINH (H) : hèn mọn.
MIỆT (H) : coi rẻ.
Coi rẻ, cho là thấp hèn.

KHINH NHỜN
KHINH (H) : hèn mọn.
NHỜN (V) : coi rẻ.
Coi rẻ, cho là hèn mọn.

KHINH PHONG
KHINH (H) : nhẹ.
PHONG (H) : gió.
Gió nhẹ, cơn gió thoảng.

KHINH PHÙ
KHINH (H) : nhẹ.
PHÙ (H) : nổi.
Nhẹ và nổi, không vững chắc.
Tính nông nổi, không cẩn thận.

KHINH SUẤT
KHINH (H) : dễ dàng.
SUẤT (H) : chểnh mảng.
Coi thường, chểnh mảng.

KHINH TÀI
KHINH (H) : nhẹ.
TÀI (H) : tiền của.
Coi nhẹ tiền của.
Tính hào hiệp.

KHINH THỊ
KHINH (H) : nhẹ.
THỊ (H) : nhìn.
Xem nhẹ, coi thường.

KHINH TIỆN
KHINH (H) : nhỏ bé.
TIỆN (H) : thấp hèn.
Nhỏ mọn, thấp hèn.

KHINH TỘI
KHINH (H) : nhẹ.
TỘI (H) : lỗi.
Lỗi lầm nhẹ, tội nhẹ.

KHINH TRỌNG
KHINH (H) : nhẹ.
TRỌNG (H) : nặng.
Nhẹ và nặng.
Coi thường và quý trọng.

KHO BẠC
KHO (V) : nơi cất chứa.
BẠC (V) : tiền bạc, kim khí quý màu trắng.
Nơi cất giữ tiền bằng bạc và tiền làm bằng kim khí khác với bạc.
Cơ quan thu phát tiền của ***NHÀ NƯỚC***.

KHO LẪM
KHO (V) : nơi cất chứa.
LẪM (H) : nơi chứa lúa gạo.
Kho lúa, kho gạo.

KHO TÀNG
KHO (V) : nơi cất chứa.
TÀNG (H) : cất chứa.
Nơi cất chứa vật quý, tiền bạc.

KHOA BẢNG
KHOA (H) : kỳ thi để chọn người tài giỏi.
BẢNG (H) : tấm ván, gỗ mỏng, dùng để viết hoặc dán giấy.
Kỳ thi và cái bảng ghi tên người đậu.
Sự thi đậu, người thi đậu kỳ thi cấp cao.

KHOA CỬ
KHOA (H) : kỳ thi để chọn người tài giỏi.
CỬ (H) : tiến dẫn.
Tiến dẫn người tài bằng kỳ thi.

KHOA ĐẦU
KHOA (H) : để trống, để trần.
ĐẦU (H) : cái đầu.

Để đầu trần, không đội mũ, đội nón.

KHOA GIÁP
KHOA (H) : kỳ thi để chọn người tài.
GIÁP (H) : thứ nhất, hạng nhất.
Đậu nhất trong kỳ thi cao cấp.

KHOA HỌC
KHOA (H) : môn, ngành.
HỌC (H) : thu thập hiểu biết.
Ngành nghiên cứu có hệ thống để tìm hiểu sự vật.
(Ngp) : Có sự nghiên cứu kỹ lưỡng, có lợi.

KHOA MỤC
KHOA (H) : kỳ thi để chọn người tài.
MỤC (H) : mắt, bản chép tên các khoa thi.
Bản chép tên các khoa thi (thời xưa).
Chỉ người thi đậu ở các khoa thi.

KHOA NỘI (Xem **NỘI KHOA**).

KHOA TÁN
KHOA (H) : nói quá sự thật.
TÁN (H) : khen ngợi.
Khen ngợi quá đáng.

KHOA TRƯƠNG
KHOA (H) : nói quá sự thật.
TRƯƠNG (H) : gương rộng ra.
Nói quá sự thật để khoe tài giỏi.

KHOA TRƯỜNG
KHOA (H) : kỳ thi để chọn người tài.
TRƯỜNG (H) : chỗ đất để dành riêng cho việc gì.
Nơi tổ chức kỳ thi.

KHÓA HỌC
KHÓA (H) : một thời gian học tập.
HỌC (H) : học tập.
Một thời gian định trước để hoàn tất việc học tập.

KHÓA SINH
KHÓA (H) : một thời gian học tập.
SINH (H) : người học trò.
Người đang theo học một khoá học.

KHÓA TRÌNH
KHÓA (H) : một thời gian học tập.
TRÌNH (H) : cách thức.
Chương trình học tập của khoá học.

KHỎA THÂN
KHỎA (H) : trần truồng.
THÂN (H) : thân thể.
Trên mình không có quần áo che đậy.

KHOÁI CẢM
KHOÁI (H) : vui sướng.
CẢM (H) : mối rung động trong lòng.
Trong lòng thấy thích thú.

KHOÁI CHÍ
KHOÁI (H) : ý thích, vui vẻ.
CHÍ (H) : ý riêng, lòng riêng.
Ý muốn làm một việc gì và thấy thích thú về ý nghĩ đó.

KHOÁI KHẨU
KHOÁI (H) : vui sướng.
KHẨU (H) : cái miệng.
Ăn ngon miệng.

KHOÁI LẠC
KHOÁI (H) : vui sướng.
LẠC (H) : vui mừng.
Rất vui sướng.

KHOAN DUNG
KHOAN (H) : lòng dạ rộng rãi.
DUNG (H) : tốt đẹp.
Lòng dạ rộng rãi, bao bọc được người.

KHOAN HẬU
KHOAN (H) : lòng dạ rộng rãi.
HẬU (H) : tốt đẹp.
Lòng dạ rộng rãi, có đức.

KHOAN HOÀ
KHOAN (H) : lòng dạ rộng rãi.
HOÀ (H) : êm đẹp.
Lòng dạ rộng rãi, tính nết êm đẹp.

KHOAN KHOÁI
KHOAN (H) : thư thái.
KHOÁI (H) : vui sướng.
Lòng vui sướng, thư thái nhẹ nhàng.

KHOAN KHOAN
KHOAN (H) : từ từ.
Hãy chậm lại, hãy ngừng lại.

KHOAN MIỄN
KHOAN (H) : lòng dạ rộng rãi.
MIỄN (H) : tránh khỏi.
Rộng lòng tha thứ cho việc trừng phạt.

KHOAN NHÀN
KHOAN (H) : lòng dạ rộng rãi.
NHÀN (H) : rảnh rang, thong thả.
Lòng thư thái, rảnh rang.

KHOAN THỨ
KHOAN (H) : lòng dạ rộng rãi.
THỨ (H) : cảm thông người mà không trách phạt.
Rộng lòng thông cảm tình trạng mà tha cho.

KHOAN XÁ
KHOAN (H) : lòng dạ rộng rãi.
XÁ (H) : tha cho.
Rộng lòng tha cho tội đã phạm phải.

KHOÁN THƯ
KHOÁN (H) : tờ giấy làm bằng.
THƯ (H) : tờ ghi chép.
Giấy tờ ghi chép làm bằng.

KHOÁN TRẮNG
KHOÁN (H) : tờ giấy làm bằng.
TRẮNG (V) : chưa viết chữ lên giấy.

*Tờ giấy giao việc chưa viết các điều khoản giao cho người nhận thi hành, người này hoàn toàn tự do làm việc (dịch từ **CART BLANCHE** (P): khoán trắng).*

KHOÁN ĐÃI
KHOÁN (H) : thành thật.
ĐÃI (H) : đối xử.
Mời lại mà đối xử tử tế.
Mời lại để ăn uống trọng hậu.

KHOANG TÀU
KHOANG (H) : phần trống ở bên trong.
TÀU (V) : thuyền, tàu thuỷ.
Phần trống ở trong lòng tàu thuỷ.

KHOÁNG CHẤT
KHOÁNG (H) : nguyên liệu đá, kim loại lấy từ lòng đất.
CHẤT (H) : cái thể của vật.
Chỉ chung nguyên liệu lấy từ mỏ đá, mỏ kim loại.

KHOÁNG DÃ
KHOÁNG (H) : rộng lớn, trống trải.
DÃ (H) : thôn quê.
Cánh đồng rộng, cánh đồng trống trải.

KHOÁNG ĐÃNG
KHOÁNG (H) : rộng lớn.
ĐÃNG (H) : buông thả.
Rộng lớn, trống trải.

KHOÁNG ĐẠT
KHOÁNG (H) : rộng lớn.
ĐẠT (H) : thông hiểu.
Lòng dạ rộng rãi, không để ý đến chuyện nhỏ.

KHOÁNG ĐỊA
KHOÁNG (H) : rộng lớn.
ĐỊA (H) : vùng đất.
Vùng đất rộng lớn, vùng trống trải.

KHOÁNG HẬU
KHOÁNG (H) : trống trải.
HẬU (H) : lúc sau.
Về sau không thể có được.
*(Xem thêm: **KHÔNG TIỀN**).*

KHOÁNG SẢN
KHOÁNG (H) : nguyên liệu lấy từ dưới đất lên.
SẢN (H) : của cải.
Của cải, nguyên liệu lấy từ dưới đất lên do đất cung cấp.

KHOẢNH KHẮC
KHOẢNH (H) : một thời gian ngắn.
KHẮC (H) : chỉ thời giờ.
Một chốc lát.
Một thời gian rất ngắn.

KHOÁT BIỆT
KHOÁT (H) : xa nhau lâu.
BIỆT (H) : rời xa.
Xa cách lâu ngày.

KHOÁT ĐẠT
KHOÁT (H) : rộng rãi.
ĐẠT (H) : rõ ràng.
Tính tình rộng rãi, rõ ràng.

KHÔ CÁ
KHÔ (H) : không có nước.
CÁ (V) : con cá.
Cá khô, đã xấy khô.

KHÔ CỐT
KHÔ (H) : không có nước.
CỐT (H) : xương.
Xương khô, xương tàn còn lại của người chết.

KHÔ MỘC
KHÔ (H) : chết chóc.
MỘC (H) : cây cối.
Cây chết khô, héo.
Loại cây sống bám trên cây lớn.

KHỔ CHỦ
KHỔ (H) : chịu đựng một cách khó nhọc.
CHỦ (H) : người có vật gì.
Người chịu đựng tai nạn, thiệt hại.

KHỔ CÔNG
KHỔ (H) : mệt nhọc.
CÔNG (H) : việc làm.
Việc làm khó nhọc.

KHỔ DỊCH
KHỔ (H) : mệt nhọc.
DỊCH (H) : việc nặng nhọc.
Việc nặng nhọc.
Việc mệt nhọc dành cho tù nhân.

KHỔ HẢI
KHỔ (H) : mệt nhọc.
HẢI (H) : biển.
*Biển khổ, chỉ đời người trong thế gian (theo đạo **PHẬT**).*

KHỔ HẠNH
KHỔ (H) : mệt nhọc.
HẠNH (H) : **HÀNH** (H): làm.
*Làm mệt nhọc, làm thân thể, tâm hồn phải mệt nhọc, cực khổ (một cách tu hành của phái **KHỔ HẠNH**).*

KHỔ HẬN
KHỔ (H) : mệt nhọc, đau lòng.
HẬN (H) : oán giận.
Đau lòng oán giận.

KHỔ HÌNH
KHỔ (H) : mệt nhọc.
HÌNH (H) : sự trừng phạt kẻ có tội.
Hình phạt thể xác rất đau đớn cực khổ.

KHỔ NÃO
KHỔ (H) : mệt nhọc, đau lòng.
NÃO (H) : buồn khổ.
Đau lòng buồn phiền.

KHỔ NGHIỆP
KHỔ (H) : mệt nhọc, đau lòng.
NGHIỆP (H) : sự ràng buộc do con người tạo ra (theo đạo **PHẬT**).

Những chuyện đau buồn, do con người làm ra và phải chịu đựng.

KHỔ NHỤC
KHỔ (H) : mệt nhọc, đau lòng.
NHỤC (H) : hổ thẹn.
Đau buồn, xấu hổ.

KHỔ QUA
KHỔ (H) : vị đắng.
QUA (H) : trái dưa, quả dưa.
Quả mướp đắng.

KHỔ SAI
KHỔ (H) : mệt nhọc.
SAI (H) : bắt làm việc.
Bắt làm việc nặng nhọc.
Hình phạt hành hạ thể xác tù nhân.

KHỔ SỞ
KHỔ (H) : mệt nhọc.
SỞ (H) : đau đớn.
Đau đớn mệt nhọc.

KHỔ TÂM
KHỔ (H) : mệt nhọc.
TÂM (H) : lòng.
Nỗi khổ, mệt nhọc trong lòng.
Đau lòng.

KHỔ TẬN
KHỔ (H) : đắng.
TẬN (H) : hết.
Hết sự cay đắng đã gánh chịu.
(Ngb) : Đã qua cảnh khổ.

KHỔ THÂN
KHỔ (H) : mệt nhọc.
THÂN (H) : mình người.
Mệt nhọc cho thân mình.

KHỐC HẠI
KHỐC (H) : tàn ác, bạo ngược.
HẠI (H) : thiệt thòi hao tổn.
Sự tàn ác bạo ngược làm thiệt thòi hao tổn.

KHỐC LIỆT
KHỐC (H) : tàn ác, bạo ngược.
LIỆT (H) : mạnh mẽ, dữ dội.
Tàn ác dữ dội.

KHỐC QUỶ
KHỐC (H) : khóc to thành tiếng.
QUỶ (H) : con quỷ.
Làm cho con quỷ khóc to thê thảm (vì sự tàn ác quá mức làm động lòng QUỶ dữ).

KHÔI GIÁP
KHÔI (H) : đứng đầu.
GIÁP (H) : hạng nhất.
Người đứng đầu kỳ thi, đậu hạng nhất (thời xưa).

KHÔI HÀI
KHÔI (H) : nói đùa.
HÀI (H) : lời riễu cợt.
Nói đùa để chọc cười.
Buồn cười.

KHÔI NGÔ
KHÔI (H) : to lớn.
NGÔ (H) : nhanh nhẹn.
To lớn, nhanh nhẹn.
To lớn và đẹp đẽ.

KHÔI NGUYÊN
KHÔI (H) : đứng đầu.
NGUYÊN (H) : người đứng đầu.
*Người đứng đầu kỳ thi **HỘI** (thời xưa).*

KHÔI PHỤC
KHÔI (H) : đầy đủ.
PHỤC (H) : chỉ sự trở lại, trở về.
Lấy lại đầy đủ cái đã mất.

KHÔI TINH
KHÔI (H) : **SAO KHÔI**, thuộc chùm sao **BẮC ĐẨU**.
TINH (H) : ngôi sao.
*Tên ngôi sao thứ nhất trong chòm sao **BẮC ĐẨU**, chỉ về văn chương.*
***SAO KHUÊ** (Xem **TINH KHÔI**).*

KHÔI VĨ
KHÔI (H) : to lớn.
VĨ (H) : to lớn.
Rất to lớn.

KHỐI TÌNH
KHỐI (H) : hòn cục.
TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.
*Tên đặt cho một khối rất cứng tìm thấy trong áo quan người chết vì tương tư (theo **TÌNH SỬ TRUNG QUỐC**).*
Tình đúc lại thành khối mà chết.

KHỐI VÀNG
KHỐI (H) : tảng, hòn cục.
VÀNG (V) : kim loại quý màu vàng.
Tảng vàng.

KHỐN ÁCH
KHỐN (H) : khổ sở.
ÁCH (H) : .
Tai nạn khổ sở phải chịu.

KHỐN CÙNG
KHỐN (H) : khổ sở.
CÙNG (H) : nghèo khó.
Rất nghèo khổ.
Tình trạng lúng túng không biết phải làm gì để thoát khỏi cảnh khổ.

KHỐN ĐỐN
KHỐN (H) : khổ sở.
ĐỐN (H) : đình trệ.
Trường hợp bị khổ cực mãi không thoát ra khỏi cảnh khổ được.

KHỐN KHỔ
KHỐN (H) : tai nạn.
KHỔ (H) : mệt nhọc.
Mệt nhọc vì gặp phải cảnh không may.

KHỐN NẠN
KHỐN (H) : quẫn bách.
NẠN (H) : tai nạn.
Tai nạn xảy tới, khó khăn, không xoay trở được. Nay có nghĩa: Nghèo khổ, xấu xa (lời nói nhục mạ).

KHỐN QUẪN
KHỐN (H) : khổ sở.

QUẪN (H) : không biết xoay trở ra sao.
Rất khổ sở, không biết xoay trở ra sao.

KHÔNG DÁM (V)
KHÔNG (V) : không có gì, phản nghĩa của "**CÓ**".
DÁM (V) : can đảm làm việc gì.
Không nhận vì lễ phép, không xứng đáng.
*Nguồn gốc: Trước năm 1945, tại miền **BẮC VIỆT NAM** có sự cách biệt rõ rệt giữa sang hèn, giàu nghèo, tỉnh quê. Một bà nhà giàu sang thuộc trung niên, tiếp một bà cao tuổi ở quê lên thăm người nhà làm công cho bà chủ này. Bà cao tuổi kính cẩn chào "Lạy Bà ạ". Bà trung niên chậm rãi nói: "Không dám. Để Bà lạy Trời lạy **PHẬT**". Ý nói: "Tôi không dám nhận lạy của Bà. Xin Bà có lạy thì lạy Trời, lạy **PHẬT**".*

KHÔNG DÁM ĐẦU
KHÔNG DÁM (V) : không nhận vì sợ.
ĐẦU (V) : không chút nào.
Không dám nhận một chút nào cả.
*Nguồn gốc: Trước những năm 1945 tại **HÀ NỘI**, một số người đi hát Á ĐÀO (hát **CÔ ĐẦU**) ở phố **KHÂM THIÊN**, nơi tập trung các nhà **HÁT CÔ ĐẦU**. Thấy một cô đầu (loại không hát, thuộc hàng **TIẾP VIÊN**) trông khá xinh, một anh ngỏ lời muốn làm thân, ý muốn cưới làm vợ hai. Biết là gặp khách chơi khéo nói, cô này cười xã giao "**KHÔNG DÁM ĐÂU**" ý nói "em sợ vợ lớn của anh ghen, em **không dám** làm vợ hai của anh **đâu**".*

KHÔNG GIAN
KHÔNG (H) : chẳng có gì.
GIAN (H) : cái khoảng.
Khoảng trống không.
Khoảng trời.

KHÔNG HƯ
KHÔNG (H) : chẳng có gì.
HƯ (H) : trống không.
Khoảng trống không, không có gì.

KHÔNG KHÍ
KHÔNG (H) : chẳng có gì.
KHÍ (H) : hơi.
Lớp hơi bao quanh trái đất.

KHÔNG PHẬN
KHÔNG (H) : trên trời, trên không.
PHẬN (H) : phần thuộc quốc gia.
Phần trời trên không thuộc quyền riêng của quốc gia.

KHÔNG QUÂN
KHÔNG (H) : trên không.
QUÂN (H) : quân lính.
Binh chủng máy bay.
Lính đánh giặc trên không.

KHÔNG QUYỀN
KHÔNG (H) : chẳng có gì.
QUYỀN (H) : đánh nhau bằng tay.
Môn võ chỉ dùng nắm tay để đánh.

KHÔNG THỦ
KHÔNG (H) : chẳng có gì.
THỦ (H) : tay.
Tay không, không có vũ khí.

KHÔNG TIỀN
KHÔNG (H) : chẳng có gì.
TIỀN (H) : lúc trước.
Từ trước chưa hề có.
*(Xem thêm **KHOÁNG HẬU**).*

KHÔNG TRUNG
KHÔNG (H) : trên trời.
TRUNG (H) : trong.
Trong khoảng không.
Trên trời.

KHÔNG TƯỞNG
KHÔNG (H) : chẳng có gì.
TƯỞNG (H) : nghĩ tới.
Sự suy nghĩ xa với thực tế.

KHỐNG CHẾ
KHỐNG (H) : ngăn chặn.
CHẾ (H) : đè nén.
Đè nén ngăn chặn.

KHỔNG ĐẠO
KHỔNG (H) : **KHỔNG TỬ.**
ĐẠO (H) : đường đi.
*Đường lối cư xử trong đời sống do "**KHỔNG TỬ**" đề ra.*

KHỔNG GIÁO
KHỔNG (H) : **KHỔNG TỬ.**
GIÁO (H) : dạy dỗ.
*Những điều cư xử trong đời sống mà "**KHỔNG TỬ**" dạy cho người.*

KHỔNG LÃO
KHỔNG (H) : **KHỔNG TỬ.**
H (H) : **LÃO TỬ.**
***KHỔNG TỬ** và **LÃO TỬ** là hai triết gia cổ **TRUNG HOA**, khai sáng hai học thuyết là **KHỔNG GIÁO** và **LÃO GIÁO** có ảnh hưởng rộng trong nước **TRUNG HOA** và vùng **ĐÔNG NAM Á**.*

KHỔNG MẠNH
KHỔNG (H) : **KHỔNG TỬ.**
MẠNH (H) : **MẠNH TỬ.**
***KHỔNG TỬ** và **MẠNH TỬ**, hai bậc thầy của **NHO GIÁO**.*

KHỔNG MÔN
KHỔNG (H) : **KHỔNG TỬ.**
MÔN (H) : cửa.
*Cửa **KHỔNG**, nơi dạy **NHO GIÁO**.*
*Chỉ chung những người theo học **NHO GIÁO**.*

KHỞI BINH
KHỞI (H) : nổi dậy.

BINH (H) : việc làm.
Đem quân đi đánh giặc.

KHỞI CÔNG
KHỞI (H) : mở đầu.
CÔNG (H) : việc làm.
Bắt đầu việc làm.
Bắt đầu xây cất nhà cửa.

KHỞI ĐẦU
KHỞI (H) : mở đầu.
ĐẦU (H) : trước hết.
Bắt đầu. Lúc đầu.

KHỞI ĐIỂM
KHỞI (H) : mở đầu.
ĐIỂM (H) : cái chấm.
Chỗ bắt đầu.

KHỞI HÀNH
KHỞI (H) : mở đầu.
HÀNH (H) : đi.
Bắt đầu đi.

KHỞI HẤN
KHỞI (H) : mở đầu.
HẤN (H) : chống đối, thù ghét.
Bắt đầu chống đối.
Bắt đầu đánh nhau, xâm chiếm nước khác.

KHỞI LOẠN
KHỞI (H) : nổi dậy.
LOẠN (H) : chiến tranh.
Tạo cảnh rối ren trong nước, bắt đầu chiến tranh.

KHỞI LOẠN
KHỞI (H) : nổi dậy.
LOẠN (H) : việc phải.
Vì lẽ phải mà nổi dậy.
Vì dân bị áp bức mà phải khởi binh.

KHỞI SẮC
KHỞI (H) : mở đầu.
SẮC (H) : vẻ đẹp của cảnh vật.
Cảnh vật bắt đầu tươi đẹp.

KHỞI SỰ
KHỞI (H) : mở đầu.
SỰ (H) : việc.
Bắt đầu công việc.

KHỞI THUỶ
KHỞI (H) : mở đầu.
THUỶ (H) : bắt đầu.
Bắt đầu.
Nơi, chỗ bắt đầu.

KHỞI TỐ
KHỞI (H) : đứng dậy.
TỐ (H) : vạch tội người khác.
Đứng ra nói rõ tội lỗi của người khác.
Đứng ra kiện cáo người khác.

KHỞI XƯỚNG
KHỞI (H) : mở đầu.
XƯỚNG (H) : nói to lên.
Bắt đầu nói lên, đưa ra ý kiến đầu tiên.

KHU ĐEN
KHU (V) : cái đít, mông (đp. T).
ĐEN (V) : màu đen.
Đít bị bẩn.

*(Thường nói: **DÂN NGU, KHU ĐEN**).*

KHU BIỆT
KHU (H) : riêng ra.
BIỆT (H) : phân ra cho rõ.
Riêng khác.
Phân riêng rẽ ra.

KHU SỬ
KHU (H) : ép buộc, bức bách.
SỬ (H) : sai khiến.
Sai khiến bắt phải làm.

KHU TÀ
KHU (H) : đuổi đi.
TÀ (H) : ma quỷ hại người.
Đuổi ma quỷ ra khỏi nơi nào.

KHU TRỤC
KHU (H) : đuổi đi.
TRỤC (H) : xua đuổi.
Săn đánh đuổi đi.
Loại máy bay nhẹ, nhanh, có súng đại liên, dùng để săn đuổi máy bay địch.

KHU TRỪ
KHU (H) : đuổi đi.
TRỪ (H) : bỏ đi.
Diệt bỏ.

KHU VỰC
KHU (H) : vùng đất riêng biệt.
VỰC (H) : ranh giới một vùng.
Vùng đất có ranh giới rõ rệt, riêng biệt với các vùng bên cạnh.

KHUẤT KHÚC
KHUẤT (H) : cong lại.
KHÚC (H) : đuỗi gẫy.
Cong gẫy.
Quanh co, khó hiểu.

KHUẤT NHỤC
KHUẤT (H) : cúi xuống.
NHỤC (H) : hổ thẹn.
Chịu đựng điều hổ thẹn.
Điều xấu xa phải chịu oan.

KHUẤT PHỤC
KHUẤT (H) : cúi xuống.
PHỤC (H) : nghe theo, tin theo.
Cúi mình mà nghe người sai khiến.
Bắt người khác phải tin theo ta.

KHUẤT TẤT
KHUẤT (H) : cong lại, co lại.
TẤT (H) : đầu gối.
Quỳ gối, nịnh nọt để cầu cạnh người.

KHUẤT THÂN
KHUẤT (H) : cúi xuống.
THÂN (H) : mình người.
Cúi mình.
Chỉ sự luồn cúi kẻ có quyền, có tiền.

KHUẤT TIẾT
KHUẤT (H) : cúi xuống.
TIẾT (H) : lòng dạ cứng cỏi, không thay đổi.
Bẻ cong lòng dạ ngay thẳng của mình.

Phải luồn cúi chịu nhục.

KHÚC CHIẾT
KHÚC (H) : cong, gẫy.
CHIẾT (H) : bẻ gẫy.
Gẫy gọn, rõ ràng (cách nói, kể chuyện).

KHÚC TRỰC
KHÚC (H) : cong.
TRỰC (H) : thẳng.
Cong và thẳng.
Phải và trái.

KHUÊ CÁC
KHUÊ (H) : cửa nhỏ trong cung VUA.
CÁC (H) : cái gác, cái lầu.
Cái cửa nhỏ và lầu gác trong cung VUA.
Chỉ con gái nhà quyền quý.

KHUÊ MÔN
KHUÊ (H) : cái cửa nhỏ.
MÔN (H) : cái cửa.
Cái cửa nhỏ trong nhà.
Nơi ở của phụ nữ.

KHUÊ NỮ
KHUÊ (H) : chỉ nơi của phụ nữ ở.
NỮ (H) : con gái.
Con gái còn ở nhà, chưa lập gia đình.
Con gái nhà nền nếp.

KHUÊ PHÒNG
KHUÊ (H) : chỉ nơi của phụ nữ ở.
PHÒNG (H) : buồng trong nhà.
Buồng của phụ nữ.

KHUÊ PHỤ
KHUÊ (H) : chỉ nơi của phụ nữ ở.
PHỤ (H) : đàn bà.
Người đàn bà ở trong nhà.
Chỉ người vợ.

KHUẾCH ÂM
KHUẾCH (H) : làm cho lớn lên.
ÂM (H) : tiếng.
Làm cho tiếng lớn lên, âm thanh nghe to lên.

KHUẾCH ĐẠI
KHUẾCH (H) : làm cho lớn lên.
ĐẠI (H) : to.
Làm cho lớn hơn lên.
Làm cho tiếng rất lớn.

KHUẾCH THANH
KHUẾCH (H) : làm cho lớn lên.
THANH (H) : tiếng, tiếng nói.
Làm cho tiếng nói lớn hơn lên.

KHUẾCH TRƯƠNG
KHUẾCH (H) : làm cho lớn lên.
TRƯƠNG (H) : tiếng, tiếng nói.
Mở rộng ra, làm lớn ra (nói về mở mang buôn bán, sản xuất).

KHỦNG BỐ
KHỦNG (H) : làm cho sợ hãi.
BỐ (H) : kinh hoàng.
Dùng bạo lực làm cho sợ hãi, kinh hoàng.
Một cách tàn bạo đối xử với dân để chặn mầm mống chống đối.

KHỦNG HOẢNG
KHỦNG (H) : sợ hãi.
HOẢNG (H) : lòng dạ rối loạn.
Rất sợ hãi, không biết phải làm gì.
Tình trạng bất ổn, làm cho đầu óc rối loạn, tinh thần hoảng hốt.

KHỦNG KHIẾP
KHỦNG (H) : làm cho sợ hãi.
KHIẾP (H) : sợ hãi.
Rất sợ hãi.

KHỦNG LONG
KHỦNG (H) : làm cho sợ hãi.
LONG (H) : con rồng.
Tên đặt cho một động vật thời tiền sử gây sợ hãi cho mọi người.

KHUÔNG PHÙ
KHUÔNG (H) : giúp đỡ, cứu vớt.
PHÙ (H) : giúp đỡ.
Giúp VUA giữ nước.

KHUÔNG PHỤC
KHUÔNG (H) : cứu vớt.
PHỤC (H) : chỉ sự trở lại, trở về.
Lấy lại, dựng lại như trước.

KHUÔNG TẾ
KHUÔNG (H) : cứu vớt.
TẾ (H) : giúp đỡ.
Cứu giúp.

KHUÔNG TRỢ
KHUÔNG (H) : cứu vớt.
TRỢ (H) : giúp đỡ.
Cứu giúp.

KHUY KHUYẾT
KHUY (H) : thiếu hụt.
KHUYẾT (H) : sứt mẻ, không toàn vẹn.
Thiếu hụt, không toàn vẹn.

KHUY TỔN
KHUY (H) : thiếu hụt.
TỔN (H) : mất mát.
Thiếu hụt vì mất mát.

KHUYÊN GÓP (Xem **QUYÊN GÓP**).

KHUYẾN DỤ
KHUYẾN (H) : khuyên răn.
DỤ (H) : dùng lời nói để người nghe theo về ta.
Khuyên răn, giảng giải.

KHUYẾN GIẢI
KHUYẾN (H) : khuyên răn.
GIẢI (H) : cởi, làm cho tan điều hờn giận, oán thù.
Khuyên can để cởi bỏ điều hờn oán.

KHUYẾN HOÁ
KHUYẾN (H) : khuyên mời.
HOÁ (H) : tiền bạc.
*Chỉ hành động của Thầy tu đi xin tiền những kẻ mộ đạo (để làm tượng **PHẬT**).*

KHUYẾN HỌC
KHUYẾN (H) : khuyên răn.
HỌC (H) : việc học.

Khuyên răn thúc đẩy việc học.

KHUYẾN KHÍCH
KHUYẾN (H) : thúc đẩy.
KHÍCH (H) : **KÍCH** (H): xúc động trong lòng.
Khuyên răn thúc đẩy bằng cách gây xúc động trong lòng.

KHUYẾN LỆ
KHUYẾN (H) : thúc đẩy.
LỆ (H) : khuyên gắng sức.
Thúc đẩy bằng lời khuyên gắng sức.

KHUYẾN MÃI
KHUYẾN (H) : mời mọc.
MÃI (H) : mua.
Mời mua hàng, chào hàng.

KHUYẾN NÔNG
KHUYẾN (H) : thúc đẩy.
NÔNG (H) : nghề làm ruộng.
Khuyên nhủ thúc đẩy làm ruộng.

KHUYẾN THIỆN
KHUYẾN (H) : thúc đẩy.
THIỆN (H) : nghề làm ruộng.
Khuyên răn thúc đẩy làm điều tốt lành.

KHUYỂN MÃ
KHUYỂN (H) : con chó.
MÃ (H) : con ngựa.
Chỉ bầy tôi, đầy tớ trung thành.

KHUYỂN TỬ
KHUYỂN (H) : kém cỏi, xấu xa.
TỬ (H) : người con.
Đứa con kém cỏi.
Con chó con.

KHUYỂN ƯNG
KHUYỂN (H) : con chó.
ƯNG (H) : con chim ưng được người nuôi dùng để săn mồi.
Con chó, con chim ưng.
Chỉ kẻ tôi tớ, tay sai.

KHUYẾT DANH
KHUYẾT (H) : thiếu, cong thiếu.
DANH (H) : tên.
Chỗ ghi tên còn để trống, chưa biết tên.

KHUYẾT ĐIỂM
KHUYẾT (H) : còn thiếu.
ĐIỂM (H) : cái chấm.
Chỗ còn thiếu sót, yếu kém.

KHUYẾT TẬT
KHUYẾT (H) : không toàn vẹn.
TẬT (H) : sự tàn phế, mất mát trên thân thể.
Thân thể không toàn vẹn, có tàn phế mất mát.

KHUYẾT TỊCH
KHUYẾT (H) : thiếu.
TỊCH (H) : chỗ ngồi.
Vắng mặt.

KHUYNH ĐẢO
KHUYNH (H) : nghiêng.
ĐẢO (H) : ngã xuống.
Làm cho nghiêng và ngã xuống.

KHUYNH GIA
KHUYNH (H) : đổ ngã.
GIA (H) : nhà.
Làm cho nhà cửa đổ nát, bị nghèo.

KHUYNH HƯỚNG
KHUYNH (H) : nghiêng.
HƯỚNG (H) : xoay về.
Nghiêng và xoay về phía.
Xoay ngả theo.

KHUYNH LOÁT
KHUYNH (H) : nghiêng.
LOÁT (H) : lật đổ.
Làm nghiêng và lật đổ.

KHUYNH THÀNH
KHUYNH (H) : nghiêng.
THÀNH (H) : tường cao và dài để ngăn giặc.
Làm nghiêng ngả thành trì.
(Ngp) : Người đàn bà rất đẹp.

KHUYNH TRẮC
KHUYNH (H) : nghiêng.
TRẮC (H) : lệch.
Làm nghiêng ngả.

KHỨ HỒI
KHỨ (H) : đi.
HỒI (H) : về.
Đi và về.
Nói về di chuyển bằng phương tiện máy bay, tàu hoả, mua vé đi và về.

KHỬ BẠO
KHỬ (H) : trừ bỏ.
BẠO (H) : hung dữ.
Diệt trừ kẻ hung ác.

KHỬ MẦU
KHỬ (H) : trừ bỏ.
MẦU (H) : mầu sắc.
Tẩy bỏ mầu, làm cho trắng.

KHỬ TRÙNG
KHỬ (H) : trừ bỏ.
TRÙNG (H) : sâu bọ.
Trừ bỏ sâu bọ, vi trùng, vi khuẩn.
Diệt bỏ vi trùng, làm hết vi trùng trên đồ vật hoặc trong thức ăn.

KHƯỚC BỘ
KHƯỚC (H) : lùi lại.
BỘ (H) : bước.
Lùi bước.

KHƯỚC TỪ
KHƯỚC (H) : từ chối.
TỪ (H) : không nhận.
Không nhận.

KHƯƠNG AN
KHƯƠNG (V) : **KHANG** (H): vui vẻ.
AN (H) : yên ổn.
Yên vui, mạnh giỏi.
*(Từ **KHANG AN**, đọc thành **KHƯƠNG AN** để tránh tên huý).*

KHƯƠNG CƯỜNG
KHƯƠNG (V) : **KHANG** (H): vui vẻ.
CƯỜNG (H) : mạnh khỏe.

Mạnh vui.
*(Từ **KHANG CƯỜNG**, đọc thành **KHƯƠNG CƯỜNG** để tránh tên huý).*

KHỨU GIÁC
KHỨU (H) : ngửi.
GIÁC (H) : hiểu rõ.
Sự biết về mùi vị.
Giác quan về mùi vị.

KÍCH BÁC
KÍCH (H) : chê bai, không chấp nhận đúng.
BÁC (H) : chống lại.
Chống lại hành động, lập luận của người.

KÍCH CỠ
KÍCH (H) : tầm vóc.
CỠ (H) : hình thể.
Thân hình tầm vóc.

KÍCH ĐỘNG
KÍCH (H) : bài bác, chê bai.
H (H) : không yên một chỗ.
Bài bác chê bai làm cho phải đứng lên để chống đối.

KÍCH NỘ
KÍCH (H) : bài bác, chê bai.
NỘ (H) : giận giữ.
Bài bác chê bai, làm cho tức giận.

KÍCH PHẪN
KÍCH (H) : bài bác, chê bai.
PHẪN (H) : oán giận.
Bài bác chê bai, làm cho oán giận.

KÍCH THÍCH
KÍCH (H) : thôi thúc, lấy tay mà đánh.
THÍCH (H) : khêu gợi lên, phát động lên.
Thôi thúc để phát động lên.

KÍCH TƯỚNG
KÍCH (H) : chê bai, không chấp nhận đúng.
TƯỚNG (H) : người chỉ huy quân lính.
Một mưu kế để người chỉ huy quân lính thêm phấn hăng hái đánh giặc.
*(Ta quen nói: **KHÍCH TƯỚNG**).*

KỊCH BẢN
KỊCH (H) : tuồng hát.
BẢN (H) : chỉ chung sách vở.
Giấy chép vở tuồng để diễn viên đọc và theo đó mà diễn tuồng.

KỊCH CÂM
KỊCH (H) : tuồng hát.
CÂM (H) : không nói.
Tuồng hát diễn bằng cử chỉ của diễn viên.

KỊCH CHIẾN
KỊCH (H) : mạnh mẽ.
CHIẾN (H) : đánh nhau.
Đánh nhau dữ dội.

KỊCH NÓI
KỊCH (H) : tuồng hát.
NÓI (H) : lời nói.
Tuồng hát diễn bằng lời nói và cử chỉ của diễn viên.

KỊCH TRƯỜNG
KỊCH (H) : tuồng hát.
TRƯỜNG (H) : nơi, chỗ.
Nơi diễn tuồng.
Nhà hát, rạp hát.

KIÊM LÃNH
KIÊM (H) : gồm thêm.
LÃNH (H) : nhận lấy.
Nhận việc gồm nhiều công việc khác nhau cùng một lúc.

KIÊM NHIỆM
KIÊM (H) : gồm thêm.
NHIỆM (H) : gánh vác.
Một mình gánh vác thêm chức vụ khác cùng một lúc.

KIÊM QUẢN
KIÊM (H) : gồm thêm.
QUẢN (H) : đứng đầu coi sóc công việc.
Trông coi thêm việc khác cùng một lúc.

KIÊM TOÀN
KIÊM (H) : gồm thêm.
TOÀN (H) : trọn vẹn.
Tài sức gồm nhiều tài trọn vẹn.

KIẾM ĂN
KIẾM (V) : tìm.
ĂN (V) : thức ăn.
Tìm thức ăn.
Sinh sống.

KIẾM CHÁC (Xem **KIẾM TRÁC**).

KIẾM CUNG
KIẾM (H) : thanh gươm.
CUNG (H) : cây cung.
Thanh gươm và cây cung, hai thứ binh khí thời xưa.
Nghề võ.

KIẾM GẠO
KIẾM (H) : tìm.
GẠO (H) : cơm gạo.
Tìm việc làm để sinh sống.

KIẾM HIỆP
KIẾM (H) : thanh gươm.
HIỆP (H) : đem tài sức giúp người.
Người có tài đánh gươm hay bênh vực kẻ yếu (thời xưa).

KIẾM KHÁCH
KIẾM (H) : thanh gươm.
KHÁCH (H) : chỉ người.
Người có tài đánh gươm.

KIẾM THUẬT
KIẾM (H) : thanh gươm.
THUẬT (H) : tài khéo.
Tài khéo đánh gươm.

KIẾM TRÁC
KIẾM (H) : tìm.
TRÁC (H) : một miếng ăn.
Tìm miếng ăn.

KIỂM CHẾ
KIỂM (H) : kẹp giữ bằng cái kìm.
CHẾ (H) : ngăn cấm, đè nén.
Kìm giữ, ngăn chặn lại.

KIỂM KHẨU
KIỂM (H) : kìm giữ.
KHẨU (H) : mồm, miệng.
Ngậm miệng, không nói.

KIỂM TOẢ
KIỂM (H) : cái kìm.
TOẢ (H) : cái khoá.
Cái kìm, cái khoá.
Sự trói buộc, ngăn cấm.

KIỂM DUYỆT
KIỂM (H) : xem xét lại.
DUYỆT (H) : nhìn qua.
Xem xét nhìn qua một lượt.

KIỂM ĐIỂM
KIỂM (H) : xem xét lại.
ĐIỂM (H) : xem xét.
Xem xét kỹ lại.

KIỂM KÊ
KIỂM (H) : xem xét lại.
KÊ (H) : tính toán, sắp xếp.
Sắp xếp và xem xét lại.

KIỂM LÂM
KIỂM (H) : xem xét lại.
LÂM (H) : rừng.
Xem xét rừng trong vùng để khai thác và gìn giữ.

KIỂM SÁT
KIỂM (H) : xem xét lại.
SÁT (H) : xem xét kỹ.
Xem xét và tra hỏi.

KIỂM SOÁT
KIỂM (H) : xem xét lại.
SOÁT (H) : xem lại toàn bộ.
Xem xét lại toàn bộ.

KIỂM THẢO
KIỂM (H) : xem xét lại.
THẢO (H) : bàn bạc.
Xem xét và bàn bạc lại công việc.

KIỂM THÚC
KIỂM (H) : bó lại.
THÚC (H) : bàn bạc.
Gò bó, trói buộc không làm được.

KIỂM TRA
KIỂM (H) : xem xét lại.
TRA (H) : xét hỏi.
Xét hỏi lại.

KIỆM ƯỚC
KIỆM (H) : thâu bớt lại.
ƯỚC (H) : rút gọn.
Bớt chi tiêu.

KIÊN CHÍ
KIÊN (H) : bền chắc.
CHÍ (H) : cái ý muốn to lớn mạnh mẽ.
Giữ vững ý muốn cao cả.

KIÊN CỐ
KIÊN (H) : vững chắc.
CỐ (H) : chắc chắn.

Rất vững chắc.

KIÊN NHẪN
KIÊN (H) : bền chắc.
NHẪN (H) : chịu đựng.
Chịu đựng bền bỉ.

KIÊN QUYẾT
KIÊN (H) : bền chắc.
QUYẾT (H) : lòng dạ nhất định, không thay đổi.
Bền chắc, nhất định không thay đổi.

KIÊN TÂM
KIÊN (H) : vững chắc.
TÂM (H) : tấm lòng.
Bền lòng.

KIÊN TRÌ
KIÊN (H) : vững chắc.
TRÌ (H) : nắm giữ.
Giữ vững.

KIÊN TRINH
KIÊN (H) : bền chắc.
TRINH (H) : gái chưa chồng hoặc có chồng mà không thất tiết.
Lòng trong sạch vững bền.

KIẾN GIẢI
KIẾN (H) : hiểu biết.
GIẢI (H) : nói rõ ra.
Nói rõ ra sự hiểu biết.
Thấy mà hiểu sự việc.

KIẾN HIỆU
KIẾN (H) : thấy.
HIỆU (H) : đúng như mong muốn.
Thấy có kết quả tốt đúng như mong muốn.

KIẾN LẬP
KIẾN (H) : dựng lên.
LẬP (H) : tạo thành.
Tạo dựng lên.

KIẾN NGHỊ
KIẾN (H) : dựng lên.
NGHỊ (H) : bàn luận.
Lập nên những điều bàn luận và quyết định.

KIẾN NGOẠI
KIẾN (H) : phải chịu.
NGOẠI (H) : bên ngoài.
Xem như người ngoài, coi nhẹ.

KIẾN QUỐC
KIẾN (H) : xây dựng.
QUỐC (H) : nước nhà.
Dựng nước.
Tạo lập nên một nước.

KIẾN THỨC
KIẾN (H) : sự hiểu biết.
THỨC (H) : hiểu biết.
Sự hiểu biết.
Những điều nhìn thấy và hiểu biết.

KIẾN THIẾT
KIẾN (H) : xây dựng.
THIẾT (H) : lập ra.
Xây dựng và lập ra công trình.

KIẾN TIỀN
KIẾN (H) : mắt nhìn thấy.

TIỀN (H) : tiền bạc.
Tiền có trước mắt, hiện có sẵn.

KIẾN TRÚC
KIẾN (H) : xây dựng.
TRÚC (H) : xây cất.
Việc xây cất.
Xây cất nhà cửa.

KIỀN KHÔN
KIỀN (H) : chỉ **TRỜI**, quẻ **KIỀN (CÀN)**.
KHÔN (H) : chỉ **ĐẤT**, quẻ **KHÔN** trong **KINH DỊCH** (bói).
TRỜI ĐẤT, ÂM DƯƠNG.

KIỂN TRỆ
KIỂN (H) : khó khăn.
TRỆ (H) : không tiến triển được.
Công việc khó khăn, không tiến triển.

KIỆN CÁO KHOAI (TỤC)
KIỆN (V) : thưa việc ở **TOÀ ÁN**.
CÁO KHOAI (V) : từ tục "**CÁO**" ám chỉ **DƯƠNG VẬT**, ẩn nghĩa trong vật thường.
(Từ tục) Coi như không kiện được hoặc không biết ai mà kiện thưa; chịu thua thiệt.

KIỆN KHANG
KIỆN (H) : có sức mạnh.
KHANG (H) : yên ổn, bình thường.
Mạnh khỏe bình thường.

KIỆN THÂN
KIỆN (H) : làm cho mạnh.
THÂN (H) : thân mình.
Làm cho thân mình được khỏe mạnh.

KIỆN TOÀN
KIỆN (H) : làm cho mạnh, giỏi.
TOÀN (H) : trọn vẹn.
Làm cho việc được tốt đẹp trọn vẹn.

KIỆN TƯỚNG
KIỆN (H) : có sức mạnh.
TƯỚNG (H) : cấp chỉ huy quân lính.
Vị tướng có sức mạnh.

KIẾP CHẾ
KIẾP (H) : dùng uy lực mà bức bách.
CHẾ (H) : đè nén.
Dùng uy lực mà bức bách, đè nén, hiếp chế người.
Bắt ép người.

KIẾP ĐẠO
KIẾP (H) : cướp lấy.
ĐẠO (H) : ăn trộm, ăn cắp.
Ăn trộm, ăn cướp.

KIẾP ĐOẠT
KIẾP (H) : cướp lấy.
ĐOẠT (H) : lấy hiếp của người.
Cướp bóc, lấy hiếp của người.

KIỆT CÚ
KIỆT (H) : tài trí vượt người thường.

CÚ (H) : cấu văn.
Câu văn, lời thơ rất hay.

KIỆT CÙNG
KIỆT (H) : hết, không còn.
CÙNG (H) : cuối hết.
Đến cuối thì hết, không còn gì.

KIỆT LỰC
KIỆT (H) : hết, không còn.
LỰC (H) : sức mạnh.
Không còn hơi sức.

KIỆT PHẨM
KIỆT (H) : tài trí vượt người thường.
PHẨM (H) : món đồ, một vật.
Bài văn, thơ, cuốn sách rất hay.

KIỆT QUỆ
KIỆT (H) : không còn gì.
QUỆ (H) : sa sút, tổn hại.
Sa sút không còn gì.

KIỆT TÁC
KIỆT (H) : tài trí vượt người thường.
TÁC (H) : làm.
Cuốn thơ, văn rất hay, bức tranh rất đẹp.

KIỆT XUẤT
KIỆT (H) : tài trí vượt người thường.
XUẤT (H) : làm ra.
Vượt lên trên người thường.

KIÊU BINH
KIÊU (H) : ngang ngược.
BINH (H) : quân lính.
Người lính ngang bướng không nghe lệnh trên.

KIÊU CĂNG
KIÊU (H) : tự cao, cho mình giỏi.
CĂNG (H) : khoe khoang.
Người khoe khoang tự cho mình giỏi hơn nhiều người.

KIÊU HÃNH
KIÊU (H) : tự cho mình tài giỏi.
HÃNH (H) : khoe khoang tài giỏi.
Người kiêu căng, tự cao tự đại.

KIÊU HÙNG
KIÊU (H) : tự cho mình tài giỏi.
HÙNG (H) : mạnh mẽ, dũng cảm.
Tự cho mình tài giỏi dũng mãnh.

KIÊU KỴ
KIÊU (H) : dũng mãnh.
KỴ (H) : lính cưỡi ngựa.
Lính cưỡi ngựa chiến đấu dũng mãnh.

KIÊU NGẠO
KIÊU (H) : tự cho mình tài giỏi.
NGẠO (H) : coi thường người khác.
Tự cho mình tài giỏi và coi thường người khác.

KIÊU TƯỚNG
KIÊU (H) : coi thường người khác.
TƯỚNG (H) : vị chỉ huy quân lính.
Vị tướng có công lớn, coi thường luật pháp quốc gia.

KIÊU XA
KIÊU (H) : tự cho mình tài giỏi.
XA (H) : khoe khoang.
Hợm mình và tiêu hoang phí.

KIẾU LUI
KIẾU (V) : **CÁO** (H): xin phép.
LUI (V) : trở về.
Xin phép rút lui, trở về.

KIỀU BÀO
KIỀU (H) : ở đậu.
BÀO (H) : anh chị cùng cha cùng mẹ.
Người dân của nước ta sống ở ngoại quốc.

KIỀU CƯ
KIỀU (H) : ở đậu.
CƯ (H) : ở, sống tại.
Ở đậu, ở nhờ.
Sống ở ngoại quốc.

KIỀU DÂN
KIỀU (H) : ở đậu.
DÂN (H) : người trong nước.
Người sống ở ngoại quốc.

KIỀU DIỄM
KIỀU (H) : đẹp.
DIỄM (H) : đẹp rực rỡ.
Đẹp lộng lẫy.

KIỀU ĐẦU
KIỀU (H) : cây cầu.
ĐẦU (H) : trước hết.
Đầu cầu, nơi bắt đầu của cây cầu bắc qua sông.

KIỀU NỮ
KIỀU (H) : đẹp.
NỮ (H) : người con gái.
Người thiếu nữ đẹp.

KIỀU QUÂN
KIỀU (H) : sống ở nước ngoài.
QUÂN (H) : quân lính.
Binh lính đóng ở nước ngoài.

KIỂU CÁCH
KIỂU (H) : giả dạng làm ra vẻ.
CÁCH (H) : phép tắc, lề lối.
Làm ra vẻ có lề lối đi đứng, ăn nói đúng phép tắc.

KIỂU DÁNG
KIỂU (V) : hình, mẫu.
DÁNG (V) : vẻ bên ngoài.
Hình vẻ bên ngoài.

KIỂU SỨC
KIỂU (H) : giả dạng làm ra vẻ.
SỨC (H) : che đậy bề ngoài.
Làm vẻ tốt đẹp, giả dối bề ngoài.

KIM BẢN
KIM (H) : vàng, kim loại quý.
BẢN (H) : gốc.
Vàng là gốc, là chính.
Tiền tệ lấy vàng làm gốc.

KIM BẢNG
KIM (H) : vàng.
BẢNG (H) : cái bảng để viết hoặc dán giấy.

Bảng vàng, nơi ghi tên người thi đậu (thời xưa).
Sự thi đậu.

KIM BÔI
KIM (H) : vàng.
BÔI (H) : cái chén uống rượu.
Chén vàng để uống rượu.
Chén rượu.

KIM CHI
KIM (H) : vàng.
CHI (H) : cành cây.
Cành vàng.
Chỉ con gái nhà quyền quý.
*Tên món dưa cải củ muối của nước **ĐẠI HÀN**.*

KIM CỔ
KIM (H) : hiện nay.
CỔ (H) : ngày xưa.
Xưa và nay.

KIM CƯƠNG
KIM (H) : kim loại.
CƯƠNG (H) : cứng bền.
*Tên loại đá quý, đẹp và rất cứng (xem **HỘT SOÀN**).*
*Tên một bộ kinh **PHẬT**.*

KIM DIỆP
KIM (H) : vàng.
DIỆP (H) : lá.
Vàng lá, vàng dát mỏng thành miếng mỏng.

KIM ĐỒNG
KIM (H) : vàng.
ĐỒNG (H) : bé trai dưới 15 tuổi.
*Bé trai theo hầu các vị **TIÊN ÔNG** (theo cổ tích).*

KIM ĐƠN
KIM (H) : loại ngũ kim.
ĐƠN (H) : **ĐAN** (H): thuốc.
*Thời xưa, đạo sĩ dùng đồ ngũ kim với đá luyện thành thuốc trường sinh, được gọi là **KIM ĐAN**- Thuốc tiên.*

KIM HOÀN
KIM (H) : vàng.
HOÀN (H) : cái vòng ngọc.
Vòng vàng đeo tay.
Chỉ chung các nữ trang.

KIM KHÁNH
KIM (H) : vàng.
KHÁNH (H) : tên một thứ nhạc khí bằng đá hoặc ngọc để gõ nhịp.
Cái khánh bằng vàng, kiểu nữ trang nhỏ, phỏng theo hình cái khánh (nhạc khí), có giây để đeo trước ngực.

KIM KHÍ
KIM (H) : kim loại.
KHÍ (H) : đồ dùng.
Đồ dùng bằng kim loại.

KIM LAN
KIM (H) : vàng.
LAN (H) : hoa lan, hoa thơm.
(Ngp) : Tình bằng hữu tâm đầu ý hợp.

*Nguồn gốc: Lấy ý nghĩa của một đoạn văn trong **KINH DỊCH** (**TRUNG HOA** cổ).*

KIM LIÊN
KIM (H) : vàng.
LIÊN (H) : hoa sen.
Hoa sen vàng.
Chỉ gót chân hoặc bước đi của người đẹp (văn thơ thời xưa).

KIM NGẠCH
KIM (H) : tiền.
NGẠCH (H) : con số đã được ấn định.
Số tiền đã được định trước để giao dịch và buôn bán với nước ngoài.

KIM NGÂN
KIM (H) : vàng.
NGÂN (H) : bạc.
Vàng và bạc.
Chỉ tiền bạc.

KIM NGỌC
KIM (H) : vàng.
NGỌC (H) : đá quý.
Vàng và ngọc.
Chỉ tiền bạc.
Chỉ sự quý trọng.

KIM Ô
KIM (H) : vàng.
Ô (H) : con quạ.
*Con quạ vàng, chỉ **MẶT TRỜI**.*

*Nguồn gốc: Theo một vần thơ của **HÀN DŨ**, một nhà thơ cổ **TRUNG HOA**.*

KIM THOA
KIM (H) : vàng.
THOA (H) : cái trâm cài tóc của nữ.
Cái trâm vàng, nữ trang cài tóc.

KIM THỜI
KIM (H) : nay, hiện nay.
THỜI (H) : thời gian.
Ngày nay. Đời nay.

KIM TIỀN
KIM (H) : vàng.
TIỀN (H) : tiền bạc.
Chỉ chung tiền bạc.

KIM TINH
KIM (H) : tên của một trong **NGŨ HÀNH**.
TINH (H) : hành tinh.
*Tên gọi một hành tinh trong Thái dương hệ (ngôi sao **VENUS**).*

KIM TUYẾN
KIM (H) : vàng.
TUYẾN (H) : sợi dây.
Dây vàng, vàng kéo ra thành sợi nhỏ như sợi chỉ.

KIM TỰ THÁP
KIM TỰ (H) : chữ **KIM** (H).
THÁP (H) : cái tháp.

*Tháp ở **AI CẬP** chỏm tháp nhọn như hình chữ **KIM** (chữ **TRUNG QUỐC**).*

KIM VĂN
KIM (H) : hiện nay.
VĂN (H) : văn chương.
Văn chương trong đời nay.
Văn chương đang dùng trong nước.

KINH BANG
KINH (H) : sắp đặt cho yên.
BANG (H) : một quốc gia.
Trị nước.
sắp đặt việc nước yên ổn.

KINH CỤ
KINH (H) : rất sợ.
CỤ (H) : sợ hãi.
Rất sợ.

KINH DỊ
KINH (H) : rất sợ.
DỊ (H) : lạ lùng.
Thấy quái lạ mà sợ.

KINH CUNG
KINH (H) : rất sợ.
CUNG (H) : cây cung.
Rất sợ cây cung (nói về con chim bị bắn, bị thương, thoát chết, nhìn thấy cây cung mà sợ hãi).

KINH DOANH
KINH (H) : sắp đặt cho yên.
DOANH (H) : lo lắng làm ăn.
sắp đặt công việc làm ăn.

KINH ĐÀO
KINH (H) : nước chảy thông suốt.
ĐÀO (H) : bới, đục, khoét đất.
Khoét đất thành hình con sông nhỏ để nước chảy thông suốt.

KINH ĐIỂN
KINH (H) : sách do thánh hiền viết.
ĐIỂN (H) : sách vở thời thượng cổ.
Sách thời xưa ghi chép sự việc, luật lệ.

KINH ĐÔ
KINH (H) : nơi **VUA** đặt Triều đình.
ĐÔ (H) : nơi đặt chính phủ của một nước.
*Nơi **VUA** đặt Triều đình, nơi đặt Chính phủ của một nước.*

KINH ĐỘ
KINH (H) : đường đi theo chiều **BẮC NAM** trên bản đồ.
ĐỘ (H) : góc để đo lường.
*Mức đo góc theo chiều **BẮC NAM** trên bản đồ.*

KINH ĐỘNG
KINH (H) : rất sợ hãi.
ĐỘNG (H) : rối loạn.
làm rối loạn rất sợ hãi.

KINH GIỚI
KINH (H) : cây gai.

GIỚI (H) : rau cải.
Tên gọi một thứ cây nhỏ, lá có cạnh hình răng cưa, mùi thơm hắc, dùng làm vị thuốc hoặc rau ăn (gia vị).

KINH HÃI
KINH (H) : rất sợ hãi.
HÃI (H) : rất sợ.
Rất sợ hãi.

KINH HOÀNG
KINH (H) : rất sợ hãi.
HOÀNG (H) : sợ hãi.
Rất sợ hãi.

KINH HOẢNG
KINH (H) : rất sợ hãi.
HOẢNG (H) : sợ hãi, lòng rối loạn.
Quá sợ nên lòng dạ rối loạn.

KINH HỒN
KINH (H) : rất sợ hãi.
HỒN (H) : linh hồn.
Hồn run sợ.
Rất sợ hãi.

KINH KỆ (Xem **KỆ KINH**).

KINH KHỦNG
KINH (H) : rất sợ hãi.
KHỦNG (H) : sợ hãi.
Rất sợ hãi.

KINH KỲ
KINH (H) : nơi VUA đặt Triều đình.
KỲ (H) : vùng đất ở quanh kinh đô.
Chỗ đất gần Kinh đô.

KINH LỊCH
KINH (H) : rất sợ.
LỊCH (H) : trải qua.
Trải qua nhiều sự việc.
Có nhiều hiểu biết.

KINH LƯỢC
KINH (H) : sắp đặt cho yên.
LƯỢC (H) : sự tính toán sắp đặt.
sắp đặt công việc cai trị dân.
Tên vị quan có toàn quyền sắp đặt việc cai trị dân ở một vùng rộng.

KINH LÝ
KINH (H) : sắp đặt cho yên.
LÝ (H) : sửa sang sắp đặt công việc.
Sắp đặt sửa sang công việc.
Đi tới một địa phương để sắp đặt công việc.

KINH MẠCH
KINH (H) : đường mạch đi trong thân thể.
MẠCH (H) : ống dẫn máu trong cơ thể.
Đường mạch trong cơ thể.

KINH NGẠC
KINH (H) : rất sợ hãi.
NGẠC (H) : sợ hãi thình lình.
Sợ hãi và lấy làm lạ.

KINH NGHIỆM
KINH (H) : trải qua.

NGHIỆM (H) : đúng như sự thật.
Đã trải qua và xét lại thấy đúng. Sự hiểu biết công việc sau khi đã làm qua.

KINH NGUYỆT
KINH (H) : sự thấy tháng của phụ nữ.
NGUYỆT (H) : tháng.
Sự thấy tháng của phụ nữ (hàng tháng).

KINH NIÊN
KINH (H) : trải qua.
NIÊN (H) : năm.
Trải qua nhiều năm.
Đã lâu năm.

KINH PHÍ
KINH (H) : trải qua.
PHÍ (H) : số tiền tiêu dùng.
*Tiền phải bỏ ra để tiêu dùng (tiền chi tiêu của **QUỐC GIA**).*

KINH PHONG
KINH (H) : bệnh giật chân tay của trẻ con.
PHONG (H) : gió.
Bệnh giật chân tay của trẻ con (vì gió độc) (quan niệm thời xưa).

KINH QUA
KINH (H) : trải qua, đi qua.
QUA (V) : **QUÁ** (H): vượt qua.
Đi qua, hiểu rõ việc.

KINH QUỐC
KINH (H) : sắp đặt cho yên.
QUỐC (H) : quốc gia.
Sắp đặt việc quốc gia.

KINH QUYỀN
KINH (H) : đạo dùng khi thường.
QUYỀN (H) : đạo dùng khi biến.
Giữ đạo thường nhưng tuỳ trường hợp mà thay đổi.

KINH RẠCH
KINH (V) : đường nước do người đào.
RẠCH (V) : đường nước tự nhiên.
*Hai loại đường nước có rất nhiều ở miền **NAM V.N.***

KINH SỬ
KINH (H) : ngũ kinh: năm quyển sách thời xưa **TRUNG QUỐC**.
SỬ (H) : truyện cũ các nước ở **TRUNG QUỐC** thời xưa.
Sách người xưa dùng để học khi thi cử.

KINH TÀI
KINH (H) : sắp đặt việc buôn bán.
TÀI (H) : tiền bạc.
Sắp đặt việc buôn bán để sinh lợi.

KINH TẾ[1]
KINH (H) : sắp đặt cho yên = **KINH THẾ** (H): sắp đặt đời.
TẾ (H) : giúp = **TẾ DÂN** (H): giúp dân chúng.

Làm cho nước yên ổn, giúp dân chúng.

KINH TẾ[2] : Dịch chữ **ECONOMIQUE** (P) (danh từ).
Ngành kinh tế, hoạt động để sản xuất, phân phối và cung cấp hàng hoá cho đời sống của dân chúng.

KINH TẾ[3]: Dịch chữ **ECONOMIQUE** (P): (tính từ).
(Ngp) : Tiết kiệm, ít tổn phí. (Thí dụ: Nuôi heo (lợn) giống lai heo ngoại quốc với heo địa phương sẽ nặng cân nhanh, trong một thời gian ngắn với lượng thức ăn ít hơn; nói chung nuôi "heo ít tốn phí" và bán được nhiều tiền).

KINH THÁNH
KINH (H) : sách vở do Thánh hiền trước tác.
THÁNH (H) : vị Thần được tôn thờ.
*Chỉ sách đạo lý của một tôn giáo thờ một vị **THÁNH, CHÚA.***

KINH THÀNH
KINH (H) : nơi VUA đặt triều đình.
THÀNH (H) : tường cao ngăn giặc.
*Chỉ nơi đặt **TRIỀU ĐÌNH, CHÍNH PHỦ** của một quốc gia.*

KINH THIÊN
KINH (H) : sợ hãi.
THIÊN (H) : Trời.
Trời phải rung chuyển vì sợ hãi. Làm việc lớn lao làm Trời cũng phải run sợ.

KINH TRUYỆN
KINH (H) : sách xưa do Thánh hiền viết.
TRUYỆN (H) : phần giải nghĩa sách.
Sách xưa và sách ghi giải nghĩa.

KINH TUYẾN
KINH (H) : đường dọc theo chiều **BẮC NAM** trên bản đồ.
TUYẾN (H) : đường thẳng.
*Đường giả tưởng, theo chiều **BẮC NAM**, qua hai cực của Trái đất.*

KINH VIỆN
KINH (H) : kinh tế.
VIỆN (H) : viện trợ.
Giúp về kinh tế cho một nước nào.

KÍNH ÁI
KÍNH (H) : coi trọng người.
ÁI (H) : yêu mến người.
Coi trọng và yêu mến.

KÍNH CẨN
KÍNH (H) : coi trọng.
CẨN (H) : thận trọng.
Chú ý giữ gìn lời nói, cử chỉ để tỏ lòng coi trọng người.

KÍNH CHÀO
KÍNH (H) : coi trọng, lễ phép.
CHÀO (V) : cử chỉ biểu hiện sự coi trọng người mới gặp mặt.
Từ "sáo ngữ" dùng trong văn thư viết cuối thư chấm hết lời với người thân.
(Ngc) : Lễ phép cúi đầu trước người mới gặp để chia tay (tả cử chỉ người chào).

KÍNH PHỤC
KÍNH (H) : coi trọng.
PHỤC (H) : nghe theo, tin theo.
Cho là giỏi và coi trọng.

KÍNH THÂN
KÍNH (H) : coi trọng.
THÂN (H) : chỉ cha mẹ.
Coi trọng cha mẹ.

KÍNH THƯA
KÍNH (H) : coi trọng, lễ phép.
THƯA (H) : người dưới nói với người trên.
Từ được dùng trong đơn gửi các Cơ quan công quyền, viết trước chức vị của người nhận, xét đơn.
(Ngc) : Lễ phép nói với... (sáo ngữ mở đầu tờ đơn).

KÍNH TRỌNG
KÍNH (H) : coi trọng.
TRỌNG (H) : tôn kính.
Coi người khác cao quý hơn ta.

KÌNH CHỐNG
KÌNH (H) : mạnh mẽ.
CHỐNG (V) : kháng cự.
Kháng cự mạnh.

KÌNH ĐỊCH
KÌNH (H) : mạnh mẽ.
ĐỊCH (H) : kẻ thù.
Quân thù mạnh.

KÌNH LỰC
KÌNH (H) : mạnh mẽ.
LỰC (H) : sức.
Sức mạnh.

KÌNH NGHÊ
KÌNH (H) : cá voi đực.
NGHÊ (H) : cá voi cái.
Tên hai loại cá voi dữ.
Chỉ kẻ bất nghĩa.

KÌNH NGƯ
KÌNH (H) : cá voi.
NGƯ (H) : cá.
Cá voi.

KÍP THỢ
KÍP (V) : âm **VIỆT** rút gọn đọc chữ **ÉQUIPE** (P): toán, tốp.
THỢ (V) : người thợ.
Toán thợ, tốp thợ.

KÝ ÂM
KÝ (H) : ghi chép.
ÂM (H) : tiếng.
Ghi tiếng.

KÝ CHÚ
KÝ (H) : ghi chép.
CHÚ (H) : ghi.
Dặn dò cho ghi chép.

KÝ CƯ
KÝ (H) : ở đậu.
CƯ (H) : ở.
Ở tạm, ở đậu ít lâu.

KÝ DANH
KÝ (H) : ghi bằng bút.
DANH (H) : tên.
Ghi tên, ký tên.

KÝ GIẢ
KÝ (H) : ghi chép.
GIẢ (H) : người.
Người ghi chép các việc xảy ra để đăng lên báo.
Người làm việc viết bài về tin tức cho tờ báo ra hàng ngày.

KÝ LỤC
KÝ (H) : ghi chép.
LỤC (H) : ghi chép vào sổ sách.
Ghi chép vào sổ sách.

KÝ NGỤ
KÝ (H) : ở đậu.
NGỤ (H) : ở.
Ở đậu, ở tạm trong ít lâu.

KÝ NHẬN
KÝ (H) : ghi bằng bút.
NHẬN (H) : tiếp đoan vào.
Viết ra để nhận đúng sự việc là đúng.

KÝ SINH
KÝ (H) : gửi.
SINH (H) : sống.
Sống gửi, sống nhờ.
Cuộc đời sống nhờ kẻ khác.

KÝ SỰ
KÝ (H) : ghi chép.
SỰ (H) : việc.
Ghi chép việc xảy ra.

KÝ TÁNG
KÝ (H) : nhờ vả.
TÁNG (H) : chôn cất người chết.
Chôn cất ở đất người (vì chết ở đất người).

KÝ THÁC
KÝ (H) : gửi.
THÁC (H) : nhờ cậy, nhờ làm hộ.
Gửi vào, nhờ giữ hộ.
Trao phó cho, nhờ làm hộ.

KÝ THỤ
KÝ (H) : ghi bằng bút.
THỤ (H) : viết vào, phê vào.
Viết, phê vào, để xác nhận có sự việc.

KÝ TÚC
KÝ (H) : ở, ở đậu.
TÚC (H) : đêm, ban đêm.
Ngủ trọ qua đêm.

KÝ TÚC XÁ
KÝ TÚC (H) : ngủ trọ qua đêm.
XÁ (H) : nhà để cho khách ở.
Nhà cho khách ngủ trọ qua đêm.
Nay ta lại hiểu là: Nơi để ở cho người từ xa đến học, hoặc làm việc.

KỲ ỨC
KỲ (H) : nhớ, khắc ghi trong đầu, óc.
ỨC (H) : nhớ, không quên.
Nhớ rõ việc đã qua.

KỶ VÃNG
KỶ (H) : nhớ.
VÃNG (H) : đã qua.
Nhớ việc đã qua.

KỲ BINH
KỲ (H) : xoay trở, biến trá.
BINH (H) : quân lính.
Quân đánh lén, đánh úp.

KỲ CÔNG
KỲ (H) : lạ lùng, ít thấy.
CÔNG (H) : việc làm.
Việc khó khăn, lạ lùng đã làm được.

KỲ CỤC
KỲ (H) : bàn cờ, con cờ.
CỤC (H) : **CUỘC** (H): ván (cờ), cuộc (cờ).
Ván cờ, cuộc cờ.
(Ngp) : Đời người (ví cũng như cuộc đánh cờ).
Nay lại được hiểu là: lạ lùng, kỳ lạ.

KỲ CÙNG
KỲ (H) : con đường nhánh, cái ngõ.
CÙNG (H) : cuối hết.
Cuối con đường nhánh, cuối ngõ nhỏ.
(Ngp) : Theo đuổi tới cùng, không từ bỏ.

KỲ DỊ (Xem **DỊ KỲ**).

KỲ DIỆU
KỲ (H) : lạ lùng.
DIỆU (H) : thần tình, khéo léo.
Khéo léo một cách lạ lùng.

KỲ ĐÀI
KỲ (H) : lá cờ.
ĐÀI (H) : cái nhà cao, có thể đứng nhìn được bốn phía.
Cột cờ xây cao, trên cắm lá cờ.

KỲ ĐỒNG
KỲ (H) : lạ lùng, ít thấy.
ĐỒNG (H) : đứa trẻ con.
Đứa trẻ có tài khác lạ, các trẻ khác không có.

KỲ HẠN
KỲ (H) : lúc.
HẠN (H) : thời gian định trước.
Thời gian đã giao ước trước.

KỲ KHÔI
KỲ (H) : lạ lùng, ít thấy.
KHÔI (H) : nói đùa, nói giỡn.
Lạ lùng tức cười.

KỲ KHU
KỲ (H) : gập ghềnh.
KHU (H) : khó đi, quanh co.
Đường đi gập ghềnh, quanh co, khó đi.
(Ngp) : Gian nan, khốn cùng.
*(Cũng nói: **KHI KHU**).*

KỲ LÃO
KỲ (H) : người già 60 tuổi.
LÃO (H) : người già 70 tuổi.
Các bậc có tuổi cao.

KỲ LÂN
KỲ (H) : loại ngựa tốt lông màu xanh đen.
LÂN (H) : loại ngựa mình trắng, dọc xương sống màu đen.
Tên chỉ một con thú linh thiêng (long, lân, quy, phượng).

KỲ NGỘ
KỲ (H) : lạ lùng.
NGỘ (H) : không hẹn mà gặp.
Cuộc gặp gỡ lạ lùng.

KỲ QUÁI (V)
KỲ (H) : ít thấy.
QUÁI (H) : lạ lùng.
Lạ lùng, không thấy bao giờ.

KỲ QUAN
KỲ (H) : ít thấy.
QUAN (H) : điều xem thấy.
Điều trông thấy lạ lùng.
Hiện tượng lạ, cảnh vật lạ lùng.

KỲ TÀI
KỲ (H) : ít thấy.
TÀI (H) : sự giỏi giang.
Sự giỏi giang ít thấy, hơn hẳn người đời.

KỲ THỊ
KỲ (H) : không giống với chung quanh.

THỊ (H) : đối đãi, nhìn.
Nhìn khác, đối xử khác lạ với người này, không giống với người chung quanh.

KỲ THỰC
KỲ (H) : lẽ ra, dư ra.
THỰC (H) : sự thật, đúng.
Sự thật lẽ ra là...

KỲ TÌNH
KỲ (H) : lạ lùng, xoay trở, biến trá.
TÌNH (H) : sự thật hiện tại.
Sự thật hiện tại đã xoay trở thành.

KỲ VỌNG
KỲ (H) : kỳ hẹn.
VỌNG (H) : ngóng trông.
Mong mỏi ngóng chờ.
Mong hẹn cho phải thành sự thực.

KỲ XÍ
KỲ (H) : lá cờ.
XÍ (H) : lá cờ dùng trong quân đội.
Nói chung: các lá cờ.

KỲ YÊN
KỲ (H) : làm lễ cầu thần.
YÊN (H) : yên ổn.
Cầu thần xin được yên ổn.

KỶ CƯƠNG
KỶ (H) : phép tắc.
CƯƠNG (H) : phần chủ yếu.

Phép tắc luật lệ căn bản phải theo.

KỶ LUẬT
KỶ (H) : phép tắc.
LUẬT (H) : phép tắc đặt ra cho mọi người trong nước phải theo.
Phép tắc của một nước đặt ra để người dân phải theo.

KỶ LỤC
KỶ (H) : ghi chép.
LỤC (H) : ghi vào sổ sách.
Thành tích cao nhất được ghi vào sổ sách.

KỶ NGUYÊN
KỶ (H) : ghi chép.
NGUYÊN (H) : bắt đầu.
*Chỗ bắt đầu để ghi chép năm tháng. Người Tây phương lấy năm đức **CHÚA TRỜI** ngôi hai giáng sinh làm kỷ nguyên.*

KỶ NIỆM
KỶ (H) : ghi chép.
NIỆM (H) : nhớ tới.
Ghi nhớ không quên.

KỶ NIÊN
KỶ (H) : ghi chép.
NIÊN (H) : năm.
Ghi năm của sự việc.

KỶ THUẬT
KỶ (H) : ghi chép.
THUẬT (H) : kể lại.
Ghi chép kể lại chuyện gì.

KỶ YẾU
KỶ (H) : ghi chép.
YẾU (H) : quan trọng.
Ghi chép những sự việc quan trọng.

KỸ LƯỠNG
KỸ (H) : làm việc khéo giỏi.
LƯỠNG (H) : hai, hai người.
Làm việc khéo giỏi, việc làm bằng hai người khác cùng làm.

KỸ NĂNG
KỸ (H) : tài khéo.
NĂNG (H) : làm nổi việc.
Tài khéo có thể làm nổi việc.

KỸ NGHỆ
KỸ (H) : tài khéo.
NGHỆ (H) : việc đòi hỏi sự khéo léo.
Nghề nghiệp cần đến tài khéo léo.
Nay chỉ những nghề sản xuất dùng tới máy móc.

KỸ NỮ
KỸ (H) : đào hát.
NỮ (H) : người con gái.
Đào hát.
Gái mại dâm.

KỸ XẢO
KỸ (H) : tài khéo.
XẢO (H) : khéo léo.
Tài giỏi, khéo léo.

KỸ SƯ
KỸ (H) : tài khéo.
SƯ (H) : người giỏi về một ngành hoạt động nào.
Người có tài khéo về một ngành về xây cất, hoặc chế tạo.

KỸ THUẬT
KỸ (H) : tài khéo.
THUẬT (H) : cách thức, phương pháp.
Tài khéo về một ngành chuyên môn.

KỸ VIỆN
KỸ (H) : đào hát, gái mại dâm.
VIỆN (H) : ngôi nhà lớn.
Nhà chứa, nơi hành nghề của gái bán dâm.

KỴ BINH
KỴ (H) : cưỡi ngựa.
BINH (H) : quân lính.
Lính cưỡi ngựa, đánh giặc, ngồi trên mình ngựa.
Nay chỉ lính thiết giáp, ngồi ở xe bọc sắt.

KỴ HỔ
KỴ (H) : cưỡi lên.
HỔ (H) : con hổ.
Cưỡi trên mình con hổ.
Chỉ tình thế nguy ngập không có cách thoát khỏi.

KỴ HUÝ
KỴ (H) : ngăn cấm.
HUÝ (H) : tránh né, kiêng cữ.
Kiêng tránh nói đến tên của các người quyền thế như ***VUA*** *và* ***HOÀNG HẬU****.*

KỴ KHẮC
KỴ (H) : ghét.
KHẮC (H) : gắt gao, sâu sắc.
Không ưa nhau, không hợp với nhau rất sâu sắc.

KỴ LẠP
KỴ (H) : giỗ, ngày thứ bảy sau ngày chết.
LẠP (H) : tết, lễ.
Ngày giỗ, có tế lễ, thường làm vào cuối năm.

KỴ MÃ
KỴ (H) : cưỡi ngựa.
MÃ (H) : con ngựa.
cưỡi ngựa.
Lính cưỡi ngựa.

KỴ NHẬT
KỴ (H) : ngày giỗ.
NHẬT (H) : ngày.
Ngày giỗ.

KỴ SĨ
KỴ (H) : cưỡi ngựa.
SĨ (H) : người đàn ông.
Người cưỡi ngựa.

L

LA BÀN
LA (H) : giăng rộng ra.
BÀN (H) : cái mâm.
Tên gọi dụng cụ chỉ hướng, có kim nam châm, luôn chỉ hướng ***NAM - BẮC****.*
(Cũng gọi ***ĐỊA BÀN****).*

LA HÁN : Âm chữ **PHẠN** "**A LA HÁN**" (**PHẬT** giáo).
Vị tỳ khưu tu hành đắc đạo, địa vị ở dưới ***BỒ TÁT****.*

LA LIỆT
LA (H) : bầy vòng quanh.
LIỆT (H) : sắt đặt có thứ tự.
Bầy vòng quanh đầy, nhiều, có thứ tự.

LA SÁT : Âm tiếng **PHẠN** đọc **LA SÁT BÀ**: một giống quỷ ăn thịt người.
Ám chỉ phụ nữ cay nghiệt, nói nhiều làm mọi người bực mình.

LA VÕNG
LA (H) : cái lưới bắt chim.
VÕNG (H) : cái lưới bắt cá hoặc bắt loài thú khác.
Lưới để đánh cá, đánh chim hoặc các loài thú rừng.

LẠ HOẮC
LẠ (V) : chưa gặp, chưa thấy, chưa quen biết.
HOẮC (V) : đọc sai dấu của chữ **HOẶC**: không rõ rệt, nghi ngờ.
Hoàn toàn chưa thấy, chưa quen biết bao giờ.

LẠ NƯỚC
LẠ (V) : chưa quen biết.
NƯỚC (V) : một quốc gia.
Chưa quen sống, chưa đặt chân lên đất nước mà ta mới đến.
Thường nói: ***LẠ NƯỚC LẠ CÁI****.* ***LẠ CÁI*** *(lộng từ), vì* ***CÁI****: vật cứng sau khi đun chín, không tan thành nước, phản nghĩa với nước.*
(Xem ***NGƯỜI DƯNG NƯỚC LÃ****).*

LẠC ĐÀ
LẠC (H) : một giống thú mình trắng, bờm đen.
ĐÀ (H) : lưng gù, có bướu.
Tên đặt cho loại thú lớn, hiền, lưng có bướu, nhịn uống nước được lâu, được dùng để di chuyển trong vùng sa mạc.

LẠC ĐỀ
LẠC (H) : rơi rụng.
ĐỀ (H) : cái đầu bài đưa ra trong kỳ thi của học trò.
Làm bài sai ý của đầu bài thi.

LẠC HẬU
LẠC (H) : rơi rụng.
HẬU (H) : đằng sau, phía sau.
Bị bỏ rơi ở phía sau người đang đi.

LẠC LONG QUÂN
LẠC (H) : một giống thú rừng, con ly, con cầy.
LONG (H) : con rồng.
QUÂN (H) : VUA.
Tên VUA đời HỒNG BÀNG.
Tục truyền LẠC LONG QUÂN lấy bà ÂU CƠ để ra một bọc trăm trứng, nở ra một trăm con. Định ý giải thích về sự có mặt người VIỆT ở trên rừng núi và ở đồng bằng BẮC VIỆT thời cổ.

LẠC NGHIỆP
LẠC (H) : vui mừng.
NGHIỆP (H) : công việc làm.
Vui với công việc làm ăn sinh sống.
(Thường nói: AN CƯ LẠC NGHIỆP).

LẠC NHẠN
LẠC (H) : rơi rụng.
NHẠN (H) : chim nhạn.
Con chim nhạn phải sa xuống, rơi xuống.
Nói về sắc đẹp lộng lẫy, làm say xưa cả chim, cá khi nhìn thấy.

LẠC PHÁCH
LẠC (H) : rơi rụng.
PHÁCH (H) : vía.
Rơi vía, mất vía.
Rất sợ hãi.

LẠC PHỐ
LẠC (H) : sông LẠC ở TRUNG QUỐC.
PHỐ (H) : bến sông.
Bến sông LẠC.
Chỉ cõi tiên, cõi chết.

LẠC QUAN
LẠC (H) : vui mừng.
QUAN (H) : điều xem thấy.
Nhìn đời một cách vui vẻ.

LẠC QUYÊN : Xem LẠC QUYÊN.

LẠC RANG (B)
LẠC (V) : đậu phụng, tên gọi tắt của LẠC HOA SINH (H).
RANG (V) : một cách làm chín hạt đậu.

Đậu phụng rang.

LAI DO
LAI (H) : lại, tới.
DO (H) : từ đâu.
Từ đâu lại.
*Nguồn gốc, nguyên nhân sự việc (cũng nói **DO LAI**).*

LAI CÀNG
LAI (V) : pha giống.
CÀNG : gốc là **CĂN** (H) : gốc rễ.
Pha giống, do hai giống tạo thành.

LAI HỒI
LAI (H) : đến.
HỒI (H) : trở về.
Trở lại, trở về.

LAI LỊCH
LAI (H : đến, tới.
LỊCH (H) : trải qua.
Trải qua mà tới.
Nguồn gốc của sự việc, của một người.

LAI PHỐI
LAI (H) : pha giống.
PHỐI (H) : thành vợ chồng.
Pha giống bằng cách ghép sống chung con vật đực khác giống với con vật cái.

LAI SINH
LAI (H) : trở lại.
SINH (H) : kiếp sống.
Kiếp sau, đời sau.

LAI VÃNG
LAI (H) : lại.
VÃNG (H) : đi qua.
Qua và lại. Đi lại.

LÃI LỖ (Xem LỖ LÃ).

LẠI CÁI
LẠI (V) : đọc sai chữ **LAI** (V): pha giống.
CÁI (V) : giống cái.
Pha giống thành giống cái.

LẠI NHA
LẠI (H) : viên chức hạng thấp trong phủ quan (thời xưa).
NHA (H) : chỗ làm việc.
*Viên chức hạng thấp làm tại nơi quan **PHỦ**, quan **HUYỆN** làm việc (thời xưa).*

LẠI TỆ
LẠI (H) : viên chức hạng thấp trong phủ quan (thời xưa).
TỆ (H) : làm những điều xấu xa.
Điều xấu xa của viên chức hạng thấp trong phủ quan.

LAM CHƯỚNG
LAM (H) : khí núi, hơi núi bốc lên.
CHƯỚNG (H) : khí độc ở nơi rừng núi.
Khí độc ở nơi rừng núi thường gây bệnh.

LAM KHÍ
LAM (H) : hơi núi bốc lên.

KHÍ (H) : chỉ không khí.
Hơi nút bốc lên.

LAM LŨ
LAM (H) : áo không có khâu viền mép vải áo.
LŨ (H) : áo rách.
Áo may sơ sài và bị rách, nay được hiểu là: mặc quần áo rách bẩn, đời sống cực khổ.

LÀM BẰNG
LÀM (V) : dùng để.
BẰNG (H) : chứng cớ.
Dùng như chứng cớ.

LÀM BỘ
LÀM (V) : tỏ ra.
BỘ (H) : bộ điệu, cử chỉ, đi đứng.
Tỏ ra bằng cử chỉ kiêu căng, hơn người.

LÀM TIỀN
LÀM (V) : tìm cách để có.
TIỀN (H) : tiền bạc.
Tìm cách để có tiền.

LÀM TỘI
LÀM (V) : trừng phạt.
TỘI (H) : lỗi nặng.
Bị trừng phạt vì phạm lỗi nặng.

LĂM QUYỀN
LĂM (H) : cầm nắm trong tay.
QUYỀN (H) : sức mạnh sai khiến người.
Nắm giữ quyền hành sai khiến người.

LĂM THUÝ
LĂM (H) : nhìn xem.
THUÝ (H) : màu xanh biếc.
Xem ngắm cây cỏ màu xanh tươi đẹp.

LẠM DỤNG
LẠM (H) : quá độ.
DỤNG (H) : dùng, làm.
Dùng quá độ.
Dùng vào mục đích bất chánh.

LẠM PHÁT
LẠM (H) : vượt khỏi giới hạn.
PHÁT (H) : bắn ra, cho ra.
*Cho ra nhiều quá mức (Thường nói về việc in tiền giấy của **NHÀ NƯỚC**).*

LẠM QUYỀN
LẠM (H) : vượt khỏi giới hạn.
QUYỀN (H) : điều được làm.
Hành động vượt khỏi quyền hành được phép.
Dùng quyền hành vào mục đích bất chánh.

LẠM VỤ
LẠM (H) : vượt khỏi giới hạn.
VỤ (H) : công việc.
Vượt ra khỏi công việc của mình.

LẮM LỜI
LẮM (V) : nhiều.
LỜI (V) : lời nói.
Nói nhiều, nhiều lý lẽ để cãi nhau.

LẮM MỒM
LẮM (V) : nhiều.
MỒM (V) : cái mồm.
Nhiều mồm (TỤC).

LAN CAN
LAN (H) : thanh gỗ ngang để chặn.
CAN (H) : tay vịn bằng gỗ.
Hàng rào bằng thanh gỗ ngang để làm tay vịn.

LAN ĐÀI
LAN (H) : hoa lan.
ĐÀI (H) : lầu, đài.
*Tên gọi toà nhà để các quan làm sử ngồi viết sử ở thời cổ **TRUNG HOA**.*

LAN MỘNG
LAN (H) : hoa lan.
MỘNG (H) : thấy trong giấc mơ.
Nằm mơ thấy người cho hoa lan (sau đó có thai).
(Ngp) : Có thai.

LAN NGỌC
LAN (H) : hoa lan.
NGỌC (H) : loại đá quý.
Hoa thơm, ngọc đẹp.
Chỉ đức hạnh của phụ nữ.

LÀN MÂY
LÀN (V) : đọc sai chữ **LAM** (H): cái giỏ tre lớn để đựng đồ vật.
MÂY (V) : cái mây.
Cái giỏ xách tay làm bằng mây đan.

LÃN CÔNG
LÃN (H) : lười biếng.
CÔNG (H) : người thợ.
Người thợ lười biếng.
*Một hình thức phản đối chủ nhân của các công nhân làm việc (xem **ĐÃI CÔNG**).*

LÃN ÔNG
LÃN (H) : lười biếng.
ÔNG (H) : người già
Người già lười.
***HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG**: hiệu của **LÊ HỮU HUÂN (LÊ HỮU TRÁC)**, một danh nho sành về y lý, tác giả cuốn sách thuốc **"LÃN ÔNG Y TẬP"**, trong thời **LÊ MẠT**.*

LANG BẠT
LANG (H) : con chó sói.
BẠT (H) : dáng chạy của chó.
Dáng chạy của Chó sói.
(Ngp) : Đi lang thang, nay đây mai đó, không ở nơi nào nhất định.

LANG CAN
LANG (H) : ngọc.
CAN (H) : ngọc.
Tên một loại ngọc quý.

LANG QUÂN
LANG (H) : người trai trẻ, chàng.
QUÂN (H) : tiếng tôn xưng người khác.
Tiếng dùng để tôn xưng người chồng, vợ gọi chồng (thời xưa).

LANG CHẠ
LANG (H) : con chó sói, chỉ loại người độc ác.
CHẠ (V) : đọc sai chữ **TẠ** (H): giẫm xéo.
Nay ta thường hiểu với nghĩa là: Người chung sống bừa bãi, quan hệ NAM NỮ phóng túng.

LANG TÂM
LANG (H) : chó sói.
TÂM (H) : lòng dạ.
Lòng dạ chó sói.
Người hiểm độc, phản bội.

LÀNG CHẠ
LÀNG (V) : khu vực hành chính nhỏ nhất.
CHẠ (V) : khu vực gồm hai ba làng cùng thờ một thành hoàng.
Nói chung các làng ở thôn quê. (Thường nói làng trên chạ dưới)

LÃNG DU
LÃNG (H) : buông thả.
DU (H) : đi chơi.
Đi rong chơi không gò bó.

LÃNG MẠN
LÃNG (H) : buông thả.
MẠN (H) : không bó buộc.
Buông thả, không có gì bó buộc.

LÃNG PHÍ
LÃNG (H) : không giữ gìn.
PHÍ (H) : hao tốn tiền của.
Hao tốn tiền của vô ích.

LÃNG TỬ
LÃNG (H) : buông thả.
TỬ (H) : đứa con trai.
Kẻ sống buông thả, không có gì bó buộc.

LANH LỢI (Xem **LINH LỢI**).

LÃNH BINH
LÃNH (H) : nắm lấy việc chỉ huy.
BINH (H) : quân lính.
Chức quan võ chỉ huy các lực lượng quân sự trong tỉnh (thời trước).

LÃNH CANH
LÃNH (H) : nhận lấy.
CANH (H) : cày ruộng.
Thuê ruộng của điền chủ để làm ruộng trồng lúa.

LÃNH ĐẠM
LÃNH (H) : lạnh lẽo.
ĐẠM (H) : lạt, vị lạt.
Lạnh nhạt, hờ hững.

LÃNH ĐẠO
LÃNH (H) : nắm giữ việc chỉ huy.
ĐẠO (H) : chỉ dẫn.
Nắm giữ việc chỉ huy một đoàn thể, đảng phái... theo một đường lối hành động.

LÃNH ĐỊA
LÃNH (H) : nắm giữ việc chỉ huy.
ĐỊA (H) : vùng đất.
Vùng đất đặt dưới quyền cai trị của một quốc gia.

LÃNH HẢI
LÃNH (H) : nắm giữ việc chỉ huy.
HẢI (H) : biển.
Vùng biển thuộc quyền của một quốc gia ở bờ biển.
Hải phận của một quốc gia.

LÃNH HỘI
LÃNH (H) : hiểu thật rõ.
HỘI (H) : nhận hiểu.
Hiểu rõ.

LÃNH KHÍ
LÃNH (H) : lạnh lẽo.
KHÍ (H) : không khí.
Hơi lạnh bốc lên.

LÃNH MỆNH
LÃNH (H) : nhận lấy.
MỆNH (H) : lệnh truyền.
Nhận lệnh để thi hành.

LÃNH SỰ
LÃNH (H) : nhận lấy.
SỰ (H) : việc làm.
Viên chức một nước đại diện cho chính phủ ở nước ngoài để lo việc liên quan đến kiều dân của nước mình.

LÃNH TÂM
LÃNH (H) : lạnh lẽo.
TÂM (H) : lòng dạ.
Lòng dạ lạnh lùng, không muốn làm gì.

LÃNH THỔ
LÃNH (H) : nắm giữ việc chỉ huy.
THỔ (H) : vùng đất.
Vùng đất đặt dưới quyền cai trị của một quốc gia.

LÃNH TIẾU
LÃNH (H) : lạnh lẽo.
TIẾU (H) : cười.
Cười nhạt tỏ vẻ bất bình, khinh thường.

LÃNH TỤ
LÃNH (H) : cổ áo.
TỤ (H) : ống tay áo.
Cổ áo và tay áo.
Người đứng đầu của một đảng phái.

LÃNH VỰC
LÃNH (H) : nắm giữ việc chỉ huy.
VỰC (H) : một vùng đất.
Một vùng đất dưới quyền cai trị của một quốc gia.

LAO CÔNG
LAO (H) : mệt nhọc.
CÔNG (H) : người thợ.
Người làm công việc nặng nhọc.

LAO DỊCH
LAO (H) : mệt nhọc.
DỊCH (H) : việc nặng nhọc.
Công việch nặng nhọc.

LAO ĐAO
LAO (H) : mệt nhọc.
ĐAO (H) : lo nghĩ buồn phiền.
Mệt nhọc và lo nghĩ buồn phiền.

(Ngp). Cuộc sống, công việc làm đang bị khó khăn, sút kém.

LAO ĐỘNG
LAO (H) : mệt nhọc.
ĐỘNG (H) : làm việc.
Làm việc, mệt nhọc.

LAO KHỔ
LAO (H) : nhọc nhằn cực khổ.
KHỔ (H) : chịu đựng một cách khó nhọc.
Mệt nhọc vất vả.

LAO LỰC
LAO (H) : mệt nhọc.
LỰC (H) : sức mạnh.
Mất nhiều sức và mệt nhọc làm việc.

LAO NGỤC
LAO (H) : nhà tù.
NGỤC (H) : nhà tù.
Chỉ chung nhà tù, nơi giam giữ kẻ có tội.

LAO PHỔI
LAO (H) : bệnh mất sức, mệt mỏi.
PHỔI (H) : bộ phận trong ngực để thở.
Bệnh lao đường hô hấp.

LAO SAO (Xem **LAO THAO**).

LAO SẦU
LAO (H) : buồn phiền.
SẦU (H) : lo buồn.
Buồn rầu lo phiền.

LAO TÂM
LAO (H) : mệt nhọc.
TÂM (H) : lo lắng.
Nhọc lòng mệt trí lo nghĩ công việc.

LAO THAO
LAO (H) : nói liền miệng không ngớt.
THAO (H) : nói (nói tiếng xứ NGÔ, ngoại quốc).
Tiếng nói nhiều, nói ồn ào, không rõ.

LAO TỔN
LAO (H) : mệt nhọc.
TỔN (H) : mất mát.
Mệt nhọc, mất sức lực.

LAO TƯ
LAO (H) : mệt nhọc.
TƯ (H) : vốn bỏ ra.
Sức lực và tiền vốn.
Chỉ người thợ và người chủ.

LÃO ẤU
LÃO (H) : người già.
ẤU (H) : trẻ nhỏ.
Người già và trẻ nhỏ.
Già, trẻ.

LÃO ẨU
LÃO (H) : người già.
ẨU (H) : phụ nữ đứng tuổi.
Bà già.

LÃO BÀ
LÃO (H) : người già.

BÀ (H) : người đàn bà già.
Bà già.
Chỉ người vợ.

LÃO BỆNH
LÃO (H) : lâu năm.
BỆNH (H) : sự đau ốm.
Bệnh lâu ngày.
Bệnh của người già.

LÃO BỘC
LÃO (H) : người già.
BỘC (H) : người đày tớ.
Người đày tớ già.

LÃO BỐI
LÃO (H) : người già.
BỐI (H) : bọn.
Bọn người già.
Tiếng kính trọng chỉ người già.

LÃO ĐẠI
LÃO (H) : người già.
ĐẠI (H) : to, lớn, tôn xưng người khác.
Người già cao tuổi.

LÃO GIA
LÃO (H) : chỉ bậc công danh đại thần.
GIA (H) : tiếng xưng hô tôn kính.
Tiếng xưng hô vị quan hoặc người già cao tuổi.
Tiếng tự xưng của người già.

LÃO HỮU
LÃO (H) : lâu năm.
HỮU (H) : bạn.
Bạn lâu năm.

LÃO LUYỆN
LÃO (H) : cứng cỏi, bền bỉ.
LUYỆN (H) : giỏi, nhiều kinh nghiệm.
Rất giỏi về kinh nghiệm.

LÃO MẪU
LÃO (H) : già nua.
MẪU (H) : mẹ.
Bà mẹ già.

LÃO NÔ
LÃO (H) : già nua.
NÔ (H) : đày tớ.
Người đày tớ già.

LÃO ÔNG
LÃO (H) : già nua.
ÔNG (H) : người già.
Ông già.

LÃO PHU
LÃO (H) : già nua.
PHU (H) : người đàn ông.
Tiếng tự xưng của người đàn ông già.

LÃO PHỤ
LÃO (H) : già nua.
PHỤ (H) : cha.
Người già, đáng kính như cha.

LÃO SƯ
LÃO (H) : già nua.
SƯ (H) : thầy dạy học.
Tiếng tôn kính gọi ông thầy dạy học.

LÃO THÀNH
LÃO (H) : người già trên 70 tuổi.
THÀNH (H) : nên việc.
Người cao tuổi hiểu biết nhiều.

LÃO THÂN
LÃO (H) : già nua.
THÂN (H) : cha mẹ.
Cha mẹ già.

LÃO THẦN
LÃO (H) : già nua.
THẦN (H) : người bề tôi giúp việc cho **VUA**.
Người bề tôi già nua.

LÃO TRƯỞNG
LÃO (H) : già nua.
TRƯỞNG (H) : nhiều tuổi.
Người già cả, cao tuổi.

LÃO TRƯỢNG
LÃO (H) : già nua.
TRƯỢNG (H) : tiếng kính trọng để gọi người lớn hơn mình.
Tiếng kính trọng để gọi người già.

LẠP CHÚC
LẠP (H) : đèn đốt bằng sáp ong.
CHÚC (H) : cây nến.
Cây nến, đèn cây bằng sáp ong.

LẠP SƯỜNG
LẠP (H) : nhiều thứ thịt lẫn lộn.
SƯỜNG (V) : âm **QUẢNG ĐÔNG** chữ **TỊCH** (H): thịt khô.
Thực phẩm khô bằng thịt heo nhồi lẫn nhiều thứ thịt thành thỏi dài.

LẠC QUYÊN
LẠC (H) : gò bó.
QUYÊN (H) : thu góp tiền bạc.
*Buộc người khác đóng góp tiền bạc (ta quen đọc là **LẠC QUYÊN**).*

LĂNG CHUỲ
LĂNG (H) : cạnh của vật có nhiều mặt.
CHUỲ (H) : cái dùi.
Hình nón chóp có nhiều mặt.

LĂNG GIÁC
LĂNG (H) : cạnh.
GIÁC (H) : góc.
Cạnh và góc

LĂNG KÍNH
LĂNG (H) : cạnh.
KÍNH (H) : cái gương để soi.
Cái gương, cái kính có góc cạnh.

LĂNG LOÀN
LĂNG (H) : lấn lướt người trên..
LOÀN (V) : **LOẠN** (H): mất trật tự.
Lấn lướt người trên, làm rối loạn trật tự trong gia đình.

LĂNG MẠ
LĂNG (H) : xúc phạm tới người khác.
MẠ (H) : chửi rủa.

Xúc phạm mắng chửi người khác.

LĂNG MIẾU
LĂNG (H) : ngôi mộ lớn.
MIẾU (H) : nhà thờ tổ tiên của **VUA**.
*Mồ mả và nhà thờ các **VUA**, **CHÚA**.*

LĂNG MỘ
LĂNG (H) : ngôi mộ lớn.
MỘ (H) : nấm mồ.
*Ngôi mộ lớn của **VUA**.*

LĂNG NHĂNG
LĂNG (V) : phóng đãng.
NHĂNG (V) : không ý tứ, không trật tự.
Đạo đức kém cỏi, đáng ngờ.
Người không ra gì, kẻ bất tài.

LĂNG NHỤC
LĂNG (H) : xúc phạm.
NHỤC (H) : hổ thẹn.
Xúc phạm người khác, làm cho xấu hổ.

LĂNG TẨM
LĂNG (H) : ngôi mộ lớn.
TẨM (H) : cái nhà.
*Mồ mả của **VUA, CHÚA**.*

LĂNG TRÌ
LĂNG (H) : tan nát.
TRÌ (H) : chặt ra, chẻ ra.
Một hình phạt tàn bạo thời xưa, tội nhân bị chặt tay chân, và xẻo thịt tới chết.

LĂNG TRỤ
LĂNG (H) : cạnh của vật có nhiều mặt.
TRỤ (H) : cái cột.
Hình cột có nhiều mặt, nhiều cạnh.

LĂNG TRUỴ (Xem **LĂNG CHUỲ**).

LĂNG XÊ : Phiên âm chữ **LANCER** (P): thả, phóng, ném, đưa vào.
*Thường nói **LĂNG XÊ MỐT**: Đưa, tung vào xã hội kiểu thời trang.*
*[**MỐT** (V): âm chữ **MODE** (P): thời trang].*

LẮNG NGHE
LẮNG (V) : chú ý.
NGHE (V) : dùng tai để nhận biết tiếng động.
Chú ý nghe người nói.

LẮNG TAI
LẮNG (V) : chú ý.
TAI (V) : cái tai.
Dồn hết sự chú ý để nghe.

LẶNG NHƯ TỜ
LẶNG (V) : yên tĩnh.
NHƯ TỜ (V) : như biển không gió.
Yên lặng như biển không gió.

LẤC CẤC
LẤC (H) : nhìn lên, ngước mắt lên.
CẤC (H) : cứng rắn, mạnh bạo (đp. B).
Tự do phóng túng, ngông nghênh, hỗn xược.

LẤC KHẤC
LẤC (V) : nhìn lên, ngước mắt lên.
KHẤC (V) : vết dấu, vết cắt lõm.
Hỗn láo, kiêu hãnh.

LÂM BỆNH
LÂM (H) : đến, tới.
BỆNH (H) : sự đau ốm.
Đi đến mắc phải đau ốm.

LÂM BIỆT
LÂM (H) : đến, tới.
BIỆT (H) : rời ra.
Tới lúc, đến lúc chia tay.

LÂM BỒN
LÂM (H) : đến, tới.
BỒN (H) : cái chậu sành.
Tới cái chậu sành.
(Ngp) : Phụ nữ lúc sinh đẻ (dùng nước trong chậu sành, lau mình trẻ mới đẻ).

LÂM CHUNG
LÂM (H) : đến, tới.
CHUNG (H) : hết, cuối cùng.
Tới cuối cùng, sắp chết.

LÂM CUỘC
LÂM (H) : tới, đến.
CUỘC (H) : **CỤC** (H): lúc, sự sắp đặt cho một việc gì.
Khi vào việc phải giải quyết.

LÂM DÂM (Xem **LÂM VŨ**).

LÂM HÀNH
LÂM (H) : tới, đến.
HÀNH (H) : đi từ nơi này tới nơi khác.
Lúc ra đi, lúc lên đường.

LÂM LY
LÂM (H) : ướt sũng.
LY (H) : nước ngấm vào đất.
(Ngp) : Buồn rầu thấm thía.

LÂM NẠN
LÂM (H) : tới, đến.
NẠN (H) : điều rủi ro.
Gặp phải điều rủi ro.

LÂM NGUY
LÂM (H) : tới, đến.
NGUY (H) : có thể gây hại.
Gặp lúc khó khăn, có thể gây hại.

LÂM SƠN
LÂM (H) : rừng.
SƠN (H) : núi.
Núi rừng.

LÂM SỰ
LÂM (H) : tới, đến.
SỰ (H) : việc.
Tới việc. Gặp việc xảy đến.

LÂM THỜI
LÂM (H) : tới, đến.
THỜI (H) : lúc, thời gian.
Tạm trong lúc đó, không lâu dài thời gian.

LÂM TRẬN
LÂM (H) : tới, đến.
TRẬN (H) : cuộc đánh giặc.
Đi vào lúc đánh nhau.
Nhảy vào cuộc chiến.

LÂM TRIỀU
LÂM (H) : tới, đến.
TRIỀU (H) : nơi **VUA QUAN** hội họp.
VUA đến hội họp, bàn việc với các QUAN.

LÂM TUYỀN
LÂM (H) : rừng.
TUYỀN (H) : suối.
Suối và rừng.

LÂM VŨ
LÂM (H) : mưa dầm.
VŨ (H) : mưa.
Mưa dầm, mưa nhỏ mấy ngày không tạnh.
Mưa lâm dâm, không lớn.
Nhìn ra cảnh mùa xuân.
*Tên một ngôi lầu bằng trầm hương của **VUA TRẦN HẬU CHÚA** dựng lên để cùng các cung phi vui thú.*

LẤM BÙN
LẤM (V) : bẩn, dơ.
BÙN (V) : đất nhão.
Dính bẩn đất nhão, dính bùn.

LẤM TAY
LẤM (V) : dính bẩn.
TAY (V) : bàn tay.
Bàn tay dính bẩn.

LẪM LẪM
LẪM (H) : khiến người khác phải nể sợ.
Vẻ oai nghiêm khiến người khác phải nể sợ.

LẪM LIỆT
LẪM (H) : khiến người khác phải nể sợ.
LIỆT (H) : mạnh mẽ, dữ dội.
Vẻ mạnh mẽ dữ dội khiến người khác phải nể sợ.

LẪM THỰC
LẪM (H) : kho chứa lúa gạo.
THỰC (H) : ăn vào miệng.
Lúa gạo do kho của phủ quan phát ra.

LÂN ÁI
LÂN (H) : xót thương.
ÁI (H) : yêu mến.
Yêu mến và xót thương.

LÂN BANG
LÂN (H) : nước có chung biên giới.
BANG (H) : một quốc gia.
Nước láng giềng.

LÂN BÀNG
LÂN (H) : gần gụi, hàng xóm.
BÀNG (H) : bên cạnh.
Ở sát bên.

LÂN CẬN
LÂN (H) : hàng xóm.
CẬN (H) : gần.
Ở gần kế bên.

LÂN GIA
LÂN (H) : hàng xóm.
XÓM (H) : nhà.
Nhà hàng xóm.

LÂN GIAO
LÂN (H) : hàng xóm.
GIAO (H) : qua lại với nhau.
Tình hàng xóm, qua lại với nhau.

LÂN LA
LÂN (H) : hàng xóm.
LA (H) : giăng rộng ra.
Nói từ chuyện này sang chuyện khác.

LÂN LÝ
LÂN (H) : hàng xóm.
LÝ (H) : làng.
Cùng làng, cùng xóm.

LÂN QUỐC
LÂN (H) : nước có chung biên giới.
QUỐC (H) : một quốc gia.
Nước láng giềng.

LÂN TINH
LÂN (H) : lửa ma chơi.
TINH (H) : tinh ma, ranh mãnh.
Chất sáng thường thấy ở nghĩa địa, bay theo người chuyển động đi qua.
Tên một hoá chất, chất ***LÂN*** *(phosphore).*

LÂN TÌNH
LÂN (H) : hàng xóm.
TÌNH (H) : điều cảm thấy trong lòng.
Sự ưu ái đối với hàng xóm.

LÂN XÁ
LÂN (H) : hàng xóm.
XÁ (H) : nhà để ở.
Nhà hàng xóm.

LẤN ÁT
LẤN (V) : vượt lên, chèn bước
ÁT (H) : ngăn chặn.
Vượt hơn và ngăn cản.

LẤN LƯỚT
LẤN (V) : chèn bước
LƯỚT (V) : vượt qua.
Hà hiếp, bức hiếp.

LẬP CHÍ
LẬP (H) : dựng lên.
CHÍ (H) : cái ý muốn to lớn, mạnh mẽ.
Dựng lên mục đích to lớn, mạnh mẽ để theo đuổi và đạt được.

LẬP CHUỲ
LẬP (H) : đứng thẳng, dựng, cắm.
CHUỲ (H) : cái dùi nhọn bằng sắt.
Cắm dùi, dựng cây dùi nhọn. (Từ ***HÁN*** *dịch từ* ***VIỆT "CẮM DÙI"****) (TỤC).*

LẬP CÔNG
LẬP (H) : tạo thành.
CÔNG (H) : việc đã làm được.
Đã làm được việc có ích cho quốc gia.

LẬP DANH
LẬP (H) : tạo thành.
DANH (H) : tiếng tăm.
Tạo được tiếng tốt, được nổi tiếng.

LẬP DỊ
LẬP (H) : tạo thành.
DỊ (H) : không giống thông thường.
Làm những việc khác người thường.
Hành động và ý nghĩ không giống với người thường.

LẬP ĐÔNG
LẬP (H) : tạo thành.
ĐÔNG (H) : mùa đông.
Tên thời tiết, bắt đầu mùa đông.

LẬP HẠ
LẬP (H) : tạo thành.
HẠ (H) : mùa hè.
Tên thời tiết, bắt đầu mùa hè.

LẬP HIẾN
LẬP (H) : tạo thành.
HIẾN (H) : phép tắc lớn lao.
Làm thành ***HIẾN PHÁP****, phép tắc căn bản quy định thể chế quốc gia.*

LẬP KẾ
LẬP (H) : dựng nên.
KẾ (H) : sắp đặt trước công việc.
Sắp đặt trước các công việc phải làm.

LẬP KHẮC
LẬP (H) : tức thì.
KHẮC (H) : chỉ thời giờ.
Ngay lúc đó, tức thì.

LẬP LUẬN
LẬP (H) : dựng nên.
LUẬN (H) : bàn bạc.
Đặt ra những lý lẽ để giải đáp một vấn đề gì.

LẬP MƯU
LẬP (H) : dựng nên.
MƯU (H) : sự sắp đặt tính toán.
Sắp đặt trước điều phải làm được mới đạt được mục đích nào.

LẬP NGHIỆM
LẬP (H) : dựng nên.
NGHIỆM (H) : cái vẻ ngoài khiến người khác phải nể sợ.
Làm vẻ trang trọng khiến người khác phải nể sợ.

LẬP NGHIỆP
LẬP (H) : tạo thành.
NGHIỆP (H) : của cải làm ra.
Tạo nên nhà cửa của cải bằng công việc làm.

LẬP PHÁP
LẬP (H) : dựng nên.
PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.
Làm ra luật lệ để mọi người trong nước cùng tuân theo.

LẬP PHƯƠNG
LẬP (H) : đứng thẳng.
PHƯƠNG (H) : vuông vức.
Khối vuông có chiều dài, rộng và cùng tuân theo.

LẬP QUỐC
LẬP (H) : dựng nên.
QUỐC (H) : nước nhà.
Dựng nước.
Tạo ra một nước có lãnh thổ, dân chúng và chủ quyền riêng biệt.

LẬP QUY
LẬP (H) : dựng nên.
QUY (H) : phép tắc phải theo.
Làm ra luật lệ phép tắc để các người của đoàn thể theo mà hoạt động.

LẬP TÂM
LẬP (H) : dựng nên.
TÂM (H) : lòng dạ.
Có ý định trước khi làm việc gì.

LẬP THÂN
LẬP (H) : tạo thành.
THÂN (H) : bản thân mình.
Tạo dựng cho mình một cuộc sống riêng.

LẬP THU
LẬP (H) : tạo thành.
THU (H) : mùa thu.
Tên thời tiết, bắt đầu mùa thu.

LẬP TỰ
LẬP (H) : đặt, để.
TỰ (H) : nối dõi.
Chỉ định người con hoặc người cháu để nối nghiệp.
Nuôi con nuôi.

LẬP TỨC
LẬP (H) : ngay lúc đó.
TỨC (H) : liền ngay.
Liền ngay lúc đó.

LẬP TRẬN
LẬP (H) : dựng nên.
TRẬN (H) : dàn quân thành hàng lối để đánh giặc.
Bày sắp quân lính để đánh nhau với giặc.

LẬP TRƯỜNG
LẬP (H) : đứng thẳng.
TRƯỜNG (H) : nơi chỗ.
Chỗ đứng, thái độ riêng.
Chủ trương theo đuổi.

LẬP ƯỚC
LẬP (H) : tạo thành.

ƯỚC (H) : lời hẹn.
Ký kết những điều đã giao hẹn với nhau.

LẬP XUÂN
LẬP (H) : tạo thành.
XUÂN (H) : mùa xuân.
Tên thời tiết, bắt đầu mùa xuân.

LẬT ĐẬT
LẬT (H) : sợ hãi.
ĐẬT (V) : vội vã.
Vội vã, gấp rút một cách lo lắng.

LẬT TẨY
LẬT (V) : làm thay đổi vị trí một vật nằm úp thành nằm ngửa.
TẨY (V) : âm **QUẢNG ĐÔNG** của chữ **ĐỂ** (H): cái đáy, bên dưới, tiền vốn của nhà buôn.
*Nguồn gốc: Trong cuộc chơi bài "SÌ" do chữ **AS** (đọc là **ÁT SÌ**), mỗi người chơi bài đều có một con bài úp xuống bàn, trước mặt chỉ có người chủ quân bài đó mới biết là cây bài gì; khi đặt tiền thách đố hơn kém, người được bài cao hơn hết chưa lật cây bài úp (bài tẩy) thì các người khác đã vội lật con bài úp đó lên, lật con bài tẩy, gọi tắt là "lật tẩy" để xem là cây bài gì.*
(Nghĩa bóng) : Làm cho mọi người biết điều xấu xa của người khác, điều lừa dối của người định làm.

LÂU ĐÀI
LÂU (H) : nhà nhiều tầng.
ĐÀI (H) : nhà cao.
Nhà cao, có nhiều tầng.

LÂU LA
LÂU (H) : đàn em của tướng cướp.
LA (H) : giăng rộng.
Rất nhiều thủ hạ của giặc cướp tụ tập trên núi.

LẦU SON
LẦU (V) : cái lầu gác.
SON (V) : sơn đỏ.
*Dịch từ **CHÂU MÔN** (H): cửa đỏ, chỉ những nhà hào phú.*

LẬU KHẮC
LẬU (H) : giờ giấc.
KHẮC (H) : chỉ thời giờ.
Thời giờ, giờ giấc.

LẬU THOÁT
LẬU (H) : làm lộ việc kín.
THOÁT (H) : sơ sót.
Làm lộ việc phải giữ kín chỉ vì sơ sót.

LẬU TỤC
LẬU (H) : nhỏ nhoi thấp hèn.
TỤC (H) : thói quen có từ lâu đời.
Thói quen xấu, thấp hèn.

LẤY LE (Xem **DỰT LE**).

LEO CÂY
LEO (V) : chèo bằng chân tay lên cao.
CÂY (V) : cây cứng có thân cao.

Nghĩa gốc: Trong khu rừng rậm, người đi rừng không kiếm được lối ra khỏi rừng, phải leo lên cây cao, từ trên cao nhìn thấy chung quanh mà tìm đường đi.
(Ngb): Hai người hẹn nhau gặp ở một nơi. Tới giờ hẹn, người A đứng đợi mà người B không tới; quen nói là B cho A "leo cây", nghĩa là tương tự như người đi rừng, A phải leo lên cây cao để ngóng tìm B (mà B không tới).

LÊ DÂN
LÊ (H): đông người, màu đen.
DÂN (H): người dân.
Dân chúng, người dân trong nước.
Thường dân, dân đen, dân không có chức vị.

LÊ MINH
LÊ (H): màu đen, tối.
MINH (H): sáng.
Chỉ lúc rạng sáng, tranh tối tranh sáng.

LỄ BÁI
LỄ (H): cúng lễ.
BÁI (H): lạy.
Cúng lạy quỷ thần.

LỄ ĐÀN
LỄ (H): cúng lễ.
ĐÀN (H): chỗ để tế lễ.
Chỗ dành riêng để tế lễ.

LỄ ĐƯỜNG
LỄ (H): cúng lễ.
ĐƯỜNG (H): ngôi nhà lớn.
Nhà để cúng lễ.

LỄ GIÁO
LỄ (H): cách cư xử đẹp đẽ.
GIÁO (H): dạy dỗ.
Dạy dỗ cách cư xử tốt đẹp.

LỄ LẠC: (Xem **LỄ LẠP**).

LỄ LẠP
LỄ (H): cúng lễ.
LẠP (H): tế lễ thần cuối năm.
Cúng lễ các vị thần cuối năm.

LỄ NGHI
LỄ (H): cách bày tỏ sự kính trọng.
NGHI (H): cách thức, khuôn mẫu để mọi người theo.
Cách thức sắp đặt bên ngoài để bày tỏ sự kính trọng.

LỄ NHẠC
LỄ (H): lễ nghi.
NHẠC (H): âm nhạc.
Lễ nghi và âm nhạc để bày tỏ sự kính trọng.

LỄ PHÉP
LỄ (H): cách cư xử đẹp đẽ.
PHÉP (V): **PHÁP** (H): cách thức.
Chỉ chung các phép tắc phải theo để cư xử tốt đẹp.

LỄ PHỤC
LỄ (H): cúng lễ.

PHỤC (H) : quần áo.
Quần áo dùng để mặc trong dịp cúng lễ, hội lễ.

LỄ SINH
LỄ (H) : việc tế lễ.
SINH (H) : chàng trai, người trẻ tuổi.
Người trẻ giúp vào việc tế lễ.

LỄ TẠ (Xem **TẠ LỄ**).

LỄ TÂM
LỄ (H) : cách bày tỏ sự kính trọng.
TÂM (H) : lòng dạ.
Lòng kính trọng.

LỄ VẬT
LỄ (H) : cách bày tỏ sự kính trọng.
VẬT (H) : chỉ vật mang cho, tiền bạc.
Tiền bạc hoặc đồ vật đem biếu để tỏ lòng kính trọng.

LỆ BINH
LỆ (H) : đầy tớ.
BINH (H) : người lính.
Người lính lo việc hầu hạ trong phủ quan.

LỆ BỘ
LỆ (H) : cách thức làm đã quen làm từ trước.
BỘ (H) : bước đi.
Khi cúng tế: cách đi đứng, cử chỉ đã quen làm từ trước. Nay ta hiểu là: "quần áo mặc đúng cách thức".

LỆ DỊCH
LỆ (H) : đầy tớ.
T (H) : kẻ bị sai khiến.
Người hầu hạ trong phủ quan.

LỆ HẠI
LỆ (H) : có hại.
HẠI (H) : thiệt thòi, hao tổn.
Nguy hiểm, có hại.
*(Xem thêm **LỢI HẠI**).*

LỆ LUẬT (Xem **LUẬT LỆ**).

LỆ NGOẠI
LỆ (H) : cách thức quen làm từ trước.
NGOẠI (H) : ở ngoài.
Ở ngoài cách thức đã quen làm từ trước.
Phá lệ thường.

LỆ PHÍ
LỆ (H) : cách thức quen làm từ trước.
PHÍ (H) : tiền tiêu dùng.
Số tiền phải trả, đã quen lấy từ trước khi làm việc.

LỆ THUỘC
LỆ (H) : phụ thuộc vào.
THUỘC (H) : phụ vào.
Chịu sự sai khiến của người khác.

LỆ THƯỜNG (Xem **THƯỜNG LỆ**).

LỆCH LẠC (Xem **LỊCH LẠC**).

LÊNH ĐÊNH (Xem **LINH ĐINH**).

LỆNH ÁI
LỆNH (H) : tiếng kính trọng để gọi người thân thuộc của người khác.
ÁI (H) : tiếng chỉ con gái của người khác với ý kính trọng.
Tiếng gọi con gái của người mà ta đang nói chuyện (tỏ lòng kính trọng).

LỆNH CẤM (Xem **CẤM LỆNH**).

LỆNH DOÃN
LỆNH (H) : vị quan đứng đầu một huyện.
DOÃN (H) : vị quan đứng đầu một địa phương.
Tên gọi vị quan huyện (thời xưa).

LỆNH ĐƯỜNG
LỆNH (H) : tiếng kính trọng để gọi người thân thuộc của người khác.
ĐƯỜNG (H) : chỉ cha mẹ.
Tiếng chỉ cha mẹ của người mà ta đang nói chuyện.

LỆNH TIỄN
LỆNH (H) : lời sai khiến.
TIỄN (H) : mũi tên.
*Ngày xưa, khi sai cấp dưới thi hành lệnh, vị quan trao cho lá cờ, giữa để chữ **LỆNH**, tên đầu có cắm cái tên.*

LỆNH TỘC
LỆNH (H) : tốt đẹp.
TỘC (H) : dòng họ.
Tiếng gọi họ hàng người mà ta đang nói chuyện (tỏ lòng kính trọng).

LỊCH BẢN
LỊCH (H) : phép tính năm tháng ngày giờ.
BẢN (H) : cuốn sách.
Cuốn lịch.

LỊCH DUYỆT (Xem **DUYỆT LỊCH**).

LỊCH LẠC
LỊCH (H) : tuyển chọn.
LẠC (H) : rơi rụng.
Thanh có khác thường.
*So le không đều (ta quen nói: **LỆCH LẠC**).*

LỊCH LÃM
LỊCH (H) : trải qua.
LÃM (H) : nhìn xem.
Ghi chép sự việc của nước qua các thời đại.

LỊCH SỬ
LỊCH (H) : đi qua.
SỬ (H) : ghi chép các việc đã xảy ra.

Ghi chép các sự việc của nước qua các thời đại.

LỊCH SỰ
LỊCH (H) : trải qua.
SỰ (H) : các việc đã xảy ra.
Đã trải việc đời.
(Ngb) : Ăn mặc đẹp, cử chỉ giao thiệp khôn khéo.

LỊCH THIỆP
LỊCH (H) : kinh nghiệm.
THIỆP (H) : trải qua.
Nhiều kinh nghiệm, nhiều hiểu biết đã từng trải việc đời.

LỊCH TRÌNH
LỊCH (H) : trải qua.
TRÌNH (H) : đường đi.
Con đường đã phải trải qua.
Giai đoạn tuần tự phải theo để làm việc.

LIÊM BỔNG
LIÊM (H) : ngay thẳng, không tham lam.
BỔNG (H) : số tiền cấp hàng tháng.
Số tiền cấp thêm cho các quan thời xưa để giữ cho ngay thẳng, không tham lam hối lộ.

LIÊM CẦN
LIÊM (H) : ngay thẳng, không tham lam.
CẦN (H) : giỏi việc.
Giỏi việc và ngay thẳng.

LIÊM CHÍNH
LIÊM (H) : ngay thẳng, không tham lam.
CHÍNH (H) : ngay thẳng.
Trong sạch và ngay thẳng.

LIÊM KHIẾT
LIÊM (H) : ngay thẳng, không tham lam.
KHIẾT (H) : sạch sẽ.
Không tham lam, không nhận hối lộ.

LIÊM PHÓNG
LIÊM (H) : ngay thẳng, không tham lam.
PHÓNG (H) : tìm hiểu sự việc.
*Tên gọi cơ quan **CẢNH SÁT CÔNG AN** (B) trước năm 1945.*

LIÊM SỈ
LIÊM (H) : ngay thẳng.
SỈ (H) : xấu hổ.
Lòng dạ ngay thẳng, biết xấu hổ.

LIÊM TRỰC
LIÊM (H) : ngay thẳng, không tham lam.
TRỰC (H) : không thiên lệch.
Trong sạch và không thiên lệch.

LIỄM TIỀN
LIỄM (H) : thu góp.
TIỀN (H) : tiền bạc.
Số tiền thu góp được do sự đóng góp của nhiều người.

LIÊN BANG
LIÊN (H) : họp lại, nối liền lại.
BANG (H) : quốc gia.
Một quốc gia lớn do nhiều quốc gia nhỏ họp lại.

LIÊN BỘ
LIÊN (H) : họp lại.
BỘ (H) : một ngành trong thành phần Chính phủ.
*Một số đại diện cho vài **BỘ** của **CHÍNH PHỦ** họp lại (để cùng giải quyết những việc có liên quan với nhau).*

LIÊN CAN (Xem **CAN LIÊN**).

LIÊN CHI
LIÊN (H) : liền nhau.
CHI (H) : cành cây.
Cành cây mọc liền nhau.
Chỉ số nhiều, không đếm được.

LIÊN CÚ
LIÊN (H) : liền nhau, nối liền.
CÚ (H) : câu văn.
Bài thơ do mỗi người tuần tự làm một câu nối tiếp với nhau mà thành bài hoàn chỉnh.

LIÊN DANH
LIÊN (H) : liền nhau.
DANH (H) : tên người.
Nhiều người họp thành một nhóm ra ứng cử chung một lá phiếu để cử tri lựa chọn mà bầu cho mỗi nhóm.

LIÊN ĐÀI
LIÊN (H) : hoa sen.
ĐÀI (H) : nhà cao.
Nhà cao có hoa sen.
*Nơi thờ **PHẬT**.*

LIÊN ĐOÀN
LIÊN (H) : họp lại.
ĐOÀN (H) : tụ họp lại.
Tổ chức lớn do các tổ chức nhỏ họp lại.

LIÊN ĐỐI
LIÊN (H) : liền nhau.
ĐỐI (H) : lối văn đặc biệt gồm hai câu ngang bằng nhau.
Hai câu văn đối nhau.
Câu đối.

LIÊN ĐỚI
LIÊN (H) : nối liền.
ĐỚI (H) : đeo, ngang.
Ràng buộc với nhau.

LIÊN GIA
LIÊN (H) : họp lại.
GIA (H) : nhà.
Một số nhà liên kết để cùng giữ gìn an ninh cho nhau.

LIÊN HỆ
LIÊN (H) : liền nhau.
HỆ (H) : ràng buộc.
Có liên quan, ràng buộc với nhau.

LIÊN HOAN
LIÊN (H) : liền nhau, nối liền, hợp lại.
HOAN (H) : vui mừng.
Cùng chung vui.
Nay ta hiểu là "ăn uống với nhau".

LIÊN HOÀN
LIÊN (H) : nối liền.
HOÀN (H) : cái vòng sắt.
Những vòng sắt nối liền với nhau như sợi giây chuyền.

LIÊN HỢP
LIÊN (H) : nối liền.
HỢP (H) : họp.
Họp lại với nhau mà làm việc.

LIÊN KẾT (Xem **KẾT LIÊN**).

LIÊN LẠC
LIÊN (H) : nối liền.
LẠC (H) : cột liền với nhau.
Mối ràng buộc với nhau.
Người đưa tin tức.

LIÊN LÂU
LIÊN (H) : nói nhiều không ngưng miệng.
LÂU (H) : tiếng nói kéo dài khó nghe.
Tiếng nói khó nghe, tiếng nói dính liền vào nhau.

LIÊN LUỴ
LIÊN (H) : nối liền.
LUỴ (H) : chịu khổ lây.
Ràng buộc với nhau mà chịu khổ lây vì hậu quả xấu về việc đã làm.

LIÊN MIÊN
LIÊN (H) : họp lại.
MIÊN (H) : liền nhau.
Nối tiếp nhau không dứt.

LIÊN MINH
LIÊN (H) : họp lại.
MINH (H) : thề ước.
Họp lại thề với nhau.
Liên kết với nhau.

LIÊN NGÂM
LIÊN (H) : liền nhau.
NGÂM (H) : đọc kéo dài và lên giọng xuống giọng.
Một cách làm thơ và ngâm thơ, một người làm xong và ngâm thơ lên, thì người khác lại tiếp.

LIÊN NGẪU
LIÊN (H) : cây sen.
NGẪU (H) : ngó sen.
Ngó sen.

LIÊN NGỮ
LIÊN (H) : hợp lại.
NGỮ (H) : lời nói.
từ ngữ có hai chữ phải đi liền với nhau mới có nghĩa.

LIÊN NHỤC
LIÊN (H) : cây sen.
NHỤC (H) : thịt.

Thịt của hạt sen, hạt sen đã bỏ lõi.
Tên một vị thuốc để chữa bệnh.

LIÊN QUAN (Xem **QUAN LIÊN**).

LIÊN QUÂN
LIÊN (H) : hợp lại.
QUÂN (H) : quân lính.
Lực lượng quân đội của các nước liên kết với nhau.

LIÊN THANH
LIÊN (H) : liền nhau.
THANH (H) : tiếng.
Nhiều tiếng nói nối tiếp nhau.
Súng bắn đạn ra nối tiếp nhau.

LIÊN THÀNH
LIÊN (H) : nối liền nhau.
THÀNH (H) : tường cao để bảo vệ dân, ngăn giặc.
Nhiều thành trì tiếp nối.

LIÊN TỊCH
LIÊN (H) : họp lại.
TỊCH (H) : chỗ ngồi.
Nhiều người đứng đầu ngành của bộ trong chính phủ họp lại để bàn việc.

LIÊN TIẾP
LIÊN (H) : liền nhau.
TIẾP (H) : nối liền.
Nối liền nhau.

LIÊN TOÀ
LIÊN (H) : hoa sen.
TOÀ (H) : ngôi nhà lớn.
Ngôi nhà lớn có hoa sen.
*Nơi thờ **PHẬT**.*

LIÊN TOẠ
LIÊN (H) : liền nhau.
TOẠ (H) : mắc tội.
Chịu tội lây vì người khác.

LIÊN TU
LIÊN (H) : liền nhau.
TU (H) : dài.
*Liền nhau thành một hàng dài (thường nói:**LIÊN TU BẤT TẬN**: nối dài không dứt hết).*
*(Trẻ nhỏ cũng nói: **LIỀN TÙ TÌ** với nghĩa như trên).*

LIÊN TỤC
LIÊN (H) : nối liền.
TỤC (H) : nối tiếp.
Nối liền không dứt.

LIÊN TƯỞNG
LIÊN (H) : nối liền.
TƯỞNG (H) : nghĩ tới.
Từ việc này nghĩ tới việc khác.
Hai việc như được nối liền với nhau.

LIẾN LÁU
LIẾN (V) : đọc sai âm chữ **LIÊN** (H): nói nhiều, không ngưng nghỉ.
LÁU (V) : đọc sai chữ **LÂU** (H): tiếng nói kéo dài khó nghe.
*Tiếng nói khó nghe tiếng nói dính liền vào nhau. (Xem **LIÊN LÂU**).*

LIỆT BẠI
LIỆT (H) : kém, dở.
BẠI (H) : thua.
Kém dở thì thua, đó là lẽ đời.
*(Xem thêm: **ƯU THẮNG**).*

LIỆT CƯỜNG
LIỆT (H) : các, những.
CƯỜNG (H) : có sức mạnh, cường quốc.
Các nước mạnh về quân sự.

LIỆT HẠNG
LIỆT (H) : kém, dở.
HẠNG (H) : thứ bậc.
Bậc kém, hạng kém.

LIỆT KÊ
LIỆT (H) : thứ tự trước sau, trên dưới.
KÊ (H) : tính toán.
Viết ra có thứ tự trước sau trên dưới những vật hoặc việc ta phụ trách.

LIỆT NỮ
LIỆT (H) : ngay thẳng không chịu khuất.
NỮ (H) : người con gái.
Người đàn bà, con gái ngay thẳng không chịu khuất.

LIỆT OANH
LIỆT (H) : mạnh mẽ, dữ dội.
OANH (H) : tiếng ầm ầm.
Mạnh mẽ, vang động khắp nơi.

LIỆT QUỐC
LIỆT (H) : các, những.
QUỐC (H) : quốc gia.
Các quốc gia.

LIỆT SĨ
LIỆT (H) : cứng cỏi, ngay thẳng.
SĨ (H) : quân lính, kẻ sĩ.
Người cứng cỏi, chết vì nước, không chịu khuất.
Người lính chết trận.

LIỆT TRUNG
LIỆT (H) : ngay thẳng, có công nghiệp.
TRUNG (H) : hết lòng với **VUA**, với nước.
*Người ngay thẳng có công danh chức nghiệp và hết lòng với **VUA** với nước.*

LIỆT TRUYỆN
LIỆT (H) : liệt sĩ.
TRUYỆN (H) : sách chép những sự tích.
Sách viết tiểu sử các liệt sĩ.

LIỆT VỊ
LIỆT (H) : các, những.
VỊ (H) : tiếng kính trọng để gọi người khác.
Các Ông, các Ngài.
*(Xem thêm **QUÝ VỊ**).*

LIÊU BẰNG
LIÊU (H) : bạn cùng làm quan với nhau.
BẰNG (H) : bạn bè.
Bạn bè cùng làm quan với nhau.

LIÊU THUỘC
LIÊU (H) : người cùng làm quan với nhau.
THUỘC (H) : thuộc hạ, người dưới quyền.
Người cùng làm việc quan nhưng ở dưới quyền, dưới cấp.

LIÊU TỊCH
LIÊU (H) : xa xôi.
TỊCH (H) : hoàn toàn yên lặng.
Nơi xa xôi vắng lặng.

LIỄU BỒ
LIỄU (H) : cây liễu, cành lá mềm yếu.
BỒ (H) : cây si, cây lác.
Cây liễu và cây cói.
Chỉ người đàn bà, yếu mềm.

LIỄU GIẢI
LIỄU (H) : hiểu rõ.
GIẢI (H) : nói rõ ra.
Nói ra và hiểu rõ.

LIỄU KẾT
LIỄU (H) : xong việc.
KẾT (H) : cuối cùng.
Việc đã xong.
Phần chấm dứt.

LIỄU MY
LIỄU (H) : cây liễu, chỉ phụ nữ.
MY (H) : lông mày.
Lông mày cong và dài như lá liễu.

LIỄU YÊU
LIỄU (H) : cây liễu, chỉ phụ nữ.
YÊU (H) : cái lưng thon nhỏ.
Cái lưng mềm, thon nhỏ của người con gái đẹp.

LIỆU BÀI
LIỆU (H) : tính toán sắp đặt công việc.
BÀI (H) : sắp xếp.
Tính toán, sắp xếp công việc cho ổn thoả.

LIỆU CƠ
LIỆU (H) : tính toán sắp đặt công việc.
CƠ (H) : lúc, dịp.
Tuỳ theo tình thế, thấy có dịp tốt, mà làm.

LIỆU LÝ
LIỆU (H) : tính toán sắp đặt công việc.
LÝ (H) : sửa sang sắp đặt công việc.
Tính toán sắp đặt công việc.

LINH CỮU
LINH (H) : thiêng liêng.
CỮU (H) : áo quan để xác người chết.
Áo quan đựng xác người chết.

LINH DỊ
LINH (H) : thiêng liêng.
DỊ (H) : lạ lùng.
Thiêng liêng lạ lùng.

LINH DIỆU
LINH (H) : thiêng liêng.
DIỆU (H) : thần tình, vượt khỏi.
Thiêng liêng, thần tình.

LINH DƯỢC
LINH (H) : ông thần.
DƯỢC (H) : thuốc chữa bệnh.
Thuốc thần, thuốc tiên, thuốc rất hay.

LINH DƯƠNG
LINH (H) : dê núi.
DƯƠNG (H) : con dê, con dê núi.
Tên chỉ một loại dê núi sừng dài, cong về đằng sau, chạy rất nhanh, leo núi rất giỏi.

LINH ĐINH
LINH (H) : dáng cô độc.
ĐINH (H) : người trai trưởng thành.
*Đi xa một mình (ta quen đọc **LÊNH ĐÊNH** với nghĩa: Trôi nổi đây đó).*

LINH ĐÌNH
LINH (H) : linh hoạt, lanh lẹ.
ĐÌNH (H) : tiếng sấm, tiếng sét lớn.
Lớn lao, rầm rộ, nhiều người biết.

LINH ĐỘNG
LINH (H) : vẻ nhẹ nhàng.
ĐỘNG (H) : không ở yên một chỗ.
Di chuyển nhanh nhẹ.
Có thể thay đổi, không bị gò bó chặt cứng.

LINH ĐƠN
LINH (H) : ông thần.
ĐƠN (H) : **ĐAN** (H): thuốc quý.
Thuốc quý, thuốc thần tiên, thuốc cực hay.

LINH HIỂN (Xem **HIỂN LINH**).

LINH HOẠT
LINH (H) : vẻ nhẹ nhàng.
HOẠT (H) : trơn tru.
Di chuyển dễ dàng trơn tru.

LINH HỒN
LINH (H) : phần vô hình thiêng liêng.
HỒN (H) : phần tinh thần của con người.
Phần vô hình thiêng liêng của con người.
Phần tinh thần vô hình thiêng còn lại sau khi chết.

LINH KHÍ
LINH (H) : thiêng liêng.
KHÍ (H) : không khí.
Khí thiêng.

LINH KIỆN
LINH (H) : số thừa, số lẻ.
KIỆN (H) : một cái.
Một cái lẻ, một món đồ.
Phụ tùng, món đồ nhỏ để thay thế, sửa chữa.

LINH LỢI
LINH (H) : hiểu rõ.
LỢI (H) : làm việc mau lẹ.
Thông minh làm việc nhanh nhẹn, dễ dàng.
(Ta đọc trại thành ***LANH LỢI****).*

LINH NGHIỆM
LINH (H) : thiêng liêng.
NGHIỆM (H) : có hiệu quả.
Lời cầu xin có hiệu quả như mong đợi.
Sự việc xảy ra đúng như đã đoán trước.

LINH SÀNG
LINH (H) : thiêng liêng.
SÀNG (H) : cái giường.
Cái bàn nhỏ đặt trước bàn thờ người chết coi như giường của hồn người chết nằm lên đó.

LINH TINH
LINH (H) : số thừa, số lẻ còn lại.
TINH (H) : ngôi sao trên trời nhỏ, nhiều.
(Ngp) : Phần nhỏ vụn vặt còn lại không đáng kể, không đáng phải ghi rõ ra.
Ngôi sao nhỏ và nhiều.

LINH TÍNH
LINH (H) : thiêng liêng.
TÍNH (H) : nết riêng Trời phú.
Tính chất thiêng liêng của mỗi người cảm thấy trước việc không hay sắp xảy ra cho mình.

LINH TỪ
LINH (H) : ông **THẦN**.
TỪ (H) : miếu thờ **THẦN**.
Đền, miếu thờ ***THẦN****.*

LINH ỨNG
LINH (H) : thiêng liêng.
ỨNG (H) : đáp lại.
Vì thiêng liêng mà đáp lại lời cầu xin.

LINH VẬT
LINH (H) : thiêng liêng.
VẬT (H) : mọi thứ, mọi loại.
Vật thiêng, có thể đoán được việc sắp đến là tốt hay xấu.

LINH VỊ
LINH (H) : hồn người chết.
VỊ (H) : chỗ đứng.
Tấm thẻ viết tên tuổi, chức tước của người chết, đặt lên bàn thờ.

LINH XA
LINH (H) : hồn người chết.
XA (H) : xe để chở.
Xe để chở quan tài đi chôn, xe tang.

LINH XUÂN
LINH (H) : thiêng liêng.
XUÂN (H) : cây xuân, một thứ cây mọc ở núi, sống rất lâu.
(Ngp) : Người cha già (vì người con mong cha sống được lâu như cây xuân).

LÍNH DÕNG
LÍNH (V) : người lính.
DÕNG (V) : **DŨNG** (H) : mạnh mẽ.
*Tên gọi người lính thuộc **QUÂN KHU**.*

LÍNH KHỐ ĐỎ
LÍNH (V) : người lính.
KHỐ ĐỎ (V) : thắt lưng màu đỏ đầu thắt lưng thõng trước bụng.
*Tên đặt cho người lính địa phương có thắt lưng màu đỏ (thời **PHÁP** thuộc).*

LÍNH KHỐ XANH
LÍNH (V) : người lính.
KHỐ XANH (V) : thắt lưng màu xanh đậm nước biển, đầu thắt lưng thõng xuống trước bụng.
*Tên đặt cho người lính **QUỐC GIA** (thời **PHÁP** thuộc).*

LÍNH LỆ
LÍNH (V) : người lính.
LỆ (V) : đày tớ.
Lính hầu trong phủ quan (thời trước 1945) trông coi về an ninh, cảnh sát.

LÍNH MỚI
LÍNH (V) : người trong quân đội.
MỚI (V) : mới gia nhập quân đội.
Người mới gia nhập quân đội cấp bậc thấp nhất.
*Nguồn gốc: Trước năm 1945, các trẻ nhỏ nói đến lính mới đều cười và thêm: "**LÍNH MỚI TÒ TE**". **TÒ TE** là tiếng kèn đồng của quân đội. Lúc đó, trong thành phố gần nơi có quân đội **PHÁP** đóng, có một số lính kèn ra bãi tập để tập thổi kèn đồng. Tiếng kèn đầu tiên của những người lính mới thường tập là "**TÒ, TE**" nghe không vui tai chút nào. Bọn trẻ đứng gần xem tập đã phân biệt lính mới thổi kèn vè đặt tên là "**LÍNH MỚI TÒ TE**".*

LÍNH TẨY (V)
LÍNH (V) : người trong quân ngũ.
TẨY (V) : đọc khác âm của chữ "**TÂY**": **PHÁP**, với ẩn ý coi thường.
*Lính **PHÁP** ở thuộc địa, có những hành động sỗ sàng.*

LỘ TẨY (Xem **LẬT TẨY**).

LOÃ THÂN
LOÃ (H) : để trần, cởi trần.
THÂN (H) : thân người, thân thể.
Mình trần trụi, không mặc quần áo.

LOÃ THỂ
LOÃ (H) : để trần, cởi trần.
THỂ (H) : thân thể.
Mình trần trụi, không mặc quần áo.

LOẠI CHÍ
LOẠI (H) : loài, giống nòi.
CHÍ (H) : ghi chép sự việc.

Chia theo loại mà ghi chép sự việc.

LOẠI MỤC
LOẠI (H) : loài, giống nòi.
MỤC (H) : điều khoản.
Chia theo loại, xếp thành từng phần.

LOAN GIÁ
LOAN (H) : chim loan, tiếng lục lạc (nhạc ngựa) rung để tượng trưng.
GIÁ (H) : xe của VUA đi.
Xe loan, xe của VUA.

LOAN PHÒNG
LOAN (H) : chim loan, màn che thêu hình chim loan.
PHÒNG (H) : buồng.
Buồng ngủ có màn che thêu hình chim loan.
Buồng ngủ của đôi vợ chồng.

LOAN PHỤNG
LOAN (H) : chim loan.
PHỤNG (H) : chim phụng.
Chim loan và chim phụng.
Chỉ vợ chồng

LOẠN DÂM (Xem **DÂM LOẠN**).

LOẠN ĐẢ
LOẠN (H) : lộn xộn, mất trật tự.
ĐẢ (H) : đánh, lấy tay mà đánh.
Đánh nhau bằng tay chân lộn xộn, không có đòn, miếng hoặc thế võ nào cả.

LOẠN ĐẢNG
LOẠN (H) : lộn xộn, mất trật tự.
ĐẢNG (H) : phe nhóm, bọn.
Bọn người gây rối, mất trật tự trong nước.

LOẠN KINH
LOẠN (H) : lộn xộn, mất trật tự.
KINH (H) : kinh nguyệt của phụ nữ.
Kinh nguyệt của phụ nữ bị rối loạn, không đều.

LOẠN LẠC
LOẠN (H) : chiến tranh.
LẠC (H) : mất mát, rơi rụng.
Vì chiến tranh mà bị mất mát.
Bị chia ly, chết mất trong lúc rối loạn.

LOẠN LUÂN
LOẠN (H) : lộn xộn, mất trật tự.
LUÂN (H) : cách cư xử trong cuộc sống.
Cư xử mất trật tự giữa người thân thuộc.
Ăn nằm với nhau mà không biết đạo lý.

LOẠN LY
LOẠN (H) : lộn xộn, mất trật tự.
LY (H) : chia lìa, tan tác.
Vì trong nước rối ren mà bị tan tác, chia lìa.

LOẠN MỤC
LOẠN (H) : lộn xộn, mất trật tự.
MỤC (H) : mắt.

Rối mắt, nhìn không rõ.

LOẠN NGÔN
LOẠN (H) : lộn xộn, mất trật tự.
NGÔN (H) : lời nói.
Lời nói lộn xộn, bậy bạ.

LOẠN THẦN
LOẠN (H) : lộn xộn, mất trật tự.
THẦN (H) : bầy tôi của VUA.
Bầy tôi của VUA gây rối, mưu phản.

LOẠN THẾ
LOẠN (H) : lộn xộn, mất trật tự.
THẾ (H) : cuộc đời.
Đời loạn, thời buổi chiến tranh giặc giã.

LOẠN THỊ
LOẠN (H) : lộn xộn, mất trật tự.
THỊ(H) : thấy, nhìn.
Sự nhìn bị lộn xộn.
Mắt nhìn các vật màu bị sai lạc.

LOẠN XẠ
LOẠN (H) : lộn xộn, mất trật tự.
XẠ (H) : bắn bằng cung, bằng súng.
Bắn súng lộn xộn, bừa bãi, không nhắm vào đích và không biết bắn trúng hay không.

LONG BÀO
LONG (H) : chỉ ông VUA.
BÀO (H) : áo dài.
Áo của VUA mặc khi họp với Triều đình.

LONG BIÊN
LONG (H) : con rồng.
BIÊN (H) : một vùng, một phương.
*Tên thành **HÀ NỘI** thời xưa.*
*Tên cầu sắt bắc qua sông **HỒNG** nối **HÀ NỘI** và **GIA LÂM**.*

LONG CỔN
LONG (H) : con rồng.
CỔN (H) : áo lễ của VUA.
Áo lễ của VUA có thêu rồng.

LONG CUNG
LONG (H) : con rồng.
CUNG (H) : nhà ở của VUA.
Nơi rồng ở.
*Chỉ dưới nước, còn được gọi là **THUỶ CUNG**, vì thời xưa cho rằng rồng là VUA ở dưới nước.*

LONG ĐẦU
LONG (H) : con rồng.
ĐẦU (H) : cái đầu.
Đầu rồng.
*Chỉ người đậu **TRẠNG NGUYÊN** thời xưa.*

LONG ĐÌNH
LONG (H) : con rồng.
ĐÌNH (H) : cái nhà lớn, cái sân.
Sân rồng.
Nhà lớn trong cung VUA để ở hoặc làm việc.
Cái bàn sơn son thếp vàng, phía trên hình cái nhà, dùng để rước sắc Thần hay sắc chỉ của VUA.

LONG HUYỆT
LONG (H) : con rồng.
HUYỆT (H) : chỗ ở của loài thú dữ.
Chỗ ẩn nấp của rồng.
Tên chỗ đất tốt mà nhà Địa lý, nhà Phong thuỷ chỉ nơi táng di hài người chết để con cháu đại phát.

LONG HƯNG
LONG (H) : con rồng, tượng trưng cho **VUA**.
HƯNG (H) : khởi lên, nổi dậy.
*Rồng bay lên trời, **VUA** lên ngôi.*
*Chỉ ông **VUA** quật khởi dậy.*

LONG MẠCH
LONG (H) : con rồng.
MẠCH (H) : đường chạy dài của núi.
Tiếng của nhà Địa lý, nhà Phong Thuỷ chỉ hình thế và hướng núi.

LONG MÔN
LONG (H) : con rồng.
MÔN (H) : cửa.
Cửa rồng.
*Chỉ một khúc sông **TRƯỜNG GIANG (TRUNG QUỐC)** nước chảy rất mạnh, con cá nào vượt qua được hoá rồng (truyền thuyết).*
Chỉ sự thi đậu.

LONG NÃO
LONG (H) : con rồng.
NÃO (H) : óc.
Óc rồng.
Chất băng phiến.

LONG NHAN
LONG (H) : con rồng.
NHAN (H) : cái mặt.
Mặt rồng.
*Sử ký **TRUNG HOA** viết " **VUA HÁN CAO TỔ** có mũi và mặt như mặt rồng", nên về sau gọi mặt là rồng.*

LONG NHÃN
LONG (H) : con rồng.
NHÃN (H) : mắt.
Mắt con rồng.
Tên gọi ruột trái nhãn tròn, đường kính từ 1 đến 3 phân, nhẵn, hạt đen hoặc trắng, thơm ngọt.

LONG PHỤNG
LONG (H) : con rồng.
PHỤNG (H) : chim phượng.
Rồng và phượng.
Chỉ vợ chồng tốt đôi.

LONG SÀNG
LONG (H) : con rồng.
SÀNG (H) : giường.
*Giường chạm hình con **RỒNG**.*
*Giường **VUA** nằm.*

LONG TU
LONG (H) : con rồng.

TU (H) : râu.
Ráu rồng.
Tên một thứ cỏ sống lâu năm, dùng làm thuốc.
Tên một trong bốn bát của mâm cỗ VUA ban cho những người đỗ cao.

LONG VÂN
LONG (H) : con rồng.
VÂN (H) mây.
Rồng và mây.
Chỉ sự thi đậu.

LÔ CANH : Âm tiếng **PHÁP** chữ **LOCAL** : nội địa, trong nước, địa phương.
Chỉ đồ vật nội địa, phẩm chất kém (so sánh với hàng ngoại nhập).

LÔ TÔ
LÔ (V) : đọc sai âm chữ **LỖ** (H): nói nhiều.
TÔ (H) : nói lớn, không ý tứ.
Nói oang oang, lỗ mãng không ý tứ.

LỖ MÃNG
LỖ (H) : ngu đần, chạm chạp.
MÃNG (H) : vụng về, thô thiển.
Ngu dốt, vụng về, thô tục.

LỖ LÃ
LỖ (V) : hụt tiền vốn, hao tiền vốn.
LÃ (V) : đọc thiếu âm của chữ **LÃI** (V): tăng tiền vốn, tiền lời.
Chỉ sự buôn bán được lời hay hụt vốn.

LỘ DIỆN
LỘ (H) : rõ ra bên ngoài.
DIỆN (H) : cái mặt.
Ra trước mọi người để cho biết mặt.

LỘ HẦU
LỘ (H) : rõ ra bên ngoài.
HẦU (H) : cổ họng.
Ở trước cổ họng có cục xương lồi ra, thấy rõ.

LỘ NHÃN
LỘ (H) : lồi, rõ ra bên ngoài.
NHÃN (H) : con mắt.
Mắt lồi; lòng đen và lòng trắng của mắt lồi xa mi mắt, khi nhìn nghiêng.

LỘ PHÍ
LỘ (H) : đi đường.
PHÍ (H) : số tiền tiêu dùng.
Tiền tiêu dùng trong khi đi đường.

LỘ TẨY
LỘ (V) : để người khác biết việc dấu kín.
TẨY (V) : **ĐỂ** (H): âm **QUẢNG ĐÔNG**, chỉ con bài úp mặt xuống bàn khi chơi bài "**SÌ**".
Sơ ý để người cùng chơi bài biết con bài úp dấu là con bài gì.

(Ngb) : Để người khác biết ý định của mình, thường là ý xấu.

LỘ THIÊN
LỘ (H) : rõ ra bên ngoài.
THIÊN (H) : Trời.
Lộ ra ngoài trời, không che đậy.

LỘ TUYẾN
LỘ (H) : đường đi.
TUYẾN (H) : đường đi.
Con đường đi từ nơi này đến nơi khác.

LỘ TRÌNH
LỘ (H) : đường đi.
TRÌNH (H) : đường đi.
Đoạn đường đi dài.

LỘ XUẤT
LỘ (H) : rõ ra bên ngoài.
XUẤT (H) : ra.
Vượt ra bên ngoài, phơi bày ra.

LỘC THÁNH
LỘC (H) : tiền bạc, lúa gạo **VUA** cấp cho các quan.
THÁNH (H) : Thánh Chúa, vị Thần linh.
*Trái cây, thức ăn được nhà **ĐỀN** (thờ Thánh) cho.*

LỘC TRỜI
LỘC (H) : điều phúc.
TRỜI (V) : ông Trời.
Điều tốt lành may mắn được hưởng do Trời dành cho.

LỘC TRỌNG
LỘC (H) : bổng lộc nhờ làm quan mà có.
TRỌNG (H) : nặng, nhiều.
*Nhiều tiền bạc được **VUA** cấp.*

LÔI CHẤN
LÔI (H) : tiếng sấm.
CHẤN (H) : rung động.
Sấm rung vang, sấm động.
Tiếng sấm lớn.

LÔI CÔNG
LÔI (H) : sấm.
CÔNG (H) : ông.
*Ông Thần sấm, ông Thiên lôi vì thời xưa, tin là có thần sấm chớp, và khi bị đánh chết, nói là Thiên lôi hay **LÔI CÔNG** đánh.*

LÔI ĐÌNH
LÔI (H) : sấm.
ĐÌNH (H) : tiếng sấm vang động.
Sấm sét vang động.
Chỉ sự giận dữ của người có quyền thế, hét to, cử chỉ lộ vẻ nóng giận.

LÔI ĐỘNG
LÔI (H) : tiếng sấm.
ĐỘNG (H) : rối loạn.
Tiếng sấm nổ vang.

LÔI THẦN
LÔI (H) : sấm.
THẦN (H) : ông Thần.

*Thần sấm tức Thiên Lôi, **LÔI CÔNG**.*

LÔI THÔI
LÔI (V) : kéo lại.
THÔI (V) : không dứt, uể oải, đẩy đi.
(Ngp) : Lười biếng. Đẩy đi kéo lại. Nay lại hiểu là: không gọn gàng.

LÔI VŨ
LÔI (H) : sấm.
VŨ (H) : mưa.
Mưa gió, sấm sét.

LỖI HẸN
LỖI (H) : phá hư, sai.
HẸN (V) : định thời gian.
Làm sai, để qua thời gian đã định.

LỖI LẠC
LỖI (H) : tài giỏi.
LẠC (H) : rộng rãi.
Tài giỏi hơn người.

LỖI LẦM
LỖI (H) : hư hỏng.
LẦM (V) : làm sai, không đúng.
Làm sai, làm không phải, không đúng.

LỖI THỜI
LỖI (V) : sai.
THỜI (H) : lúc, thời gian.
Không đúng với lúc đó.

LỘNG BÚT
LỘNG (H) : khinh lờn.
BÚT (H) : cái bút viết.
Dỡn chơi với cái bút.
(Ngp) : Viết văn có ý coi thường người khác.

LỘNG HÀNH
LỘNG (H) : khinh lờn.
HÀNH (H) : làm.
Coi thường mọi người trong công việc, muốn làm gì thì làm theo ý mình.

LỘNG PHÁP
LỘNG (H) : khinh lờn.
PHÁP (H) : luật lệ.
Coi thường luật lệ quốc gia.

LỘNG QUYỀN
LỘNG (H) : khinh lờn.
QUYỀN (H) : điều được làm.
Sử dụng quyền hành theo ý riêng, vượt quá quyền hạn.

LỘNG TỪ
LỘNG (H) : khinh lờn.
TỪ (H) : lời.
Lời dỡn cho vui.

LỐP SẮM
LỐP (V) : âm rút gọn của chữ **ENVELOPPE** (P): bao, vỏ ngoài.
SẮM (V) : âm rút gọn chữ **CHAMBRE À SIR** (P): ruột bánh xe bơm.
Vỏ bánh xe và ruột bánh xe hơm hơi.

LỐP XE
LỐP (V) : âm rút gọn của chữ **ENVELOPPE** (P): bao, vỏ.
XE (H) : cái xe, phương tiện vận chuyển.
Vỏ bánh xe thường làm bằng cao su.

LỠ CƠ
LỠ (V) : để qua, không bắt kịp.
CƠ (H) : lúc, dịp.
Để dịp tốt qua đi.
Bị nghèo khổ.

LỢI DANH
LỢI (H) : tiền bạc thâu về.
DANH (H) : tiếng tăm tốt có được.
Chỉ tiền bạc và tiếng tăm mà người thường mong muốn.

LỢI DÂN
LỢI (H) : có ích.
DÂN (H) : dân trong nước.
Mang điều lợi ích cho dân trong nước.

LỢI DỤNG
LỢI (H) : có ích.
DỤNG (H) : dùng để.
Dùng có ích.
Thừa dịp mà lấy làm lợi riêng.

LỢI HẠI
LỢI (H) : điều có ích cho ta.
HẠI (H) : điều có hại.
Điều có lợi mà cũng có hại, cần phải cân nhắc.
Nguy hiểm, hung tợn, nhiều thủ đoạn.

LỢI ÍCH
LỢI (H) : điều tốt.
ÍCH (H) : giúp làm được việc.
Điều tốt giúp ta làm nên việc.

LỢI KHÍ
LỢI (H) : điều tốt.
KHÍ (H) : đồ dùng.
Vật sắc bén.
Dụng cụ rất tốt để làm việc.

LỢI PHẨM
LỢI (H) : có ích.
PHẨM (H) : vật, món đồ.
Vật thâu về, vật dùng được lấy về.

LỢI QUYỀN
LỢI (H) : sự có ích, tiền bạc.
QUYỀN (H) : điều được có.
Điều được hưởng ích lợi, tiền bạc.

LỢI THA
LỢI (H) : có ích.
THA (H) : người khác.
Đem lại ích lợi cho người.

LỢI TỨC
LỢI (H) : tiền lời, tiền lãi.
TỨC (H) : tiền lời, tiền lãi.
Tiền lời, lãi. Tiền kiếm được.

LỢI SUẤT
LỢI (H) : tiền lời.
SUẤT (H) : thâu góp.

Phần lời, tiền lời tính trên phần trăm tiền cho vay.

LƠN GÁI
LƠN (V) : âm đọc chữ **FLIRT** (A): quyến rũ, ve vãn.
GÁI (V) : phụ nữ trẻ.
*Tán tỉnh, ve vãn phụ nữ (từ miền **BẮC** trước năm 1945).*

LŨ GIẢI
LŨ (H) : rõ ràng, tường tận.
GIẢI (H) : nói rõ ra.
Nói rõ sự việc để người khác hiểu.

LUÂN CHUYỂN
LUÂN (H) : bánh xe.
CHUYỂN (H) : lăn đi.
Lăn, quay vòng như bánh xe.

LUÂN HOÁN
LUÂN (H) : lần lượt, vòng xoay.
HOÁN (H) : thay đổi.
Lần lượt thay đổi cho nhau.

LUÂN HỒI
LUÂN (H) : bánh xe.
HỒI (H) : trở về.
Bánh xe quay trở về.
*Theo **PHẬT** giáo: sự sống và chết nối tiếp nhau như bánh xe quay không dứt.*

LUÂN LẠC
LUÂN (H) : đắm chìm.
LẠC (H) : rơi rụng.
Đắm chìm, rơi rụng.
Cuộc sống vất vả.

LUÂN LƯU
LUÂN (H) : lần lượt.
LƯU (H) : đi từ nơi này tới nơi kia.
Đi từ nơi này tới nơi khác, từ người này đến người khác, đủ một vòng thì thôi.

LUÂN LÝ
LUÂN (H) : lẽ phải ở đời.
LÝ (H) : cái lẽ của sự vật.
Lẽ phải ở đời, lẽ phải của cách cư xử trong cuộc sống.

LUÂN PHIÊN
LUÂN (H) : lần lượt.
PHIÊN (H) : lần thay đổi.
Lần lượt thay thế nhau, sau người này tiếp đến người kia.

LUÂN THƯỜNG
LUÂN (H) : lẽ phải ở đời.
THƯỜNG (H) : không biến đổi, phép tắc mà ta nên theo.
Lẽ phải, phép tắc không biến đổi mà ta nên theo đó là năm đạo thường, giữa: vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bằng hữu.

LUẬN CHỨNG
LUẬN (H) : bàn bạc.
CHỨNG (H) : bằng cớ.
Bằng cớ giúp vào sự bàn bạc.

LUẬN CÔNG
LUẬN (H) : bàn bạc.

CÔNG (H) : việc đã làm.
Bàn xét về việc đã làm được.

LUẬN CỨ
LUẬN (H) : bàn bạc.
CỨ (H) : dựa vào.
Các sự kiện dựa vào đó để bàn cãi.

LUẬN ĐÀM
LUẬN (H) : bàn bạc.
ĐÀM (H) : nói chuyện.
Chuyện trò, bàn bạc.

LUẬN ĐỀ
LUẬN (H) : bàn bạc.
ĐỀ (H) : nêu lên, đưa ra.
Việc đưa ra để cùng bàn bạc.

LUẬN ĐIỆU
LUẬN (H) : bàn bạc.
ĐIỆU (H) : tiếng nhạc lên xuống.
Lời cao thấp nói ra khi bàn bạc, theo đó thấy được thái độ của người bàn bạc.

LUẬN ĐỊNH
LUẬN (H) : bàn bạc.
ĐỊNH (H) : quyết chắc.
Bàn bạc để quyết chắc về điều gì.

LUẬN GIẢI
LUẬN (H) : bàn bạc.
GIẢI (H) : nói rõ ra.
Bàn bạc, nói rõ việc.

LUẬN LÝ
LUẬN (H) : bàn bạc.
LÝ (H) : lẽ phải.
Bàn bạc để tìm ra lẽ phải.

LUẬN THUYẾT
LUẬN (H) : bàn bạc.
THUYẾT (H) : lời nói.
Nói năng, bàn bạc.

LUẬN VĂN
LUẬN (H) : bàn bạc.
VĂN (H) : bài viết.
Bài văn viết bàn bạc về một vấn đề, có phần phân tích và kết luận.

LUẬT ĐƯỜNG
LUẬT (H) : luật thơ.
ĐƯỜNG (H) : nhà **ĐƯỜNG**, thời cổ **TRUNG HOA.**
*Luật pháp làm thơ ngũ ngôn, thất ngôn đặt ra từ thời nhà **ĐƯỜNG** (**CỔ TRUNG HOA**).*

LUẬT KHOA
LUẬT (H) : phép tắc đưa ra để mọi người phải theo.
KHOA (H) : môn, ngành.
Môn học về luật lệ, phép tắc quốc gia và quốc tế.

LUẬT LỆ
LUẬT (H) : phép tắc đưa ra để mọi người phải theo.
LỆ (H) : cách thức quen làm từ trước.
Phép tắc, cách thức đặt ra bắt mọi người phải theo.

LUẬT PHÁP
LUẬT (H) : phép tắc đặt ra để mọi người phải theo.
PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.
Phép tắc chung mà mọi người dân trong nước phải theo.

LUẬT RỪNG
LUẬT (H) : phép tắc đưa ra để mọi người phải theo.
RỪNG (V) : nơi cây cối mọc thật nhiều.
Điều mà thú rừng đối xử với nhau.
Luật của kẻ mạnh.

LUẬT SƯ
LUẬT (H) : luật pháp.
SƯ (H) : người giỏi về một ngành hoạt động nào.
Người học về luật pháp, được phép làm nghề bào chữa cho các bị can.

LỤC BÁT
LỤC (H) : sáu.
BÁT (H) : tám.
*Một thể văn thơ **VIỆT**, sau một câu sáu chữ tiếp là một câu tám chữ.*

LỤC BÌNH
LỤC (H) : màu xanh lá cây.
BÌNH (H) : cây bèo.
Bèo xanh.

LỤC BỘ
LỤC (H) : sáu.
BỘ (H) : cơ quan Trung ương của Triều đình.
*Sáu Bộ của Triều đình gồm **BỘ LẠI, BỘ HÌNH, BỘ LỄ, BỘ BINH, BỘ HỘ** và **BỘ CÔNG**.*

LỤC CHIẾN
LỤC (H) : trên đất, trên bộ.
CHIẾN (H) : đánh nhau.
Đánh nhau trên đất liền.

LỤC CỐC
LỤC (H) : sáu.
CỐC (H) : loại cây có hạt ăn được.
*Sáu thứ hạt ăn được, để nuôi sống thân thể. Đạo (lúa nếp, **LƯƠNG** (gạo tẻ), **THỬ** (hạt đậu), **MẠCH** (hạt kê) và **TẮC** (ngô, bắp).*

LỤC CỰC
LỤC (H) : sáu.
CỰC (H) : khốn khổ.
Sáu điều khốn khổ của con người là: chết non, đau ốm, nghèo nàn, lo lắng, xấu xa, yếu đuối.

LỤC DIỆP TỐ (Xem **DIỆP LỤC TỐ**).

LỤC DỤC
LỤC (H) : sáu.
DỤC (H) : điều ham muốn.
*Theo **PHẬT** giáo, sáu điều ham muốn của người thường: **MẮT***

*muốn nhìn đẹp, **TAI** muốn nghe hay **MŨI** muốn ngửi thơm, **LƯỠI** muốn nếm ngon, **THÂN XÁC** muốn sướng, **Ý NGHĨ** muốn vui.*

LỤC GIÁC
LỤC (H) : sáu.
GIÁC (H) : góc.
Sáu góc.
Hình sáu góc.

LỤC LĂNG
LỤC (H) : sáu.
LĂNG (H) : góc cạnh.
Sáu góc cạnh.
Hình sáu góc cạnh.

LỤC LỌI
LỤC (V) : tìm rất kỹ.
LỌI (V) : moi từ trong túi ra.
Tìm rất kỹ lưỡng, moi từ túi ra.

LỤC LỘ
LỤC (H) : đất liền.
LỘ (H) : con đường đi.
Đường xá trên đất liền.
*Tên gọi Cơ quan xây dựng cầu đường miền **BẮC** (thời **PHÁP** thuộc).*

LỤC PHÁP
LỤC (H) : sáu.
PHÁP (H) : luật lệ trong nước.
*Sáu loại luật lệ trong nước gồm: **HIẾN PHÁP, HÌNH PHÁP, DÂN PHÁP, THƯƠNG PHÁP, HÌNH SỰ TỐ TỤNG** và **DÂN SỰ TỐ TỤNG**.*

LỤC PHẨM
LỤC (H) : sáu, thứ sáu.
PHẨM (H) : bậc quan cao thấp.
Bậc quan thứ sáu trong chế độ quan lại thời xưa, cho bên hàng quan văn và quan võ.

LỤC PHỦ
LỤC (H) : sáu.
PHỦ (H) : cơ quan tiêu hoá trong cơ thể người.
*Danh từ ngành Y thời xưa chỉ sáu cơ quan tiêu hoá trong thân thể người gồm: **VỊ, ĐẢM, TAM TIÊU, BÀNG QUANG, ĐẠI TRƯỜNG** và **TIỂU TRƯỜNG**.*

LỤC PHƯƠNG
LỤC (H) : sáu.
PHƯƠNG (H) : hướng.
*Sáu hướng gồm: **THƯỢNG, HẠ, ĐÔNG, TÂY, NAM** và **BẮC**.*

LỤC QUÂN
LỤC (H) : trên bộ.
QUÂN (H) : binh lính.
Quân lính đánh giặc trên bộ.

LỤC SÚC
LỤC (H) : sáu.
SÚC (H) : loài vật nuôi.
Sáu loài vật người nuôi gồm: bò, ngựa, dê, chó, lợn và gà.

LỤC SỰ
LỤC (H) : ghi chép vào sổ sách.

SỰ (H) : các việc xảy ra.
*Viên chức hạng trung giữ việc ghi chép và giữ giấy tờ tại **TÒA ÁN**.*

LỤC TẶC
LỤC (H) : sáu.
TẶC (H) : làm hại.
*Theo **PHẬT** giáo, sáu thứ làm hại cho việc tu hành gồm: **SẮC, THANH, HƯƠNG, VỊ, XÚC** và **PHÁP**.*

LỤC THAO
LỤC (H) : sáu.
THAO (H) : phép dùng binh.
*Sáu cuốn binh thư của **TRUNG HOA** thời cổ gồm: **VĂN THAO, VŨ THAO, LONG THAO, HỔ THAO, BÁO THAO** và **KHUYỂN THAO**.*

LỤC THÂN
LỤC (H) : sáu.
THÂN (H) : người gần gũi với mình.
*Sáu loại người gần gũi nhất với ta gồm: **CHA, MẸ, ANH, EM, VỢ** và **CON**.*

LỤC TÌNH
LỤC (H) : sáu.
TÌNH (H) : tình cảm.
*Sáu thứ tình cảm của người gồm: **HỶ, NỘ, AI, LẠC, ÁI** và **Ố**.*

LỤC TỈNH
LỤC (H) : sáu.
TỈNH (H) : khu vực hành chánh bao gồm **PHỦ, HUYỆN, QUẬN**.
*Sáu tỉnh ở **NAM BỘ** gồm: **BIÊN HOÀ, GIA ĐỊNH, ĐỊNH TƯỜNG, VĨNH LONG, CHÂU ĐỐC** và **HÀ TIÊN**.*

LỤC TRÌNH
LỤC (H) : đường bộ.
TRÌNH (H) : đường đi.
Đi đường bộ.

LỤC TỤC
LỤC (H) : đất liền.
TỤC (H) : nối tiếp.
Nối tiếp không dứt.

LỤC VỊ
LỤC (H) : sáu.
VỊ (H) : cái nếm được bằng lưỡi.
*Sáu vị gồm: **MẶN, NHẠT, CHUA, CAY, NGỌT** và **ĐẮNG**.*

LỤC SÌ : Âm đọc từ "**LOOK AND SEE**" (A): trông và nhìn.
*Nhà khám bệnh **HOA LIỄU** thời **PHÁP** thuộc.*
*Nguồn gốc: Trong ngành **Y TẾ** thời **PHÁP** thuộc, có một bộ phận chuyên trách về **BỆNH HOA LIỄU** (công việc tương đương với **VIỆN DA LIỄU** ngày nay). Những cô gái hán dám, khi bị bắt, phải đến cơ quan này để khám bệnh, được gọi bằng tên đặt theo tiếng*

ANH là "LOOK AND SEE" mà người dân VIỆT đọc là "LỤC SÌ".
(Ngp) : Người hán dâm bị bắt vào "LỤC SÌ" khám bệnh hoa liễu.

LUNG LẠC
LUNG (H) : lồng tre nhốt chim, gà.
LẠC (H) : giây cột đầu ngựa.
Lồng nhốt chim gà và dây cột đầu ngựa.
Chỉ sự tù túng gò bó.
Dùng uy quyền mà ép buộc người khác làm cho ý định của người phải thay đổi.

LUNG TUNG (V)
LUNG (H) : cột bó lại.
TUNG (H) : lỏng lẻo, không chắc.
Cột bó lỏng lẻo, không chắc.
Nay lại hiểu là: không có trật tự, các vật để bừa bộn, không xắp xếp thứ tự.

LÚNG TÚNG
LÚNG (H) : nghiêng ngả, xiêu vẹo.
TÚNG (H) : sợ hãi.
Dáng điệu xiêu vẹo, sợ hãi.
Nói không bình tĩnh vì sợ.

LŨNG ĐOẠN
LŨNG (H) : gò đất.
ĐOẠN (H) : làm hai bên không ưa nhau.
Dựa vào ưu thế của mình mà phá hoại quyền lợi của người để mưu lợi riêng.

LŨY CHIẾN
LŨY (H) : tăng lên nhiều lần.
CHIẾN (H) : đánh nhau.
Đánh nhau nhiều trận hơn trước.

LŨY THỪA
LŨY (H) : tăng lên nhiều lần.
THỪA (H) : nhân lên.
Nhân lên nhiều lần.
Một số tự nhân với nó nhiều lần.

LŨY TÍCH
LŨY (H) : tăng lên.
TÍCH (H) : gom lại, tụ lại.
Gom lại, chứa tụ lại nhiều lên.

LŨY TIẾN
LŨY (H) : gấp lên nhiều lần.
TIẾN (H) : tới trước.
Tăng gấp nhiều lần.

LUYẾN ÁI (Xem **ÁI LUYẾN**).

LUYẾN TÍCH
LUYẾN (H) : yêu mến không xa rời.
TÍCH (H) : tiếc thương.
Mến tiếc.

LUYỆN BINH
LUYỆN (H) : tập làm cho quen, cho giỏi.
BINH (H) : quân lính.

Tập cho quân lính cách chiến đấu cho quen, cho giỏi.

LUYỆN ĐƠN
LUYỆN (H) : nấu kim loại để gạt bỏ chất dơ.
ĐƠN (H) : **ĐAN** (H): thuốc quý.
Thời cổ, các đạo vị đạo sĩ lấy hoa, lá cây thuốc, nấu thành thuốc quý, uống để sống lâu, hoặc chữa bệnh tật thương tích nặng.

LUYỆN KIM
LUYỆN (H) : nấu kim loại để gạt bỏ chất dơ.
KIM (H) : các loại kim loại.
Bỏ quặng kim loại vào lò dùng chất than đá đun chảy để loại bỏ chất dơ bẩn.

LUYỆN TẬP
LUYỆN (H) : làm cho quen cho giỏi.
TẬP (H) : làm nhiều lần cho quen.
Làm nhiều lần cho quen cho giỏi.

LUYỆN VĂN
LUYỆN (H) : tập làm cho quen cho giỏi.
VĂN (H) : viết lời hay, ý đẹp.
Tập viết bài văn chương hay đẹp.

LUYỆN VÕ
LUYỆN (H) : tập làm cho quen cho giỏi.
VÕ (H) : việc quân sự, võ nghệ.
Tập cho quân lính về quân sự cho quen cho giỏi.
Chỉ bảo võ nghệ cho quân hoặc người thường.

LỮ ĐIẾM
LỮ (H) : đường xa.
ĐIẾM (H) : cửa hàng.
Tiệm ăn, nhà trọ bên đường.

LỮ ĐOÀN
LỮ (H) : một đơn vị quân đội trong binh chế thời xưa.
ĐOÀN (H) : tụ họp lại.
*Tên một đơn vị quân đội gồm nhiều **TRUNG ĐOÀN**.*

LỮ HÀNH
LỮ (H) : đi xa.
HÀNH (H) : đi.
Đi xa.

LỮ HOÀI
LỮ (H) : quán trọ.
HOÀI (H) : ôm ấp trong lòng.
Nỗi lòng của người xa nhà, khi sống nơi quán trọ.

LỮ KHÁCH
LỮ (H) : đi xa.
KHÁCH (H) : người đi đường.
Người đi xa, người đi đường.

LỮ QUÁN
LỮ (H) : đường xa.
QUÁN (H) : nhà nhỏ bên đường để nghỉ chân.

Nhà trọ bên đường.

LỮ THỨ
LỮ (H) : đường xa.
THỨ (H) : nhà trọ.
Nhà trọ bên đường.

LỬA BINH : Dịch nghĩa từ "**BINH HOẢ**".
LỬA (V) : **HỎA** (H).
BINH (H) : quân lính.
(Ngb) : Giặc giã vì mỗi khi có loạn, giặc đi qua đều đốt nhà cửa, cướp bóc v.v...

LỬA HƯƠNG
LỬA (V) : đốt lửa.
HƯƠNG (H) : trầm hương.
Đốt lửa trầm hương vì thời xưa khi thề cùng nhau thường đốt trầm hương.
(Ngb) : Vợ chồng, vì vợ chồng đốt trầm hương để thề nguyền.

LỰC ĐIỀN
LỰC (H) : lấy sức ra để làm việc.
ĐIỀN (H) : ruộng để cày cấy.
Đem sức lực ra để làm ruộng.
Người làm ruộng khoẻ mạnh.

LỰC LƯỢNG
LỰC (H) : sức mạnh.
LƯỢNG (H) : mức độ nhiều ít.
Sức mạnh.
Mức độ sức mạnh nhiều ít.

LỰC SĨ
LỰC (H) : sức mạnh.
SĨ (H) : người đàn ông.
Người đàn ông có sức mạnh.

LỪNG DANH
LỪNG (V) : vang đi khắp nơi.
DANH (H) : tiếng tăm.
Nổi tiếng khắp nơi.

LƯỢC KHẢO
LƯỢC (H) : sơ sài, qua loa.
KHẢO (H) : tiếng tăm.
Nổi tiếng khắp nơi.

LƯỢC THAO
LƯỢC (H) : tính toán sắp đặt.
THAO (H) : phép dùng binh.
*Binh pháp thời xưa có **LỤC THAO, TAM LƯỢC**.*
Có tài về chỉ huy binh sĩ.

LƯỚI TRỜI
LƯỚI (H) : cấy bẫy để bắt chim.
TRỜI (H) : ông Trời.
Quyền uy của Trời bao trùm lên mọi vật.

LƯƠNG BẰNG
LƯƠNG (H) : tốt đẹp.
BẰNG (H) : bạn bè.
Bạn tốt.

LƯƠNG BỔNG
LƯƠNG (H) : gạo cấp cho quan lại, binh lính.
BỔNG (H) : số tiền hàng tháng cấp cho quan lại theo đẳng cấp, chức vụ.

Thời xưa: gạo và tiền cấp hàng tháng cho quan lại.
Nay tiền công hàng tháng và phụ cấp trả cho công chức và tư chức.

LƯƠNG DÂN
LƯƠNG (H) : tốt đẹp.
DÂN (H) : người trong nước.
Người dân chăm chỉ làm ăn, không có hành động làm hại đến trật tự an ninh chung.

LƯƠNG DUYÊN
LƯƠNG (H) : tốt đẹp.
DUYÊN (H) : mối ràng buộc vợ chồng.
Mối ràng buộc tốt lành đã được định trước với NAM và NỮ.
Duyên lành vợ chồng.

LƯƠNG ĐỐNG
LƯƠNG (H) : cái sà nhà.
ĐỐNG (H) : cái cột nhà.
Cái sà nhà và cái cột nhà, hai bộ phận chính yếu chống đỡ mái nhà.
Chỉ bậc đại thần chính yếu của Triều đình.

LƯƠNG GIA
LƯƠNG (H) : tốt đẹp.
GIA (H) : nhà.
Nhà lương thiện, không làm điều sai trái với luật lệ quốc gia.

LƯƠNG HẢO
LƯƠNG (H) : tốt đẹp.
HẢO (H) : nhà.
Tốt lành, thân thiện.

LƯƠNG HƯỚNG
LƯƠNG (H) : lúa gạo cấp cho quan lại.
HƯỚNG (H) : phần ăn cấp cho quân lính.
Phần gạo, phần ăn cấp cho quan lại, quân lính.
Chỉ tiền hàng tháng trả cho quan lại và quân lính.

LƯƠNG HỮU
LƯƠNG (H) : tốt đẹp.
HỮU (H) : bạn cùng chí hướng.
Bạn tốt.

LƯƠNG TÂM
LƯƠNG (H) : tốt đẹp.
TÂM (H) : lòng dạ.
Lòng dạ sẵn tốt khi sinh ra, biết điều nhân nghĩa.

LƯƠNG THẢO
LƯƠNG (H) : lương hướng, phần ăn.
THẢO (H) : cỏ khô cấp cho ngựa ăn.
Phần ăn cấp cho quân lính, phần cỏ cho ngựa ăn.
Thực phẩm dùng trong quân đội.

LƯƠNG THIỆN
LƯƠNG (H) : tốt đẹp.
THIỆN (H) : tốt lành.

Tốt lành, lòng dạ không làm điều ác, trái luật lệ.

LƯƠNG THỰC
LƯƠNG (H) : chỉ chung lúa gạo.
THỰC (H) : ăn vào miệng.
Chỉ chung lúa gạo dùng để ăn hàng ngày.

LƯƠNG TRI
LƯƠNG (H) : tốt đẹp.
TRI (H) : sự hiểu biết.
Sự hiểu biết tốt lành sẵn có, không học cũng hiểu biết được.

LƯƠNG Y
LƯƠNG (H) : giỏi.
Y (H) : thầy chữa bệnh.
Thầy thuốc giỏi, chữa hết bệnh.

LƯỠNG CỰC
LƯỠNG (H) : một cặp, một đôi.
CỰC (H) : đầu cùng, đầu trái đất.
Hai đầu cùng.
Hai đầu trái đất.

LƯỠNG DIỆN
LƯỠNG (H) : số hai.
DIỆN (H) : cái mặt, bề mặt.
Hai mặt, hai bề ngoài của sự việc.

LƯỠNG ĐOAN
LƯỠNG (H) : số hai.
ĐOAN (H) : cái gốc, cái đầu.
Chỉ sự trái ngược, sự thái quá và bất cập.

LƯỠNG LẬP
LƯỠNG (H) : số hai.
LẬP (H) : đứng thẳng.
Cả hai cùng đứng với nhau về một phía.

LƯỠNG LỰ
LƯỠNG (H) : số hai.
LỰ (H) : suy tính nghĩ ngợi.
Suy tính hai cách giải quyết việc, chưa định được cách nào có lợi hơn cả.
Do dự.

LƯỠNG NGHI
LƯỠNG (H) : số hai.
NGHI (H) : khuôn mẫu.
*Chỉ **TRỜI** và **ĐẤT** do **THÁI CỰC** sinh ra (theo truyền thuyết của **KINH DỊCH** thời xưa).*

LƯỠNG QUẢNG
LƯỠNG (H) : số hai.
QUẢNG (H) : rộng.
*Chỉ hai tỉnh **QUẢNG ĐÔNG** và **QUẢNG TÂY** của nước **TRUNG HOA**.*
*Chỉ hai tỉnh **QUẢNG NAM** và **QUẢNG NGÃI** ở **BẮC TRUNG BỘ VIỆT NAM**.*

LƯỠNG TOÀN
LƯỠNG (H) : số hai.
TOÀN (H) : trọn vẹn.
Trọn vẹn cả hai phía.

LƯỠNG VIỆN
LƯỠNG (H) : số hai.
VIỆN (H) : ngôi nhà lớn.

*Chỉ **THƯỢNG NGHỊ VIỆN** và **HẠ NGHỊ VIỆN** là hai cơ quan **QUỐC HỘI**.*

LƯỢNG ĐỘ
LƯỢNG (H) : đo, đong.
ĐỘ (H) : dụng cụ để đo lường.
Đo lường.

LƯỢNG GIÁC
LƯỢNG (H) : đo, đong.
GIÁC (H) : góc.
Đo góc cạnh theo đơn vị góc bằng 1/360 hoặc 1/400 của góc tròn.

LƯỢNG TÌNH
LƯỢNG (H) : xem xét mà tha thứ.
TÌNH (H) : lòng thương yêu.
Vì lòng thương yêu mà xem xét và tha thứ cho.

LƯỢNG THỨ
LƯỢNG (H) : xem xét mà tha thứ cho.
THỨ (H) : suy bụng ta ra bụng người.
Đem lòng mình để hiểu người, xem xét sự việc mà không trách phạt gì.

LƯỢNG VŨ BIỂU
LƯỢNG (H) : đo, đong.
VŨ (H) : mưa, nước mưa.
BIỂU (H) : cái đồng hồ, dụng cụ đo.
Dụng cụ chuyên dùng để đo lượng nước mưa rơi xuống một vùng theo chiều cao, mili mét của thước đo gắn ở dụng cụ.

LƯU BAN
LƯU (H) : ở lại.
BAN (H) : thứ bậc.
Ở lại thứ bậc cũ, không được lên bậc của ngành hành chính.

LƯU BÌ
LƯU (H) : để lại cho đời sau.
BÌ (H) : da, lông thú.
Để da, lông thú cho đời sau.
Ngụ ý: Con thú rừng sống không có ích cho núi rừng, khi chết cũng để lại bộ da lông cho thế hệ sau dùng chống rét.

LƯU BIỆT
LƯU (H) : để lại cho đời sau.
BIỆT (H) : rời ra.
Khi chia tay, để lại một vật làm kỷ niệm.

LƯU CẤP
LƯU (H) : ở lại.
CẤP (H) : bậc thềm, bậc, lớp.
Ở lại bậc cũ, ở lại lớp cũ, không được lên lớp trên.
*(Xem **LƯU BAN**).*

LƯU CHIỂU
LƯU (H) : để lại cho đời sau.
CHIỂU (H) : bằng chứng.
Giữ lại bằng chứng, để so sánh.

Công văn, giấy tờ gửi nhiều nơi, để lại một bản để theo dõi và làm bằng chứng.

LƯU DANH
LƯU (H) : để lại cho đời sau.
DANH (H) : tiếng tốt.
Để lại tiếng thơm cho đời sau.

LƯU DÂN
LƯU (H) : đi từ nơi này tới nơi kia.
DÂN (H) : người trong nước.
Người không có nghề nghiệp, phải đi đây đó kiếm việc để sinh sống.

LƯU DIỄN
LƯU (H) : đi từ nơi này tới nơi kia.
DIỄN (H) : diễn kịch, diễn tuồng.
Bạn hát tuồng, kịch không diễn tuồng ở một nơi cố định, đi các nơi để trình diễn.

LƯU DỤNG
LƯU (H) : ở lại.
DỤNG (H) : kẻ làm thuê.
Kẻ làm thuê không bị mất việc, được ở lại tiếp tục làm việc.

LƯU DỤNG
LƯU (H) : ở lại.
DỤNG (H) : làm việc, dùng, sai khiến.
Được ở lại làm việc.
Nói về công chức đến tuổi về hưu, được giữ lại tiếp tục làm việc.

LƯU ĐỒ
LƯU (H) : đầy đi xa.
ĐỒ (H) : nhóm người.
Người bị tội, bị đày tới miền xa.

LƯU ĐỘNG
LƯU (H) : đi từ nơi này tới nơi kia.
ĐỘNG (H) : không yên một chỗ.
Không ở một chỗ cố định, phải rời chỗ luôn.

LƯU HÀNH
LƯU (H) : đi từ nơi này đến nơi kia.
HÀNH (H) : đem ra dùng, đem ra làm.
Truyền đi khắp nơi.
Được đem ra dùng ở khắp nơi.

LƯU HOÀNG
LƯU (H) : diêm sinh.
HOÀNG (H) : vàng.
Diêm vàng.
Hoá chất màu vàng, có nhiều tại những nơi có núi lửa.

LƯU HUYẾT
LƯU (H) : chảy.
HUYẾT (H) : máu.
Chảy máu, đổ máu vì chém giết.

LƯU KHÁCH
LƯU (H) : ở lại.

KHÁCH (H) : người tới thăm nhà mình.
Giữ khách ở lại nhà mình.

LƯU LẠC
LƯU (H) : trôi nổi.
LẠC (H) : rơi rụng.
Trôi nổi đó đây, đi và ở nhiều nơi.

LƯU LỆ
LƯU (H) : chảy.
LỆ (H) : nước mắt.
Chảy nước mắt.

LƯU LIÊN
LƯU (H) : nước chảy.
LIÊN (H) : liền nhau.
Liền nhau không dứt, như dòng nước chảy.

LƯU LUYẾN
LƯU (H) : ở lại.
LUYẾN (H) : yêu mến, quấn quít.
Yêu mến không nỡ rời, muốn giữ lại.

LƯU LY
LƯU (H) : trôi nổi.
LY (H) : chia lìa.
Trôi nổi đó đây, chia lìa với người thân.
Tên một thứ ngọc trong suốt, lóng lánh cực đẹp.

LƯU MANH
LƯU (H) : trôi nổi.
MANH (H) : người dân.
Người dân sống lang thang, trôi nổi, không nghề.
(Ngp) : *Chỉ người không chỗ ở, sống bằng nghề lừa đảo, dối trá.*

LƯU NGỤ
LƯU (H) : ở lại.
NGỤ (H) : ở đậu.
Ở tạm nơi xa nhà, trong một thời gian ngắn.

LƯU NHIỆM
LƯU (H) : ở lại.
NHIỆM (H) : **NHẬM** (H) : chức vụ.
Khi đến tuổi nghỉ việc, được ở lại thêm một thời gian để tiếp tục chức vụ đang gánh vác.

LƯU PHÓNG
LƯU (H) : đày đi xa.
PHÓNG (H) : đuổi đi.
Bị mang đi đày nơi xa.

LƯU PHƯƠNG
LƯU (H) : để lại cho đời sau.
PHƯƠNG (H) : tiếng thơm.
Để lại tiếng thơm cho đời sau.

LƯU TÂM
LƯU (H) : ngừng lại.
TÂM (H) : lòng dạ.
Để lòng dạ vào việc gì.
Để ý tới việc gì.

LƯU THÔNG
LƯU (H) : chảy, nước chảy.
THÔNG (H) : không bị cản trở.
Chảy dễ dàng, không bị cản trở.

Sự đi lại dễ dàng từ nơi này tới nơi khác.

LƯU THỤ
LƯU (H) : để lại cho đời sau.
THỤ (H) : chọn ra mà lấy.
Giữ lại, để lại.

LƯU THỦY
LƯU (H) : chảy.
THỦY (H) : nước.
Nước chảy.

LƯU TỒN
LƯU (H) : để lại cho đời sau.
TỒN (H) : còn lại.
Gìn giữ để còn lại mãi mãi.

LƯU TRÚ
LƯU (H) : ngừng lại.
TRÚ (H) : cư ngụ.
Tạm trú trong một khoảng thời gian.

LƯU VONG
LƯU (H) : trôi nổi.
TRÚ (H) : trốn đi.
Trốn đến nơi xa xôi.

LƯU VỰC
LƯU (H) : giòng nước, giòng sông.
VỰC (H) : một vùng đất.
Vùng đất ở bên bờ sông.

LƯU XÚ
LƯU (H) : để lại cho đời sau.
XÚ (H) : tiếng xấu.
Để lại tiếng xấu cho đời sau.

LƯU Ý
LƯU (H) : để lại cho đời sau.
Ý (H) : tiếng xấu.
Chú tâm, để lòng dạ vào việc gì.

LỰU ĐẠN
LỰU (H) : quả lựu, dịch tiếng **PHÁP** chữ **GRENADE** (trái lựu).
ĐẠN (H) : viên đạn để bắn đi.
Tên chỉ loại đạn để ném tay hoặc gắn ở đầu súng trường để bắn; đạn có hình quả lựu đã bóc vỏ, còn những hạt dính với nhau.

LY BIỆT
LY (H) : chia lìa, lìa nhau không ở gần.
BIỆT (H) : phân ra cho rõ, lìa nhau, ở xa.
Chia lìa ra xa nhau.

LY BÔI
LY (H) : chia lìa.
BÔI (H) : chén uống rượu, trà.
Chén rượu cùng uống khi chia tay.

LY CA
LY (H) : chia lìa.
CA (H) : bài hát.
Bài hát lúc chia tay.

LY CÁCH
LY (H) : chia lìa.
CÁCH (H) : che, lấp.
Chia lìa, ngăn che.

LY CỐC (Xem **CỐC LY**).

LY GIA
LY (H) : lìa ra.
GIA (H) : nhà.
Bỏ nhà ra đi.

LY GIÁN
LY (H) : chia lìa.
GIÁN (H) : ngăn cách.
Chia lìa, ngăn cách hai bên.

LY HÔN
LY (H) : chia lìa.
HÔN (H) : việc lấy vợ, lấy chồng.
Vợ chồng bỏ nhau.

LY HỢP
LY (H) : lìa ra.
HỢP (H) : họp lại.
Xa cách và họp mặt.

LY HƯƠNG
LY (H) : chia lìa.
HƯƠNG (H) : quê nhà.
Rời quê nhà, đến nơi khác để làm ăn.

LY KHAI
LY (H) : chia lìa.
KHAI (H) : rời ra.
Chia lìa, tách rời ra.

LY KỲ
LY (H) : lìa ra.
KỲ (H) : lạ lùng, ít thấy.
Lạ lùng không thể đoán được kết cuộc.

LY TÁCH
LY (V) : âm **QUAN THOẠI (TRUNG QUỐC)** rút ngắn từ **PHA LÊ**(H) : đọc là **PÔLY**: thuỷ tinh loại tốt.
TÁCH (V) : âm **PHÁP** của chữ **TASSE**, chén uống nước có quai cầm.
*Từ ghép chữ **TRUNG QUỐC** và chữ **PHÁP** chỉ đồ dùng để uống bằng thuỷ tinh (**LY**), bằng sứ.*

LY TÁN
LY (H) : chia lìa.
TÁN (H) : tan, vỡ.
Chia lìa, tan vỡ.

LY TÂM
LY (H) : chia lìa.
TÂM (H) : lòng dạ.
Lòng dạ ngờ vực, phản trắc.
*Danh từ **VẬT LÝ**, chỉ sức đẩy từ trong ra ngoài khi một vật cố định quay tròn.*

LY TI
LY (H) : đơn vị chiều dài bằng 1/1000mét.
TI (H) : sợi tơ.
Rất ngắn, nhỏ bé như sợi tơ.

LÝ CA
LÝ (H) : làng quê.
CA (H) : bài hát.
Bài hát ở nơi quê mùa.

LÝ DỊCH
LÝ (H) : làng.
DỊCH (H) : sai khiến.
Người có chức vị trong làng, có quyền sai khiến tráng đinh làm việc.

LÝ DO
LÝ (H) : cái lẽ của sự vật.
DO (H) : nguyên nhân.
*Nguyên nhân dẫn đến sự việc sau năm 1954, trong nhân dân được nghe nhiều lần từ **LÝ DO** khi được giải thích nguyên nhân của sự việc; những khi giải thích không thoả đáng, người nghe tỏ ý không tán thành, thêm sau từ **LÝ DO (TRO)** từ **LÝ TRẤU** (chữ **DO**, miền **BẮC** chỉ **TRO** là tàn của củi, rơm đốt cháy hoàn toàn. **TRẤU**: vỏ của hạt thóc đã lấy gạo rồi).*

LÝ GIẢI
LÝ (H) : cái lẽ của sự vật.
GIẢI (H) : nói rõ ra.
Nói rõ ra cái lẽ của sự vật.

LÝ HOÁ
LÝ (H) : Vật lý.
HOÁ (H) : Hoá học.
Tên đọc tắt hai ngành khoa học Vật lý và Hoá học.

LÝ LỊCH
LÝ (H) : đi, dẫm đạp lên.
LỊCH (H) : trải qua.
Công việc đã làm và hoàn cảnh đã qua của một người.

LÝ LUẬN (Xem **LUẬN LÝ**).

LÝ SỐ
LÝ (H) : sách **LÝ HỌC**.
SỐ (H) : sách **SỐ HỌC**.
*Quyển sách tướng số dùng về việc bói toán, và nói về **LÝ HỌC** giải thích lẽ biến hoá trong trời đất.*

LÝ SỰ
LÝ (H) : sửa sang, sắp đặt công việc.
SỰ (H) : việc làm.
Sắp đặt công việc.
Giỏi dùng lời lẽ để bàn việc, để mang lẽ phải về mình.

LÝ TÀI
LÝ (H) : sửa sang, sắp đặt công việc.
TÀI (H) : tiền bạc.
Sắp đặt về việc tiền bạc.
Có tính thích chuyện tiền bạc.

LÝ THÚ
LÝ (H) : cái lẽ của sự vật.
THÚ (H) : niềm vui thích.
Cái lẽ của vui thích.

LÝ THUYẾT
LÝ (H) : cái lẽ của sự vật.
THUYẾT (H) : lời nói.
Lời bàn theo lẽ phải.

LÝ TRÍ
LÝ (H) : cái lẽ của sự vật.
TRÍ (H) : sự hiểu biết.
Sự hiểu biết cái lẽ của sự vật.

LÝ TRƯỞNG
LÝ (H) : làng xóm.
TRƯỞNG (H) : đứng đầu.
Viên chức đứng đầu một làng, một khu phố, thời trước 1945.

LÝ TƯỞNG
LÝ (H) : cái lẽ của sự vật.
TƯỞNG (H) : nghĩ tới.
Điều suy nghĩ nhận ra cái lẽ cao cả của sự việc và con người.

LÝ ƯNG
LÝ (H) : lẽ phải.
ƯNG (H) : đáng như thế.
Đáng lẽ. Lẽ ra.

M

MA BỐ
MA (H) : cây gai cho sợi gai.
BỐ (H) : vải.
Vải gai, vải dệt bằng sợi vỏ cây gai.

MA CÀ BÔNG : Đọc âm chữ **VAGABOND** (P): kẻ du đãng, kẻ lang thang.
Có người đọc ***CÀ BÔNG*** *và từ đó đặt ra từ có chữ* ***CÀ*** *ở trước, để chỉ kẻ vô lại.*

MA CẠO : Đọc âm chữ **MAQUERELLE** (P).
Người đàn bà làm nghề dắt gái đĩ.

MA CHIẾT
MA (H) : mài đá thành đồ vật.
CHIẾT (H) : bẻ gẫy.
Mài mòn, bẻ gẫy.
Nói về hoàn cảnh khốn cùng.

MA CÔ : Đọc âm chữ **MAQUEREAU** (P).
Người đàn ông làm nghề dắt gái đĩ.

MA ĐẠO
MA (H) : hồn người chết phá hại người sống.
ĐẠO (H) : con đường.
Con đường gian tà, hại người.

MA GIÁO
MA (H) : say đắm, mê mẩn.
GIÁO (H) : tôn giáo.
Tôn giáo làm người mê mẩn, hại người.

MA LANH : Đọc âm chữ **MALIN** (P).
Tinh nghịch, láu cá, quỷ quyệt.

MA LỰC
MA (H) : say đắm, mê mẩn.
LỰC (H) : sức mạnh.

Sức mạnh làm người bị say đắm, mê mẩn.

MA MÃNH
MA (H) : con quỷ, hồn người chết.
MÃNH (H) : đáng sợ.
Người láu cá, tinh ranh như hồn ma đáng sợ.

MA QUỶ
MA (H) : hồn người chết.
QUỶ (H) : loài ma dữ, hại người.
Hồn người chết làm hại người, tinh quái, phá phách người sống không yên ổn.

MA RANH
MA (H) : hồn người chết.
RANH (H) : ma trẻ con.
Hồn ma trẻ con.

MARI SẾN : Đọc âm chữ **MARIE** (P): tên phụ nữ **PHÁP** và **SÊN**, đọc cố ý riễu cợt chữ **SEN** (V): người đầy tớ gái.
*Từ châm biếm người con gái ở tầng lớp thấp của xã hội, làm vẻ cao sang, lấy tên phụ nữ **TÂY ÂU**, kẻ đang thống trị.*

MA SÁT
MA (H) : mài đá thành đồ vật.
SÁT (H) : chà, cọ, miết vào.
Cọ, mài.

MA TÀ
MA (H) : hồn người chết.
TÀ (H) : ma quỷ hại người.
Ma quỷ hại người.

MA THUẬT
MA (H) : hồn người chết.
THUẬT (H) : phương pháp.
Phương pháp gian dối làm say mê người khác.

MA TRÀNH
MA (H) : hồn người chết.
TRÀNH (H) : ma quỷ làm chết người
Loại ma quỷ bắt người khác phải chết, thế chỗ cho ma đương phải làm để ma được đầu thai làm người.

MA TUÝ
MA (H) : say đắm, mê mẩn.
TUÝ (H) : say rượu, mê say.
Chỉ các chất độc hại làm hư hại thần kinh và thể xác mà người nghiện không bỏ được.

MA VƯƠNG
MA (H) : hồn người chết.
VƯƠNG (H) : người đứng đầu một vùng.
*Theo **PHẬT** giáo, chỉ vị thần cai quản các hồn người chết ở cõi âm.*
Một loài quỷ ngăn cản người ta làm điều lành.

MÀ CẢ
MÀ (B) : thoả thuận.
CẢ (B) : giá tiền.

Thỏa thuận về giá mua bán.

MÃ ĐỀ
MÃ (H) : ngựa.
ĐỀ (H) : móng ngựa.
Móng ngựa, vó chân ngựa.

MÃ KHẮC : Phiên âm chữ **MARK**, tên đồng tiền đơn vị của **ĐỨC** quốc và viết ra từ **HÁN** và được dịch là **ĐỨC MÃ**.
(**MÃ KHẮC** của **ĐỨC QUỐC**).

MÃ LỘ
MÃ (H) : ngựa.
LỘ (H) : đường đi.
Đường xe ngựa chạy được.
Đường cái, đường lớn.

MÃ LỰC
MÃ (H) : ngựa.
LỰC (H) : sức mạnh.
Sức ngựa chạy, kéo.
*Dịch từ **CHEVAL VAPEUR** (P), từ **HORSE POWER** (A): đơn vị đo sức mạnh của máy nổ, máy điện.*
đơn vị đo sức mạnh của máy nổ, máy điện.

MÃ NGƯU
MÃ (H) : ngựa.
NGƯU (H) : trâu.
Trâu ngựa, hai con vật làm việc nặng.
Nói về người mang hết sức lực để phục vụ người khác để được khen thưởng.

MÃ PHU
MÃ (H) : ngựa.
PHU (H) : người đàn ông.
Người chăn ngựa, người giữ ngựa.

MÃ SỐ (Xem **SỐ MÃ**).

MÃ THƯỢNG
MÃ (H) : ngựa.
THƯỢNG (H) : ở trên.
Ngồi trên ngựa.

MÃ TỬ
MÃ (H) : dấu hiệu nói lên ý nghĩa gì.
TỬ (H) : không hoạt động.
Dấu hiệu ở yên một chỗ, có ý nghĩa riêng.
*(Xem **ĐẠN MÃ TỬ**).*

MÃ VỸ
MÃ (H) : ngựa.
VỸ (H) : đuôi của laòi vật.
Đuôi ngựa.

MẠ LỴ
MẠ (H) : chửi rủa.
LỴ (H) : làm nhục.
Chửi rủa làm nhục.

MẠCH LẠC
MẠCH (H) : ống dẫn máu trong cơ thể.
LẠC (H) : đường dây thần kinh trong người.
Hệ thống ống dẫn máu và dây thần kinh trong cơ thể người.

Sắp xếp có thứ tự, liên hệ với nhau.

MẠCH NHA
MẠCH (H) : lúa mì.
NHA (H) : mầm cây.
Mộng lúa mạch.
Kẹo làm ra từ mộng lúa, mầm lúa.

MAI CHƯỚC
MAI (V) : **MÔI** (H) : môi giới để thành vợ chồng.
CHƯỚC (H) : sắp đặt.
Người đứng ra xếp đặt, làm môi giới để đi đến hôn nhân.

MAI DANH
MAI (H) : dấu, chôn.
DANH (H) : tên, tiếng tăm.
Dấu tên tuổi.
Chỉ sự ở ẩn, xa mọi người.

MAI MÔI (Xem **MAI MỐI**).

MAI MỐI
MAI (V) : sắp đặt để thành vợ chồng.
MỐI (V) : đọc sai âm **MÔI** (H) : sắp đặt để thành vợ chồng.
Làm mai, làm mối để thành vợ chồng.

MAI MỘT
MAI (H) : dấu, chôn.
MỘT (H) : mất đi, chết.
Chôn vùi, mất đi.

MAI PHỤC
MAI (H) : ẩn núp.
PHỤC (H) : núp kín.
Núp kín sẵn ở chỗ có cây cối che khuất.

MAI TÁNG
MAI (H) : chôn người chết.
TÁNG (H) : chôn người chết.
Chôn cất người chết.

MAI TRÚC
MAI (H) : cây mai.
TRÚC (H) : cây trúc.
Cây mai và cây trúc.
Chỉ bạn bè hoặc vợ chồng.

MÃI CHỦ
MÃI (H) : mua, bỏ tiền ra đổi lấy vật cần dùng.
CHỦ (H) : người đứng đầu.
Người mua, khách hàng.

MÃI DANH
MÃI (H) : mua.
DANH (H) : tiếng tăm.
Mua tiếng tăm.
Tạo tiếng tăm bằng tiền bạc, bằng cách gian lận, bất chính.

MÃI DÂM
MÃI (H) : mua.
DÂM (H) : thú vui xác thịt trai gái.
*Người mua dâm khách làng chơi (trước năm 1993, đã dùng từ **MÃI DÂM** thay vì **MẠI DÂM** để chỉ gái đĩ).*

MÃI LỘ
MÃI (H) : mua.
LỘ (H) : đường đi.
Mua đường đi.
Nạp tiền cho bọn cướp chặn đường đi ở dọc đường để được tiếp tục đi.

MÃI MẠI
MÃI (H) : mua.
MẠI (H) : bán.
Mua, bán.

MÃI OÁN
MÃI (H) : mua.
OÁN (H) : thù ghét.
Mua, chuốc lấy sự thù ghét vào mình.

MÃI QUAN
MÃI (H) : mua.
QUAN (H) : người làm việc Triều đình.
Mua chức tước, bỏ tiền để có chức tước để làm việc nước.

MÃI TƯỚC
MÃI (H) : mua.
TƯỚC (H) : danh vị cao quý được VUA phong.
Bỏ tiền mua danh vị.

MẠI DANH
MẠI (H) : bán.
DANH (H) : tiếng tăm.
Bán tiếng tăm.
Vì ham tiền , nên hành động sai trái làm mất tiếng tăm.

MẠI DÂM
MẠI (H) : bán.
DÂM (H) : thú vui xác thịt trai gái.
Người bán dâm, gái đĩ.

MẠI HÔN
MẠI (H) : bán.
HÔN (H) : việc lấy vợ, lấy chồng.
Bán con trong lễ cưới.
Gả con gái khi mà đòi nhà trai nhiều tiền bạc, vật dụng.

MẠI HỮU
MẠI (H) : bán.
HỮU (H) : bạn cùng chí hướng.
Bán bạn bè, bỏ tình bạn để mưu lợi.

MẠI QUỐC
MẠI (H) : bán.
QUỐC (H) : nước nhà.
Bán nước nhà để mưu tư lợi.

MAN DI
MAN (H) : dân tộc bán khai ở phía **NAM**.
DI (H) : dân tộc bán khai ở phía **ĐÔNG**.
*Thời xưa, người **TRUNG HOA** gọi dân tộc bán khai ở phía **NAM** và phía **ĐÔNG TRUNG HOA**.*
Dân tộc thiểu số bán khai, dân mọi rợ.

MAN DIÊN
MAN (H) : cây leo bò lan ra.
DIÊN (H) : kéo dài.
Bò lan, kéo dài ra, không dứt.

MAN HOÀNH
MAN (H) : chuyên quyền tự ý.
HOÀNH (H) : ngang ngược.
Chuyên quyền, hành động ngang ngược.
Hành động dã man, mọi rợ.

MAN TỘC
MAN (H) : dân tộc bán khai.
TỘC (H) : dòng họ.
Dân mọi rợ.

MAN TRÁ
MAN (H) : khinh thường mà lừa dối.
TRÁ (H) : giả dối.
Giả dối để lừa người.

MÃN DIỄN
MÃN (H) : đầy.
TRÁ (H) : cái mặt.
Mặt tràn đầy vẻ sống dư thừa.
Tự cho mình là đầy đủ, hay đẹp.

MÃN ĐƯỜNG
MÃN (H) : đầy.
ĐƯỜNG (H) : ngôi nhà lớn.
Đầy nhà, chật nhà.

MÃN HẠN
MÃN (H) : đầy.
HẠN (H) : thời gian định trước.
Đầy thời gian, hết thời gian định trước.

MÃN KỲ
MÃN (H) : đầy.
KỲ (H) : thời gian lúc định trước.
Đầy lúc định trước, hết thời gian định trước.

MÃN MỤC
MÃN (H) : đầy.
MỤC (H) : mắt.
Đầy mắt, no mắt.
Nhìn quá đủ, chán chê.

MÃN NGUYỆN
MÃN (H) : đầy.
NGUYỆN (H) : mong đợi.
Đầy đủ như hằng mong mỏi.

MÃN NGUYỆT
MÃN (H) : đầy.
NGUYỆT (H) : một tháng (â.l.).
Đầy, tròn một tháng.
Đủ tháng mang thai để sinh đẻ.

MÃN PHỤC
MÃN (H) : đầy.
PHỤC (H) : quần áo để tang.
Hết tang.
Hết thời gian mặc quần áo tang.

MÃN THIÊN
MÃN (H) : đầy.
THIÊN (H) : Trời.
Đầy trời.

MÃN TÚC
MÃN (H) : đầy.

TÚC (H) : đầy đủ.
Đầy đủ, không còn thiếu gì nữa.

MẠN ĐÀM
MẠN (H) : không bó buộc.
ĐÀM (H) : nói chuyện, bàn luận.
Nói chuyện chơi, không bó buộc vào một vấn đề gì.

MẠN KHINH (Xem **KHINH MẠN**).

MẠN NGÔN
MẠN (H) : uổng phí, vô ích.
NGÔN (H) : lời nói.
Lời nói chơi.

MẠN PHÉP
MẠN (H) : coi thường.
PHÉP (V) : luật lệ, phép tắc.
Coi thường luật lệ, phép tắc phải theo.
Lời xin lỗi lịch sự trước khi làm.

MĂNG XÀ
MĂNG (H) : con trăn.
XÀ (H) : con rắn.
Con trăn, con rắn lớn.

MANH ĐỘNG
MANH (H) : bắt đầu.
ĐỘNG (H) : không yên một chỗ.
Bắt đầu phát lộ ra.

MANH NHA
MANH (H) : bắt đầu.
NHA (H) : mầm cây.
Mầm cây mới mọc nhú ra.
Việc âm mưu mới phát hiện.

MANH TÂM
MANH (H) : bắt đầu.
TÂM (H) : lòng dạ.
Bắt đầu có ý xấu trong lòng.

MANH TÒNG
MANH (H) : mù quáng không hiểu biết gì..
TÒNG (H) : đi theo, nghe theo.
Mù quáng, không hiểu gì mà theo.

MÃNH CẦM
MÃNH (H) : khoẻ, mạnh, dữ tợn.
CẦM (H) : loài chim.
Loài chim dữ, mạnh, loài chim ăn thịt.

MÃNH HỔ
MÃNH (H) : khoẻ, mạnh, dữ tợn.
HỔ (H) : con cọp, con hổ.
Con cọp dữ tợn.

MÃNH LIỆT
MÃNH (H) : khoẻ, mạnh, dữ tợn.
LIỆT (H) : mạnh mẽ, dữ tợndội.
Mạnh mẽ, dữ dội.

MÃNH LỰC
MÃNH (H) : khoẻ, mạnh.
LỰC (H) : sức mạnh.
Sức mạnh.

MÃNH SƯ
MÃNH (H) : khoẻ, mạnh, dữ tợn.
SƯ (H) : con sư tử.
Con sư tử dữ tợn.

MÃNH THÚ
MÃNH (H) : khoẻ, mạnh, dữ tợn.
THÚ (H) : loài động vật mạnh, dữ.
Loài động vật mạnh, dữ.

MÃNH TIẾN
MÃNH (H) : có sức mạnh.
TIẾN (H) : tới trước.
Tới trước nhanh, mạnh.
Tiến bộ mau lẹ.

MÃNH TƯỚNG
MÃNH (H) : mạnh, dữ tợn.
TƯỚNG (H) : vị chỉ huy cao cấp quân đội.
Ông tướng giỏi, đánh trận quyết liệt.

MẠNH BẠO
MẠNH (V) : có sức khoẻ.
BẠO (H) : hung tợn.
Có sức khoẻ, không biết sợ là gì.

MẠNH DẠN
MẠNH (V) : có sức khoẻ.
DẠN (V) : gan dạ, dũng cảm.
Có sức và gan dạ.

MAO QUẢN
MAO (H) : lông thú vật.
QUẢN (H) : ống.
Cái ống nhỏ bé, cái cuống lông chim hình ống nhỏ, rỗng và cứng.

MAO VŨ
MAO (H) : lông thú vật.
VŨ (H) : lông chim.
Lông thú và lông chim.

MẠO BÀI
MẠO (H) : làm giả.
BÀI (H) : tấm bảng.
Làm giảnhãn hiệu của nhà sản xuất khác để lừa khách hàng.

MẠO DANH
MẠO (H) : nói giả ra.
DANH (H) : tiếng tăm.
Đội tên, tiếng tăm của người để lừa người khác.

MẠO HIỂM
MẠO (H) : dám làm.
HIỂM (H) : đầu óc tối tăm.
Dám vào nơi khó khăn, trở ngại, có thể nguy hại tới thân thể.

MẠO MUỘI
MẠO (H) : dám làm.
MUỘI (H) : đầu óc tối tăm.
Ngu dốt tối tăm, không hiểu biết mà cứ làm càn.

MẠO NHẬN
MẠO (H) : làm giả.
NHẬN (H) : tiếp đón vào.
Không phải của mình mà nhận là của mình.

MẠO PHẠM
MẠO (H) : dám làm.
PHẠM (H) : làm tổn hại tới.
Dám xâm phạm, làm tổn hại người khác.

MẠO XƯNG
MẠO (H) : nói giả ra.
XƯNG (H) : gọi tên, kêu tên.
Xưng tên giả, kêu tên giả.

MÁT SA : Đọc âm chữ **MASSAGE** (P): đấm bóp.
Một phương pháp trị bệnh, dùng tay xoa bóp thân thể người bệnh để chữa bệnh.

MẠT HẠNG
MẠT (H) : cuối cùng, thấp hèn.
HẠNG (H) : thứ bậc.
Thứ bậc thấp nhất, loại chót.

MẠT KỸ
MẠT (H) : nhỏ mọn.
KỸ (H) : tài khéo, nghề giỏi.
Tài nghề nhỏ mọn.
Tiếng khiêm nhường nói về tài nghề của người mình trước người giỏi khác.

MẠT LỘ
MẠT (H) : phần cuối.
LỘ (H) : đường đi.
Đường cùng, hết cách xoay trở để thoát ra khỏi bế tắc.

MẠT LƯU
MẠT (H) : thấp hèn.
LƯU (H) : hạng người.
Hạng người thấp hèn.

MẠT NGHỆ
MẠT (H) : thấp hèn.
NGHỆ (H) : việc làm đòi hỏi sự khéo léo.
Nghề nghiệp thấp kém, dễ làm và thu nhập ít.

MẠT SÁT
MẠT (H) : thấp hèn.
SÁT (H) : làm tổn thương người khác.
Làm tổn thương danh dự người khác bằng cách chửi mắng cho hổ thẹn.

MẠT THẾ
MẠT (H) : cuối cùng.
THẾ (H) : cuộc đời, thế giới.
Cuối đời của thế giới.
Thời kỳ suy sụp.

MẠT TỊCH
MẠT (H) : cuối cùng.
TỊCH (H) : chỗ ngồi.
Chỗ ngồi cuối cùng, sau chót.

MẠT TOẠ
MẠT (H) : cuối cùng.
TOẠ (H) : ngồi.
Chỗ ngồi sau chót, cuối cùng.

MẠT TỤC
MẠT (H) : thấp hèn.
TỤC (H) : thói quen có từ lâu đời.
Phong tục thấp hèn, đến nay không còn thích hợp nữa.

MÁY XÁNG
MÁY (V) : động cơ điều khiển việc làm.

XÁNG (V) : đọc âm miền **NAM**.
Máy đào đất ở lòng kinh, sông, lấy ở đáy lên từng miếng, từng mảng đất, bằng gầu sắt nối thành một vòng có máy điều khiển.
*Nguồn gốc: Máy đào lòng kinh, vét kinh đầu tiên dùng tại **VIỆT NAM** là máy vét lòng kinh bằng gàu sắt, cạnh gàu gắn mũi sắt nhọn, sắc để cắt đất; miền **NAM** gọi là **MÁY XẮN ĐẤT**, đọc theo âm địa phương là "**MÁY XÁNG**"; miền **BẮC** gọi là "**TÀU CUỐC ĐẤT**" vì máy đặt ở trên tàu. Tàu gắn máy vét lòng kinh của **PHÁP** có tên là "**DRAGUE À GODETS**": máy vét kinh dùng gàu. Tàu được đặt ở giữa tàu, một động cơ điều khiển một dây buộc nhiều gàu sắt, đặt liên tiếp thanh một vòng kín, và có cần hạ thấp để gàu xắn (N) hoặc cuốc (B) lấy đất, mang khỏi mặt nước; đổ vào mắng trong khi di chuyển trên cao vào một máng hứng đất, đổ đất vào một sà lan kèm bên tàu. Sau nửa thế kỷ, cách vét lòng sông và hình dáng con tàu sử dụng đã đổi khác máy đã được gọi tên mới là **MÁY XÁNG THỔI, TÀU HÚT BÙN**... nhưng cơ quan sử dụng máy vẫn giữ nguyên tên cũ là **CÔNG TY XÁNG T.L., CÔNG TY TÀU CUỐC**...*

MÀY NGÀ
MÀY (V) : lông mày.
NGÀ (V) : hình ngà voi.
Lông mày hình ngà voi, (còn gọi là dao cau).
Chỉ tướng mạo truy lạc, chơi bời, tâm địa gian hiểm, tàn nhẫn, hung bạo.

MÀY NGÀI
MÀY (V) : lông mày.
NGÀI (V) : con ngài, con tằm.
Lông mày hình con ngài, con tằm, có tính nết khôn khéo, dễ thành đạt.

MẮC CỠ
MẮC (N) : **MẮT** (B): không còn nữa.
CỠ (V) : vẻ dáng mặt, cử chỉ.
Xấu hổ, hổ thẹn.

MẮC DỊCH
MẮC (V) : nhiễm bệnh, vướng phải.
DỊCH (H) : dịch tả, bệnh truyền nhiễm.
Bị nhiễm bệnh tả.
Câu chửi mắng của một số ít phụ nữ lao động.

MẠC CẢ (Xem **MÀ CẢ**).

MẶC KỆ
MẶC (H) : để yên, tiếng chỉ sự khinh bỉ, thường nói khi giận dữ.
KỆ (B) : đầu lợn, đầu heo.
Câu mắng chửi, khinh bỉ người khác.
Đừng để ý đến, cái đầu lợn, đầu heo đó.

MẶC KHÁCH
MẶC (H) : mực viết.
KHÁCK (H) : người.
Người chuộng văn thơ.

MẶC NHIÊN
MẶC (H) : yên lặng, không nói gì.
NHIÊN (H) : như thế.
Yên lặng, không nói gì.
Dấu hiệu chỉ sự bằng lòng.

MẶC PHONG PHANH
MẶC (H) : che người bằng quần áo.
PHONG (H) : gió.
PHANH (V) : mở ra.
Mặc áo không kín gió.

MẮM SỐT
MẮM : Đọc âm từ **MÊME CHOSE** (P) : cũng một thứ, cùng một vật (hay dùng ở **HÀ NỘI** trước 1945).
*Cùng loại, cùng thứ, vật giống nhau. Có người riễu cợt, ác ý thêm chữ **SIỀNG**, đọc âm chữ **CHIÊN** (P): con chó thành từ **MẮM SỐT SIỀNG**: cùng loài chó.*

MẮNG DỐN (Xem **MẮNG RỐN**).

MẮNG RỐN
MẮNG (V) : dùng lời trách, chê người có lỗi.
RỐN (V) : thêm (đp. B).
Dùng lời để trách thêm về việc người khác đã làm sai trái, thiệt hại nhẹ đến ta.

MẮNG VỐN(Xem **MẮNG RỐN**).
*Chữ **VỐN** là âm miền **NAM** vì bị hiểu nhầm là âm miền **NAM** đọc chữ viết "**VỐN**" là **DỐN**.*

MẮT PHỤNG
MẮT (V) : con mắt.
PHỤNG (H) : chim phượng (dịch từ **HÁN: PHỤNG NHÃN**).
Chỉ mắt đẹp của phụ nữ.
Đây là loại mắt khá dài, hẹp bề ngang, đuôi mắt đẹp có hai mí rõ rệt, tròng đen rất nhiều và sáng, lòng trắng ít và đen trắng rõ ràng.

MẮT TỤC
MẮT (V) : con mắt.
TỤC (H) : tầm thường, thấp kém (dịch từ **HÁN: TỤC NHÃN**).
Chỉ mắt của kẻ trần tục, tầm thường.

(Ngp) : Kẻ tầm thường, không biết xét đoán người, không trông thấy xa, thấy rộng.

MẶT BÌ (TỤC)
MẶT (V) : cái mặt.
BÌ (H) : một tên gọi âm hộ phụ nữ.
Mặt người giống âm hộ phụ nữ.
*Giải thích: Đây là câu mắng chửi tục, dùng chữ **HÁN** không thông dụng để nói tục, để người bị sỉ nhục không biết, lại hiểu sai nghĩa nên không biết bị sức phạm để phản ứng vì **BÌ** còng có nghĩa là da, da dày bọc ngoài thân thể, về mặt không có vẻ thanh thoát.*
*Người bị mắng coi là bình thường, người mắng (thời xưa dùng nhiều chữ **HÁN**) biết rõ. Ngày nay, người nói và người bị mắng đều không biết là tục.*

MẶT CHẦN
MẶT (V) : cái mặt.
CHẦN (H) : đầu heo, thủ lợn.
Mặt như cái đầu heo, cái thủ lợn.
*Giải thích: Đây là câu mắng, làm nhục, dùng chữ **HÁN** không thông dụng để người bị mắng không biết chữ **HÁN**, hiểu sai nghĩa coi câu mắng là nhẹ, là bình thường.*

*Trong giao tiếp, thường nghe nói: "Mắt nhìn chăng chăng" có nghĩa là nhìn quanh khắp phía, khắp nơi. Cũng nghe nói ngồi trân" là ngồi ngây ra hoặc "ngồi mặt trân ra" là ngồi lặng người đi và mặt ngây ra, đờ đẫn, ngẩn ngơ. Vì hiểu sai những nghĩa phía trên, nên người biết chữ **HÁN** tiếp tục mắng người, làm nhục người vì kém học nên hiểu sai nghĩa câu mắng, làm nhục của người đối diện.*

MẶT DÀY
MẶT (V) : cái mặt: **NHAN** (H).
DÀY (V) : da dày, nhiều thịt **HẬU** (H) : (dịch từ **HẬU NHAN** (H)).
*Chỉ kẻ vô liêm sỉ, kẻ không biết hổ thẹn (thường nói: **MẶT DÀY, MÀY DẠN**).*

MẶT HOA
MẶT (V) : cái mặt: **DIỆN** (H).
HOA (H) : bông hoa (dịch từ **HOA DIỆN** (H)).
*Mặt đẹp như hoa (đối với **NỮ**).*

MẶT NẠC (TỤC)
MẶT (V) : cái mặt.
NẠC (B) : thịt không xương.
Mặt không có xương, ám chỉ âm hộ phụ nữ. Đây là cách nói tục, gián tiếp.
Giải thích: Để che đậy lời nói tục, làm người nghe đoán sai, từ

*MẶT NẠC được ghép thêm từ **ĐÓM DÀY**. (**ĐÓM** (B): tre mỏng để châm lửa, **DÀY** (V): không mỏng.) gợi thêm ý.*
Mặt không tinh nhanh, hèn kém như que đóm dày châm lửa khó cháy.

MẶT NGỌC
MẶT (V) : cái mặt **DIỆN** (H).
NGỌC (H) : đá quý rất đẹp (dịch từ **NGỌC DIỆN** (H)).
*Mặt rất đẹp (đối với **NAM** và **NỮ**).*
Mặt đẹp như ngọc.

MẶT SẮT
MẶT (V) : cái mặt.
SẮT (V) : kim loại cứng **THIẾT** (H) (dịch từ **THIẾT DIỆN** (H)).
Mặt lộ vẻ lòng dạ sắt đá, không vì tình riêng mà thay đổi lẽ công.

MẶT THỊT (Xem **MẶT NẠC**).

MẶT TRÀN (Xem **MẶT CHÁN**).

MẪN CÁN
MẪN (H) : mau lẹ.
CÁN (H) : giỏi việc, quen việc.
Giỏi việc, làm mau lẹ.

MẪN NHUỆ
MẪN (H) : mau lẹ.
NHUỆ (H) : giỏi tốt.
Mau lẹ, giỏi tốt, sắc sảo.

MẪN TIỆP
MẪN (H) : mau lẹ.
TIỆP (H) : nhanh chóng.
Lanh lẹ, nhanh chóng, siêng năng.

MẪN TRÍ
MẪN (H) : mau lẹ.
TRÍ (H) : sáng suốt.
Nhanh trí, đối phó với việc xảy ra.

MẪN TUỆ
MẪN (H) : mau lẹ.
TUỆ (H) : đầu óc hiểu biết.
Thông minh, hiểu biết mau lẹ.

MẤT CỠ (Xem **MẮC CỠ**).

MẤT ĐẤT
MẤT (V) : không còn nữa.
ĐẤT (V) : đang được ưa chuộng.
Không còn được ưa chuộng, ưa thích.

MẤT THỂ DIỆN : (Xem **BẤT THỂ DIỆN**).

MẤT TRẮNG
MẤT (V) : không còn nữa.
TRẮNG (V) : hết tất cả.
Mất tất cả (như ruộng lúa bị ngập lụt, không thấy cây lúa, lúa hư hết, không vớt vát được gì, của cải mất hết, trắng tay).

MẬT BÁO
MẬT (H) : kín đáo.
BÁO (H) : nói cho biết.
Kín đáo nói cho biết.

MẬT CÁO
MẬT (H) : kín đáo.
CÁO (H) : nói rõ ra.
Kín đáo nói rõ ra; thưa gửi khi có tội một cách kín đáo.

MẬT ĐÀM
MẬT (H) : kín đáo.
ĐÀM (H) : nói chuyện.
Nói chuyện kín đáo, không để người ngoài được biết.

MẬT ĐỘ
MẬT (H) : kín đáo.
ĐỘ (H) : dụng cụ để đo lường.
Mức đông đúc.
Mức gần sát, khít lại.

MẬT KẾ
MẬT (H) : kín đáo.
KẾ (H) : sắp đặt trước công việc.
Sự sắp đặt công việc một cách kín đáo.

MẬT MÃ
MẬT (H) : kín đáo.
MÃ (H) : dấu hiệu.
Dấu hiệu kín.
Dấu hiệu, con số giả có ý nghĩa khác mà người viết đã định trước.

MẬT NGHỊ (V)
MẬT (H) : kín đáo.
NGHỊ (H) : bàn luận.
Cuộc bàn luận kín, sự xếp đặt kín để cùng đồng ý mưu kế gì.

MẬT NGUYỆT
MẬT (H) : vị ngọt.
NGUYỆT (H) : tháng.
Tháng đầu tiên sau ngày cưới.
*(Thường nói: **TRĂNG MẬT, TUẦN TRĂNG MẬT**).*

MẬT SỰ
MẬT (H) : kín đáo.
SỰ (H) : việc làm.
Việc kín, không được lộ ra.

MẬT THÁM
MẬT (H) : kín đáo.
THÁM (H) : dò xét.
Dò xét kín đáo.

MẬT THIẾT
MẬT (H) : gần, khít lại.
THIẾT (H) : gần gũi.
Sự liên lạc chặt chẽ, gần gũi.

MẬT THƯ
MẬT (H) : kín đáo.
H (H) : lá thư trao đổi tin tức.
Lá thư riêng, nói chuyện kín.
Giấy tờ kín, chuyện bí mật.

MẬT ƯỚC
MẬT (H) : kín đáo.
ƯỚC (H) : lời hẹn.
Điều giao hẹn kín, riêng tư.

MÂU LỢI
MÂU (H) : giữ lấy cho mình.
LỢI (H) : tiền bạc thâu về.
Thu giữ tiền bạc về cho mình.
*(Xem **MƯU LỢI**).*

MÂU THUẪN
MÂU (H) : cây dáo, một thứ binh khí xưa.
THUẪN (H) : cái lá chắn.
Cái dáo và cái lá chắn. Cái dáo dùng để đâm, lá chắn dùng để đỡ.
Chỉ sự trái ngược nhau ở sự việc.

MẪU ÂM
MẪU (H) : con cái, con mái.
ÂM (H) : tiếng, cách đọc.
Chữ chính , chữ cái, nguyên âm.

MẪU GIÁO
MẪU (H) : người mẹ.
GIÁO (H) : sự dạy dỗ.
Sự dạy dỗ của người mẹ.
Việc giáo dục trẻ nhỏ.

MẪU MÃ
MẪU (H) : kiểu dáng, hình thể.
MÃ (H) : phần thấy ở ngoài, nhãn hiệu.
Kiểu dáng bề ngoài và nhãn hiệu dán trên gói hàng.

MẪU NGHI
MẪU (H) : người mẹ.
NGHI (H) : phép tắc, khuôn mẫu.
Cách thức phép tắc, khuôn mẫu ăn ở của người mẹ.

MẪU QUỐC
MẪU (H) : người mẹ.
QUỐC (H) : nước nhà.
Nước mẹ, đất nước của mình.
Nước cai trị nước khác.

MẪU SỐ
MẪU (H) : người mẹ.
SỐ (H) : con số.
Con số bên dưới của phân số, coi như số mẹ.

MẪU TỰ
MẪU (H) : người mẹ.
TỰ (H) : chữ.
Chữ cái của vần Quốc Ngữ.

MẬU DỊCH
MẬU (H) : mua bán.
DỊCH (H) : trao đổi.
Mua bán, trao đổi.

ME HUÊ KỲ
ME (V) : hạt quả me chua.
HUÊ KỲ (V) : nước **MỸ**.
*Tên đặt cho một loại đánh bạc, dùng hạt quả me để đếm từng cụm 4 hạt, cuối cùng nếu còn 4 hột (là số 4), còn 3, còn 2 hoặc 1 hột là số 3, số 2, số 1 là những số được bạc nếu đặt tiền vào khung số đó (xem **CĂN ME**).*

MẸ RANH (V)
MẸ (V) : người đẻ ra đứa trẻ nhỏ.
RANH (V) : ma trẻ con.
Lời rủa đầy ác ý (người mẹ có con bị chết).

MÊ ÁM
MÊ (H) : không còn tỉnh táo.
ÁM (H) : không rõ ràng.

Đầu óc không tỉnh táo, không phân biệt rõ ràng, không biết gì nữa.

MÊ HOẶC
MÊ (H) : không còn tỉnh táo.
HOẶC (H) : lòng dạ mê mẩn, rối loạn.
Đầu óc mờ tối, rối loạn, không phân biệt được gì.

MÊ HỒN
MÊ (H) : không còn tỉnh táo.
HỒN (H) : phần tinh thần của người.
Đầu óc không còn biết gì nữa, tinh thần rối loạn.

MÊ LY
MÊ (H) : ham thích tột độ.
LY (H) : lìa ra.
Ham thích tới độ say đắm.

MÊ MAN
MÊ (H) : không còn tỉnh táo.
MAN (H) : nhiều.
Không còn tỉnh nữa, bất tỉnh.

MÊ MUỘI
MÊ (H) : không còn tỉnh táo.
MUỘI (H) : tối tăm.
Đầu óc tối tăm, không còn phân biệt được nữa.

MÊ TÍN
MÊ (H) : không còn tỉnh táo.
TÍN (H) : tin thật.
Tin là thật một cách vững chắc, không còn tỉnh táo để suy nghĩ nữa.

MỄ CỐC
MỄ (H) : gạo.
CỐC (H) : chỉ chung các loại cây có hạt ăn được như lúa, ngô...
Gạo và các loại hạt ăn được như lúa nếp, lúa mì, hột kê, hột ngô (bắp)...

MÊNH MÔNG (Xem **MINH MÔNG**).

MỆNH BẠC
MỆNH (H) : cuộc đời do Trời định sẵn.
BẠC (H) : mỏng manh.
Cuộc đời ngắn ngủi.
Cuộc đời cực khổ vất vả.

MỆNH CHUNG
MỆNH (H) : cuộc đời do Trời định sẵn.
CHUNG (H) : hết.
Cuộc đời đã hết. Chết.

MỆNH DANH
MỆNH (H) : tên.
DANH (H) : tên gọi.
Đặt tên. Gọi tên là.

MỆNH ĐỀ
MỆNH (H) : tên.
ĐỀ (H) : đầu bài thi của học trò.
Tên đầu bài thi của học trò.
Lời nói, câu nói đủ ý.

MỆNH HỆ
MỆNH (H) : cuộc đời do Trời định sẵn.
HỆ (H) : sự liên hệ nối tiếp.
Có liên lạc ràng buộc đến sự sống còn.

MỆNH LỆNH
MỆNH (H) : truyền bảo sự lớn.
LỆNH (H) : truyền bảo sự nhỏ.
Điều sai khiến.
Lời của Tổng thống tuyên cáo cho quốc dân biết.

MỆNH MỘT
MỆNH (H) : cuộc sống, sinh mệnh con người.
MỘT (H) : mất (phản nghĩa của **TỒN: SỐNG**).
Mất cuộc sống, chết.

MỆNH PHỤ
MỆNH (H) : lời VUA ban thưởng tước lộc.
PHỤ (H) : đàn bà, người vợ.
Vợ của quan.
Người vợ của quan được VUA phong tước.

MỆNH VONG (Xem **VONG MỆNH**).

MI TỚ
MI (V) : mày.
TỚ (V) : tao.
Mày, tao.
*(Ngp) : Nói năng, đối xử khinh miệt (thí dụ:**MÀY TAO, MI TỚ**).*

MÌ CHÍNH
MÌ (V) : âm đọc QUẢNG ĐÔNG chữ **VỊ** (H) : ngọt.
CHÍNH (V) : âm đọc QUẢNG ĐÔNG chữ **TINH** (H) : tốt.
Bột ngọt, bột nêm, gia vị cho thức ăn.

MIÊN DIÊN
MIÊN (H) : nối tiếp không dứt.
DIÊN (H) : kéo dài ra.
Kéo dài ra không dứt.

MIÊN MAN
MIÊN (H) : nối tiếp không dứt.
MAN (H) : dài.
Tiếp nối không dứt đoạn, từ chuyện này tới chuyện khác.

MIÊN MIÊN
MIÊN (H) : dài.
Dài dằng dặc.

MIÊN TRƯỜNG
MIÊN (H) : dài.
TRƯỜNG (H) : lâu dài.
Lâu dài.

MIỄN CHỨC
MIỄN (H) : trừ bỏ.
CHỨC (H) : phẩm trật quan lại.
Không cho giữ việc nữa.
Ngưng chức vụ đang làm.

MIỄN CƯỠNG
MIỄN (H) : gắng sức.
CƯỠNG (H) : gượng ép.
Gắng gượng.

MIỄN DỊCH
MIỄN (H) : tránh khỏi.
DỊCH (H) : việc nặng nhọc.
Không phải đi lính.
Không mắc bệnh truyền nhiễm.

MIỄN KHUYẾN
MIỄN (H) : gắng sức.
KHUYẾN (H) : khuyên răn.
Khuyên nên gắng sức.

MIỄN LỄ
MIỄN (H) : thoát khỏi.
LỄ (H) : cách bày tỏ sự kính trọng.
Được khỏi phải giữ đúng cách bày tỏ sự kính trọng.

MIỄN NGHỊ
MIỄN (H) : tránh khỏi.
NGHỊ (H) : bàn luận.
Không bàn xét tới nữa (nói về Toà án dẹp bỏ một vụ án nào, không xét nữa).

MIỄN PHÍ
MIỄN (H) : thoát khỏi.
PHÍ (H) : số tiền tiêu dùng.
Không phải trả tiền.

MIỄN PHÚNG ĐIẾU
MIỄN (H) : tránh khỏi.
PHÚNG ĐIẾU (H) : lễ vật tặng người chết, thăm hỏi nhà có tang.
Không phải mang lễ vật đến tặng người chết và thăm hỏi nhà có tang.

MIỄN TANG
MIỄN (H) : tránh khỏi.
TANG (H) : cái lễ đối với người chết.
Khỏi phải để tang nữa.
Hết tang.

MIỄN THUẾ
MIỄN (H) : tránh khỏi.
THUẾ (H) : tiền phải nộp cho chính phủ để làm việc ích chung.
Không phải nộp tiền thuế.

MIỄN TÔ
MIỄN (H) : tránh khỏi.
TÔ (H) : thuế ruộng.
Không phải nộp thuế ruộng.

MIỄN TỐ
MIỄN (H) : tránh khỏi.
TỐ (H) : tố tụng, thưa kiện.
Không phải xét kiện thưa (khi Toà án không đủ bằng cớ để xét xử).

MIỄN TỘI
MIỄN (H) : trừ bỏ đi.
TỘI (H) : việc làm trái pháp luật.
Tha cho sự làm trái luật pháp.
Không xét về việc lầm lỗi nữa.

MIỄN TRÁCH
MIỄN (H) : tránh khỏi.
TRÁCH (H) : hỏi để bắt lỗi.
Không xét hỏi về điều đã làm nữa.

MIỄN TRỪ
MIỄN (H) : trừ bỏ đi.
TRỪ (H) : bỏ đi.
Bỏ đi.

MIỄN TRƯNG
MIỄN (H) : tránh khỏi.
TRƯNG (H) : thâu góp.
Không phải đem nộp nữa.

MIÊU TẢ
MIÊU (H) : theo mẫu có sẵn mà vẽ ra.
TẢ (H) : viết ra.
Dùng bút để vẽ hoặc lời văn viết ra những điều ta thấy.

MIẾU ĐƯỜNG
MIẾU (H) : ngôi nhà thờ cúng.
ĐƯỜNG (H) : ngôi nhà lớn.
Nhà thờ tổ tiên của VUA.

MIẾU LĂNG (Xem **LĂNG MIẾU**).

MIẾU THẦN (Xem **THẦN MIẾU**).

MIẾU VŨ
MIẾU (H) : ngôi nhà thờ cúng.
VŨ (H) : mái nhà.
Nơi thờ thần thánh.

MÌN ĐỊNH HƯỚNG
MÌN (V) : đọc âm chữ **MINE** (P): mìn địa lôi, thuỷ lôi.
ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.
HƯỚNG (H) : xoay về phía.
Tên một loại đạn nổ, đặt trên mặt đất, thuốc nổ nặn theo hình chóp nón, hướng mặt lõm trái mìn về phía có kẻ thù, điều khiển nổ bằng điện "pin" từ xa.

MINH BẠCH
MINH (H) : rõ ràng.
BẠCH (H) : sáng sủa.
Sáng tỏ, rõ ràng.

MINH BIỆN
MINH (H) : rõ ràng.
BIỆN (H) : phân biệt rõ ràng.
Phân biệt rõ ràng.

MINH CHÂU
MINH (H) : sáng sủa.
CHÂU (H) : ngọc trai.
Viên ngọc trai sáng.

MINH CHÍNH
MINH (H) : sáng sủa.
CHÍNH (H) : ngay thẳng.
Ngay thẳng và sáng sủa.

MINH CHỨNG (Xem **CHỨNG MINH**).

MINH ĐẢO
MINH (H) : biển.
ĐẢO (H) : vùng đất nổi lên giữa biển.
Vùng đất nhô lên giữa biển.

MINH ĐẠO
MINH (H) : rõ ràng.
ĐẠO (H) : lẽ phải ai cũng phải theo.
Hiểu rõ lẽ phải ở đời.

MINH ĐỨC
MINH (H) : sáng sủa.
ĐỨC (H) : điều tốt đẹp đạt được do tu dưỡng tính tình.
Nết tốt sáng đẹp.

MINH GIẢI
MINH (H) : rõ ràng.
GIẢI (H) : nói rõ ra.
Nói rõ ràng để người khác hiểu.

MINH GIÁM
MINH (H) : sáng sủa.
GIÁM (H) : tấm gương soi mặt, soi xét.
Tấm gương sáng.
Soi xét rõ ràng.

MINH HOẠ
MINH (H) : rõ ràng.
HOẠ (H) : vẽ thành hình ảnh.
Vẽ rõ ràng thành hình ảnh.

MINH HỘI
MINH (H) : ngầm kín.
HỘI (H) : nhận hiểu.
Hiểu ngầm.

MINH HƯƠNG
MINH (H) : đời VUA MINH (TRUNG HOA).
HƯƠNG (H) : làng.
*Làng của người **TRUNG HOA** đời nhà **MINH**, khi nhà **THANH** cướp ngôi, phải chạy sang **VIỆT NAM** tụ lại thành làng sống với nhau.*
*Người **TRUNG HOA** sống tại **VIỆT NAM**.*

MINH MẪN
MINH (H) : sáng suốt.
MẪN (H) : mau lẹ.
Sáng suốt, nhanh nhẹn.

MINH MINH
MINH (H) : sáng.
Tỉnh táo.

MINH MÔNG
MINH (H) : biển.
MÔNG (H) : đầy lên.
*Nước biển đầy lên khắp nơi (thường nói **MÊNH MÔNG**).*

MINH MỤC
MINH (H) : sáng suốt.
MỤC (H) : mắt.
Mắt sáng.
Nhìn rõ sự việc.

MINH MUỘI
MINH (H) : tối tăm.
MUỘI (H) : đầu óc tối tăm.
Đầu óc tối tăm mờ mịt.
Dần độn dốt nát.

MINH NGUYỆT
MINH (H) : sáng sủa.
NGUYỆT (H) : mặt trăng.
Trăng sáng.

MINH OAN
MINH (H) : rõ ràng.
OAN (H) : điều không đúng, mờ ám gây khổ cho người khác.

Làm sáng tỏ nỗi khổ không do mình gây ra mà đang phải chịu đựng.

MINH SÁT
MINH (H) : rõ ràng.
SÁT (H) : xem xét kỹ.
Xem xét rõ ràng kỹ lưỡng.

MINH SINH (SANH) (Xem **MINH TINH**).

MINH SƠN
MINH (H) : thề ước.
SƠN (H) : núi.
Đứng trước núi, chỉ vào núi mà thề "khi nào núi lở thì thề mới phai".

MINH TÂM
MINH (H) : khắc vào lòng dạ.
TÂM (H) : lòng dạ.
Ghi khắc vào lòng dạ, không quên.

MINH THỊ
MINH (H) : rõ ràng.
THỊ (H) : bày ra cho người khác coi.
Bày rõ trước mọi người, tỏ ý rõ ràng cho mọi người biết.

MINH TINH[1]
MINH (H) : sáng sủa.
TINH (H) : ngôi sao.
Ngôi sao sáng.
Diễn viên điện ảnh nổi tiếng.

MINH TINH[2]
MINH (H) : lời văn thường dùng để khắc vào bia đá.
TINH (H) : lá cờ dùng trong quân đội thời xưa.
Cờ nêu. Miếng vải hay lụa trắng hay đỏ, dài viết tên tuổi, chức vụ người chết, treo vào một cái giá hay một cái cần nêu, dẫn đi trước linh cữu khi đưa đám, và dùng để phủ lên quan tài khi hạ huyệt.

MINH TRA
MINH (H) : rõ ràng.
TRA (H) : xét hỏi.
Xét hỏi rõ ràng.

MINH TRIẾT
MINH (H) : sáng sủa.
TRIẾT (H) : hiểu biết mọi lẽ.
Sáng sủa, hiểu biết mọi lẽ.

MINH XÁC
MINH (H) : rõ ràng.
XÁC (H) : thật, đúng.
Rõ ràng, chắc chắn đúng.

MINH XƯƠNG
MINH (H) : rõ ràng.
XƯƠNG (H) : đẹp đẽ rực rỡ.
Đẹp đẽ rõ ràng.

MỌI MÁN
MỌI (V) : một sắc dân thiểu số.
MÁN (V) : làng.
Làng MỌI.

MO RAN : Đọc âm chữ **MORALE** (P): **LUÂN LÝ**.
*Giảng **MORAN**: giảng về cách đối xử luân lý.*
*Bài **MORAN**: bài giảng về luân lý.*

MÓC MUA (Xem **MUA MÓC**).

MÓC NGOẶC
MÓC (V) : cái móc, hình ngón tay chỏ cong lại như cái móc.
NGOẶC (V) : hành động bằng cách lấy ngón tay chỏ của mình làm hình móc để mắc vào ngón tay chỏ làm hình móc của người khác.
Mắc 2 ngón tay chỏ của 2 người vào nhau, biểu thị sự đồng tình.
*Nguồn gốc: Ở các vùng xa Thủ Đô, tại các phiên chợ bán trâu bò miền **BẮC**, lái trâu bò và người mua, sau khi thoả thuận giá bán thì người bán lấy ngón tay chỏ ngoặc vào ngón tay chỏ làm hình móc của người mua, tỏ ý đã thoả thuận giá bán.*
(Ngp) : Âm mưu của kẻ đồng tình làm ăn phi pháp.

MƠ HỒ (Xem **MÔ HỒ**).

MÔ DẠNG
MÔ (H) : kiểu mẫu.
DẠNG (H) : cách thức.
Hình dáng bên ngoài.

MÔ ĐEN[1]: Đọc âm chữ **MODERN** (A): hiện đại.
Hiện đại.

MÔ ĐEN[2] : Đọc âm chữ "**MODÈLE**" (P): kiểu mẫu.
Kiểu mẫu.
*Mặc **MÔ ĐEN**: mặc quần áo theo kiểu mẫu đương thời.*
*Làm **MÔ ĐEN**: đứng làm người mẫu. Làm người mẫu cho người khác xem.*

MÔ HÌNH
MÔ (H) : kiểu, mẫu.
HÌNH (H) : cái mẫu nhỏ của công trình xây cất.
Cái mẫu đã làm trước theo đó mà làm ra công trình xây cất lớn.

MÔ HỒ
MÔ (H) : kiểu, mẫu.
HỒ (H) : ngờ vực, lờ mờ.
*Hình dạng trông lờ mờ, không rõ (ta quen nói: **MƠ HỒ**).*

MÔ PHẠM
MÔ (H) : kiểu, mẫu.
PHẠM (H) : khuôn mẫu phải bắt chước.
Kiểu mẫu, khuôn mẫu để người khác bắt chước.
Chỉ ông thầy, nhà giáo.

MÔ PHỎNG
MÔ (H) : bắt chước cái có sẵn.

PHỎNG (H) : bắt chước.
Bắt chước làm cho giống cái có sẵn.

MÔ TẢ
MÔ (H) : kiểu, mẫu.
TẢ (H) : viết ra.
Viết ra theo mẫu đã có sẵn.
Hình dung ra để người khác biết.

MỒ CÔI
MỒ (V) : con mất mẹ (mẹ chết).
CÔI (H) : con mất cha (cha chết).
Người nhỏ tuổi mà cha mẹ đều chết.

MỘ BI
MỘ (H) : ngôi mả, nấm mồ.
BI (H) : cái bia đá.
Bia đá ghi tên tuổi, ngày chết của người đang chôn ở mả.

MỘ BINH
MỘ (H) : kêu gọi tới.
BINH (H) : người lính.
Gọi lính tình nguyện.

MỘ CHÍ
MỘ (H) : ngôi mả, nấm mồ.
CHÍ (H) : ghi chép.
Bia đá ghi chép tên tuổi, sự nghiệp, ngày chết của người đang chôn ở mả.

MỘ DANH
MỘ (H) : yêu mến.
DANH (H) : tiếng tăm.
Yêu mến tiếng tốt của người khác.

MỘ ĐẠO
MỘ (H) : yêu mến.
ĐẠO (H) : tôn giáo mình theo.
Yêu mến tôn giáo mình theo.

MỘ ĐỊA
MỘ (H) : ngôi mả, nấm mồ.
ĐỊA (H) : vùng đất.
Vùng đất có nhiều mồ mả.
Nghĩa địa.

MỘ ĐỨC
MỘ (H) : yêu mến.
ĐỨC (H) : điều tốt đẹp do tu dưỡng tính tình.
Yêu mến nết tốt của người khác.

MỘ PHU
MỘ (H) : kêu gọi tới.
PHU (H) : người làm công việc nặng.
Tìm người, mướn người làm việc nặng.

MỘ THẾ
MỘ (H) : ham thích.
THẾ (H) : quyền lực.
Ham thích, chạy theo thế lực của người khác.

MỘC BẢN
MỘC (H) : làm bằng gỗ.
BẢN (H) : tấm gỗ mỏng.
Tấm ván, miếng gỗ mỏng.
Bản gỗ khắc chữ để in.

MỘC DỤC
MỘC (H) : gội đầu.
DỤC (H) : tắm rửa.
Tắm gội.

MỘC ĐẠC
MỘC (H) : làm bằng gỗ.
ĐẠC (H) : cái mõ.
Cái mõ gỗ.

MỘC LAN
MỘC (H) : cây cối.
LAN (H) : cây hoa lan.
Cây hoa lan, màu cánh hoa vàng dài và cong khi đã nở hết, cây cao, loại cây gỗ lớn.

MỘC MẠC
MỘC (H) : gỗ, đồ vật bằng gỗ.
MẠC (H) : chùi nhẵn, chùi bóng.
Gỗ chùi bóng, không sơn phết.
(Ngb) : Đơn sơ, không văn hoa, như gỗ chùi bóng, không sơn phết.

MỘC NGƯ
MỘC (H) : cái mõ.
NGƯ (H) : con cá.
Cái mõ của tăng ni ở Chùa làm theo hình con cá.

MỘC NHĨ
MỘC (H) : gỗ.
NHĨ (H) : cái tai.
Cái tai gỗ, hình cái nấm mọc ở thân cây nấm mọc ở trên thân cây mục.

MÔI BÀ
MÔI (H) : sắp đặt việc vợ chồng giữa hai họ.
BÀ (H) : người phụ nữ già.
Bà mai mối, bà mối.

MÔI CHẤT
MÔI (H) : vật ở giữa để cho hai vật tiếp giáp với nhau.
CHẤT (H) : cái thể của vật.
Chất trung gian.

MÔI CHƯỚC (Xem **MAI CHƯỚC**).

MÔI GIỚI
MÔI (H) : vật ở giữa, làm trung gian.
GIỚI (H) : đứng giữa liên lạc hai bên.
Đứng ở giữa để liên lạc hai bên.

MÔI NHÂN
MÔI (H) : sắp đặt việc vợ chồng giữa hai họ.
NHÂN (H) : người.
Người làm mai, làm mối.

MÔI SINH
MÔI (H) : vật làm trung gian.
SINH (H) : sự sống.
Nơi trung gian của sự sống, chỉ không khí.

MÔI TRƯỜNG
MÔI (H) : vật làm trung gian.
TRƯỜNG (H) : nơi chỗ.

Nơi trung gian, chỉ không khí ở nơi đó, giữa người và vật chung quanh.

MỖI NGÀY
MỖI (H) : từng cái một.
NGÀY (V) : sáng và tối.
Từng ngày một.

MỖI NGƯỜI
MỖI (H) : từng cái một.
NGƯỜI (V) : dân chúng.
Mỗi người dân.

MỒM SÀNH
MỒM (V) : người dùng thức ăn bằng mồm.
SÀNH (V) : có kinh nghiệm, đã trải qua.
Người có kinh nghiệm trong việc ăn uống biết phân biệt món ăn ngon.

MÔN BÀI
MÔN (H) : cái cửa.
BÀI (H) : cái thẻ dùng làm dấu hiệu.
Cái thẻ của chánh quyền, nay là giấy phép, cấp cho để treo trước cửa hiệu buôn hợp pháp.

MÔN ĐĂNG
MÔN (H) : cửa, nhà.
ĐĂNG (H) : lên cao.
Cửa nhà lên cao, chỉ nhà khá giả.

*Thường nói: **"MÔN ĐĂNG HỘ ĐỐI, MÔN HỘ ĐĂNG ĐỐI"**: hai nhà khá giả ngang nhau.*

MÔN ĐỆ
MÔN (H) : cửa.
ĐỆ (H) : em.
Học trò, hoặc xem như là học trò theo học một thầy nào.
Người chịu ơn, thuộc viên.

MÔN ĐỒ
MÔN (H) : cửa.
ĐỒ (H) : nhóm người.
Những người học trò cùng học một ông thầy.

MÔN HẠ
MÔN (H) : cửa.
HẠ (H) : dưới.
Kẻ dưới quyền.
Người làm, giúp việc trong nhà.

MÔN HỘ
MÔN (H) : cửa.
HỘ (H) : nhà ở.
Cái cửa trong nhà.
Chỉ gia thế.

MÔN PHÁI
MÔN (H) : ngành riêng biệt.
PHÁI (H) : ngành học riêng biệt.
Ngành học do một ông thầy truyền xuống.

MÔN PHÁP
MÔN (H) : cửa.
PHÁP (H) : phép tắc.

Phép tắc trong nhà.
Phép tắc riêng của một môn phái.

MÔN PHONG
MÔN (H) : một nhà, dòng họ.
PHONG (H) : nếp sống theo thói quen.
Nếp sống tốt đẹp có từ lâu đời trong gia đình.

MÔN PHÒNG
MÔN (H) : cửa.
PHÒNG (H) : buồng.
Phòng của đầy tớ ở.

MÔN SINH
MÔN (H) : cửa.
SINH (H) : học trò.
Học trò.

MÔNG ÂN
MÔNG (H) : nhận lãnh.
ÂN (H) : ơn.
Chịu ơn.

MÔNG LUNG
MÔNG (H) : mắt mù.
LUNG (H) : ánh sáng của mặt trăng.
Lờ mờ không rõ.

MỘNG CẢNH
MỘNG (H) : giấc mơ.
CẢNH (H) : những thứ bày ra trước mắt.
Cảnh vật thấy trong giấc mơ.

MỘNG DU
MỘNG (H) : giấc mơ.
DU (H) : đi chơi.
Tên bệnh thần kinh, đi khắp nơi ban đêm trong tình trạng mơ ngủ.

MỘNG ĐIỆP (Xem **ĐIỆP MỘNG**).

MỘNG HÙNG
MỘNG (H) : giấc mơ.
HÙNG (H) : con gấu.
Nằm mơ thấy con gấu, điềm sinh con trai (quan niệm thời xưa).

MỘNG KIẾN
MỘNG (H) : giấc mơ.
KIẾN (H) : gặp gỡ.
Gặp gỡ trong giấc mơ.

MỘNG LAN (Xem **LAN MỘNG**).

MỘNG MỴ
MỘNG (H) : giấc mơ.
MỴ (H) : ngủ.
Ngủ và nằm mơ.

MỘNG TINH
MỘNG (H) : giấc mơ.
TINH (H) : tinh khí của giống đực.
Bệnh của đàn ông, nằm ngủ mê thấy gần phụ nữ mà xuất tinh.

MỘNG TRIỆU
MỘNG (H) : giấc mơ.
TRIỆU (H) : điều báo trước.
Điềm tốt xấu đoán sau giấc mơ.

MỘNG TƯỞNG
MỘNG (H) : giấc mơ.
TƯỞNG (H) : nghĩ tới.
Nhớ tới, thấy trong giấc mơ.
Chỉ thấy trong mơ mà thôi.

MỘT CHẦU
MỘT (H) : số đếm đầu tiên.
CHẦU (V) : buổi hát ả đào.
Một buổi hát ả đào.
(Ngữ) : Một lần đãi ăn, uống...
*Nguồn gốc: Tại **HÀ NỘI** những năm trước 1945, một lối ăn chơi dành cho người nhiều tuổi là đi "hát **CÔ ĐẦU**"; đi cùng với bạn bè đến phố **KHÂM THIÊN**, vào nhà "**CÔ ĐẦU** để nghe hát **Ả ĐÀO** (Ca Trù), ăn, uống rượu, hút thuốc phiện và ngủ đêm tại nhà đó. Cũng có khi là một cách trả ơn trong công việc làm ăn. Thông thường người đãi chầu hát trả hết mọi chi phí cho cuộc vui.*
*Có khi có vài anh bạn cao hứng cũng vào hát ả đào, khi tính tiền trả, thấy không đủ tiền, phải để lại một anh làm tin nằm lại, gọi là "nằm va li", nghĩa là nhà chủ coi anh đó là cái "va li" (**VALISE** (P): hành lý của người đi xa), khi bạn bè mang tiền trả đủ thì anh "nằm va li" được đi về.*

MỘT CHỮ BẺ ĐÔI
MỘT CHỮ (V) : một chữ **HÁN**.
BẺ ĐÔI (V) : chia làm hai.
*Một chữ **HÁN** đơn giản gồm hai bộ chữ gốc. Nếu không biết đọc một chữ gốc là "mù chữ" [thường nói: **MỘT CHỮ BẺ ĐÔI**" cũng không biết (đọc)].*

MỘT CỦ
MỘT (V) : số đếm đầu tiên.
CỦ (V) : âm chữ "**COUP**" (P): cái đánh, bị phạt.
Bị phạt một ngày cấm trại.
*Nguồn gốc: Trong quân trường do người **PHÁP** mở ra ở miền **NAM** (1951-1954), có kỷ luật dành cho học viên như "cấm trại". Tiếng lóng chỉ một ngày phạt là "**UN COUP**"(P): một củ, học viên bị giữ lại trong trại một ngày. (Bị một củ).*

MỘT DẶC
MỘT (V) : số đếm đầu tiên.
DẶC (V) : cọc để buộc trâu, bò, ngựa...
Cùng chung một cọc bị buộc vào.
*Thường nói: **CÙNG MỘT DẶC**: cùng một loại người xấu, coi như loại gia súc, cùng loại trâu, hoặc bò, hoặc ngựa.*

MỘT DÙ
MỘT (V) : số đếm đầu tiên.

DÙ (V) : một dụng cụ của không quân, khi binh lính nhảy từ máy bay xuống đất.
(Ngp) : Một lần, làm lén lút, thật nhanh.
Tiếng lóng của giới làm ăn bất chính, bám dâm, loại có chồng mà vẫn đi làm thêm một cách lén lút.

MỘT MÁCH
MỘT (V) : số đếm đầu tiên.
MÁCH (V) : âm chữ "**MATCH**" (A): trận thi đấu thể thao.
(Ngp) : Bị bố mẹ mắng dữ dội vì có lỗi (thí dụ: bị bố mẹ cho một mách).

MỘT MẤT
MỘT (V) : mất.
MẤT (V) : không còn.
***MỘT** (H) nghĩa là mất.*
*Nguồn gốc: Trong thời **PHÁP** thuộc, chữ **VIỆT** và chữ **PHÁP** dã dần dần thay thế chữ **HÁN**. Tới năm 1930 hãy còn một số trẻ nhỏ vẫn được học chữ **HÁN** tại nhà riêng, dùng sách **TAM THIÊN TỰ** (ba nghìn chữ) được soạn theo vần kèm theo nghĩa mỗi chữ, rất dễ nhớ. Trong sách có đoạn: **MỘT MẤT TỒN CÒN, TỬ CON TÔN CHÁU**... mà nay được nói là :"**MỘT MẤT MỘT CÒN**", với ý nghĩa: Trong trận đánh ác liệt, người lính chỉ có: **MỘT** là **CHẾT (MẤT), HAI** là **SỐNG (CÒN).***

MỘT PHA
MỘT (V) : số đếm đầu tiên.
PHA (V) : âm chữ "**PHASE**" (P): kỳ tuần, một lần, cảnh tượng.
Một cảnh tượng, một việc diễn ra trước mắt (thí dụ: Một pha gây cấn).

MỘT TĂNG
MỘT (V) : số đếm đầu tiên.
TĂNG (V) : âm chữ **TEMPS** (P): khoảng thời gian.
*Một thời gian ngắn thi đấu thể thao (cùng nghĩa với **MỘT MÁCH**).*

MỘT TỌNG
MỘT (V) : số đếm đầu tiên.
TỌNG (V) : bọn người đi theo, nghe theo, cùng loại.
Cùng một bọn theo nhau.

MỘT VỐ
MỘT (V) : số đếm đầu tiên.
VỐ (V) : búa gỗ đánh voi của quản tượng.
Bị một búa gỗ đánh đầu voi đập vào người.
(Ngp) : Bị một sự thiệt hại lớn.

MỚI TINH (KHÔI)
MỚI (V) : chưa sử dụng.
TINH (H) : tốt nhất, trắng, trong suốt.

Đồ vật mới mua, còn trắng, bóng, chưa dùng chưa bị vết bẩn.
MỚI TINH KHÔI: *từ dẫn nói về đồ vật mới, không liên quan đến* ***SAO KHÔI (TINH KHÔI)*** *ở trên trời.*

MŨ CÁT
MŨ (V) : cái mũ, cái nón đội trên đầu.
CÁT (V) : âm đọc chữ "CASQUE" (P) : loại mũ cứng của quân đội **PHÁP, ANH**.
Mũ cứng có vành, được học sinh, công chức dùng tại ***HÀ NỘI*** *trước năm 1945 khi đi phố, lúc trời nắng.*
Nguồn gốc: Mũ cát, thường gọi là mũ trắng được làm bằng loại gỗ bấc mềm bọc ngoài bằng vải trắng dày và lót màu xanh lá cây dưới vành mũ. Sau năm 1940, mũ được sửa đẹp ở vành mũ hơi cong và ngắn hơn trước, gọi là mũ ***BẢO ĐẠI (VUA BẢO ĐẠI*** *thời bấy giờ) nay là hình dáng của mũ cối của Quân đội.*

MŨ PHỞ
MŨ (V) : cái mũ, cái nón đội trên đầu.
PHỞ (V) : của người bán phở.
Mũ dạ (nỉ) cũ, bạc màu, rất xấu, méo lệch (giống như mũ của người đàn ông bán phở gánh rong).
Nguồn gốc: Trước năm 1954, hầu hết các người bán phở gánh hoặc ở trên hè phố ***HÀ NỘI*** *đều đội mũ dạ cũ, loại sắp bỏ đi, nhưng phù hợp với nghề nghiệp, tay thường dính mỡ bẩn, đụng chạm nhiều đến mũ. Khi chê mũ của bạn xấu xí, học sinh thường đặt tên mũ của bạn là mũ phở, mũ của người bán phở gánh ở* ***HÀ NỘI****.*

MỤC BA
MỤC (H) : mắt.
BA (H) : sóng nước.
Ánh mắt long lanh như sóng nước.

MỤC ĐỒNG
MỤC (H) : chăn nuôi súc vật.
ĐỒNG (H) : đứa trẻ nhỏ chăn nuôi súc vật.
Đứa trẻ chăn nuôi súc vật.
Trẻ chăn trâu, chăn bò.

MỤC ĐÍCH
MỤC (H) : nhìn thấy.
ĐÍCH (H) : vật để nhắm bắn.
Vật để nhắm bắn.
Điều mà ta nhắm đạt được.

MỤC KÍCH
MỤC (H) : nhìn thấy.
KÍCH (H) : chạm biết.
Chính mắt trông thấy mà biết.

Nhìn thấy tận mắt.

MỤC LỤC
MỤC (H) : điều khoản.
LỤC (H) : ghi chép vào sổ sách.
Bản ghi chép tên các phần cuối của cuốn sách.

MỤC QUANG
MỤC (H) : mắt.
QUANG (H) : ánh sáng.
Sức nhìn của mắt.
Ánh mắt.

MỤC SÚC (Xem **SÚC MỤC**).

MỤC SƯ
MỤC (H) : ông quan đứng đầu một châu (thời xưa).
SƯ (H) : thầy dạy học.
*Tên gọi vị chức sắc truyền giáo của **THIÊN CHÚA GIÁO** coi quản một địa phận nhỏ.*

MỤC TIỀN
MỤC (H) : mắt.
TIỀN (H) : phía trước.
Trước mắt.

MỤC TIÊU
MỤC (H) : nhìn.
TIÊU (H) : cái mốc, cái nêu.
Cái mốc, cái nêu nhắm tới.
Điều cần phải đạt tới.

MỤC TRƯỜNG
MỤC (H) : chăn nuôi súc vật.
TRƯỜNG (H) : nơi chỗ.
Chỗ chăn nuôi súc vật.

MỤC TỦ
MỤC (H) : mắt.
TỦ (H) : đẹp đẽ.
Mắt đẹp.

MŨI CÀ MAU
MŨI (V) : dịch từ **POINTE DE CÀ MAU** (P): mũi nhọn, đầu nhọn.
CÀ MAU (V) : địa danh vùng cực **NAM** nước **VIỆT NAM**.
*Mũi nhọn **CÀ MAU**, hình đất có đầu nhọn của vùng đất **CÀ MAU**.*

MUỘI ÁM
MUỘI (H) : tối tăm.
ÁM (H) : đáng ngờ, không rõ ràng.
Ngầm, lén, giấu người khác.

MUỘI TÂM
MUỘI (H) : tối tăm.
TÂM (H) : lòng dạ.
Lòng dạ tối tăm, xấu xa.

MUỘN PHIỀN
MUỘN (H) : buồn phiền.
PHIỀN (H) : buồn rầu.
Buồn rầu.

MÚT CHÌ
MÚT (V): đọc âm **QUẢNG ĐÔNG** chữ **MẠT** (H): cuối cùng, chót hết.
CHÌ (H) : tới, đến.
Đến nơi cuối, đến chót hết.

MÚT MÙA
MÚT (H) : đọc âm **QUẢNG ĐÔNG** chữ **MẠT** (H): chót, nhỏ, cuối.
MÙA (H) : mùa của năm (**XUÂN HẠ THU ĐÔNG**): ba tháng.
Cuối mùa, cuối mùa của năm.
(Ngb) : Hết mùa, hết năm, rất lâu.

MƯA DẦM
MƯA (V) : cơn mưa.
DẦM (H) : mưa lâu không dứt.
*Mưa không lớn, lâu tạnh (thường nói: **MƯA DẦM**).*

MƯA DẦM (Xem **MƯA DẦM**).

MƯA LŨ
MƯA (V) : cơn mưa.
LŨ (H) : mưa mau, dày hạt, lâu tạnh.
Cơn mưa lớn và lâu tạnh.

MƯA MÓC
MƯA (V) : cơn mưa: **VŨ** (H) .
MÓC (V) : sương đọng thành giọt: **LỘ** (H) (dịch từ **HÁN: VŨ LỘ**).
*(Ngb) : Ơn lớn như mưa rơi khắp nơi, ý nói ơn **VUA**.*

MƯA RƯỜI
MƯA (V) : cơn mưa.
RƯỜI (V) : côn trùng trong đất ruộng ở miền **BẮC**, có nhiều chân, bơi được trong ruộng ngập nước mưa.
Mưa ngắn, khí trời lúc đó oi bức, làm cho những con rươi phải bỏ nơi ẩn, bơi ra ngoài vì hang rươi bị ngập nước (nước lợ).

MƯỜNG MÁN
MƯỜNG (V) : dân tộc **MƯỜNG**.
MÁN (V) : làng.
*Làng **MƯỜNG**.*

MƯU CHỦ
MƯU (H) : sắp đặt tính toán.
CHỦ (H) : người đứng đầu.
Người định việc sắp đặt tính toán.

MƯU CƠ (Xem **CƠ MƯU**).

MƯU ĐỒ
MƯU (H) : sắp đặt tính toán.
ĐỒ (H) : sắp đặt.
Sắp đặt tính toán công việc.

MƯU GIAN
MƯU (H) : sắp đặt tính toán.
GIAN (H) : đối trá.
Sắp đặt việc dối trá, hại người.

MƯU HẠI
MƯU (H) : sắp đặt tính toán.
HẠI (H) : gây thiệt thòi, hao tổn.
Sắp đặt việc làm thiệt hại người khác về tiền của hoặc tính mạng.

MƯU KẾ (Xem **KẾ MƯU**).

MƯU LỢI
MƯU (H) : sắp đặt tính toán.
LỢI (H) : tiền bạc thâu về.
Thu góp tiền bạc về mình.

MƯU LƯỢC
MƯU (H) : sắp đặt tính toán.
LƯỢC (H) : tính toán, sắp đặt.
Tài tính toán sắp đặt về việc binh.

MƯU MÔ
MƯU (H) : tính toán, sắp đặt.
MÔ (H) : sắp đặt.
Sắp đặt tính toán công việc.

MƯU PHẢN
MƯU (H) : tính toán, sắp đặt.
PHẢN (H) : làm ngược lại.
Tính toán, sắp đặt việc chống lại người trên.

MƯU SÁT
MƯU (H) : tính toán, sắp đặt.
SÁT (H) : giết chết.
Sắp đặt việc giết người.

MƯU SĨ
MƯU (H) : tính toán, sắp đặt.
SĨ (H) : người có học.
Người tài giỏi việc sắp đặt công việc lớn.

MƯU SINH
MƯU (H) : tính toán, sắp đặt.
SINH (H) : nuôi sống.
Làm ăn để kiếm sống.

MƯU SỰ
MƯU (H) : tính toán, sắp đặt.
SỰ (H) : việc làm.
Tính toán, sắp đặt công việc.

MƯU TRÍ
MƯU (H) : tính toán, sắp đặt.
TRÍ (H) : sáng suốt.
Tài giỏi sáng suốt trong tính toán sắp đặt công việc.

MY THANH
MY (H) : lông mày.
THANH (H) : sáng sủa.
Lông mày sáng sủa, hình dáng dài và hẹp.
Chỉ diện mạo đẹp.

MỸ ĐỨC
MỸ (H) : tốt đẹp.
ĐỨC (H) : điều tốt đẹp đạt được.
Nết tốt đẹp.

MỸ HIỆU
MỸ (H) : đẹp đẽ.
HIỆU (H) : tên dùng ở ngoài đời.
Tên gọi đẹp đẽ.

MỸ KIM
MỸ (H) : nước **HOA KỲ**.
KIM (H) : vàng.
*Tiền giấy và tiền kim khí của **HOA KỲ**.*

MỸ LỆ
MỸ (H) : đẹp đẽ.
LỆ (H) : lộng lẫy.
Đẹp lộng lẫy.

MỸ MÃN
MỸ (H) : tốt đẹp.
MÃN (H) : đầy.
Tốt đẹp đầy đủ.

MỸ MẠO
MỸ (H) : đẹp đẽ.
MẠO (H) : nét mặt.
Vẻ mặt đẹp đẽ.

MỸ MIỀU
MỸ (H) : đẹp đẽ.
MIỀU (V) : đọc sai chữ **MIỆU** (H): ánh mắt đẹp của đàn bà.
Ánh mắt đẹp.

MỸ MỤC
MỸ (H) : đẹp đẽ.
MỤC (H) : mắt.
Mắt đẹp.

MỸ NGHỆ
MỸ (H) : đẹp đẽ.
NGHỆ (H) : việc làm cần sự khéo léo.
Nghề nghiệp thiên về cái đẹp.

MỸ NHÂN
MỸ (H) : đẹp đẽ.
NHÂN (H) : người.
Người đàn bà, người con gái đẹp.

MỸ NỮ
MỸ (H) : đẹp đẽ.
NỮ (H) : chỉ chung phụ nữ.
Người phụ nữ đẹp.

MỸ QUAN
MỸ (H) : đẹp đẽ.
QUAN (H) : điều xem thấy.
Vẻ đẹp bề ngoài.

MỸ QUỐC
MỸ (H) : chữ **HÁN VIỆT** phiên âm chữ **AMERICA** đọc tắt của **TRUNG QUỐC**.
QUỐC (H) : nước nhà, quốc gia.
*Nước **MỸ**.*

MỸ THUẬT
MỸ (H) : đẹp đẽ.
THUẬT (H) : tài khéo.
Sự tài giỏi, khéo léo trong cách phô bày cái đẹp.

MỸ TỤC
MỸ (H) : đẹp đẽ.
TỤC (H) : thói quen có từ lâu đời.
Thói quen tốt đẹp có từ lâu đời trong đời sống của dân trong vùng, trong nước.

MỸ TỬU
MỸ (H) : khen ngợi, ngon.
TỬU (H) : rượu.
Rượu ngon.

MỸ VỊ
MỸ (H) : tốt đẹp, ngon.
VỊ (H) : vị của thức ăn.
Thức ăn ngon.

MỴ DÂN
MỴ (H) : làm mê hoặc.
DÂN (H) : dân chúng.
Làm mê hoặc để dân tin theo.

MỴ NHÂN
MỴ (H) : làm mê hoặc .
NHÂN (H) : người.
Làm mê hoặc người khác.

MỴ NƯƠNG
MỴ (H) : yêu mến.
NƯƠNG (H) : nàng.
Nàng con gái đáng yêu.
Tên gọi các công chúa, con gái các ***VUA HÙNG VƯƠNG*** *(thời cổ)*

N

NA MÔ (Xem **NAM VÔ**).

NÃ TIỀN
NÃ (H) : đưa tới, dẫn tới.
TIỀN (H) : tiền bạc.
Làm khó người, đưa người đến việc phải cho tiền bạc.

NẠI CỚ
NẠI (V) : đưa ra làm chứng.
CỚ (V) : bằng chứng.
đưa ra làm bằng chứng.

NAM ÂM
NAM (H) : phương **NAM**.
ÂM (H) : tiếng, giọng.
*Tiếng nói, giọng nói miền **NAM**.*

NAM CHÂM
NAM (H) : phương **NAM**.
CHÂM (H) : cái kim.
*Cây kim lúc nào cũng chỉ phương **NAM**.*
*Từ tính (**ĐIỆN HỌC**).*

NAM GIAO
NAM (H) : phương **NAM**.
GIAO (H) : nơi cách xa đô thành 100 dặm.
*Cuộc tế lễ **TRỜI ĐẤT** tại phía **NAM** kinh đô, do **VUA** đứng tế.*
Tên gọi nền đất đắp cao để lập đàn tế lễ.

NAM KHA
NAM (H) : hướng **NAM**.
KHA (H) : cành cây lớn, thẳng.
*Cành cây hướng về phía **NAM**.*
Chỉ giấc mơ, giấc mộng.

NAM MÔ (Xem **NAM VÔ**).

NAM NHÂN
NAM (H) : phương **NAM**, nước **VIỆT NAM**.
NHÂN (H) : người.
*Người ở phương **NAM**.*
*Người **VIỆT NAM**.*

NAM NHI
NAM (H) : đàn ông.

NHI (H) : chỉ người.
Người trai, người đàn ông.

NAM NỮ
NAM (H) : trai, đàn ông.
NỮ (H) : gái, đàn bà.
Trai và gái, đàn ông và đàn bà.

NAM PHONG
NAM (H) : hướng **NAM**.
PHONG (H) : gió.
*Gió thổi từ hướng **NAM**.*
*Gió nồm, thổi từ hướng **ĐÔNG-NAM**.*

NAM PHỤ
NAM (H) : đàn ông.
PHỤ (H) : đàn bà.
Đàn ông, đàn bà.

NAM SINH
NAM (H) : trai, đàn ông.
SINH (H) : học trò.
Học trò con trai.

NAM THANH
NAM (H) : trai, đàn ông.
THANH (H) : thanh cao, thanh nhã.
Người trai trẻ thanh cao, thanh nhã.

NAM THIÊN
NAM (H) : phương **NAM**.
THIÊN (H) : bầu trời.
*Bầu trời phương **NAM**.*
*Bầu trời nước **VIỆT NAM**.*

NAM TÍNH
NAM (H) : trai, đàn ông.
TÍNH (H) : cái giống, phái.
Phái nam, phái đàn ông.
Tính cách đàn ông.

NAM TRANG
NAM (H) : trai, đàn ông.
TRANG (H) : kiểu cách quần áo.
Quần áo đàn ông.
Mặc quần áo theo kiểu cách đàn ông.

NAM TRIỀU
NAM (H) : phương **NAM**.
TRIỀU (H) : triều đình.
*Triều đình phương **NAM**.*
*Triều đình **VIỆT NAM**, Triều đình **HUẾ** trong thời **PHÁP** thuộc.*

NAM TỬ
NAM (H) : đàn ông.
TỬ (H) : người con trai.
Người con trai, người đàn ông.

NAM VIỆT
NAM (H) : phương **NAM**.
VIỆT (H) : nước **VIỆT**.
*Tên nước ta thời **TRIỆU ĐÀ**.*
*Nước **VIỆT NAM**, nước **VIỆT** ở phía **NAM** nước **TRUNG HOA**.*

NAM VÔ : Phiên âm tiếng **PHẠN** (**NAMAH** : chắp tay, cúi đầu, cung kính cầu nguyện hoặc xin theo tín nghĩa.

Tiếng cầu nguyện, tiếng chào hỏi của **PHẬT TỬ**. *(Ta vẫn đọc trại thành* **NA MÔ** *hoặc* **NAM MÔ**).

NAN GIẢI
NAN (H) : khó, không dễ dàng.
GIẢI (H) : cởi bỏ đi.
Khó tháo gỡ, cởi bỏ.
Việc khó sắp đặt cho êm đẹp.

NAN Y
NAN (H) : khó.
Y (H) : chữa bệnh.
Bệnh khó chữa khỏi.

NẠN DÂN
NẠN (H) : điều rủi ro xảy tới.
DÂN (H) : người trong nước.
Người trong nước bị rủi ro, thiên tai.

NẠN NHÂN
NẠN (H) : điều rủi ro xảy tới.
NHÂN (H) : người.
Người gặp điều rủi ro.

NẠN NƯỚC
NẠN (H) : điều rủi ro xảy tới.
NƯỚC (H) : nước nhà.
Người gặp điều rủi ro xảy ra.

NÃO BẠT
NÃO (V) : đọc sai chữ **NAO** (H): cái chuông nhỏ.
BẠT (H) : tên một loại nhạc khí còn gọi là chập choã.
Nhạc khí gồm hai miếng tròn to bằng đồng, có núm cầm, để đập vào nhau thành tiếng.

NÁO ĐỘNG
NÁO (H) : ồn ào.
ĐỘNG (H) : rối loạn.
Ồn ào, rối loạn.

NÁO LOẠN
NÁO (H) : ồn ào.
LOẠN (H) : tình hình rối reng.
Ồn ào, tình hình lộn xộn.

NÁO NHIỆT
NÁO (H) : ồn ào.
NHIỆT (H) : nóng.
Ồn ào nhộn nhịp.

NÃO BỘ
NÃO (H) : óc, chất trắng xám trong đầu.
BỘ (H) : một phần.
Khối óc, bộ óc.

NÃO LỰC
NÃO (H) : óc.
LỰC (H) : sức.
Sức của óc.
Sức suy nghĩ làm việc.

NÃO NỀ
NÃO (H) : buồn khổ.
NỀ (V) : nghiêm trọng, rất nhiều.
Rất buồn khổ.

NẠP MẠNG
NẠP (H) : đem nộp.

MẠNG (H) : thân thể người.
Mang đời sống, thân mình đến cho người khác bắt giam.

NẠP QUYỂN
NẠP (H) : đem nộp.
QUYỂN (H) : bài thi nộp cho giám khảo thời xưa.
Nộp bài thi, (thể lệ thi cử thời xưa)

NẠP THUẾ
NẠP (H) : đem nộp.
THUẾ (H) : tiền phải nộp cho nhà nước.
Đóng thuế, nộp thuế theo quy định của ***CHÍNH PHỦ.***

NÁT BÀN : Đọc âm tiếng **PHẠN (NIRVANA)**: cõi giải thoát.
Vĩnh viễn bỏ các thú vui ở đời, vào một nơi bất diệt (không sanh mà cũng không mất). (Cũng nói: ***NIẾT BÀN).***

NẠT NỘ
NẠT (V) : làm cho sợ hãi bằng lời nói lớn hoặc cử chỉ.
NỘ (H) : mạnh mẽ, dữ dội.
Làm cho sợ hãi một cách dữ dội.

NẶC DANH
NẶC (H) : giấu kín.
DANH (H) : tên gọi.
Giấu tên, không cho ký tên.
Không cho biết tên.

NẶC NÔ
NẶC (V) : bắt lấy, giữ lại.
NÔ (H) : đầy tớ.
Người đầy tớ làm việc tìm, giữ người có nợ để đòi nợ cho chủ; thường là đầy tớ đàn bà nói năng tự do, lỗ mãng.

NẰM THẲNG (Xem **NẰM THẲNG**).

NẰM THẲNG
NẰM (V) : đặt mình trên một mặt phẳng.
THẲNG (H) : nằm dài, nằm dang tay, dang chân cho đỡ mỏi.
Nằm dài, dang thẳng tay chân cho đỡ mỏi.

NẰM THẲNG CẲNG
NẰM THẲNG (V) : nằm dài, tay xuôi dọc thẳng theo chân.
CẲNG (V) : chân, chân loài vật.
Bất tỉnh.
Nằm chết.

NẰM TRÌNH
NẰM (V) : đặt mình trên một mặt phẳng.
TRÌNH (H) : trần truồng, không có quần áo trên người.
Nằm ngửa, trần truồng, không có quần áo, trên người. Ta quen nói: Nằm không có ý tứ, làm người ngoài thấy vướng mắt khó chịu.

NĂNG ĐỘNG
NĂNG (H) : tài giỏi.
ĐỘNG (H) : làm việc.

Tài giỏi để làm nổi việc.
Nay ta lại hiểu là: người luôn hoạt động.

NĂNG KHIẾU
NĂNG (H) : tài giỏi.
KHIẾU (H) : lỗ, tai, mắt, mũi miệng.
Có tai, mắt, mũi, miệng... tài giỏi.
Sự tài giỏi nhờ những lỗ (tai, mắt, mũi, miệng.) trên con người, được thể hiện qua tay, chân, miệng...

NĂNG LỰC
NĂNG (H) : làm nổi việc.
LỰC (H) : sức mạnh.
Sức mạnh có thể làm nổi việc.

NĂNG LƯỢNG
NĂNG (H) : làm nổi việc.
LƯỢNG (H) : sức chứa đựng, nhiều ít.
Sức có được để làm nổi việc.
Sức nóng tạo ra để chạy máy.

NĂNG NỔ (Xem **NANG NỞ**).

NĂNG NỞ
NĂNG (V) : tài giỏi.
NỞ (V) : nhanh nhẹn.
Tài giỏi và nhanh nhẹn.
*Nay ta lại hiểu là: Hoạt bát, hăng hái (xem **NỞ MỒM**).*

NĂNG SUẤT
NĂNG (H) : làm nổi việc.
SUẤT (H) : đóng góp.
Mức độ đạt được trong công việc.

NẮP GA
NẮP (V) : vật dùng để đậy kín.
GA (V) : âm đọc gọn chữ **REGARD** (P): cái hố đặt ở đường thoát nước cống, để nhìn, thăm tình trạng đóng cặn, rác.
Cái nắp đậy hố thăm đường thoát nước cống.

NỆ CỔ
NỆ (H) : gò bó.
CỔ (H) : xưa, cũ.
Gò bó theo lối xưa, không đổi mới.

NGẠ QUỶ
NGẠ (H) : đói.
QUỶ (H) : loài ma dữ.
Ma đói, quỷ đói.

NGÃ NGŨ
NGÃ (V) : **NGẢ** (V): hướng về phía.
NGŨ (H) : tổ chức quy tụ nhiều người.
Hướng về phía tổ chức, hàng lối nào.

NGẠC NHIÊN
NGẠC (H) : sợ hãi thình lình.
NHIÊN (H) : như thế.
Sợ hãi thình lình.
Lấy làm lạ.

NGẢI CỨU
NGẢI (H) : tên loài cây, lá chữa được bệnh.
CỨU (H) : nướng trên lửa.
Phép chữa bệnh bằng cách nướng lá ngải trên lửa.

NGẠI NGÙNG
NGẠI (H) : sợ hãi, không biết phải làm thế nào.
NGÙNG (V) : bối rối, bồn chồn.
Lưỡng lự, phân vân, bối rối.

NGÀN TRÙNG
NGÀN (V) : rừng núi.
TRÙNG (H) : tầng lớp.
Nhiều tầng lớp rừng núi.

NGẠN NGỮ
NGẠN (H) : câu nói có từ lâu đời.
NGỮ (H) : lời nói.
Câu nói có từ lâu đời còn lưu truyền trong nước.

NGANG NGẠNH
NGANG (H) : không biết sợ.
NGẠNH (H) : mạnh mẽ, cứng cỏi.
Chống đối, không biết sợ.
Bướng bỉnh.

NGANG NGƯỢC
NGANG (V) : chiều rộng.
NGƯỢC (V) : trái với chiều xuôi.
Bướng bỉnh, không theo lẽ thường.

NGANG NHIÊN
NGANG (V) : không khách sáo.
NHIÊN (H) : như thế.
Tự ý làm, không để ý đến chung quanh.

NGAO DU
NGAO (H) : đi chơi đó đây.
DU (H) : đi chơi.
Rong chơi, dạo chơi các nơi.

NGAO NGÁN
NGAO (H) : tiếng than thở.
NGÁN (V) : chán ngấy.
Làm chán ngấy.

NGẠO ĐỜI
NGẠO (H) : khinh rẻ.
ĐỜI (H) : thiên hạ, loài người.
Coi thường thiên hạ, mọi người.

NGẠO MẠN
NGẠO (H) : kiêu căng.
MẠN (H) : coi thường người khác.
Kiêu căng, coi thường người khác.

NGẠO NGHỄ
NGẠO (H) : kiêu căng.
NGHỄ (H) : không chịu tuân theo.
Kiêu căng, không chịu tuân theo.

NGẠO NGƯỢC
NGẠO (H) : kiêu căng.
NGƯỢC (H) : tàn bạo.
Kiêu căng, tàn bạo.

NGÀY KỴ
NGÀY (V) : ngày tháng.
KỴ (H) : ngày cha mẹ chết.

Ngày giỗ cha mẹ hàng năm, trong ngày đó cấm làm những điều vui vẻ.
Chỉ ngày xấu, tránh làm việc quan trọng.

NGẶT NGHÈO
NGẶT (V) : rất.
NGHÈO (H) : nguy hiểm.
Rất nguy hiểm, rất khó khăn.

NGÂM NGA
NGÂM (H) : đọc kéo dài và giọng lên, xuống.
NGA (H) : hát giọng không cao, không thấp.
Hát và tán thưởng câu hát hay đẹp.

NGẬM TÔM (TỤC)
NGẬM (V) : để vào nước trong.
TÔM (V) : con tôm.
Một cách giữ cho con tôm khi đánh bắt được sống lâu, tươi lâu hơn.
Từ tục: chỉ sự ăn nằm của trai gái khi ngừng nghỉ giữa chừng.

NGÂM VỊNH
NGÂM (H) : đọc kéo dài và giọng lên xuống.
VỊNH (H) : ngâm thơ, làm thơ để tỏ tình cảm của mình về một việc hoặc một vật.
Làm thơ rồi đọc, ngâm lên để nói về người, việc hay một vật.

NGẪM MÌNH
NGẪM (V) : nghĩ về việc gì.
MÌNH (V) : thân của ta.
Nghĩ đến ta, đến các việc ta đã làm, sau khi biết việc của người khác.

NGẪM NGHĨ
NGẪM (V) : nghĩ về việc gì.
NGHĨ (V) : suy tưởng trong óc.
Nghĩ suy trong óc.

NGẬM TĂM
NGẬM (V) : để vật trong miệng.
TĂM (V) : một que tre nhỏ.
Để cái que tre nhỏ ở miệng, cắn chặt bằng răng để giữ im lặng.
Một cách di chuyển bộ binh ban đêm (xưa).

NGẬM THẺ : Dịch từ **HÀM MAI** (H).
NGẬM (V) : **HÀM** (H): để trong miệng.
THẺ (V) : **MAI** (H) : miếng tre dẹt.
Ngậm cái thẻ tre trong miệng để giữ im lặng khi di chuyển quân hoặc đặt quân mai phục (thời xưa).

NGÂN BẢN VỊ
NGÂN (H) : tiền bạc.
BẢN VỊ (H) : vị trí vững chắc.
Chế độ tiền tệ trong nước lấy bạc tiền làm gốc.

NGÂN HÀ
NGÂN (H) : bạc, màu trắng.
HÀ (H) : sông.

Tên gọi một giải sao chi chít trên bầu trời đêm trông như một con sông trắng và dài.

NGÂN HÀNG
NGÂN (H) : tiền bạc.
HÀNG (H) : chỗ buôn bán.
Cơ sở kinh doanh tiền bạc của nhà nước hoặc tư nhân.

NGÂN KHOẢN
NGÂN (H) : tiền bạc.
KHOẢN (H) : số tiền dành cho việc chi tiêu.
Một số tiền của nhà nước dành để chi tiêu về việc gì.

NGÂN KHỐ
NGÂN (H) : tiền bạc.
KHỐ (H) : nhà kho cất giữ tiền bạc.
Kho bạc.
Nơi cất giữ tiền bạc.

NGÂN QUỸ
NGÂN (H) : tiền bạc.
QUỸ (H) : cái tủ.
Tủ đựng tiền bạc.
Số tiền đang cất giữ ở tủ.

NGÂN SÁCH
NGÂN (H) : tiền bạc.
SÁCH (H) : sách vở.
Sổ ghi tiền bạc chi tiêu thu nhập.
*Số tiền đang ghi ở sổ của **NHÀ NƯỚC**.*

NGẤN TÍCH
NGẤN (H) : dấu vết.
TÍCH (H) : dấu chân, vết chân.
Dấu vết để lại.

NGẨN NGƠ
NGẨN (V) : thừ người, sững sờ.
NGƠ (V) : bối rối.
Tình trạng bối rối, sững sờ.
Chần chờ, do dự.

NGẨN TÒ TE
NGẨN (V) : thừ người, sững sờ.
TÒ TE (H) : tiếng kèn đồng thổi tập.
(Ngp) : Mặt đần độn, vẻ sững sờ, ngẩn ngơ.
*Nguồn gốc: Trong thời **PHÁP** thuộc, đội Quân nhạc tuyển lính mới và cho tập luyện thổi kèn đồng ở các vườn hoa gần trại lính. Người lính mới mang hết tâm trí vào việc thổi kèn, vẻ mặt không còn tinh nhanh vì quá chú ý vào tiếng kèn đầu tiên: **TÒ, TE**...*
(Ngc) : Vẻ mặt đần độn của người lính mới tập thổi kèn đồng.

NGẪU HỨNG
NGẪU (H) : tình cờ.
HỨNG (H) : vui vẻ.
Tình cờ thấy vui trong lòng.

NGẪU NHIÊN
NGẪU (H) : tình cờ.
NHIÊN (H) : như thế.

Tình cờ, một cách bất ngờ.

NGẪU PHÁT
NGẪU (H) : tình cờ.
PHÁT (H) : dựng nên.
Thình lình nảy sinh.

NGẪU SỐ
NGẪU (H) : tình cờ.
SỐ (H) : con số đếm.
Số chẵn, số chia đúng cho hai.

NGẦY THƠ
NGẦY (V) : kém trí khôn.
THƠ (V) : thiếu suy nghĩ.
Còn dại khờ, kém khôn ngoan thiếu suy nghĩ.

NGHE ĐÀI
NGHE (V) : dùng tai để biết.
ĐÀI (H) : nơi phát radiô.
Nghe tin tức do đài radiô phát ra.

NGHE MÙI
NGHE (V) : Dịch nghĩa chính chữ **VĂN** (H): ngửi thấy.
MÙI (V) : hơi toả ra.
Ngửi thấy mùi bốc ra, toả ra.

NGHE PHONG THANH
NGHE (V) : dùng tai để biết.
PHONG THANH (H) : tin tức từ xa về.
Được nghe tin tức từ xa về nhưng không chắc chắn lắm.

NGHÊ THƯỜNG
NGHÊ (H) : cái cầu vồng năm màu (mống trời).
THƯỜNG (H) : xiêm (váy) của tiên.
Áo của tiên có năm màu.
Tên của điệu múa của tiên nữ trên cung trăng (theo cổ tích).

NGHỆ NGHIỆP
NGHỆ (H) : nghề, việc làm đòi hỏi sự khéo léo.
NGHIỆP (H) : việc làm để sinh sống.
Việc làm khéo giỏi để nuôi sống ta.

NGHỆ NHÂN
NGHỆ (H) : tài giỏi, khéo léo.
NHÂN (H) : người, người thợ.
Người thợ giỏi, khéo.

NGHỆ SĨ
NGHỆ (H) : tài giỏi, khéo léo.
SĨ (H) : người có học.
Người có học, tài giỏi, khéo léo.

NGHỆ THUẬT
NGHỆ (H) : tài giỏi, khéo léo.
THUẬT (H) : tài khéo.
Việc chuyên môn, thiên về cái đẹp, đòi hỏi tài khéo.

NGHÊNH BÁI (Xem **BÁI NGHÊNH**).

NGHÊNH DẪN
NGHÊNH (H) : đón tiếp.
DẪN (H) : đưa tới.

Đón tiếp và đưa tới chỗ ngồi.

NGHÊNH ĐỊCH
NGHÊNH (H) : gặp gỡ.
ĐỊCH (H) : kẻ thù.
Đón gặp kẻ thù để đánh nhau.

NGHÊNH ĐÓN
NGHÊNH (H) : đón tiếp.
ĐÓN (H) : đi gặp.
Đi gặp để đón tiếp.

NGHÊNH HÔN
NGHÊNH (H) : tiếp rước.
HÔN (H) : việc lấy vợ, lấy chồng.
Lễ rước dâu.

NGHÊNH MẶT
NGHÊNH (V) : đưa cằm hơi ngang sang một bên.
MẶT (V) : cái mặt.
Nghiêng mặt tỏ vẻ kiêu hãnh coi khinh.

NGHÊNH NGANG
NGHÊNH (H) : trái nghịch.
NGANG (H) : ngẩng cao.
Không có trật tự, không chịu phục.
Hỗn hào.

NGHÊNH NHAU
NGHÊNH (V) : dình mò, dò xét.
NHAU (V) : lẫn nhau, người này, người kia cùng làm.
Theo dõi cử chỉ, dò xét hành động của nhau.

NGHÊNH TÂN
NGHÊNH (H) : đón tiếp.
TÂN (H) : khách tới nhà, cái mới.
Đón tiếp khách tới nhà.
Đón tiếp cái mới.

NGHÊNH TIẾP
NGHÊNH (H) : đón tiếp.
TIẾP (H) : đón nhận.
Đón rước.

NGHÊNH XUÂN
NGHÊNH (H) : đón tiếp.
XUÂN (H) : mùa xuân.
Đón mừng mùa xuân tới.

NGHI ÁN
NGHI (H) : ngờ vực.
ÁN (H) : xem xét.
Vụ xét xử nơi Pháp đình có chỗ đáng ngờ vực.

NGHI BINH
NGHI (H) : lầm lẫn.
BINH (H) : quân lính.
Toán quân được xuất hiện để quân địch lầm tưởng có mai phục.

NGHI CỤ
NGHI (H) : ngờ vực.
CỤ (H) : sợ hãi.
Ngờ vực và lo sợ.

NGHI DUNG
NGHI (H) : vẻ mặt.
DUNG (H) : dáng dấp bề ngoài.
Dáng vẻ mặt thấy bề ngoài.

NGHI ĐIỂM
NGHI (H) : ngờ vực.
ĐIỂM (H) : cái chấm.
Chỗ ngờ vực.

NGHI HOẶC
NGHI (H) : ngờ vực.
HOẶC (H) : không nhất định.
Ngờ vực vì nghĩ là có thể là khác.

NGHI KỴ
NGHI (H) : ngờ vực.
KỴ (H) : ghét.
Ghét bỏ, ngờ vực.

NGHI LỄ
NGHI (H) : hình thức tốt đẹp bên ngoài.
LỄ (H) : cách bày tỏ sự kính trọng.
Hình thức bên ngoài để bày tỏ sự kính trọng.

NGHI NAN
NGHI (H) : ngờ vực.
NAN (H) : khó.
Ngờ vực, khó biết được sự thật.

NGHI NGỜ
NGHI (H) : ngờ vực.
NGỜ (H) : không tin là thật.
Ngờ vực, có cảm tưởng là không thật.

NGHI THỨC
NGHI (H) : hình thức tốt đẹp bên ngoài.
THỨC (H) : đường lối.
Đường lối làm theo cách bên ngoài để hiểu lộ cái lễ.

NGHI TÌNH
NGHI (H) : ngờ vực.
TÌNH (H) : sự thật hiện tại.
Sự thật hiện tại là ngờ vực.

NGHI TRƯỢNG
NGHI (H) : hình thức tốt đẹp bên ngoài.
TRƯỢNG (H) : đồ binh khí.
Đồ vật, đồ binh khí thờ thần bày ở đền, đình.

NGHI VẤN
NGHI (H) : ngờ vực.
VẤN (H) : phải cho biết.
Ngờ vực mà hỏi cho rõ sự thật.

NGHỈ BẮC CẦU
NGHỈ (H) : không làm việc.
BẮC CẦU (V) : dịch chữ **PONT** (P): cây cầu, cầu nối liền hai bên bờ.
Ngoài ngày nghỉ của công sở chính thức, nghỉ lễ, nhân viên được nghỉ thêm một ngày liền sát với ngày nghỉ thường lệ.

NGHỊ ÁN
NGHỊ (H) : bàn luận.
ÁN (H) : xem xét, vụ án.
Bàn luận về vụ án xử ở Toà án.

NGHỊ ĐỊNH
NGHỊ (H) : bàn luận.

ĐỊNH (H) : quyết chắc, không thay đổi.
Bàn luận rồi quyết chắc một việc gì.
*Một loại văn thư của **CHÍNH PHỦ** buộc dân phải tuân theo làm việc gì, có nói rõ trong văn thư đó.*

NGHỊ HOÀ
NGHỊ (H) : bàn luận.
HOÀ (H) : êm đẹp.
Bàn tính sắp xếp công việc được êm đẹp để chấm dứt cuộc tranh chấp.

NGHỊ LUẬN
NGHỊ (H) : bàn luận.
LUẬN (H) : bàn bạc.
Bàn bạc để đi tới lẽ phải.

NGHỊ LỰC
NGHỊ (H) : cứng rắn.
LỰC (H) : sức mạnh.
Sức mạnh của tinh thần quyết làm để đạt được việc gì.

NGHỊ QUYẾT
NGHỊ (H) : bàn luận.
QUYẾT (H) : lòng dạ vững chắc không thay đổi.
Bàn luận rồi ấn định chắc chắn việc phải làm.

NGHỊ SỰ
NGHỊ (H) : bàn luận.
SỰ (H) : việc làm.
Bàn luận công việc.

NGHỊ TRƯỜNG
NGHỊ (H) : bàn luận.
TRƯỜNG (H) : nơi, chỗ.
Nơi hội họp để bàn luận việc quan trọng.

NGHỊ VIÊN
NGHỊ (H) : bàn luận.
VIÊN (H) : người.
Người tham dự bàn việc.
Người đại diện dân trong tỉnh, thành phố qua cuộc bầu cử địa phương.

NGHỊ VIỆN
NGHỊ (H) : bàn luận.
VIỆN (H) : ngôi nhà lớn.
*Ngôi nhà lớn quy tụ các đại diện dân chúng để bàn lo việc nước, ta quen gọi là **QUỐC HỘI**.*

NGHĨA BINH
NGHĨA (H) : việc phải.
BINH (H) : quân lính.
Quân lính vì việc phải, nổi lên đánh giặc.

NGHĨA BỘC
NGHĨA (H) : cư xử theo lẽ phải.
BỘC (H) : đầy tớ.
Người đầy tớ đối xử hết lòng với chủ.

NGHĨA CỬ
NGHĨA (H) : cư xử theo lẽ phải.
CỬ (H) : việc làm.
Việc làm theo lẽ phải.

NGHĨA DŨNG
NGHĨA (H) : cư xử theo lẽ phải.
DŨNG (H) : tinh thần mạnh, không biết sợ.
Tinh thần mạnh, không biết sợ, cư xử theo lẽ phải.

NGHĨA ĐỊA
NGHĨA (H) : cư xử theo lẽ phải.
ĐỊA (H) : vùng đất.
Vùng đất được sử dụng theo lẽ phải, để chôn người chết không có đất riêng để chôn.

NGHĨA HIỆP
NGHĨA (H) : cư xử theo lẽ phải.
HIỆP (H) : đem tài sức ra cứu giúp người.
Người cư xử theo lẽ phải thường giúp người bị nguy khốn.

NGHĨA KHÍ
NGHĨA (H) : việc phải.
KHÍ (H) : khí chất, tính tình, lòng dạ.
Lòng dạ ham chuộng việc phải, không ưa điều sai trái.

NGHĨA KHUYỂN
NGHĨA (H) : cư xử theo lẽ phải.
KHUYỂN (H) : chó.
Con chó có nghĩa với chủ, gắn bó với người nuôi, bênh vực, cứu chủ bị nguy hiểm đến tính mạng.

NGHĨA LÝ
NGHĨA (H) : cái ý chứa đựng bên trong.
LÝ (H) : lẽ phải.
Cái lẽ phải chứa đựng bên trong.

NGHĨA MẪU
NGHĨA (H) : lấy ân cố kết với nhau.
MẪU (H) : mẹ.
Mẹ nuôi hoặc người được xem như mẹ.

NGHĨA PHỤ
NGHĨA (H) : lấy ân cố kết với nhau.
PHỤ (H) : cha.
Cha nuôi hoặc người được xem như cha.

NGHĨA SĨ
NGHĨA (H) : việc phải.
SĨ (H) : người đàn ông.
Người đàn ông tài giỏi, ham chuộng điều phải, thường giúp người.

NGHĨA THỤC
NGHĨA (H) : cùng chung.
THỤC (H) : trường học.
Nhà học, trường học chung, mở lớp dạy theo đạo phải, không lấy tiền.

NGHĨA TRANG
NGHĨA (H) : cùng chung.
TRANG (H) : nhà có vườn ở vùng quê.

Khu vườn, trại, ruộng, nhà chung, hoa lợi sử dụng chung, và giúp người nghèo.
Nay lại hiểu là ***NGHĨA ĐỊA***.

NGHĨA TỬ
NGHĨA (H) : lấy ân cố kết với nhau.
TỬ (H) : con.
Con nuôi hoặc coi người đó như con.

NGHĨA VỤ
NGHĨA (H) : việc phải.
VỤ (H) : việc làm.
Phần việc của ta, phải làm đầy đủ theo đúng lẽ phải.

NGHỊCH CẢNH
NGHỊCH (H) : trái ngược.
CẢNH (H) : những thứ thấy chung quanh.
Điều ngang trái gặp phải.

NGHỊCH LÝ
NGHỊCH (H) : trái ngược.
LÝ (H) : lẽ phải.
Trái lẽ, ngược với lẽ phải.

NGHỊCH MỆNH
NGHỊCH (H) : trái ngược.
MỆNH (H) : lệnh truyền.
Trái lệnh, không tuân lệnh.
Trái với điều do trời định sẵn.

NGHỊCH NGỢM
NGHỊCH (V) : trái ngược.
NGỢM (V) : ngu đốt, điên rồ, thô tục.
Làm những việc dại dột, ngu đốt coi như trò chơi của trẻ nhỏ.

NGHỊCH NHĨ
NGHỊCH (H) : trái ngược.
NHĨ (H) : tai.
Trái tai, lời nói trái lẽ phải, không chấp nhận được.

NGHỊCH TẶC
NGHỊCH (H) : chống lại, làm phản.
TẶC (H) : giặc.
Quân giặc làm phản, chống lại ***VUA***.

NGHỊCH TỬ
NGHỊCH (H) : chống lại.
TỬ (H) : con.
Đứa con cãi lời cha mẹ.

NGHIÊM CẤM
NGHIÊM (H) : gắt gao.
CẤM (H) : không cho làm.
Nhất định không cho làm.

NGHIÊM CHỈNH
NGHIÊM (H) : vẻ ngoài làm cho người khác nể sợ.
CHỈNH (H) : ngay ngắn, thứ tự.
Nét mặt trang trọng, cử chỉ, dáng điệu ngay ngắn.

NGHIÊM ĐƯỜNG
NGHIÊM (H) : có uy thế làm cho kẻ khác nể sợ.

ĐƯỜNG (H) : nhà, nơi cha mẹ ở.
Chỉ người cha.

NGHIÊM HUẤN
NGHIÊM (H) : người cha.
HUẤN (H) : dạy bảo, răn dạy.
Lời dạy bảo của cha.

NGHIÊM KHẮC
NGHIÊM (H) : gắt gao.
KHẮC (H) : chặt chẽ.
Gắt gao, chặt chẽ.

NGHIÊM MẬT
NGHIÊM (H) : gắt gao.
MẬT (H) : gần, khít lại.
Gắt gao khắt khe.

NGHIÊM MỆNH
NGHIÊM (H) : gắt gao.
MỆNH (H) : lệnh truyền.
Lệnh gắt gao, sai trái bị trừng phạt nặng.

NGHIÊM MINH
NGHIÊM (H) : gắt gao.
MINH (H) : rõ ràng.
Gắt gao và rõ ràng.

NGHIÊM NGHỊ
NGHIÊM (H) : gắt gao.
NGHỊ (H) : cứng rắn.
Gắt gao và cứng rắn.

NGHIÊM PHÁP
NGHIÊM (H) : gắt gao.
PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.
Luật lệ gắt gao.

NGHIÊM TRANG
NGHIÊM (H) : vẻ ngoài làm người khác phải nể sợ.
TRANG (H) : vẻ nghiêm chỉnh.
Nét mặt trang trọng, dáng điệu ngay ngắn làm người khác phải nể sợ.

NGHIÊM TRỌNG
NGHIÊM (H) : gấp rút.
TRỌNG (H) : nặng.
Tình hình gấp rút, có biến chuyển lớn lao.

NGHIÊM TÚC
NGHIÊM (H) : vẻ ngoài làm người khác nể sợ.
TÚC (H) : vẻ nghiêm trang, kính cẩn.
Nghiêm trang, kính cẩn.

NGHIÊM TỪ
NGHIÊM (H) : vẻ ngoài làm người khác nể sợ: chỉ người cha.
TỪ (H) : hiền lành: chỉ người mẹ.
Nói về cha và mẹ.

NGHIỄM NHIÊN
NGHIỄM (H) : dáng vẻ kinh sợ.
NHIÊN (H) : vậy.
Dáng vẻ trang trọng, nghiêm trang đáng sợ.

NGHIỆM CHỨNG
NGHIỆM (H) : xem xét, tìm tòi cho đúng.
CHỨNG (H) : bằng cớ.

Xem xét bằng cớ để cho thấy là đúng.

NGHIỆM THU
NGHIỆM (H) : đúng như sự thật.
THU (H) : nhận, lấy về.
Nhận, lấy về đúng như sự thật.

NGHIỆM THỰC
NGHIỆM (H) : bằng chứng có thể tin được.
THỰC (H) : sự thật.
*Tìm bằng chứng để tin là thật. (Xem **THỰC NGHIỆM**).*

NGHIỆM ỨNG (Xem **ỨNG NGHIỆM**).

NGHIÊN CỨU
NGHIÊN (H) : tìm tòi đến cùng.
CỨU (H) : xem xét, tìm biết.
Xem xét tìm tòi đến cùng, tới hiểu biết sâu xa.

NGHIỆN HÚT
NGHIỆN (V) : có sở thích, thói quen.
HÚT (V) : hít khói á phiện, khói loại ma tuý.
Có thói quen hút khói các chất ma tuý (á phiện, cần sa, bạch phiến...) không bỏ được.

NGHIỆP BÁO
NGHIỆP (H) : công việc ta đã làm ở kiếp này, có kết quả ở kiếp sau (theo **PHẬT** giáo).
BÁO (H) : đáp lại.
*Kết quả của việc tốt hay xấu đã làm từ kiếp trước, được đáp lại ở kiếp này (theo **PHẬT** giáo).*

NGHIỆP CHỦ
NGHIỆP (H) : công việc làm để sinh nhai.
CHỦ (H) : người đứng đầu.
Người có một tài sản lớn, hoặc đứng đầu một việc buôn bán lớn.

NGHIỆP CHƯỚNG
NGHIỆP (H) : điều tự mình gây ra để sau này chịu kết quả.
CHƯỚNG (H) : che lấp, trở ngại.
*Những tội ác ở kiếp trước gây ra trở ngại cho kiếp này (theo **PHẬT** giáo).*

NGHIỆP VỤ
NGHIỆP (H) : công việc làm.
VỤ (H) : chuyên, chăm.
Công việc chuyên làm.

NGHIỆP PHỤ
NGHIỆP (H) : tai vạ.
PHỤ (H) : đàn bà.
Người đàn bà độc ác, gây tai vạ cho gia đình.

NGHIỆT NGÃ
NGHIỆT (H) : quái lạ, nguy hiểm.
NGÃ (H) : không ngờ.
Bị nguy hiểm không ngờ.

NGHIỆT SÚC
NGHIỆT (H) : tai hoạ.

SÚC (H) : loại vật nuôi trong nhà.
Con chó, con mèo gieo tai hoạ cho chủ.
Lời mắng chửi, coi đối tượng là chó, mèo.

NGHIỆT TỬ
NGHIỆT (H) : bất hiếu với cha mẹ.
TỬ (H) : con.
Đứa con bất hiếu.

NGHÌN THU (V) : Dịch từ **THIÊN THU** (H).
NGHÌN (V) : **THIÊN** (H): 1.000.
THU (H) : mùa thu.
Nghìn mùa thu, nghìn năm.
Chỉ thời gian rất lâu.

NGHÌN TRÙNG
NGHÌN (V) : 1.000.
TRÙNG (H) : tầng lớp.
Rất nhiều tầng lớp. Nói về Trời ở cách xa ta không biết bao nhiêu tầng lớp.
Chỉ Trời.

NGHINH HÔN (Xem **NGHINH HÔN**).

NGHINH TÂN (Xem **NGHÊNH TÂN**).

NGOA NGÔN
NGOA (H) : nói dối.
NGÔN (H) : lời nói.
Lời nói dối, lời bịa đặt, nói quá sự thật.

NGOA TRUYỀN
NGOA (H) : nói dối.
TRUYỀN (H) : trao lại cho người sau.
Lời đồn đại sai lầm.

NGOẠ BỆNH
NGOẠ (H) : nằm xuống.
BỆNH (H) : đau ốm.
Nằm ở giường vì đau ốm.

NGOẠ LONG
NGOẠ (H) : nằm xuống.
LONG (H) : con rồng.
Con rồng nằm, chưa bay.
Người có tài chưa gặp thời.

NGOẠI BANG
NGOẠI (H) : ngoài.
BANG (H) : một nước, quốc gia.
Nước ngoài.

NGOẠI BÌ
NGOẠI (H) : ngoài.
BÌ (H) : da bọc thân thể.
Ngoài da.
Da bọc ngoài thân thể.

NGOẠI BIỂU
NGOẠI (H) : ở ngoài.
BIỂU (H) : bên ngoài.
Bề ngoài, mặt bên ngoài.

NGOẠI CẢM
NGOẠI (H) : ở ngoài.
CẢM (H) : bị nhiễm khí nóng hoặc lạnh đột ngột vào người.

Bị bệnh do thời tiết, do khí nóng hoặc lạnh bên ngoài đột ngột nhiễm vào người.
Bị xúc động vì cảnh bên ngoài.

NGOẠI CUỘC (Xem CỤC NGOẠI).

NGOẠI ĐẠO
NGOẠI (H) : ở ngoài.
ĐẠO (H) : tôn giáo ta theo.
Ở ngoài tôn giáo ta đang theo.
Khác tôn giáo ta đang theo.

NGOẠI GIA
NGOẠI (H) : họ hàng bên mẹ.
GIA (H) : nhà.
Nhà ông bà ngoại.
Chỉ ông ngoại.

NGOẠI GIAO
NGOẠI (H) : bên ngoài.
GIAO (H) : qua lại với nhau.
Việc tiếp xúc người ở bên ngoài, ở các ngành, cơ quan khác hoặc làm việc về ngành giao dịch với nước ngoài.

NGOẠI HẠN
NGOẠI (H) : ngoài.
HẠN (H) : thời gian định trước.
Ngoài thời gian đã định.
Vượt quá thời gian định trước.

NGOẠI HẠNG
NGOẠI (H) : ở ngoài.
HẠNG (H) : thứ bậc.
Ở ngoài, trên thứ bậc đã xếp sẵn.
Vượt trên thứ hạng cao nhất đã xếp sẵn.

NGOẠI HÌNH
NGOẠI (H) : bên ngoài.
HÌNH (H) : thân thể, dung mạo.
Về dáng người thấy bên ngoài.

NGOẠI HOÁ
NGOẠI (H) : ở ngoài.
HOÁ (H) : các loại hàng.
Hàng hoá, vật dụng của nước ngoài mang bán trong nước ta.

NGOẠI HÔN
NGOẠI (H) : ngoài.
HÔN (H) : việc lấy vợ, lấy chồng.
Ngoài giá thú, không do việc lấy vợ, lấy chồng được pháp luật công nhận.

NGOẠI KHOA
NGOẠI (H) : ở ngoài.
KHOA (H) : môn ngành.
Ngành y, chuyên chữa bệnh ở mặt ngoài thân thể (châm cứu, xoa bóp...)

NGOẠI KIỀU
NGOẠI (H) : ở ngoài.
KIỀU (H) : người sinh sống ở nước ngoài.
Người làm việc hoặc sinh sống ở nước ngoài.

NGOẠI LAI
NGOẠI (H) : ở ngoài.
LAI (H) : lại, đến.

Ở ngoài đến.
Đến nước ngoài.

NGOẠI LỆ (Xem **LỆ NGOẠI**).

NGOẠI NGẠCH
NGOẠI (H) : ngoài.
NGẠCH (H) : bậc, hạng, con số được ấn định.
Ngoài, trên bậc, hạng đã định.
Ngoài con số đã được ấn định.

NGOẠI NHÂN
NGOẠI (H) : ngoài.
NHÂN (H) : người.
Người ngoài, người nước ngoài.
Người không liên quan đến công việc.

NGOẠI Ô
NGOẠI (H) : ở ngoài.
Ô (H) : chỗ đất thấp, đọng nước.
Vùng đất lân cận một thành thị, nơi giáp giới có hạng người làm ăn, buôn bán trú ngụ hỗn độn, có ý nói là ô hợp.

NGOẠI QUỐC
NGOẠI (H) : ngoài.
QUỐC (H) : nước, quốc gia.
Nước ngoài.

NGOẠI THÂN
NGOẠI (H) : họ hàng bên mẹ.
THÂN (H) : họ hàng.
Họ hàng bên mẹ, bên ngoại.

NGOẠI THÍCH
NGOẠI (H) : họ hàng bên mẹ.
THÍCH (H) : họ hàng bên ngoại.
Họ hàng bên mẹ, bên ngoại.

NGOẠI TÌNH
NGOẠI (H) : ở ngoài.
TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.
Lòng yêu trai gái, sự không chung thuỷ của vợ chồng, thương yêu người khác không phải vợ hoặc chồng chính thức.

NGOẠI TỔ
NGOẠI (H) : họ hàng bên mẹ.
TỔ (H) : ông cha nhiều đời.
Ông ngoại.

NGOẠI TỘC
NGOẠI (H) : ở ngoài.
TỘC (H) : dòng họ.
Ở ngoài dòng họ.

NGOẠI VẬT
NGOẠI (H) : ở ngoài.
VẬT (H) : mọi thứ, mọi loài.
Ở ngoài mọi thứ, mọi vật, ở ngoài cảnh trần tục.
(Ngp) : Người đi tu.

NGOẠI VIỆN
NGOẠI (H) : bên ngoài.
VIỆN (H) : cứu giúp.
Sự giúp đỡ của người ngoài về tiền của hoặc gửi binh lính đến.

NGOẠI VỤ
NGOẠI (H) : bên ngoài.
VỤ (H) ; công việc.

Việc bên ngoài.
Việc liên quan đến nước ngoài.

NGOAN CỐ
NGOAN (H) : ngu, ương.
CỐ (H) : bền chắc, cố tình.
Ngu, ương, không biết gì mà dám làm càn cố tình cứng đầu, chống đối.

NGOAN CƯỜNG
NGOAN (H) : không chịu nghe ai cả.
CƯỜNG (H) : có sức mạnh.
Có sức mạnh và cương nghị.

NGOAN NGU
NGOAN (H) : dốt nát.
NGU (H) : đần độn.
Đần độn, dốt nát.

NGOẠN CẢNH
NGOẠN (H) : ngắm nghía, thưởng thức.
CẢNH (H) : những thứ ở quanh ta.
Ngắm nhìn thưởng thức vẻ đẹp những thứ ở quanh ta.

NGỌC BẠCH
NGỌC (H) : đá quý.
BẠCH (H) : lụa trắng.
Đá quý và lụa trắng.
Chỉ sự đẹp, quý.

NGỌC DIỆN
NGỌC (H) : chỉ sự đẹp đẽ.
DIỆN (H) : mặt người.
Mặt ngọc, chỉ khuôn mặt đẹp của người con gái trẻ.

NGỌC DUNG
NGỌC (H) : chỉ sự đẹp đẽ.
DUNG (H) : vẻ mặt.
Vẻ mặt đẹp.

NGỌC HÀNH
NGỌC (H) : đá quý.
HÀNH (H) : thân cây nhỏ.
Cái thân cây nhỏ bằng ngọc.
Chỉ dương vật của đàn ông.

NGỌC HOÀN
NGỌC (H) : đá quý.
HOÀN (H) : cái vòng ngọc.
Cái vòng ngọc.
Chỉ mặt trăng.

NGỌC LAN
NGỌC (H) : đẹp.
LAN (H) : cây hoa lan.
Hoa lan trắng rất đẹp, thơm.
Loại cây hoa lan trắng, thân cây gỗ lớn cao.

NGỌC NỮ
NGỌC (H) : chỉ sự đẹp đẽ.
NỮ (H) : con gái, đàn bà.
Người con gái đẹp.
*Tên một tiên nữ cùng với **KIM ĐỒNG** (tiên đồng) thường hầu các vị tiên (theo huyền thoại).*

NGỌC THẠCH
NGỌC (H) : đá quý.
THẠCH (H) : đá.

Thứ đá quý giống như ngọc, màu xanh.

NGỌC THỂ
NGỌC (H) : đáng quý.
THỂ (H) : thân mình.
Tiếng gọi thân xác người quyền quý.

NGỌC THỎ
NGỌC (H) : đá quý.
THỎ (H) : con thỏ.
Con thỏ bằng ngọc.
Chỉ mặt trăng (trong văn, thơ xưa).

NGỌC TUYỀN
NGỌC (H) : đẹp đẽ.
TUYỀN (H) : dòng nước.
Dòng nước đẹp.
Một loại ngọc đẹp.

NGỌC TỶ
NGỌC (H) :đá quý.
TỶ (H) : cái ấn của **VUA**.
*Cái ấn bằng ngọc của **VUA**.*

NGỎNG CỔ (TỤC)
NGỎNG (H) : vươn lên cao.
CỔ (V) : cái cổ.
Vươn cổ lên cao để trông được xa.
Có ý tục, khi có thêm chữ "cò" thành "cổ cò", ám chỉ bộ phận sinh dục nam, lúc hưng phấn tình dục.

NGÔ ĐỒNG
NGÔ (H) : tên cây **NGÔ ĐỒNG**.
ĐỒNG (H) : tên cây **NGÔ ĐỒNG** (gọi tắt).
*Tên một loài cây đẹp, lá đỏ, thường trồng làm cây cảnh, gọi tắt là cây **NGÔ**, hoặc cây **ĐỒNG**.*

NGÔ NGHÊ
NGÔ (V) : **NGỘ** (H): lầm lẫn.
NGHÊ (H) : đứa trẻ thơ.
Nói năng lầm lẫn như trẻ thơ.

NGỖ NGHỊCH
NGỖ (H) : sai lầm.
NGHỊCH (H) : trái ngược.
Hành động ngang ngược, sai lầm.

NGỖ NGƯỢC
NGỖ (H) : lầm lỗi.
NGƯỢC (H) : tàn bạo.
Hành động tàn bạo lầm lỗi.

NGỘ BIẾN
NGỘ (H) : gặp gỡ.
BIẾN (H) : điều tai hoạ.
Hiểu sai lầm.

NGỘ NHẬN
NGỘ (H) : lầm lẫn.
NHẬN (H) : hiểu, biết.
Hiểu sai lầm.

NGỘ SÁT
NGỘ (H) : lầm lẫn.
SÁT (H) : giết chết.
Giết chết người vì vô tình, sơ ý.

NGÔN HÀNH
NGÔN (H) : lời nói.
HÀNH (H) : làm việc.
Lời nói và việc làm.

NGÔN LUẬN
NGÔN (H) : lời nói.
LUẬN (H) : bàn bạc.
Nói năng, bàn bạc.

NGÔN NGỮ
NGÔN (H) : lời nói.
NGỮ (H) : tiếng nói của một dân tộc.
Lời nói của người, tiếng nói của dân tộc.

NGÔN TỪ
NGÔN (H) : lời nói.
TỪ (H) : lời văn.
Lời nói, lời văn.

NGỘT NGẠT
NGỘT (V) : thở khó.
NGẠT (V) : tắc thở.
Không khí khó thở, làm nghẹt thở.

NGU DÂN
NGU (H) : đần độn, tối tăm.
DÂN (H) : người trong nước.
Làm cho người trong nước bị đần độn đầu óc tối tăm, dốt nát để dễ cai trị.

NGU ĐỘN
NGU (H) : đầu óc tối tăm.
ĐỘN (H) : chậm chạp.
Dốt nát, chậm chạp.

NGU MUỘI
NGU (H) : đần độn.
MUỘI (H) : tối tăm.
Đần độn, tối tăm.

NGU SI
NGU (H) : đầu óc tối tăm.
SI (H) : mê mẩn, không biết gì.
Dốt nát, mê muội.

NGU XUẨN
NGU (H) : đầu óc tối tăm.
XUẨN (H) : không biết gì.
Dốt nát, không biết gì, có hành động bậy bạ.

NGŨ ÂM
NGŨ (H) : số năm.
ÂM (H) : tiếng nhạc cao thấp.
*Năm âm của nhạc cổ **TRUNG HOA**.*

NGŨ CANH
NGŨ (H) : số năm.
CANH (H) : thời gian dài bằng một phần năm của đêm
Năm canh, một đêm.

NGŨ CỐC
NGŨ (H) : số năm.
CỐC (H) : loại cây có hạt ăn được.
*Năm thứ hạt cây để ăn gồm: 1.-Lúa nếp (**ĐẠO**), 2.-Lúa mạch (**LƯƠNG**), 3.-Hạt đậu (**THÚC**), 4.-Lúa mì (**MẠCH**), 5.-Hột kê (**TẮC**).*

NGŨ CHÂU
NGŨ (H) : số năm.
CHÂU (H) : miền đất lạ.
*Năm miền đất lớn của trái đất gồm các châu: **Á, ÂU, ÚC, MỸ** và **PHI**.*

NGŨ DƯƠNG
NGŨ (H) : số năm.
DƯƠNG (H) : biển lớn.
Năm biển lớn trên trái đất gồm: Thái bình dương, Ấn độ dương, Đại tây dương, Nam băng dương, và Bắc băng dương.

NGŨ GIỚI
NGŨ (H) : số năm.
GIỚI (H) : bó buộc, ngăn cấm.
*Tiếng nhà **PHẬT**, chỉ năm điều răn cấm: sát sinh, trộm cắp, nói bậy và uống rượu.*

NGŨ HÀNH
NGŨ (H) : số năm.
HÀNH (H) : thứ cần dùng hàng ngày.
*Năm thứ mà người cần dùng hàng ngày là vàng (**KIM**), gỗ (**MỘC**), nước (**THUỶ**), lửa (**HOẢ**), và đất (**THỔ**).*

NGŨ KHỔ
NGŨ (H) : số năm.
KHỔ (H) : mệt nhọc.
*Tiếng nhà **PHẬT**, chỉ năm nỗi khổ ở đời gồm: **SINH** (kiếp sống), **LÃO** (già nua), **BỆNH** (bị đau ốm), **TỬ** (chết) và **LY BIỆT** (xa cách).*

NGŨ PHÚC
NGŨ (H) : số năm.
PHÚC (H) : điều tốt lành.
*Theo sách cổ **TRUNG HÒA**, năm điều tốt lành cho người đời gồm: **PHÚ** (giàu có), **QUÝ** (cao sang), **THỌ** (sống lâu), **KHANG** (vui khỏe), **NINH** (yên ổn).*

NGŨ PHƯƠNG
NGŨ (H) : số năm.
PHƯƠNG (H) : hướng.
*Năm hướng, gồm: **ĐÔNG, TÂY, NAM, BẮC** và **TRUNG ƯƠNG**.*

NGŨ QUAN
NGŨ (H) : số năm.
QUAN (H) : bộ phận cơ thể, có sinh hoạt riêng.
*Năm bộ phận của thân thể người gồm: **TAI, MẮT, MŨI, LƯỠI** và **DA**.*

NGŨ QUÂN
NGŨ (H) : số năm.
QUÂN (H) : đạo binh.
*Năm quân, năm đạo binh gồm: **TIỀN QUÂN, TRUNG QUÂN, HẬU QUÂN, TẢ QUÂN, VÀ HỮU QUÂN**.*

NGŨ QUỈ
NGŨ (H) : số năm.
QUỈ (H) : ma quỉ.
*Thời cổ **TRUNG HOA**, đời **TỐNG** có năm kẻ hung tợn, gian nịnh,*

*nguy hiểm mà dân chúng gọi là "**NGŨ QUỈ**".*

NGŨ SẮC
NGŨ (H) : số năm.
SẮC (H) : màu chính.
*Năm màu chính gồm: **ĐEN, TRẮNG, VÀNG, XANH** và **ĐỎ**.*

NGŨ TẠNG
NGŨ (H) : số năm.
TẠNG (H) : cơ quan trong bụng và ngực của thân thể.
*Năm cơ quan trong thân thể người được Đông y gọi là: **TÂM** (tim), **CAN** (gan), **TỲ**, (dạ dày), **PHẾ** (phổi), và **THẬN**.*

NGŨ VỊ
NGŨ (H) : số năm.
VỊ (H) : cái nếm được bằng lưỡi.
*Năm vị gồm: **TÂN** (cay), **TOAN** (chua), **CAM** (ngọt), **KHỔ** (đắng) và **HÀM** (mặn).*

NGỤ CƯ
NGỤ (H) : ở đậu, ở trọ.
CƯ (H) : ở.
Ở đậu, ở tạm.

NGỤ NGÔN
NGỤ (H) : gửi gắm vào.
NGÔN (H) : lời nói.
Lời nói, bài thơ hoặc chuyện ngắn có gửi một ý nghĩa ở trong, thường là khuyên bảo cách cư xử.

NGỤC HÌNH
NGỤC (H) : nhà tù.
HÌNH (H) : trừng phạt kẻ có tội.
Trừng phạt kẻ có tội bằng cách giam cầm.

NGỤC KHÁM
NGỤC (H) : nhà tù.
KHÁM (H) : nơi giam giữ kẻ có tội.
Nhà tù, nơi giam giữ kẻ có tội.

NGỤC THẤT
NGỤC (H) : nhà tù.
THẤT (H) : nhà.
Nhà tù, nhà giam.

NGỤC TỐT
NGỤC (H) : nhà tù.
TỐT (H) : người hầu hạ, phục dịch lính đánh giặc trên bộ.
Lính gác nhà tù.

NGUY BIẾN
NGUY (H) : sợ hãi, không yên ổn.
BIẾN (H) : thay đổi đi.
Việc tai hại xảy ra thình lình.

NGUY CẤP
NGUY (H) : sợ hãi.
CẤP (H) : gấp rút.
Việc sợ hãi, tai hoạ xảy ra gấp rút.

NGUY CƠ
NGUY (H) : sợ hãi.
CƠ (H) : chính yếu.
Điều chính yếu nảy sinh tai hoạ.

NGUY HIỂM
NGUY (H) : sợ hãi.
HIỂM (H) : khó khăn, trở ngại.
Khó khăn có thể gây tai hoạ.

NGUY KỊCH
NGUY (H) : sợ hãi.
KỊCH (H) : mạnh mẽ.
Việc xảy ra mạnh mẽ, gây tai hoạ lớn.

NGUY NAN
NGUY (H) : sợ hãi.
NAN (H) : khó khăn.
Tình thế khó khăn gây tai hại.

NGUY NGA
NGUY (H) : dáng núi rất cao.
NGA (H) : dáng núi cao ngất.
Cao lớn, đồ sộ.

NGỤY BẢN
NGỤY (H) : giả, không phải là thật.
BẢN (H) : giấy, sách vở.
Giấy tờ hoặc sách vở giả mạo.

NGỤY CHỨNG
NGỤY (H) : dối trá.
CHỨNG (H) : bằng cớ.
Bằng cớ dối trá.
Làm chứng giả dối.

NGỤY DANH
NGỤY (H) : giả dối.
DANH (H) : tiếng tăm.
Cái tiếng tăm giả dối.

NGỤY TẠO
NGỤY (H) : giả, không phải là thật.
TẠO (H) : làm ra.
Làm giả.
Bịa đặt ra để lừa dối.

NGỤY TRANG
NGỤY (H) : giả, không phải là thật.
TRANG (H) : mặc áo quần để thành người khác.
Ăn mặc quần áo, thay đổi vẻ dáng người để giả làm người khác, một thứ khác khiến không ai nhận ra được.

NGUYÊN BẢN
NGUYÊN (H) : nguồn gốc.
GỐC (H) : giấy, sách vở.
Giấy tờ gốc.

NGUYÊN BỊ
NGUYÊN (H) : người thưa kiện.
BỊ (H) : người bị thưa kiện.
Nguyên cáo và bị cáo.
Người thưa kiện và người bị kiện

NGUYÊN CÁO
NGUYÊN (H) : người thưa kiện.
CÁO (H) : nói cho biết.
Người đứng ra thưa kiện, nói cho biết cái sai của người khác.

NGUYÊN CỐ
NGUYÊN (H) : nguồn gốc.
CỐ (H) : lý do.
Nguồn gốc, lý do gây ra sự việc.

NGUYÊN DO
NGUYÊN (H) : nguồn gốc.
DO (H) : từ đâu.
Nguồn gốc từ đâu bắt đầu sự việc.

NGUYÊN ĐÁN
NGUYÊN (H) : bắt đầu.
ĐÁN (H) : buổi sáng sớm.
Ngày đầu năm, ngày mồng một. Tết âm lịch.

NGUYÊN ĐỘNG LỰC
NGUYÊN (H) : nguồn gốc.
ĐỘNG LỰC (H) : sức thúc đẩy để hành động.
Cái lý do thúc đẩy hành động.

NGUYÊN ĐƠN
NGUYÊN (H) : người thưa kiện.
ĐƠN (H) : tờ giấy ghi.
Tờ giấy thưa kiện của người đứng ra thưa kiện.

NGUYÊN HÌNH
NGUYÊN (H) : vốn sẵn, có sẵn.
HÌNH (H) : thân thể.
Thân thể vốn có sẵn.

NGUYÊN LAI
NGUYÊN (H) : nguồn gốc.
LAI (H) : đến, tới.
Nguồn gốc lý do dẫn đến sự việc.

NGUYÊN LIỆU
NGUYÊN (H) : người đứng đầu.
LIỆU (H) : người già.
Thứ chất chưa được làm thành đồ vật.

NGUYÊN NHÂN
NGUYÊN (H) : nguồn gốc.
NHÂN (H) : lý do.
Nguồn gốc của lý do.

NGUYÊN QUÁN
NGUYÊN (H) : lúc đầu.
QUÁN (H) : chỉ chung nhà cửa.
Nhà cửa lúc đầu.

NGUYÊN SI
NGUYÊN (V) : vốn sẵn, chưa thay đổi.
SI (H) : âm đọc chữ **CIRE** (P): chất khằng gắn ở bao thư, ở miệng chai.
Chất khằng còn nguyên vẹn, bảo đảm còn mới.
(Ngp) : Chưa mở ra, chưa dùng, mới mua về.

NGUYÊN SINH
NGUYÊN (H) : nguồn gốc, đầu.
SINH (H) : tạo ra.
Được tạo ra từ nguồn gốc, lúc đầu.

NGUYÊN SUÝ
NGUYÊN (H) : đầu.
SUÝ (H) : người đứng đầu quân đội.
Người đứng đầu quân đội (thời xưa). (Cũng đọc là ***NGUYÊN SOÁI****).*

NGUYÊN TẮC
NGUYÊN (H) : đầu.
TẮC (H) : khuôn phép phải theo.
Khuôn phép làm đầu mối cho những khuôn phép khác.

NGUYÊN THỦ
NGUYÊN (H) : đầu.
THỦ (H) : đứng đầu một công việc
Người đứng đầu, chỉ huy tất cả.

NGUYÊN THUỶ
NGUYÊN (H) : đầu.
THUỶ (H) : bắt đầu.
Lúc đầu, chỗ bắt đầu.

NGUYÊN TIÊU
NGUYÊN (H) : đầu.
TIÊU (H) : đêm.
Chỉ đêm ngày rằm tháng Giêng (â. l.).
Theo tục lệ của ***TRUNG QUỐC****,* ***NGUYÊN TIÊU*** *là đêm người* ***TRUNG HOA*** *làm lễ vui hơn cả.*

NGUYÊN TỐ
NGUYÊN (H) : đầu.
TỐ (H) : cái chất có từ đầu.
Cái chất có từ đầu.

NGUYÊN TRẠNG
NGUYÊN (H) : đầu.
TRẠNG (H) : hình dáng.
Hình dáng lúc đầu.

NGUYÊN TỬ
NGUYÊN (H) : đầu, gốc.
TỬ (H) : mầm giống các loài.
Chỉ phần nhỏ nhất, đầu gốc của các vật thể.

NGUYÊN UỶ
NGUYÊN (H) : nguồn gốc.
UỶ (H) : ngọn.
Nguồn gốc và ngọn ngành của sự việc (cùng nguồn và hết ngọn).

NGUYÊN VĂN
NGUYÊN (H) : nguồn gốc.
VĂN (H) : chữ nghĩa.
Bài văn , sách truyện của đúng tác giả.
Bài chép lại đúng như tác giả đã viết.

NGUYÊN ƯỚC
NGUYÊN (H) : cầu khẩn, van xin.
ƯỚC (H) : cầu mong.
Cầu khẩn mong muốn, thề hẹn với nhau.

NGUYÊN VỌNG
NGUYÊN (H) : mong mỏi.
VỌNG (H) : ngóng trông.
Điều mong mỏi, ngóng trông.

NGUYỆT BIỂU
NGUYỆT (H) : một tháng.
BIỂU (H) : bảng ghi chép.
Bảng ghi chép mỗi tháng.

NGUYỆT BỔNG
NGUYỆT (H) : một tháng.
BỔNG (H) : số tiền được cấp.

Tiền được cấp hàng tháng.

NGUYỆT CẦM
NGUYỆT (H) : mặt trăng.
CẦM (H) : cái đàn.
Đàn nguyệt, một thứ đàn giây, thùng đàn tròn như mặt trăng.

NGUYỆT CẦU
NGUYỆT (H) : mặt trăng.
CẦU (H) : khối tròn.
Quả trăng tròn, tên chỉ mặt trăng, vì là một khối tròn như quả đất.

NGUYỆT HOA
NGUYỆT (H) : mặt trăng.
HOA (H) : bông hoa.
Trăng và hoa, hoa nở dưới trăng sáng, cảnh rất đẹp.
(Ngb) : Liên ng không đứng đắn trai gái.
Sự đĩ thoã.

NGUYỆT KỲ
NGUYỆT (H) : một tháng.
KỲ (H) : thời hạn.
Thời hạn hàng tháng.
Chỉ sự thấy tháng của phụ nữ.

NGUYỆT LIỄM
NGUYỆT (H) : một tháng.
LIỄM (H) : thu góp.
Tiền thu góp hàng tháng.

NGUYỆT MINH (Xem **MINH NGUYỆT**).

NGUYỆT SAN
NGUYỆT (H) : một tháng.
SAN (H) : sách báo in ra.
Sách báo in ra mỗi tháng.

NGUYỆT THỰC
NGUYỆT (H) : một tháng.
THỰC (H) : bị che.
Mặt trăng bị bóng của quả đất che mất một phần hoặc toàn phần.

NGƯ LÔI
NGƯ (H) : con cá.
LÔI (H) : tiếng sấm.
Một loại bom hình con cá thả ở sông biển, hoặc phóng bắn từ tàu chiến để phá tàu địch.

NGƯ ÔNG
NGƯ (H) : đánh bắt cá.
ÔNG (H) : người lớn tuổi.
Người đánh bắt cá.

NGƯ PHỦ
NGƯ (H) : đánh bắt cá.
PHỦ (H) : người đàn ông.
Người đánh, bắt cá.

NGƯ TIỀU
NGƯ (H) : đánh cá.
TIỀU (H) : kiếm củi.
Đánh cá, kiếm củi.

NGƯ TRƯỜNG
NGƯ (H) : đánh, bắt cá.
TRƯỜNG (H) : nơi, chỗ.
Vùng biển đánh, bắt cá.

NGƯ VỸ
NGƯ (H) : cá.
VỸ (H) : đuôi.
Đuôi cá.
Theo từ của tướng mặt, chỉ nét nhăn ở đuôi mắt.

NGỮ PHÁP
NGỮ (H) : lời nói.
PHÁP (H) : cách thức.
Phép đặt câu, lời nói và viết văn cho đúng cách của tiếng nói một dân tộc.

NGỰ ĐỊCH
NGỰ (H) : ngăn cản.
ĐỊCH (H) : quân giặc.
Chống cản quân giặc.

NGỰ HÀN
NGỰ (H) : chống lại.
HÀN (H) : lạnh, rét.
Chống rét lạnh.

NGỰ LÂM
NGỰ (H) : thuộc về **VUA**.
LÂM (H) : rừng.
Rừng của VUA.

NGỰ UYỂN
NGỰ (H) : thuộc về **VUA**.
UYỂN (H) : vườn cây, hoa.
Vườn cây, hoa trong cung VUA.

NGỰ Y
NGỰ (H) : thuộc về **VUA**.
Y (H) : thầy thuốc.
Chức quan chữa bệnh trong cung VUA.

NGƯNG TRỆ
NGƯNG (H) : nhóm lại, ngừng lại một chỗ.
TRỆ (H) : không tiến triển.
Ngừng lại, không tiến triển công việc.

NGƯỢC DÂN
NGƯỢC (H) : tàn bạo.
DÂN (H) : người trong nước.
Tàn bạo, làm hại dân chúng.

NGƯỢC ĐÃI
NGƯỢC (H) : tàn bạo.
ĐÃI (H) : đối xử.
Đối xử tàn bạo.

NGƯỜI DƯNG
NGƯỜI (V) : con người.
DÂN (V) : âm địa phương đọc chữ **DÂN**: người trong nước.
Người ở trong nước.
(Xem tiếp ***NƯỚC LÃ***[2]*).*

NGƯỜI ĐỜI
NGƯỜI (V) : con người.
ĐỜI (V) : đọc trại chữ **ĐẦN** (V): ngu ngốc.
Người không tinh khôn, khờ dại.

NGƯỠNG MỘ
NGƯỠNG (H) : kính trọng và yêu mến.
MỘ (H) : ham thích.
Kính trọng và yêu thích.

NGƯỠNG VỌNG
NGƯỠNG (H) : trông đợi.
VỌNG (H) : ngóng trông.
Trông ngóng, mong đợi.

NGƯU ẨM
NGƯU (H) : con trâu.
ẨM (H) : uống nước.
Trâu uống nước.
(Ngb) : Uống quá nhiều như trâu bò uống nước.

NGƯU ĐẦU
NGƯU (H) : con trâu, con bò.
ĐẦU (H) : cái đầu.
Đầu trâu, chỉ quỷ sứ.
(Ngb) : Bọn vô lại, du côn.
*(Thường nói: **NGƯU ĐẦU MÃ DIỆN**: bọn vô lại, đầu trâu mặt ngựa).*

NGƯU LANG
NGƯU (H) : con trâu, con bò.
LANG (H) : chàng, tiếng vợ gọi chồng.
Anh chàng chăn trâu.
Tên một ngôi sao trên Trời.

NGƯU MÃ
NGƯU (H) : trâu bò.
MÃ (H) : ngựa.
Trâu, ngựa.
Cảnh người phải vất vả làm việc nặng nhọc để kiếm sống.

NHA CAM
NHA (H) : răng.
CAM (H) : bệnh về máu, rãi.
*Bệnh cam răng, làm chân răng hư thối (cũng gọi là **CAM TẨU MÃ**).*

NHA HOÀN
NHA (H) : tóc rẽ ra hai bên.
HOÀN (H) : cột tóc lại.
Đứa tớ gái còn nhỏ, tóc cột trái đào, rẽ sang hai bên.

NHA KHOA
NHA (H) : răng.
KHOA (H) : cột tóc lại.
Ngành y học về răng.

NHA LẠI
NHA (H) : chỗ quan làm việc.
LẠI (H) : viên chức hạng thấp trong phủ quan.
Viên chức hạng thấp làm việc trong phủ quan.

NHA MÔN
NHA (H) : chỗ làm việc.
MÔN (H) : cửa.
Cửa quan, chỗ làm việc.

NHA PHIẾN
NHA (H) : sắc đen.
PHIẾN (H) : mảnh, vật mỏng.
Mảnh, vật mỏng màu đen.
*Tên gọi chất ma tuý, lấy nhựa từ trái cây **THẨU**, sắc nhựa màu đen, làm thành từng miếng mỏng để vận chuyển ở thị trường (bánh thuốc phiện).*

NHA SĨ
NHA (H) : răng hàm.
SĨ (H) : người có học.
Thầy thuốc chữa răng.

NHA Y
NHA (H) : răng hàm.
Y (H) : chữa bệnh.
Chữa bệnh về răng.
Ngành chữa răng.

NHÀ ĐÁ
NHÀ (V) : cái nhà để ở.
ĐÁ (V) : bằng đá.
*Chỉ nhà tù **TRUNG ƯƠNG** của **HÀ NỘI** trên đường phố **HOẢ LÒ**, có tường bao xây cao và kiên cố bằng đá hộc.*
Nhà tù có tường bao bằng đá.

NHÀ LAO
NHÀ (H) : cái nhà để ở.
LAO (H) : nhà tù.
Nhà tù, nơi giam giữ phạm nhân.

NHÃ GIÁM
NHÃ (H) : đẹp đẽ thanh cao.
GIÁM (H) : xem xét.
Lời kính trọng mời người đọc thư hoặc sách của ta viết.

NHÃ NHẠC
NHÃ (H) : âm thanh tốt lành.
NHẠC (H) : âm nhạc.
Âm nhạc có điệu thanh cao.

NHẠC CÔNG
NHẠC (H) : âm nhạc.
CÔNG (H) : người thợ.
Người sống về nghề đánh đàn, thổi sáo.

NHẠC GIA
NHẠC (H) : cha vợ.
GIA (H) : tiếng tôn trọng.
Bên nhà vợ.
Cha vợ.

NHẠC KHÍ
NHẠC (H) : âm nhạc.
KHÍ (H) : đồ dùng.
Các đồ dùng để phát ra âm thanh chỉ các dụng cụ như đàn, sáo, trống...

NHẠC KHÚC
NHẠC (H) : âm nhạc.
KHÚC (H) : bài hát, bài nhạc.
Một bài, một đoạn âm nhạc.

NHẠC LUẬT
NHẠC (H) : âm nhạc.
LUẬT (H) : phép tắc.
Phép tắc về âm thanh để các bài nhạc, bài ca được dễ nghe và diễn tả ý của người viết nhạc muốn nói.

NHẠC LÝ (Xem **ÂM LUẬT**).

NHẠC MẪU
NHẠC (H) : cha mẹ vợ.
MẪU (H) : mẹ.
Mẹ vợ.

NHẠC PHỤ
NHẠC (H) : cha mẹ vợ.
PHỤ (H) : cha.
Cha vợ.

NHẠC SĨ
NHẠC (H) : âm nhạc.
SĨ (H) : người có học.
Người có học, hiểu biết nhiều về âm nhạc, sáng tác những bài nhạc, bài ca.

NHẠC SƯ
NHẠC (H) : âm nhạc.
SƯ (H) : ông thầy dạy học.
Ông thầy dạy về âm nhạc.

NHẠC TRƯỞNG
NHẠC (H) : âm nhạc.
TRƯỞNG (H) : đứng đầu.
Người đứng đầu một ban nhạc, người điều khiển diễn xuất của dàn nhạc.

NHẠC TỪ
NHẠC (H) : âm nhạc.
TỪ (H) : lời.
Lời nhạc.
Tiếng nhạc diễn tả ý của người tạo ra âm điệu.

NHAM HIỂM
NHAM (H) : núi đá cao và dốc.
HIỂM (H) : khó khăn và trở ngại; độc ác hại người.
Đường núi khó đi, cao sâu.
Lòng dạ độc ác, nhiều mưu kế hại người.

NHAM THẠCH
NHAM (H) : đá núi.
THẠCH (H) : đá.
Lớp đá ở vỏ trái đất do các chất phun từ miệng núi lửa.

NHAN DIỆN
NHAN (H) : cái mặt.
DIỆN (H) : mặt ngoài.
Mặt mày, vẻ mặt.

NHAN HẬU
NHAN (H) : cái mặt.
HẬU (H) : dày.
Mặt dày. Người trơ trẽn không biết xấu hổ.

NHAN SẮC
NHAN (H) : cái mặt.
SẮC (H) : vẻ đẹp của mặt.
Vẻ đẹp của mặt người con gái.

NHÀN BỘ
NHÀN (H) : rảnh rang, thong thả.
BỘ (H) : bước đi.
Bước đi chậm rãi, thong thả.

NHÀN CƯ
NHÀN (H) : rảnh rang, thong thả.
CƯ (H) : ở.
Sống rảnh rang, không có việc quan trọng phải làm.

NHÀN DU
NHÀN (H) : rảnh rang, thong thả.
DU (H) : đi chơi.

Đi chơi thong thả.

NHÀN HẠ
NHÀN (H) : rảnh rang, thong thả.
HẠ (H) : rảnh rang.
Rảnh rang, không phải làm việc gì.

NHÀN NHÃ
NHÀN (H) : rảnh rang, thong thả.
NHÃ (H) : đẹp đẽ, thanh cao.
Rảnh rỗi, không có điều bận tâm.

NHÃN CẦU
NHÃN (H) : con mắt.
CẦU (H) : khối tròn.
Tròng mắt.

NHÃN GIỚI
NHÃN (H) : con mắt.
GIỚI (H) : cái mức không thể vượt qua.
Tầm mắt, mức nhìn xa.
Mức hiểu biết sự việc.

NHÃN KÍNH
NHÃN (H) : con mắt.
KÍNH (H) : cái gương để soi.
Kính đeo mắt.

NHÃN KHOA
NHÃN (H) : con mắt.
KHOA (H) : môn, ngành.
Ngành học về mắt.

NHÃN LỰC
NHÃN (H) : con mắt.
LỰC (H) : sức mạnh.
Sức nhìn của mắt.
Sự hiểu biết.

NHÃN MỤC
NHÃN (H) : chỗ quan trọng.
MỤC (H) : điều khoản.
Điều quan trọng.

NHÃN NHỤC[1]
NHÃN (H) : con mắt.
NHỤC (H) : thịt.
Mắt thịt, mắt người trần tục.

NHÃN NHỤC[2]
NHÃN (H) : quả nhãn, long nhãn.
NHỤC (H) : thịt.
Phần mềm ngọt của quả nhãn.

NHÃN QUANG
NHÃN (H) : con mắt.
QUANG (H) : ánh sáng.
Ánh mắt, tia mắt.
Sức sáng của mắt.

NHÃN TIỀN
NHÃN (H) : con mắt.
TIỀN (H) : trước.
Ngay trước mắt.
Việc xảy ra trước mắt.

NHẮC NHỞ
NHẮC (V) : làm nhớ lại.
NHỞ (V) : dặn dò, khuyên.
Làm nhớ lại, lời dặn dò, việc phải làm hoặc phải tránh.

NHẬM CHỨC
NHẬM (H) : nhận lãnh.

CHỨC (H) : công việc thuộc về mình.
Nhận lãnh công việc quan trọng được giao phó.

NHẬM VỤ (Xem **NHIỆM VỤ**).

NHÂN ÁI
NHÂN (H) : lòng thương yêu người.
ÁI (H) : yêu mến.
Lòng thương yêu người khác như yêu thương chính mình.

NHÂN ẢNH
NHÂN (H) : người.
ẢNH (H) : cái bóng.
Bóng người.
Chỉ đời người ngắn ngủi, như cái bóng người đi thoáng qua.

NHÂN BẢN
NHÂN (H) : con người.
BẢN (H) : cái gốc.
Cái gốc làm người.
Lấy con người làm gốc.

NHÂN CÁCH
NHÂN (H) : con người.
CÁCH (H) : độ lượng của một người.
Độ lượng riêng của mỗi người, về riêng trong cuộc sống của mỗi người.

NHÂN CHỦNG
NHÂN (H) : người.
CHỦNG (H) : loài giống.
Loài người, giống người.

NHÂN CHỨNG
NHÂN (H) : con người.
CHỨNG (H) : bằng cớ.
Bằng cớ do người làm chứng đưa ra.
*(Xem **CHỨNG NHÂN**).*

NHÂN CÔNG
NHÂN (H) : người.
CÔNG (H) : việc làm.
Việc làm do sức người, cơ bắp của người.

NHÂN DẠNG
NHÂN (H) : người.
DẠNG (H) : loại, hình dáng.
Những vết, hình dạng trên mặt và trên thân hình của người.

NHÂN DÂN
NHÂN (H) : người.
DÂN (H) : người trong nước.
Những người sống trong nước.

NHÂN DIỆN
NHÂN (H) : người.
DIỆN (H) : mặt.
Mặt người.

NHÂN DUYÊN
NHÂN (H) : người.
DUYÊN (H) : mối ràng buộc được định sẵn.
Mối ràng buộc giữa người này và người khác.

*Sự kết hợp thành vợ chồng đã định sẵn (theo **PHẬT** giáo).*

NHÂN ĐẠO
NHÂN (H) : người.
ĐẠO (H) : lẽ phải mà ai cũng phải theo.
Đạo làm người theo lẽ phải.
Lòng thương yêu giữa loài người.

NHÂN ĐIỆN
NHÂN (H) : người.
ĐIỆN (H) : một thứ năng lượng.
Một thứ năng lực do người tập luyện phát ra, có thể tự chữa bệnh, chữa một số bệnh cho người khác.

NHÂN ĐỊNH
NHÂN (H) : người.
ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.
Do con người sắp đặt.

NHÂN GIAN
NHÂN (H) : người.
GIAN (H) : cái khoảng.
Cõi sống, nơi trên mặt đất con người ở.

NHÂN HẬU
NHÂN (H) : lòng thương yêu người.
HẬU (H) : tốt đẹp.
Lòng thương yêu người và đối xử tốt đẹp.

NHÂN HIẾU
NHÂN (H) : người.
HIẾU (H) : thương yêu thờ phụng cha mẹ.
Đối xử hết lòng thương yêu thờ phụng cha mẹ.

NHÂN KHẨU
NHÂN (H) : người.
KHẨU (H) : số người.
Số người trong nhà.
Số người trong một vùng.

NHÂN LOẠI
NHÂN (H) : người.
LOẠI (H) : loài, giống.
Loài người.

NHÂN MÃN
NHÂN (H) : người.
MÃN (H) : tràn đầy.
Đầy những người.
Người quá nhiều, thiếu đất ở, thực phẩm nuôi người không đủ.

NHÂN NGHĨA
NHÂN (H) : lòng yêu thương người.
NGHĨA (H) : đường lối cư xử theo lẽ phải.
Thương yêu người và cư xử theo lẽ phải.

NHÂN PHẨM
NHÂN (H) : người.
PHẨM (H) : cách thức bày lộ ra ngoài.

Cách thức con người đối xử được bày lộ ra ngoài, nói lên giá trị con người.

NHÂN QUẢ
NHÂN (H) : cái hạt giống.
QUẢ (H) : trái cây.
Hạt giống và trái cây.
Reo hạt giống nào thì có trái cây đó.
Nguyên nhân nào thì tạo thành kết quả đó.

NHÂN QUẦN
NHÂN (H) : người.
QUẦN (H) : tụ họp đông đảo.
Người tụ họp đông.

NHÂN QUYỀN
NHÂN (H) : người.
QUYỀN (H) : điều được có, được làm, được đòi hỏi.
Điều mà người dân trong nước được phép có, được làm và được đòi hỏi.
Quyền làm người.

NHÂN SINH
NHÂN (H) : người.
SINH (H) : sống.
Đời người, cuộc sống của người.

NHÂN SINH QUAN
NHÂN SINH (H) : đời người.
QUAN (H) : nhìn xem kỹ lưỡng.
Cái nhìn về cuộc sống, điều ý thức được về cuộc đời.

NHÂN SỐ
NHÂN (H) : người.
SỐ (H) : con số đếm.
Số người ở một vùng đất.
Mức dân ở đông tại một nơi.

NHÂN SỰ
NHÂN (H) : người.
SỰ (H) : việc.
Việc của người ở đời.

NHÂN TÀI
NHÂN (H) : người.
TÀI (H) : sự giỏi hơn người.
Sự tài giỏi hơn người của con người.
Người giỏi.

NHÂN TẠO
NHÂN (H) : người.
TẠO (H) : làm ra.
Do người làm thành.

NHÂN TÂM
NHÂN (H) : người.
TÂM (H) : lòng.
Lòng người.

NHÂN THẾ
NHÂN (H) : người.
THẾ (H) : cuộc đời.
Đời người.

NHÂN THỂ
NHÂN (H) : người.
THỂ (H) : thân mình.
Thân mình con người.

NHÂN THỌ
NHÂN (H) : người.
THỌ (H) : sống lâu.
Sự sống lâu của người.
Tuổi già của người.

NHÂN TIỆN
NHÂN (H) : vì việc này mà làm việc khác.
TIỆN (H) : dễ dàng thuận lợi.
Vì làm việc này mà làm thêm việc nữa mà vẫn dễ dàng thuận lợi.

NHÂN TÍNH
NHÂN (H) : người.
TÍNH (H) : nết riêng của mỗi người.
Tính chất riêng của người.

NHÂN TÌNH
NHÂN (H) : người.
TÌNH (H) : điều cảm thấy trong lòng.
Những điều cảm thấy trong lòng người.
Mối tình người đối với người.
Người tình, người yêu.

NHÂN TỐ
NHÂN (H) : lý do.
TỐ (H) : làm ra, tạo thành.
Lý do tạo thành sự việc.

NHÂN TRUNG
NHÂN (H) : người.
TRUNG (H) : ở trong.
Ở trong người.
Phần lõm ở môi trên giáp tới dưới mũi.
Theo Tướng diện, do là biểu hiện phần ẩn kín trong người phát lộ ra ngoài.

NHÂN VĂN
NHÂN (H) : người.
VĂN (H) : vẻ đẹp bề ngoài.
Chỉ chung những hoạt động cao đẹp của người.

NHÂN VẬT
NHÂN (H) : người.
VẬT (H) : loài sinh ra trong lòng đất.
Người nổi tiếng, được mọi người chú ý.

NHÂN VỊ
NHÂN (H) : người.
VỊ (H) : vì người khác mà làm.
Do con người làm ra.

NHẪN NẠI
NHẪN (H) : chịu đựng.
NẠI (H) : nhịn chịu.
Chịu đựng.

NHẪN NHỤC
NHẪN (H) : chịu đựng.
NHỤC (H) : hổ thẹn.
Chịu đựng sự hổ thẹn.

NHẪN TÂM
NHẪN (H) : nỡ lòng.
TÂM (H) : lòng dạ.

Nỡ lòng.
Lòng dạ tàn ác, không thương xót.

NHẬN CHÂN
NHẬN (H) : phân biệt thấy khác nhau.
CHÂN (H) : có thật.
Phân biệt để biết rõ sự thật, tránh sự lầm lẫn.

NHẬN DẠNG
NHẬN (H) : biết rõ.
DẠNG (H) : hình dạng.
Biết rõ người qua hình dáng ngoài.

NHẬN DIỆN
NHẬN (H) : biết rõ
DIỆN (H) : nhận lấy.
Biết rõ một người đã trông thấy, không lầm với người khác.

NHẬN LÃNH
NHẬN (H) : tiếp đón vào.
LÃNH (H) : nhận lấy.
Tiếp đón và nhận lấy như của mình.

NHẬN THỨC
NHẬN (H) : biết rõ.
THỨC (H) : biết.
Biết rất rõ.

NHẬN THỰC
NHẬN (H) : bằng lòng.
THỰC (H) : sự thật.
Bằng lòng vì là sự thật.

NHẬN TỘI
NHẬN (H) : bằng lòng.
TỘI (H) : lỗi nặng.
Bằng lòng vì điều lỗi nặng là do mình.

NHẬN XÉT
NHẬN (H) : biết rõ.
XÉT (V) : xem kỹ, coi kỹ.
Biết rõ vì đã xem kỹ.

NHẬP CÁCH
NHẬP (H) : đúng với.
CÁCH (H) : phép tắc, lề lối.
Đúng phép tắc, luật lệ.

NHẬP CẢNG
NHẬP (H) : vào.
CẢNG (H) : cửa sông, cửa biển.
Đem vào cửa sông, cửa biển.
Hàng hoá nước ngoài mang vào bán trong nước.

NHẬP CẢNH
NHẬP (H) : vào.
CẢNH (H) : vùng đất.
Vào vùng đất của một quốc gia.

NHẬP CỐT
NHẬP (H) : vào.
CỐT (H) : xương.
Vào tới xương.
Vào tới lòng dạ, không quên được.

NHẬP ĐẠO
NHẬP (H) : từ ngoài vào trong.
ĐẠO (H) : lẽ phải, tôn giáo.

Vào sâu mà hiểu được lẽ phải.
Theo một tôn giáo.

NHẬP ĐỊNH
NHẬP (H) : vào.
ĐỊNH (H) : yên ổn.
Vào chỗ yên ổn, ý nói tập trung tâm thần vào nơi "không hư".
Cách ngồi của thầy tu yên lặng.

NHẬP GIA
NHẬP (H) : vào.
GIA (H) : nhà.
Vào nhà, sống tại nhà người khác.

NHẬP GIANG
NHẬP (H) : vào.
GIANG (H) : sông lớn.
Vào sông lớn, thuyền vào sông lớn.
(Ngb) : Vào hoàn cảnh nào thì phải theo nơi đó mà đối xử.

NHẬP HỌC
NHẬP (H) : vào.
HỌC (H) : nhờ thầy dạy.
Vào trường để học.

NHẬP HỘI (Xem **HỘI NHẬP**).

NHẬP KHẨU
NHẬP (H) : vào.
KHẨU (H) : mồm, cửa ra vào.
Cho vào miệng mà ăn.
*Đem vào cửa ra vào của một quốc gia. (Cùng nghĩa với **NHẬP CẢNG**).*

NHẬP LIỆM
NHẬP (H) : vào.
LIỆM (H) : bọc thây người chết.
Bọc thây người chết để bỏ vào áo quan.

NHẬP MÔN
NHẬP (H) : vào.
MÔN (H) : cửa, một nhà.
Đi vào cửa (của một nhà).
Bắt đầu học tập.

NHẬP NGŨ
NHẬP (H) : vào.
NGŨ (H) : binh đội thời xưa, năm người gọi là một ngũ.
Vào quân đội.
Đi lính.

NHẬP QUAN
NHẬP (H) : vào.
QUAN (H) : hòm, áo quan.
Bỏ xác người chết vào áo quan.

NHẬP SIÊU
NHẬP (H) : thu vào.
SIÊU (H) : vượt qua.
Danh từ thương mại chỉ số tiền thu vào vượt hơn số tiền chi ra.
Nay ta hiểu là: Hàng hoá nhập vào nội địa nhiều hơn số xuất khẩu.

NHẬP TÂM
NHẬP (H) : vào.
TÂM (H) : lòng dạ.
Ghi vào lòng dạ, không quên.

NHẬP THẦN
NHẬP (H) : vào.
THẦN (H) : thần thánh.
Vào thì như thần, như thánh.
(Ngb) : Rất tài giỏi.
(Xem XUẤT QUỶ).

NHẬP TỊCH[1]
NHẬP (H) : thu nhận.
TỊCH (H) : sổ sách ghi tên tuổi người ở một vùng, một nước.
Được ghi vào sổ dân cư của một vùng một nước.
Người ở một địa phương khác, một người ngoại quốc được nhìn nhận là công dân của nước đến cư ngụ.

NHẬP TỊCH[2]
NHẬP (H) : vào.
TỊCH (H) : bữa tiệc.
Vào ngồi ở bàn tiệc.

NHẬP TRƯỜNG
NHẬP (H) : vào.
TRƯỜNG (H) : trường học, nơi học.
Vào trường, nơi học tập, vào học.

NHẤT CHU
NHẤT (H) : một.
CHU (H) : vòng quanh.
Một vòng; vừa đúng một vòng.

NHẤT CỬ
NHẤT (H) : một.
CỬ (H) : nhấc lên.
Một lần nhấc lên, một việc làm.

NHẤT ĐÁN
NHẤT (H) : một.
ĐÁN (H) : buổi sáng sớm.
Một buổi sáng, một ngày.
Nếu có một ngày nào...

NHẤT ĐẲNG
NHẤT (H) : số một, thứ nhất.
ĐẲNG (H) : thứ bậc.
Hạng nhất, đứng đầu.

NHẤT ĐIỂM
NHẤT (H) : một.
ĐIỂM (H) : cái chấm.
Một cái chấm.

NHẤT ĐỊNH
NHẤT (H) : chỉ có một.
ĐỊNH (H) : quyết chắc, không thay đổi.
Đã quyết chắc, không thay đổi.

NHẤT KIẾN
NHẤT (H) : một.
KIẾN (H) : gặp gỡ, gặp mặt.
Gặp mặt một lần.
Gặp gỡ lần đầu.

NHẤT LÃM
NHẤT (H) : một.
LÃM (H) : nhìn xem, coi.
Nhìn xem một lần.

NHẤT NGÔN
NHẤT (H) : một.
NGÔN (H) : lời nói.

Một lời nói.
Chỉ nói một lời, không thay đổi.

NHẤT NHẤT
NHẤT (H) : bao gồm tất cả.
Tất cả, không sót cái gì.

NHẤT NHẬT
NHẤT (H) : một.
NHẬT (H) : ngày.
Một ngày. Ngày nào đó.

NHẤT PHẨM
NHẤT (H) : số một, thứ nhất.
PHẨM (H) : hạng bậc của quan.
Bậc cao nhất của quan thời xưa.

NHẤT QUÁN
NHẤT (H) : một.
QUÁN (H) : một xâu, một chuỗi.
Thành một xâu, một chuỗi.

NHẤT SINH
NHẤT (H) : một.
SINH (H) : đời sống, đời người.
Một đời người.
Từ trước tới nay.

NHẤT TÂM
NHẤT (H) : một.
TÂM (H) : lòng dạ.
Một lòng, cùng lòng với nhau.
Một lòng, một dạ, không thay đổi.

NHẤT TỀ
NHẤT (H) : giống hệt như nhau.
TỀ (H) : cùng nhau.
Như nhau. Cùng nhau. Đều nhau.
Một loạt. Một lượt.

NHẤT THIẾT
NHẤT (H) : bao gồm tất cả.
THIẾT (H) : gần gũi.
Tất cả.
Nay ta hiểu là ***CẤP THIẾT****: rất cần gấp rút.*

NHẤT THỜI
NHẤT (H) : một.
THỜI (H) : lúc đó.
Một lúc. Một thời gian ngắn.
Tạm bợ ít lâu.

NHẤT THỐNG
NHẤT (H) : một.
THỐNG (H) : mối tơ.
Một mối.
Cả nước quy thành một mối, chỉ do một Chính phủ cai trị.

NHẤT TRÍ
NHẤT (H) : giống hệt như nhau.
TRÍ (H) : suy cùng.
Cùng có suy cùng giống nhau.
Cùng đồng lòng.

NHẬT BÁO
NHẬT (H) : một ngày.
BÁO (H) : tờ giấy in các tin tức.
Tờ báo xuất bản mỗi ngày.

NHẬT DẠ
NHẬT (H) : ban ngày.
DẠ (H) : ban đêm.

Ngày và đêm.
Suốt ngày đêm.

NHẬT DỤNG
NHẬT (H) : ngày.
DỤNG (H) : dùng.
Dùng đến hàng ngày.
Các thứ và đồ dùng cần cho hàng ngày.

NHẬT KÝ
NHẬT (H) : ngày.
KÝ (H) : ghi chép.
Ghi chép các việc hàng ngày.
Sổ ghi chép các việc xảy ra hàng ngày.

NHẬT NGUYỆT
NHẬT (H) : mặt trời.
NGUYỆT (H) : mặt trăng.
Mặt trời, mặt trăng.

NHẬT QUANG
NHẬT (H) : mặt trời.
QUANG (H) : ánh sáng.
Ánh sáng mặt trời.

NHẬT THỰC
NHẬT (H) : mặt trời.
THỰC (H) : bị che.
Mặt trời bị che lấp.
Mặt trời bị bóng của mặt trăng che mất một phần hay toàn phần.

NHẬT TRÌNH[1]
NHẬT (H) : ngày.
TRÌNH (H) : đường đi.
Đường đi được một trong một ngày.

NHẬT TRÌNH[2]
NHẬT (H) : ngày.
TRÌNH (H) : bày tỏ ra.
Bày tỏ việc hàng ngày.
Báo ra hàng ngày, nhật báo.

NHẬU RƯỢU
NHẬU (V) : uống (đp. N).
RƯỢU (V) : thức uống có men làm say.
Uống rượu.

NHẢY DÙ
NHẢY (V) : dùng chân tự ném ra ngoài.
DÙ (V) : đồ dùng của binh chủng máy bay đưa người từ trên không cao xuống đất.
Nhảy từ máy bay ra ngoài, có cái dù vải đỡ người xuống đất từ từ.
(Ngp) : Chỉ loại gái bán dâm có chồng đi bán dâm lén lút, thật nhanh.

NHI ĐỒNG
NHI (H) : đứa con.
ĐỒNG (H) : trẻ vị thành niên.
Con trẻ.
Đứa trẻ.

NHI KHOA
NHI (H) : đứa con.
KHOA (H) : ngành học.

Ngành học cách chữa bệnh trẻ nhỏ.

NHI NỮ
NHI (H) : đứa con.
NỮ (H) : đàn bà, con gái.
Đàn bà con gái.

NHĨ MỤC
NHĨ (H) : tai.
MỤC (H) : mắt.
Tai nghe, mắt thấy.

NHĨ THUẬN
NHĨ (H) : tai.
THUẬN (H) : xuôi theo, không trái nghịch.
Nghe đã thuận tai, hiểu rõ ngay. (Ngp) : *Chỉ người già 60 tuổi, (tuổi của* ***KHỔNG TỬ****), lúc đó nghe mọi việc đều hiểu rõ ngay.*

NHỊ ĐẲNG
NHỊ (H) : hạng nhì.
ĐẲNG (H) : thứ bậc.
Hạng nhì.

NHỊ TÂM
NHỊ (H) : số hai.
TÂM (H) : lòng dạ.
Hai lòng, lòng dạ thay đổi.

NHIỄM BỆNH
NHIỄM (H) : nhuốm vào, lây tới.
BỆNH (H) : bịnh.
Nhuốm bệnh, lây bệnh.

NHIỄM DỊCH
NHIỄM (H) : nhuốm bệnh, lây bệnh.
DỊCH (H) : bệnh truyền nhiễm.
Bệnh truyền nhiễm hay lây.
Lây bệnh đang lan truyền.

NHIỄM Ô
NHIỄM (H) : nhuốm vào, lây tới.
Ô (H) : nhơ bẩn.
Nhuốm nhơ bẩn.

NHIỄM SẮC
NHIỄM (H) : nhuộm vải lụa cho có màu.
SẮC (H) : mầu.
Nhuộm màu.

NHIỄM TRÙNG
NHIỄM (H) : nhuốm vào, lây tới.
TRÙNG (H) : loài sâu bọ.
Bị những sinh vật cực nhỏ (vi trùng, vi rút) dính vào làm thành bệnh, làm độc, làm hư thối.

NHIỆM SỞ
NHIỆM (H) : chức vụ đang gánh vác.
SỞ (H) : nơi, chốn.
Nơi làm việc với chức vụ đang gánh vác.

NHIỆM VỤ
NHIỆM (H) : chức vụ đang gánh vác.
VỤ (H) : công việc.
Công việc đang gánh vác theo chức vụ.

NHIỆM Ý
NHIỆM (H) : mặc, lặng yên.
Ý (H) : làm theo điều mình nghĩ.
Mặc ý, làm theo điều mình nghĩ. Không làm hoặc có làm cũng được.

NHIÊN HẬU
NHIÊN (H) : vì vậy.
HẬU (H) : sau.
Vậy sau, rồi mới.

NHIÊN LIỆU
NHIÊN (H) : đốt cháy.
LIỆU (H) : thứ có thể dùng làm.
Vật dùng để đốt cháy.

NHIẾP ẢNH
NHIẾP (H) : đem, dẫn đến.
ẢNH (H) : bức hình, tấm hình.
Chụp hình.

NHIẾP CHÍNH
NHIẾP (H) : thay thế.
CHÍNH (H) : sắp đặt công việc.
Thay thế VUA sắp đặt việc nước.

NHIỆT CUỒNG (Xem **CUỒNG NHIỆT**).

NHIỆT ĐỘ
NHIỆT (H) : nóng.
ĐỘ (H) : mức đo.
*Mức nóng, được ấn định theo mức đo của nước **PHÁP**, hoặc nước **ANH**.*

NHIỆT ĐỚI
NHIỆT (H) : nóng.
ĐỚI (H) : giải đất.
Giải đất trên địa cầu, gần xích đạo.

NHIỆT HỌC
NHIỆT (H) : nóng.
HỌC (H) : môn, ngành nghiên cứu.
Môn, ngành nghiên cứu về sức nóng.

NHIỆT LIỆT
NHIỆT (H) : nóng nảy.
LIỆT (H) : mạnh mẽ, dữ dội.
Nóng nảy dữ dội.
Nay ta hiểu là: Rất nồng nàn, thắm thiết.

NHIỆT LƯỢNG
NHIỆT (H) : nóng.
LƯỢNG (H) : mức độ.
Mức độ nóng đo được.
Sức nóng.

NHIỆT NÁO (Xem **NÁO NHIỆT**).

NHIỆT NĂNG
NHIỆT (H) : nóng.
NĂNG (H) : có thể dùng vào việc.
Sức nóng có dùng vào việc.

NHIỆT TÂM
NHIỆT (H) : nóng.
TÂM (H) : tim, lòng dạ.
Nóng tim (tên một bệnh tim).
Lòng dạ hăng hái.

NHIỆT THÀNH
NHIỆT (H) : nóng nảy.
THÀNH (H) : thật lòng.
Hăng hái và thật lòng.

NHIỆT TÌNH
NHIỆT (H) : nóng nảy.
TÌNH (H) : điều cảm thấy trong lòng.
Lòng hăng hái.
Tình cảm nồng nàn.

NHIỄU ĐOẠT
NHIỄU (H) : rối loạn.
ĐOẠT (H) : lấy đi.
Cướp bóc.

NHIỄU LOẠN
NHIỄU (H) : rối loạn.
LOẠN (H) : lộn xộn.
Lộn xộn, không yên ổn.

NHIỄU NHƯƠNG
NHIỄU (H) : rối loạn.
NHƯƠNG (H) : trộm cướp.
Trộm cướp rối loạn.

NHO ĐẠO
NHO (H) : đường lối của **KHỔNG GIÁO.**
ĐẠO (H) : đường đi.
*Đường lối của **KHỔNG GIÁO.***

NHO GIA
NHO (H) : đường lối của **KHỔNG GIÁO.**
GIA (H) : người có học vấn.
Người có tri thức, học vấn rộng.
*Gia đình theo đường lối **KHỔNG GIÁO.***

NHO GIÁO
NHO (H) : đường lối của **KHỔNG GIÁO.**
GIÁO (H) : dạy dỗ.
*Điều chỉ dạy của **KHỔNG GIÁO.***

NHO HỌC
NHO (H) : đường lối của **KHỔNG GIÁO.**
HỌC (H) : nghe dạy bảo mà bắt chước.
*Cái học của người theo **KHỔNG GIÁO.***

NHO NHÃ
NHO (H) : người theo học đường lối của **KHỔNG GIÁO.**
NHÃ (H) : đẹp đẽ, thanh cao.
*Cử chỉ, ngôn ngữ đẹp đẽ thanh cao của người theo học đường lối của **KHỔNG GIÁO.***

NHO PHONG
NHO (H) : người theo học đường lối của **KHỔNG GIÁO.**
PHONG (H) : nếp sống theo thói quen lâu đời.
*Nếp sống, cử chỉ, ngôn ngữ của người theo học đường lối của **KHỔNG GIÁO.***

NHO SINH
NHO (H) : người theo học đạo **KHỔNG.**
SINH (H) : người học trò.

*Người học trò học đạo **KHỔNG**.*

NHU CẦU
NHU (H) : cần dùng.
CẦU (H) : tìm kiếm.
Tìm kiếm vì cần dùng.
Cái cần có, để dùng.

NHU ĐẠO
NHU (H) : mềm.
ĐẠO (H) : đường lối.
Đường lối cư xử mềm dẻo.
*Tên một môn võ **NHẬT**, lấy sự mềm mại chống sự cứng rắn, sức yếu chống sức mạnh.*

NHU NHƯỢC
NHU (H) : mềm.
NHƯỢC (H) : yếu đuối.
Mềm yếu.

NHU THUẬN
NHU (H) : mềm.
THUẬN (H) : xuôi theo.
Tính tình mềm mại, ôn hoà.

NHU THUẬT
NHU (H) : mềm.
THUẬT (H) : tài khéo.
*Môn võ **NHẬT**, dùng tài khéo của tay không chống kẻ mạnh.*

NHU YẾU
NHU (H) : cần dùng.
YẾU (H) : quan trọng.
Cần dùng quan trọng.
Cần thiết.

NHU YẾU PHẨM
NHU YẾU (H) : cần thiết.
PHẨM (H) : vật để dùng.
Vật cần thiết cho cuộc sống.

NHŨ DANH
NHŨ (H) : đẻ con.
DANH (H) : tên.
Tên mà mẹ đặt cho con lúc mới đẻ.

NHŨ MẪU
NHŨ (H) : cho bú.
MẪU (H) : mẹ.
Vú em, vú nuôi.

NHỤ NHÂN
NHỤ (H) : thuộc về.
NHÂN (H) : người.
Thuộc về người ta, chỉ người vợ.
Tước phong cho vợ quan đại phu thời cổ.

NHUẬN BÚT
NHUẬN (H) : thấm ướt.
BÚT (H) : ngòi bút, cái bút.
Làm cho ngòi bút được thấm ướt.
Số tiền trả cho người viết văn, viết báo khi báo đã được đăng báo.

NHUẬN CAN
NHUẬN (H) : thấm ướt.
CAN (H) : gan.
Làm cho gan được trơn ướt, bổ gan.

NHUẬN NGUYỆT
NHUẬN (H) : thừa ra.
NGUYỆT (H) : tháng.
Tháng dư ra, tháng nhuần (có thêm một tháng thứ nhì).

NHUẬN NHẬT
NHUẬN (H) : thừa ra.
NHẬT (H) : ngày.
Ngày dư ra, ngày nhuần của dương lịch, ngày thứ 29 tháng hai.

NHUẬN NIÊN
NHUẬN (H) : thừa ra.
NIÊN (H) : năm.
Năm có một tháng dư ra, năm nhuần.

NHUẬN PHẾ
NHUẬN (H) : thấm ướt.
PHẾ (H) : phổi.
Làm cho phổi được trơn ướt, bổ phổi.

NHUẬN TRƯỜNG
NHUẬN (H) : thấm ướt.
TRƯỜNG (H) : ruột.
Làm cho ruột được trơn ướt, tiêu hoá dễ dàng, không bị táo bón.

NHỤC DỤC
NHỤC (H) : xác thịt.
DỤC (H) : lòng ham muốn.
Sự ham muốn về xác thịt.
Tình dục, ham muốn thú vui trai gái.

NHỤC HÌNH
NHỤC (H) : thân xác.
HÌNH (H) : sự trừng phạt kẻ có tội.
Sự trừng phạt kẻ có tội.

NHỤC MẠ
NHỤC (H) : hổ thẹn.
MẠ (H) : chửi rủa.
Mắng chửi làm người phải xấu hổ.

NHUỆ BINH
NHUỆ (H) : giỏi, tốt.
BINH (H) : quân lính.
Lính đánh giặc giỏi.

NHUỆ KHÍ
NHUỆ (H) : mạnh.
KHÍ (H) : vẻ thấy bên ngoài.
Vẻ mạnh mẽ lộ ra bên ngoài.

NHUNG PHỤC
NHUNG (H) : thuộc về quân đội.
PHỤC (H) : quần áo.
Quần áo quân đội.
Quần áo mặc vào khi ra trận.

NHUNG TRANG
NHUNG (H) : võ khí dùng trong quân đội.
TRANG (H) : quần áo và đồ đạc đem theo khi đi xa.
Chỉ chung các đồ dùng trong quân đội.

NHUNG Y
NHUNG (H) : thuộc về quân đội.

Y (H) : cái áo.
Áo mặc khi ra trận.

NHŨNG LẠM
NHŨNG (H) : rối loạn, lộn xộn.
LẠM (H) : tham lam.
Tham lam, gian dối.

NHŨNG NHIỄU
NHŨNG (H) : rối loạn, lộn xộn.
NHIỄU (H) : làm phiền.
Làm lộn xộn để làm phiền người khác.

NHŨNG TẠP
NHŨNG (H) : rối loạn, lộn xộn.
TẠP (H) : lặt vặt.
Lộn xộn rắc rối.

NHUYỄN CỐT
NHUYỄN (H) : mềm.
CỐT (H) : xương.
Xương mềm.

NHUYỄN THỂ
NHUYỄN (H) : mềm.
THỂ (H) : thân mình.
Thân mình mềm.

NHUYỄN THỤC
NHUYỄN (H) : mềm.
THỤC (H) : nấu chín.
Nấu chín mềm.

NHỨC NHỐI
NHỨC (V) : đau buốt.
NHỐI (V) : đau đớn.
Đau và buốt.

NHƯỢC BẰNG
NHƯỢC (H) : nếu như.
BẰNG (H) : dựa vào.
Nếu như là...
Miễn là, quí hồ.

NHƯỢC ĐIỂM
NHƯỢC (H) : yếu đuối.
ĐIỂM (H) : cái chấm, chỗ.
Chỗ yếu kém.

NHƯỢNG BỘ
NHƯỢNG (H) : nhường lại.
BỘ (H) : bước đi.
Nhường bước.
Chịu kém thua người.

NHƯỢNG ĐỊA
NHƯỢNG (H) : dành cho người khác.
ĐỊA (H) : phần đất.
Phần đất nhường cho nước khác cai trị.

NI CÔ
NI (V) : đọc âm chữ **PHẠN, SADINI**: người nữ tu.
CÔ (H) : đàn bà thật trẻ.
*Nữ tu sĩ trẻ **PHẬT** giáo.*
Sư nữ trẻ.

NI TẤC
NI (H) : âm địa phương (B) đọc chữ **LÝ** (V): một phần mười phân.
TẤC (H) : mười phân.
Số đo chiều dài, rộng hoặc cao.

NIÊM PHONG
NIÊM (H) : dán vào cho dính.
PHONG (H) : gói lại, đóng kín lại.
Đóng kín và dán lại thật kín.

NIÊM YẾT
NIÊM (H) : dán dính.
YẾT (H) : bày tỏ ra, tấm giấy ghi rõ về sự việc cho người khác biết.
Dán lên tờ giấy ghi cho rõ sự việc cho người khác biết.
Yết thị được công bố.

NIÊM KINH
NIÊM (H) : đọc lên.
KINH (H) : sách vở của **PHẬT** giáo.
*Đọc sách của **PHẬT** giáo.*
Đọc ngân nga lời cầu nguyện.

NIÊM PHẬT
NIỆM (H) : đọc lên.
PHẬT (H) : tên vị **PHẬT**.
*Đọc tên **PHẬT** lên mà cầu nguyện.*

NIỆM TÌNH
NIỆM (H) : nhớ tới, nghĩ tới.
TÌNH (H) : lòng đối xử với nhau.
Nghĩ tới lòng đối xử với nhau.

NIÊN CANH
NIÊN (H) : năm.
CANH (H) : tuổi tác.
Chỉ tuổi tác; số tuổi.

NIÊN ĐẠI
NIÊN (H) : năm.
ĐẠI (H) : một đời.
*Năm trị vì của một đời **VUA**.*

NIÊN GIÁM
NIÊN (H) : năm.
GIÁM (H) : xem xét.
Xem xét trong một năm.
Ghi để xem, dùng trong một năm.

NIÊN HẠN
NIÊN (H) : năm.
HẠN (H) : thời gian định trước.
Thời gian định trước một năm.

NIÊN HIỆU
NIÊN (H) : năm.
HIỆU (H) : danh hiệu.
*Tên hiệu một ông **VUA** dùng để tính năm, kể từ năm vị **VUA** đó lên ngôi (theo chính thể quân chủ ở **TRUNG HOA** và ở nước ta.*

NIÊN KHOA
NIÊN (H) : năm.
KHOÁ (H) : thời gian học tập.
Năm học tập.

NIÊN KỶ
NIÊN (H) : năm.
KỶ (H) : ghi chép.
Chỉ tuổi tác. Số tuổi.

NIÊN LỊCH
NIÊN (H) : năm.
LỊCH (H) : phép tính năm, tháng ngày giờ.

Cuốn lịch dùng cho một năm.

NIÊN LIỄM
NIÊN (H) : năm.
LIỄM (H) : thu góp.
Tiền thu góp hàng năm.

NIÊN THIẾU
NIÊN (H) : năm.
THIẾU (H) : ít tuổi, trẻ tuổi.
Tuổi trẻ.

NIẾT BÀN (Xem **NÁT BÀN**).

NIỆU ĐẠO
NIỆU (H) : nước tiểu.
ĐẠO (H) : đường đi.
Đường dẫn nước tiểu ra ngoài.

NIỆU TIẾT
NIỆU (H) : tiểu tiện, đi đái.
TIẾT (H) : tống ra ngoài.
Tống nước tiểu ra ngoài.

NỊNH ĐẦM
NỊNH (H) : tâng bốc để thu lợi.
ĐẦM (V) : đọc âm chữ **DAME** (P): bà quý phái.
Tâng bốc các bà, các cô.
*Chỉ người **VIỆT** tâng bốc phụ nữ bằng lời nói hoặc cử chỉ như người Tây phương vẫn đối xử lịch sự với các bà, các cô theo phong tục **ÂU CHÂU**.*

NINH THẦN
NỊNH (H) : tâng bốc để thu lợi.
THẦN (H) : bề tôi.
*Người bề tôi thường vẫn tâng bốc, bợ đỡ **VUA** để thu lợi.*

NỎ MỒM
NỎ (V) : nhanh, cãi lại (B).
MỒM (V) : cái miệng nói.
Sẵn sàng để nói, người lắm điều, hay cãi lại mặc dù biết là sai trái.

NOÃN SÀO
NOÃN (H) : cái trứng.
SÀO (H) : cái ổ chim.
Ổ trứng, buồng trứng của đàn bà.

NÓI DÓC
NÓI (V) : bằng lời nói truyền đạt ý nghĩ.
DÓC (V) : âm đọc sai chữ **DỌC** (V): đường dọc, từ trên xuống dưới, thẳng góc với đường ngang, đường chân trời.
Nói bừa bãi theo ý riêng.
*Thường nói: **NÓI NGANG NÓI DỌC**: nói bừa bãi theo hướng thuận lý và hướng nghịch lý.*
Nay được hiểu là: nói sai sự thật, nói dối.

NÓI ĐẠI
NÓI (V) : bằng lời nói truyền đạt ý nghĩ.
ĐẠI (H) : lớn, to.
Nói lớn, nói to để mọi người biết.

*Thường thấy trong trường hợp người nói lại nói quá lời vì sự thực khó nói, khó được chấp nhận, người nghe thán phục dục nói lớn bằng từ "**NÓI ĐẠI ĐI**".*

NÓI HIÊU
NÓI (V) : đùng lời nói truyền đạt ý nghĩ.
HIÊU (H) : lời nói lớn lao nhưng trống rỗng.
Nói lớn nhưng lời nói trống rỗng.
*Giải thích: Có một số người nhầm lẫn con **HƯƠU** (V) là con nai nhỏ có sừng ăn cỏ, và đọc là con **HIÊU**. Khi dùng từ "nói hiêu" là nói lớn nhưng trống rỗng, để tỏ ý coi thường, "nói hiêu" được gắn thêm lộng từ (khôi hài châm biếm) "nói vượn" nghĩa là kể chuyện về thú vật trên rừng là câu chuyện bị lạc đề, không cần nghe nữa.*

NÓI MÊ
NÓI (V) : tiếng phát ra từ miệng.
MÊ (H) : mơ hồ, không rõ.
Tiếng ú ớ trong khi đang ngủ.
Tiếng không rõ vì đầu óc bị thương tổn.

NÓI NGANG
NÓI (V) : dùng lời nói truyền đạt ý nghĩ.
NGANG (V) : ngược với lẽ phải.
Phát biểu ngược với ý nghĩ của những người đang bàn luận, không thuận ý, nói bừa bãi.

NÓI NGOA : Dịch từ **NGOA NGÔN** (H)
NGOA (H) : dối trá, bịa đặt, sai quá sự thật.
NGÔN (H) : nói, lời nói (V).
Nói dối, bịa đặt chuyện quá sự thật.

NÓI PHẮT (Xem **NÓI PHỨC**).

NÓI PHỨC
NÓI (V) : dùng lời nói truyền đạt ý nghĩ.
PHỨC (H) : rất thành thật, gấp rút.
Nói nhanh và thành thật.
*(Cũng nói: **NÓI PHẮT**: nói ngay, không trù trừ).*

NÓI SẢNG
NÓI (V) : dùng lời nói truyền đạt ý nghĩ.
SẢNG (H) : lầm lẫn, không đúng.
Nói lầm lẫn trong khi mê, đầu óc không sáng suốt.

NÓI SẠO (Xem **NÓI XẠO**).

NÓI THÁCH
NÓI (V) : cho biết.
THÁCH (H) : nói cao giá, nói quá cao giá hàng để bán.
Nói giá hàng quá cao, khi người mua hàng hỏi giá, vì không để giá hàng.

Một lối lừa khách mua vì phải trả giá (mà cả) để kiếm lời nhiều hơn.

NÓI VỚI ĐẦU GỐI (TỤC)
NÓI VỚI (V) : trao đổi ý kiến bằng lời.
ĐẦU GỐI (V) : phần khuỷ nối đầu ống xương đùi và ống xương chậu.
Thay vì nói với người đối thoại, ta lại cúi xuống nói chuyện với cái đầu gối của ta.
(Ngp) : *Chê người đối thoại kém cỏi không đáng mất thời giờ để nói chuyện.*
Nguồn gốc: Đây là từ tục mà thanh.
Trước thập niên 1940, nam giới còn mặc áo dài và quần vải có đải rút (quần áo ta) màu trắng, ống quần khá rộng để tiện kéo cao ống quần tới háng để đi tiểu đứng. Chỉ có lúc đứng tiểu mới kéo quần qua đầu gối. Từ "đầu gối" ám chỉ phần trên cao của đầu gối. "Nói với đầu gối" là coi thường kẻ đối thoại đang tranh cãi với ta, không biết phải trái, chẳng khác gì ta đang nói với bộ phận "đi tiểu" của ta vậy.

NÓI XẠO
NÓI (V) : cho người khác biết bằng lời.
XẠO (V) : đọc sai chữ **XÁO** (H): khéo trong lời nói, nói dối giỏi.
Nói dối, man trá.

NÔ BỘC
NÔ (H) : đày tớ.
BỘC (H) : phụ thuộc vào.
Người đày tớ, thân thể và tính mạng đều thuộc về quyền của người chủ.

NÔ TỲ
NÔ (H) : đày tớ.
TỲ (H) : đày tớ gái.
Người đày tớ gái.

NỖ LỰC
NỖ (H) : gắng sức.
LỰC (H) : sức mạnh.
Đem hết sức mạnh ra làm việc.

NỘ KHÍ
NỘ (H) : giận dữ.
KHÍ (H) : cái hơi.
Hơi giận trong người bốc lên.

NỐI ĐUÔI
NỐI (V) : tiếp cái này tới cái kia.
ĐUÔI (V) : cái đuôi của thú vật.
Thú vật xếp thành hàng, con này ở sau cái đuôi của con ở trước.
*Nguồn gốc: Đây là một từ **VIỆT** dịch một từ ngoại **"FAIRE LA QUEUE"** (P): làm một hàng dài, khi nói đến người đứng trước kế tiếp nhau, trước một quầy bán vé; chẳng hạn.*

Dùng theo nghĩa VIỆT, từ "nối đuôi" có ý khinh thường, coi rẻ, nên tránh dùng.

NỐI KHỐ
NỐI (V) : tiếp theo sau ngay.
KHỐ (V) : mảnh vải nhỏ đủ che bộ phận sinh dục, thay cho quần.
Cái khố được dùng nối tiếp từ người này sang người kia (vì quá nghèo) (lý do: vì chỉ có một cái khố để cho hai người dùng chung. Khi một người dùng thì người kia phải ở nhà).
(Ngụ) : Bạn sống cùng nhau lúc nghèo khổ.

NỔI BẬT
NỔI (V) : vượt lên cao.
BẬT (V) : dựng thẳng.
Vượt hơn rõ rệt.

NỔI CỘM
NỔI (V) : vượt lên cao.
CỘM (V) : gồ lên.
Vượt cao, gồ lên.
Từ dùng có ẩn ý tục, hình dung phần ngực và phần dưới bụng phụ nữ, chỗ nổi gồ lên (D.t).

NỘI BỘ
NỘI (H) : trong.
BỘ (H) : một phần.
Phần bên trong.
Trong cơ quan, không mang ra ngoài.

NỘI CÁC
NỘI (H) : ở trong.
CÁC (H) : nơi VUA và QUAN họp về việc nước.
Cơ quan cao nhất trong nước lo việc quốc gia, Chính phủ của một nước.

NỘI CÔNG
NỘI (H) : trong, ở trong.
CÔNG (H) : sức mạnh, đem binh mà đánh.
Sức mạnh vận dụng trong người, không lộ ra ngoài.
Đánh địch ngay từ trong lòng địch.

NỘI DUNG
NỘI (H) : ở trong.
DUNG (H) : chứa đựng.
Chứa đựng ở trong, phần ở bên trong.
Các ý tóm tắt của một bài viết, của một cuộc nói chuyện.

NỘI ĐỊA
NỘI (H) : trong.
ĐỊA (H) : vùng đất.
Đất ở bên trong một nước.
Trong đất nước.

NỘI GIÁN
NỘI (H) : ở trong.
GIÁN (H) : cách ngăn ra.
Làm ngăn cách, làm chia rẽ bên trong.

Kẻ phá hoại bên trong, len lỏi vào trong tổ chức địch để làm sáo trộn, chia rẽ nội bộ địch.

NỘI HOÁ
NỘI (H) : trong.
HOÁ (H) : các loại hàng làm ra.
Hàng sản xuất trong nước.

NỘI KHOA
NỘI (H) : ở trong (thân thể).
KHOA (H) : ngành (chữa bệnh).
ngành chữa bệnh các bộ phận ở trong thân thể.

NỘI LOẠN
NỘI (H) : ở trong.
LOẠN (H) : chiến tranh, rối ren.
Rối ren trong nước do người dân gây ra.

NỘI NHÂN
NỘI (H) : người vợ.
NHÂN (H) : người.
Người vợ, người coi các việc trong nhà.

NỘI TẠI
NỘI (H) : trong.
TẠI (H) : ở nơi nào.
Ở bên trong, nằm ở trong.

NỘI TẠNG
NỘI (H) : trong (thân thể).
TẠNG (H) : các cơ quan trong bụng và ngực.
Chỉ chung các cơ quan trong thân thể người.

NỘI TÂM
NỘI (H) : trong.
TÂM (H) : lòng dạ.
Trong lòng, điều phải nghĩ đến trong lòng.

NỘI THƯƠNG
NỘI (H) : ở trong.
THƯƠNG (H) : tổn hại, buôn bán.
Bị đau ở trong.
Ngành buôn bán trong nước.

NỘI TRỊ
NỘI (H) : trong.
TRỊ (H) : sắp đặt công việc.
Việc sắp đặt công việc nước.

NỘI TRỢ
NỘI (H) : trong.
TRỢ (H) : giúp đỡ.
Người giúp đỡ các việc trong nhà.
Người vợ.

NỘI TƯỚNG
NỘI (H) : ở trong.
TƯỚNG (H) : người chỉ huy quân đội.
Vị tướng lo việc bên trong.
Người vợ được chồng đề cao.

NỘI ỨNG
NỘI (H) : ở trong.
ỨNG (H) : đáp lại.
Kẻ ở trong đáp lại hành động của kẻ ở ngoài, bằng hành động tương tự.

NỘI VỤ
NỘI (H) : trong (quốc gia).
VỤ (H) : việc.
Việc bên trong xảy ra.
Cơ quan, một bộ của Chính phủ lo công việc trong nước, việc quan trọng là an ninh quốc gia.

NÔNG CƠ
NÔNG (H) : việc làm ruộng.
CƠ (H) : máy móc.
Máy dùng vào việc làm ruộng.

NÔNG CỤ
NÔNG (H) : việc làm ruộng.
CỤ (H) : đầy đủ đồ đạc.
Các vật dụng để làm ruộng.

NÔNG DÂN
NÔNG (H) : việc làm ruộng.
DÂN (H) : người.
Người làm ruộng.

NÔNG GIA
NÔNG (H) : việc làm ruộng.
GIA (H) : một học giả, có học thuyết riêng.
Nhà nông, người sống với nghề làm ruộng, có kinh nghiệm và nghiên cứu.

NÔNG HỌC
NÔNG (H) : việc làm ruộng.
HỌC (H) : ngành nghiên cứu.
Ngành học, nghiên cứu về làm ruộng.

NÔNG HỘI
NÔNG (H) : việc làm ruộng.
HỘI (H) : đoàn thể quy tụ những người cùng theo đuổi một mục đích.
Đoàn thể quy tụ những người làm ruộng.

NÔNG KHOA
NÔNG (H) : việc làm ruộng.
KHOA (H) : ngành học, môn học.
Ngành học về việc làm ruộng.

NÔNG LÂM
NÔNG (H) : việc làm ruộng.
LÂM (H) : rừng.
Việc làm ruộng và nghề khai thác rừng.

NÔNG NGHIỆP
NÔNG (H) : việc làm ruộng.
NGHIỆP (H) : việc làm để sinh nhai.
Nghề làm ruộng.

NÔNG NÔ
NÔNG (H) : việc làm ruộng.
NÔ (H) : đày tớ.
Người đày tớ làm ruộng.
Người làm ruộng mướn cho chủ ruộng.

NÔNG PHU
NÔNG (H) : việc làm ruộng.
PHU (H) : người đàn ông.
Người làm ruộng.

NÔNG SẢN
NÔNG (H) : việc làm ruộng.

SẢN (H) : làm ra.
Vật do nghề làm ruộng làm ra.

NÔNG SÚC
NÔNG (H) : việc làm ruộng.
SÚC (H) : loài vật nuôi trong nhà.
Việc làm ruộng và việc chăn nuôi.

NÔNG TÁC
NÔNG (H) : việc làm ruộng.
TÁC (H) : làm.
Việc làm ruộng.

NÔNG TANG
NÔNG (H) : việc làm ruộng.
TANG (H) : cây dâu.
Việc làm ruộng và việc trồng dâu nuôi tằm.

NÔNG ĐỘ (Xem **NÙNG ĐỘ**).

NÔNG HẬU (Xem **NÙNG HẬU**).

NÔNG NẢN
NÔNG (V) : đậm, dữ dội.
NẢN (H) : nạn, điều rủi ro.
Điều rủi ro, dữ dội.
Nay ta lại hiểu là: Mạnh mẽ, đậm đà.

NÔNG NHIỆT
NÔNG (V) : **NÙNG** (H): đậm.
NHIỆT (H) : nóng.
Đậm đà, nóng lạnh.

NÔNG THẮM
NÔNG (V) : đậm.
THẮM (H) : màu đỏ tươi.
Màu đỏ đậm.
Tình cảm mặn mà, rất thân thiết.

NÙNG ĐỘ
NÙNG (H) : đậm, nồng.
ĐỘ (H) : cái mức.
*Các mức đậm của một chất hoà tan (ta quen đọc là **NÔNG ĐỘ**).*

NÙNG HẬU
NÙNG (H) : đậm, nồng.
HẬU (H) : dày.
*Thái độ đối xử sốt sắng, rất tốt (ta quen đọc là **NÔNG HẬU**.).*

NÚT GIAO THÔNG
NÚT (V) : cái gút, dịch chữ **NOED** (P): cái nơ, mối, gút, nút.
GIAO THÔNG (H) : qua lại mà không cản trở, dịch chữ **COMMUNICATION** (P).
Ngã ba, ngã tư đường, trục giao thông.
Giải thích: Ngày nay cách xếp đặt đường ra vào một đô thị có nhiều phương tiện di chuyển, rất thuận tiện vì không còn ảnh hưởng cảnh chờ đợi đèn xanh tín hiệu nữa.

NỮ CHÚA
NỮ (H) : đàn bà, con gái.
CHÚA (H) : **CHỦ** (H): người đứng đầu.
Vị VUA đàn bà.

NỮ CÔNG
NỮ (H) : đàn bà, con gái.
CÔNG (H) : việc làm, thợ.
Công việc của đàn bà con gái như thêu may, làm bánh, nấu ăn...
Công nhân đàn bà, con gái.

NỮ GIỚI
NỮ (H) : đàn bà, con gái.
GIỚI (H) : khu vực, bờ cõi.
Chỉ chung đàn bà, con gái.

NỮ HOÀNG
NỮ (H) : đàn bà, con gái.
HOÀNG (H) : VUA.
Vị VUA đàn bà.

NỮ HỌC
NỮ (H) : đàn bà, con gái.
HỌC (H) : việc học, trường học.
Việc học của đàn bà, con gái.
Trường học dành riêng cho đàn bà, con gái.

NỮ LƯU
NỮ (H) : đàn bà, con gái.
LƯU (H) : ngành, phái.
Chỉ chung đàn bà, con gái.

NỮ NHI
NỮ (H) : đàn bà, con gái.
NHI (H) : chỉ người nhỏ tuổi.
Người đàn bà, con gái.

NỮ QUYỀN
NỮ (H) : đàn bà, con gái.
QUYỀN (H) : điều được có, được làm và được đòi hỏi.
Điều mà phụ nữ được có, được làm và được đòi hỏi.
Quyền lợi của nữ giới trong một quốc gia.

NỮ SĨ
NỮ (H) : đàn bà, con gái.
SĨ (H) : người có học.
Người đàn bà có học.
Người đàn bà, con gái làm thơ, viết văn.

NỮ TẮC
NỮ (H) : đàn bà, con gái.
TẮC (H) : khuôn phép phải theo.
Khuôn phép mà đàn bà con gái phải theo mà ăn, ở.

NỮ TẶC
NỮ (H) : đàn bà, con gái.
TẶC (H) : làm loạn.
Đàn bà con gái làm giặc cướp, làm loạn.

NỮ TĂNG (Xem **TĂNG NI**).

NỮ TÍNH
NỮ (H) : đàn bà, con gái.
TÍNH (H) : cái giống, nết riêng.
Nết riêng của đàn bà con gái.

NỮ TU
NỮ (H) : đàn bà, con gái.
TU (H) : bỏ nếp sống bình thường để theo giới luật của một tông giáo nào.

Người đàn bà đi tu.
Giống tu dành cho đàn bà.

NỮ TÚ
NỮ (H) : đàn bà, con gái.
TÚ (H) : đẹp, giỏi.
Chỉ đàn bà con gái trẻ, đẹp.

NỮ TỬ
NỮ (H) : đàn bà, con gái.
TỬ (H) : đẹp, giỏi.
Chỉ đàn và con gái trẻ, đẹp.

NỮ TƯỚNG
NỮ (H) : đàn bà, con gái.
TƯỚNG (H) : vị chỉ huy quân đội.
Vị tướng đàn bà.

NỮ VƯƠNG
NỮ (H) : đàn bà, con gái.
VƯƠNG (H) : VUA.
Vị VUA đàn bà.

NỨC TIẾNG
NỨC (V) : lan tràn khắp nơi.
TIẾNG (V) : lời khen tốt đẹp.
Tiếng tốt lan tràn khắp nơi.

NƯỚC DẬT
NƯỚC (V) : nước ở sông, ngòi.
DẬT (H) : đầy tràn ra ngoài.
Nước đầy lòng sông, tràn ra ngoài bờ.

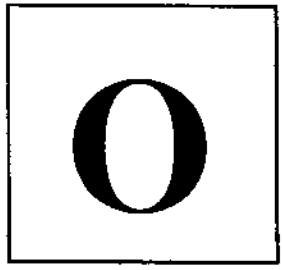
NƯỚC LÃ[1]
NƯỚC (V) : nước ở sông, ngòi.
LÃ (V) : không có mùi vị.
Nước tự nhiên, không có mùi vị.

NƯỚC LÃ[2]
NƯỚC (V) : nước ở sông, ngòi.
LÃ (V) : âm địa phương đọc chữ **LẠ** (V): không quen biết.
Lần đầu tiên tới một quốc gia chưa quen nếp sống ở đấy.
"Người dùng nước lã": người dân nước lạ, tả cảnh bơ vơ ở nơi xứ lạ, chưa quen nếp sinh hoạt ở địa phương.

NƯỚC LŨ
NƯỚC (V) : nước mưa.
LŨ (H) : mưa mau, dày hạt và lâu tạnh.
Nước của cơn lũ, cơn mưa mau, dày hạt và lâu tạnh.

NƯỚC RÒNG
NƯỚC (V) : nước ở biển.
RÒNG (H) : thuỷ triều xuống.
Nước thuỷ triều xuống.

NƯỚC THẢI
NƯỚC (V) : nước cúng thần thánh.
THẢI (H) : bỏ đi, không dùng nữa.
Nước đã bày cúng thần thánh không còn dùng nữa.
Nước để uống với tàn hùa đã tốt để chữa bệnh (theo mê tín dị đoan).
Nước đã dùng, phải bỏ đi.



OA CHỦ
OA (H) : giấu, cất kín.
CHỦ (H) : người đứng đầu.
Người cất giấu đồ vật bất hợp pháp.

OA TRỮ
OA (H) : giấu, cất kín.
TRỮ (H) : cất chức.
Cất giấu đồ vật phi pháp.

OA LINH (Xem **UY LINH**).

OAN CỪU
OAN (H) : giận ghét.
CỪU (H) : thù hằn.
Giận ghét, thù hằn.

OAN GIA
OAN (H) : giận thù.
GIA (H) : người trong nhà, gia đình.
Kẻ thù, gia đình bị trả thù không đúng.

OAN HÌNH
OAN (H) : không đúng.
HÌNH (H) : trừng phạt kẻ có tội.
Bị hình phạt không đúng người gây tội hoặc tội nhẹ bị phạt nặng.

OAN HỒN
OAN (H) : không đúng.
HỒN (H) : hồn người chết.
Hồn người chết vì phải tội nặng không đúng.

OAN KHÍ
OAN (H) : không đúng, không có bị nghi là có.
KHÍ (H) : phần vô hình.
Phần vô hình còn lại của người chết không đúng lý, đúng tội.

OAN KHIÊN
OAN (H) : không đúng, không có bị nghi là có.
KHIÊN (H) : tội lỗi.
Mắc tội lỗi oan ức.

OAN KHỔ
OAN (H) : không đúng lý.
KHỔ (H) : mệt nhọc.
Bị việc oan ức bạo ngược rất khổ sở.

OAN KHUẤT
OAN (H) : không đúng lý.
KHUẤT (H) : cong lại mà chịu.
Bớp lòng mà chịu đau khổ không đúng lý.

OAN NGHIỆP
OAN (H) : không đúng lý.
NGHIỆP (H) : sự ràng buộc do con người tạo ra.
Hậu quả đau khổ phải chịu đựng trong cuộc sống do thù hận đã có từ trước.

OAN NGHIỆT
OAN (H) : không đúng lý.
NGHIỆT (H) : tai vạ.
Phải chịu tai vạ đau khổ không đúng lý.

OAN PHẪN
OAN (H) : không đúng lý.
PHẪN (H) : nổi giận mà không suy nghĩ gì.
Nổi giận vì phải đau khổ không đúng lý.

OAN THÁC
OAN (H) : không đúng lý.
THÁC (H) : chết.
Chết không đúng lý.
Bị chết không phải do mình.

OAN TỘI
OAN (H) : không đúng lý.
TỘI (H) : trái pháp luật.
Việc làm lỗi nặng không do ta mà phải chịu trừng phạt.

OAN TRÁI
OAN (H) : không đúng lý.
TRÁI (H) : món nợ.
Món nợ không đúng lý.
Theo thuyết luân hồi của đạo ***PHẬT*** *thì kiếp trước làm điều gì oan ức cho người thì kiếp sau phải trả nợ lại điều ta đã làm.*

OAN UỔNG
OAN (H) : không đúng lý.
UỔNG (H) : mệt nhọc vô ích.
Chịu đau khổ không đúng lý một cách vô ích.

OAN ỨC
OAN (H) : không đúng lý.
ỨC (H) : bị đè nén.
Bị đè nén mà chịu đau khổ không đúng lý.

OÁN CỪU
OÁN (H) : thù ghét.
CỪU (H) : thù hằn.
Thù hận.

OÁN HẬN
OÁN (H) : thù ghét.
HẬN (H) : giận ghét.
Thù giận căm ghét.

OÁN THÁN
OÁN (H) : thù ghét.
THÁN (H) : than thở.
Thù ghét than thở.

OÁN THÙ
OÁN (H) : thù ghét.
THÙ (H) : mối giận ghét không quên.
Mối giận ghét nhiều không quên, chờ dịp báo trả.

OÁN TÌNH
OÁN (H) : thù ghét.
TÌNH (H) : nỗi lòng.
Nỗi niềm thù giận.

OANH CA
OANH (H) : loài chim nhỏ, lông vàng hót hay.
CA (H) : tiếng chim hót.
Tiếng hót của chim hoàng anh.

OANH LIỆT (Xem **LIỆT OANH**).

OANH TẠC
OANH (H) : ầm ầm.
TẠC (H) : nổ lớn.
Chỉ việc đánh nhau bằng phi cơ, ném bom xuống vị trí địch hoặc bắn phá.

OANH YẾN
OANH (H) : chim hoàng anh.
YẾN (H) : chim én.
Chim oanh và chim yến, hai loài chim nhỏ, đẹp, hót hay.

Ô CẤP (V) : Đọc âm từ **AU CAP** (P): đến mũi đất (bờ biển nghỉ mát tỉnh **BÀ RỊA**).
*Nguồn gốc: Trong thời kỳ miền **NAM** nước **VIỆT** còn là thuộc địa của **PHÁP**, các địa danh thường được đặt tên bằng tiếng **PHÁP**. Khu bờ biển nghỉ mát thuộc tỉnh **BÀ RỊA** được gọi là **CAP SAINT JACQUE** (P): mũi đất biển **THÁNH JACQUE**.*
*Một hôm nghỉ việc, người chủ nhà là người **PHÁP** sửa soạn đi chơi xa. Người quản lý hỏi người chủ đi đâu. Thay vì trả lời cả câu là "Je vais au Cap Saint Jacque": (Ta đi đến mũi đất St. Jacque) thì người chủ trả lời ngắn gọn "**AU CAP**"(P) đọc ra âm là "**Ô CẤP**": đi mũi đất. Và lần đầu tiên bãi biển nghỉ mát có tên **VIỆT** là "**Ô CẤP**", nay là **VŨNG TÀU**.*
*(Xem thêm **VŨNG TÀU**).*

Ô DANH
Ô (H) : nhơ bẩn.
DANH (H) : tên.
Tên tuổi bị nhơ bẩn.
Tiếng xấu.

Ô HỢP
Ô (H) : con quạ.
HỢP (H) : tụ họp.
Những con quạ tụ họp.

Tụ họp lộn xộn như một đàn quạ nên dễ tan rã.

Ô LẠI
Ô (H) : nhơ bẩn.
LẠI (H) : viên chức hạng thấp trong phủ quan.
Viên chức tham lam, nhơ bẩn.

Ô MÃ
Ô (H) : đen.
MÃ (H) : con ngựa.
Con ngựa đen, có lông đen tuyền.
Ngựa ô.

Ô MAI
Ô (H) : đen.
MAI (H) : quả mơ.
Quả mơ đen.
Quả mơ phơi khô, màu đen.

Ô NHIỄM (Xem **NHIỄM Ô**).

Ô NHỤC
Ô (H) : nhơ bẩn.
NHỤC (H) : hổ thẹn.
Xấu xa nhơ bẩn đáng hổ thẹn.

Ô TẠP
Ô (H) : con quạ.
TẠP (H) : lẫn lộn.
Bầy quạ lộn xộn, không có thứ tự.

Ô TẬP
Ô (H) : con quạ.
TẬP (H) : tụ họp lại.
Những con quạ tụ họp lại.
Tụ họp lộn xộn như đàn quạ nên dễ tan rã.

Ô TỤC
Ô (H) : nhơ bẩn.
TỤC (H) : thói quen có từ lâu đời của một vùng, một nước.
Thói quen xấu xa của một vùng, một nước.

Ô TRỌC
Ô (H) : nhơ bẩn.
TRỌC (H) : bẩn thỉu, xấu xa.
Bẩn đục, xấu xa.

Ô UẾ
Ô (H) : nhơ bẩn.
UẾ (H) : nhơ bẩn.
Nhơ bẩn.

ỐC ĐẢO
ỐC (H) : nhà ở.
ĐẢO (H) : vùng đất nổi lên giữa biển.
Vùng đất nổi lên ở giữa biển, sông, hồ, có nhà ở của dân.

ÔM CẦM
ÔM (V) : giữ vật gì bằng hai tay sát người.
CẦM (H) : loại đàn tranh, đàn giây.
Ôm đàn để bước sang thuyền khác (nói về ca nữ đàn hát ở thuyền trên sông hồ, đi từ

thuyền này sang thuyền kia để tiếp tục đàn hát).
(Ngb) : Người phụ nữ lấy chồng khác không giữ trọn nghĩa cũ.

ÔN CỐ
ÔN (H) : nhắc lại việc cũ.
CỐ (H) : xưa cũ.
Xem lại việc cũ.
(Xem thêm ***TRI TÂN****).*

ÔN CUNG
ÔN (H) : tính tình êm đềm.
CUNG (H) : nghiêm trang, kính cẩn.
Tính tình êm đềm, cư chỉ kính cẩn.

ÔN DỊCH (Xem **DỊCH ÔN**).

ÔN ĐỘ
ÔN (H) : ấm áp.
ĐỘ (H) : mức.
Mức nóng ấm.

ÔN ĐỚI
ÔN (H) : ấm áp.
ĐỚI (H) : giải đất.
Giải đất ấm áp, ở giữa ***NHIỆT ĐỚI*** *và* ***HÀN ĐỚI****.*

ÔN HẬU
ÔN (H) : tính tình êm đềm.
HẬU (H) : tốt đẹp.
Tính tình êm đềm, chân thật.

ÔN HOÀ
ÔN (H) : tính tình êm đềm.
HOÀ (H) : không nóng nảy, êm đẹp.
Tính tình êm đềm, mềm mỏng.

ÔN NHU
ÔN (H) : tính tình êm đềm.
NHU (H) : thuận theo.
Tính tình êm đềm, mềm mỏng.

ÔN THUẦN
ÔN (H) : xem lại việc đã qua.
NHUẦN (V) : **NHUẬN** (H): trau giồi.
Đọc đi đọc lại nhiều lần thật kỹ.

ÔN TẬP
ÔN (H) : nhắc lại việc cũ.
TẬP (H) : làm nhiều lần cho quen.
Học lại bài, xem lại cái đã học cho quen, cho giỏi.

ÔN THẦN
ÔN (H) : bệnh truyền nhiễm.
THẦN (H) : bậc thiêng liêng được thờ phụng.
Vị thần gieo rắc bệnh dịch.
Kẻ hung ác, gieo tai hoạ cho người.

ÔN THUẬN
ÔN (H) : tính tình êm đềm.
THUẬN (H) : xuôi theo.
Hoà hợp với mọi người.

ÔN TỒN
ÔN (H) : tính tình êm đềm.
TỒN (H) : thương xót mà hỏi han.
Tính tình êm đềm, nhẹ nhàng.

ÔN TUYỀN
ÔN (H) : ấm á.
TUYỀN (H) : dòng suối.
Suối nước nóng.

ÔN TỪ
ÔN (H) : tính tình êm đềm.
TỪ (H) : lời nói.
Lời nói êm đềm, chậm rãi.

ỔN CỐ
ỔN (H) : yên, không rối loạn.
CỐ (H) : vững chắc.
Vững chắc.

ỔN ĐỘ
ỔN (H) : yên, không rối loạn.
ĐỘ (H) : mức.
Mức vững chắc của vật.

ỔN THOẢ
ỔN (H) : yên, không rối loạn.
THOẢ (H) : yên ổn, xong xuôi.
Yên lành êm đẹp.

ỔN TRỌNG
ỔN (H) : yên, không rối loạn.
TRỌNG (H) : coi là nặng, là hơn.
Coi sự yên ổn là cần thiết.

ÔNG BỐ
ÔNG (V) : tiếng gọi kính trọng.
BỐ (V) : đọc chữ **BỐ** (V): cha theo giọng **PHÁP**.
Ông bố, cha đẻ.
*Nguồn gốc: Trước những năm 1940, tại **HÀ NỘI**, một số thanh thiếu niên thuộc loại con lai, bắt chước cách đối xử của người Tây phương với cha mẹ, tự do ngang hàng trong cách giao tiếp. Khi nói tới bố mẹ của họ thay vì gọi "papa", họ dùng từ "**BỐ**" để nói tới bố đẻ của nhau, coi thường người đã sinh ra họ.*

ÔNG CẨM
ÔNG (V) : tiếng gọi kính trọng.
CẨM (V) : âm đầu đọc từ **COMMISAIRE DE POLICE** (P): cảnh sát trưởng (B).
*Chỉ cảnh sát trưởng thời **PHÁP** thuộc tại **HÀ NỘI**.*

ÔNG CỒ
ÔNG (V) : tiếng gọi kính trọng.
CỒ (V) : âm đầu đọc từ **COMMISSAIRE DE POLLICE** (P): cảnh sát trưởng (**NAM**).
*Chỉ cảnh sát trưởng thời **PHÁP** thuộc tại **SÀI GÒN**.*

ÔNG ĐỪNG
ÔNG (V) : tiếng gọi kính trọng.
ĐỪNG (V) : tên gọi người khổng lồ.
*Tên gọi một nhân vật khổng lồ trong thần thoại **VIỆT NAM**.*

ÔNG MÃNH
ÔNG (V) : tiếng gọi kính trọng.
MÃNH (V) : mạnh mẽ, dữ tợn.
Con hổ, con cọp dữ.
Ngb.: Người đàn ông trẻ, không vợ, chết sớm.

ÔNG XÃ
ÔNG (V) : tiếng gọi kính trọng.
XÃ (V) : đơn vị hành chính ở thôn quê.
ÔNG XÃ TRƯỞNG, chồng bà XÃ.
(Xem BÀ XÃ).

ÔNG XẾP
ÔNG (V) : tiếng gọi kính trọng.
XẾP (V) : đọc âm chữ **CHEF** (P): thủ trưởng.
Ông thủ trưởng, người đứng đầu một nhóm người.

ỐNG BỜ : (**ỐNG RỜ**, âm miền **BẮC**).
ỐNG (V) : vật tròn, dài và rỗng.
BỜ (V) : âm đọc miền **NAM** từ **POT D'ÉCHAPPEMENT** (P): bình thoát, ống thoát khói.
Ống thoát khói, hơi xả.

Ở THÌ
Ở (V) : ăn ở, đối xử.
THÌ (H) : **THỜI** (H): dịp, lúc, trường hợp.
Đối xử tuỳ theo trường hợp xảy ra.
(Ngb) : *Cách sống tạm bợ.*

P

PHA LÊ
PHA (H) : một thứ ngọc.
LÊ (H) : **LI** (H): ngọc quý ở **TÂY VỰC**.
Tên gọi một loại thủy tinh tốt, trong suốt và lóng lánh.

PHÁ ÁN
PHÁ (H) : làm cho hư hỏng.
ÁN (H) : xét xử ở **TOÀ ÁN**.
Bãi bỏ việc đã xét xử về một vụ kiện.

PHÁ BIỂN
PHÁ (V) : eo biển.
BIỂN (V) : vùng nước bao la.
*Eo biển (thí dụ: **PHÁ TAM GIANG** ở miền **TRUNG VIỆT NAM**).*

PHÁ CÁCH
PHÁ (H) : làm vỡ.
CÁCH (H) : phép tắc, lề lối.
Không theo phép tắc, lề lối đã có sẵn.

PHÁ GIA
PHÁ (H) : làm cho tan nát.
GIA (H) : nhà.
Nhà cửa tan nát.
Làm cho nhà cửa tan nát.

PHÁ GIỚI
PHÁ (H) : làm vỡ.
GIỚI (H) : bó buộc, ngăn cấm.
Không tuân theo điều ngăn cấm.
Tu sĩ không giữ đúng luật tu.

PHÁ HOẠI
PHÁ (H) : làm cho hư hỏng.
HOẠI (H) : hư nát, không dùng được.
Làm cho hư hỏng, không dùng được nữa.

PHÁ HUỶ
PHÁ (H) : làm cho hư hỏng.
HUỶ (H) : đập cho hư nát.
làm hư nát.

PHÁ LỆ
PHÁ (H) : làm vỡ.
LỆ (H) : cách thức quen làm từ trước.

Không theo cách thức quen làm từ trước.

PHÁ PHÁCH
PHÁ (H) : làm hư hỏng.
PHÁCH (H) : làm rách, vỡ.
Làm hư hỏng, rách nát.

PHÁ QUA
PHÁ (H) : làm vỡ.
QUA (H) : chữ **QUA (HÁN TỰ)**.
*Chữ **QUA (HÁN TỰ)** vỡ ra thành chữ **BÁT (HÁN TỰ)**, **BÁT** là 8, hai chữ **BÁT** cộng lại là 16.*
Chỉ người con gái 16 tuổi.

PHÁ SẢN
PHÁ (H) : làm tan nát.
SẢN (H) : của cải.
Của cải tan nát.
Vỡ nợ.

PHÁ SÁNG : Từ **HOA SINH** (H): đọc âm **QUẢNG ĐÔNG**, từ đầy đủ là **LẠC HOA SINH** (H): đậu phụng, lạc (B).
Đậu phụng rang (B).
*Nguồn gốc: Tại **HÀ NỘI**, người **HOA** gốc **QUẢNG ĐÔNG** có nghề rang đậu phụng và làm kẹo đậu phụng. Miền **BẮC**, khi mùa đông tới, đậu phụng rang được bán suốt ngày đêm vì hương vị ngon và thích hợp với thời tiết lạnh. Khoảng trước sau năm 1940, trên bờ hồ Gươm, trước Bưu điện (cũ), có một đôi vợ chồng già người **HOA**, đứng bán **PHÁ SÁNG** từ chập tối, **PHÁ SÁNG** được đựng trong túi vải để giữ hơi nóng, khi có khách mua, người bán mới cho tay vào túi bốc ra bán, miệng luôn rao hàng:"**PHÁ SÁNG; PHÁ SÁNG...**".*
*Đậu phụng đọc theo từ **HÁN VIỆT** là **LẠC SINH HOA** và được hiểu là **LẠC** (H): đậu phụng và **PHÁ SÁNG** (âm **QUẢNG ĐÔNG** từ **HOA SINH**) (H): đậu phụng rang.*

PHÁ TRẬN
PHÁ (H) : làm vỡ.
TRẬN (H) : bố trí quân lính đánh giặc.
Làm tan vỡ sự bố trí binh đội giặc.

PHÁ TRINH
PHÁ (H) : làm vỡ.
TRÍNH (H) : sự trong trắng của con gái.
Làm vỡ sự trong trắng.
Chỉ sự ăn nằm với người còn là con gái.

PHẢ HỆ
PHẢ (H) : cuốn sách ghi chép theo thứ tự.
HỆ (H) : sự liên lạc nối tiếp các đời.
Cuốn sách ghi chép sự liên lạc họ hàng, tên tuổi lý lịch của

những người trong một họ hay trong một gia đình.

PHÁC HOẠ
PHÁ (H) : làm cho hình thành.
HOẠ (H) : vẽ.
Vẽ sơ qua cho hình thành mà thôi.

PHÁCH LỐI
PHÁCH (V) : kiểu cách (miền BẮC).
LỐI (V) : cách thức giả tạo.
Tỏ vẻ kiêu ngạo với cách thức giả tạo.

PHÁCH LẠC
PHÁCH (H) : thân thể.
LẠC (H) : rụng.
Việc rất kinh khủng làm cho ta bị hồn xiêu, phách lạc.
Thân thể cảm thấy rụng rời chân tay.

PHÁI BIỆT
PHÁI (H) : nhánh sông, ngành riêng biệt.
BIỆT (H) : riêng rẽ.
Nhánh sông.
Chia thành nhiều ngành.

PHÁI HỮU (Xem **HỮU PHÁI**).

PHÁI VIÊN
PHÁI (H) : sai khiến.
VIÊN (H) : người giữ việc gì.
Người được sai đi làm việc.

PHÀM ĂN
PHÀM (H) : tầm thường.
ĂN (V) : ăn uống.
Cách ăn uống tầm thường, ăn nhiều vì ham ăn.

PHÀM CÁCH
PHÀM (H) : tầm thường.
CÁCH (H) : phép tắc. lề lối.
Dáng điệu, cử chỉ, lề lối tầm thường.

PHÀM DÂN
PHÀM (H) : tầm thường.
DÂN (H) : người dân trong nước.
Người dân thường, không có chức tước.

PHÀM LỆ
PHÀM (H) : nói chung.
LỆ (H) : cách thức quen làm từ lệ.
Lề lối thường tình.

PHÀM NHÂN
PHÀM (H) : tầm thường.
NHÂN (H) : người.
Người tầm thường, không có tài gì.

PHÀM PHU
PHÀM (H) : thấp kém.
PHU (H) : người đàn ông.
Người đàn ông thấp hèn, thô tục.

PHÀM TRẦN
PHÀM (H) : tầm thường.
TRẦN (H) : cuộc đời.

Cuộc đời thường, cõi đời tầm thường.

PHÀM TỤC
PHÀM (H) : tầm thường.
TỤC (H) : thấp kém.
Tầm thường, thấp kém.

PHẠM CẤM
PHẠM (H) : đụng chạm vào.
CẤM (H) : không cho làm.
Làm điều đã có lệnh cấm, không cho làm.

PHẠM ĐỒ
PHẠM (H) : kẻ gây tội.
ĐỒ (H) : bọn, nhóm người.
Những kẻ gây tội.

PHẠM HUÝ
PHẠM (H) : đụng chạm vào.
HUÝ (H) : tên của người chết.
Nói đụng tới tên của người đã chết.
Nói tới tên riêng của người có quyền thế đang thời.

PHẠM NHÂN
PHẠM (H) : đụng chạm vào.
NHÂN (H) : người.
Người gây tội.

PHẠM PHÁP
PHẠM (H) : đụng chạm vào.
PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.
Không theo luật lệ quốc gia.

PHẠM THƯỢNG
PHẠM (H) : đụng chạm vào.
THƯỢNG (H) : người bề trên.
Đụng chạm với người trên.
Không kính nể người trên.

PHẠM TỘI
PHẠM (H) : kẻ gây tội.
TỘI (H) : lỗi nặng.
Làm điều lỗi nặng.
Làm điều trái với luật pháp.

PHẠM TRÙ
PHẠM (H) : khuôn mẫu, phép tắc phải theo.
TRÙ (H) : ranh giới.
Ranh giới, lãnh vực.

PHẠM VI
PHẠM (H) : khuôn mẫu.
VI (H) : vòng vây.
Giới hạn không được vượt qua.

PHAN KỲ
PHAN (H) : một loại cờ, có lá cờ rất dài.
KỲ (H) : cờ.
Lá cờ rất dài, thường thấy dùng trong dịp ma chay.

PHÁN ĐOÁN
PHÁN (H) : dứt khoát về việc gì.
ĐOÁN (H) : xem xét.
Xem xét để tuyên bố dứt khoát về điều gì.

PHÁN LỆ
PHÁN (H) : dứt khoát về việc gì.
LỆ (H) : cách thức quen làm từ trước.

Theo cách xét đoán đã làm từ trước mà xét xử việc đang phải làm.

PHÁN QUYẾT
PHÁN (H) : dứt khoát về việc gì.
QUYẾT (H) : xét đoán.
Xét định dứt khoát về việc gì.

PHÁN SÁT (Xem **PHÁN XÉT**).

PHÁN SỰ
PHÁN (H) : dứt khoát về việc gì.
SỰ (H) : sự việc.
Xét việc, lo việc.
Viên chức hành chính ngạch trung tại công sở (thời Pháp thuộc) thường gọi là thầy Phán, ông Phán.

PHÁN TRUYỀN
PHÁN (H) : dứt khoát về việc gì.
TRUYỀN (H) : đưa lời sai bảo xuống người dưới.
Sai bảo người dưới.

PHÁN XÉT
PHÁN (H) : dứt khoát về việc gì.
XÉT (V) : **SÁT** (H) : xem kỹ.
Xem kỹ để dứt khoát về việc gì.

PHẢN ÁNH
PHẢN (H) : lật lại.
ÁNH (H) : sáng lên do sự phản chiếu.
Chiếu ngược trở lại.

PHẢN ÁNH
PHẢN (H) : lật lại.
ÁNH (H) : bức hình, tấm ảnh.
Hình ảnh lật trở lại.
Hình thấy mình trước gương soi.

PHẢN BẠN
PHẢN (H) : làm ngược lại.
BẠN (H) : người chơi với mình.
Làm hại người chơi thân với ta.

PHẢN BỘI
PHẢN (H) : làm ngược lại.
BỘI (H) : xoay lưng lại.
Làm ngược, xoay lưng lại.
Đối xử ngược lại lúc trước.

PHẢN CHIẾN
PHẢN (H) : làm ngược lại.
CHIẾN (H) : chiến tranh.
Chống lại chiến tranh, không tham dự vào cuộc đánh nhau.

PHẢN CHIẾU
PHẢN (H) : làm ngược lại.
CHIẾU (H) : rọi sáng.
Rọi sáng ngược trở lại.

PHẢN CUNG
PHẢN (H) : làm ngược lại.
CUNG (H) : nói thật về mình.
Nói ngược lại những điều đã khai ra về hành động của ta.

PHẢN ĐỐI
PHẢN (H) : làm ngược lại.
ĐỐI (H) : hướng về.
Đưa ra ý kiến chống lại.

PHẢN ĐỘNG
PHẢN (H) : làm ngược lại.
ĐỘNG (H) : không yên.
Làm ngược lại, không theo hành động như đã quy định.

PHẢN GIÁN
PHẢN (H) : lật lại.
GIÁN (H) : cách ngăn ra.
Làm cho cách ngăn và chia rẽ, chống đối lẫn nhau.

PHẢN HỒI
PHẢN (H) : quay lại.
HỒI (H) : trở về.
Quay trở về.

PHẢN KHÁNG
PHẢN (H) : lật lại.
KHÁNG (H) : chống lại.
Chống cự lại; dùng lời để chống đối.

PHẢN LOẠN
PHẢN (H) : làm ngược lại.
LOẠN (H) : lộn xộn, mất trật tự.
Gây lộn xộn để chống lại.

PHẢN NGHỊCH
PHẢN (H) : làm ngược lại.
NGHỊCH (H) : trái ngược.
Kẻ dưới dùng sức mạnh chống lại người trên để cướp quyền.

PHẢN PHÚC
PHẢN (H) : làm ngược lại.
PHÚC (H) : lật lại.
Lật lọng, tráo trở.

PHẢN QUANG
PHẢN (H) : làm ngược lại.
QUANG (H) : ánh sáng.
Chiếu sáng trở lại.

PHẢN TẶC
PHẢN (H) : làm ngược lại.
TẶC (H) : làm loạn.
Giặc làm loạn chống lại chính quyền.

PHẢN TÂM
PHẢN (H) : lật lại.
TÂM (H) : lòng dạ.
Lòng dạ thay đổi lật lọng.

PHẢN TỈNH
PHẢN (H) : tự xét mình.
TỈNH (H) : xem xét.
Tự xem xét các việc của mình.

PHẢN TỐ
PHẢN (H) : làm ngược lại.
TỐ (H) : vạch tội người khác.
Vạch tội ngược lại người buộc tội ta.
Kiện ngược lại, bị cáo kiện nguyên cáo.

PHẢN TRẮC
PHẢN (H) : lật lại.
TRẮC (H) : nghiêng lệch.
Đáp lại lời nói.
Bày tỏ thái độ không đồng ý.
Hiện tượng nhận thấy do tác dụng của hoá chất.

PHẢN XẠ
PHẢN (H) : quay về.
XẠ (H) : bắn bằng súng.
Bắn trả lại.

PHẠN ĐIẾM
PHẠN (H) : cơm.
ĐIẾM (H) : cửa hàng.
Cửa hàng bán cơm.

PHẠN NGỮ
PHẠN (H) : chữ cổ **ẤN ĐỘ**, dùng viết kinh **PHẬT**.
NGỮ (H) : tiếng nói.
*Chữ **PHẠN**, tiếng **ẤN ĐỘ**.*

PHẢNG PHẤT
PHẢNG (H) : bắt chước theo.
PHẤT (H) : giống như.
Thấy không được rõ ràng, thấy lờ mờ.
Qua lại nhẹ nhàng.

PHAO CÂU
PHAO (H) : bàng quang, bọng đái.
CÂU (V) : **CẤU** (H): chỗ kín đáo.
Bộ phận sinh dục loài gia cầm (gà, vịt).

PHAO PHÍ
PHAO (H) : ném, vứt bỏ.
PHÍ (H) : hao tốn tiền của.
Tiền dùng quá độ như vứt tiền không tiếc.

PHAO NGÔN
PHAO (H) : liệng đi.
NGÔN (H) : lời nói.
Liệng lời nói ra.
Nói điều không có.

PHAO VU
PHAO (H) : ném xuống.
VU (H) : bịa đặt.
Nói dối, bịa đặt điều xấu cho người.

PHÁO BINH
PHÁO (H) : súng lớn.
BINH (H) : binh chủng.
Binh chủng bắn súng lớn.
Lính sử dụng đại bác bắn xa.

PHÁO ĐÀI
PHÁO (H) : súng lớn.
ĐÀI (H) : nhà cao.
Nơi đặt súng lớn.

PHÁO ĐỘI
PHÁO (H) : súng lớn.
ĐỘI (H) : đơn vị nhỏ quân đội.
Toán lính sử dụng súng lớn bắn xa.

PHÁO HẠM
PHÁO (H) : súng lớn.
HẠM (H) : tàu chiến.
Tàu chiến có gắn súng lớn.

PHÁO HIỆU
PHÁO (H) : súng.
HIỆU (H) : lệnh bắn ra.
Lệnh ban ra bằng cách bắn súng.

PHÁO THỦ
PHÁO (H) : súng lớn.

THỦ (H) : người giỏi trong việc làm gì.
Người lính bắn súng lớn.

PHÁO THUYỀN
PHÁO (H) : súng lớn.
THUYỀN (H) : tàu chiến.
Tàu chiến có gắn súng lớn.

PHÁP CẢNH
PHÁP (H) : tư pháp.
CẢNH (H) : cảnh sát.
Cảnh sát tư pháp.
Nhân viên coi về các vụ vi phạm luật lệ quốc gia, giữ an ninh quốc gia.

PHÁP CHẾ
PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.
CHẾ (H) : phép tắc.
Luật lệ và cách tổ chức quốc gia.

PHÁP CHỦ
PHÁP (H) : pháp thuật.
CHỦ (H) : người có vật gì.
Người có pháp thuật.
Ông thầy cúng trị được tà ma, có pháp thuật.

PHÁP DANH
PHÁP (H) : giáo lý của **PHẬT**.
DANH (H) : tên.
Tên hiệu người tới chùa xin quy y tu hành do nhà sư đặt cho hoặc cho các đồ đệ của sư.

PHÁP ĐÌNH
PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.
ĐÌNH (H) : nhà lớn dùng vào việc gì.
Toà nhà để xét xử mọi việc xâm phạm luật lệ quốc gia.
Toà án.

PHÁP ĐỊNH
PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.
ĐỊNH (H) : quyết chắc.
Được quyết chắc theo luật lệ quốc gia.

PHÁP HÌNH
PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.
HÌNH (H) : sự trừng phạt kẻ có tội.
Hình phạt theo pháp luật.

PHÁP HOA
PHÁP (H) : phép nước, nước **PHÁP**.
HOA (H) : đẹp đẽ, nước **TRUNG HOA**.
*Tên bộ kinh **PHẬT, PHÁP HOA KINH** .*
*Nước **PHÁP** và nước **TRUNG HOA**.*

PHÁP HỌC
PHÁP (H) : luật lệ.
HỌC (H) : ngành nghiên cứu.
Ngành nghiên cứu về luật lệ.

PHÁP HỘI
PHÁP (H) : giáo lý của **PHẬT**.
HỘI (H) : gặp gỡ.

Cuộc tổ chức họp mặt, sinh hoạt chung của tăng, ni.

PHÁP LỆNH
PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.
LỆNH (H) : phép tắc, luật lệ.
Phép tắc do luật lệ quốc gia định ra, buộc người trong nước phải theo.

PHÁP LUẬT (Xem **LUẬT PHÁP**).

PHÁP LUẬT
PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.
LUẬT (H) : phép tắc đặt ra cho mọi người.
Những điều về phép tắc của nước mà mọi người dân phải theo.

PHÁP LÝ
PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.
LÝ (H) : lẽ phải.
Cái lẽ phải về mặt luật lệ.

PHÁP NHÂN
PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.
NHÂN (H) : người.
Danh từ luật pháp: một tổ chức hay đoàn thể có đầy đủ nghĩa vụ và quyền lợi trước luật pháp, như một cá nhân.

PHÁP PHÙ
PHÁP (H) : phép thuật.
PHÙ (H) : bùa.
Làm phép và dùng bùa chú để chữa bệnh hoặc trừ tà ma.
*(Cũng nói **PHÙ PHÁP, PHÙ PHÉP**).*

PHÁP QUY
PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.
QUY (H) : phép tắc phải theo.
Luật lệ, phép tắc phải theo.

PHÁP SƯ
PHÁP (H) : phép thuật.
SƯ (H) : thầy, vị tăng.
Thầy cúng có phép thuật trừ ma quỷ.
*Vị tăng **PHẬT** giáo.*

PHÁP TẮC
PHÁP (H) : cách thức.
TẮC (H) : khuôn phép phải theo.
Đường lối, cách thức khuôn phép phải theo.

PHÁP THUẬT
PHÁP (H) : phương pháp.
THUẬT (H) : tài khéo.
Tài trừ tà ma hoặc bói toán của thầy cúng (thầy pháp), thầy bói.

PHÁP TOÀ
PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.
TOÀ (H) : ngôi nhà lớn.
Ngôi nhà lớn, nơi xử án.

PHÁP TRỊ
PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.
TRỊ (H) : làm cho yên ổn.
Dựa vào luật lệ quốc gia mà làm cho nước được yên ổn.

PHÁP TRƯỜNG
PHÁP (H) : hình phạt.
TRƯỜNG (H) : nơi, chỗ.
Nơi dùng để thi hành hình phạt, nơi giết kẻ vị tội chết.

PHÁP VIỆN
PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.
VIỆN (H) : ngôi nhà lớn.
Toà nhà lớn để xét xử mọi việc. Xâm phạm luật lệ quốc gia. Toà án.

PHÁP Y
PHÁP (H) : pháp luật.
Y (H) : thầy thuốc.
Thầy thuốc làm việc cho Toà án để xem xét các chứng cứ thuộc về ngành Y.

PHÁT ÂM
PHÁT (H) : bắn ra.
ÂM (H) : tiếng.
Bật ra tiếng, đọc ra tiếng.

PHÁT BỆNH
PHÁT (H) : khởi lên.
BỆNH (H) : sự đau ốm.
Bắt đầu đau ốm.

PHÁT BIỂU
PHÁT (H) : khởi lên.
BIỂU (H) : bên ngoài.
Làm lộ ra bên ngoài. Bày tỏ ý kiến trước nhiều người.

PHÁT BINH
PHÁT (H) : khởi lên.
BINH (H) : quân lính.
Đem quân lính ra đánh.

PHÁT CẤP
PHÁT (H) : mở ra.
CẤP (H) : đem cho.
Lấy ra và đưa cho. Đưa tận tay cho từng người.

PHÁT CHẨN
PHÁT (H) : mở ra.
CHẨN (H) : cứu giúp.
Đem cho để cứu giúp.

PHÁT CUỒNG
PHÁT (H) : khởi lên.
CUỒNG (H) : điên rồ.
Nổi điên.

PHÁT ĐẠT
PHÁT (H) : khởi lên, dựng nên.
ĐẠT (H) : thành công.
Làm được thành công.

PHÁT ĐIỆN
PHÁT (H) : bắn ra.
ĐIỆN (H) : nguồn điện.
Sản xuất ra nguồn điện.

PHÁT ĐỘNG
PHÁT (H) : khởi lên.
ĐỘNG (H) : làm việc.
Mở đầu một công việc, một hành động.

PHÁT GIÁC
PHÁT (H) : tìm ra.
GIÁC (H) : biết rõ.
Biết rõ việc kín nhờ công tìm ra.

Đem việc kín đáo do việc tìm ra và biết rõ của người mà nói cho mọi người được biết.

PHÁT HÀNH
PHÁT (H) : bắn ra.
HÀNH (H) : đi từ nơi này tới nơi khác.
Đem đi các nơi để bán.

PHÁT HIỆN
PHÁT (H) : tìm ra.
HIỆN (H) : lộ ra rõ ràng.
Tìm thấy được.

PHÁT HOẢ
PHÁT (H) : bắn ra.
HOẢ (H) : lửa.
Bốc cháy.

PHÁT HOÀN
PHÁT (H) : mở ra, đưa ra.
HOÀN (H) : trả lại.
Đưa trả lại.

PHÁT HUY
PHÁT (H) : mở ra.
HUY (H) : trở về.
Đem về chỗ cũ.
Cho mang trở về.

PHÁT KHIẾP
PHÁT (H) : bắn ra.
KHIẾP (H) : sợ hãi.
Nảy sinh sợ hãi tức thì.

PHÁT KHỞI
PHÁT (H) : dựng nên.
KHỞI (H) : mở đầu.
Bắt đầu tạo dựng nên.

PHÁT LỘ
PHÁT (H) : mở ra.
LỘ (H) : rõ ra bên ngoài.
Để hở ra để người khác biết.

PHÁT LƯU
PHÁT (H) : bắn ra.
LƯU (H) : dày đi xa.
Đưa đi đày nơi xa.

PHÁT MẠI
PHÁT (H) : bắn ra.
MẠI (H) : bán.
Mang bán, đem bán.

PHÁT MINH
PHÁT (H) : tìm ra.
MINH (H) : rõ ràng, sáng.
Tìm ra, tạo ra được cái mới, điều gì mới mẻ, sáng suốt.

PHÁT NGÔN
PHÁT (H) : bắn ra.
NGÔN (H) : nói.
Nói về việc gì.

PHÁT NGUYỆN
PHÁT (H) : bắn ra.
NGUYỆN (H) : cầu khẩn van xin.
Nói lời cầu khẩn van xin.

PHÁT NỘ
PHÁT (H) : bắn ra.
NỘ (H) : giận dữ.
Nổi giận.

PHÁT QUANG[1]
PHÁT (H) : bắn ra.
QUANG (H) : ánh sáng.
Chiếu ra ánh sáng.

PHÁT QUANG[2]
PHÁT (V) : khai khẩn, bạt.
QUANG (H) : sáng sủa.
Khai khẩn đất hoang, bạt bỏ những cây cỏ mọc, để lộ mặt đất.

PHÁT SẦU
PHÁT (H) : khởi lên.
SẦU (H) : buồn rầu.
Sinh ra buồn rầu.

PHÁT SINH
PHÁT (H) : khởi lên.
SINH (H) : tạo ra.
Tạo ra, làm ra.

PHÁT TÀI
PHÁT (H) : khởi lên.
TÀI (H) : tiền bạc.
Thêm được tiền bạc.

PHÁT TÁN
PHÁT (H) : bắn ra.
TÁN (H) : tan, vỡ.
Lọt ra ngoài và vỡ tan mất.

PHÁT TANG
PHÁT (H) : bắn ra.
TANG (H) : cái lễ đối với người chết.
Báo cho người ngoài biết tin có người nhà chết.
Lễ phân phát khăn áo để tang người chết sau khi nhập quan.

PHÁT THỆ
PHÁT (H) : bắn ra.
THỆ (H) : thề nguyền.
Nói lời thề nguyền.

PHÁT THƯỞNG
PHÁT (H) : phân phối.
THƯỞNG (H) : tiền bạc, chức tước cho người có công.
Cho người có công, người được ngợi khen tiền bạc, đồ vật, huy chương, bằng khen.

PHÁT TÍCH
PHÁT (H) : mở ra.
TÍCH (H) : dấu vết.
Lập công, lập được sự nghiệp để lại cho đời.

PHÁT TIẾT
PHÁT (H) : bắn ra.
TIẾT (H) : lọt ra, ngấm ra ngoài.
Lọt ra ngoài, hày lộ ra ngoài.

PHÁT TÌNH
PHÁT (H) : khởi lên.
TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.
Bắt đầu thấy có ham muốn xác thịt, chỉ lúc dậy thì.

PHÁT TRIỂN
PHÁT (H) : mở ra.
TRIỂN (H) : mở rộng ra.
Mở mang rộng lớn ra.

PHÁT UY
PHÁT (H) : bắn ra.
UY (H) : tôn nghiêm, đáng nể sợ.
Ra oai để cho người nể sợ.
Làm vẻ mặt giận dữ để người phải nể sợ.

PHẠT KIM
PHẠT (H) : bỏ tiền bạc để chuộc tội.
KIM (H) : tiền bạc.
Số tiền mà người có tội phải nộp để chuộc tội.

PHẠT MỘC
PHẠT (H) : đánh.
MỘC (H) : cây.
Chặt cây, đốn cây.

PHẠT TIỀN
PHẠT (H) : bỏ tiền bạc để chuộc tội.
TIỀN (H) : tiền bạc đang lưu hành.
Tiền nộp phạt vì có tội.

PHẠT TỘI
PHẠT (H) : trừng trị kẻ có tội.
TỘI (H) : lỗi nặng.
Trừng trị kẻ có lỗi nặng.

PHĂNG SI LÔ : Âm đọc từ **FRANCHIR L'EAU** (P): nhảy qua rãnh, hố nước.
Không trù trừ, làm ngay, gấp rút.

PHẨM CHẤT
PHẨM (H) : một vật.
CHẤT (H) : phần cốt yếu.
Phần cốt yếu, cái làm nên một vật.

PHẨM HÀM
PHẨM (H) : bực quan cao thấp.
HÀM (H) : thứ bậc cao thấp của quan lại thời xưa.
Thứ bậc cao thấp của quan lại.

PHẨM HẠNH
PHẨM (H) : cách thức bày lộ ra ngoài.
HẠNH (H) : nết tốt.
Nết tốt.

PHẨM LOẠI
PHẨM (H) : một vật.
LOẠI (H) : loài.
Loài, thứ của vật.

PHẨM PHỤC
PHẨM (H) : bực quan cao thấp.
PHỤC (H) : áo.
Áo ngoài của quan lại, phân biệt thứ bậc cao thấp mỗi người.

PHẨM TÍNH
PHẨM (H) : một vật.
TÍNH (H) : chất riêng, nết riêng.
Tính chất của vật.

PHẨM TRẬT
PHẨM (H) : bực quan cao thấp.
TRẬT (H) : thứ hạng.
Thứ bậc trên dưới ngành quan lại.

PHẨM VẬT
PHẨM (H) : món đồ.
VẬT (H) : mọi thứ, mọi loại.
Món đồ.

PHÂN BAN
PHÂN (H) : chia ra.
BAN (H) : thứ bậc, hàng thứ.
Chia ra thứ bậc.
Chia ra hàng thứ, bên văn, bên võ theo cách các quan văn võ vào chầu VUA.

PHÂN BIỆT
PHÂN (H) : chia ra.
BIỆT (H) : riêng rẽ.
Chia riêng rẽ, không lẫn lộn.

PHÂN BỐ
PHÂN (H) : chia ra.
BỐ (H) : bày ra.
Chia ra, bày ra khắp nơi.

PHÂN BỔ
PHÂN (H) : chia ra.
BỔ (H) : giúp đỡ.
Chia ra để mỗi người gánh chịu một phần chi phí hoặc phải nộp.

PHÂN BỮA (Xem **PHÂN VUA**).

PHÂN CÁCH
PHÂN (H) : làm cho rời ra.
CÁCH (H) : xa lìa.
Làm cho rời xa ra.

PHÂN CẤP
PHÂN (H) : chia ra.
CẤP (H) : thứ bậc, đem cho.
Chia ra thứ bậc.
Chia ra để đem cho nhiều người.

PHÂN CHỨC
PHÂN (H) : chia ra.
CHỨC (H) : công việc thuộc về phần ta phải gánh vác.
Chia công việc trao riêng cho từng người.

PHÂN CÔNG
PHÂN (H) : chia ra.
CÔNG (H) : việc làm.
Chia việc làm cho mọi người làm.

PHÂN CỤC
PHÂN (H) : chia ra.
CỤC (H) : sự sắp đặt cho một việc gì.
Một chi nhánh.

PHÂN CỰC
PHÂN (H) : làm cho riêng ra.
CỰC (H) : đầu cùng.
Làm cho phần đầu cùng riêng ra.

PHÂN ĐỊNH
PHÂN (H) : làm cho riêng ra.
ĐỊNH (H) : quyết chắc.
Quyết rõ riêng rẽ từng việc.

PHÂN GIẢI
PHÂN (H) : một phần.
GIẢI (H) : nói rõ ra.
Nói rõ từng phần của vấn đề.

PHÂN GIỚI
PHÂN (H) : chia cắt ra.
GIỚI (H) : cái ranh giữa hai vùng đất.
Chỗ đất làm đường ranh giữa hai vùng.

PHÂN KHOA
PHÂN (H) : một phần.
KHOA (H) : ngành học.
Ngành học được chia thành nhiều phần riêng biệt.

PHÂN KỲ
PHÂN (H) : chia ra.
KỲ (H) : đường rẽ.
Chia đường rẽ.
Chỉ sự chia tay, mỗi người mỗi ngả.

PHÂN LẬP
PHÂN (H) : riêng ra.
LẬP (H) : đứng.
Đứng riêng ra.

PHÂN LIỆT
PHÂN (H) : chia ra.
LIỆT (H) : chia xé.
Chia xé làm nhiều mảnh.

PHÂN LOẠI
PHÂN (H) : chia ra.
LOẠI (H) : loài.
Sự nhiều ít.

PHÂN LƯƠNG
PHÂN (H) : 1/10 của một đơn vị đo lường.
LƯƠNG (H) : đo, đong.
Sự nhiều ít.

PHÂN LY
PHÂN (H) : riêng rẽ.
LY (H) : chia lìa.
Chia lìa, làm riêng rẽ.

PHÂN MẪU
PHÂN (H) : phân số.
MẪU (H) : mẫu số.
Danh từ Toán học, chỉ mẫu số, phân số.

PHÂN MINH
PHÂN (H) : riêng ra.
MINH (H) : rõ ràng.
Làm riêng rẽ để thấy rõ ràng.

PHÂN NGẠCH
PHÂN (H) : chia ra.
NGẠCH (H) : bậc, hạng.
Chia ra theo bậc hạng như chính ngạch, ngoại ngạch...

PHÂN NHIỆM
PHÂN (H) : chia ra.
NHIỆM (H) : gánh vác.
Chia việc phải gánh vác.

PHÂN PHÁI
PHÂN (H) : chia ra.
PHÁI (H) : sai khiến.
Sai khiến mỗi người làm một việc.

PHÂN PHÁT
PHÂN (H) : chia ra.
PHÁT (H) : bắn ra.

Chia ra và đưa cho từng người một.

PHÂN PHIÊN
PHÂN (H) : chia ra.
PHIÊN (H) : lần, lượt.
Chia theo thứ tự, lần lượt.

PHÂN PHÓ
PHÂN (H) : chia ra.
PHÓ (H) : trao cho.
Chia việc và trao việc.

PHÂN PHỐI
PHÂN (H) : chia ra.
PHỐI (H) : chia, sắp xếp cho thoả đáng.
Chia ra để sử dụng cho đúng lẽ.

PHÂN QUYỀN
PHÂN (H) : chia ra.
QUYỀN (H) : đường lối cai trị nước.
Chia quyền cai trị dân cho các cơ quan khác nhau.

PHÂN RANH
PHÂN (H) : chia cắt ra.
RANH (V) : biên giới, giới hạn.
Chia rời bằng đường giới hạn, vạch ra biên giới.

PHÂN SỐ
PHÂN (H) : chia ra.
SỐ (H) : con số dùng để đếm.
Con số bị chia ra.

PHÂN TÁN
PHÂN (H) : chia ra.
TÁN (H) : tan ra, vỡ ra.
Bị chia, tan vỡ ra.

PHÂN TÂM
PHÂN (H) : chia ra.
TÂM (H) : lòng dạ.
Lòng dạ bị chia ra.
Không chú tâm làm được việc gì.

PHÂN THÂN
PHÂN (H) : chia ra.
THÂN (H) : mình người.
Chia thân mình ra.
Chia thành hai người khác nhau.

PHÂN TÍCH
PHÂN (H) : chia ra.
TÍCH (H) : chia cắt mổ xẻ.
Mổ xẻ sự việc để hiểu thật rõ việc đó.

PHÂN TỬ
PHÂN (H) : chia ra.
TỬ (H) : số lẻ.
Phần rất nhỏ mà nhiều phần cấu tạo thành một vật.

PHÂN TRẦN
PHÂN (H) : chia ra.
TRẦN (H) : sắp bày ra.
Đem từng phần nhỏ của việc mà bày tỏ ra.

PHÂN ƯU
PHÂN (H) : chia ra.
ƯU (H) : nghĩ ngợi buồn rầu.

Chia buồn.

PHÂN VÂN
PHÂN (H) : chia ra.
VÂN (H) : lẫn lộn.
Trong óc bị rối loạn, lẫn lộn bối rối không biết phải quyết định thế nào.

PHÂN VUA
PHÂN (H) : chia ra.
VUA (V) : **BỪA** (V) : âm địa phương đọc chữ **BỪA** (V): chia làm hai mảnh, hai nửa.
Cắt, bổ, bửa ra làm hai để trông thấy bên trong dễ dàng.
Phân trần sự việc, chối bỏ sai trái.

PHÂN XỬ
PHÂN (H) : chia ra.
XỬ (H) : xem xét để quyết định đúng sai.
Xem xét từng phần của sự việc để quyết định bên nào đúng, bên nào sai.

PHẤN CHẤN
PHẤN (H) : hăng hái lên.
CHẤN (H) : rung động.
Làm cho mạnh mẽ hăng hái lên.

PHẤN ĐẤU
PHẤN (H) : hăng hái lên.
CHẤN (H) : đánh nhau, so hơn kém.
Hăng hái để tranh dành phần hơn.

PHẤN HƯƠNG
PHẤN (H) : bột mịn thoa lên mặt làm đẹp.
HƯƠNG (H) : dầu thơm, nước hoa.
Dầu thơm (nước hoa) và phấn thoa mặt.
Chỉ hạng gái bán dâm (buôn phấn, bán hương).

PHẤN KHỞI
PHẤN (H) : hăng hái lên.
KHỞI (H) : mạnh mẽ.
Hăng hái làm việc.

PHẤN SỨC
PHẤN (H) : hăng hái lên.
SỨC (V) : mạnh mẽ.
Sức hăng hái.

PHẦN MỘ
PHẦN (H) : ngôi mộ.
MỘ (H) : ma người chết.
Mồ mả.

PHẦN THƯ
PHẦN (H) : đốt.
THƯ (H) : sách vở.
Đốt sách vở.
Đốt bỏ các sách vở đang dùng, theo đạo lý người xưa, không hợp với chính sách cai trị hiện hành.

PHẦN TỬ
PHẦN (H) : cái đã bị chia ra.
TỬ (H) : số lẻ.
Cái phần nhỏ cấu tạo thành một toàn thể.

PHẪN KHÍ
PHẪN (H) : oán giận.
KHÍ (H) : cái hơi.
Hơi giận bốc lên.

PHẪN NỘ
PHẪN (H) : oán giận.
NỘ (H) : giận dữ.
Nổi giận, giận dữ.

PHẪN UẤT
PHẪN (H) : oán giận.
UẤT (H) : tích chứa lại.
Sự oán giận bị tích chứa trong lòng.

PHẬN BẠC
PHẬN (H) : cuộc đời một người.
BẠC (H) : mỏng.
Số mệnh mong manh, cuộc đời không được hưởng hạnh phúc, may mắn.

PHẬN DUYÊN (Xem **DUYÊN SỐ**).

PHẬN SỐ
PHẬN (H) : cuộc đời một người.
SỐ (H) : cuộc đời được Trời sắp đặt từ trước.
Cuộc đời của một người được may hay rủi, đã được Trời sắp đặt từ trước.

PHẬN SỰ
PHẬN (H) : địa vị trong xã hội.
SỰ (H) : việc làm.
Công việc thuộc về phận vụ của ta.

PHẤT TRẦN
PHẤT (H) : phủi, quét.
TRẦN (H) : bụi đất.
Phủi bụi, quét bụi đất.
Đồ dùng để phủi, quét bụi đất.

PHẬT BÀ
PHẬT (H) : vị **PHẬT**, chỉ chung các vị tu hành đắc đạo.
BÀ (V) : vị nữ được tôn kính.
*Vị **PHẬT** nữ, đây là **ĐỨC QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT**.*
*Theo **PHẬT** tử, đó là một vị Thái tử ở **ẤN ĐỘ**, tu hành đắc đạo, có phép mầu nghe được lời kêu cầu của người đau khổ hiện thân thành vị **NỮ** để cứu độ.*
*Vì vậy **ĐỨC QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT** được tôn xưng là **PHẬT BÀ**.*

PHẬT DI ĐÀ
PHẬT (H) : vị **PHẬT**.
DI ĐÀ (H) : nguyên danh **A DI ĐÀ**.
A: không, **DI ĐÀ**: lường.
*Vị **PHẬT** sáng suốt không sao lường được.*

PHẬT ĐÀ : Phiên âm tiếng **PHẠN**.
Vị tu hành đắc đạo.
*Đức **THÍCH CA MÂU NI**.*

PHẬT ĐÀI
PHẬT (H) : vị **PHẬT**.
ĐÀI (H) : cái nhà cao.

*Đài thờ **PHẬT**, bàn thờ **PHẬT**.*
*Chùa thờ **PHẬT**.*

PHẬT ĐẢN
PHẬT (H) : vị PHẬT.
ĐẢN (H) : sinh đẻ.
*Ngày sinh của **PHẬT** (15 tháng 4 â.l.).*

PHẬT ĐƯỜNG
PHẬT (H) : vị PHẬT.
ĐƯỜNG (H) : nhà lớn.
*Chùa **PHẬT**.*

PHẬT GIÁO
PHẬT (H) : vị PHẬT.
GIÁO (H) : con đường tu hành.
*Đạo **PHẬT**.*

PHẬT GIỚI
PHẬT (H) : vị PHẬT.
GIỚI (H) : bị buộc, ngăn cấm.
*Điều ngăn cấm khi theo đạo **PHẬT**.*

PHẬT KINH
PHẬT (H) : PHẬT giáo.
KINH (H) : sách vở về giáo lý của PHẬT.
*Sách vở về giáo lý của **PHẬT**.*

PHẬT LÒNG
PHẬT (H) : trái ngược lại.
LÒNG (V) : ý tốt trong lòng.
Trái ngược với ý tốt đã có trong lòng.

PHẬT MÔN
PHẬT (H) : vị PHẬT,
MÔN (H) : cửa, nhà.
*Cửa **PHẬT**, chùa **PHẬT**.*
*Giáo lý nhà **PHẬT**.*

PHẬT PHÁP
PHẬT (H) : vị PHẬT,
PHÁP (H) : giáo lý của PHẬT.
*Giáo lý của **PHẬT**.*
*Phép **PHẬT** giúp người theo đạo được giác ngộ.*

PHẬT TÂM
PHẬT (H) : vị PHẬT.
TÂM (H) : lòng dạ.
*Lòng của **PHẬT**.*
Lòng giác ngộ.

PHẬT THỦ
PHẬT (H) : vị PHẬT.
THỦ (H) : tay.
*Tay **PHẬT**.*
*Chỉ trái **PHẬT** thủ, một thứ trái cây, vỏ có nhiều hình dài như ngón tay.*

PHẬT TÍCH
PHẬT (H) : vị PHẬT.
TÍCH (H) : dấu vết.
*Dấu vết của **PHẬT** để lại.*

PHẬT TIỀN
PHẬT (H) : vị PHẬT.
TIỀN (H) : trước.
*Trước bàn thờ **PHẬT**.*

PHẬT TỔ
PHẬT (H) : vị PHẬT.

TỔ (H) : người khởi đầu một tôn giáo.
*Người khai sáng đạo **PHẬT**, tức **ĐỨC THÍCH CA MÂU NI**.*

PHẬT TỬ
PHẬT (H) : vị **PHẬT**.
TỬ (H) : con cái.
*Người tin, theo đạo **PHẬT**, coi như con cái của **PHẬT**.*

PHẬT TỰ
PHẬT (H) : vị **PHẬT**,
TỰ (H) : ngôi chùa.
*Chùa **PHẬT**.*

PHẬT Ý
PHẬT (H) : vị **PHẬT**.
Ý (H) : điều mong muốn.
Trái ngược với điều ta mong muốn.

PHẪU THUẬT
PHẪU (H) : dùng dao để cắt phanh ra.
THUẬT (H) : phương pháp.
Phương pháp mổ xẻ (danh từ).
*(Xem **GIẢI PHẪU**).*

PHÊ BÌNH
PHÊ (H) : bày tỏ cho người khác biết.
BÌNH (H) : bàn luận phải trái.
Bày tỏ sự khen chê, đúng sai.

PHÊ CHUẨN
PHÊ (H) : bày tỏ cho người khác biết.
CHUẨN (H) : y theo, căn cứ theo.
Viết, ký để bày tỏ sự ưng thuận điều mà cấp dưới đề nghị.

PHÊ ĐIỂM
PHÊ (H) : viết sự quyết định của ta.
ĐIỂM (H) : điểm số chấm bài.
Cho điểm số và ý kiến về bài làm của học trò.

PHÊ PHÁN
PHÊ (H) : bày tỏ cho người khác biết.
PHÁN (H) : tuyên bố sự quyết định và bày tỏ ý kiến về việc gì.
Tuyên bố sự quyết định và bày tỏ ý kiến về việc gì.

PHẾ CAN
PHẾ (H) : phổi.
CAN (H) : gan.
Phổi và gan.
Chỉ lòng dạ của người.

PHẾ ĐẾ
PHẾ (H) : bỏ đi, không dùng tới.
ĐẾ (H) : ông **VUA**.
*Vị **VUA** bị bỏ đi, bị thuộc hạ buộc phải rời bỏ ngôi **VUA**.*

PHẾ HƯNG (Xem **HƯNG PHẾ**).

PHẾ LAO
PHẾ (H) : phổi.
LAO (H) : bệnh lao.
Bệnh lao phổi.

PHẾ LIỆU
PHẾ (H) : bỏ đi, không dùng nữa.
LIỆU (H) : thứ có thể chế tạo đồ vật.
Các vật để chế tạo đồ dùng phải bỏ đi, không dùng nữa.

PHẾ NHÂN
PHẾ (H) : phổi.
NHÂN (H) : người.
Người bị hư hỏng một phần thân thể không làm việc sản xuất được nữa.
Người bị xã hội ruồng bỏ.

PHẾ TẬT
PHẾ (H) : bỏ đi, không dùng nữa.
TẬT (H) : một phần cơ thể vị bệnh hoạn làm tàn phế.
Trên cơ thể có tàn tật nên không làm việc được.
Tên chỉ bệnh hại liệt.

PHẾ THẢI
PHẾ (H) : bỏ đi, không dùng nữa.
THẢI (H) : bỏ đi.
Bị lựa ra để bỏ đi, không dùng nữa.

PHẾ TRUẤT
PHẾ (H) : bỏ đi, không dùng nữa.
TRUẤT (H) : bỏ đi, đuổi đi.
Bỏ đi.
Đuổi ra khỏi nơi làm việc.

PHẾ VẬT
PHẾ (H) : phổi.
VẬT (H) : mọi thứ, mọi loài.
Thứ bỏ đi, loại vô dụng.

PHẾ VIÊM
PHẾ (H) : phổi.
VIÊM (H) : nóng như lửa.
Bệnh sưng màng phổi.

PHI BÁO
PHI (H) : bay đi.
BÁO (H) : nói cho biết.
Chạy nhanh như bay để báo tin quan trọng.

PHI CHIẾN
PHI (H) : không phải.
CHIẾN (H) : đánh nhau.
Không có sự đánh nhau.
Chống lại việc chiến tranh.

PHI CÔNG
PHI (H) : bay lên, phi cơ.
CÔNG (H) : người thợ.
Người lái máy bay.

PHI CƠ
PHI (H) : bay lên.
CƠ (H) : máy móc.
Máy bay.

PHI ĐAO
PHI (H) : bay đi.
ĐAO (H) : con dao.
Con dao bay.
Con dao được phóng đi.

PHI ĐẠO
PHI (H) : bay đi.
ĐẠO (H) : đường đi.
Đường bay của máy bay.

Đường ở sân bay dùng để máy bay lên, xuống.

PHI ĐOÀN
PHI (H) : máy bay.
ĐOÀN (H) : tụ hợp lại.
Một toán máy bay.
Một đơn vị không quân.

PHI HÀNH
PHI (H) : bay đi.
HÀNH (H) : đi.
Đi bằng cách bay trên không.

PHI HÀNH ĐOÀN
PHI HÀNH (H) : di chuyển trên không.
ĐOÀN (H) : tụ hợp lại.
Nhóm người có trách nhiệm về việc bay của phi cơ.

PHI KIẾM
PHI (H) : bay đi.
KIẾM (H) : thanh gươm.
Thanh gươm bay.
Thanh gươm phóng đi để hại kẻ địch ở xa.

PHI LỄ
PHI (H) : trái quấy.
LỄ (H) : cách cư xử đẹp đẽ.
Trái với cách cư xử tốt đẹp.

PHI LOẠI
PHI (H) : không phải.
LOẠI (H) : loài.
Không phải loài người.
Xấu xa, không đáng là người.

PHI LỘ
PHI (H) : mở ra.
LỘ (H) : rõ ra bên ngoài.
Mở ra, bày tỏ cho người khác rõ.

PHI LU : Đọc âm chữ **FILOU** (P): ăn cắp.
Kẻ cắp.
Tên cờ bạc bịp.

PHI LUÂN
PHI (H) : không phải.
LUÂN (H) : cách cư xử trong cuộc sống.
Không phải cách cư xử giữa con người.

PHI LÝ
PHI (H) : trái quấy.
LÝ (H) : lẽ phải.
Không hợp lẽ phải.

PHI MỆNH
PHI (H) : không phải.
MỆNH (H) : cuộc đời do Trời định sẵn.
Không đúng số mạng.
Cái chết do tai nạn bất ngờ.

PHI NGHĨA
PHI (H) : không phải.
NGHĨA (H) : đường lối cư xử theo lẽ phải.
Không phải lối cư xử theo lẽ phải.

PHI NHÂN
PHI (H) : không phải.
NHÂN (H) : người.
Không phải loài người.
Không đáng là người.

PHI PHÀM
PHI (H) : trái với, không phải.
PHÀM (H) : tầng thường.
Không phải tầm thường.
Khác thường.

PHI PHÁP
PHI (H) : trái với.
PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.
Trái với luật lệ quốc gia.

PHI TANG
PHI (H) : bay đi.
TANG (H) : vật làm bằng cớ.
Làm mất vật làm bằng cớ.

PHI TẨU
PHI (H) : bay đi.
TẨU (H) : chạy đi.
Bay và chạy.
Chạy trốn nhanh.

PHI THÂN
PHI (H) : bay lên.
THÂN (H) : thân mình.
Cất mình bay lên.
Nhảy lên rất cao, như bay lên.

PHI THUYỀN
PHI (H) : bay lên.
THUYỀN (H) : cái thuyền.
Dụng cụ chở người, phóng từ mặt đất, bay trong không trung.

PHI THƯỜNG
PHI (H) : không phải.
THƯỜNG (H) : luôn luôn có.
Hiếm có, ít thấy.

PHI TRƯỜNG
PHI (H) : bay lên.
TRƯỜNG (H) : nơi, chỗ.
Nơi dành riêng cho máy bay cất cánh và hạ cánh.

PHI VỤ
PHI (H) : bay đi.
VỤ (H) : công việc.
Chuyến bay đi, nói về máy bay.
(Ngb) : Một chuyến làm ăn lén lút, gian lận, phạm pháp (như máy bay đi đánh phá lén vùng địch).

PHÍ CÔNG
PHÍ (H) : hao tốn, vô ích.
CÔNG (H) : việc làm.
Việc làm hao tốn vô ích.

PHÍ LỰC
PHÍ (H) : hao tốn, vô ích.
LỰC (H) : sức mạnh.
Hao tốn sức, uổng sức khoẻ.

PHÍ PHẠM (Xem **PHÍ PHẠN**).

PHÍ PHẠN
PHÍ (H) : hao tốn, vô ích.
PHẠN (H) : cơm, gạo đã nấu chín.

Uổng cơm, hao tốn cơm gạo vô ích.
*(Ta quen nói **PHÍ PHẠM**).*

PHÍ TÂM
PHÍ (H) : hao tốn, vô ích.
TÂM (H) : lòng dạ.
Để hết lòng dạ vào việc.
Uổng công đã để hết tâm trí vào việc.

PHÍ TỔN
PHÍ (H) : hao tốn, vô ích.
TỔN (H) : mất mát.
Tiêu dùng tiền bạc vào việc gì.
Mất tiền bạc vào công việc gì.

PHÌ GIA
PHÌ (H) : béo, to.
GIA (H) : gia đình, người trong nhà.
To béo cho người trong nhà.
*(Thường nói: **VINH THÂN PHÌ GIA**: hiển vinh cho riêng mình và to béo cho người trong gia đình mình).*
*(Xem **VINH THÂN**).*

PHÌ NHIÊU
PHÌ (H) : mầu mỡ (nói về đất).
NHIÊU (H) : nhiều, thừa thãi.
Nhiều, dư thừa chất đất mầu mỡ.

PHÌ NỘN
PHÌ (H) : mập mạp.
NỘN (H) : non nớt, yếu đuối.
Mập mạp, non nớt, yếu đuối.

PHỈ BÁNG
PHỈ (H) : nói xấu.
BÁNG (H) : chế riễu.
Nói xấu, kể xấu chế riễu người.

PHỈ TẶC
PHỈ (H) : giặc cướp.
TẶC (H) : phường trộm cướp.
Giặc cướp.

PHỈ CHÍ
PHỈ (H) : vui mừng nhiều.
CHÍ (H) : điều mà lòng ta hướng tới.
Toại nguyện, toại ý, rất vừa lòng.

PHÍCH NƯỚC : Đọc âm chữ **FLASKA** (A): của từ **VACUUM FLASK**: bình cách nhiệt.
NƯỚC (V) : nước nóng.
Bình chứa nước nóng.
Bình thuỷ (dp. N).

PHIẾM DU
PHIẾM (H) : trôi nổi không nhất định.
DU (H) : rong chơi.
Đi rong chơi, hết nơi này đến nơi khác, không phải chủ ý phải nên nơi nào.

PHIẾM LUẬN
PHIẾM (H) : rộng lớn.
LUẬN (H) : bàn bạc, phê bình.
Bàn bạc rộng về nhiều việc.

Bàn luận xuông, để mà chơi.

PHIÊN ÂM
PHIÊN (H) : chuyển từ cái này sang cái khác.
ÂM (H) : cách đọc.
Dùng cách đọc chữ nước này để ghi cách đọc bằng chữ nước khác.

PHIÊN ÁN
PHIÊN (H) : lật qua lật lại.
ÁN (H) : vụ án của **TOÀ ÁN** đã xử.
Xét lại kết quả của một vụ đã được xử ở Toà.

PHIÊN DỊCH
PHIÊN (H) : chuyển từ cái này sang cái khác.
DỊCH (H) : chuyển tiếng nước này sang tiếng nước khác có cùng một ý nghĩa.
Chuyển tiếng nước này sang tiếng nước khác với nguyên ý nghĩa.

PHIẾN DIỆN
PHIẾN (H) : dẹp mỏng.
DIỆN (H) : bề mặt.
Bề mặt dẹp, mỏng.
Nông cạn, hời hợt bên ngoài.

PHIẾN DỤ
PHIẾN (H) : làm bừng dậy.
DỤ (H) : rủ rê.
Xúi giục bạo động.

PHIẾN ĐỘNG
PHIẾN (H) : làm bừng dậy.
ĐỘNG (H) : rối loạn.
Gây rối loạn.

PHIẾN LOẠN
PHIẾN (H) : làm bừng dậy.
LOẠN (H) : tình hình rối reng.
Gây rối, xúi dục chiến tranh.

PHIỀN HÀ
PHIỀN (H) : làm rộn người khác phải buồn rầu.
HÀ (H) : quấy rộn, làm phiền.
Nhờ vả, làm rộn người khác phải khó chịu, buồn rầu.

PHIỀN HOA
PHIỀN (H) : nhiều, đông đúc.
HOA (H) : tiêu dùng hao phí.
Nơi dân cư đông đúc, ăn tiêu xa xỉ.
*(Ta quen nói **PHỒN HOA**).*

PHIỀN LỤY
PHIỀN (H) : nhờ vả.
LỤY (H) : chịu khổ lây.
Nhờ vả, làm rộn người khác phải chịu khổ lây.

PHIỀN MUỘN
PHIỀN (H) : buồn rầu.
MUỘN (H) : buồn rầu.
Buồn rầu.

PHIỀN NÃO
PHIỀN (H) : rối loạn.
NÃO (H) : buồn khổ.
Buồng khổ, rối loạn trong lòng.

PHIỀN NHIỄU
PHIỀN (H) : buồn rầu.
NHIỄU (H) : gây rối loạn.
Làm buồn rầu, gây rắc rối.
Làm rắc rối bực mình.

PHIỀN OÁN
PHIỀN (H) : buồn rầu.
OÁN (H) : thù ghét.
Thù ghét buồn rầu.

PHIỀN PHỨC
PHIỀN (H) : làm rộn người khác.
PHỨC (H) : rắc rối.
Làm bận rộn, gây thêm rắc rối.

PHIỀN TOÁI
PHIỀN (H) : làm rộn người khác.
TOÁI (H) : vụn vặt.
Những vụn vặt làm rộn người khác.

PHIỀN VINH
PHIỀN (H) : nhiều, đông đúc.
VINH (H) : thịnh, tốt đẹp.
Dân cư đông đúc, đời sống tốt đẹp.
*(Ta quen nói **PHỒN VINH**).*

PHIÊU BẠC (Xem **PHIÊU BẠT**).

PHIÊU BẠT
PHIÊU (H) : nổi trên mặt nước.
BẠT (V) : **BẠC** (H) : đậu lại.
Trôi nổi đó đây, không đậu hẳn ở nơi nào.

PHIÊU DIÊU
PHIÊU (H) : nhẹ nhàng.
DIÊU (H) : cứng cỏi.
Nhẹ nhàng, nhanh nhẹn cứng cỏi.
*(Cũng nói **TIÊU DIÊU**).*

PHIÊU HỒN
PHIÊU (H) : lay động vượt cao lên.
HỒN (H) : tinh thần của con người.
Tinh thần bị lay động.
Hồn bị vượt ra ngoài thân thể.
*(Cũng nói **SIÊU HỒN**).*

PHIÊU HỐT
PHIÊU (H) : nhẹ nhàng.
HỐT (H) : mau lẹ, khinh thường.
Trôi nổi, rơi rụng.
Cuộc sống vất vả, di chuyển nhiều.

PHIÊU LẠC
PHIÊU (H) : không yên định một chỗ nào.
LẠC (H) : rơi rụng.
Trôi nổi, rơi rụng.
Cuộc sống vất vả, di chuyển nhiều.

PHIÊU LÃNG
PHIÊU (H) : không yên định một chỗ.
LÃNG (H) : sóng nước vọt lên.
Trôi nổi theo sóng nước đưa đi.

PHIÊU LƯU
PHIÊU (H) : không yên định một chỗ.

LƯU (H) : đi từ nơi này tới nơi kia.
Trôi nổi hết nơi này đến nơi khác.

PHIÊU NGỤ
PHIÊU (H) : không yên định một chỗ.
NGỤ (H) : ở đậu.
Từ nơi xa tới ở tạm.

PHIÊU TÁN
PHIÊU (H) : không yên định một chỗ.
TÁN (H) : tan vỡ, vỡ ra.
Trôi nổi tan tác.

PHIẾU MẪU
PHIẾU (H) : giặt sạch.
MẪU (H) : tiếng tôn kính gọi người đàn bà đáng tuổi mẹ mình.
Bà cao tuổi giặt vải.
*Tên đặt cho một bà cao tuổi làm nghề giặt vải thời cổ **TRUNG QUỐC**, cho một kiếm sĩ tên **HÀN TÍN**, còn hàn vi, bát cơm ăn trong khi rất đói.*
*Sau khi thành đạt và được phong tướng, **HÀN TÍN** lấy vàng gửi bà **PHIẾU MẪU** để trả ơn về những bát cơm ăn trong thời thiếu đói.*
(Ngp) : Người đã giúp ta trong lúc khó khăn nhất và không quên những giúp đỡ đã nhận.

PHÓ BẢN
PHÓ (H) : bậc nhì, hạng nhì.
BẢN (H) : tờ, tập, sách.
Tờ giấy chép từ tờ đầu, chính chép ra.
Tờ giấy phụ.

PHÓ BẢNG
PHÓ (H) : bậc nhì, hạng nhì.
BẢNG (H) : tấm bảng ghi tên.
Tấm bảng phụ, ghi tên người đỗ.
Tiến sĩ hạng dưới, thời xưa.
Người đậu Tiến sĩ hạng dưới.

PHÓ ĐỀ ĐỐC
PHÓ (H) : bậc nhì, hạng nhì.
ĐỀ ĐỐC (H) : cấp bậc sĩ quan **HẢI QUÂN** tương đương với cấp bậc **THIẾU TƯỚNG LỤC QUÂN**.
*Cấp vậc sĩ quan **HẢI QUÂN**, tương đương với cấp bậc **CHUẨN TƯỚNG LỤC QUÂN**.*

PHÓ ĐÔ ĐỐC
PHÓ (H) : bậc nhì, hạng nhì.
ĐÔ ĐỐC (H) : cấp bậc sĩ quan **HẢI QUÂN** tương đương với cấp bậc **ĐẠI TƯỚNG LỤC QUÂN**.
*Cấp bậc sĩ quan **HẢI QUÂN**, tương đương với cấp bậc **TRUNG TƯỚNG LỤC QUÂN**.*

PHÓ GIAM
PHÓ (H) : trao cho.
GIAM (H) : bắt nhốt kẻ có tội.
Giao một tội nhân vào nhà giam.

PHÓ GIÁM ĐỐC
PHÓ (H) : phụ.
GIÁM ĐỐC (H) : viên chức đứng đầu một **NHA, SỞ**.
*Chức vụ thứ nhì của một **NHA SỞ**, một tổ chức **HÀNH CHÁNH** dưới **BỘ** và **TỔNG NHA**, v.v...*
*Người phụ trách phần **KỸ THUẬT** của **NHA SỞ**, dưới sự điều khiển của **GIÁM ĐỐC NHA, SỞ**.*

PHÓ HỘI
PHÓ (H) : đi tới.
HỘI (H) : gặp gỡ.
Tới dự cuộc họp mặt.

PHÓ HỘI TRƯỞNG
PHÓ (H) : phụ.
HỘI TRƯỞNG (H) : người đứng đầu một đoàn thể.
*Chức vụ hạng nhì trong đoàn thể, giúp đỡ vị **HỘI TRƯỞNG**.*

PHÓ LÃNH BINH
PHÓ (H) : bậc nhì, hạng nhì.
LÃNH BINH (H) : quan võ chỉ huy các lực lượng trong **TỈNH** (thời xưa).
*Chức quan võ địa phương, giúp việc cho vị **LÃNH BINH** chỉ huy quân sự của **TỈNH** (thời trước).*

PHÓ LÝ (TRƯỞNG)
PHÓ (H) : hàng nhì.
LÝ TRƯỞNG (H) : viên chức đứng đầu một làng.
*Chức vụ hàng nhì trong làng, phụ việc ông **LÝ TRƯỞNG**.*
*(Thường gọi: **PHÓ LÝ**).*

PHÓ NHIỆM
PHÓ (H) : đến.
NHIỆM (H) : nhận lãnh chức vụ.
Đến để nhận lãnh chức vụ.

PHÓ SẢN PHẨM
PHÓ (H) : phụ.
SẢN PHẨM (H) : hàng hoá làm ra.
Những hàng hoá phụ, không quan trọng của địa phương làm ra.

PHÓ THÁC
PHÓ (H) : trao cho.
THÁC (H) : nhờ cậy.
Trao gửi để nhờ cậy.

PHÓ THƯỜNG DÂN
PHÓ (H) : phụ, hạng nhì.
THƯỜNG DÂN (H) : người bình thường sống trong nước.
Người dân thường hạng nhì.
Ám chỉ người dân mới ra khỏi nhà tù, chưa được phục hồi đủ quyền công dân.

PHÓ TỔNG THỐNG
PHÓ (H) : phụ.
TỔNG THỐNG (H) : nguyên thủ Quốc gia đứng đầu ngành Hành pháp.

*Chức vụ dân cử cùng với **TỔNG THỐNG** đứng hàng nhì trong nước sau vị **TỔNG THỐNG**.*

PHÓ THỤ
PHÓ (H) : phụ.
THỤ (H) : viết vào.
Ký thêm tên vào văn bản.
Viên chức cấp dưới ký tên thêm vào một văn kiện đã được cấp trên ký trước.

PHONG BA
PHONG (H) : gió.
BA (H) : sóng nước.
Sóng gió.
Những khó khăn trở ngại ở đời.

PHONG CÁCH
PHONG (H) : cảnh vật bày ra trước mắt.
CÁCH (H) : phép tắc, lề lối.
Dáng dấp, bộ điệu bên ngoài.

PHONG CẢNG
PHONG (H) : đóng kín lại.
CẢNG (H) : cửa biển.
Đóng kín cửa biển.
Dùng quân đội giữ cửa biển không cho tàu bè qua lại.

PHONG CẢNH
PHONG (H) : cảnh vật nhìn trước mắt.
CẢNH (H) : những thứ bày ra trước mắt có thể nhìn ngắm được.
Cảnh thiên nhiên, các vật bày ra trước mắt để ngắm nhìn.

PHONG CẦM
PHONG (H) : gió.
CẦM (H) : cây đàn.
Cây đàn tạo âm thanh bằng ép gió trong đàn.

PHONG DẠNG
PHONG (H) : cảnh vật bày ra trước mắt.
DẠNG (H) : cách thức, kiểu.
Dáng kiểu thấy bên ngoài.

PHONG DOANH
PHONG (H) : nhiều
DOANH (H) : dư thừa.
Nhiều và dư thừa.
Giàu có dư giả.

PHONG ĐỘ
PHONG (H) : bề ngoài.
ĐỘ (H) : dáng dấp.
Dáng dấp và cử chỉ bề ngoài.

PHONG HÀM
PHONG (H) : việc VUA đem chức tước và đất ban cho bề tôi.
HÀM (H) : thứ bậc cao thấp của quan lại ngày xưa.
Ban phẩm trật cho quan lại.

PHONG HOA
PHONG (H) : gió.
HOA (H) : bông hoa.
Gió và hoa.

Thú phong lưu hóng gió, xem hoa.

PHONG HÓA
PHONG (H) : nếp sống theo thói quen lâu đời.
HOÁ (H) : làm cho thay đổi.
Nếp sống quen sẵn có, làm thay đổi được người ta.

PHONG KIỆM
PHONG (H) : nhiều, đầy đủ.
KIỆM (H) : ít, bớt lại.
Làm cho nhiều, đầy đủ hoặc phải làm ít, bớt rút đi.

PHONG LAN
PHONG (H) : gió.
LAN (H) : tên một loài hoa đẹp.
Tên chỉ một loài hoa đẹp, sống ký sinh trên cây lớn.
Ngày nay người ta đã trồng ở chậu cảnh.

PHONG LỰC
PHONG (H) : gió.
LỰC (H) : sức mạnh.
Sức gió thổi.

PHONG LƯU
PHONG (H) : gió (thổi).
LƯU (H) : nước chảy.
Gió thổi, nước chảy.
Sống dư giả, nhàn hạ như gió thổi, nước chảy.
Ăn chơi phóng đãng.

PHONG MẠO
PHONG (H) : bề ngoài.
MẠO (H) : vẻ mặt.
Mặt mũi và dáng dấp bên ngoài.

PHONG NHÃ
PHONG (H) : bề ngoài.
NHÃ (H) : đẹp đẽ, thanh cao.
Dáng điệu, cử chỉ, ngôn ngữ đẹp đẽ thanh cao làm người khác kính mến.

PHONG NGUYỆT
PHONG (H) : gió.
NGUYỆT (H) : trăng.
Gió và trăng, cảnh đẹp thiên nhiên.
Chỉ sự liên lạc không đứng đắn giữa trai gái.

PHONG PHANH
PHONG (H) : gió.
PHANH (V) : mở ra.
Mở ra trước gió.
Áo mặc không đủ kín gió.

PHONG PHÚ
PHONG (H) : đầy đủ.
PHÚ (H) : nhiều.
Có nhiều, đầy đủ, dồi dào.

PHONG QUANG
PHONG (H) : cảnh vật bày ra trước mắt.
QUANG (H) : rực rỡ.
Cảnh rực rỡ bày ra trước mắt.

PHONG SƯƠNG
PHONG (H) : gió.

SƯƠNG (H) : hơi nước đọng thành hạt nhỏ.
Gió và sương.
Sự cực khổ, gian nan ở đời.

PHONG TẶNG
PHONG (H) : việc VUA đem chức tước, đất ban cho bề tôi.
TẶNG (H) : cho, biếu.
VUA ban cho.

PHONG THÁI
PHONG (H) : **PHONG CÁCH** (H): dáng điệu bên ngoài.
THÁI (H) : **THÁI ĐỘ** (H): vẻ mặt bên ngoài , có thể đoán được lòng dạ.
Dáng điệu và vẻ mặt tốt đẹp như lòng dạ bên trong.

PHONG THANH
PHONG (H) : gió.
THANH (H) : tiếng.
Tiếng gió thổi.
*Tin tức từ xa về nhưng không chắc chắn lắm. (Cũng nói **PHONG THANH**).*

PHONG THẦN
PHONG (H) : việc VUA đem chức tước, đất ban cho bề tôi.
THẦN (H) : ông Thánh, ông Thần.
Được VUA nhìn nhận là bậc THÁNH, và ban tước hiệu cho người chết có công.

PHONG THẤP
PHONG (H) : gió (lạnh).
THẤP (H) : ẩm ướt.
Gió lạnh và ẩm ướt.
Bệnh đau nhức vì nhiễm gió lạnh và ẩm ướt.

PHONG THINH (Xem **PHONG THANH**).

PHONG THỔ
PHONG (H) : gió, nếp sống.
THỔ (H) : đất, vùng đất.
Đất đai và nếp sống của một vùng.
Khí hậu của một vùng.

PHONG THUỶ
PHONG (H) : gió.
THUỶ (H) : nước.
Nghề xem chỗ đất có thế tốt để chôn cất mồ mả, để con cháu người chết có tương lai sáng sủa.

PHONG TÌNH
PHONG (H) : gió.
TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.
Tình trăng gió, tình ái ân giữa đôi trai gái.
Bệnh hoa liễu.

PHONG TỎA
PHONG (H) : đóng kín lại.
TOẢ (H) : đóng chặt lại, khoá lại.
Đóng kín và khoá chặt.
Không cho trong và ngoài nước thông được với nhau.

PHONG TRẦN
PHONG (H) : gió.
TRẦN (H) : bụi đất.
Gió và bụi.
Nỗi gian nan vất vả ở đời.

PHONG TRÀO
PHONG (H) : gió (thổi tới).
TRÀO (H) : nước biển lên xuống.
Gió thổi tới, nước thuỷ triều dâng lên.
Hành động giống nhau của nhiều người nổi lên trong một thời gian ngắn, như cơn gió thổi tới, nước triều dâng lên.
Việc gì ồn ào huyên náo một thời.

PHONG TÚC
PHONG (H) : nhiều.
TÚC (H) : đầy đủ.
Giàu có, đầy đủ.

PHONG TỤC
PHONG (H) : nếp sống theo thói quen.
TỤC (H) : thói quen có từ lâu đời.
Thói quen có từ lâu đời trong nếp sống của một vùng, một nước.

PHONG TƯ
PHONG (H) : bên ngoài.
TƯ (H) : dáng dấp.
Dáng dấp cử chỉ bề ngoài của một người.

PHONG TƯỚC (Xem TƯỚC PHONG).

PHONG VÂN
PHONG (H) : gió.
VÂN H) : nghe biết.
Do hơi gió mà nghe được.
Được nghe nói.

PHONG VÂN
PHONG (H) : gió.
VÂN (H) : mây.
Gió và mây.
Chỉ con đường công danh.
Lúc thời vận may mắn.

PHONG VẬN
PHONG (H) : gió.
VẬN (H) : dáng dấp đẹp đẽ thanh cao.
Vẻ đẹp đẽ thanh cao, dáng dấp cử chỉ bên ngoài.

PHONG VŨ
PHONG (H) : gió.
VŨ (H) : mưa.
Mưa và gió.
Thời tiết.

PHÓNG ĐẠI
PHÓNG (H) : thả ra.
ĐẠI (H) : lớn.
Làm cho lớn ra, cho to hơn.

PHÓNG ĐẠN
PHÓNG (H) : đuổi đi.
ĐẠN (H) : viên đạn để súng bắn đi.
Bắn trái đạn đi tới đích.

PHÓNG ĐÃNG
PHÓNG (H) : thả ra.
ĐÃNG (H) : không giữ gìn lòng mình.
Tính buông thả, không chịu theo khuôn phép.

PHÓNG HOẢ
PHÓNG (H) : phát ra.
HOẢ (H) : lửa.
Nổi lửa đốt.

PHÓNG KHOÁNG
PHÓNG (H) : buông thả.
KHOÁNG (H) : rộng lớn.
Tính rộng rãi, không chịu gò bó trong khuôn mẫu.

PHÓNG PHÁO
PHÓNG (H) : phát ra, bắn ra.
PHÁO (H) : ống giấy nhồi thuốc nổ.
Bắn đạn.
Ném bom.

PHÓNG SINH
PHÓNG (H) : thả ra.
SINH (H) : muông thú đang sống.
Thả chim, thú vật bị bắt, được trở về sống với tự nhiên.
Bỏ rơi, không săn sóc, để ý tới nữa.

PHÓNG SỰ
PHÓNG (H) : hỏi rộng về nhiều việc.
SỰ (H) : việc.
Hỏi về việc xảy ra.
Bài báo thuật lại sự việc xảy ra.

PHÓNG TÁC
PHÓNG (H) : bắt chước.
TÁC (H) : làm ra.
Bắt chước mà làm ra.

PHÓNG TÀI HOÁ
PHÓNG (H) : bỏ ra, thả ra.
TÀI HOÁ (H) : tiền bạc của cải.
Bỏ tiền bạc của cải để mua chuộc, đổi lấy lợi ích cho bản thân.

PHÓNG TÂM
PHÓNG (H) : thả ra.
TÂM (H) : lòng dạ.
Buông thả lòng dạ tốt đẹp, để làm việc thiện.

PHÓNG THÍCH
PHÓNG (H) : buông ra.
THÍCH (H) : thả ra.
Buông ra, thả ra.
Trả tự do cho tù nhân.

PHÓNG TÚNG
PHÓNG (H) : buông thả, không giữ gìn.
TÚNG (H) : không gò bó.
Buông thả, tự do làm, không bị gò bó.

PHÓNG UẾ
PHÓNG (H) : thả ra, buông ra.
UẾ (H) : nhơ bẩn.
Thả ra những thứ nhơ bẩn.

Đi tiểu, đi tiêu sai chỗ được quy định.

PHÓNG VIÊN
PHÓNG (H) : hỏi về việc xảy ra.
VIÊN (H) : người giữ một việc gì.
Người làm việc cho toà báo, đài truyền thanh, truyền hình, giữ việc đi hỏi han tìm kiếm sự việc xảy ra.

PHÓNG XẠ
PHÓNG (H) : bắn ra.
XẠ (H) : bắn bằng súng.
Bắn ra những tia sáng chết người.

PHÒNG BAN
PHÒNG (H) : phần trong nhà được ngăn cách ra.
BAN (H) : thứ bậc.
*Tổ chức **HÀNH CHÁNH**, có **NHA** gồm nhiều **SỞ**, một sở gồm nhiều phòng và một phòng có nhiều **BAN**.*

PHÒNG BỆNH
PHÒNG (H) : gìn giữ, ngăn ngừa từ trước.
BỆNH (H) : sự đau ốm.
Cách thức gìn giữ để tránh mắc bệnh.

PHÒNG BỊ
PHÒNG (H) : gìn giữ, ngăn ngừa từ trước.
BỊ (H) : sắp đặt sẵn.
Sắp đặt sẵn sàng, ngăn ngừa việc không lành xảy ra.

PHÒNG CƠ
PHÒNG (H) : ngăn ngừa từ trước.
CƠ (H) : đói.
Ngăn ngừa nạn đói.

PHÒNG DỊCH
PHÒNG (H) : gìn giữ, ngăn ngừa từ trước.
DỊCH (H) : bệnh truyền nhiễm.
Ngăn ngừa bệnh truyền nhiễm.

PHÒNG GIAN
PHÒNG (H) : gìn giữ, ngăn ngừa từ trước.
GIAN (H) : phạm tội, ăn trộm.
Ngăn ngừa trộm cắp.

PHÒNG HOẢ
PHÒNG (H) : gìn giữ, ngăn ngừa từ trước.
HOẢ (H) : lửa, cháy nhà.
Sắp đặt sẵn sàng để ngăn ngừa đám cháy.

PHÒNG HỘ
PHÒNG (H) : gìn giữ, ngăn ngừa từ trước.
HỘ(H) : giúp đỡ.
Gìn giữ ngăn ngừa rủi ro và giúp đỡ khi có nạn.

PHÒNG KHÔNG
PHÒNG (H) : gìn giữ.
KHÔNG (H) : trời, bầu trời.

Gìn giữ bầu trời, không cho giặc tới.
Chỉ một tổ chức Quân đội có vũ khí để bắn máy bay tới đánh.

PHÒNG NGỰ
PHÒNG (H) : gìn giữ.
NGỰ (H) : ngăn cản.
Gìn giữ và ngăn cản quân địch.

PHÒNG ỐC
PHÒNG (H) : phần trong nhà được ngăn cách ra.
ỐC (H) : nhà.
Nhà cửa để ở.

PHÒNG SỰ
PHÒNG (H) : buồng.
SỰ (H) : việc xảy ra.
Việc xảy ra trong buồng.
Việc vợ chồng, trai gái ăn nằm với nhau.

PHÒNG THE
PHÒNG (H) : buồng.
THE (V) : hàng lụa dệt mỏng và thưa.
Phòng có màn lụa mỏng, thưa che cửa.
Phòng của đàn bà ở.

PHÒNG THỦ
PHÒNG (H) : gìn giữ, ngăn ngừa.
THỦ (H) : gìn giữ cho khỏi mất.
Giữ, ngăn ngừa cho khỏi mất.
Ngăn chống lại mọi sự đánh chiếm.

PHÒNG VỆ
PHÒNG (H) : gìn giữ, ngăn ngừa.
VỆ (H) : che chở, giữ gìn.
Che chở an toàn, ngăn ngừa quân địch.

PHỎNG THEO
PHỎNG (H) : bắt chước.
THEO (V) : như mẫu, giống cách thức.
Bắt chước giống như mẫu đã có.

PHỎNG VẤN
PHỎNG (H) : tìm hiểu sự việc.
VẤN (H) : hỏi cho biết.
Hỏi han để tìm hiểu sự việc.

PHỞ TÀU BAY
PHỞ (V) : tên món ăn miền **BẮC**.
TÀU BAY (V) : máy bay.
*Phở bán ở tiệm có tên là "**TÀU BAY**".*
Tên người chủ gánh phở do khách hàng đặt cho.
*Nguồn gốc: Trước năm 1945, phở Bò được tiếng là ngon và nhiều người ưa thích tại **HÀ NỘI**, thường do những gánh phở trên hè phố, góc đường bán. Vì không phải chi phí về nơi bán, thuế môn bài và các chi phí khác mà các cửa hàng phở phải chịu nên vị ngon tăng rất nhiều, người đến ăn khá đông, dù ở khá xa cũng đến ăn phở.*

Ở đầu một hẻm nhỏ trên đường ***HÀNG KHAY HÀ NỘI****, người chủ gánh phở đã bỏ mũ dạ cũ (nón nỉ) để đội mũ cát két trắng (****CABQUETTE****) của lính không quân do một khách hàng tặng, trong khi bán phở.*
Tên ***PHỞ TÀU BAY*** *bắt đầu từ ngày đó, chỉ người bán phở đội mũ lính* ***TÀU BAY****. Tới năm 1948, phở* ***TÀU BAY*** *có cửa hàng phở ở đường* ***LÊ LỢI*** *(dốc* ***HÀNG GÀ****)* ***HÀ NỘI****.*
Sau năm 1954, ***PHỞ TÀU BAY*** *có cửa hàng ở đường* ***NGUYỄN THIỆN THUẬT, SÀI GÒN****. Ít năm sau, phở* ***TÀU BAY*** *dọn đến đường* ***LÝ THÁI TỔ (Q.10)****, cửa hàng ở đường* ***NGUYỄN THIỆN THUẬT*** *đổi tên thành* ***PHỞ TÀU THUỶ****.*

PHƠI ĐỒ
PHƠI (V) : để ra nắng gió cho khô.
ĐỒ (V) : quần áo (miền **NAM**).
Phơi quần áo ra nắng gió (miền ***NAM****).*
Câu nói tục miền ***BẮC*** *(chữ* ***ĐỒ*** *chỉ bộ phận sinh dục* ***NỮ****).*

PHÔ BÀI
PHÔ (H) : bày ra ngoài cho người khác thấy.
BÀI (H) : bày ra, sắp xếp.
Sắp xếp bày ra ngoài cho người khác thấy.
(Ta quen nói ***PHÔ BÀY****).*

PHÔ BÀY (Xem **PHÔ BÀI**).

PHÔ DIỄN
PHÔ (H) : bày ra ngoài cho người khác thấy.
DIỄN (H) : làm ra theo đúng như đã luyện tập.
Đi đứng theo như đã luyện tập để cho người khác thấy cái đẹp bên ngoài (nói đến quần áo thời trang).

PHÔ TÀI
PHÔ (H) : bày ra ngoài cho người khác thấy.
TÀI (H) : sự giỏi giang.
Cho người khác biết sự giỏi giang hơn người.

PHÔ TRẦN
PHÔ (H) : bày ra ngoài cho người khác thấy.
TRẦN (H) : sắp bày ra.
Bày ra cho người khác biết.
Nói rõ, kể hết ra, bày ra không cần che đậy.

PHÔ TRƯƠNG
PHÔ (H) : bày ra ngoài cho người khác thấy.
TRƯƠNG (H) : sắp đặt.
Bày ra bên ngoài để khoe khoang.

PHỐ PHƯỜNG
PHỐ (H) : tiệm bán hàng, con đường có tiệm buôn bán.
PHƯỜNG (H) : khu đất quy tụ các gia đình cùng làm một nghề.
Nơi đông đúc có nhiều cửa tiệm buôn bán.

PHỔ BIẾN
PHỔ (H) : khắp mọi nơi.
BIẾN (H) : tất cả.
Khắp mọi nơi, chỗ nào cũng có.

PHỔ CẬP
PHỔ (H) : khắp mọi nơi.
CẬP (H) : đến, tới.
Đến khắp nơi, chỗ nào cũng tới.

PHỔ ĐỘ
PHỔ (H) : khắp mọi nơi.
ĐỘ (H) : giúp đỡ, đi đò qua sông.
*Tiếng nhà **PHẬT**, chỉ sự giúp đỡ mọi người, mọi nơi.*

PHỔ QUÁT
PHỔ (H) : khắp mọi nơi.
QUÁT (H) : bao gồm tất cả.
Bao gồm khắp mọi nơi.

PHỔ THÔNG
PHỔ (H) : khắp mọi nơi.
THÔNG (H) : truyền đi.
Truyền đi khắp nơi, chỗ nào cũng có.

PHÔI PHAI
PHÔI (H) : vật chưa thành hình.
PHAI (V) : mờ, lạt.
Mờ lạt.

PHÔI THAI
PHÔI (H) : vật chưa thành hình.
THAI (H) : đứa trẻ con nằm trong bụng mẹ.
Cái thai còn nhỏ.
Tình trạng non nớt, mới thành hình.

PHỐI CẢNH
PHỐI (H) : sắp xếp cho thoả đáng.
CẢNH (H) : những thứ bày ra trước mắt có thể ngắm nhìn được.
*Sự sắp xếp các chi tiết của một bức tranh (danh từ **HỘI HOẠ**).*

PHỐI GIỐNG
PHỐI (H) : thành vợ chồng hợp lại.
GIỐNG (H) : loài, nòi, đực cái.
Hợp loài đực cái lại.
Phương pháp sinh đẻ theo khoa học.

PHỐI HỢP
PHỐI (H) : sắp xếp cho thoả đáng.
HỢP (H) : họp lại.
Họp lại theo sự sắp xếp thoả đáng.

PHỐI NGẪU
PHỐI (H) : sắp xếp cho thoả đáng.
NGẪU (H) : kết đôi.
Kết đôi thành vợ chồng.

PHỐI SẮC
PHỐI (H) : sắp xếp cho thoả đáng.
SẮC (H) : màu.
Sắp đặt các màu trên bức tranh cho thoả đáng (danh từ ***HỘI HOẠ****).*

PHỐI TRÍ
PHỐI (H) : sắp xếp cho thoả đáng.
TRÍ (H) : sắp đặt.
Bày biện, sắp đặt.

PHỒN HOA (Xem **PHIỀN HOA**).

PHỒN VINH (Xem **PHIỀN VINH**).

PHU DỊCH
PHU (H) : công việc nặng.
DỊCH (H) : người bị sai khiến.
Người làm công việc nặng để sinh sống.

PHU DIỄN
PHU (H) : bày ra.
DIỄN (H) : nói rộng ra, suy rộng ra.
Bày rộng ra.
Nói rộng ra cho đủ nghĩa.

PHU LA : Đọc âm chữ **FOULARD** (P) khăn choàng cổ.
Khăn quàng cổ dùng để che cổ trong mùa lạnh.

PHU NHÂN
PHU (H) : tiếng tôn xưng các vợ của quan.
NHÂN (H) : người.
Tiếng tôn xưng các vợ của quan hoặc đàn bà danh giá và đã có chồng.

PHU PHỤ
PHU (H) : chồng.
PHỤ (H) : vợ.
Chồng và vợ.

PHU THÊ
PHU (H) : chồng.
THÊ (H) : người vợ chính thức.
Chồng và vợ.
Tên một thứ bánh miền ***BẮC****.*

PHÚ BẨM (Xem **BẨM PHÚ**).

PHÚ CƯỜNG
PHÚ (H) : giàu có.
CƯỜNG (H) : mạnh mẽ.
Giàu, mạnh.

PHÚ HÀO
PHÚ (H) : giàu có.
HÀO (H) : tài sức hơn người.
Người giàu có thế lực trong vùng.

PHÚ HẬU
PHÚ (H) : giàu có.
HẬU (H) : nhiều, dày.
Giàu có rộng rãi.

PHÚ HỘ
PHÚ (H) : giàu có.
HỘ (H) : nhà ở.
Nhà giàu.
Người giàu có.

PHÚ HỮU
PHÚ (H) : giàu.
HỮU (H) : có.
Giàu có.

PHÚ LÍT : Đọc âm chữ **POLICE** (P): cảnh sát.
*Cảnh sát viên tỉnh, thành phố (thời **PHÁP** thuộc).*

PHÚ QUÝ
PHÚ (H) : giàu có.
QUÝ (H) : sang trọng, có địa vị chức tước.
Giàu sang.
Có nhiều tiền của và có địa vị, chức tước.

PHÚ THƯƠNG
PHÚ (H) : giàu có.
THƯƠNG (H) : việc buôn bán.
Người buôn bán giàu có.

PHÚ TÍNH
PHÚ (H) : ban cho.
TÍNH (H) : tính nết.
Nết sẵn có, do Trời ban cho, không do học tập mà có.

PHÚ TÚC
PHÚ (H) : giàu có.
TÚC (H) : đầy đủ.
Giàu có, đầy đủ.

PHỪ BẠC
PHỪ (H) : nổi lên trên mặt nước.
BẠC (H) : nhỏ nhen, đáng khinh.
Tính nông nổi, cư xử không tốt.

PHÙ CHÚ
PHÙ (H) : lá bùa.
CHÚ (H) : câu khấn của thầy pháp.
Lá bùa và lời khấn của thầy pháp, hai thứ này dùng để gọi hoặc xua đuổi ma quỷ.

PHÙ DANH
PHÙ (H) : không hợp với sự thật.
DANH (H) : tiếng tăm.
Tiếng tăm hão huyền.

PHÙ DU
PHÙ (H) : nổi lên trên mặt nước.
DU (H) : lông bông.
Trôi nổi, nay đây mai đó.

PHÙ ĐỒ : Dịch âm không đủ tiếng **PHẠN** là **PHẬT ĐÀ**: (bậc tu hành đắc đạo, đã tới cõi giác ngộ hoàn toàn, lại giáo hoá cho người được hoàn toàn giác ngộ).
*Do tiếng **PHẬT ĐÀ** dịch âm tranh ra.*
***PHẬT** giáo đồ, tức là **PHẬT** giáo do **PHẬT ĐÀ** sáng tạo ra.*
*Tháp của **PHẬT**.*

PHÙ ĐỘNG
PHÙ (H) : nổi lên trên mặt nước.
ĐỘNG (H) : không yên một chỗ.
Trôi nổi không vững bền.
Nói về nhân viên nhà nước sử dụng, được dùng hoặc cho nghỉ việc có cần hay không.

PHÙ HIỆU
PHÙ (H) : cái thẻ làm bằng chứng.
HIỆU (H) : trường học, số.
Cái thẻ làm bằng chứng thuộc về trường học.
Cái dấu để nhận biết.

PHÙ HOA
PHÙ (H) : không hợp với sự thật.
HOA (H) : đẹp đẽ.
Đẹp đẽ, hời hợt bên ngoài.

PHÙ HỢP
PHÙ (H) : nổi lên trên mặt nước.
HỢP (H) : vừa với, đúng với.
Vừa đúng với, ăn khớp với.

PHÙ HỘ
PHÙ (H) : giúp đỡ.
HỘ(H) : che chở.
Che chở, giúp đỡ.

PHÙ KIỀU
PHÙ (H) : nổi lên trên mặt nước.
KIỀU (H) : cầu.
Cầu nổi, do nhiều thuyền hoặc nhiều phao ghép kết lại.
Cầu phao nổi bắc qua sông, một loại cầu tạm thời.

PHÙ NGUY
PHÙ (H) : giúp đỡ.
NGUY (H) : sợ hãi vì có thể gây hại tới thân mình.
Giúp đỡ người trong lúc nguy hiểm.

PHÙ PHÁP
PHÙ (H) : lá bùa.
PHÁP (H) : cách thức.
Phép dùng lá bùa để trừ ma quỷ.

PHÙ PHÍ
PHÙ (H) : quá độ.
PHÍ (H) : số tiền tiêu dùng.
Tiền chi tiêu, hao tốn quá độ.

PHÙ PHIẾM
PHÙ (H) : nổi lên trên mặt nước.
PHIẾM (H) : không nhất định.
Sự thiếu chắc chắn, không đáng tin.
Việc làm tốt đẹp bề ngoài, không thiết thực.

PHÙ SA
PHÙ (H) : nổi lên trên mặt nước.
SA (H) : cát.
Cát nổi.
Hạt cát nhẹ trôi theo dòng nước lắng đọng thành chất màu cho đất.

PHÙ SINH
PHÙ (H) : nổi lên trên mặt nước.
SINH (H) : sống, đời sống.
Đời sống trôi nổi.
Cuộc sống tạm bợ, không vững bền.

PHÙ TANG[1]
PHÙ (H) : giúp đỡ.
TANG (H) : việc ma chay.

Đi theo để giúp đỡ việc ma chay.

PHÙ TANG[2]
PHÙ (H) : sinh đôi liền nhau.
TANG (H) : cây dâu.
Cây dâu sinh đôi.
*Tên một loại cây thiêng liêng, tương truyền mọc ở xứ mặt Trời, tức phương **ĐÔNG**.*
*Tên gọi nước **NHẬT BẢN** vì ở phương **ĐÔNG**, hướng mặt Trời.*
*Phương **ĐÔNG**.*

PHÙ TÁ
PHÙ (H) : giúp đỡ.
TÁ (H) : giúp đỡ.
Giúp đỡ.

PHÙ THẾ
PHÙ (H) : nổi lên trên mặt nước.
THẾ (H) : cuộc đời.
Cuộc đời không bền vững.

PHÙ TRÌ
PHÙ (H) : giúp đỡ.
TRÌ (H) : gìn giữ.
Giúp đỡ giữ gìn.
Nâng đỡ.

PHÙ TRỢ
PHÙ (H) : giúp đỡ.
TRỢ (H) : giúp đỡ.
Giúp đỡ.

PHÙ VÂN
PHÙ (H) : không hợp với sự thật.
VÂN (H) : lời nói hay, đẹp.
Văn chương trống rỗng, không thiết thực.

PHÙ VÂN
PHÙ (H) : trôi nổi.
VÂN (H) : đám mây.
Đám mây nổi.
Sự không vững bền.

PHÙ VINH
PHÙ (H) : không hợp với sự thật.
VINH (H) : vẻ vang, sung sướng.
Sự vẻ vang trống rỗng, cái tiếng tăm không giá trị.

PHỦ DOÃN
PHỦ (H) : tên một khu vực hành chánh, trên **HUYỆN**.
DOÃN (H) : vị quan đứng đầu một địa phương.
*Chức quan đứng đầu một **PHỦ**, nơi đặt **KINH ĐÔ**(thời xưa).*
*Chức vụ tương đương với **ĐÔ TRƯỞNG, CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH PHỐ**.*

PHỦ DỤ
PHỦ (H) : vỗ về.
DỤ (H) : lời người trên nói cho người dưới hiểu.
Vỗ về, khuyên bảo người dưới.

PHỦ ĐỊNH
PHỦ (H) : không phải.
ĐỊNH (H) : quyết chắc.
Quyết chắc là không phải.
Quyết không nhận là đúng.

PHỦ NHẬN
PHỦ (H) : chẳng.
NHẬN (H) : tiếp đón vào.
Từ chối.
Không cho là đúng.

PHỦ PHỤC
PHỦ (H) : cúi đầu xuống.
PHỤC (H) : cúi mặt sát đất.
Cúi đầu rạp mình sát đất.
Quỳ, cúi đầu xuống.

PHỦ QUYẾT
PHỦ (H) : chẳng.
QUYẾT (H) : lòng dạ nhất định, không thay đổi.
Bày tỏ sự không chấp nhận.
Bỏ phiếu không chấp nhận.

PHỦ TẠNG (Xem **TẠNG PHỦ**).

PHỤ ÂN
PHỤ (H) : trái ngược lại.
ÂN (H) : ơn.
Làm trái ngược với cái ơn đã nhận được.

PHỤ BẠC
PHỤ (H) : trái ngược lại.
BẠC (H) : nhỏ nhen, đáng khinh.
Đối xử nhỏ nhen, đáng khinh trái ngược với sự đối xử tốt đẹp của người đối với ta.

PHỤ CẬN
PHỤ (H) : dựa vào.
CẬN (H) : gần.
Vùng đất gần sát bên.

PHỤ CẤP
PHỤ (H) : thêm vào.
CẤP (H) : đem cho.
Đưa cho thêm.
Món tiền cho thêm ngoài tiền lương chính.

PHỤ DUYÊN
PHỤ (H) : trái ngược lại.
DUYÊN (H) : tình nghĩa vợ chồng.
Ăn ở phản bội tình vợ chồng.

PHỤ ĐẢM (Xem **ĐẢM PHỤ**).

PHỤ ĐẠO
PHỤ (H) : giúp đỡ.
ĐẠO (H) : dạy bảo.
Giúp đỡ dẫn dắt.

PHỤ GIA
PHỤ (H) : giúp đỡ.
GIA (H) : thêm vào.
Chất cho thêm vào.

PHỤ GIA HÌNH
PHỤ (H) : trái ngược lại.
GIA HÌNH (H) : hình phạt thêm.
Trừng phạt thêm vào trừng phạt chính như tử hình còn bị tịch thu tài sản.

PHỤ HOẠ
PHỤ (H) : thêm vào.
HOẠ (H) : tán thành.
Thêm tiếng nói hoà theo mà tán thành.

PHỤ HUYNH
PHỤ (H) : cha.

HUYNH (H) : anh.
Cha và anh.
Người lớn trong nhà.

PHỤ KHOA
PHỤ (H) : người đàn bà.
KHOA (H) : môn, ngành.
Ngành chữa bệnh của đàn bà.

PHỤ LÃO
PHỤ (H) : tiếng tôn kính để gọi người đáng bậc cha mình..
LÃO (H) : người già.
Người già đáng tuổi cha mình.

PHỤ LÒNG
PHỤ (H) : trái ngược lại.
LÒNG (V) : lòng tốt.
Phản hội cư xử trái ngược với lòng tốt của người.

PHỤ LỤC
PHỤ (H) : thêm vào.
LỤC (H) : ghi chép vào sổ sách.
Ghi chép vào sổ sách.
Phần ghi thêm vào cuốn sách.

PHỤ LỰC[1]
PHỤ (H) : cậy vào, ỷ vào.
LỰC (H) : sức mạnh.
Cậy vào sức mạnh.

PHỤ LỰC[2]
PHỤ (H) : thêm vào.
LỰC (H) : sức mạnh.
Thêm sức vào để làm việc.

PHỤ MẪU
PHỤ (H) : cha.
MẪU (H) : mẹ.
Cha và mẹ.

PHỤ NGHĨA
PHỤ (H) : trái ngược lại.
NGHĨA (H) : cư xử theo lẽ phải.
Trái với đường lối cư xử theo lẽ phải.

PHỤ NỮ
PHỤ (H) : người đàn bà.
NỮ (H) : đàn bà, con gái.
Chỉ chung đàn bà, con gái.

PHỤ TÁ
PHỤ (H) : giúp đỡ.
TÁ (H) : người đứng phó.
Giúp đỡ.
Người đứng bên ta để giúp đỡ.

PHỤ THÂN
PHỤ (H) : người cha.
THÂN (H) : người gần gũi với ta.
Người cha.

PHỤ THUỘC
PHỤ (H) : dựa vào.
THUỘC (H) : tính gồm vào.
Dựa vào người và ở dưới quyền định đoạt của người.
Phần được tính thêm vào phần chính.

PHỤ TÌNH
PHỤ (H) : trái ngược lại.
TÌNH (H) : lòng yêu thương.

Cư xử trái ngược lại lòng yêu thương của người khác đối với ta.
Phản hội tình thương yêu của người.

PHỤ TRÁCH
PHỤ (H) : cõng trên lưng.
TRÁCH (H) : phần thuộc về phần ta, mong làm cho được.
Nhận làm một việc gì.

PHỤ TRÁI
PHỤ (H) : thiếu nợ.
TRÁI (H) : món nợ.
Thiếu nợ.
Mắc món nợ.

PHỤ TÙNG
PHỤ (H) : nhờ vào, dựa vào.
TÙNG (H) : đi theo.
Xin theo để dựa vào sức mạnh của người.
Đi kèm theo.
Chỉ những bộ phận rời bán kèm theo xe, máy để thay thế bộ phận hư hỏng.

PHỤ TỬ
PHỤ (H) : cha.
TỬ (H) : con.
Cha và con.

PHỤ ƯỚC[1]
PHỤ (H) : trái ngược lại.
ƯỚC (H) : lời hẹn.
Trái ngược với lời hẹn trước.

PHỤ ƯỚC[2]
PHỤ (H) : thêm vào.
ƯỚC (H) : phỏng chừng trước.
Văn bản được thêm vào bản phỏng chừng chính thức.

PHÚC ÂM
PHÚC (H) : việc tốt lành.
ÂM (H) : tiếng.
Tin tức tốt lành.

PHÚC ẤM
PHÚC (H) : việc tốt lành.
ẤM (H) : được hưởng sự che chở của ông cha.
Điều tốt lành mà con cháu được hưởng do công ơn của cha ông để lại.

PHÚC BẠC
PHÚC (H) : việc tốt lành.
BẠC (H) : mỏng, ít.
Ít được hưởng điều tốt lành ở đời.

PHÚC ĐÁP
PHÚC (H) : trả lời.
ĐÁP (H) : trở lại nói cho biết.
Trả lời, viết thư trả lời.

PHÚC ĐỨC
PHÚC (H) : việc tốt lành.
ĐỨC (H) : điều may mắn được hưởng.
Tính nết tốt đẹp, được hưởng điều may mắn tốt lành ở đời.

PHÚC HẠCH
PHÚC (H) : xem xét kỹ càng.
HẠCH (H) : xem xét, tìm biết.
Xét kỹ lại một lần nữa.

PHÚC HẬU
PHÚC (H) : điều tốt lành như: giàu, sang, sống lâu.
HẬU (H) : dày, nhiều.
Đối xử tốt lành được hưởng nhiều may mắn, giàu sang, sống lâu...

PHÚC HOẠ (Xem **HOẠ PHÚC**).

PHÚC KHẢO
PHÚC (H) : xem xét kỹ càng.
KHẢO (H) : tra xét.
Tra xét lại một lần nữa.
*Vị giám khảo chấm bài lại lần thứ nhì trong kỳ thi **HƯƠNG**.*

PHÚC LỘC
PHÚC (H) : điều tốt lành.
LỘC (H) : tiền bạc của cải.
Điều may mắn tốt lành và tiền bạc của cải.

PHÚC LỢI
PHÚC (H) : điều may mắn.
LỢI (H) : có ích.
Điều may mắn giúp ích cho cuộc sống.
Tiền để chi tiêu vào việc giúp đỡ công-nhân trong hoàn cảnh khó khăn và các công việc liên quan đến đời sống.

PHÚC PHẬN
PHÚC (H) : điều may mắn.
PHẬN (H) : cái phần mà Trời đã chia sẵn cho mỗi người.
Phần may mắn mà Trời đã chia sẵn cho.
Cuộc đời may mắn sung sướng do Trời định trước.

PHÚC THÁI
PHÚC (H) : điều may mắn.
THÁI (H) : yên ổn.
May mắn tốt lành.

PHÚC THẨM
PHÚC (H) : xem xét kỹ càng.
THẨM (H) : xét xử.
Xét xử lại một lần nữa.

PHÚC THIỆN
PHÚC (H) : điều may mắn.
THIỆN (H) : tốt lành.
May mắn tốt lành.

PHÚC THỌ
PHÚC (H) : điều may mắn.
THỌ (H) : sống lâu.
Đông con và sống lâu.

PHÚC TINH
PHÚC (H) : điều may mắn.
TINH (H) : ngôi sao.
Ngôi sao tốt, đem lại may mắn.
Người đáng quý đem may mắn đến cho ta đang khó khăn.

PHÚC TỘI
PHÚC (H) : điều tốt lành.

TỘI (H) : tội lỗi.
Điều tốt lành và các tội lỗi.

PHÚC TRẠCH
PHÚC (H) : điều tốt lành.
TRẠCH (H) : ơn huệ.
Ơn trời đất đã ban cho nhiều điều may mắn tốt lành.

PHÚC TƯỚNG
PHÚC (H) : điều tốt lành.
TƯỚNG (H) : hình dáng, thân thể, mặt mũi.
Về ngoài của thân thể, diện mạo cho biết người được hưởng nhiều may mắn sung sướng ở đời.

PHÚC TƯỜNG
PHÚC (H) : điều tốt lành.
TƯỜNG (H) : điềm lành.
Điềm lành, có may mắn.

PHỤC BÁI (Xem **BÁI PHỤC**).

PHỤC BINH
PHỤC (H) : núp kín.
BINH (H) : quân lính.
Quân lính ẩn núp để chờ quân địch ngang qua thì nhảy ra đánh.

PHỤC CHẾ[1]
PHỤC (H) : quần áo.
CHẾ (H) : phép tắc.
Luật lệ về các loại quần áo mặc để tang, tuỳ thuộc mức độ thân sơ.

PHỤC CHẾ[2]
PHỤC (H) : trở lại, trở về.
CHẾ (H) : làm ra.
Làm trở lại nguyên hình dáng cũ.

PHỤC CHỨC
PHỤC (H) : trở lại, trở về.
CHỨC (H) : phẩm trật quan lại.
Được trở về làm việc với địa vị cũ.

PHỤC DỊCH
PHỤC (H) : làm việc.
DỊCH (H) : việc nặng nhọc.
Làm việc nặng nhọc.
Hầu hạ, làm việc do người sai khiến.

PHỤC HOÁ
PHỤC (H) : trở lại, trở về.
HOÁ (H) : làm cho thay đổi.
Làm thay đổi trở lại tốt đẹp như trước.

PHỤC HỒI (Xem **HỒI PHỤC**).

PHỤC HỒN
PHỤC (H) : trở lại.
HỒN (H) : cái tinh thần của người ở trong thể xác.
Làm cho tỉnh lại, không còn mê man nữa.

PHỤC HƯNG
PHỤC (H) : trở lại.
HƯNG (H) : thịnh vượng.
Thịnh vượng trở lại.

Làm cho thịnh vượng trở lại như xưa.

PHỤC QUỐC
PHỤC (H) : trở lại.
QUỐC (H) : nước nhà.
Lấy lại đất nước khỏi tay người ngoài.

PHỤC QUYỀN
PHỤC (H) : trở lại.
QUYỀN (H) : điều được có, được làm, được đòi hỏi.
Được hưởng trở lại điều được có được làm, được đòi hỏi đã bị tước đoạt vì phạm luật quốc gia.

PHỤC SẮC
PHỤC (H) : quần áo.
SẮC (H) : màu.
Quần áo màu, có nhiều màu.
Quần áo của đoàn thể, có kiểu và màu thống nhất, khác với các đoàn thể trong nước.

PHỤC SINH
PHỤC (H) : trở lại.
SINH (H) : sống.
Sống lại (sau khi đã chết).

PHỤC SỨC
PHỤC (H) : quần áo.
SỨC (H) : vật làm cho đẹp bề ngoài.
Quần áo mặc vào người và các đồ đeo trên người cho đẹp.
Cách ăn mặc quần áo đẹp.

PHỤC TANG
PHỤC (H) : quần áo.
TANG (H) : việc ma chay.
Quần áo mặc tang.

PHỤC THIỆN
PHỤC (H) : nghe theo, tin theo.
THIỆN (H) : tốt lành.
Nghe theo điều tốt, điều phải.

PHỤC THÙ
PHỤC (H) : trả lại.
THÙ (H) : mối căm giận to lớn không quên.
Trả thù.
Trả lại mối căm giận to lớn mà kẻ khác đã gieo cho ta.

PHỤC TÙNG
PHỤC (H) : nghe theo, tin theo.
TÙNG (H) : nghe theo.
Chịu nhận nghe theo, tin theo, làm theo.

PHỤC VIÊN
PHỤC (H) : trở về, trở lại.
VIÊN (H) : vườn.
Về vườn.
Bị sa thải ra khỏi cơ quan chính quyền hay quân đội vì không còn đủ khả năng.

PHỤC VỤ
PHỤC (H) : làm việc.
VỤ (H) : công việc.
Làm việc trong phần công việc của mình.

PHÚN THẠCH
PHÚN (H) : phun ra.
THẠCH (H) : đá.
Đá từ núi lửa phun ra.

PHÚNG ĐIẾU
PHÚNG (H) : đem đồ vật đến tặng người chết.
ĐIẾU (H) : thăm hỏi nhà có tang.
Đem đồ vật và thăm hỏi nhà có tang.

PHÚNG VIẾNG
PHÚNG (H) : đem đồ vật đến tặng người chết.
VIẾNG (V) : đi thăm hỏi.
Mang lễ vật đến và thăm hỏi nhà có tang.

PHỤNG DƯỠNG
PHỤNG (H) : nuôi nấng, hầu hạ.
DƯỠNG (H) : **DƯỢNG** (H): chăm sóc, dâng biếu.
Nuôi nấng chăm sóc và hầu hạ ông bà, cha mẹ.

PHỤNG HOÀNG
PHỤNG (H) : chim phượng (đực) một loài chim đẹp.
HOÀNG (H) : chim phượng (cái).
*Tên một loài chim đẹp quý, con trống là **PHỤNG**, con mái là **HOÀNG**.*
Phụng là một trong bốn con vật linh thiêng (long, lân, qui, phụng).

PHỤNG LOAN
PHỤNG (H) : chim phượng.
LOAN (H) : tên một loài chim đẹp, hót hay, cùng loại với chim phượng.
Chim phượng và chim loan.
Chỉ vợ chồng.

PHỤNG SỰ
PHỤNG (H) : làm việc.
SỰ (H) : tôn kính thờ phụng.
Làm việc cho người trên.
Làm việc cho mục đích cao đẹp.

PHỨC TẠP
PHỨC (H) : rắc rối.
TẠP (H) : nhiều thứ lẫn lộn.
Nhiều thứ lẫn lộn rắc rối.

PHƯƠNG CÁCH
PHƯƠNG (H) : thuật, phép.
CÁCH (H) : lề lối.
Phép tắc, đường lối phải theo.

PHƯƠNG DIỆN
PHƯƠNG (H) : vuông.
DIỆN (H) : mặt.
Bề mặt hình vuông.
Hướng nhìn, một mặt của sự việc.

PHƯƠNG ĐÔNG (Xem **ĐÔNG PHƯƠNG**).

PHƯƠNG HẠI
PHƯƠNG (H) : làm.
HẠI (H) : thiệt thòi, hao tổn.
Làm thiệt thòi thương tổn.

PHƯƠNG HƯỚNG
PHƯƠNG (H) : phía.
HƯỚNG (H) : ngó về mặt.
Phía ta nhìn về đó.

PHƯƠNG KẾ
PHƯƠNG (H) : cách thức.
KẾ (H) : sắp đặt trước công việc.
Cách thức và việc sắp đặt trước để thực hiện ý định.

PHƯƠNG NGÔN
PHƯƠNG (H) : vùng đất.
NGÔN (H) : lời nói.
Lời nói của một vùng.
Lời nói hay còn lưu truyền tại một vùng.

PHƯƠNG PHÁP
PHƯƠNG (H) : cách thức.
PHÁP (H) : phép tắc.
Cách thức, phép tắc phải theo.

PHƯƠNG PHI
PHƯƠNG (H) : thơm ngát.
PHI (H) : đẹp đẽ.
Cây hoa đẹp đẽ, thơm ngát.
Nay ta hiểu là: thân hình đẫy đà, mặt mày béo tốt.

PHƯƠNG SÁCH
PHƯƠNG (H) : cách thức.
SÁCH (H) : kế hoạch.
Kế hoạch và cách thức áp dụng để làm việc lớn.

PHƯƠNG THẢO
PHƯƠNG (H) : thơm ngát.
THẢO (H) : cỏ.
Cỏ thơm.

PHƯƠNG THỨC
PHƯƠNG (H) : thuật, phép.
THỨC (H) : đường lối.
Phép tắc và đường lối phải theo.

PHƯƠNG TIỆN
PHƯƠNG (H) : cách thức.
TIỆN (H) : dễ dàng, thuận lợi.
Cách thức và tài vật thuận lợi để làm tốt việc.
Phép tắc, đường lối đem áp dụng để đạt mục đích.

PHƯƠNG TRƯỞNG
PHƯƠNG (H) : thơm ngát.
TRƯỞNG (H) : lớn mạnh.
Thơm tho, lớn mạnh, nói về cây cỏ.
Người trưởng thành.

PHƯƠNG TRƯỢNG
PHƯƠNG (H) : vuông.
TRƯỢNG (H) : đơn vị đo chiều dài bằng 10 thước ta.
Một trượng vuông, đơn vị diện tích thời cổ.
Vị sư trụ trì một ngôi chùa.
Phòng tiếp khách của chùa.

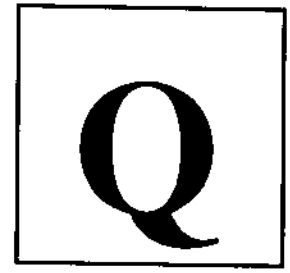
PHƯƠNG TỤC
PHƯƠNG (H) : vùng đất.
TỤC (H) : thói quen có từ lâu đời.
Thói quen có từ lâu đời của một vùng.

PHƯƠNG VỊ
PHƯƠNG (H) : cách thức.
VỊ (H) : ngôi thứ.
Ngôi thứ và đường lối làm việc của một công chức, một quân nhân.

PHƯỜNG PHỐ (Xem **PHỐ PHƯỜNG**).

PHƯỢNG HOÀNG (Xem **PHỤNG HOÀNG**).

PHƯỢNG VỸ
PHƯỢNG (H) : chim phượng.
VỸ (H) : đuôi.
Đuôi chim phượng.
Tên đặt cho loại cây lớn, nở hoa đỏ vào mùa hè, mà người dân ***HÀ NỘI*** *ngày trước quen gọi là* ***ME TÂY*** *(vì giống lá me) hoặc* ***NÚC NÁC*** *(có quả dẹp, dài, có hột lược hay rang để ăn).*



QUA PHÂN
QUA (H) : quả dưa, trái dưa.
PHÂN (H) : chia cắt ra.
Bổ quả dưa ra.
Chỉ sự chia cắt.

QUA SÔNG
QUA (V) : vượt ngang qua.
SÔNG (V) : sông, ngòi.
Vượt dòng sông, từ bờ bên này sang bờ sông bên kia.
Từ đầu câu nói tục "Qua sông đấm **BÙN** *vào sóng". Từ "đấm bùn" đọc sai để hiểu ngầm là "đấm bòi" (dương vật* **NAM***).*
Ý nói: vô ơn, một cách tục tĩu.

QUÁ BÁN
QUÁ (H) : vượt qua.
BÁN (H) : một nửa.
Hơn một nửa, trên một nửa.

QUÁ BỘ
QUÁ (H) : vượt hơn mức bình thường.
BỘ (H) : một bước.
Bước dài hơn lên một chút nữa.
Ghé chân.
Lời nói người khác đến nhà một cách trịnh trọng.

QUÁ BỘI
QUÁ (H) : vượt qua.
BỘI (H) : gấp nhiều lần.
Hơn gấp đôi.
Gấp hơn hai lần.

QUÁ CẢNH
QUÁ (H) : vượt qua.
CẢNH (H) : bờ cõi, vùng đất.
Vượt qua bờ cõi, vùng đất của một quốc gia.

QUÁ CHỜI
QUÁ (H) : vượt qua.
CHỜI (V) : **CHỪNG** (V): giới hạn (giọng miền **NAM**).
Quá mức, quá độ, thái quá.
Từ "quá chời" được thêm lộng từ "quá đất": vượt qua giới hạn Trời Đất (từ miền **NAM***).*

QUÁ CỐ
QUÁ (H) : đã qua.
CỐ (H) : xưa cũ, chết.
Đã đi qua mà thành người xưa, cũ.
Đã chết.

QUÁ ĐÁNG
QUÁ (H) : vượt qua.
ĐÁNG (H) : đúng.
Vượt qua mức đúng, phải.
Vượt ra ngoài sự vừa phải.

QUÁ ĐÁT
QUÁ (H) : vượt qua.
ĐÁT : đọc âm chữ **DATE** (P): thời hiệu, ngày hạn.
Qua thời hạn sử dụng (đối với thực phẩm, y dược, v.v.).

QUÁ ĐỘ
QUÁ (H) : vượt qua.
ĐỘ (H) : mức, giới hạn.
Vượt mức bình thường.
*Nay lại hiểu theo nghĩa dùng của **QUAN THOẠI**: đã qua.*

QUÁ ĐỖI
QUÁ (H) : vượt qua.
ĐỖI (V) : hạn, cách thức.
Vượt qua giới hạn, cách thức.

QUÁ GIANG
QUÁ (H) : vượt qua.
GIANG (H) : sông.
Vượt qua sông (bằng thuyền).
Vượt qua một đoạn đường bộ.
*Nguồn gốc: Người dân sống ở ven sông, quen dùng từ "**QUÁ GIANG**": vượt sông, khi nhờ thuyền chở qua sông. Khi đến nơi có đường bộ, cần đi xe trên một đoạn đường, người dân này vẫn dùng từ "**QUÁ GIANG**" để nhờ chuyên chở trên một quãng đường bộ.*

QUÁ HẠN
QUÁ (H) : vượt qua.
HẠN (H) : mức không được vượt qua.
Vượt khỏi mức ngày tháng ấn định.
*(Xem **QUÁ ĐÁT**).*

QUÁ KHÍCH
QUÁ (H) : vượt hơn mức thường.
KHÍCH (H) : xúc động trong lòng.
Xúc động trong lòng mạnh mẽ vượt hơn mức thường.

QUÁ KỲ
QUÁ (H) : vượt qua.
KỲ (H) : thời hạn định trước.
Vượt qua thời hạn đã định.
Trễ hẹn.

QUÁ LƯỢNG
QUÁ (H) : vượt qua.
LƯỢNG (H) : số đo, đong.
Vượt qua số đo, đong đã định.

QUÁ NIÊN
QUÁ (H) : đã qua.

NIÊN (H) : tuổi trẻ.
Đã qua tuổi trẻ.
Người đứng tuổi.

QUÁ QUAN
QUÁ (H) : đi qua, vượt qua.
QUAN (H) : cửa ải.
Đi qua cửa ải.

QUÁ SÁ
QUÁ (H) : vượt mức bình thường.
SÁ (H) : ngạc nhiên.
Ngạc nhiên quá, rất ngạc nhiên.

QUÁ TRỜI (Xem **QUÁ CHỜI**).

QUÁ TRÌNH
QUÁ (H) : đã qua.
TRÌNH (H) : đường đi.
Con đường đã đi qua.
Những việc đã trải qua, việc đã làm được từ trước tới nay.

QUÁ Ư
QUÁ (H) : vượt mức bình thường.
Ư (H) : ở, ở tại.
Vượt nhiều hơn mức thường.

QUÁ VÃNG
QUÁ (H) : đã qua.
VÃNG (H) : đi qua.
Đã đi qua.
Đã qua.
Đã chết.

QUÀ CÁP
QUÀ (V) : thực phẩm hoặc đồ vật mang cho.

CÁP (H) : đọc sai âm chữ **CẤP** (H): đem cho.
Thức ăn hoặc đồ vật dùng để cho, biếu để tỏ lòng quý mến.

QUẢ BÁO
QUẢ (H) : cái kết cục của sự việc.
BÁO (H) : đáp lại.
Cái kết cục của sự việc được đáp lại, đúng với việc làm đã làm.
*Lời **PHẬT**: gieo hạt giống lành, hái được quả lành; gieo hạt giống ác, hái được quả ác.*

QUẢ CẢM
QUẢ (H) : chắc chắn, không thay đổi được.
CẢM (H) : dám làm, không sợ gì.
Tính dứt khoát, chắc chắn, dám làm.

QUẢ NHÂN
QUẢ (H) : ít, goá, yếu đuối.
NHÂN (H) : người.
Người ít đức (VUA nói khiêm nhường).
Người ở goá.
Người cô thế.

QUẢ NHIÊN
QUẢ (H) : sự thật.
NHIÊN (H) : như thế.
Sự thật là như thế.

QUẢ PHỤ
QUẢ (H) : goá chồng.

PHỤ (H) : đàn bà.
Đàn bà goá chồng.
Đàn bà sống độc thân, không chồng.

QUẢ PHÚC
QUẢ (H) : cái kết cục của sự việc.
PHÚC (H) : việc tốt lành.
Làm việc tốt lành đã có kết cục.

QUẢ QUYẾT
QUẢ (H) : chắc chắn, không thay đổi được.
QUYẾT (H) : lòng dạ nhất định.
Tính cứng cỏi, dứt khoát.

QUẢ TANG
QUẢ (H) : sự thật.
TANG (H) : vật làm bằng cớ.
Thấy đúng lúc sự việc đang xảy ra, có bằng cớ.

QUẢ THỰC
QUẢ (H) : sự thật.
THỰC (H) : thật, đúng.
Đúng sự thật.

QUẢ TÌNH
QUẢ (H) : sự thật.
TÌNH (H) : sự thật hiện tại.
Sự thật hiện tại.

QUAI MỒM
QUAI (H) : ăn nói ngang ngược.
MỒM (V) : miệng nói.
Cái miệng ăn nói ngang ngược.

QUÁI DẠNG
QUÁI (H) : lạ lùng.
DẠNG (H) : cái vẻ, cái dáng.
Hình dáng lạ lùng, không thấy bao giờ.

QUÁI DỊ
QUÁI (H) : lạ lùng.
DỊ (H) : không giống thông thường.
Lạ lùng khác thường.

QUÁI ĐẢN
QUÁI (H) : lạ lùng.
ĐẢN (H) : ngông láo.
Ngông nghênh xằng một cách lạ lùng.

QUÁI KIỆT
QUÁI (H) : lạ lùng.
KIỆT (H) : tài trí vượt người thường.
Người tài giỏi lạ thường.

QUÁI VẬT
QUÁI (H) : lạ lùng.
VẬT (H) : thú vật.
Loài thú đáng sợ.

QUAN ẢI (Xem **ẢI QUAN**).

QUAN ÂM (Xem **PHẬT BÀ**).

QUAN BINH
QUAN (H) : người làm việc triều đình, việc nước.
BINH (H) : quân lính.
Quân lính của triều đình, của nhà nước.
Quân lính và người chỉ huy.

QUAN CHIÊM
QUAN (H) : nhìn xem kỹ lưỡng.
CHIÊM (H) : nhìn, ngắm.
Nhìn, ngắm kỹ lưỡng.

QUAN CHỨC
QUAN (H) : người làm việc triều đình.
CHỨC (H) : phẩm trật quan lại.
Phẩn việc và địa vị người ra làm việc triều đình, chính phủ.

QUAN HÀ
QUAN (H) : cửa ải.
HÀ (H) : sông.
Cửa ải, cửa sông.
(Ngb) : Tiễn biệt, đưa người đi xa phải qua cửa ải, cửa sông.

QUAN HỆ
QUAN (H) : ràng buộc.
HỆ (H) : liên quan.
Ràng buộc, dính líu.
Việc lớn lao, dính líu tới nhiều việc khác.

QUAN HOÀI
QUAN (H) : ràng buộc, dính dấp.
HOÀI (H) : ôm ấp trong lòng.
Lo nghĩ trong lòng.

QUAN HUYỆN (Xem **HUYỆN QUAN**).

QUAN KHÁCH
QUAN (H) : người làm việc chính phủ.
KHÁCH (H) : người.
Chỉ chung những người có chức vị có mặt trong một cuộc họp, cuộc tổ chức gì.

QUAN LẠI
QUAN (H) : người làm việc Triều đình.
LẠI (H) : người để sai phái.
Chỉ chung người làm việc Triều đình.

QUẦN LANG
QUAN (H) : người làm việc Triều đình.
LANG (H) : chàng (trai trẻ).
Danh hiệu chỉ con trai các ***VUA HÙNG VƯƠNG*** *nước ta.*

QUAN LIÊN
QUAN (H) : ràng buộc.
LIÊN (H) : liền nhau.
Ràng buộc liền nhau.

QUAN LIÊU
QUAN (H) : người đứng đầu một công việc.
LIÊU (H) : bọn, bầy.
Bọn làm quan.
(Ngb) : Làm khó dễ người có việc phải đến nhờ vả, làm việc.

QUAN LỘC
QUAN (H) : người làm việc triều đình.
LỘC (H) : thóc lúa, tiền bạc **VUA** ban cho các quan.

Chỉ chung các vật phẩm VUA ban cho các quan đang làm việc nước.

QUAN NĂNG
QUAN (H) : bộ phận cơ thể, có sinh hoạt riêng.
NĂNG (H) : làm nổi việc.
Việc hoạt động của bộ phận cơ thể.

QUAN NGẠI
QUAN (H) : đóng cửa.
NGẠI (H) : sợ hãi, không biết phải nghĩ sao.
Ngăn trở, không cho tiến lên, không biết phải làm thế nào.

QUAN NIỆM
QUAN (H) : điều ý thức được.
NIỆM (H) : nhớ tới, nghĩ tới.
Điều nghĩ tới, hoặc cảm thấy một việc, một vấn đề gì.

QUAN PHÁP
QUAN (H) : thuộc về việc chung, việc quốc gia.
PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.
Luật lệ quốc gia.
Phép của quan.

QUAN PHÒNG
QUAN (H) : đường hiểm yếu đi vào một quốc gia.
PHÒNG (H) : gìn giữ, ngăn ngừa trước.
Gìn giữ đất hiểm yếu ở biên giới.
Cẩn phòng cửa ải.

QUAN QUẢ
QUAN (H) : người goá vợ, người không lấy vợ.
QUẢ (H) : goá chồng.
Người goá vợ, người goá chồng.
Những người cô đơn, không nơi nương tựa.

QUAN QUÁCH
QUAN (H) : hòm đựng xác người chết để đem chôn.
QUÁCH (H) : cái lớp bọc ngoài áo quan (nhà giàu mới dùng).
Hòm đựng xác người chết và lớp vỏ bao ngoài.
(Thường nói: Trong quan, ngoài quách).

QUAN QUÂN
QUAN (H) : người chỉ huy.
QUÂN (H) : binh lính.
Binh lính và người chỉ huy.
Binh lính của Triều đình.

QUAN QUYỀN
QUAN (H) : người làm việc Triều đình.
QUYỀN (H) : điều được làm.
Điều mà người có chức vị được phép làm.
Người có chức vị và thế lực.

QUAN SÁT
QUAN (H) : nhìn xem kỹ lưỡng.
SÁT (H) : xem xét kỹ càng.
Xem xét kỹ càng.

QUAN SƠN (SAN)
QUAN (H) : cửa ải.
SƠN (H) : **SAN** (H): núi.
Cửa ải và núi non. Nơi xa cách.

QUAN TÀI
QUAN (H) : hòm đựng xác người chết để đem chôn.
TÀI (H) : chất gỗ cứng, dùng để chế tạo đồ vật.
Hòm đựng xác người chết, bằng gỗ.

QUAN TÂM
QUAN (H) : ràng buộc, liên lạc với nhau.
TÂM (H) : lòng dạ.
Dính dấp trong lòng. Nghĩ tới, bận lòng.

QUAN THAM
QUAN (H) : người làm việc Triều đình.
THAM (H) : góp mặt, dự vào.
*Từ tăng bốc người **VIỆT** làm ở công sở thời **PHÁP** thuộc, tương đương với chức **CHỦ SỰ PHÒNG (TRƯỞNG PHÒNG)**, chính ngạch, trên ngạch hạng **NHÌ**, được gọi là **THAM BIỆN, THAM SỰ** hoặc **THAM TÁ**.*

QUAN THẾ ÂM (Xem **PHẬT BÀ**).

QUAN THOẠI
QUAN (H) : người làm việc Triều đình.
THOẠI (H) : lời nói.
*Thứ tiếng **TRUNG HOA** dùng trong việc Triều đình. Tiếng **BẮC KINH**; Tiếng **QUỐC NGỮ TRUNG HOA**; Tiếng **PHỔ THÔNG**. Ta gọi lầm là **QUAN HOẢ**.*

QUAN THIỆP
QUAN (H) : ràng buộc, liên lạc với nhau.
THIỆP (H) : dính dáng vào chuyện gì.
*Dính dấp, ràng buộc với. (Xem **CAN THIỆP**).*

QUAN TRỌNG
QUAN (H) : việc Triều đình, Quốc gia.
TRỌNG (H) : không dám khinh thường.
Việc lớn, cốt yếu, không dám khinh thường.

QUAN TRƯỜNG
QUAN (H) : người làm việc Triều đình.
TRƯỜNG (H) : chỗ đua chen.
Chỉ chung những người có chức vị, làm việc Triều đình.

QUAN TỪ
QUAN (H) : cái mũ.
TỪ (H) : lời nói, lời văn.
Tiếng đứng trước một danh từ, coi như cái mũ đội cho danh từ

đó, còn gọi là ***MẠO TỪ (ARTICLE).***
(Cũng đọc là ***QUÁN TỪ).***

QUAN TƯỚC
QUAN (H) : người làm việc Triều đình.
TƯỚC (H) : danh vị cao quý do **VUA** phong cho.
Danh vị cao quý được ***VUA*** *phong cho người làm việc Triều đình.*

QUAN TƯỚNG
QUAN (H) : xem xét kỹ càng.
TƯỚNG (H) : hình dáng, thân thể, mặt mũi.
Xem xét hình dáng diện mạo mà biết được cuộc đời một người.
Xem tướng, coi tướng.

QUAN VAN (Xem **VĂN QUAN**).

QUAN VIÊN
QUAN (H) : tiếng tôn xưng người.
VIÊN (H) : người có chức phận.
Tiếng tôn xưng người đi hát cô đầu (hát ả đào) thời trước 1945.
Tiếng tôn xưng người khác, nơi làm lễ cưới hỏi (thí dụ: mời quan viên hai họ...).

QUAN VÕ (Xem **VÕ QUAN**).

QUÁN QUÂN
QUÁN (H) : đứng đầu.
QUÂN (H) : binh lính.
Người đứng đầu, người giỏi hơn hết.

QUÁN TẬP
QUÁN (H) : quen.
TẬP (H) : thói quen.
Thói quen.

QUÁN THẾ
QUÁN (H) : cao hơn cả.
THẾ (H) : một đời, thế gian.
Giỏi hơn tất cả mọi người ở đời.

QUÁN THÔNG
QUÁN (H) : xuyên qua, suốt qua.
THÔNG (H) : hiểu suốt hết.
Hiểu biết rõ tất cả.

QUÁN TÍNH
QUÁN (H) : thói quen.
TÍNH (H) : bản chất.
Thói quen.
Tính của vật thể tự nó không vận động được và tính của vật thể tự nó không tĩnh được.

QUÁN TRIỆT
QUÁN (H) : một xâu, một chuỗi.
TRIỆT (H) : thông suốt.
Hiểu biết suốt hết, rất tường tận.

QUÁN TỪ
QUÁN (H) : đội mũ.
TỪ (H) : lời nói, lời văn.
Tiếng đứng trước một danh từ, cũng gọi là ***MẠO TỪ, QUAN TỪ.***

QUÁN XUYẾN
QUÁN (H) : một xâu, một chuỗi.

XUYẾN (H) : xỏ qua, xâu qua.
Thông suốt hết.
Một mình làm hết và điều hành mọi việc.

QUẢN CA
QUẢN (H) : đứng đầu coi sóc công việc.
CA (H) : hát lên.
Người đứng đầu coi sóc việc đàn hát và trông nom đám con hát.

QUẢN ĐỐC
QUẢN (H) : đứng đầu coi sóc công việc.
ĐỐC (H) : xem xét.
Xem xét, sai khiến công việc.

QUẢN GIA
QUẢN (H) : coi sóc.
GIA (H) : nhà.
Người đầy tớ được chủ tin dùng và cho coi sóc tất cả công việc trong nhà.

QUẢN GIÁO
QUẢN (H) : đứng đầu coi sóc công việc.
GIÁO (H) : dạy dỗ.
Coi sóc dạy dỗ.

QUẢN HẠT
QUẢN (H) : đứng đầu coi sóc công việc.
HẠT (H) : vùng đất.
Đứng đầu việc coi sóc trong vùng.

QUẢN KHỐ
QUẢN (H) : coi giữ.
KHỐ (H) : kho.
Người coi kho.

QUẢN LÝ
QUẢN (H) : coi sóc công việc.
LÝ (H) : sửa sang, sắp đặt công việc.
Trông nom, sửa sang, sắp đặt công việc.

QUẢN THÚC
QUẢN (H) : coi sóc công việc.
THÚC (H) : sắp đặt công việc.
Coi giữ, không cho tự do đi ra ngoài.

QUẢN TRỊ
QUẢN (H) : coi sóc công việc.
TRỊ (H) : sắp đặt công việc.
Coi sóc, sắp đặt công việc.

QUẢN TƯỢNG
QUẢN (H) : coi, giữ.
TƯỢNG (H) : con voi.
Người giữ voi.

QUANG CẢNH
QUANG (H) : sáng sủa.
CẢNH (H) : những thứ bày ra trước mắt.
Cảnh vật, những thứ bày ra trước mắt.

QUANG CHẤT
QUANG (H) : ánh sáng.
CHẤT (H) : cái làm nên vật.

Tên chỉ chất RADIUM.

QUANG DIỆU
QUANG (H) : sáng sủa, vẻ vang.
DIỆU (H) : chiếu sáng, chấy sáng.
Sáng sủa rực rỡ.
Vẻ vang chói lọi.

QUANG ĐẠI
QUANG (H) : sáng sủa.
ĐẠI (H) : to lớn.
Sáng sủa to lớn.
Ngay thẳng, không mờ ám.

QUANG ĐÃNG
QUANG (H) : sáng sủa.
ĐÃNG (H) : buông thả, không kìm giữ.
Sáng sủa, thưa, trống.

QUANG ĐỘ
QUANG (H) : ánh sáng.
ĐỘ (H) : nhiều, ít.
Mức ánh sáng mạnh yếu.

QUANG HOA
QUANG (H) : sáng sủa.
HOA (H) : đẹp đẽ rực rỡ, vẻ vang.
Đẹp đẽ rực rỡ.
Vẻ vang rực rỡ.

QUANG HỌC
QUANG (H) : ánh sáng.
HỌC (H) : ngành nghiên cứu.
Ngành nghiên cứu về ánh sáng.

QUANG HUY
QUANG (H) : sáng sủa.
HUY (H) : sáng rực.
Sáng rực chói lọi.

QUANG MINH
QUANG (H) : ánh sáng.
MINH (H) : sáng rực.
Sáng sủa rõ ràng.

QUANG PHỤC
QUANG (H) : vẻ vang.
PHỤC (H) : chỉ sự trở lại, trở về.
Vẻ vang dựng lại nghiệp cũ.

QUANG TUYẾN
QUANG (H) : ánh sáng.
TUYẾN (H) : đường đi.
Tia sáng.
Đường ánh sáng đi.

QUANG VINH
QUANG (H) : vẻ vang.
VINH (H) : vẻ vang sung sướng.
Vẻ vang rực rỡ.

QUẢNG CÁO
QUẢNG (H) : rộng.
CÁO (H) : nói rõ ra.
Nói rõ ra để nhiều người biết.
Làm cho mọi người đều biết.

QUẢNG ĐẠI
QUẢNG (H) : rộng.
ĐẠI (H) : lớn.
Rộng lớn.

QUẢNG ĐỨC
QUẢNG (H) : to lớn.
ĐỨC (H) : điều tốt đẹp đạt được.
Nết lớn.
Đức lớn.

QUẢNG GIAO
QUẢNG (H) : rộng.
GIAO (H) : qua lại với nhau.
Quen biết rộng.

QUẢNG HÀN
QUẢNG (H) : rộng.
HÀN (H) : lạnh.
*Chỉ mặt trăng (thời **ĐƯỜNG MINH HOÀNG**, cổ **TRUNG HOA**).*

QUẢNG KHOÁT
QUẢNG (H) : rộng.
KHOÁT (H) : rộng rãi.
Rộng rãi.

QUẢNG TRÍ
QUẢNG (H) : rộng.
TRÍ (H) : sự hiểu biết.
Sự hiểu biết rộng rãi.

QUAY CÓP
QUAY (V) : quay phim.
CÓP (V) : âm đọc chữ **COPIER** (P): chép lại.
Quay phim và chép lại, hai kiểu gian lận làm bài thi của một số học sinh.
Nguồn gốc: Có học sinh trí nhớ kém; thay vì học bài thi, đã bỏ nhiều thời giờ để viết bài học lên những mảnh giấy hẹp và dài, cuộn tròn lại như cuộn phim ảnh, để lọt trong lòng bàn tay trái. Khi thi, cuộn giấy được mở ra, học sinh lén nhìn để chép, và động tác mở và cuốn lại được gọi là "quay phim", nói tắt là "quay".
*Nếu chỉ nhìn bài đã làm của người bên cạnh, hoặc nhìn qua vai người ngồi bàn trước để chép lại thì được gọi là "cóp" mà miền **NAM** thường nói là **"CỌP DÊ"** đọc âm chữ **COPIER** (P).*

QUẮC THƯỚC
QUẮC (H) : nhìn thật nhanh.
THƯỚC (H) : tốt đẹp.
Nói người già nhanh nhẹn khoẻ mạnh.

QUÂN BỊ
QUÂN (H) : việc binh lính.
BỊ (H) : sắp đặt sẵn.
Sắp đặt đầy đủ sẵn cho binh đội.

QUÂN BINH
QUÂN (H) : chỉ chung binh lính.
BINH (H) : người lính.
Chỉ chung binh lính.

QUÂN BÌNH
QUÂN (H) : bằng nhau.
BÌNH (H) : đồng đều.
Bằng nhau, ngang nhau.

QUÂN BƯU
QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
BƯU (H) : thư từ truyền theo đường bộ.
Ngành truyền thư từ của quân đội.

QUÂN CẢNG
QUÂN (H) : việc binh lính.
CẢNG (H) : cửa sông, cửa biển.
Cửa sông, cửa biển dành cho quân đội.

QUÂN CẢNH
QUÂN (H) : binh lính.
CẢNH (H) : răn ngừa.
Người làm việc duy trì kỷ luật của quân đội.

QUÂN CHÍNH
QUÂN (H) : việc binh lính.
CHÍNH (H) : sắp đặt công việc.
Sắp đặt tổ chức điều hành quân đội.

QUÂN CHỦ
QUÂN (H) : ông VUA.
CHỦ (H) : người đứng đầu.
Quốc gia theo chế độ có VUA đứng đầu quốc gia dân chủ.

QUÂN CÔNG
QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
CÔNG (H) : việc đã làm được.
Việc tốt đã làm được trong quân đội.

QUÂN DÂN
QUÂN (H) : người lính.
DÂN (H) : người sống trong nước.
Quân lính và dân chúng.

QUÂN DỊCH
QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
DỊCH (H) : sai khiến.
Việc dân phục vụ trong quân đội có thời hạn, nghĩa vụ của nam công dân một nước dân chủ.

QUÂN DỤNG
QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
DỤNG (H) : đồ dùng.
Những vật dùng trong quân đội.

QUÂN ĐOÀN
QUÂN (H) : một toán binh lính.
ĐOÀN (H) : tụ hợp lại.
Một toán đông binh lính.
Một đơn vị quân đội, bao gồm nhiều sư đoàn.

QUÂN ĐỘI
QUÂN (H) : binh lính.
ĐỘI (H) : một nhóm người có tổ chức.
Binh lính của một quốc gia.

QUÂN GIỚI
QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
GIỚI (H) : binh khí.
Binh khí, đồ dùng để đánh nhau được dùng trong quân đội.

QUÂN HÀM
QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
HÀM (H) : thứ bậc cao thấp của quan lại ngày xưa.
Cấp bậc trong quân đội.

QUÂN HIỆU
QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
HIỆU (H) : lệnh ban ra, huy hiệu.

Lệnh của quân đội để điều động binh lính thường là tiếng kèn, trống trong lúc thao diễn hoặc trong các cuộc lễ lớn.
Huy hiệu để chỉ quân đội.

QUÂN HƯỚNG
QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
HƯỚNG (H) : phần ăn cấp cho quân lính.
Phần ăn nuôi quân lính.
Việc nuôi ăn binh lính.

QUÂN KHU
QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
KHU (H) : vùng đất có ranh giới rõ rệt.
Vùng đất có ranh giới rõ rệt để điều hành binh đội.

QUÂN KỲ
QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
KỲ (H) : cờ.
Lá cờ của quân đội.

QUÂN KỶ
QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
KỶ (H) : phép tắc, kỷ luật.
Phép tắc, luật lệ của quân đội.

QUÂN LAO
QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
LAO (H) : nhà tù.
Nhà giam giữ người lính có tội.

QUÂN LỆNH
QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
LỆNH (H) : sai khiến.
Điều sai khiến, điều động người của cấp chỉ huy mà cấp dưới phải hoàn toàn tuân theo.

QUÂN LUẬT
QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
LUẬT (H) : phép tắc đặt ra.
Phép tắc nghiêm ngặt trong quân đội.

QUÂN LỰC
QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
LỰC (H) : sức mạnh.
Sức mạnh của quân đội.

QUÂN LƯƠNG
QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
LƯƠNG (H) : lúa gạo cấp cho binh lính.
Lúa gạo, thực phẩm dùng trong quân đội.

QUÂN NHẠC
QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
NHẠC (H) : âm thanh và tiết điệu.
Bản nhạc dùng trong quân đội.

QUÂN NHÂN
QUÂN (H) : binh lính.
NHÂN (H) : người.
Người lính phục vụ trong quân đội.

QUÂN NHU
QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
NHU (H) : cần dùng.
Đồ vật cần dùng trong quân đội.

QUÂN PHÁP
QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
PHÁP (H) : luật lệ, phép tắc.
Phép tắc luật lệ của quân đội.

QUÂN PHẠM
QUÂN (H) : binh lính.
PHẠM (H) : kẻ gây tội.
Người lính phục vụ trong quân đội gây tội bị trừng phạt.

QUÂN PHẦN
QUÂN (H) : bằng nhau.
PHẦN (H) : chia cắt ra.
Chia đều, phần nào cũng bằng nhau.

QUÂN PHÍ
QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
PHÍ (H) : số tiền tiêu dùng.
Tiền bạc, của cải tiêu dùng cho quân đội.

QUÂN PHIỆT
QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
PHIỆT (H) : người có thế lực lớn lao.
Người ỷ thế mạnh của quân đội để cai trị.

QUÂN PHÙ
QUÂN (H) : binh lính.
PHÙ (H) : cái thẻ làm bằng chứng.
Dấu hiệu để làm tin trong quân đội.

QUÂN PHỤC
QUÂN (H) : binh lính.
PHỤC (H) : quần áo.
Quần áo của lính.

QUÂN SẢN
QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
SẢN (H) : của cải.
Của cải thuộc quyền quản trị của quân đội.

QUÂN SĨ
QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
SĨ (H) : người đàn ông, chỉ huy.
Binh lính và người chỉ huy.

QUÂN SỐ
QUÂN (H) : về binh lính.
SỐ (H) : con số đếm, mức nhiều ít.
Mức nhiều ít binh lính.
Số thứ tự của lính khi nhập ngũ.

QUÂN SƯ
QUÂN (H) : binh lính.
SƯ (H) : người giỏi về một ngành hoạt động.
Người bàn mưu tính kế với cấp chỉ huy binh lính để đánh giặc.

QUÂN SỰ
QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
SỰ (H) : việc.
Việc thuộc về quân đội.
Chỉ việc chiến tranh.

QUÂN TRANG
QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
TRANG (H) : quần áo và vật dụng mang theo người.

Quần áo và vật dụng của người lính mang trên người và mang theo khi đi xa.

QUÂN TRUNG
QUÂN (H) : binh lính.
TRUNG (H) : ở giữa, ở trong.
Ở giữa quân lính.
Ở trong quân đội.

QUÂN TỬ
QUÂN (H) : tiếng tôn xưng người khác.
TỬ (H) : người đàn ông có đức hạnh học vấn.
Người có đức hạnh học vấn.

QUÂN XA
QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
XA (H) : cái xe.
Xe chở quân lính.

QUÂN Y
QUÂN (H) : binh lính.
Y (H) : chữa bệnh.
Ngành chữa trị bệnh thương tích của binh lính.

QUẦN CHÚNG
QUẦN (H) : bọn người.
CHÚNG(H) : mọi người.
Mọi người trong xã hội.

QUẦN ĐẢO
QUẦN (H) : tụ họp đông.
ĐẢO (H) : vùng đất nổi lên giữa biển.
Nơi có nhiều vùng đất nổi lên giữa biển.

QUẦN HỒ
QUẦN (H) : bầy, đàn.
HỒ (H) : con cáo, con chồn.
Bầy chồn, cáo.
Chỉ bọn tiểu nhân.

QUẦN HÙNG
QUẦN (H) : tụ họp đông.
HÙNG (H) : tài sức hơn người.
Những người tài sức hơn đời tụ họp lại cùng làm việc.

QUẦN THỂ
QUẦN (H) : tụ họp đông.
THỂ (H) : hình trạng.
Số đông, rất nhiều hình trạng.

QUẦN THOA
QUẦN (H) : cái quần có hai ống.
THOA (H) : cái trâm cài tóc.
Cái quần và cái thoa.
(Ngb) : Đàn bà, con gái.

QUẦN TỤ
QUẦN (H) : tụ họp đông.
TỤ (H) : gom nhóm lại một chỗ.
Tụ họp đông tại một chỗ.

QUẦN VỢT
QUẦN (V) : hòn bi, cái đĩa (thể thao) quả bóng nhỏ.
VỢT (V) : dụng cụ thể thao, giống như đồ vớt cá.
Môn thể thao (TENNIS) dùng vợt và trái bóng nhỏ.

QUẪN BÁCH
QUẪN (H) : khốn đốn, gấp rút.
BÁCH (H) : khốn quẫn, ngặt nghèo.
Khốn đốn gấp rút.

KHỐN CÙNG (Xem **CÙNG QUẪN**).

QUẪN TRÍ
QUẪN (H) : khốn đốn, gấp rút.
TRÍ (H) : sáng suốt, hiểu biết.
Khốn đốn gấp rút, mất sáng suốt nên làm bậy.

QUẬN CHÚA
QUẬN (H) : tên khu vực hành chánh thời cổ.
CHÚA (H) : đứng đầu.
*Tên gọi con gái các bậc **VƯƠNG**, thuộc họ nhà **VUA**.*

QUẬN TRƯỞNG
QUẬN (H) : tên khu vực hành chánh tương đương với huyện.
TRƯỞNG (H) : đứng đầu.
Viên chức đứng đầu một quận.

QUẬT CƯỜNG
QUẬT (H) : cứng cỏi, mạnh mẽ.
CƯỜNG (H) : có sức mạnh.
Cứng cỏi mạnh mẽ, không khuất phục.

QUẬT KHỞI
QUẬT (H) : cứng cỏi, mạnh mẽ.
KHỞI (H) : nổi dậy.
Nổi dậy mạnh mẽ chống đối.

QUÊ HƯƠNG (Xem **HƯƠNG QUÊ**).

QUẾ CHI
QUẾ (H) : cây quế, loại cây quý có vỏ thơm.
CHI (H) : cành.
Cành cây quế.
Vỏ cành quế, dùng làm thuốc.

QUẾ HOÈ
QUẾ (H) : cây quế.
HOÈ (H) : cây hoè.
Cây quế và cây hoè, hai loại cây quý thường được trồng ở nhà quan.
Nhà quyền quý.

QUỐC ÂM
QUỐC (H) : nước nhà.
ÂM (H) : tiếng, giọng nói.
Tiếng nói nước nhà, của dân nước mình.

QUỐC BẢO
QUỐC (H) : nước nhà.
BẢO (H) : vật quý.
Vật quý của nước nhà.

QUỐC CA
QUỐC (H) : nước nhà.
CA (H) : bài hát.
Bài hát riêng của một nước, tượng trưng cho tinh thần của nước.

QUỐC DÂN
QUỐC (H) : nước nhà.

DÂN (H) : người trong nước.
Mọi người trong nước.

QUỐC DOANH
QUỐC (H) : nước nhà.
DOANH (H) : buôn bán làm ăn lớn.
Nhà nước đứng ra buôn bán lớn.

QUỐC GIA
QUỐC (H) : nước nhà.
GIA (H) : một nhà.
Một nước gồm lãnh thổ dân chúng và chính quyền.

QUỐC GIÁO
QUỐC (H) : nước nhà.
GIÁO (H) : một tông giáo.
Tông giáo được cả nước nhận là tông giáo chính của nước.

QUỐC HIỆU
QUỐC (H) : nước nhà.
HIỆU (H) : cái tên dùng ở ngoài đời.
Tên gọi của một nước.

QUỐC HOẠ
QUỐC (H) : nước nhà.
HOẠ (H) : điều không may xảy tới.
Tai hoạ xảy ra làm hại chung cho cả nước.

QUỐC HỌC
QUỐC (H) : nước nhà.
HỌC (H) : học tiếng **HÁN.**
*Tên trường mà **VUA** nhà **TRẦN** cho mở ra để dạy **NHO HỌC**.*

QUỐC HỘI
QUỐC (H) : nước nhà.
HỘI (H) : tụ họp lại.
Cơ quan lập pháp gồm các đại biểu dân cử của cả nước.

QUỐC HỒN
QUỐC (H) : một nước.
HỒN (H) : cái tinh thần.
Tinh thần cao quý đặc biệt dân tộc qua nhiều thời đại.

QUỐC HUY
QUỐC (H) : một nước.
HUY (H) : miếng vải thêu nhiều màu.
Dấu hiệu riêng, tượng trưng cho một nước.

QUỐC HỮU
QUỐC (H) : nước nhà.
HỮU (H) : cái mà ta có.
Tài sản của chung trong nước do Chính phủ quản trị.

QUỐC HỮU HOÁ
QUỐC (H) : nước nhà.
HỮU HOÁ (H) : cái mà ta có.
Biến đổi tài sản tư nhân thành tài sản của nước.

QUỐC KẾ
QUỐC (H) : một nước.
KẾ (H) : sắp đặt trước công việc.

Đường lối, chính sách của một nước.

QUỐC KHÁNH
QUỐC (H) : một nước.
KHÁNH (H) : chúc mừng.
Chúc mừng ngày thành lập nước.

QUỐC KỲ
QUỐC (H) : một nước.
CỜ (H) : lá cờ.
Lá cờ tượng trưng cho một nước.

QUỐC LẬP
QUỐC (H) : nước nhà.
LẬP (H) : dựng nên.
Do nhà nước dựng nên và quản trị.

QUỐC LỦI
QUỐC (H) : quốc doanh.
LỦI (V) : trốn tránh.
(Ngp) : Rượu lậu (miền BẮC).
Loại rượu không phải do nhà nước sản xuất bán lấy lời, loại rượu cất lậu, phải dấu, trốn tránh, phải dấu đi như con chim cuốc lẩn trốn, con cuốc lủi vào bụi rậm.

QUỐC NẠN
QUỐC (H) : nước nhà.
NẠN (H) : điều nguy hại.
Điều nguy hại cho nước nhà.

QUỐC NGOẠI
QUỐC (H) : một nước.
NGOẠI (H) : ngoài.
Ngoài nước.

QUỐC NGỮ
QUỐC (H) : một nước.
NGỮ (H) : tiếng nói của một dân tộc.
Tiếng nói của dân nước nhà.

QUỐC NỘI
QUỐC (H) : một nước.
NỘI (H) : ở trong.
Ở trong nước.

QUỐC PHÁP
QUỐC (H) : một nước.
PHÁP (H) : phép tắc, luật lệ.
Phép tắc, luật lệ của một nước.

QUỐC PHÒNG
QUỐC (H) : một nước.
PHÒNG (H) : gìn giữ, ngăn ngừa.
Việc giữ gìn đất nước.

QUỐC SẮC
QUỐC (H) : một nước.
SẮC (H) : vẻ đẹp của mặt người con gái.
Vẻ đẹp nhất nước.
Người con gái cực đẹp, tuyển lựa trong một nước.

QUỐC SỈ
QUỐC (H) : một nước.
SỈ (H) : xấu hổ, nhục nhã.
Điều xấu hổ, nhục nhã chung cho cả nước.

QUỐC SỰ
QUỐC (H) : một nước.
SỰ (H) : việc.
Việc nước, rất trọng đại, liên hệ đến mọi người trong nước.

QUỐC SỬ
QUỐC (H) : một nước.
SỬ (H) : ghi chép sự việc xảy ra.
Sách ghi chép sự việc xảy ra trong nước, qua nhiều thời đại.

QUỐC TANG
QUỐC (H) : một nước.
TANG (H) : cái lễ đối với người chết.
Cái chết của VUA, của người đứng đầu một nước.

QUỐC TÁNG
QUỐC (H) : một nước.
TÁNG (H) : chôn cất người chết.
Việc chôn cất người chết được nhà nước lo liệu.

QUỐC TẾ
QUỐC (H) : một nước.
TẾ (H) : sự giao thiệp.
Việc giao thiệp giữa các nước.
Chỉ chung các nước ngoài.

QUỐC TỆ
QUỐC (H) : một nước.
TỆ (H) : tiền bạc.
Tiền bạc dùng trong nước.

QUỐC THỂ
QUỐC (H) : một nước.
THỂ (H) : hình trạng.
Tiếng tăm của một nước.

QUỐC THÍCH
QUỐC (H) : một nước, VUA một nước.
THÍCH (H) : họ ngoại của VUA.
Họ bên ngoại của VUA.

QUỐC THIỀU
QUỐC (H) : một nước.
THIỀU (H) : bài nhạc chính thức của nước.
Bài nhạc chính thức của một quốc gia được cử lên trong các dịp lễ.

QUỐC THÙ
QUỐC (H) : một nước.
THÙ (H) : mối căm giận không quên.
Mối thù chung của cả nước.

QUỐC TỊCH
QUỐC (H) : một nước.
TỊCH (H) : sổ sách ghi chép tên tuổi dân trong nước.
Sổ sách ghi chép về người dân trong nước.
Sự được ghi chép trong sổ dân nước nào, nhận là người dân của nước đó.

QUỐC TÚY
QUỐC (H) : một nước.
TUÝ (H) : thuần nhất, không tạp nhạp.

Cái hay, cái đẹp thuần nhất của nước.

QUỐC TỬ
QUỐC (H) : một nước.
TỬ (H) : con.
Con cháu các quan được triều đình coi là con của đất nước, được chăm sóc học hành.

QUỐC TỬ GIÁM
QUỐC TỬ (H) : con của đất nước.
GIÁM (H) : tên công sở.
Tên trường học ở kinh đô thời xưa dành để chăm sóc học hành cho các con cái của các quan trong Triều đình.

QUỐC VĂN
QUỐC (H) : một nước.
VĂN (H) : chữ nghĩa.
Chữ nghĩa của một nước.
Nền văn học của một nước.

QUỐC VẬN
QUỐC (H) : một nước.
VẬN (H) : cái lúc, hoàn cảnh dẫn tới.
Hoàn cảnh tốt hay xấu một nước đang gặp phải.

QUỐC VỤ
QUỐC (H) : một nước.
VỤ (H) : việc.
Việc nước.
Công việc trong nước.

QUỐC VỤ KHANH
QUỐC VỤ (H) : việc nước.
KHANH (H) : chức quan to thời xưa.
*Bộ trưởng, không giữ bộ nào, được giao từng việc riêng, giúp việc cho **THỦ TƯỚNG** hoặc người đứng đầu mới.*

QUY BƠ
QUY (V) : âm đọc rút gọn **BÍCH QUY**, chữ **BISCUIT** (P): bánh nướng hai lần.
BƠ (V) : âm đọc chữ **BEURRE** (P): bơ, chất béo lấy ở sữa bò.
Bánh bích quy có bơ.

QUY CÁCH
QUY (H) : phép tắc phải theo.
CÁCH (H) : phép tắc, lề lối.
Phép tắc, lề lối phải theo.

QUY CHÍNH[1]
QUY (H) : trở về.
CHÍNH (H) : đúng, ngay thẳng.
Trở lại con đường thẳng.

QUY CHÍNH[2]
QUY (H) : ấn định.
CHÍNH (H) : sửa lại cho đúng.
Sửa chữa lại cho đúng.

QUY CỐT
QUY (H) : gom lại một chỗ.
CỐT (H) : xương khô.
Đem hài cốt về chôn cùng một nơi.

QUY CỦ
QUY (H) : thước tròn của thợ mộc thời xưa.
CỦ (H) : thước vuông của thợ mộc.
Thước tròn và thước vuông của thợ mộc.
Phép tắc phải theo.

QUY ĐỊNH
QUY (H) : phép tắc phải theo, quy củ.
ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.
Đặt ra để thành phép tắc phải theo.
Theo phép tắc mà đặt ra.

QUY GIÁP
QUY (H) : con rùa.
GIÁP (H) : cái vỏ của loài vật.
Cái vỏ cứng che lưng rùa; mai rùa.
Mu rùa (từ tầm thường).

QUY HÀNG
QUY (H) : theo về.
HÀNG (H) : chịu thua mà xin theo.
Chịu thua và xin theo về.

QUY HOẠCH
QUY (H) : ấn định, bàn tính.
HOẠCH (H) : giới hạn, ranh giới.
Bàn tính trù định giới hạn.
Ấn định ranh giới khu vực.

QUY HOÀN
QUY (H) : trở về.
HOÀN (H) : quay lại.
Quay trở về nơi cũ.

QUY HỒI
QUY (H) : trở về.
HỒI (H) : quay lại.
Quay về.

QUY LUẬT
QUY (H) : phép tắc phải theo.
LUẬT (H) : phép tắc đặt ra.
Phép tắc đặt ra phải theo.

QUY MÔ
QUY (H) : cái thước tròn của thợ mộc.
MÔ (H) : kiểu mẫu.
Cái thước và cái khuôn, phép tắc khuôn mẫu phải theo.
Kích thước, khuôn khổ thực hiện khuôn phép, mẫu mực coi đó mà theo.

QUY NẠP
QUY (H) : gom vào một chỗ.
NẠP (H) : đem nộp, nhận lấy.
Gom tất cả lại rồi đem nộp.
Phương pháp suy luận, căn cứ vào những trường hợp riêng để rút ra kết luận chung.

QUY PHẠM
QUY (H) : thước đo.
PHẠM (H) : khuôn mẫu.
Thước và khuôn, phép tắc và khuôn mẫu phải theo.

QUY PHẬT
QUY (H) : trở về.
PHẬT (H) : đạo **PHẬT**.
*Tu theo đạo **PHẬT**.*

QUY PHỤC
QUY (H) : theo về.
PHỤC (H) : nghe theo, tin theo.
Chịu nhận yếu kém, tin chịu theo về.

QUY TANG
QUY (H) : trở về.
TANG (H) : ma chay.
Trở về để lo việc ma chay.

QUY TÁNG
QUY (H) : trở về.
TÁNG (H) : chôn cất.
Đem xác người chết mai táng ở quê nhà.

QUY TẮC
QUY (H) : phép tắc.
TẮC (H) : khuôn phép.
Khuôn phép và lề lối phải theo.

QUY THUẬN
QUY (H) : theo về.
THUẬN (H) : nghe theo.
Nghe theo và theo về.

QUY TIÊN
QUY (H) : trở về.
TIÊN (H) : cõi tiên, nơi tiên ở.
Về cõi tiên.
Chết.

QUY TỘI
QUY (H) : gom vào một chỗ.
TỘI (H) : lỗi nặng.
Đổ lỗi nặng cho người nào.

QUY TRÌNH
QUY (H) : phép tắc.
TRÌNH (H) : cách thức, đường lối.
Phép tắc và cách thức phải theo.

QUY TỤ
QUY (H) : gom vào một chỗ.
TỤ (H) : gom nhóm vào một chỗ.
Gom nhóm vào một nơi.

QUY ƯỚC
QUY (H) : phép tắc.
ƯỚC (H) : lời hẹn.
Điều hẹn nhau về phép tắc phải theo.

QUY Y
QUY (H) : trở về.
Y (H) : dựa vào.
*Trở về nương tựa phép **PHẬT**.*
*Sự đi tu, theo **PHẬT** giáo.*

QUÝ DANH
QUÝ (H) : tiếng tôn xưng người khác.
DANH (H) : tên.
Tên của Ngài.

QUÝ GIÁ
QUÝ (H) : cao cả.
GIÁ (H) : giá trị của sự vật.
Có giá trị cao.

Đáng trọng nể.

QUÝ HIỂN
QUÝ (H) : sang trọng có chức tước.
HIỂN (H) : vẻ vang, có địa vị cao.
Vẻ vang, sang trọng, có chức tước lớn.

QUÝ HOÁ
QUÝ (H) : đắt tiền.
HOÁ (H) : đồ vật.
Vật đắt tiền, có giá trị.
(Ngb) : Việc đáng coi trọng.

QUÝ KHÁCH
QUÝ (H) : sang trọng, có chức tước.
KHÁCH (H) : người ngoài tới nhà ta.
Người cao sang tới nhà ta, tới cửa hàng của ta.
Tiếng tôn xưng người khách hàng.

QUÝ KIM
QUÝ (H) : có giá trị hàng hoá cao.
KIM (H) : kim loại (vàng, bạc...).
Thứ kim loại đắt tiền như vàng, bạc, bạch kim...

QUÝ LIỆT VỊ
QUÝ (H) : tiếng tôn xưng người khác.
LIỆT VỊ (H) : các Ngài, các Ông.
Các Ngài, các Ông.

QUÝ NHÂN
QUÝ (H) : sang trọng, có chức tước.
NHÂN (H) : người.
Người cao sang.

QUÝ PHÁI
QUÝ (H) : sang trọng, có chức tước.
PHÁI (H) : ngành riêng, dòng họ.
Dòng họ cao sang.

QUÝ TIỆN
QUÝ (H) : sang trọng.
TIỆN (H) : thấp hèm.
Sang và hèn.

QUÝ TÍNH
QUÝ (H) : tiếng tôn xưng người khác.
TÍNH (H) : tên họ.
Họ của Ngài.

QUÝ TOÀ
QUÝ (H) : tiếng tôn xưng người khác.
TOÀ (V) : toà án.
Toà án tôn kính.

QUÝ TỘC
QUÝ (H) : sang trọng, có chức tước.
TỘC (H) : dòng họ.
Dòng họ cao sang.

QUÝ TRỌNG
QUÝ (H) : sang trọng, có chức tước.
TRỌNG (H) : tôn kính.

Cao cả đáng kính.

QUÝ TỬ
QUÝ (H) : sang trọng, có chức tước.
TỬ (H) : con.
Đứa con thành đạt làm vẻ vang gia đình.

QUÝ TƯỚNG
QUÝ (H) : sang trọng.
TƯỚNG (H) : hình dáng, thân thể, mặt mũi.
Hình dáng cử chỉ cho biết cuộc đời cao sang của một người.

QUÝ VẬT
QUÝ (H) : có giá trị hàng hoá cao.
VẬT (H) : đồ vật.
Đồ vật có giá trị cao.

QUÝ VỊ
QUÝ (H) : tiếng tôn xưng người khác.
VỊ (H) : tiếng kính trọng để gọi người khác.
Các Ngài, các Ông.

QUỶ ÁM
QUỶ (H) : dối trá.
ÁM (H) : không rõ ràng.
Dối trá, mờ ám.

QUỶ KẾ
QUỶ (H) : dối trá.
KẾ (H) : sắp đặt trước công việc.
Bàn tính sắp đặt rất khôn khéo, người ngoài không lường trước được.

QUỶ KHỐC
QUỶ (H) : loài ma dữ.
KHỐC (H) : khóc.
Ma phải khóc.
Sự việc xảy ra rất ghê sợ, làm cho ma quỷ phải khóc sợ.

QUỶ QUÁI
QUỶ (H) : loài ma dữ.
QUÁI (H) : vật lạ lùng.
Loài ma dữ lạ lùng hay phá hoại người.
Chỉ tính tình lạ lùng, như ma quỷ.
Lời mắng nhiếc, hay nguyền rủa.

QUỶ QUYỆT
QUỶ (H) : hành động thâm hiểm.
QUYỆT (H) : dối trá, lừa lọc.
Kẻ hành động, thâm hiểm, dối trá, biến đổi không lường được.

QUỶ SỨ
QUỶ (H) : loài ma dữ.
SỨ (H) : sai khiến.
*Loài ma dữ dưới quyền sai khiến của **DIÊM VƯƠNG**.*
Lời mắng nhiếc, nguyền rủa.

QUỶ THẦN
QUỶ (H) : con ma.
THẦN (H) : hồn người chết thiêng.

Ma và hồn người chết thiêng được thờ cúng.

QUỶ THUẬT
QUỶ (H) : loài ma tinh quái.
THUẬT (H) : tài khéo.
Tài khéo giả dối, làm người xem tưởng thật, giống tài của ma quỷ.

QUỸ ĐẠO
QUỸ (H) : đường đi của các hành tinh.
ĐẠO (H) : đường đi.
Đường đi của các hành tinh.

QUỲ BÁI
QUỲ (H) : quỳ gối xuống.
BÁI (H) : lạy.
Quỳ và lạy.

QUỲ LUỴ
QUỲ (H) : quỳ gối xuống.
LUỴ (H) : thiếu nợ, luồn cúi chiều chuộng.
Hạ mình, làm việc nịnh bợ để vừa lòng người để có lợi.

QUYÊN GÓP
QUYÊN (H) : thâu góp tiền bạc.
GÓP (V) : đưa phần của mình.
Thâu tiền bạc của các người khác đưa để làm việc thiện.

QUYÊN SINH
QUYÊN (H) : bỏ đi.
SINH (H) : kiếp sống.
Bỏ kiếp sống.
Tự tử.

QUYÊN TRỢ
QUYÊN (H) : thâu góp tiền bạc.
TRỢ (H) : giúp đỡ.
Thâu góp tiền bạc của người có lòng tốt để giúp đỡ người khác.

QUYẾN ANH
QUYẾN (H) : rủ rê, lôi cuốn.
ANH (H) : người đàn bà đẹp.
Rủ rê lôi cuốn người đàn bà đẹp theo ta.

QUYẾN DỤ
QUYẾN (H) : rủ rê, lôi cuốn.
DỤ (H) : dùng lời nói làm người khác theo ta.
Dỗ dành, rủ rê người theo ta.

QUYẾN KHÁCH
QUYẾN (H) : nhớ tới, nghĩ tới.
KHÁCH (H) : người đi đường.
Làm cho người đi đường nhớ, nghĩ tới.

QUYẾN LUYẾN
QUYẾN (H) : rủ rê, lôi cuốn.
LUYẾN (H) : quấn quýt, không rời xa.
Yêu mến, quấn quýt, không rời xa.

QUYẾN THUỘC
QUYẾN (H) : người thân, họ hàng.
THUỘC (H) : họ hàng.
Người thân trong họ hàng.

QUYỀN BIẾN
QUYỀN (H) đường lối tạm thời.
BIẾN (H) : thay đổi.
Thay đổi đường lối, tạm theo để hợp với hoàn cảnh hiện tại.

QUYỀN BÍNH
QUYỀN (H) : quyền thế.
BÍNH (H) : cái cán, cái chuôi để cầm.
Quyền thế nắm trong tay, như cầm cái cán, cái chuôi của vật mà vận dụng, làm việc, bắt người khác phải theo.

QUYỀN BỔNG
QUYỀN (H) : cái tay.
BỔNG (H) : cái gậy.
Môn võ thuật, đánh võ bằng tay, bằng gậy.

QUYỀN CAO
QUYỀN (H) : hai bên gò má, quyền hệ.
CAO (H) : nhô cao, hơn người.
Hai gò má nhô cao.
Quyền lực mạnh, lớn.

QUYỀN CƯỚC
QUYỀN (H) : cái tay.
CƯỚC (H) : cái chân.
Môn võ thuật, đánh võ bằng tay và chân, đấm đá.

QUYỀN ĐƯƠNG (Xem **ĐƯƠNG QUYỀN**).

QUYỀN HẠN
QUYỀN (H) : quyền lợi, quyền lực.
HẠN (H) : mức không được vượt qua.
Ranh giới, giới hạn của quyền lợi, của quyền lực.

QUYỀN HÀO
QUYỀN (H) : quyền lực.
HÀO (H) : kẻ có thế lực hơn người.
Kẻ có thế lực, có uy quyền trong vùng.

QUYỀN LĂM (Xem **LĂM QUYỀN**).

QUYỀN LỢI
QUYỀN (H) : quyền thế, điều được có mà người khác thừa nhận là hợp pháp.
LỢI (H) : lợi lộc, tiền bạc thâu về.
Điều được hưởng chính đáng, hợp pháp những lợi lộc, tiền bạc thâu về.

QUYỀN LỰC
QUYỀN (H) : điều được làm để bắt người phải phục tòng.
LỰC (H) : sức mạnh.
Sức bắt người phải phục tùng.

QUYỀN MÔN
QUYỀN (H) : quyền thế.
MÔN (H) : cửa, nhà.
Nhà, chỗ có quyền thế.

QUYỀN NHIẾP
QUYỀN (H) : quyền, điều được làm.
NHIẾP (H) : kiêm, thay thế.
Giữ địa vị người khác, thay thế tạm thời để làm công việc của người đó.

QUYỀN QUÝ
QUYỀN (H) : quyền thế.
QUÝ (H) : sang trọng.
Sang trọng, có địa vị cao và quyền thế.

QUYỀN THẦN
QUYỀN (H) : quyền thế.
THẦN (H) : bề tôi của VUA.
Vị quan trong triều có quyền thế.

QUYỀN THẾ
QUYỀN (H) : quyền bính.
THẾ (H) : oai tiếng mạnh mẽ.
Có địa vị cao và quyền lực mạnh.

QUYỀN THUẬT
QUYỀN (H) : đánh bằng tay.
THUẬT (H) : tài khéo.
Môn võ đánh bằng tay.
Môn quyền ANH, đánh bằng nắm tay.

QUYỀN TƯỚC
QUYỀN (H) : có quyền thế.
TƯỚC (H) : có chức tước.
Thế lực và địa vị.

QUYỀN UY
QUYỀN (H) : quyền thế.
UY (H) : vang động khắp nơi đều biết.
Quyền hành lớn mạnh, khắp nơi đều biết.

QUYẾT CHÍ
QUYẾT (H) : lòng dạ nhất định không thay đổi.
CHÍ (H) : điều mà lòng mình hướng tới.
Nhất định không thay đổi ý định.

QUYẾT CHIẾN
QUYẾT (H) : nhất định không thay đổi.
CHIẾN (H) : đánh nhau.
Nhất định đánh nhau.
Đánh nhau dữ dội.

QUYẾT ĐẤU
QUYẾT (H) : nhất định không thay đổi.
ĐẤU (H) : đánh nhau so tài hơn thua.
Nhất định đánh nhau để so tài hơn thua.

QUYẾT ĐỊNH
QUYẾT (H) : nhất định không thay đổi.
ĐỊNH (H) : chắc chắn không đổi.
Việc đã tính toán xong chắc chắn không thay đổi.

QUYẾT ĐOÁN
QUYẾT (H) : xét việc.
ĐOÁN (H) : dứt khoát.
Xét việc một cách dứt khoát, không đổi.

QUYẾT LIỆT
QUYẾT (H) : nhất định không thay đổi.
LIỆT (H) : mạnh mẽ, dữ dội.
Mạnh mẽ, dữ dội.

QUYẾT NHIÊN
QUYẾT (H) : nhất định không thay đổi.
NHIÊN (H) : như thế.
Nhất định như thế, không thay đổi.

QUYẾT TÂM
QUYẾT (H) : nhất định không thay đổi.
TÂM (H) : lòng dạ.
Lòng dạ nhất định không thay đổi.

QUYẾT THẮNG
QUYẾT (H) : nhất định không thay đổi.
THẮNG (H) : hơn được.
Nhất định phải hơn, phải được.

QUYẾT TOÁN
QUYẾT (H) : xét đoán.
TOÁN (H) : số lượng nhiều ít.
Xét đoán số lượng nhiều ít một cách dứt khoát, chính thức.

QUYẾT TỬ
QUYẾT (H) : nhất định không thay đổi.
TỬ (H) : chết.
Nhất định chết.
Liều chết.

QUỲNH DAO
QUỲNH (H) : ngọc quỳnh.
DAO (H) : ngọc dao.
Ngọc quỳnh và ngọc dao, hai thứ ngọc đẹp.
Cao đẹp.

R

RANH CON
RANH (V) : ma trẻ con.
CON (V) : bé, nhỏ, có ý coi thường.
Con ma trẻ nhỏ (lời rủa).
*(Thường nói: **CON RANH** (con gái), **THẰNG RANH** (con trai): trẻ nhỏ, láu lỉnh, nghịch ngợm, khôn ngoan).*

RANH MA
RANH (V) : ma trẻ con.
MA (V) : ma quỷ.
Con ma, con quỷ nhỏ.
(Ngp) : Tinh nghịch, khôn ngoan, láu lỉnh.

RANH MÃNH
RANH (V) : ma trẻ con.
MÃNH (V) : người đàn ông trẻ, không vợ, chết sớm.
Ma trẻ con, đàn ông trẻ không vợ.
(Ngp) : Nhiều mưu mẹo vặt.

RẤT CÀNG
RẤT (V) : nhiều, ở mức cao.
CÀNG (H) : kinh sợ.
Kinh sợ lắm.
(Ngp) : Căng thẳng, dễ đứt, khó giải quyết ôn hoà.

RÂU HÙM
RÂU (V) : sợi râu mọc trên miệng.
HÙM (V) : con hổ, con cọp.
Người có râu giống râu cọp.
Người có tướng mạo độc ác.
*(Xem thêm **HÀM ẾN**).*

RÕ NÉT
RÕ (V) : phản nghĩa là mờ.
NÉT (V) : đọc âm chữ **NET** (P): rõ.
Rất rõ.
*Nguồn gốc: Trước năm 1945, tại **HÀ NỘI**, có một số học sinh sau khi đậu **TIỂU HỌC** (hết lớp 5 ngày nay) không thi được vào các trường công **TRUNG HỌC**, phải bỏ học hoặc học trường **TRUNG HỌC TƯ**. Khi gặp hoặc đi chơi cùng các bạn học cũ,*

*thường có mặc cảm về học vấn, nên thường pha trộn thêm tiếng **PHÁP** vào câu chuyện; khi nói về ảnh chụp, ảnh chụp rõ thì nói "chụp rõ nét", thêm chữ **NET** (P) để cho bạn biết làm vẫn giỏi tiếng **PHÁP**.*

*Ngày nay có sự hiểu lầm về chữ **NÉT** (V): đường nét và chữ **NET** (P): rõ, nến rõ nét được hiểu là "đường vẽ rõ".*

RÔM RẢ

RÔM (V) : thích hợp, đúng cách (địa phương).

RẢ (V) : rất nhiều (địa phương).

Rất thích hợp, rất đúng cách (từ địa phương).

(Thường đọc sai thành Rơm rả (không có nghĩa))

RỦ RÊ

RỦ (V) : mời đi, kéo theo.

RÊ (V) : đẩy nhẹ (B).

Mời, lôi kéo theo đi cùng.

RUỘT TƯỢNG (Xem **BÀO HAO**).

RỰC SÁNG (Xem **DỰC SÁNG**).

RƯỢU ĐẾ

RƯỢU (V) : nước uống, độ cồn men cao, cất ra từ gạo.

ĐẾ (V) : cỏ thân cao, mạnh, lá dài mọc hoang ở miền **NAM**.

Rượu lậu, rượu do nông dân cất từ gạo, không đóng thuế chính phủ.

*Nguồn gốc: Thời kỳ **PHÁP** thuộc, rượu trắng (rượu ta) đã do nhà nước độc quyền sản xuất, mức độ cồn thấp và kém ngon. Một số nông dân trong nước tự sản xuất rượu để uống. Vì không đóng thuế nên ở miền **BẮC** gọi là rượu lậu (thuế).*

*Tại miền **NAM**, rượu được sản xuất ngoài đồng ruộng, nơi có cỏ đế um tùm, để tránh nhân viên **NHÀ ĐOAN (QUAN THUẾ)** phát hiện. Vì vậy rượu lậu, sản xuất từ trong đám cỏ đế đã được dân chúng gọi là **RƯỢU ĐẾ**, rượu lậu, do dân làm ra, không phải rượu do nhà máy rượu sản xuất.*

S

SA CƠ
SA (H) : trượt chân.
CƠ (H) : nghèo đói.
Bị vào cảnh nghèo đói.

SA MẠC
SA (H) : hạt cát.
MẠC (H) :bãi cát rộng lớn.
Vùng mênh mông rộng lớn toàn là cát.

SA NHÂN
SA (H) : đá sỏi.
NHÂN (H) : cái hạt trong trái cây.
Tên một thứ hạt cây, giống như sạn sỏi, dùng làm vị thuốc.

SA SÂM
SA (H) : một loại cây.
SÂM (H) :cây thuốc, rễ dùng làm vị thuốc rất quý.
Tên một thứ cây, rễ dùng làm thuốc, gần giống như nhân sâm.

SA THẢI
SA (H) : đãi, gạn đi.
THẢI (H) :loại ra, bỏ đi.
Đãi bỏ hớt đi.
Bỏ đi, không dùng nữa.

SA TRƯỜNG
SA (H) : cát.
TRƯỜNG (H) : nơi chỗ.
Bãi cát.
Vùng đất quân lính hai bên đánh giết nhau.

SÀ BÔNG : Đọc âm chữ **SAVON** (P): sà phòng.
Chất tẩy rửa, tắm giặt.

SÀ LIM : Đọc âm chữ **CELLULE** (P): phòng giam riêng.
Phòng nhỏ giam riêng tù nhân tội nặng.

SÁCH NHIỄU
SÁCH (H) : đòi hỏi.
NHIỄU (H) : làm phiền.
Làm phiền để đòi hỏi thứ này thứ khác.
Làm khó.

SÁCH SÚC
SÁCH (H) : bước chân trái lên.
SÚC (H) : bước chân phải lên.
Bước chân trái và bước chân phải lên.
Đi bộ.
*(Cũng nói **SÚC SÍCH**).*

SÁCH YÊU
SÁCH (H) : đòi hỏi.
YÊU (H) : mong muốn.
Đòi hỏi cho được.

SAI ÁP
SAI (H) : nhờ bắt làm việc cho ta.
SAI (H) : ép buộc.
Danh từ pháp luật: tịch thu tài sản của người thiếu nợ để bán đấu giá, lấy tiền trả chi chủ nợ.

SAI BIỆT
SAI (H) : so le, không đều.
BIỆT (H) : khác.
Khác nhau.
Chênh lệch.

SAI DỊCH
SAI (H) : người bị sai khiến.
DỊCH (H) : việc nặng nhọc.
Người làm việc nặng nhọc ở phủ quan.

SAI KHIẾN
SAI (H) : người bắt người khác.
KHIẾN (H) : sai khiến.
Bắt người khác làm theo ý của ta.
*(Quen đọc trại thành **SAI KHIẾN**).*

SAI NGOA
SAI (H) : lầm lẫn, không đúng.
NGOA (H) : nói dối, nói quá sự thật.
Nói dối trá, quá sự thật.

SAI PHÁI
SAI (H) : bắt làm việc cho ta.
PHÁI (H) : sai khiến.
Ra lệnh cho cấp dưới đi đến một nơi nào để làm việc gì.

SAI SÓT
SAI (H) : lầm lẫn, không đúng.
SÓT (V) : bỏ quên.
Vì lầm lẫn mà bỏ quên.

SAI SUẤT
SAI (H) : so le, không đều.
SUẤT (H) : phép tắc nhất định, phần.
Con số, phần chênh lệch.

SÀI LANG
SÀI (H) : một loại chó sói dữ.
LANG (H) : chó sói.
Loài chó sói.
Chỉ kẻ độc ác.

SÁM HỐI
SÁM (H) : ăn năn muốn sửa đổi lỗi lầm.
HỐI (H) : tự giận thân vì đã lầm lẫn.

Buồn giận vì tội lỗi đã phạm và thật lòng muốn sửa đổi.

SÁM TỘI
SÁM (H) : ăn năn muốn sửa đổi lỗi lầm.
TỘI (H) : lỗi nặng.
Ăn năn nhận lỗi và xin sửa đổi.

SÀM BÁNG
SÀM (H) : nói xấu người khác.
BÁNG (H) : chế riễu.
Nói xấu và chế riễu người khác.

SÀM GIÁN
SÀM (H) : nói xấu người khác.
GIÁN (H) : cách ngăn ra.
Nói xấu để chia rẽ hai bên.

SÀM NGÔN
SÀM (H) : nói xấu người khác.
NGÔN (H) : lời nói.
Lời nói sai, bậy.

SÀM SIỂM
SÀM (H) : nói xấu người khác.
SIỂM (H) : nịnh người để cầu lợi.
Nói xấu người và nịnh hót người trên.

SÀM TẠP
SÀM (H) : nói xấu người khác.
TẠP (H) : lặt vặt, lẫn lộn.
Lẫn lộn, lộn xộn, không chỉnh tề.

SAN ĐỊNH
SAN (H) : sửa sang lại.
ĐỊNH (H) : yên ổn..
Sửa sang lại cho chắc chắn, yên ổn.

SÀN SẠT (V) : Phỏng theo âm của tiếng va chạm các thân cây tre, cây sậy bị gió lay, hoặc bị vật gì làm lay động.
Tả người lắm chuyện, nói không ngớt lời.

SẢN DỤC
SẢN (H) : đẻ con.
DỤC (H) : nuôi con.
Sinh đẻ và nuôi nấng.

SẢN HẬU (Xem **HẬU SẢN**).

SẢN KHOA
SẢN (H) : đẻ con.
KHOA (H) : môn ngành.
Ngành đỡ đẻ và chữa trị các bệnh về đường sinh đẻ.

SẢN NGẠCH
SẢN (H) : đẻ con.
NGẠCH (H) : con số đã được ấn định.
Số lượng sản phẩm đã được ấn định.

SẢN NGHIỆP
SẢN (H) : đẻ con.
NGHIỆP (H) : của cải làm ra.
Của cải tạo ra được.

SẢN PHẨM
SẢN (H) : làm ra.
PHẨM (H) : món đồ, hàng hoá.
Đồ vật, hàng hoá làm ra được.

SẢN PHỤ
SẢN (H) : đẻ con.
PHỤ (H) : người đàn bà.
Đàn bà đẻ.

SẢN VẬT
SẢN (H) : làm ra.
VẬT (H) : món đồ.
Các thứ làm ra được.

SẢN XUẤT
SẢN (H) : làm ra.
XUẤT (H) : ra.
Làm ra.
Tạo ra.

SANG ĐOẠT
SANG (V) : chuyển, đưa qua.
ĐOẠT (H) : giật cướp.
Chuyển qua tay, lấy của người bằng cách giật, cướp dùng giấy tờ giả mạo.

SANG ĐỘC
SANG (H) : mụn, nhọt.
ĐỘC (H) : đau đớn.
Mụn nhọt đau đớn.
Mủ máu trong mụn nhọt.

SÁNG CHẾ
SÁNG (H) : bắt đầu, mới.
CHẾ (H) : làm ra.
Bắt đầu, mới làm ra.
Làm ra trước tiên.

SÁNG DỰC (Xem **DỰC SÁNG**).

SÁNG GIÁ
SÁNG (V) : lừng lẫy rực rỡ.
GIÁ (H) : giá trị.
Rất có giá trị, được tiếng lẫy lừng.

SÁNG KIẾN
SÁNG (H) : bắt đầu.
KIẾN (H) : điều nghĩ ra.
Điều nghĩ ngợi của ta phát khởi trước tiên.

SÁNG LẠNG (Xem **XÁN LẠN**).

SÁNG LẬP
SÁNG (H) : bắt đầu.
LẬP (H) : dựng nên.
Bắt đầu dựng nên.

SÁNG NGHIỆP
SÁNG (H) : tạo dựng nên.
NGHIỆP (H) : của cải làm ra.
Tạo dựng nên của cải và tiếng tăm.

SÁNG TẠO
SÁNG (H) : tạo dựng nên, mới.
TẠO (H) : làm ra.
Làm ra theo ý mình, không dựa vào những cái đã có trước.
Mới làm nên.

SẢNG KHOÁI
SẢNG (H) : thanh cao nhẹ nhàng.
KHOÁI (H) : vui vẻ.
Tỉnh táo, vui vẻ.

SANH QUÁN (Xem **SINH QUÁN**).

SÀNH ĐIỆU
SÀNH (V) : có kinh nghiệm đã từng trải.
ĐIỆU (H) : luật lệ của âm nhạc, sự tài giỏi.
Có từng trải và biết rõ luật lệ âm nhạc.
Có kinh nghiệm và tài giỏi.

SÀNH ĐƯỜNG
SÀNH (H) : công đường, nhà lớn để tiếp khách.
ĐƯỜNG (H) : nhà lớn.
Nơi quan làm việc.

SAO CHẾ
SAO (H) : rang chín, cho khô.
CHẾ (H) : làm ra.
Rang chính rồi pha trộn.
Việc làm thuốc của thầy lang.

SAO TẨM
SAO (H) : rang chín, cho khô.
TẨM (H) : ngâm cho thấm vào.
Rang chính và tưới rượu cho thấm vào.
Việc làm thuốc của Đông y sĩ.

SAO TẬP
SAO (H) : chép lại.
TẬP (H) : gom góp.
Chép lại và gom tài liệu để soạn thành sách.

SÁO NGỮ
SÁO (H) : khuôn mẫu có sẵn.
NGỮ (H) : lời nói.
Lời nói, câu văn theo khuôn mẫu có sẵn, ý văn trống rỗng, lời không thành thật.

SÀO HUYỆT
SÀO (H) : tổ chim.
HUYỆT (H) : hang ở của thú dữ.
Tổ chim và hang ở của thú dữ.
Chỗ ẩn nấp kín đáo của bọn bất lương.

SÁP NHẬP
SÁP (H) : gom lại.
NHẬP (H) : vào.
Gom lại vào, thu vào làm một.

SÁT ĐỊCH
SÁT (H) : giết chết.
ĐỊCH (H) : quân giặc.
Giết giặc.

SÁT HẠCH
SÁT (H) : xem xét kỹ càng.
HẠCH (H) : tình tiết.
Xem xét và hỏi để tìm biết trình độ học vấn hoặc nghề nghiệp.

SÁT KHẢO
SÁT (H) : xem xét kỹ càng.
KHẢO (H) : tra xét.
Tìm tòi, tra xét kỹ.

SÁT KHÍ
SÁT (H) : chém giết.
KHÍ (H) : không khí, vẻ ngoài.
Vẻ muốn chém giết lộ ra bên ngoài.
Cái không khí chém giết.

SÁT NGHIỆM
SÁT (H) : xem xét kỹ càng.
NGHIỆM (H) : tìm tòi cho đúng.
Xem xét kỹ càng để biết đúng hay sai.

SÁT NHÂN
SÁT (H) : giết.
NHÂN (H) : người.
Giết người.

SÁT NHẬP (Xem **SÁP NHẬP**).

SÁT PHẠT
SÁT (H) : giết chết.
PHẠT (H) : đánh giặc.
Đánh giết quân giặc.
(Ngụ) : *Đùng bài bạc để bóc lột tiền của lẫn nhau.*

SÁT PHU
SÁT (H) : giết chết.
PHU (H) : chồng.

SÁT SÀ BÔNG
SÁT (H) : chà, cọ, mài.
SÀ BÔNG (V) : âm đọc chữ **SAVON** (P): sà phòng, chất tẩy rửa, tắm, giặt.
Chà sát sà bông (sà phòng), mài sà bông lên người để tắm rửa, sát sà bông lên quần áo để giặt, sát lên đầu để gội đầu.
(Ngụ) : *La rầy, mắng, người bị mắng có cảm tưởng đang bị chà sát mạnh lên đầu.*

SÁT SINH
SÁT (H) : giết chết.
SINH (H) : vật có sự sống.
Giết chết loài vật, chim muông.

SÁT TINH
SÁT (H) : vị hung thần.
TINH (H) : ngôi sao trên trời.
Sao sát.
Vì sao làm ảnh hưởng xấu tới số mệnh của một người.

SÁT TRÙNG
SÁT (H) : giết chết.
TRÙNG (H) : loại vi trùng.
Giết vi trùng.

SÀM LỐP (Xem **LỐP SÀM**).

SẮC DIỆN
SẮC (H) : vẻ mặt.
DIỆN (H) : mặt.
Vẻ mặt.

SẮC DỤC
SẮC (H) : vẻ mặt của mặt người con gái.
DỤC (H) : ham muốn.
Ham mê sắc đẹp đàn bà.
Lòng ham mê việc ăn nằm trai gái.

SẮC KHÍ (Xem **KHÍ SẮC**).

SẮC LỆNH
SẮC (H) : tờ giấy ghi lệnh VUA.
LỆNH (H) : lời sai khiến.
Tờ giấy ghi điều VUA sai làm.
Văn kiện của Tổng thống ấn định việc gì.

SẮC LUẬT
SẮC (H) : tờ giấy ghi lệnh **VUA**.
LUẬT (H) : phép tắc đặt ra cho mọi người phải theo.
*Văn kiện của **TỔNG THỐNG** ấn định việc gì có giá trị như một đạo luật do **QUỐC HỘI** biểu quyết.*

SẮC PHONG
SẮC (H) : tờ giấy ghi lệnh **VUA**.
PHONG (H) : việc **VUA** ban chức tước và đất cho bề tôi.
*Tờ giấy ghi lệnh **VUA** ban thưởng cho bầy tôi hay người nào.*

SẮC PHỤC (Xem **PHỤC SẮC**).

SẮC THÁI
SẮC (H) : màu, vẻ mặt.
THÁI (H) : **THÁI ĐỘ** (H): vẻ mặt bên ngoài.
Vẻ mặt bên ngoài, có thể đoán được lòng dạ.

SẮC TỐ
SẮC (H) : màu.
TỐ (H) : cái chất có từ đầu.
Chất có màu.

SẮC TỘC
SẮC (H) : thứ, loại.
TỘC (H) : dòng họ.
Một thứ dòng họ.
Một loại dân chúng.

SẮT CẦM
SẮT (H) : nhạc khí thời xưa, có 50 dây.
CẦM (H) : đàn thời xưa, có 7 dây.
Đàn Sắt và tiếng đàn Cầm rất hoà hợp.
(Ngp) : Hoà hợp thắm thiết giữa hai vợ chồng.

SẮT SON
SẮT (V) : kim khí đen, sắt thép.
SON (V) : chất màu đỏ.
Sắt thép và màu đỏ son.
Vững vàng như sắt, tươi thắm như son.
(Ngp) : Lời nói không lay chuyển.

SĂNG ĐÁ : Đọc âm chữ **SOLDAT** (P): binh lính.
*Người lính **TÂY (PHÁP)** (danh từ của người **HÀ NỘI** trước 1945).*
*(**DÂN SĂNG ĐÁ**: thuộc giới quân lính, có lời nói và cử chỉ thô lỗ).*
*(**GIẦY SĂNG ĐÁ**: giầy lính, bằng da, dưới đế đóng đinh sắt).*

SĂNG TAN : Đọc âm rút gọn từ "**MAISON CENTRALE**" (P): nhà tù **TRUNG ƯƠNG**.
*Nhà tù **HOẢ LÒ**, ở cửa chính có ghi chữ **MAISON CENTRALE**.*
*(**Đòn SĂNG TAN**: người tù bị đánh rất đau tại nhà tù **HOẢ LÒ**).*

SÂM LÂM
SÂM (H) : rậm rạp.
LÂM (H) : rừng.

Rừng rậm, rừng cây rậm rạp.

SÂM SI
SÂM (H) : so le.
SI (H) : không đều nhau.
So le, không đều.

SẤM TRUYỀN
SẤM (H) : lời đoán trước việc xảy ra trong tương lai xa.
TRUYỀN (H) : để lại đời sau.
Lời tiên tri.
Lời đoán trước từ lâu đời được truyền lại.

SẦM SƠN
SẦM (H) : trái núi nhỏ mà cao.
SƠN (H) : núi.
Trái núi nhỏ mà cao.
Tên ngọn núi thuộc tỉnh ***THANH HOÁ*** *(V.N.).*
Tên cửa biển thuộc tỉnh ***THANH HOÁ*** *(V.N.), có bãi biển, nơi nghỉ mát, có khí hậu tốt.*

SẦN SI
SẦN (H) : tức giận.
SI (H) : ngu dốt, mê muội.
Giận dữ, mê muội.

SẢO SẮC
SẢO (V) : thâm thuý, tài tình.
SẮC (V) : khéo léo.
Thâm thuý, khéo léo, tài tình.

SẦU BI
SẦU (H) : buồn rầu.
BI (H) : buồn thương.
Buồn rầu, thương nhớ.

SẦU HẬN
SẦU (H) : buồn rầu.
HẬN (H) : oán ghét.
Buồn rầu oán ghét.

SẦU KHỔ
SẦU (H) : buồn rầu.
KHỔ (H) : mệt nhọc, đau đớn.
Buồn rầu đau đớn.

SẦU MUỘN
SẦU (H) : buồn rầu.
MUỘN (H) : buồn phiền.
Buồn phiền.

SẦU NÃO
SẦU (H) : buồn rầu.
NÃO (H) : buồn khổ.
Buồn rầu đau khổ.

SẦU OÁN
SẦU (H) : buồn rầu.
OÁN (H) : giận hờn.
Buồn rầu giận hờn.

SẦU THẢM
SẦU (H) : buồn rầu.
THẢM (H) : buồn đau.
Buồn rầu đau đớn.

SẦU TRƯỜNG
SẦU (H) : buồn rầu.
TRƯỜNG (H) : ruột.
Khúc ruột buồn rầu.
Lòng buồn.

SẸC QUẦN VỢT
SẸC (V) : âm đọc chữ **CERCLE** (P): hội, hội quán.
QUẦN VỢT (V): môn thể thao ten-nít.
*Hội quần vợt, hội quán ten-nít. Cơ lớp ten-nít (**CLUB** (A): Câu lạc bộ quần vợt).*

SÊM SÊM : Đọc âm hai lần chữ **SAME** (A): giống nhau, một thứ.
Cùng là một thứ, một loại.

SÊU TIẾT (Xem **SIÊU TIẾT**).

SI NẸC, SÌ NẸT : Đọc âm chữ **S'ÉNERVER** (P): bực dọc, tức bực.
Bắt đầu khó chịu, bực dọc và nổi cáu.

SI TÌNH
SI (H) : mê mẩn, không biết gì.
TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.
Lòng yêu say đắm, không còn biết gì.

SI CĂNG ĐAN : Đọc âm chữ **SCANDALE** (P): tội lỗi, việc tai tiếng.
Vụ gây tai tiếng, làm xấu hổ.

SÌ THẦU
SÌ : Đọc chữ **SỰ** (H): âm **QUẢNG ĐÔNG**: công việc, việc làm.
THẦU : Đọc chữ **ĐẦU** (H): âm **QUẢNG ĐÔNG**: cái đầu, thủ trưởng.
Người điều khiển, người đứng đầu việc.

SỈ MẠ
SỈ (H) : làm nhục người, làm xấu hổ.
MẠ (H) : chửi rủa.
Chửi rủa, làm nhục người.

SỈ NHỤC
SỈ (H) : làm xấu hổ.
NHỤC (H) : hổ thẹn, nhơ nhuốc.
Làm cho hổ thẹn, cảm thấy xấu hổ nhơ nhuốc.

SỈ VẢ
SỈ (H) : làm nhục người, làm xấu hổ.
VẢ(V) : tát vào má, vào mặt.
Làm nhục người chê bai và tát vào má, vào mặt người.

SĨ DIỆN
SĨ (H) : người có học được kính nể.
DIỆN (H) : mặt, danh giá.
Vẻ mặt, danh giá của người có học được kính nể.

SĨ KHÍ
SĨ (H) : người có học được kính nể.
KHÍ (H) : nỗi phẫn nộ trong lòng.
Vẻ ngay thẳng, cứng cỏi của người có học.

SĨ PHU
SĨ (H) : người có học được kính nể.
PHU (H) : người đàn ông.
Người đàn ông có học thức.

SĨ QUAN
SĨ (H) : binh sĩ.
QUAN (H) : cấp chỉ huy.
Cấp chỉ huy binh sĩ trong quân đội.

SĨ SỐ
SĨ (H) : người học trò.
SỐ (H) : nhiều ít.
Số lượng học trò.

SĨ TỬ
SĨ (H) : người học trò.
TỬ (H) : con trai, một người.
Người học trò đi thi.

SIỂM NỊNH
SIỂM (H) : nịnh hót để cầu lợi.
NỊNH (H) : tâng bốc người để thu lợi.
Nịnh hót người để thu lợi.

SIỂM TRÁ
SIỂM (H) : nịnh hót để cầu lợi.
TRÁ (H) : giả dối.
Giả dối nịnh hót để cầu lợi.

SIÊNG NĂNG
SIÊNG (V) : chăm lo làm việc.
NĂNG (V) : thường hay, luôn luôn.
Chăm chỉ lo làm việc. Luôn luôn làm việc.

SIÊU ÂM : Dịch từ **ULTRA SON** (P).
SIÊU (H) : quá, cực, vượt quá (**ULTRA**).
ÂM (H) : tiếng động (**SON**).
Tiếng động cực nhỏ.
Phương pháp dùng máy để tìm bệnh, chụp hình bộ phận trong cơ thể và chữa bệnh bằng tiếng động cực nhỏ phát ra, hướng vào bộ phận có bệnh.

SIÊU BẠT
SIÊU (H) : vượt cao lên.
BẠT (H) : có tài hơn cả một bọn.
Vượt tài hơn người xung quanh.

SIÊU CƯỜNG
SIÊU (H) : **SIÊU ĐẲNG** (H): vượt lên trên tất cả.
CƯỜNG (H) : **CƯỜNG QUỐC** (H): nước mạnh.
Nước mạnh nhất về quân sự và kinh tế.

SIÊU ĐẲNG
SIÊU (H) : vượt qua.
ĐẲNG (H) : thứ bậc.
Vượt lên trên bậc thường.

SIÊU ĐỘ
SIÊU (H) : vượt qua.
ĐỘ (H) : cứu vớt.
*Theo **PHẬT** giáo, một lễ cúng để cứu vớt linh hồn ra khỏi bến mơ.*

SẸC QUẦN VỢT
SẸC (V) : âm đọc chữ **CERCLE** (P): hội, hội quán.
QUẦN VỢT (V): môn thể thao ten-nít.
*Hội quần vợt, hội quán ten-nít. Cơ lớp ten-nít (**CLUB** (A): Câu lạc bộ quần vợt).*

SÊM SÊM : Đọc âm hai lần chữ **SAME** (A): giống nhau, một thứ.
Cùng là một thứ, một loại.

SÊU TIẾT (Xem **SIÊU TIẾT**).

SI NẸC, SÌ NẸT : Đọc âm chữ **S'ÉNERVER** (P): bực dọc, tức bực.
Bắt đầu khó chịu, bực dọc và nổi cáu.

SI TÌNH
SI (H) : mê mẩn, không biết gì.
TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.
Lòng yêu say đắm, không còn biết gì.

SI CĂNG ĐAN : Đọc âm chữ **SCANDALE** (P): tội lỗi, việc tai tiếng.
Vụ gây tai tiếng, làm xấu hổ.

SÌ THẦU
SÌ : Đọc chữ **SỰ** (H): âm **QUẢNG ĐÔNG**: công việc, việc làm.
THẦU : Đọc chữ **ĐẦU** (H): âm **QUẢNG ĐÔNG**: cái đầu, thủ trưởng.
Người điều khiển, người đứng đầu việc.

SỈ MẠ
SỈ (H) : làm nhục người, làm xấu hổ.
MẠ (H) : chửi rủa.
Chửi rủa, làm nhục người.

SỈ NHỤC
SỈ (H) : làm xấu hổ.
NHỤC (H) : hổ thẹn, nhơ nhuốc.
Làm cho hổ thẹn, cảm thấy xấu hổ nhơ nhuốc.

SỈ VẢ
SỈ (H) : làm nhục người, làm xấu hổ.
VẢ(V) : tát vào má, vào mặt.
Làm nhục người chê bai và tát vào má, vào mặt người.

SĨ DIỆN
SĨ (H) : người có học được kính nể.
DIỆN (H) : mặt, danh giá.
Vể mặt, danh giá của người có học được kính nể.

SĨ KHÍ
SĨ (H) : người có học được kính nể.
KHÍ (H) : nỗi phẫn nộ trong lòng.
Vẻ ngay thẳng, cứng cỏi của người có học.

SĨ PHU
SĨ (H) : người có học được kính nể.
PHU (H) : người đàn ông.
Người đàn ông có học thức.

SĨ QUAN
SĨ (H) : binh sĩ.
QUAN (H) : cấp chỉ huy.
Cấp chỉ huy binh sĩ trong quân đội.

SĨ SỐ
SĨ (H) : người học trò.
SỐ (H) : nhiều ít.
Số lượng học trò.

SĨ TỬ
SĨ (H) : người học trò.
TỬ (H) : con trai, một người.
Người học trò đi thi.

SIỂM NỊNH
SIỂM (H) : nịnh hót để cầu lợi.
NỊNH (H) : tâng bốc người để thu lợi.
Nịnh hót người để thu lợi.

SIỂM TRÁ
SIỂM (H) : nịnh hót để cầu lợi.
TRÁ (H) : giả dối.
Giả dối nịnh hót để cầu lợi.

SIÊNG NĂNG
SIÊNG (V) : chăm lo làm việc.
NĂNG (V) : thường hay, luôn luôn.
Chăm chỉ lo làm việc. Luôn luôn làm việc.

SIÊU ÂM : Dịch từ **ULTRA SON** (P).
SIÊU (H) : quá, cực, vượt quá (**ULTRA**).
ÂM (H) : tiếng động (**SON**).
Tiếng động cực nhỏ.
Phương pháp dùng máy để tìm bệnh, chụp hình bộ phận trong cơ thể và chữa bệnh bằng tiếng động cực nhỏ phát ra, hướng vào bộ phận có bệnh.

SIÊU BẠT
SIÊU (H) : vượt cao lên.
BẠT (H) : có tài hơn cả một bọn.
Vượt tài hơn người xung quanh.

SIÊU CƯỜNG
SIÊU (H) : **SIÊU ĐẲNG** (H): vượt lên trên tất cả.
CƯỜNG (H) : **CƯỜNG QUỐC** (H): nước mạnh.
Nước mạnh nhất về quân sự và kinh tế.

SIÊU ĐẲNG
SIÊU (H) : vượt qua.
ĐẲNG (H) : thứ bậc.
Vượt lên trên bậc thường.

SIÊU ĐỘ
SIÊU (H) : vượt qua.
ĐỘ (H) : cứu vớt.
*Theo **PHẬT** giáo, một lễ cúng để cứu vớt linh hồn ra khỏi bến mơ.*

SIÊU HÌNH
SIÊU (H) : vượt cao lên.
HÌNH (H) : thân hình, hình thể.
Vượt lên trên hình thể thông thường không còn hình thể nữa.

SIÊU HỒN (Xem **PHIÊU HỒN**).

SIÊU HỐT (Xem **PHIÊU HỐT**).

SIÊU NĂNG
SIÊU (H) : vượt cao lên.
NĂNG (H) : sự tài giỏi để làm nổi việc.
Cực tài giỏi.

SIÊU NHÂN
SIÊU (H) : vượt qua.
NHÂN (H) : người.
Người có tài, hoặc có tư cách phẩm cách vượt hơn hẳn người thường.

SIÊU NHẬP
SIÊU (H) : vượt qua.
NHẬP (H) : đem hàng hoá nước ngoài vào trong nước.
Nhập khẩu hàng hoá quá nước.

SIÊU PHÀM
SIÊU (H) : vượt cao lên.
PHÀM (H) : tầm thường.
Vượt lên trên sự tầm thường.

SIÊU QUẦN
SIÊU (H) : vượt cao lên.
QUẦN (H) : bọn, bầy
Vượt hẳn lên trên đông loại những người xung quanh.

SIÊU SINH
SIÊU (H) : vượt qua.
SINH (H) : cuộc sống.
Vượt ra khỏi vòng sống chết.

SIÊU THĂNG
SIÊU (H) : nhảy cao lên.
THĂNG (H) : lên cao.
*Tiếng nhà **PHẬT**, chỉ linh hồn người chết được giải thoát. Được thăng chức quá mau.*

SIÊU THOÁT
SIÊU (H) : vượt qua.
THOÁT (H) : cởi bỏ ra.
*Vượt qua khỏi sự ràng buộc. Tiếng nhà **PHẬT**, vượt ra ngoài vòng sinh tử luân hồi.*

SIÊU THUỐC (Xem **CHIÊU THUỐC**).

SIÊU TRẦN
SIÊU (H) : vượt cao lên.
TRẦN (H) : người trên đời.
Vượt hẳn lên trên người ở đời.

SIÊU TRỌNG
SIÊU (H) : vượt qua.
TRỌNG (H) : sức nặng.
Nặng quá mức. Nói về đồ vật mà trọng lượng vượt quá mức của xe dùng thông thường chuyên chở hoặc sức mang của cầu đường thông dụng.

SIÊU TRƯỜNG
SIÊU (H) : vượt qua.

TRƯỜNG (H) : chiều dài.
Dài quá mức. Nói về đồ vật mà chiều dài vượt quá mức của phương tiện chuyên chở thông thường.

SIÊU TỤC
SIÊU (H) : vượt cao lên.
TỤC (H) : thấp kém, tầm thường.
Vượt lên trên sự thấp kém, tầm thường.

SIÊU TỰ NHIÊN
SIÊU (H) : vượt qua.
TỰ NHIÊN (H) : không phải miễn cưỡng.
Vượt ra khỏi sự tự nhiên, những thứ thấy có trên đời.

SIÊU VIỆT
SIÊU (H) : vượt cao lên.
VIỆT (H) : vượt qua.
Vượt cao qua lên trên.

SIÊU XUẤT
SIÊU (H) : vượt qua.
XUẤT (H) : xuất khẩu hàng hoá.
Xuất khẩu hàng hoá quá mức.

SIẾU MẪU (Xem **PHIẾU MẪU**).

SIÊU TIẾT
SIÊU (H) : đem vật gì tới tặng, biếu người nào.
TIẾT (H) : ngày lễ định trong năm.
Vật mang biếu trong dịp lễ trong năm.
Món quà, vật biếu mà nhà trai biếu nhà gái nhân dịp các lễ tết, trước ngày cưới. Ta quen nói ***SÊU TẾT***.

SINH BÌNH (Xem **BÌNH SINH**).

SINH DỤC
SINH (H) : đẻ ra.
DỤC (H) : nuôi nấng.
Đẻ ra và nuôi nấng.
Thuộc về việc sinh đẻ.

SINH DƯỠNG (Xem **DƯỠNG SINH**).

SINH ĐỊA
SINH (H) : sống.
ĐỊA (H) : vùng đất.
Vùng đất sống, vùng đất chưa khai hoang.
Tên vị thuốc bắc, củ của cây ***ĐỊA HOÀNG***.

SINH ĐỘNG
SINH (H) : sống.
ĐỘNG (H) : làm việc.
Có sự sống, hoạt động làm việc.

SINH HOÁ
SINH (H) : sống.
HOÁ (H) : thay đổi.
Sống và thay đổi, sống và chết.
Hai môn học: ***SINH HỌC*** *và* ***HOÁ HỌC***.

SINH HOẠT
SINH (H) : sống.

HOẠT (H) : lưu động, không ở yên.
Làm việc để sống, kiếm sống, sinh sống.

SINH KẾ
SINH (H) : sống.
KẾ (H) : sắp đặt trước công việc.
Cách thức, đường lối kiếm sống.

SINH KHÍ (Xem **KHÍ SINH**).

SINH KÝ
SINH (H) : sống.
KÝ (H) : gửi.
Sống gửi.
Cuộc đời tạm bợ.

SINH LINH
SINH (H) : sống.
LINH (H) : lanh lẹ.
Chỉ chung mọi người trên trái đất sống lanh lẹ, linh hoạt.

SINH LỘ
SINH (H) : sống.
LỘ (H) : con đường.
Con đường sống, đem lại sự sống.

SINH LỢI
SINH (H) : tạo ra, làm ra.
LỢI (H) : tiền bạc thâu về.
Đem lại điều có ích, tiền bạc của cải.

SINH LỰC
SINH (H) : **SANH** (H): sống.
LỰC (H) : sức mạnh.
Sức sống.
Sức mạnh của người đang sống.
*(Xem **TINH LỰC**).*

SINH LY
SINH (H) : sống.
LY (H) : chia lìa.
Còn đang sống mà phải chia lìa nhau.

SINH LÝ
SINH (H) : đẻ ra.
LÝ (H) : cái lẽ của sự vật.
Cái lẽ của sự duy trì sự sống của sinh vật.
Việc ăn nằm giữa nam và nữ.

SINH MỆNH
SINH (H) : kiếp sống.
MỆNH (H) : cuộc đời do Trời định sẵn.
Đời sống, mạng sống.

SINH NGHI
SINH (H) : tạo ra, làm ra.
NGHI (H) : ngờ vực.
Tạo ra ngờ vực, làm thành ngờ vực.

SINH NHAI
SINH (H) : sống.
NHAI (H) : bờ nước, giới hạn.
Cuộc sống có bờ, có giới hạn định sẵn.
(Ngb) : Nhờ một điều gì, bằng cách gì để sinh sống.

SINH NHẬT
SINH (H) : đẻ ra, ra đời.
NHẬT (H) : ngày.
Ngày ra đời, ngày chào đời.

SINH PHẦN
SINH (H) : sống.
PHẦN (H) : ngôi mộ.
Ngôi mộ đã sửa soạn sẵn khi còn đang sống.

SINH QUÁN
SINH (H) : đẻ ra.
QUÁN (H) : nơi quê hương của ta.
Nơi sinh ra, nơi ta ra đời.

SINH SẢN
SINH (H) : đẻ ra.
SẢN (H) : đẻ con.
Đẻ con (nói về đàn bà).
Làm tăng thêm nhiều ra.

SINH SÁT
SINH (H) : sống, trái với chết.
SÁT (H) : giết chết.
Cho được sống, bắt phải chết.
Chỉ quyền lực lớn, nắm giữ sinh mạng dân.

SINH SẮC
SINH (H) : tạo ra, làm ra.
SẮC (H) : vẻ đẹp.
Làm nảy ra vẻ đẹp.
Vẻ đẹp sống động, thu hút.

SINH SÚC
SINH (H) : loài vật nuôi để giết thịt.
SÚC (H) : loài súc vật nuôi trong nhà.
Loài vật nuôi trong nhà.
Lời chửi mắng.
*Cũng nói **SÚC SINH**.*

SINH SỰ
SINH (H) : tạo ra, gây nên.
SỰ (H) : việc.
Gây việc, tạo ra việc không hay.

SINH THÁI
SINH (H) : sống.
THÁI (H) : tình trạng.
Tình trạng đời sống.

SINH THÀNH
SINH (H) : sống.
THÀNH (H) : nên, làm xong.
Đẻ ra và nuôi lớn gây dựng nên.
Nói đến công ơn của cha mẹ rất to lớn.

SINH THỜI
SINH (H) : sống.
THỜI (H) : thời gian, lúc đó.
Lúc còn sống.
Khi còn sống.

SINH THÚ
SINH (H) : cuộc sống, kiếp sống.
THÚ (H) : niềm vui thích.
Niềm vui thích trong cuộc sống.

SINH TIỀN
SINH (H) : sống.
TIỀN (H) : lúc trước.
Lúc trước, khi còn sống.

SINH TÍNH
SINH (H) : đẻ ra.
TÍNH (H) : nết riêng.
Đẻ ra cái nết riêng.
Tính nết trời cho từ lúc mới ra đời.

SINH TÌNH
SINH (H) : gây nên.
TÌNH (H) : điều cảm thấy trong lòng.
Trong lòng nảy sinh tình cảm tốt, khi đứng trước cảnh vật.

SINH TỒN
SINH (H) : sống.
TỒN (H) : còn.
Sống còn. Giữ mạng sống. Không bị tiêu diệt.

SINH TRƯỞNG
SINH (H) : đẻ ra.
TRƯỞNG (H) : lớn lên.
Được đẻ ra và lớn lên.

SINH TỪ
SINH (H) : sống.
TỪ (H) : miếu thờ thần.
Miếu thờ người đang còn sống, nhớ ơn đã giúp ích cho nhiều người, có sự nghiệp lớn với nước.

SINH TỬ
SINH (H) : sống.
TỬ (H) : chết.
Sống và chết.
Mối ràng buộc nhiều người, sống chết, nguy hiểm có nhau.

SINH VẬT
SINH (H) : sống.
VẬT (H) : mọi loài.
Mọi loài vật có đời sống.

SINH VIÊN
SINH (H) : học trò.
VIÊN (H) : người có chức phận.
Tên gọi người học trò trường Cao đẳng hoặc Đại học.

SÍNH LỄ
SÍNH (H) : hỏi vợ.
LỄ (H) : đồ vật đem biếu.
Đồ vật đem tới nhà gái trong lễ hỏi vợ.

SÍNH NGHI
SÍNH (H) : đem lễ vật đi hỏi vợ.
NGHI (H) : tặng phẩm trong lễ cưới.
Tiền bạc và vật dụng mà nhà trai phải mang đến nhà gái trong lễ hỏi.

SỎ LỢN
SỎ (V) : cái đầu (đp. B).
LỢN (V) : con heo.
Cái đầu lợn, thủ lợn, đầu heo.

SỎ XIÊN (Xem **XIÊN XỎ**).

SOẠN GIẢ
SOẠN (H) : kể lại, thuật lại, viết ra.
GIẢ (H) : người.

Người viết ra một cuốn sách, một vở kịch.

SOẠN KỊCH
SOẠN (H) : bày ra.
KỊCH (H) : tuồng hát.
Viết ra, bày ra một tuồng hát.

SOẠN TẬP
SOẠN (H) : ghi chép các việc để làm sách.
TẬP (H) : cuốn sách.
Ghi chép, gom góp tài liệu để viết sách.

SOAY SỞ (Xem **XOAY XỞ**).

SÓC VỌNG
SÓC (H) : ngày mồng một đầu tháng âm lịch.
VỌNG (H) : ngày rằm, ngày thứ 15 tháng âm lịch.
Ngày mồng một và ngày rằm âm lịch.

SONG ẨM
SONG (H) : một đôi, hai cái.
ẨM (H) : uống nước.
Hai người cùng ngồi uống trà, uống rượu với nhau.

SONG ĐAO
SONG (H) : một cặp, hai cái.
ĐAO (H) : con đao, loại binh khí thời xưa.
Một cặp đao. Hai cây đao.

SONG ĐƯỜNG
SONG (H) : một đôi, hai cái.
ĐƯỜNG (H) : cha mẹ.
Cha và mẹ.
(Thông đường: cha; Huyên đường: mẹ).

SONG HÀNH
SONG (H) : một đôi.
HÀNH (H) : đi.
Đi đôi với nhau, đi ngang nhau.

SONG KIẾM
SONG (H) : một cặp, hai cái.
KIẾM (H) : gươm, loại binh khí thời xưa.
Một cặp gươm. Hai thanh gươm.

SONG LẬP
SONG (H) : một đôi, một cặp.
LẬP (H) : đứng thẳng.
Đứng thẳng một đôi, một cặp cạnh nhau.

SONG MÃ
SONG (H) : hai, một cặp.
MÃ (H) : con ngựa.
Một cặp ngựa.
Loại xe có hai ngựa kéo.

SONG PHI
SONG (H) : hai, một cặp.
PHI (H) : bay lên.
Miếng võ dùng chân, nhảy lên đá cả hai chân một lượt.

SONG PHƯƠNG
SONG (H) : hai.
PHƯƠNG (H) : mặt, phía.
Hai phía.

Cả hai bên cùng thoả thuận.

SONG SINH
SONG (H) : một cặp, một đôi.
SINH (H) : đẻ ra.
Đẻ sinh đôi.

SONG SONG (H) : một cặp, ngang.
Đi sóng đôi, ngang hàng.

SONG THAI
SONG (H) : một cặp, một cặp.
THAI (H) : có mang.
Có mang hai con.
Đẻ sinh đôi.

SONG THÂN
SONG (H) : hai.
THÂN (H) : cha mẹ, người thân.
Cha mẹ.

SONG TOÀN
SONG (H) : hai.
TOÀN (H) : trọn vẹn.
Trọn vẹn cả hai phía.
Cả hai đều còn đầy đủ người (chưa chết).

SÔ SÁT (Xem **XÔ XÁT**).

SỐ DÁCH
SỐ (H) : con số đếm.
DÁCH (H) : đọc âm chữ **NHẤT** (H) theo âm **QUẢNG ĐÔNG**: một.
Số một, đứng đầu.
(Ngp) : Tốt nhất, giỏi nhất.

SỐ HỆ
SỐ (H) : cuộc đời được Trời sắp đặt từ trước.
HỆ (H) : ràng buộc, liên quan.
Điều ràng buộc với cuộc đời người.

SỐ HIỆU
SỐ (H) : con số đếm.
HIỆU (H) : số.
Con số, dấu ghi ra dùng để đếm.
Cách đánh dấu bằng con số.

SỐ HỌC
SỐ (H) : con số đếm.
HỌC (H) : ngành, môn.
Môn toán học, nghiên cứu các con số ***(ARITHMÉTIQUE)*** *(P).*

SỐ KIẾP
SỐ (H) : cuộc đời được Trời sắp đặt từ trước.
KIẾP (H) : đời người, cuộc sống.
Đời người đã được Trời sắp đặt từ trước.

SỐ MÃ
SỐ (H) : con số đếm.
MÃ (H) : dấu hiệu.
Con số ghi làm dấu hiệu.

SỐ MỆNH
SỐ (H) : cuộc đời được Trời sắp đặt từ trước.
MỆNH (H) : điều do Trời định sẵn.
Cuộc đời đã được Trời định sẵn từ trước.

SỐ MỤC
SỐ (H) : con số đếm.
MỤC (H) : điều khoản.
Con số chỉ sự nhiều ít của từng thứ, loại, từng điều khoản.

SỐ NGẠCH
SỐ (H) : con số đếm.
NGẠCH (H) : con số đã được ấn định.
Con số (nhiều, ít) đã được ấn định.

SỐ PHẬN (Xem **PHẬN SỐ**).

SỔ NHO
SỔ (V) : thoát khỏi giây buộc, ra khỏi lồng nhốt.
NHO (H) : chữ **NHO**, chữ **HÁN**.
*Nói văn vẻ, dùng nhiều chữ **NHO** trong lời nói.*
Được dùng với nghĩa trái ngược là: Nói thô tục và nói nhiều.

SỐNG CÒN : Dịch nghĩa từ **SINH TỒN**.
(Xem **SINH TỒN**).

SỐNG ĐỘNG : Dịch nghĩa từ **SINH ĐỘNG**.
(Xem **SINH ĐỘNG**).

SỐNG THỪA
SỐNG (V) : kiếp người.
THỪA (V) : dư, không cần thiết.
Cuộc đời người không có ích gì.

SƠ BẠC
SƠ (H) : ít, thưa.
BẠC (H) : mỏng.
Thưa và mỏng.
Chỉ sự ít, kém về tài sức.

SƠ BỘ
SƠ (H) : lúc đầu.
BỘ (H) : bước đi.
Bước đi đầu tiên.
Việc chuẩn bị ban đầu công việc.

SƠ CẤP
SƠ (H) : bắt đầu.
CẤP (H) : thứ bậc.
Thứ bậc đầu của một cấp.
Bậc thấp nhất.

SƠ ĐẲNG
SƠ (H) : bắt đầu.
ĐẲNG (H) : thứ bậc.
Hạng bắt đầu, thấp nhất trong hạng.

SƠ HỐT
SƠ (H) : ít.
HỐT (H) : quên mất.
Ít chú ý, không cẩn thận, bằng quên mất.

SƠ KHAI
SƠ (H) : bắt đầu.
KHAI (H) : mở đầu.
Lúc bắt đầu, mở đầu.

SƠ KHẢO
SƠ (H) : lúc đầu.
KHẢO (H) : tra xét.
Tra xét lần đầu.

Bài thi được chấm điểm lần đầu do ông quan chấm thi đầu tiên xem xét, trong khoa thi ***HƯƠNG*** *thời xưa.*

SƠ LƯỢC
SƠ (H) : ít, thưa.
LƯỢC (H) : sơ sài, qua loa.
Sơ sài, rút gọn.
Tóm tắt những điều chính yếu.

SƠ SINH
SƠ (H) : lúc đầu.
SINH (H) : đẻ ra.
Mới sinh ra, vừa lọt lòng mẹ.

SƠ SÓT
SƠ (H) : thưa, ít, không để ý.
SÓT (V) : bỏ qua.
Bỏ quên vì không để ý.

SƠ SUẤT
SƠ (H) : thưa, ít, không để ý.
SUẤT (H) : sơ hở, chểnh mảng.
Chểnh mảng, không cẩn thận để ý.

SƠ TÁN
SƠ (H) : thưa, ít.
TÁN (H) : tan.
Làm tan đám đông thành những đám nhỏ có ít người cùng di chuyển.

SƠ TÂM
SƠ (H) : thưa, ít, không để ý.
TÂM (H) : lòng dạ.
Không để ý.
Lòng dạ không cẩn thận để việc lọt qua mất.

SƠ THẨM
SƠ (H) : lúc đầu.
THẨM (H) : xét xử.
Xét xử lúc đầu.

SƠ TỔ
SƠ (H) : bắt đầu.
TỔ (H) : ông cha nhiều đời.
Ông tổ đầu tiên một dòng họ.
Ông tổ năm đời, Ông sơ.

SƠ TUYỂN
SƠ (H) : lúc đầu.
TUYỂN (H) : lựa chọn.
Lựa chọn lần thứ nhất.

SƠ Ý
SƠ (H) : ít, sơ suất.
Ý (H) : điều nghĩ ngợi trong óc.
Không để ý vì sơ suất.

SỞ CẦU
SỞ (H) : cái, vật mà.
CẦU (H) : tìm kiếm.
Cái mà ta tìm kiếm.

SỞ CHÍ
SỞ (H) : nơi, chốn.
CHÍ (H) : tới, đến.
Nơi đã đến, đã tới.
Mức học vấn đã đạt tới.

SỞ DĨ
SỞ (H) : cái, vật mà.
DĨ (H) : đến nỗi.
Cái lẽ khiến cho.

SỞ ĐẮC
SỞ (H) : cái, vật mà.
ĐẮC (H) : thâu, lượm được.
Cái lợi thâu được.
Điều học hỏi, nghiên cứu và kinh nghiệm biết được.

SỞ ĐOẢN
SỞ (H) : nơi, chốn.
ĐOẢN (H) : yếu, kém.
Chỗ yếu kém.

SỞ HỌC
SỞ (H) : cái vật mà.
HỌC (H) : thu thập hiểu biết.
Điều đã học được.
Sức học.

SỞ HỮU
SỞ (H) : cái, vật mà.
HỮU (H) : có.
Cái mà ta có.
Thuộc về ta.

SỞ HỮU CHỦ
SỞ HỮU (H) : thuộc về ta.
CHỦ (H) : người có vậtgì.
Người có của cải, vật gì.

SỞ KHANH
SỞ (H) : họ người.
KHANH (H) : tốt đẹp.
Tên một nhân vật trong truyện ***KIỀU****, của* ***NGUYỄN DU****.*
Ngb.: Chỉ người đàn ông bạc tình chuyên lừa gạt đàn bà con gái.

SỞ KỲ
SỞ (H) : cái, vật mà.
KỲ (H) : mong mỏi.
Điều mà ta mong mỏi.

SỞ NGUYỆN
SỞ (H) : cái, vật mà.
NGUYỆN (H) : cầu mong.
Điều mà ta cầu mong.

SỞ TẠI
SỞ (H) : nơi, chốn.
TẠI (H) : ở nơi nào.
Nơi đang ở, đang cư ngụ.

SỞ THÍCH
SỞ (H) : cái, vật mà.
THÍCH (H) : vừa hợp với, vui thích vì hợp ý.
Cái mà ta vui sướng vì hợp ý.

SỞ TRƯỜNG
SỞ (H) : cái, vật mà.
TRƯỜNG (H) : tốt đẹp hay giỏi.
Cái hay cái chuyện giỏi của ta.

SỞ ƯỚC
SỞ (H) : cái, vật mà.
ƯỚC (H) : cầu mong.
Điều mà ta cầu mong.

SỢ HÃI (Xem **HÃI SỢ**).

SƠN CÙNG
SƠN (H) : núi.
CÙNG (H) : cuối, hết.
Ngọn núi thật xa.

SƠN CƯỚC
SƠN (H) : núi.

CƯỚC (H) : bên dưới.
Bên dưới núi, chân núi.

SƠN DÃ
SƠN (H) : núi.
DÃ (H) : thôn quê, đồng nội.
Nơi núi non và đồng quê, chỉ nơi vắng vẻ, tĩnh mịch.
Chỉ sự vắng vẻ, quê kệch của người ở núi, ở ruộng.

SƠN DƯƠNG
SƠN (H) : núi.
DƯƠNG (H) : con dê.
Loài dê núi, leo núi giỏi, chạy rất nhanh.

SƠN ĐỘNG
SƠN (H) : núi.
ĐỘNG (H) : cái hang.
Hang núi.

SƠN HÀ
SƠN (H) : núi.
HÀ (H) : sông.
Sông và núi.
Chỉ đất đai trong một nước.

SƠN HÀO
SƠN (H) : núi.
HÀO (H) : món ăn ngon.
Món ăn ngon ở miền núi, món thịt rừng.

SƠN KHÊ
SƠN (H) : núi.
KHÊ (H) : khe núi.
Núi và khe núi.
Nói về sự xa xôi cách trở.

SƠN LÂM
SƠN (H) : núi.
LÂM (H) : rừng.
Núi và rừng.
Nơi vắng vẻ.

SƠN THUỶ
SƠN (H) : núi.
THUỶ (H) : nước.
Núi và sông.
Cảnh đẹp thiên nhiên.

SƠN XUYÊN
SƠN (H) : núi.
XUYÊN (H) : sông.
Núi và sông.
Nói về sự xa xôi, cách trở.

SÚC MỤC
SÚC (H) : loài vật nuôi trong nhà.
MỤC (H) : chăn nuôi thú vật.
Chăn nuôi thú vật.

SÚC OÁN
SÚC (H) : chứa đựng, nuôi dưỡng.
OÁN (H) : thù ghét.
Nuôi giữ thù giận.

SÚC SẢN
SÚC (H) : loài vật nuôi trong nhà.
SẢN (H) : làm ra.
Các sản phẩm do thú vật người nuôi làm ra như sữa bò, lông cừu.

SÚC SANH (SINH) (Xem **SINH SÚC**).

SÚC SÍCH
SÚC (H) : bước chân phải lên.
SÍCH (H) : **SÁCH** (H): bước chân trái lên.
Bước chân phải rồi bước chân trái.
Đi bộ.
*(Xem **SÁCH SÚC**).*

SÚC SINH (Xem **SINH SÚC**).

SÚC TÍCH
SÚC (H) : chứa lại.
TÍCH (H) : cất giữ.
Cất chứa.
Chứa đựng nhiều ý nghĩ.

SÚC TỤ
SÚC (H) : tích chứa.
TỤ (H) : gom lại.
Gom chứa cất giữ.

SÚC CÔNG
SÚC (H) : đưa vào.
CÔNG (H) : cùng chung.
Cho vào của chung.
Tịch thu tài sản kẻ phạm tội cho vào quỹ nhà nước.

SUNG HUYẾT
SUNG (H) : đầy đủ.
HUYẾT (H) : máu.
Bệnh ứ máu.

SUNG MÃN
SUNG (H) : đầy đủ.
MÃN (H) : tràn đầy.
Đầy đủ dư thừa.

SUNG QUÂN
SUNG (H) : đưa vào.
QUÂN (H) : binh lính.
Cho vào đi lính, một hình phạt đầy làm lính biên phòng.

SUNG SỨC
SUNG (H) : đầy đủ.
SỨC (H) : sức mạnh.
Đầy đủ sức mạnh.

SUNG SƯỚNG
SUNG (H) : đầy đủ.
SƯỚNG (H) : vui thích trong lòng.
Đầy đủ vui thích.

SUNG TÚC
SUNG (H) : đưa vào, đầy đủ.
TÚC (H) : đầy đủ.
Đầy đủ, không thiếu thốn gì.

SÙNG BÁI
SÙNG (H) : lấy làm kính trọng lắm.
BÁI (H) : lạy.
Vái lạy kính trọng.
Rất kính trọng vì cho là cao quý.

SÙNG ĐẠO
SÙNG (H) : ưa chuộng.
ĐẠO (H) : tôn giáo.
Theo tôn giáo một cách rất quý chuộng, ưa thích.

SÙNG ĐỨC
SÙNG (H) : ưa chuộng.
ĐỨC (H) : đạo đức, nết tốt.
Ưa chuộng nết tốt.

Coi trọng người có đạo đức.

SÙNG KÍNH
SÙNG (H) : ưa chuộng.
KÍNH (H) : coi trọng người khác.
Quý trọng người khác.

SÙNG NGOẠI
SÙNG (H) : ưa chuộng.
NGOẠI (H) : những thứ của người ngoài.
Ưa chuộng các vật phẩm làm ở nước ngoài.

SÙNG TÍN
SÙNG (H) : kính trọng.
TÍN (H) : tin thật.
Kính trọng và tin tưởng.

SÙNG ÁI
SÙNG (H) : yêu mến.
ÁI (H) : yêu thích.
Yêu quý.

SÙNG THẦN
SÙNG (H) : ở địa vị cao quý trong Triều đình.
THẦN (H) : bề tôi VUA.
Người bề tôi được VUA yêu quý.

SUỐI VÀNG : Dịch nghĩa từ **HOÀNG TOÀN** (H).
HOÀNG (H) : vàng.
TOÀN (H) : suối.
Một cái suối ở dưới đất, sắc vàng.
(Ngb) : Chỗ ở của người chết, vì lúc chết chôn xuống dưới đất, có suối vàng.

SUÔN XẺ
SUÔN (V) : thẳng.
XẺ (V) : cắt.
Cắt thẳng.
Không vì cong, gẩy.
Êm đẹp, tốt lành.

SUÔNG XẺ (Xem **SUÔN XẺ**).

SUY CHUYỂN
SUY (H) : dời đổi.
CHUYỂN (H) : lăn đi, xoay vần.
Dời đổi, lăn đi, dời chỗ.
Ta vẫn nói trại là SUY SUYỂN.
(Xem SUY SUYỂN).

SUY DIỄN
SUY (H) : từ điều này nghĩ mà biết ra điều kia.
DIỄN (H) : suy rộng ra.
Từ điều đã biết, suy rộng ra tìm được điều chưa biết.

SUY ĐOÁN
SUY (H) : từ điều này nghĩ mà biết ra điều kia.
ĐOÁN (H) : dứt khoát.
Từ điều này đã biết mà quyết chắc về những điều chưa biết, sẽ xảy ra.

SUY ĐỒI
SUY (H) : sút kém dần.
ĐỒI (H) : đổ nát.

Sút kém, đổ nát.

SUY ĐỐN
SUY (H) : sút kém dần.
ĐỐN (H) : khốn khổ.
Sút kém, khốn khổ.

SUY KHUYẾT (Xem **KHUY KHUYẾT**).

SUY LUẬN
SUY (H) : từ điều này nghĩ mà biết ra điều kia.
LUẬN (H) : bàn bạc.
Từ điều đã biết, bàn về điều chưa biết, bàn rộng để hiểu rõ hơn.

SUY NGHĨ
SUY (H) : từ điều này nghĩ mà biết ra điều kia.
NGHĨ (H) : nghĩ ngợi.
Nghĩ ngợi để biết đúng sai.

SUY NGUYÊN
SUY (H) : từ điều này nghĩ mà biết ra điều kia.
NGUYÊN (H) : nguồn gốc.
Tìm tòi cho đến nguồn gốc sự việc.

SUY NHƯỢC
SUY (H) : sút kém dần.
NHƯỢC (H) : yếu đuối.
Yếu đuối dần.
Hèn kém.

SUY SỤP
SUY (H) : sút kém dần.
SỤP (V) : lún, đổ vỡ.
Sút kém và đổ ngã.

SUY SUYỂN
SUY (H) : sút kém dần.
SUYỂN (V) : nhầm lẫn, lẫn lộn.
Sút kém và nhầm lẫn, lẫn lộn sự việc và người.

SUY TÂM
SUY (H) : từ điều này nghĩ mà biết ra điều kia.
TÂM (H) : lòng dạ.
Từ lòng mình mà nghĩ được lòng người.

SUY THỊNH
SUY (H) : sút kém dần.
THỊNH (H) : tốt đẹp thêm hơn nhiều.
Sa sút và hưng thịnh.
Sự đời thay đổi.

SUY THOÁI
SUY (H) : sút kém dần.
THOÁI (H) : lùi lại phía sau.
Sút kém thụt lùi.

SUY TÔN
SUY (H) : đẩy lên.
TÔN (H) : cao quý.
Đề cao người nào.

SUY TỔN
SUY (H) : sút kém dần.
TỔN (H) : thiếu hụt.
Sút kém, thiếu hụt.

SUY TƯ
SUY (H) : tìm tòi.
TƯ (H) : nghĩ.
Nghĩ ngợi.

SUY TƯỞNG
SUY (H) : tìm tòi.
TƯỞNG (H) : nghĩ tới.
Nghĩ ngợi tới việc, tới người.

SUY VI
SUY (H) : sút kém dần.
VI (H) : thấp hèn.
Sa sút và mất đi.

SUY VONG
SUY (H) : sút kém dần.
VONG : mất.
Sa sút và mất đi.

SƯ CÔ
SƯ (H) : vị tăng.
CÔ (H) : đàn bà, con gái.
Người đàn bà đi tu tại chùa PHẬT.
Bà vãi.

SƯ ĐOÀN
SƯ (H) : tên một đơn vị Quân đội.
ĐOÀN (H) : tụ họp lại.
Đơn vị lớn quân đội gồm nhiều Trung đoàn.

SƯ HUYNH
SƯ (H) : vị tăng, thầy dạy học.
HUYNH (H) : anh.
Tên gọi người thầy chùa tu trước ta.
Tên gọi người bạn học hơn tuổi, cùng thầy dạy với ta.

SƯ PHẠM
SƯ (H) : thầy dạy học.
PHẠM (H) : khuôn mẫu.
Khuôn phép của thầy dạy để học trò theo đó bắt chước.
Phép làm thầy.

SƯ PHỤ
SƯ (H) : thầy dạy học.
PHỤ (H) : cha.
Tên gọi thầy dạy của ta, coi thầy như cha vậy.

SƯ TRƯỞNG
SƯ (H) : sư đoàn.
TRƯỞNG (H) : người đứng đầu.
Vị tướng đứng đầu Sư đoàn.
Vị tăng đứng đầu một chùa.

SỨ GIẢ
SỨ (H) : viên chức thay mặt Triều đình hay Chính phủ tại nước ngoài.
GIẢ (H) : người.
Viên chức thay mặt Triều đình hay Chính phủ cư ngụ tại nước ngoài để lo việc ngoại giao.
Viên Đại sứ.

SỨ MỆNH
SỨ (H) : người được sai phái lo việc.
MỆNH (H) : sai khiến.

Do thiêng liêng sai phái phải làm tròn việc được giao.

SỨ QUÁN
SỨ (H) : viên chức thay mặt Triều đình hay Chính phủ tại nước ngoài.
QUÁN (H) : nhà rộng.
Nơi làm việc của nhân viên ngoại giao tại nước ngoài.

SỨ QUÂN
SỨ (H) : cai trị.
QUÂN (H) : **VUA**.
*VUA cai trị (thí dụ: **ĐINH TIÊN HOÀNG** đã là một vị **SỨ QUÂN**).*

SỨ THẦN
SỨ (H) : viên chức thay mặt Triều đình hay Chính phủ tại nước ngoài.
THẦN (H) : người bề tôi của **VUA**.
*Người được **VUA** sai đi lo việc nước ở nước ngoài.*

SỬ DỤNG
SỬ (H) : sai khiến.
DỤNG (H) : dùng.
Khiến mà dùng.
Đem dùng.

SỬ GIA
SỬ (H) : ghi chép việc xảy ra trong nước qua nhiều thời đại.
GIA (H) : bậc học giả.
Bậc học giả ghi chép việc xảy ra trong nước qua nhiều thời đại.

SỬ HỌC
SỬ (H) : lịch sử.
HỌC (H) : ngành nghiên cứu.
Ngành nghiên cứu lịch sử của nước nhà.

SỬ KÝ
SỬ (H) : ghi chép việc xảy ra trong nước qua nhiều thời đại.
KÝ (H) : sách ghi chép sự vật.
Sách ghi chép sự vật xảy ra trong nước qua các thời đại.

SỬ LIỆU
SỬ (H) : lịch sử.
LIỆU (H) : thứ có thể dùng vào việc được.
Các sách vở, sự kiện, bằng cớ để làm căn cứ mà viết hoặc tìm hiểu lịch sử.

SỬ LƯỢC
SỬ (H) : lịch sử.
LƯỢC (H) : sơ sài, qua loa.
Sách chép sơ sài về sự kiện chính của lịch sử.

SỬ XANH : Dịch nghĩa từ **THANH SỬ**.
THANH (H) : xanh, tre xanh.
SỬ (H) : lịch sử.
Quyển lịch sử ngày xưa viết lên mảnh tre xanh, làm sách sử.

SỰ CỐ
SỰ (H) : việc xảy ra.
CỐ (H) : nguyên nhân.
Nguyên nhân gây nên việc.

Nay ta lại hiểu là: Việc không hay.

SỰ CƠ
SỰ (H) : việc xẩy ra.
CƠ (H) : lúc, dịp.
Lúc mọi việc xẩy tới.
Dịp đã đến để làm một việc gì.

SỰ KIỆN
SỰ (H) : việc xẩy ra.
KIỆN (H) : một việc.
Việc xẩy ra.

SỰ LÝ
SỰ (H) : việc xẩy ra.
LÝ (H) : lẽ phải.
Cái lẽ thật của một việc.

SỰ NGHIỆP
SỰ (H) : việc xẩy ra.
NGHIỆP (H) : của cải làm ra.
Việc làm lớn lao, có ích cho nhiều người.

SỰ SINH
SỰ (H) : việc xẩy ra.
SINH (H) : xẩy ra.
Việc xẩy ra.
*Thường nói: **SỰ SINH, SINH SỰ**.*
*Người nào hay muốn **SINH SỰ** (gây nên việc không hay) thì thế nào cũng sẽ có **SỰ SINH** (việc xẩy ra).*

SỰ THỂ
SỰ (H) : việc.
THỂ (H) : hình trạng.
Hình trạng của việc.

SỰ THỰC
SỰ (H) : việc xẩy ra.
THỰC (H) : thật, đúng.
Việc xẩy ra là có thật.
Việc có thật.

SỰ TÍCH
SỰ (H) : việc xẩy ra.
TÍCH (H) : dấu vết đời xưa để lại.
Việc đã qua nhưng còn để lại dấu vết trong sách vở hoặc lời lưu truyền .

SỰ TÌNH
SỰ (H) : việc xẩy ra.
TÌNH (H) : sự thật hiện tại.
Sự thật hiện tại của việc.
Sự việc diễn tiến.

SỰ TRẠNG
SỰ (H) : việc xẩy ra.
TRẠNG (H) : cái vẻ hiện ra bên ngoài.
Sự việc thấy bên ngoài.

SỰ VẬT
SỰ (H) : việc xẩy ra.
VẬT (H) : cái hiện có.
Việc xẩy ra và cái hiện có.

SỰ VỤ
SỰ (H) : việc làm.
VỤ (H) : công việc.
Công việc.

SỨC MẤY
SỨC (V) : sức mạnh.

MẤY (V) : hỏi có bao nhiêu lần.
Lời hỏi người đối diện có sức mạnh để sử dụng và thực hiện bao nhiêu lần.
Nguồn gốc: Trước những năm 1945, tại những nơi ăn chơi do chính quyền quy định, có chàng trai mảnh khảnh, thấy một "nữ" đẫy đà, khoẻ mạnh, tỏ ý ưa thích và muốn chung vui. Nhìn kỹ chàng trai, "nữ" đẫy đà không đồng ý, muốn tìm người khác hợp thích hơn.
*Bạn gái của "nữ" đẫy đà lắc đầu trả lời bạn gái và liếc nhìn chàng trai mảnh khảnh: "**SỨC MẤY**", có ý chê người yếu đuối, không chung vui được nhiều lần trong một buổi.*
Không cân đối về sức mạnh (Tục).
Lời chê, kém về sức mạnh và không đủ khả năng để làm việc gì.

SƯƠNG PHONG (Xem **PHONG SƯƠNG**).

SƯƠNG PHỤ
SƯƠNG (H) : đàn bà có tang chồng.
PHỤ (H) : người đàn bà.
Đàn bà goá chồng.

SƯU BỔ
SƯU (H) : việc đóng góp bằng tiền bạc hay sức lực của dân.
BỔ (H) : thêm vào cho đủ.
Chiếu theo phần người dân phải đóng góp mà thâu để cho đủ số đã định trước.

SƯU DỊCH
SƯ (H) : việc đóng góp bằng tiền bạc hay sức lực của dân.
DỊCH (H) : việc nặng nhọc.
Việc nặng nhọc mà dân chúng đóng góp bằng sức lực.

SƯU TẦM
SƯU (H) : tìm tòi.
TẦM (H) : tìm kiếm.
Tìm tòi, kiếm tìm.

SƯU TẬP
SƯU (H) : tìm tòi.
TẬP (H) : gom góp.
Tìm tòi, gom góp.

SƯU THẬP
SƯU (H) : gom góp.
THẬP (H) : gom lại.
Gom góp lại.

SƯU THUẾ
SƯU (H) : việc đóng góp bằng tiền bạc hay sức lực của dân.
THUẾ (H) : tiền phải nộp cho Chính phủ để dùng vào việc ích chung.
Tiền bạc, sức lực mà dân phải nộp cho Chính phủ để làm việc ích chung.

SƯU TRA
SƯU (H) : tìm tòi.
TRA (H) : xem xét.
Tìm tòi, xem xét.

T

TA LÔNG (V) : đọc âm chữ **TA LÔNG** (P) : gót giầy, gót chân.
Chỉ mép viền vỏ cao su bánh xe. Gót giầy, gót chân.

TA THÁN
TA (H) : thở than.
THÁN (H) : than thở.
Thở than.

TÁ ĐIỀN
TÁ (H) : mượn tạm.
ĐIỀN (H) : ruộng.
Người thuê ruộng người khác để cày cấy sinh lợi.

TÁ NGỤ
TÁ (H) : mượn tạm.
NGỤ (H) : ở đậu.
Ở nhờ, ở đậu.

TÁ PHƯƠNG
TÁ (H) : mượn.
PHƯƠNG (H) : phía, hướng.
Sổ sách buôn bán, ghi khoản mua còn thiếu nợ.

TÁ TÚC
TÁ (H) : giúp đỡ.
TÚC (H) : ở lại tạm thời.
Ở nhờ tạm tại nhà người khác.

TÀ DÂM
TÀ (H) : xấu xa.
DÂM (H) : thú vui xác thịt trai gái.
Ham chuyện trai gái bất chính.

TÀ DƯƠNG
TÀ (H) : nghiêng.
DƯƠNG (H) : mặt trời.
Mặt trời sắp xế chiều, chiếu ánh nắng nghiêng.

TÀ ĐẠO
TÀ (H) : xấu xa.
ĐẠO (H) : tôn giáo.
Tôn giáo dạy thứ xấu xa.

TÀ HUY
TÀ (H) : nghiêng.

HUY (H) : ánh mặt trời.
Ánh sáng mặt trời chiếu nghiêng.

TÀ KHÍ
TÀ (H) : khí hơi độc gây bệnh.
KHÍ (H) : không khí.
Hơi độc, gây bệnh tật.

TÀ LOỌC (V) : Âm đọc cụm từ "**À VOS ORDRES**" (P): xin theo lệnh Ngài.
Chỉ người lính nịnh bợ và sẵn sàng thi hành lệnh cấp chỉ huy.
*Nguồn gốc: Trong thời **PHÁP**, kỷ luật quân đội đòi hỏi một binh lính được gọi đến gặp cấp chỉ huy, phải chào theo kiểu quân đội và miệng nói nhanh "**À VOS ORDRES**", và cụm từ được nghe thành "**TÀ LOỌC**" nghĩa là "**XIN THEO LỆNH**".*
*Dáng điệu và lời của người lính **VIỆT** trước cấp chỉ huy người **PHÁP**, làm buồn lòng người **VIỆT** được chứng kiến, và những người nịnh bợ quá mức độ được gọi là "**DÂN TÀ LOỌC**" để ý khinh thường.*

TÀ MA (Xem **MA TÀ**).

TÀ NGUỴ
TÀ (H) : xấu xa.
NGUỴ (H) : dối trá:
Xấu xa dối trá.

TÀ TÀ
TÀ (H) : nghiêng.
Nghiêng nghiêng.
Nghĩa mới từ năm 1945: Từ từ, không vội vàng.

TÀ TÂM
TÀ (H) : xấu xa.
TÂM (H) : lòng dạ.
Lòng dạ xấu xa, không ngay thẳng.

TÀ THẦN
TÀ (H) : xấu xa.
THẦN (H) : bậc thiêng liêng thờ phụng.
Vị thần xấu xa, làm điều ác.

TÀ THUẬT
TÀ (H) : không ngay thẳng.
THUẬT (H) : tài khéo.
Tài khéo không ngay thẳng, làm hại người để mưu lợi.

TÀ THUYẾT
TÀ (H) : xấu xa.
THUYẾT (H) : một hệ thống tư tưởng.
Tư tưởng xấu xa đem truyền bá.

TẢ CHÂN
TẢ (H) : viết ra.
CHÂN (H) : thành thật.
Viết đúng sự thật đã thấy.

TẢ DỰC
TẢ (H) : bên trái.
DỰC (H) : cánh quân.

Toán quân đi bên trái.

TẢ ĐẢNG
TẢ (H) : bên trái.
ĐẢNG (H) : đảng phái chính trị.
Đảng phái phía bên trái.
Đảng chính trị chủ trương cấp tiến cực đoan, thường đối lập với chính phủ (khi họp thường ngồi ở hàng ghế bên trái hội trường).

TẢ HỮU
TẢ (H) : bên trái.
HỮU (H) : bên phải.
Bên trái và bên phải.
Những người thân cận đứng hai bên.

TẢ KHUYNH
TẢ (H) : đảng phái cấp tiến cực đoan.
KHUYNH (H) : nghiêng.
Nghiêng về phe cấp tiến cực đoan.

TẢ NGẠN
TẢ (H) : bên trái.
NGẠN (H) : bờ sông.
Bờ bên trái của dòng sông (đứng nhìn phía nước chảy, đi bên trái là TẢ NGẠN).

TẢ PHÁI
TẢ (H) : bên trái.
PHÁI (H) : ngành riêng biệt.
Phe nhóm chính trị, chủ trương cấp tiến, cực đoan.

TẢ PHÙ
TẢ (H) : bên trái.
PHÙ (H) : giúp đỡ.
Người tốt ở bên trái giúp đỡ.

TẢ TÌNH
TẢ (H) : viết ra, bày tỏ ra.
TÌNH (H) : điều cảm thấy.
Viết, bày tỏ nỗi lòng.

TẠ ÂN
TẠ (H) : cảm ơn.
ÂN (H) : cái ơn.
Bằng lời hoặc bằng việc làm, cảm ơn việc tốt đã nhận được của người làm cho ta.

TẠ BIỆT
TẠ (H) : nói cho biết.
BIỆT (H) : rời ra.
Nói lời chia tay.

TẠ LỄ
TẠ (H) : cảm ơn.
LỄ (H) : cúng lễ, đồ vật mang đi biếu.
Cúng lễ để cảm ơn Trời, thần, thánh.
Đồ vật mang biếu để đáp ơn người.

TẠ SỰ
TẠ (H) : từ chối.
SỰ (H) : việc.
Từ chối việc.

TẠ THẾ
TẠ (H) : từ chối.
THẾ (H) : cuộc đời.
Từ bỏ cuộc đời.
Chết.

TẠ TÌNH
TẠ (H) : cảm ơn.
TÌNH (H) : mối tình, lòng tốt.
Cảm ơn mối tình tử tế của người.

TẠ TỘI
TẠ (H) : nói cho biết.
TỘI (H) : lỗi nặng.
Nói cho biết lỗi nặng đã làm để xin tha thứ.

TẠ TỪ
TẠ (H) : lui, từ giã.
TỪ (H) : chia tay.
Nói lời từ giã chia tay.

TÁC CHIẾN
TÁC (H) : làm ra.
CHIẾN (H) : đánh nhau.
Làm việc đánh nhau.
Đánh giặc.

TÁC DỤNG
TÁC (H) : gây ra.
DỤNG (H) : sai khiến.
Gây ra ảnh hưởng khiến cho...
Tạo ảnh hưởng đến...

TÁC ĐỘNG
TÁC (H) : gây ra.
ĐỘNG (H) : sai khiến.
Gây ra sự rối loạn.
Làm ảnh hưởng mạnh.

TÁC GIẢ
TÁC (H) : làm ra.
GIẢ (H) : người.
Người làm ra, người viết sách...

TÁC HẠI
TÁC (H) : gây ra.
HẠI (H) : người.
Gây thiệt thòi hao tổn.
Gây ra điều xấu.

TÁC HOẠ
TÁC (H) : gây ra.
HOẠ (H) : điều không may xảy tới.
Gây nên tai vạ, điều không may.

TÁC HỢP
TÁC (H) : làm.
HỢP (H) : họp lại.
Làm xum họp lại.
Làm thành vợ chồng do Trời xui khiến.

TÁC LOẠN
TÁC (H) : gây ra.
LOẠN (H) : lộn xộn, chiến tranh.
Gây ra rối reng trong nước.

TÁC NGHIỆT
TÁC (H) : gây ra.
NGHIỆT (H) : mầm mống tai hoạ.
Gây ra điều ác, là mầm mống tai vạ phải chịu ở kiếp sau.

TÁC OAI
TÁC (H) : làm ra.
OAI (V) : **UY** (H): vẻ bên ngoài.
Làm vẻ dữ tợn khiến người khác phải sợ.

TÁC PHẨM
TÁC (H) : làm ra.
PHẨM (H) : món đồ.
Thường nói về văn hoá, nghệ thuật, chỉ sách vở, thơ, tranh, nhạc...

TÁC PHÚ
TÁC (H) : làm ra.
PHÚ (H) : việc tốt lành.
Làm điều tốt lành cho người.

TÁC QUÁI
TÁC (H) : làm ra.
QUÁI (H) : lạ lùng.
Làm điều lạ lùng.
Làm điều tai hại cho người.

TÁC QUYỀN
TÁC (H) : tác giả.
QUYỀN (H) : quyền lợi.
Quyền lợi của tác giả cần bảo vệ.

TÁC THÀNH
TÁC (H) : làm ra.
THÀNH (H) : nên việc.
Làm nên việc, gây nên việc.
Làm cho có đôi, kết duyên vợ chồng.

TẠC ĐẠN
TẠC (H) : nổ lớn.
ĐẠN (H) : viên đạn bắn đi bằng súng.
Trái nổ.
Trái lựu đạn.

TẠC THÙ
TẠC (H) : khách rót rượu mời lại chủ.
THÙ (H) : chủ rót rượu mời khách.
Chén rượu khách chủ mời nhau.
(Ngp) : Mời lẫn nhau, tặng biếu lẫn nhau.

TẠC TƯỢNG
TẠC (H) : đục vào, khắc vào.
TƯỢNG (H) : hình người bằng đất, bằng gỗ.
Đục đẽo trên đá hoặc gỗ để thành hình người.

TAI ÁCH
TAI (H) : điều hại rất lớn xảy tới.
ÁCH (H) : khốn cùng.
Điều hại rất lớn xảy tới đẩy người vào cảnh khốn cùng.

TAI BIẾN
TAI (H) : điều hại rất lớn xảy tới.
BIẾN (H) : điều tai hoạ.
Điều hại rất lớn xảy tới bất ngờ.

TAI HẠN
TAI (H) : điều hại rất lớn xảy tới.
HẠN (H) : thời gian định trước.
Thời gian chịu đựng điều tai hại lớn xảy tới.

TAI HOẠ
TAI (H) : điều hại rất lớn xảy tới.
HOẠ (H) : điều không may.
Điều không may.
Điều không may làm hại lớn xảy tới.

TAI KIẾP
TAI (H) : điều hại rất lớn xảy tới.
KIẾP (H) : điều rủi ro gặp phải.
Điều rủi ro, hại rất lớn gặp phải trong đời người.

TAI NẠN
TAI (H) : điều hại rất lớn xảy tới.
NẠN (H) : điều rủi ro xảy đến.
Việc rủi ro có hại rất lớn xảy tới.

TAI NGƯỢC
TAI (H) : điều hại rất lớn xảy tới.
NGƯỢC (H) : tàn bạo.
Điều tàn bạo trái lẽ gây thiệt hại rất lớn.

TAI QUÁI
TAI (H) : điều hại rất lớn xảy tới.
QUÁI (H) : lạ lùng, ma quỷ.
Tính tình lạ lùng, gây phiền hại người.

TAI ƯƠNG
TAI (H) : điều hại rất lớn xảy tới.
ƯƠNG (H) : có hại.
Việc không may có hại lớn xảy tới.

TÁI BẢN
TÁI (H) : lại một lần nữa.
BẢN (H) : tấm gỗ khắc chữ để in.
In lại một lần nữa.

TÁI BÚT
TÁI (H) : lại một lần nữa.
BÚT (H) : viết lại.
Viết thêm một lần nữa.
Lời ghi thêm ở dưới bức thư vừa viết xong.

TÁI CHẾ
TÁI (H) : lại một lần nữa.
CHẾ (H) : làm ra.
Lấy vật liệu cũ đã dùng qua vứt bỏ, chế tạo lại ra đồ dùng mới.

TÁI CỬ
TÁI (H) : lại một lần nữa.
CỬ (H) : tiến dẫn, bầu chọn.
Được bầu lại một lần nữa.

TÁI GIÁ
TÁI (H) : lại một lần nữa.
GIÁ (H) : lấy chồng.
Lấy chồng một lần nữa (chồng chết hoặc vợ chồng bỏ nhau).

TÁI HOÀN
TÁI (H) : lại một lần nữa.
HOÀN (H) : trở lại.
Lại trở về.

TÁI HỒI
TÁI (H) : lại một lần nữa.
HỒI (H) : quay lại, trở về.
Trở lại lần thứ nhì.

TÁI LAI
TÁI (H) : lại một lần nữa.
LAI (H) : tới, đến.
Trở lại một lần nữa.

TÁI ÔNG
TÁI (H) : vùng đất xa, ngoài biên giới.
ÔNG (H) : người già.
Ông già ở biên giới.
Trong cái may có cái rủi và ngược lại.
Nguồn gốc: Chuyện kể rằng: Ông già ở biên giới (TÁI ÔNG) buồn vì mất con ngựa; ít ngày sau thấy ngựa tìm được về nhà, ông không cho là may. Con trai ông bị ngã ngựa gẫy chân, ông không cho là rủi. Ít lâu sau có giặc, trai làng đi kinh chết gần hết, con trai của ông được an toàn vì gẫy chân không phải đi lính.

TÁI PHẠM
TÁI (H) : lại một lần nữa.
PHẠM (H) : gây tội.
Gây tội thêm một lần nữa.

TÁI SINH
TÁI (H) : lại một lần nữa.
SINH (H) : sống.
Sống lại một lần nữa.
Kiếp sau.

TÁI TAM
TÁI (H) : lại một lần nữa.
TAM (H) : chỉ số nhiều, số ba.
Hai, ba lần.
Nhiều lần.

TÁI TẠO
TÁI (H) : lại một lần nữa.
TẠO (H) : làm ra.
Làm lại , gây dựng lại.
Cho cuộc đời mới, ơn cứu sống.

TÁI THẨM
TÁI (H) : lại một lần nữa.
THẨM (H) : xét xử.
Xét xử lại vụ án.

TÁI THẾ
TÁI (H) : lại một lần nữa.
THẾ (H) : cuộc đời.
Trở lại cuộc đời một lần nữa.
Đời sau, kiếp sau.

TÀI BA
TÀI (H) : sự giỏi giang.
BA (H) : đẹp đẽ.
Giỏi giang, đẹp đẽ.

TÀI BINH
TÀI (H) : giảm bớt.
BINH (H) : quân lính.
Giảm bớt lính trong quân đội.
Giảm bớt các vũ khí đánh nhau.

TÀI BỒI
TÀI (H) : trồng cây.
BỒI (H) : vun xới đất.
Trồng cây và chăm sóc vun xới đất.
Gây dựng, nâng đỡ người có tài.

TÀI CÁN
TÀI (H) : sự giỏi giang.
CÁN (H) : giỏi việc.
Giỏi giang, làm nổi việc.

TÀI CAO
TÀI (H) : sự giỏi giang.
CAO (H) : hơn người.
Giỏi giang hơn người.

TÀI CHẾ (Xem **CHẾ TÀI**).

TÀI CHÍNH
TÀI (H) : của cải tiền bạc.
CHÍNH (H) : phép tắc lề lối để theo đó mà làm việc.
Việc coi sóc tiền bạc vật dụng trong nước.

TÀI CÔNG (Xem **ĐÀ CÔNG**).

TÀI DANH
TÀI (H) : sự giỏi giang.
DANH (H) : tiếng tăm.
Tiếng tăm về giỏi việc được nhiều người biết.

TÀI ĐỊNH
TÀI (H) : cân nhắc tính toán.
ĐỊNH (H) : quyết chắc, không thay đổi.
Quyết định có cân nhắc tính toán.
Danh từ pháp luật: quyết định của Toà án dựa theo luật pháp.

TÀI ĐỨC
TÀI (H) : sự giỏi giang.
ĐỨC (H) : nết tốt.
Giỏi giang và nết tốt.

TÀI GIẢM
TÀI (H) : sự giỏi giang.
GIẢM (H) : làm ít đi.
Cắt rút, bỏ bớt...

TÀI HOA
TÀI (H) : sự giỏi giang.
HOA (H) : Đẹp lộng lẫy.
Có tài và vẻ mặt đẹp lộng lẫy.
Tài năng phát lộ ra ngoài.

TÀI HOÁ
TÀI (H) : tiền bạc.
HOÁ (H) : các loại hàng hoá bán lấy tiền được.
Tiền bạc của cải.

TÀI KỲ (Xem **KỲ TÀI**).

TÀI LIỆU
TÀI (H) : vật có thể dùng vào việc.
LIỆU (H) : thứ có thể dùng để chế tạo đồ vật.
Thứ có thể dùng để chế tạo được các vật khác.

TÀI LỢI
TÀI (H) : tiền bạc, của cải.
LỢI (H) : có ích.
Tiền bạc, của cải và những thứ khác mang lợi ích đến cho ta.

TÀI LỰC
TÀI (H) : sự giỏi giang.
LỰC (H) : sức mạnh.

Sự giỏi giang và sức mạnh làm nên việc.

TÀI LƯỢC
TÀI (H) : sự giỏi giang, làm được việc.
LƯỢC (H) : mưu kế.
Giỏi đánh giặc và nhiều mưu kế.

TÀI NĂNG
TÀI (H) : sự giỏi giang.
NĂNG (H) : làm nổi việc.
Sự giỏi giang để làm nổi việc.

TÀI NGHỆ
TÀI (H) : sự giỏi giang.
NGHỆ (H) : việc làm đòi hỏi sự khéo léo.
Giỏi và khéo về một ngành, một môn nào.

TÀI NGUYÊN
TÀI (H) : tiền bạc của cải.
NGUYÊN (H) : nguồn nước.
Cái nguồn cung cấp tiền bạc của cải trong nước.

TÀI PHÁN
TÀI (H) : cân nhắc tính toán.
PHÁN (H) : tuyên bố sự quyết định về việc gì.
Danh từ luật pháp, chỉ sự xét xử và quyết định của Toà án.

TÀI PHIỆT
TÀI (H) : của cải tiền bạc.
PHIỆT (H) : người có thế lực lớn.
Người giàu lớn dùng tiền bạc tạo ra thế lực trong nước.

TÀI PHÚ[1]
TÀI (H) : của cải tiền bạc.
PHÚ (H) : giàu.
Chỉ chung của cải.

TÀI PHÚ[2]
TÀI (H) : của cải tiền bạc.
PHÚ (V) : âm đọc chữ **PHÓ** (H) **(QUẢNG ĐÔNG)**.
Người thủ quỹ, kế toán viên của một cơ sở thương mại.

TÀI SẢN
TÀI (H) : tiền bạc của cải.
SẢN (H) : của cải.
Tiền bạc của cải.

TÀI SẮC
TÀI (H) : sự giỏi giang.
SẮC (H) : vẻ đẹp của mặt người.
Sự giỏi giang và vẻ đẹp của đàn bà.
Chỉ trai gái đẹp đôi, trai tài giỏi, gái đẹp đẽ.

TÀI SƠ
TÀI (H) : sự giỏi giang.
SƠ (H) : thưa ít.
Tài giỏi ít ỏi.

TÀI THẦN
TÀI (H) : tiền bạc.
THẦN (H) : bậc thiêng liêng được thờ phụng.

Vị thần coi về tiền bạc, có thể giúp được người có tiền bạc.

TÀI TÌNH
TÀI (H) : sự giỏi giang.
TÌNH (H) : nhiều tình cảm...
Nhưng ta lại hiểu là: Rất giỏi, khéo léo.

TÀI TRÍ
TÀI (H) : sự giỏi giang.
TRÍ (H) : sáng suốt, thông minh.
Giỏi giang và nhiều mưu cao.

TÀI TÚ
TÀI (H) : sự giỏi giang.
TÚ (H) : đẹp đẽ giỏi giang.
Đẹp đẽ giỏi giang.

TÀI TỬ
TÀI (H) : sự giỏi giang.
TỬ (H) : người.
Người giỏi giang, người trai trẻ.
Diễn viên, nhạc công không là chuyên nghiệp.
Nghiệp dư.

TÀI XẾ
TÀI (H) : Đọc âm **QUẢNG ĐÔNG** chữ **ĐÀ** (H): bánh lái thuyền.
XẾ (H) : Đọc âm **QUẢNG ĐÔNG** chữ **XA** (H): cái xe.
Người làm nghề lái thuyền, lái xe.

TẢI LƯƠNG
TẢI (H) : chở hàng bằng xe, thuyền.
LƯƠNG (H) : lúa gạo, thực phẩm của binh lính.
Chuyên chở lúa gạo, thực phẩm cho quân đội.

TẢI THƯƠNG
TẢI (H) : chở hàng bằng xe, thuyền.
THƯƠNG (H) : binh lính bị thương.
Chở người bị thương về nơi chữa trị.

TẢI TRỌNG
TẢI (H) : chở hàng bằng xe, thuyền.
TRỌNG (H) : nặng.
Sức nặng cần chuyên chở.

TẠI CHỨC
TẠI (H) : ở nơi nào.
CHỨC (H) : công việc phải gánh vác.
Còn đang làm việc cho nhà nước.

TẠI ĐÀO
TẠI (H) : ở nơi nào.
ĐÀO (H) : bỏ trốn.
Đang đi trốn tránh, chưa bị bắt.

TẠI GIA
TẠI (H) : ở nơi nào.
GIA (H) : nhà.
Ở nhà

TẠI NGOẠI
TẠI (H) : ở nơi nào.

NGOẠI (H) : ngoài.
Ở ngoài, không bị giam giữ.

TẠI TÂM
TẠI (H) : ở nơi nào.
TÂM (H) : lòng dạ.
Ở lòng dạ, do lòng dạ mình.

TẠI VỊ
TẠI (H) : ở nơi nào.
VỊ (H) : ngôi thứ, chỗ đứng.
*Còn đang làm quan, làm **VUA**.*

TAM BÀN
TAM (H) : ba.
BÀN (H) : tấm ván gỗ.
Chiếc thuyền nhỏ làm bằng ba tấm ván gỗ.

TAM BÀNH
TAM (H) : ba.
BÀNH (H) : ác thần họ **BÀNH** ở đầu, trán và bụng người.
*Theo **PHẬT** giáo ba vị ác thần họ **BÀNH** xui người làm điều độc ác, hung dữ.*
Ta hiểu theo nghĩa: Người đàn bà giận dữ.

TAM BẢO
TAM (H) : ba.
BẢO (H) : điều quý, vật quý.
*Tiếng nhà **PHẬT, PHÁP** và **TĂNG**. Là **ĐỨC PHẬT, PHÉP PHẬT** và **THẦY TU**.*

TAM CÁ NGUYỆT
TAM (H) : ba.
CÁ NGUYỆT (H) : một tháng.
Ba tháng.

TAM CẤP
TAM (H) : ba.
CẤP (H) : bậc.
Ba bậc.
Từ sân bước lên ba bậc tới thềm nhà.

TAM ĐA
TAM (H) : ba.
ĐA (H) : nhiều.
*Ba thứ người đời mong có nhiều là: **ĐA PHÚC** (nhiều con cháu), **ĐA LỘC** (nhiều tiền bạc được **VUA** ban) và **ĐA THỌ** (nhiều tuổi).*

TAM ĐẠI
TAM (H) : ba.
ĐẠI (H) : một đời người.
*Ba đời gồm: đời **ÔNG**, đời **CHA** và đời **TA**.*

TAM GIÁC
TAM (H) : ba.
GIÁC (H) : cái góc.
Ba góc, hình có ba góc.

TAM HỢP
TAM (H) : ba.
HỢP (H) : họp lại.
Ba thứ vật liệu họp lại.
Loại hồ, vữa xây thời xưa gồm có: vôi, tro và muối.

TAM KHÔI
TAM (H) : ba.
KHÔI (H) : đứng đầu.
Ba người đứng đầu khoa ***THI ĐÌNH*** *thời xưa là* ***TRẠNG NGUYÊN***, ***BẢNG NHÃN*** *và* ***THÁM HOA***.

TAM MUỘI
TAM (H) : ba.
MUỘI (H) : tối tăm.
Theo ***PHẬT*** *giáo: ba điều tối tăm là:* ***THAM*** *(tham lam),* ***SÂN*** *(giận),* ***SI*** *(ngu).*

TAM NGUYÊN
TAM (H) : ba.
NGUYÊN (H) : người đứng đầu.
Người đứng đầu ba khoa thi ***HƯƠNG***, *thi* ***HỘI*** *và thi* ***ĐÌNH***, *đã đậu* ***GIẢI NGUYÊN***, ***HỘI NGUYÊN*** *và* ***ĐÌNH NGUYÊN***.
Ba ngày rằm tháng giêng, tháng bảy và tháng mười âm lịch.

TAM QUAN
TAM (H) : ba.
QUAN (H) : cửa quan, lối vào.
Ba cửa vào.
Cổng chùa lớn có một cửa lớn ở giữa và hai cửa hai bên tả và hữu.

TAM QUÁN (Xem **BA QUÁN**).

TAM QUYỀN
TAM (H) : ba.
QUYỀN (H) : điều được có, được làm và được đòi hỏi.
Ba quyền lớn trong một quốc gia dân chủ tư sản: Quyền Lập pháp, Quyền Hành pháp và Quyền Tư pháp.

TAM SINH
TAM (H) : ba.
SINH (H) : loài vật nuôi ở trong nhà để giết thịt.
Ba con vật giết đi để tế thần là: bò hay trâu, dê và lợn.
Tiếng nhà ***PHẬT***, *chỉ ba kiếp sống để trả cho hết duyên nợ.*

TAM TAI
TAM (H) : ba.
TAI (H) : điều hại lớn lao xảy ra.
Ba điều hại lớn lao xảy ra gồm: ***HOẢ TAI*** *(cháy nhà),* ***PHONG TAO*** *(bão gió) và* ***THUỶ TAI*** *(lũ lụt).*

TAM THẾ
TAM (H) : ba.
THẾ (H) : đời.
Ba đời gồm: đời cha, đời con và đời cháu, từ đời ông nội xuống đến cháu.
Theo ***PHẬT*** *giáo, sự vật có ba đời là: quá khứ, hiện tại và vị lai.*
Chưa sinh ra là vị lai thế, đã sinh ra là hiện tại thế và sau khi tiêu diệt là quá khứ thế.

TAM THỂ
TAM (H) : ba.
THỂ (H) : màu sắc.
Ba màu, con mèo có bộ lông ba màu trắng, đen và vàng.

TAM TIÊU
TAM (H) : ba, số ba
TIÊU (H) : mạng mỡ dính liền với các tạng phủ.
*Theo Đông Y, chỉ: **THƯỢNG TIÊU** (miệng trên của dạ dày, bao tử), **TRUNG TIÊU** (phần giữa của dạ dày) và **HẠ TIÊU** (miệng trên của bàng quang).*

TAM TÒNG
TAM (H) : ba, số ba.
TÒNG (H) : theo.
*Thời xưa, phụ nữ có ba điều: ở nhà, theo cha (**TÒNG PHỤ**). Ra lấy chồng, theo chồng (**TÒNG PHU**). Chồng chết, theo con (**TÒNG TỬ**).*

TAM LỘC
TAM (H) : ba, số ba.
LỘC (H) : họ.
Ba họ gồm: họ hàng bên cha, họ hàng bên mẹ và họ hàng bên vợ.

TAM TỰ KINH
TAM TỰ (H) : ba chữ.
KINH (H) : sách học chữ **HÁN**.
*Sách chữ **HÁN** dành cho trẻ con học, viết ra từ đời **TỐNG** (**CỔ TRUNG HOA**), mỗi câu có ba chữ, học trò **VIỆT** dùng lần cuối vào những năm trước 1940.*

TÁM LẠNG
TÁM (V) : số tám.
LẠNG (V) : một phần mười sáu của cân ta.
Tám lạng, nửa cân ta.
Tám lạng bằng nửa cân ta.

TÀM TANG
TAM (H) : con tằm.
TANG (H) : cây dâu.
Cây dâu, con tằm.
Việc trồng dâu nuôi tằm.

TẠM BIỆT
TẠM (H) : không lâu.
BIỆT (H) : rời xa.
Rời xa nhau trong một thời gian ngắn.

TẠM CƯ
TẠM (H) : không lâu.
CƯ (H) : ở.
Ở lại trong một thời gian ngắn.

TẠM DỤNG
TẠM (H) : qua một thời gian ngắn.
DỤNG (H) : dùng.
Dùng trong một thời gian ngắn.

TẠM ĐÌNH
TẠM (H) : không lâu.
ĐÌNH (H) : ngừng lại.
Ngừng lại không lâu.

TẠM ĐÌNH BẢN
TẠM (H) : không lâu.
ĐÌNH BẢN (H) : ngừng in sách báo.
Ngừng in sách báo trong một thời gian.

TẠM ĐÌNH CHỈ
TẠM (H) : không lâu.
ĐÌNH CHỈ (H) : ngừng lại và không làm nữa.
Ngừng lại không làm việc trong một thời gian.

TẠM HÀNH
TẠM (H) : không lâu.
HÀNH (H) : làm việc.
Theo cách thức đó mà làm trong một thời gian.

TẠM LÁNH
TẠM (H) : không lâu.
LÁNH (H) : riêng biệt.
Sống riêng biệt ở nơi khác trong một thời gian.

TẠM LÃNH
TẠM (H) : không lâu.
LÃNH (H) : nhận lấy.
Nhận lấy trong một thời gian.

TẠM LƯU
TẠM (H) : không lâu.
LƯU (H) : ở lại.
Ở lại trong một thời gian.

TẠM THỜI
TẠM (H) : không lâu.
THỜI (H) : thời gian.
Trong ít lâu.
Sẽ thay đổi.

TẠM TRÚ
TẠM (H) : không lâu.
TRÚ (H) : ở, dừng lại.
Ở không lâu tại nơi đó.

TẠM ỨNG
TẠM (H) : trong chốc lát.
ỨNG (H) : đáp lại.
Đáp lại lời hỏi xin để trong chốc lát sẽ giải quyết tất cả.

TÁN BẠI
TÁN (H) : tan, vỡ ra.
BẠI (H) : thua.
Thua chạy, tan vỡ hàng ngũ.

TÁN DƯƠNG
TÁN (H) : khen ngợi.
DƯƠNG (H) : đưa cao lên.
Khen ngợi có ý tâng bốc.

TÁN ĐẢM
TÁN (H) : tan, vỡ ra.
ĐẢM (H) : túi mật trong buồng gan.
Vỡ túi mật.
Sợ hãi vô cùng.

TÁN ĐỒNG
TÁN (H) : khen ngợi.
ĐỒNG (H) : giống nhau.
Khen ngợi và cùng ý kiến.

TÁN GÁI
TÁN (H) : khen ngợi.

GÁI (V) : cô gái trẻ.
Khen ngợi cô gái trẻ.
Cách gây tình cảm của phái nam đối với phái nữ bằng lời nói.

TÁN LOẠN
TÁN (H) : tan, vỡ ra.
LOẠN (H) : lộn xộn.
Tan vỡ rất lộn xộn.

TÁN TẬN
TÁN (H) : tan, vỡ ra.
TẬN (H) : tới cùng.
Tan vỡ không còn gì.
(Xem TÁNG TẬN).

TÁN THÀNH
TÁN (H) : khen ngợi.
THÀNH (H) : nên việc.
Khen ngợi.

TÁN TRỢ
TÁN (H) : giúp đỡ.
TRỢ (H) : giúp đỡ.
Giúp đỡ.

TÁN TỤNG
TÁN (H) : khen ngợi.
TỤNG (H) : khen ngợi công đức.
Khen ngợi công đức.

TÀN ÁC
TÀN (H) : xấu xa, độc ác.
ÁC (H) : làm hại.
Xấu xa hại người.

TÀN BẠO
TÀN (H) : xấu xa, độc ác.
BẠO (H) : hung dữ.
Hung dữ độc ác.

TÀN BINH
TÀN (H) : còn sót lại.
BINH (H) : quân lính.
Quân lính thua trận bị tan vỡ còn sót lại.

TÀN CANH
TÀN (H) : còn dư lại.
CANH (H) : thời gian khoảng một phần năm của đêm.
Còn dư lại của các canh đêm.
Gần hết đêm, sắp sáng.

TÀN DIỆT
TÀN (H) : còn sót lại.
DIỆT (H) : mất, làm mất hết.
Giết hết những thứ còn sót lại.

TÀN HẠI
TÀN (H) : làm tổn hại.
HẠI (H) : gây thiệt thòi.
Gây thiệt thòi hư hỏng.

TÀN HOA
TÀN (H) : héo mòn.
HOA (H) : bông hoa.
Bông hoa héo.

TÀN KHỐC
TÀN (H) : xấu xa, độc ác.
KHỐC (H) : tàn ác bạo ngược.
Mạnh mẽ dữ dội.
Độc ác, bạo ngược.

TÀN NHẪN
TÀN (H) : xấu xa, độc ác.

NHẪN (H) : nỡ lòng.
Độc ác, không thương xót.

TÀN PHÁ
TÀN (H) : làm hại.
PHÁ (H) : làm tan nát.
Làm hư hại, tan nát.

TÀN PHẾ
TÀN (H) : thiếu các phần thân thể.
PHẾ (H) : bỏ đi, không dùng tới.
Các chi thể bị thiếu, con người không còn dùng được nữa.

TÀN SÁT
TÀN (H) : còn dư lại, sót lại.
SÁT (H) : giết chết.
Giết chết hết, không để sót lại.

TÀN TẠ
TÀN (H) : héo mòn.
TẠ (H) : héo rụng.
Héo rụng, héo úa.

TÀN TẬT
TÀN (H) : thiếu các phần thân thể.
TẬT (H) : cơ thể hư hại do bệnh gây ra.
Các phần thân thể bị thiếu sót hoặc hư hại vì bệnh gây ra.

TÁN BỘ
TÁN (H) : thong thả, nhàn hạ.
BỘ (H) : bước đi.
Bước đi thong thả, nhàn hạ.

TÁN CƯ
TÁN (H) : rời rạc, lác đác.
CƯ (H) : ở.
Ở rải rác nhiều nơi, không ở gom lại.

TẢN MẠN
TẢN (H) : không bị bó buộc.
MẠN (H) : không bó buộc.
Không bị bó buộc, gò bó.

TANG BỘC
TANG (H) : gỗ dâu.
BỘC (H) : sông **BỘC** bên **TRUNG HOA**.
*Bãi dâu trên bờ sông **BỘC** (thời cổ **TRUNG HOA**), trai gái hẹn nhau gặp gỡ không đứng đắn.*

TANG BỒNG
TANG (H) : gỗ dâu.
BỒNG (H) : cỏ bồng.
Cây cung bằng gỗ dâu và mũi tên bằng cỏ bồng.
Chỉ sự tung hoành vùng vẫy của nam nhi.

TANG CHẾ
TANG (H) : việc ma chay.
CHẾ (H) : phép tắc.
Phép tắc, luật lệ về ma chay.

TANG CHỦ
TANG (H) : việc ma chay.
CHỦ (H) : người đứng đầu.
Người đứng ra lo việc ma chay.

TANG CHÚNG
TANG (H) : vật làm bằng cớ.
CHỨNG (H) : bằng cớ.
Vật dùng làm bằng cớ.

TANG GIA
TANG (H) : việc ma chay.
GIA (H) : ngôi nhà ở.
Nhà có người chết.

TANG LỄ
TANG (H) : việc ma chay.
LỄ (H) : cách bày tỏ sự kính trọng.
Cách thức phải theo về việc ma chay.

TANG NGHI
TANG (H) : việc ma chay.
NGHI (H) : làm khuôn mẫu, phép tắc.
Hình thức về phép tắc tốt đẹp cho việc ma chay.

TANG NGHI QUÁN
TANG NGHI (H) : phép tắc cho việc ma chay.
QUÁN (H) : nhà rộng để tiếp khách.
Nơi nhận lo liệu hình thức tốt đẹp về phép tắc cho việc ma chay.

TANG PHỤC
TANG (H) : việc ma chay.
PHỤC (H) : chỉ chung quần áo.
Quần áo mặc trong khi làm ma chay và trong thời gian chịu tang.

TANG THƯƠNG
TANG (H) : cây dâu, ruộng dâu.
THƯƠNG (H) : màu xanh, biển xanh.
Ruộng dâu, biển xanh.
Ruộng dâu theo thời gian biến thành biển xanh.
Chỉ sự thay đổi ở đời.
Nay ta lại hiểu là: Rất khổ cực.

TANG TÍCH
TANG (H) : tiền của đút lót.
TÍCH (H) : dấu vết để lại.
Dấu vết để lại làm bằng cớ cho sự gian tham.

TANG TRAI
TANG (H) : việc ma chay.
TRAI (H) : ăn chay, làm cỗ chay.
Cúng lễ chay cho người chết.

TANG VẬT
TANG (H) : vật làm bằng cớ.
VẬT (H) : chỉ chung mọi thứ.
Đồ vật dùng làm bằng cớ phạm tội.
Đồ vật lấy trộm, tiền bạc đút lót.

TÁNG ĐẢM
TÁNG (H) : mất đi.
ĐẢM (H) : túi mật trong buồng gan.
Mất mật, quá sợ hãi.

TÁNG GIA
TÁNG (H) : mất đi.
GIA (H) : nhà cửa.
Mất hết nhà cửa.

TÁNG TẬN
TÁNG (H) : mất đi.
TẬN (H) : hết, không còn gì.
Mất hết, không còn gì.

TÁNG TỐNG
TÁNG (H) : chôn cất người chết.
TỐNG (H) : đưa đi.
Tiễn đưa, chôn cất người chết.

TÁNG VONG
TÁNG (H) : mất đi.
VONG (H) : không còn nữa.
Mất hết cả.
Thua trận, mất tất cả.

TÀNG HÌNH
TÀNG (H) : cất giấu.
HÌNH (H) : thân thể.
Giấu cái thân thể, hình dáng người.
Phép thuật của đạo sĩ làm cho người ngoài không thấy thân hình.

TẠNG PHỦ
TẠNG (H) : chỉ chung các cơ quan trong bụng và ngực.
PHỦ (H) : cơ quan tiêu hoá trong thân thể người.
Chỉ chung các cơ quan trong bụng và ngực.

TAO KHANG
TAO (H) : bã rượu, hèn.
KHANG (H) : cám.
Bã rượu và cám, thức ăn của người quá nghèo.
(Ngp) : Người vợ lấy từ lúc rất nghèo.

TAO LOẠN
TAO (H) : gây rối.
LOẠN (H) : lộn xộn.
Lộn xộn, gây rối mất trật tự.

TAO NGỘ
TAO (H) : tình cờ gặp gỡ.
NGỘ (H) : gặp gỡ.
Gặp gỡ tình cờ.

TAO NHÃ
TAO (H) : chỉ về văn chương.
NHÃ (H) : đẹp đẽ thanh cao.
Cử chỉ ngôn ngữ đẹp đẽ, thanh cao của người có học.

TAO PHÙNG
TAO (H) : tình cờ gặp gỡ.
PHÙNG (H) : gặp gỡ.
Cuộc gặp gỡ không hẹn trước.

TÁO BẠO (Xem **BẠO TÁO**).

TÁO QUÂN
TÁO (H) : nhà bếp.
QUÂN (H) : người ngồi ở ngôi vị cao nhất.
Vị thần coi nhà bếp.
Vua bếp.

TẢO HÔN
TẢO (H) : sớm trước thời gian định sẵn.
HÔN (H) : việc lấy vợ, lấy chồng.
Lấy vợ lấy chồng quá sớm, dưới tuổi đã định.

TẢO MỘ
TẢO (H) : quét sạch.
MỘ (H) : mồ mả.
Quét dọn mồ mả cho sạch.

TẢO TẦN
TẢO (H) : một loài cây như rong.
TẦN (H) : một thứ rau mọc ở suối.
Rau tảo và rau tần.
*Thời cổ **TRUNG HOA**, phụ nữ hái rau Tảo và rau Tần làm đồ cúng.*
(Ngụ) : Đức tính cần kiệm của phụ nữ đảm đang, lo làm ăn.

TẢO THANH
TẢO (H) : quét sạch.
THANH (H) : lo việc cho sạch, cho xong.
Quét sạch, trừ cho hết.

TẢO TRỪ
TẢO (H) : trừ cho hết.
TRỪ (H) : làm cho mất đi.
Diệt hết.

TẠO HOÁ
TẠO (H) : chỉ ông Trời, làm ra.
HOÁ (H) : làm cho thay đổi.
Làm ra và làm cho thay đổi, biến hoá.
Chỉ ông Trời.

TẠO LẬP
TẠO (H) : làm ra.
LẬP (H) : dựng nên.
Gây dựng nên.

TẠO PHẢN
TẠO (H) : làm ra.
PHẢN (H) : làm ngược lại.
Chống lại người trên.

TẠO THÀNH
TẠO (H) : làm ra.
THÀNH (H) : nên việc.
Làm nên.

TẠP CHẤT
TẠP (H) : nhiều thứ lẫn lộn.
CHẤT (H) : cái thể của vật.
Nhiều vật lặt vặt, lẫn lộn.

TẠP CHÍ
TẠP (H) : lẫn lộn.
CHÍ (H) : sách vở ghi chép sự vật.
Loại sách báo ra định kỳ, nói về nhiều vấn đề, tin tức.

TẠP CHỦNG
TẠP (H) : lẫn lộn.
CHỦNG (H) : loài, giống.
Giòng giống không thuần nhất, pha trộn lẫn lộn.

TẠP DỊCH
TẠP (H) : lặt vặt.
DỊCH (H) : sai khiến.
Sai khiến làm việc vặt.

TẠP HOÁ
TẠP (H) : lặt vặt.
HOÁ (H) : các loại hàng.
Nhiều loại hàng lặt vặt.

TẠP KỸ
TẠP (H) : lặt vặt.
KỸ (H) : tài khéo.
Tài vặt.
Nhiều màn trình diễn ngắn, khác nhau.

TẠP LOẠN
TẠP (H) : lẫn lộn.
LOẠN (H) : lộn xộn.
Rối rít, lộn xộn.

TẠP PHỐ (Xem **CHẠP PHÔ**).

TẠP THUẾ
TẠP (H) : lặt vặt.
THUẾ (H) : tiền đánh vào hàng hoá, động sản... Chính phủ dùng vào việc ích chung.
Các thứ thuế lặt vặt, đánh vào các món hàng vặt của dân chúng.

TẠP VỤ
TẠP (H) : lặt vặt.
VỤ (H) : việc.
Việc lặt vặt.

TÁT TAI
TÁT (V) : đánh mạnh vằng lòng bàn tay lên mặt người.
TAI (H) : má người.
Dùng bàn tay đập lên má người.

TÀU CUỐC (Xem **MÁY XÁNG**).

TÀY TRỜI
TÀY (V) : giống như, bằng.
TRỜI (V) : bầu trời.
Lớn bằng Trời, như bầu trời.

TẮC CHỨC
TẮC (H) : lấp lại.
CHỨC (H) : công việc thuộc về phần ta.
Lấp đầy phận sự của ta.
Làm cho qua việc, cho xong việc.

TẮC TRÁCH
TẮC (H) : lấp lại.
TRÁCH (H) : phần việc thuộc về ta, mong làm cho được.
Lấp đầy phần việc của ta.
Làm cho qua việc, không hết lòng.

TẶC KHẤU
TẶC (H) : trộm cướp, làm hại.
KHẤU (H) : đám giặc cướp, cướp của.
Đám giết người cướp của.
Giặc cướp nước.

TẶC TỬ
TẶC (H) : hư hỏng, làm hại.
TỬ (H) : đứa con.
Đứa con hư hỏng, làm hại cha mẹ.

TĂNG BẠT
TĂNG (V) : âm đọc chữ **TENTE** (P): lều vải.
BẠT (V) : âm đọc chữ **BÂCHE** (P): vải, bố che.
Lều vải và vải Bố để che phủ.

TĂNG BINH
TĂNG (H) : thêm cho nhiều.
BINH (H) : quân lính.
Thêm binh lính để có nhiều hơn.

TĂNG CHÚNG
TĂNG (H) : ông sư.
CHÚNG (H) : nhiều số đông.
Các ông sư.
Giới sư ông.

TĂNG CƯỜNG
TĂNG (H) : thêm nhiều lên.
CƯỜNG (H) : mạnh mẽ.
Tăng thêm nhiều sức mạnh.
Làm cho mạnh thêm lên.

TĂNG GIA
TĂNG (H) : thêm lên.
GIA (H) : thêm vào.
Thêm lên.
Đi làm ruộng để tăng sản xuất.

TĂNG GIÁ
TĂNG (H) : thêm lên.
GIÁ (H) : nâng cao giá bán của hàng hoá.

TĂNG GIÀ (Xem **GIÀ TĂNG**).

TĂNG GIẢM
TĂNG (H) : thêm lên.
GIẢM (H) : bớt đi.
Thêm, bớt.

TĂNG NHÂN
TĂNG (H) : ông sư.
NHÂN (H) : người.
Giới thầy tu.

TĂNG NI
TĂNG (H) : người đàn ông theo đạo **PHẬT**.
NI (H) : người đàn bà theo đạo **PHẬT**.
Ông sư, bà vãi.

TĂNG OÁN
TĂNG (H) : thêm lên.
OÁN (H) : thù oán.
Tăng thêm, thêm oán.

TĂNG THÙ
TĂNG (H) : thêm lên.
THÙ (H) : mối căm giận không quên.
Thêm mối căm giận.

TĂNG THUẾ
TĂNG (H) : thêm lên.
THUẾ (H) : tiền đánh lên hàng hoá nộp chính phủ dùng vào ích chung.
Nâng thêm số tiền thuế đã đánh vào hàng hoá.

TĂNG TIẾN
TĂNG (H) : thêm lên.

TIẾN (H) : cao hơn, xa hơn.
Thêm cao, thêm xa hơn.

TĂNG TRẬT
TĂNG (H) : thêm cao hơn.
TRẬT (H) : thứ bậc.
Được xếp lên bậc cao hơn trước.

TĂNG TRỌNG
TĂNG (H) : thêm lên.
TRỌNG (H) : nặng.
Thêm nặng hơn.

TĂNG TRƯỞNG
TĂNG (H) : thêm lên.
TRƯỞNG (H) : lớn.
Lớn thêm lên.

TĂNG VIỆN
TĂNG (H) : thêm lên.
VIỆN (H) : cứu giúp.
Gửi thêm binh lính để giúp toán quân yếu.

TẰNG TỔ
TẰNG (H) : liên hệ gia tộc cách bốn đời.
TỔ (H) : ông cha nhiều đời.
Ông tổ bốn đời, ông cố nội.

TẰNG TÔN
TẰNG (H) : liên hệ gia tộc cách bốn đời.
TÔN (H) : cháu.
Cháu bốn đời, cháu cố.

TẶNG BIỆT
TẶNG (H) : cho, biếu.
BIỆT (H) : rời xa.
Cho người đồ vật trong lúc chia tay.

TẶNG DỮ
TẶNG (H) : cho, biếu.
DỮ (H) : giao cho.
Biếu và giao cho.

TẶNG PHONG (Xem **PHONG TẶNG**).

TẤC ĐẤT
TẤC (V) : đơn vị đo chiều, bằng một phần mười thước ta bằng 0,049 mét.
ĐẤT (V) : ruộng đất.
Đất ruộng diện tích rất nhỏ, cạnh vuông dài 0,049 mét.
Thường nói: "Tấc đất tấc vàng" có nghĩa đất ruộng rất quý vì có sản xuất.
Cũng nói: "Tấc đất cắm dùi", lời tục, tự trách quá nghèo không có ruộng đất để cầy cấy, giận thân nói tục cho hớt bực tức.

TÂM BỆNH
TÂM (H) : lo lắng.
BỆNH (H) : sự đau ốm.
Đau ốm vì lo lắng, nghĩ ngợi.

TÂM CAN
TÂM (H) : tim.
CAN (H) : gan.
Tim và gan.

Lòng dạ.
Những vui mừng hay lo lắng chất chứa trong lòng.

TÂM CHÍ
TÂM (H) : lòng dạ.
CHÍ (H) : ý riêng lòng riêng.
Lòng dạ và ý nghĩ.

TÂM CƠ
TÂM (H) : lòng dạ.
Ơ (H) : sự tính toán trong lòng.
Trong lòng có mưu cơ.

TÂM ĐẮC
TÂM (H) : lòng dạ.
ĐẮC (H) : thâu lượm được.
Sự hiểu biết thâu lượm được nhờ tấm lòng.

TÂM ĐẦU
TÂM (H) : lòng dạ.
ĐẦU (H) : hợp nhau.
Lòng dạ hợp nhau.

TÂM ĐỊA
TÂM (H) : lòng dạ.
ĐỊA (H) : nền móng, nền tảng.
Nền móng của lòng dạ, nền tảng của tư cách con người.

TÂM GIAO
TÂM (H) : tấm lòng.
GIAO (H) : tình bạn.
Lấy tấm lòng làm bạn với nhau.
Giao tình rất thân mật.

TÂM HỒN
TÂM (H) : lòng dạ, tâm tư.
HỒN (H) : tinh thần của người.
Lòng dạ và đầu óc con người.

TÂM HUYẾT
TÂM (H) : tim.
HUYẾT (H) : máu.
Máu trong trái tim.
Lòng thành thật, sốt sắng, ân cần.

TÂM KHẢM
TÂM (H) : tim.
KHẢM (H) : hang hố.
Cái lỗ của trái tim.
Chỗ sâu kín trong lòng.

TÂM LINH
TÂM (H) : lòng dạ.
LINH (H) : lanh lẹ, không ngu ngốc.
Lòng dạ, đầu óc sáng suốt của người tức là trí tuệ tự có trong lòng người.

TÂM LỰC
TÂM (H) : lòng dạ.
LỰC (H) : sức mạnh.
Lòng dạ và sức mạnh con người.
Sức làm việc của tâm tư, ý chí.

TÂM LÝ
TÂM (H) : lòng dạ.
LÝ (H) : lẽ phải, ở bên trong.
Cái lẽ phải chi phối lòng dạ con người.
Ở trong lòng.

TÂM NÃO
TÂM (H) : tim.
NÃO (H) : óc.
Tim và óc.
Lòng dạ và đầu óc.

TÂM NHĨ
TÂM (H) : quả tim.
NHĨ (H) : phần phụ vào hai bên của vật giống như cái tai.
Ngăn trên ở trong quả tim.

TÂM PHÒNG
TÂM (H) : quả tim.
PHÒNG (H) : buồng.
Buồng tim.
Phần rỗng trong tim để chứa máu.

TÂM PHÚC
TÂM (H) : tim.
PHÚC (H) : bụng.
Tim và bụng.
Người thân thiết, đáng tin cậy.

TÂM SỰ
TÂM (H) : lòng dạ.
SỰ (H) : việc.
Việc nghĩ ngợi trong lòng.
Việc u ẩn ôm ấp trong lòng.

TÂM THÀNH
TÂM (H) : lòng dạ.
THÀNH (H) : thật thà.
Lòng dạ thật thà.

TÂM THẦN
TÂM (H) : lòng dạ.
THẦN (H) : đầu óc, tinh thần.
Lòng dạ và đầu óc.
Những điều nghĩ ngợi trong lòng.
Bệnh mất trí.

TÂM THẤT
TÂM (H) : tim.
THẤT (H) : nhà ở.
Ngăn bên dưới trong trái tim.

TÂM TÍNH
TÂM (H) : lòng dạ.
TÍNH (H) : nết riêng của mỗi người.
Tâm địa và tính tình.
Lòng dạ con người.

TÂM TÌNH
TÂM (H) : lòng dạ.
TÌNH (H) : nỗi lòng.
Nỗi lòng của người.

TÂM TRÍ
TÂM (H) : lòng dạ.
TRÍ (H) : sự hiểu biết.
Lòng dạ và đầu óc sáng suốt, hiểu biết.

TÂM TƯ
TÂM (H) : lòng dạ.
TƯ (H) : suy nghĩ.
Lòng dạ và suy nghĩ.
Điều nghĩ ngợi trong lòng.

TẦM CỠ
TẦM (H) : vóc dáng, bề cao.
CỠ (V) : hình kiểu.

Vóc dáng hình kiểu.

TẦM HOA
TẦM (H) : tìm kiếm.
HOA (H) : gái điếm, đĩ.
Tìm hoa, chỉ sự đi mua dâm.

TẦM MỨC
TẦM (H) : bề cao.
MỨC (V) : giới hạn đạt được.
Giới hạn bề cao đạt được.

TẦM MÃ
TẦM (H) : tìm kiếm.
MÃ (H) : bắt kẻ có tội.
Tìm kiếm kẻ phạm tội chạy trốn.

TẦM TANG (Xem **TÀM TANG**).

TẦM TẦM
Đọc âm chữ **TAM TAM** (P): cái trống.
Chỉ hàng hoá, vật dụng dễ hư hỏng.
*Nguồn gốc: Tại **HÀ NỘI**, khoảng năm 1936, trên đường **TRƯỜNG THI, XẾ THƯ VIỆN TRUNG ƯƠNG**, có một cửa hàng bán đấu giá các hàng của tư nhân ký gửi. Trước nhà, đặt trên bờ hè một cái trống màu đỏ, lớn bằng trống dùng ở các trường **TIỂU HỌC** thời bấy giờ. Chủ cửa hàng là người **PHÁP**, tên cửa hàng là "**TAM TAM**", mà người **VIỆT HÀ NỘI** quen gọi là "**NHÀ TẦM TẦM**". Hàng ngày, có một cuộc bán đấu giá các hàng hoá vật dụng cũ do dân chúng mang ký gửi để bán. Đa số là vật đã hư hỏng, gẫy, sửa lại so sài tạm đủ để dùng một thời gian. Người mua đấu giá mang hàng về dùng ít ngày đã hỏng, đặt tên đồ vật hỏng là "**ĐỒ TẦM TẦM**", có nghĩa là hàng xấu, không bền, người mua bị lừa gạt.*

TẦM THƯỜNG
TẦM (H) : tìm kiếm.
THƯỜNG (H) : lúc nào cũng phải có.
Tìm kiếm những thứ lúc nào cũng phải có, không thể thiếu được.
Chỉ những thứ không phải đặt sắc, cao quý.
Những thứ bình thường.

TẦM VÓC
TẦM (H) : bề cao của một người.
VÓC (V) : thân thể.
Bề cao của thân thể một người.

TẨM BỔ
TẨM (H) : ngấm cho thấm vào.
BỔ (H) : thêm vào cho đủ.
Thêm chất tốt vào người để cho sức khoẻ được đầy đủ.

TẨM NHẬP
TẨM (H) : thấm vào.
NHẬP (H) : vào.
Thấm vào, ngấm vào.

TẨM NHIỄM
TẨM (H) : dần dần.
NHIỄM (H) : nhuốm vào.
Nhuốm dần dần vào, sẽ thành quen.

TÂN BẰNG
TÂN (H) : người khách.
BẰNG (H) : bạn bè.
Bạn hữu và khách mời.

TÂN CHẾ
TÂN (H) : mới (trái với cũ.
CHẾ (H) : làm ra.
Mới làm ra.

TÂN CHỦ
TÂN (H) : người khách.
CHỦ (H) : người chủ nhà.
Người chủ nhà và khách tới nhà.

TÂN CỰU
TÂN (H) : mới.
CỰU (H) : cũ.
Cũ và mới.

TÂN DƯỢC
TÂN (H) : mới.
DƯỢC (H) : thuốc chữa bệnh.
Thuốc chữa bệnh mới chế ra, làm ra.

TÂN HỌC
TÂN (H) : mới.
HỌC (H) : nền giáo dục.
Nền giáo dục mới.

TÂN HÔN
TÂN (H) : mới.
HÔN (H) : việc lấy vợ, lấy chồng.
Cặp vợ chồng vừa mới cưới.

TÂN HỮU
TÂN (H) : người khách.
HỮU (H) : bạn bè.
Người khách và bạn bè.

TÂN KHÁCH
TÂN (H) : người khách.
KHÁCH (H) : người ngoài tới thăm ta.
Người ở ngoài tới nhà ta.

TÂN KHOA
TÂN (H) : mới.
KHOA (H) : kỳ thi để chọn người tài.
Người vừa mới thi đậu.

TÂN KHỔ
TÂN (H) : vị cay.
KHỔ (H) : vị đắng.
Cay và đắng.
Nỗi cực khổ ở đời.

TÂN LANG
TÂN (H) : mới.
LANG (H) : chàng.
Chàng rể, chú rể mới cưới vợ.

TÂN LẬP
TÂN (H) : mới.
LẬP (H) : dựng nên.
Mới được dựng nên.

TÂN NIÊN
TÂN (H) : mới.
NIÊN (H) : năm.

Năm mới.

TÂN TẠO
TÂN (H) : mới.
TẠO (H) : làm ra.
Mới làm ra.

TÂN THỜI
TÂN (H) : mới.
THỜI (H) : đời.
Đời mới.

TÂN THỨC
TÂN (H) : mới.
THỨC (H) : kiểu lối.
Kiểu cách mới.

TÂN TIẾN
TÂN (H) : mới.
TIẾN (H) : tới trước.
Mới và tốt hơn trước.

TÂN TOAN
TÂN (H) : vị cay.
TOAN (H) : vị chua.
Chua cay, cực khổ ở đời.

TÂN TRÀO
TÂN (H) : mới.
TRÀO (H) : đời VUA.
Đời VUA mới, Triều đại mới.

TÂN VĂN
TÂN (H) : mới.
VĂN (H) : tin tức nghe thấy.
Tin tức mới nghe thấy.

TẤN PHONG
TẤN (H) : đãi ngộ.
PHONG (H) : VUA ban đất và chức tước cho bầy tôi.
Để đãi ngộ công lao, VUA ban đất và chức tước cho bầy tôi.
GIÁO HOÀNG (Thiên Chúa Giáo La Mã) ban chức vị cho các Linh Mục.

TẦN PHIỀN
TẦN (H) : nhiều.
PHIỀN (H) : nhờ vả, làm rộn.
Nhờ vả, làm rộn nhiều lần.

TẦN TẢO (Xem **TẢO TẦN**).

TẬN DỤNG
TẬN (H) : hết không còn gì.
DỤNG (H) : dùng.
Dùng cho hết, không còn gì.

TẬN ĐỊCH
TẬN (H) : hết, không còn gì.
ĐỊCH (H) : giặc.
Hết giặc.
Dẹp xong giặc.

TẬN HIẾU
TẬN (H) : tới cùng.
HIẾU (H) : hết lòng với cha mẹ.
Hết lòng với cha mẹ.

TẬN HƯỞNG
TẬN (H) : tới cùng.
HƯỞNG (H) : nhận lấy mà hưởng.
Đón nhận lấy mà dùng cho đến hết.

TẬN LỰC
TẬN (H) : tới cùng.

LỰC (H) : sức mạnh.
Làm việc cố gắng hết sức.

TẬN MỸ
TẬN (H) : tới cùng.
MỸ (H) : đẹp đẽ.
Rất đẹp, cực kỳ đẹp.

TẬN NGÔN
TẬN (H) : hết.
NGÔN (H) : nói.
Nói hết lời.

TẬN SỐ
TẬN (H) : chết, tới cùng.
SỐ (H) : cuộc đời.
Cuộc đời đã tới cùng.
Chết.

TẬN TÂM
TẬN (H) : tới cùng.
TÂM (H) : lòng dạ.
Làm hết lòng.

TẬN THẾ
TẬN (H) : hết.
THẾ (H) : đời.
Cõi đời chấm dứt, toàn thể loài người bị chết hết.

TẬN THIỆN
TẬN (H) : tới cùng.
THIỆN (H) : tốt đẹp.
Cực kỳ tốt đẹp.

TẬN THU
TẬN (H) : hết.
THU (H) : thâu góp.
Thâu góp hết, không chừa lại gì.

TẬN TÌNH
TẬN (H) : hết.
TÌNH (H) : tình cảm.
Làm hết lòng, làm hết tình cảm.

TẬN TRUNG
TẬN (H) : tới cùng.
TRUNG (H) : hết lòng.
Làm hết lòng với VUA.

TẬN TUỴ
TẬN (H) : tới cùng.
TUỴ (H) : mệt nhọc.
Mệt nhọc cùng cực.
Làm hết lòng, hết sức.

TẬN TỪ
TẬN (H) : hết.
TỪ (H) : lời nói, lời văn.
Hết lời.

TẬP BINH
TẬP (H) : làm nhiều lần cho quen.
BINH (H) : quân lính, đánh giặc.
Theo dượt việc đánh giặc.

TẬP CÔNG
TẬP (H) : đánh úp.
CÔNG (H) : đem binh mà đánh.
Dùng quân lính đánh úp quân giặc.
Chờ khi quân địch không để ý mà kéo đến.

TẬP ĐỒ
TẬP (H) : làm nhiều lần cho quen.
ĐỒ (H) : bôi vào.

Tô nực lên chữ mẫu cho quen tay viết.

TẬP HẬU
TẬP (H) : đánh úp.
HẬU (H) : đằng sau.
Đánh úp phía sau quân địch.

TẬP HỢP
TẬP (H) : tụ họp lại.
HỢP (H) : họp.
Tụ họp lại.

TẬP HUẤN
TẬP (H) : làm nhiều lần cho quen.
HUẤN (H) : dạy bảo.
Dạy bảo và cho làm nhiều lần để quen tay quen chân.

TẬP KẾT
TẬP (H) : tụ họp lại.
KẾT (H) : cuối cùng.
Tụ họp lại một nơi đã định lần cuối cùng để rút lui hẳn.

TẬP KÍCH
TẬP (H) : đánh úp.
KÍCH (H) : chém giết.
Chém giết địch bằng cách đánh úp.

TẬP LUYỆN
TẬP (H) : làm nhiều lần cho quen.
LUYỆN (H) : tập nhiều lần cho giỏi.
Tập nhiều lần cho giỏi, cho quen.

TẬP NÃ
TẬP (H) : tìm bắt.
NÃ (H) : bắt kẻ có tội.
Tìm bắt kẻ có tội.

TẬP NHIỄM
TẬP (H) : thói quen.
NHIỄM (H) : nhuốm vào.
Nhuốm vào và lâu dần thành thói quen.

TẬP QUÁN
TẬP (H) : thói quen.
QUÁN (H) : tập thành thói quen.
Thói quen.

TẬP QUYỀN
TẬP (H) : tụ họp lại, gom lại.
QUYỀN (H) : quyền hạn.
Gom lại tất cả quyền hạn cai trị nước vào tay một người hay một nhóm người.

TẬP THÀNH
TẬP (H) : làm nhiều lần cho quen.
THÀNH (H) : nên việc.
Gom lại mà nên việc.

TẬP THỂ
TẬP (H) : gom lại.
THỂ (H) : thân mình.
Nhiều người gom lại.

TẬP TRUNG
TẬP (H) : gom lại.
TRUNG (H) : giữa.
Gom vào giữa.
Gom vào một chỗ, một nơi.

TẬP TỤC
TẬP (H) : thói quen.
TỤC (H) : thói quen có từ lâu đời.
Thói quen có từ lâu đời của dân chúng.

TẤT CẢ
TẤT (H) : gồm hết.
CẢ (V) : gồm hết.
Gồm hết.

TẤT NGHIỆP
TẤT (H) : hết, xong.
NGHIỆP (H) : học ở lớp học
Học hết lớp ở trường.
*(Ta quen nói **TỐT NGHIỆP**).*

TẤT NHIÊN
TẤT (H) : ắt hẳn.
NHIÊN (H) : như thế.
Ắt hẳn như thế, không thể khác được.

TẤT NIÊN
TẤT (H) : hết.
NIÊN (H) : năm.
Hết năm.

TẤT YẾU
TẤT (H) : chắc chắn.
YẾU (H) : cần kíp.
Chắc chắn phải cần, phải có.

TẬT BỆNH
TẬT (H) : bệnh hoạn.
BỆNH (H) : sự đau ốm.
Đau ốm.

TẬT ĐỐ
TẬT (H) : ghen ghét.
ĐỐ (H) : ghen ghét.
Ghen ghét.

TẬT KHỔ
TẬT (H) : khổ cực.
KHỔ (H) : mệt nhọc.
Sự khổ cực, mệt nhọc.

TẬT XẤU
TẬT (H) : nết xấu.
XẤU (H) : ác, đáng hổ thẹn.
Tính nết ác độc, đáng hổ thẹn.

TẤU NHẠC
TẤU (H) : đánh nhạc lên.
NHẠC (H) : âm thanh dễ nghe của nhạc khí.
Đánh nhạc lên.

TẨU MÃ
TẨU (H) : chạy.
MÃ (H) : ngựa.
Ngựa chạy, ý nói rất nhanh.
Tên một điệu hát tuồng thời trước.
Tên một bệnh về răng, lan rộng làm hư cả mũi.

TẨU TÁN
TẨU (H) : chạy.
TÁN (H) : tan ra.
Chạy tan rã, ra nhiều phía.
Đem đi tản mát nhiều nơi.

TẨU THOÁT
TẨU (H) : chạy.

THOÁT (H) : tránh khỏi được.
Chạy khỏi, không bị bắt lại.

TÂY ÂU (Xem **ÂU TÂY**).

TÂY DU
TÂY (H) : hướng mặt trời lặn.
DU (H) : đi từ nơi này qua nơi khác.
*Đi về phía Tây, tới các nước **ÂU MỸ**.*

TÂY ĐẦM
TÂY (V) : người đàn ông **ÂU CHÂU**.
ĐẦM (V) : âm đọc chữ **DAME** (P): đàn bà **ÂU CHÂU**, có chồng.
*Chỉ đàn ông, đàn bà đứng tuổi **ÂU CHÂU**.*

TÂY HỌC
TÂY (H) : chỉ các nước **ÂU MỸ**.
HỌC (H) : văn hoá, giáo dục.
*Nền văn hoá của các nước **ÂU MỸ**.*

TÂY NGUYÊN
TÂY (H) : phía mặt trời lặn.
NGUYÊN (H) : vùng đất rộng và bằng.
*Vùng đất rộng và bằng ở phía Tây **NAM BỘ**.*
*Phép tính năm của người **ÂU MỸ**, năm đầu là năm Thiên chúa giáng sinh.*

TÂY PHƯƠNG
TÂY (H) : phía mặt trời lặn.
PHƯƠNG (H) : hướng, phía.
Hướng mặt trời lặn.
*Chỉ các nước **ÂU MỸ**.*
*Chỉ nước **PHẬT** (theo **PHẬT** giáo).*

TÂY TRÚC
TÂY (H) : ở phía Tây nước **TRUNG HOA**.
TRÚC (H) : tên nước quê hương **ĐỨC PHẬT**.
*Tên nước **ẤN ĐỘ**, quê hương của đức **PHẬT**, ở phía Tây nước **TRUNG HOA**.*
*Nơi **PHẬT** ở.*

TẨY BÀI
TẨY (V) : âm **QUẢNG ĐÔNG** đọc chữ **ĐỂ** (H): đáy.
BÀI (H) : lá bài (cỗ bài **XÌ**).
Lá bài úp xuống bàn, những người cùng đánh bài không biết lá bài gì của người có lá bài đó.

TẨY CHAY
TẨY (H) : làm cho sạch.
CHAY (V) : **TRAI** (H) : răn, giữ theo luật lệ để được trong sạch.
Một phương cách chống đối nước ngoài bằng cách đồng lòng không dùng hàng hoá của nước ấy nhập bán trong nước.

TẨY OAN
TẨY (H) : rửa, làm cho hết.
OAN (H) : điều mờ ám không đúng gây khổ cho người.

Rửa làm cho hết nỗi oan khổ không gây ra mà phải chịu tiếng.

TẨY TRẦN
TẨY (H) : rửa, làm cho sạch.
TRẦN (H) : bụi đất.
Rửa bụi đất.
Bữa tiệc đãi người từ xa tới, hoặc đi xa mới về.

TẨY UẾ
TẨY (H) : rửa, làm cho sạch.
UẾ (H) : nhơ bẩn.
Rửa sạch những thứ nhơ bẩn.

TEM CÒ
TEM (V) : âm đọc chữ **TIMBRE** (P): con tem có ghi giá tiền dán lên phong bì (bao thư) gửi qua Bưu điện.
CÒ (V) : con cò, hình ảnh con cò.
*Con tem có hình con cò, loại tem thư đầu tiên của Bưu điện miền **NAM VIỆT NAM**.*
Tem dán thư, nói chung.
*Nguồn gốc: Con tem đầu tiên của miền **NAM VIỆT NAM**, có hình con cò đứng trước hình mặt trời mọc. Thay vì nói "thư dán tem con cò", người dân miền **NAM** nói "thư đã dán cò", cò chỉ tem có hình con cò, hoặc con tem của Bưu điện.*

TÊ BẠI
TÊ (H) : bệnh liệt không cử động được.
BẠI (H) : bệnh nặng.
Bệnh liệt nặng.

TÊ GIÁC
TÊ (H) : loài thú rừng, da rất dày có sừng giữa trán.
GIÁC (H) : cái sừng.
Cái sừng của con tê.

TÊ THẤP
TÊ (H) : bệnh liệt, không cử động được.
THẤP (H) : ẩm ướt.
Bệnh liệt do nhiễm hơi ẩm lạnh mà thành.

TẾ BÀO
TẾ (H) : nhỏ bé.
BÀO (H) : cái bọc.
Cái bọc, cái túi nhỏ, trong có hạt, có nhân, là phần tử cấu tạo cơ thể của sinh vật.

TẾ BẦN
TẾ (H) : giúp đỡ.
BẦN (H) : nghèo khó.
Giúp đỡ người nghèo khó.

TẾ ĐỘ
TẾ (H) : đưa qua sông.
ĐỘ (H) : giúp đỡ, cứu vớt.
Giúp đỡ đưa qua sông tới bến bên kia sông.

Theo **PHẬT** *giáo, dùng phép* **PHẬT** *cứu vớt chúng sinh thoát cảnh khổ cực.*

TẾ LỄ
TẾ (H) : cúng vái theo thể thức long trọng.
LỄ (H) : cúng lễ.
Việc cúng lễ theo thể thức long trọng.

TẾ NAM GIAO
TẾ (H) : cúng vái theo thể thức long trọng.
NAM GIAO (H) : tế lễ **TRỜI ĐẤT** ở phía **NAM** kinh đô.
Cuộc tế lễ Trời đất do **VUA** *đứng ra làm lễ ở phía* **NAM** *kinh đô.*

TẾ NHUYỄN
TẾ (H) : nhỏ nhặt.
NHUYỄN (H) : mềm dẻo.
Chỉ chung các vật dụng lặt vặt, những thứ nhỏ và quí có thể mang theo mình được.

TẾ PHẨM
TẾ (H) : cúng vái theo thể thức long trọng.
PHẨM (H) : món đồ.
Đồ cúng, vật để bầy cúng.

TẾ PHỤC
TẾ (H) : cúng vái theo thể thức long trọng.
PHỤC (H) : quần áo.
Quần áo mặc để cúng vái, tế lễ.

TẾ TỬ
TẾ (H) : con rể.
TỬ (H) : con.
Con rể.

TẾ TỰ
TẾ (H) : cúng vái theo thể thức long trọng.
TỰ (H) : thờ cúng.
Thờ cúng.

TẾ TỬU
TẾ (H) : cúng vái theo thể thức long trọng.
TỬU (H) : rượu.
Việc dâng rượu cúng do người tôn trưởng, người chủ tế đứng ra làm.

TẾ VĂN (Xem **VĂN TẾ**).

TỀ CHỈNH
TỀ (H) : ngay thẳng, ngang bằng.
CHỈNH (H) : thứ tự.
Ngay ngắn, gọn gàng.

TỀ CƯ
TỀ (H) : cùng nhau.
CƯ (H) : ở.
Ở cùng nhau.
Sống chung với nhau.

TỀ GIA
TỀ (H) : sắp đặt ngay ngắn.
GIA (H) : nhà.
Sắp đặt việc trong nhà.

TỀ TỰU
TỀ (H) : cùng nhau.

TỤU (H) : tới, đến.
Cùng nhau tới đông đủ.

TỆ BẠC
TỆ (H) : ăn ở xấu xa.
BẠC (H) : nhỏ nhen, đáng khinh.
Ăn ở xấu xa, nhỏ nhen đáng khinh.

TỆ ĐOAN
TỆ (H) : xấu xa.
ĐOAN (H) : đầu mối, nguyên do.
Đầu mối của điều xấu xa phát sinh.

TỆ HẠI
TỆ (H) : xấu xa.
HẠI (H) : gây thiệt th.. hao tổn.
Xấu xa gây thiệt hại.

TỆ TỤC
TỆ (H) : xấu xa.
TỤC (H) : thói quen có từ lâu đời.
Thói quen xấu xa có từ lâu đời của dân trong vùng, trong nước.

TỆ XÁ
TỆ (H) : xấu xa.
XÁ (H) : nhà ở.
Nhà ở xấu xa.
Tiếng khiêm nhường chỉ ngôi nhà của ta.

TÊU NGHÊU (Xem **TIÊU NGHIÊU**).

THA HOÁ
THA (H) : lầm lỡ, sai lầm.
HOÁ (H) : thay đổi.
Thay đổi, phạm lầm lỗi.

THA HƯƠNG
THA (H) : kẻ khác, người khác.
HƯƠNG (H) : quê nhà.
Quê người.

THA PHƯƠNG
THA (H) : kẻ khác, người khác.
PHƯƠNG (H) : vùng đất.
Nơi đất nước người.

THA THIẾT (Xem **THIẾT THA**).

THÁC OAN (Xem **OAN THÁC**).

THẠC SĨ
THẠC (H) : to lớn, đặc biệt.
SĨ (H) : người có học.
*Danh vị đại học, dành cho người thi đậu bậc giáo dục cao cấp (**PHÁP**).*

THÁCH THỨC
THÁCH (V) : thử lòng dũng cảm của người khác.
THỨC (H) : đường lối.
Cách thử lòng dũng cảm của người khác.

THẠCH ANH
THẠCH (H) : đá.
ANH (H) : phần đẹp nhất, quý nhất.
Tên một loại đá trong suốt.

THẠCH BÀN (Xem **BÀN THẠCH**).

THẠCH CAO
THẠCH (H) : đá.
CAO (H) : mỡ loài vật.
Tên một loại khoáng chất màu trắng.

THẠCH KHÍ
THẠCH (H) : đá.
KHÍ (H) : đồ dùng.
Đồ dùng làm bằng đá, đời thượng cổ.

THẠCH THẤT
THẠCH (H) : đá.
THẤT (H) : nhà ở.
Nhà đá, nhà làm bằng đá.
*Ám chỉ nhà tù **TRUNG ƯƠNG** tại **HÀ NỘI** thời **PHÁP** thuộc, có tường bao quanh bằng đá hộc.*

THẠCH TƯỢNG
THẠCH (H) : đá.
TƯỢNG (H) : hình người.
Hình người tạc bằng đá.

THAI GIÁO
THAI (H) : đứa trẻ còn nằm trong bụng mẹ.
GIÁO (H) : dạy dỗ.
Dạy con từ lúc còn nằm trong bụng mẹ.

THAI NGHÉN
THAI (H) : có mang.
NGHÉN (H) : có mang.
Có mang.

THAI SẢN
THAI (H) : có mang.
SẢN (H) : đẻ con.
Có mang và sinh đẻ.

THÁI BÌNH
THÁI (H) : rất.
BÌNH (H) : yên ổn.
Rất yên ổn, không có chuyện lộn xộn, thiên tai xảy ra.

THÁI CỔ
THÁI (H) : rất.
CỔ (H) : xưa, cũ.
Thời rất xa xưa.

THÁI CỰC
THÁI (H) : rất.
CỰC (H) : đầu cùng.
Mức tột cùng.

THÁI DƯƠNG
THÁI (H) : to lớn.
DƯƠNG (H) : mặt trời.
Mặt trời.

THÁI ĐỘ
THÁI (H) : dáng dấp vẻ mặt bên ngoài.
ĐỘ (H) : dáng dấp.
Dáng dấp, vẻ bên ngoài có thể nhờ đó mà đoán được lòng dạ bên trong.

THÁI HOÀ
THÁI (H) : rất.
HOÀ (H) : êm đẹp.
Rất êm đẹp, rất yên tĩnh.

(Ngp) : Trong nước rất được yên ổn.

THÁI QUÁ
THÁI (H) : quá độ.
QUÁ (H) : vượt hơn mức thường.
Vượt khỏi mức thường.

THÁI SƠN
THÁI (H) : to lớn.
SƠN (H) : núi.
*Tên trái núi lớn ở tỉnh **SƠN ĐÔNG (TRUNG QUỐC)**.*

THẢI CHỦ
THẢI (H) : cho vay tiền.
CHỦ (H) : người đứng đầu.
người chủ nợ, người cho vay nợ.

THẢI HỒI
THẢI (H) : loại ra.
HỒI (H) : trở về.
Loại ra và cho về, không dùng nữa.

THAM BIỆN
THAM (H) : góp mặt.
BIỆN (H) : tranh luận, xét rõ.
*Góp mặt chức vụ, hạng bậc cao tại công sở, hành chính thời **PHÁP** thuộc.*

THAM CHIẾN
THAM (H) : dự vào.
CHIẾN (H) : đánh nhau.
Dự vào việc đánh nhau.

THAM CHÍNH
THAM (H) : dự vào.
CHÍNH (H) : việc sắp đặt trong nước.
Dự vào công việc quốc gia.
Ra làm quan.

THAM DỰ
THAM (H) : góp mặt.
DỰ (H) : tham gia vào.
Góp mặt, tham gia vào.

THAM GIA
THAM (H) : góp mặt.
GIA (H) : thêm vào.
Góp mặt thêm vào với người khác để cùng làm việc.

THAM KHẢO
THAM (H) : dự vào, tìm kiếm.
KHẢO (H) : tra xét, khảo cứu.
Tìm kiếm tra xét, khảo cứu.

THAM LAM
THAM (H) : ham muốn.
LAM (H) : ham muốn nhiều.
Lòng ham tiền bạc, ăn uống của người.
Sự ham muốn rất nhiều, không giới hạn.

THAM LUẬN
THAM (H) : dự vào.
LUẬN (H) : bàn bạc.
Dự vào việc bàn xét một việc.

THAM MƯU
THAM (H) : dự vào.
MƯU (H) : sự sắp đặt tính toán.

Dự vào việc bàn kế hoạch quân sự.

THAM NGHỊ
THAM (H) : dự vào.
NGHỊ (H) : bàn luận.
Dự vào việc bàn luận cho ra phải trái.

THAM NHŨNG
THAM (H) : ham muốn.
NHŨNG (H) : gian dối.
Ham muốn tiền bạc và hạch sách đòi hỏi.

THAM Ô
THAM (H) : ham muốn.
Ô (H) : đục, nhơ bẩn.
Lòng ham muốn tiền bạc, dùng thủ đoạn nhơ bẩn để thu vét.

THAM QUAN[1]
THAM (H) : dự vào.
QUAN (H) : nhìn xem kỹ lưỡng.
Dự vào việc đi nhìn xem kỹ lưỡng.

THAM QUAN[2]
THAM (H) : tham ô.
QUAN (H) : quan lại.
Quan lại tham ô.

THAM SỰ
THAM (H) : dự vào.
SỰ (H) : công việc.
Dự phần vào công việc.

Tên một chức vụ tại sở Hành chính, thường là Trưởng phòng (trước 1945).

THAM TÁ
THAM (H) : dự vào.
TÁ (H) : giúp đỡ.
Dự phần vào để giúp đỡ.
Tên một chức vụ tại công sở thuộc ngành chuyên môn, ngang bậc với Trưởng phòng (trước 1945).

THAM TÀI
THAM (H) : ham muốn.
TÀI (H) : của cải, tiền bạc.
Ham muốn của cải, tiền bạc.

THAM TÁN
THAM (H) : dự vào.
TÁN (H) : giúp đỡ.
Dự phần vào việc bàn kế hoạch quân sự.
Tên một chức vụ trong ngành Ngoại giao.

THAM TÀN
THAM (H) : ham muốn.
TÀN (H) : xấu xa, độc ác.
Ham muốn không chính đáng và độc ác tàn bạo.

THAM THIỀN
THAM (H) : dự vào.
THIỀN (H) : phiên âm tiếng **PHẠN DYNA** là **THIỀN NA**: yên lặng và nghĩ ngợi.

Dự vào việc yên lặng và nghĩ ngợi.
Ngồi thiền, một phép tu của ***PHẬT*** *giáo,* ***(THIỀN TÔNG)****.*

THAM VẤN
THAM (H) : dự vào.
VẤN (H) : hỏi cho biết.
Dự vào cuộc hỏi cho biết.

THẨM HIỂM
THẨM (H) : dò xét.
HIỂM (H) : thế đất khó đi.
Dò xét những chỗ khó khăn, khó đi.

THẨM THÍNH
THẨM (H) : dò xét.
THÍNH (H) : nghe bằng tai.
Dò xét, nghe ngóng tin tức.

THẨM TỬ
THẨM (H) : dò xét.
TỬ (H) : người đàn ông.
Người làm công việc dò xét sự thật.

THẢM ĐẠM
THẢM (H) : buồn rầu, đau đớn.
ĐẠM (H) : lạt.
Tối tăm, buồn rầu.

THẢM HOẠ
THẢM (H) : buồn rầu, đau đớn.
HOẠ (H) : tai vạ.
Tai vạ gây buồn rầu đau đớn.

THẢM KỊCH
THẢM (H) : buồn rầu, đau đớn.
KỊCH (H) : vở tuồng.
Vở tuồng buồn rầu đau đớn.
Việc đau buồn xảy đến.

THẢM KHỐC
THẢM (H) : buồn rầu, đau đớn.
KHỐC (H) : tàn ác, bạo ngược.
Đau buồn to lớn.
Tàn ác, bạo ngược.

THẢM NÃO
THẢM (H) : buồn rầu, đau đớn.
NÃO (H) : buồn khổ.
Buồn khổ đau đớn.

THẢM SÁT
THẢM (H) : buồn rầu, đau đớn.
SÁT (H) : giết chết.
Giết chết một cách độc ác, làm mọi người buồn đau.

THẢM SẦU
THẢM (H) : buồn rầu, đau đớn.
SẦU (H) : lo buồn.
Lo buồn đau đớn hết sức.

THẢM THÊ
THẢM (H) : buồn rầu, đau đớn.
THÊ (H) : lạnh lẽo.
Đau buồn lạnh lẽo.

THẢM THƯƠNG
THẢM (H) : buồn rầu, đau đớn.
THƯƠNG (H) : đau xót.
Buồn khổ đau xót.

THẢM TRẠNG
THẢM (H) : buồn rầu, đau đớn.

TRẠNG (H) : cái vẻ bên ngoài.
Tình trạng buồn đau.

THÁN KHÍ
THÁN (H) : than đốt.
KHÍ (H) : chất hơi.
Chất hơi than bị đốt bốc ra.

THÁN PHỤC
THÁN (H) : khen ngợi.
PHỤC (H) : nghe theo, tin theo.
Khen ngợi và chịu theo.

THÁN NHIÊN
THÁN (H) : không có gì xẩy ra.
NHIÊN (H) : như thế.
Như không có gì xẩy ra.

THANG THUỐC
THANG (H) : nước nấu với lá để uống cùng với thuốc.
THUỐC (V) : thứ pha chế để chữa bệnh.
Một gói thuốc chữa bệnh gồm thuốc và lá nấu để uống cùng với thuốc.

THÁNG TẬN
THÁNG (V) : thời gian, một năm có 12 tháng.
TẬN (H) : hết, không còn.
Hết tháng, tháng đã qua xong.
Thường nói: Năm cùng, tháng tận: hết năm hết tháng.

THẢNG HOẶC
THẢNG (H) : giả sử.
HOẶC (H) : có thể thế này hoặc thế khác.
Giả sử có thật.

THANG ÂM
THANG (H) : tiếng.
ÂM (H) : giọng.
Tiếng, giọng.

THANH BẠCH
THANH (H) : trong sạch.
BẠCH (H) : màu trắng.
Trong sạch, không nhơ bẩn.
Cảnh nghèo trong sạch.

THANH BẦN
THANH (H) : trong sạch.
BẦN (H) : nghèo.
Nghèo, sống trong sạch.

THANH BÌNH
THANH (H) : yên lặng.
BÌNH (H) : bằng phẳng.
Yên lặng và bằng phẳng.
Không có chuyện không hay xẩy ra.
Đời yên ổn không có điều gì xáo trộn.

THANH CAO
THANH (H) : trong sạch.
CAO (H) : quý trọng.
Trong sạch, đáng quý trọng.

THANH DANH
THANH (H) : trong sạch.
DANH (H) : tiếng tăm.
Tiếng tăm trong sạch.

THANH ĐẠM
THANH (H) : trong sạch.
ĐẠM (H) : vị lạt.
Trong sạch mà nhạt nhẽo.
Nghèo mà trong sạch.
Thức ăn tầm thường.

THANH GIẢN
THANH (H) : trong sạch.
GIẢN (H) : sơ sài, dễ dàng.
Trong sạch và giản dị.

THANH HẢI
THANH (H) : xanh.
HẢI (H) : biển.
Biển xanh.

THANH KHÍ
THANH (H) : tiếng.
KHÍ (H) : kim khí.
(Nghĩa) : Tìm nhau mà đến với nhau.
*Rút ở câu chữ **HÁN**: "Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu": cùng loại thì trả lời nhau, như gà cùng gáy, như chó cùng sủa, loại kim khí thì hút nam châm.*

THANH KHIẾT
THANH (H) : trong sạch.
KHIẾT (H) : sạch sẽ.
Trong sạch.

THANH KHÔNG
THANH (H) : màu xanh.
KHÔNG (H) : khoảng trống rỗng.
Khoảng trống rỗng màu xanh.
Chỉ bầu trời xanh.
*(Cũng nói: **THINH KHÔNG**).*

THANH LA
THANH (H) : tiếng.
LA (H) : dụng cụ bằng đồng đánh ra tiếng làm hiệu.
Tên gọi một dụng cụ đánh thành tiếng vang xa, bằng đồng hình tròn phẳng, giữa có lỗ, xỏ giây treo lên mà đánh để làm hiệu.
*(Thường gọi **THANH LA** hoặc **PHÈNG LA**).*

THANH LÂU
THANH (H) : xanh.
LÂU (H) : lầu.
Lầu, gác sơn xanh.
*Chỉ nhà, nơi bán phấn buôn hương, nhà chứa gái điếm bên **TRUNG HOA**.*

THANH LỊCH
THANH (H) : đẹp đẽ, cao quý.
LỊCH (H) : từng trải.
Người tốt đẹp đã từng trải trong cuộc sống.

THANH LIÊM
THANH (H) : trong sạch.
LIÊM (H) : không tham lam.
Trong sạch, không tham lam.

THANH LÝ
THANH (H) : lo việc cho sạch, cho xong.

LÝ (H) : sắp đặt công việc.
Sắp đặt công việc cho sạch, cho xong.
Tại công sở, thủ tục loại bỏ những vật dụng hư hỏng ra khỏi sổ sách ghi chép các dụng cụ, vật dụng đang dùng.

THANH MINH
THANH (H) : sáng sủa.
MINH (H) : rõ ràng.
Sáng tỏ, rõ ràng.
Nói rõ sự thật điều bị nghi oan.
Một tiết vào tháng ba âm lịch, người ta thường đi thăm mộ.

THANH NGHỊ
THANH (H) : trong sạch.
NGHỊ (H) : bàn luận.
Lời khen chê, bàn bạc thanh cao.

THANH NHÃ
THANH (H) : trong sạch.
NHÃ (H) : đẹp đẽ, thanh cao.
Trong sạch mà không loè loẹt.

THANH NHÀN
THANH (H) : trong sạch.
NHÀN (H) : rảnh rang.
Rảnh rang công việc, lòng dạ vui vẻ.

THANH NHIỆT
THANH (H) : trong sạch.
NHIỆT (H) : lo cho xong.
Loại bỏ sức nóng trong người.
Giải nhiệt.

THANH NIÊN
THANH (H) : màu xanh, trẻ.
NIÊN (H) : năm, tuổi.
Tuổi xanh, tuổi trẻ.
Người còn trẻ tuổi, khoẻ mạnh như cây cỏ xanh tươi.

THANH NỮ
THANH (H) : màu xanh, trẻ.
NỮ (H) : đàn bà, con gái.
Cô gái còn trẻ.

THANH PHONG
THANH (H) : mát mẻ.
PHONG (H) : gió.
Gió mát.

THANH QUANG
THANH (H) : trong sạch.
QUANG (H) : sáng sủa.
Trong sạch, sáng sủa.
Trong sáng.

THANH SÁT
THANH (H) : lo việc cho sạch.
SÁT (H) : xem xét kỹ càng.
Đi xem xét kỹ càng công việc.

THANH SẮC
THANH (H) : giọng hát.
SẮC (H) : vẻ đẹp.
Giọng hát hay và vẻ đẹp của ca kỹ.

THANH TAO
THANH (H) : trong sạch.
TAO (H) : có văn vẻ.

Trong sạch, có văn vẻ.

THANH TÂM
THANH (H) : trong sạch.
TÂM (H) : lòng dạ.
Tấm lòng trong sạch.

THANH TÂN
THANH (H) : trong sạch.
TÂN (H) : mới.
Trong sáng tươi trẻ.
Người con gái trẻ xinh tươi.

THANH THẾ
THANH (H) : tiếng tăm.
THẾ (H) : quyền lực mạnh.
Tiếng tăm và quyền lực.

THANH THIÊN
THANH (H) : màu xanh.
THIÊN (H) : bầu trời.
Trời xanh, bầu trời màu xanh.

THANH TỊNH
THANH (H) : trong sạch.
TỊNH (H) : rất yên lặng.
Yên lặng, trong sạch.
Tâm địa minh bạch.

THANH TOÁN
THANH (H) : lo việc cho xong.
TOÁN (H) : mưu tính sắp đặt.
Tính toán xong số chi thu.
Sắp đặt xong việc.

THANH TRA
THANH (H) : lo việc cho xong.
TRA (H) : xem xét.
Xem xét lo việc cho sạch.
Nhân viên cao cấp đến địa phương, cơ quan chính phủ để xem xét công việc nghi ngờ sai trái.

THANH TRÌ
THANH (H) : trong sạch.
TRÌ (H) : ao.
Ao trong sạch.

THANH TÚ
THANH (H) : trong sạch.
TÚ (H) : đẹp đẽ, giỏi.
Trong sạch đẹp đẽ.

THANH VÂN
THANH (H) : trong sạch.
VÂN (H) : mây.
Mây xanh.
Chỉ đường công danh.

THANH XUÂN
THANH (H) : màu xanh.
XUÂN (H) : mùa xuân.
(Ngb) : Tuổi trẻ tươi đẹp.

THÁNH ĐỊA
THÁNH (H) : người cực giỏi, vị giáo chủ.
ĐỊA (H) : vùng đất.
Vùng đất sinh trưởng của vị giáo chủ.

THÁNH GIÁ
THÁNH (H) : người cực giỏi.
GIÁ (H) : cái rường nhà, bắc ngang trên các đầu cột.

*Cái giá hình chữ Thập (chữ viết **HÁN**) treo xác **CHÚA GIÊ SU**.*

THÁNH HIỀN
THÁNH (H) : người cực giỏi.
HIỀN (H) : rất tài giỏi.
Người rất tài giỏi, tài đức vượt hẳn người thường.

THÁNH KINH
THÁNH (H) : vị giáo chủ.
KINH (H) : sách vở do vị thánh hiền trước tác.
Sách chép lời dạy của vị Giáo chủ.

THÁNH MẪU
THÁNH (H) : người cực giỏi.
MẪU (H) : tiếng tôn kính gọi người đàn bà đáng tuổi mẹ.
Tiếng tôn xưng vị nữ thần.

THÁNH MIẾU
THÁNH (H) : người cực giỏi.
MIẾU (H) : ngôi nhà để thờ cúng.
*Đền thờ đức **KHỔNG TỬ**.*

THÁNH NHÂN
THÁNH (H) : người cực giỏi.
NHÂN (H) : người.
Người cực giỏi, tài đức vượt hẳn người thường.
*Chỉ đức **KHỔNG TỬ**.*

THÁNH PHÁN
THÁNH (H) : vị thần được tôn thờ.
PHÁN (H) : sai bảo người dưới.
*Lời vị thần sai bảo người dưới. Lời thánh dạy qua lời nói của người lên đồng. (Lễ **NGỒI ĐỒNG** miền **BẮC**).*

THÁNH TỔ
THÁNH (H) : người cực giỏi.
TỔ (H) : người khởi đầu một học thuyết tôn giáo hoặc nghề nghiệp.
Người cực giỏi đứng đầu một tôn giáo, một nghề nghiệp.

THÀNH BẠI
THÀNH (H) : nên việc.
BẠI (H) : thua.
Được, thua.
Nên việc, hỏng việc.

THÀNH CÔNG
THÀNH (H) : nên việc.
CÔNG (H) : việc đã làm được.
Làm việc đạt kết quả tốt.

THÀNH DANH
THÀNH (H) : trở nên.
DANH (H) : tiếng tăm.
Trở nên có tiếng tăm, có địa vị cao.

THÀNH ĐÔ
THÀNH (H) : thành thị, nơi dân cư đông đúc.
ĐÔ (H) : nơi đặt chính phủ của một nước.
Thành phố lớn, nơi đặt chính phủ.
*(Xem thêm **ĐÔ THÀNH**).*

THÀNH HOÀNG
THÀNH (H) : bức tường cao và dài.
HOÀNG (H) : cái ao đào chung quanh thành.
Tên một vị thần trông coi trong thành.
Vị thần của một làng.

THÀNH HÔN
THÀNH (H) : trở nên.
HÔN (H) : việc lấy vợ, lấy chồng.
Làm lễ cưới để trở nên vợ chồng.

THÀNH KHẨN
THÀNH (H) : nên việc.
KHẨN (H) : rất thành thật.
Lòng dạ rất thành thật, không dối trá.

THÀNH KIẾN
THÀNH (H) : nên việc.
KIẾN (H) : sự hiểu biết.
Sự hiểu biết, cái ý nghĩ có sẵn về một sự việc gì.

THÀNH KÍNH
THÀNH (H) : thật lòng.
KÍNH (H) : coi trọng người khác.
Coi trọng và đối xử thật lòng.

THÀNH LẬP
THÀNH (H) : nên việc.
LẬP (H) : dựng nên.
Dựng nên.

THÀNH LUỸ
THÀNH (H) : nên việc.
LUỸ (H) : tường cao và dày.
Tường cao dài và dày, đắp lên để chống giặc.

THÀNH NGỮ
THÀNH (H) : xong việc.
NGỮ (H) : lời nói.
Lời nói có sẵn, câu nói không thay đổi, thường được dân chúng nói trong xã hội.

THÀNH NHÂN
THÀNH (H) : trở nên.
NHÂN (H) : người.
Nên người đã lớn khôn.
Người đã thành niên.

THÀNH NIÊN
THÀNH (H) : xong việc.
NIÊN (H) : năm.
Đến tuổi do pháp luật định, nhận cho một người có thân thể và tinh thần có đầy đủ năng lực.

THÀNH PHẦN
THÀNH (H) : một phần của sự vật.
PHẦN (H) : cái đã bị chia ra.
Phần tử làm thành một vật thể.

THÀNH QUẢ
THÀNH (H) : xong việc.
QUẢ (H) : sự việc làm nên việc.
Sự việc đã làm xong nên việc.

THÀNH QUÁCH
THÀNH (H) : tường cao và dài.
QUÁCH (H) : lớp tường bao ngoài thành.
Tường cao, dài và tường thấp, dày đắp lên để ngăn giặc.

THÀNH TÂM (Xem **TÂM THÀNH**).

THÀNH THÂN[1]
THÀNH (H) : trở nên.
THÂN (H) : người có tiếng tăm văn học.
Trở nên người nổi tiếng về văn học.

THÀNH THÂN[2]
THÀNH (H) : trở nên.
THÂN (H) : việc hôn nhân giữa hai nhà.
Làm lễ kết hôn, trở nên vợ chồng.

THÀNH THỊ
THÀNH (H) : nơi dân cư đông đúc có tường cao dài bảo vệ.
THỊ (H) : chợ buôn bán.
Vùng đất dân cư đông đúc ở trong thành có chợ buôn bán.

THÀNH THỤC
THÀNH (H) : trở nên.
THỤC (H) : quá quen thuộc.
Trở nên quen, thạo việc.

THÀNH THỬ
THÀNH (H) : trở nên.
THỬ (H) : thế, ấy.
Vì vậy mà trở nên thế.

THÀNH THỰC
THÀNH (H) : thật lòng.
THỰC (H) : không giả dối.
Thật lòng, không giả dối.

THÀNH TÍCH
THÀNH (H) : nên việc.
TÍCH (H) : công lao lập được.
Công lao đã lập nên việc.

THÀNH TÍN
THÀNH (H) : thật lòng.
TÍN (H) : đáng tin.
Thật lòng đáng tin.

THÀNH TRÌ
THÀNH (H) : tường cao và dài.
TRÌ (H) : rãnh nước sâu ở vòng ngoài chân thành để ngăn giặc.
Tường cao dài và rãnh nước sâu bao quanh ngoài chân thành để ngăn giặc.

THÀNH TỰU
THÀNH (H) : xong việc.
TỰU (H) : nên việc.
Việc đã xong, kết quả tốt.

THÀNH Ý
THÀNH (H) : thật lòng.
Ý (H) : điều nghĩ ngợi trong óc.
Điều suy nghĩ chân thật.

THAO DIỄN
THAO (H) : diễn tập việc binh bị.

DIỄN (H) : làm theo đúng như đã luyện tập.
Tập võ thuật, học các động tác quân sự.
Diễn tập đúng như đã học về võ, về binh bị.

THAO ĐƯỜNG
THAO (H) : diễn tập việc binh bị.
ĐƯỜNG (H) : ngôi nhà lớn.
Tập võ thuật, học các động tác quân sự.
Diễn tập đúng như đã học về võ, về binh bị.

THAO LUYỆN
THAO (H) : diễn tập việc binh bị.
LUYỆN (H) : tập nhiều lần cho quen cho giỏi.
Tập võ thuật, động tác binh bị nhiều lần cho quen, cho giỏi.

THAO LƯỢC
THAO (H) : diễn tập việc binh bị.
LƯỢC (H) : tính toán sắp đặt.
Phép dùng binh, tài sắp đặt đối giặc.

THAO TÁC
THAO (H) : diễn tập, cử động.
TÁC (H) : làm ra.
Cử động làm ra khi diễn tập.

THAO THAO
THAO (H) : nước chảy cuồn cuộn.
Tài ăn nói lưu loát, lời nói như nước chảy, không đứt đoạn.

THAO TRƯỜNG
THAO (H) : diễn tập việc binh bị.
TRƯỜNG (H) : nơi, chỗ.
Nơi đất rộng để luyện võ, diễn tập việc binh bị.

THAO TÚNG
THAO (H) : nắm, giữ.
TÚNG (H) : buông thả.
Nắm giữ và buông thả.
Hành động hoàn toàn theo ý riêng.

THÁO KHOÁN
THÁO (H) : cởi bỏ, làm cho sạch.
KHOÁN (H) : tờ giấy làm bằng.
Cởi bỏ sự ràng buộc ghi nơi tờ giấy làm bằng.

THÁO THÂN
THÁO (H) : làm cho sạch.
THÂN (H) : thân thể.
Rửa mình, sửa mình.
Nay ta lại hiểu là: Thoát thân khỏi nơi nguy hiểm.

THẢO AM
THẢO (H) : cỏ.
AM (H) : cái nhà tranh lợp cỏ.
Nhà tranh nhỏ.

THẢO KHẤU
THẢO (H) : cỏ.
KHẤU (H) : giặc cướp.
Bọn giặc cỏ, giặc cướp loại nhỏ.

THẢO LUẬN
THẢO (H) : tìm tòi xem xét.

LUẬN (H) : bàn bạc.
Bàn bạc xem xét việc.

THẢO LƯ
THẢO (H) : cỏ.
LƯ (H) : nhà.
Ngôi nhà lợp cỏ.

THẢO MỘC
THẢO (H) : cỏ.
MỘC (H) : cây.
Chỉ chung loài cây cối.

THÁP TÙNG
THÁP (H) : núp mà đi không cho ai thấy.
TÙNG (H) : **TÒNG** (H): người theo sau.
Người theo sau một người có quyền thế địa vị tới một nơi nào.

THAY THẾ
THAY (V) : đổi, bỏ cái cũ, cái hư hỏng.
THẾ (H) : thay vào.
Bỏ cái cũ, hư hỏng thay vào cái mới, cái tốt.

THẮC MẮC
THẮC (H) : tà, cong.
MẮC (V) : vướng.
Vong vướng, không suôn thẳng.
Còn nghi ngại, chưa thông suốt.

THẦN LẦN[1] (V) : Tên loại bò sát, leo ở vách tường nhà, ăn bắt ruồi muỗi (miền **NAM**) mà tại miền **BẮC** gọi là **MỐI TƯỜNG**.

THẦN LẦN[2] (V) : Tên loại bò sát da nâu, nhẵn bóng, sống ở mặt đất và trên cây (miền **BẮC**) mà tại miền **NAM** gọi là **RẮN MỐI**.

THĂNG BẰNG
THĂNG (H) : lên.
BẰNG (V) : **BÌNH** (H): đồng đều.
Lên đồng đều, ngang nhau.

THĂNG BÌNH
THĂNG (H) : tốt đẹp hơn.
BÌNH (H) : yên ổn.
Yên ổn tốt đẹp trên đất nước.

THĂNG ĐƯỜNG
THĂNG (H) : đi lên cao hơn.
ĐƯỜNG (H) : ngôi nhà lớn.
Lên ngồi chỗ cao trong dinh.
Quan bắt đầu làm việc, xét xử.

THĂNG GIÁNG
THĂNG (H) : lên cao.
GIÁNG (H) : xuống thấp.
Lên và xuống.
Chỉ sự thay đổi chức vị.

THĂNG HÀ
THĂNG (H) : lên cao.
HÀ (H) : xa xôi.
Lên cao và đi xa.
*Chỉ việc **VUA** chết.*

THĂNG QUAN
THĂNG (H) : tiến lên, lên chức.
QUAN (H) : bậc quan lại.
Lên bậc quan cao hơn.

THẮNG THIÊN
THẮNG (H) : lên cao hơn.
THIÊN (H) : trời.
Lên trời, bay lên trời.

THẮNG TIẾN
THẮNG (H) : đi lên cao hơn.
TIẾN (H) : tới trước.
Lên cao và tới trước, tốt đẹp hơn.

THẮNG TRẦM
THẮNG (H) : lên cao hơn.
TRẦM (H) : chìm xuống nước.
Lên cao và chìm xuống.

THẮNG TRẬT
THẮNG (H) : tiến lên, lên chức.
TRẬT (H) : thứ bậc, hạng.
Lên bậc cao hơn.

THẮNG BẠI
THẮNG (H) : hơn, được.
BẠI (H) : thua, thua trận.
Hơn thua, được thua.
Thắng trận, thua trận.

THẮNG CẢNH
THẮNG (H) : tốt đẹp hơn cái khác.
CẢNH (H) : những thứ bày ra trước mắt.
Cảnh đẹp hơn các nơi khác.

THẮNG ĐỊA
THẮNG (H) : tốt đẹp hơn các nơi khác.
ĐỊA (H) : vùng đất.
Vùng đất có cảnh rất đẹp.

THẮNG ĐỊCH
THẮNG (H) : khắc phục được.
ĐỊCH (H) : kẻ thù.
Được hơn người và mang về phần có ích.

THẮNG LỢI
THẮNG (H) : được hơn.
LỢI (H) : sự có ích.
Được hơn người và mang về phần có ích.

THẮNG PHỤ
THẮNG (H) : được, hơn.
PHỤ (H) : thua.
Được, thua.

THẮNG THIÊN
THẮNG (H) : được, hơn.
THIÊN (H) : trời.
Được, hơn phần trời đã dành cho ngay từ khi sinh ra đời.
(Ngp) : *Có thể xoay đổi phần Trời dành cho, được tốt hơn.*

THẮNG TÍCH
THẮNG (H) : tốt đẹp hơn các nơi khác.
TÍCH (H) : dấu vết xưa để lại.
Cảnh đẹp của các công trình xây dựng đời xưa để lại.

THẮNG TRẬN
THẮNG (H) : được, hơn.
TRẬN (H) : một lần đánh giặc.
Đánh hại được quân giặc.

THẰNG ĐỀU
THẰNG (V) : chỉ người đàn ông đáng khinh.
ĐỀU (V) : phu khiêng cáng (dp. B).
Người phu khiêng cáng, đáng khinh vì có lời nói thô tục, cử chỉ và hành động hèn hạ.

THẰNG ĐIẾM
THẰNG (V) : chỉ người đàn ông đáng khinh không để ý đến tuổi tác.
ĐIẾM (V) : **ĐIÊM** (H): ăn nói gian xảo.
Người đàn ông ăn nói gian xảo, đáng khinh.

THẰNG RANH
THẰNG (V) : chỉ người đàn ông đáng khinh.
RANH (V) : ma trẻ con.
Con ma trẻ nhỏ (câu chửi rủa).
*(Xem **RANH CON**).*

THẶNG DƯ
THẶNG (H) : thừa ra.
DƯ (H) : thừa.
Thừa ra.

THẲNG CẲNG
THẲNG (V) : không cong, không gẫy khúc.
CẲNG (V) : chân, chân loài vật.
Chân duỗi, không cong không gẫy khúc.

THẲNG THỪNG
THẲNG (V) : không cong, uốn.
THỪNG (V) : giây thừng, giây bện to bằng sợi vỏ cây hoặc xơ vỏ trái dừa.
Giây thừng căng rất thẳng.
(Ngp) : Từ tầm thường, chỉ lời nói rõ sự thật, không phải giữ lễ độ, thẳng như sợi giây thừng được căng thẳng.

THÂM CANH
THÂM (H) : sâu (trái với nông).
CANH (H) : cày ruộng.
Cày ruộng, sâu xuống đất.
Trồng nhiều cây vì nhiều lần trên đất.

THÂM CĂN
THÂM (H) : sâu (trái với nông).
CĂN (H) : rễ cây.
Rễ sâu vững chắc.
(Ngp) : Khó thay đổi được.
*(Xem **CỐ ĐẾ**).*

THÂM CUNG
THÂM (H) : kín đáo.
CUNG (H) : nhà ở của VUA.
Nơi ở kín đáo của VUA.

THÂM ĐỘC (Xem **ÂM ĐỘC**).

THÂM GIAO
THÂM (H) : sâu xa.
GIAO (H) : tình bạn.
Tình bè bạn chơi thân với nhau.

THÂM HIỂM
THÂM (H) : kín đáo.
HIỂM (H) : độc ác, hại người.

Lòng dạ độc ác, hại người, kín đáo, khó biết.

THÂM KHUÊ
THÂM (H) : kín đáo.
KHUÊ (H) : nơi ở của phụ nữ.
Phòng ở kín đáo của phụ nữ.

THÂM NGHIÊM
THÂM (H) : kín đáo.
NGHIÊM (H) : gắt gao.
Kín đáo, canh giữ gắt gao, ít người được đến.

THÂM NHẬP
THÂM (H) : sâu.
NHẬP (H) : vào.
Vào sâu bên trong.
Ăn sâu vào trong.

THÂM NHIỄM
THÂM (H) : sâu.
NHIỄM (H) : nhuốm vào lâu dần thành quen.
Vào, như màu nhuộm vải, ăn sâu vào trong.

THÂM TÂM
THÂM (H) : sâu kín.
TÂM (H) : lòng dạ.
Nơi sâu kín của lòng dạ.

THÂM THIẾT
THÂM (H) : sâu xa.
THIẾT (H) : gần gũi.
Sâu xa gần gũi.

THÂM THÙ
THÂM (H) : sâu xa.
THÙ (H) : mối căm giận to lớn.
Mối căm giận to lớn sâu xa.

THÂM THUÝ
THÂM (H) : sâu xa.
THUÝ (H) : sâu xa, tinh tế.
Sâu xa, tinh tế.

THÂM TÌNH
THÂM (H) : sâu xa.
TÌNH (H) : lòng yêu thương.
Lòng yêu thương sâu xa.

THÂM TRẦM
THÂM (H) : kín đáo.
TRẦM (H) : sâu kín.
Sâu kín, không lộ ra.

THÂM U
THÂM (H) : kín đáo, sâu xa.
U (H) : tối tăm.
Sâu và tối.

THÂM VIỄN
THÂM (H) : sâu.
VIỄN (H) : xa.
Sâu xa.

THÂM Ý
THÂM (H) : kín đáo.
Ý (H) : điều mong muốn.
Điều mong muốn kín đáo.

THẨM ĐỊNH
THẨM (H) : xét kỹ.
ĐỊNH (H) : quyết chắc, không thay đổi.
Xét kỹ và dứt khoát công việc.

THẨM MỸ
THẨM (H) : xét kỹ.
MỸ (H) : đẹp đẽ.
Xem xét, biết cái đẹp.

THẨM PHÁN
THẨM (H) : xét xử.
PHÁN (H) : tuyên bố sự quyết định về việc gì.
Viên chức xét xử các vụ án.

THẨM QUYỀN
THẨM (H) : xét xử.
QUYỀN (H) : điều được làm.
Điều được xét xử.

THẨM SÁT
THẨM (H) : xét kỹ.
SÁT (H) : xem xét kỹ lưỡng.
Xem xét kỹ lưỡng.

THẨM TRA
THẨM (H) : xét kỹ.
TRA (H) : xét hỏi.
Xét kỹ hỏi han.

THẨM VẤN
THẨM (H) : xét kỹ.
VẤN (H) : hỏi cho biết.
Xét hỏi cho biết.

THẬM CHÍ
THẬM (H) : quá mức.
CHÍ (H) : đến, tới.
Quá mức đến nỗi.

THÂN ÁI
THÂN (H) : gần gũi.
ÁI (H) : yêu mến.
Gần gũi yêu mến.

THÂN BẰNG
THÂN (H) : họ hàng.
BẰNG (H) : bè bạn.
Họ hàng và bè bạn.

THÂN CẬN
THÂN (H) : gần gũi.
CẬN (H) : thân thiết.
Gần gũi thân thiết.

THÂN CHINH
THÂN (H) : tự mình.
CHINH (H) : đánh giặc.
VUA tự mình cầm quân đánh giặc.

THÂN CHỦ
THÂN (H) : người gần gũi.
CHỦ (H) : người có vật gì.
Người gần gũi với ta đang có công việc gì phải giải quyết.
*Khách hàng của **LUẬT SƯ, BÁC SĨ**.*

THÂN CÔ (Xem **CÔ THÂN**).

THÂN DANH
THÂN (H) : chỉ con người.
DANH (H) : tiếng tăm.
Thân thế và tiếng tăm.

THÂN GIA
THÂN (H) : việc hôn nhân giữ hai nhà.
GIA (H) : nhà.
Hai nhà gần gũi vì có liên lạc hôn nhân với nhau.

THÂN HÀO
THÂN (H) : người có tiếng tăm về văn học.
HÀO (H) : rộng rãi về tiền bạc.
Người có học vấn và giàu có trong vùng.

THÂN HỮU
THÂN (H) : gần gũi.
HỮU (H) : bạn cùng chí hướng.
Bạn gần gũi nhất.
Bạn thân.

THÂN MẬT
THÂN (H) : gần gũi.
MẬT (H) : khít lại.
Gần gũi, khăng khít.

THÂN NGHÊNH
THÂN (H) : hôn nhân giữa hai nhà.
NGHÊNH (H) : đón tiếp.
Lễ rước dâu.
Chính ta ra đón.

THÂN PHẬN
THÂN (H) : chỉ con người.
PHẬN (H) : cuộc đời một người.
Cái phần mà trời đã dành riêng cho ta, về giai cấp, địa vị trong xã hội.

THÂN PHỤ (Xem **PHỤ THÂN**).

THÂN QUYẾN
THÂN (H) : họ hàng.
QUYẾN (H) : người thân thuộc.
Họ hàng thân thuộc.

THÂN SĨ
THÂN (H) : người có tiếng tăm văn học.
SĨ (H) : người có học.
Người có học vấn nổi tiếng trong vùng.

THÂN SINH
THÂN (H) : chỉ cha mẹ.
SINH (H) : đẻ ra.
Người đẻ ra ta.
Cha mẹ ruột.

THÂN THẾ
THÂN (H) : chỉ con người.
THẾ (H) : cuộc đời.
Cuộc đời, sự nghiệp của một người.

THÂN THỂ
THÂN (H) : mình người.
THỂ (H) : thân mình.
Chỉ thân mình, tay chân của người.

THÂN THÍCH
THÂN (H) : họ hàng, cha mẹ đẻ.
THÍCH (H) : họ hàng về bên mẹ.
Họ hàng bên nội, bên ngoại.

THÂN THIỆN
THÂN (H) : gần gũi.
THIỆN (H) : tốt đẹp.
Gần gũi và đối xử tốt đẹp.

THÂN THIẾT
THÂN (H) : gần gũi.
THIẾT (H) : gần gũi.

Rất gần gũi.

THÂN THUỘC
THÂN (H) : họ hàng.
THUỘC (H) : họ hàng.
Họ hàng.

THÂN THƯƠNG
THÂN (H) : gần gũi.
THƯƠNG (V) : yêu.
Gần gũi yêu mến.

THÂN TÍN
THÂN (H) : gần gũi.
TÍN (H) : đáng tin.
Gần gũi, đáng tin cậy.

THÂN TỘC
THÂN (H) : họ hàng.
TỘC (H) : họ hàng.
Họ hàng.

THÂN TÌNH
THÂN (H) : gần gũi.
TÌNH (H) : lòng yêu mến.
Lòng yêu mến cha mẹ hoặc họ hàng bạn bè gần gũi ta.

THÂN XÁC
THÂN (H) : thân thể, mình người.
XÁC (H) : thân thể con người.
Thân thể con người.

THẦN BÍ
THẦN (H) : bậc thiêng liêng được thờ phụng.
BÍ (H) : giấu kín.
Thiêng liêng khó biết.

THẦN CHỦ
THẦN (H) : phần vô hình thiêng liêng.
CHỦ (H) : bài vị thờ người chết.
Bài vị ghi tên người chết để thờ.

THẦN CÔNG
THẦN (H) : thần thánh.
CÔNG (H) : việc làm.
Việc làm của thần thánh, người không làm nổi.

THẦN DÂN
THẦN (H) : người bề tôi giúp việc cho VUA.
DÂN (H) : người trong nước.
Quan và dân.

THẦN DIỆU
THẦN (H) : tài giỏi vượt hẳn người thường.
DIỆU (H) : khéo léo.
Tài giỏi, khéo léo vượt hẳn người thường.

THẦN DƯỢC
THẦN (H) : cực tài giỏi.
DƯỢC (H) : thuốc chữa bệnh.
Thuốc chữa bệnh cực hay, cực giỏi, trị hết bệnh mau chóng.

THẦN ĐỒNG
THẦN (H) : tài giỏi vượt hẳn người thường.
ĐỒNG (H) : đứa trẻ con.
Đứa trẻ nhỏ cực tài giỏi, không học mà biết.

THẦN GIAO
THẦN (H) : phần vô hình thiêng liêng của con người.
GIAO (H) : qua lại với nhau.
Dùng phần vô hình thiêng liêng của chính mình mà tiếp xúc, trao đổi ý nghĩ với người khác.

THẦN HỒN
THẦN (H) : phần vô hình thiêng liêng của con người.
HỒN (H) : tinh thần của con người.
Phần vô hình thiêng liêng của người, dù lìa thể xác mà vẫn tồn tại.

THẦN KINH
THẦN (H) : thuộc về phần vô hình.
KINH (H) : đường mạch đi trong thân thể.
Bộ não và các đường mạch cơ thể, chủ về các hoạt động vô hình trong con người.

THẦN KỲ
THẦN (H) : bậc thiêng liêng.
KỲ (H) : lạ lùng.
Thiêng liêng lạ lùng.

THẦN LINH
THẦN (H) : bậc thiêng liêng.
LINH (H) : ông thần.
Vị thần linh thiêng.

THẦN LỰC
THẦN (H) : bậc thiêng liêng.
LỰC (H) : sức mạnh.
Sức mạnh của thần thánh.
Sức mạnh phi thường.

THẦN MIẾU
THẦN (H) : vị thần.
MIẾU (H) : ngôi nhà để thờ cúng.
Ngôi nhà để thờ thần.

THẦN NÔNG
THẦN (H) : tài giỏi vượt hẳn người thường.
NÔNG (H) : việc làm ruộng.
Vị VUA thời Thượng cổ dạy dân làm ruộng.

THẦN PHỤC
THẦN (H) : người bề tôi giúp việc cho **VUA**.
PHỤC (H) : chịu theo.
Xin theo làm bề tôi.

THẦN QUY
THẦN (H) : linh thiêng.
QUY (H) : rùa.
Rùa linh thiêng.

THẦN SẮC
THẦN (H) : tinh thần.
SẮC (H) : vẻ mặt.
Tinh thần và vẻ mặt.

THẦN THÁNH
THẦN (H) : vị thần.
THÁNH (H) : vị thánh.
Các bậc thiêng liêng tài giỏi.

THẦN THOẠI
THẦN (H) : vị thần.

THOẠI (H) : câu chuyện.
Câu chuyện về các vị thần thánh, thần tiên.

THẦN THÔNG
THẦN (H) : thiêng liêng.
THÔNG (H) : suốt hết, không bị cản trở.
Thiêng liêng, có phép thuật màu nhiệm biến hoá khôn lường.

THẦN TIÊN
THẦN (H) : vị thần.
TIÊN (H) : vị tiên.
Thần và tiên, ở thế giới vô hình.

THẦN TÌNH
THẦN (H) : tài giỏi vượt hẳn người thường.
TÌNH (H) : tài tình, giỏi khéo.
Tài giỏi khéo léo.

THẦN TỐC
THẦN (H) : cực tài giỏi.
TỐC (H) : mau lẹ.
Mau lẹ cực giỏi.

THẦN TỪ
THẦN (H) : vị thần được thờ phụng.
TỪ (H) : cái đền thờ.
Đền thờ thần.

THẦN TƯỢNG
THẦN (H) : vị thần được thờ phụng.
TƯỢNG (H) : pho tượng.
Pho tượng vị thần được tôn kính thờ phụng.
Nhân vật tiếng tăm được mọi người tôn sùng.
Nhân vật có đức tính được người mong muốn.

THẦN VỊ (Xem **BÀI VỊ**).

THẬN TRỌNG
THẬN (H) : giữ gìn chú tâm.
TRỌNG (H) : coi là nặng, là hơn.
Cư xử một cách chú tâm giữ gìn, coi công việc là nặng, không dám coi thường.

THẤP BỆNH
THẤP (H) : ẩm ướt.
BỆNH (H) : đau ốm.
Sự đau ốm do nhiễm hơi ẩm ướt.

THẤP CƠ
THẤP (V) : kém, hạng thường.
CƠ (H) : mưu cơ, khôn khéo.
Tài khôn khéo thấp kém.
*(Xem **DƯỚI CƠ**).*

THẤP ĐỊA
THẤP (H) : ẩm ướt.
ĐỊA (H) : vùng đất.
Vùng đất ẩm ướt.

THẤP KHỚP
THẤP (H) : bệnh thấp.
KHỚP (V) : khớp xương, hai đầu xương sát nhau.

Khớp xương ở chân tay, trong thân thể bị đau vì bệnh thấp, do ẩm ướt.

THẬP ÁC[1]
THẬP (H) : mười, số mười.
ÁC (H) : điều ác.
*Mười điều ác theo nhà **PHẬT** phải tránh đừng đầu là sát sinh, giết chết những vật có sự sống.*

THẬP ÁC[2]
THẬP (H) : cái giá gỗ hình chữ **THẬP** (chữ viết của **TRUNG QUỐC**).
ÁC (H) : xấu xa.
*Cái giá gỗ hình chữ **THẬP** có đóng đinh treo thân thể chúa **GIÊ SU**.*

THẬP CẨM
THẬP (H) : mười, số mười.
CẨM (H) : đẹp đẽ.
Món ăn dùng mười món thực phẩm nấu chung.

THẬP PHÂN
THẬP (H) : mười, số mười.
PHÂN (H) : một phần mười của một đơn vị đo lường.
*Phép đo lường của **PHÁP**, mười đơn vị nhỏ bằng một đơn vị kế trên.*

THẬP PHẦN
THẬP (H) : mười.
PHẦN (H) : hướng, phía.
*Mười phương hướng là: **ĐÔNG, TÂY, NAM, BẮC, ĐÔNG NAM, TÂY-NAM, ĐÔNG-BẮC, TÂY-BẮC, THƯỢNG, HẠ**.*
Khắp mọi nơi.

THẬP THÀNH
THẬP (H) : mười.
THÀNH (H) : xong việc.
Mười phần đầy đủ, thông thạo cả mười.
Đánh bài lá Tổ tôm, Tài bàn, đã đủ phu, đủ lưng.

THẬP TOÀN
THẬP (H) : mười.
TOÀN (H) : trọn vẹn.
Trọn vẹn cả mười phần, đầy đủ cả các mặt.

THẬP TỬ
THẬP (H) : mười, mười phần.
TỬ (H) : chết.
Mười phần chết, đã chết không còn phần sống nào nữa.

THẬP TỰ
THẬP (H) : số mười (viết chữ **HÁN**).
TỰ (H) : chữ.
*Chữ **THẬP**; cái giá hình chữ **THẬP** (viết chữ **HÁN**).*

THẤT BẠI
THẤT (H) : mất, thua.
BẠI (H) : thua, thua trận.
Hỏng việc, thua lỗ, thua trận.

THẤT CÁCH
THẤT (H) : mất.
CÁCH (H) : phép tắc, lề lối.
Không đúng phép tắc, lề lối.

THẤT CHÍ
THẤT (H) : mất.
CHÍ (H) : điều mà lòng ta hướng tới.
Thấy điều mà lòng ta hướng tới không thành.

THẤT CƠ
THẤT (H) : mất.
CƠ (H) : lúc, dịp.
Mất dịp, mất cơ hội.

THẤT ĐỨC
THẤT (H) : mất.
ĐỨC (H) : điều tốt đẹp mà lòng ta đạ đạt được nhờ tu dưỡng tính tình.
Làm mất điều tốt đẹp được hưởng về sau.

THẤT GIA (Xem **GIA THẤT**).

THẤT HIẾU
THẤT (H) : sai, lầm lỗi.
HIẾU (H) : hết lòng với cha mẹ.
Không ăn ở hết lòng với cha mẹ. Gây buồn phiền, đau khổ cho cha mẹ

THẤT HỌC
THẤT (H) : mất.
HỌC (H) : đi học.
Không được đến trường để học từ nhỏ.

THẤT KINH
THẤT (H) : mất.
KINH (H) : rất sợ hãi.
Mất hồn, rất sợ hãi.

THẤT KÍNH
THẤT (H) : mất.
KÍNH (H) : coi trọng người khác.
Mất lòng coi trọng người khác.

THẤT LẠC
THẤT (H) : mất.
LẠC (H) : rơi rụng.
Mất mát rơi rụng.
Không tìm thấy được.

THẤT LỄ
THẤT (H) : mất.
LỄ (H) : cách bày tỏ sự kính trọng.
Mất cách bày tỏ sự kính trọng.

THẤT LỘC
THẤT (H) : mất.
LỘC (H) : điều may mắn được hưởng.
Mất điều may mắn trời cho được hưởng.
Bị chết.

THẤT LUẬT
THẤT (H) : lầm lỗi.
LUẬT (H) : cách thức làm thơ.
Lầm lỗi về cách thức làm thơ.

THẤT NGHIỆP
THẤT (H) : mất, không còn nữa.
NGHIỆP[1] (H) : của cải, cơ nghiệp.
NGHIỆP[2] (H) : nghề đang làm.
Mất hết của cải.
Mất việc đang làm, phải nghỉ việc.

THẤT NHÂN TÂM
THẤT (H) : mất.
NHÂN TÂM (H) : lòng người.
Làm mất lòng tin yêu của mọi người.

THẤT NIÊM
THẤT (H) : mất.
NIÊM (H) : niêm luật làm thơ.
Lầm lỗi về phép tắc bằng trắc làm thơ.

THẤT PHU
THẤT (H) : kẻ bình dân không chức phận.
PHU (H) : một người.
Người đàn ông thấp kém.

THẤT SÁCH
THẤT (H) : sai lầm.
SÁCH (H) : kế hoạch, sắp đặt trước công việc.
Sai lầm trong việc sắp đặt công việc.

THẤT SẮC
THẤT (H) : mất.
SẮC (H) : vẻ mặt.
Về mặt bình thường đổi thành vẻ mặt sợ hãi.

THẤT TÁN
THẤT (H) : mất.
TÁN (H) : tan, vỡ.
Mất mát, tan vỡ.

THẤT THANH
THẤT (H) : mất.
THANH (H) : tiếng nói, giọng nói.
Lạc giọng, mất tiếng nói vì la hét quá lớn.

THẤT THÂN
THẤT (H) : mất.
THÂN (H) : thân mình.
Để mất thân mình.
Chỉ người con gái đánh mất sự trong trắng.

THẤT THẦN
THẤT (H) : mất.
THẦN (H) : tinh thần.
Mất tinh thần, rất sợ.

THẤT THẾ
THẤT (H) : mất.
THẾ (H) : quyền lực mạnh mẽ.
Mất hết quyền lực, chỗ nương tựa, không còn địa vị cũ nữa.

THẤT THOÁT
THẤT (H) : mất.
THOÁT (H) : tránh khỏi được.
Mất, rời bỏ, lọt ra ngoài.
Bị lọt mất.

THẤT THỐ
THẤT (H) : mất.
THỐ (H) : lo liệu, xếp đặt.
Mất sự lo liệu, xếp đặt, nên bị lúng túng, bối rối mà xử sự không đúng cách.

THẤT THỦ
THẤT (H) : mất.
THỦ (H) : *giữ gìn cho khỏi mất.*
Để bị mất, không còn giữ được nữa.
Nói về thành trì không chống giữ được để mất về tay quân địch.

THẤT THƯỜNG
THẤT (H) : mất.
THƯỜNG (H) : luôn luôn có.
Mất sự luôn luôn có hoặc làm hàng ngày.
Ta lại hiểu là: lúc có, lúc không.

THẤT TIẾT
THẤT (H) : mất.
TIẾT (H) : goá, không đi lấy chồng.
Mất tiết tháo, không còn trong trắng đối với chồng đã chết.

THẤT TÍN
THẤT (H) : mất.
TÍN (H) : đáng tin.
Đánh mất, làm người khác mất lòng tin.
Sai hẹn, không còn giữ lời hứa hẹn.

THẤT TÌNH[1]
THẤT (H) : bảy, số bảy
TÌNH (H) : điều cảm thấy trong lòng.
*Bảy điều cảm thấy trong lòng khi đứng trước ngoại cảnh gồm: **HỈ** (vui), **NỘ** (giận), **AI** (buồn), **CỤ** (sợ), **ÁI** (yêu), **Ô** (ghét), **DỤC** (ham muốn).*

THẤT TÌNH[2]
THẤT (H) : mất.
TÌNH (H) : tình yêu nam nữ.
Mất tình yêu.
Bị người yêu ruồng bỏ.

THẤT TRẬN
THẤT (H) : mất.
TRẬN (H) : một lần đánh giặc.
Thua trận.

THẤT TRUYỀN
THẤT (H) : mất.
TRUYỀN (H) : trao lại cho người sau.
Không còn trao lại cho người sau, không còn lưu lại cho đời sau nữa.

THẤT ƯỚC
THẤT (H) : mất.
ƯỚC (H) : lời hẹn.
Sai hẹn, không giữ đúng lời hẹn.

THẤT VỌNG
THẤT (H) : mất.
VỌNG (H) : ngóng đợi.

Mất lòng mong đợi điều tốt.

THẤT Ý
THẤT (H) : mất.
Ý (H) : ngóng trông.
Mất lòng.
Không vừa lòng.

THẤU ĐÁO
THẤU (H) : thông suốt, biết rõ.
ĐÁO (H) : tới, đến.
Qua tới.
Biết rõ tới cuối việc.

THẤU TRIỆT
THẤU (H) : thông suốt, biết rõ.
TRIỆT (H) : suốt tới.
Thông suốt hết.
Biết rõ hết.

THẦY CÒ
THẦY (V) : người giỏi về một ngành hoạt động.
CÒ (V) : đọc âm rút gọn chữ **CORRECTEUR** (P): người sửa chữa bài viết.
Tên gọi người chuyên sửa bản in báo, sửa bài cho đúng bản chính.
Người chỉ cách đi kiện cáo.

THÊ LƯƠNG
THÊ (H) : lạnh lẽo, cùng khổ.
LƯƠNG (H) : mát lạnh.
Cùng khổ hiu quạnh.
Lạnh lẽo, vắng vẻ.

THÊ NHI
THÊ (H) : người vợ chính thức.
NHI (H) : đứa con.
Vợ con.

THÊ THẢM (Xem **THẢM THÊ**).

THÊ THIẾP
THÊ (H) : vợ chính thức.
THIẾP (H) : vợ bé.
Vợ lớn và vợ bé.

THÊ TỬ
THÊ (H) : vợ chính thức.
TỬ (H) : con cái.
Vợ con.

THẾ CHÂN
THẾ (H) : thay vào, thay cho.
CHÂN (H) : thành thật, có thật.
Thay cho việc có thật.
Số tiền đặt cọc, nhận là việc có thật.

THẾ CHẤP
THẾ (H) : thay vào, thay cho.
CHẤP (H) : cầm lấy, giữ chặt.
Cầm lấy để thay cho tiền nợ.
Động sản hoặc bất động sản giao cho chủ nợ cầm giữ.

THẾ CỐ (Xem **CỐ THẾ**).

THẾ CỐ
THẾ (H) : cuộc đời.
CỐ (H) : sự việc.
Sự đời.

THẾ CÔNG
THẾ (H) : trạng thái.

CÔNG (H) : đánh.
Đang giữ thế để đánh.

THẾ CỤC
THẾ (H) : cuộc đời.
CỤC (H) : cuộc, lúc, vận hội.
Cuộc đời, vận hội cuộc đời đến một lúc nào đó.

THẾ DANH (Xem **DANH THẾ**).

THẾ ĐẠO
THẾ (H) : cuộc đời.
ĐẠO (H) : lẽ phải ai cũng phải theo.
Đường lối cư xử theo lẽ phải ở đời.

THẾ ĐỒ
THẾ (H) : cuộc đời.
ĐỒ (H) : đường đi.
Đường đời.

THẾ GIA (Xem **GIA THẾ**).

THẾ GIAN
THẾ (H) : cuộc đời.
GIAN (H) : cái khoảng.
Trên đời.
Khoảng giữa đời.

THẾ GIỚI
THẾ (H) : cuộc đời.
GIỚI (H) : bờ cõi.
Cõi đời.
Chỉ chung năm châu, trên trái đất.

THẾ HỆ
THẾ (H) : một đời người.
HỆ (H) : sự liên lạc nối tiếp.
Sự liên lạc trong một dòng họ, giữa các đời.
Nối đời này với đời sau.

THẾ KỶ
THẾ (H) : đời.
KỶ (H) : ghi chép.
Phép chép năm cứ một trăm năm gọi là thế kỷ.

THẾ LỰC
THẾ (H) : cái quyền lực mạnh mẽ.
LỰC (H) : sức mạnh.
Cái quyền sức ép buộc người khác.

THẾ MỆNH
THẾ (H) : thay vào.
MỆNH (H) : mạng sống.
Lấy mạng sống mà thay vào.

THẾ NHÂN
THẾ (H) : đời.
NHÂN (H) : người.
Người đời.
Mọi người.

THẾ PHÁT
THẾ (H) : cắt tóc, cạo đầu.
PHÁT (H) : tóc trên đầu.
Cắt tóc, cạo đầu.

THẾ PHIỆT
THẾ (H) : đời.
PHIỆT (H) : gia đình quyền quý.

Gia đình có địa vị quyền quý lâu đời.

THẾ SỰ
THẾ (H) : đời.
SỰ (H) : việc.
Việc đời.

THẾ TẤT
THẾ (H) : cái sức hành động.
TẤT (H) : ắt hẳn, nhất định.
Thế ắt hẳn phải như vậy.

THẾ THÁI
THẾ (H) : đời.
THÁI (H) : thói.
Thói đời.
Tình trạng trong thế gian.

THẾ TRẦN
THẾ (H) : cái quyền lực mạnh mẽ.
TRẦN (H) : người bề tôi giúp **VUA**.
Người bề tôi.
Trong gia đình quyền quý có người làm quan nhiều đời.

THẾ THỦ
THẾ (H) : trạng thái.
THỦ (H) : giữ gìn cho khỏi mất.
Đang giữ thế chống giữ.

THẾ THƯỜNG
THẾ (H) : đời.
THƯỜNG (H) : luôn luôn có.
Thói thường ở đời.

THẾ TÔN
THẾ (H) : đời.
TÔN (H) : cao quý.
Cao quý ở đời.
*Tiếng tôn xưng **ĐỨC PHẬT THÍCH CA**.*

THẾ TRẠNG
THẾ (H) : trạng thái.
TRẠNG (H) : đụng độ với giặc.
Trạng thái cuộc đánh giặc.

THẾ TỤC
THẾ (H) : đời.
TỤC (H) : thói quen có từ lâu đời.
Nếp sống, thói quen ở đời.

THẾ VỊ
THẾ (H) : đời.
VỊ (H) : mùi vị.
Mùi đời.

THỂ CÁCH
THỂ (H) : thân thể.
CÁCH (H) : phép tắc, lề lối.
Cách cục của thân thể.

THỂ CHẾ
THỂ (H) : cách thức.
CHẾ (H) : phép tắc.
Cách thức tổ chức.

THỂ DIỆN
THỂ (H) : hình trạng.
DIỆN (H) : mặt người.
Mặt mũi bề ngoài.
Danh dự của người.

THỂ DỤC
THỂ (H) : thân mình.
DỤC (H) : nuôi nấng.

Nuôi nấng thân thể, tập luyện thân mình và chân tay cho khoẻ.

THỂ HÌNH (Xem **HÌNH THỂ**).

THỂ KHÍ (Xem **KHÍ THỂ**).

THỂ LỆ
THỂ (H) : cách thức.
LỆ (H) : cách thức quen làm từ trước.
Cách thức quen làm từ trước.

THỂ LƯỢNG
THỂ (H) : xét biết.
LƯỢNG (H) : xem xét mà tha thứ cho.
Xét rõ việc mà tha thứ cho.

THỂ LÝ
THỂ (H) : hiểu rõ.
LÝ (H) : lẽ phải.
Hiểu rõ lẽ phải.

THỂ PHÁCH
THỂ (H) : thân mình.
PHÁCH (H) : cái vía.
Thân mình và hồn vía.

THỂ THAO
THỂ (H) : thân mình.
THAO (H) : tập.
Tập luyện thân mình khoẻ mạnh.
Tài khéo tập cho thân mình.

THỂ THỐNG
THỂ (H) : cách thức.
THỐNG (H) : đầu gốc.
Cách thức đầu gốc, thứ bậc.

THỂ THỨC
THỂ (H) : cách thức.
THỨC (H) : đường lối.
Cách thức và đường lối đã định.

THỂ TÍCH
THỂ (H) : thân mình.
TÍCH (H) : cất chứa.
Cái khối đựng toàn thân mình.
Cái khối đựng một vật có một chỗ trong không gian.

THỂ TÌNH
THỂ (H) : hiểu rõ.
TÌNH (H) : tình cảnh.
Hiểu rõ tình cảnh.

THỆ HẢI
THỆ (H) : thề nguyền.
HẢI (H) : biển.
Đứng ở bờ biển thề nguyền.
Chỉ biển bao giờ biển cạn, lời thề mới phai.

THỆ ƯỚC
THỆ (H) : thề hẹn.
ƯỚC (H) : lời hẹn.
Thề hẹn.

THẾT ĐÃI (Xem **THIẾT ĐÃI**).

THI ÂN
THI (H) : làm ra.
ÂN (H) : ơn.
Làm ơn cho người.

THI CA
THI (H) : bài thơ.
CA (H) : bài ca, bài hát.

Thơ ca. Bài thơ, bài hát.

THI HÀNH
THI (H) : theo sự sắp đặt mà làm.
HÀNH (H) : làm.
Theo sự sắp đặt trước mà làm.

THI HÀO
THI (H) : bài thơ.
HÀO (H) : tài sức hơn người.
Người rất tài giỏi làm thơ.
Người có tiếng lớn trong làng thơ.

THI HỨNG
THI (H) : bài thơ.
HỨNG (H) : nổi dậy trong lòng.
Niềm thích thú thấy muốn làm thơ.

THI LỄ
THI (H) : kinh thi.
LỄ (H) : kinh lễ.
*Sách **KINH THI** và **KINH LỄ**, hai quyển sách trong bộ **NGŨ KINH** của **TRUNG HOA**, dạy người những điều lễ nghĩa đạo đức.*
(Ngp) : Dòng dõi có học, biết lễ nghĩa.

THI MỆNH
THI (H) : thi cử.
MỆNH (H) : số mệnh.
Khi đi thi, đậu hay rớt đều có số mệnh.
*(**HỌC TÀI, THI MỆNH**).*

THI SĨ
THI (H) : bài thơ.
SĨ (H) : người có học.
Người làm thơ, giỏi về thơ.

THI TẬP
THI (H) : bài thơ.
TẬP (H) : nhiều bài văn, bài thơ góp lại thành một cuốn.
Quyển, sách thơ.

THI THỂ
THI (H) : thây người chết.
THỂ (H) : thân mình.
Thây người chết, xác chết.

THI THỐ
THI (H) : bài thơ.
THỐ (H) : làm ra.
Đem tài sức ra làm một việc gì.

THI TUYỂN[1]
THI (H) : bài thơ.
TUYỂN (H) : lựa chọn.
Những bài thơ hay đã lựa chọn.

THI TUYỂN[2]
THI (V) : **THÍ** (H): thi hạch học trò.
TUYỂN (H) : lựa chọn.
Tuyển người giỏi qua kỳ thi hạch.

THI TỨ
THI (H) : bài thơ.
TỨ (H) : ý nghĩa.
Ý thơ.
Ý tưởng trong bài thơ, câu thơ.

THI VỊ
THI (H) : bài thơ.
VỊ (H) : điều vui thích.
Điều thích thú của thơ.

THI XÃ
THI (H) : bài thơ.
XÃ (H) : đoàn thể gồm những người cùng chủ trương họp lại với nhau để sinh hoạt.
Đoàn thể của những nhà thơ.

THÍ CHỦ
THÍ (H) : đem cho.
CHỦ (H) : người có vật gì.
Người đem tiền của cho sư hoặc cúng vào chùa.
*Nhà sư gọi người giúp của cho sư hoặc nhà Chùa là **THÍ CHỦ**.*

THÍ DỤ
THÍ (H) : đưa một sự việc ra làm mẫu để hiểu việc khác tương tự.
DỤ (H) : vấn đề đưa ra để hiểu vấn đề khác tương tự.
Đưa một việc, một vấn đề ra làm mẫu để hiểu sự việc tương tự.

THÍ MẠNG
THÍ (H) : cho, đem cho.
MẠNG (H) : mệnh, sự sống.
Cho, đem cho sự sống của ta.
Không tiếc đời sống đang có.

THÍ NGHỊCH
THÍ (H) : người dưới giết người trên.
NGHỊCH (H) : làm phản, trái ngược.
*Kẻ giết **VUA**.*

THÍ NGHIỆM
THÍ (H) : thử xem.
NGHIỆM (H) : xem xét tìm tòi cho đúng.
Thử để biết tình hình thực tại của một vật.

THÍ SINH
THÍ (H) : thi, đi thi.
SINH (H) : người học trò.
Người đi thi, dự cuộc thi.

THÍ TỐT
THÍ (H) : cho, đem cho.
TỐT (H) : người lính đánh giặc.
*Cho, bỏ quân cờ **TỐT** mà không tiếc, trong khi đánh cờ.*

THỊ CHÍNH
THỊ (H) : nơi đông dân cư sinh sống buôn bán sầm uất.
CHÍNH (H) : sắp đặt công việc trong nước.
Sắp đặt công việc cai trị trong thành phố.

THỊ DỤC
THỊ (H) : ham muốn.
DỤC (H) : lòng ham muốn.
Lòng ham muốn tầm thường.

THỊ ĐỘC
THỊ (H) : hầu hạ.
ĐỘC (H) : đọc sách.

*Chức quan trong **VIỆN HÀN LÂM** giữ việc đọc sách cho **VUA** nghe.*

THỊ GIÁ
THỊ (H) : cái chợ, nơi mua bán.
GIÁ (H) : giá tiền.
Giá tiền mua bán các vật ở chợ.
Giá thị trường.

THỊ GIÁC
THỊ (H) : nhìn.
GIÁC (H) : biết rõ, nhận biết.
Nhận biết rõ sự vật do nhìn.

THỊ HIẾU
THỊ (H) : ham muốn.
HIẾU (H) : ham thích.
Lòng ham thích.

THỊ HÙNG
THỊ (H) : cậy.
HÙNG (H) : mạnh.
Cậy có sức mạnh.

THỊ NỮ
THỊ (H) : hầu hạ.
NỮ (H) : đàn bà, con gái.
Đứa hầu gái.

THỊ PHI
THỊ (H) : đúng, phải.
PHI (H) : sai, không phải.
Dư luận khen chê, nói việc đúng sai.

THỊ PHÚ
THỊ (H) : ỷ mình, cậy mình.
PHÚ (H) : giàu.
Cậy mình giàu có.

THỊ SẢNH
THỊ (H) : nơi dân cư sinh sống, buôn bán sầm uất.
SẢNH (H) : phủ quan.
Cơ quan lo việc hành chính của thành phố.

THỊ THÀNH (Xem **THÀNH THỊ**).

THỊ THỰC
THỊ (H) : nhìn.
THỰC (H) : đúng, thật.
Nhìn xem và chứng nhận là đúng, thật.

THỊ TRẤN
THỊ (H) : nơi dân cư sinh sống buôn bán sầm uất.
TRẤN (H) : nơi tụ họp buôn bán đông đảo.
Nơi dân cư sinh sống tụ họp buôn bán đông đảo.

THỊ TRƯỜNG
THỊ (H) : mua bán, trao đổi.
TRƯỜNG (H) : nơi, chỗ.
Chỗ buôn bán, trao đổi hàng hoá, tiền bạc.

THỊ TRƯỞNG
THỊ (H) : thành thị, thành phố.
TRƯỞNG (H) : người đứng đầu.
Viên chức đứng đầu thành phố.

THỊ TỨ
THỊ (H) : chợ.
TỨ (H) : chỗ buôn bán, tiệm bán hàng.

Chợ và tiệm bán hàng, nơi buôn bán đông đúc.

THỊ TỲ
THỊ (H) : hầu.
TỲ (H) : người hầu gái, con đòi.
Người hầu gái.

THỊ UY
THỊ (H) : bày ra cho người khác coi.
UY (H) : sức mạnh.
Phô bày sức mạnh để người khác phải nể sợ.

THỊ VỆ
THỊ (H) : kẻ dưới theo hầu người trên.
VỆ (H) : che chở giữ gìn.
Lính theo hầu và che chở bảo vệ.

THỊ XÃ
THỊ (H) : nơi dân cư sinh sống buôn bán sầm uất.
XÃ (H) : nhóm người cùng việc làm, cùng chủ trương họp nhau lại để sinh hoạt.
Nơi dân cư sinh sống tụ họp buôn bán đông đảo.

THÍCH CHÍ
THÍCH (H) : đúng, vừa hợp với.
CHÍ (H) : điều mà lòng dạ hướng tới.
Đúng với ý muốn.
Vui sướng vì hợp đúng lòng mong muốn.

THÍCH DỤNG
THÍCH (H) : đúng, vừa hợp với.
DỤNG (H) : dùng.
Đúng với việc dùng, hợp với sự cần dùng.

THÍCH ĐÁNG
THÍCH (H) : đúng, vừa hợp với.
ĐÁNG (H) : nên như thế.
Vừa đúng, nên làm như thế.

THÍCH HỢP
THÍCH (H) : đúng, vừa hợp với.
HỢP (H) : vừa với, đúng với.
Đúng với, vừa với.

THÍCH KHÁCH
THÍCH (H) : đâm bằng vật nhọn.
KHÁCH (H) : người.
Kẻ giết người lén lút, dùng vật nhọn để đâm chém.

THÍCH KHẨU
THÍCH (H) : vừa hợp với.
KHẨU (H) : miệng người.
Hợp miệng ăn. Ngon miệng.

THÍCH NGHI
THÍCH (H) : vừa hợp với.
NGHI (H) : nên, thích hợp.
Vừa hợp với, đúng nên làm.

THÍCH THÚ
THÍCH (H) : vừa hợp với.
THÚ (H) : niềm vui thích.
Vừa hợp với niềm vui thích của ta.

THÍCH Ý
THÍCH (H) : vừa hợp với.
Ý (H) : điều mong muốn.
Vừa hợp với điều ta mong muốn.

THIÊN ÂN
THIÊN (H) : Trời.
ÂN (H) : ơn.
Ơn Trời; ơn VUA (vì người ta tôn kính VUA như Trời).

THIÊN BẨM
THIÊN (H) : Trời.
BẨM (H) : nhận được.
Nhận được do Trời cho từ lúc sinh ra.

THIÊN BINH
THIÊN (H) : nghìn.
BINH (H) : quân lính.
Nghìn lính.
Rất nhiều lính.

THIÊN CHÚA
THIÊN (H) : Trời.
CHÚA (H) : **CHỦ** (H): đứng đầu.
Đức Chúa Trời.

THIÊN CHỨC
THIÊN (H) : Trời.
CHỨC (H) : công việc thuộc về phần ta
Công việc làm do Trời trao cho.
Việc làm tự nhiên thuộc về phần ta.

THIÊN CƠ
THIÊN (H) : Trời.
CƠ (H) : khéo léo.
Sự sắp đặt khéo léo của Trời.

THIÊN CỔ
THIÊN (H) : một nghìn.
CỔ (H) : xưa cũ.
Nghìn xưa.
Rất lâu đời.
Chỉ người đã chết.

THIÊN CUNG
THIÊN (H) : Trời.
CUNG (H) : nhà ở của VUA.
Nơi ở của Ngọc Hoàng.

THIÊN CƯ
THIÊN (H) : dời chỗ.
CƯ (H) : ở.
Dời chỗ ở, từ nơi này đến nơi khác.

THIÊN DUYÊN
THIÊN (H) : Trời.
DUYÊN (H) : mối ràng buộc vợ chồng.
Mối ràng buộc vợ chồng do nơi Trời.
Duyên Trời định trước.

THIÊN ĐẠO
THIÊN (H) : Trời.
ĐẠO (H) : lẽ phải ai cũng phải theo.
Lẽ phải của Trời mà ai cũng phải theo.

THIÊN ĐẾ
THIÊN (H) : Trời.

ĐẾ (H) : VUA.
Trời và đất.

THIÊN ĐỊA
THIÊN (H) : Trời.
ĐỊA (H) : đất.
Trời và đất.

THIÊN ĐÌNH
THIÊN (H) : Trời.
ĐÌNH (H) : nhà lớn trong cung VUA.
Nơi ở của VUA Trời, của Ngọc Hoàng.

THIÊN ĐỊNH
THIÊN (H) : Trời.
ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.
Do Trời sắp đặt trước.

THIÊN ĐÔ
THIÊN (H) : dời chỗ.
ĐÔ (H) : nơi đặt Triều đình, Chính phủ của một nước.
Dời nơi đặt Triều đình đến nơi khác.

THIÊN ĐƯỜNG
THIÊN (H) : Trời.
ĐƯỜNG (H) : ngôi nhà lớn.
Nơi ở của Trời.
Nơi cực sung sướng, nơi mà theo đạo giáo, những người làm điều thiện sau khi chết, sẽ được đến ở.

THIÊN GIỚI
THIÊN (H) : Trời.
GIỚI (H) : bờ cõi.
Cõi trời, trên trời.

THIÊN HẠ
THIÊN (H) : Trời.
HẠ (H) : dưới.
Dưới trời.
Các người ở trên đời.

THIÊN HÌNH
THIÊN (H) : nghìn, rất nhiều.
HÌNH (H) : hình dáng.
Dưới Trời.
Các người ở trên đời.

THIÊN HỘ
THIÊN (H) : một nghìn.
HỘ (H) : nhà.
Một nghìn nhà.
Viên chức địa phương, trông coi một nghìn nhà thời xưa, như Chánh tổng thời nay.

THIÊN HƯƠNG
THIÊN (H) : Trời.
HƯƠNG (H) : mùi thơm.
Hương Trời, cành hoa thơm của Trời.
Người đàn bà rất đẹp.

THIÊN KHÔNG
THIÊN (H) : Trời.
KHÔNG (H) : chẳng có gì.
Khoảng không, bầu trời.

THIÊN KIẾN
THIÊN (H) : Trời.
KIẾN (H) : sự hiểu biết.

Sự hiểu biết lệch lạc, ý nghĩ không công bằng.

THIÊN KIM
THIÊN (H) : nghìn.
KIM (H) : vàng.
Nghìn vàng, cực quý giá.
Sắc đẹp tuyệt trần.

THIÊN LỆCH
THIÊN (H) : lệch qua một bên.
LỆCH (H) : dịch sang bên.
Lệch qua một bên.

THIÊN LÔI
THIÊN (H) : Trời.
LÔI (H) : tiếng sấm.
Sấm trời.
Vị thần làm sấm sét của Trời.

THIÊN LƯƠNG
THIÊN (H) : Trời.
LƯƠNG (H) : tốt đẹp.
Phần tốt đẹp của người do Trời cho.

THIÊN LÝ[1]
THIÊN (H) : Trời.
LÝ (H) : lẽ phải.
Lẽ phải của Trời

THIÊN LÝ[2]
THIÊN (H) : nghìn.
LÝ (H) : dặm.
Nghìn dặm.
Đường rất xa, rất cách trở.

THIÊN MỆNH
THIÊN (H) : Trời.
MỆNH (H) : cuộc đời do Trời định sẵn.
Cuộc đời do Trời định sẵn, sắp đặt.

THIÊN NHAI
THIÊN (H) : Trời.
NHAI (H) : giới hạn.
Chân trời. Nơi rất xa xôi.

THIÊN NHIÊN
THIÊN (H) : Trời.
NHIÊN (H) : như thế.
Do Trời sinh mà như thế.
Phong cảnh Trời đất.

THIÊN PHÚ
THIÊN (H) : Trời.
PHÚ (H) : ban cho.
Trời ban cho.
Do Trời cho, không do tự luyện tập.

THIÊN TAI
THIÊN (H) : tự nhiên, Trời sinh.
TAI (H) : điều hại lớn xảy đến.
Việc không may tự nhiên xảy tới từ bầu Trời mang lại.
*(Thường nói **THIÊN TAI ĐỊCH HOẠ**, không phải **ĐỊCH HOẠ**).*

THIÊN TÀI
THIÊN (H) : Trời sinh.
TÀI (H) : sự giỏi giang.
Sự giỏi giang được Trời cho.

THIÊN TẢI
THIÊN (H) : nghìn.
TẢI (H) : năm.
Nghìn năm.
*(Do câu: **THIÊN TẢI GIAI KỲ**, **GIAI**: tốt đẹp, **KỲ**: buổi, có nghĩa: nghìn năm mới có một cơ hội tốt, việc rất quý hiếm).*

THIÊN TÁNG
THIÊN (H) : Trời.
TÁNG (H) : chôn.
Trời chôn.
Chỗ đất chôn người mà trời dành cho, không phải do người chọn được.
(Phần nhiều do mối đùn lên thành gò mả).

THIÊN TÀO
THIÊN (H) : Trời.
TÀO (H) : ban, ngành trong công sở.
Ban ngành trông coi công việc tại nơi làm việc trên Trời.

THIÊN TẠO
THIÊN (H) : Trời.
TẠO (H) : làm ra.
Do Trời làm ra; tự nhiên.

THIÊN THANH
THIÊN (H) : Trời.
THIÊN (H) : màu xanh.
Màu xanh da Trời.

THIÊN THẦN
THIÊN (H) : Trời.
THẦN (H) : vị thần.
Vị thần trên Trời.

THIÊN THỜI
THIÊN (H) : Trời.
THỜI (H) : đúng với lúc đó.
Dịp tốt Trời cho.

THIÊN THU
THIÊN (H) : Trời.
THU (H) : mùa thu, một năm.
Nghìn năm.
Rất lâu đời.
Người đã chết.

THIÊN TÍNH
THIÊN (H) : Trời.
TÍNH (H) : tính nết.
Tính nết tự nhiên Trời cho.

THIÊN TRÙ
THIÊN (H) : Trời.
TRÙ (H) : nhà bếp.
Nhà bếp của Trời.

THIÊN TUẾ
THIÊN (H) : Trời.
TUẾ (H) : tuổi, năm.
Nghìn tuổi.
Tiếng để Chúc tụng.

THIÊN TƯ[1]
THIÊN (H) : Trời.
TƯ (H) : cái Trời cho.
Tính chất sinh ra đã có sẵn.

THIÊN TƯ[2]
THIÊN (H) : lệch qua một bên.

TƯ (H) : riêng.
Không công bằng.

THIÊN TỨ
THIÊN (H) : nghìn.
TỨ (H) : cỗ xe bốn ngựa kéo.
Rất phú quý.

THIÊN TỬ
THIÊN (H) : Trời.
TỬ (H) : con.
*Con Trời. Chỉ ông **VUA**.*

THIÊN TƯỚNG
THIÊN (H) : Trời.
TƯỚNG (H) : vị tướng.
Tướng trên Trời.

THIÊN TƯỢNG
THIÊN (H) : Trời.
TƯỢNG (H) : hình trạng hiện ra.
Các hình trạng hiện ra trong bầu Trời.

THIÊN VĂN
THIÊN (H) : Trời.
VĂN (H) : dấu vết đẹp đẽ.
Các dấu vết đẹp đẽ trên bầu Trời. Các hiện tượng nhìn thấy ở trên Trời.

THIÊN VỊ
THIÊN (H) : lệch sang một bên.
VỊ (H) : vì nể, kính trọng.
Vì nể, kính trọng nghiêng về một bên.
Không công bằng.

THIỀN ĐỊNH
THIỀN (H) : phiên âm chữ **DYNA (PHẠN)** đọc là **THIỀN NA**: sự im lặng tuyệt đối, nghĩ ngợi.
ĐỊNH (H) : ngừng yên một chỗ.
Giữ im lặng tuyệt đối, tập trung tư tưởng để nghĩ ngợi.

THIỀN MÔN
THIỀN (H) : đạo **PHẬT**.
MÔN (H) : cửa.
Cửa chùa.
Nhà chùa.

THIỀN QUYÊN
THIỀN (H) : dáng tốt đẹp, dễ thương.
QUYÊN (H) : sinh đẹp.
Vẻ đẹp của đàn bà, con gái.
Chỉ người đàn bà, con gái đẹp.
*(Thường đọc là **THUYỀN QUYÊN**).*

THIỀN SƯ
THIỀN (H) : đạo **PHẬT**.
SƯ (H) : ông thầy chùa.
Vị tăng.
*Người tu theo đạo **PHẬT**.*

THIỀN TÔNG
THIỀN (H) : yên lặng.
TÔNG (H) : dòng họ.
*Một ngành **PHẬT** giáo, lấy sự yên lặng để tu đạo.*

THIỂN CẬN
THIỂN (H) : nông cạn.

CẬN (H) : gần.
Nông cạn, gần hẹp.
Bình thường.

THIỂN KIẾN
THIỂN (H) : nông cạn.
KIẾN (H) : sự hiểu biết.
Sự hiểu biết nông cạn.

THIỂN LẬU
THIỂN (H) : nông cạn.
LẬU (H) : kém cỏi.
Nông cạn, kém cỏi.

THIỂN TRÍ
THIỂN (H) : nông cạn.
TRÍ (H) : sự hiểu biết.
Sự hiểu biết nông cạn.

THIỂN Ý
THIỂN (H) : nông cạn.
Ý (H) : điều nghĩ ngợi.
Điều nghĩ ngợi, ý kiến nông cạn.

THIỆN CẢM
THIỆN (H) : tốt đẹp.
CẢM (H) : rung động đến tính tình ở trong.
Lòng quý mến tốt đẹp.

THIỆN CĂN
THIỆN (H) : tốt đẹp.
CĂN (H) : gốc rễ.
Gốc rễ tốt đẹp của người.
Cái gốc làm điều lành.

THIỆN NAM
THIỆN (H) : tốt đẹp, tin đạo.
NAM (H) : người đàn ông.
*Người đàn ông tin đạo **PHẬT**.*
Người đàn ông làm việc tốt, đẹp.

THIỆN NGHỆ
THIỆN (H) : giỏi, khéo.
NGHỆ (H) : nghề.
Có tài khéo về nghề.

THIỆN NHÂN
THIỆN (H) : tốt lành.
NHÂN (H) : người.
Người tốt, người lương thiện hiền lành.

THIỆN TÂM
THIỆN (H) : tốt lành.
TÂM (H) : lòng dạ.
Lòng dạ tốt, lòng từ thiện.

THIỆN XẠ
THIỆN (H) : giỏi khéo.
XẠ (H) : bắn.
Bắn giỏi.

THIẾP DANH (Xem **DANH THIẾP**).

THIẾP PHỤC
THIẾP (H) : bằng lòng.
PHỤC (H) : nghe theo.
Bằng lòng nghe theo.

THIỆP THẾ
THIỆP (H) : trải qua.
THẾ (H) : đời.
Trải đời, từng trải, thiệp đời.

THIẾT BÌ
THIẾT (H) : sắt, màu đen.

BÌ (H) : da.
Da đen sạm.

THIẾT BỊ
THIẾT (H) : bày, xếp ra.
BỊ (H) : dự sẵn.
Bày xếp ra sẵn sàng.

THIẾT DIỆN
THIẾT (H) : dùng dao mà cắt ra.
DIỆN (H) : cái mặt.
Mặt cắt.
Tên hình vẽ tại các bản vẽ xây cất hoặc máy móc chỉ mặt cắt của nhà cửa, bộ phận máy.

THIẾT DỤNG
THIẾT (H) : gần gũi, cần.
DỤNG (H) : dùng.
Cần dùng.
Cần dùng vào đời sống.

THIẾT ĐÃI
THIẾT (H) : xếp đặt.
ĐÃI (H) : đối xử.
Xếp đặt các thứ để đối xử tốt với người khác.

THIẾT GIÁP
THIẾT (H) : sắt.
GIÁP (H) : loại áo của binh sĩ mặc khi ra trận.
Áo thời xưa của binh sĩ mặc ra trận.
Vỏ ngoài bằng sắt của xe hơi ra trận.

THIẾT KẾ
THIẾT (H) : xếp đặt.
KẾ (H) : tính toán.
Xếp đặt tính toán.

THIẾT LẬP
THIẾT (H) : làm ra.
LẬP (H) : dựng nên.
Tạo dựng nên.

THIẾT LỘ
THIẾT (H) : sắt.
LỘ (H) : đường đi.
Đường sắt, đường xe lửa.

THIẾT NGHĨ
THIẾT (H) : ăn trộm.
NGHĨ (H) : so sánh.
Trộm so sánh, trộm nghĩ (lời nói khiêm nhường).

THIẾT THA
THIẾT (H) : cắt.
THA (H) : mài.
Cắt vật liệu rồi mài vật liệu trên đá, việc làm của thợ thủ công.
(Ngb) : Tình thân thiết giữa hai người.

THIẾT THÂN (Xem **THÂN THIẾT**).

THIẾT THỰC
THIẾT (H) : gần gũi.
THỰC (H) : sự thật.
Gần với sự thật.

THIẾT TRÍ
THIẾT (H) : bày ra.
TRÍ (H) : xếp đặt.

Xếp đặt, bày biện.

THIẾT TƯỚNG
THIẾT (H) : ăn trộm.
TƯỚNG (H) : nghĩ.
Trộm nghĩ (lời nói khiêm nhường).

THIẾT YẾU
THIẾT (H) : gấp rút.
YẾU (H) : cần kíp.
Rất cần có.

THIÊU HUỶ
THIÊU (H) : đốt cháy.
HUỶ (H) : ngọn lửa.
Lấy lửa đốt cháy cho hư hỏng.

THIÊU TÁNG
THIÊU (H) : đốt cháy.
TÁNG (H) : chôn cất người chết.
Đốt xác người chết, thành tro, đem chôn.

THIẾU NHI
THIẾU (H) : trẻ tuổi.
NHI (H) : đứa con.
Trẻ con, bé con.

THIẾU NIÊN
THIẾU (H) : trẻ tuổi.
NIÊN (H) : tuổi.
Tuổi trẻ. Người trẻ tuổi.

THIẾU NỮ
THIẾU (H) : trẻ tuổi.
NỮ (H) : con gái, đàn bà.
Người đàn bà trẻ tuổi.

THIẾU TÁ
THIẾU (H) : trẻ tuổi.
TÁ (H) : người đứng bên trái ta để giúp đỡ.
*Cấp bậc sĩ quan trong **HẢI, LỤC, KHÔNG QUÂN**, trên cấp Đại uý.*

THIẾU THỜI
THIẾU (H) : trẻ tuổi.
THỜI (H) : lúc.
Lúc trẻ tuổi.

THIẾU TƯỚNG
THIẾU (H) : phụ vào.
TƯỚNG (H) : vị chỉ huy.
*Cấp bậc sĩ quan trong **HẢI, LỤC, KHÔNG QUÂN**, dưới cấp Trung tướng.*

THIẾU UÝ
THIẾU (H) : phụ vào.
UÝ (H) : chức võ quan cấp dưới.
*Cấp bậc sĩ quan trong **HẢI, LỤC, KHÔNG QUÂN**, dưới cấp Trung uý.*

THIỀU QUANG
THIỀU (H) : đẹp đẽ, sinh động.
QUANG (H) : ánh sáng.
Ánh sáng đẹp.
Chỉ mùa xuân, mùa có ánh sáng đẹp.

THIỀU NÃO
THIỀU (H) : lo nghĩ.
NÃO (H) : buồn khổ.
Lo nghĩ buồn khổ.

THIỂU SỐ
THIỂU (H) : ít, không nhiều.
SỐ (H) : con số.
Số ít, có ít người.
Chỉ dân tộc ít người.

THINH KHÔNG (Xem **THANH KHÔNG**).

THÍNH GIÁ
THÍNH (H) : nghe bằng tai.
GIẢ (H) : người.
Người nghe.

THÍNH GIÁC
THÍNH (H) : nghe bằng tai.
GIÁC (H) : hiểu, biết.
Hiểu biết do nghe bằng tai.
Cơ quan nghe bằng tai.

THỈNH CẦU
THỈNH (H) : xin người trên.
CẦU (H) : xin, nhờ.
Đến kêu xin nhờ giúp.

THỈNH GIÁO
THỈNH (H) : xin người trên.
GIÁO (H) : dạy bảo.
Xin nhờ dạy bảo cách làm (lời nói khiêm nhường).

THỈNH NGUYỆN
THỈNH (H) : xin người trên.
NGUYỆN (H) : mong đợi.
Xin được thỏa lòng mong đợi.

THỊNH NỘ
THỊNH (H) : nhiều.
NỘ (H) : giận dữ.
Rất giận dữ.

THỊNH SOẠN
THỊNH (H) : tốt đẹp.
SOẠN (H) : bữa tiệc.
Bữa tiệc nhiều món ăn ngon.

THỊNH SUY (Xem **SUY THỊNH**).

THỊNH TÌNH
THỊNH (H) : tốt đẹp.
TÌNH (H) : lòng thương yêu.
Lòng đối xử tốt đẹp.

THỊNH TRỊ
THỊNH (H) : tốt đẹp.
TRỊ (H) : yên ổn tốt đẹp.
Yên ổn tốt đẹp.

THỊNH VƯỢNG
THỊNH (H) : tốt đẹp.
VƯỢNG (H) : hưng thịnh.
Tốt đẹp hơn lên.

THỊT CẦY
THỊT (V) : phần cơ bắp thú vật.
CẦY (V) : thú rừng giống con chó nhà.
(Ngp) : Thịt chó nhà.
Nguồn gốc: Tại vùng nông thôn, thịt chó được đa số mọi người thích ăn vì món thịt chó có mùi vị khá ngon. Chó thường phụ với người dọn dẹp vệ sinh, tiêu hoá chất bã thải của trẻ nhỏ. Tránh hình ảnh mất vệ sinh của chó, nên "món thịt chó" đã được đổi thành "món thịt cầy, một sơn

hào" rất quý, vì dùng nguyên liệu "cây hương", "cây tơ" (cây hương thơm, cây còn non). Nhưng rất tiếc là "gọi như thế mà không phải thế".

THỌ CHUNG
THỌ (H) : tuổi già.
CHUNG (H) : chết.
Chết vì tuổi già.

THỌ ĐẢN
THỌ (H) : sống lâu.
ĐẢN (H) : sinh đẻ.
Lễ mừng sinh nhật của người già.

THOÁ MẠ
THOÁ (H) : khạc nhổ nước miếng.
MẠ (H) : chửi rủa.
Khạc nhổ nước miếng, làm nhục.

THOẢ ĐÁNG
THOẢ (H) : yên ổn, xong xuôi.
ĐÁNG (H) : đúng.
Yên ổn xong xuôi vừa lòng.

THOẢ LÒNG
THOẢ (H) : yên ổn, xong xuôi.
LÒNG (V) : lòng dạ.
Việc đã xong, lòng dạ không còn mong muốn gì nữa.

THOẢ MÃN
THOẢ (H) : yên ổn, xong xuôi.
MÃN (H) : đầy đủ hay đẹp.
Đầy đủ tốt đẹp, rất vừa lòng.

THOẢ NGUYỆN
THOẢ (H) : yên ổn, xong xuôi.
NGUYỆN (H) : mong đợi.
Vừa lòng với các điều đã mong đợi.

THOẢ THÍCH
THOẢ (H) : yên ổn, xong xuôi.
THÍCH (H) : vừa hợp tác.
Vừa hợp với lòng ta.
Vui sướng vì hợp với ý ta.

THOẢ TÌNH
THOẢ (H) : yên ổn, xong xuôi.
TÌNH (H) : lòng dạ mong muốn.
Làm cho vừa lòng.

THOÁI BINH
THOÁI (H) : lùi lại phía sau.
BINH (H) : binh lính.
Kéo binh lùi lại, rút lui quân lính, không đánh nhau nữa.

THOÁI BỘ
THOÁI (H) : lùi lại phía sau.
BỘ (H) : bước đi.
Bước lùi lại phía sau.

THOÁI HOÁ
THOÁI (H) : lùi lại phía sau.
HOÁ (H) : thay đổi.
Thay đổi và lùi lại.

THOÁI HÔN
THOÁI (H) : lùi lại phía sau.
HÔN (H) : việc lấy vợ, lấy chồng.
Từ chối việc cưới xin.

THOÁI LƯU
THOÁI (H) : lùi lại.
LƯU (H) : ở lại.
Đi về, ở lại.
Tình thế khó xử, không biết nên đi hay nên ở lại.

THOÁI THÁC
THOÁI (H) : từ chối.
THÁC (H) : mượn cớ.
Mượn cớ mà từ chối.

THOÁI TRÀO
THOÁI (H) : lùi lại.
TRÀO (H) : nước sông, biển lên xuống.
Nước rút xuống thấp.
(Ngb) : Bị suy yếu dần.

THOÁI MÁI
THOÁI (V) : dốc, hướng về phía sau, không bị ràng buộc.
MÁI (V) : mái chèo thuyền.
Tự do, không bị ràng buộc.
Mái chèo không làm việc nữa, được đặt sát theo cạnh thuyền, để thuyền tự do trôi theo dòng nước.

THOÁT HÀI
THOÁT (H) : cởi bỏ ra.
HÀI (H) : giày, dép.
Cởi bỏ giày, dép.

THOÁT HIỂM
THOÁT (H) : tránh khỏi được.
HIỂM (H) : khó khăn.
Tránh khỏi được khó khăn, nguy hại.

THOÁT LY
THOÁT (H) : cởi bỏ.
LY (H) : chia lìa.
Chia lìa, rời bỏ.

THOÁT NẠN
THOÁT (H) : tránh khỏi được.
NẠN (H) : điều rủi ro xảy tới.
Tránh khỏi điều rủi ro.

THOÁT THAI
THOÁT (H) : lột ra.
THAI (H) : đứa trẻ còn nằm trong bụng mẹ.
Cái thai lọt ra ngoài.
Bắt chước theo một khuôn mẫu của người khác để thành một hình tượng khác của ta.

THOÁT THÂN
THOÁT (H) : tránh khỏi được.
THÂN (H) : thân mình.
Đem thân mình ra khỏi nơi nguy hiểm để tránh tai hoạ.

THOÁT TRẦN
THOÁT (H) : tránh khỏi được.
TRẦN (H) : cuộc đời.
Ra khỏi cuộc đời thường.
Đi tu theo đạo PHẬT.

THOÁT XÁC
THOÁT (H) : lột ra, cởi bỏ.
XÁC (H) : thân thể con người, vỏ ngoài của loài tôm, sò.

Lột bỏ vỏ ngoài.
Thay đổi hoàn toàn bề ngoài.

THOÁT Y
THOÁT (H) : cởi bỏ ra.
Y (H) : cái áo.
Cởi áo.
Cởi bỏ y phục, quần áo và các đồ mặc trên người.

THONG MANH
THONG (V) : mắt.
MANH (V) : mắt không có con người.
Người mù mắt mở to.

THÔ BẠO
THÔ (H) : sơ sài, không tinh.
BẠO (H) : hung tợn, dữ dằn.
Hung dữ, cục cằn.

THÔ BỈ
THÔ (H) : xấu xí.
BỈ (H) : thô tục.
Quê mùa kém cỏi, xấu xa, đáng khinh.

THÔ LỖ
THÔ (H) : vụng về, xấu xí.
LỖ (H) : ngu dần, chậm chạp.
Ngu dần, chậm chạp, vụng về.

THÔ THIỂN
THÔ (H) : vụng về.
THIỂN (H) : nông cạn.
Vụng về, nông cạn.

THÔ TỤC
THÔ (H) : vụng về.
TỤC (H) : thấp kém.
Vụng về thấp kém.

THỔ ÂM
THỔ (H) : vùng đất.
ÂM (H) : tiếng, giọng nói.
Giọng nói trong vùng.

THỔ BINH
THỔ (H) : vùng đất.
BINH (H) : binh lính.
Binh lính là người ở tại địa phương.

THỔ CẨM
THỔ (H) : vùng đất.
CẨM (H) : gấm.
Gấm địa phương.
Loại vải đẹp do dân địa phương dệt.

THỔ CÔNG
THỔ (H) : đất.
CÔNG (H) : ông.
Vị thần coi về đất đai, ông Thổ địa, ông ***ĐỊA***.

THỔ DÂN
THỔ (H) : vùng đất.
DÂN (H) : người dân.
Người dân sinh sống trong vùng.

THỔ ĐỊA
THỔ (H) : đất.
ĐỊA (H) : vùng đất.
Vị thần coi về đất đai.

THỔ LỘ
THỔ (H) : bày tỏ.

LỘ (H) : rõ ra bên ngoài.
Bày tỏ ra bằng lời.
Nói rõ sự việc cho người khác biết.

THỔ NGHI
THỔ (H) : vùng đất.
NGHI (H) : thích nghi.
Sản vật thích hợp với tính chất của đất và khí hậu ở một nơi nào.
*(Cũng nói: **THỔ NGƠI**).*

THỔ NHƯỠNG
THỔ (H) : vùng đất.
NHƯỠNG (H) : đất mềm, đất đai.
Vùng đất trồng cây.
Đất sét.

THỔ PHỈ
THỔ (H) : vùng đất.
PHỈ (H) : giặc cướp.
Giặc cướp trong vùng.

THỔ QUAN
THỔ (H) : vùng đất.
QUAN (H) : quan lại.
Viên chức người địa phương, được giao quyền cai trị nơi vùng đất đang ở.

THỔ SẢN
THỔ (H) : vùng đất.
SẢN (H) : làm ra.
Hàng hoá, vật dụng do địa phương làm ra.

THỔ TẢ
THỔ (H) : nôn mửa.
TẢ (H) : bệnh ỉa chảy.
Bệnh vừa nôn mửa, vừa ỉa chảy.

THỔ THẦN
THỔ (H) : đất.
THẦN (H) : vị thần.
*Vị thần coi về đất đai. Ông Thổ địa. Ông **ĐỊA**.*

THỔ TRẠCH
THỔ (H) : đất.
TRẠCH (H) : nhà ở.
Đất đai và nhà cửa.

THÔI MIÊN
THÔI (H) : thúc, ép.
MIÊN (H) : ngủ.
Thuật dùng ý chí tập trung vào một chỗ, làm người khác ngủ để sau đó tự do sai khiến người ngủ.

THÔI THÚC
THÔI (H) : ép buộc.
THÚC (H) : ràng buộc.
Giục giã, ép buộc.

THỐI THÁC (Xem **THOÁI THÁC**).

THỐI TIỀN
THỐI (V) : **THOÁI** (H): từ chối.
TIỀN (H) : tiền bạc lẻ, còn dư.
Trả lại tiền lẻ đã nhận ở người mua tiền đưa nhiều hơn tiền bán.

THỐI TRÍ
THỐI (V) : **THOÁI** (H): lùi bước.
TRÍ (H) : dự định làm.
Tạm lui việc đã dự định làm.

THÔN LẠC
THÔN (H) : một khu xóm trong làng.
LẠC (H) : yên ổn.
Khu xóm yên ổn.

THÔN TÍNH
THÔN (H) : chiếm lấy.
TÍNH (H) : chiếm mà gom vào làm của ta.
Chiếm đất đai của người khác.

THÔN TRANG
THÔN (H) : làng xóm.
TRANG (H) : nhà có vườn ở vùng quê.
Nhà cửa ở trong làng xóm.

THỐN ĐỊA
THỐN (H) : một tấc ta, một phần mười của một thước ta.
ĐỊA (H) : đất.
Tấc đất, một mảnh đất nhỏ.
(Xem TẤC ĐẤT).

THỐN THỔ
THỐN (H) : một tấc ta, một phần mười của một thước ta.
THỔ (H) : đất, vùng đất.
Một tấc đất.

THÔNG BỆNH
THÔNG (H) : chung.
BỆNH (H) : sự ốm đau.
Cái bệnh, cái tật chung, cái khuyết điểm mà nhiều người mắc phải.

THÔNG CẢM (Xem **CẢM THÔNG**).

THÔNG CÁO
THÔNG (H) : suốt tới, không bị cản trở.
CÁO (H) : nói, báo cho biết.
Nói, báo cho mọi người cùng biết.

THÔNG DÂM
THÔNG (H) : hai bên hoà hợp nhau.
DÂM (H) : ham thú vui xác thịt trai gái.
Trai gái lén lút ăn ở với nhau, mà không phải là vợ chồng.

THÔNG DỊCH
THÔNG (H) : suốt qua.
DỊCH (H) : chuyển tiếng nước này sang tiếng nước khác.
Chuyển tiếng nói hoặc chữ nước này sang tiếng chữ nước khác vẫn giữ nguyên ý nghĩa.

THÔNG DỤNG
THÔNG (H) : chung cả.
DỤNG (H) : dùng.
Dùng chung. Được rất nhiều người dùng.

THÔNG ĐIỆP
THÔNG (H) : tới, đến.
ĐIỆP (H) : văn thư việc quan.
Văn thư của Chính phủ nước này gửi cho Chính phủ nước kia.

THÔNG ĐỒNG
THÔNG (H) : chung cả.
ĐỒNG (H) : cùng nhau, hoà hợp yên ổn.
Đồng ý với nhau làm chung một việc.
Công việc xong xuôi yên ổn.

THÔNG GIA
THÔNG (H) : hoà hợp với nhau.
GIA (H) : nhà.
Hai nhà có con gả cho nhau, qua lại với nhau.
Hai nhà kết sui gia với nhau.

THÔNG GIAN
THÔNG (H) : chung.
GIAN (H) : dối trá, thông dâm.
Chung nhau làm việc dối trá.
Trai gái đồng tình lén lút ăn nằm với nhau.

THÔNG HÀNH
THÔNG (H) : suốt tới.
HÀNH (H) : đi.
Đi suốt tới, không bị cản trở.
Cái mà xưa nay vẫn thường làm.
Giấy cho phép di chuyển đi xa.

THÔNG HIỂU
THÔNG (H) : hiểu suốt hết.
HIỂU (H) : biết rõ.
Hiểu rõ suốt hết.

THÔNG KIM
THÔNG (H) : hiểu suốt hết.
KIM (H) : hiện nay.
Hiểu rõ suốt cả việc đời nay.

THÔNG LỆ
THÔNG (H) : chung.
LỆ (H) : cách thức quen làm từ trước.
Cách thức, đường lối chung vẫn quen làm từ trước.

THÔNG MINH
THÔNG (H) : mau hiểu.
MINH (H) : sáng rõ.
Sáng suốt mau hiểu.

THÔNG NGÔN
THÔNG (H) : hai bên hoà hợp nhau.
NGÔN (H) : lời nói.
Người đứng giữa để dịch tiếng nói của hai người có ngôn ngữ khác nhau nói chuyện cùng nhau.

THÔNG PHÁN
THÔNG (H) : truyền đi.
PHÁN (H) : tuyên bố sự quyết định về việc gì.
*Viên chức làm việc tại toà Tỉnh thời **PHÁP** thuộc (ngạch **TRUNG** về **HÀNH CHÁNH**).*

THÔNG PHONG
THÔNG (H) : suốt hết.
PHONG (H) : gió.
Gió đi qua suốt, không bị cản trở.
Cái chụp đèn để thoát gió.

THÔNG TẤN
THÔNG (H) : truyền đi.
TẤN (H) : tin tức.
Loan báo, truyền tin tức.

THÔNG THƯƠNG
THÔNG (H) : không bị cản trở.
THƯƠNG (H) : việc buôn bán.
Việc trao đổi buôn bán không bị cản trở giữa hai nước.

THÔNG THƯỜNG
THÔNG (H) : chung cả.
THƯỜNG (H) : bình thường.
Bình thường, luôn có khắp nơi.

THÔNG TIN
THÔNG (H) : truyền đi.
TIN (H) : tin tức.
Truyền tin đi khắp nơi biết.

THÔNG TRI
THÔNG (H) : truyền đi.
TRI (H) : biết.
Bảo cho biết.

THÔNG TỤC
THÔNG (H) : chung cả.
TỤC (H) : thói quen có từ lâu đời.
Thói quen của dân chúng bình thường.

THÔNG TUỆ
THÔNG (H) : hiểu suốt hết.
TUỆ (H) : trí não sáng suốt.
Thông minh sáng suốt.

THỐNG CHẾ
THỐNG (H) : trông coi bao gồm.
CHẾ (H) : phép tắc.
Cấp chỉ huy toàn quân đội.

THỐNG ĐỐC
THỐNG (H) : trông coi bao gồm.
ĐỐC (H) : xem xét.
Viên chức hành chánh cai quản một vùng.

THỐNG HỆ (Xem **HỆ THỐNG**).

THỐNG KÊ
THỐNG (H) : gom hết mối tơ lại.
KÊ (H) : **KẾ** (H): tính toán.
Tính toán gom lại.

THỐNG KHỔ
THỐNG (H) : đau đớn.
KHỔ (H) : mệt nhọc.
Đau đớn mệt nhọc.

THỐNG LĨNH
THỐNG (H) : trông coi bao gồm.
LĨNH (H) : nắm giữ việc chỉ huy.
Nắm giữ chỉ huy, bao gồm tất cả.

THỐNG NHẤT (Xem **NHẤT THỐNG**).

THỐNG SUẤT
THỐNG (H) : trông coi bao gồm.

SUẤT (H) : cai quản.
Cai quản tất cả.

THỐNG SỨ
THỐNG (H) : trông coi bao gồm.
SỨ (H) : cai trị.
Viên chức hành chính đứng đầu Chính phủ bảo hộ, cai trị xứ BẮC kỳ, thời PHÁP thuộc.

THỐNG THIẾT
THỐNG (H) : đau đớn.
THIẾT (H) : khắc vào.
Rất đau khổ.

THỐNG TRỊ
THỐNG (H) : hợp cả lại.
TRỊ (H) : làm cho yên ổn.
Dùng luật pháp nhà nước, trông coi toàn dân được yên ổn.

THỐNG TƯỚNG
THỐNG (H) : trông coi toàn thể.
TƯỚNG (H) : vị tướng trong quân đội.
Vị võ quan chỉ huy toàn thể quân đội.

THỐT NHIÊN
THỐT (H) : thình lình.
NHIÊN (H) : như thế.
Thình lình.

THỜI BIỂU
THỜI (H) : giờ trong ngày.
BIỂU (H) : cái bảng ghi chép.
Bảng phân chia giờ làm việc.

THỜI CHIẾN (Xem **CHIẾN THỜI**).

THỜI CƠ
THỜI (H) : đúng với lúc đó.
CƠ (H) : dịp, lúc.
Dịp may đến đúng lúc.

THỜI CUỘC
THỜI (H) : đúng với lúc đó.
CUỘC (H) : sự sắp đặt cho một việc gì.
Tình trạng của sự việc trong lúc đó.

THỜI ĐẠI
THỜI (H) : thời gian.
ĐẠI (H) : một đời.
Một khoảng đời có chung một tình trạng diễn ra trong nước.

THỜI ĐÀM
THỜI (H) : đúng với lúc đó.
ĐÀM (H) : bàn luận, nói chuyện.
Bàn luận về việc đang xảy ra câu chuyện về thời sự.

THỜI ĐIỂM
THỜI (H) : đúng với lúc đó.
ĐIỂM (H) : giờ đồng hồ.
Giờ hợp đúng với lúc đó.

THỜI GIÁ
THỜI (H) : đúng với lúc đó.
GIÁ (H) : giá tiền.
Giá hàng hoá đang dùng để mua bán.

THỜI GIAN
THỜI (H) : ngày giờ năm tháng.
GIAN (H) : cái khoảng.
Cái khoảng ngày giờ năm tháng đã qua.

THỜI KHẮC
THỜI (H) : giờ.
KHẮC (H) : một phần tư giờ.
Giờ phút đi qua.

THỜI KHÍ
THỜI (H) : mùa trong năm.
KHÍ (H) : khí hậu, nóng lạnh.
Khí hậu từng mùa.

THỜI KỲ
THỜI (H) : thời gian.
KỲ (H) : lúc định trước.
Trong khoảng thời gian nhất định.

THỜI LUẬN
THỜI (H) : đúng với lúc đó.
LUẬN (H) : bàn bạc.
Bàn bạc về các việc đang xảy ra.

THỜI LƯỢNG
THỜI (H) : giờ.
LƯỢNG (H) : đo lường chất lượng.
Số giờ.

THỜI SỰ
THỜI (H) : đúng với lúc đó.
SỰ (H) : việc làm.
Các việc đang xảy ra.

THỜI THẾ
THỜI (H) : đúng với lúc đó.
THẾ (H) : trạng thái.
Tình hình lúc đó.

THỜI THƯỢNG
THỜI (H) : đúng với lúc đó.
THƯỢNG (H) : ưa chuộng.
Sự ham thích, ưa dùng của nhiều người về một thứ gì trong một lúc nào đó.

THỜI TIẾT
THỜI (H) : mùa trong năm.
TIẾT (H) : khoảng thời gian theo khí hậu mà chia ra.
Khí hậu của từng mùa.

THỜI TRANG
THỜI (H) : đúng với lúc đó.
TRANG (H) : kiểu cách ăn mặc.
Kiểu cách ăn mặc được nhiều người ưa chuộng trong một lúc nào đó.

THỜI VẬN
THỜI (H) : mùa trong năm.
VẬN (H) : sự xoay vần của đời người.
Sự xoay vần của đời người theo thời, theo lúc đó mà xảy ra.

THỜI VỤ
THỜI (H) : đúng với lúc đó.
VỤ (H) : mùa, mùa gặt hái.
Việc đang xảy ra.
Việc làm ruộng.

THU BA
THU (H) : mùa thu.
BA (H) : sóng nước.
Sóng nước mùa thu.
Ánh mắt sáng long lanh của người con gái như sóng nước mùa thu.

THU BINH
THU (H) : lấy về.
BINH (H) : quân lính.
Rút quân về.

THU CHI
THU (H) : lấy về.
CHI (H) : tiêu dùng tiền bạc.
Lấy về tiền bạc và tiêu dùng tiền bạc.

THU DỤNG
THU (H) : gom lại.
DỤNG (H) : dùng.
Gom lại mà dùng.
Nhận người làm mà dùng.

THU GOM
THU (H) : lấy về.
GOM (V) : họp lại.
Gom họp lại.

THU HOẠCH
THU (H) : lấy về.
HOẠCH (H) : gặt hái.
Gặt hái được.

THU HỒI
THU (H) : lấy về.
HỒI (H) : trở về.
Lấy về, nhận mang về.

THU LƯỢM
THU (H) : lấy về.
LƯỢM (V) : nhặt (đp. B).
Gom nhặt, thu nhặt.

THU NẠP
THU (H) : gom lại.
NẠP (H) : nhận lấy.
Gom nhận lấy.

THU NHẬP
THU (H) : lấy về.
NHẬP (H) : vào.
Lấy về nhận vào.

THU QUÂN (Xem **THU BINH**).

THU TÀNG
THU (H) : gom lại.
TÀNG (H) : cất chứa.
Gom lại và cất đi.

THU THANH
THU (H) : bắt lấy.
THANH (H) : tiếng nói tiếng động.
Ghi tiếng nói, tiếng nhạc vào băng đĩa nhựa...

THU THẬP
THU (H) : gom lại.
THẬP (H) : nhặt lấy.
Gom nhặt lại.

THU THUẾ
THU (H) : lấy về.

THUẾ (H) : tiền phải nộp cho **NHÀ NƯỚC** để dùng vào việc ích chung.
Lấy tiền thuế.

THU THỦY
THU (H) : mùa thu.
THỦY (H) : nước.
Nước mùa thu.
Ánh mắt sáng của người con gái đẹp.

THÚ NHẬN
THÚ (H) : nhận tội.
NHẬN (H) : tiếp đón vào.
Nhìn nhận tội lỗi đã làm.

THÚ THỰC
THÚ (H) : nhận tội.
THỰC (H) : sự thực.
Nói ra hết sự thật về lỗi nặng đã làm.

THÚ TỘI
THÚ (H) : nhận tội.
TỘI (H) : lỗi nặng.
Nhận điều lỗi nặng đã làm.

THÚ VẬT
THÚ (H) : loài động vật bốn chân.
VẬT (H) : động vật.
Loại động vật bốn chân.

THÚ VỊ
THÚ (H) : niềm vui thích.
VỊ (H) : hứng thú.
Niềm vui thích khiến người thấy hứng thú.

THÚ Y
THÚ (H) : loài động vật bốn chân.
Y (H) : thầy thuốc chữa bệnh.
Chữa bệnh cho loài vật.

THÙ ĐỊCH
THÙ (H) : mối căm giận to lớn.
ĐỊCH (H) : kẻ thù.
Kẻ chống đối, có mối căm giận to lớn.

THÙ HẬN
THÙ (H) : mối căm giận to lớn.
HẬN (H) : oán giận.
Mối oán hận to lớn.

THÙ LAO
THÙ (H) : đền đáp.
LAO (H) : cái công khó nhọc.
Đền đáp công khó nhọc.
Tiền công.

THÙ NHÂN
THÙ (H) : mối căm giận to lớn.
NHÂN (H) : người.
Người thù.
Kẻ thù.
Người có mối căm hờn giữ lâu trong lòng.

THÙ OÁN
THÙ (H) : mối căm giận to lớn.
OÁN (H) : ghét giận.
Mối căm giận, hờn ghét không quên.

THÙ TẠC
THÙ (H) : chủ rót rượu mời khách.
TẠC (H) : khách rót rượu mời lại chủ.
Chủ rót rượu mời khách, khách mời rượu lại.

THÙ TIẾP
THÙ (H) : mời mọc.
TIẾP (H) : đón nhận.
Mời mọc, đón nhận.

THỦ BẠ
THỦ (H) : gìn giữ cho khỏi mất.
BẠ (H) : sổ sách, giấy tờ.
Viên chức coi giữ sổ sách, giấy tờ.

THỦ BÚT
THỦ (H) : chính tay.
BÚT (H) : viết, ghi chép.
Chữ do chính tay viết ra.

THỦ CẤP
THỦ (H) : cái đầu.
CẤP (H) : thứ, bậc.
*Cái đầu. Đầu giặc bị chém rời khỏi cổ. (Phép nhà **TẦN** cổ **TRUNG HOA**, đánh giặc chém được một đầu giặc được thăng một cấp).*

THỦ CHỈ[1]
THỦ (H) : cái tay.
CHỈ (H) : ngón tay.
Ngón tay.

THỦ CHỈ[2]
THỦ (H) : trông giữ, đứng đầu.
CHỈ (H) : văn chỉ, nơi thờ **KHỔNG TỬ**.
*Chức vị trong làng của người phụ trách nền đất tế **KHỔNG TỬ** lập nên ở hương thôn.*

THỦ CÔNG
THỦ (H) : làm bằng tay.
CÔNG (H) : việc làm.
Việc làm bằng tay chân.
Nghề làm bằng tay chân.

THỦ CỰU
THỦ (H) : gìn giữ.
CỰU (H) : cũ, lâu.
Giữ cái cũ, không theo cái mới.

THỦ DÂM
THỦ (H) : làm bằng tay.
DÂM (H) : ham thú vui xác thịt trai gái.
Dùng tay để thoả mãn sự ham muốn xác thịt.

THỦ ĐOẠN
THỦ (H) : việc làm.
ĐOẠN (H) : phương pháp.
Phương pháp làm việc.
Mánh khoé gian lận trong công việc.

THỦ ĐÔ
THỦ (H) : đứng đầu.
ĐÔ (H) : nơi đặt Triều đình, đặt Chính phủ của nước.

Thành phố đông dân đẹp nhất nước, đặt Chính phủ của một nước.

THỦ HẠ
THỦ (H) : tay.
HẠ (H) : dưới.
Dưới tay, người dưới quyền sai bảo.

THỦ KHOA
THỦ (H) : người đứng đầu.
KHOA (H) : khoa thi.
Người đỗ đầu khoa thi, kỳ thi.

THỦ LĨNH
THỦ (H) : người đứng đầu.
LĨNH (H) : đứng đầu.
Người đứng đầu, chỉ huy.

THỦ MÔN
THỦ (H) : giữ gìn.
MÔN (H) : cửa.
Người giữ cửa.
Người giữ khung thành lưới bóng đá.

THỦ PHẠM
THỦ (H) : đứng đầu.
PHẠM (H) : kẻ gây tội.
Kẻ đứng đầu gây tội.

THỦ PHẬN
THỦ (H) : giữ gìn.
PHẬN (H) : phần mà Trời định cho mỗi người.
Giữ yên phận, không tìm cách làm cho tốt đẹp hơn.

THỦ PHỦ
THỦ (H) : đứng đầu.
PHỦ (H) : một khu vực hành chánh lớn hơn huyện, dưới Tỉnh.
Thành phố lớn, quan trọng nhất trong vùng.

THỦ QUỸ
THỦ (H) : giữ gìn cho khỏi mất.
QUỸ (H) : cái tủ đựng tiền bạc.
Giữ tủ đựng tiền.
Người giữ tủ đựng tiền.

THỦ TẤT
THỦ (H) : tay.
TẤT (H) : làm ra, viết ra.
Chính tay tự viết ra.

THỦ THÂN
THỦ (H) : giữ gìn.
THÂN (H) : con người.
Giữ thân mình, đề phòng bị hại, việc bất trắc.

THỦ THẾ (Xem **THẾ THỦ**).

THỦ THUẬT
THỦ (H) : làm bằng tay.
THUẬT (H) : cái tài khéo, phương pháp.
Tài chữa bệnh bằng phương pháp mổ xẻ.

THỦ TIẾT
THỦ (H) : giữ gìn.
TIẾT (H) : goá, không lấy đi lấy chồng.

Giữ tiết tháo, lòng trong trắng đối với chồng đã chết.

THỦ TIÊU
THỦ (H) : làm.
TIÊU (H) : tan biến, mất hết.
Làm tan biến, mất đi.
Giết bỏ, trừ bỏ kín đáo.

THỦ TÍN
THỦ (H) : giữ gìn.
TÍN (H) : thành thật, đáng tin.
Giữ gìn sự đáng tin của người đối với ta.

THỦ TÚC
THỦ (H) : tay.
TÚC (H) : chân.
Người thân tín, anh em thân thiết ruột thịt.

THỦ TỤC
THỦ (H) : việc làm.
TỤC (H) : liền nối.
Việc làm theo thứ tự, lề lối vẫn làm.

THỦ TỪ
THỦ (H) : giữ gìn.
TỪ (H) : miếu thờ thần.
Người giữ đền thờ thần.

THỦ TỰ
THỦ (H) : tay.
TỰ (H) : chữ.
Chữ viết tay.
Bản sách viết tay, không phải sách in.

THỦ TƯỚNG
THỦ (H) : người đứng đầu.
TƯỚNG (H) : vị quan văn đứng đầu Triều đình hoặc chính phủ.
Người đứng đầu chính phủ.

THỤ BỆNH
THỤ (H) : nhận chịu, mắc phải.
BỆNH (H) : đau ốm.
Bị đau ốm, mắc bệnh.

THỤ GIÁO
THỤ (H) : vâng chịu.
GIÁO (H) : dạy dỗ.
Vâng chịu sự dạy dỗ.
Chịu thầy dạy cho mà học.

THỤ GIỚI
THỤ (H) : vâng chịu.
GIỚI (H) : bó buộc, ngăn cấm.
*Tiếp chịu giới luật của **PHẬT** giáo.*
*Dạy giới luật cho người theo đạo **PHẬT**, các điều bó buộc, ngăn cấm làm trong lúc tu hành.*

THỤ LÝ
THỤ (H) : nhận chịu.
LÝ (H) : xử trí, xét xử.
Nhận sự việc để xét xử.
Toà án nhận việc kiện để xét xử.

THỤ OAN
THỤ (H) : chịu, mắc phải.
OAN (H) : điều mờ ám, không đúng, gây khổ cho người.
Mắc điều lỗi mà ta không làm.

THỤ OÁN
THỤ (H) : trồng, dựng.
OÁN (H) : thù ghét.
Gây thù ghét, giận hờn.

THỤ PHONG
THỤ (H) : nhận lấy.
PHONG (H) : việc VUA ban cho bề tôi đất và chức tước.
Nhận tước vị được ban cho.

THỤ THAI
THỤ (H) : nhận.
THAI (H) : có mang.
Có mang, có bầu.

THỤ TRAI
THỤ (H) : chịu.
TRAI (H) : ăn chay.
Ăn chay.

THUẦN HẬU
THUẦN (H) : thật thà, không trau chuốt.
HẬU (H) : tốt đẹp.
Lòng dạ thành thật tốt đẹp, dày dặn.

THUẦN LƯƠNG
THUẦN (H) : thật thà, không trau chuốt.
LƯƠNG (H) : tốt đẹp.
Thật thà, tốt đẹp, lương thiện.

THUẦN NHẤT
THUẦN (H) : không pha trộn.
NHẤT (H) : chỉ có một.
Chỉ có một, không pha lẫn với các khác.

THUẦN PHÁC
THUẦN (H) : không pha trộn.
PHÁC (H) : không trau chuốt.
Thật thà, không trau chuốt.

THUẦN PHONG
THUẦN (H) : thật thà.
PHONG (H) : nếp sống theo thói quen từ lâu đời.
Nếp sống thành thật tốt đẹp, theo thói quen từ lâu đời.

THUẦN TUÝ
THUẦN (H) : không pha trộn.
TUÝ (H) : nguyên vẹn.
Nguyên chất, không pha trộn.

THUẬN CHIỀU
THUẬN (H) : xuôi theo.
CHIỀU (V) : theo hướng phía (đp. B).
Thuận, xuôi theo hướng, theo phía.

THUẬN HOÀ
THUẬN (H) : xuôi theo.
HOÀ (H) : êm đẹp.
Ăn ở êm đẹp, biết bảo nhau, không chống đối nhau.

THUẬN KHẨU
THUẬN (H) : xuôi theo.
KHẨU (H) : tài ăn nói.
Buột miệng nói.

THUẬN LỢI
THUẬN (H) : xuôi theo.
LỢI (H) : dễ dàng.
Êm xuôi, dễ dàng.

THUẬN PHONG
THUẬN (H) : xuôi theo.
PHONG (H) : gió.
Xuôi theo chiều gió.
Thuận buồm xuôi gió, không có trở ngại.

THUẬN TIỆN
THUẬN (H) : xuôi theo.
TIỆN (H) : dễ dàng.
Êm xuôi, dễ dàng.

THUẬN TÌNH
THUẬN (H) : xuôi theo, bằng lòng.
TÌNH (H) : tình cảm.
Bằng lòng.

THÚC BÁ
THÚC (H) : người chú, em của cha.
BÁ (H) : người bác, anh của cha.
Chú và bác.

THÚC BÁCH
THÚC (H) : ràng buộc, mau chóng.
BÁCH (H) : giục giã.
Giục giã để làm cho mau chóng.

THÚC PHỤ
THÚC (H) : người chú.
PHỤ (H) : tiếng tôn kính để gọi người đáng bậc cha mình.
Người chú.

THÚC THỦ
THÚC (H) : cột, trói.
THỦ (H) : tay.
Trói tay, chịu thua, không làm gì được.

THỤC MẠNG
THỤC (H) : đem tiền đi chuộc đồ vật về.
MẠNG (H) : đời sống, sự sống.
Chuộc sự sống, mạng sống.
(Ngp) : Quên cả mạng sống.

THỤC NGỮ
THỤC (H) : quá quen thuộc.
NGỮ (H) : lời nói.
Lời nói quá quen thuộc, quen miệng.

THỤC NỮ
THỤC (H) : trong sạch, tốt đẹp.
NỮ (H) : đàn bà, con gái.
Người con gái trong trắng, dịu dàng.

THUÊ MƯỚN
THUÊ (V) : trả một số tiền để được dùng đồ vật của người.
MƯỚN (V) : trả tiền để được người khác làm việc cho ta.
Trả tiền dùng đồ vật và trả tiền người làm việc cho ta.

THUẾ KHÓA
THUẾ (H) : tiền phải nộp cho Chính phủ để dùng vào công ích.
KHÓA (H) : thuế.
Thuế phải nộp.

THUỐC THANG
THUỐC (H) : thứ pha chế để chữa bệnh.
THANG (H) : nước nấu với lá để uống cùng với thuốc.
Thuốc và nước lá để uống thuốc.

THUỘC ĐỊA
THUỘC (H) : phụ vào.
ĐỊA (H) : vùng đất.
Vùng đất bị nước khác cai trị như phần đất của nước đó.

THUỘC HẠ
THUỘC (H) : phụ vào.
HẠ (H) : dưới.
Người dưới quyền.

THUỘC LIÊU (Xem **LIÊU THUỘC**).

THUỔNG VĂN
THUỔNG (V) : dụng cụ của nhà nông miền **BẮC** dùng để đào lỗ.
VĂN (H) : bài văn, bài viết.
Chép lại, trích lấy lời văn của người làm lời văn của ta.
Ăn trộm văn, lời văn.
*Nguồn gốc: Nhà ở của nông dân miền **BẮC** thời trước là nhà tranh vách đất và nền nhà là đất nện. Kẻ trộm thường dùng cái thuổng để đào đất nền dưới vách tre trát đất để chui vào nhà ăn trộm. Vì vậy "**THUỔNG**" có nghĩa là ăn trộm.*

THUỶ BINH
THUỶ (H) : nước.
BINH (H) : quân lính.
Lính đánh trận trên sông, biển.

THUỶ CHUNG
THUỶ (H) : bắt đầu.
CHUNG (H) : cuối cùng.
Lúc bắt đầu và lúc cuối cùng.
Trước thế nào, sau cũng như vậy, lòng dạ không thay đổi.

THUỶ ĐẠO
THUỶ (H) : nước.
ĐẠO (H) : đường.
Đường lưu thông trên mặt nước.
Đường thuỷ, đường sông, đường biển.

THUỶ HÀNH
THUỶ (H) : nước.
HÀNH (H) : đi.
Đi đường thủy, đường sông, đường biển.

THUỶ KHẤU
THUỶ (H) : nước.
KHẤU (H) : đám giặc cướp.
Cướp trên sông, cướp biển.

THUỶ LÔI[1]
THUỶ (H) : nước.

LÔI (H) : đường đi.
Đường thủy, đường sông đường biển.

THỦY LÔI[2]
THỦY (H) : nước.
LÔI (H) : tiếng sấm.
Mìn nổi thả xuống nước, dụng phải, mìn nổ làm hư hại tàu giặc.
(Xem thêm ***NGƯ LÔI****).*

THỦY LỢI
THỦY (H) : nước.
LỢI (H) : sự có ích.
Sự có ích của nước cho nông nghiệp, việc tưới, tiêu nước trong ruộng, vườn.

THỦY MẶC
THỦY (H) : nước.
MẶC (H) : mực tàu.
Vẽ tranh bằng nước mực tàu không dùng màu khác, của họa sĩ ***TRUNG HOA****.*

THỦY NGUYÊN
THỦY (H) : nước.
NGUYÊN (H) : nguồn gốc.
Nguồn của nước, chỗ bắt đầu của giòng sông.

THỦY QUÁI
THỦY (H) : nước.
QUÁI (H) : con vật lạ lùng.
Loài vật lạ lùng ở dưới nước.

THỦY QUÂN
THỦY (H) : nước.
QUÂN (H) : binh lính.
Lính đánh trận trên sông biển.

THỦY SẢN
THỦY (H) : nước.
SẢN (H) : làm ra.
Các vật sinh sống mang trong nước, các vật do nước mang lại như tôm, cá...

THỦY SƯ
THỦY (H) : nước.
SƯ (H) : chỉ chung quân đội.
Lính đánh trận trên sông biển.

THỦY TẠ
THỦY (H) : nước.
TẠ (H) : nhà để ngồi hóng mát trên bờ hồ, có mái che, không có tường bao.

THỦY TAI
THỦY (H) : nước.
TAI (H) : điều tai hại lớn lao xảy tới.
Nạn lụt.
Hại vì quá nhiều nước.
THỦY TẾ
THỦY (H) : nước.
TẾ (H) : chỗ lõm sâu xuống.
Chỗ nước sâu.
Nơi vị ***VUA*** *nước ở.*

THỦY THẦN
THỦY (H) : nước.
THẦN (H) : vị thần.

Vị thần ở dưới nước.

THỦY THỔ
THỦY (H) : nước.
THỔ (H) : đất.
Nước và đất.
Khí hậu của một vùng đất.

THỦY THỦ
THỦY (H) : nước.
THỦ (H) : người giỏi trong việc làm gì.
Người làm việc ở tàu thuyền, trên sông biển.

THỦY TIÊN
THỦY (H) : nước.
TIÊN (H) : người sung sướng thanh cao.
Tên một loại cây nhỏ, bắt đầu từ loại cỏ sống trên nước (hoặc trồng ở đất; hoa cánh trắng, nhị vàng, rất đẹp và hương thơm mát.

THỦY TINH
THỦY (H) : nước.
TINH (H) : trong suốt lóng lánh.
Tên một loại khoáng chất trong suốt như nước.

THỦY TỔ
THỦY (H) : bắt đầu.
TỔ (H) : người khởi đầu.
Người đầu tiên của một dòng họ, hoặc một ngành nghề.

THỦY TỘC
THỦY (H) : nước.
TỘC (H) : loài.
Loài vật sống dưới nước.

THỦY TRIỀU
THỦY (H) : nước.
TRIỀU (H) : nước sông biển lên xuống theo sức hút của mặt trăng.
Nước sông biển lên xuống hàng ngày.

THỦY TRÌNH
THỦY (H) : nước.
TRÌNH (H) : đường đi.
Đường thuỷ, đường sông, đường biển.

THỦY TÚ
THỦY (H) : nước, sông, hồ.
TÚ (H) : đẹp.
Sông đẹp, hồ đẹp.

THỦY VẬN
THỦY (H) : nước.
VẬN (H) : chở đi nơi khác.
Chở đi bằng đường thuỷ.

THUYÊN CHUYỂN
THUYÊN (H) : chọn người ra đường quan.
CHUYỂN (H) : dời chỗ, dời đi.
Bổ nhiệm và đổi quan lại từ chỗ này qua chỗ khác.

THUYÊN GIẢM
THUYÊN (H) : khỏi bệnh.

GIẢM (H) : bớt, ít.
Khỏi được bệnh một phần nào.

THUYỀN HỘ
THUYỀN (H) : ghe thuyền.
HỘ (H) : dân cư, nhà ở.
Thuyền nhà dân ở dưới thuyền.

THUYỀN LAN
THUYỀN (H) : cái thuyền.
LAN (H) : cây mộc lan.
Thuyền làm bằng gỗ cây mộc lan, gỗ cứng và dẻo.

THUYỀN QUYÊN (Xem **THIỀN QUYÊN**).

THUYẾT KHÁCH
THUYẾT (H) : lời nói.
KHÁCH (H) : người.
Người dùng lời nói để vận động việc gì.

THUYẾT LÝ (Xem **LÝ THUYẾT**).

THUYẾT MINH
THUYẾT (H) : nói rõ ra.
MINH (H) : rõ tàng.
Nói rõ ràng cho người khác hiểu.

THUYẾT PHÁP
THUYẾT (H) : nói rõ ra.
PHÁP (H) : giáo lý đạo **PHẬT**.
*Diễn thuyết, giảng đạo, giảng rõ giáo lý của đạo **PHẬT**.*

THUYẾT PHỤC
THUYẾT (H) : lời nói.
PHỤC (H) : chịu theo.
Chịu và tin theo sau khi người khác nói cho biết phải trái, lợi hại.

THƯ CỤC
THƯ (H) : sách vở.
CỤC (H) : bộ phận.
Bộ phận bán sách.
Nhà bán sách, in sách.

THƯ GIÃN
THƯ (H) : duỗi ra, khoan khoái.
GIÃN (H) : nở ra, nới rộng ra.
Duỗi nở, nới ra.
Nói về tinh thần, cơ bắp nghỉ ngơi, duỗi nở ra.

THƯ HÙNG
THƯ (H) : con chim mái, con cái.
HÙNG (H) : loài thú đực.
Con cái, con đực, trống, mái.
Tranh đấu được thua rõ ràng.

THƯ HƯƠNG
THƯ (H) : sách vở.
HƯƠNG (H) : mùi thơm hương khói.
Mùi thơm của sách vở truyền từ đời này qua đời khác.
Gia đình nổi tiếng về học vấn.

THƯ KHỐ
THƯ (H) : sách vở.
KHỐ (H) : kho.
Kho chứa sách vở.

THƯ KÝ
THƯ (H) : viết ra, ghi chép.
KÝ (H) : ghi chép.
Người làm việc ở văn phòng, giữ việc ghi chép, viết văn thư.

THƯ LẠI
THƯ (H) : thư từ, giấy tờ.
LẠI (H) : viên chức hạng thấp.
Viên chức cấp dưới lo việc giấy tờ trong công sở.

THƯ PHÒNG
THƯ (H) : sách vở.
PHÒNG (H) : buồng.
Buồng đọc sách, buồng học.
Phòng đọc sách.

THƯ QUÁN
THƯ (H) : sách vở.
QUÁN (H) : nhà cửa.
Nhà, tiệm bán sách.

THƯ SINH
THƯ (H) : sách vở.
SINH (H) : học trò.
Người học trò.

THƯ TÍN
THƯ (H) : lá thư trao đổi tin tức.
TÍN (H) : tin tức.
Thư từ trao đổi tin tức.

THƯ VIỆN
THƯ (H) : sách vở.
VIỆN (H) : ngôi nhà lớn.
Chỗ nơi nghiên cứu sách vở, học vấn.

THƯ XÃ
THƯ (H) : sách vở.
XÃ (H) : một nhóm người cùng làm việc, cùng chủ trương họp lại.
Chỗ bán sách.

THƯ DÂN
THƯ (H) : đông nhiều.
DÂN (H) : người dân trong nước.
Dân chúng trong nước.

THỨ NAM
THỨ (H) : trước sau, trên dưới.
NAM (H) : người con trai.
Con trai sinh sau.

THỨ NỮ
THỨ (H) : trước sau, trên dưới.
NỮ (H) : người con gái.
Con gái sinh sau.

THỨ TỰ
THỨ (H) : trước sau, trên dưới.
TỰ (H) : thứ bậc.
Thứ bậc trên dưới, trước sau.

THỨ VỊ
THỨ (H) : trước sau, trên dưới.
VỊ (H) : ngôi thứ.
Ngôi thứ trên dưới.

THỬ NGHIỆM (Xem **THÍ NGHIỆM**).

THỬ THÁCH
THỬ (V) : thăm dò, thí nghiệm.
THÁCH (V) : ngờ vực, nghi ngờ.
Thăm dò lại vì còn nghi ngờ.

THỤ PHÊ
THỤ (H) : viết vào.
PHÊ (H) : bày tỏ cho người khác biết.
Viết lên đơn xin, cho biết ý kiến của người xét đón.

THƯA THỐT
THƯA (H) : nói với người trên.
THỐT (V) : kể rằng, nói rằng.
Trả lời người trên.

THƯA THỚT
THƯA (V) : ít, rải rác.
THỚT (V) : nói về vườn, đất trồng.
Vườn, đất trồng rải rác, có ít và cách quãng.

THỪA CƠ
THỪA (H) : nhân đó.
CƠ (H) : lúc, dịp.
Nhân dịp tốt mà làm một việc gì.

THỪA HÀNH
THỪA (H) : vâng, chịu.
HÀNH (H) : làm việc.
Vâng lệnh trên mà làm việc.

THỪA KẾ (Xem **KẾ THỪA**).

THỪA LỆNH
THỪA (H) : vâng, chịu.
LỆNH (H) : lời sai khiến.
Vâng lời sai khiến mà làm.

THỪA LƯƠNG
THỪA (H) : cưỡi, ngồi.
LƯƠNG (H) : mát, hơi lạnh một chút.
Ngồi hóng mát.

THỪA NHẬN
THỪA (H) : chịu.
NHẬN (H) : bằng lòng.
Bằng lòng chịu, lấy, nhận là thuộc về ai.
Chịu là đúng, là thật.

THỪA PHÁT
THỪA (H) : giúp đỡ.
PHÁT (H) : bắn ra, đưa cho.
Giúp đỡ về việc đưa cho giấy tờ.

THỪA PHÁT LẠI
THỪA PHÁT (H) : giúp đỡ đưa cho.
LẠI (H) : viên chức hạng thấp ở Toà án.
Viên chức hạng thấp ở Toà án, giúp việc tống đạt giấy tờ và thi hành phán quyết của Toà hay thu một vật sản.

THỪA THẮNG
THỪA (H) : nhân đó.
THẮNG (H) : hơn, được.
Nhân lúc được hơn mà tiếp tục làm thêm.

THỪA THẾ
THỪA (H) : nhân đó.
THẾ (H) : cơ hội.
Nhân cơ hội tốt đến mà tiếp tục làm thêm.

THỪA TIẾP
THỪA (H) : nhân đó.
TIẾP (H) : đón nhận.
Vâng nhận lấy cái của trên đưa lại.
Nhân việc có khách tới mà đón rước.

THỪA TRỪ
THỪA (H) : nhân lên.
TRỪ (H) : chia ra.
Nhân lên và chia ra.
Được thêm cái này thì bị chia bớt cái khác.
Hơn cái này thì bị kém cái khác.

THỪA TỰ
THỪA (H) : nối theo.
TỰ (H) : nối đõi.
Nối dõi dòng họ để thờ cúng tổ tiên.

THỨC DẠNG (Xem **DẠNG THỨC**).

THỨC GIẢ
THỨC (H) : hiểu biết.
GIẢ (H) : người
Người hiểu biết.
Người có học vấn cao.

THỨC THỜI
THỨC (H) : hiểu biết.
THỜI (H) : đúng với lúc đó.
Hiểu biết về mọi sự đang xảy ra ở chung quanh ta.

THỰC DÂN
THỰC (H) : sinh lợi.
DÂN (H) : bọn người.
Bọn người xâm chiếm nước khác để kiếm lợi.

THỰC DỤNG
THỰC (H) : thật.
DỤNG (H) : dùng.
Dùng về việc thật, đúng việc.

THỰC ĐỊA
THỰC (H) : thật, đúng.
ĐỊA (H) : đất, nơi, chỗ.
Chỗ có việc thật.
Đến đúng tại chỗ có thật.
*(Xem **THỰC TẾ**).*
*Cùng nghĩa với **ĐƯƠNG ĐẠI**.*

THỰC ĐƠN
THỰC (H) : thức ăn, món ăn.
ĐƠN (H) : tờ giấy liệt kê các món đồ.
Tờ giấy ghi các món ăn bán ở tiệm ăn.

THỰC HÀNH
THỰC (H) : sự thật, đúng.
HÀNH (H) : làm.
Theo điều đã học được, đã biết, mà làm đúng.

THỰC HIỆN
THỰC (H) : sự thật.
HIỆN (H) : có thật trước mắt.
Làm cho thành sự thật, rõ trước mắt.

THỰC HỌC
THỰC (H) : sự thật.
HỌC (H) : điều hiểu biết nhờ thầy dạy.
Điều học hỏi hiểu biết sát với sự thực.

THỰC HƯ (Xem **HƯ THỰC**).

THỰC KHÁCH
THỰC (H) : ăn vào miệng.
KHÁCH (H) : người ngoài tới.
Người ở ngoài tới ăn uống.

THỰC NGHIỆM
THỰC (H) : thực hiện, làm cho thành sự thật.
NGHIỆM (H) : bằng chứng có thể tin được.
Làm để có bằng chứng về sự thật có thể tin được.

THỰC NGHIỆP
THỰC (H) : sự thật.
NGHIỆP (H) : nghề, việc làm.
Nghề làm cho lợi ích thực tại mang đến cho mọi người hưởng.

THỰC PHẨM
THỰC (H) : ăn vào miệng.
PHẨM (H) : các thứ.
Các thức ăn, đồ ăn.

THỰC QUẢN
THỰC (H) : ăn vào miệng.
QUẢN (H) : ống.
Cái ống từ cuống họng đưa đồ ăn xuống dạ dày (bao tử).

THỰC TẠI
THỰC (H) : thật.
TẠI (H) : ở nơi nào.
Những cái hiện có thật ở bề ngoài, không thuộc về lý luận.

THỰC TẬP
THỰC (H) : sự thực, đúng.
TẬP (H) : làm nhiều lần cho quen.
Làm nhiều lần thật đúng, cho quen.

THỰC TẾ
THỰC (H) : đúng, thật.
TẾ (H) : bờ cõi.
Tình hình có thật, không phải nghe sai.
Chỉ chung mọi việc có thật.
*(Xem **THỰC HỌC**).*

THỰC THỂ
THỰC (H) : thật.
THỂ (H) : nguyên chất ở trong một vật.
Vật có thật.
Cái nguyên chất ở trong vật là có thật.

THỰC THI
THỰC (H) : sự thật.
THI (H) : làm ra.
Theo sự sắp đặt mà làm ra sự thật.

THỰC TIỄN
THỰC (H) : sự thật.
TIỄN (H) : đạp chân lên.

Đạp chân lên, dẫm chân lên sự thật.
Sát với sự thực.

THỰC TÌNH
THỰC (H) : thật.
TÌNH (H) : lòng dạ.
Lòng thành thật.

THỰC VẬT
THỰC (H) : trồng, cây.
VẬT (H) : mọi thứ, mọi loài.
Thứ được trồng.
Loài cây cối.

THƯƠNG CẢM
THƯƠNG (H) : đau đớn xót xa.
CẢM (H) : mối rung động trong lòng.
Thấy đau xót trong lòng.

THƯƠNG CẢNG
THƯƠNG (H) : việc buôn bán.
CẢNG (H) : cửa sông, cửa biển.
Nơi cửa sông, bến sông lớn để tàu bè ra vào buôn bán.

THƯƠNG CHÍNH
THƯƠNG (H) : việc buôn bán.
CHÍNH (H) : sắp đặt công việc.
Việc hành chính về buôn bán.
*Cơ quan nhà nước thi hành chính sách về thương mại, coi về việc buôn bán, được gọi là **SỞ THƯƠNG CHÍNH** hay là **SỞ THUẾ QUAN (HẢI QUAN)**.*

THƯƠNG CỤC
THƯƠNG (H) : việc buôn bán.
CỤC (H) : chỗ làm việc.
Chỗ nhà buôn bán.
Hãng buôn.

THƯƠNG ĐIẾM
THƯƠNG (H) : việc buôn bán.
ĐIẾM (H) : cửa hàng, cửa tiệm.
Tiệm buôn.

THƯƠNG GIA
THƯƠNG (H) : việc buôn bán.
GIA (H) : người.
Người làm nghề buôn bán.
Kẻ đi buôn.

THƯƠNG HẠI[1]
THƯƠNG (H) : làm hại, làm hư hao.
HẠI (H) : thiệt thòi, hao tổn.
Hư hao, hao tổn.

THƯƠNG HẠI[2]
THƯƠNG (H) : đau đớn, xót xa.
HẠI (H) : thiệt thòi, hao tổn.
Cảm thấy đau xót cho người bị hại.
Lấy làm đau đớn.

THƯƠNG HÀN
THƯƠNG (H) : làm hại, làm hư hao.
HÀN (H) : lạnh rét.
Bệnh sốt do vi trùng trong ruột gây ra.

THƯƠNG LƯỢNG
THƯƠNG (H) : bàn bạc, dàn xếp.
LƯỢNG (H) : đo, đóng.
Tính toán, đắn đo, dàn xếp với nhau.

THƯƠNG MẠI
THƯƠNG (H) : buôn.
MẠI (H) : bán.
Buôn và bán. Mua và bán.
Việc buôn bán.

THƯƠNG NGHỊ
THƯƠNG (H) : bàn bạc, dàn xếp.
NGHỊ (H) : bàn luận.
Bàn luận và dàn xếp công việc.

THƯƠNG NGHIỆP
THƯƠNG (H) : buôn bán.
NGHIỆP (H) : nghiệp.
Nghề buôn bán.

THƯƠNG TÂM
THƯƠNG (H) : đau đơn, xót xa.
TÂM (H) : tim, lòng dạ.
Đau xót trong lòng.

THƯƠNG THUYỀN
THƯƠNG (H) : buôn bán.
THUYỀN (H) : tàu, thuyền.
Nói chuyện để dàn xếp công việc.

THƯƠNG THUYẾT
THƯƠNG (H) : bàn bạc, dàn xếp.
THUYẾT (H) : lời nói.
Tàu, thuyền chở hàng hoá.

THƯƠNG TÍCH
THƯƠNG (H) : bị hư hao.
TÍCH (H) : dấu, viết.
Dấu vết trên thân thể bị hư hao.

THƯƠNG TỔN
THƯƠNG (H) : làm hại.
TỔN (H) : mất mát.
Làm hư hao, mất mát.

THƯƠNG ƯỚC
THƯƠNG (H) : việc buôn bán.
ƯỚC (H) : lời hẹn.
Việc ký kết giao hẹn về buôn bán giữa các quốc gia.

THƯƠNG VONG
THƯƠNG (H) : làm hư hao.
VONG (H) : chết.
Chết vì bị thương.

THƯỜNG DÂN
THƯỜNG (H) : không khác lạ.
DÂN (H) : người trong nước.
Người ở trong nước cũng như các người khác.
Người không có chức vị trong xã hội.

THƯỜNG LỆ
THƯỜNG (H) : không khác lạ.
LỆ (H) : cách thức vẫn luôn luôn làm.
Cách thức vẫn luôn luôn làm.

THƯỜNG NHẬT
THƯỜNG (H) : không khác lạ.
NHẬT (H) : ngày.

Ngày thường.
Hàng ngày.

THƯỜNG PHỤC
THƯỜNG (H) : ngày thường.
PHỤC (H) : quần áo.
Quần áo mặc ngày thường, mặc hàng ngày.

THƯỜNG THỨC
THƯỜNG (H) : không khác lạ.
THỨC (H) : hiểu biết.
Sự hiểu biết chung của mọi người, lúc nào cũng có.

THƯỜNG THƯỜNG
THƯỜNG (H) : luôn luôn có.
Tiếp nối luôn luôn.

THƯỜNG TÌNH
THƯỜNG (H) : luôn luôn có.
TÌNH (H) : lòng dạ, mối tình.
Lòng dạ chung của mọi người.
Tình đối xử thông thường, ai cũng có.

THƯỜNG TRỰC
THƯỜNG (H) : luôn luôn có.
TRỰC (H) : chờ đợi.
Luôn luôn chờ đợi, không lúc nào thiếu, vắng mặt.

THƯỜNG XUYÊN
THƯỜNG (H) : luôn luôn có.
XUYÊN (H) : giòng nước chảy.
Nước chảy không lúc nào dừng.
Tiến hành luôn, có luôn không dứt.

THƯỞNG HOA
THƯỞNG (H) : ngắm chơi.
HOA (H) : bông hoa.
Ngắm chơi bông hoa đẹp.

THƯỞNG KIM
THƯỞNG (H) : khen ngợi.
KIM (H) : tiền, vàng bạc.
Tiền bạc cho để khen người có công.

THƯỞNG LÃM
THƯỞNG (H) : ngắm chơi.
LÃM (H) : nhìn, coi.
Ngắm nhìn chơi, để khen ngợi.

THƯỞNG NGOẠN
THƯỞNG (H) : ngắm chơi.
NGOẠN (H) : ngắm nghía thưởng thức.
Ngắm nghía một cách thích thú.

THƯỞNG NGUYỆT
THƯỞNG (H) : ngắm chơi.
NGUYỆT (H) : trăng.
Ngắm trăng.

THƯỞNG PHẠT
THƯỞNG (H) : khen ngợi.
PHẠT (H) : trừng trị kẻ có tội.
Khen ngợi người có công, trừng trị kẻ có tội.

THƯỞNG THỨC
THƯỞNG (H) : khen mà ngắm nhìn.
THỨC (H) : thấy mà nhận biết được.

Khen mà ngắm nhìn nhận được là hay đẹp.

THƯỢNG CẤP
THƯỢNG (H) : trên.
CẤP (H) : bậc, thứ.
Bậc trên, người trên.

THƯỢNG CỔ
THƯỢNG (H) : trên.
CỔ (H) : xưa, lâu đời.
Rất lâu đời.
Đời thật xưa.

THƯỢNG DU
THƯỢNG (H) : trên.
DU (H) : giòng nước.
Giòng nước trên.
Vùng đất cao, nơi núi rừng.

THƯỢNG ĐẲNG
THƯỢNG (H) : trên.
ĐẲNG (H) : thứ bậc.
Bậc trên, hạng trên, hạng tốt nhất.

THƯỢNG ĐẾ
THƯỢNG (H) : ở trên.
ĐẾ (H) : ông VUA.
Vị VUA trên trời, Ngọc Hoàng.
(Ngb) : Người có nhiều quyền oai, mọi người phải chiều ý.

THƯỢNG GIỚI
THƯỢNG (H) : trên.
GIỚI (H) : khu vực, bờ cõi.
Cõi trên; chỉ cõi Trời; trên Trời.

THƯỢNG HẠ
THƯỢNG (H) : trên.
HẠ (H) : dưới.
Trên và dưới.
Người trên và người dưới.

THƯỢNG HẠNG
THƯỢNG (H) : trên.
HẠNG (H) : thứ, bậc.
Bậc trên, hạng trên, hạng cao.
Thứ tốt nhất.

THƯỢNG HUYỀN
THƯỢNG (H) : trên, ở trên.
HUYỀN (H) : dây cung.
Dây cung trên, vành cây cung.
Chỉ ngày 8 hay 9 tháng âm lịch, lúc mặt trăng bị khuyết như vành cây cung.

THƯỢNG KHÁCH
THƯỢNG (H) : trên, ở trên.
KHÁCH (H) : người ngoài tới nhà.
Người cao quý tới nhà.
Khách quý.

THƯỢNG LỘ
THƯỢNG (H) : ở trên.
LỘ (H) : đường đi.
Lên đường.
Bắt đầu ra đi.

THƯỢNG LƯU
THƯỢNG (H) : trên, ở trên.
LƯU (H) : giòng nước, giòng sông, hạng người.

Giòng sông ở phía trên, nơi gần nguồn nước.
Hạng người cao quý, trong sạch, như nước gần nguồn, không bị nhơ bẩn.

THƯỢNG MÃ
THƯỢNG (H) : bước lên, nhảy lên.
MÃ (H) : ngựa.
Nhảy lên ngựa.

THƯỢNG NGUYÊN
THƯỢNG (H) : trên, thứ nhất.
NGUYÊN (H) : ngày rằm.
Ngày rằm thứ nhất, của ba ngày rằm theo phép lịch âm của âm lịch cũ.
Ngày rằm tháng giêng (â.l.).

THƯỢNG PHẨM
THƯỢNG (H) : trên, hạng nhất.
PHẨM (H) : một vật, món đồ.
Hàng tốt, thứ tốt hạng nhất.

THƯỢNG SÁCH
THƯỢNG (H) : trên.
SÁCH (H) : kế hoạch.
Kế hoạch hay nhất, mưu kế, cách thức tốt hơn cả.

THƯỢNG TẦNG
THƯỢNG (H) : trên.
TẦNG (H) : tầng.
Tầng trên, lớp trên.

THƯỢNG THẨM
THƯỢNG (H) : trên.
THẨM (H) : xét xử.
Xét xử ở cấp cao.

THƯỢNG THỌ
THƯỢNG (H) : trên.
THỌ (H) : tuổi già.
Tuổi già rất cao, trăm tuổi.

THƯỢNG THƯ
THƯỢNG (H) : trên.
THƯ (H) : kinh thư.
Vị quan đứng đầu một bộ trong sáu bộ của Triều đình (thời xưa).

THƯỢNG TOẠ
THƯỢNG (H) : người bề trên.
TOẠ (H) : ngồi.
Người ở bậc trên, sau vị Hoà Thượng.
Vị sư có công đức tu hành cao chức phẩm hàng đầu của ***PHẬT*** *giáo.*

THƯỢNG TỐ
THƯỢNG (H) : trên.
TỐ (H) : vạch tội người khác.
Thưa kiện lên Toà án trên, cho là toà dưới không xét xử đúng việc.

THƯỢNG TUẦN
THƯỢNG (H) : trên.
TUẦN (H) : khoảng thời gian mười ngày trong tháng.
Khoảng thời gian mười ngày đầu tháng âm lịch.

THƯỢNG TƯỚNG
THƯỢNG (H) : trên.
TƯỚNG (H) : vị chỉ huy quân đội.
Vị quan võ cao cấp của quân đội.

THƯỢNG UYỂN
THƯỢNG (H) : tiếng gọi **VUA**, thời xưa.
UYỂN (H) : vườn.
Vườn của VUA, của Chúa Thượng.

THƯỢNG VIỆN
THƯỢNG (H) : trên, dịch nghĩa chữ **UPPER** (A) của từ **UPPER HOUSE**.
VIỆN (H) : nhà lập pháp, dịch nghĩa chữ **HOUSE** (A).
*Viện Lập pháp thứ nhì của quốc gia dân chủ, có đa số đại biểu ít hơn số đại biểu của **HẠ VIỆN**.*

THƯỢNG VÕ
THƯỢNG (H) : trên.
VÕ (H) : chỉ chung việc làm dựa trên sức mạnh.
Chuộng việc võ, chú trọng về vũ lực.
Trọng sức mạnh để làm điều cao cả.

TI CHỨC
TI (H) : thấp hèn.
CHỨC (H) : chức việc quan.
Chức hèn mọn này (lời nói nhún nhường).

TI HÀO
TI (H) : tơ, sợi tơ tằm.
HÀO (H) : sợi lông.
Sợi tơ và sợi lông.
(Ngb) : Thứ rất nhỏ nhặt.
Không tham lam, dù là vật nhỏ như sợi tơ, sợi lông cũng không lấy.

TI TIỆN
TI (H) : thấp kém.
TIỆN (H) : thấp hèn.
Thấp hèn, kém cỏi.

TI TIỂU
TI (H) : thấp kém.
TIỂU (H) : nhỏ.
Thấp kém, nhỏ bé.

TÍCH CỰC
TÍCH (H) : chứa, góp.
CỰC (H) : cái nóc nhà, sự vật rất cao.
Sự hăng hái chứa đựng trong lòng rất cao.
Về hăng hái với ý định tiến thủ.

TÍCH ĐỨC
TÍCH (H) : gom lại.
ĐỨC (H) : nết tốt, làm việc tốt lành.
Cất gom lại nhiều nết tốt trong người.
Cất, chứa, đã làm nhiều điều công đức.

TÍCH HUYẾT
TÍCH (H) : tụ lại.
HUYẾT (H) : máu.
Máu tụ lại một chỗ, không tiêu tan được.

TÍCH LUỸ (Xem **LUỸ TÍCH**).

TÍCH NHIỆT
TÍCH (H) : cất chứa.
NHIỆT (H) : nóng.
Chứa sức nóng.

TÍCH SỨC (Xem **SỨC TÍCH**).

TÍCH SỰ
TÍCH (H) : công lao lập được.
SỰ (H) : việc làm.
Làm được việc, lập được công lao.

TÍCH TÀI
TÍCH (H) : cất chứa.
TÀI (H) : tiền của.
Cất chứa tiền của.

TÍCH THIỆN
TÍCH (H) : cất chứa.
THIỆN (H) : tốt lành.
Cất chứa điều tốt lành.
Làm nhiều điều tốt cho người.

TÍCH TIỂU
TÍCH (H) : gom lại.
TIỂU (H) : nhỏ.
Gom những cái nhỏ bé lại.

TÍCH TRỮ
TÍCH (H) : gom lại.
TRỮ (H) : cất chứa.
Gom lại và cất chứa.

TỊCH BIÊN
TỊCH (H) : ghi chép vào sổ.
BIÊN (H) : theo thứ tự mà viết ra.
Ghi chép vào sổ theo thứ tự.
Thu góp tài sản của kẻ phạm tội làm của công.

TỊCH CỐC
TỊCH (H) : bỏ đi.
CỐC (H) : chỉ chung lúa, ngô...
Bỏ cơm.
Không ăn cơm, gạo.
Những người tu tiện.

TỊCH DIỆT
TỊCH (H) : chết.
DIỆT (H) : mất hết.
Mất hết, chết, không còn gì.
*Theo **PHẬT** giáo, sự dứt bỏ mọi ràng buộc để tới Niết bàn.*

TỊCH DƯƠNG
TỊCH (H) : buổi chiều.
DƯƠNG (H) : mặt trời.
Mặt trời sắp lặn, xế chiều.

TỊCH KÝ
TỊCH (H) : ghi chép vào sổ.
KÝ (H) : ghi chép sự vật.
Thu góp tài sản kẻ phạm tội làm của công.

TỊCH LIÊU
TỊCH (H) : hoàn toàn yên lặng.
LIÊU (H) : thật yên lặng.

Hoàn toàn yên lặng.

TỊCH MỊCH
TỊCH (H) : hoàn toàn yên lặng.
MỊCH (H) : yên lặng, không có tiếng động.
Hoàn toàn yên lặng dù là một tiếng động không có.

TỊCH NHIÊN
TỊCH (H) : hoàn toàn yên lặng.
NHIÊN (H) : như thế.
Hoàn toàn yên lặng.

TỊCH THU
TỊCH (H) : ghi chép vào sổ.
THU (H) : lấy về.
Thu tài sản của kẻ phạm tội về làm của công.

TIỆM NHIỄM
TIỆM (H) : ngấm vào.
NHIỄM (H) : lây bệnh.
Ngấm vào dần dần lâu dần thành quen.
Ngấm lây bệnh.

TIÊM THÍCH
TIÊM (H) : nhọn, mũi nhọn.
THÍCH (H) : dùng mũi nhọn đâm vào.
Dùng kim tiêm đâm vào thịt hoặc vào mạch máu để bơm thuốc chữa bệnh.

TIÊM TRÍCH
TIÊM (H) : nhọn, mũi nhọn.
TRÍCH (H) : rút ra mà lấy.
Dùng kim tiêm đâm vào mạch máu để rút máu ra, hoặc đâm vào nơi có nước ở màng phổi để rút nước, mủ ra.

TIẾM ĐOẠT
TIẾM (H) : lấn chiếm của người trên.
ĐOẠT (H) : lấy đi.
Chiếm lấy đi của người trên.

TIẾM QUYỀN
TIẾM (H) : lấn chiếm của người trên.
QUYỀN (H) : quyền bính, sức mạnh có trong tay để làm việc.
Lấn, chiếm lấy quyền hành của người trên.

TIẾM VỊ
TIẾM (H) : lấn chiếm của người trên.
VỊ (H) : ngôi thứ.
Cướp ngôi VUA.

TIỀM ẨN
TIỀM (H) : ẩn giấu kín đáo.
ẨN (H) : che giấu.
Che giấu kín đáo.

TIỀM CƯ
TIỀM (H) : ẩn giấu kín đáo.
CƯ (H) : ở.
Ở ẩn, ở nơi kín đáo.

TIỀM LỰC
TIỀM (H) : ẩn giấu kín đáo.
LỰC (H) : sức mạnh.

Sức mạnh ngầm, ẩn kín đáo bên trong.

TIỀM NĂNG
TIỀM (H) : ẩn giấu kín đáo.
NĂNG (H) : tài giỏi.
Tài giỏi ẩn kín bên trong.

TIỀM TÀNG
TIỀM (H) : ẩn giấu kín đáo.
TÀNG (H) : cất chứa.
Cất chứa, ẩn kín bên trong.

TIỀM THUỶ
TIỀM (H) : ẩn giấu kín đáo.
THUỶ (H) : nước.
Ẩn giấu, chìm trong nước.

TIỀM THUỶ ĐĨNH
TIỀM THUỶ (H) : lặn, giấu kín trong nước.
ĐĨNH (H) : chỉ chung tàu thuyền.
Tàu ngầm.

TIỀM THỨC
TIỀM (H) : ẩn giấu kín đáo.
THỨC (H) : hiểu biết, tri giác.
Cái ý thức, sự hiểu biết ẩn kín bên trong.

TIỆM TIẾN
TIỆM (H) : từ từ.
TIẾN (H) : đi tới, tốt đẹp hơn.
Từ từ đi tới, dần dần tốt đẹp hơn.

TIÊN CẢNH
TIÊN (H) : vị tiên trong thần thoại.
CẢNH (H) : bờ cõi, vùng đất.
Cõi tiên, nơi các vị tiên ở.

TIÊN CHỈ
TIÊN (H) : trước.
CHỈ (H) : chỉ bảo.
Người có chức vị danh vọng, đứng đầu một làng thời xưa, có quyền hoà giải.

TIÊN CÔ
TIÊN (H) : vị tiên.
CÔ (H) : người đàn bà.
Cô tiên.

TIÊN ĐẾ
TIÊN (H) : trước, người đã chết.
ĐẾ (H) : ông VUA.
Vị VUA đời trước.

TIÊN ĐỒNG
TIÊN (H) : vị tiên.
ĐỒNG (H) : trẻ vị thành niên.
Trẻ nhỏ hầu hạ các vị tiên.

TIÊN ĐƠN
TIÊN (H) : vị tiên.
ĐƠN (H) : **ĐAN** (H): thuốc quý.
Thuốc tiên.

TIÊN HOA
TIÊN (H) : tờ giấy có vân để viết thư.
HOA (H) : bông hoa.
Tờ giấy có vân hình bông hoa để viết thư, đề thơ.

TIÊN KIẾN
TIÊN (H) : trước.

KIẾN (H) : thấy, sự hiểu biết.
Thấy trước, biết trước.

TIÊN LONG
TIÊN (H) : vị tiên.
LONG (H) : con rồng.
Tiên và rồng
Theo tục truyền người nước ta là con cháu Lạc Long quân (dòng dõi VUA Rồng) và ÂU CƠ (dòng dõi Thần Tiên), nên gọi là nòi giống Rồng Tiên.

TIÊN NỮ
TIÊN (H) : vị tiên.
NỮ (H) : đàn bà.
Tiên đàn bà.
*Người con gái rất đẹp (theo trí tưởng tượng của người **HOA** và người **VIỆT**, tiên là một người thiếu nữ rất xinh đẹp).*

TIÊN PHONG[1]
TIÊN (H) : trước.
PHONG (H) : mũi nhọn.
Toán quân đi dẫn đầu đoàn quân lớn.

TIÊN PHONG[2]
TIÊN (H) : vị tiên.
PHONG (H) : dáng dấp.
Dáng dấp, hình dung của tiên.

TIÊN SINH
TIÊN (H) : trước.
SINH (H) : học trò.
Ông thầy, người học trước ta.
Tiếng kính trong gọi người khác vì xã giao.

TIÊN SƯ
TIÊN (H) : trước.
SƯ (H) : người đầu tiên sáng lập ra một nghề.
Ông tổ của nghề.
Người đầu tiên sáng lập ra một nghề nghiệp hay một thuyết gì.

TIÊN THIÊN
TIÊN (H) : trước.
THIÊN (H) : Trời sinh.
Trời sinh ra từ lúc lọt lòng.
Có sẵn từ lúc sinh ra.

TIÊN TRI
TIÊN (H) : trước.
TRI (H) : biết.
Biết trước, đoán được trước chuyện xảy ra.

TIẾN BỘ
TIẾN (H) : tới trước.
BỘ (H) : bước đi.
Bước tới trước.
Làm tốt đẹp hơn.

TIẾN CHỨC
TIẾN (H) : bước lên cao.
CHỨC (H) : phẩm trật quan lại.
Được lên phẩm trật, chức vị cao hơn.

TIẾN CÔNG
TIẾN (H) : tới trước.
CÔNG (H) : đem binh mà đánh.

Đi tới trước mà đánh.
Đem quân đi đánh trước.

TIẾN CỬ
TIẾN (H) : dâng lên cho người trên.
CỬ (H) : tiến dẫn.
Đưa người tài lên để được người trên dùng.

TIẾN DẪN
TIẾN (H) : dâng lên cho người trên.
DẪN (H) : đưa tới.
Đưa người tới trước.
Đưa người tài lên để được dùng vào việc nước.

TIẾN HÀNH
TIẾN (H) : đi tới.
HÀNH (H) : làm việc, bước đi.
Công việc vẫn trôi chảy tốt đẹp.

TIẾN HOÁ
TIẾN (H) : tốt đẹp hơn lên.
HOÁ (H) : thay đổi.
Thay đổi để tốt đẹp hơn lên.

TIẾN QUAN
TIẾN (H) : bước lên cao.
QUAN (H) : thay đổi.
Bước lên chức quan cao hơn, chức quan bậc trên.

TIẾN QUÂN
TIẾN (H) : tới trước.
QUÂN (H) : quân lính.
Đem quân lính tới phía địch quân.

TIẾN SĨ
TIẾN (H) : bước lên cao.
SĨ (H) : người học trò.
Danh hiệu người thi đậu khoa thi ***HỘI****.*
Danh hiệu cao nhất của bậc thi ***ĐẠI HỌC****.*

TIẾN THÂN
TIẾN (H) : dâng lên cho người trên.
THÂN (H) : thân mình.
Dâng thân mình, nộp thể xác mình mà cầu lợi, để có địa vị cao hơn.

TIẾN THOÁI
TIẾN (H) : bước tới.
THOÁI (H) : lùi lại.
Bước tới và lùi lại.

TIẾN THỦ
TIẾN (H) : bước tới.
THỦ (H) : lấy về cho ta.
Bước tới để lấy được cái hay cái tốt.
(Ngp) : Bước lên đường công danh.

TIẾN TRÌNH
TIẾN (H) : tới trước.
TRÌNH (H) : đường đi.
Con đường dẫn ta tới trước.
Đường đi tới.

TIẾN TỬU
TIẾN (H) : dâng hiến.
TỬU (H) : rượu.
*Dâng rượu (trong khi **TẾ THẦN**).*

TIỀN ÁN
TIỀN (H) : trước.
ÁN (V) : hình phạt do Toà án tuyên án.
Đã có phạm pháp và bị Toà án xét phạt.

TIỀN ÁP
TIỀN (H) : trước.
ÁP (H) : ép lại.
Ép lại trước khi dùng.
Kỹ thuật áp dụng cho các đà bê tông bị ép từ hai đầu của đà khi đúc đà.

TIỀN BỐI
TIỀN (H) : trước.
BỐI (H) : người ngang hàng, cùng trang lứa.
Lớp người của thế hệ trước, đời trước.

TIỀN CHỦ
TIỀN (H) : trước.
CHỦ (H) : người có vật gì.
Người chủ trước.

TIỀN DUYÊN
TIỀN (H) : trước.
DUYÊN (H) : mối ràng buộc được định sẵn.
Mối ràng buộc đã được định sẵn từ trước.

TIỀN ĐẠO
TIỀN (H) : phía trước.
ĐẠO (H) : dẫn đường.
Người dẫn đường.
Toán quân mở đường cho đại quân đi sau.

TIỀN ĐỀ
TIỀN (H) : trước, trước hết.
ĐỀ (H) : câu nói nêu lên, đưa ra.
Câu nói đưa ra trước tiên.

TIỀN ĐỊNH
TIỀN (H) : lúc trước.
ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.
Đã được sắp đặt từ trước.
Có thuyết cho rằng: giàu nghèo, sướng khổ đều do số mệnh đã định từ trước, không phải tự ta muốn mà được.

TIỀN ĐỒ
TIỀN (H) : trước.
ĐỒ (H) : đường đi.
Con đường phía trước, tương lai.

TIỀN ĐƯỜNG
TIỀN (H) : trước.
ĐƯỜNG (H) : nhà.
Trước nhà.

TIỀN HẬU
TIỀN (H) : trước.
HẬU (H) : sau.

Trước và sau.
Lúc trước và lúc sau.

TIỀN HÔ
TIỀN (H) : trước.
HÔ (H) : la hét.
Phía trước, quân lính la hét, dẹp đường.

TIỀN LỆ
TIỀN (H) : lúc trước.
LỆ (H) : cách thức quen làm từ trước.
Cách thức quen làm từ trước.

TIỀN LIỀM (Xem **LIỀM TIỀN**).

TIỀN NHÂN.
TIỀN (H) : lúc trước.
NHÂN (H) : người.
Người đời trước.

TIỀN OAN
TIỀN (H) : lúc trước.
OAN (H) : điều mờ ám, không đúng gây khổ cho người.
*Điều ngang trái, mờ ám, không đúng xảy ra từ kiếp trước, gây khổ cho người ở kiếp này, theo giáo lý nhà **PHẬT**.*

TIỀN PHONG
TIỀN (H) : phía trước.
PHONG (H) : mũi nhọn.
Toán quân đi trước nhất, là mũi nhọn ở phía trước chĩa về phía quân địch.

TIỀN PHƯƠNG
TIỀN (H) : phía trước.
PHƯƠNG (H) : vùng đất.
Vùng đất phía trước.
Vùng đất có chiến tranh.

TIỀN SỬ
TIỀN (H) : trước.
SỬ (H) : việc xảy ra trong nhiều thời đại.
Thời đại tối cổ, trước khi có sách viết về sử, những việc đã xảy ra.

TIỀN SỰ
TIỀN (H) : lúc trước.
SỰ (H) : chỉ chung các việc xảy ra.
Các việc phạm pháp đã xảy ra lúc trước.

TIỀN TÀI
TIỀN (H) : tiền bạc.
TÀI (H) : của cải tiền bạc.
Tiền bạc và của cải.

TIỀN TỆ
TIỀN (H) : tiền bạc.
TỆ (H) : tiền.
Tiền bạc.

TIỀN THÂN
TIỀN (H) : lúc trước.
THÂN (H) : thân mình, thể xác.
Thể xác trong kiếp trước.

TIỀN THẾ
TIỀN (H) : trước.

THẾ (H) : đời.
Đời trước, kiếp trước.

TIỀN TRÌNH
TIỀN (H) : trước.
TRÌNH (H) : đường đi.
Con đường trước mặt.
Chỉ tương lai.

TIỀN VẬN
TIỀN (H) : trước.
VẬN (H) : cái lúc, mệnh vận.
Lúc còn trẻ, số mệnh lúc còn trẻ.

TIỄN BIỆT
TIỄN (H) : đưa chân người lên đường.
BIỆT (H) : rời ra.
Đưa người lên đường để chia tay.
Từ giã, đưa chân người lên đường.

TIỄN HÀNH
TIỄN (H) : đưa chân người lên đường.
HÀNH (H) : bước đi.
Đi đưa chân người lên đường.

TIỂN HUYẾT
TIỂN (H) : đưa chân người lên đường.
HUYẾT (H) : máu.
Đi đại, tiểu tiện hoặc đái ra máu.

TIỆN LỢI
TIỆN (H) : dễ dàng, thuận lợi.
LỢI (H) : có ích.
Dễ dàng và có ích.

TIỆN NGHI
TIỆN (H) : dễ dàng, thuận lợi.
NGHI (H) : thích hợp.
Dễ dàng và thích hợp với ý ta.
Dễ dàng và thích hợp với cuộc sống trong việc sử dụng hàng ngày.

TIẾP CẬN (Xem **CẬN TIẾP**).

TIẾP CHIẾN
TIẾP (H) : đón nhận.
CHIẾN (H) : đánh nhau.
Đón đánh.

TIẾP CỨU
TIẾP (H) : giáp liền.
CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.
Đến giúp người đang bị tai nạn.

TIẾP DẪN
TIẾP (H) : nối liền.
DẪN (H) : dắt đi, đưa tới.
Đưa đường, dắt đi.

TIẾP ĐÃI
TIẾP (H) : đón nhận.
ĐÃI (H) : đối xử.
Đón nhận và đối xử tốt.

TIẾP GIÁP
TIẾP (H) : giáp liền.
GIÁP (H) : gần sát.
Sát liền nhau.

TIẾP GIỚI
TIẾP (H) : giáp liền.
GIỚI (H) : đường ranh giữa hai vùng đất.
Nơi hai vùng đất sát nhau.

TIẾP KHÁCH
TIẾP (H) : đón nhận.
KHÁCH (H) : người tới nhà ta.
Đón nhận người tới nhà ta.

TIẾP KIẾN
TIẾP (H) : đón nhận.
KIẾN (H) : gặp mặt.
Đón nhận cho gặp mặt.

TIẾP LIÊN (Xem **LIÊN TIẾP**).

TIẾP QUẢN
TIẾP (H) : đón nhận.
QUẢN (H) : đứng đầu coi sóc công việc.
Đón nhận và đứng ra coi sóc công việc.

TIẾP TÂN
TIẾP (H) : đón nhận.
TÂN (H) : người khách.
Tiếp khách, đón rượu người tới dự tiệc.

TIẾP TẾ
TIẾP (H) : nối liền.
TẾ (H) : giúp đỡ.
Đem đồ vật đến giúp đỡ, cho ăn.

TIẾP THỊ
TIẾP (H) : giáp liền.
THỊ (H) : chợ, thị trường.
Gần sát với nơi mua bán.
Người chào hàng, quảng cáo hàng hoá.

TIẾP THU
TIẾP (H) : đón nhận.
THU (H) : lấy về.
Đón nhận và lấy về phần ta.

TIẾP THÙ
TIẾP (H) : đón nhận.
THÙ (H) : chén rượu mời khách.
Nhận chén rượu của chủ nhà mời uống.

TIẾP THỤ
TIẾP (H) : đón nhận.
THỤ (H) : nhận lấy.
Đón mà nhận lấy.

TIẾP TỤC
TIẾP (H) : nối liền.
TỤC (H) : nối tiếp.
Nối tiếp liền nhau.

TIẾP ỨNG
TIẾP (H) : nối liền.
ỨNG (H) : hợp với.
Nối theo ngay để cùng chống địch.

TIẾP XÚC
TIẾP (H) : giáp liền.
XÚC (H) : đụng chạm.
Đụng chạm, xát vào.
Việc giao thiệp, gặp gỡ với người khác.

TIỆP ÂM
TIỆP (H) : tin thắng trận.
ÂM (H) : tiếng, tin nghe được.
Nghe tin thắng trận.

TIỆP BÁO
TIỆP (H) : tin thắng trận.
BÁO (H) : tin tức.
Cho tin thắng trận về.

TIẾT CHẾ (Xem **CHẾ TIẾT**).

TIẾT DIỆN (Xem **THIẾT DIỆN**).

TIẾT DỤC
TIẾT (H) : kiềm chế.
DỤC (H) : sanh đẻ, muốn.
Kiềm chế sự sanh đẻ.
Hạn chế lòng ham muốn.

TIẾT ĐIỆU
TIẾT (H) : sự nhịp nhàng, nhanh chậm của bài nhạc.
ĐIỆU (H) : tiếng nhạc lên xuống.
Tiếng nhạc lên xuống, nhanh chậm, nhịp nhàng.

TIẾT ĐỘ
TIẾT (H) : kiềm chế.
ĐỘ (H) : mức, nhiều ít.
Kiềm chế, giữ cho có chừng mực.

TIẾT ĐỘC
TIẾT (H) : tống ra ngoài.
ĐỘC (H) : chất có độc hại.
Tống chất có hại ở trong người ra ngoài.

TIẾT GIẢM
TIẾT (H) : giảm bớt.
GIẢM (H) : bớt ít đi.
Giảm bớt những thứ kém cần thiết.

TIẾT HẠNH
TIẾT (H) : lòng dạ ngay thẳng.
HẠNH (H) : nết tốt.
Nết tốt, ngay thẳng, trong sạch, không thay đổi của phụ nữ.

TIẾT KHÍ (Xem **KHÍ TIẾT**).

TIẾT KIỆM
TIẾT (H) : kiềm chế.
KIỆM (H) : dè sẻn, không hoang phí.
Dè sẻn chi tiêu, kiềm chế sử dụng, không hoang phí.

TIẾT LẬU
TIẾT (H) : nước ngấm ra ngoài.
LẬU (H) : nước rỉ ra, lộ ra ngoài.
Nước ngấm ra ngoài, chảy rỉ ra ngoài.
Để lọt tin ra ngoài, lộ ra cho người biết.

TIẾT LỘ
TIẾT (H) : nước ngấm ra ngoài.
LỘ (H) : rõ ra bên ngoài.
Nói chuyện kín ra ngoài.

TIẾT MỤC
TIẾT (H) : phần đoạn của sự việc.
MỤC (H) : điều khoản.
Những phần đoạn trong sách.

Những phần nhỏ trong sự việc.

TIẾT NGHĨA
TIẾT (H) : lòng dạ ngay thẳng.
NGHĨA (H) : cư xử theo lẽ phải.
Lòng dạ ngay thẳng và cư xử theo lẽ phải.

TIẾT NIỆU (Xem **NIỆU TIẾT**).

TIẾT PHỤ
TIẾT (H) : lòng dạ ngay thẳng.
PHỤ (H) : người đàn bà.
Lòng dạ ngay thẳng của người đàn bà goá chồng, không lấy chồng khác.

TIẾT TẤU
TIẾT (H) : sự nhịp nhàng, nhanh chậm của bài nhạc.
TẤU (H) : đánh nhạc.
Sự nhịp nhàng, nhanh chậm của bản nhạc được đánh lên.

TIẾT THẢO
TIẾT (H) : lòng dạ ngay thẳng.
THẢO (H) : lòng dạ ngay thẳng.
Lòng dạ ngay thẳng, trong sạch.

TIẾT TRINH
TIẾT (H) : lòng dạ ngay thẳng.
TRINH (H) : ngay thẳng.
Ngay thẳng, trong sạch.

TIỆT CHỦNG
TIỆT (H) : dứt hẳn.
CHỦNG (H) : giống nòi.
Dứt hẳn giống nòi.

TIỆT GIỐNG
TIỆT (H) : dứt hẳn.
GIỐNG (H) : loại cây cối.
Làm loại thực vật mất hẳn trên mặt đất.

TIỆT NHIÊN
TIỆT (H) : dứt hẳn.
NHIÊN (H) : như vậy.
Cắt đứt rõ ràng.
Đạo lý rõ ràng chính đáng.

TIÊU BẢN
TIÊU (H) : cái ngọn.
BẢN (H) : cái gốc.
Gốc, ngọn.

TIÊU BIỂU
TIÊU (H) : cái nêu.
BIỂU (H) : dấu hiệu.
Cái nêu, cái dấu hiệu để cho mọi người nhìn thấy.
Nêu lên, để làm dấu hiệu riêng cho mọi người dễ biết.

TIÊU CHUẨN
TIÊU (H) : cái nêu.
CHUẨN (H) : cái thước đo ngang bằng.
Cái nêu và cái thước để làm chừng mực.
Cái mức các điều kiện được đặt ra phải đạt được.

TIÊU CỬ
TIÊU (H) : cái nêu.
CỬ (H) : đưa lên, cất lên.

Cắt cao lên, như cái nêu, để làm mẫu.

TIÊU CỰC
TIÊU (H) : mất đi hết.
CỰC (H) : nóc nhà, sự vật rất cao.
Sự hăng hái chứa đựng trong lòng đã mất hết.
Sự lơ là không muốn hoạt động để tiến tới.
(Ngb) : Không hết lòng làm việc xấu, ăn cắp.

TIÊU DAO
TIÊU (H) : vẻ thong dong không ràng buộc.
DAO (H) : xa xôi, lâu dài.
Rong chơi lâu dài, vui vẻ ở nơi xa, không có gì ràng buộc.

TIÊU DIỆT
TIÊU (H) : tan biến.
DIỆT (H) : mất đi.
Làm tan biến, mất hẳn đi.

TIÊU DIÊU (Xem **TIÊU DAO**).

TIÊU DỤNG
TIÊU (H) : dùng tiền bạc vào công việc.
DỤNG (H) : dùng.
Dùng tiền bạc vào công việc.

TIÊU ĐỀ
TIÊU (H) : nêu lên cho thấy.
ĐỀ (H) : viết vào.
Dòng chữ viết trên đầu một mục sách báo.

TIÊU ĐIỀU
TIÊU (H) : vắng lặng.
ĐIỀU (H) : cành cây lá trụi.
Vắng lặng, lá rụng trơ cành.
Cảnh tượng vắng lặng của lá vàng rơi rụng còn trơ cành lơ thơ vài lá.

TIÊU ĐỘC
TIÊU (H) : tan biến.
ĐỘC (H) : chất có hại.
Làm tan biến chất có hại trong người.

TIÊU HAO
TIÊU (H) : mất hết.
HAO (H) : hụt, thiếu.
Làm cho thiếu hụt, mất mát.

TIÊU HOÁ
TIÊU (H) : tan biến.
HOÁ (H) : làm cho thay đổi.
Làm tan biến thức ăn, làm cho thay đổi thành chất bổ.

TIÊU HUỶ
TIÊU (H) : mất đi.
HUỶ (H) : phá hư.
Phá hư, làm cho mất đi.

TIÊU KHIỂN
TIÊU (H) : mất đi.
KHIỂN (H) : làm cho khuây khoả.
Làm cho khuây khoả, mất đi nỗi buồn.
Chỉ các cuộc vui chơi.

TIÊU MA
TIÊU (H) : tan biến.
MA (H) : mài vào nhau, mất đi.
Làm tan biến, mất dần.

TIÊU NGHIÊU
TIÊU (H) : núi cao chót vót.
NGHIÊU (H) : cao ngất.
Cao chót vót.

TIÊU PHÍ
TIÊU (H) : dùng tiền bạc vào công việc.
PHÍ (H) : số tiền tiêu dùng.
Dùng tiền bạc vào công việc.
Dùng tiền bạc quá mức, có phần vô ích.

TIÊU PHÒNG
TIÊU (H) : hạt tiêu.
PHÒNG (H) : căn buồng.
Căn buồng trát hột tiêu ở tường cho ấm.
Chỗ ở của cung nữ.

TIÊU SÁI
TIÊU (H) : diệt đi.
SÁI (H) : thảnh thơi nhàn hạ.
Nhàn hạ thanh cao, diệt bỏ buồn khổ trần tục.

TIÊU SẦU
TIÊU (H) : tan biến.
SẦU (H) : buồn rầu.
Làm tan biến buồn rầu.

TIÊU SƠ
TIÊU (H) : vắng lặng.
SƠ (H) : thưa ít.
Vắng lặng, thưa thớt.
Vẻ cảnh vật buồn.

TIÊU TÁN
TIÊU (H) : tan biến.
TÁN (H) : tan vỡ.
Tan vỡ biến mất.

TIÊU THỤ
TIÊU (H) : mất đi, hết.
THỤ (H) : bán đi, bán ra.
Hàng hoá bán ra nhanh, chóng hết.

TIÊU TRỪ
TIÊU (H) : mất hết.
TRỪ (H) : làm cho mất đi.
Làm cho mất hết, diệt bỏ hết.

TIÊU TỨC
TIÊU (H) : mất đi, diệt đi.
TỨC (H) : tăng lên.
Thời vận tuần hoàn, tăng lên, diệt đi lên xuống.
Tin tức.

TIÊU ÚNG
TIÊU (H) : không còn gì.
ÚNG (V) : giữ nước.
Làm cho chỗ giữ nước không còn nước nữa.

TIÊU XÁI (Xem **TIÊU SÁI**).

TIÊU ĐÀM (Xem **ĐÀM TIÊU**).

TIẾU LÂM
TIẾU (H) : cười.

LÂM (H) : rừng.
Rừng cười.
Tên một bộ sách chép những chuyện vui cười.

TIẾU NGẠO
TIẾU (H) : cười.
NGẠO (H) : tự cho làm giỏi hơn người.
Vui cười tự đắc, kiêu căng.

TIỂU PHU
TIỂU (H) : kiếm củi.
PHU (H) : người làm công việc nặng.
Người kiếm củi.

TIỂU TUỴ
TIỂU (H) : dáng bệnh hoạn.
TUỴ (H) : khổ sở.
Vì khó nhọc, có dáng bệnh hoạn khổ sở.

TIỂU CÔNG NGHỆ
TIỂU (H) : nhỏ.
CÔNG NGHỆ (H) : nghề thợ dùng chân tay.
Nghề thủ công, có ít thợ làm, sản phẩm không nhiều.

TIỂU DI[1]
TIỂU (H) : nhỏ.
DI (H) : thêm vào, bù vào.
Nói nhỏ thêm vào chuyện người.

TIỂU DI[2]
TIỂU (H) : nhỏ.
DI (H) : đàn mọi rợ.
Tên mọi rợ nhỏ.

TIỂU ĐỒNG
TIỂU (H) : nhỏ.
ĐỒNG (H) : đầy tớ, con nít.
Đứa đày tớ nhỏ hầu hạ trong nhà.

TIỂU GIA ĐÌNH
TIỂU (H) : nhỏ.
GIA ĐÌNH (H) : những người sống trong nhà.
Gia đình nhỏ, gồm một chồng, một vợ và các con.

TIỂU HÀN
TIỂU (H) : ít, nhỏ.
HÀN (H) : lạnh, rét.
Ít lạnh, rét ít.
Tên thời tiết vào ngày 6 hoặc 7 tháng giêng dương lịch.

TIỂU HỌC
TIỂU (H) : chỉ người nhỏ tuổi .
HỌC (H) : việc học, sự giáo dục.
Việc học, cách giáo dục trẻ nhỏ.

TIỂU LIỆM
TIỂU (H) : nhẹ nhàng, sơ sài.
LIỆM (H) : **LIỄM** (H): lấy vải bọc thây người chết lại.
Lấy vải bọc thây người chết, chưa bỏ vào quan tài.

TIỂU MAN
TIỂU (H) : nhỏ.
MAN (H) : mọi.
Tên nhỏ mọi.

(Ngụ) : Kẻ mọi rợ, thiếu lễ giáo.

TIỂU NGUYỆT
TIỂU (H) : ít, thiếu.
NGUYỆT (H) : tháng.
Thiếu tháng, tháng 29 ngày.

TIỂU NHÂN
TIỂU (H) : nhỏ.
NHÂN (H) : người.
Người lòng dạ nhỏ mọn, thấp hèn.
Người dân nhỏ mọn.

TIỂU NHI
TIỂU (H) : nhỏ.
NHI (H) : trẻ con.
Con trẻ, trẻ thơ.

TIỂU SẢN
TIỂU (H) : nhỏ.
SẢN (H) : đẻ con.
Đẻ non, đẻ thiếu tháng.

TIỂU SỬ
TIỂU (H) : nhỏ.
SỬ (H) : ghi chép việc xảy ra.
Bản lược ghi về các việc thuộc đời sống của một người.

TIỂU TANG
TIỂU (H) : nhỏ.
TANG (H) : việc ma chay.
Các người thân chết, không phải là cha mẹ chết.

TIỂU TĂNG
TIỂU (H) : nhỏ.
TĂNG (H) : thầy chùa.
Chú tiểu.

TIỂU THUYẾT
TIỂU (H) : nhỏ.
THUYẾT (H) : nói rõ ra.
Sách văn xuôi chép những truyện do trí tưởng tượng đặt ra.

TIỂU THƯ
TIỂU (H) : nhỏ.
THƯ (H) : người con gái.
Người con gái trẻ tuổi.
Tiếng gọi con gái nhà quyền quý.

TIỂU TIỆN
TIỂU (H) : nhỏ bé.
TIỆN (H) : chỉ việc bài tiết.
Đi tiểu, đi đái.

TIỂU TIẾT
TIỂU (H) : nhỏ bé.
TIẾT (H) : phần, đoạn của sự việc.
Phần nhỏ, đoạn nhỏ của sự vật.

TIỂU TỔ
TIỂU (H) : nhỏ.
TỔ (H) : một nhóm người.
Nhóm nhỏ vài người, trong một đoàn thể lớn.

TIỂU TRƯỜNG
TIỂU (H) : nhỏ.
TRƯỜNG (H) : ruột, cơ quan tiêu hoá.
Ruột non.

TIỂU TỪ
TIỂU (H) : nhỏ.

TỬ (H) : người, gã.
Người còn trẻ tuổi.

TIỂU XẢO
TIỂU (H) : nhỏ.
XẢO (H) : cái tài khéo.
Tài khéo vặt.

TIỂU YÊU
TIỂU (H) : nhỏ bé.
YÊU (H) : loài ma quái hại người.
Con ma quái nhỏ bé.
Chỉ đứa nhỏ ăn cắp vặt làm theo điều khiển của tên cầm đầu.

TIỄU TRỪ
TIỄU (H) : diệt trừ cho hết.
TRỪ (H) : bỏ đi.
Diệt bỏ hết, dẹp hết giặc giã.

TIN TỨC (Xem **TÍN TỨC**).

TÍN CHỈ
TÍN (H) : tin là đúng.
CHỈ (H) : tờ giấy.
Tờ giấy làm tin.

TÍN CHỦ
TÍN (H) : thành thật.
CHỦ (H) : người có vật gì.
Người có lòng tin, thành tâm cúng bái.

TÍN DỤNG
TÍN (H) : đáng tin.
DỤNG (H) : dùng.
Tin dùng, thực thà.
Việc ngân hàng cho vay mà không cần có bảo đảm tài sản.

TÍN ĐIỀU
TÍN (H) : tin, sùng đạo.
ĐIỀU (H) : một khoản một phần nhỏ trong vấn đề lớn.
Những điều trong qui luật của một tôn giáo.

TÍN ĐỒ
TÍN (H) : tin, sùng đạo.
ĐỒ (H) : nhóm người.
*Những người tin sùng đạo **PHẬT**.*
*Trai và gái tin sùng đạo **PHẬT**.*

TÍN HIỆU
TÍN (H) : tin thật.
HIỆU (H) : lệnh ban ra.
Cái dấu bày ra bên ngoài để làm tin.
Những dấu hiệu dùng để thông tin ngoài trời nhưng dùng đèn, dùng cờ.

TÍN NAM
TÍN (H) : tin, sùng đạo.
NAM (H) : đàn ông.
*Người đàn ông tin sùng đạo **PHẬT**.*

TÍN NGHĨA
TÍN (H) : thành thật.
NGHĨA (H) : cư xử theo lẽ phải.
Thành thật và cư xử theo lẽ phải.

TÍN NGƯỠNG
TÍN (H) : tin, sùng đạo.
NGƯỠNG (H) : kính trọng và yêu mến.
Lòng ngưỡng mộ và mê tín một tôn giáo.

TÍN NHIỆM
TÍN (H) : tin.
NHIỆM (H) : **NHẬM** (H): gánh vác , nhận lãnh.
Được lòng tin và giao việc cho, được tin dùng.

TÍN NỮ
TÍN (H) : tin, sùng đạo.
NỮ (H) : đàn bà, con gái.
*Phụ nữ tin theo đạo **PHẬT**.*

TÍN PHIẾU
TÍN (H) : tin thật.
PHIẾU (H) : tờ giấy làm bằng.
Tờ giấy để làm tin.
Tờ giấy làm chứng cứ cho việc chi tiêu tiền bạc của hai bên.

TÍN PHỤC
TÍN (H) : tin.
PHỤC (H) : nghe theo, tin theo.
Tin và nghe theo.

TÍN TỨC
TÍN (H) : đáng tin.
TỨC (H) : tin báo cho biết.
Việc được báo tới.
Tin tức.

TÍN VẬT
TÍN (H) : đáng tin.
VẬT (H) : mọi thứ, đồ vật.
Đồ vật để làm tin.

TINH ANH
TINH (H) : tốt nhất.
ANH (H) : phần đẹp nhất, quý nhất.
Phần tốt đẹp quý nhất của vật.
Chỉ phần hồn của con người.

TINH BINH
TINH (H) : luyện tới chỗ khéo giỏi.
BINH (H) : quân lính.
Quân lính được huấn luyện, kỹ, giỏi để đánh giặc.
Nhóm quân lính tinh nhuệ nhất được lựa chọn.

TINH BỘT
TINH (H) : tốt nhất, không lẫn thứ xấu.
BỘT (H) : hạt rất nhỏ.
Loại bột tốt nhất, không lẫn thứ xấu.

TINH CẦU
TINH (H) : ngôi sao trên trời.
CẦU (H) : khối tròn.
Ngôi sao trên trời.

TINH CHẾ
TINH (H) : giỏi khéo.
CHẾ (H) : làm ra.
Làm ra rất khéo, giỏi.

TINH DỊCH
TINH (H) : chất lỏng do bộ phận sinh dục đực tiết ra.
DỊCH (H) : chất lỏng.
Chất lỏng từ bộ phận sinh dục giống đực tiết ra lúc giao hợp.

TINH DIỆN
TINH (H) : giỏi, khéo.
DIỆN (H) : tinh thần, vượt khỏi mức thường.
Giỏi khéo một cách thần tình.

TINH GIÁM (Xem **TÍNH GIÁM**).

TINH HẢO
TINH (H) : giỏi khéo.
HẢO (H) : tốt, đẹp.
Chế tạo giỏi khéo, rất tốt.

TINH HOA
TINH (H) : tốt nhất.
HOA (H) : đẹp rực rỡ.
Phần tốt đẹp rực rỡ nhất.

TINH KHÍ
TINH (H) : tinh dịch.
KHÍ (H) : phần vô hình tạo ra sức khỏe.
Tinh dịch và khí lực là hai thứ quan trọng của sức khoẻ đàn ông.

TINH KHIẾT
TINH (H) : tốt nhất.
KHIẾT (H) : trong sạch.
Rất trong sạch.

TINH KHÔI
TINH (H) : ngôi sao trên trời.
KHÔI (H) : tên gọi chung bốn ngôi sao từ 1 đến 4 trong chòm 7 ngôi sao **BẮC ĐẨU**.
*Tên ngôi sao sáng thuộc chùm sao **BẮC ĐẨU**.*

TINH KỲ[1]
TINH (H) : cờ có tua của quân đội thời xưa.
KỲ (H) : lá cờ.
Cờ có tua thêu xung quanh cờ, dùng trong quân đội.

TINH KỲ[2]
TINH (H) : ngôi sao trên trời.
KỲ (H) : lúc, giờ định trước.
Giờ sao mọc, bắt đầu đêm tối.
*Giờ rước dâu ban đêm của cổ **TRUNG HOA**.*

TINH LỰC
TINH (H) : tốt nhất.
LỰC (H) : sức mạnh.
Mang hết lòng dạ và sức lực để làm việc.

TINH LUYỆN
TINH (H) : tốt nhất.
LUYỆN (H) : nấu kim loại để bỏ chất dơ.
Nấu kim loại, bỏ chất dơ, còn kim loại tốt nhất.

TINH MA
TINH (H) : quỷ, thần linh quỷ quái.
MA (H) : hồn người chết về phá hại người sống.
Quỷ và ma là loài tinh khôn hay phá hoại kẻ khác.
Ranh mãnh, khôn vặt.

TINH NANG
TINH (H) : chất lỏng từ bộ phận sinh dục đực tiết ra.
NANG (H) : túi đựng đồ vật.
Túi đựng hai hòn dái đàn ông.

TINH NHUỆ
TINH (H) : luyện tới chỗ khéo léo.
NHUỆ (H) : giỏi, tốt.
Quân lính được luyện tập kỹ, rất giỏi về đánh giặc.

TINH RANH
TINH (H) : ma quỷ.
RANH (V) : ma trẻ con.
Tinh nết khôn vặt.

TINH SÀO
TINH (H) : chất lỏng từ bộ phận sinh dục đực tiết ra.
SÀO (H) : tổ chim.
Hòn dái đàn ông.

TINH SƯƠNG
TINH (H) : ngôi sao trên trời.
SƯƠNG (H) : hơi nước lạnh đọng lại thành giọt cực nhỏ.
Một năm.
Thời xưa, cho rằng một năm đi quanh trời một vòng, hơi sương mỗi năm, mỗi có, vì vậy một tinh một sương là một năm.

TINH TẾ
TINH (H) : lòng nghĩ chu đáo kỹ lưỡng.
TẾ (H) : nhỏ nhặt.
Kỹ lưỡng rành rẽ đến tận các việc nhỏ.

TINH THẦN
TINH (H) : tốt nhất.
THẦN (H) : phần vô hình thiêng liêng.
Phần vô hình thiêng liêng tốt đẹp nhất trong con người.
Linh hồn, cái tinh vi tốt đẹp của sự vật.

TINH THÔNG
TINH (H) : biết đến nơi.
THÔNG (H) : hiểu suốt hết.
Hiểu biết rất rõ về một vấn đề gì.

TINH TINH
TINH (H) : tên một loài hầu, khỉ đột.
Một loài khỉ, cao hơn một thước, sắc lông hung hung, hình giống người, tay dài chạm đất, chân sau ngắn.

TINH TRÙNG
TINH (H) : chất lỏng từ bộ phận sinh dục giống đực tiết ra.

TRÙNG (H) : con sâu.
Thứ sinh vật cực nhỏ trong tinh dịch.

TINH TƯỜNG
TINH (H) : biết đến nơi.
TƯỜNG (H) : rõ ràng.
Biết rõ ràng đến nơi.

TINH TÚ
TINH (H) : ngôi sao trên trời.
TÚ (H) : ngôi sao.
Các ngôi sao trên trời.

TINH TUÝ
TINH (H) : tốt nhất, không lẫn thứ xấu.
TUÝ (H) : thuần nhất, không pha trộn.
Thuần nhất và tốt nhất, không lẫn thứ xấu.

TINH VI
TINH (H) : khéo, giỏi.
VI (H) : mầu nhiệm.
Rành rõi, khéo giỏi một cách mầu nhiệm.

TINH XẢO
TINH (H) : khéo, giỏi.
XẢO (H) : tài khéo.
Giỏi, khéo, rành rõi.

TINH Ý
TINH (H) : lòng nghĩ chu đáo kỹ lưỡng.
Ý (H) : điều nghĩ ngợi trong óc.
Ý nghĩ nhậy bén, phán đoán đúng.

TÍNH BIỆT
TÍNH (H) : cái giống đực, giống cái.
BIỆT (H) : khác nhau.
Sự khác nhau về giống giữa nam và nữ.

TÍNH CÁCH
TÍNH (H) : cái vẻ mà Trời cho sẵn trong mỗi người.
CÁCH (H) : độ lượng của một người.
Cái vẻ riêng của mỗi người.

TÍNH CHẤT
TÍNH (H) : cái riêng của người, của vật.
CHẤT (H) : cái thể của vật.
Cái thể riêng của người, của vật.
Bản chất.

TÍNH DANH
TÍNH (H) : họ.
DANH (H) : tên.
Họ và tên.

TÍNH DỤC
TÍNH (H) : giống đực, giống cái.
DỤC (H) : ham muốn.
Lòng ham muốn gần kẻ khác giới.

TÍNH HẠNH
TÍNH (H) : nết riêng của mỗi người.
HẠNH (H) : nết tốt.
Nết tốt riêng có sẵn của mỗi người.

TÍNH KHÍ
TÍNH (H) : nết riêng của mỗi người.
KHÍ (H) : lòng dạ rộng hẹp của người.
Lòng dạ rộng hẹp và nết riêng của người.

TÍNH MỆNH
TÍNH (H) : mạng sống.
MỆNH (H) : cuộc đời do Trời định sẵn.
Mạng sống dài hay ngắn do Trời định sẵn.

TÍNH TÌNH
TÍNH (H) : nết riêng của mỗi người.
TÌNH (H) : điều cảm thấy trong lòng.
Lòng dạ cảm thấy do ngoại cảnh và nết riêng của mỗi người
Tính chất riêng của mỗi người.

TÍNH TOÁN
TÍNH (V) : đếm, lo liệu.
TOÁN (H) : tính số xem nhiều, ít; mưu toan.
Tính chất riêng của mỗi người.

TÍNH TRỪ
TÍNH (H) : đếm, phép làm toán.
TRỪ (H) : phép tính chia.
Phép tính chia.
Nay ta lại hiểu là làm toán bỏ bớt đi.

TÌNH ÁI
TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.
ÁI (H) : yêu mến, yêu thích.
Lòng yêu thương giữa trai và gái.

TÌNH CẢM
TÌNH (H) : điều cảm thấy trong lòng.
CẢM (H) : mối rung động trong lòng, trước ngoại cảnh.
Mối tình trong lòng vì xúc động mà phát ra.

TÌNH CHUNG
TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.
CHUNG (H) : tụ lại, đúc kết lại.
Lòng yêu thương đúc kết, tụ lại ở một người được yêu.

TÌNH DỤC (Xem **DỤC TÌNH**).

TÌNH DUYÊN (Xem **DUYÊN TÌNH**).

TÌNH HÌNH
TÌNH (H) : sự thật hiện tại.
HÌNH (H) : cái hiện ra trước mắt.
Sự thật đang diễn ra.

TÌNH HUỐNG
TÌNH (H) : sự thật hiện tại.

HUỐNG (H) : tình cảnh.
Tình cảnh trước sự thật hiện tại.

TÌNH LÝ
TÌNH (H) : sự thật hiện tại.
LÝ (H) : lẽ phải.
Sự thật hiện tại và lẽ phải của sự vật.

TÌNH NGHI
TÌNH (H) : sự thật hiện tại.
NGHI (H) : ngờ vực.
Bị ngờ vực theo sự thật hiện tại.

TÌNH NGHĨA
TÌNH (H) : điều cảm thấy trong lòng.
NGHĨA (H) : đường lối cư xử theo lẽ phải.
Lòng tốt và cách cư xử theo lẽ phải.

TÌNH NGUYỆN
TÌNH (H) : sự thật hiện tại.
NGUYỆN (H) : mong mỏi, trông đợi.
Có ý riêng mong được chấp nhận, không hề bị ép buộc.

TÌNH NHÂN
TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.
NHÂN (H) : người.
Người tình, người yêu.

TÌNH QUÂN
TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.
QUÂN (H) : tiếng tôn xưng người khác.
Tiếng người con gái gọi người yêu.

TÌNH THÂM (Xem **THÂM TÌNH**).

TÌNH THẾ
TÌNH (H) : sự thật hiện tại.
THẾ (H) : trạng thái.
Cái lúc sự thật đang xảy ra.
Cảnh ngộ, trường hợp.

TÌNH THƯ
TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.
THƯ (H) : lá thư.
Lá thư của trai gái gửi cho nhau.

TÌNH TIẾT
TÌNH (H) : sự thật hiện tại.
TIẾT (H) : phần, đoạn của sự việc.
Việc nhỏ xảy ra, kể lại rõ ràng theo mỗi đoạn của sự việc.
Những việc lặt vặt uỷ khúc trong việc lớn.

TÌNH TRẠNG
TÌNH (H) : sự thật hiện tại.
TRẠNG (H) : cái vẻ bề ngoài.
Cái vẻ bề ngoài của sự việc xảy ra.

TÌNH TRƯỜNG
TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.
TRƯỜNG (H) : nơi, chỗ.
Cõi yêu đương, vòng tình ái.

TÌNH TỨ
TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.
TỨ (H) : ý nghĩ.
Về yêu đương giữa trai gái.

TÌNH TỰ
TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.
TỰ (H) : đầu mối của sự việc.
Đầu mối của những điều cảm thấy.
Mối tình. Nỗi lòng của trai gái yêu nhau.

TÌNH Ý
TÌNH (H) : điều cảm thấy trong lòng.ự thật hiện tại.
Ý (H) : điều nghĩ ngợi trong đầu.
Điều cảm thấy trong lòng, trong đầu.

TỈNH BỘ
TỈNH (H) : khu vực hành chánh lớn, bao gồm nhiều quận huyện.
BỘ (H) : một phần.
Phần nhỏ của một tổ chức lớn, đặt tại mỗi tỉnh.

TỈNH BƠ
TỈNH (H) : hiểu rõ chung quanh, tỉnh táo.
BƠ (V) : không để ý, vô tư lự.
*Tinh thần tỉnh táo và không để ý đến mọi việc chung quanh(từ của dân trẻ **HÀ NỘI**, thường nói nhiều trước năm 1945).*

TỈNH ĐƯỜNG
TỈNH (H) : khu vực hành chánh lớn, bao gồm nhiều quận huyện.
ĐƯỜNG (H) : ngôi nhà lớn.
Nơi làm việc hành chánh của Tỉnh.

TỈNH GIẢM
TỈNH (H) : bỏ bớt.
GIẢM (H) : trừ, kém.
Bỏ bớt, trừ bớt.

TỈNH NGỘ
TỈNH (H) : chợt hiểu ra.
NGỘ (H) : hiểu ra.
Chợt hiểu ra việc đã làm sai.
Trong óc chợt hiểu rõ ràng như tỉnh dậy sau giấc chiêm bao.

TỈNH RƯỢU
TỈNH (H) : hết say rượu.
RƯỢU (V) : say rượu.
Hết say rượu.

TỈNH TÁO
TỈNH (H) : hiểu rõ chung quanh.
TÁO (H) : mau lẹ.
Hiểu rõ mau lẹ việc xảy ra.
Tình trạng đầu óc sáng suốt.

TỈNH THÀNH
TỈNH (H) : khu vực hành chánh lớn, bao gồm nhiều quận huyện.
THÀNH (H) : bức tường cao, dài để ngăn giặc, bảo vệ khu dân cư.
Nơi dân chúng tụ tập đông đảo buôn bán ở tỉnh.

TỈNH TRƯỞNG
TỈNH (H) : khu vực hành chánh lớn, bao gồm nhiều quận huyện.
TRƯỞNG (H) : đứng đầu.
Người đứng đầu một tỉnh.

TỈNH ĐÀN
TỈNH (H) : thanh sạch, sạch sẽ.
ĐÀN (H) : chỗ đất đắp cao lên.
Chỗ thanh sạch lập nên để cúng lễ.

TỈNH ĐƯỜNG
TỈNH (H) : yên lặng.
ĐƯỜNG (H) : ngôi nhà lớn.
Ngôi nhà yên lặng, chỗ tu hành.

TỈNH MẠCH
TỈNH (H) : yên lặng.
MẠCH (H) : ống dẫn máy trong cơ thể.
Đường mạch dẫn máu về tim không tiếng động.

TỈNH MỊCH
TỈNH (H) : yên lặng.
MỊCH (H) : hoàn toàn yên lặng.
Hoàn toàn yên lặng, không có tiếng động.

TỈNH THUỶ[1]
TỈNH (H) : yên lặng, không di chuyển.
THUỶ (H) : nước.
Nước đọng, không chảy đi.

TỈNH THUỶ[2]
TỈNH (H) : yên lặng.
THUỶ (H) : nước.
Nước trong sạch.

TỈNH TOẠ
TỈNH (H) : yên lặng.
TOẠ (H) : ngồi.
Ngồi yên lặng.

TỈNH XÁ
TỈNH (H) : yên lặng, không có tiếng động chỉ tình trạng người tu đạo **PHẬT**, đã tự giải thoát được.
XÁ (H) : ngôi nhà.
Ngôi nhà yên lặng để tu hành hoặc đọc sách.

TỊNH LẬP
TỊNH (H) : ngang nhau.
LẬP (H) : đứng thẳng.
Đứng thẳng, ngang nhau.

TỊNH TIẾN
TỊNH (H) : cùng nhau.
TIẾN (H) : đi về phía trước.
Cùng nhau đi về phía trước.

TỊNH XÁ
TỊNH (H) : rất yên lặng.
XÁ (H) : ngôi nhà.
Ngôi nhà rất yên lặng.
(Xem TỈNH XÁ).

TO ĐẦU(T.t)
TO (V) : lớn.
ĐẦU (V) : cái đầu.
Lớn đầu, người lớn, biết suy nghĩ (một từ khởi đầu một câu

nói tục: "To đầu mà dại, bé dái mà khôn").

TO TỔ BỐ
TO (V) : lớn.
TỔ BỐ (V) : mả tổ tiên của cha nó.
Lớn lắm (lớn như mả tổ tiên của cha để ra nó)
Rất to, rất lớn (từ được giới trẻ ít học hay dùng). (T.t).

TÒ TE : Đọc âm thanh kèn đồng trong quân đội khi người lần đầu tập thổi kèn.
(Xem **LÍNH MỚI, NGẦN TÒ TE**).

TOA RẬP
TOA (V) : âm mưu, kết đảng.
RẬP (V) : đồng tình.
Đồng tình họp bè kết đảng có âm mưu (dp. B).

TOA TẬP
TOA (V) : âm mưu, kết đảng.
TẬP (H) : hội họp lại.
Hội họp kết đảng có âm mưu (dp. B).

TOA TỤNG
TOA (H) : xúi giục, xúi bẩy.
TỤNG (H) : thưa kiện ở Toà án để phân phải trái.
Xúi giục người khác thưa kiện nhau.

TOẢ CẢNG
TOẢ (H) : khoá lại, đóng cửa chặt lại.
CẢNG (H) : cửa sông, cửa biển.
Đóng chặt cửa biển, không cho tàu bè nước ngoài vào.
Không giao thiệp buôn bán với nước ngoài.

TOẠ HƯỞNG
TOẠ (H) : ngồi.
HƯỞNG (H) : nhận lấy mà dùng.
Ngồi mà nhận lấy.
Không phải tốn công mà được cả.

TOẠ LẠC
TOẠ (H) : ngồi.
LẠC (H) : tụ họp, cư trú.
Ở tại.
Cái nền nhà.

TOẠ THỊ
TOẠ (H) : ngồi.
THỊ (H) : nhìn.
Ngồi nhìn.
Ngồi mà nhìn việc xảy ra mà không tham dự vào.

TOẠ THIỀN
TOẠ (H) : ngồi.
THIỀN (H) : phiên âm tiếng **PHẠN**, (**DYNA**: Thiền ma) yên lặng, nghĩ ngợi.
*Ngồi thiền, ngồi yên tặng và nghĩ ngợi, cách tu đạo của Thiền tông (**PHẬT** giáo).*

TOẠ THỰC
TOẠ (H) : ngồi.

THỰC (H) : ăn vào miệng.
Ngồi và ăn.
Được hưởng lợi mà không mất công sức.

TOẠI CHÍ
TOẠI (H) : thoả lòng.
CHÍ (H) : điều mà lòng hướng tới.
Thoả lòng ước muốn.

TOẠI NGUYỆN
TOẠ (H) : thoả lòng.
NGUYỆN (H) : mong đợi.
Thoả lòng mong đợi.

TOẠI Ý
TOẠ (H) : thoả lòng.
Ý (H) : điều nghĩ ngợi trong óc.
Thoả lòng về điều đã nghĩ ra.

TOÁN HỌC
TOÁN (H) : đếm số tính được nhiều ít.
HỌC (H) : ngành, môn học dạy ở trường.
Môn học về số lượng và thứ tự các số.

TOÁN PHÁP
TOÁN (H) : đếm số tính được nhiều ít.
PHÁP (H) : phép tắc, lề lối.
Phép tính.

TOÁN PHỈ
TOÁN (V) : giặc cướp.
PHỈ (H) : giặc cướp.
Một đám giặc cướp.

TOÀN BỊ
TOÀN (H) : tất cả.
BỊ (H) : hoàn toàn đầy đủ.
Tất cả có đầy đủ, không thiếu gì.

TOÀN BÍCH
TOÀN (H) : trọn vẹn.
BÍCH (H) : ngọc bích, ngọc có lỗ ở giữa.
Viên ngọc bích đẹp, tốt trọn vẹn.

TOÀN BỘ
TOÀN (H) : tất cả.
BỘ (H) : gồm chung.
Tất cả.

TOÀN CẦU
TOÀN (H) : tất cả.
CẦU (H) : địa cầu.
Tất cả địa cầu, toàn thế giới.

TOÀN DIỆN
TOÀN (H) : tất cả.
DIỆN (H) : cái mặt phía.
Mọi mặt, mọi phía.

TOÀN GIA
TOÀN (H) : tất cả.
GIA (H) : nhà.
Tất cả mọi người ở trong nhà.

TOÀN HẢO
TOÀN (H) : trọn vẹn.
HẢO (H) : tốt.
Tốt đẹp trọn vẹn.

TOÀN MỸ
TOÀN (H) : tất cả.
MỸ (H) : đẹp đẽ.

Đẹp để trọn vẹn.

TOÀN NĂNG
TOÀN (H) : trọn vẹn.
NĂNG (H) : tài cán.
Tài cán trọn vẹn, làm được mọi việc.

TOÀN QUÂN
TOÀN (H) : tất cả.
QUÂN (H) : quân lính.
Tất cả quân lính dưới cờ.

TOÀN QUỐC
TOÀN (H) : tất cả.
QUỐC (H) : nước.
Cả nước.
Tất cả mọi người trong nước.

TOÀN QUYỀN
TOÀN (H) : tất cả.
QUYỀN (H) : quyền lực để cai trị, điều được làm.
Được hoàn toàn làm theo ý riêng.
Có đủ quyền làm việc.
*Tên chức quan cao nhất của **PHÁP** đặt tại **ĐÔNG DƯƠNG**, thời **PHÁP** thuộc.*

TOÀN TÀI
TOÀN (H) : trọn vẹn.
TÀI (H) : làm giỏi việc.
Có đầy đủ giỏi giang để làm mọi việc.

TOÀN TẬP
TOÀN (H) : tất cả.
TẬP (H) : thơ, văn biến thành sách.
Trọn bộ sách.

TOÀN THẠCH
TOÀN (H) : soi, đục.
THẠCH (H) : đá.
Thứ đá rất cứng dùng làm mũi dao cắt kính.
*Tên chỉ **KIM CƯƠNG**, đá quý.*
*(Xem **HỘT SOÀN**).*

TOÀN THẮNG
TOÀN (H) : trọn vẹn.
THẮNG (H) : hơn được.
Hơn được trọn vẹn.
Đẹp được địch quân trên tất cả mặt trận.

TOÀN THÂN
TOÀN (H) : trọn vẹn.
THÂN (H) : thân mình.
Trọn cả thân mình, khắp người.

TOÀN THỂ
TOÀN (H) : tất cả.
THỂ (H) : vật có đủ chiều dài, rộng và cao.
Tất cả, toàn bộ.
Cả thân thể.

TOÀN THIỆN
TOÀN (H) : trọn vẹn.
THIỆN (H) : tốt đẹp.
Tốt đẹp trọn vẹn.

TOÀN THỊNH
TOÀN (H) : trọn vẹn.

THỊNH (H) : nhiều, tốt đẹp.
Nhiều tốt đẹp trọn vẹn.

TOÁT YẾU
TOÁT (H) : gom gọn lại.
YẾU (H) : quan trọng.
Thu gom lại phần quan trọng.

TÓC TAI
TÓC (H) : tóc trên đầu.
TAI (H) : tóc mai ở hai bên thái dương.
Tóc ở đầu và tóc ở thái dương.

TÒNG CHINH
TÒNG (H) : đi theo.
CHINH (H) : đánh giặc.
Đi theo để đánh giặc nơi xa.

TÒNG CHÍNH
TÒNG (H) : đi theo.
CHÍNH (H) : việc của nhà nước.
Đi theo để làm việc nước.
Làm quan.

TÒNG CỔ
TÒNG (H) : theo.
CỔ (H) : xưa, cũ.
Theo xưa, theo lề lối cũ.
Theo thói xưa.

TÒNG HỌC
TÒNG (H) : theo.
HỌC (H) : nhờ thầy dạy.
Theo học thầy, học ở trường.

TÒNG PHẠM
TÒNG (H) : theo.
PHẠM (H) : kẻ gây tội.
Kẻ phụ với kẻ gây tội.

TÒNG PHU
TÒNG (H) : phụ với, a dua theo.
PHU (H) : người chồng.
Đi theo chồng, nghe theo chồng.

TÒNG QUÂN
TÒNG (H) : theo, nhập vào.
QUÂN (H) : việc binh lính.
Đi theo binh lính.
Nhập vào quân đội.

TÒNG QUYỀN
TÒNG (H) : theo.
QUYỀN (H) : đường lối tạm thời, dùng khi biến cố.
Làm theo đường lối tạm thời để qua lúc có biến cố.

TÒNG SỰ
TÒNG (H) : tới.
SỰ (H) : làm việc.
Tới làm việc.

TÒNG TIỆM
TÒNG (H) : đi thong dong.
TIỆM (H) : từ từ, dần dần.
Thong dong từ từ, dần dần.

TÒNG TIỀN
TÒNG (H) : từ đâu ra.
TIỀN (H) : lúc trước.
Từ trước đến nay.

TƠ HÀO
TƠ (V) : sợi tơ.
HÀO (H) : sợi lông.

Sợi tơ, sợi lông, vật rất nhỏ nhặt (không tơ hào: không lấy vật gì, dù chỉ là sợi tơ, sợi lông).

TƠ HỒNG
TƠ (V) : sợi tơ.
HỒNG (H) : màu đỏ.
Sợi tơ màu đỏ.
Se duyên vợ chồng.
Nguồn gốc: Tại thời cổ ***TRUNG HOA****, gia đình họ Trương có năm người con gái, muốn gả một cho chàng họ Đặng. Ông Trương bảo năm người con gái ngồi sau một cái màn, mỗi người cầm năm sợi tơ có màu khác nhau. Ông Trương cầm năm sợi tơ, chàng Đặng rút sợi tơ nào thì cưới người con gái cầm sợi tơ đó. Chàng Đặng lựa sợi tơ màu đỏ và cưới người con gái thứ ba của họ Trương.*

TỜ BƯỚM (V) : **PAPILLON** (P) (con bướm).
Tờ truyền đơn, tờ quảng cáo nhỏ, gấp đôi (giống như cánh của con bướm).

TỜ LÁ CẢI
TỜ (V) : tờ báo hàng ngày.
LÁ CẢI (V) : dịch từ **FEUILLE DE CHOU** (P): lá rau cải bắp.
Tờ báo tầm thường, có giá trị văn hoá hoặc thông tin ngang với giá trị lá rau cải bắp (giá trị rất thấp).

TÔ GIỚI
TÔ (H) : thuê mướn người khác.
GIỚI (H) : khu vực.
Khu vực, vùng đất của một nước cho một nước khác thuê mướn.

TÔ TỈNH
TÔ (H) : tỉnh lại.
TỈNH (H) : chợt hiểu ra.
Thức tỉnh, hiểu ra lẽ.

TÔ TƯỢNG
TÔ (V) : **TỐ** (H): đắp lên, phết lên.
TƯỢNG (H) : hình người đắp bằng đất tạc bằng gỗ, đá...
Phết màu lên pho tượng.

TỐ CÁO (Xem **CÁO TỐ**).

TỐ GIÁC
TỐ (H) : vạch tội cho người khác.
GIÁC (H) : tìm ra được.
Tìm ra được tội người khác và đưa ra toà án.

TỐ NGA
TỐ (H) : nhan sắc mộc mạc.
NGA (H) : người con gái đẹp.
Người con gái đẹp thanh cao.
Mặt trăng.

TỐ NỮ
TỐ (H) : nhan sắc mộc mạc, trắng.
NỮ (H) : người con gái.

Người con gái trắng, đẹp thanh cao.

TỐ OAN
TỐ (H) : tố tụng, thưa kiện ở Toà án.
OAN (H) : điều mờ ám, không đúng, gây khổ cho người.
Bị thưa kiện về việc mờ ám mà ta không gây ra nhưng phải chịu hình phạt.

TỐ TÂM
TỐ (H) : phẩm hạnh cao khiết.
TÂM (H) : lòng dạ.
Lòng trong sạch.

TỐ TRẠNG
TỐ (H) : vạch tội người khác.
TRẠNG (H) : tờ giấy viết ra điều muốn nói.
Tờ đơn thưa kiện gởi toà án.

TỐ TỤNG
TỐ (H) : vạch tội người khác.
TỤNG (H) : thưa kiện.
Vạch tội người, kiện tại toà án.

TỔ BỐ (t.t.)
TỔ (H) : mả tổ tiên, ông tổ.
BỐ (V) : người cha đẻ.
Mả của cha ông tổ (nó), ý nói cái mả rất to.

TỔ CHỨC
TỔ (H) : dây tơ.
CHỨC (H) : dệt vải lụa.
Kết tơ dệt lụa.
Sắp đặt kết hợp lại.
Liên lạc nhau lại để làm việc gì.

TỔ HỢP
TỔ (H) : liên lạc.
HỢP (H) : họp lại.
Liên lạc họp thành nhóm, nối kết các nhóm lại.

TỔ KHẢO
TỔ (H) : ông nội.
KHẢO (H) : người cha đã chết.
Ông cố nội.

TỔ MẪU
TỔ (H) : người đẻ ra cha ta.
MẪU (H) : mẹ.
Bà cố nội.

TỔ NGHIỆP
TỔ (H) : ông cha nhiều đời.
NGHIỆP (H) : của cải ruộng nương, sự nghiệp, việc đã làm được.
Sự nghiệp, của cải ruộng nương do ông cha để lại.

TỔ PHỤ
TỔ (H) : người đẻ ra cha ta.
PHỤ (H) : cha.
Ông nội.

TỔ QUỐC
TỔ (H) : tổ tiên.
QUỐC (H) : một nước, có lãnh thổ dân chúng và chính quyền.
Đất nước do tổ tiên để lại.

TỔ SƯ
TỔ (H) : người khởi đầu một nghề nghiệp.
SƯ (H) : ông thầy dạy học.
Người khởi đầu một nghề và dạy lại nghề cho người khác.

TỔ TIÊN
TỔ (H) : ông.
TIÊN (H) : trước, đời trước.
Ông cha đời trước.

TỔ TÔNG
TỔ (H) : ông tổ nhất, cao nhất họ.
TÔNG (H) : ông tổ thứ nhì dòng họ.
Ông cha đời trước.

TỔ TRUYỀN
TỔ (H) : tổ tiên.
TRUYỀN (H) : trao lại.
Ông cha đời trước trao lại, dạy lại.

TỔ TRƯỞNG
TỔ (H) : một nhóm người.
TRƯỞNG (H) : đứng đầu.
Người đứng đầu một nhóm người.

TỔ VIÊN
TỔ (H) : một nhóm người.
VIÊN (H) : người giữ làm một việc.
Người của nhóm người.

TỔ VIÊN
TỔ (H) : một nhóm người.
VIÊN (H) : thước đo dài, ngắn.
Mức di chuyển nhanh chậm của một vật.

TỐC HÀNH
TỐC (H) : nhanh chóng.
HÀNH (H) : đi.
Đi nhanh, đi mau.

TỐC KÝ
TỐC (H) : nhanh chóng.
KÝ (H) : ghi chép.
Ghi chép nhanh chóng.

TỐC LỰC
TỐC (H) : nhanh chóng.
LỰC (H) : sức mạnh.
Sức nhanh.
Mức di chuyển nhanh chậm của một vật.

TỘC BIỂU
TỘC (H) : dòng họ.
BIỂU (H) : đại biểu, người thay mặt.
Người thay mặt cho một dòng họ.

TỘC THUỘC
TỘC (H) : dòng họ.
THUỘC (H) : cùng một dòng.
Cùng một dòng họ.

TỘC TRƯỞNG
TỘC (H) : dòng họ.
TRƯỞNG (H) : đứng đầu.
Người đứng đầu một dòng họ.

TÔI SẮT
TÔI (V) : đọc sai âm chữ **THỐI** (H): rèn đồ sắt còn đang đỏ, đem bỏ vào nước cho tăng độ cứng.
SẮT (V) : loại kim khí đen thông dụng.
Làm cho sắt tăng độ cứng.

TỐI CAO
TỐI (H) : rất, cùng cực.
CAO (H) : ở trên.
Rất cao.

TỐI CỔ
TỐI (H) : rất, cùng cực.
CỔ (H) : lâu đời.
Rất lâu đời, rất xưa.

TỐI ĐA
TỐI (H) : rất, cùng cực.
ĐA (H) : nhiều.
Rất nhiều. Nhiều nhất.

TỐI HẢO
TỐI (H) : rất, cùng cực.
HẢO (H) : tốt đẹp.
Rất tốt, tốt nhất.

TỐI HẬU
TỐI (H) : cùng cực.
HẬU (H) : sau.
Sau cùng.

TỐI LINH
TỐI (H) : rất, cùng cực.
LINH (H) : thiêng liêng.
Rất thiêng liêng, rất linh thiêng.

TỐI TÂN
TỐI (H) : rất, cùng cực.
TÂN (H) : mới.
Rất mới, mới nhất.

TỐI THIỂU
TỐI (H) : rất, cùng cực.
THIỂU (H) : ít.
Rất ít, ít nhất.

TỒI BẠI
TỒI (H) : hư hỏng.
BẠI (H) : không dùng được.
Hư hỏng, xấu xa.

TỒI TÀN
TỒI (H) : hư hỏng.
TÀN (H) : héo mòn, xấu xa.
Hư hỏng tan nát, xấu xa.

TỒI TỆ
TỒI (H) : hư hỏng.
TỆ (H) : ăn ở xấu xa.
Ăn ở gian trá, xấu xa.
*(Xem **ĐỒI TỆ**).*

TỘI ÁC
TỘI (H) : lỗi nặng.
ÁC (H) : hành động xấu xa.
Lỗi nặng, hành động xấu xa hại đến sinh mạng người.

TỘI DANH
TỘI (H) : lỗi nặng.
DANH (H) : tên gọi.
Tên gọi loại lỗi nặng đã được định ở luật pháp.
Tên của kẻ phạm pháp.

TỘI ĐỒ
TỘI (H) : lỗi nặng.
ĐỒ (H) : bọn, nhóm người.
Bọn, nhóm người gây tội ác.

TỘI LỖI
TỘI (H) : lỗi nặng.
LỖI (V) : sai trái.
Việc làm sai trái nặng.

TỘI NGHIỆP
TỘI (H) : lỗi nặng.
NGHIỆP (H) : kết quả việc làm ở kiếp trước.
Việc ác phạm phải là kết quả của việc làm ở kiếp trước.
Lời nói thương xót người bị hoạn nạn.

TỘI NHÂN
TỘI (H) : lỗi nặng.
NHÂN (H) : người.
Kẻ gây tội, kẻ phạm pháp.

TỘI OAN (Xem **OAN TỘI**).

TỘI PHẠM
TỘI (H) : lỗi nặng.
PHẠM (H) : kẻ gây tội.
Kẻ gây ra tội ác.

TỘI TÌNH
TỘI (H) : oan chướng, khốn khổ.
TÌNH (H) : nỗi lòng, khốn khổ.
Tình hình bị khốn khổ, oan chướng.

TỘI TRẠNG
TỘI (H) : lỗi nặng.
TRẠNG (H) : kể ra.
Kể rõ sự việc phạm tội.

TÔN CHỈ
TÔN (H) : **TÔNG** (H): chủ.
CHỈ (H) : ý chỉ, chỗ tâm ý của mình.
Cái chỗ nhằm làm mục đích của việc làm.

TÔN GIÁO
TÔN (H) : một ngành đạo.
GIÁO (H) : con đường tu hành.
Một ngành đạo tu hành hoặc thờ phụng thần linh.

TÔN KÍNH
TÔN (H) : kính trọng, coi là cao quý.
KÍNH (H) : nghiêm chỉnh, coi trọng người.
Tôn trọng và cung kính.

TÔN NGHIÊM
TÔN (H) : coi là cao quý.
NGHIÊM (H) : có vẻ ngoài đáng nể sợ.
Vẻ cao quý, uy nghiêm.

TÔN SÙNG
TÔN (H) : coi là cao quý.
SÙNG (H) : kính trọng.
Kính trọng, coi là cao quý.

TÔN SƯ
TÔN (H) : tiếng kính trọng để gọi người.
SƯ (H) : thầy dạy học.

Tiếng học trò gọi thầy dạy học.

TÔN THẤT
TÔN (H) : dòng họ.
THẤT (H) : cái nhà.
Dòng họ nhà VUA.

TÔN TRỌNG
TRỌNG (H) : dòng họ.
TRỌNG (H) : tôn kính.
Tôn kính, coi là cao quý.

TÔN TRƯỞNG
TÔN (H) : tiếng kính trọng để gọi người.
TRƯỞNG (H) : nhiều tuổi.
Vị cao tuổi đáng kính.

TÔN VINH
TÔN (H) : coi là cao quý.
VINH (H) : vẻ vang.
Làm cho vẻ vang cao quý.

TỒN CAN
TỒN (H) : còn lại.
CAN (H) : rễ cây.
Cái rễ cây còn lại.
Chỉ cái cuống biên lai.

TỒN CỔ
TỒN (H) : dồn cất lại.
CỔ (H) : xưa, cũ.
Dồn cất, giữ gìn những dấu vết xưa.

TỒN KHOẢN
TỒN (H) : còn lại.
KHOẢN (H) : một số tiền dành vào việc tiêu dùng gì.
Số tiền còn lại ở trương mục ngân hàng sau khi đã chi tiêu một phần.

TỒN KHỐ
TỒN (H) : dồn cất lại.
KHỐ (H) : kho.
Cất giữ trong kho, còn lại ở kho.
Tồn kho.

TỒN TẠI
TỒN (H) : còn.
TẠI (H) : ở nơi nào.
Còn lại.
Hiện có.

TỒN VONG
TỒN (H) : còn.
VONG (H) : mất.
Còn và mất.

TỔN HẠI
TỔN (H) : mất mát.
HẠI (H) : thiệt thòi hao tổn.
Mất mát hao tổn.

TỔN PHÍ (Xem **PHÍ TỔN**).

TỔN THẤT
TỔN (H) : mất mát.
THẤT (H) : mất đi.
Mất mát.

TỔN THỌ
TỔN (H) : giảm bớt.
THỌ (H) : ngành họ.
Sự sống lâu bị giảm bớt.

TÔNG CHI
TÔNG (H) : dòng họ.
CHI (H) : ngành họ.
Một ngành của dòng họ.
Dòng họ.

TÔNG CHỈ (Xem **TÔN CHỈ**).

TÔNG ĐƯỜNG
TÔNG (H) : dòng họ.
ĐƯỜNG (H) : ngôi nhà chính.
Ngôi nhà chính của dòng họ, nơi thờ cúng tổ tiên của một họ.
*(Thường nói **TÔN ĐƯỜNG**, tránh đọc chữ **TÔNG** là tên huý đời **VUA MINH MẠNG**.*

TÔNG MIẾU
TÔNG (H) : dòng họ.
MIẾU (H) : nhà thờ tổ tiên của **VUA**.
*Nhà thờ tổ tiên dòng họ của **VUA**.*

TÔNG MÔN
TÔNG (H) : dòng họ.
MÔN (H) : một dòng họ.
Dòng họ.

TÔNG PHÁI
TÔNG (H) : dòng họ.
PHÁI (H) : dòng họ.
Dòng họ.

TỐNG BIỆT
TỐNG (H) : đưa đi.
BIỆT (H) : chia ra.
Đưa người lên đường.

TỐNG CHUNG
TỐNG (H) : đi theo.
CHUNG (H) : chết.
Đưa đám ma.
Lễ an táng người chết.

TỐNG CỰU
TỐNG (H) : đưa đi.
CỰU (H) : cũ, năm cũ.
Đưa cái cũ đi.
Đưa năm cũ đi.
Tiễn năm cũ.

TỐNG ĐẠT
TỐNG (H) : vận chuyển.
ĐẠT (H) : tới, đến.
Chuyển đến.
Mang đến.

TỐNG GIAM
TỐNG (H) : áp tải.
GIAM (H) : nhà nhốt kẻ có tội.
Đem nhốt vào nhà tù.

TỐNG KHỨ
TỐNG (H) : đưa đi.
KHỨ (H) : đi, cách xa.
Đưa đi cách xa.
Đuổi đi.

TỐNG NGỤC
TỐNG (H) : đưa đi.
NGỤC (H) : nhà tù.
Bỏ tù, bắt vào nhà giam.

TỐNG TIỀN
TỐNG (H) : đưa, tặng biếu.
TIỀN (H) : tiền bạc.

Đưa hiếu tiền cho người để che bít chuyện riêng.
Đem đồ nguy hiểm đến doạ nạt người để lấy tiền.

TỔNG TIỄN
TỔNG (H) : đưa đi.
TIỄN (H) : đưa chân người lên đường.
Đưa chân người lên đường một quãng đường.

TỔNG TÌNH
TỔNG (H) : đưa.
TÌNH (H) : tình yêu trai gái.
Đưa tình bằng cử chỉ, dáng điệu.
Tiền đưa để tỏ tình.

TỔNG TỬU
TỔNG (H) : đưa làm quà, mời.
TỬU (H) : rượu.
Mời rượu.
Chuốc, ép uống rượu.

TỔNG BÍ THƯ
TỔNG (H) : người đứng đầu.
BÍ THƯ (H) : ban bí thư của tổ chức đảng, đoàn thể.
Cơ quan đầu não của một đoàn thể.

TỔNG CỤC
TỔNG (H) : bao gồm cả.
CỤC (H) : bộ phận.
Bao gồm các bộ phận, các cơ sở nhỏ.
*Cơ quan đứng đầu một tỉnh ở miền **BẮC**.*

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG (H) : người đứng đầu.
GIÁM ĐỐC (H) : người đứng đầu một Nha.
*Người đứng đầu bao gồm các Nha dưới quyền (thuộc **BỘ**).*

TỔNG HỢP
TỔNG (H) : gom lại.
HỢP (H) : họp lại.
Gom chung nhiều cái lại làm một.

TỔNG HỘI
TỔNG (H) : bao gồm tất cả.
HỘI (H) : đoàn thể có nhiều người làm việc.
Đoàn thể điều khiển nhiều đoàn thể nhỏ.
Hội đồng toàn thể.

TỔNG KẾT
TỔNG (H) : gom lại.
KẾT (H) : cuối cùng.
Gom lại lần cuối cùng.

TỔNG LÃNH SỰ
TỔNG (H) : người đứng đầu.
LÃNH SỰ (H) : cơ quan nước ngoài lo việc của kiều dân của nước họ.
Chức quan của Chính phủ nước ngoài đến để bảo hộ kiều dân, trú tại Thủ đô của nước bạn.

TỔNG LÝ
TỔNG (H) : **CHÁNH TỔNG** (H): người đứng đầu một tổng.
LÝ (H) : **LÝ TRƯỞNG** (H): người đứng đầu một làng.
Chánh Tổng và Lý Trưởng.

TỔNG LUẬN
TỔNG (H) : gom lại.
LUẬN (H) : bàn bạc.
Bàn bạc chung về toàn bộ.

TỔNG MỤC
TỔNG (H) : gom lại.
MỤC (H) : mục lục, liệt kê các chương tiết trong sách.
Phần liệt kê các chương tiết trong sách.

TỔNG QUÁT
TỔNG (H) : bao gồm cả.
QUÁT (H) : gồm hết cả.
Tất cả.
Bao gồm hết.

TỔNG SỐ
TỔNG (H) : bao gồm cả.
SỐ (H) : con số đếm.
Tổng cộng.
Toàn số.

TỔNG THỂ
TỔNG (H) : bao gồm cả.
THỂ (H) : hình trạng.
Gồm tất cả.

TỔNG THƯ KÝ
TỔNG (H) : người đứng đầu.
KÝ (H) : ban bí thư.
Người đứng đầu ban thư ký.
Người đứng đầu một tổ chức lớn.

TỔNG THỐNG
TỔNG (H) : người đứng đầu.
THỐNG (H) : trông coi bao gồm.
*Người đứng đầu ngành hành chính của một nước **CỘNG HOÀ**.*

TỔNG TRƯỞNG
TỔNG (H) : người đứng đầu.
TRƯỞNG (H) : trưởng quan, vị quan trên.
*Trưởng quan đứng đầu một bộ của Chính phủ nước **CỘNG HÒA**.*

TỔNG TUYỂN CỬ
TỔNG (H) : người đứng đầu.
TUYỂN CỬ (H) : bỏ phiếu bầu cử.
*Cuộc tuyển cử của toàn dân một nước bầu chọn toàn thể **ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI**.*

TỔNG TƯ LỆNH
TỔNG (H) : người đứng đầu.
TƯ LỆNH (H) : trưởng quan trong **QUÂN ĐỘI** coi một sư đoàn.
*Vị Tướng cao cấp chỉ huy toàn thể **QUÂN ĐỘI**.*

TỐT NGHIỆP (Xem **TẤT NGHIỆP**).

TỘT ĐỈNH
TỘT (H) : cao ngất.

ĐỈNH (V) : cái chỏm đầu, chỗ cao nhất.
Nơi cao ngất.

TRA CỨU
TRA (H) : xem xét.
CỨU (H) : tìm kiếm.
Xem xét, tìm kiếm.

TRA KHẢO
TRA (H) : xét hỏi.
KHẢO (H) : tra xét.
Dùng hình phạt để xét hỏi bắt nói sự thật.

TRA TẤN
TRA (H) : xét hỏi.
TẤN (H) : hạch hỏi, tra tội.
Hạch hỏi, xem xét.
Đánh đập và hành hạ, dùng cực hình để bắt phải nói sự thật.

TRA VẤN
TRA (H) : xét hỏi.
VẤN (H) : hỏi tin tức.
Xét hỏi để biết tin tức.

TRÁ BỆNH
TRÁ (H) : giả dối.
DỐI (H) : đau bệnh.
Giả đau bệnh.

TRÁ CUỒNG
TRÁ (H) : giả dối.
CUỒNG (H) : điên rồ.
Giả điên dại.

TRÁ HÀNG
TRÁ (H) : giả dối.
HÀNG (H) : chịu phục tùng.
Đang đánh giặc, giả thua, chịu phục tùng, để chờ thời đánh lại.

TRÁ HÌNH
TRÁ (H) : giả dối.
HÌNH (H) : dung mạo.
Làm giả thành dung mạo khác.

TRÁ HÔN
TRÁ (H) : giả dối, lừa gạt.
HÔN (H) : việc lấy vợ, lấy chồng.
Lừa gạt trong việc cưới vợ, lấy chồng; như khi hỏi vợ, hỏi một người, khi cưới về, lại tráo đổi thành người khác.

TRÁ NGUỴ
TRÁ (H) : giả dối.
NGUỴ (H) : dối trá.
Gian dối.

TRÀ BÔI
TRÀ (H) : nước trà để uống.
BÔI (H) : chén uống trà, rượu.
Chén nước trà.

TRÀ DƯ
TRÀ (H) : uống trà.
DƯ (H) : lúc nhàn rỗi.
Lúc rỗi nhàn ngồi uống trà.

TRÀ LIÊU
TRÀ (H) : nước trà.
LIÊU (H) : căn nhà nhỏ bé.
Quán trà, tiệm bán nước trà, tiệm nước.

TRÀ THẤT
TRÀ (H) : nước trà để uống.
THẤT (H) : nhà ở.
Tiệm nước, tiệm trà lớn.

TRẢ ĐŨA (đ.p.)
TRẢ (V) : đưa trở lại.
ĐŨA (V) : đôi đũa để dùng khi ăn.
Gắp thức ăn bằng đũa, tiếp lại gắp thức ăn mà ta đã nhận ở chén ăn.
(Ngp) : *Đối xử ác với người đã làm hại ta.*
Nguồn gốc: Theo phong tục xưa, khi đãi khách ăn, người chủ gắp miếng ngon để vào bát của khách. Và để đáp lại, khách cũng gắp miếng ngon để vào chén của chủ, đó là phép trả đũa lịch sự trong giao tiếp.
Trong cuộc sống hàng ngày, khi có kẻ đối xử tệ, ta cũng đối xử tệ lại. (trả đũa cũng nói là (trả miếng) một cách tương xứng.

TRẢ MIẾNG (Xem **TRẢ ĐŨA**).

TRÁC ẨM
TRÁC (H) : miếng ăn.
ẨM (H) : uống nước.
Ăn và uống.

TRÁC TUYỆT
TRÁC (H) : kiến thức cao hơn người.
TUYỆT (H) : có một không có hai.
Kiến thức cực cao siêu.

TRÁC BỊ
TRÁC (H) : mong cầu.
BỊ (H) : hoàn toàn đầy đủ.
Cầu cho được hoàn toàn.

TRÁCH CỨ
TRÁCH (H) : mắng, hỏi lỗi.
CỨ (H) : dựa vào.
Dựa vào việc để bắt lỗi, để mắng.

TRÁCH NHIỆM
TRÁCH (H) : phận sự thuộc ta phải làm và cầu mong được trọn vẹn.
NHIỆM (H) : gánh vác.
Gánh vác kết quả tốt xấu phần việc phải làm.

TRÁCH PHẠT
TRÁCH (H) : mắng và bắt lỗi.
PHẠT (H) : trị tội nặng bằng hình pháp.
Bắt lỗi và trị tội.

TRÁCH PHẬN
TRÁCH (H) : mắng và bắt lỗi.
PHẬN (H) : đời người được tốt xấu do Trời định trước.
Quy lỗi về số phận không may đã do Trời định trước.

TRÁCH THẦN
TRÁCH (H) : mắng và bắt lỗi.
THẦN (H) : thân phận, phần Trời dành riêng cho mỗi người.
Quy lỗi về số mệnh không may mà Trời dành sẵn cho ta.

TRAI CHÚ
TRAI (H) : chay, đồ lễ gồm món ăn làm bằng rau, quả, không có thịt, mỡ động vật.
CHÚ (H) : người đứng đầu.
Người đứng ra làm lễ cúng chay mời các sư.

TRAI CÒ
TRAI (V) : con trai (sò, hến).
CÒ (V) : con cò.
Con cò và con trai.
Nguồn gốc: Theo chuyện ngụ ngôn, con cò gặp con trai mở vỏ trai, nằm phơi nắng, bèn mổ vào lòng của trai. Con trai khép chặt vỏ, kẹp luôn mỏ cò khiến cò không rút ra được. Trai cò đang ở thế làm hại lẫn nhau, giằng co quyết liệt, chưa phân được thua thì có một người câu cá ngang qua, bắt cả hai con trai và cò dễ dàng.
(Ngụ) : *Hai bên tranh chấp nhau thì người thứ ba hưởng lợi.*

TRAI GIỚI
TRAI (H) : ăn chay.
GIỚI (H) : bó buộc, ngăn cấm.
*Ăn chay và những điều ngăn cấm của đạo **PHẬT** mà người tu đạo phải tin theo.*

TRAI KỲ
TRAI (H) : ăn chay, trai giới.
KỲ (H) : thời hạn.
*Thời hạn ăn chay và theo điều răn của **PHẬT** giáo.*

TRAI PHÒNG
TRAI (H) : phòng yên tĩnh của tu sĩ.
PHÒNG (H) : căn phòng.
*Phòng riêng của tu sĩ **PHẬT** giáo.*

TRÁI CHỦ
TRÁI (H) : món nợ.
CHỦ (H) : người có vật gì.
Người cho vay.
Người chủ nợ.

TRÁI KHOÁN
TRÁI (H) : món nợ.
KHOÁN (H) : tờ giấy làm bằng.
Tờ giấy nợ.

TRÁI PHIẾU
TRÁI (H) : món nợ.
PHIẾU (H) : chứng thư, giấy làm bằng.
Chứng thư, giấy chứng tỏ tư nhân đã cho nhà nước vay tiền.
Chứng khoán về công trái.

TRÁI QUYỀN
TRÁI (H) : món nợ.
QUYỀN (H) : quyền lợi.
Quyền có nợ.
Quyền được đòi và hưởng lợi về món nợ đã cho vay.

TRẠI GIAM
TRẠI (H) : khu đất ở trong có nhà, chung quanh có hàng rào ngăn.
GIAM (H) : nhốt kẻ có tội.
Khu đất để cầm giữ kẻ có tội.

TRẠI HOA
TRẠI (H) : thi đua hơn, kém.
HOA (H) : bông hoa.
Thi đua các loại hoa đẹp, kiểm.

TRẠI LÍNH
TRẠI (H) : nơi đóng quân có canh gác.
LÍNH (H) : nơi đóng quân, có hàng rào canh phòng.
Nơi quân lính đóng quân, có hàng rào canh phòng.

TRẠI SINH
TRẠI (H) : nhà giam kẻ có tội.
SINH (H) : người trẻ tuổi còn đi học.
Người có tội được sống trong khu giam giữ, được học nghề để sinh sống sau khi hết hạn tù.

TRẠI VIÊN
TRẠI (H) : khu đất hoặc nhà có hàng rào chung quanh.
VIÊN (H) : người tham dự.
Người tham dự trại hè giải trí.

TRẢM THẢO
TRẢM (H) : cắt đứt, chặt.
THẢO (H) : cỏ.
Chặt, cắt đứt cây nhỏ, cỏ dại.

TRẢM XÀ
TRẢM (H) : chém, giết.
XÀ (H) : con rắn.
Chém giết con rắn.

TRẠM TRÚ
TRẠM (H) : chỗ tạm nghỉ dừng trên đường dài.
TRÚ (H) : dừng lại.
Đứng dừng lại trên đường xa.

TRẠM XE
TRẠM (H) : chỗ tạm nghỉ dừng trên đường.
XE (H) : xe chuyên chở người.
Nơi các xe chuyên chở công cộng dừng trên đường đi để cho khách lên, xuống.

TRANG BỊ
TRANG (H) : quần áo, các vật dụng mang theo người khi đi xa.
BỊ (H) : hoàn toàn đầy đủ.
Mặc quần áo, mang đầy đủ vật dụng, súng đạn để ra trận.

TRANG DIỆN
TRANG (H) : quần áo và vật quý đẹp mang trên người cho đẹp.
DIỆN (H) : mặt ngoài, bề ngoài.
Ăn mặc, mang, đeo vật quý đẹp trên người, tóc chải chuốt, cho vẻ ngoài thật đẹp.
*(Ta quen nói: **CHUNG DIỆN**).*

TRANG ĐIỂM
TRANG (H) : tô điểm mặt cho đẹp.

ĐIỂM (H) : chấm, thoa lên mặt.
Thoa phấn, chấm màu, vẽ mày, đuôi mắt để làm đẹp bộ mặt của phụ nữ.

TRANG HOÀNG
TRANG (H) : làm đẹp.
HOÀNG (H) : sáng sủa.
Sắp đặt gắn bầy các vật dụng có màu sắc để làm sáng đẹp rực rỡ.

TRANG HỘ
TRANG (H) : nhà có vườn ở vùng quê.
HỘ (H) : nhà ở.
Nhà ở thôn quê có vườn.

TRANG NGHIÊM (Xem **NGHIÊM TRANG**).

TRANG NHÃ
TRANG (H) : vẻ nghiêm chỉnh.
NHÃ (H) : cử chỉ có phép tắc, mẫu mực.
Cử chỉ có phép tắc mẫu mực mà nghiêm chỉnh.

TRANG PHỤC
TRANG (H) : quần áo và vật quý đẹp mang trên người cho đẹp.
PHỤC (H) : mặc vào người.
Quần áo và các vật quý đẹp mang trên người.

TRANG SỨC
TRANG (H) : quần áo và vật quý đẹp mang trên người cho đẹp.
SỨC (H) : làm cho đẹp thêm.
Mặc quần áo, đeo vật quý và thoa phấn, vẽ mày cho đẹp thêm.

TRANG THIẾT BỊ
TRANG (H) : mang đầy đủ vật dụng.
THIẾT BỊ (H) : bày xếp ra sẵn sàng.
Mang đầy đủ vật dụng, bày xếp ra để sẵn sàng làm việc.

TRANG TRẠI
TRANG (H) : nhà có vườn ở quê.
TRẠI (H) : khu đất có rào bao bọc.
Khu đất có nhà, vườn, ruộng ở vùng quê.

TRANG TRỌNG
TRANG (H) : nghiêm chỉnh.
TRỌNG (H) : nặng, không coi thường.
Vẻ nghiêm chỉnh, kính cẩn.

TRANG VIÊN
TRANG (H) : nhà có vườn ở vùng quê.
VIÊN (H) : vườn.
Ruộng vườn.

TRÁNG ĐINH
TRÁNG (H) : người trai trẻ.
ĐINH (H) : người trai tới tuổi trưởng thành.
Người trai trẻ tới tuổi trưởng thành.

TRÁNG KIỆN
TRÁNG (H) : mạnh khỏe.
KIỆN (H) : khỏe có sức mạnh.
Mạnh khoẻ, cứng cáp.

TRÁNG LỆ
TRÁNG (H) : to lớn.
LỆ (H) : đẹp lộng lẫy.
To lớn, đẹp lộng lẫy.

TRÁNG NIÊN
TRÁNG (H) : mạnh khỏe.
NIÊN (H) : tuổi tác.
Người đang ở độ tuổi mạnh khoẻ, từ ba mươi tuổi trở lên.

TRÁNG SĨ
TRÁNG (H) : mạnh khỏe.
SĨ (H) : người đàn ông.
Người đàn ông mạnh khoẻ, có chí khí mạnh hay làm được việc lớn.

TRẠNG MẠO
TRẠNG (H) : hình dáng.
MẠO (H) : dáng mặt.
Hình dáng mặt này.

TRẠNG SƯ
TRẠNG (H) : bài văn giãi bầy sự thật để kêu với **VUA QUAN.**
SƯ (H) : người giỏi về một ngành hoạt động nào đó.
Luật sư, thầy kiện.
Người thay mặt cho người phải ra trước Toà để biện hộ.

TRẠNG THÁI
TRẠNG (H) : hình dáng.
THÁI (H) : vẻ ngoài, thái độ.
Hình dáng và thái độ.

TRẠNG TRÌNH
TRẠNG (H) : Trạng nguyên, người đậu đầu kỳ thi **ĐÌNH** thời xưa.
TRÌNH (H) : **TRÌNH QUỐC CÔNG** là tước vị của cụ **NGUYỄN BỈNH KHIÊM.**
*Cụ trạng **NGUYỄN BỈNH KHIÊM**.*

TRẠNG TỪ
TRẠNG (H) : hình dung ra.
TỪ (H) : lời.
Lời nói để hình dung tỏ rõ một sự gì.

TRANH BIỆN
TRANH (H) : giành phần hơn.
BIỆN (H) : bàn bạc.
Bàn bạc, bàn cãi để giành phần đúng, phần hơn về ta.

TRANH CHẤP
TRANH (H) : giành phần hơn.
CHẤP (H) : bắt giữ.
Giành bắt giữ, lấy về phần mình.

TRANH CÚP
TRANH (H) : giành phần hơn.
CÚP (V) : đọc âm chữ **COUPE** (P): cái cốc, giải thưởng.
Thi đua để giành lấy chiếc cúp, (hình cái cốc) giải thưởng nhất.

TRANH GIÀNH
TRANH (H) : giành phần hơn.
GIÀNH (V) : cố lấy phần hơn.
Cố lấy phần hơn.

TRANH ĐẤU
TRANH (H) : giành phần hơn.
ĐẤU (H) : cố lấy phần hơn.
Giành phần hơn bằng sức, bằng tài trí.

TRANH ĐOẠT
TRANH (H) : giành phần hơn.
ĐOẠT (H) : cướp lấy.
Giành phần hơn mà cướp lấy, chiếm lấy.

TRANH ĐUA
TRANH (H) : giành phần hơn.
ĐUA (V) : thi tài, thi sức.
Thi tài, thi sức để giành phần hơn.

TRANH HÙNG
TRANH (H) : giành phần hơn.
HÙNG (H) : mạnh.
Lấy sức mạnh để giành phần hơn.

TRANH LUẬN
TRANH (H) : giành phần hơn.
LUẬN (H) : bàn bạc rõ đúng sai, lợi hại.
Đua nhau bàn bạc đúng sai để giành phần hơn.

TRANH QUYỀN
TRANH (H) : giành phần hơn.
QUYỀN (H) : quyền lực, sức mạnh bắt ép người phải nghe theo.
Giành lấy quyền lực, có sức mạnh để bắt người khác phải phục tòng.

TRANH TÀI
TRANH (H) : giành phần hơn.
TÀI (H) : sự giỏi giang.
Đua nhau về giỏi khéo để giành phần hơn.

TRANH THỦ
TRANH (H) : giành phần hơn.
THỦ (H) : lấy về mình.
Giành, lấy về cho ta phần hơn.

TRANH TỤNG
TRANH (H) : giành phần hơn.
TỤNG (H) : kiện lên Tòa án mà xét phải trái.
Thưa kiện lên Toà án để phân xử phải trái.

TRẠNH LÒNG
TRẠNH (V) : bị xúc phạm bị lăng mạ (dp. B).
LÒNG (V) : tâm trí, ý nghĩ.
Bị xúc phạm tới tâm trí, ý nghĩ.

TRÁO TRỞ
TRÁO (V) : đưa ra một vật thay vì vật khác với ý định lừa gạt.
TRỞ (V) : trở cách, đổi ngược hành động.
Thay đổi hành động, thay thế vật tốt bằng vật xấu để lừa gạt.

TRÀO LỘNG
TRÀO (H) : riễu cợt.
LỘNG (H) : lấy người ra làm trò đùa.
Lấy người ra để riễu cợt làm trò đùa.

TRÀO LƯU
TRÀO (H) : **TRIỀU** (H): thuỷ triều.
LƯU (H) : nước chảy.
Nước chảy theo mực nước biển lên xuống theo sức hút của mặt trăng.

TRÀO PHÚNG
TRÀO (H) : riễu cợt.
PHÚNG (H) : nói mát nói xa xôi để khuyên răn.
Riễu cợt, nói thác một chuyện khác khiến cho người biết sự sai mà sử đổi lỗi đã làm.

TRẮC ẨN (Xem **ẨN TRẮC**).

TRẮC ẨN
TRẮC (H) : thương xót.
ẨN (H) : xót nghĩ.
Thương xót thấy sự khổ sở của người.
Lòng thấy thương xót, không nỡ làm khổ ai, không muốn nhìn thấy sự khổ của người.

TRẮC ĐỊA
TRẮC (H) : đo lường.
ĐỊA (H) : đất.
Đo đất, đo ruộng, vườn nhà cửa.

TRẮC LƯỢNG
TRẮC (H) : đo lường.
LƯỢNG (H) : đo, đong.
Đo lường bằng thước, dùng máy đo và toán pháp đo mặt đất.

TRẮC NẾT
TRẮC (H) : nghiêng, lệch.
NẾT (V) : lối sống, hạnh kiểm.
Tính nết lẳng lơ, trái nghĩa với ***CHÍNH CHUYÊN****.*
(Xem ***CHINH CHUYÊN****).*

TRẮC NGHIỆM
TRẮC (H) : đo lường.
NGHIỆM (H) : đúng như sự thật.
Đo lường để biết đúng thật.

TRẮC TRỞ
TRẮC (H) : cao, núi.
TRỞ (H) : chỗ nước nguy hiểm.
Nơi núi cao, chỗ nước nguy hiểm.
Gian nan, khó khăn, hiểm trở.

TRĂN TRỞ
TRĂN (H) : nhiều.
TRỞ (V) : quay, trở (mình).
Nằm trên giường, quay trở mình nhiều lần mọi phía vì đang suy nghĩ điều khó khăn phải giải quyết.

TRẮNG BÓC
TRẮNG (V) : màu trắng.
BÓC (V) : bóc vỏ, lột bỏ phần che ngoài.

Trắng như quả trứng gà (hột gà) luộc đã bóc vỏ ngoài.
Rất trắng đẹp.

TRÂM ANH
TRÂM (H) : vật để cài tóc thời xưa.
ANH (H) : cái giải mũ thời xưa.
Trâm cài tóc và cái giải mũ.
Chỉ con nhà quyền quý thời xưa.

TRẦM CHÂU
TRẦM (H) : chìm trong nước.
CHÂU (H) : hạt trai, ngọc trai.
Ngọc trai chìm trong nước.
Chỉ người con gái đẹp nhảy xuống nước, tự tử.

TRẦM HÀ
TRẦM (H) : chìm trong nước.
HÀ (H) : con sông.
Chìm trong sông.
(Ngb) : Bị ném xuống sông, một hình phạt thời xưa đối với phụ nữ có tội.

TRẦM HÙNG
TRẦM (H) : vật nặng.
HÙNG (H) : mạnh.
Nặng và mạnh.
Tiếng nhạc mạnh nhưng buồn.

TRẦM HƯƠNG
TRẦM (H) : vật nặng, gỗ nặng.
HƯƠNG (H) : mùi thơm.
Gỗ nặng và rất thơm, tỷ trọng gỗ cao hơn tỷ trọng nước, bị chìm trong nước.
Gỗ trầm hương.

TRẦM KHA
TRẦM (H) : nặng, lâu.
KHA (H) : đau nặng, bệnh nặng.
Bệnh nặng đã lâu ngày.

TRẦM LUÂN
TRẦM (H) : chìm trong nước.
LUÂN (H) : chìm mất.
Chìm đắm trong nước.
Chìm đắm.

TRẦM MẶC
TRẦM (H) : chìm.
MẶC (H) : lặng yên.
Chìm trong yên lặng.
Đắm chìm trong suy nghĩ, không nói, không cười.

TRẦM MIÊN
TRẦM (H) : chìm.
MIÊN (H) : ngủ.
Chìm trong giấc ngủ.
Ngủ say.

TRẦM MÌNH
TRẦM (H) : chìm trong nước.
MÌNH (V) : thân mình.
Thân mình chìm trong nước.
Tự tử trong nước.

TRẦM NGÂM
TRẦM (H) : chìm trong nước.
NGÂM (H) : dìm trong nước.

Dìm ý nghĩ chìm sâu trong lòng. Đang suy nghĩ, chưa có quyết định.

TRẦM NGHỊ
TRẦM (H) : chìm, kín đáo.
NGHỊ (H) : quả quyết, cứng cỏi.
Tính tình cứng cỏi kín đáo.

TRẦM TĨNH
TRẦM (H) : chìm, không lộ ra.
TĨNH (H) : yên lặng.
Yên lặng, giữ ý nghĩ riêng không lộ ra ngoài.

TRẦM TRỆ
TRẦM (H) : chìm.
TRỆ (H) : đọng.
Chìm và đọng lại.
Không di chuyển, tiến tới được.

TRẦM TRỌNG
TRẦM (H) : chìm.
TRỌNG (H) : nặng quá.
Chìm sâu quá.
Tình trạng quá nguy cấp, khó cứu chữa.

TRẦM TƯ
TRẦM (H) : chìm, sâu kín.
TƯ (H) : nghĩ ngợi
Nghĩ ngợi sâu kín.
Chìm trong suy nghĩ.

TRẦN CAM
TRẦN (H) : thức ăn ngon, quý.
CAM (H) : ngọt.
Thức ăn ngon, quý.

TRÂN CHÂU
TRÂN (H) : vật quý.
CHÂU (H) : ngọc trai.
Ngọc trai quý.

TRÂN TRỌNG
TRÂN (H) : đồ quý, vật quý.
TRỌNG (H) : nặng, không coi thường.
Coi quý báu. Giữ gìn cẩn thận không coi thường.

TRÂN VỊ
TRÂN (H) : thức ăn ngon, quý.
VỊ (H) : mùi vị.
Thức ăn ngon, quý.

TRẤN ÁP
TRẤN (H) : đè.
ÁP (H) : bức bách.
Đè nén, bức bách.

TRẤN CỨ
TRẤN (H) : khu đất đông, rộng.
CỨ (H) : chống giữ.
Chống giữ một khu đất rộng, đông người.

TRẤN NGỰ
TRẤN (H) : khu đất rộng, đông người.
NGỰ (H) : chống lại, ngăn lại.
Chống, ngăn một khu đất rộng đông người.

TRẤN NHIỆM
TRẤN (H) : khu đất rộng, đông người.

NHIỆM (H) : nhận công việc phải gánh vác.
Nhận việc cai quản một địa phương.

TRẤN PHÒNG
TRẤN (H) : khu đất rộng, đông người.
PHÒNG (H) : canh phòng.
Canh phòng khu đất rộng, đông người.

TRẤN THỦ
TRẤN (H) : khu đất rộng, đông người.
THỦ (H) : coi giữ.
Coi giữ một địa phương.

TRẤN TĨNH
TRẤN (H) : yên.
TĨNH (H) : yên lặng.
Giữ tâm trí được yên lặng, không xúc động.

TRẦN AI (Xem **AI TRẦN**).

TRẦN DUYÊN
TRẦN (H) : trần tục, đời thường.
DUYÊN (H) : mối ràng buộc được định sẵn.
Mối ràng buộc vợ chồng đã định sẵn ở cõi đời trần tục.
Ràng buộc với cuộc đời.

TRẦN GIAN
TRẦN (H) : bụi.
GIAN (H) : khoảng trống.
Khoảng trống có bụi đất.
Cõi đời thường. Giữa cõi đời.

TRẦN GIỚI
TRẦN (H) : bụi.
GIỚI (H) : bờ cõi.
Cõi bụi đất.
Cõi đời.

TRẦN HOÀN
TRẦN (H) : trần tục, cõi đời.
HOÀN (H) : khắp.
Khắp nơi ở trên đời.

TRẦN LUỴ
TRẦN (H) : trần tục, cõi đời.
LUỴ (H) : trói, phiền đến thân.
Mối ràng buộc, làm phiền đến thân ở đời.
Những điều ràng buộc ở đời.

TRẦN THẾ
TRẦN (H) : bụi.
THẾ (H) : đời.
Cuộc đời cát bụi.

TRẦN THIẾT
TRẦN (H) : bầy.
THIẾT (H) : đặt.
Bầy biện, sắp đặt.

TRẦN THUYẾT
TRẦN (H) : bầy.
THUYẾT (H) : nói giải thích sự việc.
Bầy tỏ ý kiến, giải thích rõ sự việc.

TRẦN TÌNH
TRẦN (H) : bầy.

TỈNH (H) : chí nguyện.
Tự dãi bầy chí nguyện riêng.

TRẬN ĐỊA
TRẬN (H) : đụng độ với quân giặc.
ĐỊA (H) : vùng đất.
Nơi quân lính hai bên đánh nhau.

TRẬN ĐỒ
TRẬN (H) đụng độ với quân giặc.
ĐỒ (H) : tranh vẽ.
Bức vẽ cách sắp đặt quân lính trước khi đánh giặc.

TRẬN MẠC
TRẬN (H) : đụng độ với quân giặc.
MẠC (H) bãi sa mạc, bể cát.
Vùng đất cát rộng nơi quân lính hai bên đánh nhau.

TRẬN PHÁP
TRẬN (H) : đụng độ với quân giặc.
PHÁP (H) : khuôn phép nhất định.
Khuôn phép sắp xếp quân lính để đánh nhau.

TRẬN THẾ (Xem **THẾ TRẬN**).

TRẬN TIỀN
TRẬN (H) : đụng độ với quân giặc.
TIỀN (H) : trước.
Trước mặt trận, nơi đụng độ với giặc.

TRẬN TUYẾN
TRẬN (H) : đụng độ với quân giặc.
TUYẾN (H) : đường thẳng phân chia.
Đường chia giữa hai mặt trận, nơi hai quân đội đánh nhau.

TRẬN VONG
TRẬN (H) : đụng độ với quân giặc.
VONG (H) : chết.
Chết trận, chết trong lúc hai quân đội đánh nhau.

TRẬT TỰ
TRẬT (H) : thứ tự trước sau.
TỰ (H) : sắp xếp trên dưới, trước sau.
Sắp, bày theo trên dưới, trước sau.

TRẺ TRUNG
TRẺ (V) : còn ít tuổi.
TRUNG (H) : ở giữa.
Giữa thời trẻ.

TRI ÂM
TRI (H) : biết, biết nhau.
ÂM (H) : tiếng phát lộ ra có điệu trong đục, cao thấp.
Biết thưởng thức tiếng đàn.
(Ngb) : Bạn bè biết rõ tâm tư của nhau.

TRI ÂN
TRI (H) : biết.
ÂN (H) : ơn.
Biết ơn.

TRI CHÂU
TRI (H) : làm chủ.
CHÂU (H) : khu hành chính thuộc núi rừng, đất chia thành khu, lấy núi sông làm mốc.
Vị quan, làm chủ một Châu, đứng đầu về hành chánh một Châu.

TRI CƠ
TRI (H) : biết.
CƠ (H) : **CƠ VI** (H): cái máy tinh vi.
Biết cái máy tinh vi, biết việc sắp đặt sự tình tinh vi của tạo hoá.

TRI GIÁC
TRI (H) : biết.
GIÁC (H) : hiểu biết do cảm xúc đến.
Hiểu biết được do có cái gì cảm xúc đến mà phân biệt ra ngay.

TRI GIAO
TRI (H) : hiểu biết.
GIAO (H) : chơi.
Chỗ chơi tri kỷ.
Bạn bè chơi với nhau, hiểu biết nhau.

TRI HÔ
TRI (H) : hiểu biết.
HÔ (H) : kêu to, gọi to.
Biết việc xảy ra liền kêu to để mọi người biết.

TRI HUYỆN
TRI (H) : làm chủ.
HUYỆN (H) : đơn vị hành chánh, nhỏ hơn Phủ.
Vị quan đứng đầu hành chánh một huyện.

TRI KỶ
TRI (H) : biết rõ.
KỶ (H) : mình ta.
Biết rõ về mình.
Người bạn biết rõ tâm tình của ta.

TRI MỆNH
TRI (H) : biết.
MỆNH (H) : mệnh trời.
Biết được mệnh trời, biết rằng mọi việc bế tắc, hanh thông, hỏng được là do Trời định, người không thể làm được.

TRI NGỘ
TRI (H) : biết rõ.
NGỘ (H) : thiết đãi.
Biết rõ và đối xử tốt với nhau.

TRI PHỦ
TRI (H) : làm chủ.
PHỦ (H) : đơn vị hành chính lớn hơn huyện (thời trước).

Vị quan đứng đầu một phủ về hành chính.

TRI QUÁ
TRI (H) : biết rõ.
QUÁ (H) : lỗi lầm, việc trái lẽ.
Biết rõ điều lầm lỗi đã mắc phải.

TRI TÂM
TRI (H) : biết rõ.
TÂM (H) : lòng dạ.
Hai người bạn thân, biết rõ lòng dạ của nhau.

TRI TÂN
TRI (H) : biết.
TÂN (H) : mới.
*Biết việc mới (thường nói: **ÔN CỐ TRI TÂN**: xem cái cũ mà biết cái mới).*

TRI THỨC
TRI (H) : hiểu biết.
THỨC (H) : thấy mà nhận biết được.
Sự hiểu biết nhờ kinh nghiệm hay do học tập mà có, hoặc vì cảm xúc, lý trí mà biết.

TRÍ DỤC
TRÍ (H) : hiểu biết.
DỤC (H) : nuôi, nuôi cho khôn lớn.
Nuôi sự hiểu biết.
Giáo dục người để mở mang trí tuệ.

TRÍ DŨNG
TRÍ (H) : hiểu biết.
DŨNG (H) : mạnh, không biết sợ.
Có sức mạnh, thông minh biết xét đoán mọi việc.
Mưu trí và dũng cảm.

TRÍ LỰC[1]
TRÍ (H) : hiểu biết, tri thức.
LỰC (H) : tài sức.
Tài sức, mức độ tri thức.

TRÍ LỰC[2]
TRÍ (H) : hết, hết bổn phận mình.
LỰC (H) : sức mạnh.
Hết sức về một việc gì.

TRÍ LƯỢC
TRÍ (H) : sáng suốt, nhiều mưu kế.
LƯỢC (H) : mưu lược về việc binh.
Hiểu thấu sự lý, nhiều mưu kế, tài khéo, sắp đặt giỏi.

TRÍ MẠNG (Xem **TRÍ MỆNH**).

TRÍ MỆNH
TRÍ (H) : hết.
MỆNH (H) : mạng sống.
Đem tất cả mạng sống.
Liều mình.

TRÍ NÃO
TRÍ (H) : khôn, thông minh.
NÃO (H) : óc, phán đoán, suy xét.
Đầu, óc thông minh. Phán đoán, suy xét.

TRÍ SĨ
TRÍ (H) : hết.
SĨ (H) : quan.
Về hưu, về nhà nghỉ, thôi không làm quan nữa.

TRÍ THỨC (Xem **TRI THỨC**).

TRÍ TRÁ
TRÍ (H) : nhiều mưu kế.
TRÁ (H) : giả dối.
Giả dối có nhiều mưu kế.

TRÍ TRI
TRÍ (H) : hiểu thấu sự lý.
TRI (H) : hiểu biết.
Hiểu biết thấu hết sự lý.

TRÍ TUỆ
TRÍ (H) : khôn, thông minh.
TUỆ (H) : trí sáng, sáng suốt.
Thông minh sáng suốt.

TRÍ TỬ
TRÍ (H) : hết, tới cùng.
TỬ (H) : chết.
Cuối cùng là chết.

TRÍ XẢO
TRÍ (H) : nhiều mưu kế.
XẢO (H) : có tài khéo.
Có nhiều mưu kế và tài khéo.

TRÌ DIÊN (Xem **DIÊN TRÌ**).

TRÌ ĐỐN
TRÌ (H) : chậm chạp.
ĐỐN (H) : đứng, dừng lại.
Chậm chạp, đứng lại, dừng lại.

TRÌ ĐỘN
TRÌ (H) : chậm chạp.
ĐỘN (H) : trí khôn không nhanh.
Trí khôn chậm chạp.

TRÌ GIA
TRÌ (H) : coi giữ.
GIA (H) : nhà.
Coi giữ việc nhà cho khỏi suy.

TRÌ HOÃN
TRÌ (H) : chậm chạp.
HOÃN (H) : thong thả.
Chậm chạp, thong thả.
Làm việc chậm để kéo dài thời gian.

TRÌ TRỆ
TRÌ (H) : chậm chạp.
TRỆ (H) : đọng, ứ lại.
Chậm chạp, ứ đọng lại.
Công việc không tiến triển.

TRỊ AN
TRỊ (H) : sửa.
AN (H) : yên.
Giữ yên ổn cho dân chúng.

TRỊ BỆNH
TRỊ (H) : sửa, chữa.
BỆNH (H) : ốm, mắc bệnh.
Chữa bệnh, làm hết đau ốm.

TRỊ GIA
TRỊ (H) : sửa.
GIA (H) : nhà.
Sửa, làm cho việc nhà được yên ổn.

Coi quản, sắp xếp việc nhà.

TRỊ GIÁ
TRỊ (H) : đánh giá.
GIÁ (H) : số tiền đáng với vật.
Ước lượng giá trị của vật, để giá tiền xứng đáng với vật.

TRỊ LIỆU
TRỊ (H) : sửa, chữa.
LIỆU (H) : chữa bệnh.
Chữa bệnh.

TRỊ LOẠN
TRỊ (H) : sửa, răn bảo.
LOẠN (H) : lộn xộn, mất trật tự.
Răn bảo cho biết sợ mà không làm lộn xộn, mất trật tự.

TRỊ QUỐC
TRỊ (H) : sửa, giữ yên ổn.
QUỐC (H) : nước nhà.
Sửa, giữ cho nước được yên ổn.

TRỊ SỰ
TRỊ (H) : đang phải làm.
SỰ (H) : việc.
Đang phải coi sóc, giải quyết các việc.

TRỊ THUỶ
TRỊ (H) : sửa.
THUỶ (H) : nước, sông hồ.
Sửa, giữ nước ở sông hồ không tràn qua bờ, làm vỡ đê, gây nạn lụt.

TRỊ TỘI
TRỊ (H) : trừng trị, răn bảo.
TỘI (H) : lỗi nặng.
Răn bảo cho biết sợ để không phạm lỗi nặng nữa.
Dùng hình phạt để kẻ phạm pháp sợ, không dám tái phạm.

TRÍCH DỊCH
TRÍCH (H) : chọn lấy.
DỊCH (H) : dịch tiếng nước này ra tiếng nước khác.
Chọn lấy một đoạn văn hay để dịch sang tiếng nước khác.

TRÍCH ĐĂNG
TRÍCH (H) : chọn lấy.
ĐĂNG (H) : chép lên.
Lựa chọn một đoạn văn, đoạn thơ, để in lên báo.

TRÍCH GIẢNG
TRÍCH (H) : chọn lấy.
GIẢNG (H) : lấy lời nói cho người khác hiểu rõ.
Chọn lấy những đoạn văn, thơ hay để nói cho người biết những cái hay đẹp của những bài văn thơ đó.

TRÍCH HUYẾT
TRÍCH (H) : hái, lấy ra.
HUYẾT (H) : máu.
Lấy máu ra.
Lấy máu để thể nguyên.

TRÍCH LỤC
TRÍCH (H) : chọn lấy.
LỤC (H) : sao chép.
Chọn lựa ra và sao chép lại.

TRÍCH YẾU
TRÍCH (H) : chọn lấy.
YẾU (H) : thiết yếu, cần.
Chọn lấy ra phần cần thiết.

TRỊCH THƯỢNG
TRỊCH (H) : chồm lên.
THƯỢNG (H) : trên.
Chồm lên trên.
Không theo thứ tự trên dưới mà làm những sự lấn áp người.
Tự cho là cao, trên người, cư xử hành động coi khinh người khác.

TRIỀN MIÊN
TRIỀN (H) : quấn quít.
MIÊN (H) : nối tiếp không dứt.
Quấn quít không gỡ ra được.
Vương vấn không dứt được.

TRIỂN HẠN
TRIỂN (H) : khoan hẹn.
HẠN (H) : kỳ hẹn.
Khoan hẹn kỳ, thêm thời gian vào hẹn kỳ.

TRIỂN KHAI
TRIỂN (H) : mở, bóc mở.
KHAI (H) : mở, đào, bới ra.
Mở rộng ra.

TRIỂN LÃM
TRIỂN (H) : mở.
LÃM (H) : xem.
Mở ra cho xem.
Để công chúng xem.

TRIỂN VỌNG
TRIỂN (H) : mở.
VỌNG (H) : ước mong.
Mở ra lòng ước mong.

TRIẾT GIA
TRIẾT (H) : khôn, hiểu biết mọi lẽ.
GIA (H) : người.
Người hiểu biết mọi lẽ.
Người nghiên cứu môn Triết học.

TRIẾT HỌC
TRIẾT (H) : khôn, hiểu biết mọi lẽ.
HỌC (H) : môn học.
Môn học, nghiên cứu lý lẽ, gốc ngọn của mọi vật.

TRIẾT LÝ
TRIẾT (H) : khôn, hiểu biết mọi lẽ.
LÝ (H) : điều lý lẽ có gốc có ngọn.
Môn học, ngành nghiên cứu lý lẽ gốc ngọn của mọi vật.

TRIẾT NHÂN
TRIẾT (H) : khôn, hiểu biết mọi lẽ.
NHÂN (H) : người.
Người khôn, hiểu biết mọi lẽ, gốc ngọn của mọi vật.

TRIỆT BINH
TRIỆT (H) : bỏ đi, cất đi.
BINH (H) : quân lính.

Rút quân lính về.

TRIỆT ĐỂ
TRIỆT (H) : bỏ đi.
ĐỂ (H) : đáy.
Bỏ đáy, đến tận đáy. Bỏ tất cả.

TRIỆT HẠ
TRIỆT (H) : bỏ đi, cất đi.
HẠ (H) : dưới.
Trừ bỏ, phá bỏ xuống, phá bỏ tất cả.

TRIỆT HỒI
TRIỆT (H) : cất đi.
HỒI (H) : về.
Cất về. Rút quân về. Cất đi.

TRIỆT THOÁI
TRIỆT (H) : cất đi.
THOÁI (H) : **THỐI** (H) : lui.
Rút lui. Kéo quân về.

TRIỆT TIÊU
TRIỆT (H) : trừ bỏ.
TIÊU (H) : tan biến.
Trừ bỏ, làm tan biến mất.

TRIỀU DƯƠNG
TRIỀU (H) : sáng sớm.
DƯƠNG (H) : mặt trời.
Mặt trời lúc sáng sớm.

TRIỀU MỘ
TRIỀU (H) : sáng sớm.
MỘ (H) : lúc chiều tối, mặt trời sắp lặn.
Sáng sớm và chiều tối.

TRIỀU TỊCH
TRIỀU (H) : sáng sớm.
TỊCH (H) : tối đêm.
Sớm tối.

TRIỀU CỐNG
TRIỀU (H) : chầu **VUA**.
CỐNG (H) : dâng biếu.
*Chầu **VUA** và dâng lễ vật.*

TRIỀU ĐẠI
TRIỀU (H) : triều đình, nơi **VUA** và các quan làm việc.
ĐẠI (H) : đời.
Tên gọi về thời đại, về khoảng đời của nước quân chủ.

TRIỀU ĐÌNH
TRIỀU (H) : chỗ **VUA** làm việc.
ĐÌNH (H) : chỗ phát chánh lệnh cho cả nước theo.
*Nơi **VUA** và các quan họp làm việc, và phát lệnh cho cả nước theo.*

TRIỀU KIẾN
TRIỀU (H) : chầu **VUA**.
KIẾN (H) : yết kiến, vào hầu.
*Vào chầu **VUA**.*

TRIỀU PHỤC
TRIỀU (H) : chầu **VUA**.
PHỤC (H) : áo mặc.
*Áo mặc vào chầu **VUA**.*

TRIỀU THẦN
TRIỀU (H) : Triều đình.
THẦN (H) : bề tôi của **VUA**.

Bầy tôi, các quan của Triều đình.

TRIỆU HỒI
TRIỆU (H) : gọi, lấy lời mời lại.
HỒI (H) : về.
Gọi về

TRIỆU PHÚ
TRIỆU (H) : một trăm vạn, một nghìn nghìn.
PHÚ (H) : giàu có nhiều tiền.
Giàu tiền bạc, có hàng triệu.

TRIỆU TẬP
TRIỆU (H) : gọi, lấy lời mời lại.
TẬP (H) : họp.
Mời họp.

TRINH BẠCH
TRINH (H) : chính đính, thuỷ chung.
BẠCH (H) : trong sạch.
Đàn bà không thất tiết, chỉ yêu một chồng, thuỷ chung; con gái không theo trai, chính đính, trong sạch.

TRINH KHIẾT
TRINH (H) : chính đính, ngay thẳng.
KHIẾT (H) : thanh bạch, không lấy của phi nghĩa.
Ngay thẳng và thanh bạch.

TRINH LIỆT
TRINH (H) : chính đính, thuỷ chung.
LIỆT (H) : cứng cỏi, không chịu nhục thân.
Ngay thẳng, cứng cỏi, không chịu nhục.

TRINH NỮ
TRINH (H) : chính đính.
NỮ (H) : con gái.
Con gái chính đính, không theo trai.

TRINH PHỤ
TRINH (H) : chính đính, không thất tiết.
PHỤ (H) : đàn bà.
Đàn bà không thất tiết, chỉ yêu một chồng.

TRINH SÁT
TRINH (H) : rình xét.
SÁT (H) : rõ rệt.
Rình xét cho rõ rệt.

TRINH THÁM
TRINH (H) : rình xét.
THÁM (H) : tìm tòi, dò xét.
Rình xét, tìm dò.

TRINH THỤC
TRINH (H) : chính đính, thuỷ chung.
THỤC (H) : hiền lành.
Tiếng khen phụ nữ trinh tiết, hiền lành.

TRINH TIẾT (Xem **TIẾT TRINH**).

TRÌNH BÁO
TRÌNH (H) : nói với người trên biết.
BÁO (H) : bảo rõ.
Nói rõ với người trên biết việc xảy ra.

TRÌNH DIỆN
TRÌNH (H) : lộ ra.
DIỆN (H) : mặt.
Lộ mặt ra.
Tới gặp người trên thấy mặt.

TRÌNH DUYỆT
TRÌNH (H) : trình đưa lên trên.
DUYỆT (H) : xem xét.
Trình đưa lên trên xem xét để ký thoả thuận.

TRÌNH ĐỘ
TRÌNH (H) : khoảng đường đi.
ĐỘ (H) : thước đo dài ngắn.
Khoảng đường đi dài ngắn.
Tài giỏi, khéo léo đo bằng chừng mực nhiều ít, cao thấp, dài ngắn.

CHÌNH ÌNH (Xem **TRÌNH TRÌNH**).

TRÌNH LÀNG
TRÌNH (H) : nói cho người trên biết.
LÀNG (V) : dân ở trong làng.
Mang việc đã biết nói cho các chức việc của làng họp tại đình được rõ.

TRÌNH TRÌNH
TRÌNH (H) : trần truồng, không có quần áo trên người.
Nằm trình ình, nằm trình trình: nằm không có ý tứ, khó nhìn, vướng mắt.

TRÌNH TỰ
TRÌNH (H) : khoảng đường đi.
TỰ (H) : thứ tự.
Thứ tự phải tuân theo đường lối đã vạch ra.

TRÓC NÃ
TRÓC (H) : bắt.
NÃ (H) : kẻ có tội.
Bắt kẻ có tội.

TRỌC PHÚ
TRỌC (H) : bẩn thỉu xấu xa.
PHÚ (H) : giàu có.
Giàu có mà tâm tính bẩn thỉu xấu xa.

TRỌNG BỆNH
TRỌNG (H) : quá.
BỆNH (H) : ốm đau.
Ốm đau, bệnh nặng quá.

TRỌNG CẤM
TRỌNG (H) : coi trọng, coi nặng.
CẤM (H) : điều cấm, giam cầm.
Điều mà luật pháp ngăn cấm ngặt.
Hình phạt giam cầm nặng.

TRỌNG DỤNG
TRỌNG (H) : chuộng.

DỤNG (H) : dùng.
Chuộng sử dụng.
Ưa dùng.

TRỌNG ĐÃI
TRỌNG (H) : tôn trọng, coi trọng.
ĐÃI (H) : tiếp đãi.
Tiếp đãi kính trọng.

TRỌNG ĐẠI
TRỌNG (H) : nặng.
ĐẠI (H) : lớn.
Việc to lớn quan trọng.

TRỌNG ĐẠO
TRỌNG (H) : tôn trọng.
ĐẠO (H) : đạo lý, lẽ phải ai cũng phải theo.
Tôn trọng đạo lý, lẽ phải mà ai cũng phải theo.

TRỌNG ĐIỂM
TRỌNG (H) : nặng.
ĐIỂM (H) : cái chấm.
Nơi, chỗ quan trọng.
TRỌNG HẬU (Xem **HẬU TRỌNG**).

TRỌNG HÌNH
TRỌNG (H) : nặng.
HÌNH (H) : hình phạt.
Hình phạt nặng nề.

TRỌNG LỰC
TRỌNG (H) : nặng.
LỰC (H) : sức.
Sức nặng.

TRỌNG LƯỢNG
TRỌNG (H) : nặng.
LƯỢNG (H) : đồ đong.
Sức nặng đã đong, đo được.

TRỌNG NGHĨA
TRỌNG (H) : tôn trọng
NGHĨA (H) : sự, lẽ phải nên theo.
Tôn trọng việc phải nên theo.

TRỌNG NÔNG
TRỌNG (H) : chuộng.
NÔNG (H) : làm nghề ruộng.
Chuộng nghề làm ruộng.

TRỌNG TÀI
TRỌNG (H) : giữa.
TÀI (H) : xét lựa.
Người đứng giữa để xét lựa.
*Người đứng xét các môn thể thao như đá banh v.v. xem lỗi bên nào và định được thua (thay vì gọi là **TỔNG TÀI**).*

TRỌNG TÂM
TRỌNG (H) : nặng.
TÂM (H) : tim, ở chính giữa.
Chỗ quy tụ sức nặng của một vật (theo Vật Lý Học, mỗi vật chỉ có một trọng tâm).

TRỌNG THỂ
TRỌNG (H) : coi trọng.
THỂ (H) : quy mô, cách thức nhất định.
Coi trọng cách thức quy mô để đối xử một cách nghiêm trang.

TRỌNG THỊ
TRỌNG (H) : tôn trọng.
THỊ (H) : coi nhau, đãi nhau.
Tôn trọng nhau, đãi nhau tôn kính.

TRỌNG THƯƠNG
TRỌNG (H) : nặng, quá.
THƯƠNG (H) : vết đau trên người.
Trên người bị tổn hại nặng quá.

TRỌNG THƯỞNG
TRỌNG (H) : nặng, quá.
THƯỞNG (H) : cho tiền bạc.
Cho kẻ có công rất nhiều tiền bạc, nhiều quá mức thường.

TRỌNG TỘI
TRỌNG (H) : nặng, quá.
TỘI (H) : lỗi nặng.
Lỗi nặng quá , tội nặng quá.

TRỌNG TRÁCH
TRỌNG (H) : nặng.
TRÁCH (H) : lỗi nặng.
Phận sự rất nặng, khó khăn, đã nhận làm cho trọn vẹn.

TRỌNG VỌNG
TRỌNG (H) : tôn trọng.
VỌNG (H) : để cho người chiêm ngưỡng.
Được người tôn trọng trong chiêm ngưỡng.

TRỌNG YẾU
TRỌNG (H) : nặng.
YẾU (H) : to, lớn.
To, nặng.
Rất quan trọng.

TRỞ LỰC
TRỞ (H) : ngăn cản.
LỰC (H) : sức mạnh.
Sức ngăn cản.

TRỞ NGẠI
TRỞ (H) : chỗ nước nguy hiểm.
NGẠI (H) : cản, không làm.
Chỗ nước nguy hiểm, ngăn cản đường đi.
Làm cho công việc khó khăn, không làm được.

TRỢ CẤP
TRỢ (H) : giúp.
CẤP (H) : cung cấp, giúp thêm.
Giúp tiền, cung cấp giúp đỡ người.

TRỢ GIÁO
TRỢ (H) : giúp.
GIÁO (H) : giáo sư, dạy dỗ.
Giúp giáo sư dạy dỗ.
Thầy giáo mới đỗ, đang tập nghề.

TRỢ LỰC
TRỢ (H) : giúp.
LỰC (H) : sức mạnh.
Giúp sức cùng người khác làm.

TRỢ LÝ
TRỢ (H) : giúp.
LÝ (H) : sắp đặt.
Giúp đỡ sắp đặt công việc.

TRỢ THỜI
TRỢ (H) : giúp.
THỜI (H) : đúng lúc.
Giúp đỡ đúng lúc để qua khó khăn.

TRỢ THỦ
TRỢ (H) : giúp.
THỦ (H) : tay, người giỏi.
Người giỏi giúp.

TRỢ TỪ
TRỢ (H) : giúp.
TỪ (H) : chữ.
Chữ để giúp lời văn được dễ hiểu, dễ nghe, được rõ nghĩa hơn.

TRỔ TÀI
TRỔ (V) : cho xem, phơi bày.
TÀI (H) : tài giỏi.
Phơi bày tài giỏi cho mọi người biết.

TRỒNG TRỌT
TRỒNG (V) : gieo hạt để cây mọc.
TRỌT (V) : lấy gậy đầu nhỏ, đâm xuống đất thành lỗ.
Phương pháp làm ruộng, vườn của dân tộc ít người.
Dùng gậy đầu nhỏ, đâm xuống đất thành lỗ, bỏ vào lỗ hạt ngô (bắp) hoặc hạt cây khác để mọc.
Trồng cây, trồng vườn, làm nghề nông.

TRỜI TRỒNG
TRỜI (V) : ông Trời.
TRỒNG (V) : dựng đứng thẳng trên mặt đất như trồng cây.
Người bị chết đứng như cây trồng.
Câu nguyền rủa "bị chết đứng".
Nguồn gốc: Ở nông thôn, có đứa con bất hiếu cầm dao định giết bố mẹ vì xin tiền không được. Bố, mẹ chạy trốn ra ngoài đồng ruộng, đứa con đuổi theo thì có sét đánh trúng đứa con trên tay vẫn cầm dao,xác chết đứng thẳng tại chỗ.

TRU DI
TRU (H) : giết, giết chết nhiều người tuần tự.
DI (H) : giết hết, giết cả chín họ người có tội (thời xưa).
Giết hết cả họ hàng.

TRÚ DẠ
TRÚ (H) : ban ngày.
DẠ (H) : ban đêm.
Ngày và đêm.

TRÚ DÂN
TRÚ (H) : ở.
DÂN (H) : người dân.
Người ở.
Người sinh sống ở trong vùng.

TRÚ NGỤ
TRÚ (H) : ở.
NGỤ (H) : nhờ.

Ở nhờ, ở tạm.

TRÚ QUÁN
TRÚ (H) : ở.
QUÁN (H) : quê quán.
Nơi ở tại quê quán.
Nơi ở nhà trọ.

TRÙ BỊ
TRÙ (H) : toan tính, trù tính.
BỊ (H) : dự sẵn.
Toan tính dự sẵn.

TRÙ ẺO
TRÙ (V) : nguyền rủa.
ẺO (V) : **YÊU** (H): chết non.
Nguyền rủa chết non.

TRÙ HOẠCH
TRÙ (H) : toan tính, trù tính.
HOẠCH (H) : mưu kế.
Toan tính mưu kế.
Tính trước việc sẽ phải làm.

TRÙ KHOẢN
TRÙ (H) : toan tính, trù tính.
KHOẢN (H) : món tiền được tính trước sẽ chi dùng vào công việc gì.

TRÙ LIỆU
TRÙ (H) : toan tính, trù tính.
LIỆU (H) : lường tính.
Toan tính, lường trước công việc.

TRÙ MẬT
TRÙ (H) : đông, nhiều.
MẬT (H) : liền kề, liền sát.
Đông nhiều, giàu có.

TRÙ TRÌ (Xem **TRỤ TRÌ**).

TRÙ TRỪ
TRÙ (H) : toan tính, trù tính.
TRỪ (H) : không tiến lên, ngập ngừng.
Do dự, rụt rè, không quyết.

TRỤ SINH
TRỤ (H) : giữ gìn, chống chọi.
SINH (H) : mạng sống.
Giữ gìn mạng sống.

TRỤ SỞ
TRỤ (H) : cái cột.
SỞ (H) : đá tảng, dùng để kê chân cột.
Cái cột và đá tảng kê chân cột.
Nơi làm việc chính của một tổ chức, doanh nghiệp...

TRỤ TRÌ
TRỤ (H) : ở, còn đấy.
TRÌ (H) : giữ gìn.
Ở và giữ gìn.
*Vị tăng làm chủ trông nom cả một ngôi chùa, làm công việc giữ gìn **TAM BẢO** là: tượng **PHẬT**, kinh **PHẬT** và các vị tăng.*

TRUÂN CHIÊN
TRUÂN (H) : khó, chật vật.
CHIÊN (H) : làm mà không được.
Đi đường gặp bước khó khăn khó tiến lên được.

TRUẤT CHỨC
TRUẤT (H) : gạt bỏ, không dùng nữa.
CHỨC (H) : chức việc quan.
Gạt bỏ, không cho giữ chức việc đang làm nữa.

TRUẤT PHẾ (Xem **PHẾ TRUẤT**).

TRÚC BẠCH
TRÚC (H) : tre lóng thẳng, đẹp.
BẠCH (H) : lụa, vải tơ trắng.
*Tre và lụa trắng, thể tre và lụa trắng dùng để viết chữ thời xưa. Tên một hồ nhỏ tại **HÀ NỘI**, cạnh Hồ Tây.*

TRÚC CÔN
TRÚC (H) : tre lóng thẳng, đẹp.
CÔN (H) : cái gậy.
Cái gậy trúc.

TRÚC MAI
TRÚC (H) : cây tre lóng thẳng, đẹp.
MAI (H) : cây mai hoa trắng.
Cây trúc và cây mai, được ví với tiết tháo của người quân tử, vì ở mùa đông, trúc không rụng lá, mai nở hoa.
Chỉ tình bạn khăng khít.

TRỤC LỢI
TRỤC (H) : tranh giành.
LỢI (H) : ích riêng, tiền bạc.
Tranh giành mối lợi ích riêng.

TRỤC MUỘN
TRỤC (H) : đuổi đi.
MUỘN (H) : buồn bực.
Đuổi mối buồn.

TRỤC VỚT
TRỤC (H) : cái trục cuốn, có giây để kéo đồ vật.
VỚT (V) : kéo từ trong nước lên.
Dùng cái trục cuốn để kéo, vớt đồ vật chìm dưới đáy sông, biển.

TRUNG BÌNH
TRUNHG (H) : giữa.
BÌNH (H) : bằng nhau.
Ở giữa, ngang nhau, cân bằng.

TRUNG BỘ
TRUNG (H) : giữa.
BỘ (H) : bộ phận, một phần trong toàn thể.
Khoảng giữa, phần giữa, ở trung ương.

TRUNG CHÂU
TRUNG (H) : giữa
CHÂU (H) : khu đất có thể ở được trong nước nhà.
Khu đất rộng ở khoảng giữa, trong nước nhà, có thể ở được, giáp núi, giáp biển.

TRUNG CHUYỂN
TRUNG (H) : ở giữa, hết lòng.
CHUYỂN (H) : quay chiều khác, đổi rời.

Nơi ở trong, tự quay chiều đổi rời đến nơi khác.

TRUNG CỔ
TRUNG (H) : ở giữa.
CỔ (H) : ngày xưa.
Thời vừa, sau thời thượng cổ.

TRUNG DU
TRUNG (H) : ở giữa.
DU (H) : giòng nước.
Khoảng giữa con sông, vùng đất ở giữa thượng du và hạ du.

TRUNG DUNG
TRUNG (H) : giữa.
DUNG (H) : thường, bình thường.
Bình thường ở khoảng giữa, không thiên hẳn về mặt nào, không thái quá, không bất cập.
*Tên bộ sách do **TỬ TƯ** (**TRUNG HOA**) soạn, một trong Tứ thư.*

TRUNG DŨNG
TRUNG (H) : hết lòng, làm hết bổn phận.
DŨNG (H) : can đảm, mạnh không sợ nguy.
Làm hết bổn phận, không sợ nguy.

TRUNG ĐOẠN
TRUNG (H) : ở giữa.
ĐOẠN (H) : chặt đứt làm hai chia từng tấm vải, từng bộ.
Đứt ở giữa.
Ở khoảng giữa tấm vải, đoạn đất, con đường.

TRUNG ĐỘ
TRUNG (H) : giữa.
ĐỘ (H) : vật dùng để đo dài ngắn.
Khoảng giữa, khoảng ở nửa chừng.

TRUNG GIAN
TRUNG (H) : giữa.
GIAN (H) : khoảng giữa.
Khoảng giữa.
Người thứ ba để liên lạc hai người.

TRUNG HẬU
TRUNG (H) : thành thực.
HẬU (H) : cư xử tốt, dày.
Thành thực, đầy đặn, cư xử tốt.

TRUNG HIẾU
TRUNG (H) : hết lòng, làm hết bổn phận.
HIẾU (H) : thảo, đối xử hết lòng với cha mẹ.
Hết lòng với nước, đối xử thờ kính cha mẹ.

TRUNG HỌC
TRUNG (H) : giữa.
HỌC (H) : ngành học.
*Bậc học của ngành giáo dục, sau khi đã học xong bậc **TIỂU HỌC**, trước khi vào **ĐẠI HỌC**.*

TRUNG HƯNG
TRUNG (H) : giữa.

HƯNG (H) : thịnh.
Giữa quãng lại thịnh.
Nói về một nước trải qua một hồi suy, trở lại hồi thịnh vượng.

TRUNG LẬP
TRUNG (H) : giữa.
LẬP (H) : đứng thẳng.
Đứng giữa hai bên mà không ngả về bên nào.

TRUNG LIỆT (Xem **LIỆT TRUNG**).

TRUNG LỘ
TRUNG (H) : giữa.
LỘ (H) : đường đi.
Giữa đường dài, nửa đường.

TRUNG LƯU
TRUNG (H) : giữa.
LƯU (H) : giòng trong xã hội.
Ở giữa hai giòng là Thượng lưu, giòng trên có học thức, đức hạnh và Hạ lưu, giòng dưới ngu si, tục tằn.

TRUNG NGHĨA
TRUNG (H) : thành thực.
NGHĨA (H) : hợp với lẽ phải.
Thành thực và làm theo lẽ phải, không có ý riêng về mình, làm việc vì người.

TRUNG NGÔN
TRUNG (H) : thành thực.
NGÔN (H) : lời nói.
Lời nói thành thực, nói thẳng.

TRUNG NGUYÊN
TRUNG (H) : giữa, thứ nhì.
NGUYÊN (H) : ngày rằm.
Ngày rằm thứ nhì của ba ngày rằm theo phép lịch của âm lịch cũ.
Ngày rằm tháng bảy (à l.).

TRUNG NIÊN
TRUNG (H) : giữa
NIÊN (H) : năm của đời người.
Giữa những năm của đời người.
Khoảng tuổi từ 40 tuổi trở lên.

TRUNG QUÂN
TRUNG (H) : giữa, hết lòng.
QUÂN (H) : chỗ đóng quân, VUA.
Dinh ở chính giữa nơi đóng quân, nơi vị tướng chỉ huy làm việc.
Bầy tôi hết lòng với VUA.

TRUNG SĨ
TRUNG (H) : giữa.
SĨ (H) : quan sĩ, chức quan thời xưa.
Chức quan giữa Thượng sĩ và Hạ sĩ thời xưa.
Cấp bậc Hạ sĩ quan trong quân đội ngày nay, trên bậc Hạ sĩ.

TRUNG TÁ
TRUNG (H) : giữa.
TÁ (H) : thứ hai.
Chức quan võ, cấp bậc sĩ quan ở giữa Đại tá và Thiếu tá Q[illegible]in đội.

TRUNG TÂM
TRUNG (H) : giữa, thành thực.
TÂM (H) : tim, giữa, lòng dạ.
Trong lòng. Chính giữa. Ở giữa.
Lòng dạ thành thực đối xử với người.

TRUNG THÀNH
TRUNG (H) : hết lòng.
THÀNH (H) : chân thực.
Chân thực hết lòng.

TRUNG THẦN
TRUNG (H) : hết lòng với VUA.
THẦN (H) : bề tôi.
Bề tôi hết lòng với VUA.

TRUNG THU
TRUNG (H) : giữa.
THU (H) : mùa thu.
Giữa mùa thu.
Ngày tết rằm tháng tám.

TRUNG THỰC
TRUNG (H) : hết lòng.
THỰC (H) : thành thực.
Hết lòng thành thực.

TRUNG TIỆN
TRUNG (H) : giữa, thứ nhì.
TIỆN (H) : yên, cái gì làm cho thân ta được yên.
Việc thứ nhì, thuộc hệ tiêu hoá, làm cho thân ta được yên.
Thoát hơi trong ruột qua hậu môn.

TRUNG TÍN
TRUNG (H) : thành thật.
TÍN (H) : tin thật.
Thành thật tin tưởng.
Thành thật đáng tin.

TRUNG TRINH
TRUNG (H) : thành thực, hết lòng.
TRINH (H) : chính đính.
Lòng ngay thẳng chính đính.
Hết lòng với VUA, chính đính, chuyên nhất với chồng.

TRUNG TRỰC
TRUNG (H) : hết lòng, thành thực.
TRỰC (H) : thẳng.
Thành thực ngay thẳng.
Hết lòng và ngay thẳng với nước.

TRUNG TUẦN
TRUNG (H) : giữa.
TUẦN (H) : mười ngày.
Thời gian mười ngày giữa tháng âm lịch.

TRUNG TUYẾN
TRUNG (H) : giữa.
TUYẾN (H) : đường, chỉ khâu.
Đường kẻ thẳng đi qua điểm giữa.

TRUNG TƯỚNG
TRUNG (H) : giữa, thứ nhì.
TƯỚNG (H) : chức võ quan cao của quân đội.

Cấp bậc sĩ quan trong Quân đội dưới Thượng tướng, trên Thiếu tướng.

TRUNG UÝ
TRUNG (H) : giữa, thứ nhì.
UÝ (H) : sĩ quan cấp uý.
Chức sĩ quan cấp uý, trên Thiếu uý dưới Thượng uý của Quân đội.

TRUNG ƯƠNG
TRUNG (H) : giữa.
ƯƠNG (H) : ở giữa.
Chỗ chính giữa.
Nơi đặt chính phủ của một nước.

TRÚNG CÁCH
TRÚNG (H) : hợp cách.
CÁCH (H) : khuôn phép.
Hợp với khuôn phép đã đặt ra.

TRÚNG CỬ
TRÚNG (H) : hợp cách.
CỬ (H) : đậu kỳ thi ngày xưa, tiến cử.
Thi đậu ở một khoa thi.
Được đủ phiếu bầu của dân cho làm đại biểu.

TRÚNG ĐÍCH
TRÚNG (H) : đúng vào.
ĐÍCH (H) : cái để nhắm bắn.
Đúng vào cái nhắm bắn.

TRÚNG ĐỘC
TRÚNG (H) : bị phải.
ĐỘC (H) : có hại.
Uống phải, ăn phải chất có hại cho sinh mạng, sức khoẻ.

TRÚNG GIÓ
TRÚNG (H) : bị phải.
GIÓ (V) : gió độc.
Bị phải, hít phải, bị gió độc, thổi vào người thành cảm phải gió.

TRÚNG HÀN (Xem **TRÚNG LẠNH**).

TRÚNG KẾ
TRÚNG (H) : mắc vào, bị phải.
KẾ (H) : mưu tính, mưu kế.
Mắc vào mưu tính của kẻ đi lừa.

TRÚNG LẠNH
TRÚNG (H) : bị phải.
LẠNH (H) : gió lạnh, nước lạnh.
Bị gió lạnh thổi vào người, làm sức nóng thân thể giảm đột ngột thành bệnh cảm lạnh.

TRÚNG MÁNH[1]
TRÚNG (H) : mắc vào, bị phải.
MÁNH (V) : mưu mẹo, mánh khoé.
Mắc phải mưu mẹo của kẻ đi lừa.

TRÚNG MÁNH[2]
TRÚNG (H) : đúng vào.
MÁNH (V) : đọc sai âm **MẢN**: tiền (đồng bạc) âm **QUẢNG ĐÔNG**.
Được tiền, được lợi về tiền bạc.

TRÚNG MÁN (Xem **TRÚNG MÁNH**[2]).

TRÚNG MƯA
TRÚNG (H) : mắc phải, bị phải.
MƯA (V) : mưa gió.
Bị nước mưa làm ướt, lạnh người sinh cảm lạnh.

TRÚNG NẮNG
TRÚNG (H) : mắc phải, bị phải.
NẮNG (V) : ánh sáng mạnh của mặt trời.
Bị ánh sáng mạnh của mặt trời chiếu lâu lên người, làm nóng da sinh cảm nóng.

TRÚNG PHONG (Xem **TRÚNG GIÓ**).

TRÚNG SỐ
TRÚNG (H) : đúng vào.
SỐ (V) : vé số, giấy số.
Có vé số số ghi hàng số giống hàng số được trúng giải.

TRÚNG THỬ (Xem **TRÚNG NẮNG**).

TRÚNG THỰC (Xem **TRÚNG ĐỘC**).

TRÚNG THƯƠNG
TRÚNG (H) : bị phải.
THƯƠNG (H) : vết đạn.
Bị phải vật nhọn, võ khí làm tổn hại hư hao thân thể.

TRÚNG TỦ
TRÚNG (H) : đúng vào.
TỦ (V) : cái tủ đựng sách.
Đúng vào sách đã học để trong tủ sách.
Làm bài thi đầy đủ như bài đã học giống như đề thi.
*Nguồn gốc: Trong thời chữ **HÁN** hưng thịnh, học thi phải giỏi **TỨ THƯ, NGŨ KINH**, sách nhiều mỗi thứ chứa đựng trong một bộ, một tủ riêng biệt, có thể so sánh với một môn thi ngày nay.*
Thí sinh ngày nay làm bài đúng đề thi, đúng như bài học của môn thi, tự coi như thời xưa đã học đúng bộ sách, tủ sách, làm đúng đề thi, làm bài đầy đủ.

TRÚNG TUYỂN
TRÚNG (H) : hợp cách.
TUYỂN (H) : lựa chọn.
Hợp cách với sự lựa chọn.
Thi đậu.

TRÙNG CỬU
TRÙNG (H) : lập lại, hai lần.
CỬU (H) : số chín.
Số chín lập lại hai lần.
Tiết ngày mùng chín tháng chín (â.l.).

TRÙNG ĐIỆP
TRÙNG (H) : hai lần.
ĐIỆP (H) : chồng lên nhau.

Tầng, lớp chồng lên nhau nhiều lần.

TRÙNG LAI
TRÙNG (H) : hai lần.
LAI (H) : lại.
Trở lại hai lần, đến hai lần.
Lại đến lần thứ nhì.

TRÙNG LẬP
TRÙNG (H) : lập lại, hai lần.
LẬP (H) : làm thành.
Làm lại giống nhau.

TRÙNG NGŨ
TRÙNG (H) : hai lần.
NGŨ (H) : số năm.
Hai lần số năm.

TRÙNG PHÙNG
TRÙNG (H) : lại một lần nữa.
PHÙNG (H) : gặp.
Lại gặp một lần nữa.

TRÙNG SINH
TRÙNG (H) : lại một lần nữa.
SINH (H) : sống.
Sống lại lần nữa.
Ơn cứu sống, ơn tái sinh.

TRÙNG TANG
TRÙNG (H) : lập lại.
TANG (H) : lễ tang.
Có nhiều người dồn dập bị chết trong nhà, hoặc thuộc họ hàng thân.

TRÙNG TU
TRÙNG (H) : **TRỌNG** (H): nặng.
TU (H) : sửa sang nhà cửa.
Sửa sang hầu hết các phần của nhà cửa.

TRUY BÀI (Xem **CHUY BÀI, BỊ CHUY**).

TRUY CỨU
TRUY (H) : đuổi theo.
CỨU (H) : xét tìm.
Xét tìm cho đến nguồn gốc.

TRUY ĐIỆU
TRUY (H) : đuổi theo.
ĐIỆU (H) : thương tiếc.
Đuổi theo mà thương tiếc.
Chết rồi mới làm lễ viếng theo.

TRUY HOAN
TRUY (H) : đuổi theo.
HOAN (H) : trai gái yêu nhau.
Đuổi theo cuộc vui xác thịt.

TRUY HÔ
TRUY (H) : đuổi theo.
HÔ (H) : kêu to, gọi to.
Đuổi theo mà kêu to lên.

TRUY LÃNH
TRUY (H) : đuổi theo.
LÃNH (H) : **LĨNH** (H): nhận lấy.
Đuổi theo nhận lấy.
Được lĩnh tiền lương chưa được nhận đủ trong những kỳ trước.

TRUY LÙNG
TRUY (H) : đuổi theo.

LÙNG (V) : **LUNG** (H). bắt người.
Đuổi theo để bắt người.

TRUY NÃ
TRUY (H) : đuổi theo.
NÃ (V) - **NOA** (H): dắt dẫn.
Đuổi theo bắt để dắt dẫn về.

TRUY NGUYÊN
TRUY (H) : đuổi theo.
NGUYÊN (H) : nguồn.
Đuổi theo, đi tìm tới nguồn gốc của sự việc.

TRUY NIỆM
TRUY (H) : đuổi theo.
NIỆM (H) : nghĩ nhớ.
Tưởng nhớ trở lại.
Lễ tưởng nhớ người đã mất.

TRUY PHONG[1]
TRUY (H) : đuổi theo mà...
PHONG (H) : ban chức vị.
Ban tặng tước vị cho người đã chết.

TRUY PHONG[2]
TRUY (H) : đuổi theo.
PHONG (H) : gió.
Vun vút theo gió, đi rất mau.

TRUY QUÉT
TRUY (H) : đuổi theo.
QUÉT (V) - **QUYẾT** (H) : nhặt ra, móc ra.
Đuổi theo quân địch, móc ra hết kẻ trốn tránh, ẩn nấp.

TRUY SÁT
TRUY (H) : đuổi theo.
SÁT (H) : giết.
Đuổi theo mà giết.

TRUY TẶNG
TRUY (H) : đuổi theo.
TẶNG (H) : phong tặng.
Tặng phẩm hàm cho người đã chết.

TRUY TẦM
TRUY (H) : đuổi theo.
TẦM (H) : tìm.
Đuổi theo để tìm kiếm.

TRUY THU
TRUY (H) : đuổi theo.
THU (H) : gom, nhặt, lấy lại.
Đuổi theo lấy lại.
Nói về thu thuế phần đã tăng trước nhưng chưa lấy kịp lần đầu.

TRUY THƯỞNG
TRUY (H) : đuổi theo.
THƯỞNG (H) : cho tiền, đồ vật cho kẻ có công.
Đuổi theo trao thưởng.
Việc đáng thưởng nhưng qua dịp để trao thưởng, nay trao thưởng cho người có công đã chết về công lao đã có.

TRUY TỐ
TRUY (H) : đuổi theo.
TỐ (H) : cáo, mách.

Toà án buộc tội về hành vi phạm pháp đã làm trước.

TRUY VẤN
TRUY (H) : đuổi theo.
VẤN (H) : hỏi.
Nhắc hỏi lại chuyện của người xưa.

TRỤY LẠC
TRỤY (H) : rơi xuống, rụng.
LẠC (H) : sa xuống.
Rơi vào, sa xuống nơi nhơ bẩn thấp hèn.

TRỤY THAI
TRỤY (H) : rụng.
THAI (H) : đứa con còn trong bụng.
Hư thai, xẩy thai.

TRUYỀN BÁ
TRUYỀN (H) : đem của người này trao cho kẻ khác.
BÁ (H) : làm lan rộng.
Đem đi reo rắc khắp nơi, cho mọi người được biết.

TRUYỀN ĐẠT
TRUYỀN (H) : đem của người này trao cho kẻ khác.
ĐẠT (H) : thông suốt khắp nơi.
Đem tin tới được khắp nơi.

TRUYỀN ĐƠN
TRUYỀN (H) : trao cho nhau.
ĐƠN (V) : cái đơn.
Trao cho nhau cái đơn, tờ giấy ghi tội lỗi của kẻ khác hoặc tin tức không chính thức, xúi giục.

TRUYỀN GIÁO
TRUYỀN (H) : đem của người này trao cho người khác.
GIÁO (H) : tôn giáo.
Truyền bá tôn giáo.

TRUYỀN HỊCH
TRUYỀN (H) : dạy bảo, đưa đi.
HỊCH (H) : lời các quan thời xưa hiểu dụ hay trách cứ dân.
Mang đi khắp nơi lời hiểu dụ dân chúng về việc quan trọng.

TRUYỀN HÌNH
TRUYỀN (H) : đưa đi.
HÌNH (H) : hình ảnh.
Dùng sóng điện qua máy phát hình truyền hình và tiếng đi khắp nơi.

TRUYỀN KHẨU
TRUYỀN (H) : trao lại cho người sau.
KHẨU (H) : cái miệng người, lời nói.
Tin tức loan đi bằng lời nói, từ người này đến người khác.

TRUYỀN KỲ
TRUYỀN (H) : trao lại cho người sau.
KỲ (H) : lạ, hiếm có.

Sự tích lạ lùng được chép lại, truyền lại cho người sau.

TRUYỀN LỆNH
TRUYỀN (H) : đem của người này mà trao cho người khác.
LỆNH (H) : mệnh lệnh, sai bảo.
Truyền đạt hiệu lệnh, mệnh lệnh trong quân đội.

TRUYỀN NHIỄM
TRUYỀN (H) : trao lại cho người.
NHIỄM (H) : lây bệnh sang người.
Trao cho người khác bệnh đang có.
Người bị bệnh làm người khác bị lây.

TRUYỀN THANH
TRUYỀN (H) : trao lại cho người sau.
THANH (H) : tiếng, lời nói.
Nhờ máy phát sóng điện làm môi giới, mang âm thanh truyền đi khắp nơi, qua máy thu sóng điện và phát ra tiếng.

TRUYỀN THÔNG
TRUYỀN (H) : đưa đi.
THÔNG (H) : truyền đi.
Đưa tin truyền tin đi các nơi.

TRUYỀN THỐNG
TRUYỀN (H) : để lại đời sau.
THỐNG (H) : nối tiếp nhau có thứ tự.
Tập tục tốt đẹp được các đời sau nối tiếp giữ gìn.

TRUYỀN THỤ
TRUYỀN (H) : dạy bảo.
THỤ (H) : truyền dạy cho.
Truyền dạy bảo người khác.

TRUYỀN THUYẾT
TRUYỀN (H) : trao lại cho người sau.
THUYẾT (H) : nói, giải thích sự việc.
Lời nói được nhiều người, qua nhiều đời, nhắc lại với nhau.

TRUYỀN TỤNG
TRUYỀN (H) : trao lại cho người sau.
TỤNG (H) : khen ngợi.
Lời khen ngợi được nhiều người nhắc nói qua nhiều đời.

TRỨ DANH
TRỨ (H) : sáng, rõ rệt.
DANH (H) : tên người.
Nổi tiếng, ai ai cũng biết tên.

TRỪ BỊ (Xem **TRỮ BỊ**).

TRỪ DIỆT
TRỪ (H) : bỏ đi.
DIỆT (H) : mất, hết.
Làm cho tan mất hết.

TRỪ GIAN
TRỪ (H) : bỏ đi.
GIAN (H) : kẻ ác.
Loại bỏ, làm cho hết kẻ xấu, dối trá, gian tham.

TRỪ HAO[1]
TRỪ (H) : bỏ bớt đi.
HAO (H) : nói khoác, nói quá sự thật.
Bỏ bớt phần nói khoác, nói quá sự thật (thí dụ: anh ấy nói thế, có phải trừ hao không?).

TRỪ HAO[2]
TRỪ (H) : bỏ đi, không kể đến.
HAO (V) : hao hụt, mất mát, rơi vãi (vì vận chuyển...).
Không kể phần bị mất, hao hụt, vì vận chuyển hay cất chứa (thí dụ: gạo thóc khi vận chuyển được trừ hao hai phần trăm).

TRỪ KHỬ
TRỪ (H) : bỏ đi.
KHỬ (H) : **KHỬ** (H): bỏ.
Bỏ đi, làm cho mất đi.

TRỪ PHI
TRỪ (H) : bỏ đi.
PHI (H) : chẳng phải.
Loại bỏ đi là chẳng phải... thì...

TRỪ THUẾ
TRỪ (H) : bỏ bớt đi.
THUẾ (H) : tiền phải nộp cho nhà nước.
Bớt, giảm thuế.

TRỪ TỊCH
TRỪ (H) : bỏ hết cũ thay cái mới.
TỊCH (H) : đêm.
Đêm cuối cùng của năm sắp hết. Đêm ba mươi tết (â.l.).

TRỮ BỊ
TRỮ (H) : cất chứa.
BỊ (H) : đủ.
Cất chứa dành sẵn đầy đủ.

TRỮ KIM
TRỮ (H) : cất chứa.
KIM (H) : tiền bạc.
Tiền bạc cất dành đầy đủ.

TRỮ LƯƠNG
TRỮ (H) : cất chứa.
LƯƠNG (H) : thức ăn, các vật dụng trong quân đội.
Cất chứa thức ăn.
Để dành, cất chứa các vật dụng trong quân đội.

TRỮ LƯỢNG
TRỮ (H) : cất chứa.
LƯỢNG (H) : số nhiều, cân nặng nhiều ít.
Cất chứa một số cân nặng, số khối lượng.

TRỮ TÌNH
TRỮ (H) : cất chứa.
TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.
Chứa đầy tình cảm, yêu thương.

TRỰC BAN
TRỰC (H) : hầu, chờ đợi.
BAN (H) : chia, tổ chức hành chánh nhỏ hơn phòng.
Chờ đợi sự việc sẽ đến tới một ban của một phòng hành chính.

TRỰC CÁO
TRỰC (H) : thẳng.
CÁO (H) : bảo, nói cho biết.
Nói thẳng cho biết.

TRỰC CHỈ
TRỰC (H) : thẳng.
CHỈ (H) : chỏ bằng ngón tay.
Đi thẳng theo hướng chỏ của ngón tay.

TRỰC DIỆN
TRỰC (H) : thẳng.
DIỆN (H) : mặt.
Đối thẳng mặt với mặt.

TRỰC DỤNG
TRỰC (H) : thẳng.
DỤNG (H) : dùng.
Dùng thẳng, không qua trung gian.
Nói về người mua bán hàng hoá, máy móc từ người bán, để dùng ngay để sản xuất.

TRỰC ĐÊM
TRỰC (H) : hầu, chờ đợi.
ĐÊM (H) : ban đêm.
Thức đêm, chờ đợi việc đến.

TRỰC GIÁC
TRỰC (H) : thẳng.
GIÁC (H) : khi cảm xúc đến mà phân biệt được không dùng lý trí và kinh nghiệm.
Cảm giác thường tự cảm giác mà phân biệt được không phải dùng tới lý trí hay kinh nghiệm.

TRỰC NGÔN
TRỰC (H) : thẳng.
NGÔN (H) : lời nói.
Lời nói thẳng, không e sợ gì.

TRỰC THĂNG
TRỰC (H) : thẳng.
THĂNG (H) : lên.
Loại máy bay lên thẳng.

TRỰC TIẾP
TRỰC (H) : thẳng.
TIẾP (H) : liền.
Thẳng liền với người.
Tới nơi gặp thẳng, giáp mặt người để giao tiếp, trao đổi.

TRỰC TÍNH
TRỰC (H) : thẳng.
TÍNH (H) : bản chất, tính tình.
Bản chất thẳng thắn, tính nói thẳng, không e dè.

TRỰC TUYẾN
TRỰC (H) : thẳng.
TUYẾN (H) : đường kẻ, vạch.
Đường thẳng.

TRƯNG BINH
TRƯNG (H) : vời, gọi tới.
BINH (H) : lính.
Gọi đi lính, gọi dân nhập ngũ theo sổ đinh (thời xưa).

TRƯNG CẦU
TRƯNG (H) : vời, gọi.
CẦU (H) : tìm, xin.
Mời gọi để tìm hỏi khắp nơi.

Thể thức để hỏi dân cho ý kiến về một việc quan trọng.

TRƯNG DIỆN
TRƯNG (V) : bày, sắp đặt.
DIỆN (H) : mặt, bề ngoài.
Phô bày cái đẹp ở bề ngoài của quần áo, mũ, giầy, tư trang...

TRƯNG DỤNG
TRƯNG (H) : vời, gọi tới.
DỤNG (H) : dùng.
Mời đến mà dùng.
Biện pháp áp dụng thời chiến tranh, nhà nước lấy tài sản của dân để dùng trong lúc cần để đánh giặc.

TRƯNG TẬP
TRƯNG (H) : vời, gọi tới.
TẬP (H) : họp, họp lại.
Gọi tới để hội họp.

TRƯNG THU
TRƯNG (H) : thâu lấy.
THU (H) : thâu nhặt.
Thâu gom.
Thâu lấy thuế.

TRƯNG TRIỆU
TRƯNG (V) : bà **TRƯNG**.
TRIỆU (V) : bà **TRIỆU**.
*Bà **TRƯNG** và bà **TRIỆU**, hai vị nữ anh hùng thời cổ **VIỆT NAM**.*

TRỪNG GIỚI
TRỪNG (H) : phạt vì có lỗi.
GIỚI (H) : răn bảo.
Phạt tội để răn dạy.

TRỪNG MẮT
TRỪNG (H) : giương mắt nhìn giận dữ.
MẮT (V) : con mắt.
Mở to mắt nhìn giận dữ.

TRỪNG PHẠT
TRỪNG (H) : phạt vì có lỗi.
PHẠT (H) : trừng trị kẻ có tội.
Trị tội bằng hình phạt thân thể để thấy đau đớn sợ hãi không phạm tội nữa.

TRỪNG TRỊ
TRỪNG (H) : phạt vì có lỗi.
TRỊ (H) : **TRÌ** (H): sửa phạt.
Trị tội bằng hình phạt.

TRỪNG TRỪNG
TRỪNG (H) : giương mắt nhìn giận dữ.
Mắt mở to nhìn không chớp đầy giận dữ.

TRƯỚC BẠ
TRƯỚC (H) : đúng thực, đúng phép tắc phải theo.
BẠ (H) : **BỘ** (H): sổ sách.
Ghi đúng phép tắc vào sổ sách hành chính.

TRƯỚC TÁC
TRƯỚC (H) : soạn thuật, làm ra sách vở.
TÁC (H) : làm ra.
Soạn thuật viết ra thành sách.

Nói chung làm đồ vật đẹp, viết văn chương hay bằng tài năng riêng.

TRƯỚC THUẬT
TRƯỚC (H) : soạn thuật, làm ra sách vở.
THUẬT (H) : bầy ra, chép các điều đã nghe từ trước.
Soạn sách, soạn văn chương.

TRƯỜNG CA
TRƯỜNG (H) : dài.
CA (H) : bài hát.
Bài hát dài.

TRƯỜNG CHINH
TRƯỜNG (H) : lâu dài.
CHINH (H) : đem binh lính đi đánh kẻ dưới có tội.
Cuộc đánh giặc lâu dài.

TRƯỜNG CỬU
TRƯỜNG (H) : dài.
CỬU (H) : lâu.
Lâu dài.

TRƯỜNG DẠ
TRƯỜNG (H) : dài.
DẠ (H) : ban đêm.
Đêm dài.

TRƯỜNG ĐỒ
TRƯỜNG (H) : dài.
ĐỒ (H) : đường đi.
Đường dài, đường xa.

TRƯỜNG GIANG
TRƯỜNG (H) : dài.
GIANG (H) : sông lớn, sông cái.
Sông dài.

TRƯỜNG HẬN
TRƯỜNG (H) : lâu dài.
HẬN (H) : oán giận.
Mối oán giận kéo dài, không dứt.

TRƯỜNG HỢP
TRƯỜNG (H) : mỗi một lần.
HỢP (H) : ráp lại đúng khớp.
Mỗi lần ráp vật lại được đúng khớp.
Hoàn cảnh, tình hình xảy ra đúng thời kỳ.

TRƯỜNG ỐC
TRƯỜNG (H) : chỗ họp.
ỐC (H) : nhà ở.
Nhà cửa dùng làm chỗ họp.
Chỗ khảo thí sĩ tử, trường thi.

TRƯỜNG QUY
TRƯỜNG (H) : trường ốc, nơi thi.
QUY (H) : quy củ, phép tắc phải theo.
Phép tắc nơi thi cử.
Luật lệ của kỳ thi.

TRƯỜNG SINH
TRƯỜNG (H) : lâu dài.
SINH (H) : sống.
Sống lâu.

TRƯỜNG SỞ
TRƯỜNG (H) : chỗ họp.
SỞ (H) : một khu nhà.

Khu nhà dùng làm chỗ họp.
Nhà ở và nơi họp.

TRƯỜNG THÀNH
TRƯỜNG (H) : dài.
THÀNH (H) : cái thành, bức tường cao, dài để ngăn giặc.
Bức tường thành dài.

TRƯỜNG THI
TRƯỜNG (H) : trường ốc, chỗ khảo thí sĩ tử.
THI (V) : **THÍ** (H): xem hơn kém, so sánh tài nghệ.
Nơi thi, chỗ khảo thí sĩ tử.

TRƯỜNG THIÊN
TRƯỜNG (H) : dài.
THIÊN (H) : một bài thơ, bài văn.
Bài thơ dài, bài văn dài.

TRƯỜNG THỌ
TRƯỜNG (H) : dài.
THỌ (H) : sống lâu.
Sống lâu.

TRƯỜNG TỒN
TRƯỜNG (H) : lâu dài.
TỒN (H) : còn.
Còn lại lâu dài.

TRƯỜNG TRAI
TRƯỜNG (H) : lâu dài.
TRAI (H) : ăn chay.
Ăn chay lâu dài, suốt đời.

TRƯỜNG XUÂN
TRƯỜNG (H) : dài.
XUÂN (H) : mùa xuân.
Mùa xuân kéo dài.
Trẻ đẹp lâu dài.

TRƯỞNG BAN
TRƯỞNG (H) : đứng đầu.
BAN (H) : một phần của một phòng hành chính được chia ra.
*Người đứng đầu một **BAN**, một phần của phòng Hành chính, phụ trách một việc riêng biệt.*

TRƯỞNG CA
TRƯỞNG (H) : đứng đầu.
CA (V) : đọc âm chữ **QUART** (P): giờ canh gác.
Người đứng đầu toán canh gác.
Nay ta lại hiểu là: người đứng đầu toán công nhân làm việc ban đêm.

TRƯỞNG ĐOÀN
TRƯỞNG (H) : đứng đầu.
ĐOÀN (H) : nhiều người họp lại để làm việc gì.
Người đứng đầu toán người họp lại để đến gặp người nào để bàn chuyện, làm việc gì.

TRƯỞNG GIẢ
TRƯỞNG (H) : tuổi cao hơn.
GIẢ (H) : chỉ về người.
Người nhiều tuổi.
Người giàu có.

TRƯỞNG LÃO
TRƯỞNG (H) : tuổi cao hơn.
LÃO (H) : người có tuổi cao.

Những người ở bực cao mà có tuổi hơn.

TRƯỞNG LỚP
TRƯỞNG (H) : đứng đầu.
LỚP (V) : lớp học.
Người đứng đầu, đại diện các bạn học cùng lớp.

TRƯỞNG NAM
TRƯỞNG (H) : hàng thứ nhất.
NAM (H) : người con trai.
Người con trai đầu.

TRƯỞNG NGÀNH
TRƯỞNG (H) : đứng đầu.
NGÀNH (V) : một nhánh.
Người đứng đầu một ngành chuyên môn.

TRƯỞNG NỮ
TRƯỞNG (H) : hàng thứ nhất.
NỮ (H) : người con gái.
Người con gái đầu.

TRƯỞNG PHÒNG
TRƯỞNG (H) : đứng đầu.
PHÒNG (H) : đơn vị hành chánh phụ trách một chuyên môn.
Người đứng đầu một phòng chuyên môn.

TRƯỞNG TOÁN
TRƯỞNG (H) : đứng đầu.
TOÁN (V) : một số ít người.
Người đứng đầu một số ít người để làm việc gì.

TRƯỞNG THÀNH
TRƯỞNG (H) : lớn.
THÀNH (H) : nên, thành tựu.
Đã khôn lớn nên người.
Người lớn trên 20 tuổi.

TRƯỞNG TỔ
TRƯỞNG (H) : đứng đầu.
TỔ (H) : liên lạc.
Đứng đầu để liên lạc với một số người.
Đứng đầu một tổ, một nhóm người.

TRƯỞNG TỘC
TRƯỞNG (H) : đứng đầu.
TỘC (H) : họ.
Người đứng đầu một họ.

TRƯỞNG TY
TRƯỞNG (H) : đứng đầu.
TY (H) : chức vị quan coi một việc.
Đứng đầu một ngành chuyên môn ở tỉnh.

TRƯỞNG XƯỞNG
TRƯỞNG (H) : đứng đầu.
XƯỞNG (H) : nhà có mái, không có tường để thợ làm việc.
Người đứng đầu xưởng sản xuất hay sửa chữa máy.

TRƯỢNG LÃO (Xem **LÃO TRƯỢNG**).

TRƯỢNG NGHĨA
TRƯỢNG (H) : cậy vào, nhờ vả.

NGHĨA (H) : lẽ phải.
Coi trọng lẽ phải, theo điều phải mà cư xử.

TRƯỢNG PHU
TRƯỢNG (H) : khôn lớn, chồng.
PHU (H) : đàn ông.
Con trai đã nên người khôn lớn.
Lời vợ gọi chồng (thời xưa).
Người đàn ông có chí khí hơn người.

TRÙU TƯỢNG
TRÙU (H) : rút ra, trích lấy một phần.
TƯỢNG (H) : hình trạng, hình tượng.
Rút ra từ cái hình trạng bên ngoài mà làm ra cái hình trạng trong óc.

TU BỔ
TU (H) : sửa, sửa cho tốt.
BỔ (H) : bù vào chỗ thiếu.
Sửa cho tốt, thêm vào chỗ thiếu.

TU CHÍNH
TU (H) : sửa cho hay.
CHÍNH (H) : sửa lại cho phải.
Sửa lại cho phải, cho hay.

TU DƯỠNG
TU (H) : tu thân, sửa mình.
DƯỠNG (H) : nuôi lớn chí khí cho vững, dưỡng chí.
Sửa mình, nuôi chí khí vững mạnh.

TU ĐẠO
TU (H) : sửa cho hay.
ĐẠO (H) : đạo lý, cái lẽ nhất định ai cũng phải theo.
Sửa cho đúng đạo lý phải theo, lấy sức mạnh lý trí, bớt chỗ thái quá, bù chỗ bất cập, cho phù hợp với đời.

TU HÀNH
TU (H) : ăn ở theo giới luật của tôn giáo đã theo.
HÀNH (H) : cư xử.
Ăn ở, sống và làm việc theo giới luật của tôn giáo đang theo.

TU LUYỆN
TU (H) : sửa cho hay.
LUYỆN (H) : luyện tập, học làm cho tinh tường.
Sửa cho hay cho thật giỏi.

TU LÝ
TU (H) : sửa cho hay.
LÝ (H) : sắp đặt cho có trật tự.
Sửa sang, sắp đặt cho có trật tự.

TU MI
TU (H) : râu.
MI (H) : lông mày.
Râu, mày. Chỉ người đàn ông; theo quan niệm xưa, đàn ông có mặt đẹp nhờ ở lông mày và bộ râu.

TU NGHIỆP
TU (H) : sửa cho hay, cho tốt.
NGHIỆP (H) : nghề nghiệp.
Học hỏi thêm, nghiên cứu sửa cho hay, tốt nghề nghiệp, học thuật.

TU NHÂN
TU (H) : sửa cho hay, cho tốt.
NHÂN (H) : cái đạo lý làm người.
Sửa cho tốt cái đạo lý làm người phải đúng với con người.
Sửa lòng thương người.

TU SỈ
TU (H) : xấu hổ.
SỈ (H) : làm nhục.
Làm nhục để phải xấu hổ.

TU SĨ
TU (H) : ăn ở theo giới luật của một tôn giáo đã theo.
SĨ (H) : người có học vấn.
Người theo một tôn giáo, ăn ở theo giới luật của tôn giáo đó.

TU THÂN
TU (H) : sửa cho hay, cho tốt.
THÂN (H) : thân mình.
Sửa mình, bỏ tật xấu, tính xấu.

TU TÀI
TÚ (H) : rất tốt đẹp.
TÀI (H) : tài giỏi.
Danh vị người thi đậu bậc dưới kỳ thi Hương thời xưa.
*Văn bằng tốt nghiệp lớp **MƯỜI** và lớp **MƯỜI HAI**.*

TÙ BINH
TÙ (H) : bị bắt giam lại.
BINH (H) : quân lính.
Lính đang đánh giặc bị bắt giam.

TÙ NHÂN
TÙ (H) : bị bắt giam vì phạm tội.
NHÂN (H) : người.
Người có tội bị bắt giam.

TÙ PHẠM
TÙ (H) : bị bắt giam lại.
PHẠM (H) : kẻ có tội.
Kẻ có tội bị bắt giam lại.

TÙ TỘI
TÙ (H) : bị giam.
TỘI (H) : phạm luật quốc gia.
Phạm luật lệ quốc gia và bị giam.

TÙ TRƯỞNG
TÙ (H) : một đoàn thể.
TRƯỞNG (H) : đứng đầu.
Người đứng đầu một đoàn thể, một bộ lạc dân thiểu số.

TỤ HỘI (Xem **HỘI TỤ**).

TỤ HỢP
TỤ (H) : gom lại một chỗ.
HỢP (H) : họp lại.
Họp lại ở một chỗ.

TỤ TẬP
TỤ (H) : gom lại một chỗ.
TẬP (H) : đến họp.
Đến họp nhau lại ở một nơi nào.

TUÂN HÀNH
TUÂN (H) : noi theo, làm theo.
HÀNH (H) : làm.
Nghe và làm theo lời.

TUÂN LỆNH
TUÂN (H) : làm theo.
LỆNH (H) : điều mà Chính phủ ban bố cho dân biết.
Làm theo điều mà Chính phủ ban bố.
Làm theo sự sai bảo của thủ trưởng.

TUÂN THỦ
TUÂN (H) : làm theo.
THỦ (H) : coi, giữ.
Làm theo, giữ đúng lời bảo.

TUẤN KIỆT
TUẤN (H) : tài trí hơn người.
KIỆT (H) : giỏi, trí khôn gấp mười người.
Người tài trí hơn người.

TUẤN MÃ
TUẤN (H) : con ngựa tốt.
MÃ (H) : con ngựa.
Con ngựa tốt, cao lớn, nhanh nhẹn.

TUẤN TÚ
TUẤN (H) : tài trí hơn người.
TÚ (H) : đẹp lạ thường.
Tài trí và dáng vẻ đẹp hơn người.

TUẦN CẢNH
TUẦN (H) : đi xem xét khu đất ta đang cai trị.
CẢNH (H) : đặt người ở nơi nào để phòng sự cố xảy ra.
Nhân viên công lực đi xem xét khu vực cần giữ an ninh.

TUẦN DU
TUẦN (H) : đi xem xét an ninh trong một khu.
DU (H) : đi xa.
Thời quân chủ, VUA quan đi xa kinh thành để xem xét an ninh của những khu gần biên giới.

TUẦN DƯƠNG HẠM
TUẦN DƯƠNG (H) : đi tuần trên mặt biển.
HẠM (H) : tàu trận.
Tàu trận, chiến hạm có nhiệm vụ đi tuần trên mặt biển.

TUẦN ĐIẾM
TUẦN (H) : tuần đinh, người đi tuần ở trong khu.
ĐIẾM (H) : nhà nhỏ để các tuần đinh nghỉ ngơi.
Nhà nhỏ dành cho người đi tuần tụ họp và nghỉ ngơi.

TUẦN HÀNH
TUẦN (H) : đi xem xét trong khu.
HÀNH (H) : đi.
Việc đi tuần, xem xét an ninh trong khu vực.

TUẦN HOÀN
TUẦN (H) : đi khắp một vòng.
HOÀN (H) : về.
Đi khắp một vòng trong người rồi trở về tim, nói về máu huyết. Theo thứ tự mà xoay vần, chuyển đổi, nói về việc đời chuyển vận.

TUẦN LỘC
TUẦN (H) : ngựa đã được huấn luyện thuần thục.
LỘC (H) : con hươu.
Loại hươu dùng để kéo xe như ngựa.
*Hươu tại **BẮC ÂU**, chạy nhanh, dùng để kéo xe trên đường có băng tuyết.*

TUẦN PHÒNG
TUẦN (H) : đi xem xét trong khu.
PHÒNG (H) : canh phòng.
Đi xem xét để giữ an ninh, đề phòng việc bất trắc.

TUẦN PHỦ
TUẦN (H) : đi xem xét trong khu.
PHỦ (H) : yên ủi, phủ dụ.
Chức quan về hành chính đứng đầu một tỉnh nhỏ thời xưa.

TUẦN TIỄU
TUẦN (H) : đi xem xét.
TIỄU (H) : chặn quân giặc.
Đi tuần, xem xét để chặn giặc.

TUẪN TIẾT
TUẪN (H) : chết theo.
TIẾT (H) : lòng dạ ngay thẳng.
Chết, tự sát để giữ lòng dạ ngay thẳng.

TUẤT DƯỠNG
TUẤT (H) : thương xót.
DƯỠNG (H) : nuôi lớn.
Thương xót, cứu giúp để sinh sống nuôi nấng.

TÚC CẦU
TÚC (H) : chân, cẳng.
CẦU (H) : quả bóng tròn.
Môn đá banh, đá bóng tròn.

TÚC DUYÊN
TÚC (H) : **TÚC THẾ**, đời đã qua.
DUYÊN (H) : nhân duyên.
Mối nhân duyên đã có từ kiếp trước.

TÚC MỄ
TÚC (H) : thóc lúa, thóc tẻ.
MỄ (H) : gạo.
Lúa gạo, thóc gạo.

TÚC NHO
TÚC (H) : cũ.
NHO (H) : người có học vấn.
Người có học vấn lâu năm.

TÚC SỐ
TÚC (H) : đủ.
SỐ (H) : số nhiều, ít.
Đủ số.
Số lượng cần phải có.

TÚC TRÁI
TÚC (H) : **TÚC THẾ** (H): đời đã qua.
TRÁI (H) : nợ.
Món nợ từ kiếp trước.

TÚC TRÍ
TÚC (H) : đủ.
TRÍ (H) : khôn, nhiều mưu kế.
Đầy đủ trí khôn, mưu kế.

TÚC TRỰC
TÚC (H) : giữ.
TRỰC (H) : hầu, chờ đợi.
Phòng giữ, chờ đợi việc, canh gác ban đêm cho người ngủ yên.

TÚC XÁ
TÚC (H) : nghỉ lại ban đêm.
XÁ (H) : nhà.
Nhà trọ, nhà nghỉ lại ban đêm.

TỤC BẢN
TỤC (H) : nối liền.
BẢN (H) : quyển sách.
Sách được in tiếp theo lần in trước (vì sách đã bán hết).

TỤC DANH
TỤC (H) : tầm thường.
DANH (H) : tên.
Tên thường gọi từ nhỏ.

TỤC HUYỀN
TỤC (H) : đứt mà nối lại.
HUYỀN (H) : giây đàn.
Nối lại giây đàn đứt.
Lấy vợ kế (nối giây) vì ngày xưa vì vợ chồng với cái đàn cầm, đàn sắt.

TỤC LỆ
TỤC (H) : thói quen có từ lâu đời.
LỆ (H) : mẫu mực.
Lề thói mẫu mực có từ lâu đời.

TỤC LỤY
TỤC (H) : tầm thường.
LỤY (H) : liên luỵ, ràng trói.
Thói thường làm luỵ, trói buộc ta làm ta khốn khó.

TỤC NGỮ
TỤC (H) : thói quen có từ lâu đời.
NGỮ (H) : nói, câu nói.
Câu nói đã có từ lâu đời.

TỤC TRUYỀN
TỤC (H) : thói quen có từ lâu đời.
TRUYỀN (H) : trao cho nhau.
Điều được trao cho nhau qua các thời đại.

TỤC TỬ
TỤC (H) : tục tằn, không nhã nhặn.
TỬ (H) : người.
Kẻ tục tằn, không nhã nhặn.

TUẾ NGUYỆT
TUẾ (H) : năm.
NGUYỆT (H) : tháng.
Năm, tháng.
Thời gian.

TUỆ TÂM
TUỆ (H) : sáng trí, lanh lẹ.
TÂM (H) : lòng dạ.
Lòng dạ sáng suốt, lanh lẹ.

TUNG CHÚC
TUNG (H) : núi **TUNG, TUNG SƠN.**
CHÚC (H) : chúc mừng.
Đi chúc thọ.
*(Xem **TUNG HÔ**).*

TUNG HOÀNH
TUNG (H) : chiều dọc.
HOÀNH (H) : chiều ngang.
Tự do ngang dọc khắp nơi.

TUNG HÔ
TUNG (H) : núi **TUNG, TUNG SƠN.**
HÔ (H) : kêu to.
*Kêu to chúc **VUA** sống lâu.*
*Thời **VUA HÁN VÕ ĐẾ** (**TRUNG HOÀ** cũ), khi **VUA** lên chơi núi **TUNG SƠN**, quân lính đi theo hầu đều nghe thấy có tiếng hô "**VẠN TUẾ**" ba lần. Vì vậy, kêu to chúc thọ **VUA** được gọi là **TUNG HÔ** (tiếng hô to chúc thọ ở núi **TUNG SƠN**).*

TUNG TÍCH
TUNG (H) : vết chân.
TÍCH (H) : vết chân, dấu vết.
Dấu vết.
Tin tức về người đã đi qua nơi nào.

TÙNG LÂM
TÙNG (H) : bụi cây, tụ họp.
LÂM (H) : rừng.
Rừng cây.
*Chùa **PHẬT**, vì ngày xưa **PHẬT TỔ** thường thuyết pháp ở các nơi có rừng rậm, vắng vẻ, sạch sẽ cho Tăng chúng tiện chỗ tu hành.*

TÙNG QUÂN
TÙNG (H) : cây thông.
QUÂN (H) : cây tre già.
Cây thông và cây tre già, cây trúc.
Cây thông gỗ rắn chắc, cây tre già ngay thẳng, chống chịu được rét lạnh.
Chỉ người tiết khí vững vàng.

TỤNG ĐÌNH
TỤNG (H) : kiện tụng, mang lên cửa quan để phân xử.
ĐÌNH (H) : chỗ quan làm việc.
Toà án, nơi phân xử kiện tụng.

TỤNG KINH
TỤNG (H) : đọc sách tiếng đọc rõ ràng.
KINH (H) : sách của **PHẬT** giáo.
*Đọc sách của **PHẬT** giáo.*

TỤNG KỲ
TỤNG (H) : kiện tụng.
KỲ (H) : thời kỳ.
Thời kỳ kiện tụng.

TỤNG NIỆM
TỤNG (H) : đọc sách tiếng đọc rõ ràng.

NIỆM (H) : ngâm đọc.
*Ngâm đọc sách **PHẬT** giáo.*

TỤNG PHÍ
TỤNG (H) : kiện tụng.
PHÍ (H) : món tiêu dùng.
Tiền chi tiêu trong việc kiện.

TỤT HẬU
TỤT (V) : rơi xuống, lùi về phía sau.
HẬU (H) : phía sau.
Rơi, lùi về phía sau.
(Từ tầm thường, gợi hình ảnh không đẹp, có một số người trẻ ưa dùng).

TUY NHIÊN
TUY (H) : dẫu, dù.
NHIÊN (H) : như thế.
Dẫu rằng như thế.
Dẫu thế. Song le.

TUỲ BÚT
TUỲ (H) : thuận theo.
BÚT (H) : bút viết.
Thuận theo bút mà viết, không bị gò bó.

TUỲ CƠ
TUỲ (H) : thuận theo.
CƠ (H) : cơ hội, lúc thích đáng.
Theo lúc thích đáng mà làm.

TUỲ HÀNH
TUỲ (H) : thuận theo.
HÀNH (H) : đi.
Đi theo.

TUỲ HỶ
TUỲ (H) : thuận theo.
HỶ (H) : **HỶ** (H): thích.
Thuận theo ý thích riêng mà làm hay không làm (như bố thí, cúng dàng).

TUỲ NGHI
TUỲ (H) : thuận theo.
NGHI (H) : nên, đáng như thế.
Theo sự thích hợp, nên làm thì làm.

TUỲ TÂM
TUỲ (H) : theo sau.
TÂM (H) : thân mình.
Kèm theo bên người.

TUỲ TIỆN
TUỲ (H) : thuận theo.
TIỆN (H) : tiện lợi, thuận lợi.
Thuận theo thấy dễ dàng, thuận lợi mà làm.

TUỲ TÒNG
TUỲ (H) : theo sau.
TÒNG (H) : theo, theo hầu.
Người đi theo.

TUỲ VIÊN
TUỲ (H) : theo sau.
VIÊN (H) : người giữ làm một việc.
Người đi theo để giúp việc.

TUYÊN BỐ
TUYÊN (H) : tản khắp.

BỐ (H) : đếm các lẽ nói cho mọi người nghe.
Bảo cho mọi người, mọi nơi.

TUYÊN CÁO
TUYÊN (H) : ban bố.
CÁO (H) : bảo.
Bảo cho mọi người được biết.

TUYÊN CHIẾN
TUYÊN (H) : tuyên bố, bảo cho tất cả, mọi người biết.
CHIẾN (H) : chiến tranh, đánh nhau giữa hai quốc gia.
Nói cho rõ cho bên địch biết là sắp có chiến tranh.

TUYÊN DƯƠNG
TUYÊN (H) : bảo rõ, bầy tỏ.
DƯƠNG (H) : đơ lên, khen.
Bày tỏ ra lời khen.
Khen ngợi.

TUYÊN ĐỌC
TUYÊN (H) : bảo rõ, bầy tỏ.
ĐỌC (H) : đọc.
Bầy tỏ sự việc bằng cách đọc lên lời ghi trên văn bản.

TUYÊN HUẤN
TUYÊN (H) : tuyên truyền.
HUẤN (H) : huấn luyện.
Nói rõ cho hay để theo và dạy cho biết.

TUYÊN NGÔN
TUYÊN (H) : bầy tỏ.
NGÔN (H) : lời nói.
Bày tỏ, nói rõ cho mọi người biết.
Bản văn phát biểu ý kiến chính trị của người mới được bầu lên.

TUYÊN THỆ
TUYÊN (H) : bảo rõ.
THỆ (H) : thề, nói rõ sự việc ra để làm tin.
Thề sẽ làm đúng như đã nói.
Nhận lời thề, đọc lời thề trước người đại diện Pháp luật, trước công chúng, khi bắt đầu nhận chức vụ cao.

TUYÊN TRUYỀN
TUYÊN (H) : bảo rõ.
TRUYỀN (H) : đem của người này trao cho người kia.
Lấy lời để bảo rõ cho mọi người biết cho rõ thêm về một sự việc gì.

TUYỀN ĐÀI
TUYỀN (H) : suối, nguồn nước.
ĐÀI (H) : nơi cao, để nhận biết, điện đài.
Chỉ đền đài dưới âm phủ.

TUYỂN BINH
TUYỂN (H) : chọn lựa.
BINH (H) : quân lính.
Chọn người xung vào quân đội.

TUYỂN CỬ
TUYỂN (H) : chọn lựa.
CỬ (H) : cất lên, giơ lên.
Chọn lựa và đưa lên.

Chọn lựa bằng cách bỏ phiếu bầu người xứng đáng làm một chức vụ công cộng.

TUYỂN PHU
TUYỂN (H) : chọn lựa.
PHU (H) : chồng.
Kén chồng.

TUYỂN THỦ
TUYỂN (H) : chọn lựa.
THỦ (H) : tài, giỏi về một nghề.
Người giỏi về một nghề và đã được chọn lựa ra.

TUYỂN TRẠCH
TUYỂN (H) : chọn lựa.
TRẠCH (H) : chọn.
Chọn lựa người tài giỏi.

TUYẾT SƯƠNG
TUYẾT (H) : tuyết, hơi nước bị lạnh đọng lại như bông.
SƯƠNG (H) : sương, hơi nước bị lạnh đọng thành hạt nhỏ.
Sương và tuyết chỉ nỗi khổ vì lạnh.
Màu trắng của tóc bạc.

TUYỆT BÚT
TUYỆT (H) : dứt, cực hay.
BÚT (H) : bài văn, cuốn sách.
Bài văn, bài thơ cực hay.
Văn thơ, quyển sách viết trước khi chết.

TUYỆT CỐC
TUYỆT (H) : dứt.
CỐC (H) : lúa.
Nhịn đói không ăn thóc gạo.

TUYỆT CÚ
TUYỆT (H) : cực hay.
CÚ (H) : lời văn, câu thơ.
Lời văn, câu thơ cực hay.

TUYỆT DIỆT
TUYỆT (H) : đứt, hết.
DIỆT (H) : hết.
Hết đứt hẳn, không còn gì.

TUYỆT DIỆU (Xem **DIỆU TUYỆT**).

TUYỆT ĐẠI
TUYỆT (H) : rất.
ĐẠI (H) : đời.
Đời rất xa xưa.
Trên đời không có gì so sánh bằng.

TUYỆT ĐÍCH
TUYỆT (H) : rất.
ĐÍCH (H) : chỗ muốn tới.
Không có gì so sánh được.

TUYỆT ĐỈNH
TUYỆT (H) : rất.
ĐỈNH (H) : chóp núi.
Rất cao, cao hơn hết.

TUYỆT ĐỐI
TUYỆT (H) : rất.
ĐỐI (H) : so sánh.
Không có gì có thể so sánh được.

TUYỆT GIAO
TUYỆT (H) : dứt, hết.
GIAO (H) : chơi, bạn bè.
Dứt hẳn không là bạn nữa.

TUYỆT KHẨU
TUYỆT (H) : dứt, hết.
KHẨU (H) : người, miệng (nói).
Dứt hết miệng người.
Giết hết những người biết chuyện để khỏi bị lộ.

TUYỆT HẢO
TUYỆT (H) : rất.
HẢO (H) : tốt.
Rất tốt.

TUYỆT LUÂN
TUYỆT (H) : rất.
LUÂN (H) : đạo thường.
Vượt lên trên các loài thường.

TUYỆT LƯƠNG
TUYỆT (H) : đứt, hẳn.
LƯƠNG (H) : thức ăn lúc đi đường các vật dụng trong quân đội.
Không còn thức ăn cho binh lính.

TUYỆT MỆNH
TUYỆT (H) : đứt hẳn.
MỆNH (H) : mạng sống.
Cắt đứt cuộc đời, chết mất.

TUYỆT NHIÊN
TUYỆT (H) : rất, tuyệt đối.
NHIÊN (H) : như thế.
Một cách tuyệt đối.

TUYỆT SẮC
TUYỆT (H) : rất.
SẮC (H) : sắc đẹp.
Rất đẹp, đẹp lạ thường.

TUYỆT TÁC
TUYỆT (H) : cực hay.
TÁC (H) : sáng tác.
Một sáng tác về văn thơ cực hay.

TUYỆT THẾ
TUYỆT (H) : rất.
THẾ (H) : đời.
Trên đời không có gì sánh kịp.

TUYỆT THỰC
TUYỆT (H) : đứt hẳn.
THỰC (H) : thức ăn lúc ở nhà.
Nhịn ăn.

TUYỆT TÍCH
TUYỆT (H) : đứt, mất hẳn.
TÍCH (H) : dấu vết.
Mất hẳn dấu vết.

TUYỆT TỰ
TUYỆT (H) : đứt, mất hẳn.
TỰ (H) : con cháu.
Không còn con cháu nối dõi.

TUYỆT TRẦN
TUYỆT (H) : rất.
TRẦN (H) : trần tục, trên đời.
Trên đời không có gì sánh kịp.

TUYỆT VỌNG
TUYỆT (H) : đứt, mất hẳn.
VỌNG (H) : ước mong.

Mất hẳn mong ước.
Không còn gì để trông mong nữa.

TUYỆT VỜI
TUYỆT (H) : vượt hơn hẳn.
VỜI (V) : rất.
Vượt hơn hết.

TƯ BẢN
TƯ (H) : vốn, tiền của.
BẢN (H) : tiền gốc, tiền vốn.
Tiền của vốn, gốc.
Tiền vốn dùng để kinh doanh lấy lời.

TƯ CÁCH
TƯ (H) : chỗ nương nhờ.
CÁCH (H) : nhân cách, tính cách riêng của mỗi người.
Nhờ có công tu học mà nhân cách được cao quý (không phải là do Trời cho).

TƯ CHẤT
TƯ (H) : cái tính chất do Trời cho từ lúc đẻ ra.
CHẤT (H) : bẩm tính của người.
Tính chất của người vốn có.

TƯ DUY
TƯ (H) : nghĩ.
DUY (H) : ràng buộc.
Suy nghĩ.

TƯ GIA
TƯ (H) : riêng.
GIA (H) : nhà.
Nhà riêng.

TƯ HIỀM
TƯ (H) : riêng.
HIỀM (H) : không được thích ý.
Sự phật lòng riêng.

TƯ HỮU
TƯ (H) : riêng.
HỮU (H) : có.
Tài sản riêng có.

TƯ ÍCH
TƯ (H) : riêng.
ÍCH (H) : lợi ích.
Mối lợi riêng.

TƯ LỆNH
TƯ (H) : chủ, chức quan coi một việc.
LỆNH (H) : mệnh lệnh.
Chức quan võ cao cấp.

TƯ LIỆU
TƯ (H) : riêng.
LIỆU (H) : vật, giấy tờ tài liệu.
Giấy tờ, tài liệu để làm việc.

TƯ LỢI
TƯ (H) : riêng.
LỢI (H) : lợi ích.
Mối lợi riêng.

TƯ LỰ
TƯ (H) : nghĩ.
LỰ (H) : lo, định làm gì.
Suy nghĩ và lo lắng.

TƯ MẠO
TƯ (H) : dáng vẻ.
MẠO (H) : dáng mặt, bề ngoài.
Dáng vẻ và mặt mày.

TƯ NHÂN
TƯ (H) : riêng.
NHÂN (H) : người.
Một người riêng lẻ.

TƯ PHÁP
TƯ (H) : sở quan coi một việc.
PHÁP (H) : pháp luật.
Nơi xét việc liên quan đến pháp luật.

TƯ PHONG (Xem **PHONG TƯ**).

TƯ SẢN
TƯ (H) : của cải.
SẢN (H) : của cải sản nghiệp.
Của cải, tiền vốn.

TƯ THÁI
TƯ (H) : dáng, vẻ.
THÁI (H) : thái độ, trạng mạo và cử chỉ.
Dáng vẻ trạng mạo và cử chỉ.

TƯ THẤT
TƯ (H) : riêng.
THẤT (H) : cái nhà.
Nhà riêng.

TƯ THẾ
TƯ (H) : riêng.
THẾ (H) : hình trạng sự hành động.
Dáng bộ.

TƯ THÔNG
TƯ (H) : sự bí ẩn riêng.
THÔNG (H) : hai bên cùng hoà hợp với nhau.
Trai gái đi lại vụng trộm với nhau.

TƯ THÙ
TƯ (H) : riêng.
THÙ (H) : thù hằn, giận ghét.
Giận thù vì việc riêng.

TƯ THỤC
TƯ (H) : riêng.
THỤC (H) : trường học.
Trường học tư.

TƯ TÌNH
TƯ (H) : riêng.
TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.
Lòng riêng yêu nhau của đôi trai gái.

TƯ TRANG
TƯ (H) : của cải.
TRANG (H) : đồ trang sức.
Của cải và đồ trang sức của cô dâu mang về nhà chồng.

TƯ TÚI
TƯ (H) : của cải.
TÚI (H) : túi đựng tiền.
Túi đựng tiền bạc.
(Ngp) : Dành lợi riêng.

TƯ TƯỞNG
TƯ (H) : nghĩ.
TƯỞNG (H) : tưởng nhớ, nghĩ tới.

Điều suy nghĩ.
Ý nghĩ.

TƯ VẤN
TƯ (H) : mưu, hỏi.
VẤN (H) : hỏi.
Hỏi ý kiến về công việc.

TƯ VỊ
TƯ (H) : riêng.
VỊ (H) : **VÌ** (H): vì.
Vì tình riêng mà làm.

TƯ Ý
TƯ (H) : riêng.
Ý (H) : lòng toan tính gì.
Ý riêng.

TỨ BÌNH
TỨ (H) : bốn.
BÌNH (H) : để sát mấy bức vẽ vào làm một mảng.
Một bộ gồm bốn bức vẽ để sát nhau.

TỨ CHI
TỨ (H) : bốn.
CHI (H) : chân, tay.
Hai chân và hai tay người.

TỨ HẢI
TỨ (H) : bốn.
HẢI (H) : bể, chỗ gần đất.
Khắp nơi trên thế giới.
*(Xem **BỐN BỂ**).*

TỨ LINH
TỨ (H) : bốn.
LINH (H) : linh thiêng.
*Bốn vật linh thiêng là **LONG** (rồng), **LÂN** (kỳ lân), **QUY** (rùa), **PHỤNG** (phượng).*

TỨ LỤC
TỨ (H) : bốn phần mười.
LỤC (H) : sáu phần mười.
Hai bên chia lời, một bên nhiều công của lấy sáu phần mười, một bên công của ít hơn lấy bốn phần mười.
Chỉ cách chia lời của những kẻ làm ăn lén lút, bất lương.

TỨ PHƯƠNG
TỨ (H) : bốn.
PHƯƠNG (H) : **ĐÔNG, TÂY, NAM, BẮC.**
Bốn phía chung quanh.

TỨ QUÝ
TỨ (H) : bốn.
QUÝ (H) : mùa.
*Bốn mùa là: **XUÂN, HẠ, THU** và **ĐÔNG**.*

TỨ SẮC
TỨ (H) : bốn.
SẮC (H) : màu.
*Bốn màu của cỗ bài lá được chơi trong dân gian miền **NAM**.*

TỨ TÁN
TỨ (H) : bốn phương.
TÁN (H) : buông, phóng ra.
Tan vỡ, phóng ra bốn phía.

TỨ THÂN
TỨ (H) : bốn.
THÂN (H) : cha, mẹ.
Bốn cha mẹ là cha mẹ chồng và cha mẹ đẻ.

TỨ THỜI
TỨ (H) : bốn.
THỜI (H) : mùa.
Bốn mùa, một năm.

TỨ THƯ
TỨ (H) : bốn.
THƯ (H) : sách, kinh thư.
Bốn bộ sách căn bản của Nho giáo gồm: Đại học, Trung dung, Luận ngữ và Mạnh tử.

TỨ TRỤ
TỨ (H) : bốn.
TRỤ (H) : cái cột, người mà nhà nước trông cậy vào.
Bốn người bầy tôi giỏi, nhà nước trông cậy như những cây cột giữ vững cửa nhà.
*Trong Triều đình nước ta gồm các vị đại thần **CẦN CHÁNH, VĂN MINH, VÕ HIỂN** và **ĐÔNG CÁC**.*

TỨ TUẦN
TỨ (H) : bốn.
TUẦN (H) : mười ngày, mười năm khi chúc thọ.
Bốn mươi tuổi (theo truyền tục một năm dưới trần bằng một ngày trên trời).

TỨ TUNG
TỨ (H) : bốn.
TUNG (H) : đường dọc **NAM BẮC**, hướng.
Bốn hướng.

TỨ TUYỆT
TỨ (H) : bốn.
TUYỆT (H) : tuyệt cú, câu thơ hay.
*Lối thơ **ĐƯỜNG** có bốn câu.*

TỨ VI
TỨ (H) : bốn.
VI (H) : bên.
Bốn bên, bốn phía.

TỨ XỨ
TỨ (H) : bốn.
XỨ (H) : vùng đất.
*Bốn vùng đất quanh ta, theo bốn hướng **ĐÔNG, TÂY, NAM, BẮC**.*
*(Xem **BỐN BỂ**).*

TỪ BI
TỪ (H) : hiền lành.
BI (H) : thương xót.
Yêu mến, tưởng niệm đến và thương xót.
*Tôn chỉ của đạo **PHẬT** là **TỪ BI**, thương xót chúng sinh mà ra tay tế độ.*

TỪ BIỆT
TỪ (H) : nói.
BIỆT (H) : tiễn nhau đi.
Nói lời chia tay, tiễn đi xa.

TỪ CHỨC
TỪ (H) : không nhận, từ chối.
CHỨC (H) : việc quan.
Từ chối, không nhận việc quan nữa.

TỪ CHƯƠNG
TỪ (H) : lời nói thành văn.
CHƯƠNG (H) : văn chương.
Các loại thi ca.

TỪ CÚ
TỪ (H) : lời nói thành văn.
CÚ (H) : câu, lời văn.
Câu văn.

TỪ ĐIỂN
TỪ (H) : từ cú, câu văn.
ĐIỂN (H) : sách ghi các sự cũ.
Sách tra nghĩa của một nhóm chữ (từ hai chữ trở lên).

TỪ HUẤN
TỪ (H) : mẹ.
HUẤN (H) : lời dạy bảo.
Lời mẹ dạy bảo.
*(Khác nghĩa với **HUẤN TỪ**).*

TỪ LỰC
TỪ (H) : từ thạch, đá nam châm.
LỰC (H) : sức.
Sức hút của đá nam châm.

TỪ MẪU
TỪ (H) : cha mẹ yêu con.
MẪU (H) : mẹ.
Người mẹ thương yêu con.

TỪ NAN
TỪ (H) : từ chối, không nhận.
NAN (H) : khó.
Từ chối việc khó khăn.
Cho là khó làm nên không nhận.

TỪ NGUYÊN
TỪ (H) : từ ngữ, nói ra thành văn.
NGUYÊN (H) : nguồn gốc.
Nguồn gốc từ ngữ.
*Tên bộ từ điển của **TRUNG HOA** dùng để kiểm tra những từ ngữ trong văn chương.*

TỪ PHỤ
TỪ (H) : cha mẹ yêu con.
PHỤ (H) : cha.
Người cha thương yêu con.

TỪ TÂM
TỪ (H) : hiền lành.
TÂM (H) : lòng dạ.
Lòng lành, lòng thương người.

TỪ TẠ
TỪ (H) : từ biệt ra đi.
TẠ (H) : tạ ơn, cảm ơn.
Cảm ơn và ra đi.

TỪ THẠCH
TỪ (H) : nam châm.
THẠCH (H) : đá.
Đá nam châm.

TỪ THIỆN
TỪ (H) : yêu thương.
THIỆN (H) : lành.

Chu cấp, cứu giúp cho kẻ túng thiếu khốn cùng.

TỪ TỐN
TỪ (H) : từ chối không nhận.
TỐN (H) : tự cho là thua kém người.
Nhún nhường.

TỪ TRẦN
TỪ (H) : không nhận, bỏ.
TRẦN (H) : cõi trần, cuộc đời.
Chết, từ dã cõi đời.

TỪ TRƯỜNG
TỪ (H) : nam châm.
TRƯỜNG (H) : chỗ, nơi.
Chỗ có sức hút của nam châm.

TỬ BIỆT
TỬ (H) : chết.
BIỆT (H) : lý biệt, cách xa.
Xa cách vì sự chết.

TỬ CHIẾN
TỬ (H) : chết.
CHIẾN (H) : đánh nhau.
Đánh nhau đến chết mới phân thắng thua.

TỬ CUNG
TỬ (H) : con.
CUNG (H) : nhà xây tường cao, trên uốn cong xuống.
Chỗ ở của thai nhi trong bụng mẹ.
Cái dạ con của phụ nữ.

TỬ ĐỊA
TỬ (H) : chết.
ĐỊA (H) : đất.
Đất chết, nơi nguy hiểm chết người.

TỬ HÌNH
TỬ (H) : chết.
HÌNH (H) : hình phạt.
Hình phạt chết.

TỬ KHÍ
TỬ (H) : chết.
KHÍ (H) : không khí.
Bầu không khí đầy sự chết người.

TỬ LỘ
TỬ (H) : chết.
LỘ (H) : đường đi lại.
Đường dẫn đến cái chết.

TỬ NGỮ
TỬ (H) : chết, không hoạt động.
NGỮ (H) : câu nói, lời nói.
Lời nói, câu nói dùng thời xưa, nay không dùng nữa.

TỬ QUY
TỬ (H) : chết.
QUY (H) : về.
Chết là về nơi cũ.
Coi sự chết là sự nhẹ nhàng, khi chết, sẽ trở về nơi ở lúc trước, chốn vĩnh cửu.

TỬ SĨ
TỬ (H) : chết.

SĨ (H) : binh sĩ.
Người lính chết trận.

TỬ SINH (Xem **SINH TỬ**).

TỬ SỐ
TỬ (H) : chết.
SỐ (H) : phân số.
Con số ở phía trên của phân số.

TỬ TẾ
TỬ (H) : gánh vác.
TẾ (H) : nhỏ bé.
Cẩn thận từ việc nhỏ nhặt.
Nay ta hiểu là: Tốt bụng, đối xử tốt.

TỬ THAI
TỬ (H) : chết.
THAI (H) : con còn trong bụng mẹ.
Con chết trong bụng mẹ.

TỬ THẦN
TỬ (H) : chết.
THẦN (H) : ông thần.
Thần chết.

TỬ THI
TỬ (H) : chết.
THI (H) : thây người chết.
Thây người chết.

TỬ THỦ
TỬ (H) : chết.
THỦ (H) : giữ, coi.
Giữ vững cho tới chết.

TỬ THƯƠNG
TỬ (H) : chết.
THƯƠNG (H) : vết đau, vết thương.
Chết vì bị thương nặng.

TỬ TIẾT
TỬ (H) : chết.
TIẾT (H) : hợp lẽ nghĩa, lòng ngay thẳng, trong sạch.
Chết để giữ trọn lòng ngay thẳng trong sạch.

TỬ TÔ
TỬ (H) : màu đỏ tía.
TÔ (H) : tên gọi của cây **TÍA TÔ**.
*Tên cây rau, lá có một mặt màu đỏ tía, ta quen gọi là **TÍA TÔ**.*

TỬ TỘI
TỬ (H) : chết.
TỘI (H) : lỗi nặng.
Tội chết.
Lỗi nặng phải chịu hình phạt chết.

TỬ TÔN
TỬ (H) : con.
TÔN (H) : cháu.
Con, cháu.

TỬ TRẬN
TỬ (H) : chết.
TRẬN (H) : đánh giặc.
Chết trong trận đánh giặc.

TỬ TUẤT
TỬ (H) : cho, người trên cho kẻ dưới.

TUẤT (H) : chết về việc nước.
Thưởng cho người chết vì việc nước.

TỬ TỨC
TỬ (H) : con trai.
TỨC (H) : con dâu.
Chỉ chung con cái.

TỬ VI[1]
TỬ (H) : màu đỏ tía.
VI (H) : rau vi.
Cây hoa tử vi, còn gọi là cây hoa bách nhật hồng.

TỬ VI[2]
TỬ (H) : màu đỏ tía.
VI (H) : màu nhiệm.
Một thuật xem số, theo ngày, giờ tháng, năm sinh (á.l.).
Tên một vị sao trong thuật xem số trên.

TỬ VONG
TỬ (H) : chết.
VONG (H) : chết.
Chết.

TỰ ÁI
TỰ (H) : mình, chính mình.
ÁI (H) : yêu, quý trọng.
Tự quý trọng chính mình.

TỰ ẢI
TỰ (H) : mình, chính mình.
ẢI (H) : thắt cổ.
Tự thắt cổ, treo mình mà chết.

TỰ CAO
TỰ (H) : mình.
CAO (H) : hơn người.
Tự cho là hơn, tài giỏi hơn người.

TỰ CHẾ
TỰ (H) : mình, chính mình.
CHẾ (H) : cai quản.
Tự cai quản, tự ngăn cản.

TỰ CHỦ
TỰ (H) : mình.
CHỦ (H) : người chủ.
Mình là chủ, có quyền cao nhất, tự định đoạt công việc.

TỰ CHUYÊN
TỰ (H) : mình.
CHUYÊN (H) : cầm riêng.
Tự cầm riêng quyền sai khiến mọi người, tự tiện, làm theo ý riêng.

TỰ CỔ
TỰ (H) : nối, từ.
CỔ (H) : xưa.
Từ xưa.

TỰ CƯỜNG
TỰ (H) : mình, chính mình.
CƯỜNG (H) : mạnh.
Tự làm cho mạnh, gắng tới mức cao hơn.

TỰ DẠNG
TỰ (H) : chữ viết.
DẠNG (H) : hình dáng.

Hình dáng chữ viết, nét chữ.

TỰ DO
TỰ (H) : mình.
DO (H) : bởi, tự.
Tự mình, hoàn toàn chỉ theo ý mình, không chịu bị bó buộc.

TỰ ĐẠI
TỰ (H) : mình.
ĐẠI (H) : hơn.
Tự cho mình hơn người, tự cho là lớn.
Kiêu căng.

TỰ ĐIỀN
TỰ (H) : tế, thờ cúng.
ĐIỀN (H) : ruộng.
Ruộng dùng để sản xuất lấy hoa lợi chi tiêu vào việc cúng tế, thờ cúng của làng.

TỰ ĐIỂN
TỰ (H) : chữ.
ĐIỂN (H) : sách dẫn điển tích các sự việc xưa.
Bộ sách dùng để tra nghĩa từng chữ.

TỰ ĐỘNG
TỰ (H) : chính mình.
ĐỘNG (H) : cử động để làm việc.
Tự cử động để làm việc, không bị sai khiến từ bên ngoài.

TỰ ĐƯƠNG
TỰ (H) : mình.
ĐƯƠNG (H) : gánh lấy, nhận lấy.
Tự gánh lấy, nhận làm công việc.

TỰ GIÁC
TỰ (H) : mình, chính mình.
GIÁC (H) : hiểu biết.
Chính mình hiểu biết được.
Tỉnh ngộ, xét rõ được việc làm không đúng đã phạm phải.

TỰ HÀO
TỰ (H) : mình.
HÀO (H) : tài sức hơn người.
Tự cho là tài giỏi hơn người.

TỰ HỒ
TỰ (H) : giống như.
HỒ (H) : chưng, như.
Giống như.
Chừng như.

TỰ KHIÊM
TỰ (H) : mình.
KHIÊM (H) : nhún nhường.
Tự mình nói nhún nhường, không khoe tài, giỏi.

TỰ KỶ
TỰ (H) : chính mình.
KỶ (H) : mình.
Tự mình.

TỰ LẬP
TỰ (H) : chính mình.
LẬP (H) : gây dựng.
Tự mình đứng riêng được, gây dựng sự nghiệp, không nhờ cậy vào người khác.

TỰ LỢI
TỰ (H) : mình.
LỢI (H) : lợi ích.
Chỉ cho lấy lợi ích cho riêng mình.

TỰ LỰC
TỰ (H) : chính mình.
LỰC (H) : sức mạnh.
Bằng sức của chính mình, không cậy vào người khác.

TỰ LƯỢNG
TỰ (H) : chính mình.
LƯỢNG (H) : liệu đo xem nhiều ít.
Tự liệu xem sức có làm được hay không.

TỰ MÃN
TỰ (H) : mình.
MÃN (H) : đầy đủ, kiêu căng.
Tự cho rằng có đầy đủ mọi thứ, tự kiêu cho mình là đủ hết.

TỰ MẪU (Xem **MẪU TỰ**).

TỰ PHỤ
TỰ (H) : mình.
PHỤ (H) : cậy có chỗ tựa.
Cậy có tài, khinh người.

TỰ QUẢN
TỰ (H) : mình.
QUẢN (H) : coi sóc công việc.
Tự coi sóc công việc.

TỰ QUYẾT
TỰ (H) : mình.
QUYẾT (H) : quyết đoán, định đoạt.
Tự định đoạt giải quyết công việc.

TỰ SÁT
TỰ (H) :chính mình.
SÁT (H) : giết chết.
Chính mình giết mình chết.

TỰ SỰ
TỰ (H) : bầy rõ.
SỰ (H) : việc.
Kể lại rõ ràng việc xảy ra.

TỰ TẠI
TỰ (H) : tự nhiên, không phải miễn cưỡng.
TẠI (H) : ở.
Tuỳ ý.
Ra vẻ thoả thích.

TỰ TẬN
TỰ (H) : chính mình.
TẬN (H) : hết, không còn nữa.
Chính mình giết mình chết.
Tự làm cho hết đời mình.

TỰ THỊ
TỰ (H) : mình.
THỊ (H) : cậy, nương nhờ.
Cậy mình.
Ỷ mình, coi thường kẻ khác.

TỰ THUẬT
TỰ (H) : bầy rõ.
THUẬT (H) : kể lại trước sau ngành ngọn của việc.

Kể lại chuyện xảy ra từ đầu tới cuối.

TỰ TIỆN
TỰ (H) : mình.
TIỆN (H) : tiện lợi, dễ dàng.
Làm theo ý mình, cho dễ dàng, được việc, không chú ý đến ai cả.

TỰ TÍN
TỰ (H) : mình.
TÍN (H) : tin.
Tin tưởng vào sức của mình.

TỰ TÌNH
TỰ (H) : bầy rõ.
TÌNH (H) : chìm trong nước.
Bầy rõ nỗi lòng, chí nguyện của mình.

TỰ TRẦM
TỰ (H) : mình.
TRẦM (H) : chìm trong nước.
Tự làm mình chìm trong nước. Nhảy xuống sông mà chết.

TỰ TRỊ
TỰ (H) : chính mình.
TRỊ (H) : sửa trị.
Mình lo lấy các công việc của chính mình.

TỰ TRỌNG
TỰ (H) : mình.
TRỌNG (H) : tôn trọng, coi là quý.
Tự tôn trọng nhân cách của mình.

TỰ TÚC
TỰ (H) : mình.
TÚC (H) : đủ.
Tự mình cung cấp đầy đủ cho mình.

TỰ TỬ
TỰ (H) : mình.
TỬ (H) : chết.
Tự làm mình chết.

TỰ VẪN
TỰ (H) : mình.
VẪN (H) : đâm cổ.
Tự cầm dao đâm vào cổ mình chết.

TỰ VỆ
TỰ (H) : mình.
VỆ (H) : giữ.
Tự giữ gìn lấy mình.

TỰ VỰNG
TỰ (H) : chữ.
VỰNG (H) : loại, từng loại.
Sách chép các chữ nghĩa theo từng loại nhất định để dễ tra cứu.
(Cũng gọi là ***TỰ VỊ****).*

TỰ Ý
TỰ (H) : mình.
Ý (H) : ý nghĩ.
Làm theo ý nghĩ riêng.

TỰA HỒ (Xem **TỰ HỒ**).

TỨC CẢNH
TỨC (H) : ngay.
CẢNH (H) : cảnh vật đẹp.
Liền ngay khi nhìn thấy cảnh vật đẹp.

TỨC KHẮC
TỨC (H) : ngay.
KHẮC (H) : ngay tức thì.
Ngay tức thì.

TỨC LÀ
TỨC (H) : ngay.
LÀ (H) : nghĩa.
Ấy là.

TỨC THÌ
TỨC (H) : ngay.
THÌ (H) : lúc, thời.
Liền ngay lúc đó.

TỨC THỊ
TỨC (H) : ấy là.
THỊ (H) : ấy thế.
Ấy là. Chính là.

TỨC THỜI (Xem **TỨC THÌ**).

TỨC TỐC
TỨC (H) : ngay.
TỐC (H) : nhanh chóng, gấp.
Nhanh, ngay lúc đó. Thật mau lẹ.
Gấp liền ngay.

TƯỚC ĐOẠT
TƯỚC (H) : đoạt hẳn.
ĐOẠT (H) : cướp lấy.
Cướp, lấy hiếp của người làm của mình.

TƯỚC KHÍ GIỚI
TƯỚC (H) : đoạt hẳn, lấy hẳn.
KHÍ GIỚI (H) : đồ dùng để đánh giặc.
Lột bỏ và lấy đồ dùng để đánh giặc như súng, đạn của lính đầu hàng.

TƯỚC LON
TƯỚC (H) : đoạt, lấy hẳn.
LON (V) : âm chữ **GA LON** (P): cấp hiệu của quân lính.
Tháo gỡ, lấy bỏ cấp hiệu của người có lỗi nặng đang mang trên vai.

TƯỚC LỘC
TƯỚC (H) : chức tước do **VUA** phong cho.
LỘC (H) : bổng lộc tiền bạc **VUA** ban cho.
*Chức vị và tiền bạc được **VUA** cho.*

TƯỚC PHONG
TƯỚC (H) : chức tước.
PHONG (H) : **VUA** cho bầy tôi có công.
*Chức vị do **VUA** ban cho vì có công.*

TƯỚC QUYỀN (Xem **QUYỀN TƯỚC**).

TƯỚC VỊ
TƯỚC (H) : chức tước **VUA** ban.
VỊ (H) : cái chỗ mà ta được ở.
Chức tước và ngôi thứ quan lại được VUA ban cho.

TƯƠNG ÁI
TƯƠNG (H) : cùng nhau, lẫn nhau.
ÁI (H) : yêu thương.
Yêu thương lẫn nhau.

TƯƠNG BẦN
TƯƠNG (H) : nước chấm thức ăn.
BẦN (V) : làng **BẦN YÊN NHÂN**.
*Tương chấm thức ăn, làm bằng đậu nành xay nhỏ, nhuyễn, đặc sản của làng **BẦN YÊN NHÂN** (gần **HÀ NỘI**).*

TƯƠNG CAN
TƯƠNG (H) : cùng nhau, lẫn nhau.
CAN (H) : dính dấp, ràng buộc với nhau.
Cùng quan thiệp, dính líu với nhau về việc gì.

TƯƠNG ĐẮC
TƯƠNG (H) : cùng nhau, lẫn nhau.
ĐẮC (H) : hợp, cùng người hợp tính.
Cùng người hợp tính nhau, hợp ý nhau.

TƯƠNG ĐỐI
TƯƠNG (H) : qua lại với nhau.
ĐỐI (H) : ngang bằng với nhau.
Ở trước nhau, có thể so sánh được.

TƯƠNG ĐỒNG
TƯƠNG (H) : cùng nhau.
ĐỒNG (H) : cùng như một.
Giống nhau, cùng nhau.

TƯƠNG ĐƯƠNG
TƯƠNG (H) : cùng nhau.
ĐƯƠNG (H) : hợp, xứng đôi.
Cùng xứng nhau, ngang nhau.

TƯƠNG GIAO
TƯƠNG (H) : qua lại với nhau.
GIAO (H) : chơi.
Qua lại làm bạn chơi với nhau.
Cùng giao thiệp, vui chơi với nhau.

TƯƠNG HỢP
TƯƠNG (H) : cùng nhau, lẫn nhau.
HỢP (H) : họp, góp lại.
Cùng hợp sức, cùng góp lại.

TƯƠNG KHẮC
TƯƠNG (H) : qua lại với nhau.
KHẮC (H) : đánh, chống lại.
Đánh được nhau, chống lại với nhau.
Không hợp với nhau.

TƯƠNG KIẾN
TƯƠNG (H) : qua lại với nhau.
KIẾN (H) : thấy.
Thay nhau.
Gặp mặt.

TƯƠNG KỲ
TƯƠNG (H) : cùng nhau.
KỲ (H) : hẹn.
Hẹn nhau.
Cùng hẹn hò.

TƯƠNG LAI
TƯƠNG (H) : sắp, sẽ
LAI (H) : lại.
Sắp lại, sắp tới, sẽ tới.

TƯƠNG LÂN
TƯƠNG (H) : qua lại với nhau.
LÂN (H) : láng giềng.
Liền với nhau.

TƯƠNG LIÊN
TƯƠNG (H) : cùng nhau.
LIÊN (H) : liền.
Liền với nhau.

TƯƠNG NGỘ
TƯƠNG (H) : cùng nhau.
NGỘ (H) : gặp.
Gặp nhau giữa đường.
Gặp nhau mà không có hẹn.

TƯƠNG PHẢN
TƯƠNG (H) : lẫn nhau.
PHẢN (H) : trái.
Trái ngược nhau.

TƯƠNG PHÙNG
TƯƠNG (H) : cùng nhau.
PHÙNG (H) : gặp.
Hai bên gặp nhau.

TƯƠNG QUAN
TƯƠNG (H) : cùng nhau.
QUAN (H) : quan hệ, dính dáng.
Cùng có quan hệ, dính dáng.

TƯƠNG SINH
TƯƠNG (H) : cùng nhau.
SINH (H) : sinh ra.
Cùng sinh ra, hợp với nhau.

TƯƠNG TÁC
TƯƠNG (H) : cùng nhau.
TÁC (H) : làm, làm nên.
Cùng làm nên.

TƯƠNG TÀN
TƯƠNG (H) : lẫn nhau.
TÀN (H) : tàn hại.
Tàn hại lẫn nhau.
Gây thiệt thòi hư hỏng cho nhau.

TƯƠNG TẾ
TƯƠNG (H) : lẫn nhau.
TẾ (H) : cứu giúp.
Cứu giúp nhau.

TƯƠNG THÂN
TƯƠNG (H) : cùng nhau.
THÂN (H) : gần.
Gần gũi nhau.

TƯƠNG TRI
TƯƠNG (H) : lẫn nhau.
TRI (H) : biết nhau.
Hiểu biết nhau.
Hai người biết nhau.

TƯƠNG TRỢ
TƯƠNG (H) : lẫn nhau.
TRỢ (H) : giúp, giúp sức.

Giúp đỡ lẫn nhau.

TƯƠNG TRUYỀN
TƯƠNG (H) : qua lại với nhau.
TRUYỀN (H) : đem của người này trao cho kẻ kia.
Truyền lại, đời nọ để lại cho đời kia.
Lời nói từ người đời trước để lại.

TƯƠNG TƯ
TƯƠNG (H) : qua lại với nhau.
TƯ (H) : mến nhớ.
Cùng nhớ nhau.

TƯƠNG TỰ
TƯƠNG (H) : lẫn nhau.
TỰ (H) : giống như.
Ngang nhau.
Xứng đối với nhau.

TƯỚNG LĨNH
TƯỚNG (H) : cùng nhau.
LĨNH (H) : đốc xuất tất cả công việc một khu.
Vị võ quan cao cấp chỉ huy quân đội.

TƯỚNG MẠO
TƯỚNG (H) : hình dáng thân thể, mặt mày...
MẠO (H) : dáng mặt, sắc mặt.
Hình dáng sắc mặt mày, thân thể... con người.

TƯỚNG SĨ[1]
TƯỚNG (H) : vị tướng chỉ huy.
SĨ (H) : binh lính.
Toàn thể quân đội.

TƯỚNG SĨ[2]
TƯỚNG (H) : tướng thuật, cách xem tướng.
SĨ (H) : người có học vấn, người nghiên cứu học vấn.
Thầy coi tướng.

TƯỚNG SỐ
TƯỚNG (H) : tướng thuật, cách xem tướng.
SỐ (H) : số thuật, cách xem số mệnh, đoán cát hung.
Cách xem tướng mạo để đoán hoạ phúc, và cách xem số thuật tính theo năm tháng ngày giờ sinh ra mà đoán cát hung.

TƯỚNG TÁ
TƯỚNG (H) : vụ tướng chỉ huy.
TÁ (H) : vị sĩ quan giúp việc cho vị tướng.
Cấp Tướng và cấp Tá trong quân đội.

TƯỜNG TẬN
TƯỜNG (H) : rõ ràng.
TẬN (H) : hết, không còn gì nữa.
Nói đủ mọi sự, kể hết sự việc.

TƯỜNG THUẬT
TƯỜNG (H) : rõ ràng.
TẬN (H) : bày tỏ diễn tiến trước sau sự việc.
Kể rõ ràng diễn tiến trước sau sự việc.

TƯỜNG TRÌNH
TƯỜNG (H) : rõ ràng.
TRÌNH (H) : nói rõ cho người trên biết.
Người dưới nói rõ sự việc cho người trên biết.

TƯỜNG VÂN
TƯỜNG (H) : tốt lành.
VÂN (H) : đám mây.
Đám mây lành, đám mây có ý nghĩa tốt lành.

TƯỜNG VI
TƯỜNG (H) : cỏ sắc.
VI (H) : rau vi.
Một loại cây nhỏ, cành có gai, mọc thành từng bụi cao khoảng một hai mét, có hoa đỏ, vàng trắng.

TƯỜNG LỆ
TƯỜNG (H) : khen ngợi khuyến khích.
LỆ (H) : khuyên gắng sức.
Dùng lời khen để khuyến khích người để thêm gắng sức.

TƯỜNG LỤC
TƯỜNG (H) : khen ngợi.
LỤC (H) : sao chép.
Giấy khen.

TƯỜNG NIỆM
TƯỜNG (H) : khen ngợi.
NIỆM (H) : nghĩ tới.
Nghĩ tới và khen ngợi.

TƯỜNG THƯỞNG
TƯỜNG (H) : khen ngợi.
THƯỞNG (H) : thưởng cho người có công.
Cho đồ vật, tiền bạc và khen ngợi người có công.

TƯỞNG TƯỢNG
TƯỞNG (H) : nghĩ tới.
TƯỢNG (H) : hình tượng.
Dùng sức óc mà hình dung ra cái không thực, được hiện ra trước mắt.

TƯỞNG VỌNG
TƯỞNG (H) : nghĩ tới.
VỌNG (H) : ước mong.
Nghĩ tới mà ước mong.

TƯỢNG HÌNH
TƯỢNG (H) : hình trạng.
HÌNH (H) : hình dáng.
Hình thể dáng dấp.

TƯỢNG TRƯNG
TƯỢNG (H) : hình trạng.
TRƯNG (H) : vời đến.
Vật hữu hình được coi như cái vô hình để gợi cảm xúc của hình trạng đặc thù.

TỬU ĐIẾM
TỬU (H) : rượu.
ĐIẾM (H) : tiệm.
Tiệm rượu.
Quán rượu.

TỬU HẬU
TỬU (H) : rượu.
HẬU (H) : hậu đãi hơn người.
Đãi uống rượu nhiều.

TỬU LƯỢNG
TỬU (H) : rượu.
LƯỢNG (H) : nhiều, ít.
Sức uống rượu của một người được nhiều hay ít.

TỬU QUÁN
TỬU (H) : rượu.
QUÁN (H) : quán trọ.
Tiệm rượu.

TỬU SẮC
TỬU (H) : rượu.
SẮC (H) : sắc đẹp, gái đẹp.
Rượu và gái đẹp.

TỰU CHỨC
TỰU (H) : tới.
CHỨC (H) : việc quan.
Tới nhận việc, gánh vác nhiệm vụ.

TỰU TRƯỜNG
TỰU (H) : tới, đến.
TRƯỜNG (H) : trường học.
Đến trường học, bắt đầu khoá học.

TỰU VỊ
TỰU (H) : tới, đến.
VỊ (H) : ngôi, cái chỗ của mình.
Tới chỗ dành riêng cho mình.

TY CHỨC (Xem TI CHỨC).

TY HÀO (Xem TƠ HÀO).

TY THUỘC
TY (H) : sở quan.
THUỘC (H) : thuộc viên, người dưới làm việc cấp dưới.
Người làm việc ở phủ quan.

TY TRƯỞNG (Xem **TRƯỞNG TY**).

TỲ NỮ
TỲ (H) : con đòi, con ở.
NỮ (H) : gái.
Đầy tớ gái.

TỲ Ố
TỲ (H) : **TY** (H): thấp hèn.
Ố (H) : **Ô** (H): dơ bẩn.
Thấp hèn, dơ bẩn.
Phẩm hạnh không tốt.

TỲ TRẠNG
TỲ (H) : lá lách.
TRẠNG (H) : thuộc về Ngũ tạng.
Lá lách.

TỲ TÍCH
TỲ (H) : lầm lỗi, viết xấu.
TÍCH (H) : dấu vết.
Dấu vết xấu, có lầm lỗi.

TỲ TRỢ
TỲ (H) : **BÌ** (H): giúp.
TRỢ (H) : giúp.
Giúp đỡ.

TỲ TƯỚNG
TỲ (H) : giúp.

TƯỚNG (H) : vị tướng.
Vị tướng cấp dưới phụ giúp việc cho cấp trên.

TỲ VẾT
TỲ (H) : lầm lỗi.
VẾT (H) : vết ở trên đồ vật.
Vết, do lầm lỗi khi sản xuất.

TỲ VỊ
TỲ (H) : lá lách.
VỊ (H) : dạ dày, bao tử.
Lá lách và dạ dày.

TỲ DỤ
TỲ (H) : hiểu rõ, so sánh.
DỤ (H) : rõ ràng, ví dụ.
Đặt ra một việc giả, so sánh với việc khác mà nói rõ ràng.

TỶ LỆ
TỶ (H) : so sánh.
LỆ (H) : so sánh.
Sự so sánh giữa hai số bằng hình thức phân số (danh từ Toán học).

TỶ MUỘI
TỶ (H) : chị.
MUỘI (H) : em gái.
Chị, em gái.

TỶ PHÚ
TỶ (H) : một ngàn triệu.
PHÚ (H) : giàu.
Rất giàu.

TỶ SỐ
TỶ (H) : so sánh.
SỐ (H) : số đếm.
Con số do sự so sánh hai số mà có.

TỶ THÍ
TỶ (H) : so sánh.
THÍ (H) : thi tài hơn kém.
Thi tài sức, so sánh tài nghệ để xem hơn kém.

TỶ TRỌNG
TỶ (H) : so sánh.
TRỌNG (H) : nặng.
Cái sức nặng của một vật thể trong không khí, so sánh với cái sức nặng có cùng một thể tích của vật thể làm chuẩn là nước cất ở nhiệt độ 4^oC.

TỴ HIỀM
TỴ (H) : tránh mặt.
HIỀM (H) : ghét bỏ.
Tránh mặt vì ghét bỏ.

TỴ HUÝ
TỴ (H) : kiêng.
HUÝ (H) : tên người chết.
Kiêng tên huý, không dám gọi đúng tên người chết mà phải gọi trạch đi.

TỴ LOẠN
TỴ (H) : tránh đi, lánh đi.
LOẠN (H) : giặc giã, quân lính đánh nhau.
Đi lánh xa nơi có giặc giã, quân lính hai phe đánh nhau.

TỴ NẠN
TỴ (H) : tránh đi, lánh đi.
NẠN (H) : tai nạn, nguy hiểm.
Đi lánh xa nơi có nguy hiểm, tai nạn.

TỴ THẾ
TỴ (H) : tránh đi, lánh đi.
THẾ (H) : cuộc đời.
Tránh cuộc đời.
Đi ở ẩn.

TỴ TRẦN
TỴ (H) : tránh đi, lánh đi.
TRẦN (H) : đời trần tục.
Chết.

U

U ÁM
U (H) : tối tăm.
ÁM (H) : tối.
Tối tăm.
Không có ánh sáng.

U ẨN
U (H) : giấu nơi kín.
ẨN (H) : ẩn nấp.
Giấu kín trong lòng, không thể bộc bạch cho biết được.

U HỒN
U (H) : tối tăm, cõi âm.
HỒN (H) : linh hồn.
Linh hồn người chết.

U HUYỀN
U (H) : giấu nơi kín.
HUYỀN (H) : huyền bí.
Kín đáo khó hiểu.

U MÊ
U (H) : tối tăm.
MÊ (H) : lờ mờ.
Tinh thần lờ mờ, không sáng suốt.

U MINH[1]
U (H) : tối tăm.
MINH (H) : tối.
Tối tăm mù mịt.

U MINH[2]
U (H) : tối tăm.
MINH (H) : sáng.
Tối và sáng.
Cõi chết và đời sống.
Âm phủ và dương gian.

U MUỘI
U (H) : tối.
MUỘI (H) : mờ mờ.
Đầu óc tối tăm.

U SẦU
U (H) : sâu kín.
SẦU (H) : buồn rầu.
Mối sầu sâu kín, không nói ra được.

U THÂM
U (H) : ẩn núp.
THÂM (H) : sâu kín.

Ẩn nơi sâu kín.
Kín sâu.

U TỊCH
U (H) : sâu kín.
TỊCH (H) : hẹp hòi.
Sâu kín, hẹp vắng.
Nơi xa kín, vắng vẻ.

U TÌNH
U (H) : sâu kín.
TÌNH (H) : mối tình.
Nỗi lòng sâu kín.
Mối tình cao nhã.

U TỊNH
U (H) : sâu kín.
TỊNH (H) : yên tĩnh.
Sâu kín và yên lặng.

U TƯ
U (H) : sâu kín.
TƯ (H) : nghĩ ngợi.
Nghĩ ngợi thâm trầm.
(Xem thêm ***ƯU TƯ****).*

U UẨN (Xem **U ẨN**).

U UẤT
U (H) : sâu kín.
UẤT (H) : khí tụ không tan, không thoát ra được.
Buồn rầu, tức bực không nói ra được.

UẨN KHÚC
UẨN (H) : giấu, cất.
KHÚC (H) : cong, lẽ không được thẳng đứng.
Lẽ không thẳng, đúng, mà phải cất giấu, không nói ra được.

UẤT ỨC
UẤT (H) : khí tụ không tan.
ỨC (H) : đè nén.
Bực tức trong lòng, phải đè nén để không nói ra.

UẾ KHÍ
UẾ (H) : dơ bẩn.
KHÍ (H) : hơi mùi, không khí.
Hơi nặng mùi.
Không khí dơ bẩn.

UẾ TẠP
UẾ (H) : dơ bẩn.
TẠP (H) : lẫn lộn.
Nhiều thứ dơ bẩn lẫn lộn.

UẾ VẬT
UẾ (H) : dơ bẩn.
VẬT (H) : đồ vật, thứ loại.
Các vật dơ bẩn.

UNG DUNG
UNG (H) : hoà hợp.
DUNG (H) : **DONG** (H): chứa đựng bao dung.
Hoà hợp bao dung.
Ôn hoà, thong thả.

UNG ĐỘC
UNG (H) : nhọt, nhọt sưng đỏ.
ĐỘC (H) : làm hại người.
Cái nhọt độc sưng đỏ da.

UNG NHỌT
UNG (H) : nhọt sưng đỏ.

NHỌT (V) : nhọt độc,làm đau.
Nhọt sưng đỏ, nhọt độc ở ngoài da.

UNG THƯ
UNG (H) : nhọt độc.
THƯ (H) : nhọt ngầm trong thịt.
Nhọt độc sưng ngầm trong người.

ỨNG TẮC
ỨNG (H) : lấp, ngăn lại.
TẮC (H) : lấp kín.
Bị lấp kín, không thay được.

ỨNG THUỶ
ỨNG (H) : lấp, ngăn lại.
THUỶ (H) : nước.
Nước bị ngăn lại, không thoát được.

ỦNG HỘ
ỦNG (H) : giữ.
HỘ (H) : giúp đỡ.
Xúm theo hộ vệ, phòng giúp.

ỦNG THŨNG
ỦNG (H) : sưng phù.
THŨNG (H) : sưng nề.
Béo sưng, nặng nề, sưng phù như có nước dưới da.

UỔNG CÔNG
UỔNG (H) : nhọc mà không có ích gì.
CÔNG (H) : công lao.
Làm việc nhọc mà không có ích gì.

UỔNG MẠNG
UỔNG (H) : mất đi một cách vô ích.
MẠNG (V) : mạng sống.
Mất sinh mạng mà không ích gì.

UỔNG PHÍ
UỔNG (H) : nhọc mà không có ích gì.
PHÍ (H) : tiêu phí.
Tiêu phí tiền bạc một cách vô ích.

UỔNG TỬ
UỔNG (H) : oan uổng.
TỬ (H) : cái chết.
Cái chết oan uổng, không đáng phải chết.
Chết một cách oan khuất.

UY BỨC
UY (H) : oai, dáng tôn nghiêm.
BỨC (H) : đè ép, bức hiếp.
Lấy oai quyền mà đè nén, bức hiếp người.

UY DANH
UY (H) : oai, uy quyền.
DANH (H) : danh tiếng, tiếng tốt.
Oai quyền và danh tiếng.

UY HIẾP
UY (H) : oai, uy quyền.
HIẾP (H) : bắt ép phải làm.
Lấy uy quyền bắt ép phải làm.

UY LINH
UY (H) : oai, dáng tôn nghiêm.

LINH (H) : thiêng liêng.
Có oai, đáng tôn nghiêm, thiêng liêng đáng nể sợ.

UY LỰC
UY (H) : oai, uy quyền.
LỰC (H) : sức mạnh.
Thế lực làm cho người phải nể sợ.

UY NGHI
UY (H) : oai, đáng tôn nghiêm.
NGHI (H) : bộ dạng bề ngoài.
Bộ dạng bề ngoài đáng nể sợ.

UY NGHIÊM
UY (H) : oai, đáng tôn nghiêm.
NGHIÊM (H) : vẻ ngoài đáng nể sợ.
Dáng vẻ nghiêm chỉnh, nhìn thấy đã phải nể sợ.

UY PHONG
UY (H) : oai, đáng tôn nghiêm.
PHONG (H) : dáng vẻ, thái độ.
Dáng vẻ rất nghiêm.

UY PHÚC
UY (H) : oai.
PHÚC (H) : điều tốt lành.
Vừa có thể ra oai để cho sợ nể, vừa có thể cho phúc (như giàu sang) cho ơn.

UY PHỤC
UY (H) : đáng tôn nghiêm.
PHỤC (H) : phục tùng.
Lấy uy quyền bắt người phải nghe theo mà làm.

UY QUYỀN (Xem **QUYỀN UY**).

UY THẾ
UY (H) : oai, quyền bính.
THẾ (H) : thế lực.
Uy quyền và thế lực.

UY TÍN
UY (H) : uy quyền.
TÍN (H) : tin, không ngờ gì.
Có uy quyền và được lòng tin.

UY VŨ
UY (H) : oai, uy nghiêm.
VŨ (H) : vũ lực.
Uy nghiêm và vũ lực.
Vẻ oai nghiêm mạnh mẽ.

UÝ CỰ
UÝ (H) : sợ, sau khi việc xảy ra.
CỰ (H) : sợ, nghĩ tới việc chưa xảy ra.
Lo sợ.

UÝ KỴ
UÝ (H) : sợ hãi.
KỴ (H) : kiêng.
Kiêng sợ.

UỶ BAN
UỶ (H) : giao phó cho việc gì.
BAN (H) : chỗ công chúng tụ nội chia ra từng nhóm để phân biệt trên dưới.
Một nhóm được giao phó việc gì.

UỶ DỤ
UỶ (H) : yên ủi.
DỤ (H) : giảng giải, tỏ rõ ý nghĩa.
Giảng giải và yên ủi.

UỶ GIAO
UỶ (H) : giao phó cho việc gì.
GIAO (H) : nộp cho.
Giao phó, đưa cho làm việc gì.

UỶ HỘI
UỶ (H) : giao phó cho việc gì.
HỘI (H) : hội đồng.
Hội đồng, một số người cùng họp lại để lo việc do Chính phủ hoặc Quốc hội giao trách nhiệm làm việc gì.

UỶ KHÚC
UỶ (H) : **UY** (H) : uốn theo.
KHÚC (H) : chỗ cong, hẹp.
Những tình tiết ngoắt nghéo.

UỶ LẠO
UỶ (H) : yên ủi.
LẠO (H) : yên ủi.
Dùng lời nhẹ nhàng để yên ủi.

UỶ MỴ
UỶ (H) : vất bỏ.
MỴ (H) : tổn hại.
Có tổn hại phải vất bỏ.
Suy sút, kém cỏi.

UỶ NHIỆM
UỶ (H) : giao phó cho việc gì.
NHIỆM (H) : việc.
Giao phó cho việc.

UỶ QUYỀN
UỶ (H) : giao phó cho.
QUYỀN (H) : quyền hành.
Giao quyền quyết định, làm việc cho người khác thay ta trong việc gì.

UỶ THÁC
UỶ (H) : giao phó cho.
THÁC (H) : nhờ.
Giao phó công việc nhờ người làm hộ.

UỶ VIÊN
UỶ (H) : giao phó cho việc gì.
VIÊN (H) : người được giao, giữ làm một việc.
Người được giao phó làm việc gì.

UYÊN BÁC
UYÊN (H) : sâu.
BÁC (H) : thông suốt.
Kiến thức sâu rộng.

UYÊN THÂM
UYÊN (H) : sâu.
THÂM (H) : sâu thẳm.
Học thức chất chứa được nhiều.
Học thức rộng.

UYÊN THÔNG (Xem **YÊM THÔNG**).

UYÊN ƯƠNG
UYÊN (H) : chim trống loại vịt trời, lông đẹp.
ƯƠNG (H) : chim mái loại vịt trời.

Chim trống và chim mái vịt trời lúc nào đi cũng có đôi.
Chỉ vợ chồng thương nhau thắm thiết.

UYỂN CHUYỂN
UYỂN (H) : đẹp, nhún thuận.
CHUYỂN (H) : dời đi, truyền đi.
Thuận hoà dịu dàng.
Dáng điệu mềm mại đẹp đẽ của phụ nữ.
Âm thanh dịu dàng êm ái.

Ứ HUYẾT
Ứ (H) : bệnh máu đọng.
HUYẾT (H) : máu.
Bệnh máu ứ, không thông.

Ứ TẮC
Ứ (H) : đọng, lấp vì bẩn.
TẮC (H) : lấp kín.
Bị lấp kín vì bẩn, bị nghẹt, không chảy được.

Ứ TRỆ
Ứ (H) : đọng, không lưu thông.
TRỆ (H) : mắc vướng.
Công việc bị vướng, không tiến triển.

ỨC BÁCH
ỨC (H) : đè nén.
BÁCH (H) : đè ép.
Đè nén ép buộc.

ỨC CHẾ
ỨC (H) : đè nén.
CHẾ (H) : cai quản.
Cai quản đè nén.

ỨC ĐOÁN
ỨC (H) : liệu lường, liệu chừng.
ĐOÁN (H) : quyết đoán.
Liệu chừng để biết trước được sự việc sẽ xảy ra.

ỨC HIẾP
ỨC (H) : đè nén.
HIẾP (H) : ăn hiếp.
Ăn hiếp, đè nén người.

ỨC THUYẾT
ỨC (H) : liệu chừng.
THUYẾT (H) : nói, lý thuyết.
Lời nói, lý thuyết đưa ra do tự liệu chừng, không có căn cứ khách quan khác.

ỨC TRIỆU
ỨC (H) : mười vạn.
TRIỆU (H) : trăm vạn.
Rất nhiều, rất giầu.

ƯNG CHUẨN
ƯNG (H) : nên như thế.
CHUẨN (H) : mẫu mực.
Mẫu mực nên như thế.
Bằng lòng cho, chấp nhận.

ƯNG KHUYỂN (Xem **KHUYỂN ƯNG**).

ƯNG THUẬN
ƯNG (H) : nên như thế.
THUẬN (H) : theo.
Theo nên như thế.
Bằng lòng cho.

ỨNG Ý
ỨNG (H) : **ỨNG** (H): được như nguyện.
Ý (H) : ý riêng.
Được như nguyện của ý riêng.
Vừa ý, bằng lòng.

ỨNG BIẾN
ỨNG (H) : đáp lại.
BIẾN (H) : sự thay đổi.
Đáp lại, đối lại với sự thay đổi.
Đối phó với sự thay đổi nhanh chóng.

ỨNG CHIẾN
ỨNG (H) : đáp lại.
CHIẾN (H) : đánh nhau.
Chống cự lại khi có đánh nhau.

ỨNG CHIẾU (Xem **CHIẾU ỨNG**).

ỨNG CỬ
ỨNG (H) : đáp lại.
CỬ (H) : bảo lĩnh tiến cử.
Đáp lại lời mời để bảo lĩnh tiến cử lên.
Việc một người ra để cho người khác bảo lĩnh tiến cử lên một chức vụ gì.

ỨNG DỤNG
ỨNG (H) : đáp lại.
DỤNG (H) : dùng.
Đem ra dùng trong công việc.
Một lý thuyết gì được đem ra áp dụng.

ỨNG ĐÁP (Xem **ĐÁP ỨNG**).

ỨNG ĐỊCH
ỨNG (H) : đáp lại.
ĐỊCH (H) : địch binh, quân cừu địch
Chống cự, đánh lại với quân cừu địch.

ỨNG ĐỐI
ỨNG (H) : trả lời, đáp lại.
ĐỐI (H) : thưa.
Đáp, thưa.
Nói với nhau, trả lời nhau.

ỨNG HIỆN
ỨNG (H) : đáp theo, ứng theo.
HIỆN (H) : có thực ngay đấy.
Đáp theo lộ rõ ràng ngay là đúng thật.
Thiêng liêng mầu nhiệm, hiển hiện rõ ràng.

ỨNG KHẨU
ỨNG (H) : đáp lại.
KHẨU (H) : miệng.
Trả lời ngay bằng miệng.
Trả lời liền, không phải suy nghĩ, đắn đo gì.

ỨNG NGHIỆM
ỨNG (H) : ứng theo, hợp với.
NGHIỆM (H) : kết quả đúng như đã đoán trước.
Hợp với kết quả, đúng như đã đoán trước.

ỨNG PHÓ
ỨNG (H) : đáp lại.
PHÓ (H) : giao phó cho.

Giao cho việc đối lại, đáp lại. Khi việc xảy đến, được liệu cách mà đối đáp lại.

ỨNG THẾ
ỨNG (H) : đáp lại.
THẾ (H) : đời.
Đối đáp lại, ứng phó với việc xảy ra trong đời sống.

ỨNG THÍ
ỨNG (H) : ứng theo.
THÍ (H) : thi cử.
Đi thi theo khoa thi cử thời xưa.

ỨNG THÙ
ỨNG (H) : đáp lại.
THÙ (H) : mời rượu, mời mọc.
Đáp lại sự mời mọc.
Việc giao tế trong xã hội.

ỨNG TIẾP (Xem **TIẾP ỨNG**).

ỨNG TRỰC
ỨNG (H) : đáp lại.
TRỰC (H) : hầu, chờ đợi.
Chờ đợi hầu tiếp để đáp lại.
Chờ đợi việc đến để làm việc.

ỨNG TUYỂN
ỨNG (H) : đáp lại.
TUYỂN (H) : chọn lựa.
Đáp lại lời mời đến để chọn lựa. Tới nơi có nhiều người nhận đến để người khác kén chọn một số người có tài năng, đúng với công việc cần làm.

ỨNG VIỆN
ỨNG (H) : đáp lại.
VIỆN (H) : cứu giúp.
Mang quân tới cứu giúp nơi cần cứu.

ỨNG XỬ
ỨNG (H) : ứng khẩu.
XỬ (H) : xử thế.
Ứng khẩu, không cần suy nghĩ, nói cách đối phó với đời.

ƯỚC CHƯƠNG
ƯỚC (H) : điều ước hẹn.
CHƯƠNG (H) : điều, bản văn.
Bản văn ghi các điều lệ giao hẹn đã thoả thuận giữa hai hoặc nhiều nước về buôn bán.

ƯỚC ĐỊNH
ƯỚC (H) : điều ước hẹn.
ĐỊNH (H) : nhận chắc chắn không thay đổi.
Điều hẹn không thay đổi.
Phỏng chừng trước, định chừng.

ƯỚC GIÁ
ƯỚC (H) : ước hẹn.
GIÁ (H) : giá tiền mua, bán.
Hẹn giá trước để mua bán.

ƯỚC HỘI
ƯỚC (H) : ước định.
HỘI (H) : họp.
Cuộc họp đã ước định.
Hẹn gặp nhau.

ƯỚC KHẾ (Xem **KHẾ ƯỚC**).

ƯỚC KIỆM (Xem **KIỆM ƯỚC**).

ƯỚC LƯỢC
ƯỚC (H) : hạn chế.
LƯỢC (H) : chỉ nói về những đoạn lớn.
Nói tóm tắt, nói đại khái, chỉ nói qua về những đoạn lớn.

ƯỚC LƯỢNG
ƯỚC (H) : phỏng chừng.
LƯỢNG (H) : nhiều ít.
Phỏng chừng số lượng nhiều ít.

ƯỚC MƠ
ƯỚC (V) : cầu mong.
MƠ (V) : giấc mộng.
Cầu mong trong giấc mộng.

ƯỚC NGÔN
ƯỚC (H) : điều ước hẹn.
NGÔN (H) : lời nói.
Lời hẹn.

ƯỚC NGUYỆN (Xem **NGUYỆN ƯỚC**).

ƯỚC THỆ
ƯỚC (H) : điều ước hẹn.
THỆ (H) : thề.
Thề hẹn.
Trước cửa thần, thánh, nói rõ việc và thề nguyền.

ƯỚC THÚC
ƯỚC (H) : hạn chế.
THÚC (H) : buộc, bó lại.
Thắt buộc.

ƯỚC TOÁN
ƯỚC (H) : phỏng chừng.
TOÁN (H) : trù tính.
Trù tính phỏng chừng.

ƯỚC VỌNG
ƯỚC (H) : điều ước hẹn.
VỌNG (H) : mong muốn.
Cầu mong, trông chờ.

ƯƠNG NGẠNH (Xem **CƯƠNG NGẠNH**).

ƯU ÁI
ƯU (H) : lo buồn.
ÁI (H) : yêu mến.
Yêu mến và lo lắng.
*Thời quân chủ, nói về mấy vị đại thần lo cho **VUA (ƯU QUÂN)** và yêu nước **(ÁI QUỐC)**.*

ƯU ĐÃI
ƯU (H) : hơn.
ĐÃI (H) : đối xử.
Đối đãi hơn các người khác.

ƯU ĐIỂM
ƯU (H) : nhiều hơn.
ĐIỂM (H) : chỗ xoá, chữa trong văn bài.
Chỗ tốt đẹp.
Chỗ hơn các chỗ khác.

ƯU HẠNG
ƯU (H) : hơn.
HẠNG (H) : thứ, loại.

Thứ, loại tốt hơn cả.
Hạng tốt nhất, hạng cao hơn cả.

ƯU LỰ
ƯU (H) : lo buồn.
LỰ (H) : nghĩ ngợi định làm gì.
Lo nghĩ.

ƯU MUỘN
ƯU (H) : lo buồn.
MUỘN (H) : buồn bực.
Lo lắng buồn bực.

ƯU NHÀN
ƯU (H) : nhiều, thừa.
NHÀN (H) : thong thả, nhàn hạ.
Rất rảnh rang, nhàn hạ.

ƯU PHIỀN
ƯU (H) : lo buồn.
PHIỀN (H) : buồn.
Buồn việc nhiều không chịu nổi.
Lo nghĩ buồn rầu.

ƯU SẦU
ƯU (H) : lo buồn.
SẦU (H) : buồn thảm.
Lo lắng buồn rầu.

ƯU TÂM
ƯU (H) : lo buồn.
TÂM (H) : lòng dạ.
Lòng lo buồn.

ƯU THẮNG
ƯU (H) : hơn.
THẮNG (H) : được.
Hơn thì được, đó là lẽ ở đời.
*(Xem thêm **LIỆT BẠI**).*

ƯU THẾ[1]
ƯU (H) : hơn.
THẾ (H) : sức hành động.
Thế lực, hoàn cảnh tốt đẹp giúp ta hành động hơn người.

ƯU THẾ[2]
ƯU (H) : lo buồn.
THẾ (H) : đời.
Lo việc đời.

ƯU THỜI
ƯU (H) : lo buồn.
THỜI (H) : đang lúc xảy ra.
Lo lắng vì những việc đang xảy ra trong đời.

ƯU TIÊN
ƯU (H) : hơn
TIÊN (H) : trước.
Được hơn, ở trước tất cả.

ƯU TÚ
ƯU (H) : hơn.
TÚ (H) : rất tốt đẹp.
Tốt đẹp hơn, giỏi hơn cả.

ƯU TƯ
ƯU (H) : lo buồn.
TƯ (H) : nghĩ ngợi.
Lo nghĩ.

ƯU VIỆT
ƯU (H) : hơn.
VIỆT (H) : vượt qua.
Giỏi, tốt hơn, vượt qua các thứ khác.

V

VẠ VỊT

VẠ (V) : tiền phạt.

VỊT (V) : con vịt làm ra tội lỗi.

Tiền phạt người chủ con vịt làm ra tội lỗi phải trả cho làng (riễu cợt).

Nguồn gốc: Thời xưa, mỗi làng đều có luật lệ mà dân làng phải tuân theo do Hội đồng hương lý đặt ra để giữ gìn phép tắc và an ninh của làng. Về an ninh chung có phạt tiền như: vạ mõ (đánh mõ báo động sai), vạ la làng (kêu gọi dân làng đến vì lý do riêng như khi có hai người đánh nhau), vạ trâu (phạt 5 quan tiền), vạ heo (phạt 3 quan tiền).

Anh A vừa đến nơi bị phạt vạ la làng, xem cách thức Làng phạt vạ xong, vào chơi nhà anh B, cả hai anh đang ngồi ở sân trước nhà thì có một con vịt cái bị một con chó đuổi, chạy và kêu rất to trước hai anh A và B. Anh A bảo anh B là anh B phải phạt vạ vịt, vì con vịt la làng chạy ngang qua (do chó đuổi).

Anh B nghe xong liền cười vì biết anh A nói riễu cợt, theo lệ làng chỉ có trâu, bò, heo phá hại đồng ruộng, vườn mới bị phạt vạ, gà, vịt không bị phạt.

(Ngp) : Chịu thiệt vì tai hoạ do người khác gây ra.

VẠCH ĐẦU GỐI (TỤC)

VẠCH (V) : kéo bỏ phần che phủ ở ngoài.

ĐẦU GỐI (V) : phần khuỷ nối xương chân với xương đùi.

Kéo ông quần lên cao, trên đầu gối (động tác thông thường của đàn ông đứng tiểu tiện).

*(Xem thêm: **NÓI VỚI ĐẦU GỐI**).*

VAI TRÒ

VAI (V) : người trong kịch, tuồng.

TRÒ (V) : diễn kịch.

Diễn tả một người trong vở kịch, vở hài.

VAI TUỒNG
VAI (H) : người trong kịch, tuồng.
TUỒNG (V) : diễn tuồng.
Diễn tả một người trong vở tuồng.

VAI VẾ
VAI (V) : cái vai người.
VẾ (V) : cái đùi người.
Cai vai, cái đùi người.
(Ngb) : Có chức vị trong làng.

VÃN BỐI
VÃN (H) : muộn, trễ.
BỐI (H) : bọn, lũ, bậc.
Bọn sinh sau để muộn.
Lời khiêm tốn tự xưng trước người cao tuổi.

VÃN CẢNH
VÃN (H) : muộn, xế chiều.
CẢNH (H) : tình cảnh, cảnh ngộ.
Tình cảnh lúc về già.

VÃN CỨU (Xem **CỨU VÃN**).

VÃN DUYÊN
VÃN (H) : muộn.
DUYÊN (H) : nhân duyên, mối ràng buộc.
Mối nhân duyên tới muộn.
Gặp nhau lúc tuổi đã già.

VÃN ĐẠT
VÃN (H) : muộn.
ĐẠT (H) : hiển đạt, làm nên.
Lúc nhiều tuổi mới làm nên, lập được công danh.

VÃN HỒI
VÃN (H) : kéo lại.
HỒI (H) : về, trở về.
Xoay lại.

VÃN NIÊN
VÃN (H) : muộn.
NIÊN (H) : tuổi, năm.
Tuổi già.

VÃN SINH
VÃN (H) : kẻ tiến sau.
SINH (H) : ra đời.
Kẻ tiến sau (đối với người đối thoại là kẻ tiến trước).
Lời tự xưng, kẻ làm nên sau, sinh ra đời sau.

VÃN VẬN
VÃN (H) : vãn niên, tuổi già.
VẬN (H) : vận số, khí số.
Cảnh ngộ lúc về già.

VẠN AN
VẠN (H) : mười nghìn, rất nhiều.
AN (H) : yên ổn.
Điều gì cũng yên lành cả (dùng trong thư tín).

VẠN BẢO
VẠN (H) : rất nhiều.
BẢO (H) : báu, vật quý.
Rất nhiều vật quý báu.

VẠN BẤT ĐẮC DĨ
VẠN (H) : rất nhiều.

BẤT ĐẮC DĨ (H) : cực chẳng đã.
Cực chẳng đã lắm.
Chỉ phải như thế, không thể làm khác được.

VẠN BIẾN
VẠN (H) : rất nhiều.
BIẾN (H) : thay đổi.
Muôn ngàn sự đổi thay.
(Xem thêm ***BẤT DI****).*

VẠN BỘI
VẠN (H) : rất nhiều.
BỘI (H) : gấp, thêm nhiều lần.
Gấp thêm muôn ngàn lần.
Rất nhiều.

VẠN CHUNG
VẠN (H) : mười nghìn.
CHUNG (H) : đơn vị đo lường thóc gạo thời cổ; một cái thùng có dung tích bằng 6 hộc 4 đấu.
Mười nghìn thùng thóc.
(Ngb) : Giàu sang, bổng lộc nhiều.

VẠN CỔ
VẠN (H) : mười nghìn.
CỔ (H) : ngày xưa.
Muôn đời xưa.
Khi nào cũng thế.

VẠN ĐẠI
VẠN (H) : mười nghìn.
ĐẠI (H) : đời.
Muôn đời.

VẠN HẠNH
VẠN (H) : mười nghìn.
HẠNH (H) : may mắn.
Muôn phần may mắn.

VẠN KIẾP
VẠN (H) : mười nghìn.
KIẾP (H) : đời, số kiếp.
Muôn kiếp, muôn đời.

VẠN NAN
VẠN (H) : mười nghìn.
NAN (H) : nỗi khó khăn.
Rất khó.

VẠN NĂNG
VẠN (H) : rất nhiều.
NĂNG (H) : tài, sức làm nổi việc.
Rất nhiều tài năng.
Có tài sức làm được mọi việc.

VẠN NHẤT
VẠN (H) : mười nghìn.
NHẤT (H) : một.
Một phần mười ngàn.
Rất ít, rất khó xảy ra, muôn một.

VẠN NIÊN
VẠN (H) : mười nghìn.
NIÊN (H) : năm.
Muôn năm.

VẠN PHẦN
VẠN (H) : mười nghìn.
PHẦN (H) : một số nhỏ trong số lớn.
Muôn phần.

VẠN PHÚC
VẠN (H) : rất nhiều.
PHÚC (H) : hạnh phúc, điều tốt lành.
Rất nhiều hạnh phúc.

VẠN QUỐC
VẠN (H) : rất nhiều.
QUỐC (H) : nước, quốc gia.
Chỉ chung các quốc gia trên thế giới.

VẠN SỰ
VẠN (H) : mười nghìn.
SỰ (H) : việc.
Muôn việc.

VẠN THỌ
VẠN (H) : mười nghìn.
THỌ (H) : sống lâu.
Sống lâu muôn tuổi (lời chúc VUA).

VẠN TOÀN
VẠN (H) : mười nghìn.
TOÀN (H) : trọn vẹn.
Hoàn toàn trọn vẹn.
Công việc chu đáo.

VẠN TỘI
VẠN (H) : mười nghìn.
TỘI (H) : lỗi lầm.
Muôn nỗi đau khổ gây ra vì lỗi lầm đã mắc phải.

VẠN TRẠNG
VẠN (H) : rất nhiều.
TRẠNG (H) : hình trạng.
Rất nhiều hình trạng.
Rất phức tạp.

VẠN TUẾ
VẠN (H) : mười nghìn.
TUẾ (H) : năm.
Muôn tuổi (lời chúc VUA).

VẠN TƯỢNG
VẠN (H) : mười nghìn.
TƯỢNG (H) : hình trạng.
Hình trạng của muôn vật.

VẠN VẬT
VẠN (H) : rất nhiều.
VẬT (H) : các loài sinh trong trời đất.
Mọi vật trong trời đất.

VÃNG CỔ
VÃNG (H) : đã qua.
CỔ (H) : xưa.
Đã xưa rồi, đã qua rồi.
Đời xưa.

VÃNG KHỨ
VÃNG (H) : đã qua.
KHỨ (H) : đi.
Đi qua. Đã qua.

VÃNG LAI
VÃNG (H) : đi.
LAI (H) : lại.
Đi lại. Qua và lại.

VÃNG SINH
VÃNG (H) : đi sang nước **PHẬT**.
SINH (H) : sinh ra, sống ở.

*Được sinh ra, sống ở nước **PHẬT**.*
*Theo **PHẬT** giáo, người tu theo Tịnh độ tông, khi chết được sinh sang nước **PHẬT**, rất sướng.*

VÃNG SỰ
VÃNG (H) : đã qua.
SỰ (H) : việc.
Việc đã qua.

VAY MƯỢN
VAY (V) : dùng tiền của người rồi trả vốn và lãi..
MƯỢN (V) : dùng tiền hoặc đồ vật mà không trả tiền lãi.
Dùng tiền của người trong một thời gian rồi trả vốn và lãi là vay nợ.
Dùng tiền hoặc đồ của người trong một thời gian ngắn rồi trả lại mà không phải trả lãi là mượn tạm.

VÁY ĐỤP
VÁY (V) : quần của phái nữ.
ĐỤP (V) : **ĐIỆP** (H): may nhiều lần vải.
*Quần của phụ nữ, vá, nối nhiều lớp vải (**ĐỤP**: đọc chữ **ĐIỆP**, âm miền **BẮC**).*

VĂN ÁN
VĂN (H) : bài, giấy tờ viết bài.
ÁN (H) : bản kiện tụng đã quyết rồi.
Giấy tờ kiện tụng đã xử rồi.

VĂN BẰNG
VĂN (H) : bài, giấy tờ viết bài.
BẰNG (H) : bằng cứ, làm tin.
Giấy tờ, văn viết làm bằng cứ, làm tin.

VĂN CÁCH
VĂN (H) : văn chương, bài viết.
CÁCH (H) : cách điệu.
Cách điệu văn chương.
Cách thức và thanh điệu của bài văn.

VĂN CHỈ
VĂN (H) : **VĂN XƯƠNG**, vị thần chủ về văn chương.
CHỈ (H) : nền đất.
*Nền đất đắp lên để tế thần **VĂN XƯƠNG**, vị thần chủ về văn chương.*
*Nền đất đắp lên để tế **KHỔNG TỬ** ở hương thôn.*

VĂN CHƯƠNG
VĂN (H) : lời văn.
CHƯƠNG (H) : một bài văn.
Lời văn viết thành một bài.

VĂN DÃ
VĂN (H) : văn minh.
DÃ (H) : dã man.
Văn minh và dã man.

VĂN ĐÀN
VĂN (H) : văn nhân.
ĐÀN (H) : nơi đất bằng phẳng được chọn để đắp đất làm nơi cúng tổ.

Nơi tụ họp của các văn nhân.

VĂN ĐIỂN
VĂN (H) : bài văn.
ĐIỂN (H) : diễn điển tích ngày xưa phép tắc.
Phép tắc, quy luật để làm văn.
Bài văn viết dẫn điển tích ngày xưa.
*Địa danh giáp **HÀ NỘI**, có một nghĩa trang lấy tên **VĂN ĐIỂN**.*

VĂN GIAI
VĂN (H) : quan văn, làm việc về phần văn tự.
GIAI (H) : ngôi thứ trong quan chế.
Ngôi thứ trong hàng quan văn.

VĂN HÀO
VĂN (H) : văn nhân.
HÀO (H) : tài sức hơn người.
Bực văn nhân viết văn giỏi hơn người.

VĂN HIẾN
VĂN (H) : văn chương sách vở.
HIẾN (H) : pháp luật được phổ biến để dân chúng theo.
Sách vở và pháp luật tốt của nước.

VĂN HOA
VĂN (H) : văn chương.
HOA (H) : vẻ đẹp bề ngoài.
Chỉ cốt có vẻ đẹp bề ngoài, không chuộng đến sự thật.

VĂN HOÁ
VĂN (H) : dấu vết do đạo đức, lễ nhạc mà có.
HOÁ (H) : dạy dỗ, giáo hoá.
Dấu vết do đạo đức lễ nhạc giáo hoá mà có vẻ đẹp đẽ rõ rệt của một nước.

VĂN HỌC
VĂN (H) : văn chương.
HỌC (H) : nghiên cứu.
Nghiên cứu về văn chương.
Có tài về văn chương và học thức.

VĂN KHẾ
VĂN (H) : giấy tờ viết bài.
KHẾ (H) : ước, văn tự viết để làm tin.
Giấy tờ ghi chép việc mua bán, cầm thế của đôi bên để làm tin.

VĂN KHOA
VĂN (H) : văn chương.
KHOA (H) : ngành học, môn học.
Ngành học, phân khoa đại học giảng dạy văn học, triết và sử.

VĂN KHỐ
VĂN (H) : sách vở, giấy tờ.
KHỐ (H) : nhà kho.
Nhà dành riêng cất giữ sách vở giấy tờ của quốc gia.

VĂN KIỆN
VĂN (H) : giấy tờ, công văn.
KIỆN (H) : món đồ vật.
Giấy tờ công văn, thư từ.

VĂN MANH
VĂN (H) : văn chương.
MANH (H) : tối.
Người không biết chữ.
*(Thường dùng đọc trẹo từ **VĂN MINH** để chế riễu).*

VĂN MIẾU
VĂN (H) : **VĂN XƯƠNG**, vị thần chủ văn chương.
MIẾU (H) : nhà để thờ cúng.
*Miếu thờ **KHỔNG TỬ**, do nhà nước lập nên tại kinh thành.*

VĂN MINH
VĂN (H) : văn lý, điều mạch lạc trong văn chương.
MINH (H) : sáng sủa, rõ ràng.
Văn chương sáng sủa rõ ràng.
Quốc gia có văn hoá mở mang phần nghĩa với dã man.

VĂN NGHỆ
VĂN (H) : văn học.
NGHỆ (H) : nghệ thuật.
Văn học và nghệ thuật.

VĂN NGHIỆP
VĂN (H) : văn chương.
NGHIỆP (H) : nghề.
Nghề viết văn và làm thơ.

VĂN NHÃ
VĂN (H) : quan văn, làm việc về phần văn tự.
NHÃ (H) : cử chỉ có mẫu mực không theo lối tục.
Người có vẻ hoà nhã, mẫu mực lễ độ.

VĂN NHÂN
VĂN (H) : văn chương.
NHÂN (H) : người.
Người có văn học.

VĂN NHƯỢC
VĂN (H) : văn nhân.
NHƯỢC (H) : yếu, suy.
Dáng vẻ nhà nho yếu ớt.

VĂN PHÁI
VĂN (H) : văn học.
PHÁI (H) : ngành riêng.
Môn phái về văn chương, theo một chủ trương về viết văn, làm thơ.

VĂN PHẠM
VĂN (H) : văn chương.
PHẠM (H) : phép tắc, khuôn mẫu.
Phép tắc, khuôn mẫu viết câu và lời nói đúng.

VĂN PHÁP
VĂN (H) : văn chương.
PHÁP (H) : khuôn phép nhất định.
Khuôn phép, quy luật viết văn.

VĂN PHÒNG
VĂN (H) : giấy tờ, công văn.
PHÒNG (H) : buồng.
Phòng làm việc giấy tờ, hành chính.
Bàn giấy.

VĂN QUAN
VĂN (H) : giấy tờ, công văn.
QUAN (H) : vị quan.
Vị quan lo việc hành chánh, giấy tờ ngoài công việc quân sự và tư pháp.

VĂN SĨ
VĂN (H) : văn học.
SĨ (H) : người có học vấn.
Văn nhân, người giỏi về viết văn.

VĂN SỨC
VĂN (H) : dáng bề ngoài.
SỨC (H) : làm cho đẹp thêm.
Tô điểm, sửa sang cho thêm đẹp. Trau dồi loè loẹt.

VĂN TẬP
VĂN (H) : bài văn.
TẬP (H) : sách đã làm toàn bộ.
Các bài văn đã đóng thành sách trọn bộ.

VĂN TẾ
VĂN (H) : bài văn.
TẾ (H) : cúng tế.
Bài văn đọc trước bàn thờ khi cúng lễ.

VĂN THÂN
VĂN (H) : văn học.
THÂN (H) : quan văn về hưu.
Người có học, quan văn về hưu.

VĂN THỂ
VĂN (H) : bài văn.
THỂ (H) : quy mô, cách thức.
Quy mô, cách thức nhất định của bài văn.

VĂN THI
VĂN (H) : văn xuôi.
THI (H) : thơ.
Thơ và văn xuôi.

VĂN THƯ
VĂN (H) : giấy tờ, công văn.
THƯ (H) : thư từ.
Giấy tờ, công văn.

VĂN TUYỂN
VĂN (H) : bài văn, văn chương.
TUYỂN (H) : chọn lựa.
Quyển góp các bài văn đã lọc chọn.

VĂN TỪ
VĂN (H) : văn chương.
TỪ (H) : lời văn.
Lời văn.

VĂN TỰ[1]
VĂN (H) : văn chương.
TỰ (H) : hình chữ, tên chữ.
Chữ viết.

VĂN TỰ[2]
VĂN (H) : giấy tờ, công văn.
TỰ (H) : chữ viết để làm tin.
Văn khế, giấy tờ nhà cửa ghi chép việc mua bán, cầm thế.

VĂN VẬT
VĂN (H) : văn hoá, văn minh.

VẬT (H) : sản vật.
Những sản vật của nền văn hoá, những chế độ, âm nhạc, mỹ thuật tiêu biểu của một nền văn minh.

VẠN VÔ
VẠN (H) : vãn chương, học thức.
VÕ (H) : võ thuật, quân sự.
Việc văn, thuộc về chữ và việc võ, thuộc về võ thuật, sức lực, tài chiến đấu.

VẠN Ý
VẠN (H) : văn, thơ.
Ý (H) : ngụ ý.
Chỗ ngụ ý của văn thơ, chỗ mà lời văn, lời thơ để ý mà không nói rõ.

VANG MẠNG
VANG (V) : **VONG** (H): mất.
MẠNG (V) : **MỆNH** (H): mạng người.
Liều chết, liều mạng người.
*(Xem thêm **VONG MỆNH**).*

VÃNG TÊ
VÃNG (V) : **TÊ** (V) : âm đọc từ "**VA À TERRE**" (P): rơi xuống đất.
Rớt xuống, lăn rơi xuống đất.
Làm ngay, không cần suy nghĩ.

VÂN CẨU
VÂN (H) : **BẠCH VÂN** (H) : đám mây.
CẨU (H) : **THƯƠNG CẨU** (V) : con chó màu xanh.
*Do hai câu thơ của thi sĩ **ĐỖ PHỦ** đời **ĐƯỜNG (TRUNG QUỐC)**, dịch ra tiếng **VIỆT**: Mây nổi trên trời như áo trắng, chốc lát rồi ra hoá chó xanh.*
(Ngp) : Cuộc đời biến đổi.

VÂN DU
VÂN (H) : mây.
DU (H) : chơi.
Mây bay nay đây mai đó.
(Ngp) : Đi đây đi đó, tuỳ thích.
Thầy chùa đi từ chùa này qua chùa khác.

VÂN ĐÀI
VÂN (H) : mây.
ĐÀI (H) : nhà xây cao để ngắm được bốn bên.
Toà nhà cao đến tận mây.
*Tên một cung **VUA** đời **HÁN**, **(TRUNG HOA** cổ) cao đến mây.*

VÂN NGA
VÂN (H) : mây.
NGA (H) : người đẹp.
Người đẹp trên mây. Cô tiên.

VÂN VÂN
VÂN (H) : vậy.
Như vậy, còn nhiều thứ tương tự như vậy.
Còn nhiều nữa, các việc còn dài, tạm thời kể vài cái làm mẫu.

VẤN VI
VẤN (H) : nói rằng.
VI (H) : làm.
Lời nói và việc làm.

VẤN VŨ
VẤN (H) : mây.
VŨ (H) : mưa.
Mây và mưa.
(Ngb) : *Việc trai gái ăn nằm với nhau.*

VẤN AN
VẤN (H) : hỏi, hỏi thăm.
AN (H) : yên.
Hỏi thăm xem có được bình yên, mạnh khoẻ không.
Chầu chực người lớn lúc trở dậy buổi sáng, hỏi xem có ngủ yên giấc không.

VẤN DANH
VẤN (H) : hỏi.
DANH (H) : tên.
Một lễ trong hôn lễ thời trước, nhà trai đến nhà gái hỏi tên, tuổi cô dâu.
Lễ ăn hỏi.

VẤN ĐÁP
VẤN (H) : hỏi.
ĐÁP (H) : trả lời.
Thi hỏi và trả lời.
Giám khảo hỏi và thí sinh trả lời ngay.

VẤN ĐỀ
VẤN (H) : hỏi.
ĐỀ (H) : đề mục, nêu cái ý để được giải thích.
Một ý được đưa ra hỏi để được giải thích.
Câu hỏi.

VẤN KẾ
VẤN (H) : hỏi.
KẾ (H) : mưu kế, mưu tính.
Hỏi cách thức giải quyết việc khó.
Hỏi mưu mẹo để đối phó.

VẤN LỆ
VẤN (H) : lau.
LỆ (H) : nước mắt.
Lau nước mắt.

VẤN TÂM
VẤN (H) : hỏi.
TÂM (H) : lòng dạ.
Hỏi lòng mình.
Tự hỏi, tự xét.

VẤN THÂN
VẤN (H) : hỏi.
THÂN (H) : mình ta.
Hỏi lại chính mình.

VẤN TỘI
VẤN (H) : tra hỏi.
TỘI (H) : lỗi nặng, phạm pháp.
Tra hỏi tội lỗi để trừng trị.

VẪN THẠCH
VẪN (H) : rơi xuống từ trên cao.
THẠCH (H) : đá.
Đá từ trên trời rơi xuống.

Mảnh vụn của sao trên không trung bay đến gần địa cầu bị dẫn lực của trái đất hút và rơi xuống đất.

VẬN BĨ (Xem **CHUYỂN VẬN**).

VẬN DỤNG
VẬN (H) : xoay vần, cất nhắc.
DỤNG (H) : dùng.
Tuỳ trường hợp mà xoay sở mà dùng.

VẬN ĐỘNG
VẬN (H) : cất nhắc.
ĐỘNG (H) : không yên một chỗ.
Cất nhắc luôn luôn.
Dùng sức để tập luyện hoặc thi tài.
Làm người khác phải hành động theo ý của ta.

VẬN HẠN
VẬN (H) : vận số, sự tốt hay xấu trong đời.
HẠN (H) : hạn kỳ, thời gian đã chỉ định.
Thời gian đã chỉ định có sự tốt hay xấu đến trong đời.

VẬN HÀNH
VẬN (H) : xoay vần, chở đi nơi khác.
HÀNH (H) : đi, làm việc.
Xoay chuyển, cử động.
Làm việc, chở hàng đi nơi khác.

VẬN HỘI
VẬN (H) : vận số, sự tốt hay xấu trong đời.
HỘI (H) : thời, lúc.
Vận hội tốt, sự xảy ra và thời, đúng hợp nhau.

VẬN KHÍ[1]
VẬN (H) : xoay vần.
KHÍ (H) : hơi.
Xoay vần hơi trong người.

VẬN KHÍ[2]
VẬN (H) : vận số.
KHÍ (H) : cái không có hình chất mà cùng cảm ứng với nhau.
Vận số, sự tốt hay xấu theo cái trời đã định trước mà tới trong cuộc đời.

VẬN LƯƠNG
VẬN (H) : vận tải, xoay vần, chuyên chở.
LƯƠNG (H) : thức ăn, vật dụng của quân đội.
Chở thức ăn, vật dụng đến trại lính.

VẬN MỆNH
VẬN (H) : vận số.
MỆNH (H) : mệnh trời, do trời sai khiến.
Sự tốt xấu trong đời người đều do Trời sắp đặt sức người không sao làm được.

VẬN PHÍ
VẬN (H) : vận tải, chuyên chở hàng.
PHÍ (H) : món tiền tiêu dùng.
Tiền bạc trả công chuyên chở hàng.

VẬN SỐ
VẬN (H) : sự tốt, xấu xoay vần tới trong cuộc đời.
SỐ (H) : số mệnh.
Sự tốt xấu xoay vần tới trong cuộc đời theo Trời đã sắp đặt.

VẬN TẢI
VẬN (H) : xoay vần.
TẢI (H) : **TẢI** (H): chở.
Chuyên chở đồ vật bằng xe từ nơi này tới nơi khác.

VẬN VẦN
VẬN (H) : vần, đọc tiếng có vần với tiếng khác.
VẦN (H) : lời văn.
Loại văn đọc lên có vần điệu.
Chỉ chung các bài thơ.

VẬT CHẤT
VẬT (H) : các loài, các thứ có trong Trời đất.
CHẤT (H) : bản thể của các vật.
Bản thể của các vật, các loài có trong Trời đất.

VẬT CHỦ
VẬT (H) : vật dụng, đồ dùng.
CHỦ (H) : người có quyền đối với vật dụng.
Người có quyền sử dụng và định đoạt đối với vật dụng đang có.

VẬT GIÁ
VẬT (H) : đồ vật.
GIÁ (H) : giá cả, đáng bao nhiêu tiền bạc.
Giá trị của đồ vật bằng tiền.

VẬT LIỆU
VẬT (H) : đồ vật, vật phẩm.
LIỆU (H) : thứ có thể dùng để chế tạo được.
Các vật, các thứ dùng để làm một sản phẩm, một công trình xây dựng...

VẬT LIỆU
VẬT (H) : vật chất.
LIỆU (H) : sức mạnh.
Sức mạnh của vật chất, tiền của.

VẬT LÝ
VẬT (H) : vật chất, tiền của.
LÝ (H) : cái lẽ, chân lý từ lúc nguyên thuỷ.
Cái lẽ của mỗi thứ, mọi vật.

VẬT PHẨM (Xem **PHẨM VẬT**).

VẬT SẢN
VẬT (H) : các thứ đồ vật.
SẢN (H) : làm ra.
Chỉ chung các đồ vật làm ra được.

VẬT THỂ
VẬT (H) : các thứ đồ vật.
THỂ (H) : thân hình.

Chỉ chung hình trạng hiện có của đồ vật (thí dụ: Thể lỏng, thể khí).

VẬT TƯ
VẬT (H) : các thứ đồ vật.
TƯ (H) : của cải.
Chỉ chung của cải vật chất dùng để sản xuất ra các đồ vật.

VE CHAI
VE (V) : đọc âm chữ **VERRE** (P): thuỷ tinh.
CHAI (V) : vật đựng chất lỏng bằng thuỷ tinh, miệng nhỏ.
Chỉ chung các chai, lọ bằng thuỷ tinh, không cần dùng nữa.

VỆ BINH
VỆ (H) : phòng giữ, giữ gìn.
BINH (H) : quân lính.
Quân lính theo bảo vệ an ninh thân thể.

VỆ SĨ
VỆ (H) : phòng giữ, giữ gìn.
SĨ (H) : võ sĩ, người mạnh mẽ dũng cảm.
Người mạnh mẽ, dũng cảm đi theo để bảo vệ an ninh thân thể.

VỆ SINH
VỆ (H) : phòng giữ, giữ gìn.
SINH (H) : sinh sống.
Giữ gìn cho được sống mà khoẻ.
Giữ gìn cho sức khỏe.

VỆ TINH
VỆ (H) : thị vệ, người theo sau để bảo vệ **VUA**.
TINH (H) : ngôi sao.
Ngôi sao nhỏ xoay chung quanh một hành tinh.

VI ÂM
VI (H) : nhỏ.
ÂM (H) : tiếng, tiếng động.
Tiếng động, tiếng nói nhỏ.

VI BA
VI (H) : nhỏ.
BA (H) : làn sóng.
Làn sóng nhỏ, như sóng âm thanh, làn sóng ánh sáng.

VI BẰNG
VI (H) : làm.
BẰNG (H) : bằng cứ, chứng cứ.
Làm bằng cứ, làm tin.

VI CẢNH
VI (H) : trái.
CẢNH (H) : răn bảo.
Làm trái lại sự ngăn cấm của pháp lệnh cảnh sát.

VI DIỆU
VI (H) : mầu nhiệm.
DIỆU (H) : khéo léo.
Khéo léo mầu nhiệm.

VI HÀNH
VI (H) : ẩn dấu.
HÀNH (H) : đi.

Đi lén. Đi ra ngoài nơi ở mà không cho người khác biết.

VI HIẾN
VI (H) : trái.
HIẾN (H) : hiến pháp, luật tối cao của quốc gia.
Trái với hiến pháp.

VI KHỐN
VI (H) : vây quanh.
KHỐN (H) : quẫn bách, nguy ngập.
Bị quân địch vây quanh rất nguy ngập.

VI KHUẨN
VI (H) : rất nhỏ.
KHUẨN (H) : cây nấm.
Loài nấm cực nhỏ.

VI LỄ
VI (H) : trái.
LỄ (H) : khuôn mẫu phép tắc phải theo trong đời sống xã hội.
Làm trái với khuôn phép đã được xã hội chấp nhận để đối xử trong cuộc sống.

VI LỆNH
VI (H) : trái.
LỆNH (H) : mệnh lệnh, điều mà chính phủ đã ban bố.
Trái lệnh người trên, trái lệnh của chính phủ đã ban bố cho dân chúng.

VI LÝ
VI (H) : trái.
LÝ (H) : đạo lý, cái lẽ sao phải làm sự nên làm.
Trái đạo lý, ngược cái lẽ sao phải làm sự nên làm.

VI MỆNH
VI (H) : trái.
MỆNH (H) : mệnh lệnh.
Trái lệnh của chính phủ.

VI MÔ[1]
VI (H) : vi trần, hạt bụi, rất nhỏ.
MÔ (H) : mô hình, kiểu; cái mẫu để theo đó mà bắt chước.
Cái mẫu rất nhỏ để bắt chước mà làm theo.

VI MÔ[2]
VI (H) : rất nhỏ.
MÔ (H) : quy mô, khuôn mẫu.
Khuôn phép và mẫu mực rất nhỏ.
Kế hoạch rất nhỏ.

VI NHÂN
VI (H) : làm.
NHÂN (H) : điều nhân nghĩa, thương người và làm theo lẽ phải.
Làm điều nhân nghĩa, theo sự công bằng và lòng thương người.
*(Xem thêm **BẤT PHÚ**: không giàu).*

VI PHẠM
VI (H) : trái.
PHẠM (H) : lấn vào, xâm phạm.
Làm trái, lấn, đụng vào điều cấm.

VI PHẢN
VI (H) : trái.
PHẢN (H) : trái lại.
Làm trái lại, làm phản.

VI PHÁP
VI (H) : trái.
PHÁP (H) : luật pháp quốc gia.
Làm trái luật pháp quốc gia.

VI PHÚ
VI (H) : làm.
PHÚ (H) : giàu.
Làm giàu.
(Xem thêm ***BẤT NHÂN****: độc ác).*

VI SINH VẬT
VI (H) : nhỏ.
SINH VẬT (H) : loại vật có đời sống.
Loài vật cực nhỏ, có đời sống.

VI THUỶ
VI (H) : làm.
THUỶ (H) : trước, đầu, mới.
Làm đầu, trước hết. Mới đầu.

VI TRÙNG
VI (H) : nhỏ.
TRÙNG (H) : sâu bọ.
Loại trùng chỉ thấy qua kính hiển vi thường.

VI ƯỚC
VI (H) : trái
ƯỚC (H) : điều ước hẹn.
Làm trái điều ước hẹn.

VI BẮT
VÍ (V) : vây, bao quanh.
BẮT (V) : giữ lại.
Bắt giữ lại bằng cách bao vây.

VÍ DỤ
VÍ (V) : so ngang bằng.
DỤ (V) : so sánh.
Thí dụ.

VÍ THỦ (Xem **BÍ THỦ**).

VỊ CHI
VỊ (H) : nói.
CHI (H) : ấy, là.
Nói là, gọi là, tức là.

VỊ DANH
VỊ (H) : vì.
DANH (H) : danh dự, tiếng tốt.
Vì tiếng tốt mà làm, vì danh dự mà làm.

VỊ DỊCH
VỊ (H) : dạ dày, bao tử.
DỊCH (H) : chất lỏng.
Chất lỏng do dạ dày tiết ra để tiêu hoá thức ăn.

VỊ GIÁC
VỊ (H) : nếm bằng lưỡi mùi vị.
GIÁC (H) : phân biệt.
Lưỡi nếm, phân biệt các vị chua, cay, mặn, ngọt, đắng.

VỊ HÔN
VỊ (H) : chưa.
HÔN (H) : hôn lễ, lễ cưới.
Chưa cưới, chưa làm đám cưới.

VỊ HÔN PHU
VỊ HÔN (H) : chưa cưới.
PHU (H) : chồng.
Người chồng chưa cưới.

VỊ HÔN THÊ
VỊ HÔN (H) : chưa cưới.
THÊ (H) : vợ.
Người vợ chưa cưới.

VỊ KHẨU (Xem **KHẨU VỊ**).

VỊ KỶ
VỊ (H) : vì.
KỶ (H) : mình.
Chỉ vì mình. Chỉ biết có mình.

VỊ LAI
VỊ (H) : chưa.
LAI (H) : lại.
Chưa lại. Chưa tới.
Việc chưa xảy ra.

VỊ LỢI
VỊ (H) : vì.
LỢI (H) : lợi ích, tham.
Vì có lợi. Vì tham.
Chỉ biết có lợi lộc mà làm.

VỊ NGÃ
VỊ (H) : vì.
NGÃ (H) : ta.
Chỉ vì mình ta. Ích kỷ.

VỊ NGHĨA
VỊ (H) : vì.
NGHĨA (H) : sự vật hợp với ta.
Vì lẽ phải mà làm.

VỊ NHÂN SINH
VỊ (H) : vì.
NHÂN SINH (H) : đời sống của người.
Vì đời sống của con người mà phải làm.

VỊ TẤT
VỊ (H) : chưa.
TẤT (H) : hẳn.
Chưa hẳn, chưa chắc là như thế.

VỊ THA
VỊ (H) : vì.
THA (H) : người khác.
Vì người khác mà làm.

VỊ THÀNH NIÊN
VỊ (H) : vì.
THÀNH NIÊN (H) : khôn lớn.
Chưa tới tuổi khôn lớn, thành nhân; chưa có năng lực dùng tư quyền mà phải do người khác quản lý thay.

VỊ THẾ
VỊ (H) : ngôi bậc, chỗ được ở, được đặt vào.
THẾ (H) : thế lực.
Ngôi bậc có thế lực.

VỊ THỨ (Xem **THỨ VỊ**).

VỊ TOAN
VỊ (H) : bao tử, dạ dày.
TOAN (H) : chua.
Nước chua do dạ dày tiết ra để tiêu hoá thức ăn.

VỊ TỐ
VỊ (H) : mùi vị.
TỐ (H) : nguyên tố, nguyên chất.
Loại hoá chất nêm thức ăn cho tăng vị ngon.
Bột ngọt, mì chính.

VỊ TRÍ
VỊ (H) : ngôi bậc, địa vị.
TRÍ (H) : để, đặt yên.
Địa vị trên chức nghiệp; chỗ đứng địa vị, trong xã hội.

VỊ VONG
VỊ (H) : chưa.
VONG (H) : chết.
Chưa chết.

VỊ VONG NHÂN
VỊ VONG (H) : chưa chết.
NHÂN (H) : người.
Thời xưa, đàn bà goá chồng, tự xưng là "vị vong nhân".

VĨ ĐẠI
VĨ (H) : lớn lao.
ĐẠI (H) : to, lớn.
Lớn lao.
Vẻ vang to lớn.

VĨ ĐẠO
VĨ (H) : đường ngang, sợi tơ giăng ngang trên khung cửi.
ĐẠO (H) : đường.
Đường ngang tưởng tượng vòng quanh trái đất để tính vị trí một vùng đất trên địa cầu mà đường chính giữa là xích đạo.

VĨ ĐỘ
VĨ (H) : vĩ đạo.
ĐỘ (H) : độ số.
Con số đo độ tính theo vĩ đạo.

VĨ HÀNH
VĨ (H) : theo sau.
HÀNH (H) : đi.
Đi theo sau.

VĨ MÔ[1]
VĨ (H) : vĩ đại, lớn lao.
MÔ (H) : mô hình, kiểu mẫu.
Cái kiểu mẫu lớn lao để bắt chước mà làm theo.

VĨ MÔ[2]
VĨ (H) : vĩ đại, lớn lao.
MÔ (H) : quy mô, khuôn thước.
Khuôn phép và mẫu mực to lớn.
Kế hoạch đại khái lớn lao.

VĨ NGHIỆP
VĨ (H) : vĩ đại, lớn lao.
NGHIỆP (H) : sự nghiệp, công cuộc lớn thành đạt.
Sự nghiệp to lớn.

VĨ NHÂN
VĨ (H) : quý báu hiếm có.

NHÂN (H) : người.
Người có công to, nghiệp lớn.
Người có tài năng chí khí lớn lao.

VĨ QUAN
VĨ (H) : lạ, hiếm có, lớn lao.
QUAN (H) : hình tượng, cảnh trí đã xem.
Cảnh vật lớn lao, đẹp đẽ, hiếm có.

VĨ TUYẾN
VĨ (H) : đường ngang.
TUYẾN (H) : đường, chiều dài.
Vĩ đạo.

VIÊM NHIỆT
VIÊM (H) : nóng.
NHIỆT (H) : nóng.
Rất nóng, nóng lắm.
Mùa hè.

VIÊN CHU
VIÊN (H) : tròn.
CHU (H) : vòng.
Vòng tròn ngoài của một hình tròn.
Chu vi của một hình tròn.

VIÊN CHỨC
VIÊN (H) : người giữ làm một việc.
CHỨC (H) : việc đã giao, phải làm.
Người làm việc tại công sở, có chức phận.

VIÊN GIÁC
VIÊN (H) : đầy đủ.
GIÁC (H) : hiểu biết.
*Sự hiểu biết đầy đủ về chân lý nhà **PHẬT**.*
*Tên một tông phái của **PHẬT** giáo.*

VIÊN MÃN
VIÊN (H) : đầy đủ.
MÃN (H) : hiểu biết.
Đầy đủ, thừa đầy.

VIÊN QUANG
VIÊN (H) : hình tròn.
QUANG (H) : ánh sáng.
*Vòng hào quang, vòng ánh sáng tự trên đầu các vị thần, vị **BỒ TÁT** phóng ra.*

VIÊN TỊCH
VIÊN (H) : viên giác.
TỊCH (H) : tịch diệt.
Chết.

VIÊN TRỤ
VIÊN (H) : tròn.
TRỤ (H) : cái cột.
Hình cột tròn.

VIỄN ẢNH
VIỄN (H) : xa.
ẢNH (H) : hình bóng.
Hình bóng xa xôi.

VIỄN BIỆT
VIỄN (H) : xa.
BIỆT (H) : lý biệt, lài cách nhau.

Lìa cách nhau xa.

VIỄN CẬN
VIỄN (H) : xa.
CẬN (H) : gần.
Xa và gần.

VIỄN CHINH
VIỄN (H) : xa.
CHINH (H) : đem binh lính đi đánh kẻ dưới có tội.
Mang quân đánh giặc nơi xa.

VIỄN DU
VIỄN (H) : xa.
DU (H) : đi chơi nơi có cảnh đẹp.
Đi chơi nơi xa có cảnh đẹp.

VIỄN ĐÔNG
VIỄN (H) : xa.
ĐÔNG (H) : phía đông.
*Nơi xa của vùng **Á CHÂU**, gồm **TRUNG HOA, NHẬT BẢN, TRIỀU TIÊN, THÁI LAN, MIẾN ĐIỆN, VIỆT-KHƠ ME-LÀO**.*

VIỄN HÀNH
VIỄN (H) : xa.
HÀNH (H) : đi.
Đi xa. Cuộc, chuyến đi xa.

VIỄN KHÁCH
VIỄN (H) : xa.
KHÁCH (H) : người lạ.
Người khách ở xa tới.

VIỄN KÍNH
VIỄN (H) : xa.
KÍNH (H) : ống kính.
Ống kính để nhìn các vật ở xa.
Vọng viễn kính.

VIỄN LAI
VIỄN (H) : xa.
LAI (H) : đến, tới.
Từ xa đến.

VIỄN LỰ
VIỄN (H) : xa.
LỰ (H) : lo, nghĩ.
Lo xa, nghĩ xa.

VIỄN PHỐ
VIỄN (H) : xa.
PHỐ (H) : **PHỔ** (H): bến sông.
Bến sông ở xa.

VIỄN PHƯƠNG
VIỄN (H) : xa.
PHƯƠNG (H) : nơi, chốn.
Nơi xa, phương xa.

VIỄN THỊ
VIỄN (H) : xa.
THỊ (H) : nhìn kỹ, trông kỹ.
Nhìn xa, trông xa.
Bệnh của mắt, chỉ rõ vật ở xa.

VIỄN VỌNG
VIỄN (H) : xa.
VỌNG (H) : trông.
Trông xa.

VIỆN BINH
VIỆN (H) : cứu giúp.
BINH (H) : quân lính.
Quân lính đến cứu giúp.

VIỆN CHỨNG
VIỆN (H) : vin vào.
CHỨNG (H) : bằng cớ.
Vin vào để làm bằng cớ.

VIỆN CỨ
VIỆN (H) : vin vào.
CỨ (H) : chứng cớ, bằng cớ.
Vin vào để làm bằng cớ.

VIỆN CỨU
VIỆN (H) : vin vào.
CỨU (H) : dắt.
Đưa ra, dẫn ra để vin vào làm bằng cớ.

VIỆN LỆ
VIỆN (H) : vin vào.
LỆ (H) : luật lệ.
Vin vào luật pháp, lẻ lối đã được chấp nhận.

VIỆN LÝ
VIỆN (H) : vin vào.
LÝ (H) : lẽ sao phải làm.
Vin vào cái lẽ sao mà phải làm.

VIỆN QUÂN
VIỆN (H) : cứu giúp.
QUÂN (H) : binh lính.
Quân đến cứu giúp.

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN (H) : trường sở, quan sảnh.
TRƯỞNG (H) : đứng đầu.
Người đứng đầu trường sở về giáo dục, tư pháp, ytế...

VIỆT BIÊN
VIỆT (H) : vượt.
BIÊN (H) : chỗ giáp bờ cõi hai nước.
Vượt biên giới, ra khỏi nước.

VIỆT CẢNH
VIỆT (H) : vượt.
CẢNH (H) : cõi.
Vượt biên giới, đến nước ngoài.

VIỆT CẤP
VIỆT (H) : vượt.
CẤP (H) : thứ bậc.
Vượt bực.
Vượt quá thứ bậc.

VIỆT NGỤC
VIỆT (H) : vượt.
NGỤC (H) : nhà tù, nhà giam.
Vượt ngục, trốn khỏi nhà tù.

VIỆT QUYỀN
VIỆT (H) : vượt.
QUYỀN (H) : quyền hạn.
Vượt quyền hạn, vượt khỏi điều được phép làm theo chức vụ.

VINH DIỆU
VINH (H) : vẻ vang.
DIỆU (H) : dọi sáng.
Vẻ vang, có tiếng tăm.

VINH DỰ
VINH (H) : vẻ vang.
DỰ (H) : tiếng khen.
Vẻ vang, có tiếng tăm.

VINH HẠNH
VINH (H) : vẻ vang.

HẠNH (H) : may mắn.
Vẻ vang may mắn.

VINH HIỂN
VINH (H) : vẻ vang.
HIỂN (H) : vẻ vang sang trọng.
Vẻ vang sang trọng.

VINH HOA
VINH (H) : vẻ vang.
HOA (H) : rực rỡ.
Vẻ vang rực rỡ.

VINH NHỤC
VINH (H) : vẻ vang.
NHỤC (H) : hổ thẹn.
Vẻ vang và xấu hổ.

VINH QUANG (Xem **QUANG VINH**).

VINH QUY
VINH (H) : vẻ vang.
QUY (H) : trở về.
Trở về vẻ vang.
Sự vẻ vang trở về làng của người thi đỗ thời xưa.

VINH THĂNG
VINH (H) : vẻ vang.
THĂNG (H) : lên cấp bậc.
Lên cấp vẻ vang.
Lời mừng người được thăng quan.

VINH THÂN
VINH (H) : vẻ vang.
THÂN (H) : bản thân, thân mình.
Bản thân được vẻ vang.
*(Xem thêm **PHÌ GIA**).*

VĨNH AN
VĨNH (H) : lâu dài, mãi mãi.
AN (H) : yên ổn.
*Tên cũ của thành phố **VINH (NGHỆ AN)**.*

VĨNH BIỆT
VĨNH (H) : lâu dài, mãi mãi.
BIỆT (H) : cách xa nhau.
Xa cách nhau mãi mãi.

VĨNH CỬU
VĨNH (H) : lâu dài, mãi mãi.
CỬU (H) : lâu.
Lâu dài, mãi mãi.

VĨNH HẰNG
VĨNH (H) : lâu dài, mãi mãi.
HẰNG (H) : lâu.
Lâu bền mãi mãi.

VĨNH KIẾP
VĨNH (H) : lâu dài, mãi mãi.
KIẾP (H) : đời kiếp.
Đời đời kiếp kiếp.

VĨNH PHÚC
VĨNH (H) : lâu dài, mãi mãi.
PHÚC (H) : hạnh phúc.
Hạnh phúc mãi mãi.

VĨNH VIỄN
VĨNH (H) : lâu dài, mãi mãi.
VIỄN (H) : lâu dài.
Lâu dài, mãi mãi.

VỊNH CA
VỊNH (H) : ngâm thơ.
CA (H) : hát, ngợi hát.
Hát và ngâm thơ.

VỊNH DU
VỊNH (H) : lặn, đi ngầm dưới nước.
DU (H) : bơi.
Bơi lặn.

VÕ BỊ (Xem **VŨ BỊ**).

VÕ ĐOÁN (Xem **VŨ ĐOÁN**).

VÕ QUAN (Xem **VŨ QUAN**).

VÕ SĨ (Xem **VŨ SĨ**).

VÕ TRANG (Xem **VŨ TRANG**).

VÕ TƯỚNG (Xem **VŨ TƯỚNG**).

VONG ÂN
VONG (H) : quên.
ÂN (H) : ơn.
Quên ơn.

VONG BẢN[1]
VONG (H) : mất.
BẢN (H) : gốc.
Mất gốc, mất nguồn gốc.
Không còn giữ được dấu vết về cội gốc của mình nữa.

VONG BẢN[2]
VONG (H) : quên.
BẢN (H) : gốc.
Quên nguồn gốc.
Quên tổ tiên của mình.

VONG HỒN
VONG (H) : chết.
HỒN (H) : phần hồn vô hình.
Hồn người chết.

VONG LINH
VONG (H) : chết.
LINH (H) : linh hồn.
Linh hồn, phần tinh thần còn lại của người chết.

VONG MỆNH
VONG (H) : mất.
MỆNH (H) : mạng, cuộc đời.
Mất mạng.
Chết.

VONG NHÂN
VONG (H) : chết.
NHÂN (H) : người.
Người chết.

VONG NIÊN
VONG (H) : quên.
NIÊN (H) : tuổi.
Quên tuổi tác, không để ý đến, không kể tới tuổi tác.

VONG QUỐC
VONG (H) : mất.
QUỐC (H) : nước.
Mất nước (phải sống ở nước khác).

VONG THÂN
VONG (H) : mất.
THÂN (H) : thân mình.
Bị chết.

VONG TÌNH
VONG (H) : quên.
TÌNH (H) : tình yêu trai gái.
Quên mối tình yêu đương.
Bạc tình.

VÕNG LA (Xem **LA VÕNG**).

VÕNG MÔ
VÕNG (H) : cái lưới.
MÔ (H) : cái màng.
Cái màng ở đáy mắt, nhận ánh sáng và hình ảnh ngoại vật.

VỌNG BÁI (Xem **BÁI VỌNG**).

VỌNG CỔ
VỌNG (H) : trông mong.
CỔ (H) : ngày xưa.
Trông mong, ngóng nhìn thời xưa.
Nhớ tới đời xưa.
*Tên loại ca nhạc của miền **NAM VIỆT NAM**.*

VỌNG NGUYỆT
VỌNG (H) : trông, ngắm.
NGUYỆT (H) : sằng, càn bậy.
Ngắm trăng.
Mặt trăng ngày rằm.

VỌNG NGỮ
VỌNG (H) : sằng, càn bậy.
NGỮ (H) : lời nói.
Lời nói càn, bậy.

VỌNG PHU
VỌNG (H) : trông mong.
PHU (H) : chồng.
Trông mong chồng về.

VỌNG TÂM
VỌNG (H) : sằng, càn bậy.
TÂM (H) : lòng dạ.
Lòng dạ càn bậy, giảdối.

VỌNG TỘC
VỌNG (H) : chiêm ngưỡng.
TỘC (H) : dòng họ, nhà.
Nhà có danh tiếng từ trước tới nay.

VỌNG TỪ
VỌNG (H) : ngóng trông, trông mong.
TỪ (H) : đền thờ.
Đền thờ thần linh.

VỌNG TỰ
VỌNG (H) : sằng, càn bậy.
TỰ (H) : chữ.
Chữ càn bậy.

VỌNG TƯỞNG
VỌNG (H) : sằng, càn bậy.
TƯỞNG (H) : tưởng tượng, nhớ.
Ý nghĩ, tưởng nhớ càn bậy, xấu xa.

VÔ ÂN
VÔ (H) : không.
ÂN (H) : ơn.
Không có ơn, không nhớ ơn nghĩa.

VÔ BIÊN
VÔ (H) : không.

BIÊN (H) : bờ bến, biên giới.
Không có bờ bến, ranh giới.

VÔ BỔ
VÔ (H) : không.
BỔ (H) : ích lợi.
Không ích lợi gì.
Vô ích.

VÔ CAN
VÔ (H) : không.
CAN (H) : can thiệp, dính dấp.
Không dính dấp đến việc.

VÔ CHÍNH PHỦ
VÔ (H) : không.
CHÍNH PHỦ (H) : cơ quan nhà nước cao nhất.
Không cần có chính phủ để tổ chức việc nước.
Tình trạng một quốc gia rối loạn.

VÔ CHỦ
VÔ (H) : không.
CHỦ (H) : người sở hữu vật.
Không có chủ, không người nhận, không biết thuộc về ai.

VÔ CHUNG
VÔ (H) : không.
CHUNG (H) : sau, cuối hết.
Không có sau, không có hết.
Không có chỗ cuối cùng.

VÔ CỐ
VÔ (H) : không.
CỐ (H) : cớ, nguyên nhân.
Không có nguyên do.
Bỗng dưng.

VÔ CƠ
VÔ (H) : không.
CƠ (H) : sự sống chết.
Vật chất không có sống chết.
Khoáng vật không phải loại thán hoá.

VÔ CỚ (Xem **VÔ CỐ**).

VÔ CÙNG
VÔ (H) : không.
CÙNG (H) : hết.
Không hết, không có chỗ hết.
Không bao giờ hết.

VÔ CỰC
VÔ (H) : không.
CỰC (H) : hết.
Vô cùng.
Không có chỗ hết.

VÔ CƯƠNG
VÔ (H) : không.
CƯƠNG (H) : cõi, hạn.
Không có hạn. Rất nhiều.
Vô cùng tận.

VÔ DANH
VÔ (H) : không.
DANH (H) : tên.
Không tên để gọi là gì.
Không có tiếng tăm.
Dấu tên.

VÔ DỤNG
VÔ (H) : không.

DỤNG (H) : dùng.
Không dùng làm việcgì được. Không có ích cho xã hội.

VÔ DUYÊN
VÔ (H) : không.
DUYÊN (H) : duyên phận, duyên dáng.
Không có duyên phận, nên không được gặp, được gần biết nhau từ trước.
Không ưa nhìn, trơ trẽn, có lời nói khó nghe, không hợp lúc.

VÔ ĐẠO
VÔ (H) : không.
ĐẠO (H) : nhân đạo, đạo giáo.
Hung ác.
Không theo một tôn giáo nào.

VÔ ĐỀ[1]
VÔ (**VÔ** (H) : vào.
CỚ (V) : nguyên do.
Không có lý do.) : không.
ĐỀ (H) : đề mục, đầu bài, đầu để.
Không có đầu đề, không đầu bài nêu cái ý chỉ lên để làm mẫu cho cả một bài.

VÔ ĐỀ[2]
VÔ (H) : không.
ĐỀ (H) : đầu đề.
Nói ngay vào việc cần nói, cần bàn.

VÔ ĐỊCH
VÔ (H) : không.
ĐỊCH (H) : đối địch, chống cự.
Không có đối địch, không ai chống lại nổi, không ai ngang bằng.

VÔ ĐỊNH
VÔ (H) : không.
ĐỊNH (H) : xếp đặt yên ổn, chắc chắn.
Không chắc chắn, nhất định.

VÔ GIA CƯ
VÔ (H) : không.
GIA CƯ (H) : nhà ở.
Không nhà cửa để ở nhất định.

VÔ GIÁ
VÔ (H) : không.
GIÁ (H) : giá cả, đáng bao nhiêu tiền, giá trị.
Không định được giá trị.
Cực quý báu.

VÔ GIÁC
VÔ (H) : không.
GIÁC (H) : hiểu biết.
Không có sự hiểu biết, không có giác ngộ.

VÔ GIÁO DỤC
VÔ (H) : không.
GIÁO DỤC (H) : nuôi nấng, dạy bảo.
Không được nuôi nấng dạy bảo.

VÔ HẠI
VÔ (H) : không.

HẠI (H) : tổn hại, hao tốn thiệt thòi, mất mát.
Không thiệt thòi mất mát.

VÔ HẠN
VÔ (H) : không.
HẠN (H) : giới hạn, phạm vi không được vượt qua.
Không có giới hạn, không hạn chế ở mức độ nào.

VÔ HẬU
VÔ (H) : không.
HẬU(H) : con nối dõi.
Không có con để nối dõi.

VÔ HIỆU
VÔ (H) : không.
HIỆU (H) : hiệu nghiệm, kết quả.
Không có hiệu nghiệm, không kết quả.
Vụ kiện cáo không đầy đủ lý lẽ về pháp luật, không được Toà án thừa nhận.

VÔ HÌNH
VÔ (H) : không.
HÌNH (H) : cái mà mắt thấy được.
Không thấy được hình dáng.
Không nhìn thấy được.

VÔ HÌNH TRUNG
VÔ HÌNH (H) : không nhìn thấy được.
TRUNG (H) : ở trong.
Trong chỗ vô hình.
Không chủ tâm mà lại như có dụng ý.

VÔ HỌC
VÔ (H) : không.
HỌC (H) : học hạnh, học vấn và phẩm hạnh.
Không có học vấn và phẩm hạnh.

VÔ HỒN
VÔ (H) : không.
HỒN (H) : phần tinh thần của người.
Không có hồn, không còn tinh thần tỉnh táo, có vẻ mặt ngơ ngác, không biết gì.

VÔ ÍCH
VÔ (H) : không.
ÍCH (H) : có lợi.
Không có lợi gì.

VÔ KẾ
VÔ (H) : không.
KẾ (H) : sắp đặt trước công việc.
Không có cách giải quyết việc.

VÔ KỲ
VÔ (H) : không.
KỲ (H) : kỳ hẹn.
Không kỳ hẹn, mãi mãi.

VÔ LẠI
VÔ (H) : không.
LẠI (H) : lợi.
Không có ích lợi cho nhà.
Kẻ dối trá giảo hoạt.

VÔ LỄ
VÔ (H) : không.

LỄ (H) : lễ giáo, lễ tục và giáo hoá.
Không có lễ phép.

VÔ LOẠI
VÔ (H) : không.
LOẠI (H) : loài, giống sinh vật.
Không đúng là loài, giống vật gì.
Kẻ vô loại.

VÔ LUẬN
VÔ (H) : không.
LUẬN (H) : so sánh.
Không so sánh với cái gì, không kể là cái gì.

VÔ LƯƠNG
VÔ (H) : không.
LƯƠNG (H) : lành, lương thiện.
Không lành, không lương thiện.
Bất lương, bất thiện.

VÔ LƯƠNG TÂM
VÔ (H) : không.
LƯƠNG TÂM (H) : lòng nhân nghĩa.
Không nhân nghĩa.

VÔ LƯỢNG
VÔ (H) : không.
LƯỢNG (H) : đong, đếm nhiều ít.
Không cân đong đo đếm được, nhiều lắm.
Không cùng, không hết.

VÔ MÁNH
VÔ (V) : vào.
MÁNH (V) : mưu mẹo.
Mắc mưu.

VÔ MẮN
VÔ (V) : vào.
MẮN (V) : tiền (âm QUẢNG ĐÔNG).
Tiền vào, kiếm nhiều tiền.

VÔ MƯU
VÔ (H) : không.
MƯU (H) : toan tính, mưu kế.
Không biết tính toán sắp đặt thế nào.
Không nghĩ ra mưu kế gì.

VÔ NĂNG
VÔ (H) : không.
NĂNG (H) : sức làm nổi, năng lực.
Không có năng lực, không óc tài sức để làm nổi việc.

VÔ NGHI
VÔ (H) : không.
NGHI (H) : ngờ, không tin là thực.
Không còn ngờ vực gì. Xác thực.

VÔ NGHÌ
VÔ (H) : không.
NGHÌ (V) : ngãi, nghĩa.
Không làm theo bổn phận.
Bội bạc, bất nghĩa, bất hiếu vô ơn.

VÔ NGHĨA
VÔ (H) : không.
NGHĨA (H) : đạo phải, lẽ phải chăng ý nghĩa.

Không làm theo lẽ phải.
Không có ý nghĩa gì.

VÔ PHÁP
VÔ (H) : không.
PHÁP (H) : phép tắc.
Không có phép tắc gì.
Không kiêng nợ gì (xem thêm ***VÔ THIÊN****).*

VÔ PHÚC
VÔ (H) : không.
PHÚC (H) : điều tốt lành trong đời.
Không có may mắn trời cho.
Gặp chuyện không may, đau lòng.

VÔ SẢN
VÔ (H) : không.
SẢN (H) : của cải, ruộng nhà.
Bần dân, không có của cải gì.
Nghèo khổ.

VÔ SỈ
VÔ (H) : không.
SỈ (H) : hổ thẹn, xấu hổ.
Không biết xấu hổ.

VÔ SONG
VÔ (H) : không.
SONG (H) : hai, một điều.
Không có hai.
Có một không hai.
Chỉ có một.

VÔ SỐ
VÔ (H) : không.
SỐ (H) : đếm xem có bao nhiêu.
Không đếm nổi có bao nhiêu.
Rất nhiều.

VÔ SỰ
VÔ (H) : không.
SỰ (H) : việc.
Không có việc gì xảy ra.
Yên ổn, bình thường.

VÔ TÀI
VÔ (H) : không.
TÀI (H) : làm nổi việc.
Không tài giỏi.
Kém cỏi.

VÔ TANG
VÔ (H) : không.
TANG (H) : tang vật, đồ vật mà trộm cướp đã lấy.
Không có bằng chứng đã phạm pháp.

VÔ TÂM
VÔ (H) : không.
TÂM (H) : lòng dạ.
Không để lòng dạ vào.
Do vô ý mà làm.

VÔ TẬN
VÔ (H) : không.
TẬN (H) : hết.
Không hết.
Dùng không bao giờ hết.

VÔ THÂN
VÔ (H) : không.
THÂN (H) : người thân, họ hàng.

Không có người thân, họ hàng.

VÔ THẦN
VÔ (H) : không.
THẦN (H) : thần thánh, tôn giáo.
Không tin có thần thánh, không theo tôn giáo nào.

VÔ THIÊN
VÔ (H) : không.
THIÊN (H) : ông Trời, chúa tể của muôn vật.
Không có ông Trời.
Không kiêng sợ gì.
*(Xem thêm **VÔ PHÁP**).*

VÔ THUỶ
VÔ (H) : không.
THUỶ (H) : bắt đầu.
Không có chỗ bắt đầu.
Vũ trụ vô cùng, vô tận.
*(Xem thêm **VÔ CHUNG**).*

VÔ THỪA NHẬN
VÔ (H) : không.
THỪA NHẬN (H) : nhìn nhận là thuộc về người nào.
Không ai nhìn nhận là thuộc về họ.

VÔ THƯỜNG[1]
VÔ (H) : không.
THƯỜNG (H) : lâu mãi, luôn luôn.
Không có luôn luôn.
Lúc có, lúc không, thình lình xảy đến.

VÔ THƯỜNG[2]
VÔ (H) : không.
THƯỜNG (H) : đền, bù.
Không phải đền tiền, bù thiếu.
Không mất tiền, cho không.

VÔ THƯỢNG
VÔ (H) : không.
THƯỢNG (H) : trên, ở trên.
Không có gì ở trên được.
Cao hơn hết, ở trên tất cả.

VÔ TIỀN
VÔ (H) : không.
TIỀN (H) : trước, lúc trước.
Lúc trước chưa từng có.
*(Xem thêm **KHOÁNG HẬU**).*

VÔ TÍNH
VÔ (H) : không.
TÍNH (H) : tính đực, cái.
Không sinh sản theo tính đực cái.
Nói về sinh vật tự mình sinh đẻ, hoặc mẹ chia ra nhiều thể con, hoặc mẹ sinh ra cái mầm rồi rơi ra thành thể con.

VÔ TÌNH
VÔ (H) : không.
TÌNH (H) : tình nghĩa.
Lạnh nhạt, không chú ý đến cách đối xử tốt của người đối với ta.
Không có tình nghĩa gì.

VÔ TỘI
VÔ (H) : không.
TỘI (H) : lỗi lầm, tội lỗi.

Không có tội lỗi.
Không bắt tội.

VÔ TRI
VÔ (H) : không.
TRI (H) : biết.
Không biết gì.
*(Xem thêm **VÔ GIÁC**).*
Không có tri thức, không có giác ngộ.

VÔ TRÙNG
VÔ (H) : không, dứt hẳn.
TRÙNG (H) : vi trùng.
Không có vi trùng.
Tiệt trùng, dứt hẳn vi trùng.

VÔ TUYẾN
VÔ (H) : không.
TUYẾN (H) : giây dẫn.
Không có giây dẫn, dùng sóng điện truyền đi trong không gian.

VÔ TƯ
VÔ (H) : không.
TƯ (H) : riêng.
Không có lòng riêng.

VÔ TỰ
VÔ (H) : không.
TỰ (H) : tự tử, con nối.
Không có con nối dõi, nối dòng.

VÔ ƯU
VÔ (H) : không.
ƯU (H) : lo, buồn.
Không lo, buồn.

VÔ VÀN SỐ
VÔ SỐ (H) : rất nhiều.
VÀN (H) : **VẠN** (H) : mười nghìn.
Rất nhiều, không đếm được bao nhiêu vạn.

VÔ VẬT
VÔ (H) : không.
VẬT (H) : lễ vật.
Không có lễ vật (thì không thiêng).
*(Xem thêm **BẤT LINH**).*
(Ngp) : Vào cửa quan mà không có lễ vật thì không xong tốt công việc.

VÔ VI
VÔ (H) : không.
VI (H) : làm.
*Chỉ tuỳ theo tự nhiên, không dụng tâm hành động (theo đạo **PHẬT**).*

VÔ VỊ
VÔ (H) : không.
VỊ (H) : hứng thú.
Không thấy có hứng thú gì.
Không có mùi vị gì. Không có ý nghĩa.

VÔ VỌNG
VÔ (H) : không.
VỌNG (H) : hy vọng, ước mong.
Không còn trông mong gì.

VÔ Ý
VÔ (H) : không.
Ý (H) : lòng toan tính.

Không để ý đến, không nhìn thấy.
Không có lòng toan tính riêng.

VỖ ĐÁCH (TỤC)
VỖ (V) : dùng bàn tay đập vào thành tiếng.
ĐÁCH (V) : chỉ bộ phận sinh dục nữ.
Vỗ vào bộ phận sinh dục của mình mà chửi nhau (dp. B).

VỖ ĐẾCH (TỤC)
VỖ (V) : dùng bàn tay đập vào thành tiếng.
ĐẾCH (V) : chỉ bộ phận sinh dục nam.
Một cách nói tục, tỏ ý không cần dùng tới (dp. B).

VU BÁNG
VU (H) : nói dối, không mà bảo là có.
BÁNG (H) : chê bai.
Đặt điều nói xấu người.

VU CÁO
VU (H) : nói dối, không mà bảo là có.
CÁO (H) : tình người trên.
Trình Toà án việc không có.

VU HÃM
VU (H) : nói dối, không mà bảo là có.
HÃM (H) : hãm hại, buộc người mắc tội.
Đặt lời nói dối, buộc cho người phải mắc tội, để hại người.

VU HOẶC
VU (H) : nói dối, không mà bảo là có.
HOẶC (H) : làm mê hoặc lòng người.
Nói dối làm cho người nghe bị mê loạn đi mà tin theo.

VU KHOÁT
VU (H) : xa, đường không thẳng.
KHOÁT (H) : sơ suất, không cẩn thận.
Làm việc không đúng lẽ phải.

VU KHỐNG
VU (H) : nói dối, không mà bảo là có.
KHỐNG (H) : cáo mách, tố cáo.
Dối trá cáo mách trước toà án.
Bịa đặt mà tố cáo người khác.

VU MIỆT
VU (H) : nói dối, không mà bảo là có.
MIỆT (H) : khinh thường.
Đặt điều nói dối để làm mất danh giá, để bị khinh thường.

VU OAN
VU (H) : nói dối, không mà bảo là có.
OAN (H) : chịu khuất về tội không mắc phải.

Đặt điều dối trá để người khác bị khổ, bị buộc tội mà họ không phạm vào.

VU QUY
VU (H) : đi tới nơi khác.
QUY (H) : con gái về nhà chồng.
Con gái đi về nhà chồng.

VU SÁT
VU (H) : nói dối, không mà bảo là có.
SÁT (H) : giết.
Bày đặt kết tội để giết người khác.

VU THÁC
VU (H) : nói dối, không mà bảo là có.
THÁC (H) : mượn cớ.
Đặt điều, mượn cớ mà đổ lỗi cho người.

VÚ BỒ
VÚ (V) : vú nuôi, nhũ mẫu.
BỒ (V) : chồng của vú nuôi.
Nhũ mẫu và chồng của nhũ mẫu.

VŨ BÃO
VŨ (H) : mưa.
BÃO (V) : mưa to gió lớn.
Mưa to gió lớn.

VŨ BỊ
VŨ (H) : võ, lấy uy sức mà phục người.
BỊ (H) : dự sẵn.
Sự dự sẵn về quân sự.

VŨ BIỀN
VŨ (H) : quan võ.
BIỀN (H) : **BIỆN** (H): cái mũ lớn thời xưa bằng dạ.
Cái mũ da của quan võ (thời xưa).
Chỉ chung những người theo nghiệp võ.

VŨ CÔNG[1]
VŨ (H) : võ, quân sự.
CÔNG (H) : công nghiệp.
Công nghiệp do việc dùng vũ lực mà thành.

VŨ CÔNG[2]
VŨ (H) : múa, cầm kiếm hoặc cầm quạt múa theo nhịp âm nhạc.
CÔNG (H) : thợ, người làm nghề.
Người làm nghề múa, sống bằng nghề múa.

VŨ DŨNG
VŨ (H) : võ.
DŨNG (H) : binh lính.
Binh lính quân đội.

VŨ ĐÀI[1]
VŨ (H) : võ.
ĐÀI (H) : chỗ cao hơn để cho người dễ nhận biết.
Chỗ đất cao để thi tài võ.

VŨ ĐÀI[2]

VŨ (H) : múa.
ĐÀI (H) : sân khấu.
Sân khấu để múa hát.

VŨ ĐIỆU
VŨ (H) : múa.
ĐIỆU (H) : quy luật của âm nhạc.
Điệu múa.
Cử động nhịp nhàng theo âm nhạc.

VŨ ĐOÁN
VŨ (H) : võ.
ĐOÁN (H) : quyết định.
Dùng võ lực, sức mạnh mà quyết định công việc.
Phán đoán không chắc chắn.

VŨ KHÍ
VŨ (H) : võ.
KHÍ (H) : đồ dùng.
Đồ dùng để đánh giặc.

VŨ KHOA
VŨ (H) : võ.
KHOA (H) : khoa cử, khoa thi thời xưa.
Kỳ thi võ.
Ngành luyện tập về quân sự.

VŨ KHÚC
VŨ (H) : võ.
KHÚC (H) : đoạn, bài.
Một đoạn, một bài múa.

VŨ LỘ
VŨ (H) : võ.
LỘ (H) : móc, hạt sương.
Mưa móc. Mưa và sương đọng thành hạt.
Chỉ ơn VUA ban cho toàn dân, như nước mưa và hạt sương thấm vào cây cỏ.

VŨ LỰC
VŨ (H) : võ, vũ khí và quân đội.
LỰC (H) : sức mạnh.
Sức mạnh về vũ khí và quân đội.

VŨ LƯỢNG
VŨ (H) : mưa.
LƯỢNG (H) : mức đo nhiều ít.
Số nước mưa rơi xuống mặt đất.
Dùng vũ lượng kế đo chiều cao nước mưa sau cơn mưa, rơi xuống một diện tích $1cm^2$ (một phân vuông).

VŨ MIẾU
VŨ (H) : **QUAN VŨ, QUAN CÔNG.**
MIẾU (H) : nhà thờ cúng thần.
*Miếu thờ **QUAN THÁNH ĐẾ QUÂN.***

VŨ NGHỆ
VŨ (H) : võ.
NGHỆ (H) : nghề.
Nghề võ.
Chỉ chung các môn võ thuật dùng chân tay hoặc binh khí.

VŨ NỮ
VŨ (H) : múa.
NỮ (H) : cô gái.

Người con gái làm nghề nhảy múa.
Người con gái làm nghề nhảy đầm tại các vũ trường thời nay.

VŨ PHU
VŨ (H) : võ, sức mạnh.
PHU (H) : người đàn ông.
Người thô tục, chỉ biết dùng sức mạnh chân tay để áp chế phụ nữ.

VŨ QUAN
VŨ (H) : võ.
QUAN (H) : ông quan.
Quan võ.

VŨ SĨ
VŨ (H) : võ.
SĨ (H) : con trai, người.
Người giỏi về võ nghệ.

VŨ THUẬT
VŨ (H) : võ.
THUẬT (H) : nghề riêng, phương pháp giỏi khéo.
Chỉ chung các ngành võ.
Kỹ thuật về quân sự.

VŨ TRANG
VŨ (H) : võ khí.
TRANG (H) : quân áo, trang phục.
Quần áo và võ khí của quân lính.
Các đồ dùng, khí giới dùng trong chiến tranh.

VŨ TRỤ
VŨ (H) : khoảng thời gian trên trời..
TRỤ (H) : khoảng thời gian trên trời.
Tất cả trong khoảng trời đất.

VŨ TRƯỜNG
VŨ (H) : múa, nhảy đầm.
TRƯỜNG (H) : nơi, sàn nhà.
Nơi múa hát. Sân khấu múa hát. Nhà nhảy đầm. Nhà hàng khiêu vũ.

VŨ TUYẾT
VŨ (H) : mưa.
TUYẾT (H) : tuyết rơi, bông tuyết.
Mưa tuyết, tuyết rơi.

VŨ TƯỚNG
VŨ (H) : võ.
TƯỚNG (H) : sĩ quan cao cấp chỉ huy.
Quan võ.

VỤ DANH
VỤ (H) : chuyên, chăm.
DANH (H) : danh dự, tiếng tăm.
Chuyên chú vào cái tiếng tốt.

VỤ GẶT
VỤ (H) : việc, mùa.
GẶT (H) : gặt lúa.
Việc gặt lúa, mùa gặt lúa.

VỤ LỢI
VỤ (H) : cố, chuyên vào.
LỢI (H) : có ích, lợi lộc.
Cốt sao có lợi lộc.

VỤ TRƯỞNG
VỤ (H) : việc làm, sở thu thuế.
TRƯỞNG (H) : người đứng đầu.
Người đứng đầu công việc.
Trưởng sở thu thuế.

VŨNG TÀU
VŨNG (H) : nơi nước sâu.
TÀU (H) : tàu biển chở hàng.
Nơi nước sâu gần bờ biển để tàu thuyền tạm neo, trước khi theo nước triều đi vào sông để tới bến đỗ.
*Tên địa danh vùng biển nghỉ mát thuộc tỉnh **BÀ RỊA**, miền **NAM VIỆT NAM**.*

VƯƠNG CUNG
VƯƠNG (H) : **VUA, CHÚA.**
CUNG (H) : nơi ở của **VUA.**
*Nơi ở của **VUA**, chúa.*

VƯƠNG GIẢ
VƯƠNG (H) : **VUA CHÚA**, vương đạo.
GIẢ (H) : lời nói chuyện chỉ về một cái gì.
Khi đối xử phải đối xử theo vương đạo, theo đức độ, ngay thẳng.
*Chỉ nhà **VUA**.*

VƯƠNG HẦU
VƯƠNG (H) : tước vương.
HẦU (H) : tước hầu.
*Thời xưa, Thiên tử phong họ hàng công thần ra làm **VUA** các xứ.*
Thời sau này, tiếng gọi các Quan chức vị cao.

VƯƠNG HẬU
VƯƠNG (H) : **VUA.**
HẬU (H) : bà hoàng hậu.
*Vợ **VUA**.*

VƯƠNG MẪU
VƯƠNG (H) : tiếng gọi tôn các Tổ tiên.
MẪU (H) : tiếng gọi tôn các đàn bà tôn trưởng.
Con cháu tôn xưng bà tổ mẫu.
Vị nữ thần tức là Tây Vương mẫu có pháp thuật cao cường.

VƯƠNG MỆNH
VƯƠNG (H) : **VUA.**
MỆNH (H) : mệnh lệnh.
*Mệnh lệnh của **VUA**.*

VƯƠNG MIỆN
VƯƠNG (H) : Vương hậu.
MIỆN (H) : mũ của đại thần, từ quan Đại phu trở lên.
Mũ của quan đại thần.
Nay lại hiểu là mũ của Hoàng hậu.

VƯƠNG NGHIỆP
VƯƠNG (H) : đế vương.
NGHIỆP (H) : sự nghiệp.
Sự nghiệp đế vương, công việc lớn, trị vì một nước.

VƯƠNG PHÁP
VƯƠNG (H) : **VUA**.
PHÁP (H) : pháp luật.
Pháp luật do VUA đặt ra.

VƯƠNG PHỤ
VƯƠNG (H) : tiếng gọi tôn các Tổ tiên.
PHỤ (H) : tiếng gọi tôn các ông tôn trưởng.
Con cháu tôn xưng tổ phụ.

VƯƠNG PHỦ
VƯƠNG (H) : Vương hầu.
PHỦ (H) : nơi ở.
Dinh thự của các Vương Hầu.

VƯƠNG TÔN
VƯƠNG (H) : Vương tước.
TÔN (H) : cháu.
*Con cháu các vị Vương, một tước ở trên năm tước: **CÔNG, HẦU, BÁ, TỬ, NAM**.*
Con cháu nhà quyền quý.

VƯỢNG ĐỊA
VƯỢNG (H) : sáng sủa, tốt đẹp.
ĐỊA (H) : vùng đất.
Vùng đất tốt đẹp, nhiều lợi và phát đạt.
Nơi đất làm cho người tới ở được hưng thịnh.

VƯỢNG KHÍ
VƯỢNG (H) : sáng sủa, tốt đẹp.
KHÍ (H) : khí, hơi.
Về hưng thịnh toát ra ngoài.

VƯỢNG VẬN
VƯỢNG (H) : sáng sủa, tốt đẹp.
VẬN (H) : vận số, số mệnh xoay vần.
Số mệnh xoay vần tới lúc hưng thịnh.

VƯU VẬT
VƯU (H) : rất lạ.
VẬT (H) : loại, thứ.
Chỉ con gái đẹp, lạ, ít thấy.

V

XA CƯỚC
XA (H) : xe.
CƯỚC (H) : cẳng chân; tiền tặng để ăn đường, tiền thuế.
Tiền thuê xe.

XA HOA
XA (H) : xa xỉ, tiêu phí về việc không cần thiết.
HOA (H) : trang sức bề ngoài.
Tiêu phí quá độ về việc không cần thiết, vào việc chưng diện bề ngoài.

XA LÁNH
XA (V) : rời xa, cách xa, không gần.
LÁNH (H) : riêng.
Rời, cách riêng xa mọi người.

XA LẮC
XA (V) : cách xa, không gần.
LẮC (V) : rất nhiều.
Rất xa, xa lắm lắm.

XA LỘ
XA (H) : xe.
LỘ (H) : đường cái, đường lớn.
Đường lớn dành cho xe chạy.

XA PHÍ
XA (H) : xa xỉ, tiêu phí về việc không cần thiết.
PHÍ (H) : món tiêu dùng.
Món tiền tiêu dùng về việc không cần thiết.

XA PHU
XA (H) : xe.
PHU (H) : kẻ đi làm công.
Người kéo xe, người đánh xe.

XA XỈ
XA (H) : tiêu phí về việc không cần thiết.
XỈ (H) : phí, tiền tiêu dùng.
Tiền tiêu quá mức về việc không cần thiết.

XA XỈ PHẨM
XA XỈ (H) : tiêu dùng hoa phí.
PHẨM (H) : hàng hoá; đồ vật.
Hàng hoá quá đắt tiền mà không cần thiết.

XÁ LỢI : Phiên âm tiếng **PHẠN**: tro tàn của người chết sau khi đã hoả táng.
*Theo nhà **PHẬT**, chỉ di cốt của **PHẬT**.*

XÁ MIỄN
XÁ (H) : tha, tha cho kẻ có tội.
MIỄN (H) : khỏi, không bắt làm.
Tha cho việc phải làm.
Tha tội, không bắt phải làm gì nữa.

XÁ TỘI
XÁ (H) : tha.
TỘI (H) : lỗi nặng bị pháp luật trừng trị.
Tha tội đã phạm và không trách phạt nữa.

XÀ HÀNH
XÀ (H) : con rắn.
HÀNH (H) : đi, bò.
Chỉ dáng đi lắc lư, uốn ẹo.

XẢ RÁC
XẢ (H) : vứt bỏ.
RÁC (V) : thứ không dùng nữa.
Vứt bỏ rác.

XẢ THÂN
XẢ (H) : vứt bỏ.
THÂN (H) : thân mình.
Bỏ mình.

XÃ ĐOÀN
XÃ (H) : họp nhiều người làm một việc gì.
ĐOÀN (H) : nhiều người họp lại.
Họp nhiều người lại để làm việc gì.

XÃ GIAO
XÃ (H) : xã hội, những người có mối quan hệ sinh hoạt chung.
GIAO (H) : giao thiệp với nhau.
Việc giao thiệp trong xã hội.

XÃ LUẬN
XÃ (H) : xã hội, sinh hoạt chung.
LUẬN (H) : thảo luận, đem một vấn đề ra để bàn lợi hại.
Bài báo trong nhật báo đem một vấn đề xã hội ra bàn luận.

XÃ TẮC
XÃ (H) : đền thờ Thổ địa.
TẮC (H) : thần lúa, thần nông.
Thần nông và Thổ địa.
*Dân sống trên đất của quốc gia, lập đền để tế thần Thổ địa; dân trồng lúa để ăn lập đền thờ Thần lúa, Thần nông. Mất nước thì mất **XÃ TẮC** (đền thờ Thổ địa và Thần nông).*
Quốc gia, nước nhà.

XÃ THUYẾT (Xem **XÃ LUẬN**).

XÃ TRƯỞNG
XÃ (H) : đơn vị hành chánh ở thôn quê, nhiều xã thành một làng.
TRƯỞNG (H) : người đứng đầu.
Người đứng đầu một xã.

XẠ HƯƠNG
XẠ (H) : một chất cứng dưới bụng con chồn xạ.
HƯƠNG (H) : thơm.
Chất cứng, mùi thơm ở dưới bụng con chồn xạ.

XẠ KÍCH
XẠ (H) : bắt.
KÍCH (H) : đánh.
Bắn súng đánh giặc.

XẠ TRỊ
XẠ (H) : bắn tia quang tuyến.
TRỊ (H) : chữa bệnh.
Một phương pháp chữa bệnh bằng tia phóng xạ, chữa các khối u của bệnh ung thư.

XÁC CỨ
XÁC (H) : đích xác, rất đúng.
CỨ (H) : bằng cớ.
Bằng cớ rất đúng.

XÁC ĐÁNG
XÁC (H) : đích xác, rất đúng.
ĐÁNG (H) : phải như vậy.
Rất đúng, nên như thế, phải như vậy.

XÁC MINH
XÁC (H) : đích xác, rất đúng.
MINH (H) : rõ ràng.
Quyết chắc là đúng.

XÁC NHIÊN
XÁC (H) : đích xác, rất đúng.
NHIÊN (H) : như thế.
Rất đúng.

XÁC SUẤT
XÁC (H) : đích xác, rất đúng.
SUẤT (V) : một phần.
Phần rất đúng.

XÁC THỰC
XÁC (H) : đích xác, rất đúng.
THỰC (H) : thật.
Rất đúng với sự thật.
Chắc chắn là sự thật.

XÁN LẠN
XÁN (H) : sáng đẹp rực rỡ.
LẠN (H) : rất sáng.
Rất sáng đẹp rực rỡ.

XÁNG CẠP
XÁNG (V) : tên đặt cho một máy chuyên dùng vét lòng sông.
CẠP (V) : ngoạm đất.
*Máy có cần dài, giây cáp điều khiển một thùng có miệng (từ **PHÁP** là **BENNE PRENEUSE**), được thả mạnh xuống lòng kinh, ngoạm đất, kéo lên bờ, nhả đất xuống.*
*(Xem thêm: **MÁY XÁNG**).*

XÁNG GẦU (Xem **MÁY XÁNG**).
Tàu cuốc đất.

XÁNG THỔI
XÁNG (H) : máy vét lòng sông.
THỔI (H) : dùng sức ép của máy đẩy nước bùn qua ống đổ vào bên bờ sông.

Dụng cụ vét kinh, sông, dùng máy và mũi khoan đất lớn, quậy mạnh lòng sông thành đất bùn và hút vào ống lớn, thổi đất bùn và nước lên bên bờ kinh, bờ sông.
*(Xem thêm **MÁY XÁNG**).*

XẢO HOẠT
XẢO (H) : khéo, khôn khéo.
HOẠT (H) : gian dối.
Gian dối khôn khéo.

XẢO KẾ
XẢO (H) : dối trá.
KẾ (H) : mưu tính.
Mưu tính dối trá.

XẢO NGÔN
XẢO (H) : khôn khéo.
NGÔN (H) : lời nói.
Lời nói khôn khéo, không thành thật.
*(Miền **NAM** quen gọi là: **NÓI XẠO**).*

XẢO NGỮ
XẢO (H) : dối trá.
NGỮ (H) : câu nói.
Câu nói dối trá.

XẢO QUYỆT
XẢO (H) : khôn khéo.
QUYỆT (H) : lừa dối, biến trá.
Lừa dối, biến trá rất khéo rất khôn khéo.

XẢO THIỆT
XẢO (H) : khéo.
THIỆT (H) : cái lưỡi.
Cái lưỡi khéo léo.
Người nói năng khôn khéo, giỏi dối trá.

XẢO THỦ
XẢO (H) : khéo.
THỦ (H) : tài.
Người có tài và khéo trong nghề.

XẢO TRÁ
XẢO (H) : dối trá.
TRÁ (H) : lừa lọc.
Gian dối, lừa lọc.

XÂM CHIẾM
XÂM (H) : lấn dần.
CHIẾM (H) : dành lấy.
Lấn dần mà dành lấy.

XÂM ĐOẠT
XÂM (H) : lấn dần.
ĐOẠT (H) : cướp lấy.
Lấn dần mà cướp lấy bằng sức mạnh.

XÂM LẤNG
XÂM (H) : lấn dần.
LẤNG (H) : vượt qua.
Lấn dần, vượt qua địa phận của người.

XÂM LẤM (Xem **SÀM LẤM**).

XÂM LƯỢC
XÂM (H) : lấn dần.

LƯỢC (H) : cướp lấy.
Lấn dần và chiếm lấy.

XÂM PHẠM
XÂM (H) : lấn dần.
PHẠM (H) : cố ý lấn cướp.
Lấn dần để lấn cướp ít nhiều quyền lợi, đất đai của người.

XÂM THỰC
XÂM (H) : lấn dần.
THỰC (H) : làm mòn, khuyết.
Lấn dần mà làm mòn, làm khuyết đi.

XẤU HOẮC
XẤU (V) : không đẹp.
HOẮC (V) : rất, quá mức.
Xấu quá mức (dp. N).

XÂY DỰNG (Xem **DỰNG XÂY**).

XE CA
XE (V) : phương tiện chuyên chở trên bộ.
CA (V) : đọc âm chữ **CAR** (A): xe ôtô, xe hơi.
*Xe chở hành khách (miền **BẮC**) đi các tỉnh.*

XE CỘ
XE (V) : phương tiện chuyên chở có bánh xe lăn.
CỘ (V) : thuyền.
*Xe và thuyền (miền **BẮC**).*
*Xe và đò (miền **NAM**).*

XE ĐÒ
XE (V) : phương tiện chuyên chở trên bộ.
ĐÒ (V) : thuyền chuyên chở trên sông.
Xe và thuyền.
*(Ngp) : Xe chở hành khách đi các tỉnh ở miền **NAM VIỆT NAM**.*

XE LỘ
XE (V) : xe hơi chuyên chở.
LỘ (V) : đọc âm rút gọn chữ **LOCATION** (P): cho thuê.
*Xe hơi cho thuê giờ, có tài xế lái, tại **SÀI GÒN** trước 1954.*
*Xe hơi loại nhỏ chở khách đi **SÀI GÒN - CHỢ LỚN** và ngược lại (trước năm 1954).*

XE LU
XE (V) : dụng cụ làm đường có bánh sắt hình ống tròn.
LU (V) : đọc âm rút gọn chữ **ROULEAU** (P): xe cán đá đường.
Xe cán đá làm đường, có loại bánh sắt lớn và một bánh hình ống bằng sắt phía trước.

XÍ NGHIỆP
XÍ (H) : ngóng.
NGHIỆP (H) : nghề nghiệp.
Mong ngóng cho thành nghề nghiệp.

Sự nghiệp kinh doanh sản xuất lấy lời.

XÌ ĐỒNG
XÌ (V) : **XUY** (H): thổi.
ĐỒNG (H) : ống đồng dài.
Thổi ống đồng dài bắn chim.
Một dụng cụ bắn chim hoặc thú nhỏ ở trên cây cao, dùng hơi miệng thổi đạn nhỏ bằng ống đồng.

XÍCH ĐẠO
XÍCH (H) : cốt yếu, đứng đầu.
ĐẠO (H) : đường.
Đường cốt yếu nhất.
*Một đường tưởng tượng vòng quanh ở khoảng giữa địa cầu, cách **NAM, BẮC** cực 90 độ.*

XÍCH ĐẾ
XÍCH (H) : sắc đỏ.
ĐẾ (H) : vị thần rất tôn kính.
Tên chỉ vị thần lửa.

XÍCH THẰNG
XÍCH (H) : sắc đỏ.
THẰNG (H) : dây.
Dây màu đỏ.
*Theo truyền thuyết **TRUNG HOA**, nguyệt lão lo việc se duyên ở trần gian bằng chỉ hồng để cột chân vợ chồng với nhau.*
Nhân duyên do Trời định.

XÍCH THỐN
XÍCH (H) : thước.
THỐN (H) : tấc.
Thước và tấc.
Ít lắm.

XIÊM Y
XIÊM (H) : loại váy phụ nữ.
Y (H) : áo.
Áo và váy.

XIÊN SỎ
XIÊN (V) : nghiêng, ngó.
SỎ (V) : nói lời làm mất lòng.
Dùng lời nói bóng gió làm mất lòng người.

XIÊN XỎ
XIÊN (V) : dùng dùi đâm thủng.
XỎ (V) : lấy giây luồn qua lỗ đã được đâm thủng.
Đâm thủng và luồn giây qua lỗ để cầm giây xách đồ vật.

XIỂN DƯƠNG
XIỂN (H) : mở rộng ra.
DƯƠNG (H) : rõ ràng.
Mở rộng ra, làm cho sáng tỏ rõ ràng.

XIẾU MẪU (Xem **PHIẾU MẪU**).

XIN CHÀO
XIN (V) : nói để được phép làm.
CHÀO (V) : cử chỉ đón mừng người ngang hàng, người dưới đối với người trên.
Xin được phép đón mừng.

XIN SỎ
XIN (V) : lời cầu được giúp đỡ.
SỎ (V) : xiên xỏ, nói bóng gió làm mất lòng, đối với kẻ ăn xin, khi không cho tiền.
Đến cầu cạnh, nhờ vả, như kẻ ăn mày, ăn xin.

XỎ LÁ (Xem chữ **BA QUE**).

XOAY XỞ
XOAY (V) : xê dịch, đổi hướng.
XỞ (V) : gỡ rối.
Thu xếp công việc rối ren để việc trở lại tốt đẹp, bình thường.

XÔ XÁT
XÔ (V) : đẩy.
XÁT (V) : chạm, cọ mạnh.
Cãi nhau, chửi nhau, có đụng chạm xô đẩy.

XỔ SÚNG
XỔ (V) : tháo bỏ đạn.
SÚNG (V) : cây súng nhỏ.
Tháo bỏ hết đạn đã gắn trong súng, bắn ra cho hết đạn.

XỐC VÁC
XỐC (V) : một ôm lớn (**BẮC**).
VÁC (V) : một khiêng lớn, vác lớn (**BẮC**).
Ôm khiêng bằng vai: ôm, vác trên vai.
*Chỉ người chịu cực làm việc (**BẮC**).*

XU HƯỚNG
XU (H) : đi rảo bước.
HƯỚNG (H) : ngoảnh về phía.
Đi nhanh về phía, về hướng.
Có khuynh hướng, xoay theo, ngả về.

XU LỢI
XU (H) : đi rảo bước.
LỢI (H) : lợi lộc.
Ngả về, đi nhanh theo lợi lộc.

XU NỊNH
XU (H) : đi rảo bước.
NỊNH (H) : nói khéo phỏ người.
Chạy theo nịnh hót người để kiếm lợi.

XU PHỤ
XU (H) : đi rảo bước.
PHỤ (H) : bám, nhờ cậy.
Chạy theo bám kẻ giầu mạnh để cậy nhờ.

XU PHỤNG
XU (H) : đi rảo bước.
PHỤNG (H) : cung phụng, hầu hạ.
Chạy theo kẻ giầu mạnh, hầu hạ để cầu lợi.

XU THẾ
XU (H) : đi rảo bước.
THẾ (H) : thế lực.
Chạy theo kẻ có thế lực, địa vị để cầu lợi.
Cơ hội ngả về, xoay về theo cái hướng.

XU THỜI
XU (H) : đi rảo bước.
THỜI (H) : thời nghi, cái mà đời ưa chuộng.
Chạy theo cái mà người đời ưa chuộng.
Đua đòi, làm theo thời.

XÚ DANH
XÚ (H) : xấu.
DANH (H) : tiếng.
Tiếng xấu.

XÚ DIỆN
XÚ (H) : xấu xa, rất xấu.
DIỆN (H) : mặt.
Mặt mày xấu xa, rất xấu.

XÚ KHÍ
XÚ (H) : mùi hôi thối.
KHÍ (H) : hơi.
Mùi hôi thối, hơi bốc ra.

XÚ UẾ
XÚ (H) : mùi hôi thối.
UẾ (H) : dơ bẩn.
Dơ bẩn, hôi thối.

XUÂN DUNG
XUÂN (H) : mùa xuân, tốt tươi.
DUNG (H) : dáng vẻ.
Dáng vẻ tốt tươi xinh đẹp của mùa XUÂN.

XUÂN MỘNG
XUÂN (H) : mùa xuân.
MỘNG (H) : giấc mơ.
Giấc mơ đêm xuân.
Công danh, phú quý một đời người chỉ là một giấc mơ đẹp trong đêm XUÂN.

XUÂN PHÂN
XUÂN (H) : mùa xuân.
PHÂN (H) : chia rẽ.
Tên gọi ngày 21 hoặc 22 tháng Ba dương lịch, ngày và đêm được chia đều dài bằng nhau.

XUÂN SẮC
XUÂN (H) : mùa xuân.
SẮC (H) : sắc đẹp.
Vẻ đẹp của mùa XUÂN.

XUÂN TÌNH
XUÂN (H) : mùa xuân.
TÌNH (H) : tình yêu trai gái.
Ngày xuân, người ta dễ nghĩ đến dục tình.
Nói về con gái nghĩ đến việc vợ chồng.

XUÂN THU
XUÂN (H) : mùa xuân.
THU (H) : mùa Thu.
Mùa Xuân và mùa Thu, chỉ một năm.

XUÂN VŨ
XUÂN (H) : mùa xuân.
VŨ (H) : mưa.
Mưa xuân, mưa hạt nhỏ.

XUẨN ĐỘNG
XUẨN (H) : con sâu ngọ nguậy.

ĐỘNG (H) : cử động, không ở yên.
Người hay vật không yên tĩnh.
Có động tác ngu ngốc, sai bậy.

XUẨN NGU (Xem **NGU XUẨN**).

XUẤT BẢN
XUẤT (H) : ra.
BẢN (H) : ván, bản in sách.
In ra thành sách, giấy tờ để bán hoặc để phát cho không.

XUẤT BINH
XUẤT (H) : ra ngoài.
BINH (H) : quân đội.
Đem quân đội ra đánh giặc.

XUẤT CẢNG
XUẤT (H) : ra ngoài.
CẢNG (H) : sông nhánh, cửa biển.
Đem hàng hoá ra khỏi nước để bán cho nước ngoài.

XUẤT CHINH
XUẤT (H) : ra ngoài.
CHINH (H) : đem quân đánh kẻ dưới có tội.
Mang quân đi đánh giặc nơi xa.

XUẤT CHÍNH
XUẤT (H) : ra.
CHÍNH (H) : việc quan, việc nhà nước.
Ra làm quan, gánh vác việc nước.

XUẤT CHÚNG
XUẤT (H) : hơn, cao giỏi hơn.
CHÚNG (H) : đông người, mọi người.
Vượt cao hơn mọi người.

XUẤT DƯƠNG
XUẤT (H) : ra ngoài.
DƯƠNG (H) : bể lớn.
Đi ra nước ngoài.

XUẤT ĐẦU
XUẤT (H) : hiện ra ngoài.
ĐẦU (H) : cái đầu.
Đưa đầu ra ngoài để người biết.
Ra mặt hành động.

XUẤT GIA
XUẤT (H) : ra ngoài.
GIA (H) : nhà.
Ra khỏi nhà để đến ở chùa.
Đi tu.

XUẤT GIÁ
XUẤT (H) : ra khỏi nhà.
GIÁ (H) : lấy chồng.
Đi lấy chồng.
Con gái ra khỏi nhà đi lấy chồng.

XUẤT HÀNH
XUẤT (H) : ra ngoài.
HÀNH (H) : đi.
Đi ra khỏi nhà.

XUẤT HIỆN
XUẤT (H) : ra.
HIỆN (H) : lộ rõ ràng.
Lộ rõ ràng ra ngoài cho mọi người thấy.

XUẤT KHẨU
XUẤT (H) : ra.
KHẨU (H) : miệng, cửa biển.
Nói ra khỏi miệng.
Chở hàng hoá ra ngoại quốc.

XUẤT KỲ
XUẤT (H) : ra.
KỲ (H) : lạ.
Bày ra mưu kế lạ.

XUẤT LỘ
XUẤT (H) : ra ngoài.
LỘ (H) : hiện rõ.
Hiện rõ ra ngoài, ai cũng nhìn thấy.

XUẤT NẠP
XUẤT (H) : tiêu ra.
NẠP (H) : thu vào.
Sổ ra vào, tiền thu tiêu.
Tiền tiêu ra, tiền thu vào.

XUẤT NGOẠI
XUẤT (H) : ra ngoài.
NGOẠI (H) : ngoại quốc.
Đi ra ngoại quốc.

XUẤT NGŨ
XUẤT (H) : ra ngoài.
NGŨ (H) : quân ngũ.
Ra khỏi quân đội.

XUẤT NHẬP
XUẤT (H) : ra.
NHẬP (H) : vào.
Ra và vào.

XUẤT PHÁT
XUẤT (H) : ra.
PHÁT (H) : bắt đầu đi.
Bắt đầu đi ra.

XUẤT PHẨM
XUẤT (H) : ra.
PHẨM (H) : đồ vật nhiều thứ.
Đồ vật chế tạo ra, sản xuất ra.

XUẤT QUỸ
XUẤT (H) : ra.
QUỸ (H) : cái hòm.
Lấy tiền trong hòm, trong tủ đựng tiền ra để chi tiêu.

XUẤT QUỶ
XUẤT (H) : ra.
QUỶ (H) : ma quỷ.
Ra thì như ma quỷ.
(Ngb) : Rất tài giỏi.
*(Xem thêm **NHẬP THẦN**).*

XUẤT SẢN (Xem **SẢN XUẤT**).

XUẤT SẮC
XUẤT (H) : hơn.
SẮC (H) : bóng dáng.
Bóng dáng khác thường, đặc sắc hơn cả.

XUẤT SIÊU
XUẤT (H) : chi tiêu, chi ra.
SIÊU (H) : vượt qua.
Tiền chi tiêu vượt cao hơn tiền thu vào.

XUẤT THÂN
XUẤT (H) : ra, sinh ra.

THẦN (H) : thân thế, tình cảnh xã hội.
Bắt đầu từ tình cảnh, trong địa vị xã hội.
Lai lịch của người trước khi có địa vị xã hội.

XUẤT THẦN
XUẤT (H) : ra.
THẦN (H) : tinh thần, linh hồn.
Chuyên chú tinh thần vào việc gì.
Những người phù thuỷ, v.v... thường có thể tự xuất hồn để tiếp xúc với các hồn nơi âm giới.
*(Xem **BẤT THẦN**).*

XUẤT THẾ
XUẤT (H) : ra.
THẾ (H) : thế tục, đời thường.
Ra ngoài đời thường.
Đi tu. Ở ẩn.

XUẤT TINH
XUẤT (H) : ra.
TINH (H) : tinh dịch đàn ông.
Tinh dịch thoát ra khỏi ống dẫn tinh của đàn ông.

XUẤT TRẦN
XUẤT (H) : ra.
TRẦN (H) : bụi, đời nhơ bẩn.
Ra ngoài cuộc đời bụi bẩn.
Đi tu. Ở ẩn.

XUẤT TRẬN
XUẤT (H) : ra.
TRẬN (H) : đánh nhau với giặc.
Ra đánh giặc.

XUẤT XỨ
XUẤT (H) : ra.
XỨ (H) : ở, nơi ở.
Từ nơi đó, chỗ đó ra. Chỗ lấy ở bài văn, bài thơ hoặc sách đã trích lấy câu văn, thơ hoặc chữ ra.

XÚC BỨC (Xem **BỨC XÚC**).

XÚC CẢM (Xem **CẢM XÚC**).

XÚC ĐỘNG
XÚC (H) : đụng chạm.
ĐỘNG (H) : làm rung động lòng người.
Làm cho lòng người rung động vì đụng chạm vào ngoại vật, ngoại cảnh.

XÚC GIÁC
XÚC (H) : đụng chạm.
GIÁC (H) : hiểu biết, cảm thấy.
Sự hiểu biết do đụng chạm, tiếp xúc với ngoại vật mà có.

XÚC NỘ
XÚC (H) : đụng chạm.
NỘ (H) : tức giận.
Đụng chạm vào sự tức giận của người.
Làm người khác nổi giận.

XÚC PHẠM
XÚC (H) : đụng chạm.
PHẠM (H) : lấn vào.

Coi như đã vô lễ với người trên khi can ngăn hoặc chê bai.

XÚC SIỂM
XÚC (H) : đâm húc
SIỂM (H) : nịnh hót.
Nịnh hót để cho người khác đâm húc hại nhau.

XÚC TÁC
XÚC (H) : đụng chạm.
TÁC (H) : làm.
Làm đụng chạm vào nhau.

XÚC TIẾN
XÚC (H) : thúc giục.
TIẾN (H) : tiến lên, mau nhanh.
Thúc giục để công việc được mau hơn.

XÚC XÍCH (Xem **BẤN XÚC XÍCH**).

XUNG ĐỘNG
XUNG (H) : tấp nập, dồn dập.
ĐỘNG (H) : rung động.
Rung lắc dồn dập.

XUNG ĐỘT
XUNG (H) : xông vào.
ĐỘT (H) : xúc phạm đến.
Xông vào đánh quân địch.
Hai bên đánh nhau.

XUNG HÃM
XUNG (H) : xông vào.
HÃM (H) : phá hoại.
Xông vào để phá hoại.
Xông lên trước để đánh phá giặc.

XUNG KHẮC
XUNG (H) : xông vào.
KHẮC (H) : chế phục, bắt phải theo.
Xông vào để bắt phải theo.
Trái ngược, không hợp tình tình.

XUNG KÍCH
XUNG (H) : xông vào.
KÍCH (H) : đánh.
Xông vào mà đánh.

XUNG PHONG
XUNG (H) : xông vào.
PHONG (H) : mũi nhọn gươm giáo.
Xông thẳng vào nơi gươm giáo mà đánh.

XUNG THIÊN
XUNG (H) : bốc, mạnh thẳng lên.
THIÊN (H) : trời.
Bốc thẳng lên trời.
*(Xem thêm **NỘ KHÍ**).*

XUNG TRẬN
XUNG (H) : xông vào.
TRẬN (H) : đánh nhau với giặc.
Xông vào nơi có giặc để đánh nhau.

XUNG YẾU
XUNG (H) : đường cái đi qua đi lại.
YẾU (H) : thiết yếu, cần có.

Nơi có đường giao thông tấp nập.
Nơi quan trọng, cần phòng giữ.

XUY ĐỒNG (Xem **XÌ ĐỒNG**).

XUY MAO
XUY (H) : thổi.
MAO (H) : lông tì ú vật.
Thổi lông.
(Xem thêm ***CẦU TY****).*
Thường nói: ***THỔI LÔNG TÌM VẾT****, có ý chỉ người nhỏ nhen, tìm các lỗi nhỏ của người để chê bai, khắc trách người và tất nhiên là để tự đề cao.*

XUYÊN TẠC
XUYÊN (H) : đào, đục lỗ.
TẠC (H) : đục, đẽo.
Không hiểu thấu nghĩa thực của sự việc mà cứ nói liều, viết liều, làm liều.
Lý lẽ không thể chấp nhận mà cứ cố nói là đúng.

XỨ SỞ
XỨ (H) : nơi, chỗ.
SỞ (H) : nơi, chốn.
Nơi đang ở, chốn quê hương.
Địa phương, khu vực đã ra đời.

XỬ ÁN
XỬ (H) : xem xét, quyết định phải trái.
ÁN (H) : bản kiện tụng đã quyết định.
Xử án phải trái ở Toà án và quyết định hình phạt.

XỬ ĐOÁN
XỬ (H) : xem xét, quyết định phải trái.
ĐOÁN (H) : quyết đoán, chủ ý phán đoán.
Xem xét để phán đoán và quyết định.

XỬ HOÀ
XỬ (H) : xem xét, quyết định phải trái.
HOÀ (H) : dàn hoà.
Xem xét quyết định cho hai bên tranh chấp được dàn hoà, không kiện nữa.

XỬ HÌNH
XỬ (H) : xem xét, quyết định phải trái.
HÌNH (H) : hình phạt.
Xem xét quyết định hình tội kẻ phạm pháp.

XỬ LÝ
XỬ (H) : xem xét, quyết định phải trái.
LÝ (H) : sửa sang sắp đặt công việc.
Được đặt vào chức vụ người khác tạm vắng, thay thế để giải quyết công việc.

XỨ NỮ
XỨ (H) : ở, ở nhà.
NỮ (H) : người con gái.

Người con gái còn ở nhà cùng với cha mẹ, chưa đi lấy chồng. Người con gái còn trinh.

XỬ PHẠT
XỬ (H) : xem xét, quyết định phải trái.
PHẠT (H) : lấy hình pháp mà trị tội.
Quyết định hình pháp trị tội.

XỬ PHÂN (Xem **PHÂN XỬ**).

XỬ QUYẾT
XỬ (H) : xem xét, quyết định phải trái.
QUYẾT (H) : quyết đoán, chủ ý phán đoán.
Xem xét để quyết định sự việc.

XỬ SỰ
XỬ (H) : xem xét, quyết định phải trái.
SỰ (H) : sự việc.
Xem xét để đối phó với sự việc.

XỬ TỆ
XỬ (V) : đối xử, ăn ở với nhau.
TỆ (H) : xấu xa.
Đối xử, ăn ở với nhau.

XỬ THẾ
XỬ (V) : đối xử, ăn ở với nhau.
THẾ (H) : đời.
Ăn ở với đời.

XỬ TỘI
XỬ (H) : xử hình án.
TỘI (H) : phạm pháp luật.
Quyết định hình phạt vì phạm pháp.

XỬ TRẢM
XỬ (H) : xử hình án.
TRẢM (H) : trảm thủ, chém đầu.
Xử hình án phạm nhân bị chém đầu.

XỬ TRÍ
XỬ (H) : xem xét để quyết định.
TRÍ (H) : sắp đặt.
Xem xét để quyết định sắp đặt công việc.

XỬ TRỊ
XỬ (H) : xử lý, giải quyết công việc.
TRỊ (H) : trị lý, sắp đặt sửa sang.
Giải quyết và sắp đặt việc trong nước.

XỬ TỬ
XỬ (H) : xử hình án.
TỬ (H) : tội chết.
Xử án tội phải chết.

XƯNG BÁ
XƯNG (H) : danh hiệu.
BÁ (H) : lãnh tụ các nước chư hầu.
Lấy danh hiệu lãnh tụ các nước chư hầu.
Chiếm một vùng đất, nhận là chủ của vùng đất đó.

XƯNG DANH (Xem **DANH XƯNG**).

XƯNG DƯƠNG
XƯNG (H) : xưng đạo, tưng bốc lên.
DƯƠNG (H) : khen.
Khen ngợi, tưng bốc lên.

XƯNG ĐẾ
XƯNG (H) : danh hiệu.
ĐẾ (H) : VUA.
Lấy danh hiệu là VUA.
Tự xưng là VUA.

XƯNG HÔ
XƯNG (H) : danh hiệu.
HÔ (H) : gọi.
Gọi danh hiệu của nhau trong khi nói chuyện.

XƯNG HÙNG
XƯNG (H) : nói phao lên.
HÙNG (H) : mạnh.
Tự cho mình là mạnh, không thua kém ai.

XƯNG TỤNG
XƯNG (H) : tưng bốc lên.
TỤNG (H) : khen ngợi công đức.
Tưng bốc khen ngợi công đức.

XƯNG VƯƠNG
XƯNG (H) : danh hiệu.
VƯƠNG (H) : VUA.
Lấy danh hiệu là VUA.
Tự xưng là VUA.

XỨNG CHỨC
XỨNG (H) : đúng với, ngang với.
CHỨC (H) : chức quan, việc quan.
Xứng đáng, đúng ngang với chức quan được giao phó.

XỨNG ĐÁNG
XỨNG (H) : đúng với, ngang với.
ĐÁNG (H) : phải như vậy.
Rất đúng, ngang với cái được nhận, phải như vậy.

XỨNG ĐÔI
XỨNG (H) : đúng với, ngang với.
ĐÔI (V) : đôi lứa, vợ chồng.
Rất đúng là hai vợ chồng.

XỨNG ĐỨC
XỨNG (H) : đúng với, ngang với.
ĐỨC (H) : đức hạnh.
Đúng với đức hạnh, đúng với địa vị trong xã hội.

XỨNG HỢP
XỨNG (H) : đúng với, ngang với.
HỢP (H) : vừa phải với.
Ngang với, vừa phải với nhau.

XỨNG TÂM
XỨNG (H) : vừa.
TÂM (H) : lòng.
Vừa lòng, thỏa lòng.

XỨNG Ý
XỨNG (H) : vừa.
Ý (H) : ý riêng.
Vừa đúng với ý riêng.

XƯỚNG CA
XƯỚNG (H) : hát.
CA (H) : ngợi hát.
Hát theo nhạc. Nghề hát ca.

*(Xem thêm **VÔ LOẠI**).*

XƯỚNG DANH
XƯỚNG (H) : tiếng nói to, kéo dài.
DANH (H) : tên.
Đọc to tên họ.

XƯỚNG HỌA
XƯỚNG (H) : làm thơ, hát nối vần trước.
HỌA (H) : làm thơ, hát nối vần sau.
Một lối làm thơ ca, một người xướng ra, người thứ nhì hoạ lại. Người bầy ra việc trước, người khác phụ lại theo.

XƯỚNG KỸ
XƯỚNG (H) : hát.
KỸ (H) : con gái làm nghề hát.
Người con gái làm nghề hát ở phường hát.

XƯỚNG TUỲ
XƯỚNG (H) : nói lên trước.
TUỲ (H) : nghe theo, theo sau.
Nói lên và theo sau.
Đạo vợ chồng, vợ chồng hoà thuận người chồng lấy trí, bảo người vợ làm, người vợ thuận nghe lời người chồng chỉ bảo.

XƯỞNG THỢ
XƯỞNG (H) : nhà không có vách tường để thợ làm việc.
THỢ (V) : người thợ làm nghề sản xuất, sửa chữa.
Xưởng, nhà lớn để thợ làm việc.

Y

Y ÁN
Y (H) : theo, thuận cách thức đã đề nghị.
ÁN (H) : việc kiện tụng đã quyết định ở Toà án.
Theo đúng như Toà án đã xét xử và quyết định.

Y BÁT
Y (H) : áo, áo cà sa.
BÁT (H) : tiếng **PHẠN** là **BÁT ĐA LA**, bát của nhà sư xin ăn.
Áo cà sa của nhà sư, cái bát của nhà sư dùng để xin ăn, đời đời truyền để cho nhau.
(Ngb) : *Đời đời truyền đạo cho nhau.*

Y BỆNH
Y (H) : chữa bệnh, chữa trị.
BỆNH (H) : đau yếu.
Chữa trị bệnh tật.

Y CHUẨN
Y (H) : theo, thuận cách thức đã đề nghị.
CHUẨN (H) : phép tắc.
*Thuận theo phép tắc đã đề nghị. Bằng lòng cho theo như lời xin. Còn nói là **CHUẨN Y**.*

Y ĐƠN
Y (H) : thầy thuốc.
ĐƠN (H) : cái đơn, tờ giấy viết tên thuốc.
Tờ đơn kê tên vị thuốc của thầy thuốc.
Toa của thầy thuốc.

Y ĐỨC
Y (H) : thầy thuốc.
ĐỨC (H) : cái đạo để lập thân, ơn, thiện.
Đức hạnh toàn vẹn.
Cái ơn của thầy thuốc.

Y GIÁ
Y (H) : theo, thuận cách thức đã đề nghị.
GIÁ (H) : giá bán, đáng bao nhiêu tiền.

Bán đúng theo giá tiền đã ghi bán.
Giá bán nhất định, không thấp hơn giá đã ghi bán.

Y HỆ
Y (H) : theo, thuận cách thức đã đề nghị.
HỆ (H) : theo, đúng là.
Đúng là, đích xác là.
Ta hiểu là: rất giống nhau.

Y HỆT (Xem **Y HỆ**).

Y HỌC
Y (H) : chữa bệnh.
HỌC (H) : môn học.
Ngành nghề chữa bệnh.
Ngành nghiên cứu cách chữa trị bệnh tật.

Y KHOA
Y (H) : chữa bệnh.
KHOA (H) : ngành, môn.
Ngành nghiên cứu, dạy học chữa bệnh.

Y NHIÊN
Y (H) : theo.
NHIÊN (H) : như thế.
Vẫn cứ như cũ.

Y PHỤC
Y (H) : áo.
PHỤC (H) : mặc áo.
Quần áo, các đồ mặc trên người.

Y SĨ
Y (H) : chữa bệnh
SĨ (H) : người có học vấn.
Thầy thuốc.
Người có học về ngành chữa bệnh.

Y SINH
Y (H) : y học.
SINH (H) : học trò.
Người đang theo học ngành chữa bệnh.

Y SỬ
Y (H) : theo, thuận cách thức đã đề nghị.
SỬ (H) : quan chuyên về việc...
Quan chuyên về việc chữa bệnh.
Thày dạy nghề chữa bệnh.
Thầy thuốc.

Y TẾ
Y (H) : chữa bệnh.
TẾ (H) : cứu giúp.
Ngành chữa bệnh dân chúng của Chính phủ.

Y THUẬT
Y (H) : chữa bệnh.
THUẬT (H) : phương pháp.
Phương pháp chữa bệnh, phép trị bệnh theo nghề riêng.

Y THỰC
Y (H) : áo.
THỰC (H) : ăn.
Ăn và mặc.

Y THƯỜNG
Y (H) : áo.
THƯỜNG (H) : quần.
Áo và quần.

Y TRANG[1]
Y (H) : áo.
TRANG (H) : nhà chứa hàng.
Cửa hàng bán áo.

Y TRANG[2] (Xem **Y TRẠNG**).

Y TRẠNG
Y (H) : y theo.
TRẠNG (H) : ngôi nhà lớn.
Đúng theo hình dáng.
Rất giống nhau.

Y VIỆN
Y (H) : chữa bệnh.
VIỆN (H) : ngôi nhà lớn.
Bệnh viện, nhà thương.

Ý CHÍ
Ý (H) : điều mà lòng toan tính.
CHÍ (H) : điều để tâm vào.
Điều mà tâm ý của mình đã định.

Ý DỊCH
Ý (H) : nghĩa bóng của chữ.
DỊCH (H) : dịch chữ.
Dịch chữ theo nghĩa phụ không dịch theo nghĩa chính của chữ.

Ý HỘI
Ý (H) : ý riêng.
HỘI (H) : hiểu biết.
Tự mình hiểu lấy, không cần người khác nói hoặc giảng giải.

Ý HỢP
Ý (H) : điều nghĩ ra.
HỢP (H) : đúng với.
Điều mà hai người nghĩ cùng giống nhau.
(Xem thêm ***TÂM ĐẦU****).*

Ý HƯỚNG
Ý (H) : điều nghĩ ra.
HƯỚNG (H) : ngoảnh về.
Cái khuynh hướng của ý nghĩ của người.
Điều mà lòng dạ nhằm theo.

Ý KHÍ
Ý (H) : điều nghĩ ra.
KHÍ (H) : khí khái.
Điều mà nghĩ trong lòng dạ cứng cỏi mà có thể phát lộ ra ngoài.

Ý KIẾN
Ý (H) : điều nghĩ ra.
KIẾN (H) : thấy, kiến giải.
Sự thấy mà hiểu trong ý nghĩ.

Ý NGHĨA
Ý (H) : điều nghĩ ra.
NGHĨA (H) : điều cao đẹp.
Điều cao đẹp ở bên trong sự vật, trong việc làm.

Ý NGOẠI
Ý (H) : điều cao đẹp.
NGOẠI (H) : ở ngoài.

Ở ngoài điều đã nghĩ, đã định. Không ngờ tới.

Ý NHỊ
Ý (H) : điều nghĩ ra.
NHỊ (H) cái nhị hoa.
Ý nghĩ đẹp đẽ sâu kín, khó thấy như cái nhị ẩn trong hoa.

Ý NIỆM
Ý (H) : điều nghĩ ra.
NIỆM (H) : nghĩ nhớ.
Điều nghĩ nhớ trong lòng, trong trí óc về một sự vật.

Ý THỨC
Ý (H) : điều nghĩ ra.
THỨC (H) : nhận biết, phân biệt.
Chỉ chung những điều đã nhận biết được như tri giác, lương tâm.

Ý TRÍ
Ý (H) : điều nghĩ ra.
TRÍ (H) : trí tuệ, khôn khéo.
Người có ý thức và trí tuệ, hiểu biết nhiều, rất sáng suốt.

Ý TRUNG
Ý (H) : ý nghĩ.
TRUNG (H) : trong.
Trong ý nghĩ, trong sự mong muốn.

Ý TRUNG NHÂN
Ý TRUNG (H) : trong ý nghĩ.
NHÂN (H) : người.
Người có trong ý nghĩ, mong muốn.
Chỉ người yêu thương của ta.

Ý TỨ
Ý (H) : ý nghĩ.
TỨ (H) : nghĩ ngợi.
Điều nghĩ ngợi sâu kín, ý nghĩa riêng ở trong.
Người có ý tứ, cử chỉ dè dặt, lời nói cân nhắc.

Ý TƯỞNG
Ý (H) : điều suy nghĩ.
TƯỞNG (H) : tưởng nhớ.
Điều tưởng nghĩ trong óc.

Ý VỊ
Ý (H) : điều suy nghĩ.
VỊ (H) : hứng thú.
Điều hứng thú trong lòng.

Ỷ LẠI
Ỷ (H) : cậy vào.
LẠI (H) : cậy, nhờ.
Nhờ vả, nương tựa vào người khác.

Ỷ THẾ
Ỷ (H) : cậy vào.
THẾ (H) : thế lực.
Dựa vào thế lực của người có địa vị hơn người mà lấn hiếp kẻ khác.

YÊM BÁC (Xem **UYÊN BÁC**).

YÊM THÔNG
YÊM (H) : sâu.

THÔNG (H) : thông hiểu rõ ràng.
Thông hiểu rõ ràng sâu xa.

YẾM THẾ
YẾM (H) : chán ghét.
THẾ (H) : đời.
Chán đời.

YỂM BÙA
YỂM (H) : áp, đè, chôn, dán bùa.
BÙA (V) : **PHÙ** (H): cái bùa trừ ma.
Chôn bùa để trừ ma.

YỂM HỘ
YỂM (H) : che đậy.
HỘ (H) : che chở.
Che chở, giúp đỡ trong khi đánh giặc.

YỂM TRỢ
YỂM (H) : che đậy.
TRỢ (H) : giúp.
Che chở giúp đỡ trong khi đánh giặc.

YÊN CẢNH
YÊN (H) : khói.
CẢNH (H) : phong cảnh.
Cảnh vật có màn khói mỏng bao phủ.
Quang cảnh tốt đẹp.

YÊN ĐỊNH
YÊN (H) : bình yên.
ĐỊNH (H) : không giặc cướp.
Yên ổn, không giặc cướp.

YÊN HOA
YÊN (H) : khói.
HOA (H) : bông hoa.
Cảnh phong lưu nơi thành thị (có khói bếp toả, có vườn hoa đẹp).
Người kỹ nữ.

YÊN ỔN (Xem **AN ỔN**).

YÊN VỊ
YÊN (H) : **AN** (H): yên ổn.
VỊ (H) : ngôi thứ, chỗ đứng.
Ở yên tại chỗ, không rời khỏi chỗ đang ngồi.

YẾN ANH
YẾN (H) : chim én.
ANH (H) : chim oanh.
Chim én và chim oanh, là hai loài chim bay theo đoàn.
(Ngp) : Chỉ người đi đông đảo.

YẾN ẨM
YẾN (H) : bữa tiệc.
ẨM (H) : uống rượu.
Tiệc rượu ăn uống xa hoa.

YẾN HÀM
YẾN (H) : chim én.
HÀM (H) : cái cằm.
Cằm con chim én. Hàm én.
Chỉ một tướng mặt của võ tướng (râu hùm, hàm én, mày ngài)

YẾN HỘI
YẾN (H) : bữa tiệc.
HỘI (H) : họp.
Họp nhau ăn uống, tiệc tùng.

YẾN OANH (Xem **YẾN ANH**).

YẾN SÀO
YẾN (H) : chim én.
SÀO (H) : tổ.
Tổ yến, tổ của con chim yến được làm bằng nước rãi của chim.
Nguyên liệu của một món ăn bổ, quý.

YẾN TỊCH
YẾN (H) : bữa tiệc.
TỊCH (H) : chiếu.
Chiếu rượu, bữa tiệc bầy trên chiếu, ở giữa, người ngồi quanh.

YẾN TIỆC (Xem **YẾN TỊCH**).

YẾT BẢNG
YẾT (H) : dơ cao, dựng lên.
BẢNG (H) : tấm gỗ viết tên người thi đậu.
Dựng lên, treo bảng gỗ viết tên người thi đậu.

YẾT HẦU
YẾT (H) : cổ họng.
HẦU (H) : cổ họng ống hơi thở.
Cổ họng của ống hơi thở, có thể nhìn thấy lộ ra ở một số người.
(Ngp) : Chỗ biên giới có địa thế hiểm yếu (như yết hầu đối với con người).

YẾT KIẾN
YẾT (H) : xin gặp để thưa việc.
KIẾN (H) : thấy.
Vào hầu truyện bậc tôn quý để bẩm bạch sự việc gì.

YẾT NIÊM (Xem **NIÊM YẾT**).

YẾT THỊ
YẾT (H) : dơ cao, dựng lên.
THỊ (H) : bảo cho biết.
Treo bảng, dán giấy viết những điều, những việc cần cho dân chúng biết.

YÊU CẦU
YÊU (H) : ước mong.
CẦU (H) : xin.
Mong xin người việc gì.

YÊU ĐÀO (Xem **ĐÀO YÊU**).

YÊU ĐẠO
YÊU (H) : ma quỷ, yêu quái.
ĐẠO (H) : đường.
Phép thuật của ma quỷ.
Đường lối độc ác đối xử với người.

YÊU KIỀU
YÊU (H) : đẹp làm người say mê.
KIỀU (H) : mềm mại, đáng yêu.
Vẻ đẹp dễ và mềm mại của phụ nữ.

YÊU MA
YÊU (H) : loài yêu quái.
MA (H) : ma quỷ.
Loài yêu, loài quỷ hại người.

YÊU NGHIỆT
YÊU (H) : loài yêu quái.

NGHIỆT (H) : yêu quái làm hại.
Loài yêu quái làm hại.

YÊU QUÁI
YÊU (H) : quái lạ.
QUÁI (H) : lạ lùng.
Loài quái vật lạ lùng.

YÊU QUÝ
YÊU (V) : ham thích.
QUÝ (H) : quý trọng.
ưa thích và quý trọng.

YÊU QUỶ
YÊU (H) : quái lạ.
QUỶ (H) : quỷ trọng.
Loài ma, loài quái lạ làm hại người.
(Ngụ) : *Người độc ác hại người.*

YÊU SÁCH (Xem **SÁCH YÊU**).

YÊU TÀ
YÊU (H) : loài yêu quái.
TÀ (H) : tà ma, quỷ hại.
Loài ma quỷ hại người.

YÊU THUẬT
YÊU (H) : quái lạ.
THUẬT (H) : nghề riêng, phương pháp riêng.
Phương pháp quái lạ.

YÊU TINH
YÊU (H) : yêu quái.
TINH (H) : rất khôn.
Loài ma quỷ rất khôn và độc ác hại người.
Loại ma rất khôn như thần.

YẾU CHỨNG
YẾU (H) : thiết yếu, quan hệ.
CHỨNG (H) : chứng cớ.
Bằng cớ quan trọng.

YẾU ĐẠO
YẾU (H) : quan hệ.
ĐẠO (H) : đường.
Con đường quan trọng, nơi đi lại chính của khu vực.

YẾU ĐỊA
YẾU (H) : quan hệ.
ĐỊA (H) : khu đất.
Khu vực, vùng đất quan trọng, hiểm yếu, không được để địch chiếm cứ.

YẾU ĐIỂM[1]
YẾU (H) : quan hệ.
ĐIỂM (H) : phần đất, phần việc.
Chỗ quan trọng của sự việc.
Phần đất, vị trí quan trọng phải giữ gìn.
Nơi quân lính đóng tại vùng đất quan trọng.

YẾU ĐIỂM[2] (Xem **ĐIỂM YẾU**).

YẾU KHẨN
YẾU (H) : quan hệ, trọng yếu.
KHẨN (H) : cần, kíp.
Quan trọng và cần kíp.

YẾU LƯỢC
YẾU (H) : quan hệ.
LƯỢC (H) : tóm tắt sơ sài ý chính.

Tóm tắt những điều chính quan trọng.

YẾU LÝ[1]
YẾU (H) : quan hệ.
LÝ (H) : cái lẽ, điều phải làm.
Lý lẽ, điều quan trọng phải theo.

YẾU LÝ[2]
YẾU (V) : kém cỏi, khôngvững.
LÝ (H) : cái lẽ được coi là đúng.
Lý lẽ đưa ra yếu kém, không vững.

YẾU NHÂN
YẾU (H) : quan hệ.
NHÂN (H) : người.
Người quan trọng, trọng yếu.
Người giữ chức vụ quan trọng trong chính phủ.

YẾU PHẠM
YẾU (H) : quan hệ.
PHẠM (H) : kẻ có tội.
Kẻ phạm tội trọng yếu.

YẾU THẾ
YẾU (V) : kém cỏi.
THẾ (H) : thế lực.
Không còn mạnh để có thể cưỡng chế, làm người khác phải phục tòng.

YẾU TỐ
YẾU (H) : quan hệ.
TỐ (H) : chất.
Chất quan trọng để tạo thành vật.

YẾU CHIẾT
YẾU (H) : chết non.
CHIẾT (H) : chết trẻ.
Chết non, chết trẻ.

YẾU ĐIỆU
YẾU (H) : u nhàn, phong nhã.
ĐIỆU (H) : dáng.
Dáng người con gái đẹp, dịu dàng, phong nhã.

YẾU MỆNH
YẾU (H) : chết non.
MỆNH (H) : mạng sống.
Mạng sống chết trẻ.

YẾU TỬ
YẾU (H) : chết non.
TỬ (H) : chết.
Chết non.

YẾU TƯỚNG
YẾU (H) : chết non.
TƯỚNG (H) : tướng mạo.
Tướng mạo của kẻ chết non.

YẾU VONG
YẾU (H) : chết non.
VONG (H) : chết.
Chết trẻ.

VŨ XUÂN THÁI

GỐC VÀ NGHĨA TỪ VIỆT THÔNG DỤNG

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Chịu trách nhiệm xuất bản
QUANG HUY
Biên tập
NGUYỄN THẾ VINH
Trình bày bìa
DƯƠNG HOÀNG TUỆ
Sửa bản in
THANH HƯƠNG

In 1000 cuốn khổ 14.5 x 20.5 cm tại XI - NXB Nông Nghiệp
Giấy chấp nhận đăng ký KHXB 28/CXB - 29/VHTT
In xong và nộp lưu chiểu quý III/1999

Gốc và Nghĩa
TỪ VIỆT THÔNG DỤNG



Giá : 100.000đ